

Từ điển tiếng Việt

Nhóm biên soạn

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Mục lục

[A](#)

[B \(1\)](#)

[B \(2\)](#)

[B \(3\)](#)

[B \(4\)](#)

[C \(1\)](#)

[C \(2\)](#)

[C \(3\)](#)

[C \(4\)](#)

[C \(5\)](#)

[C \(6\)](#)

[D \(1\)](#)

[D \(2\)](#)

[D \(3\)](#)

[D \(4\)](#)

[D \(5\)](#)

[E](#)

[G \(1\)](#)

[G \(2\)](#)

[G \(3\)](#)

[H \(1\)](#)

[H \(2\)](#)

[H \(3\)](#)

[H \(4\)](#)

[I](#)

[K \(1\)](#)

[K \(2\)](#)

[K \(3\)](#)

[L \(1\)](#)

[L \(2\)](#)

[L \(3\)](#)

[L \(4\)](#)

[M\(1\)](#)
[M\(2\)](#)
[M\(3\)](#)
[N\(1\)](#)
[N\(2\)](#)
[N\(3\)](#)
[N\(4\)](#)
[O](#)
[P\(1\)](#)
[P\(2\)](#)
[Q](#)
[R\(1\)](#)
[R\(2\)](#)
[S\(1\)](#)
[S\(2\)](#)
[S\(3\)](#)
[T\(1\)](#)
[T\(2\)](#)
[T\(3\)](#)
[T\(4\)](#)
[T\(5\)](#)
[T\(6\)](#)
[T\(7\)](#)
[T\(8\)](#)
[T\(9\)](#)
[T\(10\)](#)
[T\(11\)](#)
[T\(12\)](#)
[U](#)
[V\(1\)](#)
[V\(2\)](#)
[X\(1\)](#)
[X\(2\)](#)
[Y](#)

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
A

a

- ,A Con chữ thứ nhất của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "a"; 2) viết nguyên âm "a" ngắn trong au, ay; 3) viết nguyên âm "e" ngắn trong ach, anh; 4) viết yếu tố thứ hai của một nguyên âm đôi trong ia (và ya, ở uya), ua, ura.

- 1 d. Nông cụ gồm hai lưỡi cắt tra vào cán dài, để cắt cỏ, rạ hay gặt lúa. Rèn một lưỡi a bằng ba lưỡi hái (tng.).

- 2 d. Đơn vị đo diện tích ruộng đất, bằng 100 mét vuông.

- 3 đg. Sấn vào, xông vào. A vào giạt cho được.

- 4 I tr. (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý hỏi, hơi lầy lăm lẹ hoặc hơi mỉa mai. Cứ để mãi thế này a?

- II c. Tiếng thốt r biểu lộ sự vui mừng, ngạc nhiên hoặc sức nhớ điều gì. A! Mẹ đã về! A! Còn việc này nữa.

- 1 Ampere, viết tắt. 2 Kí hiệu phân loại trên dưới: thứ nhất. Hàng loại A. Khán đài A. Nhà số 53A (trước số 53B).

a dua

- đgt. (H. a du: hùa theo) Hùa theo người khác một cách vô ý thức hoặc để lấy lòng: A dua theo thời thượng (ĐgThMai).

a hoàn

- d. Người ở gái trong nhà quyền quý thời phong kiến.

a phiến

- Nh. Thuốc phiện.

a tòng

- đgt. (H. a: dựa vào; tòng: theo) Hùa theo làm bậy: Nó chỉ a tòng tên tướng cướp.

à

- 1 đg. (id.). Ủa tới, sấn tới ồ ạt cùng một lúc. Lũ trẻ à vào vườn.

- 2 I tr. (kng.; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý hỏi thân mật để rõ thêm về điều gì đó. Mới đó mà quên rồi à? Anh đi à?

- II c. (kng.). Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc sức nhớ ra điều gì. À, đẹp nhỉ! À quên!

ả

- dt. 1. cũ Người con gái: Đầu lòng hai ả tố nga (Truyện Kiều) ả Chúc chàng Ngưu (x. Ngưu Lang Chúc Nữ) nàng Ban ả Tạ. 2. Khinh Người phụ nữ: ả đã

lừa đảo nhiều vụ ở giang hồ. 3. Chị: Tại anh tại ở, tại cả đôi bên 4. đphg. chị gái (tng.).

ả đào

- dt. Người phụ nữ làm nghề ca xướng trong chế độ cũ: ả đào đã phát lên theo hướng đào rệu (HgĐThủy).

á

- c. Tiếng thốt ra biểu lộ sự sùng sốt hoặc cảm giác đau đớn đột ngột. Á đau!

á khẩu

- đgt. Câm: bị á khẩu từ bé.

á khôi

- dt. (H. á: dưới một bậc; khôi: đứng đầu) Người đỗ thứ hai trong kì thi thời phong kiến: Đỗ á khôi trong kì thi hương.

á kim

- d. (cũ). Tên gọi chung các đơn chất không phải kim loại; nguyên tố không kim loại.

ạ

- trt. Tiếng tỏ ý kính trọng hoặc thân mật khi xưng hô trò chuyện (thường dùng ở cuối câu hoặc sau từ chỉ người nói chuyện với mình): Vâng ạ Em chào thầy ạ Chị ạ, mai em bận mất rồi.

ác

- 1 dt. 1. Con quạ: ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa (tng) 2. Miếng gỗ dùng để dồng dây go trong khung cửi: Cái ác ở khung cửi có hình con quạ 3. Mặt trời: Trông ra ác đã ngậm gương non đoài (K).

- 2 dt. Cái thóp trên đầu trẻ mới đẻ (id): Che cái ác cho cháu.

- 3 dt. (thực) Nhánh cây mới đâm ra: Cây mới trồng đã đâm nhánh ác.

- 4 tt. 1. Có tính hay làm khổ người khác: Thằng Tây nó ác lắm, đồng chí ạ (NgĐThi) 2. Dữ dội, có tác hại: Trận rét này ác quá! 3. Có ý trêu chọc, tinh nghịch: Câu nói ác; Cách chơi ác 4. Từ mới dùng một cách thông tục chỉ sự đẹp, tốt: Cái xe ác quá!.

ác cảm

- d. Cảm giác không ưa thích đối với ai. Có ác cảm. Gây ác cảm.

ác chiến

- đgt. Chiến đấu ác liệt: trận ác chiến.

ác mộng

- dt. (H. ác: xấu; mộng: giấc mơ) 1. Giấc mơ rùng rợn: Con ác mộng khiến nó rú lên giữa ban đêm 2. Điều đau đớn, khổ sở đã trải qua: Tỉnh lại, em ơi: Qua rồi cơn ác mộng (Tổ-hữu).

ác nghiệt

- t. Độc ác và cay nghiệt. Sự đối xử ác nghiệt.

ác tà

- dt. Xé chiều, lúc mặt trời sắp lặn: Trái bao thả lặn ác tà (Truyện Kiều).

ác tâm

- dt. (H. ác: ác; tâm: lòng) Lòng độc ác: Kẻ có ác tâm đã vu oan cho chị ấy.

ác thú

- d. Thú dữ lớn có thể làm hại người.

ách

- 1 dt. 1. Đoạn gỗ cong mắc lên cổ trâu bò để buộc dây kéo xe, cày, bừa: bắc ách quàng ách vào cổ trâu tháo ách. 2. Gông cùm, xiềng xích: ách áp bức ách đô hộ phá ách kìm kẹp. 3. Tai họa việc rắc rối phải gánh chịu: ách giữa đảng quàng vào cổ (tng.) ách giặc giã cướp bóc.

- 2 (F. adjudant) dt., cũ Chức phó quản thuộc bậc hạ sĩ quan thời Pháp thuộc.

- 3 (F. halte) đgt. Ngăn, chặn lại, làm cho phải ngừng, dừng lại: ách xe giữa đường để hỏi giấy tờ ách việc sản xuất lại chờ lệnh mới Chuyển đi du lịch nước ngoài bị ách rồi.

- 4 đgt. (Bụng) bị đầy ứ gây khó chịu: ách cả bụng vì ăn quá nhiều no ách.

ạch

- Nh. Oạch.

ai

- dt. 1. Người nào: Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm (HCM) 2. Mọi người: Đến phong trần cũng phong trần như ai (K) 3. Người khác: Nỗi lòng kín chẳng ai hay (K) 4. Đại từ không xác định về cả ba ngôi: Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai (K) 5. Không có người nào: Ai giàu ba họ, ai khó ba đời (tng).

ai ai

- đ. (chỉ dùng làm chủ ngữ, và thường dùng trước cũng). Tất cả mọi người. Ai ai cũng biết điều đó.

ai điều

- dt. Bài văn viếng người chết để bày tỏ lòng thương xót; điệu văn.

ai oán

- đgt. (H. ai: thương xót; oán: hờn giận, thù hận) Đau thương oán trách: Hôn thiet thôi đừng ai oán nữa (Thơ Vương Tường).

ải

- 1 d. 1 Chỗ qua lại hẹp và hiểm trở ở biên giới hoặc trên đường tiến vào một nước. Ải Chi Lăng. 2 (vch.). Bước thử thách lớn, khó vượt qua. Ải cuối cùng

đã vượt qua.

- 2 I t. 1 (Chất hữu cơ thực vật) dễ gãy nát, không còn bền chắc do chịu tác dụng lâu ngày của mưa nắng. Lạt ải. Cành cây khô đã bị ải. 2 (Đất trồng trọt sau khi đã được cày cuốc và phơi nắng) khô và dễ tơi nát. Phơi cho ải đất.

- II đg. (kết hợp hạn chế). Làm (nói tắt, trong sự đối lập với làm dầm). Chuyển ải sang dầm.

ải quan

- dt. Cửa ải, chỗ qua lại chật hẹp, hiểm trở giữa hai nước, thường có binh lính trấn giữ: Tính rồi xong xả chước mầu, Phút nghe huyền đã đến đầu ải quan (Lục Vân Tiên).

ái

- 1 đgt. (H. ái: yêu) Yêu đương: Làm cho bẽ ái, khi đầy khi vơi (K).

- 2 tht. Tiếng thốt ra khi bị đau đột ngột: ái! đau quá!.

ái ân

- I d. Tình thương yêu đầm thắm giữa trai và gái.

- II đg. (vch.). Chung sống thành vợ chồng và ăn ở đầm thắm với nhau.

ái hữu

- tt. (H. ái: yêu; hữu: bạn bè) Nói tổ chức của những người cùng nghề nghiệp tập hợp nhau để bênh vực quyền lợi của nhau: Hội ái hữu của công chức bưu điện.

ái khanh

- đ. Từ vua chúa dùng để gọi người đàn bà mình yêu khi nói với người ấy.

ái lực

- dt. Sức, khả năng kết hợp với chất khác: ái lực của ô-xi với sắt.

ái mộ

- đgt. (H. ái: yêu; mộ: mến chuộng) Yêu quý ai, muốn giữ người ấy ở lại trong cương vị cũ: Làm đơn ái mộ dâng liền một chương (NĐM).

ái nam ái nữ

- t. Có bộ phận sinh dục ngoài không giống của nam, cũng không giống của nữ.

ái ngại

- đgt. 1. Thương cảm, có phần lo lắng và không đành lòng trước tình cảnh của người khác: ái ngại cho lũ trẻ mồ côi Trước cảnh thương tâm ai mà không ái ngại. 2. Cảm thấy phiền hà đến người khác mà không đành lòng trước sự ưu ái của người đó đối với bản thân: nhận quà của bạn, thật ái ngại Bác rộng lượng thế khiến tôi ái ngại quá.

ái phi

- d. Vợ lẽ yêu quý của vua chúa (thường dùng để xưng gọi).

ái quốc

- đgt. Yêu nước: giàu lòng ái quốc nhà ái quốc vĩ đại.

- 1 (xã) h. Lộc Bình, t. Lạng Sơn.

- 2 (xã) h. Nam Sách, t. Hải Dương.

ái tình

- dt. (H. ái: yêu; tình: tình cảm) Tình cảm yêu đương nam nữ: Sức mạnh của ái tình.

am

- d. 1 Chùa nhỏ, miếu nhỏ. 2 Nhà ở nơi hẻo lánh, tĩnh mịch của người ở ẩn thời xưa.

am hiểu

- đgt. Hiểu biết rành rẽ, tường tận: am hiểu âm nhạc am hiểu vấn đề.

am pe

- am-pe dt. (lí) (Pháp: ampère) Đơn vị cường độ dòng điện: Dòng điện 1 am-pe.

ảm đạm

- t. 1 Thiếu ánh sáng và màu sắc, gợi lên sự buồn tẻ. Nền trời ảm đạm. Chiều mùa đông ảm đạm. 2 Thiếu hẳn vẻ tươi vui, gợi cảm giác rất buồn. Nét mặt ảm đạm.

ám

- 1 đgt. 1. Bám vào làm cho tối, bẩn: Bờ hóng ám vách bếp Trần nhà ám khói hương bàn thờ. 2. Quấy nhiễu làm u tối đầu óc hoặc gây cản trở: bị quỷ ám ngồi ám bên cạnh không học được.

- 2 dt. Món ăn bằng cá luộc nguyên con, kèm một số rau, gia vị chấm nước mắm: cá ám cá nấu ám.

ám ảnh

- đgt. (H. ám: tối, ngằm; ảnh: hình bóng) 1. Lộn vờn luôn trong trí óc, khiến cho phải suy nghĩ, không yên tâm: Chủ nghĩa cá nhân đang ám ảnh một số đồng chí (HCM) 2. Như ám3: Nó cứ đến ám ảnh tôi mãi. // dt. Điều làm cho mình cứ phải nghĩ đến luôn: Cái vườn cao-su giới tuyến đối với tôi đã trở thành một ám ảnh (NgTuân).

ám chỉ

- đgt. Ngằm chỉ người nào, việc gì. Câu nói có ý ám chỉ anh ta.

ám hại

- đgt. Giết người một cách lén lút, hãm hại ngầm: ám hại người ngay ám hại bằng thuốc độc bị địch ám hại.

ám hiệu

- dt. (H. ám: ngầm; hiệu: dấu hiệu) Dấu hiệu kín, không cho người khác biết: Thấy lửa ám hiệu đã lại quay sang (NgTuân).

ám muội

- t. Lén lút, không chính đáng. Ý định ám muội. Việc làm ám muội.

ám sát

- đgt. Giết người một cách bí mật lén lút, có trù tính trước: bị ám sát.

ám tả

- dt. (H. ám: ngầm; tả: viết) Bài viết theo nghe đọc, sao cho đúng, không có lỗi: Ngày nay môn ám tả được gọi là chính tả.

ám thị

- đg. 1 (id.). Tỏ cho biết một cách kín đáo, gián tiếp. 2 Dùng tác động tâm lí làm cho người khác tiếp nhận một cách thụ động những ý nghĩ, ý định của mình. Ám thị bằng thoi miên.

an

- tt. Yên, yên ổn: tình hình lúc an lúc nguy Bề nào thì cũng chưa an bề nào (Truyện Kiều).

an bài

- đgt. (H. an: yên; bài: bày biện) Xếp đặt yên ổn: Những người duy tâm cho rằng mọi việc đều do tạo hoá an bài.

an cư

- đgt. 1. Sống yên ổn: Phải an cư thì mới yên ổn làm ăn được. 2. Nh. Kết hạ.

- (phường) tp. Cần Thơ, t. Cần Thơ.

- 1 (xã) h. Tuy An, t. Phú Yên.

- 2 (xã) h. Tịnh Biên, t. An Giang.

an dưỡng

- đgt. (H. an: yên; dưỡng: nuôi) Nghỉ ngơi và được bồi dưỡng để lấy lại sức: Bị thương, đi bệnh viện, đi an dưỡng (NgKhải).

an nghỉ

- (cũ). x. yên nghỉ.

an ninh

- tt. (H. an: yên; ninh: không rối loạn) Được yên ổn, không có rối ren: Giữ cho xã hội an ninh cơ quan an ninh Cơ quan có nhiệm vụ bảo vệ sự yên ổn và trật tự của xã hội: Các cán bộ của cơ quan an ninh đã khám phá được một vụ cướp.

an phận

- đg. Bằng lòng với thân phận, với hoàn cảnh, không mong gì hơn. Sống an

phận. Tư tưởng an phận.

an táng

- đgt. (H. an: yên; táng: chôn cất) Chôn cất tử tế: Dự lễ an táng người bạn.

an tâm

- đg. Như yên tâm.

an toàn

- tt. (H. an: yên; toàn: trọn vẹn) Yên ổn, không còn sợ tai họa: Chú ý đến sự an toàn lao động.

an ủi

- đg. Làm dịu nỗi đau khổ, buồn phiền (thường là bằng lời khuyên giải). Tìm lời an ủi bạn. Tự an ủi.

an vị

- đgt. (H. an: yên; vị: chỗ ngồi) Ngồi yên tại chỗ: Khi mọi người đã an vị, cuộc họp bắt đầu.

án

- 1 d. Bàn cao và hẹp mặt.

- 2 d. 1 Vụ phạm pháp hoặc tranh chấp quyền lợi cần được xét xử trước toà án. Vụ án chưa xử. Án giết người. 2 Quyết định của toà xử một vụ án. Bản án tử hình. Chổng án.

- 3 d. Án sát (gọi tắt).

- 4 đg. 1 Chắn ngang, làm ngăn lại. Núi án sau lưng. Xe chết nằm án giữa đường. 2 (kết hợp hạn chế). Đóng quân lại một chỗ. Án quân lại nằm chờ.

án mạng

- dt. Vụ làm chết người: Tên hung thủ đã gây án mạng.

án ngữ

- đg. Chắn lối qua lại, lối ra vào một khu vực. Dãy núi án ngữ trước mặt. Đóng quân án ngữ các ngã đường.

án phí

- dt. (H. án: vụ kiện; phí: tiền tiêu) Tiền phí tốn về một vụ kiện: Nộp án phí cho tòa án.

án sát

- d. Chức quan trông coi việc hình trong một tỉnh, dưới thời phong kiến.

án thư

- dt. (H. án: bàn; thư: sách) Bàn dùng để xếp sách: án thư sơn son thếp vàng nguy nga (Tố-hữu).

ang

- 1 d. 1 Đồ đựng nước bằng đất nung, thành hơi phình, miệng rộng. Ang

sành. Ang đựng nước. 2 Đồ đựng trầu bằng đồng, tháp, thành hơi phình, miệng rộng.

- 2 d. Dụng cụ đựng bằng gỗ hoặc đan bằng tre, hình hộp, dung tích khoảng bảy tám lít, dùng ở một số địa phương để đựng chất hạt rời. Một ang gạo.

ang áng

- trgt. Độ chừng: Giá tính ang áng một triệu đồng.

áng

- 1 d. (ph.). Bãi phẳng chưa được khai khẩn. Áng cỏ.

- 2 d. (vch.; kết hợp hạn chế). Từ dùng chỉ từng đơn vị thuộc loại sự vật được coi là có vẻ đẹp lộng lẫy, rực rỡ. Áng mây hồng. Một áng văn kiệt tác.

- 3 đg. Nhìn trên đại thể mà ước lượng, mà đoán định. Cụ già áng ngoài sáu mươi tuổi. Áng theo đó mà làm. // Láy: ang áng (x. mục riêng).

anh

- 1 dt. Loài chim giống chim yến: Điều đầu lấy yến làm anh (K).

- 2 dt. 1. Người con trai do mẹ mình đẻ trước mình: Anh tôi hơn tôi mười tuổi
2. Người con trai con vợ cả của cha mình: Anh ấy kém tuổi tôi, nhưng là con bà cả
3. Người đàn ông đang tuổi thanh niên: Anh bộ đội. // dt. 1. ngôi thứ nhất khi người đàn ông tự xưng với em mình, vợ mình, người yêu của mình, hoặc một người ít tuổi hơn mình: Em nói với mẹ là anh đi thi; Em cho con đi với anh; Anh thế là không yêu ai ngoài em; Em bé ời, chỉ cho anh nhà ông chủ tịch nhé
2. Ngôi thứ hai khi mình nói với anh ruột hay anh họ: Anh nhớ biên thư cho em nhé; khi vợ nói với chồng: Anh về sớm để đưa con đi học nhé; khi một cô gái nói với người yêu: Em mong thư của anh; khi bố, mẹ hoặc người có tuổi trong họ nói với con trai, con rể hoặc một người đàn ông còn trẻ: Anh đã lớn rồi phải làm gương cho các em; khi nói với một người đàn ông chưa đứng tuổi hay một người huynh trưởng trong đoàn thể thanh niên: Anh dạy cho em một bài quyền nhé; Anh công nhân ời, anh sửa cho tôi cái máy này nhé
3. Ngôi thứ ba chỉ một người đàn ông còn trẻ: Tôi đến thăm một người bạn vì anh ốm; Anh Trời đừng cảm, mọi người kính phục anh.

anh ánh

- t. x. ánh² (láy).

anh dừng

- tt. (H. anh: tài hoa; dừng: can đảm) Can đảm khác thường: Quân ta anh dũng lại hào hùng (X-thuỷ).

anh đào

- d. Cây to vùng ôn đới cùng họ với hoa hồng, quả to bằng đầu ngón tay, vỏ

nhấn bóng, màu đỏ hoặc vàng nhạt, vị ngọt, hơi chua.

anh em

- dt. 1. Anh và em: Anh em ta bánh đa, bánh đúc (tng) 2. Bè bạn: Hồ Chủ tịch coi các dân tộc bị áp bức là anh em (PhVDồng). // tt. Coi như anh em: Các nước anh em.

anh hùng

- I d. 1 Người lập nên công trạng đặc biệt lớn lao đối với nhân dân, đất nước. Nguyễn Huệ là một anh hùng dân tộc. 2 Nhân vật thần thoại có tài năng và khí phách lớn, làm nên những việc phi thường. Các anh hùng trong truyện thần thoại Hi Lạp. 3 Danh hiệu vinh dự cao nhất của nhà nước tặng thưởng cho người hoặc đơn vị có thành tích và cống hiến đặc biệt xuất sắc trong lao động hoặc chiến đấu. Anh hùng lao động. Anh hùng các lực lượng vũ trang. Đại đội không quân anh hùng.

- II t. Có tính chất của người . Hành động anh hùng.

anh linh

- dt. (H. anh: đẹp tốt; linh: thiêng liêng) Hồn thiêng liêng: Anh linh các liệt sĩ. // tt. Thiêng liêng: Người mê tín cho là vị thần thờ ở miếu đó anh linh.

anh tài

- d. (cũ). Người tài giỏi xuất sắc. Đủ mặt anh tài.

anh thư

- dt. (H. anh: tài giỏi; thư: phụ nữ) Người phụ nữ tài giỏi hơn người: Bà Triệu là anh thư trong lịch sử nước nhà.

anh tuấn

- t. (id.). (Người đàn ông) có tướng mạo đẹp và tài trí hơn người. Chàng thanh niên anh tuấn.

ảnh

- 1 dt. 1. Hình của người, vật hay cảnh chụp bằng máy ảnh: Giữ tấm ảnh làm kỷ niệm 2. (lí) Hình một vật nhìn thấy trong một tấm gương hay một thấu kính: ảnh chỉ nhìn thấy mà không thu được gọi là ảnh ảo.

- 2 dt. (đph) Ngôi thứ ba chỉ một người đàn ông mới nói đến: Thì để các ảnh thờ chút đã chứ (Phan Tứ).

ảnh ảo

- d. Ảnh chỉ nhìn thấy, không thu được trên màn; phân biệt với ảnh thật.

ảnh hưởng

- dt. (H. ảnh: bóng; hưởng: tiếng dội lại) 1. Sự tác động của vật nọ đến vật kia, của người này đến người khác: ảnh hưởng của những chủ trương sai lầm (HCM) 2. Uy tín và thế lực: Đế quốc đã mất hết ảnh hưởng ở các nước mới

được giải phóng. // đgt. Tác động đến: Không tỉnh táo thì chúng ta cũng có thể bị ảnh hưởng (PhVĐồng).

ánh

- 1 d. Nhánh của một số củ. Ánh tối. Khoai sọ trồng bằng ánh.
- 2 I d. 1 Những tia sáng do một vật phát ra hoặc phản chiếu lại (nói tổng quát). Ánh đèn. Ánh trắng. Ánh kim loại. 2 (chm.). Mảng ánh sáng có màu sắc. Có ánh xanh của lá cây. Pha ánh hồng.
- II t. Có nhiều tia sáng phản chiếu lóng l. Nước sơn rất ánh. Sáng ánh. Mặt nước ánh lên dưới bóng trăng. Đôi mắt ánh lên niềm tin (b.). // Láy: ánh ánh (ý mức độ ít).

ánh sáng

- dt. 1. Nguyên nhân làm cho một vật có thể trông thấy được khi phát xuất hay phản chiếu từ vật ấy vào mắt: ánh sáng mặt trời 2. Sự tỏ rõ, mọi người đều có thể biết: Đưa vụ tham ô ra ánh sáng 3. Sự chỉ đạo, sự hướng dẫn sáng suốt: ánh sáng của chủ nghĩa Mác.

ao

- 1 d. Chỗ đào sâu xuống đất để giữ nước nuôi cá, thả bèo, trồng rau, v.v. Ao rau muống. Ao sâu tốt cá (tng.).
- 2 đg. Đong để ước lượng. Ao thúng thóc. Ao lại dầu xem còn mấy chai.

ao ước

- đgt. Mong mỏi được cái mà mình muốn có: Thú Hương-sơn ao ước bấy lâu nay (ChMTrình). // dt. Điều mơ ước: Có những ao ước phóng khoáng (Tố-hữu).

ào

- I đg. Di chuyển đến với số lượng nhiều một cách rất nhanh và mạnh, không kể gì trở ngại. Nước lụt ào vào cánh đồng. Con mưa ào tới.
- II p. (dùng phụ sau đg.). Một cách nhanh và mạnh, không kể gì hết. Lội xuống ruộng. Làm ào cho chóng xong.

ào ào

- trgt. đgt. 1. Nhanh và mạnh: Gió bắc ào ào thổi (NgHTướng) 2. ồn ào, sôi sục: Người nách thước, kẻ tay đao, đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi (K).

ào ạt

- t. Mạnh, nhanh và dòn dập trên phạm vi lớn. Gió thổi ào ạt. Tiến quân ào ạt. Ào ạt như nước vỡ bờ.

ảo

- tt. Không thực: Câu chuyện ảo.

ảo ảnh

- d. 1 Hình ảnh giống như thật, nhưng không có thật. Bóng người trong sương mờ mờ như một ảo ảnh. 2 (chm.). x. ảo tượng.

ảo giác

- dt. (H. ảo: không thực; giác: thấy được) Cảm giác sai lầm khiến không thấy được đúng sự thật: Người mắc bệnh tâm thần thường có những ảo giác.

ảo mộng

- d. Điều ước muốn viển vông, không thực tế. Nuôi ảo mộng. Ảo mộng ngông cuồng.

ảo não

- tt. Như ảo não: Một giọng hát ảo não xen vào tiếng gió (NgCgHoan).

ảo thuật

- d. Thuật dựa vào động tác nhanh và khéo léo làm biến hoá các đồ vật, hiện tượng, khiến người xem tưởng như có phép lạ. Làm trò ảo thuật.

ảo tưởng

- dt. (H. ảo: không thực; tưởng: suy nghĩ) Điều suy nghĩ viển vông không thể thực hiện được: Gột rửa được các loại ảo tưởng (Trg-chinh).

ảo tượng

- d. Hiện tượng quang học xảy ra ở các xứ nóng, khiến nhìn thấy ảnh lộn ngược của những vật ở xa mà tưởng lầm phía trước có mặt nước.

áo

- 1 dt. Đồ mặc che thân từ cổ trở xuống: Buông cầm, xóc áo vội ra (K).

- 2 dt. Bột hay đường bọc ngoài bánh, kẹo, viên thuốc: Viên thuốc uống dễ vì có áo đường.

- 3 dt. áo quan (nói tắt): Cỗ áo bằng gỗ vàng tâm.

áo choàng

- d. Áo rộng, dài đến đầu gối, dùng khoác ngoài để giữ vệ sinh trong khi làm việc hoặc để chống rét.

áo dài

- dt. áo dài đến quá đầu gối, có khuy cài từ cổ xuống đến dưới nách: Tôi mặc chiếc áo dài thay vai (Sơn-tùng).

áo giáp

- d. Bộ đồ mặc làm bằng chất liệu có sức chống đỡ với binh khí hoặc nói chung với những vật gây tổn hại, nguy hiểm cho cơ thể. Mặc áo giáp ra trận.

áo gối

- dt. Vỏ bọc ngoài chiếc gối: Tặng cô dâu chú rể một đôi áo gối thêu.

áo mưa

- d. Áo bằng loại vải không thấm nước để đi mưa.

áo quan

- dt. (H. quan là cái hòm ở trong cái quách dùng chôn người chết, theo tập quán Trung-quốc ngày xưa) Thử hòm dài đựng xác người chết để đem chôn: Chiếc áo quan ấy nhẹ quá (NgCgHoan).

áo quần

- d. Như quần áo.

áo sơ mi

- dt. áo kiểu âu, cổ đứng hoặc bẻ, có tay, có khi xẻ sườn.

áp

- 1 đgt. 1. Đặt sát vào: Bà bế, áp mặt nó vào ngực (Ng-hồng) 2. Ghé sát vào: áp thuyền vào bờ.

- 2 gt. 1. Gần đến: Mấy ngày áp Tết 2. Ngay trước: Người con áp út; Một âm áp chót.

áp bức

- đg. Đè nén và tước hết mọi quyền tự do. Ách áp bức.

áp dụng

- đgt. Đưa vào vận dụng trong thực tế điều nhận thức, lĩnh hội được: áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất áp dụng kinh nghiệm tiên tiến.

áp đảo

- đgt. (H. áp: ép; đảo: đánh đổ) Đè bẹp, khiến không thể ngoi lên được: Hoả lực ta áp đảo hoả lực địch. // tt. Hơn hẳn: Đa số áp đảo.

áp đặt

- đg. Dùng sức ép bắt phải chấp nhận (một chế độ chính trị, hình thức chính quyền, v.v.).

áp giải

- đgt. Đi kèm phạm nhân trên đường đi giải: áp giải tù binh về trại.

áp lực

- dt. (H. áp: ép; lực: sức) Sức ép: áp lực không khí, áp lực của cuộc đấu tranh.

áp suất

- d. Đại lượng vật lý có trị số bằng áp lực trên một đơn vị diện tích. Áp suất khí quyển.

áp tải

- đgt. Đi kèm (các phương tiện giao thông) để bảo vệ hàng chuyên chở: áp tải hàng.

áp tới

- đgt. xông đến gần: áp tới chỗ tên kẻ cướp định trốn.

át

- 1 d. Tên gọi của con bài chỉ mang có một dấu quy ước trong cỗ bài tulokhor, thường là con bài có giá trị cao nhất. Con át chủ.

- 2 đg. Làm cho che lấp và đánh bật đi bằng một tác động mạnh hơn. Nói át giọng người khác. Át cả tiếng sòng. Măng át đi.

au

- (aurum) dt. Kí hiệu hoá học của nguyên tố vàng.

- tt. Có màu đỏ, vàng tươi, ứng lên hoặc sáng óng: Hai má đỏ au Da đỏ au Trái cam vàng au.

áy náy

- đgt. Có ý lo ngại, không được yên tâm: Mẹ không áy náy gì về con đâu (Tô-hoài).

ắc qui

- ắc-qui dt. (Pháp: accumulateur) Dụng cụ tích trữ điện năng với phản ứng hoá học: Nơi chưa có nhà máy điện, phải dùng ắc-qui để chiếu bóng.

ăm ắp

- t. x. ắp (láy).

ăm

- đgt. 1. Bế (trẻ nhỏ): ăm em đi chơi. 2. ăn cắp, lấy trộm: Kẻ trộm vô nhà ăm hết đồ đạc.

ăn

- đgt. 1. Cho vào cơ thể qua miệng: Ăn có nhai, nói có nghĩ (tng) 2. Dự bữa cơm, bữa tiệc: Có người mời ăn 3. Ăn uống nhân một dịp gì: ăn tết 4. Dùng phương tiện gì để ăn: Người âu-châu không quen ăn đũa 5. Hút thuốc hay nhai trầu: Ông cụ ăn thuốc bà cụ ăn trầu 6. Tiếp nhận, tiêu thụ: Xe này ăn tốn xăng; lò này ăn nhiều than 7. Nhận lấy để chở đi: Ô-tô ăn khách; tàu ăn hàng 8. Phải nhận lấy cái không hay: Ăn đòn; ăn đạn 9. Nhận để hưởng: Ăn thừa tự; ăn lương; ăn hoa hồng 10. Thông với, hợp vào: Sông ăn ra biển 11. Được thấm vào, dính vào: Giấy ăn mực; Sơn ăn từng mặt (tng); Hồ dán không ăn 12. Phụ vào, thuộc về: Ruộng này ăn về xã tôi 13. Giành lấy về phần mình: Ăn giải 14. Có tác dụng: Phan này không ăn 15. Tương đương với: Một cân ta ăn 600 gam 16. Ngang giá với: Hôm nay một đô-la Mĩ ăn mười ba nghìn đồng Việt-nam.

ăn bám

- đg. Có sức lao động mà không làm việc, chỉ sống nhờ vào lao động của người khác. Sống ăn bám. Không chịu đi làm, ăn bám bố mẹ.

ăn bận

- đgt. ăn mặc: ăn bận gọn gàng.

ăn bốc

- đgt. ăn bằng tay, không dùng đũa hoặc nĩa: Có những dân tộc quen ăn bốc, nhưng trước khi ăn, người ta rửa tay thực sạch sẽ.

ăn bớt

- đgt. Lấy bớt đi để hưởng một phần, lợi dụng việc mình nhận làm cho người khác. Nhận làm gia công, ăn bớt nguyên vật liệu.

ăn cánh

- đgt. Hợp lại thành phe cánh: Giám đốc và kế toán trưởng rất ăn cánh với nhau.

ăn cắp

- đgt. Lấy vụng tiền bạc đồ đạc, của người ta, khi người ta vắng mặt: Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt (tng).

ăn chay

- đgt. Ăn cơm chay để tu hành, theo đạo Phật và một số tôn giáo khác. Ăn chay niệm Phật. Ăn chay ngày rằm và mùng một. Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối (tng.).

ăn chắc

- đgt. Nắm vững phần lợi hay phần thắng: Hồ Chủ tịch chỉ thị cho quân đội lấy súng địch đánh địch, đánh ăn chắc (Trg-chinh).

ăn chơi

- đgt. Tiêu khiển bằng các thú vui vật chất (nói khái quát).

ăn cỗ

- đgt. Dự một bữa ăn trọng thể nhân một dịp gì: ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau (tng).

ăn cưới

- đgt. Dự đám cưới (thường là có ăn mặn): ăn cưới chẳng tày lại mặt (tng.).

ăn cướp

- đgt. Dùng vũ lực để đoạt tiền của người khác: Vừa ăn cướp vừa la làng (tng).

ăn giải

- đgt. Được phần thưởng trong một cuộc đua: Nếu không được ăn giải thì chí ít cũng hấp dẫn cảm tình người xem (NgTuân).

ăn gian

- đgt. (kng.). Cố ý tính sai, làm sai đi để thu lợi về mình. Chơi bài ăn gian. Nó đếm ăn gian mất mấy trăm.

ăn giỗ

- đgt. Dự lễ và ăn uống trong ngày kỵ một người đã qua đời: Ông tôi đi ăn giỗ

ở xóm trên.

ăn hại

- đgt. Chỉ ăn và gây tổn kém, thiệt hại cho người khác, không làm được gì có ích. Sống ăn hại xã hội. Đồ ăn hại! (tiếng mắng).

ăn hiếp

- đgt. Buộc trẻ con hoặc người yếu thế hơn phải làm theo ý mình bằng bất nạt, dọa dẫm: Người lớn mà lại ăn hiếp trẻ con.

ăn hỏi

- đgt. Đến nhà người con gái để xin cưới: Mới ăn hỏi được mấy hôm đã tổ chức lễ cưới.

ăn hối lộ

- đgt. Nhận tiền của hối lộ.

ăn không

- đgt. 1. ăn tiêu mà không làm ra tiền, của cải: Cứ ngồi nhà ăn không thì của nui cũng hết. 2. Lấy không của người khác bằng thủ đoạn, mách khoé: Kiểu kí kết như thế này thì quả là làm để cho chủ ăn không.

ăn khớp

- đgt. 1. Rất khít vào với nhau: Mộng ăn khớp rồi 2. Phù hợp với: Kế hoạch ấy không ăn khớp với tình hình hiện tại.

ăn kiêng

- đgt. Tránh ăn những thứ mà người ta cho là độc: Ông lang khuyên người ốm phải ăn kiêng thịt gà.

ăn lãi

- đgt. Hưởng tiền lời khi bán một thứ gì: Ăn lãi nhiều thì không đắt khách.

ăn lương

- đgt. Hưởng lương tháng theo chế độ làm việc: làm công ăn lương nghỉ không ăn lương ăn lương nhà nước.

ăn mày

- đgt. 1. Đi xin để sống: Đói cơm, rách áo, hoá ra ăn mày (cd) 2. Nói khiêm tốn một sự cầu xin: Ăn mày của Phật.

ăn nằm

- đgt. 1 (id.). Ăn và nằm (nói khái quát). Chỗ ăn nằm sạch sẽ. 2 (kng.). Chung đụng về xác thịt.

ăn năn

- đgt. Cảm thấy day dứt, giày vò trong lòng về lỗi lầm đã mắc phải: tỏ ra ăn năn hối lỗi biết ăn năn thì sự tình đã quá muộn màng.

ăn nhip

- đgt. Hòa hợp với: Lời ca ăn nhịp với đàn.

ăn nói

- đg. Nói năng bày tỏ ý kiến. Có quyền ăn nói. Ăn nói mặn mà, có duyên.

ăn ở

- đgt. 1. Nói vợ chồng sống với nhau: ăn ở với nhau đã được hai mụn con 2. Đối xử với người khác: Cha mẹ thói đời ăn ở bạc (TrTXương); Lấy điều ăn ở dạy con (GHC).

ăn quít

- x. ăn quýt.

ăn sống

- đgt. ăn thức ăn sống, không nấu lên: ăn sống nuốt tươi (tng.)// ăn sống nuốt tươi 1. ăn các thức sống, không nấu chín. 2. Có hành động vội vã, thiếu suy nghĩ, cân nhắc. 3. Đè bẹp, tiêu diệt ngay trong chớp nhoáng.

ăn sương

- đgt. 1. ăn trộm: Nó là một tên quen ăn sương, người ta đã quen mặt 2. Làm đi: Đoán có lẽ là cánh ăn sương chi đây (NgCgHoan).

ăn tạp

- đg. Ăn được nhiều loại thức ăn khác nhau, cả thức ăn thực vật lẫn động vật. Lợn là một loài ăn tạp.

ăn tết

- đgt. ăn uống, vui chơi trong những ngày Tết Nguyên đán: về quê ăn tết Năm nào Hà Nội ăn tết cũng vui.

ăn tham

- tt. 1. Muốn ăn thật nhiều, quá sự cần thiết: Thằng bé ăn tham 2. Hưởng một mình, không chia sẻ cho người khác: ăn tham vợ cả món lời.

ăn thề

- đg. Cùng thề với nhau một cách trang nghiêm trong buổi lễ. Uống máu ăn thề. Làm lễ ăn thề.

ăn thua

- đgt. 1. Giành giật cho bằng được phần thắng: có tư tưởng ăn thua trong thi đấu thể thao chơi vui không cốt ăn thua. 2. Đạt kết quả hoặc có tác dụng nhất định nhưng thường chỉ dùng với ý phủ định, nghi vấn, hoặc sẽ xảy ra trong điều kiện cho phép): cố gắng mãi mà chẳng ăn thua gì mới thế đã ăn thua gì, còn phải cố gắng nhiều.

ăn thừa

- đgt. ăn thức ăn người khác bỏ lại: Thơm thảo bà lão ăn thừa (cd).

ăn tiệc

- đgt. Dự bữa ăn được tổ chức trọng thể, có nhiều người thường là khách mời với nhiều món ăn ngon, sang, bày biện lịch sự: mời đi ăn tiệc Ngày thường mà ăn sang như ăn tiệc.

ăn tiền

- đgt. 1. ăn hồi lộ: Kẻ ăn tiền của dân 2. Có kết quả tốt (thực): Làm thế mới ăn tiền.

ăn tiêu

- đg. Chi tiêu cho đời sống hằng ngày. Ăn tiêu dè sẻn.

ăn trộm

- đgt. Lấy của người khác một cách lén lút vào lúc đêm hôm hoặc lúc vắng người: Đang đêm có kẻ lẻn vào nhà ăn trộm.

ăn uống

- đgt. 1. Ăn và uống nói chung: Ăn uống đơn sơ nên ít bệnh (HgĐThuý) 2. Bày vẽ cỗ bàn: Cưới xin không ăn uống gì.

ăn vạ

- đg. Ở ý, nằm ý ra để đòi cho kì được hoặc để bắt đền. Không vừa ý, thằng bé nằm lãn ra ăn vạ.

ăn vụng

- đgt. ăn giấu, không để cho người khác biết: ăn vụng không biết chùi mép (tng.) Những người béo trực, béo tròn, ăn vụng như chớp đánh con suốt ngày (cd.). // ăn vụng không biết chùi mép không biết che đậy, giấu giếm những hành vi xấu hoặc sai trái của mình. ăn vụng khéo chùi mép biết cách giấu giếm, che đậy những hành vi xấu hoặc sai trái của mình. ăn vụng như chớp chuyên ăn vụng và ăn vụng rất sành, khó lòng bắt quả tang.

ăn xối

- đgt. 1. Nói cà, dưa mới muối đã lấy ăn: Cà này ăn xối được 2. Sử dụng vội vàng, chưa được chín chắn: Thực hiện kế hoạch đó phải có thời gian, không nên ăn xối.

ăn ý

- đg. Hợp ý với nhau, tạo ra sự nhất trí trong hành động. Chuyện bóng rất ăn ý. Có sự phối hợp ăn ý.

ấp

- đgt. Đầy hết mức, không còn chứa thêm được nữa: Ruộng ấp nước.

ắt

- trgt. chắc hẳn, nhất định phải: Thân đã có, ắt danh ầu phải có (NgCgTrứ).

âm

- 1 I d. 1 Một trong hai nguyên lí cơ bản của trời đất (đối lập với dương), từ

đó tạo ra muôn vật, theo một quan niệm triết học cổ ở phương Đông. 2 (vch., hoặc chm.). Từ dùng để chỉ một trong hai mặt đối lập nhau (thường coi là mặt tiêu cực; mặt kia là dương), như đêm (đối lập với ngày), mặt trăng (đối lập với mặt trời), nữ (đối lập với nam), chết (đối lập với sống), ngựa (đối lập với sấp), v.v. Cối âm (thế giới của người chết). Chiều âm của một trục.

- II t. (chm.). 1 (Sự kiện) mang tính chất tĩnh, lạnh, hay (sự vật) thuộc về nữ tính hoặc về huyết dịch, theo quan niệm của đông y. 2 Bé hơn số không. -3 là một số . Lạnh đến âm 30 độ.

- 2 I d. 1 Cái mà tai có thể nghe được. Thu âm. Máy ghi âm*. 2 Đơn vị ngữ âm nhỏ nhất. Các âm của tiếng Việt.

- II đg. (id.). Vọng, dội. Tiếng trống vào vách núi.

- III t. (thanh) không to lắm, nhưng vang và ngân. Lựu đạn nổ những tiếng âm.

âm âm

- tt. x. âm

âm ba

- dt. (lí) (H. âm: tiếng; ba: sóng) Sóng âm: Âm ba do dao động trong không khí hay trong môi trường truyền âm khác.

âm cung

- d. (cũ). Cung điện dưới âm phủ; âm phủ.

âm cực

- dt. (lí) (H. âm: trái với dương; cực: đầu mút) Cực của máy điện chứa điện âm: Nối dây từ âm cực sang dương cực.

âm dương

- d. Âm và dương, hai mặt đối lập nhau, như đêm với ngày, chết với sống, v.v. Âm dương đôi ngả (kẻ chết, người sống). Âm dương cách biệt.

âm đạo

- dt. ống cơ cấu tạo đơn giản, có khả năng co giãn, nằm giữa bong đái và ruột thẳng, xuất phát từ tử cung và thông ra bên ngoài, có ở đa số động vật có vú giống cái để tiếp nhận cơ quan giao phối của con đực khi giao phối.

âm điệu

- dt. (H. âm: tiếng; điệu: nhịp điệu) Nhịp điệu cao thấp của âm thanh trong thơ ca, trong âm nhạc: Tiếng nói hằng ngày tự nhiên, có âm điệu (HgĐThúy).

âm hạch

- dt. (giải) (H. âm: nữ, hạch: hột) Bộ phận nhận cảm thuộc bộ máy sinh dục của phụ nữ, ở phía trên và trước cửa mình: Viêm âm hạch.

âm hộ

- d. Bộ phận ngoài của cơ quan sinh dục nữ và thú giống cái.

âm hồn

- dt. Hồn người chết.

âm hưởng

- dt. (H. âm: tiếng; hưởng: tiếng dội lại) 1. Tiếng vang (nghĩa đen và nghĩa bóng): âm hưởng của tiếng súng từ trong rừng vọng ra; Lời tuyên bố chẳng có âm hưởng gì 2. Sự truyền âm của một căn phòng: Âm hưởng của rạp chiếu bóng.

âm ỉ

- t. Ngâm ngâm, không dứt dội, nhưng kéo dài. Lửa cháy âm ỉ. Đau âm ỉ.

âm lượng

- dt. Số đo cường độ của cảm giác mà âm thanh gây ra trên tai người.

âm mao

- dt. Lông mu của bộ phận sinh dục nữ.

âm mưu

- dt. (H. âm: ngầm; mưu: mưu mẹo) Mưu kế ngầm: Kiên quyết chống lại âm mưu của bọn thực dân Pháp (HCM). // đgt. Có mưu kế ngầm: Đế quốc Mỹ âm mưu xâm lược (NgTuân).

âm nang

- d. Bìu dái.

âm nhạc

- dt. (H. âm: tiếng; nhạc: nhạc) Nghệ thuật dùng âm thanh để diễn đạt tình cảm: Âm nhạc có tác dụng lớn lắm (PhVĐồng).

âm phủ

- d. Cối âm, thế giới của linh hồn người chết. Chết xuống âm phủ.

âm sắc

- dt. 1. Phẩm chất của âm thanh phụ thuộc vào mối tương quan về cao độ và cường độ của thanh chính và thanh phụ. 2. Sắc thái âm thanh đặc trưng cho từng giọng nói hay từng nhạc khí.

âm thầm

- tt. Lặng lẽ: Đêm thanh những âm thầm với bóng (BNT). // trgt. Ngâm ngâm, không nói ra: Đau đớn âm thầm.

âm thoa

- d. Thanh kim loại dễ rung, hình chữ U, khi gõ phát ra một âm đơn có tần số nhất định, thường dùng để lấy âm chuẩn.

âm tín

- dt. Tin tức: biệt vô âm tín (tng.).

âm u

- tt. (H. âm: kín; u: vắng vẻ) Tối tăm, vắng vẻ, lặng lẽ: Một vùng trời đất âm u, đêm hiu hắt lạnh, ngày mù mịt sương (X-thuỷ).

âm vận

- dt. (H. âm: tiếng; vận: vắn) Vắn trong thơ ca: Thi sĩ khéo tìm âm vận.

ầm

- t. 1 Từ mô phỏng tiếng động to và rền. Súng nổ ầm. Cây đổ đánh ầm một cái. Máy chạy ầm ầm. 2 To tiếng và ồn ào. Cười nói ầm nhá. Đồn ầm cả lên.

ầm ĩ

- tt. (âm thanh) ồn ào, hỗn độn, náo loạn gây cảm giác khó chịu: quát tháo ầm ĩ khóc ầm ĩ khua chiêng gõ mõ ầm ĩ Lũ trẻ nô đùa ầm ĩ.

ẩm

- tt. Thấm nước hoặc chứa nhiều nước: Thốc ẩm; Quần áo ẩm.

ẩm thấp

- t. 1 Có chứa nhiều hơi nước; ẩm (nói khái quát). Khí hậu ẩm thấp. 2 Không cao ráo. Nhà cửa ẩm thấp.

ẩm thực

- Nh. ăn uống.

ấm

- 1 dt. 1. Đồ dùng để đun nước, đựng nước uống, pha chè, sắc thuốc: Bếp đun một ấm đất nấu nước mưa (Ng-hồng) 2. Lượng nước chứa đầy một ấm: Uống hết cả ấm chè 3. Lượng chè đủ pha một ấm: Xin anh một ấm chè.

- 2 dt. 1. ân trạch của ông cha truyền lại: Phúc nhà nhờ ấm thông huyền (BCKN) 2. ấm sinh nói tắt: Người ta thường gọi thi sĩ Tản-đà là ông ấm Hiếu 3. Từ chỉ một người con trai một cách bông đùa hay chế giễu: Ba cậu ấm nhà bà ta đều ghê gớm cả.

- 3 tt. 1. Nóng vừa và gây cảm giác dễ chịu: Hôm nay ấm trời 2. Giữ nóng thân thể: áo ấm 3. Nói giọng hát trầm và êm: Giọng hò khu Tư trầm và ấm (VNgGiáp) 4. Đã ổn thỏa: Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm (K) 5. Nói cây mọc thành khóm dày: Cây khô nảy nhị, cành thêm ấm chồi (cd); Như tre ấm bụi (tng) 6. Yên ổn: Cao nắm ấm mồ (tng) 7. Cảm thấy dễ chịu: Mỗi bước đi thấy lòng ấm lại (VNgGiáp).

ấm áp

- t. Ấm và gây cảm giác dễ chịu (nói khái quát). Nắng xuân ấm áp. Giọng nói ấm áp. Thấy ấm áp trong lòng.

ấm cúng

- tt. Có cảm giác thoải mái, dịu êm và rất dễ chịu trong ý nghĩ, tình cảm trước

một hiện thực nào đó: Gian phòng ẩm cúng Gia đình ẩm cúng, hạnh phúc.
ẩm no

- tt. Đủ ăn, đủ mặc: Liệu cả gia đình này có được ẩm no không (Ng-hồng).

ân

- d. (kết hợp hạn chế). Ôn (nói khái quát). Ân sâu nghĩa nặng.

ân ái

- đgt. Nh. ái ân.

ân cần

- trgt. (H. ân: chu đáo; cần: gấn bó) Niềm nở và chu đáo: Dưới đèn ghé đến
ân cần hỏi han (K).

ân hận

- đg. Băn khoăn, day dứt và tự trách mình trước việc không hay đã để xảy ra.
Ân hận vì đã làm mẹ buồn. Không có điều gì phải ân hận.

ân huệ

- dt. ơn to lớn ở trên ban xuống: ban ân huệ được hưởng ân huệ.

ân nghĩa

- dt. (H. ân: ơn; nghĩa: nghĩa) tình nghĩa đậm thắm do mang ơn lẫn nhau: Ăn
ở có ân nghĩa với nhau.

ân nhân

- d. Người làm ơn, trong quan hệ với người mang ơn.

ân oán

- dt. ân nghĩa và thù oán: Chút còn ân oán đôi đường chữa xong (Truyện
Kiều).

ân tình

- dt. (H. ân: ơn; tình: tình nghĩa) tình cảm sâu sắc do có ơn đối với nhau: Như
keo sơn gấn chặt ân tình (X-thủy). // tt. Có tình nghĩa và ơn huệ của nhau:
Nhớ ai tiếng hát ân tình, thủy chung (Tổ-hữu).

ân xá

- đg. Tha miễn hình phạt cho phạm nhân đã bị kết án, coi đó là một đặc ân
của nhà nước. Ra lệnh ân xá một số phạm nhân.

ẩn

- 1 đgt. Đẩy mạnh, nhanh một cái; ẩ: ẩn cửa bước vào.

- 2 I. đgt. 1. Giấu mình kín đáo vào nơi khó thấy: Ngôi nhà ẩn dưới lùm cây
Bóng người lúc ẩn lúc hiện. 2. Lánh đời về ở nơi vắng vẻ, ít người biết đến:
từ quan về ở ẩn. II. dt. Cái chưa biết trong một bài toán, một phương trình.

ẩn dật

- tt. (H. ẩn: kín; dật: yên vui) Yên vui ở một nơi hẻo lánh. Vân Tiên nghe nói

mới tường: cũng trang ẩn dật biết đường thảo ngay (LVT).

ẩn nấu

- đg. Lánh ở nơi kín đáo để chờ dịp hoạt động. Toán cướp ẩn nấu trong rừng.

ẩn ý

- dt. ý kín đáo ở bên trong lời nói, câu viết được hiểu ngầm mà không được nói rõ ra: Câu nói đầy ẩn ý.

ẩn

- 1 dt. Con dấu của vua hay của quan lại: Rắp mong treo ẩn, từ quan (K).

- 2 đgt. 1. Dùng bàn tay, ngón tay đè xuống, gí xuống: ẩn nút chai 2. Nhét mạnh vào: ẩn quần áo vào va-li 3. ép người khác làm việc gì: ẩn việc giặt cho vợ.

ẩn định

- đg. Định ra một cách chính thức để mọi người theo đó mà thực hiện. Ẩn định nhiệm vụ. Ẩn định sách lược đấu tranh.

ẩn hành

- đgt. In ra và phát hành: ẩn hành báo chí.

ẩn loát

- đgt. (H. ẩn: in; loát: chải) In tài liệu: Phụ trách việc ẩn loát.

ẩn quán

- dt. cũ Nhà in: Nha cảnh sát thường xuyên lục soát các ẩn quán..

ẩn tín

- dt. (H. ẩn: con dấu; tín: tin) Con dấu của quan lại; Cách mạng nổi lên, tên tuần phủ gian tham bỏ cả ẩn tín mà chạy trốn.

ẩn tượng

- d. Trạng thái của ý thức ở giai đoạn cảm tính xen lẫn với cảm xúc, do tác động của thế giới bên ngoài gây ra. Gây ẩn tượng tốt. Để lại nhiều ẩn tượng sâu sắc.

ấp

- 1 dt. 1. Đất vua ban cho chư hầu, công thần ngày trước. 2. Làng xóm nhỏ được lập lên ở nơi mới khai khẩn.

- 2 đgt. 1. (Loài chim) nằm phủ lên trứng trong một thời gian nhất định để trứng có đủ nhiệt độ nở thành con: Ngan ấp trứng Gà ấp. 2. Làm cho trứng có đủ điều kiện và nhiệt độ để nở thành con: máy ấp trứng. 3. áp sát vào trên toàn bề mặt: Bé áp đầu vào lòng mẹ.

ấp ủ

- đgt. Giữ ở trong lòng: ấp ủ một hi vọng.

ập

- đg. 1 Đến một cách nhanh, mạnh, đột ngột, với số lượng nhiều. Con mưa đông ập xuống. 2 (dùng phụ sau đg.; kết hợp hạn chế). Chuyển vị trí nhanh, mạnh, đột ngột. Đóng ập cửa. Đồ ập xuống.

âu

- 1 dt. Đồ đựng giống cái chậu nhỏ, ang nhỏ: âu sành.

- 2 dt. 1. âu tàu, nói tắt. 2. ụ (để đưa tàu thuyền lên).

- 3 đgt. Lo, lo lắng phiền não: Thôi thôi chẳng dám nói lâu, Chạy đi cho khỏi kéo âu tới mình (Lục Vân Tiên).

- 4 pht. Có lẽ, dễ thương: âu cũng là số kiếp âu cũng là một dịp hiếm có âu đành quả kiếp nhân duyên (Truyện Kiều).

- 5 Tiếng nựng trẻ con: âu! Ngủ đi con.

- 6 dt. Một trong bốn châu: âu châu âu hoá châu âu đông âu tây âu.

âu phục

- dt. (H. âu: châu Âu, phục: quần áo) Quần áo may theo kiểu châu Âu: Mặc âu phục.

âu sầu

- t. Có vẻ lo buồn. Nét mặt âu sầu. Giọng nói âu sầu.

âu yếm

- đgt. Biểu lộ tình yêu thương dịu dàng thắm thiết bằng điệu bộ, cử chỉ, giọng nói: Đôi mắt nhìn âu yếm Vợ chồng âu yếm nhau.

ầu

- pht. Bừa bãi, không nghiêm chỉnh: Làm ầu.

ầu đá

- đg. Đánh lộn. Xô vào ầu đá nhau. Vụ ầu đá.

ấu

- 1 dt. Cây trồng lấy củ ăn, sống hàng năm, mọc nổi trên mặt nước, thân mảnh, lá chìm bị khía thành những khúc hình sợi tóc, mọc đối, lá nổi hình quả trám, mép khía răng mọc thành hoa thị, cuống dài phồng thành phao, hoa trắng, củ hình nón ngược mang hai gai, màu đen.

- 2 dt. Trẻ nhỏ, trẻ con: nam, phụ, lão, ấu.

ấu trĩ

- tt. (H. ấu: trẻ em; trĩ: trẻ nhỏ) Còn non nớt: Thời kì ấu trĩ chúng ta đã vượt qua nhiều khó khăn; Nhiều bệnh ấu trĩ (Trg-chinh).

ấu trùng

- d. Dạng của loài động vật mới nở từ trứng ra và đã có đời sống tự do.

ấy

- I. dt. Người, vật, hoặc thời điểm được nhắc tới, biết tới: nhớ mang cuốn

sách ấy nhé anh ấy thời ấy. II. trt. Từ biểu thị ý nhấn mạnh người, vật hoặc thời điểm đã được nhắc tới: Điều ấy ư, thôi khỏi phải nhắc lại làm gì. III. tht. Tiếng thốt ra, tỏ ý can ngăn hoặc khẳng định: ấy! Đừng làm thế ấy, đã bảo mà!

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
B (1)

ba

- 1 dt. (Pháp: papa) Bô: Ba cháu có nhà không?. // dt. Bô ở cả ba ngôi Con trông nhà để ba đi làm; Xin phép ba cho con đi đá bóng; Chị ơi, ba đi vắng rồi.

- 2 dt. (Pháp: bar) Quán rượu La cà ở ba rượu.

- 3 st. 1. Hai cộng một Nhà có ba tầng 2. Sau hai trước bốn ở tầng ba; Đứa con thứ ba.

ba ba

- d. Rùa ở nước ngọt, có mai đẹp phủ da, không vảy.

ba bó một gia

- ng. (giã là từ miền Nam chỉ một thùng thóc độ 40 lít) ý nói Kết quả lao động nhất định tốt Vụ mùa năm nay thì chắc chắn ba bó một gia.

ba chân bốn cẳng

- (kng.). (Đi) hết sức nhanh, hết sức vội vã.

ba chìm bảy nổi

- Sống long đong, lận đận, gian truân, vất vả, bao phen khổ sở: Cuộc đời ba chìm bảy nổi.

ba đào

- tt. (H. ba: sóng; đào: dậy sóng) Chìm nổi gian truân Năm năm chìm nổi ba đào (Tố-hữu).

ba gai

- t. (kng.). Bướng bỉnh, hay sinh chuyện gây gổ. Anh chàng ba gai. Ăn nói ba gai.

ba hoa

- (F. bavard) đgt., (tt.) Nói nhiều, phóng đại quá sự thật, có ý khoe khoang: Nó chỉ ba hoa thể thôi chứ có biết gì đâu ăn nói ba hoa một tác lên trời.

ba lớp

- tt, trgt. Không đứng đắn Những kẻ ba lớp; Nói ba lớp.

ba lẳng nhăng

- t. (kng.). Vớ vẩn, không đâu vào đâu, không có giá trị, ý nghĩa gì. Ăn nói ba lẳng nhăng. Học những thứ ba lẳng nhăng.

ba lê

- ba-lê (F. ballet) dt. Nghệ thuật múa cổ điển trên sân khấu thể hiện một chủ

đề nhất định, có nhạc đệm: múa ba-lê nhà hát ba-lê.

- (xã) h. Ba Tơ, t. Quảng Ngãi.

ba lô

- ba-lô dt. (Pháp: ballot) Túi bằng vải dày hoặc bằng da, đeo trên lưng để đựng quần áo và đồ lặt vặt Khang mở ba-lô tìm một gói giấy (NgĐThi).

ba phải

- t. Đảng nào cũng cho là đúng, là phải, không có ý kiến riêng của mình. Con người ba phải. Thái độ ba phải.

ba quân

- dt. 1. Ba cánh quân bao gồm hải quân, lục quân, không quân. 2. Tất cả binh sĩ, quân đội nói chung: thề trước ba quân Ba quân chỉ ngọn cờ đào (Truyện Kiều).

ba que

- tt. x. Ba que xỏ lá Đồ ba que.

ba rọi

- I d. (ph.). Ba chỉ.

- II t. (ph.). 1 Nửa đùa nửa thật, có ý xỏ xiên. Lối nói . Tính ba rọi. 2 Pha tạp một cách lố lăng. Nói tiếng Tây ba rọi.

ba sinh

- dt. 1. Ba kiếp người: Kiếp trước, kiếp này và kiếp sau, theo thuyết luân hồi của Phật giáo Ví chăng duyên nợ ba sinh (K) 2. Tình nghĩa vợ chồng Cái nợ ba sinh đã trả rồi (HXHương).

ba trợn

- t. (ph.; kng.). Có nhiều biểu hiện về tư cách rất đáng chê, như thiếu đứng đắn, thiếu thật thà, ba hoa, không ai có thể tin cậy được. Thằng cha ba trợn. Ăn nói ba trợn.

bà

- dt. 1. Người đàn bà sinh ra cha mẹ mình; mẹ của cha, mẹ mình: Cha mẹ không may mất sớm để lại đứa cháu thơ dại cho bà. 2. Người đàn bà có quan hệ chị em hoặc thuộc cùng thế hệ với người sinh ra cha, mẹ mình. 3. Người đàn bà đứng tuổi hoặc theo cách gọi tôn trọng, xã giao: bà Nguyễn thị X bà chủ tịch xã Thừa quý ông, quý bà. 4. Người đàn bà tự xưng mình khi tức giận với giọng trịch thượng, hách dịch: Rồi sẽ biết tay bà Phải tay bà thì không xong đâu!

bà chủ

- dt. Người đàn bà nắm toàn bộ quyền hành trong một tổ chức kinh doanh tư nhân hay một gia đình.

bà con

- dt. 1. Những người cùng họ Bà con vì tổ tiên, không phải vì tiền, vì gạo (tng) 2. Những người quen thuộc Bà con hàng xóm 3. Những đồng bào ở nước ngoài Nói có nhiều bà con Việt kiều làm ăn sinh sống (Sơn-tùng). // dt. Ngôi thứ hai, khi nói với một đám đông Xin bà con lắng nghe lời tuyên bố của chủ tịch.

bà đỡ

- d. Người đàn bà làm nghề đỡ đẻ.

bà phước

- dt. Nữ tu sĩ đạo Thiên chúa, thường làm việc trong bệnh viện hoặc trại nuôi trẻ mồ côi, cơ sở từ thiện.

bà vãi

- dt. 1. Người phụ nữ có tuổi đi lễ chùa Bơ bãi bà vãi lên chùa (tng) 2. Bà ngoại (từ dùng ở một số địa phương) Hôm nay các con tôi về thăm bà vãi các cháu.

bả

- 1 d. 1 Thức ăn có thuốc độc dùng làm mồi để lừa giết thú vật nhỏ. Bả chuột. Đánh bả. 2 Cái có sức cám dỗ hoặc có thể đánh lừa, lôi kéo vào chỗ nguy hiểm hoặc xấu xa, hư hỏng. Ăn phải bả. Bả vinh hoa.

- 2 d. Sợi xe bằng tơ, gai, dùng để buộc điều, đan lưới.

- 3 đ. (ph.; kng.). Bà (đã nói đến) ấy.

bả vai

- dt. Phần thân thể trên lưng, sát dưới vai: vác nặng, đau hết cả hai bả vai.

bã

- 1 dt. Phần còn lại của một vật sau khi đã lấy hết nước: Theo voi hít bã mía (tng).

- 2 Một quá, rã rời cả người: Trời nóng quá, bã cả người.

- 3 tt. Không mịn: Giò lụa mà bã thế này thì chán quá.

bá

- 1 d. Tước liền sau tước hầu trong bậc thang chức tước phong kiến.

- 2 I d. Thủ lĩnh của một liên minh các chư hầu thời phong kiến Trung Quốc cổ đại. Xung hùng xưng bá.

- II d. (kng.). Ác (nói tắt). Vạch bá.

- 3 d. Bá hộ (gọi tắt).

- 4 d. (ph.). Chị của mẹ (có thể dùng để xưng gọi).

- 5 d. (ph.). Báng (súng). Khẩu súng trường bá đồ.

- 6 đg. Quàng tay (lên vai, cổ). Bá vai bá cổ. Tầm gửi bá cảnh dâu (bám vào

cảnh dẫu).

- 7 (id.). Như bách3 ("trăm"). (Thuốc trị) bá chứng (cũ; bách bệnh). Bá quan*.

bá cáo

- đgt. Công bố, truyền rộng ra cho mọi người đều biết: bá cáo với quốc dân đồng bào.

bá chủ

- dt. (H. bá: dùng sức mạnh; chủ: đứng đầu) Kẻ dùng sức mạnh để thống trị Hít-le muốn làm bá chủ thế giới.

bá hộ

- d. 1 Phàm hàm cấp cho hào lí hoặc kẻ giàu có thời phong kiến. 2 Kẻ giàu có ở nông thôn ngày trước.

bá lớp

- Nh. Ba lớp.

bá quan

- dt. (H. bá: một trăm; quan: quan lại) Các quan trong triều Lại truyền văn võ bá quan cứ ngày cũng đến tướng môn lễ mừng (NĐM).

bá quyền

- d. Quyền một mình chiếm địa vị thống trị.

bá tánh

- đphg, Nh. Bách tính.

bá tước

- dt. (H. bá: tước bá; tước: tước) Tước thứ ba trong thang tước vị phong kiến Âu-châu Ngày nay ở Âu-châu vẫn còn những bá tước.

bá vương

- d. Người làm nên nghiệp vương, nghiệp bá, chiếm cứ một phương trong thời phong kiến (nói khái quát). Nghiệp bá vương. Mộng bá vương (mộng làm bá vương).

bạ

- 1 dt. 1. Sổ sách ghi chép về ruộng đất, sinh tử, giá thú: bạ ruộng đất bạ giá thú. 2. Thủ bạ, nói tắt: bo bo như ông bạ giữ ấn (tng.).

- 2 đgt. Đắp thêm vào: bạ tường bạ bờ giữ nước.

- 3 đgt. Tùy tiện, gặp là nói là làm, không cân nhắc nên hay không: bạ ai cũng bắt chuyện bạ đâu ngồi đấy.

bác

- 1 dt. 1. Anh hay chị của cha hay của mẹ mình: Con chú, con bác chẳng khác gì nhau (tng) 2. Từ chỉ một người đứng tuổi quen hay không quen: Một bác

khách của mẹ; Bác thợ nề. // đt. 1. Ngôi thứ nhất khi xưng với cháu mình: Bố về, cháu nói bác đến chơi nhé 2. Ngôi thứ hai khi cháu nói với bác; Thưa bác, anh cả có nhà không ạ? 3. Ngôi thứ ba, khi các cháu nói với nhau về bác chung: Em đưa thư này sang nhà bác nhé 4. Từ dùng để gọi người đứng tuổi: Bác công nhân, mời bác vào 5. Từ dùng để gọi người ngang hàng với mình trong giao thiệp giữa những người đứng tuổi: Bác với tôi là bạn đồng nghiệp.

- 2 đgt. Không chấp nhận: Bác đơn xin ân xá.

- 3 đgt. Đun khan và nhỏ lửa: Bác trứng.

bác ái

- t. Có lòng thương yêu rộng rãi hết cả mọi người, mọi loài. Giàu tình bác ái.

bác cổ

- tt. Có kiến thức hiểu biết sâu rộng về văn tịch, sách vở, di tích và các việc đời xưa: trường bác cổ.

bác học

- tt. (H. bác: rộng; học: môn học) 1. Có nhiều tri thức về một hay nhiều ngành khoa học: Nhà bác học Pavlov 2. Đi sâu vào các tri thức khoa học: Trước khi có văn chương bác học, đã có một nền văn chương bình dân (DgQgHàm).

bác sĩ

- d. Người thầy thuốc tốt nghiệp đại học y khoa. Bác sĩ khoa nội. Bác sĩ thú y (tốt nghiệp đại học kỹ thuật nông nghiệp, ngành thú y).

bác vật

- dt. (H. bác: rộng; vật: vật) Từ miền Nam gọi kỹ sư: Một bác vật nông nghiệp.

bạc

- 1 d. 1 Kim loại màu trắng sáng, mềm, khó gỉ, dẫn điện tốt, thường dùng để mạ, làm đồ trang sức. Nhẫn bạc. Thợ bạc. Nén bạc. 2 Tiền đúc bằng bạc; tiền (nói khái quát). Bạc trắng (tiền đúc bằng bạc thật). 3 (kng.; dùng sau từ chỉ số chẵn từ hàng chục trở lên). Đồng bạc (nói tắt). Vài chục bạc. Ba trăm bạc. 4 (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Trò chơi ăn tiền (nói khái quát). Đánh bạc*. Gá bạc. Canh bạc.

- 2 d. Bạc lót (nói tắt). Bạc quạt máy.

- 3 t. 1 Có màu trắng đục. Vàng mây bạc. Ánh trắng bạc. Da bạc thếp. 2 (Râu, tóc) đã chuyển thành màu trắng vì tuổi già. Chòm râu bạc. Đầu đốm bạc. 3 Đã phai màu, không còn giữ nguyên màu cũ. Chiếc áo nâu bạc phếch. Áo đã bạc màu. // Láy: bàng bạc (ý mức độ ít).

- 4 t. (kết hợp hạn chế). 1 Mỏng manh, ít ỏi, không được trọn vẹn. Mệnh bạc.

Phận mỏng đức bạc. 2 Ít ỏi, sơ sài; trái với hậu. Lễ bạc. 3 Không giữ được tình nghĩa trọn vẹn trước sau như một. Ăn ở bạc. Chịu tiếng là bạc.

bạc ác

- tt. Không có tình nghĩa, sống bất nhân, hay hại người: con người bạc ác.

bạc hà

- dt. (thực) (H. bạc: tên cây; hà: cây sen) Thực vật họ húng, lá có dầu thơm cất làm thuốc: Lộ dầu bạc hà; Kẹo bạc hà.

bạc hạnh

- dt. Tính nét xấu: Người bạc hạnh.

bạc nghĩa

- tt. (H. bạc: mỏng; nghĩa: tình nghĩa) Phụ bạc, không trọng tình nghĩa: Chàng đã bạc nghĩa thì thôi, dù chàng lên ngược, xuống xuôi, mặc lòng (cd).

bạc nhạc

- d. (hoặc t.). Thịt chỉ có màng dai không có nạc (thường là thịt bò). Miếng bạc nhạc.

bạc nhược

- tt. Yếu đuối về tinh thần, ý chí: tinh thần bạc nhược một người bạc nhược.

bạc phận

- tt. (H. bạc: mỏng; phận: số phận) Có số phận mỏng manh: Tổng đốc ví thương người bạc phận, Tiên-đường chưa chắc mả hồng nhan (Tản-đà).

bạc tình

- t. Không có tình nghĩa thủy chung trong quan hệ yêu đương. Ăn ở bạc tình. Trách người quân tử bạc tình... (cd.).

bách

- 1 dt. 1. Cây cùng họ với thông, sống lâu, lá hình vẩy, thường dùng làm cảnh. 2. Thuyền đóng bằng gỗ bách.

- 2 tt. Tiếng phát ra do hai vật mềm chạm mạnh vào nhau: vỗ vào đùi đánh bách một cái.

bách bộ

- trg. (H. bách: một trăm; bộ: bước) Lững thững đi từng bước: Đi bách bộ quanh bờ hồ.

bách hợp

- d. Cây nhỏ cùng họ với hành tỏi, hoa to, hình loa kèn, màu trắng, vẩy của củ dùng làm thuốc.

bách khoa

- I. dt. 1. Các môn khoa học kỹ thuật nói chung: kiến thức bách khoa. 2. (viết khoa) Trường đại học Bách khoa, nói tắt: thi vào Bách khoa luyện thi ở Bách

khoa. II. tt. Hiểu biết sâu rộng nhiều lĩnh vực kiến thức: đầu óc bách khoa.

- (phường) q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội.

bách nghệ

- tt. (H. bách: một trăm; nghệ: nghề) Nói các nghề lao động chủ yếu bằng chân tay và máy móc: Trường bách nghệ cũ của Hà-nội.

bách niên giai lão

- (cũ). Cùng sống với nhau đến trăm tuổi, đến lúc già (thường dùng làm lời chúc vợ chồng mới cưới). Chúc cô dâu chú rể bách niên giai lão.

bách phân

- dt. 1. Thang tính trong dụng cụ đo nhiệt độ, chia làm một trăm phần bằng nhau: nhiệt giai bách phân. 2. Tính theo phần trăm: tỉ lệ bách phân.

bách thảo

- tt. (H. bách: một trăm; thảo: cây cỏ) Nói nơi tập hợp nhiều loại cây; Vườn bách thảo ở Hà-nội.

bách thú

- dt. Các loại thú vật khác nhau: vườn bách thú.

bách tính

- dt. (H. bách: một trăm; tính: họ) Quần chúng nhân dân nói chung trong thời phong kiến (cũ): Những người mà phong kiến gọi là bách tính nay đương làm chủ đất nước.

bạch

- 1 đg. 1 (cũ). Bày tỏ, nói (với người trên). Ăn chưa sạch, bạch chưa thông (tng.). 2 Thừa (chỉ dùng để nói với nhà sư). Bạch sư cụ.

- 2 t. (kết hợp hạn chế). Trắng toàn một màu. Trời đã sáng bạch. Trắng bạch*. Chuột bạch*. Hoa hồng bạch.

bạch cầu

- dt. Tế bào máu có nhân, màu trắng nhạt cùng với hồng cầu và tiểu cầu hợp thành những thành phần hữu hình trong máu, có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ cơ thể chống nhiễm khuẩn và trong các quá trình miễn dịch; còn gọi là bạch huyết cầu, huyết cầu trắng.

bạch cúc

- dt. (thực) (H. cúc: hoa cúc) Hoa cúc trắng: Gần tết mua được chậu bạch cúc hoa to.

bạch cung

- dt. (H. cung: nhà lớn) Tên gọi toà nhà của tổng thống Mỹ: Từ Bạch-cung, tổng thống Mỹ theo dõi cuộc chiến đấu ở miền Nam nước ta.

bạch dương

- d. Cây to vùng ôn đới, thân thẳng, vỏ màu trắng thường bong thành từng mảng.

bạch đàn

- dt. Cây trồng nhiều để phủ xanh đồi, ven đường, cao tới 10m hoặc hơn, cành non có 4 cạnh, có hai loại lá: non hình trứng, già hình lưỡi liềm, soi thấy rõ những điểm trong trong chứa tinh dầu, dùng lá già và cành non cất tinh dầu; còn gọi là cây khuynh diệp.

bạch đình

- dt. (H. đình: trai tráng) Đàn ông, không có chức vị gì ở nông thôn thời phong kiến: Những bạch đình là đối tượng đàn áp của bọn cường hào.

bạch huyết

- d. Chất dịch vận chuyển trong cơ thể, có cấu tạo giống như máu, màu trong suốt, hơi dính.

bạch kim

- dt. Kim loại quý, màu trắng xám, không gỉ, rất ít bị ăn mòn, chịu được nhiệt độ cao hơn bạc; còn gọi là pla-tin.

bạch lap

- dt. (H. lap: sáp ong) Nén trắng: Thắp hai ngọn bạch lap trên bàn thờ.

bạch ngọc

- (xã) h. Vị Xuyên, t. Hà Giang.

bạch tuộc

- dt. (động) Loài nhuyễn thể ở biển, cùng họ với mực, thân tròn, có nhiều tay dài: Bạch tuộc thường sống trong khe đá dưới biển Ăn mặc như bạch tuộc có quần áo lôi thôi lếch thếch: Bà mẹ mắng người con gái: Không có việc gì mà vẫn ăn mặc như bạch tuộc.

bạch tuyết

- dt. (H. tuyết: tuyết) Tuyết trắng: Nước ta làm gì có tuyết mà làm thơ lại ca tụng bạch tuyết!.

bạch yến

- d. Chim nhỏ cùng họ với sẻ, lông màu trắng, nuôi làm cảnh.

bài

- 1 dt. 1. Công trình sáng tác, biên soạn có nội dung tương đối hoàn chỉnh, trong khuôn khổ vừa phải: bài văn bài báo đăng bài trên tạp chí. 2. Phần nhỏ có nội dung tương đối hoàn chỉnh trong chương trình giảng dạy, huấn luyện: bài giảng bài võ tay không. 3. Đề ra để cho học sinh viết thành nội dung tương đối hoàn chỉnh: ra bài đọc kỹ bài trước khi làm. 4. Cách chữa bệnh với việc sử dụng các vị thuốc theo tỉ lệ nào đó: bài thuốc gia truyền.

- 2 dt. 1. Những tấm giấy bồi, mỏng bằng nhau, có in hình chữ để làm quân trong trò chơi theo những quy cách nhất định: mua cỗ bài tú lơ khơ. 2. Trò chơi dùng các quân bài với những quy cách nhất định: chơi bài tam cúc đánh bài.

- 3 dt. Lối, cách xử trí: tính bài chuồn đánh bài lờ.

- 4 đgt., id. 1. Gạt bỏ: bài mê tín dị đoan. 2. Thải ra ngoài cơ thể: bài phân và nước tiểu.

bài bác

- đgt. (H. bài: chê bai; bác: gạt bỏ) Chê bai nhằm gạt bỏ đi: Bài bác thái độ tiêu cực.

bài học

- d. 1 Bài học sinh phải học. 2 Điều có tác dụng giáo dục, kinh nghiệm bổ ích. Những bài học của Cách mạng tháng Tám. Rút ra bài học.

bài làm

- dt. Bài viết, trả lời theo đề ra sẵn: Bài làm chưa đạt yêu cầu.

bài thơ

- dt. Bài văn vần được sáng tác: Tôi bắt đầu học thuộc lòng một số bài thơ của cụ Phan Bội Châu (Sơn-tùng).

bài tiết

- đgt. 1 Thải ra ngoài cơ thể. Bài tiết mồ hôi. Cơ quan bài tiết. 2 (Bộ phận trong cơ thể) sản sinh chất dịch; tiết.

bài vị

- dt. Thẻ để thờ bằng giấy hoặc bằng gỗ mỏng có ghi tên tuổi, chức vụ người chết: Trạng Nguyên còn hầy sứt sùi, Ngó lên bài vị lại sui lòng phiền (Lục Vân Tiên).

bài xích

- đgt. (H. bài: chê bai; xích: đuổi đi) Chỉ trích kịch liệt: Bài xích những hiện tượng bất như ý (ĐgThMai).

bãi

- 1 d. 1 Khoảng đất bồi ven sông, ven biển hoặc nổi lên ở giữa dòng nước lớn. Bãi phù sa. Bãi biển. Ở đất bãi. Bãi dâu (bãi trồng dâu). 2 Khoảng đất rộng rãi và thường là bằng phẳng, quang đãng, có một đặc điểm riêng nào đó. Bãi sa mạc. Bãi tha ma. Bãi mìn (bãi cài mìn). Bãi chiến trường (nơi quân hai bên đánh nhau).

- 2 d. Đống chất bẩn nhỏ, thường lỏng hoặc sền sệt, do cơ thể thải ra. Bãi phân. Bãi cốt trâu.

- 3 đgt. 1 (kết hợp hạn chế). Xong, hết một buổi làm việc gì; tan. Bãi châu.

Trống bãi học. 2 (cũ). Bỏ đi, thôi không dùng hoặc không thi hành nữa. Bãi một viên quan. Bãi sưu thuế.

- 4 d. (id.). Bãi thải; dùng (kng.) để chỉ đồ đạc cũ, đã thải loại. Xe bãi. Đồ bãi (đồ cũ).

bãi bỏ

- đgt. Bỏ đi, không thi hành nữa: bãi bỏ quy định cũ bãi bỏ các thứ thuế không hợp lí.

bãi chức

- đgt. (H. chức: việc phải làm) Cắt chức một người ở dưới quyền: Vì tham ô, y đã bị bãi chức.

bãi cỏ

- dt. Khoảng đất rộng có cỏ mọc đầy: Như con bò gầy gập bãi cỏ non (tng).

bãi công

- đg. Như đình công.

bãi nại

- đgt. Thôi, huỷ bỏ, không khiêu nại, kiện tụng nữa.

bãi tha ma

- dt. Nơi có nhiều mồ mả ở giữa cánh đồng: Nơi nào có nghĩa trang thì không còn bãi tha ma.

bãi trường

- đgt. Cho nghỉ học một thời gian nhất định: Ngày bãi trường, anh chị em học sinh chia tay nhau rất cảm động.

bái

- 1 d. cn. bái chổi. (ph.). Ké hoa vàng.

- 2 đg. (id.). Lạy hoặc vái.

bái biệt

- đgt. Chào tạm biệt bằng cử chỉ lễ nghi cung kính.

bái phục

- đgt. (H. phục: cúi chịu) Kính cẩn cảm phục: Đức hi sinh đó, chúng tôi xin

bái phục.

bái tạ

- đg. (cũ). Cảm ơn một cách cung kính; lạy tạ.

bái yết

- đgt., trtr. Trình diện người trên bằng cử chỉ lễ nghi cung kính: Sứ thần bái yết vua.

bại

- 1 tt. Thua: Bại cũng không nản, thắng cũng không kiêu (HCM).

- 2 tt. Bị giảm khả năng cử động: Chân bại không đi được; Bại nửa mình.
bại hoại

- t. Đã suy đồi đến mức mất hết phẩm chất. Phong hoá bại hoại.

bại lộ

- đgt. Lộ hoàn toàn, không còn giấu giếm được nữa: âm mưu bị bại lộ Nếu chẳng may bị bại lộ thì không còn con đường nào thoát.

bại sản

- đgt. Mất, tan nát hết cả cơ nghiệp: lao vào cờ bạc có ngày bại sản.

bại trận

- tt. (H. trận: trận đánh) Thua trận: Kết cục mỗi lần bại trận là một tởm hoạ ước bất bình đẳng (ĐgThMai).

bại vong

- đg. Ở tình trạng bị thua và bị tiêu diệt. Dồn vào thế bại vong.

bám

- đgt. 1. Giữ chặt, không rời ra: bám vào vách đá treo lên bám vào cành cây.
2. Theo sát, không lìa ra: đi đâu bám gót theo sau. 3. Dựa vào một cách cứng nhắc để làm căn cứ, cơ sở: bám vào ý kiến của cấp trên Bám vào cái lí thuyết cũ ấy thì làm sao thoát khỏi vòng luẩn quẩn. 4. Dựa vào đối tượng khác để tồn tại: sống bám vào cha mẹ.

ban

- 1 dt. Khoảng thời gian ngắn: Ban chiều.

- 2 dt. 1. Tổ chức gồm nhiều người cùng phụ trách một việc: Ban nhạc; Ban thư kí; Ban quản trị 2. Ủy ban nói tắt: Ban chấp hành công đoàn.

- 3 dt. (Pháp: balle) Quả bóng bằng cao-su: Trẻ đá ban.

- 4 dt. Nốt đỏ nổi trên da khi mắc một số bệnh: Sốt phát ban.

- 5 dt. (thực) Loài cây thuộc họ đậu có hoa trắng, ở miền tây bắc Việt-nam: Hoa ban nở trắng bên sườn núi (Tổ-hữu).

- 6 dt. Bộ phận khác nhau của một tổ chức: Ban văn; Ban võ; Ban khoa học tự nhiên; Ban khoa học xã hội.

- 7 đgt. Cấp cho người dưới: Hồ Chủ tịch ban phần thưởng cho bộ đội.

- 8 tt. (Pháp: panne) Nói máy hỏng đột nhiên: Xe bị ban ở dọc đường.

ban ân

- đg. (cũ). Ban ơn.

ban bố

- đgt. Công bố để mọi người biết và thực hiện: ban bố quyền tự do dân chủ ban bố lệnh giới nghiêm.

ban công

- ban-công dt. (Pháp: balcon) Phần nhô ra ngoài tầng gác, có lan can và có cửa thông vào phòng: Đứng trên ban-công nhìn xuống đường.

ban đầu

- d. Lúc mới bắt đầu, buổi đầu. Tốc độ ban đầu. Ban đầu gặp nhiều khó khăn.

ban đêm

- dt. Khoảng thời gian của một đêm, đối lập với ban ngày: Anh ấy hay sốt về ban đêm Ban đêm làng xóm im lìm.

ban hành

- đgt. (H. hành: làm) Công bố và cho thi hành: Ban hành những luật đem lại quyền lợi cấp bách nhất (PhVĐồng).

ban khen

- đg. (kc.). Khen ngợi người dưới.

ban ngày

- dt. Khoảng thời gian trong ngày, trước lúc trời tối; đối lập với ban đêm: ở đây ban ngày thì nóng, ban đêm thì lại lạnh.

ban phát

- đgt. (H. phát: cấp cho) Cấp cho người ở cấp dưới: Chính phủ ban phát quần áo cho dân bị thiên tai.

ban thưởng

- đgt. Nói người cấp trên tặng phần thưởng cho người cấp dưới: Chính phủ ban thưởng huân chương cho các bà mẹ anh hùng.

bàn

- 1 d. Đồ dùng thường bằng gỗ có mặt phẳng và chân đứng, để bày đồ đạc, thức ăn, để làm việc, v.v. Bàn viết. Bàn ăn. Khăn bàn.

- 2 d. 1 Lần tính được, thua trong trận đấu bóng. Ghi một bàn thắng. Thua hai bàn. Làm bàn (tạo ra bàn thắng). 2 (cũ, hoặc ph.). Ván (cờ). Chơi hai bàn.

- 3 đg. Trao đổi ý kiến về việc gì hoặc vấn đề gì. Bàn công tác. Bàn về cách làm. Bàn mãi mà vẫn chưa nhất trí.

bàn bạc

- đgt. Trao đổi ý kiến qua lại nói chung: Vấn đề này cần được bàn bạc kỹ bàn bạc tập thể.

bàn cãi

- đgt. Tranh luận về một vấn đề chưa thống nhất: Anh nói anh chẳng thích bàn cãi nhiều về triết học (TrVGiàu).

bàn chải

- d. Đồ dùng để chải, cọ, làm sạch, gồm có nhiều hàng sợi nhỏ, dai, cắm trên một mặt phẳng. Bàn chải giặt. Bàn chải đánh răng.

bàn cờ

- dt. 1. Hình vuông có kẻ ô để bày quân cờ: Bàn cờ làm bằng gỗ vẽ bàn cờ trên đất. 2. Hình kiểu bàn cờ, trong đó có nhiều đường ngang dọc cắt thành ô: ruộng bàn cờ.

bàn giao

- đgt. Giao lại cho người thay mình nhiệm vụ cùng đồ đạc, sổ sách, tiền nong: Trước khi về hưu, ông đã bàn giao từng chi tiết cho người đến thay.

bàn mổ

- dt. Bàn dài dùng để mổ xẻ người bệnh nằm ở trên: Nằm trên bàn mổ, ông đã được bác sĩ gây mê.

bàn tán

- đg. Bàn bạc một cách rộng rãi, không có tổ chức và không đi đến kết luận. Dư luận bàn tán nhiều. Tiếng xì xào bàn tán.

bàn tay

- dt. 1. Phần cuối của tay, có năm ngón, dùng để cầm, nắm, lao động: nắm chặt bàn tay lại trong lòng bàn tay. 2. Cái biểu tượng cho sức lao động con người: bàn tay khối óc của người thợ. 3. Cái biểu tượng cho hành động của con người, thường là không hay, không tốt: bàn tay tội lỗi có bàn tay của kẻ xấu nhúng vào.

bàn thờ

- dt. Bàn bày bát hương, đèn nến... để thờ: Chiếu đã trải trên cái bục gạch trước bàn thờ (NgĐThi).

bàn tính

- 1 d. Đồ dùng để làm các phép tính số học, gồm một khung hình chữ nhật có nhiều then ngang xuyên những con chạy.

- 2 đg. Bàn bạc và tính toán, cân nhắc các mặt lợi hại, nên hay không nên. Kế hoạch đã được bàn tính kỹ.

bàn tọa

- bàn tọa Nh. Mông đít.

bản

- 1 dt. Giấy có chữ viết, chữ in hoặc hình vẽ: Bản thảo; Bản vẽ.

- 2 dt. Mỗi đơn vị được in ra: Sách in một vạn bản.

- 3 dt. Bề ngang một tấm, một phiến: Tấm lụa rộng bản.

- 4 dt. Làng ở miền núi: Tây nó về, không ở bản được nữa (NgĐThi).

- 5 tt. Nói thứ giấy dó để viết chữ nho: Mua giấy bản cho con học chữ Hán.

bản án

- d. Quyết định bằng văn bản của toà án sau khi xét xử vụ án.

bản chất

- dt. Thuộc tính căn bản, ổn định, vốn có bên trong của sự vật, hiện tượng: phân biệt bản chất với hiện tượng Bản chất của anh ta là nông dân.

bản đồ

- dt. (H. đồ: bức vẽ) Bản vẽ hình thể của một khu vực: Bản đồ Việt-nam.

bản lề

- d. 1 Vật gồm hai miếng kim loại xoay quanh một trục chung, dùng để lắp cánh cửa, nắp hòm, v.v. Lắp bản lề vào cửa. 2 (dùng phụ sau d.). Vị trí nối tiếp, chuyển tiếp quan trọng. Vùng bản lề giữa đồng bằng và miền núi. Năm bản lề.

bản năng

- dt. Tính năng vốn có, bẩm sinh, không phải do học hỏi: bản năng tự vệ hành động theo bản năng.

bản ngã

- dt. (H. bản: của mình; ngã: ta) Cái làm nên tính cách riêng biệt của mỗi người: Họ hi sinh bản ngã để chuốc lấy những danh giá, lợi lộc nhất thì (ĐgThMai).

bản quyền

- d. Quyền tác giả hay nhà xuất bản về một tác phẩm, được luật pháp quy định. Tôn trọng bản quyền của tác giả.

bản sao

- Bản sao ra từ bản gốc: bản sao bằng tốt nghiệp chỉ nhận bản chính, không nhận bản sao.

bản sắc

- dt. (H. bản: của mình; sắc: dung mạo) Tính chất đặc biệt vốn có, tạo thành phẩm cách riêng: Giúp sức chu toàn bản sắc dân tộc (TrVGiàu).

bản thảo

- d. Văn bản được soạn ra để đưa đánh máy hoặc đưa in. Bản thảo công văn. Bản thảo đã chuyển sang nhà xuất bản.

bản tính

- dt. Tính chất hay cá tính vốn có: bản tính thật thà chất phác Bản tính khó thay đổi nhưng không có nghĩa là không sửa được.

bản vị

- dt. (H. bản: gốc; vị: ngôi) Kim loại quý dùng làm tiêu chuẩn tiền tệ: Dùng vàng làm bản vị. // tt. Chỉ biết đến quyền lợi của bộ phận mình: Anh làm thế là vị tư tưởng bản vị.

bản xứ

- d. (dùng phụ sau d.). Bản thân đất nước (thuộc địa) được nói đến (thường hàm ý coi khinh, theo quan điểm của chủ nghĩa thực dân). Dân bản xứ. Chính sách thực dân đối với người bản xứ.

bán

- đgt. 1. Đem đổi hàng hoá để lấy tiền: bán hàng hàng ế không bán được mua rẻ bán đắt bán sức lao động. 2. Trao cho kẻ khác cái quý giá để mưu lợi riêng: bè lũ bán nước bán rẻ lương tâm cho quỷ dữ bán tròn nuôi miệng (tng.).

bán buôn

- đgt. Bán số lượng lớn hàng hoá cho người ta đem về bán lẻ: Cửa hàng bà ấy chỉ bán buôn chứ không bán lẻ.

bán cầu

- d. 1 Nửa hình cầu. Hình bán cầu. 2 Nửa phần Trái Đất do đường xích đạo chia ra (nam bán cầu và bắc bán cầu) hoặc do đường kinh tuyến gốc chia ra (tây bán cầu và đông bán cầu).

bán chịu

- đgt. Bán hàng theo phương thức khách hàng nhận trước, sau một thời gian mới phải trả tiền: bán chịu cho khách hàng không bán chịu.

bán dạo

- Nh. Bán rong.

bán đảo

- dt. (địa) (H. bán: nửa; đảo: khoảng đất lớn có nước bao quanh) Dải đất có biển bao quanh, trừ một phía nối liền với lục địa: Bán đảo Mã-lai.

bán kết

- d. Vòng đấu để chọn đội hoặc vận động viên vào chung kết. Đội bóng được vào bán kết.

bán khai

- tt. Chưa tới trình độ văn minh nhưng đã qua trạng thái dã man: dân tộc bán khai.

bán kính

- dt. (toán) (H. bán: nửa; kính: đường kính của hình tròn) Đoạn thẳng từ tâm đến một điểm trên đường tròn hoặc mặt cầu: Đường bán kính của trái đất.

bán lẻ

- đg. Bán thẳng cho người tiêu dùng, từng cái, từng ít một; phân biệt với bán buôn. Giá bán lẻ. Cửa hàng bán lẻ.

bán nguyệt

- dt., (tt.) Nửa mặt tròn: hình bán nguyệt Anh vẽ gạch gạch Bát Tràng, Xây

hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân (cd.).

bán nguyệt san

- dt. (H. san: in ra, tạp chí) Tạp chí nửa tháng ra một kì: Bán nguyệt san này ra ngày mồng một và ngày rằm hằng tháng.

bán niên

- tt. (H. bán: nửa; niên: năm) Nửa năm: Sơ kết bán niên.

bán thân

- d. (dùng phụ sau d., đg.). Nửa thân người. Tượng bán thân. Ảnh chụp bán thân.

bán tín bán nghi

- Chưa tin hẳn, vẫn còn hoài nghi, nửa tin nửa ngờ: Anh ta lúc nào cũng bán tín bán nghi Hãy còn bán tín bán nghi, Chưa đem vào dạ chưa ghi vào lòng (cd.).

bán tự động

- tt. Không hoàn toàn tự động: Máy bán tự động.

bạn

- I d. 1 Người quen biết và có quan hệ gần gũi, coi nhau ngang hàng, do hợp tính, hợp ý hoặc cùng cảnh ngộ, cùng chí hướng, cùng hoạt động, v.v. Bạn nghèo với nhau. Bạn chiến đấu. Người với người là bạn. 2 (ph.). Người đàn ông đi ở làm thuê theo mùa, theo việc trong xã hội cũ. Ở bạn. Bạn ghe. 3 Người đồng tình, ủng hộ. Bạn đồng minh. Thêm bạn bớt thù. 4 (dùng phụ sau d.). Đơn vị tổ chức có quan hệ gần gũi. Đội bạn. Nước bạn.

- II đg. (kng.). Kết (nói tắt). Bạn với người tốt.

bạn đọc

- dt. Người đọc sách, báo, tạp chí; còn gọi là độc giả: ý kiến bạn đọc được bạn đọc yêu thích.

bạn đời

- dt. Vợ hay chồng đôi với nhau: Đau khổ vì người bạn đời mất sớm.

bạn học

- dt. Người cùng học một thầy, một lớp hoặc một trường với mình: Hằng năm, những bạn học cùng lớp trước kia họp mặt nhau vui vẻ.

bạn lòng

- d. Bạn tâm tình; thường dùng để chỉ người yêu.

bạn thân

- dt. Bạn gần gũi, gần bó có thể trao đổi tâm tình và giúp đỡ lẫn nhau: Anh ấy là bạn thân của tôi.

bang

- 1 dt. Một nước nhỏ trong một liên bang: Bang Kê-ra-la trong nước cộng hoà ấn-độ.

- 2 dt. Bang tá, bang biện nói tắt: Ngày trước, một tờ báo trào phúng gọi bang tá là bang bạnh.

- 3 dt. Tập đoàn người Trung-quốc cùng quê ở một tỉnh, sang trú ngụ ở nước ta trong thời thuộc Pháp: Bang Phúc-kiến.

bang giao

- đg. Giao thiệp giữa nước này với nước khác. Quan hệ bang giao.

bang trợ

- đgt. (H. bang: giúp đỡ; trợ: giúp) Giúp đỡ chân tình: Sự bang trợ của bà con trong phường đôi với các cụ già cô đơn.

bang trưởng

- dt. Người đứng đầu một bang người Hoa (ở Việt Nam).

bàng

- dt. (thực) Loài cây cành mọc ngang, lá to, quả giẹp, trồng để lấy bóng mát về mùa hè: Mùa hè thì tán bàng rủ xanh tươi (NgHTưởng).

bàng hoàng

- t. Ở trong trạng thái tinh thần như choáng váng, sững sờ, tâm thần tạm thời bất định. Bàng hoàng trước tin sét đánh. Định thần lại sau phút bàng hoàng.

bàng quan

- đgt. Làm ngơ, đứng ngoài cuộc, coi như không dính líu gì đến mình: thái độ bàng quan bàng quan với mọi việc chung quanh.

bàng thính

- tt. (H. bàng: ở bên; thính: nghe) Ngồi nghe mà không được coi là chính thức: Sinh viên bàng thính.

bảng

- 1 d. 1 Bảng nhãn (gọi tắt). 2 Phó bảng (gọi tắt).

- 2 d. 1 Vật có mặt phẳng, thường bằng gỗ, dùng để viết hoặc dán những gì cần nêu cho mọi người xem. Bảng yết thị. Yết lên bảng. Bảng tin. 2 Bảng đen (nói tắt). Phấn bảng. Gọi học sinh lên bảng. 3 Bảng kê nêu rõ, gọn, theo thứ tự nhất định, một nội dung nào đó. Bảng thống kê. Thi xong, xem bảng (danh sách những người thi đỗ).

- 3 d. cn. pound. Đơn vị tiền tệ cơ bản của Anh và nhiều nước hoặc lãnh thổ khác: Ireland, Ai Cập, Syria, Sudan, v.v.

bảng danh dự

- dt. Danh sách những người được biểu dương trong một đơn vị: Anh ấy rất mừng vì thấy tên mình trên bảng danh dự.

bảng đen

- d. Vật có mặt phẳng nhẵn bằng gỗ, đá, v.v., thường màu đen, dùng để viết, vẽ bằng phấn lên trên.

bảng hiệu

- d. Bảng ghi tên và một vài thông tin riêng, cần thiết nhất, dùng trong quảng cáo và giao dịch. Trương bảng hiệu.

báng

- 1 dt. Bộ phận cuối khẩu súng, thường bằng gỗ, dùng để tì khi giữ bắn: tì vai vào báng súng tiểu liên báng gập.

- 2 dt. Cây mọc ở chân núi âm, trong thung lũng núi đá vôi vùng trung du hoặc được trồng làm cảnh, thân trụ lùn, to, cao 5-7m, đường kính 40-50cm, có nhiều bẹ, lá mọc tập trung ở đầu thân, toả rộng, dài, có khi sát đất, mặt trên màu lục, mặt dưới màu trắng, hoa cụm lớn, quả hình cầu, ruột thân chứa nhiều bột ăn được, cuống cụm hoa có nước ngọt để làm rượu và nấu đường; còn gọi là cây đoác.

- 3 dt. Bệnh làm cho bụng trướng, do ứ nước trong ổ bụng hoặc sung lá lách: Biết rằng báng nước hay là báng con (cd.).

- 4 dt., đphg Khoai mì, sắn (cách gọi ở vùng Sông Bé, Đồng Nai).

- 5 dt. ống mai, ống bương để đựng nước.

- 6 đgt., đphg Húc: Hai con trâu báng lộn.

- 7 đgt. Cốc: báng vào đầu báng đầu thẳng trọc chẳng nề lòng ông sư (tng.).

báng bỏ

- đgt. Chế giễu thần thánh: Có thể không tin, nhưng không nên báng bỏ.

banh

- 1 d. Nơi giam tù bị kết án nặng trong một số khu nhà tù lớn dưới chế độ tư bản, thực dân. Các banh ở Côn Đảo.

- 2 d. (ph.). Bóng. Đá banh.

- 3 đg. Mở to hai bên ra. Banh mắt nhìn. Banh ngực (ph.; phanh áo ra).

- 4 t. (ph.; thường dùng phụ sau đg.). Tan tành, vụn nát. Phá banh áp chiến lược.

bành

- dt. Ghế có lưng tựa, tay vịn, được mắc chặt trên lưng voi: ngồi trên bành voi.

bành trướng

- đgt. (H. bành: nước chảy mạnh; trướng: nước dâng lên) Lan rộng ra; Xâm lấn các đất đai ở gần: Chính sách bành trướng đã lỗi thời.

bánh

- t. 1 (kng.). Sang và đẹp một cách khác thường. Diện bánh. 2 (ph.). Cừ, giỏi. Tay lao động bánh.

bánh bao

- tt. Trau chuốt, tươm tất trong cách ăn mặc, có ý trưng diện: Mày râu nhẵn nhụi áo quần bánh bao (Truyện Kiều).

bánh

- 1 dt. Thứ ăn chín làm bằng bột hoặc gạo có chất ngọt, hoặc chất mặn, hoặc chất béo: Đồng quà tấm bánh (tng).

- 2 dt. Khối nhỏ những thứ có thể ép lại hoặc xếp lại thành một hình nhất định: Bánh thuốc lào; Bánh pháo.

- 3 dt. Bánh xe nói tắt: Xe châu dưng bánh cửa ngoài (K).

bánh bao

- d. Bánh làm bằng bột mì ủ men, hấp chín, có nhân mặn hoặc ngọt.

bánh lái

- dt. Bộ phận hình tròn xoay được, dùng để lái xe hơi, máy cày: Uống rượu mà cầm bánh lái xe hơi thì nguy hiểm quá.

bánh mì

- d. Bánh làm bằng bột mì ủ men nướng chín trong lò, dùng làm món ăn chính ở một số nước.

bánh tráng

- đphg, Nh. Bánh đa.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
B (2)

bao

- 1 dt. 1. Đồ dùng để đựng vật rắn: Bao xi-măng; Bao diêm 2. Lớp bọc ở ngoài: Bánh có bao bột 3. Túi vải thắt ngang lưng: Ngang lưng thì thắt bao bàng (cd).
- 2 đgt. 1. Bọc kín, gói kín: Lấy tờ báo bao quần áo 2. Che chung quanh: Luỹ tre xanh bao quanh làng.
- 3 đgt. 1. Trợ cấp, nuôi dưỡng giấu giếm: Bao gái 2. Trả tiền thay cho người khác: Bao bữa tiệc rượu ở nhà hàng.
- 4 tt. Nhiều: Bao phen gian khổ. // trgt. Như Bao nhiêu; Bao lâu: Nhớ biết bao; Quản bao tháng đợi, năm chờ (K).
- 5 trgt. Không, chẳng: Bao quản; Bao nài.

bao bì

- d. 1 Đồ dùng làm vỏ bọc ở ngoài để đựng, để đóng gói hàng hoá (nói khái quát). Hàng không đóng gói được vì thiếu bao bì. Sản xuất chai lọ làm bao bì cho ngành dược. 2 Việc bao bọc bằng vật liệu thích hợp để chứa đựng, bảo quản, chèn lót và chuyên chở hàng hoá.

bao biện

- 1 đgt. Làm thay cả việc vốn thuộc phận sự của người khác: tác phong bao biện Người nào có việc nấy không thể bao biện cho nhau được.
- 2 đgt., thgtục Chống chế lại với đủ lí lẽ, nguyên cớ, làm cho khó có thể bác bỏ hoặc quy trách nhiệm: đã sai lại còn bao biện chỉ giỏi bao biện không bao biện nổi.

bao bọc

- đgt. 1. Che khắp chung quanh: Lớp không khí bao bọc Trái đất 2. Che chở, bênh vực: Cấp trên bao bọc cấp dưới.

bao dung

- t. Có độ lượng, rộng lượng với mọi người. Tấm lòng bao dung.

bao giờ

- dt. 1. Khoảng thời gian nào đó chưa rõ hoặc chưa muốn nói ra: Bao giờ mới biết kết quả? Chuyện ấy xảy ra từ bao giờ? Bao giờ anh ta đến hãy hay. 2. Bất kì khoảng thời gian nào, không trừ thời điểm nào: Bao giờ anh ta cũng nói như thế Bao giờ cũng vậy.

bao gồm

- đgt. Chứa tất cả ở trong: Bao gồm đủ các tầng lớp trong xã hội (HCM).

bao hàm

- đg. Chứa đựng bên trong, mang bên trong (nói về cái nội dung trừu tượng).

Bao hàm nhiều ý nghĩa.

bao la

- tt. Rộng lớn vô cùng tận, không thể bao quát được trong tầm mắt: Biển rộng bao la Những cánh đồng bao la bát ngát.

- (xã) h. mai Châu, t. Hoà Bình.

bao lơn

- dt. Chỗ nhô ra ngoài tầng gác, có cửa thông với phòng trong và có lan can vây chung quanh: Đứng trên bao lơn nhìn xuống đường phố.

bao nhiêu

- đ. 1 Số lượng nào đó không rõ nhiều hay ít (thường dùng để hỏi). Hỏi xem cần bao nhiêu? Cao bao nhiêu? Trong bao nhiêu lâu? Trăng bao nhiêu tuổi trăng già?... (cd.). Bao nhiêu cũng được. ...Bao nhiêu tác đất tác vàng bấy nhiêu (cd.). 2 (thường dùng trong câu cảm xúc hoặc câu có ý phủ định). Số lượng hoặc mức độ không biết chính xác, nhưng nghĩ là nhiều lắm. Bao nhiêu là cò! Vinh dự bao nhiêu, lớp người mới! 3 (dùng trong câu có ý phủ định). Số lượng không nói rõ, nhưng biết là không nhiều gì. Không đáng bao nhiêu. Có bao nhiêu tiền đâu!

bao tay

- dt. 1. Tất tay (thường của trẻ sơ sinh). 2. Túi nhỏ, thon để bao tay người chết.

bao thơ

- dt. Từ miền Nam chỉ phong bì: Cho bức ảnh vào bao thơ.

bao tử

- 1 d. (thường dùng phụ sau d.). Động vật còn là thai trong bụng mẹ, hoặc quả mới thành hình, còn rất non. Lợn bao tử. Mướp bao tử.

- 2 d. (ph.). Dạ dày.

bao vây

- đgt. 1. Cô lập từ nhiều phía, giữa bộ phận này với bộ phận khác để ngăn chặn, làm cho bế tắc: bao vây căn cứ chỉ huy của địch. 2. Tìm mọi cách để ngăn giữ không cho tiếp cận nhằm giành độc quyền về mặt quan hệ.

bào

- 1 dt. Đồ dùng của thợ mộc có lưỡi thép đặt ngang để nạo nhẵn mặt gỗ: Có nhiều thứ bào có lưỡi to nhỏ khác nhau. // đgt. 1. Dùng bào để cho mặt gỗ được nhẵn: Mặt bàn này chưa bào được thực nhẵn 2. Làm cho đau xót: Sinh

càng thâm thiết khát khao, như nung gan sắt như bào lòng son (K).

- 2 dt. áo dài có tay rộng (cũ): Giọt châu thánh thót thấm bào (K).

bào chế

- đg. Chế biến thành thuốc chữa bệnh.

bào chữa

- đgt. Dùng nhiều lí lẽ, chứng cứ để bênh vực cho hành vi của ai đó đang bị xem là phạm pháp hoặc đang bị lên án: Luật sư bào chữa cho bị cáo không thể bào chữa cho hành động sai trái của mình.

bào thai

- dt. (H. bào: bọc; thai: con trong bụng) Thai còn nằm trong bụng mẹ: Bào thai đã hén nhân duyên: Quạt ngà trâm ngọc kết nguyên họ Phan (PhTr).

bảo

- đg. 1 Nói ra điều gì đó với người ngang hàng hay người dưới. Bảo sao nghe vậy. Ai bảo anh thế? Trâu ơi ta bảo trâu này... (cd.). Ai không đi thì bảo? (kng.; hàm ý hăm dọa). 2 Nói cho biết để phải theo đó mà làm. Bảo gì làm nấy. Gọi dạ, bảo vâng. Bảo nó ở lại.

bảo an

- I. đgt. Giữ gìn an ninh. II. Nh. Địa phương quân.

- (phường) tx. Phan Rang Tháp Chàm, t. Ninh Thuận.

bảo chứng

- đgt. (H. bảo: chịu trách nhiệm; chứng: nhận thực) Bảo đảm cho: Dùng tiền kí quỹ để bảo chứng sự vay vốn.

bảo đảm

- I đg. 1 Làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được, hoặc có đầy đủ những gì cần thiết. Bảo đảm hoàn thành kế hoạch. Bảo đảm quyền dân chủ. Đời sống được bảo đảm. 2 Nói chắc chắn và chịu trách nhiệm về lời nói của mình để cho người khác yên lòng. Tôi bảo đảm là có thật như vậy. Xin bảo đảm giữ bí mật. 3 Nhận và chịu trách nhiệm làm tốt. Mỗi lao động bảo đảm một hecta diện tích gieo trồng. Bảo đảm nuôi dạy các cháu.

- II t. (kng.). Chắc chắn, không có gì đáng ngại. Dây bảo hiểm rất .

- III d. Sự thực hiện được hoặc giữ được. Đường lối đúng đắn là bảo đảm chắc chắn cho thắng lợi.

bảo hiểm

- I. đgt. 1. Giữ, phòng để khỏi xảy ra tai nạn nguy hiểm: mang dây bảo hiểm khi làm việc ở trên cao mặc áo bảo hiểm. 2. Trợ giúp hay đền bù về vật chất khi đau ốm tai nạn, trong trường hợp đương sự tham gia hoạt động bảo hiểm: bảo hiểm xã hội. II. dt. Một hình thức phân phối lại thu nhập quốc dân nhằm

hình thành một loại quỹ tiền tệ dùng bù đắp lại những tổn thất do thiên tai, tai nạn và những rủi ro khác gây ra.

bảo hòa

- Bảo Hoà (xã) h. Xuân Lộc, t. Đồng Nai.

bảo hộ

- đgt. (H. bảo: giữ gìn; hộ: che chở) Giúp đỡ che chở: Bảo hộ ngoại kiều Chế độ bảo hộ chế độ thực dân cai trị với một chính quyền bản xứ bù nhìn: Thực dân Pháp đặt chế độ bảo hộ ở nước ta trong gần một thế kỉ Màu bảo hộ Màu sắc của một số động vật giống màu sắc của cây cỏ hay đất cát chỗ động vật ở, khiến các giống khác không trông thấy: Nhờ màu bảo hộ, một số loài bò sát có thể tự vệ Thuế quan bảo hộ Thuế đánh khá cao vào hàng hoá ngoại quốc nhập khẩu, nhằm bảo vệ sản phẩm trong nước: Phải có thuế quan bảo hộ đối với những sản phẩm mà các nhà máy ta sản xuất.

bảo mật

- đg. Giữ bí mật của nhà nước, của tổ chức. Bảo mật phòng gian. Nội quy bảo mật của cơ quan.

bảo quản

- đgt. Giữ gìn, trông nom để khỏi hư hỏng, hao hụt: bảo quản máy móc bảo quản hồ sơ.

bảo tàng

- tt. (H. bảo: quý; tàng: cất giữ) Nói nơi giữ gìn trân trọng những di tích lịch sử: Tấm lòng bạn như lò nung rực nóng, như bức tranh trong viện bảo tàng (X-thuỷ).

bảo thủ

- đg. (hoặc t.). Duy trì cái cũ sẵn có, không chịu thay đổi, không chịu đổi mới. Bảo thủ ý kiến. Đầu óc bảo thủ.

bảo trợ

- đgt. Trợ giúp, đỡ đầu: bảo trợ học đường các nhà bảo trợ.

bảo vệ

- đgt. (H. bảo: giữ; vệ: che chở) 1. Giữ gìn cho khỏi hư hỏng: Ta phải giáo dục cho học trò ý thức bảo vệ thiên nhiên (PhVĐồng) 2. Giữ gìn an toàn cho một cơ quan hay một nhân vật: Thành lập ban bảo vệ nhà máy 3. Bênh vực bằng lí lẽ xác đáng: Bảo vệ ý kiến của mình trong hội nghị 4. Trình bày luận án của mình trước một hội đồng và giải đáp những lời phản biện: Bảo vệ luận án tiến sĩ về sinh học. // dt. Người phụ trách giữ gìn an toàn cho một cơ quan hay một nhân vật: Người bảo vệ đi theo thủ tướng.

bảo

- 1 d. Gió xoáy trong phạm vi rộng trong một vùng có áp suất không khí giảm xuống rất thấp, thường phát sinh từ biển khơi, có sức phá hoại dữ dội do gió lớn, mưa to. Con bão to.

- 2 d. Chứng đau bụng xuyên ra sau lưng quặn từng cơn. Đau bão.
bão tuyết

- đgt. Bão cuốn theo tuyết, tại các vùng thảo nguyên hàn đới.
báo

- 1 dt. (động) Loài thú cùng họ với hổ, lông có những đốm nhỏ màu sẫm: Báo chết để da, người ta chết để tiếng (tng).

- 2 dt. Xuất bản phẩm có định kì đăng tin tức, bài viết, tranh ảnh để thông tin, tuyên truyền, vận động, nghiên cứu, nghị luận, đấu tranh tư tưởng: Báo hằng ngày; Báo hằng tuần; Báo khoa học.

- 3 đgt. 1. Nói cho biết: Báo tin mừng 2. Cho nhà chức trách biết một việc đã xảy ra: Báo công an về một vụ trộm.

- 4 đgt. Đáp lại; Đền lại; Báo ơn.

- 5 đgt. Tỏ ra bằng dấu hiệu gì: Bông đào chột đã báo chừng nửa xuân (NĐM).

- 6 đgt. Làm phiền, làm hại: Chẳng làm ăn gì, chỉ báo cha mẹ. // trgt. Bám vào người khác: Nó chỉ ăn báo chú nó.

báo cáo

- I đg. 1 Trình bày cho biết tình hình, sự việc. Báo cáo công tác lên cấp trên. Báo cáo tình hình sản xuất. Nghe báo cáo về thời sự. 2 (kng.). Từ dùng để mở đầu khi nói với cấp trên; thưa (thường dùng trong quân đội). Báo cáo thủ trưởng, liên lạc đã về!

- II d. Bản . Viết báo cáo. Báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội. Đọc báo cáo khoa học.

báo chí

- dt. Các loại báo và tạp chí nói chung: công tác báo chí vai trò của báo chí trong công cuộc đổi mới xã hội.

báo động

- đgt. (H. báo: cho biết; động: không yên) Báo cho biết tình hình nguy ngập: Có những tiếng súng báo động tàu bay (NgTuân). // tt. Đáng lo ngại, đáng quan tâm: Suy thoái về đạo đức đến mức báo động ở một số người (VNgGiáp).

báo hiếu

- đg. 1 (cũ; id.). Đền đáp công ơn cha mẹ. 2 (cũ). Lo việc ma chay chu đáo khi cha mẹ chết.

báo hiệu

- đgt. 1. Báo cho biết bằng tín hiệu, dấu hiệu riêng: bắn một phát súng báo hiệu vỗ tay báo hiệu. 2. Báo cho biết điều gì xảy ra bằng dấu hiệu tự nhiên: Ráng mỡ gà báo hiệu sắp có bão Chim én bay về báo hiệu mùa xuân đến.

báo hỷ

- (id.). x. báo hỉ.

báo oán

- đgt. Trả thù một cách đích đáng kẻ trước đây đã làm hại mình: báo ơn báo oán phân minh.

báo ơn

- đg. (id.). Đền ơn bằng việc làm tương xứng.

báo thức

- đgt. Đánh thức người đang ngủ dậy, theo đúng giờ đã định: đồng hồ báo thức kêu báo thức.

báo ứng

- đgt. (H. báo: cho biết; ứng: hợp với) Đáp lại việc thiện, việc ác, do một sức thiêng liêng, theo mê tín: Xem cơ báo ứng biết tay trời già (LVT).

bạo

- 1 (ph.). x. bạo1 (bạo cửa).

- 2 t. Có cử chỉ, hành động tỏ ra là không rụt rè, không e ngại. Người nhát nhát người bạo (tng.). Cử chỉ rất bạo. Bạo miệng.

- 3 t. (cũ, hoặc ph.). Khỏe, mạnh.

bạo bệnh

- dt. Bệnh mới phát dữ dội hoặc đột phát nguy cấp.

bạo chúa

- dt. (H. bạo: hung dữ; chúa: vua chúa) Vua chúa hung ác: Lấy nhân nghĩa thắng hung tàn, bạo chúa (Tổ-hữu).

bạo động

- đg. (hoặc d.). Dùng bạo lực nổi dậy nhằm lật đổ chính quyền. Đàn áp cuộc bạo động.

bạo hành

- dt. Hành vi bạo ngược.

bạo lực

- dt. (H. bạo: dữ; lực: sức) Sức mạnh dùng để trấn áp kẻ địch: Dùng bạo lực để lật đổ chính quyền phản động.

bạo ngược

- t. Tàn ác một cách hết sức ngang ngược, bất chấp công lí, đạo lí. Những

hành động bạo ngược của một bạo chúa.

bạo phát

- đgt. Xảy ra một cách đột ngột, dữ dội: cơn bệnh bạo phát.

bát

- 1 dt. 1. Đồ dùng để đựng thức ăn, thức uống: Có bát sứ tinh phụ bát đàn (tng) 2. Lượng chứa trong một bát: Cơm ba bát, áo ba manh (tng) 3. Đồ dùng trong bữa ăn: Ăn xong rửa bát 4. Lương thực hằng ngày, nói chung: Có bát ăn bát để (tng).

- 2 dt. Bát phẩm nói tắt: Từ ngày được lĩnh bằng bát phẩm, ông ấy được gọi là ông bát.

- 3 dt. Quân bài tổ tôm hay bát, trên đó có ghi chữ bát (nghĩa là tám): Bát văn, bát vạn, bát sách là một phu.

- 4 đgt. Lái cho thuyền đi về phía phải (trái với cạy): Một con thuyền cạy, bát bên giang (cd).

bát âm

- d. Tám thứ âm sắc do tám loại nhạc khí tạo nên, dùng trong âm nhạc cổ truyền (nói tổng quát).

bát hương

- dt. Vật có hình trụ hoặc như hình chiếc bát dùng để cắm hương ở bàn thờ.

bát ngát

- tt, trgt. Rộng mênh mông: Đồng quê bát ngát, xôn xao (HCận).

bát nháo

- t. (kng.). Hết sức lộn xộn, lung tung. Đồ đạc để bát nháo. Nói bát nháo.

bạt

- 1 (F. bache) dt. Vải dày, cứng, thô, thường dùng che mưa nắng: che bạt làm rạp vải bạt.

- 2 x. Nào bạt.

- 3 (baht) dt. Đơn vị tiền tệ của Thái Lan.

- 4 đgt. 1. San bằng: bạt mô đất bạt núi ngăn sông. 2. Dạt đi, bạt khỏi: Mỗi người bạt đi một nơi.

- 5 đgt. (Dùng tay) đánh mạnh vào tai hay gáy: bạt một cái vào tai.

bạt mạng

- tt, trgt. Liều lĩnh quá (thực): Ăn chơi bạt mạng.

bạt ngàn

- t. Nhiều vô kể và trên một diện tích rất rộng. Rừng núi bạt ngàn. Lúa tốt bạt ngàn.

bầu

- dt. Chỗ sâu trũng như ao vũng, thường ở ngoài đồng: bầu sen Cá bầu ngon hơn cá đồng Tháng năm tát cá dưới bầu, Nắng oi là nắng dãi dầu vì ai (cd.).

báu vật

- d. Vật quý.

bay

- 1 dt. 1. Dụng cụ có lưới bằng sắt, hoặc thép mỏng, cán tròn, dùng để xây, trát, miết cho phẳng: dùng bay trát nhà bay thợ xây. 2. Dao mỏng hình lá trúc dùng để cạo sơn dầu khi vẽ. 3. Dụng cụ có thân tròn, hai đầu mỏng, vát, dùng để gọt khoét khi nặn tượng.

- 2 I. đgt. 1. Di chuyển trên không trung: Chim bay Máy bay đang bay trên trời. 2. Phát phơ chuyển động theo làn gió: Cờ bay trên đỉnh tháp. 3. Di chuyển, chuyển động hết sức nhanh: Đạn bay vèo vèo. 4. Đi bằng máy bay: Nghe tin ấy anh vội bay về nhà. 5. Phai nhạt, biến mất: áo bay màu Rượu bay hết mùi. II. pht. Một cách dễ dàng, nhanh chóng: chôi bay cãi bay Việc này nó làm bay.

- 3 dt. Mày: Tụi bay uống dũ quá mẹ con nhà bay.

bay bướm

- tt. 1. Nhẹ nhàng và bóng bẩy: Lờn vắn bay bướm 2. Nhẹ và mỏng: Những tà áo nâu mềm mại, bay bướm (Ng-hồng).

bay hơi

- đg. (Chất lỏng) chuyển thành hơi ở lớp bề mặt. Nước bay hơi.

bay nhảy

- đgt. Đi đây đi đó, tham gia vào các việc khác nhau theo ý thích riêng để thi thố với đời, không yên một chỗ: Tuổi trẻ thích bay nhảy.

bày

- 1 đgt. 1. Sắp xếp theo một thứ tự nào đó: Bày đồ hàng để bán, bày tranh triển lãm 2. Đặt ra trên bàn, trên chiếu, trên mâm: Thì trăn thức thức sẵn bày (K) 3. Hiện rõ ra: Cảnh tranh giành bày ra trước mặt.

- 2 đgt. Chỉ vẽ cho: Bày cho cách tiến hành.

- 3 đgt. Tìm cách thực hiện một mục đích: Thua cuộc này, bày cuộc khác (Trg-chinh).

- 4 đgt. Tổ ý kiến: Sự mình nàng mới gót đầu bày ngay (K).

- 5 đgt. Tổ chức: Chưa xong tiệc rượu lại bày trò chơi (K).

- 6 đgt. Bày vẽ nói tắt: Đương lúc khó khăn, bày ra ăn uống làm gì.

bày biện

- đg. 1 Sắp đặt đồ đạc cho đẹp mắt. Bày biện đồ đạc. Trong nhà bày biện đơn giản. 2 Bày thêm ra, đặt thêm ra những cái không cần thiết để phô trương.

Đừng bày biện ra lắm thứ.

bày đặt

- đgt. 1. Đặt ra chuyện không có với ý không tốt: người hay bày đặt nói xấu người khác. 2. Đặt ra nhiều thứ không cần thiết: đừng bày đặt thêm nữa, có gì ăn nấy.

bày tỏ

- đgt. Trình bày tâm sự một cách thân tình: Bày tỏ những thắc mắc của mình.

bảy

- d. Số tiếp theo số sáu trong dãy số tự nhiên. Bảy chiếc. Hai trăm lẻ bảy. Bảy ba (kng.; bảy mươi ba). Hai vạn bảy (kng.; bảy trăm chẵn). Một mét bảy (kng.; bảy tấc). Tầng bảy.

bắc

- 1 dt. 1. Một trong bốn hướng chính của địa bàn, ở về phía bên trái của người đứng ngoảnh mặt về phía mặt trời mọc: bán cầu bắc. 2. Miền Bắc của nước Việt Nam: cháu công tác ở ngoài Bắc vào Nam ra Bắc.

- 2 (F. bac) dt., cũ Phà: qua bắc bắc Mĩ Thuận.

- 3 (F. bac, baccalauréat) dt., cũ, khng. Bằng tú tài, bằng tốt nghiệp trung học thời Pháp thuộc: đỗ bắc.

- 4 đgt. 1. Đặt một vật lên chỗ cao hơn: bắc ghế lên bàn đứng quét trần. 2. Nhấc ra khỏi hoặc đặt lên bếp: bắc nồi cơm xuống bắc nồi canh lên. 3. Đặt, gác một vật lên hai điểm cách nhau: bắc thang leo lên nóc nhà Bắc thang lên hỏi ông trời (bất lực, chẳng còn hi vọng vào ai, chẳng biết dựa vào người nào để bày tỏ, giải quyết điều bất công, vô lí: Biết là vô lí là bất công, nhưng chúng tôi thân cô, thế cô, có bắc thang lên hỏi ông trời cũng thế).

- 5 đgt. Gieo (mạ): bắc mạ.

bắc bán cầu

- dt. (H. bắc: phương bắc; bán: một nửa; cầu: hình cầu) Nửa trái đất từ xích đạo đến bắc cực: Phần lớn lục địa ở Bắc bán cầu.

bắc cực

- d. Cực phía bắc của Trái Đất. Khí hậu miền Bắc Cực. Sao Bắc Cực*.

băm

- 1 dt., thgtục Ba mươi: băm mấy rồi mà vẫn chưa chịu lập gia đình ở tuổi băm rồi Hà Nội băm sáu phố phường (cd.).

- 2 đgt. Chặt liên tiếp, làm cho nát vụn ra: băm bèo thái khoai băm thịt nướng chả.

băm

- đgt. Mím lại: Hoài-văn băm môi vì tức giận (Ng-hồng).

bắn khoăn

- t. Không yên lòng vì đang có những điều bất phải nghĩ ngợi. Bắn khoăn chưa biết nên làm như thế nào. Tâm trạng bắn khoăn, day dứt.

bắn

- 1 đgt. 1. Dùng lực đẩy để phóng viên đạn, mũi tên đến một đích nào đó: bắn súng bắn cung Hai bên bắn nhau. 2. Dùng lực bẫy một vật nặng chuyển dời: bắn hòn đá tảng ra vệ đường. 3. Tung toé, văng ra: Bùn bắn vào quần áo. 4. Gạt sang, chuyển sang, chuyển qua: bắn nợ bắn khoăn tiền đó sang tháng sau. 5. Đưa tin đến cho đối tượng khác biết qua người trung gian: bắn tin cho nhau. 6. Bật nẩy người: điện giật bắn người.

bắn tin

- đgt. Nhắn tin thông qua một người khác: Sau những ngày dò la và bắn tin (NgTuân).

băng

- 1 d. Nước đông cứng trong thiên nhiên ở nơi có khí hậu lạnh. Đóng băng. Tảng băng. Tàu phá băng.

- 2 d. Nhóm trộm cướp có người cầm đầu. Băng cướp.

- 3 I d. 1 Đoạn vải hoặc giấy... dài và hẹp, dùng vào việc gì nhất định. Băng báo. Băng khẩu hiệu. Băng tang. Cắt băng khánh thành nhà máy. 2 Băng vải dùng để làm kín vết thương; hoặc nói chung tất cả những thứ cần thiết để che giữ cho vết thương. Thay băng. Cuộn băng dính. 3 Băng vải tẩm mực, quấn thành cuộn dùng để đánh máy chữ. Máy chữ đã thay băng. 4 Băng từ (nói tắt). Thu tiếng vào băng. Xóa băng. 5 (chm.). Khoảng tần số hoặc bước sóng tương đối xác định. Băng sóng trung. Máy thu ba băng.

- II đgt. Làm kín vết thương bằng . Băng cho thương binh. Băng vết thương.

- 4 d. Băng đạn (nói tắt). Lắp đạn vào băng. Bắn một băng tiểu liên.

- 5 I đgt. 1 Vượt qua bằng con đường ngắn hơn, không theo lối đi sẵn có. Băng qua vườn. 2 Vượt thẳng qua, bất chấp trở ngại. Vượt suối băng rừng. Băng mình qua lửa đạn.

- II t. (hay p.). 1 (dùng phụ sau đg.). Thẳng một mạch theo đà, bất chấp trở ngại. Nước lũ cuốn đi. Dòng thác chảy băng băng. 2 (dùng phụ sau t., kết hợp hạn chế). Đạt mức độ hoàn toàn như thế trên khắp phạm vi được nói đến, như chẳng có gì ngăn cản nữa. Cánh đồng ngập trắng băng. Thẳng băng*.

- 6 đgt. (id.). Chết (nói về vua). Vua băng.

băng bó

- đgt. Băng cho kín vết thương: băng bó vết thương.

băng ca

- băng-ca dt. (Pháp: brancard) Cán dùng để khiêng người ốm hay người bị nạn: Đặt nạn nhân lên băng-ca.

băng điểm

- dt. Nhiệt độ đóng băng của chất lỏng, tính theo nhiệt kế bách phân: Băng điểm của nước là 0oC.

băng hà

- 1 dt. (địa) (H. băng: nước đá; hà: sông) Nước đóng băng di chuyển từ núi cao xuống như một dòng sông: Băng hà đã bào mòn sườn núi.

- 2 đgt. (H. băng: sụp đổ; hà: xa) Nơi vua chết: Tiếc thay vua Quang-trung sớm băng hà.

băng huyết

- đg. (Hiện tượng) chảy máu nhiều một cách bất thường từ cơ quan sinh dục nữ. Sảy thai bị băng huyết.

băng sơn

- Nh. Băng đảo.

bằng

- 1 dt. Loài chim lớn, có sức bay xa, theo truyền thuyết: Cánh chim bằng chín vạn vãn chờ mong (Tản-đà).

- 2 dt. 1. Giấy cấp cho người thi đỗ: Bằng tốt nghiệp 2. Giấy khen người có công lao: Bằng danh dự.

- 3 dt. Cái dựa vào để làm tin: Có giấy làm bằng. // đgt. Dựa vào, căn cứ vào: Anh bằng vào đâu mà phán đoán như thế?.

- 4 tt. Có thanh không hoặc thanh huyền: Ba và bà là vãn bằng.

- 5 tt. Phẳng, không lồi lõm: Đất bằng bồng rặc chông gai (cd).

- 6 đgt. Có cùng lượng, cùng kích thước hoặc cùng giá trị: Một cân ta bằng 600 gam; Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (K). // trgt. Như nhau: Hai chị em cao bằng nhau.

- 7 gt. 1. Với vật liệu gì: Nồi bằng nhôm 2. Với phương tiện gì: Giết nhau bằng cái âu sâu, độc chưa (CgO) 3. Cho đến kết quả: Làm bằng được.

- 8 tt. Nếu; Ví như: Bằng nay bốn bề không nhà, theo cang thêm bận, biết là đi đâu (K); Bằng nay chịu tiếng vương thân, thên thang đường cái thanh vân, hẹp gì (K).

bằng an

- (id.). x. bình yên.

bằng chứng

- dt. Cái để chứng minh cho điều gì đó là đúng, là có thật: tìm bằng chứng có bằng chứng cụ thể.

bằng hữu

- dt. (H. bằng: bè bạn; hữu: bạn) Bè bạn: Nghĩa bằng hữu, bậc trung trình, thấy hoa mai bỗng động tình xót ai (NĐM).

bằng lòng

- đg. Trong lòng cho là ổn, là được. Bằng lòng cho mượn. Không bằng lòng với những thành tích đã đạt được.

bằng

- tt. 1. Vắng bật, im bật trong thời gian khá lâu: bằng tin. 2. Quên hẳn, hoàn toàn không nghĩ tới trong một thời gian dài: quên bằng bỏ bằng.

bắp

- 1 dt. 1. Vật có hình thuôn ở hai đầu, phần giữa phình ra: Bắp thịt 2. Bắp chân nói tắt: Mua thịt bắp.

- 2 dt. (thực) 1. Bộ phận ra quả của cây ngô, gồm một lõi có nhiều hàng hạt: Giống ngô này, mỗi cây có đến năm bắp 2. Ngô: Ăn bắp thay cơm; Xôi bắp.

bắp cải

- d. x. cải bắp.

bắp chân

- dt. Bắp thịt ở phía sau cẳng chân.

bắp đùi

- dt. Bắp thịt ở đùi: Nhờ tập thể dục nên bắp đùi nở nang.

bắt

- đg. 1 Nắm lấy, giữ lại, không để cho tự do hoạt động hoặc cử động. Bắt kẻ gian. Mèo bắt chuột. Bị bắt sống. Thả con săn sắt, bắt con cá rô (tng.). 2 Tiếp, nhận vật từ nơi khác đến và thu lấy vào trong phạm vi tác động hoặc sử dụng của mình. Bắt quả bóng. Bắt được thư nhà. Bắt được của rơi. Radar bắt mục tiêu. Bắt sóng một đài phát thanh. 3 Bám chặt hoặc để cho bám chặt lấy, cái này tác động trực tiếp vào cái kia. Vải ít bắt bụi. Bột không bắt vào tay. Da bắt nắng. Bắt mùi. Dầu xăng bắt lửa. 4 Phát hiện sự việc đáng chê trách của người khác và làm cho phải chịu trách nhiệm. Bắt lỗi chính tả. Kẻ trộm bị bắt quả tang. 5 Khiến phải làm việc gì, không cho phép làm khác đi. Chĩa súng bắt giờ tay hàng. Điều đó bắt anh ta phải suy nghĩ. Bắt đền*. Bắt phạt (bắt phải chịu phạt). Bắt phu (bắt người đi phu). 6 Làm cho gắn, cho khớp với nhau, khiến cái này giữ chặt cái kia lại. Các chi tiết máy được bắt chặt với nhau bằng bulông. Bắt đỉnh ốc. 7 Nối thêm vào một hệ thống đã có sẵn. Bắt điện vào nhà. Bắt vôi nước. Con đường bắt vào quốc lộ. Cho người đến để bắt liên lạc. Bắt vào câu chuyện một cách tự nhiên.

bắt bẻ

- đgt. Vặn vẹo, làm khó dễ, vạch tìm chỗ thiếu sót để vặn hỏi, buộc phải thừa nhận: bắt bẻ từng câu từng chữ không thể nào bắt bẻ được.

bắt bí

- đgt. 1. Buộc người đương gặp khó khăn phải nhận điều kiện này nọ: Vì cần tiền, nên bị bắt bí phải trả lãi cao 2. Nói nhà hàng đòi giá cao vì thứ hàng đương hiếm: Nó bắt bí thế thì không mua nữa.

bắt bớ

- đgt. Bắt giữ người (nói khái quát, và thường hàm ý chê). Bắt bớ người vô tội. Bị cảnh sát bắt bớ nhiều lần.

bắt buộc

- đgt. Buộc phải làm theo, phải chấp nhận: bắt buộc phải làm như vậy chẳng bắt buộc ai cả điều kiện bắt buộc.

bắt chước

- đgt. Làm theo cách của người khác: Cũng học đòi bắt chước vẻ hoang vu (Thế-lữ); Chớ bắt chước người đời xỏ chân lỗ mũi (LQĐôn).

bắt cóc

- đgt. Bắt người một cách đột ngột và đem giấu đi. Bắt cóc để tống tiền.

bắt đầu

- I. dt. Chỗ khởi đầu, chỗ xuất phát trong không gian, thời gian: Bắt đầu từ đây là địa phận Hà Tây. II. pht. Mở đầu, bước vào giai đoạn đầu tiên của một công việc, quá trình, trạng thái: bắt đầu học từ tuần sau Lúa bắt đầu chín. III. đgt. Đã xảy ra, đã có: Cuộc họp đã bắt đầu Bắt đầu tuần sau là tôi chuyển công tác.

bắt giam

- đgt. Bắt người nhốt vào một nơi: Tôi đã hai lần bị bắt giam trong đó (NgĐThi).

bắt nạt

- đgt. Cây thế, cậy quyền dọa dẫm để làm cho phải sợ. Bắt nạt trẻ con. Ma cũ bắt nạt ma mới (tng.).

bắt phạt

- Nh. Phạt.

bắt rễ

- đgt. 1. Nói cây mới trồng đã đâm rễ: Cây mới bắt rễ, phải tưới hằng ngày 2. Đi sâu vào quần chúng: Bắt rễ vào bản cổ nông.

bắt tay

- đgt. 1. Nắm bàn tay người khác để chào hay để biểu lộ tình cảm. Bắt tay chào tạm biệt. 2. Đặt quan hệ hợp tác để cùng làm việc gì. Bắt tay với nhau thành

lập một mặt trận. 3 (thường dùng trước vào). Bắt đầu bỏ sức lao động ra để tiến hành công việc gì. Bàn xong, bắt tay ngay vào việc.

bắt vạ

- đgt. Bắt phải nộp phạt vì làm trái với lệ làng, thời xưa: Ngày xưa con gái chưa chồng mà chưa thì bị làng bắt vạ rất nặng.

bật

- đgt. im hẳn: Đứa bé bật ngay tiếng khóc (Ng-hồng). // trgt. Không còn tí tiếng nào: Nó đương khóc, bỗng im bật.

bật tằm

- đg. Như biệt tằm.

bật thiệp

- tt. Lịch sự, khéo léo, thông thạo trong cách giao thiệp: ăn nói bật thiệp.

bắc

- dt. 1. Loại cây thân cỏ, mọc thành bụi, thân có lõi xóp: Cây bắc thường mọc ven bờ ao 2. Lõi cây bắc dùng để thắp đèn dầu thảo mộc: Đêm qua rót đọi dầu đầy, bắc non chẳng cháy, oan may, dầu ời (cd) 3. Sợi vải tết lại dùng để thắp đèn: Khêu bắc đèn đầu tây.

bạc

- d. 1 Chỗ đặt chân để bước lên xuống. Bạc thang. 2 Hạng, thứ xếp theo trình độ cao thấp, trên dưới. Công nhân bạc bốn. Giỏi vào bạc thầy. Tiến bộ vượt bạc. Tột bạc*. 3 Từ dùng để chỉ người thuộc hàng đáng tôn kính. Bạc anh hùng. Bạc tiền bối. Bạc cha mẹ. 4 Toàn bộ nói chung các lớp đại học hay các cấp học phổ thông trong hệ thống giáo dục. Bạc đại học. Các cấp của bạc phổ thông. 5 (chm.). Vị trí của âm trong thang âm.

bầm

- 1 dt., đphg Mẹ: Bầm ra ruộng cấy bầm run, Chân lội dưới bùn tay cấy mạ non (Tố Hữu).

- 2 tt. 1. Thâm tím, hơi sẫm đen: áo nâu bầm. 2. Thâm tím, hơi tây sùng: bầm da.

bẳm

- đgt. Trình thừa một việc gì với cấp trên: Cậu cứ mà bẳm quan (NgCgHoan).

bẳm sinh

- t. Vốn có từ lúc mới sinh ra. Tật bẳm sinh.

bẳm tính

- dt. (H. bẳm: sinh ra đã có; tính: tính nết) Tính nết vốn có từ khi mới sinh: Bẳm tính đã quen giữ nết ương (NgCgHoan).

bắm

- đg. 1 Ấn đầu ngón tay hoặc móng tay, hay đầu ngón chân xuống vật gì. Bấm nút điện. Bấm phím đàn. Bấm chân cho khỏi trượt. 2 Ấn ngón tay một cách kín đáo vào người khác để ngầm ra hiệu. Bấm nhau cười khúc khích.

bấm bụng

- đgt. Cố nén chịu, không để lộ ra cho người khác biết: bấm bụng cho khỏi bật cười bấm bụng cho khỏi đau.

bần

- 1 dt. (thực) Loài cây ở vùng nước lợ, có rễ mọc nhô lên khỏi mặt bùn: Rễ cây bần dùng làm nút chai.

- 2 tt. 1. Nghèo: Cờ bạc là bác thằng bần (tng) 2. Keo kiệt (thực): Cho ít thế thì bần quá.

bần cùng

- t. 1 Nghèo khổ đến cùng cực. Cảnh sống bần cùng. 2 (kng.). Ở vào thế cùng, thế bí, không có cách nào khác. Bần cùng lắm mới phải vay tiền anh ta.

bần thần

- tt. Kém sắc khí tinh anh, có nét mặt biểu hiện sự mệt mỏi hoặc đang băn khoăn lo nghĩ: ngồi bần thần mặt bần thần, không nói không rằng.

bần tiện

- tt. (H. bần: nghèo; tiện: thấp hèn) 1. Nghèo hèn (cũ): Bần tiện song le tính vốn lành (NgCgTrứ) 2. Keo kiệt, hèn hạ: Bần tiện, thờ ơ, dạ bạc đen (TrTXương).

bẩn

- t. 1 Có nhiều bụi bặm, rác rưởi, cẩu ghét hoặc bị hoen ố; trái với sạch. Tay bẩn. Dây mực làm bẩn vở. Ở bẩn. Nhà cửa ngổn ngang, trông bẩn mắt (b.; kng.). 2 (kết hợp hạn chế). Xấu đến mức đáng khinh. Người giàu tính bẩn. Con người bẩn bụng.

bần

- tt. 1. Khó khăn, vướng mắc trong công việc do thiếu nhân lực hoặc thì giờ, không sao giải quyết được: nhà bần người Đạo này bần quá. 2. Rối bời, không biết giải quyết ra sao trước công việc dồn dập, tắc ứ: lo bần lên Cả nhà cứ bần lên, cuống quýt chạy ra chạy vào. 3. Túng thiếu, quá khó khăn trong kinh tế: Nhà ông ta càng ngày càng bần.

bận

- 1 dt. Phen, lần, lượt: Một ngày ba bận trèo còng, còn gì mà đẹp, mà giòn, hời anh (cd).

- 2 tt. Mắc vào công việc: Vì bận không thể đi xem kịch được.

- 3 đgt. Như Mặc áo: Bận áo bà ba.

- 4 đgt. 1. Vương víu: Theo càng thêm bận, biết là đi đâu (K) 2. Có quan hệ đến: Việc ấy có bận gì đến anh.

bận lòng

- t. Để tâm lo lắng, suy nghĩ, không thể yên lòng. Nghĩ đến chỉ thêm bận lòng. Đừng bận lòng vì nó.

bâng khuâng

- tt. Buồn nhớ lằng lằng, không rõ ràng, xen lẫn với ý nghĩ luyến tiếc ngán ngơ: bâng khuâng kẻ ở người đi bâng khuâng trong dạ.

bâng quơ

- trgt. Không nhằm đối tượng cụ thể nào: Tính anh ấy hay nói bâng quơ.

bấp bênh

- t. 1 Dễ mất thăng bằng, dễ nghiêng lệch vì không có chỗ tựa vững chắc. Tâm vẩn kê bấp bênh. 2 Dễ thay đổi thất thường vì không có cơ sở vững chắc. Cuộc sống bấp bênh. Địa vị bấp bênh. 3 Dễ nghiêng ngả, dễ dao động. Lập trường bấp bênh. // Láy: bấp ba bấp bênh (ý mức độ nhiều).

bập bẹ

- tt. (Nói năng) chưa rõ, chưa sôi, chưa thành lời, thành câu rạch ròi: Đứa trẻ đang bập bẹ nói bập bẹ vài câu tiếng nước ngoài.

bập bênh

- đgt, trgt. 1. Nói vật trôi trên mặt nước: Gỗ trôi bập bênh trên mặt sông 2. Trôi nổi, không yên chỗ: Nửa mạn phong ba, luống bập bênh (HXHương).

bắt

- 1 d. Bài gồm ba mươi sáu quân, chơi theo lối rút may rủi để tính điểm đến mười (quá mười thì bị loại, gọi là bị bắt). Đánh bắt. Rút bắt.

- 2 Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, động từ, có nghĩa "không". Bất bình đẳng. Bất hợp pháp. Bất lịch sự. Bất bạo động*. Bất cần*.

bất bạo động

- đgt. Không dùng bạo lực, mà dùng biện pháp hoà bình để giải quyết xung đột, mâu thuẫn giữa các chính thể, phe phái: chủ trương bất bạo động trong đấu tranh chính trị.

bất biến

- tt. (H. bắt: chẳng; biến: thay đổi) Không thay đổi: Tình hình tạm bất biến.

bất bình

- t. 1 (id.). Như bắt bằng. 2 Không bằng lòng mà sinh ra bực tức, giận dữ. Bất bình về thái độ cửa quyền.

bất chính

- tt. Không chính đáng, trái với đạo đức, luật pháp: quan hệ bất chính làm ăn

bất chính thu nhập bất chính.

bất công

- tt, trgt. (H. công: công bằng) Không công bằng: Không còn sự bất công giữa người với người (PhVĐồng); Đối xử bất công với người dưới quyền.

bất diệt

- t. (trtr.). Không bao giờ mất được, còn mãi mãi. Niềm tin bất diệt.

bất đắc chí

- tt. Không được thoả chí, không được toại nguyện, không được như ý (nên thường có thái độ bất cần): nhà nho bất đắc chí.

bất đắc dĩ

- tt, trgt. (H. dĩ: thôi) Không thể đừng được: Một đôi khi bất đắc dĩ phải đe nẹt chúng (Ng-hồng).

bất định

- t. Ở trạng thái không ổn định, hay thay đổi. Tâm thần bất định.

bất đồng

- tt. Không giống nhau; khác nhau: bất đồng ý kiến bất đồng về quan điểm bất đồng ngôn ngữ.

bất động

- đgt. (H. bất: chẳng; động: hoạt động) 1. Không cử động: Bác sĩ yêu cầu bệnh nhân nằm bất động 2. Không làm gì: Mà ta bất động nữa người sinh nghi (K).

bất hạnh

- t. 1 (Sự việc) không may gặp phải, làm đau khổ. Điều bất hạnh. 2 (Người) đang gặp phải điều bất hạnh. Kẻ bất hạnh ngồi lặng đi vì đau khổ.

bất hảo

- tt. Không tốt: kẻ bất hảo thành tích bất hảo.

bất hòa

- bất hoà tt. (H. bất: chẳng; hoà: hoà thuận) Không hoà thuận với nhau: Sự bất hoà hiện nay giữa các đảng anh em (HCM).

bất hợp pháp

- tt. Không hợp với luật pháp; trái với luật pháp: làm ăn bất hợp pháp.

bất hủ

- tt. (H. hủ: mục nát) Không bao giờ mất đi; Có giá trị mãi mãi: Bình Ngô đại cáo là khúc ca hùng tráng bất hủ của dân tộc ta (PhVĐồng).

bất khuất

- t. Không chịu khuất phục. Người chiến sĩ bất khuất. Đấu tranh bất khuất.

bất lợi

- tt. Không có lợi, không thuận lợi: Tình hình ngày một bất lợi gặp những điều kiện bất lợi.

bất lực

- tt. (H. lực: sức) Không đủ sức làm; Không làm gì được: Làm bố, chẳng lẽ chịu là bất lực trước những tật xấu của con.

bất lương

- t. Không lương thiện. Kẻ bất lương. Nghề bất lương.

bất ngờ

- tt. Không ngờ tới, không dự tính trước: cuộc gặp gỡ bất ngờ tin vui bất ngờ bất ngờ nổ súng bất ngờ như bóng đá.

bất nhân

- tt. (H. nhân: lòng thương người) Không có lòng thương người; Độc ác: Chẳng may bỗng gặp muông cây bất nhân (Trinh thử).

bất tiện

- t. Không thuận tiện. Đường sá bất tiện. Ở xa, đi lại bất tiện. Điều đó nói giữa chỗ đông người e bất tiện.

bất tỉnh

- tt. ở trạng thái mê man, hoàn toàn không biết gì: ngã lăn ra bất tỉnh.

bất trắc

- tt. (H. trắc: đo) Không liệu trước được: Đối phó với mọi việc bất trắc (Ng-hồng).

bất tường

- t. (cũ). Không lành, dở. Điềm bất tường.

bật

- 1 đgt. 1. Làm cho nảy mạnh, văng mạnh: bật đàn bật dây cao su. 2. Nảy, văng mạnh ra: Dây cao su buộc bật ra, làm đổ hết hàng hoá Đất cứng làm bật lưỡi cuốc trở lại. 3. Nhô ra, vọt ra từ phía trong: Cây bật chồi ngã bật máu tươi. 4. Phát sinh, nảy ra một cách đột ngột: bật cười nghe nói bật khóc bật ra một ý tưởng mới. 5. Làm cho nảy lửa, bùng sáng các dụng cụ lấy lửa, lấy ánh sáng: bật điện bật đèn điện. 6. Làm rõ hẳn ra, làm nổi trội: nêu bật vấn đề.

- 2 đgt. 1. Phát ra, nói ra, thốt ra: bật tiếng động bật ra toàn những lời thô lỗ. 2. thgtục Nói thẳng để chống đối lại: nói động đến là tôi bật luôn.

bật lửa

- dt. Dụng cụ nhỏ gồm một bánh xe khi xiết vào một viên đá lửa thì có lửa: Mua một cái bật lửa làm quà cho ông bạn nghiện thuốc lá.

bầu

- 1 d. 1 (cũ). Cổ áo. 2 (ph.). Túi áo.

- 2 đg. 1 Đậu bám xúm xít vào. Ong bầu. Máu chảy đến đâu, ruồi bầu đến đó (tng.). 2 (kng.). Xúm lại và vây lấy, không chịu rời (thường hàm ý coi khinh). Đám người hiếu kì chen nhau bầu kín.

bầu

- 1 dt. 1. Cây trồng ở vườn nhà, leo bằng tua cuốn, phân nhánh, lá mềm rộng phủ lông mịn, hoa to trắng, quả dùng làm rau ăn, lúc non hạt nhỏ vỏ mềm, ngọt: giàn bầu. 2. Quả bầu và các sản phẩm từ loại quả này: canh bầu Râu tôm nấu với ruột bầu (cd.). 3. Đồ đựng làm bằng vỏ già của bầu nậm hoặc nói chung vật giống hình quả bầu: bầu rượu bầu đèn. 4. Bộ phận của nhụy hoa phình to ra và chứa noãn: bầu hoa. 5. đphg Bụng mang thai, bụng chữa, to tròn, ví như quả bầu, cái bầu: có bầu mang bầu. 6. Khối đất bọc quanh rễ khi bứng cây đi nơi khác: bứng cả bầu cẩn thận kéo vỡ bầu, cây chết mất. 7. Chỗ phình to ở phần chìm dưới nước của mũi tàu (làm giảm mức cản của nước) hoặc đuôi tàu (nâng cao hiệu suất làm việc của chân vịt.) 8. Cả một khối nổi niềm, tình cảm được chứa đựng trong lòng, trong tim: dóc bầu tâm sự.

- 2 dt. Giống lúa chiêm thường được cấy ở ruộng sâu và tương đối nhiều màu, có sức chịu đựng khá, cấy được ở ruộng chua phèn, cho gạo đỏ, phẩm chất gạo kém; còn gọi là soi, hom.

- 3 đgt. Chọn để giao cho đảm nhận chức vụ hoặc hưởng vinh dự bằng phương thức bỏ phiếu hay biểu quyết: bầu đại biểu quốc hội bầu chiến sĩ thi đua bầu ban chấp hành đoàn trường.

- 4 tt. (kết hợp hạn chế) Tròn phình ra đầy đặn: má bầu.

bầu trời

- dt. 1. Khoảng không gian trên đầu ta: Bầu trời xanh thắm 2. Lĩnh vực rộng: Phải sáng tỏ hơn nữa trong bầu trời văn nghệ (PhVĐồng).

bầu

- đg. 1 Bám chặt bằng các đầu ngón tay quặp lại để cho khỏi rơi, khỏi ngã. Bầu vào kẽ đá để trèo lên. 2 Kẹp da thịt vào giữa các đầu ngón tay quặp lại, rồi giật ra, làm cho đau. Bầu vào má. 3 (id.). Rút lấy một ít bằng các đầu ngón tay quặp lại; câu. Bầu một miếng xôi.

bây

- 1 dt., đphg Mày: Bây không nói tao cũng biết.

- 2 tt., thgtục (Làm việc gì) liều, càn: biết sai rồi còn cãi bây giữ thói bải bây.

bây bây

- 1 trgt. Rung chuyển cả người vì rét: Đứng trước gió, run bây bây.

- 2 trgt. Nhất định không chịu nhận: Nó làm hỏng cái máy mà cứ chối bây bây.

bây giờ

- đ. Khoảng thời gian hiện đang nói; lúc này. Bây giờ là tám giờ.

bầy

- dt. 1. Đám đông động vật cùng loài quần tụ ở một chỗ: bầy gà bầy gia súc.
2. Đám đông người có chung đặc điểm đáng khinh nào đó; lũ: Một mình chống trả cả bầy du côn bầy kẻ cướp.

bầy hầy

- tt. Bẩn thỉu và không gọn gàng: Nhà cửa bầy hầy.

bẫy

- 1 d. Rầm nghiêng vươn ra khỏi hàng cột ngoài để đỡ mái hiên trong vì kèo.
- 2 đg. Nâng vật nặng lên bằng cách đặt một đầu đòn vào phía dưới, tì đòn vào một điểm tựa, rồi dùng một lực tác động xuống đầu kia của đòn. Bẫy cột nhà. Bẫy hòn đá.
- 3 (ph.). x. bẫy.

bẫy

- I. dt. 1. Dụng cụ thô sơ để bắt giết thú vật hoặc kẻ địch: gài bẫy bẫy chông.
2. Cái bố trí sẵn, khôn khéo để đánh lừa người ta mắc: cẩn thận kẻo sa bẫy của chúng nó. II đgt. 1. Bắt hoặc giết bằng cái bẫy: bẫy được con thú. 2. Đánh lừa cho mắc mưu để làm hại: già rồi còn bị chúng nó bẫy bẫy người ta vào tròng.

bảy lâu

- trgt. Từ ngày xa ấy đến nay: Bảy lâu mới được một ngày (K).

bậy

- t. Sai trái, không kể gì lẽ lối, khuôn phép. Nói bậy. Vẽ bậy lên tường.

be

- 1 dt. Đồ đựng rượu, có bầu tròn, cổ dài, thường làm bằng sành sứ: be rượu. Rượu ngon chẳng quản be sành (cd.).
- 2 dt. Gỗ tròn nguyên khúc: cạy vỏ be.
- 3 dt. Mạn (thuyền, tàu thủy): be xuống.
- 4 đgt. 1. Dùng tay lấy đất ướt để đắp thành bờ nhỏ: đắp đập be bờ be con chạch. 2. Dùng bàn tay để nâng cao miệng đấu, miệng thùng để đóng cho được nhiều hơn: Đóng bình thường, không được be đầu đấy.
- 5 đgt. 1. Men theo, dọc theo đường biên: Thuyền be theo bờ sông. 2. Di chuyển sát vào: Xuồng be gần bến.
- 6 (F. beige) tt. Có màu gần như màu cà phê sữa nhạt: vải màu be.
- 7 đgt., Nh. Be be.
be be

- đgt. Làm ồn lên: Suốt ngày be be cái mồm. // tht. Tiếng dê kêu: Dê, chó cả ngày đêm ăng ăng, be be.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
B (3)

bè

- 1 d. 1 Khối hình tấm gồm nhiều thân cây (tre, nứa, gỗ, v.v.) được kết lại, tạo thành vật nổi ổn định để chuyển đi hoặc dùng làm phương tiện vận chuyển trên sông nước. Thả bè trôi sông. Chồng bè. Bè thì bè lim, sào thì sào sậy (tng.). 2 Đám cây cỏ kết lại, nổi trên mặt nước. Bè rau muống. 3 Nhóm người kết với nhau, thường để làm việc không chính đáng. Kết bè với nhau. ...Chẳng thèm chơi với những bè tiểu nhân (cd.). 4 Phần nhạc dùng cho một hoặc nhiều nhạc khí cùng loại trong dàn nhạc, hay cho một hoặc nhiều giọng cùng loại trong dàn hợp xướng. Biểu diễn một bản nhạc ba bè.

- 2 t. Có bề ngang rộng quá mức bình thường (thường nói về thân thể hoặc bộ phận của thân thể). Dáng người hơi bè. Cầm vuông bè. Ngang to bè bè.

bẻ

- đgt. 1. Gập lại làm cho đứt, gãy: bẻ gãy chiếc thước kẻ.

bẽ

- tt. Ngượng ngùng vì không được như ý và cảm thấy bị chê cười: Đi vay bị từ chối, bẽ quá.

bẽ bàng

- t. Đáng phải lấy làm hổ thẹn vì cảm thấy bị người ta cười chê. Duyên số bẽ bàng.

bé

- I. tt. 1. Có kích thước, thể tích không đáng kể hoặc kém hơn những cái cùng loại: Quả nào cũng bé cá lớn nuốt cá bé (tng.).

bé tí

- tt. Bé lắm: Mẩu bánh bé tí, đứa con còn bé tí.

bẹ

- 1 d. Bộ phận xoà rộng ra ở gốc lá của một số loại cây như ngô, chuối, cau, v.v., thường ôm lấy thân cây. Bẹ ngô. Bẹ cau.

- 2 d. (ph.). Ngô.

bẻm

- tt. Hay phát biểu ý kiến: Anh chàng ấy bẻm lắm.

bền

- p. (dùng phụ trước đg.). (Làm việc gì) liên ngay sau một việc nào đó, nhằm đáp ứng một yêu cầu, chủ quan hay khách quan. Giận quá, bền bỏ đi. Ưng ý,

bền mua ngay. Thấy không khí nặng nề quá, anh ta bền nói đùa một câu.

bễn lên

- tt. Rút rè, then thùng và có vẻ ngượng ngập: tính hay bền lên bền lên như con gái bền lên như gái mới về nhà chồng (tng.).

bén

- 1 tt. Nói dao sắc Bén như dao cau.

- 2 đgt. 1. Bắt lửa: Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén (tng) 2. Có tác dụng đến: Đào tiên đã bén tay Phàm (K) 3. Quen với: Mùi thiên đã bén muối dưa (K) 4. Bắt đầu biết: Quen hơi bén tiếng 5. Dính vào: Quần bén bùn.

bén mảng

- đg. (kng.). Lại gần nơi nào đó không phải là nơi để cho mình đến (hàm ý khinh). Hắn không dám bén mảng tới đây.

bén mùi

- đgt. 1. Quen mùi, ưa hợp mùi. 2. Quen, thích cái gì đó.

bẹn

- dt. Chỗ nếp gấp giữa đùi và bụng dưới: Đường lộn, phải xắn quần đến tận bên.

beo

- 1 d. Thú dữ gần với báo nhưng nhỏ hơn, có bộ lông màu đỏ như lửa.

- 2 (ph.). x. véo.

- 3 t. (kết hợp hạn chế). Gầy tóp lại và nhăn nhúm. Bụng ỏng, dẹt beo.

bèo

- dt. Cây sống nổi trên mặt nước, rễ bung thành chùm, có nhiều loại khác nhau, thường dùng làm thức ăn cho lợn hoặc làm phân xanh: thả bèo bắm bèo nấu cám nước chảy bèo trôi ao cạn, bèo xuống đất rẻ như bèo.

bèo bọt

- tt. Nhỏ mọn và lênh đênh: Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau (K).

béo

- 1 (ph.). x. véo.

- 2 t. 1 (Cơ thể động vật) có nhiều mỡ; trái với gầy. Béo như con cun cút. Vô lợn cho béo. 2 Có tính chất của mỡ, của dầu thực vật. Chất béo*. 3 (Thức ăn) có nhiều chất béo. Món xào béo quá. 4 (kng.). (Đất) có nhiều màu mỡ. Đất béo. 5 (kng.; kết hợp hạn chế). Có tác dụng nuôi béo. Chỉ béo bọn con buôn (b.). // Láy: beo béo (ý mức độ ít).

béo bờ

- tt. Dễ mang lại nhiều lợi, dễ sinh lợi: món hàng béo bờ chẳng béo bờ gì.

bép xép

- đgt. Hay nói những điều cần giữ kín: Cán bộ quân sự tuyệt đối không được bép xép.

bep

- t. 1 (Vật có hình khối) bị biến dạng và thể tích nhỏ hẳn đi do tác động của lực ép. Quả bóng bẹp hết hơi. Cái nón bẹp. Vê tròn, bóp bẹp (tng.). 2 (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Ở tình trạng mất hết khả năng vận động, tựa như bị ép chặt vào một nơi. Bị ốm, nằm bẹp ở nhà. Đè bẹp cuộc nổi loạn (b.).

bét

- 1 tt., thgtục 1. Mạt hạng, thấp kém nhất trong sự phân loại, đánh giá: đứng bét lớp Bét ra mỗi tháng cũng được vài trăm ngàn đồng. 2. Tồi tệ hết mức: Bài làm sai bét Công việc nát bét.

- 2 tt. (kết hợp hạn chế) Nát đến mức cao nhất: nát bét.

bét nhè

- tt. Nói say đến mức nói lung tung, lè nhè: Hơi đâu mà tiếp chuyện anh bét nhè ấy.

bê

- 1 d. Bò con.

- 2 đg. 1 Mang (thường là vật nặng) bằng hai tay đưa ra phía trước, không nhắc cao lên. Bê tảng đá. 2 (kng.). Đưa nguyên cái có sẵn vào trong nội dung của bài viết hay của bất kì công việc gì một cách sống sượng, không suy nghĩ. Bê khẩu hiệu vào thơ.

bê tha

- I. đgt. Ham chơi bởi bầy bạ đến mức mất hết nhân cách: bê tha cờ bạc bê tha rượu chè, trai gái. II. tt. Bê rạc, không đứng đắn: ăn mặc bê tha sống bê tha.

bê trễ

- đgt. Để công việc ứ đọng, kéo dài: Việc xây dựng bị bê trễ, vì những người phụ trách thiếu tinh thần trách nhiệm.

bề

- d. 1 Khoảng cách giữa hai cạnh, hai mặt hoặc hai đầu đối nhau của một hình, một vật, định khuôn khổ của hình hoặc vật ấy. Bề cao. Bề dày. Mỗi bề đo được bảy mét. Phong trào vừa có bề rộng vừa có bề sâu (b.). 2 Một trong các phía xung quanh, giới hạn phạm vi của một vật. Ba bề là nước. Bốn bề lặng ngắt. 3 (kết hợp hạn chế). Khía cạnh, phương diện của sự việc. Khổ cực trăm bề. Đời sống có bề dễ chịu hơn. Tiện bề làm ăn. Liệu bề khuyên bảo nó.

bề bộn

- tt. Nhiều và lộn xộn: nhà cửa bề bộn Trong đầu bề bộn những dự tính bề

bộn, ngổn ngang bao tâm sự lo toan.

bề thế

- dt. Thế lực lớn lao: Bề thế cách mạng bắt đầu xây trên những chân vạc mới (TrBĐảng). // tt. Quan trọng, có ảnh hưởng lớn: Một công trình điêu khắc bề thế (NgTuân).

bề trên

- d. 1 Địa vị cấp trên, về mặt có uy quyền đối với cấp dưới. Lên giọng bề trên. Thái độ của người bề trên. 2 (thường viết hoa). Chúa Trời, theo cách gọi của người theo Kitô giáo, tỏ ý tôn kính. Nhờ ơn Bề Trên.

bể

- 1 dt., cũ Biển: bể bạc rừng vàng Rủ nhau xuống bể mò cua, Đem về nấu quả mơ chua trên rừng (cd.).

- 2 dt. Vật xây dựng có thể tích lớn để chứa chất lỏng: xây bể nước bể xăng.

- 3 đgt., đphg 1. Vỡ: bể chén Gương bể tan đập bể Bát bể đánh con sao đánh (tng.) 2. Hư hỏng, đổ vỡ: làm ăn kiểu này chắc bể.

bể bơi

- dt. Nơi chứa nước để bơi lội: Xây bể bơi ngay trong khách sạn.

bể dâu

- d. (cũ; vch.). Bãi biển biến thành ruộng dâu; dùng để ví sự thay đổi của cuộc đời. Cuộc bể dâu.

bể

- dt. Dụng cụ có ống thụt hơi vào lò cho lửa cháy: thụt bể kéo bể thổi lò.

bế

- đgt. Mang trên tay một đứa trẻ hay một con vật nhỏ: Con bế, con bông, con dất, con mang (cd); Cháu bế con mèo đi đâu rồi?.

bế mạc

- đg. (trtr.). Kết thúc hội nghị, khoá học, v.v. Lễ bế mạc. Diễn văn bế mạc. Hội nghị đã bế mạc.

bế tắc

- tt. Bị ngừng trệ, bí, không có lối thoát, không có cách giải quyết: Công việc đang bế tắc tư tưởng bế tắc thoát khỏi tình trạng bế tắc.

bệ

- 1 dt. Chỗ xây cao bằng đất, bằng gạch, bằng đá, để đặt vật gì đáng giá như pho tượng, như cỗ máy: Chừa nệm Bụt, đã nệm bệ (tng).

- 2 đgt. 1. Mang từ chỗ này sang chỗ khác một vật gì khá nặng: Bệ chậu hoa đào từ trong nhà ra sân 2. Đem một cái có sẵn áp dụng vào một trường hợp không thích đáng: Bệ nguyên xi một học thuyết lỗi thời vào trong giáo trình

trường đại học.

bệ hạ

- d. Từ dùng để gọi vua một cách tôn kính khi nói với vua.

bệ rạc

- tt. Lôi thôi, thiếu quy củ, nền nếp, lộ rõ sự thiếu nhân cách trong lối sống: sống bệ rạc Nhà cửa quá bệ rạc.

bệ vệ

- tt. Có bộ dạng oai nghiêm, quan cách: Cừ bệ vệ ra vẻ ta đây (Ng-hồng).

bệch

- t. (Màu trắng) nhợt nhạt. Nước da bệch. Mặt trắng bệch ra. // Láy: bênh bệch (ý mức độ ít).

bên

- dt. 1. Một trong hai nơi đối với nhau: bên phải bên trái mâu thuẫn bên trong. 2. Người hay tập thể ở về một phía, phân biệt với người hay tập thể ở phía khác: bên nội bên ngoại bên nguyên Hai bên cùng tồn tại. 3. Mặt, phương diện, phân biệt với mặt khác, phương diện khác: bên nghĩa bên tình Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn (Truyện Kiều). 4. Nơi kề cạnh, gần sát: làng bên ở bên sông. 5. (Cạnh, mặt) không phải cạnh đáy, mặt đáy của một hình: cạnh bên của tam giác mặt bên của lăng trụ.

bên bị

- dt. Người bị cáo trong cuộc tố tụng: Tòa án đã đòi bên bị đến để điều tra.

bên nguyên

- d. Phía, người đưa đơn kiện trước toà án, trong quan hệ với phía, người bị kiện (gọi là bên bị).

bền

- tt. 1. Chắc chắn, lâu hỏng: vải bền ăn chắc mặc bền (tng.) Cửa bền tại người (tng.). 2. Kiên định, khó thay đổi do hoàn cảnh, tác động từ bên ngoài: chỉ sợ lòng không bền ăn ở với nhau không bền bền gan quyết chí.

bền chí

- tt. Kiên nhẫn, dù khó khăn cũng không nản, không lùi, không nao núng: Toàn dân bền chí kháng chiến đến thắng lợi.

bền vững

- t. Vững chắc và bền lâu. Bền vững như bức thành đồng. Tình hữu nghị bền vững.

bến đò

- dt. Nơi dò ngang đở để lấy khách: Bước xuống bến đò, lòng càng luyến tiếc.

bến tàu

- d. 1 Nơi trong cảng có các công trình và thiết bị cho tàu thủy đỗ, hành khách lên xuống, xếp dỡ hàng hoá hoặc làm các việc phục vụ kỹ thuật cho tàu. 2 Cảng nhỏ.

bến xe

- dt. Công trình xây dựng ở các đầu mối giao thông, dùng cho xe khách đỗ để đón trả khách, có các dịch vụ phục vụ hành khách.

bện

- đgt. 1. Kết nhiều sợi thành thứ cần dùng: Bện thùng, Bện võng 2. Quán quít ở bên: Đứa bé bện mẹ nó.

bênh

- 1 đg. 1 Làm cho vật nặng được nâng chéch lên. Dùng đòn bênh hòn đá. 2 Chéch lên vì mất cân bằng. Một đầu phiến gỗ bênh lên.

- 2 đg. Đứng về cùng phía để che chở hoặc chống chế. Mẹ bênh con. Bênh nhau chằm chập.

bênh vực

- đgt. Đứng về cùng phía với ai để che chở, bảo vệ, chống lại sự công kích, sự buộc tội hay sự xâm phạm từ phía khác, kẻ khác: bênh vực cán bộ cấp dưới của mình bênh vực người bị nạn bênh vực cho lẽ phải.

bệnh bông

- đgt. Trôi nổi và nhấp nhô: Bệnh bông mặt nước chân mây (Tản-đà).

bếp

- 1 d. 1 Dụng cụ để đun nấu. Bếp lò. Bếp điện. Nhóm bếp. 2 Gian nhà làm nơi đặt bếp để nấu ăn. 3 Người đàn ông đi ở hoặc làm thuê chuyên việc nấu ăn thời trước. Làm bồi, làm bếp. Đầu bếp*. 4 (cũ). Đơn vị gia đình riêng lẻ, ăn cùng một bếp; hộ. Nhà này có hai bếp.

- 2 d. 1 (id.). Lính trong quân đội thời phong kiến (hàm ý coi trọng). 2 Binh nhất trong quân đội thời thực dân Pháp.

bếp núc

- dt. 1. Nơi nấu ăn nói chung: bếp núc sạch sẽ. 2. Công việc nấu ăn nói chung: lo chuyện bếp núc việc bếp núc. 3. Việc chuẩn bị tạo cơ sở với thủ thuật, tiểu xảo nhất định cho một nghề, một công việc nào đó: bếp núc của nhà văn trong bếp núc của công tác dịch thuật.

bết

- tt. 1. Có thứ gì dính vào thành một lớp khá dày: Giày bết bùn 2. Bận bịu nhiều công việc: Trong vụ mùa, chị ấy bết lắm.

bệt

- 1 (ph.). x. bết1.

- 2 p. (Ngồi hoặc nằm) sát xuống đất, xuống sàn, không kê lót gì ở dưới. Ngồi bệt xuống bãi cỏ.

bêu

- I. đgt. 1. Bày ra trước đông đảo mọi người để đe dọa hoặc làm nhục: Giặc giết người rồi bêu đầu ở chợ. 2. Làm lộ ra điều đáng xấu hổ: Càng nói nhiều, càng tự bêu mình. II. tt. Đáng xấu hổ, đáng nhục nhã: rõ bêu cái mặt Việc làm ấy bêu quá.

bêu xấu

- đgt. Làm cho người thân phải xấu hổ hay mang tiếng vì hành vi xấu xa, tội lỗi của mình: Tên phản quốc đã bêu xấu cha mẹ nó.

bệu

- t. Nhão thịt, không chắc thịt. Đứa bé bệu, không khoẻ. Béo bệu. // Láy: bệu bệu (ý mức độ ít).

bi

- 1 dt. Viên hình cầu bằng chất cứng, dùng trong máy móc, trong trục quay hoặc làm đồ chơi trẻ con: mua bi xe đạp Trục quay bị trơn bi mua cho thằng bé mấy viên bi.

- 2 tt. 1. Thương cảm: Vỡ kịch vừa bi vừa hùng. 2. Bi quan, nói tắt: Cậu ấy nhìn đời bi lắm.

- Kí hiệu hoá học của nguyên tố bít-mút (bismuth).

bi ai

- tt. (H. bi: thương xót; ai: thảm thương) Buồn thảm, gọi lòng thương xót: Không có những giọng bi ai, những câu rên rỉ (ĐgThMai).

bi ca

- d. (vch.). Thơ trữ tình thể hiện nỗi buồn thảm, xót thương. Khúc bi ca.

bi đất

- tt. ở tình trạng hết sức đáng buồn: Tình hình thật là bi đất Hoàn cảnh của nó vô cùng bi đất.

bi kịch

- dt. (H. bi: thương xót; kịch: vỡ kịch) 1. Vỡ kịch tả nỗi đau thương của nhân vật: Những bi kịch của Corneille 2. Cảnh đau thương: Những bi kịch trong lịch sử hiện thời (ĐgThMai).

bi quan

- t. 1 Có cách nhìn nặng nề về mặt tiêu cực, không tin ở tương lai. Thái độ bi quan. Nhìn đời bằng cặp mắt bi quan. 2 (kng.). (Tình hình) khó cứu vãn, tuyệt vọng. Tình hình rất bi quan.

bi tráng

- tt. Vừa bì ai vừa hào hùng: bài ca bì tráng khúc nhạc bì tráng.

bì

- 1 dt. Bao đề đựng: Bì gạo.

- 2 dt. 1. Mô bọc ngoài cơ thể động vật 2. Da của một số súc vật như lợn, bò có thể dùng làm thức ăn: Giò bì; Luộc bì làm nem.

- 3 dt. (thực) 1. Lớp ngoài của vỏ một số quả: Bì quả phật thủ 2. Vỏ của một vài thứ cây: Bì cây xoan.

- 4 dt. 1. Đồ chứa vật phải cân: Thùng dầu cân được 26 ki-lô, kể cả bì 2. (lí) Vật nặng đặt trên đĩa cân để được thăng bằng: Bì thay thế quả cân.

- 5 tt. Nói da mặt dày ra: Mặt cứ bì ra.

- 6 đgt. So sánh: Tài của anh ấy thì không ai bì kịp.

bì bơm

- đg. Từ mô phỏng tiếng lội nước, tiếng đập nước nhẹ và liên tiếp. Lội bì bơm. Bì bơm suốt ngày ngoài đồng. // Láy: bì bà bì bơm (ý mức độ nhiều).

bỉ

- đgt. Khinh rẻ: Giỏi hơn ai mà dám bỉ người ta.

bỉ mặt

- đgt. Khinh, coi không ra gì: làm bỉ mặt bạn bè.

bí

- 1 dt. (thực) Loài cây song tử diệp cùng họ với bầu, quả dùng nấu canh và làm mứt: Hoa bí bò leo nở cánh vàng (Huy Cận); Cắt dây bầu, dây bí, chẳng ai cắt dây chị, dây em (cd).

- 2 tt. 1. Tắc, không thông: Bí tiểu tiện 2. Khó khăn, không có lối gỡ được: Cờ tiên nước bí, thơ tiên túng vãn (BNT).

bí ẩn

- t. (hoặc d.). (Bên trong) có chứa đựng điều gì kín đáo, khó hiểu. Nụ cười bí ẩn. Khám phá bí ẩn của thiên nhiên (d.).

bí quyết

- dt. 1. Cái có được nhờ kinh nghiệm, có tác dụng đặc biệt, ít người biết được: bí quyết nghề nghiệp. 2. Cái quan trọng hàng đầu, có tác dụng quyết định: Bí mật, bất ngờ là bí quyết của thắng lợi.

bí thư

- dt. (H. bí: kín; thư: viết) 1. Thư kí riêng của một cán bộ cao cấp: Làm bí thư cho bộ trưởng 2. một người trong ban bí thư của một đảng: Hiện nay ông ấy là một bí thư của đảng cộng sản Việt-nam 3. Cán bộ ngoại giao ở một sứ quán, dưới tham tán: Anh ấy là bí thư thứ nhất của sứ quán ta ở Pháp Ban bí thư Tập thể những người đứng đầu ban chấp hành một đảng chính trị hoặc

một tổ chức chính trị: Ban bí thư Đảng cộng sản Việt-nam.

bị

- 1 d. Đồ đựng đan bằng cỏ hay lác, có quai xách. Bị gạo.
- 2 I đg. Từ biểu thị chủ thể chịu sự tác động của việc không hay, hoặc là đối tượng của động tác, hành vi không lợi đối với mình. Bị tai nạn. Bị mất cắp. Nhà bị đột. Bị người ta chê cười.
- II d. (kết hợp hạn chế). Bên (nói tắt). Nguyên nói nguyên phải, bị nói bị hay (tng.). Xui nguyên giục bị*.

bị chú

- đgt. Giải thích thêm cho đầy đủ và rõ hơn: phần bị chú đọc các dòng bị chú.

bị động

- đgt, tt. Để cho tình thế lôi cuốn mà không biết cách phản ứng lại: Tránh khỏi bị động, thiếu sót và sai lầm (HCM).

bị thịt

- d. (thgt.). Ví người to xác mà đàn độn. Đồ bị thịt (tiếng mắng).

bị thương

- đgt. (Cơ thể) không còn lành lặn, nguyên vẹn, mang thương tích, do tác động từ ngoài: Bom nổ làm nhiều người chết và bị thương.

bia

- 1 dt. Đích dùng để tập bắn: Nữ dân quân tập bắn bia.
- 2 dt. 1. Tấm đá có khắc công đức của một người hoặc kể lại một sự việc quan trọng trong nước hay ở một địa phương: Bia đá hay mòn, nghĩa chẳng mòn (Nguyễn Trãi) 2. Tấm đá ghi tên họ, chức vụ, ngày sinh và ngày chết của một người: Đi thăm mộ, tô lại cái bia của bố.
- 3 dt. (Pháp: bière) Thứ rượu nhẹ chế bằng mộng lúa và hoa bia: Trong nước đã sản xuất nhiều bia, thế mà người ta còn nhập bia ngoại.

bia miệng

- d. Tiếng xấu để lại ở đời. Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng hãy còn trơ trơ (cd.).

bìa

- dt. 1. Tờ giấy dày hoặc vật nào đó đóng ngoài quyển sách, vở: Sách đóng bìa cứng bọc bìa cẩn thận. 2. Giấy dày, khổ lớn dùng để làm bìa sách vở, vở hộp, v.v.: mua mấy tấm bìa. 3. Phần ngoài cây gỗ rọc để loại đi: Gỗ bìa thì dùng làm củi đun. 4. Từng tấm đậu phụ: mua mấy bìa đậu. 5. Phía ngoài, mép ngoài: bìa làng bìa rừng.

bịa

- đgt. Đặt ra một chuyện không có thực: Bịa chuyện nói xấu người khác.

bích ngọc

- d. (cũ; id.). Ngọc bích.

bịch

- 1 dt. 1. Đồ đựng đan bằng tre, nứa, có hình trụ, to hơn bồ: bịch thóc Thóc đầy bồ đầy bịch. 2. đphg Túi, bao, bọc: bịch kẹo.

- 2 I. tt. Tiếng rơi, tiếng đập của vật nặng vào bề mặt thường là mềm: nhảy bịch một cái đầm bịch một cái. II. đgt. Đắm mạnh vào người: bịch vào ngực bịch cho một trận.

biếc

- tt. Xanh thẫm: Rừng thu từng biếc chen hồng (K).; Một dòng nước biếc, cảnh leo teo (HXHương).

biếm

- đgt. Giáng chức (cũ): Nguyễn Công Trứ là một ông quan đã từng bị biếm.

biếm họa

- biếm họa d. Tranh châm biếm gây cười. Bức biếm họa.

biên

- 1 dt. Phân sát cạnh một số bề mặt: Bóng ra ngoài biên trọng tài biên biên vải.

- 2 (F. bielle) dt. Bộ phận máy nối pít-tông với trục động cơ nhiệt, dùng để truyền một chuyển động hoặc biến đổi một chuyển động thẳng tuần hoàn thành chuyển động tròn.

- 3 đgt. Viết, ghi chép: biên địa chỉ.

biên bản

- dt. (H. biên: ghi; bản: bản viết) 1. Giấy ghi chép quá trình xảy ra hoặc kết quả điều tra một sự việc: Công an đã lập biên bản 2. Tờ ghi chép quá trình diễn biến của một buổi họp hoặc của một hội nghị: Ban thư kí đã ghi biên bản buổi thảo luận.

biên giới

- d. Chỗ hết phần đất của một nước và giáp với nước khác. Biên giới Việt - Lào.

biên lai

- dt. Giấy mà người nhận ghi lại cho người giao nộp để xác nhận số tiền, vật nào đó đã được giao: biên lai thu thuế biên lai nhận hàng quyền biên lai viết biên lai.

biên tập

- đgt. (H. biên: ghi; tập: thu thập) 1. Thu thập tài liệu để biên soạn: Dày công biên tập trước khi viết bộ sử 2. Sửa soạn các bài đăng báo: Bài báo đã được

biên tập công phu Ban biên tập Tập thể người phụ trách việc biên tập một tờ báo hay một tạp chí: Ban biên tập báo Nhân dân.

biên biệt

- t. Không để lại, không có tin tức gì cả. Đi biên biệt. Tin tức cứ biên biệt.

biển

- 1 dt. 1. Vùng nước mặn rộng lớn trên bề mặt Trái Đất: rộng như biển cá biển biển bạc rừng vàng. 2. Phần đại dương ven lục địa được ngăn cách bởi đảo hay đất liền: biển Đông biển Đen. 3. Khối lượng nhiều, đông đảo, ví như biển: chìm trong biển lửa Biển người dự mít tinh chiến lược biển người.

- 2 dt. 1. Tấm gỗ, sắt hay bằng vật liệu nào đó, trên có chữ hoặc hình vẽ, đặt ở chỗ mọi người dễ thấy: biển quảng cáo biển xe thuê kẻ biển. 2. Phiến gỗ mỏng hình chữ nhật, có khắc chữ do vua ban: cờ biển cân đai.

biển lận

- tt. (H. biển: hẹp; lận: hà tiện) Keo kiệt và gian tham: Con người biển lận ấy làm gì có bạn.

biển thủ

- đg. Lấy cắp tài sản công mà mình có trách nhiệm coi giữ. Tội biển thủ công quỹ.

biến

- I. đgt. 1. Thay đổi khác đi, thay đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác: biến sắc mặt biến không thành có Nước biến thành hơi. 2. Đột nhiên không thấy nữa, không để lại dấu vết gì: ông bụt biến mất Chiếc đồng hồ biến mất lúc nào. II. pht. Với mức độ rất nhanh, không thấy, không hay biết được: chạy biến đi giấu biến mất chối bay chối biến. III. dt. 1. Việc bất ngờ, thường là không hay: đề phòng có biến lúc gặp biến phải bình tĩnh. 2. Đại lượng có thể lấy giá trị bất kì, dùng để xác định trạng thái của một hệ vật lí: biến thay đổi làm cho hàm thay đổi theo.

biến chất

- tt. (H. biến: thay đổi; chất: phẩm chất) 1. Không còn giữ được nguyên chất: Rượu đã biến chất 2. Không còn giữ được phẩm chất tốt: Tẩy trừ những phần tử xấu, những phần tử biến chất (Trg-chính).

biến chứng

- I d. Hiện tượng bệnh lí mới phát sinh thêm trong quá trình mắc bệnh, làm cho bệnh phức tạp và nặng hơn. Viêm phổi thường là biến chứng của cúm.

- II đg. Gây ra . Bệnh thấp khớp đã biến chứng vào tim.

biến cố

- dt. 1. Sự kiện xảy ra gây ảnh hưởng lớn và có tác động mạnh đến đời sống

xã hội, cá nhân: biến cố lịch sử gây những biến cố lớn. 2. Việc xảy ra có tính ngẫu nhiên: đề phòng các biến cố trong quá trình vận hành.

biến động

- đgt. (H. biến: thay đổi; động: hoạt động) Thay đổi lớn có ảnh hưởng đến môi trường chung quanh: Cuộc sống muôn màu muôn vẻ luôn luôn biến động (Trg-chinh). // dt. Sự thay đổi lớn: Có thể có những biến động lớn (VNhGiáp).

biến thể

- d. Thể đã biến đổi ít nhiều so với thể gốc. Biến thể của âm vị. Thơ lục bát biến thể.

biến thiên

- 1 dt. Sự thay đổi lớn lao: những biến thiên trong lịch sử.

- 2 đgt. (Các biến trong toán học) thay đổi giá trị.

biện bạch

- đgt. (H. biện: xét rõ; bạch: rõ ràng) Trình bày rành mạch mọi lẽ để thanh minh hoặc bào chữa: Anh ấy đã biện bạch để người ta khỏi hiểu lầm; Quyết ngay biện bạch một bề (K).

biện chứng

- t. 1 Hợp với quy luật khách quan của sự vật là luôn luôn vận động và phát triển. Sự phát triển biện chứng. 2 Hợp với phép biện chứng, dựa trên phép biện chứng. Hiểu một cách biện chứng. Cách lập luận rất biện chứng.

biện hộ

- đgt. 1. Bênh vực, bào chữa cho đương sự ở trước toà án. 2. Bênh vực, bào chữa cho cái đang bị lên án: biện hộ cho hành động sai trái của mình càng biện hộ, càng bộc lộ bản chất xấu xa của mình.

biện minh

- đgt. (H. biện: xét rõ; minh: sáng) Giải thích cho rõ ràng phải, trái: Có đủ lí lẽ để biện minh cho hành động của mình.

biện pháp

- d. Cách làm, cách giải quyết một vấn đề cụ thể. Biện pháp hành chính. Biện pháp kĩ thuật. Có biện pháp đúng.

biếng

- tt. 1. Lười, trễ nải, không chịu làm: biếng học. 2. Không thiết làm việc gì đó, do mệt mỏi hay chán chường: Thằng bé biếng ăn Nó mệt hay sao mà biếng chơi lắm.

biếng nhác

- tt. Lười: Làm việc thì lơ mờ, học hành thì biếng nhác (HCM).

biết

- đg. 1 Có ý niệm về người, vật hoặc điều gì đó, để có thể nhận ra được hoặc có thể khẳng định được sự tồn tại của người, vật hoặc điều ấy. Biết mặt, nhưng không biết tên. Báo cho biết. Ăn chưa biết ngon. Thức lâu mới biết đêm dài... (cd.). 2 Có khả năng làm được việc gì đó, có khả năng vận dụng được, do học tập, luyện tập, hoặc có khi do bản năng. Biết bơi. Biết nhiều nghề. Biết tiếng Pháp. Biết cách ăn ở. Trẻ sinh ra đã biết bú. 3 Nhận rõ được thực chất hoặc giá trị để có được sự đối xử thích đáng. Biết người biết của*. Đường dài mới biết ngựa hay (tng.).

biết ơn

- đgt. Hiểu sâu sắc và ghi nhớ công ơn của người khác đối với mình: tỏ lòng biết ơn biết ơn người đã cứu giúp mình qua cơn nguy biến.

biết ý

- đgt. Hiểu được ý định làm gì của ai: Tôi biết ý anh ấy muốn đến phỏng vấn ông.

biệt

- I đg. (id.; thường vch.). Rời, lìa người hoặc nơi nào đó có quan hệ gắn bó thân thiết, để bắt đầu sống xa nhau. Ra đi, biệt xóm làng. Tạm biệt*.

- II t. Không để lại dấu vết hoặc tin tức gì cả. Đi một năm không có thư về. Từ đạo ấy biệt tin. Giấu biệt đi. ...Gửi thư thư biệt, gửi lời lời bay (cd.). // Láy: biên biệt (x. mục riêng).

biệt danh

- dt. Tên riêng khác với tên vốn có: gọi theo biệt danh có nhiều biệt danh khác nhau.

biệt hiệu

- dt. (H. hiệu: tên gọi) Tên riêng không giống tên gọi hằng ngày: Cụ Phan Bội Châu có biệt hiệu là Sào-nam.

biệt kích

- I d. Người thuộc lực lượng vũ trang đặc biệt, được biên chế và trang bị gọn nhẹ, hoạt động phân tán, chuyên làm nhiệm vụ lọt vào vùng của đối phương để hoạt động phá hoại, quấy rối. Tung gián điệp, biệt kích.

- II đg. Đánh bất ngờ vào vùng của đối phương nhằm phá hoại, quấy rối. Đè phòng địch, tập kích.

biệt tài

- dt. Tài năng đặc biệt, hiếm thấy: có biệt tài biệt tài về âm nhạc.

biệt thự

- dt. (H. thự: nhà ở nông thôn) Nhà riêng ở bãi biển, ở trên núi hoặc ở nông

thôn, dùng làm nơi nghỉ ngơi: Xây khu biệt thự nay là khu các sứ quán (HgĐThủy).

biệt xứ

- t. Xa hẳn xứ sở của mình. Đi đây biệt xứ.

biểu

- 1 I. dt. Bảng ghi hạng mục, số hiệu hay những thông số khác: lập biểu biểu thuế. II. dt. Bài văn của thần dân dâng lên vua để chúc mừng, tạ ơn hoặc bày tỏ nguyện vọng, viết theo lối văn tứ lục biên ngẫu, mỗi câu ngắt thành hai đoạn 4-6 hoặc 6-4 và có vẻ đối ở từng cặp câu: dâng biểu biểu trần tình sớ biểu.

- 2 đgt., đphg Bảo: Ba đã biểu rồi mà con không chịu nghe lời.

biểu diễn

- đgt. (H. biểu: bày ra ngoài; diễn: trình bày) 1. Trình bày văn nghệ trước quần chúng: Biểu diễn một điệu múa 2. Ghi bằng hình vẽ hoặc kí hiệu: Biểu diễn hàm số bằng đồ thị.

biểu hiện

- I đg. 1 Hiện rõ hoặc làm hiện rõ ra bên ngoài (nói về cái nội dung trừu tượng bên trong). Hành động biểu hiện phẩm chất con người. Mâu thuẫn biểu hiện dưới nhiều hình thức. 2 Làm cho thấy rõ bằng phương tiện nghệ thuật. Âm nhạc dùng âm thanh để biểu hiện cuộc sống. Phương pháp biểu hiện của văn học.

- II d. Cái ra ở bên ngoài. Coi thường chi tiết là biểu hiện của bệnh sơ lược. Biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân.

biểu lộ

- đgt. Thể hiện ra ngoài, để lộ ra ngoài: biểu lộ tình cảm biểu lộ sự đồng tình, đồng ý.

biểu ngữ

- dt. (H. biểu: tỏ ra; ngữ: lời) Tấm bảng có viết khẩu hiệu căng ở nơi công cộng hoặc đem đi biểu tình: Trước cổng trường có căng biểu ngữ: "Tiên học lễ, hậu học văn".

biểu quyết

- đg. Tỏ ý kiến để quyết định một công việc chung nào đó, trong hội nghị, bằng cách bỏ phiếu hoặc giơ tay,... Đại hội biểu quyết tán thành. Đại biểu dự thỉnh không có quyền biểu quyết. Lấy biểu quyết (lấy ý kiến biểu quyết bằng tay).

biểu tình

- đgt. Tụ họp với nhau lại hoặc diễu hành trên đường phố để biểu thị ý chí,

nguyện vọng hoặc biểu dương lực lượng, thường nhằm mục đích gây sức ép gì đó: biểu tình đòi chấm dứt chiến tranh biểu tình chống khủng bố.

biểu

- đgt. Tặng một cách lịch sự hoặc lễ phép: Tôi biểu chị quyền sở chép bài hát của tôi (NgĐThi).

bìm bìm

- d. Cây leo, hoa hình phễu màu trắng hoặc tím xanh, thường mọc leo ở các bờ rào.

bịn rịn

- tt. Dừng dằng, lưu luyến, không dứt ra được vì nặng tình, nặng nghĩa giữa kẻ ở người đi: phút chia tay bịn rịn Cũng đừng bịn rịn lời thôi, Mẹ con sớm liệu về nơi quê nhà (Nhị độ mai).

binh

- 1 dt. Quân lính: Binh hùng tượng mạnh (tng) 2. Việc quân sự: Việc binh quý ở thần tốc.

- 2 đgt. (cn. bệnh) Che chở và đứng hẳn về phía người nào: Mẹ cứ binh con chăm chặp.

binh bị

- d. Các thứ vũ khí, trang bị và khí tài dùng vào mục đích chiến tranh (nói tổng quát). Tăng cường binh bị. Tài giảm binh bị.

binh biến

- dt. Cuộc nổi dậy vũ trang của một tập đoàn sĩ quan và binh sĩ hoặc một số đơn vị quân đội chống lại chính quyền hay người chỉ huy nhằm thực hiện một mục đích chính trị nhất định, có ý nghĩa tiến bộ hay phản động tùy thuộc vào tính chất và mục đích của lực lượng nổi dậy đó: Lính giặc làm binh biến Cuộc binh biến bị thất bại.

binh chủng

- dt. (H. chủng: loại) Từng loại tổ chức bộ đội, có nhiệm vụ đặc biệt: Các quân chủng, binh chủng của quân đội nhân dân (VNgGiáp).

binh lực

- d. Số quân trực tiếp tham gia chiến đấu. Tập trung binh lực. Ưu thế binh lực.

binh pháp

- dt. Hệ thống tri thức về những vấn đề lí luận quân sự nói chung và phương pháp tác chiến nói riêng.

binh sĩ

- dt. (H. sĩ: sĩ quan) Binh lính và sĩ quan; Quân đội nói chung: Trần Hưng-

đạo rất mực thương yêu binh sĩ.

binh xưởng

- Nh. Binh công xưởng.

binh

- 1 dt. Đồ dùng bằng sứ, bằng sành, bằng thuỷ tinh hay bằng kim loại để đựng chất lỏng: Dầu sao binh đã vỡ rồi (K).

- 2 dt. Binh phong nói tắt: Vâng lời ra trước binh the vắn đàn (K).

- 3 tt. Trung bình, dưới dạng ưu, trên hạng thứ: Thi đỗ hạng bình.

- 4 tt. Thái bình nói tắt: Thời bình.

- 5 đgt. Nói một tập thể bàn bạc, cân nhắc để xét giá trị và lựa chọn: Đưa ra bình, để bầu chiến sĩ thi đua.

- 6 đgt. Đọc một bài văn trước một số đông để mọi người thưởng thức: Buổi bình văn trong nhà trường nho giáo.

binh an

- (cũ). x. bình yên.

binh dân

- I. dt. 1. Người dân thường: phân biệt giữa kẻ quyền quý và bình dân. 2. Binh dân học vụ, nói tắt: lớp bình dân. II. tt. 1. Cửa tầng lớp bình dân, dành cho tầng lớp bình dân: văn chương bình dân quán cơm bình dân. 2. Giản dị, không sang trọng, kiểu cách: tác phong bình dân một con người rất bình dân.

- (xã) tên gọi các xã thuộc h. Kim Thành (Hải Dương), h. Vân Đồn (Quảng Ninh).

binh đẳng

- tt. (H. bình: đều nhau; đẳng: thứ bậc) Ngang hàng nhau về địa vị, về quyền lợi: Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng (HCM).

binh định

- đg. Dẹp yên giặc giã hoặc những cuộc nổi dậy.

binh luận

- đgt. Bàn và nhận xét, đánh giá về vấn đề gì đó: bài bình luận bình luận thời sự quốc tế bình luận sâu sắc.

binh minh

- dt. (H. bình: yên ổn; minh: sáng) Lúc mặt trời mới mọc: Rộn rịp bình minh một chuyến phà (Huy Cận).

binh nguyên

- d. (cũ). Đồng bằng.

binh phục

- 1 đgt. (Cơ thể) trở lại bình thường như cũ, sau trận ốm đau hoặc thương

tích: Sức khoẻ đã bình phục chưa biết bao giờ bình phục.

- 2 (xã) h. Thăng Bình, t. Quảng Nam.

bình thân

- tt. (H. bình: yên ổn; thân: bằng phẳng) Tự nhiên như thường, không bồi rối, không nao núng: ở trong chiến hào hay ở trên mâm pháo, người chiến sĩ hồn nhiên, bình thân, vui vẻ, phấn khởi (PhVĐông).

bình thường

- t. 1 Không có gì khác thường, không có gì đặc biệt. Sức học bình thường. Thời tiết bình thường. 2 (dùng làm phân phụ trong câu). Thường ngày. Bình thường anh ta vẫn dậy sớm.

bình tĩnh

- tt. Luôn giữ được thái độ bình thường, làm chủ được hành động, không hốt hoảng, không luống cuống, không nóng vội: luôn luôn bình tĩnh trước nguy hiểm tỏ ra rất bình tĩnh thái độ bình tĩnh.

bình bút

- đgt. (H. bình: cầm; bút: bút) Cầm bút: Lỗi đó không phải do người bình bút. // dt. Biên tập viên của một tờ báo: Ông ấy là một nhà bình bút nổi danh.

bệnh

- (ph.). x. bệnh.

bịp

- đgt. Dùng những mảnh khoé gian xảo để đánh lừa người khác: bị chúng nó bịp mất hết tiền cờ gian bạc bịp (tng.) không bịp được ai.

bít

- 1 dt. (Anh: bit) Từ tin học chỉ đơn vị thông tin nhỏ nhất: Bít chỉ có thể có một trong hai giá trị 0 hoặc 1.

- 2 đgt. 1. Nhét vật gì vào một cái khe: Bít khe cửa cho khỏi có gió lọt vào 2. Làm cho tắc, không thông: Thương nhau sao bít đường đi lối về (cd).

bít tất

- d. Đồ dệt hoặc đan bằng sợi, len, nylon, v.v., dùng mang ở chân.

bịt

- đgt. 1. Làm cho chỗ hở trở nên kín lại: lấy vải bịt miệng hũ bịt lỗ rò. 2. Làm cho mất hết đầu mối, không còn sơ hở để giấu kín sự việc, không cho lộ ra: bịt dư luận giết các nhân chứng để bịt đầu mối. 3. Dùng kim khí để bọc, viền xung quanh: bịt răng vàng đầu gậy bịt bạc. 4. Chít, trùm phủ khăn cho kín: bịt khăn lên đầu cho ấm.

bịt bùng

- tt. Kín mít: Hơi độc bịt bùng mây núi Ngự (PhBChâu).

bìu

- d. Phần lồi mềm ở mặt ngoài cơ thể (thường là ở phía trước cổ người bị bệnh bướu cổ).

bìu dái

- dt. Bọc chứa tinh hoàn.

bữu môi

- đgt. Như Bữu: Hễ nói đến việc gả chồng là nó bữu môi; một cái bữu môi kín đáo in trên mép dày của người thiếu nữ (NgHTường).

bíu

- đg. Bám vào bằng cách nắm chặt lấy. Bíu cành cây để khỏi ngã.

bò

- 1 dt. Động vật to, chân cao có hai móng, sừng tròn và ngắn, lông thường màu vàng, nuôi để kéo cày, kéo xe, lấy sữa, ăn thịt: nuôi bò chăn bò yếu trâu còn hơn khoẻ bò (tng.) Đồng chiêm xin chó nuôi bò, Ngày đông tháng giá bò dò làm sao (cd.).

- 2 dt. Đơn vị đo lường trong dân gian, có lượng hạt rời vừa đầy một hộp sữa bò; bơ: vay vài bò gạo.

- 3 đgt. 1. (Động vật) di chuyển thân thể áp xuống bề mặt, bằng cử động toàn thân hoặc chân rất nhỏ: rắn bò lổm ngổm như cua bò. 2. (Người) di chuyển ở tư thế nằm sấp bằng cử động cả chân lẫn tay: Ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò Chưa tập bò đã lo tập chạy (tng.). 3. (Cây) vươn dài trên bề mặt hoặc vật gì: Mướp bò lên giàn Dây bìm bìm bò lên bờ giậu. 4. Di chuyển một cách chậm chạp, ì ạch: Chiếc xe bò lên dốc.

bò cạp

- dt. (động) Loài tri thù thân gồm ba phần, phần cuối dài thành hình đuôi năm đốt, có gai nhọn chứa nọc độc: Bị bò cạp đốt, rất đau.

bò sát

- d. Lớp động vật có xương sống, thân phủ vảy, thở bằng phổi, chuyển dịch bằng cách bò sát đất, gồm rùa, thằn lằn, rắn, cá sấu, v.v.

bỏ

- đgt. 1. Để vào đâu với mục đích nào đó: bỏ mì chính vào canh bỏ tiền vào ống. 2. Đưa ra dùng với mục đích nào đó: bỏ vốn kinh doanh bỏ nhiều công sức. 3. Để vào trạng thái không hay: bỏ quên chiếc mũ ruộng bỏ hoang công trình bỏ dở. 4. Để rời ra, không mang trên người: bỏ mũ ra bỏ giày dép mà lội. 5. Cho rơi xuống, buông xuống với mục đích nào đó: Máy bay bỏ bom bỏ màn đi ngủ. 6. Lìa ra, rời hẳn ra: Bỏ quê ra đi bỏ của chạy lấy người (tng.). 7. Không thu nhận, loại ra, coi như không có giá trị: bỏ hạt lép ra vớt bỏ. 8.

Thôi hẳn, không còn tiếp tục nữa: bỏ thuốc lá bỏ rượu Do hoàn cảnh khó khăn, nhiều em phải bỏ học. 9. Không quan tâm nữa, cắt đứt quan hệ: bỏ vợ bỏ bạn trong cơn hoạn nạn. 10. Chết, theo cách nói né tránh sự đau thương: Sao anh nỡ bỏ em đi lúc còn trẻ như thế!

bỏ bê

- đgt. Không trông nom, gây kết quả xấu: Bỏ bê công việc.

bỏ dờ

- đgt. Đương làm việc gì, bỗng không làm nữa: Người đàn bà bỏ dờ câu chuyện (Ng-hồng).

bỏ hoang

- đg. (Ruộng đất) bỏ không trông trọt, không sử dụng đến trong một thời gian dài. Ruộng đất bị bỏ hoang.

bỏ lỡ

- đgt. Không lợi dụng được một dịp may: Ta bỏ lỡ cơ hội đánh địch (VNhGiáp).

bỏ phiếu

- đg. Dùng phiếu tỏ sự lựa chọn hay thái độ của mình trong cuộc bầu cử hoặc biểu quyết. Bỏ phiếu cho người xứng đáng.

bỏ tù

- đgt. Tổng vào tù; tổng giam: bị bắt bỏ tù.

bổ

- 1 dt. 1. Người đầy tớ già (cũ): Người bổ già của Trần Quốc Toản 2. Người coi sóc nhà thờ Thiên chúa giáo: Ông bổ luôn luôn quan tâm đến đời sống của linh mục.

- 2 đgt. Bù lại; Đáng với: Vinh hoa bổ lúc phong trần (K).

bổ công

- đgt. Đền bù lại công sức: Bổ công rày viếng lại mai thăm (PhBChâu); Lấy chồng cho đáng tám chồng, bổ công trang điểm má hồng răng đen (cd).

bó

- I đg. 1 Làm cho nhiều vật rời được giữ chặt lại với nhau bằng dây buộc. Lúa đã bó xong. 2 Bọc chặt. Chiếc áo bó sát lấy thân. 3 Buộc và cố định chỗ xương bị gãy. Bó bột (thạch cao). 4 (kết hợp hạn chế). Bao thành một vành xung quanh. Hàng gạch bó hè. Thềm nhà bó đá. 5 Giữ lại, kìm lại trong phạm vi chật hẹp, không cho tự do hoạt động. Cái khó bó cái khôn (tng.). Bó căng*.

- II d. Toàn bộ nói chung những vật rời được lại với nhau. Một bó hoa. Bó đuốc.

bó buộc

- đgt. Kìm giữ trong phạm vi hạn hẹp, không được tự do hành động: hoàn cảnh bó buộc.

bó gối

- trgt. Như bó giò: Ngồi bó gối, lưng tựa vào vách (Ng-hồng).

bó thân

- đgt. Chịu phải phục tòng: Bó thân về với triều đình, hàng thần lơ lảo, phận mình ra sao (K).

bọ

- 1 d. (ph.). Cha (chỉ dùng để xưng gọi).

- 2 d. 1 Sâu bọ ở dạng trưởng thành. Giết bọ cho chó. 2 Giòi. Mắm có bọ.

bọ chết

- dt. Bọ thân dẹp, sống kí sinh trên mình một số loài thú như chó, mèo, chuột.

bọ hung

- dt. (động) Bọ có cánh cứng, to bằng ngón chân cái, màu đen: Bọ hung thường sống trong các đám phân trâu bò.

bọ ngựa

- d. Bọ màu xanh, biết bay, bụng to và có hai càng giống như hai lưỡi hái, sống trên cây, ăn sâu bọ.

bọ rầy

- dt. Bọ hại lúa gây tác hại nghiêm trọng, chích hút trực tiếp làm lúa chết khô và là môi giới truyền bệnh vi rút hại lúa.

bóc

- đgt. 1. Bỏ vỏ ngoài đi: Bóc quả cam 2. Xé phong bì: Bóc thư 3. Tháo đi: Bóc đường ray tàu điện. // tt. Không còn vỏ nữa: Trắng như trứng gà bóc.

bóc lột

- đgt. 1 Chiếm đoạt thành quả lao động của người khác bằng cách dựa vào quyền tư hữu về tư liệu sản xuất hoặc vào quyền hành, địa vị. Giai cấp bóc lột. Chế độ người bóc lột người. 2 (kng.). Ăn lãi quá đáng; lợi dụng quá đáng. Bị bọn con buôn bóc lột.

bọc

- 1 I. đgt. 1. Gói kín, bao kín để che giấu hoặc tiện mang đi: bọc quyển vở lấy tờ giấy bọc lại. 2. Bao quanh: xây tường bọc quanh nhà Luỹ tre bọc quanh làng. II. dt. 1. Gói to mang theo người: bọc hành lí mang theo bọc quần áo. 2. Vỏ bao ngoài cái chần: mua vải may cái bọc chần. 3. Túi chứa thai hoặc trứng: Bà ầu Cơ đẻ ra một bọc có trăm trứng.

- 2 đgt. Đi vòng: bọc phía sau nhà.

bói

- 1 đgt. Đoán về quá khứ và tương lai theo dị đoan: Bói ra ma, quét nhà ra rác (tng).

- 2 đgt. Tìm một cách khó khăn (dùng trong câu phủ định): Bói đầu ra hoa sen trong mùa rét.

- 3 đgt. Nói cây ra quả lần đầu tiên: Cây mít nhà tôi năm nay mới bói.
bói cá

- d. Chim sống ở gần nước, mỏ dài, lông xanh, ngực nâu, hay nhào xuống nước để bắt cá.

bom

- 1 (F. bombe) dt. 1. Vũ khí có sức công phá lớn, thường được ném phóng từ máy bay, vỏ thường bằng kim loại giòn, chứa thuốc nổ, thuốc gây cháy hoặc chất độc hoá học, vi trùng gây dịch bệnh... 2. Vật có hình thù hoặc có chứa chất được nén, giống như quả bom: một bom bia hơi mới lấy từ nhà máy.

- 2 (F. pomme) dt., đphg Trái táo tây: gọt trái bom mời khách ăn.

bom đạn

- dt. (Bom và đạn là những vũ khí giết người) Chiến tranh: Xông pha nơi bom đạn.

bom hóa học

- bom hoá học d. Bom sát thương và gây nhiễm độc bằng chất độc hoá học.

bom khinh khí

- dt. Bom dùng nguyên lí phản ứng tổng hợp của những hạt nhân hi-đrô, kèm theo quá trình giải phóng những năng lượng rất lớn, có sức tàn phá lớn gấp nhiều lần bom nguyên tử; còn gọi là bom H.

bom nguyên tử

- dt. Thứ bom dựa trên nguyên lí phản ứng tan vỡ của hạt nhân nguyên tử nặng, giải phóng những năng lượng rất lớn: Bom nguyên tử có sức phá hoại và sát thương ghê gớm.

bòm bẻm

- t. (thường dùng phụ cho đg.). Từ gợi tả kiểu nhai lâu, thông thả, miệng không mở to. Miệng nhai trầu bòm bẻm.

bồm

- tht. Tiếng một vật nhỏ mà nặng rơi xuống nước: Những quả sung rơi bồm xuống ao.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
B (4)

bon bon

- trgt. Đi nhanh, chạy nhanh: Xe xuống dốc bon bon, Cả kêu bớ chú công con, việc chi nên nổi bon bon chạy dài (LVT).

bòn

- đgt. 1 Tìm kiếm, góp nhặt từng ít một. Bòn từng đồng. Bòn từng gáo nước để tưới ruộng hạn. 2 Lấy dần từng ít một của người khác, bằng mọi cách khôn khéo (hàm ý chê). Bòn của.

bòn mót

- đgt. Bòn từng tí chút, không để sót lại: bòn mót từng hạt lúa, củ khoai.

bón

- 1 tt. (cn. táo) Nói đi đại tiện khó: Vì bị bón phải uống thuốc tẩy.

- 2 đgt. Trộn vào đất những chất cần thiết cho sự sinh trưởng của cây: Bón cây; Bón ruộng.

- 3 đgt. 1. Cho trẻ ăn khi nó chưa tự cầm được thìa hoặc đũa: Bón cơm cho em bé 2. Cho người ốm nặng ăn: Bón cháo cho bố.

bọn

- d. Tập hợp gồm một số người có chung một tính chất nào đó, như cùng lứa tuổi, cùng một tổ chức, cùng tham gia một hoạt động, v.v. Một bọn trẻ. Bọn con buôn. Bọn họ. Bọn tôi sẽ đến.

bong

- 1 đgt. Long ra, bóc ra từng mảng ở lớp ngoài: Sơn bong từng mảng.

- 2 đgt. Búng cho quay tít: Bọn trẻ chơi bong vù.

bong bóng

- dt. 1. Màng nhỏ hình cầu do không khí làm phồng lên: Trời mưa bong bóng phập phồng (cd) 2. Túi chứa không khí trong cơ thể cá: Tham bong bóng bọ bọng trâu (tng) 3. Túi chứa nước tiểu trong cơ thể một số động vật: Bong bóng lợn.

bong gân

- đgt. Tổn thương ở khớp xương do dây chằng bị căng quá mạnh nên rạn hoặc bong ra.

bòng

- 1 dt. 1. Cây cùng họ bưởi, quả to, cùi dày, vị chua: Nhà có mấy cây bong. 2. Quả bong: mua phải bong, không phải bưởi đâu.

- 2 dt. Túi vải dùng để lọc bột nước hoặc đựng quần áo: mượn cái bao bông bột mang bông đi đường.

bóng

- 1 dt. Món ăn bằng bong bóng cá hay bì lợn rán phồng: Bà hện gấp tiếp, ép ăn những bóng, những mực (Tản-đà).

- 2 dt. 1. Vùng bị che khuất ánh sáng: Cây cao bóng cả (tng) 2. Hình người hay vật trên nền nhà hay trên tường, do người hay vật che luồng ánh sáng: Người xinh cái bóng cũng xinh, người giòn cái tính tình tinh cũng giòn (cd) 3. Cái hình soi vào mặt phẳng phản chiếu lại: Dải là hương lộn, bình gương bóng lồng (K) 4. Hình ảnh chiếu xuống nước: Tuy dầm hơi nước, chưa lòa bóng gương (K) 5. Hình ảnh thấy thoáng qua: Dưới đào đường có bóng người thướt tha (K) 6. ơn huệ của người trên hoặc người có thể lực: Núp bóng cha già; Nương bóng từ bi 7. ánh; ánh sáng: Tà tà bóng ngả về tây (K); Một mình lặng ngắm bóng nga (K); Trời tây bảng lảng bóng vàng (K) 8. ảnh: Chụp bóng, Chiếu bóng 9. Hình người: Tìm mãi, chẳng thấy bóng nó đâu 10. Hồn vía: Mấy người mê tín cho rằng bóng cô bóng cậu nhập vào con đồng.

- 3 dt. 1. Dụng cụ thể thao hình cầu hoặc hình bô dục gồm một cái túi cao-su có vỏ bằng da, chứa không khí nén: Đội bóng; Đá bóng; Sân bóng 2. Quả cầu nhỏ bằng cao-su hoặc bằng nhựa dùng đánh quần vợt hay đánh bóng bàn: Anh ấy đỡ bóng bằng vợt bên tay trái.

- 4 dt. Bóng đèn nói tắt: Đèn võ bóng rồi.

- 5 tt, trgt. Phản chiếu được ánh sáng: Bàn đánh xi bóng lên; Đánh bóng sàn nhà; Đánh bóng đôi giày da đen.

- 6 tt, trgt. 1. Trái với nghĩa đen: Nghĩa bóng của một từ 2. Gián tiếp: Nói bóng.

bóng bảy

- (cũ, hoặc ph.). x. bóng bảy.

bóng cá

- dt. Bong bóng cá, làm sạch, chần chín phơi khô, nướng, dùng chế biến thức ăn.

bóng dáng

- dt. Hình dáng trông thấp thoáng: Bạn đọc sẽ tìm được bóng dáng của mấy thế hệ con người cách mạng (ĐgThMai).

bóng đèn

- dt. 1. Dụng cụ bằng thủy tinh để che gió cho đèn khỏi tắt: Bóng đèn cũng được gọi là thông phong 2. Bóng điện: Do điện áp thất thường bóng đèn điện hay hỏng.

bóng gió

- t. 1 (thường dùng phụ sau đg.). (Lối nói năng) bằng hình ảnh xa xôi để ngụ ý, chứ không chỉ thẳng ra. Nói bóng gió. Đả kích một cách bóng gió. 2 (thường dùng xen với động từ lặp trong một số tổ hợp). Vu vơ, thiếu căn cứ. Ghen bóng ghen gió. Sợ bóng sợ gió.

bóng loáng

- tt. Bóng đèn mức ánh lên, có thể phản chiếu được: nước sơn bóng loáng Tủ đánh véc ni bóng loáng.

bóng trắng

- dt. Mặt trăng: Bóng trắng đã xế, hoa lệ lại gần (K).

bọng đái

- d. Bọng nước đái.

boong

- 1 (pont) dt. 1. Sàn lộ thiên trên tàu thủy: lên boong tàu hóng mát. 2. Sàn ngăn cách tàu thủy thành nhiều tầng.

- 2 tt. Tiếng ngân vang của chuông: Chuông kêu boong boong.

bóp

- 1 dt. (Pháp: poste) Cơ quan của cảnh sát trong thời thuộc Pháp (cũ): Thằng bé trèo sấu bị bắt vào bóp.

- 2 dt. (Pháp: porte-monnaie) Ví đựng tiền (cũ): Kẻ cắp lấy mất cái bóp của khách du lịch.

- 3 đgt. 1. Nắm chặt vật gì làm cho dúm lại, bé đi, nát đi hay vỡ đi: Trần Quốc Toàn bóp nát quả cam 2. Lấy tay nắn vào một bộ phận của cơ thể: Con bóp đầu cho bố, Bóp chân cho đỡ mỏi 3. Lấy tay nhào một số chất với nhau: Thịt trâu bóp riêng nướng (Tô-hoài).

bóp còi

- đgt. ấn vào cái còi xe để báo hiệu: Đi xe về đến cổng là bóp còi inh ỏi.

bóp nghẹt

- đg. Không để cho phát triển, nhằm dần dần thủ tiêu. Bóp nghẹt các quyền dân chủ.

bót

- 1 (poste) dt. đphg Đồn bót nhỏ, trạm canh gác của binh lính hoặc cảnh sát thời thực dân: bót cảnh sát bót giặc.

- 2 dt. ống nhỏ thường bằng nhựa, xương hoặc ngà để cắm thuốc lá vào hút: một cái bót bằng ngà.

- 3 dt. Bàn chải: bót đánh răng bàn chải đánh răng lấy bót đánh kĩ trước khi giặt.

bọt

- dt. Đám bong bóng nhỏ cụm vào nhau nổi lên trên mặt một chất lỏng: Bọt xà-phòng, Bọt bia.

bọt biển

- d. 1 Động vật không xương sống ở nước, trông giống đám bọt, cấu tạo cơ thể đơn giản, có nhiều gai xương hoặc mạng sợi mềm. 2 Bộ xương mềm lấy từ bọt biển, thường dùng làm vật kỉ cộ.

bô

- 1 dt. thgtục Cũ già.

- 2 dt. Đồ dùng giống cái thùng nhỏ, có nắp đậy, thường bằng sắt tráng men hoặc bằng nhựa, để đại tiện, tiểu tiện: bô đồ nước giải.

- 3 (pot) dt. ống thoát hơi: Động cơ bị nghẹt bô.

- 4 (beau) tt. Tốt, đẹp, hay: Có một bài đăng ở số báo này thì bô lắm.

bô lão

- dt. Cũ già đáng kính: Các bô lão là những người quê mùa chất phác (NgHTưởng).

bồ

- 1 d. (cũ; vch.). Bồ liễu (nói tắt).

- 2 d. (kng.). Nhân tình, người yêu.

- 3 d. 1 Đồ đựng đan bằng tre, nứa, có thành cao, miệng tròn, rộng gần bằng đáy. Đồ thóc vào bồ. Miệng na mô, bụng bồ dao găm (tng.). 2 (ph.). Cót (đựng thóc).

bồ câu

- dt. 1. Chim nuôi làm cảnh và ăn thịt, cánh dài, bay giỏi, mỏ yếu, mắt tròn đẹp và sáng: mắt bồ câu. 2. Biểu tượng của hoà bình.

bồ hóng

- dt. Mảng bụi đen đóng lại trên vách bếp, nóc bếp: Một góc bếp chạt bồ hóng và mạng nhện (Ng-hồng).

bồ liễu

- d. Loài cây rụng lá sớm nhất về mùa đông; dùng (cũ; vch.) để ví người phụ nữ, quan niệm là yếu đuối.

bồ nhìn

- dt. Bù nhìn: bồ nhìn giữ dĩa.

bổ

- 1 tt. Có tính chất làm tăng sức khoẻ cho toàn thân hay một bộ phận nào trong cơ thể: Thuốc bổ huyết, Thức ăn bổ.

- 2 đgt. Nói chính quyền cử vào một chức vụ gì: Bổ làm giáo viên; Bổ lên

Hà-giang.

- 3 đgt. Phân phối số tiền mỗi người phải đóng trong một công việc chung: Phải bỏ thêm mỗi người hai nghìn.

- 4 đgt. 1. Cắt theo chiều dọc: Yêu nhau cau bảy bỏ ba, ghét nhau cau bảy bỏ ra làm mười (cd) 2. Chặt mạnh cho vỡ toác ra theo chiều dọc: Bỏ củi 3. Bắt buộc phải chịu trách nhiệm: Bọn họ làm hỏng, cấp trên lại bỏ vào mình 4. Lao mạnh xuống: Cái điều bỏ xuống.

- 5 đgt. Chạy vội đi: Đứa bé lạc, cả nhà bỏ đi tìm.

- 6 trgt. Nói ngã hay nhảy mạnh xuống: Ngã bỏ xuống đất; Nhảy bỏ từ trên cây xuống.

bổ dưỡng

- đg. Bồi bổ, nuôi dưỡng cơ thể. Lo việc bổ dưỡng cho người ốm.

bổ ích

- tt. Có ích lợi và rất cần thiết: bài học bổ ích.

bổ nhiệm

- đgt. (H. bổ: điền vào; nhiệm: gánh vác, chức vụ) Cử vào một chức vụ quan trọng trong biên chế Nhà nước: Được bổ nhiệm làm thứ trưởng.

bổ sung

- đg. Thêm vào cho đầy đủ. Bổ sung ý kiến. Báo cáo bổ sung.

bố

- 1 dt. 1. Cha: bố nó đến thăm. 2. Con đẻ thuộc thế hệ trước trực tiếp sinh thế hệ sau: cá bố cá mẹ. 3. Người lớn tuổi, đáng bậc cha theo cách gọi kính trọng: Mời bố đến nhà con chơi. 4. Người bằng lứa hoặc bậc em, theo cách gọi đùa: Các bố đừng nghịch nữa. 5. Cỡ lớn, to: chai bố cầu bố.

- 2 dt. 1. Đay: Em đi cạo bố chấp trâu, Nghe ghe anh ghé rợn chân rồi mù (cd.). 2. Vải dệt dày bằng sợi đay thô: vải bố.

- 3 dt. Bố chính, nót tắt.

- 4 đgt. 1. Ruồng bố, càn quét: Giặc bố suốt ngày. 2. Khủng bố, làm cho sợ, hoảng loạn tinh thần: Nó biết lỗi rồi, đừng bố nữa.

bố cáo

- đgt. (H. bố: truyền rộng ra; cáo: báo cho biết) Báo cho mọi người biết: Bố cáo tin thắng trận.

bố cục

- I đg. Tổ chức, sắp xếp các phần trong một bài viết hoặc tác phẩm. Cách bố cục câu chuyện.

- II d. Sự . Bố cục của bức tranh. Bài văn có bố cục chặt chẽ.

bố mẹ

- dt. Những người sinh ra mình: Biết ơn bố mẹ.

bố trí

- đg. Sắp xếp theo một trật tự và với một dụng ý nhất định. Nhà cửa bố trí ngăn nắp. Bố trí công tác thích hợp.

bộ

- 1 I. dt. 1. Cái biểu hiện ra bên ngoài của một con người qua hình dáng, cử chỉ: làm bộ ra bộ ta đây. 2. Năng lực con người được bộc lộ ra về bên ngoài: Bộ nó thì làm ăn gì. II. dt. 1. Mặt đất, đất liền, phân biệt với đường thủy, hàng không: đường bộ. 2. Tay chân không, chẳng có vũ khí: bắt bộ đánh bộ với lính.

- 2 I. dt. 1. Cơ quan trung ương của bộ máy nhà nước lãnh đạo và quản lý một số ngành công tác: bộ ngoại giao bộ văn hoá. 2. Một số cơ quan chỉ huy, lãnh đạo cao cấp: bộ chỉ huy bộ chính trị bộ tham mưu bộ tướng đoàn bộ hiệu bộ. 3. Tập hợp những vật cùng loại, làm thành một chỉnh thể: bộ quần áo bộ xương bộ sư tập bộ lạc bộ máy bộ môn bộ tộc đồng bộ. 4. Một số bộ phận của máy hay thiết bị có cùng chức năng công dụng nào đó: bộ nhớ bộ khuếch đại ăng-ten. 5. Đơn vị phân loại thực vật trên cấp họ, dưới cấp lớp: bộ hoa hồng. 6. Nhóm phân loại chữ Hán dựa trên sự giống nhau về hình thể: tra từ điển theo bộ.

bộ chỉ huy

- dt. Cơ quan quân sự chỉ huy cấp binh đoàn: Tiến lên theo lệnh của bộ chỉ huy.

bộ dạng

- d. Cử chỉ và dáng người (nói tổng quát). Trông bộ dạng rất quen. Bộ dạng hót hơ hót hải.

bộ điệu

- dt. Dáng, vẻ được bộc lộ thông qua cử chỉ, cách đi đứng: bộ điệu rụt rè.

bộ đồ

- dt. 1. Những dụng cụ cần thiết của một người làm nghề gì: Bộ đồ của thợ mộc. 2. Bộ quần áo: Anh ấy mặc bộ đồ bằng da.

bộ đội

- d. 1 Người trong quân đội. Anh bộ đội. Đi bộ đội (tòng quân, vào quân đội). 2 Từ gọi chung bộ phận, thành phần của quân đội. Bộ đội lục quân. Bộ đội chủ lực*.

bộ hạ

- dt. Tay chân giúp việc: một bộ hạ trung thành.

bộ hành

- đgt. (H. bộ: đi bộ; hành: đi) Đi bộ: Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (K).
// tt. Đi bộ: Khách bộ hành.

bộ lạc

- d. Hình thái tộc người ở thời đại nguyên thủy, bao gồm một số thị tộc hay bào tộc thân thuộc có chung một tên gọi, có vùng cư trú riêng. Đời sống bộ lạc.

bộ máy

- dt. 1. Toàn bộ các cơ quan thực hiện nhiệm vụ chung của một tổ chức: bộ máy hành chính. 2. Toàn bộ các cơ quan thực hiện chức năng chung trong cơ thể: bộ máy tiêu hoá bộ máy hô hấp.

bộ mặt

- dt. 1. Hình dung bề ngoài: Bộ mặt của thành phố ngày nay 2. Về mặt biểu lộ tâm tư, tình cảm của một người: Bộ mặt lầm lì; Bộ mặt vui tươi.

bộ phận

- I d. Phần của một chỉnh thể, trong quan hệ với chỉnh thể. Tháo rời các bộ phận của máy. Bộ phận của cơ thể. Chỉ thấy bộ phận mà không thấy toàn cục.

- II t. Có tính chất . Tiến hành bãi công bộ phận.

bốc

- 1 (bock) dt. 1. Cốc đựng bia khoảng 1/4 lít: uống mấy cốc bia. 2. (Bia) đựng bằng cái cốc; bia hơi: uống bia cốc. 3. Cái bình có vòi ở đáy dùng để thụt rửa đường ruột.

- 2 (boxe) dt. Võ gốc từ nước Anh, được quy định cấp độ, hạng cân và cách đánh đỡ, né tránh thể theo tinh thần thượng võ: đấu bốc.

- 3 dt. Kiểu tóc nam giới húi ngắn, chỉ để dài ở mái trước: đầu húi bốc.

- 4 đgt. 1. Nắm gọn vật rời, vật nhào trong lòng bàn tay và lấy đi: bốc gạo bốc bùn. 2. Lấy các vị thuốc thành thang thuốc: bốc mấy thang thuốc bắc. 3. Lấy và chuyển đi nơi khác: bốc hài cốt bốc hàng bốc quân bài. 4. Chuyển đi toàn khối: Bão bốc cả mái nhà.

- 5 đgt. 1. Vụt lên cao thành luồng và toả rộng: Lửa được gió bốc càng cao Bụi bốc mù trời. 2. Hăng lên, dâng mạnh mẽ một cảm xúc nào đó: Cơn giận bốc lên. 3. Hăng lên một cách quá mức cần thiết: tính hay bốc nói hơi bốc. 4. (Cây trồng) vọt lên: Mưa xuống cây bốc nhanh lắm.

bốc cháy

- đgt. Cháy bùng lên: Bắn trúng khoang xăng, tàu bốc cháy (VNNgGiáp).

bốc hơi

- đg. (Chất lỏng) chuyển thành hơi; chuyển sang trạng thái khí.

bốc thuốc

- đgt. 1. Chọn các vị thuốc Đông y làm thành một thang thuốc đúng như đơn của lương y: Mẹ ốm, anh ấy phải đến hiệu Đông y để người ta bốc thuốc theo đơn của ông lang 2. Làm nghề lương y: Ông cụ vẫn bốc thuốc ở trong làng.

bộc lộ

- đgt. 1 Để lộ rõ ra. Mâu thuẫn đã tự bộc lộ. Bộc lộ một số nhược điểm. Bộc lộ tình cảm. 2 (chm.). Làm cho lộ rõ, hiện rõ ra. Bộc lộ vết thương. 3 Nói ra cho biết rõ điều sâu kín riêng. Bộc lộ tâm sự.

bộc phát

- đgt. (H. bộc: nổ; phát: bắn ra) Nổ tung ra: Chiến tranh bộc phát ở Nam-tu.

bôi

- đgt. 1 Làm cho một chất nào đó dính thành lớp mỏng lên bề mặt. Bôi dầu. Bôi hồ lên giấy. 2 (kng.). Làm không đến nơi đến chốn, thiếu trách nhiệm. Công việc bôi ra. 3 (kng.). Bày vẽ cái không cần thiết. Đừng bôi việc ra nữa.

bôi trơn

- đgt. Đưa chất trơn nhờn tới bề mặt trượt của những chi tiết máy để giảm sự mài mòn bề mặt và giảm ma sát.

bồi

- 1 dt. (Anh: boy) Người đàn ông hầu hạ bọn thực dân trong thời thuộc Pháp: Vợ lăm le ở vú, con tấp tễnh đi bồi (TrTXương).

- 2 đgt. Dán nhiều tờ giấy vào với nhau để cho thêm dày: Bồi bức tranh để treo lên tường.

- 3 đgt. Núi đất cát hoặc phù sa đắp thêm vào bờ sông: Con sông kia bên lở bên bồi, bên lở thì đục, bên bồi thì trong (cd).

- 4 đgt. Tiếp thêm một hành động cho kết quả nặng hơn: Tôi bồi thêm chiếc đá nữa (Tô-hoài).

- 5 đgt. Đền bù: Nhà nước lấy đất làm đường, những thiệt hại của dân tất nhiên sẽ được bồi.

bồi dưỡng

- đgt. 1 Làm cho tăng thêm sức của cơ thể bằng chất bổ. Bồi dưỡng sức khỏe. Tiền bồi dưỡng (tiền cấp cho để ăn uống bồi dưỡng). 2 Làm cho tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất. Bồi dưỡng cán bộ trẻ. Bồi dưỡng đạo đức.

bồi hồi

- tt. Xao xuyến, xôn xao trong lòng: Lòng cứ bồi hồi thương nhớ bồi hồi trong dạ. // Láy: bồi hồi bồi hồi (mức độ nhấn mạnh): lòng bồi hồi bồi hồi một niềm thương nỗi nhớ.

bồi thường

- đgt. (H. bồi: đền; thường: đền lại) Đền bù những tổn hại đã gây cho người

ta: Chủ xe ô-tô phải bồi thường cho gia đình người bị nạn.

bồi

- d. 1 Mớ cành lá, cỏ rác lẫn lộn, thường dùng để đun. Đống bồi. Dùng bồi thay than đốt lò. 2 (ph.). Vụn rom, thóc lép. Dùng đất lẫn bồi để trát.

bồi rồi

- tt. Lúng túng, mất bình tĩnh, cuống lên, không biết làm thế nào: vè mặt bồi rồi Trong lòng cứ bồi rồi.

bội

- 1 dt. Từ miền Trung chỉ tuồng: Phường hát bội.

- 2 dt. Thứ sốt mắt thừa: Một bội trầu không.

- 3 dt. (toán) Tích của một đại lượng với một số nguyên: Bội chung nhỏ nhất.

- 4 đgt. 1. Không giữ lời đã hứa: Bội lời cam kết 2. Phản lại: Bội ơn.

- 5 trgt. Nhiều lần: Tăng gấp bội; Đông gấp bội.

bội bạc

- t. Có những hành vi xử tệ, phụ lại công ơn, tình nghĩa của người thân đối với mình. Con người bội bạc. Ăn ở bội bạc.

bội phản

- tt. (H. bội: phản lại; phản: phản) Chống lại: Mấy tên bội phản đi theo giặc đều đã bị đền tội.

bội tín

- đg. Phản lại sự tin cậy, làm trái với điều đã cam kết. Hành động bội tín.

bôm

- 1 (pomme) dt. đphg Táo tây.

- 2 dt. Nhựa dầu thực vật đặc biệt chứa một hàm lượng quan trọng các a-xít ben-zô-ích, xin-na-rích và các et-xte của chúng.

bôn ba

- đgt. (H. ôn: chạy; ba: sóng, chạy) Đi đây đi đó để hoạt động: Trong những năm ôn ba ấy, Người đã mở rộng tri thức của mình (VNhGiáp).

bồn

- 1 d. 1 Đồ dùng chứa nước để tắm hoặc trồng cây cảnh, v.v., thường đặt ở những vị trí nhất định. 2 Khoảng đất đánh thành vầng để trồng cây, trồng hoa. Bồn cây mít. Bồn hoa.

- 2 đg. (ph.). (Trâu, bò, ngựa) lồng lên chạy. Con trâu cong đuôi bồn ra giữa đồng.

bồn chồn

- 1 Nh. Cỏ đuôi lươn.

- 2 tt. Nôn nao, thấp thỏm, không yên lòng: tâm trạng bồn chồn bồn chồn lo

lắng.

bồn phận

- dt. (Bồn là biến thể của bản tức là gốc, là vốn) Phần mình phải gánh vác, lo liệu, theo đạo lí: Luyện tập thể dục, bồi bổ sức khoẻ là bồn phận của mỗi người dân yêu nước (HCM).

bốn

- d. Số tiếp theo số ba trong dãy số tự nhiên. Một năm có bốn mùa. Ba bề bốn bên*. Bốn tám (kng.; bốn mươi tám). Đợt bốn (đợt thứ tư).

bốn phương

- dt. Tất cả các phương trời, tất cả mọi nơi: đi khắp bốn phương.

bộn

- tt. 1. Nhiều lắm: Câu được bộn cá; Ông ta đã bộn tuổi 2. Bận bịu: Công việc bộn, không thể đi thăm bạn 3. Ngổn ngang: Đồ đạc bộn trong phòng.

bông

- 1 d. 1 Cây thân cỏ hay cây nhỡ, lá hình chân vịt, hoa màu vàng, quả già chứa xơ trắng, dùng để kéo thành sợi vải. Ruộng bông. 2 Chất sợi lấy từ quả của bông hoặc của một số cây khác. Cung bông. Bông gạo. Chăn bông. Áo bông. 3 (dùng trong tên gọi một số sản phẩm). Chất tơ xộp như bông. Ruốc bông*.

- 2 d. 1 Cụm hoa gồm nhiều hoa không cuống mọc dọc trên một cán hoa chung; tập hợp gồm nhiều quả (mà thông thường gọi là hạt) phát triển từ một cụm hoa như thế. Bông kê. Lúa trĩu bông. 2 (thường dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ từng cái hoa; đoá. Nở một bông hoa. Ngắt lấy mấy bông. 3 (ph.). Hoa. Bông cúc. Đốt pháo bông. 4 (ph.). Hoa tai. Đeo bông.

- 3 d. (cũ). 1 Giấy nợ ngắn hạn do các cơ quan tín dụng hoặc cá nhân phát ra. 2 Phiếu cấp phát để mua hàng. Bông mua vải.

- 4 d. Bản in thử để sửa. Sửa bông bài.

- 5 đg. (kng.). Đùa vui bằng lời nói. Nói bông.

bông đùa

- đgt. Đùa bằng lời nói: tính hay bông đùa.

bông lông

- tt, trgt. Không có căn cứ không có mục đích: ý nghĩ bông lông; Nói bông lông.

bông lon

- đg. Nói đùa một cách thiếu đúng đắn. Tính hay bông lon. Nói chuyện bông lon.

bông

- 1 dt. Trống kiếu cổ, hai đầu bịt da, ở giữa eo lại.
- 2 dt. Túi vải có dây đeo vào lưng.
- 3 đgt. Bế ẵm: tay bông tay bế.
- 4 tt. Phòng, vòng lên: áo bông vai tóc chải bông.

bông bột

- tt, trgt. (H. bông: cỏ bông; bột: bông nhiên) Sôi nổi, hăng hái, nhưng không bền: Thanh niên bông bột; Phong trào đấu tranh bông bột trong một thời kì.

bông lai

- d. Cảnh đẹp và cuộc sống hạnh phúc mà con người mơ ước. Bông lai tiên cảnh.

bồng

- 1 dt. 1. Tiền lương của quan lại: bổng lộc hưu bổng học bổng lương bổng. 2. Món lợi kiếm được ngoài lương: lương ít bổng nhiều bổng ngoại.
- 2 tt. 1. (Giọng, tiếng) cao và trong: Giọng nói lên bổng xuống trầm. 2. (Vật, nâng) cao lên trong không gian, gây cảm giác rất nhẹ: nhắc bổng lên ném bổng lên đá bổng quả bóng.

bổng lộc

- dt. (H. bổng: tiền lương; lộc: lợi lộc) Như Bổng nghĩa 1: Ngoài đồng lương, chẳng có bổng lộc gì.

bổng

- 1 d. Bã rượu hoặc rau củ ử chua làm thức ăn cho lợn. Bổng bã rượu. Ủ bổng chua nuôi lợn. Giấm bổng (làm bằng bã của rượu nếp).
- 2 t. (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Có thể đưa lên được rất cao trong khoảng không một cách nhẹ nhàng. Nhẹ bổng*.
- 3 p. (thường dùng phụ trước đg.). (Hành động, quá trình xảy ra) một cách tự nhiên và không ngờ, không lường trước được. Trời bổng trở lạnh. Bổng có tiếng kêu cứu.

bốp

- 1 đgt. Nói thẳng ra mặt, không nề nang gì: bốp mấy câu làm lão ta ngượng chín mặt.
- 2 tt. (Quần áo, cách ăn mặc) đẹp một cách chải chuốt và sang trọng: ăn mặc thật bốp vào.

bộp chộp

- tt, trgt. Không sâu sắc, nghĩ thế nào nói ngay thế ấy: Tính bộp chộp; Ăn nói bộp chộp.

bột

- 1 d. (kết hợp hạn chế). Cá bột (nói tắt). Bơi thuyền vớt bột trên sông. Cá mè

bột.

- 2 d. 1 Chất chứa nhiều trong hạt ngũ cốc hoặc các loại củ, dễ xay giã thành những hạt nhỏ mịn. Khoai lăm bột. Xay bột. Bột mì. Có bột mới gột nên hồ (tng.). 2 Dạng hạt nhỏ mịn như bột. Nghiền thành bột. Vôi bột. Bột màu (dùng để pha chế các loại sơn hoặc màu vẽ). 3 Calcium sulfat ngậm nước, có dạng bột, dùng để bó chỗ xương gãy. Bó bột.

bột phát

- đgt. Nảy sinh, phát sinh một cách đột ngột, mạnh mẽ, chưa được tính toán cân nhắc chu đáo: hành động bột phát phong trào bột phát.

bơ

- 1 dt. (Pháp: beurre) Chất béo lấy từ sữa ra: Phết bơ vào bánh mì.

- 2 dt. Vỏ hộp sữa dùng để đông gạo: Chờ bơ gạo chân như mong mẹ về (Tú-mỡ).

- 3 trgt. Không xúc động; Không tha thiết: Mọi người cười đùa, anh ấy cứ tỉnh bơ.

bơ phờ

- t. Có vẻ ngoài lộ rõ trạng thái rất mệt mỏi. Mặt mũi bơ phờ. Thức đêm nhiều, người bơ phờ ra. Đầu tóc bơ phờ (để rồi bù, không buồn chải).

bơ vơ

- tt. Lẻ loi, bơ vơ một mình, không có nơi nương tựa: sống bơ vơ bơ vơ trong xứ người xa lạ.

bờ

- dt. 1. Chỗ đất giáp với mặt nước: Ai mà nói dối cùng chồng thì trời giáng hạ cây hồng bờ ao (cd) 2. Con đường đắp lên để giữ nước: Công anh đắp đập be bờ, để cho người khác mang lờ đến đơm (cd) 3. Hàng cây hoặc bức tường quanh một khoảng đất: Bờ rào, Bờ tường 4. Gờ thịt chung quanh một cái mụn: Bờ vết loét.

bờ bên

- d. Bờ và bên; nơi giới hạn, tiếp giáp giữa sông, biển, hồ lớn với đất liền (nói khái quát). Thuyền đi mãi, vẫn không thấy đâu là bờ bên. Tình thương không bờ bên (b.; không có giới hạn).

bờ đê

- dt. Đê ở bờ sông: Lên bờ đê hóng mát.

bở

- t. 1 Mềm và dễ rời ra từng mảnh khi chịu tác động của lực cơ học; dễ to ra, vụn ra, hoặc dễ đứt, dễ rách. Đất bở như vôi. Khoai bở. Sợi bở, không bền. 2 (kng.). Dễ mang lại lợi, mang lại hiệu quả mà không đòi hỏi phải phí nhiều

sức. Được món bở. Tường bở, thế mà hoá ra gay. 3 (kng.). (Trạng thái mệt) rã rời. Mệt bở cả người.

bở ngỡ

- tt. Ngỡ ngàng, lúng túng, vì còn lạ, chưa quen, chưa có kinh nghiệm: bở ngỡ trước cuộc sống mới lạ bở ngỡ như chim chích vào rừng (tng.).

bợ

- 1 dt. Thứ rau mọc ở chỗ ẩm: Rau bợ là vợ canh cua (tng.).

- 2 đgt. 1. Nâng lên: Nặng quá không đỡ được 2. Nịnh hót: Nó khéo bợ quan trên.

bơi

- I đg. 1 Di chuyển trong nước hoặc di chuyển nổi trên mặt nước bằng cử động của thân thể. Đàn cá bơi. Tập bơi. Bể bơi*. 2 Gạt nước bằng mái dầm, mái chèo để làm cho thuyền di chuyển. Bơi xuống đi câu. 3 (kng.). Làm việc rất vất vả, lúng túng do việc quá nhiều hoặc vượt quá khả năng. Bơi trong công việc.

- II d. (ph.). Mái (chèo).

bơi ngửa

- Bơi nằm ngửa, tay đập và chân đập nước: Tắm biển, bơi ngửa, nhìn trời, rất thú.

bởi

- k. 1 (thường dùng trước một câu trúc chủ ngữ - vị ngữ). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là lí do hoặc nguyên nhân của việc được nói đến; vì. Bởi anh chăm việc canh nông, Cho nên mới có bò trong bịch ngoài (cd.). 2 Từ biểu thị điều sắp nêu ra là người hoặc vật gây ra trạng thái đã nói đến. Bị trói buộc bởi tập quán cũ. Trăng lu vì bởi áng mây... (cd.).

bởi thế

- Nh. Vì thế.

bới

- 1 đgt. 1. Gạt những vật ở trên để tìm những gì lấp ở dưới: Trấu trong nhà để gài ai bới (cd). Bới đồng rác 2. Gợi những chuyện xấu người ta đã muốn giấu: Có hay gì mà còn bới việc ấy ra 3. Réo tên cha mẹ người ta ra mà chửi (thtục): Hàng xóm với nhau mà bới nhau như thế ư?.

- 2 đgt. 1. Xới cơm: Bới một bát đầy 2. Dem cái ăn đi xa nhà: Mẹ đã bới cho con một nắm cơm với muối vừng.

- 3 đgt. Như búi (trong búi tóc): Con bới tóc cho mẹ.

bơm

- I d. Dụng cụ dùng để đưa chất lỏng, chất khí từ một nơi đến nơi khác, hoặc

để nén khí, hút khí. Bơm chữa cháy. Chiếc bơm xe đạp (dùng để bơm bánh xe đạp).

- II đg. 1 Đưa chất lỏng hoặc chất khí từ một nơi đến nơi khác bằng . Máy bơm nước. Bơm thuốc trừ sâu. Quả bóng bơm căng. Bơm xe (bơm bánh xe). 2 (thường nói bơm to, bơm phồng). Nói cho thành ra quá mức (hàm ý chê). Bơm phồng khó khăn.

bòm

- dt. 1. Đám lông dài mọc trên cổ, trên gáy một số loài thú: bờm ngựa bờm sư tử. 2. Mớ tóc dài, rậm mọc nhô lên cao: tóc để bờm. 3. Vật dùng để ngăn tóc lại cho khỏi tràn xuống trán (thường ở phụ nữ).

bờm xòm

- tt. Như Bù xù: Tóc tai bờm xòm thế kia mà đi chơi à?.

bơm

- I d. 1 (kng.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Kẻ sành sỏi về ăn chơi. Bơm rượu (uống được nhiều, nghiện rượu nặng). Bơm bạc (chuyên sống bằng cờ bạc). 2 Kẻ chuyên lừa bịp, trộm cắp, có nhiều mảnh khoé. Thằng bơm. Tin bơm mất bò (tng.).

- II t. (kng.). Sành sỏi và khôn khéo, có nhiều mảnh khoé táo tợn. Xoay xở rất . Tay này bơm thật.

bõn cọt

- đgt. Trêu ghẹo để đùa vui nói chung: tính hay bõn cọt ăn nói bõn cọt.

bớt

- 1 dt. vết tím đỏ ở ngoài da: Cháu bé mới sinh đã có một cái bớt ở lưng.

- 2 đgt. 1. Giảm đi: Kiểm tra khéo, về sau khuyết điểm nhất định bớt đi (HCM) Khoan ăn, bớt ngủ, liệu bài lo toan (cd) 2. Nói bệnh thuyên giảm ít nhiều: Cho cháu uống thuốc, nó đã bớt sốt 3. Giữ lại một phần: Anh ấy bớt lại một ít, còn thì cho tôi 4. Để lại một thứ gì theo yêu cầu: Bà mới mua được tam thất, bà làm ơn bớt cho tôi mấy lạng.

bu

- 1 d. (ph.). Mẹ (chỉ dùng để xưng gọi).

- 2 d. Lồng đan bằng tre nứa, gần giống như cái nôm, thường dùng để nhốt gà vịt. Một bu gà.

- 3 (ph.). x. bầu2.

bù

- 1 dt. đphg 1. Bầu (cây, quả): trồng bù quả bù canh bù. 2. Bầu đựng rượu và các chất lỏng khác, thường làm bằng vỏ quả bầu già: bù rượu.

- 2 đgt. 1. Thêm vào cho đủ, cho không còn thiếu hụt: bù tiền dạy bù ngày

ngủ bù lỗ. 2. Cộng thêm một góc hoặc một cung vào một góc hay một cung khác cho tròn 180o: góc 80o bù với góc 100o.

- 3 tt. (Đầu tóc) rối, quấn xoắn vào nhau một cách lộn xộn: tóc bù đầu bù tóc rối.

bú

- đgt. Ngậm vào vú mà hút sữa: Con có khóc mẹ mới cho bú (tng).

bú dù

- d. (kng.). Khi (thường dùng làm tiếng mắng chửi). Trông như con bú dù. Đồ bú dù!

bụ

- tt. Mập tròn, trông khoẻ mạnh, dồi dào sức sống: Thằng bé bụ thật chọn những cây bụ mà trồng.

bùa

- dt. Mảnh giấy hay vải có viết chữ và đóng dấu đỏ mà người mê tín cho rằng có phép thiêng trừ ma quỷ hoặc tránh tai nạn, thường đeo ở người, dán ở vách hoặc chôn dưới đất: Cô thôn nữ đeo bùa ở cổ yếm.

bùa yêu

- d. Bùa có thể làm cho người khác phải thương yêu, theo mê tín. ...Bùa yêu ăn phải dạ càng ngẩn ngơ (cd.).

búa

- 1 dt. 1. Dụng cụ để nện, đóng thường gồm một khối sắt tra thẳng cán: dùng búa để đóng đinh trên đe dưới búa (tng.). 2. Dụng cụ để bở củi, gồm lưỡi sắt tra vuông góc với cán: dùng búa bở củi.

- 2 đgt. lóng Nói dối: Nó búa mà anh cũng tin đừng búa người ta mãi.

bục

- 1 dt. 1. Bệ bằng gỗ hoặc xây bằng gạch để đứng hay ngồi cao lên: Thầy giáo đứng trên bục viết bảng; Chiếu đã trải lên cái bục gạch trước bàn thờ (NgĐThi) 2. Giường bằng gỗ, hình hộp, có chỗ chứa đồ đạc ở dưới chỗ nằm: Bà cụ nằm trên bục ho sù sụ.

- 2 tt. 1. Bị vỡ do tác động của một sức ép: Nước lên to, đê đã bục một đoạn 2. Bị rách vì đã dùng lâu: Vải áo đã bục.

bùi

- 1 d. (ph.). Trám.

- 2 t. Có vị ngon hơi béo béo như vị của lạc, hạt dẻ. Lạc càng nhai càng thấy bùi.

bùi ngùi

- tt. Nao nao buồn, đến mức như chực khóc vì thương cảm, nhớ tiếc: lòng dạ

bùi ngủi bùi ngủi chia tay nhau.

bùi nhùi

- dt. 1. Mớ rom bện chặt dùng để giữ lửa: Bác thợ cày vai vác cày, tay cầm một cái bùi nhùi 2. Dây vải tết nhét trong bát lửa: Lấy điều thuốc lá và bát bùi nhùi để hút (NgCgHoan).

bụi

- 1 d. 1 Đám cây cỏ mọc sát nhau, cành lá chằng chịt với nhau. Bụi cỏ tranh. Bụi gai. Lạ ông tôi ở bụi này (tng.). 2 (chm.). Bụi gồm những cây thân gỗ nhỏ. Bụi sim. Cây bụi*.

- 2 I d. 1 Vụn nhỏ li ti của chất rắn có thể lơ lửng trong không khí hoặc bám trên bề mặt các vật. Quần áo đầy bụi. Bụi than. 2 Dạng hạt nhỏ như hạt bụi (nói về nước). Bụi nước. Mưa bụi lất phất. 3 (ph.; kết hợp hạn chế). Tang. Có bụi. 4 (kng.). Bụi đời (nói tắt). Bỏ nhà đi bụi, lang thang chán lại về.

- II t. (kng.). Có dáng vẻ buông thả, không theo khuôn khổ thông thường, trông giống như của những người đi . Tóc cắt trông rất bụi. Đeo chiếc ba lô bụi.

bụi bặm

- dt. Bụi bặm nói chung: Bụi bặm bám đầy xe Bàn ghê, giường tủ đầy bụi bặm.

bùn

- dt. Đất trộn với nước thành một chất sền sệt: Gân bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn (cd).

bùn rùn

- t. (hay đg.). Cử động không nổi nữa, do gân cốt như rã rời ra. Hai chân bùn rùn không bước được. Sợ bùn rùn cả người.

bùn xỉn

- tt. Hà tiện, keo kiệt quá đáng, đến mức không dám chi dùng đến cả những khoản hết sức nhỏ nhất: tính bùn xỉn bùn xỉn từng xu từng đồng Lão ta là một kẻ hết sức bùn xỉn.

bún

- dt. Sợi bột tẻ đã luộc chín dùng làm thức ăn: Mềm như bún (tng).

bụng xung

- d. Vật để đỡ tên đạn khi ra trận ngày xưa; thường dùng để ví người chịu đỡ đòn thay cho người khác (hàm ý chê). Đứng ra làm bụng xung.

bùng nổ

- đgt. Phát sinh ra, bùng lên, nổ ra một cách đột ngột: bùng nổ chiến tranh Chiến sự lại bùng nổ dữ dội.

búng

- tt. Nói mặt xỉ, nhợt nhạt vì ốm lâu, thiếu máu: Mặt búng da chì.

búng

- 1 đg. 1 Co một đầu ngón tay ép chặt vào đầu ngón tay khác (thường là ngón cái), rồi bật mạnh. Búng tay. Búng vào má. 2 Bật bằng đầu ngón tay để làm cho vật nhỏ quay tít. Búng đồng tiền. Búng con quay. 3 (chm.). Dùng sức mười đầu ngón tay chuyển quả bóng đi khi bóng cao hơn ngực. Búng bóng chuyền. 4 (Tôm) co và nẩy mình lên để di chuyển. Con tôm búng tanh tách.

- 2 I đg. Phồng má ngậm đầy trong miệng.

- II d. Lượng chứa đầy trong miệng phồng má. Ngậm một com.

bụng

- dt. 1. Phần cơ thể người, động vật có chứa các bộ phận như gan ruột, dạ dày: Bụng no tròn Bụng mang dạ chứa (tng.) mổ bụng moi gan. 2. Bụng con người với biểu trưng về tình cảm, tâm tư, suy nghĩ sâu kín: suy bụng ta, ra bụng người (tng.) đi guốc trong bụng (tng.) sống để bụng chết mang đi (tng.). 3. Phần phình to ở giữa của một số vật: bụng lò.

bụng nhụng

- tt. Nát nhẽo và dai: Miếng thịt bò bụng nhụng.

buộc

- I đg. 1 Làm cho bị giữ chặt ở một vị trí bằng sợi dây. Dây buộc tóc. Buộc vết thương. Trâu buộc ghét trâu ăn (tng.). Mình với ta không dây mà buộc... (cd.). 2 Làm cho hoặc bị lâm vào thế nhất thiết phải làm điều gì đó trái ý muốn, vì không có cách nào khác. Bị buộc phải thôi việc. Buộc phải cầm vũ khí để tự vệ. Buộc lòng*. 3 (kết hợp hạn chế). Bắt phải nhận, phải chịu. Đừng buộc cho nó cái tội ấy. Chỉ buộc một điều kiện.

- II d. (id.). Bó nhỏ, túm. Một sợi. Một buộc bánh chưng.

buộc tội

- đgt. Buộc vào tội trạng nào, bắt phải nhận, phải chịu tội: buộc tội oan uổng người ta không có chứng cứ để buộc tội bị cáo.

buổi

- dt. 1. Phần thời gian nhất định trong ngày, như buổi sáng, buổi trưa, buổi chiều, buổi tối: Đâu những buổi chiều lênh láng máu sau rừng (Thế-lữ) 2. Thời gian làm việc trong ngày: Tham bữa giỗ, lễ buổi cày (tng); Eo sèo mặt nước buổi đò đông (TrTXương), Vàng bạc có giá, tôm cá theo buổi chợ (tng) 3. Lúc, thời kì: Công việc buổi đầu của cách mạng cứ bời bời (Tô-hoài); Cách tường phải buổi êm trời (K).

buồm

- 1 d. Vật hình tấm bằng vải, cói, v.v. căng ở cột thuyền để hứng gió, dùng sức gió đẩy thuyền đi. Cánh buồm. Thuyền buồm. Thuận buồm xuôi gió*. Coi gió bỏ buồm (tng.).

- 2 d. (id.). Vĩ buồm (nói tắt).

buôn

- 1 dt. Làng, bản của một số dân tộc thiểu số ở miền nam Việt Nam: Trai gái trong buôn đều có mặt đầy đủ trở về buôn.

- 2 đgt. Mua để bán với giá cao hơn để lấy lãi: buôn xe máy buôn vải buôn có bạn, bán có phường (tng.) buôn gian bán lận (tng.). // buôn chiều hôm bán sớm mai ít vốn liếng buôn bán, phải mua ngay bán ngay để quay vòng: bước đầu thì phải buôn đầu hôm bán sớm mai.

buôn lậu

- đgt. Buôn những hàng cấm hoặc trốn thuế: Công an đã bắt được một bọn buôn lậu ở biên giới.

buồn

- 1 t. 1 (hay đg.). Có tâm trạng tiêu cực, không thích thú của người đang gặp việc đau thương hoặc đang có điều không được như ý. Mẹ buồn vì con hư. Buồn thiú*. Điện chia buồn. 2 Có tác dụng làm cho buồn. Tin buồn*. Cảnh buồn.

- 2 I t. 1 (dùng trước d.). Có cảm giác bức rứt khó chịu trong cơ thể, muốn có cử chỉ, hành động nào đó. Buồn chân buồn tay. Buồn miệng hát nghêu ngao. 2 Có cảm giác khó nhìn được cười khi bị kích thích trên da thịt. Cù buồn không nhìn được cười.

- II đg. (dùng trước đg., kết hợp hạn chế). 1 Cảm thấy cần phải làm việc gì đó, do cơ thể đòi hỏi, khó nén nhịn được. ngủ*. Buồn nôn*. 2 (dùng có kèm ý phủ định). Cảm thấy muốn; thiết. Mệt mỏi, chân tay không buồn nhúc nhích. Chán chẳng buồn làm. Không ai buồn nhắc đến nữa!

buồn bực

- tt. Buồn và bức rứt, khó chịu trong lòng: lăm chuyện buồn bực buồn bực về chuyện con cái không nói ra càng buồn bực.

buồn cười

- đgt. Không thể nhịn cười được: Nghe anh ấy pha trò mà buồn cười. // tt. 1. Đáng làm cho phải cười: Câu chuyện buồn cười 2. Trái với lẽ phải; Đáng chê: Cử chỉ của nó thực buồn cười.

buồn rầu

- t. Có vẻ bên ngoài để lộ rõ tâm trạng buồn bã.

buồn thảm

- tt. Buồn đau và thảm đạm: cảnh buồn thảm cuộc đời buồn thảm.

buông

- đgt. 1. Từ trên bỏ xuống: Buông màn; áo buông chùng, quần đóng gót (tng)
2. Để rời tay, không giữ nữa: Buông đũa đứng dậy; Mềm nắn, rắn buông (tng); Buông cầm, xóc áo, vội ra (K).

buông tha

- đg. Không giữ nữa mà để cho được tự do. Con thú dữ không buông tha mồi.

buồng

- 1 dt. 1. Chùm quả được trổ ra từ một bắp, bẹ (hoa) của một số cây: buồng chuối Cây cau có hai buồng. 2. Chùm, thường gồm hai hay nhiều cái đồng loại ở trong cơ thể người và động vật: buồng phổi buồng gan buồng trứng.

- 2 dt. 1. Phần nhà được ngăn vách, kín đáo, có công dụng riêng: buồng ngủ buồng tắm buồng cô dâu. 2. Khoảng không gian kín trong máy móc, thiết bị, có tác dụng nào đó: buồng đốt của máy nổ.

buồng the

- dt. Buồng của phụ nữ xưa: Có cửa sổ treo màn the: Buồng the phải buổi thông dong (K).

buồng trứng

- d. Bộ phận sản sinh ra trứng trong cơ thể phụ nữ hoặc động vật giống cái.

buốt

- tt. Có cảm giác tê tái, như thấm sâu vào tận xương, do đau hoặc rét gây nên: đau buốt như kim châm lạnh buốt xương.

buột

- đgt. Tự nhiên rời ra: Dây đồng hồ buột mắt rời.

buột miệng

- đgt. vô ý nói ra một điều không nên nói: Hấn buột miệng nói với lão chủ: "Không thể được!".

búp

- d. 1 Chồi non của cây. Búp đa. Chè ra búp. 2 (id.). Nụ hoa sắp hé nở, hình búp. Búp sen. 3 Vật có hình thon, nhọn đầu, tựa như hình búp. Búp len. Búp chỉ. Ngón tay búp măng (thon, nhỏ và đẹp như hình búp măng).

búp bê

- (poupée) dt. Đồ chơi hình em bé, thường bằng nhựa hoặc vải: mua cho cháu bé con búp bê Con bé nhà tôi rất thích chơi búp bê.

bút

- dt. Đồ dùng để viết hay để vẽ: Tham vì cái bút, cái nghiên anh đồ (cd).

bút pháp

- d. 1 (cũ). Phong cách viết chữ Hán. 2 Cách dùng ngôn ngữ hoặc đường nét, màu sắc, hình khối, ánh sáng để biểu hiện hiện thực, thể hiện tư tưởng trong tác phẩm nghệ thuật. Bút pháp già dặn.

bụt

- dt. Phạt, theo cách gọi dân gian: Bụt hiện lên giúp đỡ cô Tấm lành như bụt (tng.) Bụt chùa nhà không thiêng (tng.).

bự

- 1 tt. Trát dày phấn: Mặt bự phấn.

- 2 tt. Từ miền Nam có nghĩa to lớn: Trái thơm bự; Quyền hành bự.

bừa

- 1 I d. Nồng cụ dùng sức kéo để làm nhỏ, làm nhuyễn đất, san phẳng ruộng hoặc làm sạch cỏ, có nhiều kiểu loại khác nhau. Kéo bừa. Bừa cải tiến.

- II đg. Làm nhỏ, làm nhuyễn đất, san phẳng ruộng hoặc làm sạch cỏ bằng cái . Cày sâu bừa kĩ. ...Chồng cày, vợ cày, con trâu đi bừa (cd.).

- 2 t. (thường dùng phụ sau đg.). 1 Không kể gì trật tự. Giấy má bỏ bừa trong ngăn kéo. 2 Không kể gì đúng sai, hậu quả, chỉ cốt làm cho xong. Không hiểu, chớ trả lời bừa. Tự ý làm bừa.

bừa bãi

- tt. Không có trật tự, thiếu nền nếp, bất chấp đúng sai: Đồ đạc vứt bừa bãi cả nhà nói năng bừa bãi.

bửa

- 1 đgt. Dùng tay chia một vật làm hai phần, từ trên xuống: Bửa quả na.

- 2 tt. trgt. 1. Ngang bướng: Tính nó bửa lắm 2. Hòng quít: Ăn bửa; Vay bửa.

bữa

- d. 1 Tổng thể nói chung những thức ăn uống cùng một lần vào một lúc nhất định, theo lệ thường. Bữa cơm khách. 2 Lần ăn uống vào một lúc nhất định trong ngày, theo lệ thường. Mỗi ngày ba bữa. 3 (kng.). Lần, phen phải chịu đựng việc gì. Một bữa no đòn. Phải một bữa sợ. 4 (kng.). Ngày, hôm. Ở chơi dăm bữa nửa tháng.

bựa

- dt. Vật còn sót lại của cái gì, trở thành lớp chất bản, kết dính vào nơi nào nó: bựa răng.

bức

- 1 dt. 1. Vật hình vuông hay chữ thật mà mỏng: Ai về em gửi bức thư (cd); Gió đầu sịch bức màn màng (K); Ngậm ngùi rủ bức rèm châu (K) 2. Vật xây thẳng lên cao: Bức tường; Bức vách.

- 2 tt. Nóng nực gây khó chịu: Trời bức lắm, có lẽ sắp mưa.

- 3 đgt. 1. Bắt ép: Thương con kén rể, ép duyên bức người (NĐM) 2. Buộc phải theo ý mình bằng sức mạnh: Bức địch phải rút lui.

bức bách

- đgt. 1 Bức (nói khái quát). Bị bức bách phải làm. 2 (kng.; id.). (Việc) đòi hỏi phải được làm ngay, không cho phép trì hoãn. Công việc bức bách, một phút cũng không chậm trễ được.

bực bội

- đgt. Bực, tức tối, khó chịu, vì không vừa ý mà không làm gì được: Trong người bực bội vô cùng giọng bực bội.

bực tức

- tt. Bực mình vì tức giận: Không hiểu bực tức về chuyện gì mà sinh ra gắt gỏng với vợ con.

bụng

- 1 d. Vùng đồng lầy ngập nước, mọc nhiều cỏ lác. Lội qua bụng.

- 2 đgt. Cầm bằng tay đưa ngang tầm ngực hoặc bụng (thường là bằng cả hai tay). Bụng khay chén. Bụng bát cơm đầy.

- 3 đgt. Che, bịt kín bằng bàn tay hoặc bằng một lớp mỏng và căng. Bụng miệng cười. Bụng trống. Trời tối như bụng. Kín như bụng.

bụng bít

- đgt. 1. Che kín, bít kín, làm cho bị ngăn cách với bên ngoài: bị bụng bít trong bốn bức tường. 2. Che đậy, giấu giếm, giữ kín, không để lộ ra: bụng bít sự thật bụng bít mọi tin tức cố tình bụng bít câu chuyện.

bùng

- đgt. 1. Bỗng sáng lên: Ngọn lửa bùng lên 2. Bỗng mở ra: Bùng con mắt dậy thấy mình tay không (CgO). // trgt. Tăng hẳn lên: Cháy bùng; Nóng bùng; Đỏ bùng.

búng

- đgt. Đào cây với cả bầu đất xung quanh rễ để chuyển đi trồng ở nơi khác.

bước

- I. đgt. 1. Đặt chân đến chỗ khác để di chuyển thân thể theo: bước sang phải bước lên phía trước. 2. Chuyển sang giai đoạn mới: bước sang năm học mới bước vào chiến dịch sản xuất. II. dt. 1. Động tác bước đi: rảo bước cất bước. 2. Khoảng cách giữa hai bàn chân khi bước: tiến lên hai bước. 3. Giai đoạn trong một tiến trình: tiến hành từng bước. 4. Hoàn cảnh không hay gặp phải trong cuộc đời: qua bước khó khăn. 5. Khoảng cách giữa các cá thể đồng loại: bước đình ốc.

bước đường

- dt. Giai đoạn trải qua: Nhớ lại những bước đường gian khổ trong cuộc kháng chiến.

bước ngoặt

- d. Sự thay đổi quan trọng, căn bản, đôi khi đột ngột, đặc biệt là trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội. Bước ngoặt của lịch sử. Tạo ra một bước ngoặt có lợi. Bước ngoặt của cuộc đời.

bước tiến

- dt. 1. Thế tiến công, tiến lên phía trước: không chặn được bước tiến của đối phương. 2. Sự tiến bộ, tiến triển tốt đẹp trong từng giai đoạn: Phong trào có những bước tiến rõ rệt.

bươi

- đgt. Bói tung: Đồng trâu nhà đừng để gà người bươi (cd).

bưởi

- d. Cây ăn quả, cuống lá có cánh rộng, hoa màu trắng thơm, quả tròn và to, gồm nhiều múi có tép mỏng nước, vị chua hoặc ngọt.

bướm bướm

- dt. 1. Nh. Bướm (ng. 1): đuổi bắt bướm bướm. 2. Truyền đơn nhỏ: rải bướm bướm khắp nơi. 3. Cây mọc hoang, hoa nở trông như cánh bướm trắng, dùng làm thuốc: hái nắm bướm bướm.

bướng

- tt. Cứng đầu, khó bảo, không chịu nghe lời: Tính nóướng nên cứ bị nó đánh; Ta nên bỏ cáiướng xăng (HgĐThúy).

bươu

- đg. Sừng thành cục ở đầu, ở trán. Bươu đầu sứt trán.

bướu

- dt. 1. U nổi to trên thân thể: nổi bướu bướu lạc đà. 2. Chỗ lồi to trên thân gỗ: đẽo bướu gỗ.

bướu cổ

- dt. Cục nổi lên ở cổ, do tuyến giáp trạng nở to, mà nguyên nhân là thiếu i-ốt: ở miền núi nước ta, nhiều đồng bào mắc bệnh bướu cổ.

bứt

- đg. 1 Làm cho đứt lìa khỏi bằng cách giật mạnh. Bứt tóc. Trâu bứt dằm chạy rông. 2 (ph.). Cắt cỏ, rạ, v.v. Bứt cỏ bằng liềm. 3 (kng.). Tách lìa hẳn để đi nơi khác, làm việc khác. Bứt ra khỏi hàng. Bận quá không bứt ra được.

bứt rút

- tt. 1. Có cảm giác khó chịu trong da thịt: chân tay bứt rút ngứa ngáy bứt rút sau lưng. 2. Day dứt, không yên lòng: Trong lòng bứt rút nghĩ đến chuyện đó

là bút rút, ân hận.

bưu chính

- dt. (H. bưu: chuyển thư; chính: việc công) Bộ phận ngành bưu điện phụ trách việc chuyển thư từ, báo chí, tiền bạc, bưu kiện: Đến phòng bưu chính lĩnh bưu kiện.

bưu cục

- d. Cơ sở hoạt động và giao dịch của bưu điện.

bưu điện

- dt. 1. Phương thức thông tin, liên lạc bằng thư từ, điện báo, do một cơ quan chuyên môn đảm nhiệm: ngành bưu điện kỹ thuật bưu điện. 2. Cơ quan chuyên lo việc chuyển thư từ, điện, báo chí, tiền, hàng: gửi tiền qua bưu điện đến bưu điện gửi thư.

bưu kiện

- dt. (H. kiện: đồ vật) Gói đồ, hòm đồ do bưu điện chuyển đi: Phải đem chứng minh thư đi lĩnh bưu kiện.

bưu phí

- d. Tiền phải trả về việc gửi qua bưu điện.

bưu tá

- dt. Nhân viên bưu điện có nhiệm vụ đưa, phát thư từ, báo chí: Các bưu tá len lỏi các ngõ phố để đưa thư từ cho người nhận trang bị phương tiện đi lại cho các bưu tá.

bưu thiếp

- (H. thiếp: tấm thiếp) Tấm thiếp bưu cục bán sẵn để viết điền vào thay thư: Trong thời gian miền Nam bị tạm chiếm, đồng bào miền Bắc phải gửi bưu thiếp vào trong đó.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
C (1)

ca

- 1 d. 1 Đồ đựng dùng để uống nước, có quai, thành đứng như thành vại. Rót nước vào ca. Uống một ca nước. 2 Dụng cụ đựng lường, có tay cầm, dung tích từ một phần tư lít đến một, hai lít.
- 2 d. 1 Phiên làm việc liên tục được tính là một ngày công ở xí nghiệp hoặc cơ sở phục vụ. Một ngày làm ba ca. Làm ca đêm. Giao ca*. 2 Toàn thể những người cùng làm trong một ca, nói chung. Năng suất của toàn ca.
- 3 d. 1 (cũ). Trường hợp. 2 (chm.). Trường hợp bệnh, trong quan hệ với việc điều trị. Ca cấp cứu. Mổ hai ca.
- 4 I đg. Hát (thường nói về những điệu cổ truyền ở miền trung Trung Bộ và Nam Bộ). Ca một bài vọng cổ. Ca khúc khai hoàn (hát mừng thắng trận trở về, khi chiến tranh kết thúc).
- II d. 1 Điệu hát dân tộc cổ truyền ở một số địa phương trung Trung Bộ, Nam Bộ. Huế*. Bài ca vọng cổ. 2 Bài văn vần ngắn, thường dùng để hát hoặc ngâm.
- Kí hiệu hoá học của nguyên tố calcium (canxi).
- Công an, viết tắt.

ca cao

- ca-cao (F. cacao) dt. 1. Loại cây cao to, quả có nhiều khía như quả khế, chứa nhiều dầu và đậm: trồng . 2. Tinh bột được tán từ quả ca cao để làm sô-cô-la hoặc để pha nước uống: mua mấy lạng ca cao uống ca cao với sữa.

ca dao

- dt. (H. ca: hát; dao: bài hát) Câu hát truyền miệng trong dân gian, không theo một điều nhất định: Những bài ca dao hay đủ sánh được với các bài thơ trong Kinh Thi (DgQgHàm).

ca khúc

- d. Bài hát ngắn có bố cục mạch lạc. Ca khúc dân gian.

ca kịch

- dt. Kịch hát, phân biệt với kịch nói: vở ca kịch ca kịch dân tộc.

ca kỹ

- x. ca kĩ.

ca lô

- ca-lô (F. calot) dt. Mũ bằng vải hoặc bằng da, không có vành, bóp lại ở trên

giống như cái mào của con chim chào mào: đội ca lô đội lệch.

ca ngợi

- đgt. Tỏ lời khen và quý trọng: Những trang bất hủ ca ngợi cuộc chiến đấu oanh liệt của nhân dân ta (PhVĐồng).

ca nhạc

- d. Nghệ thuật biểu diễn bằng tiếng đàn và giọng hát. Buổi phát thanh ca nhạc.

ca nô

- ca-nô (F. canot) dt. Thuyền máy cỡ nhỏ, mạn cao, có buồng máy, buồng lái, dùng chạy trên quãng đường ngắn: dùng ca-nô để đẩy phà ca-nô áp vào mạn tàu lái ca-nô.

ca ri

- ca-ri dt. (ấn-độ: curry) Bột gia vị gồm ớt và nghệ: Thịt gà xốt bột ca-ri.

ca trù

- d. Ca khúc dùng trong các buổi tế lễ, hội hè thời trước (nói khái quát). Hát nói là một loại ca trù.

ca tụng

- đgt. Nêu lên để ca ngợi, tỏ lòng biết ơn, kính phục: ca tụng công đức các vị anh hùng dân tộc.

ca vũ

- dt. (H. vũ: múa) Hình thức văn nghệ có hát và múa: Đi xem ca vũ ở nhà hát lớn.

cà

- 1 d. Cây thân cỏ, có nhiều loài, lá có lông, hoa màu tím hay trắng, quả chứa nhiều hạt, thường dùng làm thức ăn. Màu tím hoa cà. Cà dầm tương.

- 2 d. Tinh hoàn của một số động vật (như gà, v.v.).

- 3 đg. 1 Áp một bộ phận thân thể vào vật khác và đưa đi đưa lại sát bề mặt. Trâu cà lưng vào cây. 2 (kết hợp hạn chế). Cọ xát vào vật rắn khác nhằm làm cho mòn bớt đi. Tục cà răng. 3 (kng.). Gây sự cãi cọ. Cà nhau một trận.

cà chua

- dt. 1. Cây thân lá có lông, thấp, xẻ chân vịt, hoa vàng, quả to, chín đỏ hoặc vàng mọng, vị chua dùng nấu canh hoặc xào với các loại rau cỏ khác: trồng cà chua Sương muối làm hỏng cà chua hết. 2. Quả cà chua và các thức chế từ loại quả này: mua cân cà chua Su hào xào với cà chua.

cà độc dược

- dt. (thực) Loài cây cùng họ với cà, hoa to màu trắng, quả có gai mềm, nhựa có chất độc: Hoa và lá cà độc dược có thể dùng làm thuốc.

cà kheo

- d. Đồ dùng làm bằng một cặp cây dài có chỗ đặt chân đứng lên cho cao, thường dùng để đi trên chỗ lầy lội, chông gai. Đi cà kheo. Chân như đôi cà kheo (cao và gầy).

cà khịa

- đgt. 1. Cố ý gây sự để cãi vã, đánh đấm nhau: Chỉ tại nó cà khịa mà nên chuyện tính hay cà khịa. 2. Xen vào chuyện riêng người khác: Chớ có cà khịa vô chuyện riêng của người ta.

cà lăm

- đgt, trgt. Nói lấp: Nó có tật cà lăm.

cà nhắc

- đg. Từ gọi tả dáng đi bước cao bước thấp, do có một chân không cử động được bình thường. Chân đau, cứ phải cà nhắc. Trâu què đi cà nhắc.

cà phê

- cà-phê (F. café) dt. 1. Cây trồng ở nhiều vùng Việt Nam, nhiều nhất là Tây Nguyên, thân nhỏ, cành có cạnh nâu đen, tròn, màu sẫm, lá hình trái xoan, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới nhạt, hoa trắng, quả nạc, hạt rang xay pha để uống có vị thơm ngon: trồng . 2. Hạt quả cà phê và các sản phẩm làm từ loại hạt này: mua vài lạng cà phê pha cà phê uống kẹo cà phê.

cà rá

- dt. Từ miền Nam chỉ cái nhẫn: Hôm cưới, bà cụ cho cháu gái một cái cà rá vàng.

cà rem

- cà-rem (F. crème) đphg Nh. Kem.

cà sa

- dt. áo nhà sư mặc khi làm lễ, may bằng nhiều mụn vải ghép lại: Đi lễ Phật mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy (tng).

cà vạt

- (cũ; id.). x. cravat.

cả

- I. tt. 1. To, lớn: đứa cả con cả nghĩa cả. 2. Thường xuyên với mức độ mạnh mẽ: cả ăn cả ghen. 3. Tất cả, không trừ một cá thể nào: Cả vùng đều biết tin này Cả nước một lòng Mưa cả ngày cả đêm. II. trt. Bao trùm lên hết, không sót, không khuyết: Không ai biết cả Chưa ai đến cả.

cả gan

- tt, trgt. Táo bạo, không sợ nguy hiểm: Khiến cho cán bộ cả gan nói (HCM).

cả nể

- t. Dễ nể nang, không muốn làm phật ý người khác. Tính cả nể. Vì cả nể nên không đấu tranh.

cả quyết

- Nh. Quả quyết.

cả thầy

- trgt. Tất cả; Tổng cộng: Chúng tôi có cả thầy ba anh em (Tô-hoài).

cá

- 1 d. Động vật có xương sống ở nước, thở bằng mang, bơi bằng vây. Cá nước ngọt. Câu cá. Ao sâu tốt cá (tng.).

- 2 d. 1 Miếng gỗ để giữ chặt mộng khi lắp ghép. Cá áo quan. 2 Miếng cứng cài vào cạnh đứng của răng trong bộ bánh cóc, làm cho bánh răng chỉ quay được một chiều. Cá líp xe đạp. Xe bị sập cá.

- 3 d. Miếng sắt đóng vào đế giày da để chống mòn.

- 4 đg. (ph.). Cuộc, đánh cuộc.

cá biệt

- tt. Riêng lẻ, không phổ biến, không điển hình: trường hợp cá biệt Cậu ấy là một học sinh cá biệt.

cá bóng

- dt. Cá nước ngọt nhỏ, mình tròn, xương mềm: Ta về ta sắm cần câu, câu lấy cá bóng nấu rau tập tàng (cd).

cá chép

- d. Cá nước ngọt thân dày, lưng cao và thường có màu sẫm, lườn và bụng trắng, vây to, vây và đuôi rộng.

cá đuối

- dt. Cá biển, cùng họ với cá nhám, thân dẹp hình đĩa, vây ngực rộng, xoè hai bên, đuôi dài.

cá gỗ

- dt. Dựa theo câu chuyện hài hước về anh hà tiện dùng con cá gỗ để ăn cơm: Đừng hòng anh cá gỗ ấy bỏ tiền ra để giúp người khác.

cá hộp

- dt. Cá đóng hộp: Đi cắm trại, đem theo bánh mì và cá hộp.

cá kho

- dt. Món ăn là cá nấu khan với mắm muối: Cơm hẩm ăn với cá kho, chồng xấu, vợ xấu, những lo mà gầy (cd).

cá mập

- d. Cá nhám cỡ lớn, rất dữ; thường dùng để ví tư bản rất lớn, thôn tính các tư bản nhỏ. Tư bản cá mập.

cá mè

- dt. Cá nước ngọt, cùng họ với cá chép, thân dẹp, đầu to, vây nhỏ, trắng: cá mè một lứa (tng.) cá mè đề cá chép (tng.).

cá mòi

- dt. Cá biển thân giẹp, lắm xương, thường dùng làm mắm: Đem biếu một lo mắm cá mòi.

cá ngựa

- 1 d. cn. hải mã. Cá biển đầu giống đầu ngựa, thân dài có nhiều đốt, đuôi thon nhỏ và cong, có thể dùng làm thuốc.

- 2 I đg. Đánh cuộc ăn tiền trong các cuộc đua ngựa.

- II d. Trò chơi gieo súc sắc tính điểm để chạy thi quân ngựa gỗ. Chơi .

cá nhân

- I. dt. Con người cá thể, riêng lẻ: ý kiến cá nhân II. tt. ích kỉ, chỉ chú trọng tới lợi ích cho riêng mình: tính toán cá nhân tư tưởng cá nhân.

cá ông

- dt. (ở một số địa phương, dân chài thờ cá voi nên gọi là ông) Cá voi: Đền thờ cá ông ở gần bãi biển.

cá sấu

- d. Bò sát lớn, tính dữ, hình dạng giống thằn lằn, mõm dài, đuôi khỏe, thường sống ở các sông lớn vùng nhiệt đới.

cá thể

- I. dt. Từng cơ thể sống, từng vật riêng lẻ, phân biệt với chủng loại, với loài hoặc chi. II. tt. Riêng lẻ, không phải tập thể: nông dân cá thể làm ăn cá thể.

cá thu

- dt. Loài cá biển mình dài, thịt nhiều nạc: Cơm nắm ăn với cá thu.

cá tính

- d. Tính cách riêng biệt vốn có của từng người, phân biệt với những người khác. Hai người có những cá tính trái ngược nhau. Cô gái rất có cá tính (có tính cách, bản lĩnh riêng).

cá trê

- dt. Cá nước ngọt, thường sống dưới bùn, da trơn, đầu bẹp, mép có râu, vây ngực có ngạnh cứng: Cá trê chui ống (tng.) (Quá rụt rè, nhút nhát, khép nép đến mức sợ sệt).

cạ

- 1 dt. Phụ bài gồm ba con bài đánh chắn cùng loại gồm hàng văn, hàng sách hàng vạ: Năm chắn ba cạ.

- 2 đgt. Cọ vào: Con trâu cạ lưng vào đồng rơm.

các

- 1 d. 1 Thẻ ghi nhận một giá trị, một tư cách nào đó. Các điện thoại (các dùng để gọi điện thoại). Tầm các nhà báo (kng.). Mua các đi xe tháng. 2 (kng.). Danh thiếp.

- 2 d. (dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ số lượng nhiều được xác định, gồm tất cả sự vật muốn nói đến. Các nước Đông Dương. Các thầy giáo trong trường.

- 3 đg. Bù trong việc đổi chác. Các thêm tiền. Các vàng cũng không làm (kng.; bù thêm, cho thêm vàng cũng không làm; nhất định không làm).

cách

- 1 I. dt. 1. Lối, phương thức diễn ra một hoạt động: phải có cách tiến hành hợp lí không còn cách nào nữa cách điệu cung cách phong cách phương cách. 2. Phạm trù ngữ pháp liên quan đến hình thức biến dạng của các từ loại trong một số ngôn ngữ: Tiếng Nga có 6 cách.

- 2 đgt. 1. Ngăn, tách ra hai bên bằng một vật hoặc khoảng trống, làm cho không tiếp liền nhau: Hai làng cách nhau một con sông Hai nhà cách nhau một bức tường. 2. Không để âm, điện, nhiệt... truyền qua: cách âm cách điện cách nhiệt cách thủy.

- 3 Có âm thanh như tiếng hai vật đụng vào nhau: rơi đánh cách một cái.

- 4 đgt. Cách chức, nói tắt: nhận chức chưa được bao lâu đã bị cách.

cách biệt

- tt. (H. cách: ngăn ra; biệt: chia rời) Xa cách hẳn: Cấp trên với cấp dưới không cách biệt nhau.

cách chức

- đg. Không cho giữ chức vụ đang làm nữa.

cách ly

- x. cách li.

cách mạng

- dt. 1. Cuộc biến đổi lớn trong xã hội, lật đổ chế độ cũ, xây dựng chế độ mới tiến bộ hơn: cách mạng tư sản Pháp 1789. cách mạng xã hội chủ nghĩa. 2. Cuộc đấu tranh nhằm làm biến đổi sâu sắc xã hội: tham gia cách mạng. 3. Cuộc biến đổi nhằm làm thay đổi lớn, theo chiều hướng tiến bộ, trong lĩnh vực nào đó: cách mạng khoa học -- kĩ thuật một cuộc cách mạng trong sinh vật học. 4. Cách mạng tháng Tám, nói tắt: trước Cách mạng sau Cách mạng.

cách ngôn

- dt. (H. cách: phép tắc; ngôn: lời) Lời nói lưu truyền coi như phép tắc nên theo: Nhiều câu nói của Hồ Chủ tịch đã trở thành cách ngôn.

cách thức

- d. Hình thức diễn ra của một hành động; cách (nói khái quát). Cách thức ăn mặc. Cách thức học tập.

cai

- 1 dt. 1. Người chỉ huy một cơ lính trong quân đội cũ (phong kiến, thực dân): cai khổ đồ cai cơ cai đội. 2. Người trông coi trong các công trường, nhà tù thời phong kiến: cai tuần cai ngục cai tù. 3. Cai tổng (chánh tổng), nói tắt: ông cai tổng.

- 2 đgt. Từ bỏ, không dùng đến những thứ quen dùng: cai thuốc phiện cai thuốc lá cai sữa.

cai quản

- đgt. (H. cai: trông coi; quản: trông nom) Trông coi và điều khiển về mọi mặt: Một bọn trẻ con không có người cai quản.

cai trị

- đg. Sử dụng, điều khiển bộ máy hành chính nhằm thống trị, áp bức. Chính sách cai trị của thực dân.

cài

- đgt. 1. Giắt vào, làm cho vật nhỏ mắc vào vật khác: cài huy hiệu. 2. Sắp đặt, bố trí xen vào một cách bí mật: cài bẫy cài người vào hàng ngũ địch.

cải

- 1 dt. Cây rau có hoa bốn cánh thành hình chữ thập, có nhiều loại: Gió đưa cây cải về trời (cd).

- 2 đgt. Làm thành hoa hay chữ trong khi dệt hay đan: Tắm lụa cải hoa.

- 3 đgt. Đổi khác đi: Đời Lê Thánh-tông có hai lần cải niên hiệu.

cải biên

- đg. Sửa đổi hoặc biên soạn lại (thường nói về vốn nghệ thuật cũ) cho hợp với yêu cầu mới. Cải biên tuồng cổ.

cải cách

- đgt. Sửa đổi cho hợp lí, cho phù hợp với tình hình mới: cải cách giáo dục cải cách tiền tệ.

cải chính

- đgt. (H. cải: thay đổi; chính: đúng) Sửa lại cho đúng: Cải chính một tin đưa sai trên báo.

cải dạng

- đg. Thay đổi bộ dạng, cách ăn mặc, v.v., để người khác khó nhận ra. Cải dạng làm ông già.

cải danh

- I. đgt. Đổi tên: Sau vụ ấy, nó cải danh và chuyển đi nơi khác. II. dt. Phương thức tu từ, trong đó người ta dùng một tên riêng thay cho một tên chung, thường gặp là những tên riêng trong văn học và lịch sử.

cải hóa

- cải hoá đgt. (H. cải: thay đổi; hoá: biến thành) Đổi khác hẳn đi: Cải hoá phong tục.

cải hỏi

- đg. (id.). Hỏi cải.

cải táng

- đgt. Bốc hài cốt đưa chôn ở nơi khác: định ngày cải táng cho cụ.

cải tạo

- đgt. (H. cải: thay đổi; tạo: dựng lên) Sửa đổi để tốt hẳn lên: Chủ nghĩa Mác-Lênin không chỉ giải thích thế giới mà còn cải tạo thế giới (Trg-chinh).

cải tiến

- đg. Sửa đổi cho phần nào tiến bộ hơn. Cải tiến kĩ thuật. Cải tiến quản lí xí nghiệp. Công cụ cải tiến.

cải tổ

- đgt. 1. Tổ chức lại thay đổi cho khác trước, thường nói việc sắp xếp tổ chức, cơ cấu chính quyền: cải tổ chính phủ cải tổ nội các. 2. Thay đổi mọi mặt khác một cách căn bản với trước, nhằm khắc phục sai lầm, đưa xã hội tiến lên: cải tổ nền kinh tế chính sách cải tổ.

cải tử hoàn sinh

- ng. (H. cải: thay đổi; tử: chết; hoàn: trả lại; sinh: sống) Làm cho người đã chết sống lại (thường dùng với nghĩa bóng): Bàn tay cách mạng, ôi kì diệu! Cải tử hoàn sinh cả cuộc đời (X-thuỷ).

cãi

- đg. 1 Dùng lời lẽ chống chế, bác bỏ ý kiến người khác nhằm bảo vệ ý kiến hoặc việc làm của mình. Đã làm sai, còn cãi. Cãi nhau suốt buổi mà chưa ngã ngũ. 2 Bào chữa cho một bên đương sự nào đó trước toà án; biện hộ. Trạng sư cãi cho trắng án.

cãi bướng

- đgt. Cãi bừa, cãi liều, chẳng có lí lẽ, cơ sở gì: Đừng có cãi bướng.

cãi lộn

- đgt. Như Cãi nhau: Sao anh em cứ hay cãi lộn thế?.

cái

- 1 I d. 1 (cũ). Mẹ. Con đại cái mang (tng.; con đại thì mẹ phải chịu trách nhiệm). Nàng về nuôi cái cùng con... (cd.). 2 (kng.; dùng trước tên người). Từ

dùng để gọi người con gái ngang hàng hoặc hàng dưới một cách thân mật. Cháu rủ cái Hoa đi học. 3 Giống để gây ra một số chất chua. Cái mẽ. Cái giấm. 4 Vai chủ một ván bài, một đám bạc hay một bát họ. Nhà cái*. Làm cái. Bắt cái*. 5 Phần chất đặc, thường là phần chính trong món ăn có nước. Ăn cả cái lẫn nước. Khôn ăn cái, đại ăn nước (tng.).

- II t. 1 (Động vật) thuộc về giống có thể đẻ con hoặc đẻ trứng. Chó . Cá cái. 2 (Hoa) không có nhị đực, chỉ có nhị cái, hoặc cây chỉ có hoa như thế. Hoa mướp cái. Đu đủ cái. 3 (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Thuộc loại to, thường là chính so với những cái khác, loại phụ hoặc nhỏ hơn. Cột cái. Rễ cái. Ngón tay cái. Sông cái*. Đường cái*.

- 2 I d. 1 Từ dùng để chỉ cá thể sự vật, sự việc với nghĩa rất khái quát; vật, sự, điều. Đủ cả, không thiếu cái gì. Lo cái ăn cái mặc. Phân biệt cái hay cái dở. Cái bắt tay. Cái không may. 2 (thường dùng phụ trước d.). Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ thuộc loại vật vô sinh. Cái bàn này cao. Hai cái nhà mới. 3 (cũ). (dùng trước d.). Từ dùng để chỉ từng cá thể động vật thuộc một số loại, thường là nhỏ bé hoặc đã được nhân cách hoá. Con ong, cái kiến. 4 (thường dùng phụ sau d. số lượng). Từ dùng để chỉ từng đơn vị riêng lẻ động tác hoặc quá trình ngắn. Ngã một cái rất đau. Nghi tay cái đã (kng.). Loáng một cái đã biến mất (kng.). Dùng một cái*.

- II tr. (dùng trước d.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về sắc thái xác định của sự vật mà người nói muốn nêu nổi bật với tính chất, tính cách nào đó. cây bưởi ấy sai quả lắm. Cái đời tử nhục ngày xưa.

cái ghê

- dt. Động vật chân đốt rất nhỏ, sống kí sinh trên da người và động vật, gây bệnh ghê.

cam

- 1 dt. (thực) Loài cây cùng họ với bưởi, quả bé hơn quả bưởi, vỏ mỏng, khi chín thường có màu hồng nhạt, múi có tôm thường mọng nước, ngọt hoặc hơi chua: Có cam phụ quít, có người phụ ta (cd).

- 2 dt. Từ chung chỉ nhiều bệnh của trẻ em, thường do suy dinh dưỡng: Thuốc cam; Cam răng.

- 3 đgt. 1. Được bằng lòng: Đào tiên đã bén tay phàm, thì vin cành quít cho cam sự đời (K) 2. Đành chịu: Phận hèn vâng đã cam bề tiểu tinh (K).

cam chịu

- đg. Bằng lòng chịu vì cho là không thể nào khác được. Cam chịu sống nghèo khổ. Không cam chịu thất bại.

cam đoan

- đgt. Khẳng định điều mình nói là đúng và hứa chịu trách nhiệm nếu sai sự thật: giẫy cam đoan xin cam đoan điều đã khai trong lí lịch này là đúng sự thật.

cam kết

- đgt. (H. cam: đành chịu; kết: thắt buộc lại) Cam đoan là thế nào cũng làm như đã hứa: Cam kết tôn trọng những quyền dân tộc bất khả xâm phạm (HCM).

cam lòng

- đgt. 1 (cũ). Thoả lòng, cảm thấy tự bằng lòng làm việc gì hoặc trước việc gì. Đền đáp được ơn sâu thì mới cam lòng. 2 (id.). Cảm thấy vẫn tự bằng lòng được khi làm điều thừa biết là xấu xa, nhục nhã; cam tâm. Cam lòng bỏ rơi bạn lúc hoạn nạn.

cam phận

- đgt. Cam chịu, chấp nhận với cuộc sống, số phận của mình do không tin ở khả năng thay đổi, cải thiện: cam phận nghèo hèn cam phận lẽ mọn.

cam thảo

- dt. (H. cam: ngọt; thảo; cỏ) Loài cây thuộc họ đậu, rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc: Ngọt bù, thiếp nhớ mùi cam thảo (HXHương).

cam tuyến

- (xã) h. Cam Lộ, t. Quảng Trị.

cảm

- 1 đgt. Nói cơ thể bị thời tiết tác động đột ngột, sinh ra khó chịu: Bị cảm; Cảm nắng, Cảm lạnh.

- 2 đgt. 1. Có ý thức về những gì xảy ra trong lòng mình hay chung quanh mình: Nghĩ sự đời thêm cảm nỗi phù du (NgCgTrứ); Được nghỉ ngơi, cảm thấy thoải mái 2. Làm cho xúc động: Cử chỉ cao đẹp ấy cảm được lòng người.

cảm động

- đgt. (hoặc t.). 1 Có sự rung động trong lòng, trong tình cảm trước sự kiện hoặc cử chỉ tốt. Cảm động đến rơi nước mắt. 2 Có tác dụng làm cảm động. Hình ảnh rất cảm động.

cảm giác

- dt. Hình thức nhận thức bằng cảm tính cho biết những thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng tác động vào con người.

cảm hóa

- cảm hoá đgt. (H. hoá: biến thành) Làm cho người ta cảm phục cái hay, cái tốt của mình mà bỏ cái xấu để theo gương mình: Lòng Hồ Chủ tịch rộng như

biển cả bao dung, cảm hoá tất cả mọi người (PhVĐồng).

cảm hoài

- đg. (cũ). Nhớ tiếc với lòng thương cảm. Nỗi cảm hoài. Bài thơ cảm hoài.

cảm hứng

- I. đgt. Dâng trào những cảm xúc, thúc đẩy óc tưởng tượng, sáng tạo, hoạt động có hiệu quả: đang cảm hứng thì tranh thủ làm việc. II. dt. Trạng thái cảm hứng: có cảm hứng tràn đầy cảm hứng uống rượu lấy chút cảm hứng làm thơ.

cảm mến

- đgt. Quý mến vì cảm phục: Cảm mến anh bộ đội dũng cảm.

cảm phục

- đg. Có tình cảm kính trọng, yêu quý do thấy được phẩm chất cao cả của người khác. Cảm phục tinh thần dũng cảm của bạn.

cảm quan

- Nh. Giác quan.

cảm tình

- dt. (H. tình: tình) Sự ưa thích đặc biệt đối với người, vật hoặc sự việc: Cảm tình của quần chúng trong treo, thành thật và nồng nhiệt vô cùng (Trg-chinh).

cảm tử

- đg. (kết hợp hạn chế). Dám nhận lấy cái chết, tình nguyện hi sinh mà chiến đấu. Tinh thần cảm tử. Đoàn quân cảm tử.

cảm tưởng

- dt. ý nghĩ nảy sinh do cảm nhận, xúc động trước sự việc gì: phát biểu cảm tưởng ghi cảm tưởng của mình sau khi xem triển lãm.

cảm ứng

- đgt. (H. cảm: nhiễm; ứng: đáp lại) Nói khả năng có thể tiếp thụ các kích thích bên ngoài và đáp lại cái kích thích đó: Nóng và lạnh làm cho da tay cảm ứng. // dt. Nói dòng điện phát sinh trong một mạch kín do từ trường thay đổi: Cảm ứng điện từ.

cảm xúc

- đg. (hoặc d.). Rung động trong lòng do tiếp xúc với sự việc gì. Người dễ cảm xúc. Bài thơ gây cảm xúc mạnh.

cám

- dt. 1. Chất vụn, màu nâu do lớp vỏ mềm bao ngoài hạt gạo nát vụn khi giã hay xay xát mà thành: lấy cám cho lợn. 2. Thức ăn nấu bằng cám lẫn rau cỏ cho lợn ăn: đổ cám cho lợn ăn đã nấu cám rồi.

cám cảnh

- đgt. Chán ngán vì cảnh ngộ buồn thảm: Cầm cảnh khói mây mờ mặt biển (Tản-đà).

cám dỗ

- đg. Khêu gọi lòng ham muốn đến mức làm cho sa ngã. Bị tiền tài, danh vọng cám dỗ. Những lời cám dỗ nguy hiểm.

cảm ơn

- Nh. Cảm ơn

cạm bẫy

- dt. Như Cạm: Đề phòng cạm bẫy của địch.

can

- 1 d. Gậy ngắn, thường bằng song, gỗ, dùng để cầm chống khi đi.

- 2 d. Đồ đựng chất lỏng, bằng nhựa hoặc kim loại, miệng nhỏ, có nắp đậy và tay cầm. Can dầu. Can mười lít.

- 3 d. cn. thiên can. Kí hiệu chữ Hán (có cả thầy mười), xếp theo thứ tự là giáp, ất, bính, đinh, mậu, kị, canh, tân, nhâm, quý, dùng kết hợp với mười hai chi trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc.

- 4 đg. Nối vải hay giấy cho dài ra, rộng ra. Can thêm một gấu áo. Vải can để may túi. Đường can.

- 5 đg. cn. canke. Sao lại theo từng nét của bản vẽ mẫu đặt áp sát ở dưới hay ở trên mặt giấy. Can bản đồ.

- 6 đg. Làm cho thấy không nên mà thôi đi, không làm; khuyên ngăn đừng làm. Hai bên không xô xát vì có người can. Can đám đánh nhau.

- 7 đg. 1 (dùng trước gì, chỉ trong câu nghi vấn hoặc phủ định). Có quan hệ trực tiếp làm ảnh hưởng đến, tác động đến, hoặc làm chịu ảnh hưởng, chịu tác động. Việc ấy chẳng can gì đến anh. Nhà cháy, nhưng người không can gì. Việc phải nói thì nói, can chi mà sợ? 2 Phạm vào, mắc vào vụ phạm pháp và phải chịu hậu quả. Can tội lừa đảo.

can án

- đgt. Phạm vào tội trạng, bị kết án: can án nhiều lần Năm xưa can án đầy đi (Lục Vân Tiên).

can chi

- 1 dt. Mười hàng can và mười hai hàng chi: Âm lịch tính theo can chi.

- 2 trgt. Không hề gì, không việc gì: Có bầu, có bạn, can chi túi (Tản-đà).

can đảm

- t. Có sức mạnh tinh thần để không sợ nguy hiểm, đau khổ. Em bé can đảm, dám đi đêm một mình. Can đảm chịu đựng nỗi đau thương.

can phạm

- I. đgt. Phạm tội trạng gì, theo luật định: can phạm tội giết người cướp của.
II. dt. Nh. bị can.

can qua

- dt. (H. can: cái mộc để đỡ; qua: giáo) Chiến tranh: Song ta vốn đã hàn vi, lại sinh ra phải gặp thì can qua (GHC).

can thiệp

- đg. Dự vào việc của người khác nhằm tác động đến theo mục đích nào đó. Thấy chuyện bất bình thì can thiệp. Can thiệp vào nội bộ của nước khác. Can thiệp vũ trang (can thiệp bằng hành động vũ trang vào nước khác).

can trường

- I. dt. Nh. Can tràng. II. tt. Gan dạ, không sợ gian khổ, hiểm nguy: một con người can trường các chiến sĩ can trường.

càn

- 1 dt. (cn. Kiền) Quẻ đầu trong bát quái tượng trưng trời, cha, con trai, chồng...: Quẻ càn và quẻ khôn chỉ trời và đất, cha và mẹ, chồng và vợ.

- 2 trgt. 1. Tầm bậy: Chớ nói càn; Chớ viết càn (HCM) 2. Bừa bãi: Pha càn bụi cỏ, gốc cây ản mình (K).

- 3 đgt. Hành quân ồ ạt vào một nơi để cướp bóc, chém giết; Quân nguy đi càn; Kinh nghiệm phá tề và chống càn (Huy Cận).

càn quét

- đg. Hành quân để vây ráp, bắt bớ, giết chóc hàng loạt. Cuộc hành quân càn quét.

càn rỡ

- tt. Ngang ngược, xằng bậy, bất chấp phải trái: ăn nói càn rỡ một hành động càn rỡ.

cản

- đgt. Ngăn lại, chặn lại, không cho tiếp tục vận động: Hàng cây cản gió Nước cản Qui tắc đánh cờ tướng, khiến con mã và con tượng không đi được, vì có quân cờ khác chặn lối đi Sạch nước cản 1. Nói đã nắm vững qui tắc đánh cờ tướng: Anh có biết đánh cờ không? - Cũng sạch nước cản 2. Nói người con gái có nhan sắc tạm trông được (thtục): Chị ta cũng sạch nước cản.

cản trở

- đg. (hoặc d.). Gây khó khăn trở ngại, làm cho không tiến hành được dễ dàng, suôn sẻ. Cản trở giao thông. Công việc bị cản trở. Cản trở sự tiến bộ.

cán

- 1 dt. Bộ phận dùng để cầm một số dụng cụ, thường tròn, dài: cán dao cán cò nắm đàng cán (tng.).

- 2 đgt. 1. Lăn cho đều, cho phẳng, cho mỏng hoặc nát vụn: cán đồ xanh cán mì sợi. 2. Dùng áp lực để gia công kim loại bằng cách đặt vật liệu giữa những trục quay của máy cán để làm giảm kích thước mặt cắt ngang của thỏi cán và tạo cho nó một hình dáng nhất định. 3. (Tàu, xe) đè lên người hoặc động vật: bị xe cán không may bị tàu cán chết.

cán bộ

- dt. (H. cán: đảm đang công việc; bộ: chỗ làm việc công) Người phụ trách một công tác của chính quyền hay đoàn thể: Có cán bộ tốt, việc gì cũng xong (HCM).

cán cân

- d. Đòn cân, thường dùng để ví mối tương quan giữa hai lực lượng, hai đại lượng đối lập. Cán cân lực lượng. Cán cân thương mại. Cán cân công lí (tượng trưng sự công bằng về luật pháp).

cán sự

- dt. 1. Người chuyên trách việc gì ở một cấp: cán sự tổ chức. 2. Cán bộ có trình độ chuyên môn bậc trung cấp ở cơ quan quản lí: ăn lương cán sự bốn.

cạn

- dt. Chỗ không có nước: Cá không thể sống trên cạn; Lên cạn. // tt, trgt. 1. Hết nước hoặc gần hết nước: Giếng đã cạn; Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn (cd) 2. Đã hết hoặc gần hết: Lương ăn đã cạn 3. Còn ít nước quá: Sông đã cạn 4. Không sâu sắc: Cạn nghĩ 5. Sống ở trên mặt đất: Rau muống cạn.

càng

- 1 d. 1 Chân thứ nhất, thành một đôi, của tôm, cua, có dạng hai cái kẹp lớn; hoặc của bộ ngựa, giống hình hai lưỡi hái. 2 Chân sau cùng, lớn và khoẻ, thành một đôi của cào cào, châu chấu, dế, dùng để nhảy. 3 Bộ phận của một số loại xe, một số dụng cụ, thường gồm hai thanh dài chìa ra phía trước, dùng để mắc súc vật, làm chỗ cầm để kéo hoặc đẩy, hoặc để kẹp chặt. Càng xe bò. Càng pháo. Tay càng của kìm cộng lực.

- 2 p. (dùng phụ trước đg., t.). 1 Từ biểu thị mức độ tăng thêm do nguyên nhân nhất định nào đó. Có gió, lửa càng bốc to. 2 (dùng trong kết cấu càng... càng...). Từ biểu thị mức độ cùng tăng thêm như nhau. Bản nhạc càng nghe càng thấy hay. Khó khăn càng nhiều, quyết tâm càng cao.

cảng

- dt. Bến tàu thủy, khu vực bờ cùng với vùng nước tiếp giáp và tổ hợp những công trình, thiết bị để xếp dỡ hàng hoá, cung cấp nhiên liệu, nước uống, sửa chữa và thực hiện những dịch vụ khác: tàu vào cảng bé quan toả cảng hải

cảng giang cảng quân cảng thương cảng xuất cảng.

cảng

- 1 dt. 1. Vồng có mũi khi xưa dùng để chở người đi đường: Gia đình anh ấy còn giữ cái cảng vua ban cho cụ tổ là một thái y 2. Dụng cụ để khiêng người bị thương hay người ốm: Một đoàn dũng sĩ khiêng cảng đứng chờ (NgHTưởng). // đgt. Khiêng bằng một cái cảng: Cảng thương binh về trạm cứu thương.

- 2 đgt. Nhận về phần mình để làm: Vâng, việc đó tôi xin cảng.

cảng đáng

- đg. Nhận lấy và làm, coi như nghĩa vụ của mình (nói về công việc khó khăn). Cảng đáng công việc của nhóm. Sức yếu không cảng đáng nổi.

canh

- 1 dt. Món ăn nấu bằng rau, có nhiều nước, dùng để chan cơm mà ăn: cơm nóng canh sốt cơm dẻo, canh ngọt.

- 2 dt. Sợi ngang trên khung cửi, phân biệt với sợi dọc là chỉ: canh tơ chỉ vải.

- 3 dt. Khoảng thời gian bằng một phần năm của đêm, thay đổi theo mùa, được coi là đơn vị thời gian ban đêm ở Việt Nam ngày xưa: đêm năm canh cầm canh. 2. Từng đơn vị riêng lẻ trong những buổi đánh bạc: canh bạc gặp hồi đen.

- 4 dt. Kí hiệu thứ bảy trong mười can, theo cách tính thời gian cổ truyền của Trung Quốc: năm Canh Thân.

- 5 đgt. Thường trực trông coi, xem xét để phòng ngừa sự bất trắc: canh kho canh đề.

- 6 đgt. Chung, nấu cho đặc, bằng cách cho nhỏ lửa: canh thuốc canh mật.

canh cánh

- tt, trgt. Vương vẩn, không quên đi được: Nỗi nằng canh cánh bên lòng biếng khuây (K); Cứ lo canh cánh không ngủ được.

canh gác

- đg. Trông coi để giữ, để bảo vệ, phòng bất trắc. Canh gác kho tàng.

canh giữ

- đgt. Canh gác và giữ gìn: Canh giữ kho báu.

canh khuya

- d. (cũ; vch.). Canh đã về khuya; đêm khuya. Thao thức canh khuya.

canh nông

- I. đgt. Làm ruộng: Anh ơi quyết chí canh nông (cd.). II. dt. Việc làm ruộng: nhất thì học sĩ, nhì thì canh nông (tng.).

canh tác

- đgt. (H. canh: cày; tác: làm) Làm công việc nông nghiệp: Không được xây nhà ở đất canh tác.

canh tân

- đg. (cũ; id.). Đổi mới (thường nói về chính trị, xã hội).

cành

- dt. 1. Nhánh mọc từ thân hoặc từ nhánh to ra: chiết một cành cam Quả trĩu cành. 2. Vật có độ dài nhất định, có hình dáng tựa cành cây: cành thoa.

cảnh

- 1 dt. 1. Toàn bộ sự vật trước mắt thu hút sự chú ý hoặc tác động đến tình cảm: Một dòng nước biếc, cảnh leo teo (HXHương) 2. Sự việc diễn biến với những chi tiết có liên quan với nhau, gọi nên những phản ứng trong tâm tư, tình cảm: Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ (K) 3. Sự tồn tại về mặt vật chất hay tinh thần; tình trạng, thực trạng, tình cảnh: Cảnh nước mất, nhà tan (PhVĐông) 4. Hình ảnh sự vật được ghi lại bằng phim: Đã quay được nhiều cảnh gọi cảm 5. Phần của vở kịch diễn ra trên sân khấu với sự bài trí không thay đổi: Cảnh Thị Mầu lên chùa 6. Cái để ngắm, để giải trí: Uốn cây thế làm cảnh. // tt. Dùng vào mục đích để ngắm, để giải trí: Vườn cảnh; Cây cảnh.

- 2 dt. Thứ nhạc cụ người thầy cúng thường dùng, gồm một thanh la nhỏ nổi vào giữa một cái vòng kim loại, có cán để cầm: Ngày ngày tiu, cảnh chập cheng lên đồng (Tú-mỡ).

- 3 tt. (H. cảnh: phía trước cổ) ở cổ: Động mạch cảnh.

cảnh báo

- I đg. Báo cho biết một điều nguy ngập.

- II d. (chm.). Thông báo của hệ thống khi thấy khả năng có một sai sót trong công việc thông thường của máy tính.

cảnh binh

- dt. Cảnh sát ở các nước tư bản, thuộc địa: lực lượng cảnh binh cử cảnh binh đến đàn áp biểu tình.

cảnh cáo

- đgt. (H. cảnh: phòng giữ; cáo: báo cho biết) Báo cho biết là nếu phạm hoặc tái phạm một lỗi tương tự sẽ bị trừng phạt: Một bài học cảnh cáo cho lũ Pháp thực dân, gieo gió thì gặt bão có ngày chết bỏ bầm (Tú-mỡ).

cảnh giác

- đg. (hoặc d.). Có sự chú ý thường xuyên để kịp thời phát hiện âm mưu hoặc hành động của kẻ thù hay của kẻ gian. Cảnh giác với địch. Cảnh giác đề phòng. Thiếu cảnh giác.

cảnh hưởng

- dt. Tình trạng gặp phải (cần được ứng xử như thế nào trong cuộc sống): cảnh huống gian truân gặp nhiều cảnh huống phức tạp.

cảnh ngộ

- dt. (H. cảnh: tình cảnh; ngộ: gặp) Hoàn cảnh sống khó khăn: Có người vì cảnh ngộ không được may mắn (HgĐThúy).

cảnh sát

- d. Người thuộc lực lượng vũ trang và không vũ trang chuyên giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội. Cảnh sát giao thông.

cảnh sắc

- dt. Cảnh thiên nhiên với nhiều sắc màu khác nhau, tạo nên hứng khởi khi nhìn ngắm: cảnh sắc mùa xuân cảnh sắc sông nước.

cảnh tỉnh

- đgt. (H. cảnh: đánh thức; tỉnh: tỉnh lại) Làm cho thấy sự sai lầm mà sửa chữa: Bác Hồ đã cảnh tỉnh chúng ta về nguy cơ đó (HgTùng).

cảnh tượng

- d. Cảnh bày ra trước mắt, gây nên những ấn tượng nhất định. Cảnh tượng nông thôn đang đổi mới.

cánh

- dt. 1. Bộ phận trong thân thể chim và một số côn trùng, dùng để bay: Chim vỗ cánh thẳng cánh cò bay. 2. Bộ phận hình như cánh chim, ở một số động cơ bay trên trời: cánh máy bay cánh tàu lượn. 3. Bộ phận xoè ra từ một trung tâm ở một số hoa lá, hoặc một số vật: cánh hoa sao vàng năm cánh cánh quạt. 4. Bộ phận hình tấm mở ra khép vào: cánh cửa cánh tủ. 5. Tay người, trừ phần bàn tay ra: cánh tay kề vai sát cánh. 6. Khoảng đất trải dài, rộng ra: cánh đồng cánh rừng. 7. Các lực lượng đối lập trong một tổ chức: cánh tả cánh hữu ăn cánh. 8. Phe, phái cùng một số đặc điểm chung: cánh đàn ông.

cánh bèo

- dt. Thân phận nhỏ mọn và trôi nổi: Nghĩ mình mặt nước cánh bèo, đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân (K).

cánh cửa

- dt. Tấm mỏng lắp vào trục (bản lề) để đóng mở cửa: Hai cánh cửa đều hỏng.

cánh đồng

- dt. Khoảng ruộng rộng bao la: Xa xôi cách mấy cánh đồng (cd).

cánh sinh

- đgt. (H. cánh: thêm vào; sinh: sống) Quyết sống: Năm vững phương châm trường kì kháng chiến, tự lực cánh sinh (Trg-chinh).

cánh tay

- d. Bộ phận của tay từ bả vai đến cổ tay. Giơ cánh tay lên đỡ.

cạnh

- dt. 1. Cái đường giữa hai mặt phẳng gặp thành góc: không tì ngực vào cạnh bàn. 2. Chỗ giáp liền bên: Nhà ở cạnh đường ngồi bên cạnh. 3. Đoạn thẳng hay nửa đường thẳng giới hạn một hình hình học: cạnh một tam giác cạnh của một góc.

cạnh khỏe

- cạnh khoẻ tt, trgt. Nói một cách bóng gió để châm chọc, xoi mói: Máy điều cạnh khoẻ nói thêm gay (NgCgTrứ).

cạnh tranh

- đg. Cố gắng giành phần hơn, phần thắng về mình giữa những người, những tổ chức hoạt động nhằm những lợi ích như nhau. Các công ti cạnh tranh với nhau giành thị trường.

cao

- 1 dt. đphg. Đơn vị đo diện tích ở Nam Bộ trước đây bằng 1/10 héc ta; còn gọi là sào.

- 2 dt. 1. Thuốc chế từ nước xương động vật, cô đặc thành bánh: cao khỉ cao hổ cốt cao ban long (Cao nấu từ gạc nai (miếng 100g), dùng ngâm vào cháo nóng hoặc nướng phồng để ăn, hay có thể ngâm rượu với mật ong để uống, dùng an thai, giảm đau, hạ huyết, phụ nữ, người già, gầy yếu, suy nhược). 2. Thuốc đông y được chế từ các dược liệu, pha với rượu ở độ đậm đặc thích hợp: cao bách bộ cao toàn tính.

- 3 tt. 1. Có khoảng cách lớn đối với mặt đất theo hướng thẳng lên, hoặc so với cái khác: đất thấp trời cao Nhà này cao hơn nhà kia cao điểm cao nguyên cao xạ đề cao. 2. Có khoảng cách chừng nào đó theo chiều thẳng đứng: Người cao mét bảy Nhà cao hơn chục mét. 3. Hơn hẳn mức bình thường: Năng suất cao đạt thành tích cao cao áp cao cấp cao đẳng cao quý cao thế cao thượng thanh cao. 4. (âm thanh) có tần số rung động lớn: Nốt nhạc cao cao tần.

- 4 tt. Kiêu, làm ra vẻ có giá: đã muốn lấy lắm rồi còn làm cao.

- 5 Một tên gọi khác của dân tộc Cơ-Tu.

cao áp

- dt. (H. cao: cao; áp: ép) áp suất cao: Cao áp của hơi trong nồi hơi. // tt. Có áp suất cao: Đền cao áp.

cao bay xa chạy

- (id.). x. cao chạy xa bay.

cao bồi

- (cowboy) 1. Người làm nghề chăn gia súc ở Bắc Mỹ. 2. Người ăn mặc lố lăng, luôn giở thói nông nhênh, càn rỡ: ăn mặc theo lối cao bồi phim cao bồi Không nên chơi với mấy đứa cao bồi đó.

cao cả

- tt. Lớn lao về mặt đạo đức: Tinh thần cao cả; Cử chỉ cao cả.

cao cấp

- t. (thường dùng phụ sau d.). Thuộc cấp cao, trên trung cấp. Cán bộ cao cấp. Lớp kĩ thuật cao cấp. Hàng cao cấp.

cao cường

- tt. Tài giỏi, mạnh mẽ hơn người: võ nghệ cao cường phép thuật cao cường bản lĩnh cao cường.

cao danh

- dt. (H. danh: danh tiếng) Danh tiếng lừng lẫy: Nghe tiếng cao danh đã lâu, nay mới được gặp ngài.

cao đẳng

- t. 1 Thuộc bậc học cao, trên trung học, nhưng thường thấp hơn đại học. Trường cao đẳng sư phạm. 2 (Sinh vật) thuộc bậc cao, có tổ chức cơ thể phát triển đầy đủ, phức tạp. Người thuộc loại động vật cao đẳng.

cao độ

- I. dt. 1. Độ cao: cao độ của âm thanh. 2. Mức độ cao hơn bình thường: lòng căm thù đến cao độ. II. tt. Mức độ cao: cố gắng cao độ phát huy cao độ tính chủ động, sáng tạo của tuổi trẻ.

cao hứng

- tt. (H. hứng: hứng thú) Có hứng thú ở mức cao: Thăm vịnh Hạ-long, cao hứng làm một bài thơ bát cú.

cao kiến

- I d. (id.). Ý kiến hay và sáng suốt hơn hẳn những ý kiến thông thường. Quả là một cao kiến.

- II t. Có nhiều ý kiến hay và sáng suốt, có khả năng nhìn xa thấy trước hơn hẳn người thường. Những bậc .

cao lầu

- 1 dt. Hiệu ăn lớn, bán các món ăn Trung Quốc.

- 2 (xã) h. Cao Lộc, t. Lạng Sơn.

cao lương

- 1 dt. (H. lương: cây lúa) Loài cây họ lúa, hạt tròn và to: Người Trung-quốc trồng cao lương để làm bánh.

- 2 dt. (H. cao: béo; lương: gạo ngon) Thức ăn quý và ngon: Miếng cao lương

phong lưu nhưng lợm (CgO).

cao minh

- t. (cũ). Tài giỏi và sáng suốt. Các bậc cao minh.

cao ngạo

- t. Kiêu kì, ngạo mạn, tự coi là hơn hẳn người khác. Giọng cao ngạo, khinh bạc.

cao nguyên

- dt. Vùng đất bằng phẳng, rộng lớn, nổi lên hẳn, có sườn dốc rõ rệt: cao nguyên Mộc Châu phát triển chăn nuôi trồng trọt ở các cao nguyên.

cao quý

- t. Có giá trị lớn về mặt tinh thần rất đáng quý trọng. Tình cảm cao quý. Phần thưởng cao quý.

cao siêu

- tt. Rất cao, vượt xa hẳn mức thường, ít ai đạt tới: tài nghệ cao siêu tư tưởng cao siêu ước mơ cao siêu.

cao su

- cao-su dt. (Pháp: caoutchouc) 1. Cây cùng họ với thầu dầu, mọc ở vùng nhiệt đới có chất nhựa mủ rất cần cho công nghiệp: Đồn điền cao-su 2. Chất đàn hồi và dai chế từ mủ cây cao-su: Bộ nân sông và đôi dép cao-su (X-thuỷ); Giá cao-su trên thế giới. // tt. Có thể co giãn (thực): Kế hoạch cao-su.

cao tăng

- d. Nhà sư tu hành lâu năm, có đức độ cao.

cao thế

- Nh. Điện cao thế.

cao thủ

- dt. (H. thủ: tay) Người giỏi giang vào hạng nhất trong một ngành: Đó là một cao thủ về võ nghệ.

cao thượng

- t. Cao cả, vượt hẳn lên trên những cái tầm thường, nhỏ nhen về phẩm chất, tinh thần. Hành động cao thượng. Con người cao thượng. Sống vì một mục đích cao thượng.

cao ủy

- cao uỷ dt. 1. Viên chức ngoại giao của một nước ở nước khác tương đương với đại sứ: cao uỷ Pháp ở Đông Dương. 2. Viên chức cao cấp của một tổ chức quốc tế, phụ trách về một vấn đề gì: cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn.

cao vọng

- dt. (H. vọng: trông xa) Niềm mong ước cao xa: Những cao vọng mà thời thế gây nên (ĐgThMai).

cao xạ

- d. Cao xạ pháo (nói tắt); pháo cao xạ. Khẩu cao xạ. Chiến sĩ cao xạ.

cào

- 1 I. dt. Dụng cụ có răng bằng sắt hoặc tre gỗ, tra vào cán dài dùng để san bằng, làm cỏ, vơ rơm rác: lấy cào mà san đất. II. đgt. 1. Dùng cào để san bằng, làm cỏ, vơ rơm rác: cào cỏ cào cho bằng. 2. (Các vật nhọn) móc vào và kéo trên bề mặt, làm rách toạc: Gai cào áo rách Chơi bời thế nào mà để chúng nó cào vào mặt.

- 2 dt. Tên một kiểu đánh bài: đánh bài cào.

cào cào

- dt. Loài sâu bọ cánh thẳng, cùng họ với châu chấu, nhưng đầu nhọn: Cào cào giã gạo bà xem, bà may áo đỏ, áo đen cho cào (cd).

cảo bản

- dt. (H. bản: bản viết) Bản thảo một tác phẩm: Những cảo bản của một đại văn hào.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
C (2)

cáo

- 1 I d. 1 Thú ăn thịt, sống ở rừng, gần với chó, nhưng chân thấp, tai to và mõm nhọn, rất tinh khôn. Cáo bắt gà. Mèo già hoá cáo*. 2 (ph.). Mèo rừng.
- II t. (kng.). Tinh ranh, gian xảo. Thằng cha ấy lắm.
- 2 d. (cũ). Bài văn thường lấy danh nghĩa nhà vua để công bố cho dân chúng biết những điều có tầm quan trọng lớn. Nguyễn Trãi viết bài cáo "Bình Ngô".
- 3 đg. 1 (cũ). Trình, thưa. 2 Viện có đề từ chối, để xin khỏi phải làm. Cáo ốm, không dự hội nghị.

cáo biệt

- đgt. Nói lời từ biệt: đứng dậy cáo biệt mọi người, rồi lên ngựa ra đi.

cáo cấp

- đgt. (H. cấp: gấp gáp) Báo tin nguy cấp: Nhận được tin cáo cấp, anh ấy đi ngay.

cáo chung

- đg. (vch.). Có dấu hiệu cho biết là đã kết liễu; suy tàn (thường nói về chế độ xã hội). Chủ nghĩa thực dân đã cáo chung.

cáo giác

- đgt. Tổ giác, tố cáo tội trạng kẻ nào trước cơ quan chức trách: đơn cáo giác.

cáo lỗi

- đg. (trtr.). Xin lỗi, xin thứ lỗi. Xin cáo lỗi cùng bạn đọc vì những sai sót của bài báo.

cáo phó

- I. đgt. Báo tin về việc tang: thư cáo phó. II. dt. Bản viết đăng tin tang lễ: đăng cáo phó trên báo đọc cáo phó.

cáo thị

- đgt. (H. thị: cho biết) Nói chính quyền thông báo cho mọi người biết: Ủy ban huyện đã cáo thị cho nhân dân biết.

cáo trạng

- d. Bản nêu tội trạng. Công tố viên đọc bản cáo trạng.

cáo từ

- đgt. 1. Xin từ chối: bảo việc gì nó cũng cáo từ. 2. Nói lời xin phép ra về: đứng dậy cáo từ chủ nhà.

cạo

- đgt. 1. Cắt sát da tóc hay lông: Cạo đầu; Cạo râu; Cạo lông lợn 2. Làm cho lớp bám vào bên ngoài bong ra: Cạo gĩ; Cạo vôi tường; Cạo lớp sơn ở cửa 3. Mắng nghiêm khắc (thtục): Đi chơi đêm về bị bố cạo cho một mẻ.

cạo giấy

- đg. (kng.). Làm việc bàn giấy trong công sở (hàm ý khinh hoặc mỉa mai).
Nghề cạo giấy của công chức.

cáp

- (cable) dt. 1. Dây lớn bện bằng nhiều lần dây kim loại hoặc các loại dây khác, có khả năng chịu lực lớn. 2. Loại dây mềm chế tạo từ thép, sợi thực vật, sợi tổng hợp hoặc sợi khoáng vật để dẫn điện hay các tín hiệu: sợi cáp quang.

cạp

- 1 dt. 1. Đai bằng tre bao quanh mép một số đồ đan lát để cho khỏi bung ra: Cạp rô; Cạp thúng 2. Vải khâu chung quanh chiếu để cho đẹp: Chiếu có cạp điều 3. Nẹp vải khâu liền vào chỗ thắt lưng của quần hay váy: Luồn dây chun vào cạp quần. // đgt. 1. Đặt đai vào đồ đan lát: Cạp lại cái rô 2. Khâu vải vào chung quanh, chiếc chiếu: Cạp chiếu.

- 2 đgt. Đắp thêm đất vào cho vững thêm: Cạp chân dê. // tt. Mới được đắp thêm đất: Đường sứt. đường cạp, thùng xe, bánh xe bị rê đi (NgTuân).

cát

- d. 1 Đá vụn thành hạt nhỏ dưới 2 millimet, có thành phần chủ yếu là thạch anh và các khoáng vật khác. Bãi cát. Đãi cát lấy vàng. Dã tràng xe cát. 2 Hình hạt rất nhỏ và đều trên mặt hàng dệt do sợi sãn co lại tạo thành. Thứ nhiều nhỏ cát.

cát cánh

- dt. (Cát và cánh là tên cây) Loại thực vật lá hình bồ dục, có răng cưa hoa hình chuông, rễ dùng làm thuốc: Trầu này tằm những vôi tàu, giữa đệm cát cánh, hai đầu quế cay (cd).

cát hung

- t. (cũ). Lành hoặc dữ (nói khái quát). Bói việc cát hung.

cát tường

- Nh. Cát triệu.

- (xã) h. Phù Cát, t. Bình Định.

cau

- 1 dt. 1. Loại cây thuộc họ dừa, thân cột, chỉ có lá ở ngọn, quả dùng để ăn trầu: Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trồng cau (tng) 2. Quả của cây cau dùng để ăn trầu: Yêu nhau cau bảy bồ ba, ghét nhau cau bảy bồ ra làm mười.

- 2 đgt. Nhú lông mày: Đôi mày cau lại.

cau có

- đgt. (hay t.). Nhăn nhó vì khó chịu, bức dọc. Cau có với mọi người. Nét mặt cau có.

cau mày

- đgt. Nhíu lông mày tỏ ra rất bức tức: Chợt y cau mày, rút một cuốn ra lăm bằm (Ng-hồng).

cầu nhàu

- đgt. Nói lảm bằm tỏ ý không bằng lòng. Cầu nhàu với bạn. Cầu nhàu trong miệng.

cáu

- 1 đgt. Tỏ ra bức tức, chực gây gỗ, chửi mắng, đập phá một cách thiếu suy nghĩ: phát cáu Nghe nó nói, chút nữa mình nổi cáu thì hỏng việc.

- 2 I. dt. Cặn ghét, bụi bặm bám vào người hay vật gì: Cáu bám đầy người Chén nhiều cáu. II. tt. Có nhiều cáu bắm: ám chén cáu đen cả, chẳng ai dám uống nước.

cáu kính

- đgt. Tỏ vẻ bức tức bằng lời nói gay gắt: Động một tí cũng cáu kính (Tô-hoài).

cáu tiết

- đgt. (kng.). Cáu giận vì bị chọc tức, có thể dẫn đến những phản ứng hoặc hành vi thô bạo. Bị chạm nọc, nó cáu tiết lên. Nói thể dễ làm cho người ta cáu tiết.

cay

- tt. 1. Có vị nồng, làm cho tê đầu lưỡi: cay như ớt rượu cay gừng cay muối mặn (tng.). 2. Có cảm giác xót, khó chịu ở một số giác quan: mắt cay sè. 3. Xót xa, tức tối vì thất bại, thua thiệt nặng nề: bị một vố rất cay. 4. Tức tối vì làm không nên chuyện, nôn nóng làm cho kì được: ông ta đang cay làm việc đó.

cay đắng

- tt. Xót xa trong lòng: Nỗi lòng càng nghĩ, càng cay đắng lòng (K).

cay độc

- t. Có ác ý, thâm hiểm làm cho người khác đau đớn, xót xa đến cực độ. Lời châm biếm cay độc.

cay nghiệt

- tt. Độc ác, khắt khe, nghiệt ngã trong đối xử: Bà chủ cay nghiệt ăn ở cay nghiệt Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều (Truyện Kiều).

cày

- dt. Nông cụ dùng sức kéo của trâu, bò hay của máy cày, để xúc và lật đất: Một cày, một cuốc, thú nhà quê (NgTrãi). // đgt. 1. Xúc và lật đất bằng cái cày: Cày sâu, bừa kĩ, phân tro cho đều (cd) 2. Làm cho mặt đất tung lên: Bom đạn địch cày đi cày lại mảnh đất ấy 3. Ra sức làm một việc gì phải vất vả và lâu la (thtục): Anh ấy cày môn toán suốt đêm qua.

cày bừa

- đgt. Làm đất để cấy trồng nói chung: đã cày bừa xong xuôi.

cày cấy

- đgt. Làm những việc chủ yếu trong nông nghiệp: Tháng bảy cày cấy đã xong (cd).

cáy

- d. Cua sông ở nước lợ, có một càng rất lớn, chân có lông, thường dùng làm mắm. Mắm cáy. Nhát như cáy (hết sức nhút nhát).

cạy

- 1 đgt. Làm cho long ra, bật ra bằng cách bẩy vào khe hở: cạy nắp hòm cạy cửa.

- 2 đgt. Lái thuyền sang bên trái: cạy thuyền nhanh kéo húc vào mỏm đá.

cắc kè

- dt. (động) x. Tắc kè.

cặc

- d. (thgt.). Dương vật.

cắm

- 1 đgt. Tức giận ngầm, nén dồn trong lòng: Nghe nó nói tôi cắm lăm.

- 2 dt. đphg Nan hoa.

cắm cắm

- trgt. Nói rét run lên: Rét cắm cắm mà chỉ có một manh áo mỏng.

cắm hờn

- đg. Cắm giận và oán hờn sâu sắc.

cắm thù

- đgt. Cắm giận sôi sục, thúc giục phải trả thù: lòng cắm thù giặc cắm thù sâu sắc.

cằm

- dt. Bộ phận của mặt người do xương hàm dưới tạo nên: Râu ông nọ cắm cằm bà kia (tng).

cắm trại

- đgt. Nói thanh niên, học sinh đóng lều ở một nơi, để sinh hoạt vui chơi trong ngày nghỉ: Hồi đó là một hướng đạo sinh, chủ nhật nào tôi cũng đi cắm

trại trên núi với anh em.

cắm

- đg. 1 (ph.). x. cắm. 2 (Goòng, xe) bị trật bánh hoặc bị lún lầy, không đi được. Xe cắm trên đường lầy.

cặm cùi

- đgt. Chăm chú, mãi miết làm việc gì: cặm cùi với công việc ở đời được mấy gang tay, Hơi đâu cặm cùi cả ngày lẫn đêm (cd.).

căn

- 1 dt. 1. Nhà nhỏ lấm: Hội nghị diễn ra tại một căn lán nhỏ (VNgGiáp) 2. Gian nhà: Ngôi nhà chỉ có hai căn.

- 2 dt. (toán) Số mà lũy thừa bậc n bằng số đã cho: 4 là căn bậc 2 của 16, 2 là căn bậc 3 của 8.

căn bản

- I d. (id.; kết hợp hạn chế). Cái làm nền gốc, cái cốt yếu quy định bản chất của sự vật. Về căn bản. Trên căn bản.

- II t. Cốt yếu, có tác dụng quy định bản chất của sự vật. Sự khác nhau . Vấn đề căn bản.

- III p. (dùng phụ trước đg., t.). Về . Ý kiến căn bản giống nhau.

căn cơ

- I. dt. Nền tảng, cơ sở vững chắc: Nhà ấy làm ăn có căn cơ. II. tt. Biết lo toan, chắt chiu để gây dựng vốn, tạo tiền đề làm ăn vững chắc: làm ăn căn cơ một con người căn cơ tính nết căn cơ.

căn cứ

- dt. (H. căn: rễ; cứ: dựa vào) 1. Điều có thể dựa vào chắc chắn: Chúng ta có căn cứ để tin rằng ta được thiên nhiên ưu đãi (PhVĐông) 2. Nơi tập trung những phương tiện cần thiết cho việc tiến hành chiến tranh: Căn cứ hải quân; Căn cứ không quân 3. Nơi tập trung một lực lượng sẵn sàng chiến đấu: Bộ đội ta vào Tây-bắc mở rộng căn cứ (NgTuân). // đgt. Dựa vào; chiếu theo: Căn cứ vào luật hôn nhân và gia đình.

căn cước

- d. 1 Những đặc điểm để nhận rõ được một người gồm họ và tên, ngày và nơi sinh, cha mẹ đẻ, đặc điểm về nhân dạng, v.v. (nói tổng quát). 2 Giấy chứng nhận có ghi rõ căn cước, có dán ảnh và lấn tay, do chính quyền cấp.

căn dặn

- đgt. Dặn dò tỉ mỉ, cẩn thận: căn dặn con cái Thầy giáo căn dặn học trò trước khi đi thi.

căn nguyên

- dt. (H. căn: gốc rễ; nguyên: nguồn) Nguồn gốc của sự việc: Giả hình nam tử, ai tường căn nguyên (QÂTK).

căn tính

- dt. (H. căn: gốc rễ; tính: tính chất) Bản tính của con người: Căn tính tiểu tư sản là bấp bênh, thiếu kiên quyết (Trg-chinh).

căn vặn

- đg. Hối cặn kẽ đến cùng cốt cho lộ ra sự việc. Căn vặn cho ra lẽ.

căn cõi

- tt. 1. (Đất đai) rất cần, không chút màu mỡ: Đất cần cõi. 2. Trở nên già cõi, không còn khả năng phát triển: Cây cối cần cõi. 3. Mất hết cảm xúc, tình cảm, không có khả năng sáng tạo: Tâm hồn cần cõi Tính tình cần cõi theo năm tháng.

căn nhằn

- đgt. Lầm bầm để phàn nàn, đay nghiến vì bức bối với ai: Chồng về muộn, vợ cứ căn nhằn.

cắn

- 1 đg. 1 Giữ và siết chặt bằng răng hoặc giữa hai hàm, thường để làm đứt, làm thủng. Cắn miếng bánh. Cắn chặt môi lại. Sâu cắn lúa. Cống rắn cắn gà nhà (tng.). Cá cắn câu. 2 Làm đau nhức, ngứa ngáy như bị cắn. Bị rôm cắn. 3 (kết hợp hạn chế). Khớp vào nhau rất chặt. Bàn đóng cắn mộng. Thúng thóc đầy cắn cạp. 4 (Chất màu) thấm vào và bám chặt. Mực cắn vào giấy, khó tẩy. Chất cắn màu.

- 2 đg. (ph.). Sủa. Tiếng chó cắn.

cắn câu

- đgt. Đã mắc vào mưu cá mồi của người ta, ví như cá tưởng mồi ngon cắn bập phải lưỡi câu: Lão ta đã cắn câu rồi, bây giờ phụ thuộc ở chúng ta Cá cắn câu biết đâu mà gỡ, Chim vào lồng biết thuở nào ra (cd.).

cắn cỏ

- đgt. x. Cắn rom cắn cỏ.

cắn răng

- đg. Nghiến hai hàm răng lại để cố chịu đựng nỗi đau đớn; cố gắng chịu đựng nỗi đau, không nói ra. Cắn răng chịu đau. Khổ đến mấy cũng cắn răng mà chịu.

cắn rút

- đgt. Day dứt trong lòng, không sao yên được: lương tâm bị cắn rút.

cắn xé

- đgt. Xung đột, nói xấu nhau vì tranh giành thứ gì: Anh em ruột vì tranh gia

tài mà cần xé nhau.

cặn

- d. Táp chất trong nước, lắng xuống đáy vật đựng. Uống nước chừa cặn (tng.). Cơm thừa canh cặn*.

cặn bã

- dt. Cái vô dụng, xấu xa, thấp hèn, đáng bỏ đi, ví như phần cặn và bã sau khi đã chắt lọc, lấy hết tinh chất: trừ bỏ cặn bã văn chương cặn bã phần tử cặn bã trong xã hội.

cặn kẽ

- tt, trgt. Kĩ lưỡng, từng li từng tí: Dặn dò cặn kẽ; Lời dạy bảo cặn kẽ.

căng

- 1 d. Trại tập trung (dưới thời thực dân Pháp) để giam giữ nhiều người.

- 2 I đg. 1 Kéo cho thật thẳng ra theo bề dài hoặc theo mọi hướng trên một bề mặt. Căng dây. Căng mặt trống. Gió căng buồm. 2 Tập trung sức hoạt động đến cao độ vào một hướng nhất định. Căng hết sức ra mà làm. Căng mắt nhìn trong bóng tối.

- II t. 1 Ở trạng thái dãn thẳng ra đến mức cao nhất, do sức kéo hoặc do lực ép từ bên trong. như dây đàn. Quả bóng bơm rất căng. Vú căng sữa. 2 (kng.). Như căng thẳng. Đầu óc rất căng. Làm việc căng. Tình hình căng. 3 (Đường đạn, đường bóng) thẳng, vì được phóng mạnh. Phát bóng rất căng.

căng thẳng

- tt. 1. Tập trung sự chú ý ở mức độ cao trong suy nghĩ, trong công việc: đầu óc căng thẳng làm việc quá căng thẳng. 2. Có mâu thuẫn phát triển cao, rất gay cấn, đang có nguy cơ bùng nổ: Quan hệ hai nước rất căng thẳng Tình hình ngày một căng thẳng hơn.

cẳng

- 1 dt. 1. Phần của chi dưới từ đầu gối xuống đến cổ chân: Đi xa mỏi cẳng 2. Chân động vật: Cẳng bò.

- 2 dt. Góc một số cây nhỏ: Phơi khô cẳng cà để làm củi.

cẳng tay

- d. (kng.). Phần của chi trên từ khuỷu đến cổ tay. Bức thang lên đến tận trời, Bức ông Nguyệt Lão đánh mười cẳng tay (cd.).

cấp

- 1 đgt. 1. Kẹp cánh tay vào nách hoặc bên sườn: cấp sách đến trường. 2. Kẹp chặt bằng móng vuốt, càn, mỏ: Điều cấp gà bị cua cấp.

- 2 đgt. Lấy của người khác một cách lén lút, vụng trộm: ăn cắp lấy cắp kẻ cắp.

cặp

- 1 dt. Hai người hoặc hai vật có liên quan chặt chẽ với nhau: Cặp vợ chồng; Cặp gà; Cặp áo.

- 2 dt. Đồ dùng có một hay nhiều ngăn, có thể mở ra, gấp vào, thường làm bằng da, hoặc giấy bồi, hoặc vải giả da, để đựng sách vở, giấy tờ...: Học sinh cặp cặp đi học; ông bộ trưởng quên cái cặp trên ô-tô.

- 3 dt. Đồ dùng gồm hai thanh cứng để kẹp, để gấp: Cái cặp tóc; Cái cặp gấp than.

- 4 dt. Quang gồm những thanh tre cứng dùng để gánh lúa, gánh mạ: Em bé cũng gánh được hai cặp mạ.

- 5 dt. Thịt hay cá kẹp vào hai thanh tre, nướng trên than: Ăn bún với một cặp chả.

- 6 dt. Đồ dùng để giữ quần áo khi phơi trên dây: Những cặp bằng nhựa không bền bằng những cặp bằng gỗ. // đgt. Kẹp lại để giữ: Trời gió, phơi quần áo thì phải cặp.

cặp đôi

- tt. Gắn hai cái vào với nhau: Tê bào cặp đôi. // đgt. Gán ghép hai người khác phái: Họ cặp đôi anh ta với cô ấy.

cặp kè

- 1 d. Nhạc khí gõ gồm hai thỏi gõ cứng hình thoi bỏ đôi, ghép thành bộ, thường dùng để đệm khi hát xẩm, hát vè.

- 2 đg. Theo liền bên cạnh, không rời nhau. Cặp kè nhau như hình với bóng. Đi cặp kè bên nhau.

cắt

- 1 đgt. 1. Dùng vật sắc làm đứt ra: cắt cỏ cắt thịt từng miếng cắt tóc. 2. Thái thuốc để bốc theo đơn: cắt mấy thang thuốc. 3. Phân nhiều mảnh, làm đứt đoạn: cắt đội hình địch cắt đường giao thông. 4. Tách ra khỏi phần chung, phần chính yếu: cắt vài xã để sáp nhập huyện bên cắt một vài chi tiết phụ. 5. Phân đi làm theo phiên: cắt phiên cắt người trực nhật. 6. Đỡ bóng xoáy và thấp sang bên đối phương: cắt bóng rất đẹp.

- 2 dt. Chim ăn thịt, dữ, nhỏ hơn diều hâu, cánh dài, bay rất nhanh: nhanh như cắt.

cắt bỏ

- đgt. Không cho tiếp tục nữa: Cắt bỏ một nguồn lợi; Cắt bỏ sự hoạt động.

cắt bớt

- đgt. Bỏ đi một đoạn; Bỏ đi một phần: Cắt bớt một đoạn văn.

cắt đặt

- đg. Sắp xếp công việc và cắt cử người làm. Cắt đặt công việc. Cắt đặt người nào vào việc ấy.

cắt ngang

- đgt. 1. Cản trở ở giữa: Đoàn ô-tô cắt ngang đường 2. Làm đứt đoạn: Cắt ngang câu chuyện.

cắt nghĩa

- đg. Giải thích cho rõ nghĩa, cho hiểu được điều gì. Cắt nghĩa từ khó. Cắt nghĩa một hiện tượng.

cắt thuốc

- đgt. Bốc thuốc nam hay thuốc bắc cho người ốm: Người ta nói cụ lang ấy cắt thuốc mát tay.

cắt xén

- đg. Cắt bỏ bớt một số phần, làm cho mất tính chất nguyên vẹn. Cắt xén vở kịch. Cắt xén hoặc thêm thắt để xuyên tạc sự thật.

câm

- tt. 1. Có tật mất khả năng nói: Người câm; Vừa câm vừa điếc 2. Không phát ra tiếng: Tín hiệu câm 3. Không bật hơi: Chữ h câm 4. Không cần tiếng nói: Kịch câm 5. Không có chữ chỉ địa danh: Bản đồ câm.

câm họng

- đgt. 1. Dành phải không nói gì, không cãi lại được (thực): Mình nói phải, nó phải câm họng, không dám nói lại 2. Từ dùng để ra lệnh cho người dưới không được nói nữa: Mày hỗn với ông bà, còn cãi gì, câm họng đi.

cầm

- 1 d. Đàn cổ hình ống máng úp, có năm hoặc bảy dây tơ; thường dùng trong văn học cổ để chỉ đàn nói chung. Cầm, kì, thi, hoạ (đánh đàn, chơi cò, làm thơ và vẽ, coi là bốn thú vui của người trí thức thời phong kiến).

- 2 đg. 1 Giữ trong bàn tay, giữa các ngón tay. Cầm bút viết. Cầm tay nhau. 2 Đưa tay nhận lấy. Cầm tiền mà tiêu. 3 Nắm để điều khiển, chỉ huy. Cầm lái. Cầm quân đi đánh giặc. Cầm quyền*. 4 Gửi của cải cho người khác giữ lại làm tin để vay tiền. Cầm ruộng cho địa chủ. Cầm đồ*. 5 Coi như là chủ quan đã nắm được, biết được. Vụ này cầm chắc sẽ thu hoạch khá. 6 Giữ lại một chỗ, không cho tự do hoạt động. Cầm chân giặc. Cầm tù*. 7 Giữ khách ở lại, không để ra về; lưu lại. Cầm khách ở lại. 8 Làm cho ngừng chảy ra ngoài cơ thể (nói về chất đang chảy ra nhiều và ngoài ý muốn). Tiêm thuốc cầm máu. Không cầm được nước mắt. 9 (thường dùng trong câu có ý phủ định). Nén giữ lại bên trong, không để biểu hiện ra (nói về tình cảm). Không sao cầm được mối thương tâm. Cầm lòng*.

cầm ca

- đgt. Đàn hát: Cầm ca gió lọt tiếng đàn (Truyện Hoa tiên).

cầm cái

- đgt. 1. Làm chủ một canh bạc: Cầm cái một canh xóc đĩa 2. Làm chủ một bát họ: Bà ta cầm cái bát họ ấy.

cầm canh

- đg. 1 Báo hiệu từng canh. Trống cầm canh. 2 (Âm thanh) nghe đều đều, từng lúc lại vang lên, nổi lên (thường trong đêm tối). Tiếng đại bác cầm canh suốt đêm.

cầm cập

- tt. Run rẩy, rãng va chạm liên tiếp, do rét quá: run cầm cập.

cầm chắc

- đgt. Nhất định được: Cầm chắc thắng lợi.

cầm chừng

- đg. (thường dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp). Giữ ở mức vừa phải, cốt cho có, cho lấy lệ để chờ đợi. Làm việc cầm chừng.

cầm cự

- đgt. 1. Giữ thế giằng co trong chiến trường: cầm cự với địch chuyển giai đoạn cầm cự sang tiến công. 2. Chống đỡ để chặn lại sự tấn công của lực lượng mạnh hơn: Quân địch chỉ cầm cự được một thời gian.

cầm đầu

- đgt. Đứng đầu một nhóm người làm một việc thường là không chính đáng: Cầm đầu một băng cướp.

cầm lái

- đgt. Giữ tay lái để điều khiển xe cộ, tàu bè: Cầm lái mặc ai lăm đổ bến, giống lèo thây kẻ rắp xuôi ghềnh (HXHương).

cầm lòng

- đg. (thường dùng trong câu có ý phủ định). Nén giữ tình cảm, xúc động. Không cầm lòng được trước cảnh thương tâm. Cầm lòng không đậu (không cầm lòng được).

cầm máu

- đgt. Khiến cho máu ngừng chảy: Băng ngay vết thương để cầm máu.

cầm quyền

- đg. Nắm giữ chính quyền. Một đảng mới lên cầm quyền. Nhà cầm quyền.

cầm sắt

- dt. Quan hệ vợ chồng hoà hợp, ví như quan hệ chung hợp giữa hai loại đàn (đàn cầm và đàn sắt) trong một thú vui; phân biệt với quan hệ bạn bè được ví

bằng quan hệ gần gũi của hai thú vui là cầm kì (đàn và cờ): Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kì (Truyện Kiều) Chưa cầm sắt cũng tao khang (Truyện Hoa tiên).
cầm thú

- dt. (H. cầm: chim; thú: loài thú) Chim muông, loài động vật nói chung: So loài cầm thú, thẹn mình lắm sao (PhBChâu).

cầm tù

- đg. Giam giữ trong nhà tù. Bị bắt cầm tù.

cầm

- dt. 1. Viên cảnh sát trưởng thời thực dân Pháp: ông cầm viên cầm. 2. Sở cảnh sát thời thực dân Pháp: sở cầm.

cầm chướng

- dt. (H. cầm: gắm; chướng: tấm chướng) Loài cây nhỏ có hoa thơm và có cánh nhiều màu sắc sỡ: Bó hoa cầm chướng thơm ngát.

cầm lai

- d. Cây rừng cùng họ với trắc, gỗ nặng, rắn, lõi đỏ hay đỏ vàng, có nhiều vân.

cầm nang

- dt. 1. Túi gấm, chứa những lời khuyên bí ẩn, thường dùng trong truyện cổ: giỏ cầm nang mong tìm thấy mưu mẹo cao kì. 2. Sách ghi tóm lược những điều quan trọng và thiết yếu về vấn đề nào đó: cầm nang thuốc cầm nang của người cách mạng.

cầm nhung

- dt. (H. cầm: gắm; nhung: nhung) Hàng dệt hoa rất mịn: Bà ta mặc áo cầm nhung.

cầm thạch

- d. x. đá hoa.

cầm tú

- dt. Cảnh thiên nhiên tươi đẹp hoặc văn chương rất hay, ví như có vẻ đẹp, hay giống như gấm thêu: non sông cầm tú câu văn cầm tú.

- (xã) h. Cầm Thủy, t. Thanh Hoá.

cấm

- đgt. 1. Không cho phép: Chẳng ai cấm người mang bị nói khoác (tng) 2. Không được có: Cấm lửa. // tt. Không được xâm phạm: Rừng cấm.

cấm chỉ

- đg. Cấm hãn, không cho phép được tiếp tục. Cấm chỉ việc buôn bán thuốc phiện.

cấm cố

- đgt. Bị phạt giam trong ngục, không cho ra ngoài: bị cấm cố suốt mấy năm.
cấm cửa

- đgt. Không cho phép đến nhà mình nữa: Thằng cháu hay ăn cắp, bà cô đã
cấm cửa.

cấm địa

- d. Khu vực cấm ngặt không được tự do qua lại.

cấm khẩu

- đgt. Mắc chứng bệnh làm miệng cứng lại, không nói được, thường do biến
chứng: cụ ấy đã cấm khẩu.

cấm thành

- dt. (H. cấm: chỗ vua ở; thành: kinh thành) Nơi vua ở (cũ): Cấm thành bổng
chốc xôn xao chiến trường (QSDC).

cấm vận

- đg. Cấm chuyên chở hàng hoá bán cho một nước nào đó, nhằm bao vây và
phá hoại kinh tế. Chính sách cấm vận.

cân

- 1 dt. Khăn dùng làm mũ cho nhân vật trong sân khấu truyền thống: cân đai
bồi tử.

- 2 I. dt. Đồ dùng đo độ nặng nhẹ của vật: đặt lên cân ngoắc vào cân xem thử.

2. Độ nặng nhẹ được xác định: nặng cân nhẹ cân. 3. Tên đơn vị đo cũ bằng
16 lạng ta, mỗi lạng khoảng 0,605 ki-lô-gram: một cân vàng Kẻ tám lạng
người nửa cân (tng.) 4. Tên gọi của một ki-lô-gram: mua mấy cân thịt. II. đgt.

Dùng cân để biết độ nặng nhẹ của vật gì: cân gạo cho khách hàng cân gian. 2.

Cân các vị thuốc theo đơn, hợp thành thang thuốc: cân mấy thang thuốc bổ.

III. tt. 1. Ngang bằng, không bị lệch: treo bức tranh không cân. 2. (Tam giác)

có hai cạnh bằng nhau: tam giác cân. 3. Tương đương, ngang xứng nhau: cân

sức cân tài cân xứng. 4. Công bằng không thiên lệch: ăn ở không cân.

cân bàn

- dt. Cân có mặt bằng trên đó đặt vật nặng để cân: Cân gạo bằng cân bàn.

cân bằng

- I t. 1 Có tác dụng bù trừ lẫn nhau; ngang nhau, tương đương với nhau. Thu
và chi cân bằng. 2 Ở trạng thái trong đó tất cả các lực và tất cả các xu hướng
đều hoàn toàn loại trừ lẫn nhau. Con lắc đang ở vị trí cân bằng. Mất cân bằng.

- II đg. Làm cho trở thành . Đối trọng dùng để cân bằng một trọng lượng
khác.

- III d. Trạng thái . Cân bằng bền. Cân bằng động.

cân đối

- I. tt. Hợp lí, hài hoà giữa các phần khác nhau: Thân hình cân đối Nền kinh tế cân đối giữa các ngành. II. đgt. Làm cho cân đối: phải cân đối giữa các ngành.

cân não

- tt. (H. cân: gân; não: óc) Có tác động đến tinh thần: Cuộc chiến tranh cân não.

cân nhắc

- đg. So sánh, suy xét để lựa chọn. Cân nhắc từng câu, từng chữ. Cân nhắc lợi hại.

cân xứng

- tt. Cân đối, phù hợp giữa các phần khác nhau trong tổng thể: Bố cục cân xứng Hai bên cân xứng nhau.

cần

- 1 dt. (thực) Loài rau thuộc họ hoa tán thường cấy ở chỗ lầy, dùng nấu canh: Có con mà gả chồng gần, có bát canh cần nó cũng đem cho (cd).

- 2 dt. Bộ phận của một số đồ dùng, dài và mảnh, bằng mây, tre, gỗ hoặc sắt, có thể nâng lên, hạ xuống hoặc lắc được: Cần bật bông; Cần đàn bầu.

- 3 dt. ống nhỏ bằng tre cắm trong hũ rượu để hút rượu: Mỗi người cầm một cần, cùng nhau hút rượu; Rượu cần.

- 4 tt. Siêng năng, chăm chỉ: Em học sinh vừa cần vừa ngoan.

- 5 tt. Phải có mới được: Sách cần để học đi thi; Đó là một việc cần. // trgt. Do nhu cầu tức khắc: Một việc cần giải quyết. // đgt. 1. Phải làm gấp: Tôi cần đi ngay 2. Có nhu cầu: Anh có cần quyển sách này không?; Quan có cần, nhưng dân chưa vội (cd).

cần cù

- t. Chăm chỉ, chịu khó một cách thường xuyên. Con người cần cù. Cần cù học tập. Lao động cần cù.

cần kiệm

- 1 tt. Siêng năng, chăm chỉ và tiết kiệm: sống cần kiệm ăn tiêu cần kiệm.

- 2 (xã) h. Thạch Thất, t. Hà Tây.

cần kíp

- tt. Phải làm ngay; Phải thực hiện gấp: Vấn đề cán bộ là một việc rất trọng yếu, rất cần kíp (HCM).

cần mẫn

- t. Siêng năng và lanh lợi. Người giúp việc cần mẫn. Làm ăn cần mẫn.

cần thiết

- tt. Rất cần, không thể không làm, không có: việc cần thiết cần thiết phải giải

quyết sớm.

cần vụ

- dt. (H. cần: chịu khó; vụ: việc) Nhân viên giúp những việc vặt trong sinh hoạt của một cán bộ trung cao cấp: Tôi được làm cần vụ cho đồng chí, tôi cũng thích (NgKhải).

cần xé

- d. Đồ đựng bằng mây tre, giống như cái giành to, miệng rộng, đáy sâu, có quai, thường dùng để đựng hàng hoá chuyên chở.

cần

- đgt. Khảm: Đồ vật cần xà cừ.

cần bạch

- tt. Kính trọng mà bày tỏ, mà nói ra: mấy lời cần bạch.

cần mật

- tt, trgt. (H. cần: cẩn thận; mật: kín đáo) Cẩn thận và nghiêm ngặt: Canh gác cần mật.

cấn

- 1 d. (ph.). Cấn. Cấn nước chè.

- 2 đg. (ph.). 1 Vương cái gì có cạnh. Ván kê không bằng, nằm cấn đau cả lưng. 2 Vương, mắc. Cấn giá sách nên không kê được tủ.

- 3 đg. (ph.). Bấn, hoặc gấn (nợ).

cận

- I. tt. 1. Gần, trái với viễn (xa): Ngày cận tết cận cảnh cận chiến cận dưới cận đại cận kim cận nhiệt đới cận thị cận trên cận vệ gần cận kề cận kế cận lân cận phụ cận, thiển cận tiệm cận tiếp cận tương cận viễn cận. 2. Cận thị, nói tắt: đeo kính cận. II. Có quan hệ gần gũi, thân thiết: cận thần hầu cận thân cận.

cận chiến

- đgt. (H. chiến: đánh nhau) Đánh nhau giáp lá cà: Dùng lưỡi lê trong cuộc cận chiến.

cận đại

- d. (thường dùng phụ cho d.). Thời đại lịch sử trước thời hiện đại. Sử cận đại.

cận thị

- dt. Bệnh của mắt, làm cho chỉ nhìn rõ nét được những vật ở gần, không nhìn rõ được những vật ở xa.

cận vệ

- dt. (H. vệ: giữ gìn) Lính hầu ở bên cạnh vua chúa: Bọn cận vệ đã trở thành

kiêu binh.

cấp

- 1 d. 1 Mặt phẳng hẹp làm bậc để bước lên, bước xuống. Thêm ba cấp. 2 Loại, hạng trong một hệ thống (xếp theo trình độ cao thấp, trên dưới, v.v.). Chính quyền các cấp. Sĩ quan cấp tá. Vận động viên cấp 1. Gió cấp 3. Các cấp I, II, III của bậc phổ thông (trong hệ thống giáo dục trước đây).

- 2 d. Hàng mỏng, dẹt bằng tơ tằm, có nhiều hoa, bóng và mịn.

- 3 đg. Giao cho hưởng, giao cho toàn quyền sử dụng. Cấp học bổng cho học sinh. Cấp giấy phép.

- 4 t. (id.). Gấp, kíp. Việc cấp lăm.

cấp báo

- đgt. Báo ngay cho biết, không được chậm trễ: lệnh cấp báo tin cấp báo.

cấp cứu

- đgt. (H. cấp: gấp; cứu: cứu chữa) Cần cứu chữa ngay để tránh tử vong: Bị chảy máu não, phải đưa đi cấp cứu.

cấp dưỡng

- I đg. (id.). Cung cấp cho người già hoặc yếu những thứ cần thiết cho đời sống. Cấp dưỡng những người già yếu, tàn tật.

- II d. Người làm công việc nấu ăn trong cơ quan, quân đội, v.v. Làm . Công tác cấp dưỡng.

cấp hiệu

- dt. Phù hiệu đeo ở hai ve cổ áo của quân nhân, chỉ cấp bậc quân hàm, hình bình hành, có màu sắc phân biệt theo quân binh chủng.

cấp thời

- p. (hoặc t.). Ngay tức thời, ngay lập tức. Đối phó cấp thời. Các nạn nhân cần được trợ giúp cấp thời, không thể chậm trễ.

cấp tiến

- 1 I. đgt. Tiến lên nhanh mạnh: Lớp trẻ bây giờ cấp tiến hơn chúng ta xưa. II. tt. Có tư tưởng tiến bộ; phân biệt với bảo thủ: đảng cấp tiến chủ nghĩa cấp tiến.

- 2 (xã) tên gọi các xã thuộc h. Sơn Dương (Tuyên Quang), h. Tiên Lãng (tp. Hải Phòng).

cập kê

- tt. (H. cập: đạt tới; kê; cái trâm cài Theo Kinh Lễ, người con gái Trung-hoa cũ khi đến tuổi 15, thì cài trâm, tỏ là đã đến tuổi lấy chồng) Đến tuổi lấy chồng (cũ): Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê (K).

cát

- 1 đg. 1 Nhắc lên, đưa lên. Cát lưới. Cát gánh lên vai. Cát cao đầu. 2 Nhắc lên, đưa lên, làm cho bắt đầu hoạt động để làm việc gì. Cát bước*. Ngựa cát vó. Cát cánh*. 3 Dựng lên (nói về nhà cửa). Cát nhà. Cát nóc. 4 Làm vang lên. Cát tiếng gọi. Tiếng hát cất lên. 5 Nhắc lên để bỏ ra khỏi người, không mang nữa. Cát mũ chào. Lòng như vừa cất được gánh nặng (b.). Cát được nổi lo (b.). 6 (cũ; kết hợp hạn chế). Tước bỏ, không giao cho làm, không cho nắm giữ nữa. Cát quyền. Cát chúc*. 7 Dứt (nói về cơn đau). Cát cơn sốt. 8 Để vào một chỗ nhất định, thường là kín đáo hoặc chắc chắn, nhằm giữ lại trong khi chưa dùng đến. Cát tiền vào tủ. Hàng hoá cất trong kho. 9 Mang đi cả chuyến một số lượng hàng hoá để buôn. Cát hàng. Buôn cất. Bán cất (bán cho người buôn cất).

- 2 đg. Dùng nhiệt làm cho chất lỏng trong một hỗn hợp hoá hơi, rồi cho hơi gặp lạnh ngưng lại, để thu chất nguyên chất hoặc tinh khiết hơn. Cát tinh dầu. Cát rượu. Nước cất*.

cất giấu

- đgt. Để vào chỗ kín đáo, không cho ai thấy, ai biết: cất giấu vũ khí cất giấu tài liệu cất giấu cái gì cũng bị lộ.

cất nhắc

- đgt. Nâng đỡ để đưa lên một địa vị cao hơn: Người như thế cũng bị chìm xuống, không được cất nhắc (HCM).

cất tiếng

- đgt. 1. Lên giọng để nói, để hát: cất tiếng hát. 2. Phát biểu: Trong cuộc họp mọi người đều im thin thít, chỉ mình tôi cất tiếng chẳng ăn thua gì.

cật

- 1 dt. Phần thân người ở giữa lưng: No cơm, ăm cật, dậm dật mọi nơi (cd).

- 2 dt. Quả thận của động vật; Bầu dục: Cật lợn.

- 3 dt. Phần cứng ở ngoài của thân cây tre, cây hóp: Lấy cật tre làm nẹp phen.

// tt. Nói tre đã già, có cật rắn: Tre cật.

cật lực

- p. (Làm việc gì) một cách hết sức lực. Lao động cật lực. Gánh một gánh nặng cật lực.

cật vấn

- đgt. Hỏi vặn, gặng hỏi cặn kẽ, nghiêm ngặt: lính gác cật vấn người qua lại.

câu chấp

- đgt. (H. câu: bắt; chấp: trách móc) 1. Để ý đến những điều lật vặt và hay trách móc: Đừng nói đùa với người hay câu chấp 2. Bơ bơ giữ ý cũ, không linh hoạt theo tình hình: Người hay câu chấp thì không theo kịp phong trào.

câu chuyện

- d. Sự việc hoặc chuyện được nói ra. Câu chuyện thương tâm. Cắt ngang câu chuyện.

câu đố

- dt. Câu văn vắn, mô tả đối tượng nào một cách khéo léo, úp mở, dùng để đố nhau: đặt câu đố một câu đố hóc búa.

câu đối

- dt. 1. Câu văn gồm hai vế có lời và ý đối nhau: Thầy đề ra câu đối cho học trò 2. Đồ trang trí bằng hai tấm gỗ hoặc hai tấm lụa, hoặc hai tờ giấy dài màu đỏ, trên đó có hai câu văn bằng chữ Hán hay bằng tiếng Việt đối nhau từng chữ, từng tiếng, để chúc nhau, để mừng nhau: Trong nhà treo đôi câu đối sơn son thếp vàng; Ngày tết cụ đồ viết câu đối bán 3. Tấm vải hay hàng có viết hoặc dán lời chia buồn trong đám tang: Đến hàng hai trăm câu đối (NgCgHoan).

câu hỏi

- dt. Câu đặt để yêu cầu người nghe trả lời: Câu hỏi của giám khảo khó quá; Câu hỏi đó làm cho chúng ta càng thêm chú ý (HCM).

câu lạc bộ

- d. Tổ chức lập ra cho nhiều người tham gia sinh hoạt văn hoá, giải trí trong những lĩnh vực nhất định; nhà dùng làm nơi tổ chức các hoạt động văn hoá giải trí như thế. Câu lạc bộ thể thao. Sinh hoạt câu lạc bộ. Chơi bóng bàn ở câu lạc bộ.

câu thúc

- đgt. Bó buộc, gò ép, không được tự do: bị câu thúc thân thể Lễ giáo phong kiến câu thúc quá đời.

cầu

- 1 dt. Công trình xây dựng bắc qua mặt nước như sông, hồ hoặc một nơi đất trũng để tiện việc qua lại: Cầu bao nhiêu dịp em sâu bấy nhiêu (cd); Bắc cầu mà noi, ai bắc cầu mà lợi (tng).

- 2 dt. Công trình xây dựng ở các bến, nhô ra xa bờ để cho tàu, thuyền cập bến: Tàu bắt đầu rời bến, người đứng trên cầu vẫy tay chào.

- 3 dt. Quán ở giữa đồng: Trời nắng, thợ cấy rủ nhau vào cầu nghỉ.

- 4 dt. 1. Đồ chơi làm bằng đồng tiền có giấy xỏ qua lỗ hoặc bằng một miếng da tròn trên mặt cắm lông hay là một túm giấy, dùng để đá chuyền cho nhau, cũng để thi xem đá lên được bao nhiêu lần: Em bé mê đá cầu quên cả bữa ăn 2. Đồ chơi bằng vải hình tròn, dùng để tung bắt: Nhiều nơi ở miền núi có trò chơi tung cầu.

- 5 dt. Sự đòi hỏi về hàng hoá để tiêu dùng: Mong có sự cân đối giữa cung và cầu.

- 6 tt. Tròn như quả bưởi: Hình cầu.

- 7 đgt. 1. Mong được: Cầu được ước thấy (tng); ăn không cầu no, ở không cầu yên 2. Xin đáng linh thiêng ban cho mình những điều mong ước: Bà cụ lên chùa cầu Phật phù hộ độ trì cho con cháu.

cầu an

- đgt. Chỉ mong được yên thân mà thôi. Sống cầu an.

cầu cạnh

- đgt. Xin xỏ, quy lụy người quyền thế mong được danh lợi: thói cầu cạnh sống không cầu cạnh ai cả.

cầu chì

- dt. Dây kim loại, thường là chì, dễ nóng chảy đặt xen trong một mạch điện, phòng khi dòng điện tăng quá mức thì tự động cắt mạch điện: Cháy cầu chì tránh được hoạ hoạn.

cầu cứu

- đgt. Xin được cứu giúp trong cảnh nguy nan.

cầu hôn

- đgt. Xin được lấy làm vợ: lễ cầu hôn.

cầu nguyện

- đgt. (H. cầu: xin; nguyện: mong mỏi) Xin một đáng thiêng liêng ban cho một việc gì: Bà cụ đọc kinh cầu nguyện cả buổi tối.

cầu thủ

- d. Người tập luyện hoặc thi đấu một môn bóng nào đó. Cầu thủ bóng đá.

cầu tiêu

- dt. Nhà hoặc nơi có chỗ ngồi đại tiện.

cầu tự

- đgt. (H. cầu: xin; tự: nói dối) Đến các đền chùa cầu xin có con trai để nối dõi tông đường: Chiều chuộng quá như con cầu tự (NgTuân).

cầu vòng

- d. Hiện tượng quang học khí quyển, là hình vòng cung gồm nhiều dải sáng, phân biệt đủ bảy màu chính, xuất hiện trên bầu trời phía đối diện với mặt trời (hay mặt trăng), do hiện tượng các tia sáng mặt trời bị khúc xạ và phản xạ qua những giọt nước trong màn mưa hoặc mây mù tạo thành. Bắn cầu vòng (bắn theo hình cầu vòng; câu).

cầu xin

- đgt. Xin nài khẩn khoản, nhẫn nhục nói chung: cầu xin người có quyền thế

không cần cầu xin ai điều gì.

cầu

- 1 dt. Con chó (thường dùng khi nói đùa): Anh em chia nhau thịt cầu.
- 2 dt. Phương tiện cơ giới dùng để nâng chuyển hàng nặng: Dùng cầu nâng máy lên tàu. // đgt. Chuyển hàng nặng bằng cây cầu: Cầu tên lửa lên bệ phóng.

cầu thả

- t. Không cẩn thận, chỉ cốt cho xong. Chữ viết cầu thả. Làm ăn cầu thả.

cầu

- đgt 1. Bấm hai đầu móng tay vào và lôi ra: cầu vào tay cầu lấy một miếng xôi. 2. Xâu xé ra từng ít một: Tiền của tập thể mỗi người cầu một ít như thế thì còn làm ăn gì nữa.

cầu tạo

- đgt. (H. cầu: kết lại; tạo: làm thành) Kết hợp nhiều bộ phận để làm thành một đối tượng: Chi bộ là những tế bào cầu tạo thành đảng (VNhG Giáp).

cầu thành

- I đg. Làm thành, tạo nên. Các bộ phận cầu thành của một hệ thống.
- II d. Thành phần và tỉ lệ giữa các thành phần. Số lượng và dân số.

cậu

- dt. 1. Em trai của vợ hoặc của mẹ: Các cậu các dì đến chơi. 2. Người ít tuổi hơn, theo cách gọi của người lớn tuổi: Cậu học trò đến đây có việc gì? 3. Con trai ít tuổi của những nhà quyền quý: cậu cả cậu ấm cô chiêu. 4. Cha, theo cách xưng với con hoặc chồng, theo cách gọi của vợ: Cậu nó đi đâu đấy? Các con đến đây cậu bảo.

cây

- dt. 1. Thực vật có thân, lá rõ rệt: Cây bưởi; Cây xoan; Ăn quả nhớ kẻ trồng cây (tng) 2. Vật có thân hình dài như thân cây: Cây sào 3. Vật dựng đứng lên: Cây hương 4. Kết quả của sự vun đắp: Cây đức chồi nhân 5. Cây số nói tắt: Đường Hà-nội đi Hải-phòng dài hơn một trăm cây 6. Người trọi về một mặt nào: Cây sáng kiến; Cây văn nghệ 7. Lạng vàng: Ngôi nhà đáng giá sáu trăm cây 8. Mười gói thuốc lá: Mua hai cây ba số năm 9. Một súc vải: Bán sỉ một lúc năm cây vải.

cây cỏ

- d. Như cỏ cây.

cây nền

- dt. 1. Từng thoi nền dùng để thắp: Tắt điện, phải thắp cây nền để làm việc 2. Đồ dùng để cắm nền trên bàn thờ: Hai cây nền đặt hai bên bát hương.

cây số

- d. 1 Trụ xây hoặc cột chôn cạnh đường để làm mốc cho khoảng cách từng kilomet một, trên đó có ghi số kilomet tính từ một nơi nào đó hoặc cách xa một nơi nào đó. Đường rẽ ở chỗ cây số 5. 2 Tên gọi thông thường của kilomet. Cách nhau ba cây số.

cây viết

- dt. đphg 1. Bút: đưa cây viết đây. 2. Người chuyên viết văn, viết báo, nổi trội mặt nào: một cây viết nhiều triển vọng.

cây xăng

- Trạm bán xăng: Đỗ xe trước cây xăng để mua xăng.

cây

- đg. 1 Cắm cây non xuống đất ở chỗ khác cho tiếp tục sinh trưởng. Cấy lúa. Cấy rau. Có cây có trồng, có trồng có ăn (tng.). 2 Trồng lúa, làm ruộng. Cây rẽ ruộng địa chủ. Ruộng cây hai vụ. 3 (chm.). Nuôi vi sinh vật trong môi trường thích hợp để nghiên cứu. Cấy vi trùng lao. 4 (chm.). Ghép tế bào mô vào cơ thể để phòng hoặc chữa bệnh. Cấy răng. 5 (chm.). Nuôi mô thực vật trong ống nghiệm để tạo ra một cây mới. Phương pháp cấy mô.

cây

- 1 đgt. Cạy, làm bật ra: cạy cửa.

- 2 đgt. 1. Nhờ vả việc gì: việc này phải cạy người quen mới được chẳng cạy được ai. 2. ỷ vào thế mạnh, dựa vào ưu thế riêng của mình: cạy tài cạy lăm tiền nhiều của.

cây thể

- đgt. ỷ vào thế mạnh mà ức hiếp người khác hoặc làm liều: Canh rau cũng thể canh rau, để ai cạy thể, ỷ giàu mặc ai (cd).

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
C (3)

cha

- d. 1 Người đàn ông có con, trong quan hệ với con (có thể dùng để xưng gọi). Cha nào con nấy. Con có cha như nhà có nóc (tng.). Cha bảo gì con ạ? 2 Từ dùng để gọi linh mục hoặc linh mục tự xưng khi nói với người theo Công giáo. 3 (thgt.). Từ dùng trong một số tiếng chửi rửa, chửi mắng. Mồ cha*. Cha đòi*. Chém cha*.

cha đỡ đầu

- dt. Người đàn ông nhận đỡ đầu cho một đứa trẻ em trai khi làm lễ rửa tội vào đạo Thiên Chúa.

cha ghẻ

- dt. Bố dượng: Có thương nó đến mấy thì vẫn bị mang tiếng là cha ghẻ thôi.

cha mẹ

- dt. Cha và mẹ: Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, con nuôi cha mẹ con kẻ từng ngày (cd). // tht. Lời nguyện rửa: Cha mẹ thói đời ăn ở bạc (TrTXương).

chà

- 1 d. Cành cây có nhiều nhánh nhỏ, thường dùng để rào hoặc thả dưới nước cho cá đến ở. Cắm chà. Thả chà.

- 2 đg. Áp mạnh bàn tay, bàn chân hoặc vật gì có mặt phẳng xuống và đưa đi đưa lại nhiều lần trên bề mặt để làm cho tróc, vỡ hoặc nát ra. Chà đậu. Chà nát.

- 3 c. Tiếng thốt ra, biểu lộ ý than phiền hoặc ngạc nhiên, tán thưởng. Chà! Buồn ngủ quá! Chà! Trông đẹp lắm.

chà là

- 1 dt. 1. Cây ăn quả, thuộc loại cau, quả như quả nhót, có vị ngọt. 2. Quả chà là và các sản phẩm làm từ loại quả này: mứt chà là.

- 2 Đảo thuộc tỉnh Khánh Hoà, cách Nha Trang 22km về phía đông bắc và cách bán đảo Tiên Du 2,5km về phía đông, dài 2km, rộng 300m, độ cao nhất 157m, cấu tạo bằng granit. Nhiều tổ yến, nổi tiếng với tên "Đảo yến".

- 3 (xã) h. Dương Minh Châu, t. Tây Ninh.

chà xát

- đgt. Cọ xát nhiều lần: Thứ đồ này phải chà xát kỹ mới được.

chả

- 1 d. 1 Món ăn làm bằng thịt, cá hoặc tôm thái miếng, băm hoặc giã nhỏ, ướp

gia vị, rồi rán hoặc nướng. Chả cá. Bún chả. Chả rán. 2 (ph.). Giò. Gỏi chả.

- 2 p. (kng.). Như chẳng. Chả sợ. Nó chả bảo thế là gì.

chả giò

- đphg Nh. Nem rán.

chác

- đgt. Chuốc lấy: Bỗng không mua nảo, chác sầu, nghĩ nao (K).

chạch

- d. Cá nước ngọt trông giống như lươn, nhưng cỡ nhỏ, thân ngắn và có râu, thường rúc trong bùn. Đắt sỏi có chạch vàng (tng.). Lươn ngắn lại chệch dài... (cd.).

chai

- 1 dt. Đồ đựng bằng thủy tinh, cổ nhỏ và dài: rót đầy chai thu mua vỏ chai.

- 2 I. dt. Chỗ da dày và sần cứng, do cọ xát nhiều: cuốc mới một chút mà tay đã nổi chai. II. tt. 1. (Da) dày, sần cứng, do cọ xát nhiều: chai tay da chai. 2. (Đất đai) cứng, không tơi xốp, khó cày bừa: Đất ở đây chai hết cả. 3. Đông cứng lại: dầu chai. 4. Trơ lì, không còn lạ lẫm nữa: chai mặt rồi, còn biết nhục là gì nữa.

- 3 dt. Cá dẹt mình, miệng lệch về một bên: Thồn bon méo miệng chệch lệch mồm (tng.).

chài

- dt. Thứ lưới mép có những cục chì để quăng xuống úp lấy cá: Mất cả chì lẫn chài (tng.). // đgt. Dùng chài bắt cá: Chồng chài, vợ lưới, con câu (cd.). // tt. 1. Sống bằng nghề đánh cá bằng chài: Dân chài 2. Dùng để đi quăng chài: Thuyền chài.

- 2 đgt. 1. Dùng tà thuật làm cho người ta đau ốm, theo mê tín: Anh ấy ốm, người ta cứ cho là do thầy mo chài 2. Làm cho người ta say đắm: Cô bị ai chài mà thần thờ như thế?.

chải

- đg. Làm cho sạch, mượt, bằng lược hoặc bàn chải. Chải tóc. Chải sợi. Chải áo dạ. Chải sâu (chải cho hết sâu bám vào thân hoặc lá cây).

chải chuốt

- I. đgt. Sửa sang, trang điểm làm cho hình thức đẹp hơn: suốt ngày cứ chải chuốt ngắm vuốt. II. tt. Có hình thức được sửa sang, trang điểm một cách công phu, thậm chí đến mức cầu kì: Hình dạng chải chuốt ăn mặc chải chuốt Câu văn chải chuốt.

chàm

- dt. 1. Loài cây thuộc họ đậu, lá hình tròn thường dùng để nhuộm màu lam

sẫm: Cây chàm sống ở miền thượng du 2. Nước nhuộm chế bằng lá chàm: Mặt như chàm đỏ (tng). // tt. Có màu lam sẫm: áo chàm; Vết chàm ở mặt.

- 2 dt. Thứ bệnh lở mặt trẻ con: Mặt cháu lên chàm, nên mẩn đỏ.

- 3 đgt. Xăm mình (cũ): Họ chàm ở ngực một cái mặt hổ.

chạm

- 1 đg. 1 Đụng nhẹ. Chạm vào người bên cạnh. Tay cầu thủ chạm phải quả bóng. Chân chạm đất. 2 (kng.). Gặp một cách đột nhiên, bất ngờ. Chạm địch. Chạm một người lạ mặt. 3 Động đến cái mà người khác thấy phải giữ gìn, phải coi trọng. Chạm đến danh dự. Bị chạm tự ái.

- 2 đg. Tạo nên những đường nét hoặc hình khối nghệ thuật trên mặt vật rắn bằng cách đục, khắc. Chạm tử chè. Chạm nổi*. Thợ chạm.

chạm trán

- đgt. Gặp nhau bất ngờ, đặt vào tình trạng khó xử hoặc buộc phải đối phó, đương đầu với nhau: Hai đối thủ lần đầu chạm trán nhau Thực ra cả hai bên đều không muốn chạm trán nhau.

chan chứa

- tt, trgt. Đầy; lai láng: Chan chứa những tính cách điển hình của xã hội (ĐgThMai).

chán

- I đg. 1 Ở trạng thái không còn thèm muốn, thích thú nữa, vì đã quá thoả mãn. Chán thịt mỡ. Ngủ lắm cũng chán mắt. Cảnh đẹp nhìn không chán. 2 Ở trạng thái không những không thấy thích thú mà còn muốn tránh, vì đã phải tiếp xúc kéo dài với cái mình không ưa. Chán cuộc sống tầm thường.

- II t. 1 Có tác dụng làm cho người ta . Vỡ kịch ấy chán quá. 2 (kng.). Đạt đến mức độ, số lượng mà người nói cho là nhiều. Còn chán người giỏi. Còn sớm chán.

chán ghét

- đgt. Chán và ghét đến mức không muốn chịu đựng nữa mà muốn quay lưng hoặc phản ứng lại: chán ghét cuộc chiến tranh phi nghĩa chán ghét thói đời đua tranh danh lợi.

chán nản

- đgt. Ngã lòng, không thiết làm gì: Dù thất bại cũng không chán nản.

chán vạn

- t. (kng.). (dùng phụ trước d.). Nhiều lắm, đến mức không kể hết được. Còn chán vạn việc phải làm. Có chán vạn nghề trên đời.

chạn

- dt. 1. Cái giá chia từng ngăn, dát thưa hoặc bọc lưới ở các mặt, dùng để

đựng bát đĩa, thức ăn: Chó chui gầm chạn (tng.) chạn gỗ. 2. Lòng, bu: chạn nhót gà. 2. Bờ, cót: chạn lúa.

chang chang

- trgt. Nói trời nắng gắt: Mây kéo xuống bề thì nắng chang chang (cd).

chàng

- 1 d. 1 (id.). Người đàn ông trẻ tuổi có vẻ đáng mến, đáng yêu. Mấy chàng trai trẻ. 2 (cũ; vch.). Từ phụ nữ dùng để gọi chồng hoặc người yêu còn trẻ, có ý thân thiết.

- 2 d. Dụng cụ của thợ mộc gồm một lưỡi thép dẹp hình tam giác tra vào cán, dùng để vạt gỗ.

chàng hăng

- đgt. Giàng hăng: đứng chàng hăng về ta đây.

chàng hiu

- dt. Một loại nhái: Người ta cũng gọi con chàng hiu là con chẫu chàng.

chạng vạng

- t. Nhá nhem tối, khi mặt trời vừa mới lặn. Trời đã chạng vạng. Chạng vạng tối.

chanh

- dt. 1. Cây trồng lấy quả ở nhiều nơi, thân nhỏ, thường có gai nhiều, lá hình trái xoan hay trái xoan dài, mép khía răng ở phía ngọn, hoa trắng hay phớt tím, mọc thành chùm 2-3 cái, quả tròn, vỏ mỏng, chua thơm dùng làm nước giải khát và làm gia vị. 2. Quả chanh và những sản phẩm làm từ loại quả này: quả chanh to nước chanh có khế ế chanh (tng.).

chanh chua

- tt, trgt. Nói người phụ nữ đánh đá, lăm điều nói những lời châm chọc, ngoa ngoắt: Con người chanh chua; ăn nói chanh chua.

chánh

- 1 d. 1 (kng.). Người đứng đầu một đơn vị tổ chức, phân biệt với người phó. Một chánh hai phó. 2 Chánh tổng (gọi tắt).

- 2 d. (ph.; id.). Nhánh. Chánh cây.

- 3 (ph.; cũ). Biến thể của chính trong một số từ gốc Hán. Chánh nghĩa. Chánh trị. Bưu chánh.

chánh án

- dt. Người đứng đầu của một toà án: chánh án toà án nhân dân.

chạnh lòng

- tt. 1. Động lòng vì cảm xúc: Đêm khuya ngồi dựa khoang bông, sương sa, gió lạnh, chạnh lòng nhớ anh (cd) 2. Tưởng như người ta nói xấu mình: Câu

nói sơ ý làm cho anh ấy chạnh lòng.

chao

- 1 d. cn. đậu phụ nhự. Món ăn làm bằng đậu phụ để lên men trong dung dịch rượu và muối.

- 2 d. cn. chao đèn. Bộ phận thường có hình nón cụt, úp trên bóng đèn để hắt ánh sáng xuống.

- 3 đg. 1 Đưa qua đưa lại dưới nước, khi nghiêng bên này khi nghiêng bên kia, thường để rửa, để xúc. Chao chân ở cầu ao. Chao rổ rau. Chao tôm tép. 2 Nghiêng nhanh từ bên này sang bên kia, và ngược lại. Con cò chao đôi cánh. Thuyền chao qua chao lại.

- 4 c. Tiếng thốt ra khi xúc động đột ngột. Chao! Trăng đẹp quá.

chào

- đgt. 1. Nói hoặc ra hiệu bằng các cử chỉ, tỏ lòng kính trọng, thân thiết: chào ông già bà lão chào thầy cô giáo. 2. Tỏ sự kính cẩn trước cái cao quý, thiêng liêng: chào cờ. 3. Mời khách vào ăn uống, mua bán: Nhà hàng chào khách.

chào mời

- đgt. ân cần mời mọc: Nhà hàng chào mời khách lạ.

chảo

- d. Đồ dùng thường đúc bằng gang, lòng dốc thoải thoải, miệng loe rộng, có hai quai, để rang, xào thức ăn. Luống cuống như kiến bò chảo nóng (tng.). Chảo chống dính. Thung lũng lòng chảo (hình lòng chảo).

chảo

- dt. Dây thừng to, dài: dai như chảo (tng.) bện chảo chảo sợi dây.

cháo

- dt. Thức ăn lỏng nấu bằng gạo hay bằng bột: Ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng (tng); Ăn cháo để gạo cho vay (tng); Tiền trao, cháo múc (tng).

chạo

- d. Món ăn làm bằng bì, thịt hay tôm cá chín tái trộn với thính và ướp lá ổi.

chạp

- dt. 1. Tháng cuối năm âm lịch: tháng chạp. 2. Lễ cúng tổ tiên vào cuối năm: ngày giỗ ngày chạp.

chát

- 1 tt. Có vị như vị của chuối xanh: Ăn muối còn hơn ăn chuối chát (tng).

- 2 tht. 1. Tiếng hai vật cứng đập vào nhau: Bỗng nghe thấy tiếng "chát" ở tầng dưới. 2. Tiếng dùi trống chầu đánh vào tang trống: Tom tom, chát chát.

cháu

- d. 1 Người thuộc một thế hệ sau nhưng không phải là con, trong quan hệ với

người thuộc thế hệ trước (có thể dùng để xưng gọi). Hai ông cháu. Cháu ngoại. Cháu gọi bằng chú. Cháu dâu. Cháu lại đây với bà. Cháu năm đời. 2 Từ dùng trong đối thoại để gọi thân mật người coi như hàng cháu của mình, hoặc để tự xưng với người mình kính trọng, coi như bậc ông bà, chú bác của mình. Cháu xin ông tha lỗi. 3 Từ dùng trong đối thoại để chỉ con mình hoặc con người khác, còn nhỏ hoặc còn trẻ, coi như hàng cháu của mình hoặc của người cùng đối thoại với mình. Ông được mấy cháu?

cháu chắt

- dt. Thế hệ kế tiếp sau đời con trở đi nói chung: cháu chắt cũng về mừng thọ cụ đông đủ.

chay

- 1 dt. Loài cây cùng họ với mít, quả có múi, ăn được: Rễ chay dùng để ăn trâu.

- 2 dt. Lễ cúng Phật để cầu cho linh hồn người chết được siêu độ: Làm chay bảy bữa tạ lòng Vân Tiên (LVT). // tt, trg. 1. Nói ăn không dùng thịt, cá và các chế phẩm từ thịt, cá: Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối 2. Nói cây không có phân: Cây chay 3. Nói dạy học không có thí nghiệm: Dạy chay 4. Suông, không có ăn uống (thtục): Châu hát chay.

chày

- d. 1 Dụng cụ dùng để giã, thường làm bằng một đoạn gỗ hoặc một thỏi chất rắn và nặng. Chày giã gạo. Chày tán thuốc. (Hà tiện) vắt cổ chày ra nước*. 2 (id.). Dùi để đánh chuông.

chảy

- đgt. 1. (Chất lỏng) di chuyển thành luồng, dòng: dòng nước chảy xiết nước chảy bèo trôi (tng.). 2. ứa ra, thoát ra thành giọt, thành dòng: chảy nước mắt máu chảy ruột mềm (tng.). 3. Bị rò, thùng nên rỉ, chảy nước ra ngoài: thùng chảy nôi chảy. 4. Tan, nhão ra: đá chảy hết nước kem chảy ra sập chảy. 5. Dẫn dài ra, trễ xuống: Chiếc áo chảy Hai má chảy xuống.

cháy

- 1 dt. x. cá Cháy.

- 2 dt. Lớp cơm đóng thành mảng ở đáy nồi khi đun quá lửa: Cơm ăn còn có từng lung, cháy ăn, vợ chồng chẳng biết đỏi no (cd).

- 3 đgt. 1. Do tác động của lửa, toả nhiệt, biến dần thành than, tro: Giặc phá không bằng nhà cháy (tng); Cui cháy to; Trầu cháy âm ỉ 2. Bốc lên và toả sáng: Lửa cháy 3. Bị đứt mạch điện do dòng điện quá mạnh: Bóng đèn bị cháy rồi 4. Có cảm giác như nóng lên: Khát nước đến cháy họng, Lửa hoàng hôn như cháy tấm son (CgO).

cháy túi

- đg. (thgt.). Hết sạch tiền, cạn túi tiền. Canh bạc cháy túi.

chạy

- I. đgt 1. Di chuyển nhanh, bằng bước chân: chạy thi Ngựa chạy đường dài. 2. (Người) di chuyển nhanh đến nơi khác: thua chạy dài chạy giặc. 3. (Phương tiện giao thông) di chuyển trên đường: Tàu chạy trên đường sắt Bắc-Nam Ca nô chạy trên sông. 4. Hoạt động, vận hành (máy móc): Đồng hồ chạy chính xác Máy móc chạy bình thường. 5. Điều khiển máy móc: chạy ca nô trên sông. 6. Mang chuyển thư từ, giấy tờ một cách nhanh chóng: chạy thư chạy công văn giấy tờ. 7. Khẩn trương, nhanh chóng quả quyết để tránh sự khó khăn, tai họa: chạy nạn chạy ăn từng bữa. 8. Chịu, bỏ, không tiếp tục nữa: ai đến rồi cũng chạy chạy làng. 9. Trải dài theo đường hẹp: con đường chạy qua làng chạy một đường viên. 10. Tính ra, đổ đồng giá: chạy mười đồng một chục. II. tt. Thuận lợi, suôn sẻ, không bị mắc mớ, ứ tắc: Công việc rất chạy bán chạy hàng.

chạy chọt

- đgt. Cậy cục và cầu cạnh nơi này nơi khác để xin một điều gì: Anh ta đã chạy chọt khắp nơi, nhưng không ai nâng đỡ.

chạy chữa

- đg. Tìm thầy tìm thuốc để chữa cho người bệnh. Gia đình đã hết lòng chạy chữa.

chạy đua

- đgt. Cố gắng vượt lên để giành ưu thế, giành phần thắng: chạy đua với các công ti khác chạy đua với thời gian.

chạy thoát

- đgt. Chạy đi để tránh một tai nạn đang đe dọa: Không cho một thằng giặc nào chạy thoát (NgHTướng).

chắc

- 1 t. Có khả năng chịu đựng tác dụng của lực cơ học mà vẫn giữ nguyên trạng thái toàn khối hoặc giữ nguyên vị trí gắn chặt vào vật khác, không bị tách rời. Lúa chắc hạt, cứng cây. Bắp thịt chắc. Đinh đóng chắc. Thang dựa chắc vào tường.

- 2 I t. 1 Có tính chất khẳng định, có thể tin được là sẽ đúng như thế. Hứa chắc sẽ đến. Có chắc không? Chưa lấy gì làm chắc. 2 (dùng làm phần phụ trong câu). Có nhiều khả năng, rất có thể. Anh ta chắc không đến. Chắc không ai biết.

- II đg. Nghĩ là sẽ đúng như thế. Cứ là được, ai ngờ lại thua.

- III tr. (kng.; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý muốn hỏi, tỏ ra nửa tin nửa ngờ, có phần ngạc nhiên. Anh quen người ấy ?

chắc mắ

- đgt. Tin chắc và yên chí đúng như dự kiến: chắc mắ thắng, ai ngờ lại thua.
chắc nịch

- tt. 1. Rắn và cứng cáp: Bà có vóc người nhỏ nhắn, chắc nịch (Son-tùng) 2. Chặt chẽ, vững vàng: Lời văn chắc nịch.

chăm

- I t. (hay đg.). Có sự chú ý thường xuyên để làm công việc gì có ích một cách đều đặn. Chăm học, chăm làm. Chăm việc đồng áng.

- II đg. Trông nom, săn sóc thường xuyên. con. Chăm đàn gia súc.

chăm chú

- tt. Chú ý, tập trung tâm trí cao độ vào công việc: chăm chú nghe giảng bài
chăm chú đọc sách.

chăm nom

- đgt. Lo lắng săn sóc: Phải tự mình chăm nom tất cả (NgKhải).

chăm sóc

- đg. Thường xuyên săn sóc. Chăm sóc người bệnh.

chăm

- 1 dt. Đằm: Triệu Quang Phục đóng quân ở chằm Dạ Trạch.

- 2 đgt. cũ May, khâu nhiều lớp: Đông hiem quá lạnh chằm mền kép, Hạ lễ mồ hôi kết áo đơn (Quốc âm thi tập) chằm nón chằm áo tơi.

chăm chăm

- trgt. Không rời mắt nhìn: Nhìn chăm chăm vào cái đèn nhỏ xíu trên sa bàn (NgĐThi).

chặm

- đg. (ph.). Thấm từng ít một cho khô. Chặm nước mắt. Kéo vạt áo chặm mồ hôi.

chăn

- 1 dt. Tấm để đắp cho ấm, được may dệt bằng vải, bông hoặc len, dạ...: đắp chăn cho con chăn đơn gối chiếc (tng.).

- 2 đgt. 1. Đưa gia súc, gia cầm đi kiếm ăn: chăn trâu chăn vịt. 2. Nuôi nấng, chăm sóc: làm nghề chăn tằm.

chăn gối

- đgt. Nói vợ chồng ăn ở với nhau: Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm (K).

chăn nuôi

- đg. (hoặc d.). Nuôi gia súc, gia cầm (nói khái quát). Chăn nuôi lợn. Trại

chăn nuôi. Phát triển chăn nuôi.

chăn

- tt. 1. Trợn, không lễ: Chăn chực chăn trăm Cơi trầu để đĩa bung ra. Trầu chăn cau lễ thật là trầu cau (cd.). 2. Số chia hết cho 2: số chăn chọn ngày chăn mà đi chợ họp ngày chăn.

chăn

- 1 dt. Lối chơi bài dùng cỡ tổ tôm, cứ hai hoặc ba con cùng loại thì gọi là một chăn, nếu bài đủ chăn cả thì ù: Mê đánh chăn, bỏ cả công việc.

- 2 đgt. 1. Ngăn lại: Chăn lối đi 2. Chia cách ra: Chăn cái phòng làm hai; Lau già chăn vách, trúc thưa ru rèm (BCKN). // dt. Cái dùng để ngăn lại: Nhắc cái chăn lên cho xe qua.

chăn bùn

- d. Tấm mỏng che trên bánh xe để bùn khỏi bắn lên. Chăn bùn xe đạp.

chăn xích

- dt. Bộ phận che chắn ở xích của xe đạp, xe máy để bảo vệ xích và tránh gây tai nạn.

chăng

- 1 đgt. (cn. dăng) Kéo dài ra: Đèn vũ tạ nhện chăng cửa móc (CgO).

- 2 trgt. Có hay không: Hỏi ai, ai có đau lòng chăng ai? (PhBChàu).

chăng lưới

- đgt. 1. Kéo tấm lưới ra để phơi: Chăng lưới ngay ở bãi biển 2. Bố trí bao vây để bắt kẻ gian: Chăng lưới bắt kẻ trộm.

chăng

- 1 đg. Buộc từ bên nọ sang bên kia nhiều lần, không theo hàng lối nhất định, chỉ cốt giữ cho thật chặt. Chăng gói hàng sau xe đạp.

- 2 đg. (kng.; thường dùng phụ sau đg.). Lấy hoặc dùng của người khác một cách tùy tiện. Tiêu chăng. Nhận chăng. Ăn chăng vay bữa.

chăng chịt

- tt. Đan chéo vào nhau dày đặc mà không theo hàng lối, trật tự nào: Dây thép gai chăng chịt Mặt rỗ chăng chịt Mối quan hệ chăng chịt.

chăng

- trgt. 1. Từ biểu thị ý phủ định như từ "không", nhưng với ý quả quyết hơn: Ớt nào là ớt chẳng cay (cd) 2. Dẫn rằng không: Chẳng chua cũng thể là chanh; chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây (cd) 3. Nếu không: Chẳng được ăn cũng lẫn lấy vốn (cd); Chẳng chê cũng mất lễ con gái (tng) 4. Không có: Chẳng ai giàu ba họ, chẳng ai khó ba đời (tng).

chăng bỏ

- Không đáng, không xứng, không bù lại được: ăn ít như thế chẳng bù dính rằng Phụ người chẳng bù khi người phụ ta (Truyện Kiều).

chẳng hạn

- trgt. Thí dụ như: Anh đi tắm biển, chẳng hạn ở Đồ-sơn hay Sầm-sơn.

chẳng may

- trgt. 1. Rủi thay: Chẳng may nhà tôi mất sớm 2. Không dè: Anh đến chơi, chẳng may nhà tôi lại đi vắng.

chẳng những

- x. không những.

chẳng thà

- trgt. Đành thế còn hơn: Chồng con là cái nợ nần, chẳng thà ở vậy nuôi thân béo mồm (cd).

chặng

- d. Đoạn được chia ra trên con đường dài để tiện bố trí chỗ nghỉ ngơi. Đi một chặng đường. Bố trí nhiều chặng nghỉ. Cuộc đua xe được chia thành nhiều chặng.

chấp

- 1 dt. Mụn nhỏ hình hạt đậu có đầu nhọn và ngứa, mọc ở mi mắt: mụn chấp.

- 2 đgt. 1. Nối cho liền nhau: chấp các mối dây chấp cánh liền cành. 2. úp hoặc nắm hai lòng bàn tay vào nhau: chấp tay lạy.

chấp nhật

- đgt. Lấy mỗi thứ một nơi rồi nối lại: Câu thơ chấp nhật lọc lừa nôm na (Hoàng Trừu), lời quê chấp nhật đông dài (K).

chấp

- (kng.). x. chập1.

chất

- 1 dt. Người thuộc thế hệ sau cháu của mình; người gọi mình bằng cụ: thằng chất Cụ có chất rồi đấy!

- 2 dt. Trò chơi của trẻ con, một tay vừa tung vật này vừa hứng vật kia: đánh chất.

- 3 đgt. 1. Lấy bớt một ít nước ở vật có lẫn chất lỏng: chất nước com. 2. Rót, đổ nước: chất nước vào ấm.

chất bóp

- đgt. Dành dუმ, tần tiện từng ít một: Thêm vào món tiền chất bóp được (Ng-hồng).

chặt

- 1 đg. Làm đứt ngang ra bằng cách dùng dao, hoặc nói chung vật có lưỡi sắc,

giáng mạnh xuống. Chặt cành cây. Chặt tre chẻ lạt. Chặt xiềng (b.).

- 2 t. (thường dùng phụ sau đg.). 1 Ở trạng thái đã được làm cho bám sát vào nhau không rời, khó tách nhau ra, khó gỡ ra. Khoá chặt cửa. Lạt mềm buộc chặt (tng.). Thắt chặt tình bạn (b.). Siết chặt hàng ngũ (b.). 2 Rất khít, không còn kẽ hở nào. Đầm đất cho chặt. Ép chặt. Năng nhặt chặt bị (tng.). Bó cục rất chặt (b.). 3 Không để rời khỏi sự theo dõi, không buông lỏng; chặt chẽ. Kiểm soát chặt. Chỉ đạo rất chặt. 4 (kng.). Sít sao, chi li trong sự tính toán, không rộng rãi. Chỉ tiêu chặt.

chặt chẽ

- tt. 1. Có quan hệ khăng khít, gắn kết với nhau: phối hợp chặt chẽ đoàn kết chặt chẽ với nhau. 2. Sát sao, nghiêm ngặt, không rời sự kiểm tra, theo dõi: bố trí canh gác chặt chẽ chỉ đạo chặt chẽ.

châm

- 1 dt. Một thẻ văn cũ dùng để khuyên răn: Cọp để lại một bài châm tự răn mình.

- 2 đgt. Dùng vật nhọn mà đâm vào: Ong non ngứa nọc châm hoa rữa (HXHương).

- 3 đgt. Đặt ngọn lửa vào cho cháy lên: Châm đèn; Châm hương; Châm điều thuốc lá.

châm biếm

- đg. Chế giễu một cách hóm hình nhằm phê phán. Giọng châm biếm chua cay. Tranh châm biếm.

châm ngôn

- dt. Câu nói lưu truyền có tác dụng hướng dẫn về đạo đức, lối sống: nhiều câu châm ngôn có giá trị.

chấm

- 1 dt. 1. Điểm tròn trên vài chữ cái: i, tờ giống móc cả hai, i ngắn có chấm, tờ dài có ngang (Bài ca truyền bá chữ quốc ngữ) 2. Điểm nhỏ ở cuối một câu đã lộn nghĩa: Anh ta viết một trang mà không có một cái chấm nào 3. Cái có hình tròn và nhỏ: Con bò câu bay xa, chỉ còn là một cái chấm. // đgt. 1. Đặt một điểm tròn nhỏ ở cuối câu: Hết câu thì phải chấm chứ 2. Đọc và đánh giá một bài tập hoặc một bài thi: Thầy giáo chấm rất kĩ 3. ưng ý sau khi kén chọn: Cô Lê, cô Lựu, cô Đào, chấm ai thì chấm thế nào cho cân (cd).

- 2 đgt. 1. Nhúng thức ăn vào: Chấm tương; Chấm muối vừng; Sáng ngày bò dục chấm chanh (cd) 2. Nhúng ngòi bút vào: Chấm mực.

- 3 đgt. Vừa chạm đến: Tóc thề đã chấm ngang vai (K); Nước lụt đã chấm mái nhà.

- 4 đgt. Thấm cho khô: Vừa chấm nước mắt, vừa ho sặc sụa (Ng-hồng).

chấm dứt

- đg. Làm cho ngừng hẳn lại; kết thúc. Chấm dứt cuộc cãi cọ.

chấm phá

- đgt. Vẽ phóng mấy nét đơn sơ, không gò bó vào quy củ: bức tranh chấm phá.

chậm

- tt, trgt. 1. Không nhanh nhẹn: Trâu chậm uống nước đục (tng) 2. Sau thời gian đã ấn định: Tàu đến chậm mười phút; Đồng hồ của tôi chậm năm phút 3. Thiếu linh hoạt: Anh ta chậm hiểu.

chậm chạp

- t. 1 Có tốc độ, nhịp độ dưới mức bình thường nhiều; rất chậm. Xe bò đi chậm chạp. Bước tiến chậm chạp. 2 Không được nhanh nhẹn, thiếu linh hoạt. Dáng điệu chậm chạp. // Láy: chậm chà chậm chạp (ng. 1; ý mức độ nhiều).

chậm tiến

- tt. Kém hơn trình độ giác ngộ chung, hoặc đã phát triển chung: thanh niên chậm tiến nước chậm tiến.

chân

- 1 dt. Cái đúng với hiện thực: Suốt đời chỉ đi tìm cái chân, cái thiện, cái mỹ; Nghĩ đời lắm lúc chân như giả (Tản-đà).

- 2 dt. 1. Bộ phận của thân thể người và động vật dùng để đi và đứng: Mỗi chân; Bò què chân; Họ xem chân gà; Trong chén nước có chân ruồi 2. Phần dưới cùng; Phần gốc của một vật: Chân bàn; Chân đèn; Chân núi; Chân lông; Chân răng 3. Cương vị, chức vị của một người: Thiếu chân phó chủ tịch; Xin làm một chân thư kí; Có chân trong hội đồng quản trị 4. Thành phần một tổ chức: Tổ tôm còn thiếu một chân 5. Khí chất con người theo Đông y: Chân âm; Chân hỏa 6. Loại ruộng, loại đất: Chân ruộng trồng màu; Chân ruộng mạ; Chân đất trồng khoai; Chân ruộng chiêm trũng.

chân dung

- d. Tác phẩm (hội họa, điêu khắc, nhiếp ảnh) thể hiện đúng diện mạo, thần sắc, hình dáng một người nào đó. Vẽ chân dung. Tranh chân dung.

chân lý

- ,... x. chân lí,...

chân tài

- dt. Tài năng thực sự: thể hiện chân tài của mình.

chân tình

- dt. (H. chân: thật; tình: tình cảm) Tấm lòng thành thật: Lấy chân tình mà đối

xử.

chân trời

- d. 1 Đường giới hạn của tầm mắt ở nơi xa tít, trông tưởng như bầu trời tiếp xúc với mặt đất hay mặt biển. Mặt trời nhô lên ở chân trời. Đường chân trời.
- 2 Phạm vi rộng lớn mở ra cho hoạt động. Phát hiện đó mở ra một chân trời mới cho sự phát triển của khoa học.

chân tướng

- dt. Bộ mặt thật, bản chất vốn được che giấu: vạch lộ chân tướng lộ rõ chân tướng.

chần

- 1 đgt. Nhúng vào nước sôi cho tái: Chần bồ dục.
- 2 đgt. 1. Khâu lược qua để ghép vải với nhau trước khi may: Chần cổ áo 2. Khâu nhiều lần để ghép bông vào giữa hai lớp vải: Chần áo bông.
- 3 đgt. Đánh cho một trận: Đi chơi không xin phép, về bị bố chần một trận.

chần chờ

- đg. Đắn đo, do dự, chưa có quyết tâm để làm ngay việc gì. Một phút chần chờ. Thái độ chần chờ.

chẩn

- 1 đgt. Cứu giúp người nghèo đói hoặc bị nạn bằng cách cấp phát tiền gạo, thức ăn: phát chẩn lĩnh chẩn.
- 2 đgt. Xem xét, phát hiện bệnh để lên phương án chữa trị: chẩn bệnh hội chẩn các bác sĩ.

chẩn mạch

- đgt. (H. chẩn: thăm dò; mạch: mạch máu) Bắt mạch người ốm để đoán bệnh: Ông lang đã chẩn mạch và kê đơn.

chấn chỉnh

- đg. Sửa lại cho ngay ngắn, cho hết lộn xộn, hết chuech choạc. Chấn chỉnh hàng ngũ. Chấn chỉnh tổ chức.

chấn động

- đgt. 1. Rung động mạnh, làm lay động nghiêng ngả các vật xung quanh: Bom nổ chấn động một vùng. 2. Vang dội, làm kinh ngạc và náo động lên: Chiến thắng chấn động địa cầu.

chấn hưng

- đgt. (H. chấn: rung động; hưng: nổi lên) Làm cho nổi lên hơn trước; Làm cho thịnh vượng hơn trước: Chấn hưng công nghiệp.

chặn

- (ph.). x. chặn.

chấp

- đgt. 1. Đối chọi, đương đầu mà không cần có điều kiện cần thiết, thậm chí còn cho đối phương đưa hướng điều kiện nào đó lợi hơn: đánh cò chấp xe chấp tất cả một mình chấp ba người. 2. Để bụng: Nó còn dại, chấp làm gì.

chấp chính

- đgt. (H. chấp: thi hành; chính: chính quyền) Nắm giữ chính quyền trong nước: Trong thời gian Lí Thánh-tông đi đánh giặc, bà nguyên phi ý Lan chấp chính rất giỏi.

chấp hành

- đg. Làm theo điều do tổ chức định ra. Chấp hành chính sách.

chấp nhận

- đgt. Đồng ý tiếp nhận điều yêu cầu của người khác: chấp nhận các điều kiện của bên đặt hàng chấp nhận các yêu sách.

chấp thuận

- đgt. (H. chấp: thi hành; thuận: bằng lòng) Bằng lòng nhận một điều yêu cầu: Lời đề nghị đã được cấp trên chấp thuận.

chập choạng

- 1 t. Mờ mờ tối, dờ dỏi dỏi sáng (thường nói về lúc chiều tối). Trời vừa chập choạng tối. Ánh sáng chập choạng của hoàng hôn.

- 2 t. Có những động tác không vững, không đều, không định hướng được khi di chuyển. Đi chập choạng trong đêm tối. Cánh dơi bay chập choạng.

chập chờn

- tt. 1. Lúc ẩn lúc hiện, khi mờ khi tỏ: Bờ ao đom đóm chập chờn Ngọn lửa chập chờn ở phía xa. 2. Nửa thức nửa ngủ, nửa tỉnh nửa mê: giấc ngủ chập chờn Chập chờn cơn tỉnh cơn mê (Truyện Kiều).

chập chững

- tt, trgt. Nói trẻ con mới tập đi, chưa vững: Lúc tôi mới chập chững những bước đầu tiên (ĐgThMai).

chất

- 1 d. 1 Vật chất tồn tại ở một thể nhất định; cái cấu tạo nên các vật thể. Chất đặc. Chất mỡ. Cải tạo chất đất. 2 Tính chất, yếu tố cấu tạo của sự vật. Vỏ kịch có nhiều chất thơ. 3 (chm.). Tổng thể nói chung những tính chất, thuộc tính cơ bản của sự vật; cái làm cho sự vật này phân biệt với sự vật khác; phân biệt với lượng. Sự biến đổi về chất.

- 2 đg. Xếp vào một chỗ, chồng lên nhau cho thành khối lớn. Chất hàng lên xe. Cũi chất thành đống.

chất chứa

- Nh. Chứa chất.

chất độc

- dt. Chất có thể làm hại cơ thể: Thạch tín là một chất độc nguy hiểm.

chất khí

- d. Chất ở trạng thái có thể lan ra chứa đầy vật chứa, có thể tích và hình dạng hoàn toàn tùy thuộc vào vật chứa.

chất phác

- tt. Thặt thà và mộc mạc: người nông dân chất phác sống chất phác, hồn hậu.

chất vấn

- đgt. (H. chất: gặt hỏi; vấn: hỏi) Đặt vấn đề hỏi một cơ quan chính quyền về một điều thắc mắc và yêu cầu trả lời: Đại biểu Quốc hội chất vấn Chính phủ về mấy vụ tham nhũng.

chật

- t. 1 Có kích thước nhỏ so với vật cần bọc hoặc cần chứa bên trong. Áo may chật. Người đông, nhà chật. 2 Nhiều, đông quá mức trong một phạm vi nhất định nào đó. Quần áo nhét chật vali. Người xem đứng chật hai bên đường. Ở chật quá.

chật vật

- tt. 1. Mất nhiều công sức, do có nhiều khó khăn, phức tạp: chật vật lắm mới giải quyết xong việc. 2. Khó khăn nhiều trong đời sống vật chất: Đời sống chật vật.

châu

- 1 dt. 1. Ngọc trai: Gạo châu củi quế (tng) 2. Giọt nước mắt: Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa (K).

- 2 dt. 1. Khu vực hành chính trong thời phong kiến: Châu Hoan; Châu ái 2. Đơn vị hành chính ở Việt-bắc, tương đương với một huyện, trong thời cũ: Châu Sơn-duong.

- 3 dt. Một trong năm phần đất đai lớn của Quả đất phân chia theo qui ước: Năm châu thăm thăm trời im tiếng (Tổ-hữu).

- 4 đgt. Chụm vào với nhau: Họ châu đầu vào để xem an-bom ảnh.

châu báu

- d. Của quý giá như vàng, ngọc, v.v. (nói khái quát).

châu chấu

- dt. Bộ cánh thẳng, đầu tròn, thân mập, nhảy giỏi, ăn hại cây xanh: nạn châu chấu hại lúa châu chấu đá xe (tng.).

châu thổ

- dt. (H. châu: bãi sông, thổ: đất) Đất do phù sa của một con sông bồi đắp:

Miền châu thổ sông Cửu-long rất phì nhiêu.

chầu

- 1 d. 1 (thường dùng phụ trước d.). Buổi hát ả đào. Một chầu hát. 2 (id.). Trống chầu (nói tắt). Cầm chầu. 3 (kng.; thường dùng phụ trước d.). Bữa ăn uống hoặc buổi vui chơi giải trí. Đãi một chầu phở. Xem một chầu xinê. 4 (kng.). Khoảng thời gian; hồi, lúc. Chầu này trời hay mưa. Mắng cho một chầu.

- 2 đg. 1 Hầu (vua) trong cung đình để chờ nghe lệnh. Chầu vua. Sân chầu (sân các quan chầu vua). Áo chầu (áo mặc để đi chầu). 2 Hướng vào, quay vào một cái khác được coi là trung tâm. Chạm hình rồng chầu mặt nguyệt.

- 3 đg. (id.). Thêm cho người mua một số đơn vị hàng bán lẻ, thường là nông phẩm, theo một tỉ lệ nào đó. Bán một chục cam, chầu hai quả.

chầu chục

- đgt. 1. ở bên cạnh để hầu hạ: chầu chục bên quan lớn. 2. Chờ đợi mãi để mong gặp gỡ hoặc đề bạt yêu cầu gì: chầu chục từ sáng đến tối mà không được.

chầu trời

- đgt. Chết, theo cách nói hài hước: Bao giờ ông lão chầu trời thì tôi sẽ lấy một người trai tơ (cd).

chậu

- d. Đồ dùng thường làm bằng sành, sứ hoặc kim loại, miệng rộng, lòng nông, dùng để đựng nước rửa ráy, tắm giặt, hoặc để trồng cây, v.v. Chậu giặt. Một chậu nước. Chậu hoa.

chầy

- tt. Muộn, chậm: không chóng thì chầy Sao sao chẳng kịp thì chầy, Cha nguyên trả đặng ơn này thì thôi (Nguyễn Đình Chiểu).

chấy

- dt. Loài bọ kí sinh, hút máu, sống trên đầu người ta: Đầu chấy mấy rận (tng), Bắt chấy cho mẹ.

- 2 dt. Thóc hấp hơi, không được nấng: Thóc chấy, gạo chẳng ngon.

- 3 đgt. Rang cho khô rồi giã nhỏ: Chấy tôm.

che

- 1 d. Dụng cụ ép mía thô sơ, dùng sức kéo làm cho hai trục lớn quay tròn, cán mía vào giữa.

- 2 đg. 1 Làm cho người ta không còn nhìn thấy được bằng cách dùng một vật ngăn hoặc phủ lên. Che miệng cười. Mây che khuất mặt trăng. Vải thưa che mắt thánh (tng.). 2 Ngăn cho khỏi bị một tác động nào đó từ bên ngoài. Phủ

vải bạt che mưa. Che bụi. Gió chiều nào che chiều ấy (tng.).

che chở

- đgt. 1. Ngăn đề bảo vệ: có hầm hào che chở, tránh bom đạn. 2. Bênh vực, cứu giúp: có quan trên che chở che chở lẫn nhau.

che đậy

- đgt. 1. Phủ lên trên để tránh tác hại: Lấp ni-lông che đậy bao gạo 2. Giấu giếm cho: Giả vờ nhân nghĩa che đậy tham tàn (Tú-mỡ).

che phủ

- đgt. Làm cho không nhìn thấy gì ở dưới: Tuyết che phủ mặt đất.

chè

- 1 d. Cây nhỡ lá răng cưa, hoa màu trắng, quả có ba múi, trông đề lầy lầy, búp, nụ pha nước uống. Hái chè. Pha chè.

- 2 d. Món ăn ngọt nấu bằng đường hay mật với chất có bột như gạo, đậu, v.v.

chè chén

- 1 dt. Nước uống pha bằng chè búp: uống chè chén cho tỉnh ngủ.

- 2 đgt. ăn uống xa hoa, lãng phí: chè chén linh đình chè chén no say.

chẻ

- đgt. Tách theo thớ chiều dọc bằng dao sắc, thành từng mảnh, từng thanh, từng sợi: Công anh chẻ nửa đàn bò (cd); Chẻ củi, Chẻ lạt.

chẻ hoe

- t. (thgt.). Rất rõ ràng, không có gì mập mờ, che đậy. Sự thật chẻ hoe. Nói chẻ hoe.

ché

- dt. Đồ đựng bằng sành, sứ, thân tròn, phình to ở giữa, miệng loe, thường dùng đựng rượu: ché rượu.

chém

- đgt. 1. Dùng gươm hay dao làm cho đứt: Anh em chém nhau đàng dọng, ai chém đàng lưỡi (cd) 2. Bán đắt quá: Cô hàng ấy chém đau quá.

chém giết

- đgt. Giết nhau bằng gươm dao (nói khái quát). Anh em chém giết lẫn nhau, gây cảnh nồi da nấu thịt.

chen

- đgt. 1. Len vào để chiếm chỗ, chiếm lối đi: chen chân chen vào đám đông chen vai thích cánh. 2. Xen lẫn, thêm vào giữa: nói chen vài câu cho vui.

chen chúc

- đgt. 1. Sát vào nhau vì nhiều quá: Ngàn thông chen chúc khóm lau, cách

ghềnh nào thấy người đầu đi về (Chp) 2. Len lỏi vào đám đông: Chen chúc lợi danh đà chán ngắt (NgCgTrứ).

chèn

- I đg. 1 Giữ chặt lại ở một vị trí cố định bằng cách lèn một vật nào đó vào khe hở. Chôn cọc, chèn đất vào. Chèn bánh xe cho xe khỏi lặn. 2 (chm.; kết hợp hạn chế). Lấp (lò, sau khi đã khai thác khoáng sản) bằng đất đá mang từ nơi khác đến. Chèn lò. Chèn lấp lò. 3 Cản lại, ngáng lại, không cho vượt lên. Chèn chiếc xe sau một cách trái phép. Cầu thủ bóng đá chèn nhau. 4 (chm.). Đưa thêm kí tự xen vào một vị trí trong đoạn văn bản đã soạn thảo trên máy tính.

- II d. 1 Vật dùng để bánh xe vận tải, thường làm bằng gỗ, hình trụ, đáy tam giác. Chuẩn bị sẵn chèn khi xe lên dốc. 2 (chm.). Thanh hoặc tấm thường bằng gỗ hoặc bê tông cốt thép, dùng để chêm vào khoảng trống giữa vì chống và chu vi đào ban đầu của hầm lò.

chèn ép

- đgt. Lấn át, kìm hãm không cho phát triển: bị nhiều thế lực chèn ép không thể chèn ép nhau mãi được.

chẽn

- 1 tt. Nói quần áo ngắn và hẹp: áo này chẽn quá.

- 2 tt. Ngượng ngùng; Xấu hổ: Cô dâu mới về nhà chồng, còn chẽn.

chén

- I d. 1 Đồ dùng để uống nước, uống rượu, thường bằng sành, sứ, nhỏ và sâu lòng. Bộ ấm chén. Mời cạn chén. 2 (ph.). Bát nhỏ. Cơm ăn ba chén lưng lưng... (cd.). 3 (kng.). Lượng những vị thuốc đông y dùng để sắc chung với nhau trong một lần thành thuốc uống; thang. Cân một chén thuốc bỏ. Thuốc chén*.

- II đg. (thgt.). Ăn, về mặt coi như một thú vui. một bữa no say. Đánh chén*.

cheo

- dt. Khoản tiền mà người con gái phải nộp cho làng, khi đi lấy chồng nơi khác, theo lệ cũ: nộp cheo tiền cheo, tiền cưới.

cheo cưới

- dt. Mọi thủ tục về cưới xin ở nông thôn ngày trước: Họ lấy nhau có cheo cưới hẳn hoi.

cheo leo

- t. Cao và không có chỗ bấu vịn, gây cảm giác nguy hiểm, dễ bị rơi, ngã. Vách đá cheo leo. Con đường cheo leo trên bờ vực thẳm.

chèo

- 1 I. dt. Dụng cụ để bơi thuyền, làm bằng thanh gỗ dài, đầu trên tròn, đầu dưới rộng bản dần: mái chèo xuôi chèo mát mái. II. đgt. Dùng chèo gạt nước cho thuyền đi: chèo thuyền chèo đò vụng chèo khéo chống (tng.).

- 2 dt. Lối hát cổ truyền, bắt nguồn từ dân ca vùng đồng bằng Bắc Bộ: hát chèo diễn chèo ăn no rồi lại nằm khoèo, Nghe thấy trống chèo bế bụng đi xem (cd.).

chèo chống

- đgt. 1. Tìm mọi cách giải quyết những khó khăn: Tìm mọi cách chèo chống trong cơn bão táp (Trg-chinh) 2. Chống chế khi đã mắc sai lầm: Anh ta mắc khuyết điểm, nhưng có tài chèo chống.

chéo

- I t. 1 (thường dùng phụ sau đg.). Thành hình một đường xiên. Cắt chéo tờ giấy. Đập chéo bóng. Chéo góc. 2 (hay đg.). Thành hình những đường xiên cắt nhau. Đường đi lối lại chéo nhau như mắc cửi. Đan chéo. Bắn chéo cánh sẻ. // Láy: cheo chéo (ng. 1; ý mức độ ít).

- II d. Hàng dẹt trên mặt có những đường xiên từ biên bên này sang biên bên kia. Vải . Lụa chéo.

- III d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Phần hoặc mảnh nhỏ giới hạn bởi hai cạnh của một góc và một đường . Chéo áo*. Mảnh ruộng chéo.

chéo áo

- dt. Mảnh vải hình tam giác, làm thành góc dưới của vạt áo kiểu cũ.

chép

- dt. Thứ cá nước ngọt thường còn gọi là cá gáy: Chẳng được con trắm, con chép, cũng được cái tép, cái tôm (cd).

- 2 dt. Đồ dùng bằng sắt, lưỡi mỏng, dùng để xới đất: Dùng cái chép để giẫy cỏ.

- 3 1. Viết lại đúng theo một bản đã viết đã in hoặc những lời người khác nói: Đòi lời thầy giảng chép loăng quăng (Tế Hanh) 2. Ghi lại sự việc: Chép sử 3. Làm bài một cách gian lận theo đúng bài của người khác: Bị thầy giáo phạt vì đã chép bài của bạn.

chẹt

- I đg. 1 Làm cho nghẹt, cho tắc lại bằng cách bóp chặt hoặc ép chặt từ một phía nào đó. Chẹt lấy cổ. Chẹt lối đi. Bóp chẹt*. 2 (kng.). (Xe cộ) cán, đè lên. Ô tô chẹt người.

- II t. (id.). (Kiểu quần áo) chật sát người. Quần ống.

chê

- đgt. Đánh giá thấp, không cho là phải, là tốt: Ai cũng chê nó xấu Cao chê

ngổng, thấp chê lùn, Béo chê béo trực béo tròn, Gầy chê xương sống xương sườn phơi ra (tng.).

chê bai

- đgt. Cho là không tốt, không hay, không đẹp, không ngon...: Canh cải mà nấu với gừng, chẳng ăn thì chớ, xin đừng chê bai (cd).

chê cười

- đg. Chê và tỏ ý chế nhạo (nói khái quát). Chê cười kẻ nhất gan. Bị làng xóm chê cười.

chế

- 1 dt. Tang: để chế khăn chế.

- 2 dt. Lời của vua phong thưởng cho công thần, viết theo lối văn tứ lục biên ngẫu, mỗi câu ngắt thành hai đoạn 4-6 hoặc 6-4 và có vẻ đối ở từng cặp câu.

- 3 đgt. Nhạo để làm cho xấu hổ, e thẹn: bị bạn chế chế hai đứa lấy nhau.

- 4 đgt. Rót thêm vào để phát huy tác dụng: chế thêm dầu.

- 5 Làm ra, tạo ra: chế ra một sản phẩm mới.

chế biến

- đgt. (H. chế: tạo ra; biến: đổi) Biến đổi một chất gì thành một thứ dùng được: Công nghiệp chế biến thực phẩm.

chế độ

- d. 1 Hệ thống tổ chức chính trị, kinh tế, v.v. của xã hội. Chế độ phong kiến*. Chế độ người bóc lột người. 2 Toàn bộ nói chung những điều quy định cần tuân theo trong một việc nào đó. Chế độ ăn uống của người bệnh. Chế độ khen thưởng. Chế độ quản lý xí nghiệp.

chế giễu

- đgt. Đem ra làm trò cười nhằm chỉ trích, phê phán: chế giễu bạn một cách lộ bịch.

chế ngự

- đgt. (H. chế: ngăn cản; ngự: ngăn lại) Ngăn chặn các lực lượng thiên nhiên tác hại đến con người: Loài người đã chế ngự được sấm sét.

chế nhạo

- đg. Nêu thành trò cười để tỏ ý mỉa mai, coi thường.

chế tác

- Nh. Chế tạo.

chế tạo

- đgt. (H. chế: làm ra; tạo: làm thành vật phẩm) Biến nguyên liệu thành đồ dùng: Phân đấu làm chủ kỹ thuật chế tạo cơ khí (VNgiáp).

chếch

- t. Hơi xiên, hơi lệch so với hướng thẳng. Nhìn chéch về bên trái. // Láy: chênh chéch (ý mức độ ít).

chêm

- I. đgt. Lèn thêm vào chỗ hở một vật cứng, làm cho chặt, cho khỏi lung lay, xộc xệch: chêm cán búa 2. Nói xen vào: thỉnh thoảng lại chêm vào một câu.

II. dt. Vật cứng, nhỏ dùng để xen vào kẽ hở cho chặt: bỏ cái chêm vào.

chêm chệ

- đgt, trgt. Như Chêm chêm: Một mình quan phụ mẫu uy nghi chêm chệ ngồi (Phạm Duy Tốn), Chêm chệ như rể bà goá (tng).

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
C (4)

chênh

- t. 1 Có một bên cao, một bên thấp, nằm nghiêng so với vị trí bình thường trên một mặt bằng. Bàn kê chênh. Bóng trắng chênh. 2 Cao thấp khác nhau, không bằng nhau, không ngang nhau. Chênh nhau vài tuổi. Giá hàng chênh nhau nhiều.

chênh lệch

- tt. 1. Không bằng, không ngang nhau: Giá cả chênh lệch chênh lệch về tuổi tác. 2. Không ngay thẳng, công bằng, chính trực: ăn nói chênh lệch Quản bao miệng thế lời chênh lệch (Hồ Xuân Hương).

chênh vênh

- tt. 1. Trơ trọi ở trên cao: Khi bóng tỏ chênh vênh trước nóc (CgO) 2. Không vững vàng; bấp bênh: Địa vị chênh vênh 3. Không ngay ngắn: Quần queo đuôi chuột, chênh vênh tai mèo (NĐM).

chênh mảng

- đg. (hoặc t.). Lơ lửng với công việc thuộc phận sự của mình. Chênh mảng việc học hành. Canh gác chênh mảng.

chênh choạng

- tt. ở trạng thái mất thăng bằng, nghiêng ngả, chao đảo bên này, bên kia: chênh choạng bước đi như người say rượu Bị trúng đạn chiếc máy bay chênh choạng lao xuống biển.

chết

- đgt. 1. Không sống nữa, khi các chức năng sinh lí ngừng hẳn: Khóc như cha chết (tng); Con tằm đến chết hãy còn vương tơ (K). Chó chết hết chuyện (tng) 2. Gây khổ cực cho người khác: Tham những thế thì chết dân 3. Nói máy móc dừng lại: Đồng hồ chết 4. Đã biến chất, không dùng được nữa: Mực chết; Màu chết 5. ở trong thế nguy khốn: Làm dở thế thì chết. // trgt. Đến mức độ cao: Chán chết. // tt. Không dùng đến trong công việc thường ngày: Tranh thủ thời giờ chết mà học thêm văn hoá (NgTuân). // tht. Nói lên sự lo sợ, sự dè chừng một mối nguy: Chết sao lại rờ vào dây điện.

chết đuối

- đg. Chết ngạt do chìm dưới nước.

chết giấc

- đgt. Ngất đi một lúc, do bị đau đớn hoặc xúc động mạnh: chết giấc vì sợ hãi.

chết tươi

- đgt. Chết ngay lập tức: Tên cướp đã bị bắn chết tươi.

chi

- 1 d. 1 Chân hoặc tay của động vật có xương sống. Hai chi trước của ngựa. 2 Ngành trong một họ. Người cùng họ, nhưng khác chi. 3 (chm.). cn. giống. Đơn vị phân loại sinh học, dưới họ, trên loài. Các loài trong cùng một chi.

- 2 d. cn. địa chi. Kí hiệu chữ Hán (có cả thầy mười hai) xếp theo thứ tự là tí, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, dùng kết hợp với mười can trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc.

- 3 đg. Bỏ tiền ra dùng vào việc gì. Tiền chi cho sản xuất. Tăng thu, giảm chi. Khoản ấy để tôi chi (kng.).

- 4 đ. (ph., hoặc kng.). Như gì. Có cần chi.

chi bằng

- Không có gì bằng, hơn hết cả: Gọi mãi chỉ một xác, chi bằng tự mình làm còn hơn.

chi đoàn

- dt. (H. chi: chia ra, đoàn: hội hợp lại) Đơn vị tổ chức cơ sở của một đoàn thể: Chi đoàn thanh niên cộng sản tại một xí nghiệp.

chi phí

- I đg. Dùng tiền của vào công việc gì (nói khái quát). Chi phí cho sản xuất.

- II d. Khoản. Giảm chi phí vận chuyển.

chi phiếu

- dt. (H. chi: tiêu; phiếu: giấy chứng nhận) Giấy mà người hoặc cơ quan có ngân khoản đặt ở ngân hàng, dùng để trả thay tiền: Ngày nay người ta dùng từ "séc" để thay chi phiếu.

chi phối

- đg. Có tác dụng điều khiển, quyết định đối với cái gì. Tư tưởng chi phối hành động. Chịu sự chi phối của quy luật kinh tế.

chi tiết

- I. dt 1. Điểm nhỏ, phần rất nhỏ trong nội dung: kể đầy đủ các chi tiết có nhiều chi tiết không đúng với thực tế. 2. Bộ phận riêng lẻ, có thể tháo lắp được, trang thiết bị máy móc: tháo lắp từng chi tiết máy. II. tt. Tỉ mỉ, đầy đủ các điểm nhỏ trong nội dung: trình bày chi tiết đề cương chi tiết.

chì

- dt. 1. Kim loại mềm, nặng, dễ nóng chảy, dễ kéo thành sợi: Nhẹ như bấc, nặng như chì (tng) 2. Vật nhỏ bằng chì buộc vào lưới đánh cá: Mất cả chì lẫn chài (tng). // tt. Có màu xám xanh như màu chì: Mặt búng da chì (tng).

chỉ

- 1 d. 1 Dây bằng sợi xe, dài và mảnh, dùng để khâu, khâu, may vá. Mảnh như sợi chỉ. Vết thương đã cắt chỉ. Xe chỉ luân kim. 2 Sợi ngang trên khung cửi hoặc máy dệt; phân biệt với sợi dọc, gọi là canh. Canh tơ chỉ vải.
- 2 d. Lệnh bằng văn bản của vua, chúa.
- 3 d. (kng.). Đồng cân (vàng). Một chỉ vàng. Giá ba chỉ.
- 4 đ. (ph.; kng.). Chỉ (đã nói đến) ấy.
- 5 đg. 1 Làm cho người ta nhìn thấy, nhận ra cái gì, bằng cách hướng tay hoặc vật dùng làm hiệu về phía cái ấy. Công an chỉ đường. Mũi tên chỉ hướng. Kim đồng hồ chỉ năm giờ. 2 Làm cho biết, cho thấy được điều cần biết để làm việc gì. Chỉ rõ khuyết điểm trong công tác. Chỉ cho cách làm ăn. 3 Nêu cho biết, biểu thị. Câu nói đó không ngầm chỉ một ai cả.
- 6 p. Từ biểu thị phạm vi được hạn định, không có gì thêm hoặc không có gì, không có ai khác nữa. Chỉ lo làm tròn nhiệm vụ. Không chỉ vì hôm nay, mà còn vì ngày mai. Chỉ một mình anh ấy ở lại.

chỉ đạo

- đgt. Hướng dẫn theo đường hướng, chủ trương nhất định: chỉ đạo phong trào chỉ đạo sát sao ban chỉ đạo.

chỉ định

- đgt. (H. chỉ: trở; định: quyết định) Quyết định giao cho một nhiệm vụ gì: Tôi được chỉ định đảm nhận công tác này (VNhGiáp). // tt. Nêu rõ ý nghĩa của một từ: Đại từ chỉ định.

chỉ huy

- I đg. Điều khiển sự hoạt động của một lực lượng, một tập thể có tổ chức. Chỉ huy cuộc hành quân. Chỉ huy một đại đội. Chỉ huy dàn nhạc giao hưởng.
- II d. Người . Được cử làm chỉ huy.

chỉ tay

- đgt. Chỉ trở, ra lệnh, sai khiến người khác làm: quen thói chỉ tay.

chỉ thị

- đgt. (H. chỉ: trở; thị: bảo cho biết) Nói cấp lãnh đạo ra lệnh: Người thường phát biểu ý kiến trực tiếp chỉ thị cho quân đội (Trg-chính). // dt. Lệnh cấp trên truyền đạt cho cấp dưới: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra chỉ thị thành lập đội Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân (Đỗ Mười).

chỉ trích

- đg. Vạch cái sai, cái xấu, nhằm chê trách, phê phán. Chỉ trích một chủ trương sai lầm. Bị chỉ trích kịch liệt.

chí

- 1 dt. ý muốn kiên trì theo đuổi một sự nghiệp, một việc gì tốt đẹp: nuôi chí lớn chí lớn không thành chí hướng chí khí chí nguyện chí sĩ chí thú đắc chí đồng chí thậm chí ý chí.

- 2 dt. đphg Chảy: bắt chí con chí cần đòi.

- 3 đgt. Gí mạnh vào bằng đầu ngón tay: chí ngón tay vào trán.

- 4 I. đgt. Đến (từ... đến): từ đầu chí cuối chí cốt đồng chí hạ chí tự cổ chí kim. II. pht. Rất, hết sức: nói chí phải chí ít chí lí thậm cấp chí nguy.

chí ác

- tt. ác quá: Con mụ chí ác.

chí chết

- p. (kng.). (Làm việc gì vất vả) đến mức như đã kiệt sức, không thể làm gì hơn được nữa. Chạy chí chết mà không kịp. Lo chí chết.

chí công

- 1 tt. Rất công bằng, không một chút thiên vị: giải quyết một cách chí công đáng chí công (chỉ Thượng đế, Trời).

- 2 (xã) h. Tuy Phong, t. Bình Thuận.

chí hiếu

- tt. (H. chí: rất; hiếu: hiếu thảo) Rất hiếu thảo: Một người con chí hiếu.

chí hướng

- d. Ý muốn bền bỉ quyết đạt tới một mục tiêu cao đẹp trong cuộc sống. Cùng theo đuổi một chí hướng. Một thanh niên có chí hướng.

chí khí

- dt. Chí lớn và sự khảng khái, không chịu khuất phục trước sức mạnh hoặc trở ngại: người có chí khí chí khí hơn người.

chí tuyến

- dt.(H. chí: đến, tuyến: đường dây) Vĩ tuyến cách đường xích đạo 2302706" về phía bắc và về phía nam: Hai chí tuyến dùng làm giới hạn cho nhiệt đới.

chị

- d. 1 Người phụ nữ cùng một thế hệ trong gia đình, trong họ, nhưng thuộc hàng trên (sinh trước, là con nhà bác, v.v.), trong quan hệ với em của mình (có thể dùng để xưng gọi). Chị ruột. Chị dâu. Chị họ. Chị ngã em nâng (tng.).

2 Từ dùng để chỉ hoặc gọi người phụ nữ còn trẻ, hay là dùng để gọi người phụ nữ cùng tuổi hoặc vai chị mình; hoặc người phụ nữ thường là còn trẻ dùng để tự xưng một cách thân mật khi nói với người vai em mình. 3 Từ dùng để gọi người phụ nữ thuộc thế hệ sau mình (như cha mẹ gọi con dâu hoặc con gái đã trưởng thành, v.v.), với ý coi trọng (gọi theo cách gọi của những con còn nhỏ tuổi của mình).

chia

- đgt. 1. Phân ra, san ra từng phần từ một chỉnh thể, một tổng thể: chia thành hai phần Đoàn đại biểu chia thành các nhóm xuống các địa phương. 2. Tìm một trong hai thừa số khi đã biết thừa số kia: 10 chia 2 được 5. 3. Phân ra cho được hưởng quyền lợi gì: chia quà chia lợi tức. 4. Cùng chung chịu, chung hưởng đắng cay hay vui sướng: điện chia buồn chia vui với bạn chia ngọt sẻ bùi (tng.). 5. Biến đổi động từ theo ngôi, số, giống, thời thể: cách chia động từ trong tiếng Nga.

chia lìa

- đgt. Như chia li, nhưng nghĩa mạnh hơn: Sự chia lìa đau xót của hai mẹ con (Ng-hồng).

chia ly

- x. chia li.

chìa

- 1 dt. Chìa khoá, nói tắt: tra chìa vào ổ khoá rồi mở chìa.
- 2 đgt. 1. Đưa ra phía trước: chìa tấm thẻ ra. 2. Nhô ra phía trước, phía ngoài, so với những cái đồng loại: Hòn đá chìa ra khỏi tường.

chìa khoá

- chìa khoá dt. 1. Đồ bằng kim loại dùng để đóng và mở khoá: Tay hòm chìa khoá (tng) 2. Cơ sở để giải quyết một vấn đề: Sự tôn trọng học vấn, chìa khoá của kho tàng thông minh và trí tuệ (PhVĐồng). // tt. Rất quan trọng, có khả năng mở mang: Công nghiệp chìa khoá.

chĩa

- I d. Đồ dùng cán dài, đầu có một hoặc vài ba răng nhọn, sắc, thường dùng để đâm bắt cá. Mũi chĩa. Cây chĩa.
- II đg. 1 Đâm bằng . Đi chĩa cá. 2 Hướng thẳng mũi nhọn, hoặc đầu mũi nói chung vào một mục tiêu nào đó. Nòng súng chĩa lên cao. Chĩa mũi nhọn đấu tranh.

chích

- 1 dt. Chích choè, nói tắt: Chim chích mà gheo bờ nông, Đến khi nó mở lạy ông tôi chưa (cd.).
- 2 đgt. 1. Đâm nhẹ bằng mũi nhọn: chích nhọt. 2. đphg Tiêm: chích thuốc. 3. Đốt: muỗi chích.

chiếc

- mt. 1. Từ đặt trước một danh từ để chỉ vật thường có đôi mà lẻ loi: Chiếc đũa; Chiếc giày 2. Từ dùng như mạo từ "cái": Chiếc thuyền nho nhỏ, ngọn gió hiu hiu (cd). // tt. Lẻ loi: Chăn đơn gối chiếc lạnh lùng (cd).

chiếc bóng

- dt. Nói cảnh ngồi một mình với bóng của mình: Người về chiếc bóng năm canh (K); Trong cung quế âm thầm chiếc bóng (CgO).

chiêm

- I t. 1 (Lúa hay hoa màu) gieo cấy ở miền Bắc Việt Nam vào đầu mùa lạnh, khô (tháng mười, tháng mười một) và thu hoạch vào đầu mùa nóng, mưa nhiều (tháng năm, tháng sáu). Thóc chiêm. Vụ chiêm. Lúa chiêm. 2 (Hoa quả) sinh không đúng mùa; trái mùa. Na chiêm. Ổi chiêm.

- II d. (kết hợp hạn chế). Lúa (nói tắt). Cấy chiêm. Cánh đồng chiêm.

chiêm bái

- đgt. (H. chiêm: ngẩng lên; bái: lạy) Dâng lễ ở một nơi tôn nghiêm: Chiêm bái ở đền Kiếp-bạc.

chiêm bao

- đg. (và d.). Thấy hình ảnh hiện ra trong khi ngủ; thấy trong mộng. Chiêm bao gặp bạn cũ. Giấc chiêm bao.

chiêm ngưỡng

- đgt. Trông lên và ngắm một cách kính cẩn: chiêm ngưỡng vẻ đẹp của bức tranh.

chiếm

- đgt. 1. Giữ lấy làm của mình: Địa chủ chiếm ruộng của nông dân 2. Giữ chỗ; Giữ phần: Công nhân và nông dân chiếm tuyệt đại đa số trong nhân dân (Trg-chính) 3. Được vì đồ, vì thắng: Chiếm bảng vàng; Chiếm giải thi đua.

chiếm đoạt

- đg. Chiếm của người làm của mình, bằng cách dựa vào vũ lực, quyền thế. Chiếm đoạt ruộng đất của nông dân.

chiếm giữ

- đgt. Chiếm lấy của người khác làm của mình: Bọn cường hào chiếm giữ nhiều tài sản của nhân dân.

chiên

- 1 dt. Con cừu: Người chăn chiên Con chiên Tín đồ đạo Kitô: Phủ dụ con chiên.

- 2 dt. x. Cá chiên: Thông Chiên giết lễ, để Tôm cướp tiền (Trê Cóc).

- 3 đgt. Rán: Chiên cá Cơm chiên Cơm rang: Sáng dậy ăn bát cơm chiên.

chiến

- I d. (kết hợp hạn chế). Chiến tranh (nói tắt). Nhảy vào vòng chiến. Âm mưu gây chiến. Từ thời chiến chuyển sang thời bình.

- II đg. (thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). đấu, nói về mặt chức

năng, công dụng. Ngựa chiến. Tàu chiến*.

chiến bại

- đgt. Thua trận, thất bại trong cuộc chiến tranh: kẻ chiến bại lực lượng chiến bại.

chiến bào

- dt. (H. bào: áo dài) áo mặc ra trận thời xưa: Giã nhà đeo chiếc chiến bào (Chp).

chiến binh

- d. Lính chiến đấu.

chiến dịch

- dt. 1. Tổng thể những trận chiến đấu, những đợt tác chiến... trong đó có trận then chốt, do các đơn vị thuộc nhiều quân chủng tiến hành cùng với sự tham gia của lực lượng vũ trang địa phương theo một ý định và kế hoạch thống nhất. 2. Toàn bộ các việc tập trung lực lượng để giải quyết nhiệm vụ nào đó trong một thời gian nhất định: chiến dịch thủy lợi chiến dịch phòng chống bệnh sốt rét.

chiến đấu

- đgt. (H. đấu: giành nhau hơn thua) 1. Đánh nhau trong cuộc chiến tranh: Kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn (HCM) 2. Cố gắng khắc phục khó khăn, trở ngại: Chiến đấu chống tham nhũng. // tt. Có tính chất đấu tranh: Văn hoá dân chủ mới thế giới là một thứ văn hoá chiến đấu (HCM).

chiến hào

- d. Hào để ẩn nấp và đánh địch. Đào chiến hào. Cùng chung một chiến hào (b.).

chiến hữu

- dt. Bạn chiến đấu; cũng dùng để chỉ những người cộng sự thân thiết với nhau: Hai người là chiến hữu của nhau.

chiến khu

- dt. (H. khu: khu vực) 1. Khu vực có chiến tranh: Đêm nay gió rét trắng lu, rộn nghe tiếng cuộc chiến khu phá đường (Tố-hữu) 2. Đơn vị hành chính kháng chiến của ta trong chiến tranh chống Pháp: Tỉnh Phú-thọ hồi đó thuộc chiến khu 10.

chiến lược

- I d. 1 cn. chiến lược quân sự. Phương châm và biện pháp quân sự có tính chất toàn cục, được vận dụng trong suốt cuộc chiến tranh nhằm thực hiện mục đích quân sự, chính trị, kinh tế nhất định. Chiến lược của chiến tranh nhân dân. Chiến lược đánh lâu dài. 2 cn. chiến lược quân sự. Bộ phận chủ

đạo của nghệ thuật quân sự, nghiên cứu quy luật, phương pháp chuẩn bị và tiến hành các hoạt động quân sự có tính chất toàn cục trong chiến tranh và trong khởi nghĩa. Một thiên tài về chiến lược quân sự. 3 Phương châm và kế hoạch có tính chất toàn cục, xác định mục tiêu chủ yếu và sự sắp xếp lực lượng trong suốt cả một thời kì của cuộc đấu tranh xã hội - chính trị. Chiến lược cách mạng.

- II t. Thuộc về , phục vụ cho chiến lược hoặc dùng riêng cho chiến tranh. Cuộc phản công chiến lược. Vị trí chiến lược. Hàng chiến lược*. Một vấn đề có tầm quan trọng chiến lược.

chiến sĩ

- dt. 1. Người thuộc lực lượng vũ trang: chiến sĩ quân đội nhân dân các chiến sĩ công an nhân dân. 2. Người đấu tranh cho lí tưởng cao đẹp: chiến sĩ cách mạng chiến sĩ Hoà Bình.

chiến thắng

- đgt. (H. thắng: được trận) Đấu tranh thắng lợi: Chúng ta đã chiến thắng trên mặt trận chính trị và quân sự (PhVDồng).

chiến thuật

- I d. 1 Cách đánh trong từng trận. Chiến thuật phục kích. Chiến thuật lấy ít đánh nhiều. 2 Bộ phận của nghệ thuật quân sự, nghiên cứu quy luật, phương pháp chuẩn bị và tiến hành chiến đấu. Nắm vững chiến thuật. 3 Cách xử lí các tình huống trong thi đấu thể thao, để đạt thành tích cao nhất. Nâng cao trình độ chiến thuật. 4 (cũ). Sách lược. Chiến lược và chiến thuật cách mạng.

- II t. Thuộc về , phục vụ chiến thuật. Không quân chiến thuật.

chiến tranh

- dt. 1. Hiện tượng chính trị - xã hội có tính lịch sử, biểu hiện bằng xung đột bạo lực giữa các lực lượng đối kháng trong một nước hoặc giữa các nước: chiến tranh và Hoà Bình chống chiến tranh. 2. Việc tiến hành chống nước khác một cách toàn diện hoặc trên một lĩnh vực nào đó: chiến tranh phá hoại kinh tế chiến tranh tâm lí.

chiến trận

- dt. (H. trận: đánh nhau) Cuộc giao chiến giữa hai quân đội đối địch: Buổi chiến trận mạng người như rác (NgDu).

chiến trường

- d. 1 Nơi diễn ra các cuộc chiến đấu. Chết ở chiến trường. 2 Nơi diễn ra chiến tranh, nằm trong một khu vực hoặc nhiều khu vực có liên quan với nhau về địa lí và ý nghĩa chiến lược. Chiến trường châu Âu trong Đại chiến thế giới thứ hai.

chiêng

- dt Nhạc khí bằng đồng, có núm hình tròn ở giữa, đánh bằng dùi mềm, âm thanh vang vọng: đánh chiêng Tiếng chiêng vang vọng bản làng.

chiết

- 1 đgt. Róc một khoanh vỏ ở cành cây, bọc đất lại, để rễ phụ mọc ra, rồi cắt lấy đem trồng: Chiết cam.

- 2 đgt. 1. Sẻ một chất lỏng từ đồ đựng này sang đồ đựng khác: Chiết rượu từ chai sang nậm 2. Tách một chất ra khỏi dung dịch: Chiết một hoạt chất.

- 3 đgt. 1. Bớt đi; Khấu đi: Chiết tiền công của công nhân 2. Làm hẹp lại: Chiết ống tay áo.

- 4 đgt. Giữ cho răng nhuộm đen được bền màu: Hồi đó các phụ nữ đều chiết răng.

chiết khấu

- đg. Khấu trừ một số tiền theo quy định để dùng vào một mục đích nhất định. Tỉ suất lãi chiết khấu (lãi được khấu trừ khi cho vay).

chiết quang

- tt. Có hiện tượng làm gãy khúc ánh sáng: môi trường chiết quang.

chiết trung

- tt. (chiết: gãy; trung: giữa) Có tính chất trung hoà một cách máy móc những quan điểm khác hẳn nhau: Chủ nghĩa chiết trung cố dung hoà duy tâm và duy vật.

chiết tự

- đg. 1 Phân tích chữ (nói về chữ Hán) ra từng yếu tố, căn cứ vào nghĩa của các yếu tố mà đoán việc lành dữ, theo một thuật bói toán ngày xưa. 2 Dựa theo nghĩa của các yếu tố cấu thành mà xác định nghĩa của cả chữ hoặc của cả từ. Giải thích nghĩa từ theo lối chiết tự thì khó tránh khỏi sai lầm.

chiêu

- 1 dt. Bên trái hoặc thuộc bên trái; phân biệt với đăm: Chân đăm đá chân chiêu (tng.) Tay chiêu đập niêu không vỡ (tng.).

- 2 đgt. Uống chút ít để dễ nuốt trôi các thứ khác: chiêu một ngụm nước.

- 3 đgt. Vời, tập hợp người tài giỏi để cùng lo việc lớn: chiêu người hiền tài chiêu binh mộ sĩ (tng.).

- 4 đgt. Khai ra, xưng ra, thú nhận tội lỗi: Lư Hoàng biết thế khôn kiêng, Xin khoan roi để việc liền chiêu ra (Nhị độ mai).

chiêu bài

- dt. (H. chiêu: vẫy lại; bài: cái thẻ, cái bảng) 1. Biển của một cửa hiệu: Cửa hàng mới mở đã treo chiêu bài 2. Danh nghĩa bề ngoài giả dối dùng để che

giấu một ý đồ xấu xa: Bóc lột người với chiêu bài nhân đạo.

chiêu đãi

- đg. (trtr.). Tiếp đón và thết đãi. Chiêu đãi khách. Mở tiệc chiêu đãi.

chiêu mộ

- đgt. Mộ người, tập hợp người làm việc gì: chiêu mộ binh lính.

chiều

- 1 dt. 1. Khoảng cách từ điểm này đến điểm khác: Mỗi chiều 5 mét 2.

Hướng: Gió chiều nào che chiều ấy 3. Phía; Bề: Đau khổ trăm chiều.

- 2 dt. Khoảng thời gian từ quá trưa đến tối: Bóng chiều đã ngả, dậm về còn xa (K).

- 3 dt. Dáng, Vẻ: Chiều ủ dột giấc mai trưa sớm (CgO); Có chiều phong vận, có chiều thanh tân (K).

- 4 đgt. Làm theo ý muốn của người nào: Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai (K); Người giàu thì khó chiều (NgKhải).

chiều chuộng

- đg. Hết sức chiều vì yêu, vì coi trọng (nói khái quát). Vợ chồng biết chiều chuộng nhau.

chiều ý

- Nh. Chiều lòng.

chiếu

- 1 dt. Văn bản do vua công bố: Vương viết một tờ chiếu dài, lời lẽ thăm thiết (HgXHân).

- 2 dt. 1. Đồ dùng thường dệt bằng cói trải ra để ngồi hay nằm: Đôi hoa lót xương chiếu nằm (K) 2. Ngôi thứ trong làng ở chốn đình trung (cũ): Chiếu trên, chiếu dưới.

- 3 đgt. 1. Soi vào; Rọi vào: Chiếu đèn pin; Chiếu X-quang 2. Làm hiện hình lên màn ảnh: Chiếu phim 3. Dựa vào; Căn cứ vào: Chiếu luật 4. Nhìn thẳng đến: Chiếu ống nhòm 5. Bắt con tướng trong ván cờ phải chuyển chỗ: Chiếu tướng ăn quân 6. (toán) Biểu diễn trên một mặt phẳng một hình bằng cách vạch những đường thẳng góc với mặt phẳng ấy: Chiếu vuông góc một hình lên một mặt phẳng.

chiếu chỉ

- d. Chiếu và chỉ; những điều vua công bố và ra lệnh bằng văn bản (nói khái quát).

chiếu cố

- đgt. 1. Quan tâm đặc biệt hoặc chăm chú, do chú ý tới hoàn cảnh, tình hình riêng: chiếu cố hoàn cảnh gia đình chiếu cố tuổi già sức yếu. 2. Làm

điều gì cho người bề dưới, do thương cảm, quý mến: Cảm ơn các ông đã chiếu cố thăm anh em chúng tôi.

chiếu khán

- dt. (H. chiếu: y theo; khán: xem) Giấy cấp để nhập cảnh: Chờ chiếu khán của sứ quán mới đi được.

chiếu lệ

- đg. (thường dùng phụ sau đg.). Chỉ theo lệ, cốt cho có mà thôi. Làm chiếu lệ. Hỏi thăm vài câu chiếu lệ.

chim

- dt. 1. Động vật lông vũ, thường bay lượn, chuyển cảnh và hót líu lo: Chim bay chim hót Chim có cánh, cá có vây (tng.) tổ chim. 2. thgtục. Dương vật của trẻ con.

chim chuột

- đgt. Nói trai gái ve vãn nhau: Chỉ lo chim chuột, còn làm ăn gì được.

chim muông

- d. Chim và thú (nói khái quát).

chim xanh

- dt. (theo thuyết Đông Phương Sóc giải thích cho Hán Vũ-đế rằng chim xanh là sứ giả của Tây Vương-mẫu) Người đưa tin; Người làm mối: Thâm nghiêm kín cổng cao tường, cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh (K).

chìm

- đg. 1 Chuyển từ trên mặt nước hoặc mặt chất lỏng xuống phía đáy, do tác dụng của trọng lượng. Chiếc đèn đang chìm dần. 2 Ở sâu dưới mặt nước, không nổi trên mặt nước. Cá rô phi ăn chìm. 3 Ở sâu dưới bề mặt, không nhô lên. Lôcôt chìm. Khắc chữ chìm. Cửa chìm*. 4 Bị bao phủ bởi một khối gì đó, làm bị che lấp, bị lấn át. Làng xóm chìm trong đêm tối. Câu chuyện đã chìm sâu vào dĩ vãng (b.). 5 Biểu hiện kém sôi nổi, kém hoạt động; lắng xuống. Phong trào có phần chìm xuống.

chín

- 1 dt. Số tự nhiên tiếp theo số tám: chín tháng mười ngày Chín bỏ làm mười (tng.).

- 2 tt. (đgt.) 1. (Quả) già, thường đỏ hoặc vàng ngoài vỏ, ruột mềm, thơm ngon: chuối chín cam chín vàng. Chín cây [(quả) chín ngay khi đang ở trên cây, không phải do rấm]. 2. (Sâu, tằm) già, chuẩn bị làm kén, hoá nhộng: Tằm đã chín. 3. (Thức ăn) đã nấu nướng, có thể ăn được: Thịt chín rồi Khoai luộc chưa chín. 4. (Sự suy nghĩ) kĩ lưỡng, đầy đủ mọi khía cạnh: nghĩ cho chín rồi hãy làm. 5. (Sắc mặt) đỏ ửng lên: ngượng chín cả mặt.

chín chắn

- tt. 1. Thận trọng, biết suy nghĩ cẩn thận, không bộp chộp: Một cán bộ lâu năm, từng trải, lịch lãm và chín chắn 2. Đúng đắn: Một người phụ nữ chín chắn.

chín như

- tt. Như Chín dừ: Cái chân giò luộc đã chín như.

chỉnh

- I t. Có trật tự hợp lí, đúng quy tắc giữa các thành phần cấu tạo. Câu văn chỉnh. Câu đối rất chỉnh.

- II đg. 1 Sửa lại vị trí cho ngay ngắn, cho đúng. lại đường ngắm. Chỉnh hướng. 2 (kng.). Phê bình gay gắt (người cấp dưới) để uốn nắn lại cho đúng. Bị cấp trên chỉnh.

chỉnh lý

- x. chỉnh lí.

chĩnh

- dt. Đồ đựng bằng sành, miệng nhỏ, đáy thon lại, nhỏ hơn chum: đựng mắm trong chĩnh.

chíp

- 1 dt. (Anh: chip) Danh từ tin học chỉ mạch tổ hợp, tức một phần nhỏ tinh thể đơn của chất bán dẫn: Chíp thường là si-lic làm nền cho mạch tổ hợp.

- 2 đgt. Lấy cắp (thtục): Kẻ nào chíp mất các đồng hồ của tôi rồi.

chít

- 1 d. Cháu sáu đời, con của chít.

- 2 đg. 1 Quấn khăn chặt trên đầu. Chít khăn. 2 (Đồ mặc) bó sát thân hình. Thắt lưng da chít bụng. 3 Khâu cho hẹp lại. Chít áo. Quần chít ống. 4 Bịt kín chỗ rò, chỗ hở bằng một chất gì đó. Chít vách. Chít khe hở.

chịt

- I. đgt. Chặn hoặc giữ chặt, bóp chặt cho tắc, nghẹt: chịt cửa chẹt cổ. II. pht. Không rời ra, giữ rịt, khur khur: Có cái gì cứ giữ chịt, không cho ai vay mượn gì.

chịu

- đgt. 1. Bằng lòng, ưng thuận: Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ không chịu mất nước (HCM) 2. Đành nhận, không thể khác được: Mình làm mình chịu, kêu mà ai thương (K) 3. Nhận là không thể làm được: Bài toán khó thế thì xin chịu 4. Chưa trả được nợ: Túng quá chưa trả được nợ, xin chịu 5. Tiếp nhận một tác động bên ngoài: Ông cụ tài chịu rét 6. Thừa nhận là kém người khác: Chịu anh là người biết nhiều chuyện 7. Cố gắng làm một việc đòi hỏi tốn

công: Cháu nó cũng chịu đọc sách. // trgt. Chưa trả ngay được: Đón bà hàng gạo mà đang chịu (Ng-hồng).

chịu khó

- t. Cố gắng, không quản ngại khó khăn, vất vả. Chịu khó học tập. Con người rất chịu khó.

chịu tang

- đgt. Làm lễ để tang người bậc trên: về quê chịu tang mẹ.

chịu thua

- đgt. Đành nhận là bị thua: Đến keo thứ hai, đô vật ấy chịu thua.

chịu tội

- đgt. Phải nhận tội của mình: Nếu tôi nói sai, tôi xin chịu tội.

cho

- I đg. 1 Chuyển cái sở hữu của mình sang người khác mà không đòi lấy gì cả. Anh cho em chiếc đồng hồ. Cho quà. Cho không, chứ không bán. 2 Làm người khác có được, nhận được. Cho điểm. Cho thời gian để chuẩn bị. Lịch sử cho ta nhiều bài học quý. Cho mấy roi (kng.). 3 Làm người khác có được điều kiện làm việc gì. Mẹ cho con bú. Chủ tọa cho nói. Cho tự do đi lại. Cho nghỉ phép. Cho vay. 4 Làm tạo ra ở khách thể một hoạt động nào đó. Công nhân cho máy chạy. Cho bò đi ăn. Cho người đi tìm. 5 Làm khách thể chuyển đến một chỗ nào đó. Cho than vào lò. Hàng đã cho lên tàu. Cho thêm muối vào canh. 6 (thường dùng trước là, rằng). Coi là, nghĩ rằng, một cách chủ quan. Đừng vội cho rằng việc ấy không ai biết. Ai cũng cho thế là phải. Tự cho mình có đủ khả năng. Cho là nó có tài, thì một mình cũng chẳng làm gì được (kng.). 7 (kng.; dùng trong lời yêu cầu một cách lịch sự). Chuyển, đưa, bán cho (nói tắt). Anh cho tôi chiếc mũ để ở kia. Chị cho tôi một chục phong bì.

- II k. 1 Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đối tượng nhằm đến hoặc đối tượng phục vụ của hoạt động, của cái vừa được nói đến. Gửi quà bạn. Mừng cho anh chị. Thư cho người yêu. Sách cho thiếu nhi. 2 Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đối tượng chịu tác động, chịu ảnh hưởng của tính chất, trạng thái vừa được nói đến. Bỏ ích cho nhiều người. Có hại cho công việc. Không may cho anh ta. 3 Từ biểu thị điều sắp nêu ra là yêu cầu, mục đích, mức độ nhằm đạt tới của việc vừa được nói đến. Học cho giỏi. Làm cố cho xong. Chờ cho mọi người đến đủ. Nói cho cùng. 4 Từ biểu thị điều sắp nêu ra là kết quả tự nhiên của việc vừa được nói đến. Vì mây cho núi lên trời... (cd.). Không biết, cho nên đã làm sai. 5 Từ biểu thị điều sắp nêu ra là hệ quả mà điều vừa nói đến có thể mang lại cho chủ thể. Ăn ở thế cho người ta ghét. Thà chẳng biết cho

xong. Có khó khăn gì cho cam. Thà rằng thế cho nó đáng.

- III tr. 1 Từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ là có thể như thế. Mặc cho mưa gió, vẫn cứ đi. Vỡ kịch không hay gì cho lắm. Biết bao giờ cho xong? 2 Từ biểu thị ý nhấn mạnh về một tác động không hay phải chịu đựng. Người ta cười cho đấy. Bị đánh cho một trận. 3 Từ biểu thị một đề nghị, một yêu cầu, với mong muốn có được sự đồng ý, sự thông cảm. Để tôi đi cho. Ông thông cảm cho.

cho biết

- đgt. (toán) Nói một số hay một lượng đã cho trong đầu bài: Cho biết hình ABC là một tam giác vuông có hai cạnh bằng nhau.

cho mượn

- đgt. Đưa cho dùng tạm một thời gian, sau đó trả lại.

cho phép

- đgt. 1. Thoả mãn một yêu cầu: Cho phép khai thác mỏ 2. Tạo điều kiện để làm việc gì: Sức khoẻ cho phép làm việc bền bỉ.

chỗ

- 1 d. cn. nôi chỗ. Nôi hai tầng, tầng trên có lỗ ở đáy, dùng để đồ xôi.

- 2 đg. 1 (kng.). Hướng thẳng (miệng) về phía nào đó. Nói chỗ sang buồng bên. Loa chỗ vào đầu xóm. 2 cn. chỗ mồm, chỗ miệng. (thgt.; dùng trước vào). Nói xen vào việc không dính líu đến mình. Chuyện nhà người ta, chỗ vào làm gì.

chó

- dt. Súc vật thường được nuôi để giữ nhà hay đi săn hoặc lấy thịt ăn: chó mực chó vện tiếng chó sủa chó cắn áo rách (tng.) Nhà bà có con chó đen, Người lạ nó cắn người quen nó mừng (cd).

chó chết

- dt. 1. Kẻ đáng khinh: Nói đến đồ chó chết ấy làm gì 2. Tin tầm thường, không đáng kể: Nhắc đến cái tin chó chết ấy làm gì.

chó sói

- d. Chó rừng mồm nhọn, đuôi rậm, chuyên bắt thú khác để ăn thịt.

choạc

- 1 đgt. Giạng ra: Choạc chân.

- 2 đgt. Máng mỏ: Đi chơi về bị bỏ choạc cho một mẻ.

choán

- đg. 1 Chiếm hết cả một khoảng không gian, thời gian nào đó, không để chỗ cho những cái khác. Chiếc tủ choán một góc phòng. Họp hành choán cả thì giờ. 2 Lấn sang phạm vi của người khác. Ngồi choán chỗ. Choán quyền.

choàng

- 1 đgt. 1. Dang rộng tay ôm vào: choàng vai bạn. 2. Khoác vào: choàng khăn lên đầu choàng áo mưa áo choàng.

- 2 đgt. Cử động nhanh, đột ngột, do phản ứng bị động: giật mình choàng dậy mở choàng mắt.

choảng

- đgt. Đánh mạnh (thực): Các nước hung tàn choảng lộn nhau (Tú-mỡ).

choáng

- 1 I t. Ở trạng thái mất cảm giác, do bị kích thích đột ngột và quá mạnh. Tiếng nổ nghe choáng tai. Choáng mắt. Choáng người khi biết tin dữ.

- II d. (chm.). x. sốc (ng. 1).

- 2 t. (kng.). Hào nhoáng. Xe mới sơn trông thật choáng.

choáng váng

- tt. ở trạng thái mất cảm giác, như bị hẫng, cảm thấy mọi vật xung quanh quay cuồng, đảo lộn: đầu óc choáng váng choáng váng trước tin dữ.

chọc

- đgt. 1. Đâm mạnh bằng một cái gậy: Chọc vào hang chuột 2. Đẩy mạnh để làm rụng xuống: Chọc bưởi 3. Trêu tức: Đừng chọc nó nữa 4. Trêu ghẹo: Nó chọc gãi bị người ta mắng.

chọc ghẹo

- đg. Dùng lời nói cừ chỉ, có khi đùa cợt, làm cho xấu hổ hoặc bực tức; trêu ghẹo.

chóe

- chóe1 Nh. Ché.

- chóe2 đgt. Phát sáng ra đột ngột, chỉ loé lên trong chớp lát: ánh lửa hàn chóe lên.

- chóe3 tt. Tươi và ánh lên một màu vàng hoặc đỏ: vàng chóe đỏ chóe.

- chóe4 tt. Có âm thanh vang to, đột nhiên, nghe chói tai: khóc chóe lên.

chòi

- 1 dt. Lều đặt ở nơi cao để canh phòng: Đứng trên chòi canh nhìn xuống.

- 2 đgt. 1. Chọc cho rơi xuống: Ba cô vác gậy chòi đào, có một quả chín biết vào tay ai (cd) 2. Nhô lên: Con giun chòi lên mặt đất 3. Muốn ngoi lên địa vị cao: Đũa móc chòi mằm cao (tng). // trgt. Tham gia vào việc của người trên: Bô đương nói chuyện với khách, con nói chòi vào một câu.

chòi canh

- dt. Chòi dựng lên để canh gác: dựng chòi canh.

chói

- tt. 1. Loá mắt vì sáng quá: Thấy em như chói mặt trời, chói chang khó chịu, nhưng lời khó trao (cd) 2. Đau như bị đâm: Không làm thì đói, làm thì chói xương hông (tng).

chói mắt

- tt. Nói vật sáng quá chiếu vào mắt, nên nhìn không rõ: ánh sáng chói mắt; Bị chói mắt.

chọi

- đg. 1 Làm cho vật rắn này đập mạnh vào một vật rắn khác. Chọi con quay. Cầm hai hòn đá chọi vào nhau. Đánh đáo chọi. 2 Chống lại bằng cùng một loại sức mạnh. Một chọi mười. 3 (Loại vật cùng loại) đấu sức với nhau để phân hơn thua. Gà chọi nhau. Trẻ con chơi chọi dế. Nuôi cá chọi. 4 (kng.). (Văn chương) đối nhau chặt chẽ. Hai câu chọi nhau từng chữ một.

chòm

- 1 dt. Tập hợp gồm nhiều cây, nhiều sợi chụm vào nhau: chòm cây chòm râu bạc phơ.

- 2 dt. Xóm nhỏ: người cùng chòm chòm trên xóm dưới (tng.) bà con chòm xóm.

chỏm

- dt. 1. Phần cao nhất: Chỏm đầu; Chỏm núi; Chỏm mũ 2. Mớ tóc để dài ở đỉnh đầu, chung quanh cạo trọc (cũ): Quen nhau từ thuở còn để chỏm.

chọn

- đg. Xem xét, so sánh để lấy cái hợp yêu cầu trong nhiều cái cùng loại. Chọn nghề. Chọn giống. Chọn bạn mà chơi.

chọn lọc

- đgt. Lựa chọn tìm để lấy cái tốt, cái tinh chất trên cơ sở gạt bỏ nhiều cái cùng loại xấu kém, pha tạp: chọn lọc hạt giống chọn lọc kĩ lưỡng chọn lọc nhân tạo.

chong

- đgt. Thắp đèn lâu trong đêm: Chong đèn, thêm rượu, còn dành tiệc vui (TBH).

chong chóng

- 1 d. 1 Đồ chơi có nhiều cánh, quay bằng sức gió. 2 Bộ phận máy có cánh quạt quay trong không khí. Chong chóng máy bay. Chong chóng đo gió.

- 2 t. x. chóng (láy).

chòng chành

- Nh. Tròng trành.

chòng chọc

- trgt. Nói nhìn thẳng không chớp mắt một hồi lâu: Hai con mắt người ăn xin chòng chọc nhìn (Ng-hồng).

chòng ghẹo

- đg. (id.). Dùng lời nói hoặc hành động, thường là không đúng đắn, để đùa nghịch; như trêu ghẹo. Buông những lời cợt nhả chòng ghẹo phụ nữ.

chõng

- dt. Đồ dùng để nằm, ngồi, làm bằng tre nứa, giống như chiếc giường nhưng nhỏ, hẹp hơn: chõng che đóng chõng đưa chõng ra vườn nằm hóng mát.

chóng

- trgt. Xong trong một thời gian rất ngắn: Làm chóng xong để đi chơi; Chàng về cho chóng mà ra, kéo em chờ đợi sương sa lạnh lùng (cd).

chóng vánh

- t. Nhanh gọn, mất ít thì giờ hơn người ta nghĩ. Giải quyết công việc chóng vánh.

chót

- 1 I. dt. Phần giới hạn cuối cùng: trên chót đỉnh cột cờ. 2. Đỉnh, đầu: chót lưỡi. II. tt. Cuối cùng, tận rốt: tin giờ chót thi đỗ chót.

- 2 đgt. Vót, chuốt, làm cho nhọn hoặc cho mỏng: chót chông chót nan.

chót vót

- trgt. Nói vật gì rất cao: Chỉ thấy tượng dong cao chót vót (Tú-mỡ).

chỗ

- d. 1 Khoảng không gian xác định có thể nhìn thấy được toàn bộ ở đó người hay vật tồn tại hoặc sự việc gì đó xảy ra. Nhường chỗ ngồi cho cụ già. Hàng hoá chiếm nhiều chỗ. Còn có chỗ bỏ trống. 2 Phạm vi được xác định với đặc điểm nào đó. Gãi đúng chỗ ngứa. Chỗ yếu, chỗ mạnh của phong trào. Có đôi chỗ khó hiểu. Theo chỗ chúng tôi biết. 3 Trạng thái, tình hình được xác định có mặt nào đó không giống như các trạng thái, tình hình khác. Từ chỗ không biết đến biết. Bị đẩy đến chỗ tuyệt vọng. 4 (kng.). Từ dùng để chỉ người có mối quan hệ mật thiết nào đó. Anh ta với tôi là chỗ bà con. Cũng là chỗ quen biết cả. Chỗ bạn bè với nhau.

chốc

- 1 dt. Bệnh mụn mủ, lở loét trên đầu trẻ em: chốc đầu.

- 2 dt. Khoảng thời gian tương đối ngắn, không bao lâu: nghỉ một chốc chẳng mấy chốc.

chốc nữa

- trgt. Một lúc về sau: Khôn bây giờ, đại chốc nữa (tng).

chồi

- d. Bộ phận ở đầu ngọn thân, cành, ở nách lá hoặc mọc ra từ rễ, về sau phát triển thành cành hoặc thành cây. Đâm chồi nảy lộc. Rừng chồi.

chổi

- 1 dt. 1. Đồ dùng để quét, thường làm bằng cọng cây, rơm, lông thú...: chổi quét nhà chổi quét sơn chổi lông bện chổi rơm. 2. Chi tiết bằng than dẫn điện có tác dụng truyền dẫn điện trong máy phát điện ra hay đưa điện vào động cơ.
- 2 dt. Cây nhỏ cùng họ với ổi, sim, cành rất nhiều, thường dùng để lấy dầu xoa bóp hoặc làm chổi: dầu chổi.

chối

- 1 đgt. Không nhận đã làm việc gì tuy chính mình đã làm việc đó: Sự việc đã rành rành mà còn cứ chối.

- 2 đgt. Không thể tiếp tục vì chán rồi: Ăn bát chè ngọt quá, chối rồi.

chối từ

- đg. Như từ chối.

chồm

- đgt. 1. Lao cao và mạnh toàn thân về phía trước: Xe chồm qua ổ gà. 2. Bật mạnh người lên: chồm dậy chạy một mạch.

chôn

- đgt. 1. Cho xác người, xác con vật xuống hố rồi lấp đất cho kín: Thê gian còn đại chưa khôn, sống mặc áo rách, chết chôn áo lành (cd) 2. Giấu kín dưới đất: Anh hà tiện chôn của 3. Cắm sâu dưới đất rồi lên cho chặt: Chôn cột cờ.

chồn

- 1 d. 1 Thú ăn thịt sống ở rừng, cỡ trung bình hoặc nhỏ, hình dạng giống cây nhưng mõm ngắn hơn, thường có tuyến hôi ở gần lỗ đít. 2 (ph.). Cây.

- 2 t. Mỗi đến mức không còn muốn cử động gì nữa. Mỗi gói chồn chân. Đập búa mãi chồn cả tay.

chôn

- dt. Nơi: có nơi có chôn đi đến nơi về đến chôn (tng) chôn cũ một chôn bốn quê (tng.).

chông

- dt. Vật nhọn bằng sắt hay bằng tre dùng để đánh bầy quân địch: Miệng người lại sắc như chông (NgBKhiêm) Bàn chông Vũ khí của du kích gồm một mảnh gỗ cắm nhiều đinh sắc hoặc đinh tre nhọn để đánh bầy quân giặc: Nhiều tên giặc bị sập hầm, què chân vì bàn chông.

chông gai

- d. Chông và gai; dùng để ví những trở ngại, nguy hiểm gặp phải trong quá trình thực hiện một việc gì (nói khái quát). Đạp bằng mọi chông gai.

chồng

- 1 dt. Người đàn ông có vợ: Đất xấu nặn chả nên nôi, Anh đi lấy vợ cho tôi lấy chồng (cd.) chuyện chồng con đức ông chồng một vợ một chồng.

- 2 I. đgt. Xếp các thứ, thường cùng loại, lên nhau: chồng hàng lên cho rộng còn thiếu ngói chồng lên nhau. II. dt. Khối các vật được chồng lên nhau: Chồng bát còn có khi xô (tng.) chồng gạch chồng tiền.

chồng ngồng

- tt, trgt. Nói người đã lớn rồi (với ý chê trách): Con trai con đưa chồng ngồng thế kia mà chẳng chịu làm ăn gì.

chồng

- đg. Giơ ngược lên trên cái bộ phận vốn ở vị trí bên dưới. Ngã chồng cả bốn vó. Càng xe bò nằm chồng lên.

chồng gọng

- trgt. Nói ngã giơ chân lên trời: Bị đâm ngã chồng gọng.

chống

- đg. 1 Đặt một vật hình thanh dài cho đứng vững ở một điểm rồi tựa vào một vật khác để giữ cho vật này khỏi đổ, khỏi ngã. Chống mái nhà. Chống gậy. Chống tay vào cằm. 2 Tì mạnh vào một đầu của chiếc sào đã được cắm xuống nước, để đẩy cho thuyền bè đi theo hướng ngược lại. Chống bè. Chống dò ngang. 3 Hoạt động ngược lại, gây trở lực cho hành động của ai hoặc cho tác động của cái gì. Chống áp bức. Đê chống lụt. Thuốc chống ẩm.

chống chế

- đgt. Dùng lời nói, lí lẽ để tự bào chữa cho việc làm sai hoặc để lảng tránh điều không muốn làm hoặc không làm được: đã sai còn chống chế chống chế cho qua chuyện kiểu làm chống chế.

chống chỏi

- đgt. Như Chống chọi: Chống chỏi âm mưu của địch.

chống trả

- đgt. Phản công lại một cách mãnh liệt: Địch đến ném bom, bộ đội phòng không chống trả kịch liệt.

chộp

- đg. (kng.; id.). Như chộp.

chộp

- đgt. 1. Đưa tay rất nhanh để nắm lấy: Cậu bé chộp một củ trong mẹt khoai của bà lão. 2. Bắt rất nhanh gọn: chộp gọn toán cướp.

chốt

- dt. 1. Thỏi sắt hay miếng gỗ cài vào để giữ chặt then cửa: Phải nhắc cái chốt

lên mới mở được cửa 2. Thỏi sắt giữ cho lựu đạn không nổ: Mở chốt lựu đạn 3. Trục giữa: Chốt cối xay 4. Cái quan trọng nhất: Cái chốt của vấn đề 5. Vị trí quân sự rất quan trọng: Đặt chốt ở trên đồi. // đgt. 1. Cài bằng cái chốt: Chốt chặt then của 2. Đóng quân ở một điểm quan trọng: Chốt ở điểm nóng.

chột dạ

- t. Giật mình lo sợ vì cảm thấy điều mình đang giấu giếm có nguy cơ bị phát hiện. Thấy có người nhìn mình, tên gian chột dạ.

chờ

- 1 đgt. Mong ngóng ai hoặc cái gì sẽ đến, sẽ xảy ra hoặc sẽ cùng mình làm cái gì đó: chờ tàu chờ khách nhà chờ chờ lâu quá ngày nào cũng chờ cơm.

- 2 (thị trấn) h. Yên Phong, t Bắc Ninh.

chở

- 1 đgt. 1. Chuyển vận bằng xe, tàu, thuyền: Một trống được mấy cuội ngời, một thuyền chở được mấy người tình chung (cd) 2. Làm chuyển dời trên mặt nước: Trai chở đồ ngang, gái bán hàng trầu miếng (cd) 3. ăn hết (thực): Rá bún thế này, ai chở được hết.

- 2 đgt. ủng hộ; Bênh vực (ít dùng): Trời che, đất chở (tng).

chớ

- 1 p. 1 (dùng phụ trước đg. hoặc dùng làm phần phụ trong câu). Từ biểu thị ý khuyên ngăn dứt khoát. Chớ (có) dại mà nghe theo nó. Chớ vì thất bại mà nản lòng. 2 (kng.; dùng phụ trước đg.). Từ biểu thị ý phủ định dứt khoát điều chưa hề xảy ra bao giờ; chẳng. Chớ thấy nó đến bao giờ. Chớ hề.

- 2 (ph.). x. chứ.

chợ

- dt Nơi công cộng để nhiều người đến mua bán vào những buổi hoặc những ngày nhất định: họp chợ phiên chợ chợ đông đông vắng (tng.) chợ chùa chợ trâu lều chợ đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm (cd).

chợ trời

- dt. x. Chợ giời.

chơi

- đg. 1 Hoạt động giải trí hoặc nghỉ ngơi. Trẻ con chơi ngoài sân. Dạo chơi. Ăn tùy nơi, chơi tùy lúc (tng.). Dễ như chơi. 2 Dùng làm thú vui, thú tiêu khiển. Chơi tem. Chơi cá vàng. 3 Có quan hệ quen biết, gần gũi nhau trên cơ sở cùng chung thú vui, thú tiêu khiển. Chơi thân với nhau từ nhỏ. Chọn bạn mà chơi. 4 (thường dùng phụ sau đg.). Hoạt động chỉ nhằm cho vui mà thôi, không có mục đích gì khác. Đùa chơi. Nói chơi mà tưởng thật. Mời đến nhà chơi. 5 (kng.). (Trẻ con) tỏ ra khỏe mạnh, không đau ốm. Cháu chơi, không

ôm như dạo trước. 6 (kng.). Hành động gây hại cho người khác, nhưng xem như trò vui. Chơi cho một vỏ. Chơi khăm*.

chơi ác

- đgt. Đùa mà làm cho người ta đau đớn hay thiệt hại: Nó chơi ác bằng cách bỏ một cục nước đá vào cổ bạn.

chơi bời

- đg. 1 (id.). Chơi với nhau (nói khái quát). Chơi bời với nhau. 2 Ham chơi những trò tiêu khiển có hại (nói khái quát). Chơi bời lêu lổng. Hạng người chơi bời. 3 (kng.; dùng phụ sau đg.). Làm việc gì mà không quan tâm đến mục đích cũng như đến kết quả cụ thể. Làm chơi bời như vậy thì bao giờ cho xong.

chơi chữ

- dt. Một phương thức tu từ, trong đó người ta lợi dụng những hiện tượng đồng âm, đa nghĩa... trong ngôn ngữ để gây một tác dụng nhất định trong lời nói (hài hước, châm biếm, bóng gió, vui đùa...): tài chơi chữ.

chơi với

- đgt. Nói người sắp chết đuối giơ tay lên mặt nước: Từng chùm người nổi bập bênh, tay giơ lên chơi với (NgHTưởng).

chơm chớm

- t. Từ gọi tả hình dáng có nhiều đầu nhọn nhô lên. Đường núi chơm chớm những đá. Những mũi chông chơm chớm.

chớm

- đgt. Mới bắt đầu của một quá trình phát triển: Hoa chớm nở mới chớm thu.

chớm nở

- đgt. 1. Nói hoa mới bắt đầu nở: Hoa thủy tiên chớm nở đêm ba mươi tết 2. Bắt đầu nảy nở: Phong trào đấu tranh chớm nở. // tt. Bắt đầu có triển vọng: Đó là một thiên tài chớm nở.

chờn vờn

- đg. Lượn quanh quẩn không rời. Đàn cá chờn vờn. Chờn vờn quanh miếng mồi.

chớp

- 1 I. dt. 1. ánh sáng xuất hiện và biến đi rất nhanh khi có hiện tượng phóng điện trong khí quyển: Chớp đông nhay nháy gà gáy thì mưa (tng.) tia chớp Nhanh như chớp (tng). 2. ánh sáng loé lên rồi vụt tắt ngay: chớp lửa hàn. II. đgt. 1. Loé sáng hoặc làm cho loé sáng: ánh sáng chớp liên tiếp chớp đèn pin. 2. (Mắt) nhắm rồi mở ngay: chớp mắt.

- 2 I. pht. Sắp (gãy), gần sắp (gãy): Cây chớp gãy. II. dt. (Cây có) vết nứt sắp

gãy: Nhánh cây có chóp đùng có trèo ra.

chóp mắt

- dt. Thời gian rất ngắn: Chỉ trong chóp mắt gây thành hoả tai (Tú-mỡ).

chóp nhoáng

- t. Hết sức nhanh chóng, chỉ trong khoảng thời gian rất ngắn. Cuộc hội ý chớp nhoáng. Chiến thuật đánh chớp nhoáng. Trong chớp nhoáng (trong khoảng thời gian hết sức ngắn).

chót nhả

- đgt. (tt). ăn nói không đứng đắn, thiếu lễ độ: Lão hay chót nhả mấy bà cùng cơ quan còn trẻ mà ăn nói chót nhả.

chợt

- trgt. Bỗng nhiên, thành linh: Chợt nhìn khách lạ như người quen (Tú-mỡ)
Anh ấy chợt đến; Đèn chợt tắt.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
C (5)

chu cấp

- đg. Cấp cho những thứ cần thiết để bảo đảm đời sống. Chu cấp cho đứa cháu mồ côi. Số tiền chu cấp hằng tháng.

chu đáo

- tt, trgt. (H. chu: đến nơi đến chốn; đáo: đến) Cần thận lắm, không bỏ sót gì: Trẻ em ngày càng được săn sóc chu đáo hơn (HCM).

chu kỳ

- x. chu kì.

chu vi

- dt. 1. Độ dài của đường khép kín bao quanh một hình phẳng: chu vi hình chữ nhật chu vi mảnh vườn tính chu vi. 2. Ngoại vi, khu vực bao quanh, vùng xung quanh: khu chu vi thành phố.

chủ

- dt. 1. Người có quyền sở hữu về một tài sản: Chủ tiệm ăn 2. Người mời khách ăn uống: Tiền chủ hậu khách (tng) 3. Người có quyền quản lí các công việc: Thanh niên là chủ tương lai của đất nước 4. Người bỏ tiền thuê người làm: Chủ và thợ đoàn kết trên cơ sở lợi ích chung 5. Người giữ trách nhiệm chính trong một buổi sinh hoạt: Ai làm chủ buổi lễ này. // tt. Chính; Quan trọng nhất: Động mạch chủ; Trong đơn thuốc này, sâm là chủ.

chủ bút

- d. Người chịu trách nhiệm chính trong công tác biên tập của một tờ báo hoặc tạp chí.

chủ đề

- 1 dt. Vấn đề chính được đặt ra trong một tác phẩm nghệ thuật: chủ đề của tác phẩm. 2. Đề tài được chọn làm nội dung chủ yếu trong học tập, sáng tác: chủ đề nông thôn viết báo tường theo chủ đề tự chọn.

- 2 dt. Người cầm cái trong một đám đánh đề.

chủ lực

- dt. (H. chủ: cốt yếu; lực: sức) Thuộc lực lượng chính của mình: Bộ đội chủ lực là lực lượng vũ trang cơ động (VNqGiáp).

chủ mưu

- I đg. Bày đặt mưu kế. Kẻ chủ mưu.

- II d. 1 Kẻ bày đặt ra mưu kế cho hành động phạm pháp. bị trừng trị nặng

hơn hung thủ. 2 Mưu kế đã được xếp đặt từ trước. Phá hoại có chủ mưu.
chủ nghĩa

- I. dt. Hệ thống những quan điểm, ý thức, tư tưởng làm thành cơ sở lí thuyết chi phối, hướng dẫn hoạt động của con người theo định hướng nào đó: chủ nghĩa duy vật biện chứng chủ nghĩa nhân đạo. II 1. Yếu tố ghép trước cấu tạo một số danh từ: chủ nghĩa tư bản. 2. Yếu tố ghép sau cấu tạo một số tính từ: tư bản chủ nghĩa.

chủ nhiệm

- dt. (H. chủ: đứng đầu; nhiệm: gánh vác) Người chịu trách nhiệm trong một tổ chức, một cơ quan: Chủ nhiệm khoa Tâm lí giáo dục học. // tt. Làm người phụ trách: Giáo viên chủ nhiệm lớp.

chủ quan

- I d. Cái thuộc về ý thức, ý chí của con người, trong quan hệ đối lập với khách quan. Làm theo chủ quan.

- II t. 1 Thuộc về tự bản thân mình, về cái vốn có và có thể có của bản thân. Sự nỗ lực . Năng lực chủ quan. 2 Chỉ xuất phát từ ý thức, ý chí của mình, không coi trọng đầy đủ khách quan. Phương pháp tư tưởng chủ quan. Chủ quan khinh địch.

chủ quyền

- dt. Quyền làm chủ một nước về tất cả các mặt: tôn trọng chủ quyền giữ vững chủ quyền chủ quyền bị vi phạm.

chủ tịch

- dt. (H. chủ: đứng đầu; tịch: chiếu chỗ ngồi) Người đứng đầu: Chủ tịch nước 2. Người điều khiển một buổi họp: Chủ tịch buổi họp tổng kết hội nghị.

chủ trì

- đg. Chịu trách nhiệm chính, điều khiển. Người chủ trì tờ báo. Cuộc họp do giám đốc nhà máy chủ trì.

chủ trương

- I. đgt. Quyết định về phương hướng hoạt động: chủ trương đưa học sinh đi thực tế chủ trương không đúng. II. dt. Những điều quyết định về phương hướng hoạt động: đưa ra những chủ trương kịp thời nắm vững chủ trương.

chủ yếu

- tt, trgt. (H. chủ: cốt yếu; yếu: quan trọng) Quan trọng nhất: Tác dụng chủ yếu của thầy giáo là gương mẫu trong mọi trường hợp; Đồng bào vùng này chủ yếu là người Tày (VNgiáp).

chú

- 1 d. 1 Em trai của cha (có thể dùng để xưng gọi). Chú ruột. Ông chú họ. Sảy

cha còn chú (tng.). Chú bảo gì cháu? 2 Từ thiếu nhi dùng để chỉ hoặc gọi người đàn ông đáng bậc chú mình, với ý yêu mến, kính trọng. Cháu yêu chú bộ đội. 3 Từ dùng để chỉ thiếu nhi với ý yêu mến, thân mật. Chú bé. 4 (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Từ dùng để chỉ người con trai hoặc người đàn ông trẻ tuổi. Chú tiểu. Chú rể. 5 Từ dùng để chỉ con vật theo lối nhân cách hoá, với ý hài hước. Chú dế mèn. Chú chuột đi chợ đường xa... (cd.). 6 Từ dùng trong đối thoại để gọi người đàn ông coi như bậc chú của mình với ý yêu mến, kính trọng, hoặc để người đàn ông tự xưng một cách thân mật với người coi như hàng cháu của mình. 7 Từ người đàn ông dùng trong đối thoại để gọi em trai (hay là người phụ nữ dùng để gọi em trai chồng) đã lớn tuổi với ý coi trọng, hoặc người đàn ông dùng để gọi một cách thân mật người đàn ông khác coi như vai em của mình (gọi theo cách gọi của con mình).

- 2 I d. Thần chú (nói tắt). Phù thủy đọc chú.

- II đg. (kết hợp hạn chế). Niệm thần . Tay ấn, miệng chú.

- 3 đg. Ghi phụ thêm để làm cho rõ. Chú cách đọc một từ nước ngoài. Chú nghĩa ở ngoài lề.

chú giải

- đgt. Viết lời giải thích các chỗ khó trong sách để cho hiểu rõ: chú giải điển tích trong Truyện Kiều.

chú ý

- đgt. (H. chú: rót vào; ý: ý thức) Để cả tâm trí vào việc gì: Chú ý nghe giảng, Hồ Chủ tịch rất chú ý đến vấn đề giáo dục quân đội (Trg-chính). // tht. Coi chừng! Nên cẩn thận: Chú ý! Nhà có chó dữ!.

chua

- 1 đg. (kng.). Chú cho rõ. Chua nghĩa trong ngoặc. Có chua thêm ở dưới.

- 2 t. 1 Có vị như vị của chanh, giấm. Chanh chua thì khế cũng chua... (cd.).

Dưa muối chua. Thích ăn chua. 2 (Đất trồng) có chứa nhiều chất acid. Đồng chua nước mặn. Bón vôi để khử chua. 3 Có mùi của chất lên men như mùi của giấm. Mùi chua bồng rượu. 4 (Giọng nói) cao the thé, nghe khó chịu. Giọng chua như mè. Nói chua (nói chanh chua, nhằm làm cho người ta khó chịu).

chua cay

- tt. Đau đốn, xót xa, cay đắng: thất bại chua cay lời chì chiết chua cay.

chua xót

- tt. Buồn rầu, đau khổ: Trèo lên cây khế nửa ngày. ai làm chua xót lòng này khế ơi (cd), Bà cực nhục và chua xót vì thế (Ng-hồng).

chùa

- I d. Công trình được xây cất lên, làm nơi thờ Phật. Cảnh chùa. Tiếng chuông chùa.

- II t. (kng.). Thuộc về nhà , cửa chung, không phải của mình, cho mình (nên không biết tiếc, không có trách nhiệm). Tiền chùa. Cửa chùa. Ăn cơm nhà, làm việc chùa.

chúa

- I. dt. 1. Chủ: Văng chúa nhà, gà bới bếp (tng.) chúa sơn lâm ông chúa. 2. Người có quyền lực cao nhất trong một miền hay trong một nước có vua: vua Lê chúa Trịnh chúa công chúa tể chúa thượng công chúa ông hoàng bà chúa. 3. Đấng tối cao: kính chúa yêu nước chúa nhật thiên chúa. II. tt. Tài giỏi: Hấn đánh bóng bàn chúa lắm. III. pht. Rất, hết sức: ông ta chúa ghét thói nịnh bợ. chuẩn

- 1 dt. Cái được coi là căn cứ để đối chiếu: Lấy kích thước đó làm chuẩn. // tt. Đúng với điều đã qui định: Sự phát âm chuẩn.

- 2 đgt. 1. Đồng ý cho: Thủ tướng đã chuẩn cho một số tiền lớn để xây dựng trường trung học kiểu mẫu 2. Cho phép: Bộ đã chuẩn việc mở rộng phòng thí nghiệm ở trường đại học.

chuẩn bị

- đg. Làm cho có sẵn cái cần thiết để làm việc gì. Chuẩn bị lên đường. Chuẩn bị hành lí. Bài phát biểu được chuẩn bị tốt.

chuẩn đích

- dt. (H. chuẩn: đúng; đích: chỗ nhằm mà bắn) Mẫu mực phải làm theo? Việc gì cũng lấy công nghĩa làm chuẩn đích (HgĐThuý).

chuẩn xác

- t. Đúng hoàn toàn, không sai chút nào so với những điều đã tính toán hoặc đã quy định. Pháo binh bắn rất chuẩn xác. Động tác chuẩn xác.

chuân y

- đgt. (Người hoặc cấp có thẩm quyền) đồng ý với đề nghị hoặc dự thảo mà cấp dưới đệ trình.

chúc

- 1 đgt. Ngả đầu xuống; nghiêng một đầu xuống: Ngọn tre chúc xuống ao; Máy bay chúc xuống sân bay.

- 2 đgt. Cầu mong điều hay, điều tốt đẹp cho người khác: Chúc hội nghị của các bạn thành công (Đỗ Mười).

chúc mừng

- đg. Chúc nhân dịp vui mừng. Chúc mừng cô dâu chú rể. Chúc mừng năm mới.

chúc thư

- dt. Bản viết của một người trước khi chết nói rõ ý muốn của mình về việc phân chia tài sản của mình để lại, về việc ứng xử trong gia đình, họ hàng...: chúc thư của ông nội làm đúng như chúc thư viết chúc thư.

chúc từ

- dt. (H. chúc: chúc mừng; từ: lời) Lời chúc mừng; Bài chúc mừng nhân một dịp vui của người nào: Học sinh đọc chúc từ trước mặt cô giáo nhân dịp tết nguyên đán.

chục

- d. 1 Số gộp chung mười đơn vị làm một. Ba chục cam. Hàng chục vạn người. 2 (ph.). Số gộp chung mười đơn vị làm một, nhưng lại có châu thêm một số đơn vị (hai, bốn, sáu hoặc tám), dùng trong việc mua bán lẻ một số nông phẩm. Bán một chục xoài mười bốn trái.

chui

- đgt. 1. Thò đầu vào hoặc luồn toàn thân qua chỗ hẹp, kín hoặc thấp: chui xuống hầm chui qua hàng rào Chó chui gầm chạn (tng.). 2. Vào tổ chức, hàng ngũ... lén lút với mục đích xấu: chui vào tổ chức 3. Làm lén lút vì không theo quy định: rượu bán chui cưới chui.

chùi

- đgt. Lau cho sạch vết bẩn hoặc bụi bặm: Chùi tay vào khăn mặt; Chùi bụi trên mặt bàn.

chúi

- đg. 1 Ngả đầu về phía trước. Đi hơi chúi về phía trước. Thuyền chúi mũi. Ngã chúi vào nhau. 2 (kng.; id.). Để hết tâm trí vào việc gì; chúi đầu.

chum

- dt. Đồ đựng bằng gốm, sành, cỡ lớn, cao, miệng tròn, giữa phình, thót dần về đáy: chum nước mưa Còn ao rau muống còn đầy chum tương (cd.) đựng thóc trong chum.

chùm

- dt. Tập hợp nhiều vật cùng một loại tùm vào một cái cuống hoặc một sợi dây: Chùm hoa; Chùm nho; Chùm thìa khoá; Thà rằng ăn nửa quả hồng, còn hơn ăn cả chùm sung chát lè (cd).

chụm

- đg. 1 Đưa gần lại với nhau để quay quanh một điểm. Chụm chân nhảy. Mấy cái đầu chụm vào nhau. Đạn bắn rất chụm (tập trung vào một điểm). 2 (ph.). Cho củi vào bếp để đun. Chụm thêm một thanh củi. Chụm lửa (nhóm bếp).

chùn

- đgt. Rụt lại, không dám tiến tiếp, làm tiếp: chùn tay lại quyết không chùn bước.

chùn chụt

- trgt. Chụm hai môi lại thành tiếng: Hôn chùn chụt; Bú chùn chụt.

chung

- 1 d. (cũ). Chén uống rượu.

- 2 I t. 1 Thuộc về mọi người, mọi vật, có liên quan đến tất cả; phân biệt với riêng. Của chung. Quyền lợi chung. Quy luật chung. 2 Có tính chất bao quát, gồm những cái chính, cái cơ bản. Học thuyết chung. Đường lối chung. Nói chung*. Chung chung*. 3 (thường dùng phụ cho đg.). Cùng với nhau, chứ không phải người nào người ấy tách riêng ra. Ở chung một nhà. Cùng hát chung một bài. Chung sống với nhau.

- II đg. 1 Cùng có với nhau. Hai nhà sên. 2 Góp lại với nhau. Chung vốn. Chung sức.

chung cuộc

- dt. Cuộc đua cuối cùng: Chung cuộc của cuộc đua xe đạp về cội nguồn.

chung kết

- d. Vòng thi đấu cuối cùng để chọn đội hoặc vận động viên vô địch. Trận bóng đá chung kết. Vào chung kết.

chung thủy

- chung thủy tt. (Tình cảm) trước sau như một, không thay đổi: người yêu chung thủy sống có thủy chung chung thủy với mảnh đất yêu thương.

chung tình

- tt. (H. chung: tụ lại, đúc lại; tình: tình cảm) Có mối tình đúc kết lại một nơi: Duyên kia có phụ chi tình, mà toan chia gánh chung tình làm hai (K).

chùng

- 1 t. 1 Ở trạng thái không được kéo cho thẳng ra theo bề dài; trái với căng. Dây đàn chùng. 2 (Quần áo) dài và rộng, khi mặc vào có những chỗ dòn lại, không thẳng. Quần chùng áo dài. Thích mặc hơi chùng.

- 2 t. (ph.). Vụng lén. Ăn chùng, nói vụng.

chủng

- I. dt. Loài, giống. II. Trồng cấy vắc xin hay độc tố vi khuẩn vào da thịt để phòng bệnh hoặc để chẩn đoán, nghiên cứu: chủng đậu sơ chủng tiêm chủng.

chủng đậu

- đgt. Chích ngừa đậu vào da để phòng ngừa bệnh đậu mùa: Ai cũng được chủng đậu thì làm gì có người rỗ mặt.

chủng loại

- d. Giống loài. Các chủng loại thực vật.

chủng viện

- dt. Trường của đạo Thiên Chúa, nơi đào tạo linh mục, tu sĩ.

chúng

- 1 dt. Như Chúng bạn: Đàn ông vượt bể có chúng, có bạn (tng).

- 2 dt. Chúng nó nói tắt: Bọn đế quốc tham lam vô hạn, chúng muốn biến nhiều nước thành thuộc địa của chúng.

chúng nó

- dt. Ngôi thứ ba về số nhiều chỉ những người ở bậc dưới hoặc những người mà mình khinh miệt: Con cái còn dại thì phải dạy bảo chúng nó; Những thằng ác ôn ấy đều bị bắt, thực đáng kiếp chúng nó.

chúng sinh

- d. Tất cả những gì có sự sống, nói chung; có khi chuyên dùng để chỉ người và động vật (nói tổng quát), theo cách nói trong đạo Phật. Phổ độ chúng sinh.

chuốc

- 1 đgt. Rót rượu để mời: chuốc rượu cho say.

- 2 đgt. 1. Cố mua sắm cầu cạnh với giá đắt cái tưởng là quý nhưng lại thực sự không giá trị: bán gà nhà chuốc cò nội (tng.) chuốc của ấy làm gì chuốc hư danh. 2. Phải chịu cái không hay ngoài ý muốn: mua thù chuốc oán (tng.) chuốc vạ vào thân (tng.).

chuộc

- đgt. 1. Lấy lại bằng tiền cái đã cầm cho người ta: Chuộc cái xe máy 2. Lấy lại cái đã mất: Nghìn vàng khôn chuộc dầu bôi vôi (HXHương).

chuộc tội

- đgt. Lấy công lao đền bù lại tội đã mắc: Lập công chuộc tội (tng).

chuôi

- d. Bộ phận ngắn để cầm nắm trong một số dụng cụ có lưỡi sắc, nhọn. Chuôi dao. Chuôi gươm. Nắm đằng chuôi*.

chuối

- dt. 1. Nhiều vật nhỏ được xâu lại bằng dây: chuối tiền xu chuối hạt cườm chuối ngọc. 2. Các sự vật, sự việc đồng loại kế tiếp nhau nói chung: sống những chuối ngày cô đơn. 3. Nh. Dây số.

chuối

- dt. (thực) Loài cây đơn tử diệp, thân mềm, lá có bẹ, quả xếp thành nải và thành buồng: Mẹ già như chuối chín cây (cd), ăn muối còn hơn ăn chuối chất (tng).

chuôm

- d. 1 Chỗ trứng có đọng nước ở ngoài đồng, thường thả cành cây cho cá ở. Tát chuôm. Đào chuôm. 2 Cành cây thả xuống nước cho cá ở; chà. Thả chuôm.

chuồn

- 1 dt. Chuồn chuồn, nói tắt: bắt con chuồn.

- 2 đgt. Lặng lẽ, lén lút bỏ đi chỗ khác: Hắn chuồn mất từ lúc nào rồi Ba mươi sáu chước chước chuồn là hơn (tng.).

chuồn chuồn

- dt. Loài sâu bọ cánh rất mỏng, thân chia làm ba phần, có đuôi dài: Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão (tng.).

chuông

- d. 1 Nhạc khí đúc bằng hợp kim đồng, lòng rỗng, miệng loa tròn, thành cao, thường có quai để treo, tiếng trong và ngân dài, thường dùng trong các buổi lễ tôn giáo. Đúc chuông. Dùi chuông. Kéo chuông nhà thờ. 2 Vật hoặc khí cụ bằng kim loại, có nhiều hình dáng khác nhau, phát ra tiếng kêu trong và vang để báo hiệu. Bấm chuông. Chuông điện thoại réo. Đồng hồ chuông (đồng hồ có chuông).

chuồng

- dt. 1. Chỗ nhốt giữ hoặc nuôi súc vật: chuồng lợn chuồng trâu chuồng chim mát bò mới lo làm chuồng (tng.) chuồng cạp sống chuồng. 2. Chỗ chứa, giữ một số vật ở nông thôn: chuồng phân chuồng bèo.

chuồng trại

- dt. Chỗ nhốt các giống vật: Chuồng trại trong vườn bách thú.

chuồng xí

- d. Chỗ được ngăn che làm nơi đi đại tiện.

chuộng

- đgt. Thích dùng hơn thứ khác: chuộng hàng ngoại chuộng hình thức chuộng lạ ham thanh (tng.) chuộng nghĩa khinh tài (tng.).

chuột

- đgt. 1. Làm cho thật nhẵn: Nhớ người đan nón chuột từng sợi dăng (Tô-hữu) 2. Sửa chữa cho thật hay: Lời văn chuột đẹp như sao băng (Tản-đà).

chuột

- d. 1 Thú gặm nhấm, mõm nhọn, tai bầu dục, đuôi thon dài, thường phá hại mùa màng và có thể truyền bệnh dịch hạch. Hang chuột. Mèo bắt chuột. 2 (chm.). Một bộ phận được nối với máy tính, khi cho chuyển động trên một mặt phẳng thì sẽ gây ra việc chuyển động con chạy trên màn hình và có tác dụng để kích hoạt hay chọn lựa các thành phần phần mềm trên màn hình.

chuột rút

- dt. Hiện tượng co rút cơ, không theo ý muốn, xuất hiện đột ngột dữ dội lúc đang sinh hoạt hoặc đang ngủ khiến đau kiểu co cơ, rất khó chịu.

chụp

- 1 dt. Chụp đèn nói tắt: Đèn này không có chụp.

- 2 đgt. 1. úp lên: Chụp nom để bắt cá; Chụp cái nón lên đầu 2. Nắm ngay lấy: Chụp lấy thời cơ 3. Tác động từ trên xuống: Coi chừng pháo bắn, trực thăng chụp (Phan Tứ).

- 3 đgt. 1. Ghi hình ảnh bằng máy ảnh: Chụp cho tôi một tấm ảnh nửa người 2. Ghi tình trạng nội tạng bằng tia X: Chụp X-quang dạ dày.

chụp ảnh

- đgt. Ghi hình ảnh người hoặc cảnh vật bằng máy ảnh: Đi chụp ảnh ở đền Hùng.

chút

- 1 d. Cháu đời thứ năm, con của chất.

- 2 d. Lượng rất nhỏ, rất ít, gần như không đáng kể; cái ít ỏi. Bớt chút thì giờ. Không chút ngần ngại. Sinh được chút con trai.

chút đỉnh

- dt. Một ít thôi, coi như không đáng kể: biếu nhau chút đỉnh gọi là ước hẹn với nhau chút đỉnh.

chùy

- chùy dt. Thù vũ khí bằng kim loại đầu tròn, có cán: Một tay mang một chùy sắt (NgHTrưởng).

chuyên

- 1 đg. 1 Rót nước trà từ chén tổng sang các chén quân, theo lối uống trà cổ truyền. Chuyên trà. Âm chuyên*. 2 Mang, chuyển từ tay người này sang tay người kia. Chuyên tay nhau xem mấy tấm ảnh.

- 2 t. 1 Chỉ làm hoặc chủ yếu chỉ làm một việc gì. Chuyên nghề viết văn. Ai chuyên việc nấy. Ruộng chuyên trồng lúa. 2 Có kiến thức chuyên môn sâu. Chuyên sâu, nhưng hiểu biết rộng. 3 (dùng phụ sau đg.). (Làm công việc gì) có sự tập trung tâm trí một cách thường xuyên; chăm. Học rất chuyên.

chuyên cần

- tt. Chăm chỉ, miệt mài đều đặn với công việc: Cậu học trò chuyên cần chuyên cần làm ăn bạn đọc chuyên cần.

chuyên chính

- dt. (H. chính: việc quốc gia) Chính quyền do một giai cấp lập ra và dùng bạo lực trấn áp mọi sự chống đối: Nền chuyên chính vô sản. // tt. Dùng bạo

lực mà trấn áp: Phải dân chủ với nhân dân, phải chuyên chính với kẻ thù (HCM).

chuyên gia

- đgt. 1 Người tinh thông một ngành chuyên môn khoa học, kỹ thuật. Chuyên gia y tế. Đào tạo chuyên gia. 2 (kng.). Chuyên gia người nước ngoài. Khách sạn chuyên gia.

chuyên trách

- đgt. Chuyên chỉ làm và chỉ chịu trách nhiệm một việc nào đó: cán bộ chuyên trách.

chuyển

- đgt. 1. Đưa một vật từ người này sang người khác: Họ chuyển nhau tờ báo 2. Nói động vật chuyển mình từ chỗ này sang chỗ khác: Con khỉ chuyển từ cành này sang cành khác.

chuyển

- đgt. 1 Đưa một vật từ nơi này đến nơi khác. Chuyển đồ đạc sang nhà mới. Chuyển thư. Chuyển tiền qua đường bưu điện. Chuyển lời cảm ơn. 2 Thay đổi vị trí, phương hướng, trạng thái... sang một vị trí, phương hướng, trạng thái khác. Chuyển công tác. Chuyển hướng kinh doanh. Chuyển bại thành thắng. Trời chuyển lạnh. 3 Có sự vận động, đổi khác, không còn đứng yên hoặc giữ nguyên trạng thái cũ nữa. Lay mãi mà không chuyển. Xe lửa từ từ chuyển bánh (bắt đầu chạy). Tư tưởng không chuyển kịp với tình hình. Bệnh bắt đầu chuyển.

chuyển dịch

- đgt. 1. Chuyển từng quãng ngắn: chuyển dịch ít một. 2. Chuyển quyền sở hữu hoặc làm thay đổi dần dần cơ cấu thành phần...: chuyển dịch ruộng đất chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

chuyển động

- đgt. (H. động: hoạt động) 1. Rung chuyển: Động cơ bắt đầu chuyển động 2. Thay đổi vị trí: Không khí chuyển động 3. Thay đổi trạng thái: Cái gì cũng chuyển động, cái gì cũng biến đổi không ngừng (Trg-chinh).

chuyển hướng

- đgt. (H. hướng: phương hướng) 1. Xoay sang hướng khác: Cả hai đại đoàn của ta được lệnh chuyển hướng nhanh chóng (VNhGiáp) 2. Thay đổi quan niệm, tư tưởng, hành động: Các đồng chí phải chuyển hướng rõ rệt, làm cho nội dung giảng dạy gắn với sản xuất nông nghiệp (PhVĐông). // dt. Sự chuyển hướng: Đánh dấu một chuyển hướng lớn của phong trào cách mạng (Trg-chinh).

chuyển tiếp

- đg. Nối đoạn trước với đoạn tiếp theo. Câu chuyển tiếp trong bài văn. Giai đoạn chuyển tiếp.

chuyến

- dt. 1. Một lần, một đợt vận chuyển: nhờ chuyến đò đi chuyển tàu chiều chở mấy chuyến hàng lên mạn ngược hàng buôn chuyến. 2. Một lần đi xa: chuyến đi nghỉ mát chuyến tham quan 3. Lần xảy ra một sự việc gì quan trọng hoặc không bình thường: Con bà vừa ở nước ngoài về, chuyến này bà tiêu một nghỉ.

chuyện

- dt. 1. Sự việc được nói ra, kể lại, thuật lại hoặc xảy ra: Trong sử sách thiếu gì những chuyện hay, tích lạ (DgQgHàm) 2. Có để làm rầy rà người khác hoặc để làm cho thêm phức tạp: Kiểm chuyện để nói xấu người ta; Vẽ chuyện như thế chỉ thêm phiền phức. // tht. Từ dùng để tỏ một sự tất nhiên: Chuyện! Mẹ nào mà chẳng thương con!. // đgt. Như nói chuyện: Hai anh chàng ngồi chuyện gẫu hàng giờ.

chư hầu

- d. 1 Chúa phong kiến bị phụ thuộc, phải phục tùng một chúa phong kiến lớn, mạnh hơn, trong quan hệ với chúa phong kiến ấy. 2 Nước phụ thuộc chịu sự chi phối của một nước lớn, trong quan hệ với nước lớn ấy. Đế quốc Mỹ và chư hầu. Nước chư hầu.

chư tướng

- dt. Từ được vua chúa, tướng soái dùng xưng gọi chung các tướng lĩnh lúc đang có mặt ở đâu đó.

chừ

- trgt. Từ miền Nam có nghĩa là Bây giờ: Xưa con ta, chừ ra vợ bầu (cd).

chữ

- I d. 1 Hệ thống kí hiệu bằng đường nét đặt ra để ghi tiếng nói. Chữ quốc ngữ. Chữ Hán. 2 Đơn vị kí hiệu trong một hệ thống chữ. Chữ A. Viết chữ hoa. Hình chữ thập. 3 Lối viết chữ, nét chữ riêng của mỗi người. Chữ viết rất đẹp. Chữ như gà bới (xấu lắm). 4 Tên gọi thông thường của âm tiết; tập hợp chữ viết một âm tiết. Câu thơ bảy chữ. Bức điện 20 chữ. 5 Tên gọi thông thường của từ. Dùng chữ chính xác. 6 Tên gọi thông thường của từ ngữ gốc Hán. Sính dùng chữ. Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ (tng.). 7 (kết hợp hạn chế). Kiến thức văn hoá, chữ nghĩa học được (nói khái quát). Chữ thầy trả cho thầy (hoàn toàn quên hết những gì đã học được). 8 (cũ, hoặc dùng phụ trước d. hoặc đg., trong một số tổ hợp). Từ dùng để chỉ nội dung khái niệm

đạo đức, tinh thần, tâm lí đã được xác định. Chữ hiếu. Không ai học đến chữ ngờ. 9 (cũ; vch.). Lời từ xưa ghi truyền lại (dùng khi dẫn những câu sách tiếng Hán). Sách có chữ rằng...

- II d. Đồng tiền đúc có in ngày xưa. Một đồng một chữ cũng không có (rất nghèo).

chữ cái

- dt. Kí hiệu dùng để ghi âm vị và những biến thể của nó trong chữ viết ghi âm: xếp theo thứ tự chữ cái.

chữ hán

- dt. Chữ của Trung-quốc: Học chữ Hán mà không nói được tiếng Trung-hoa; Các cụ ta còn để lại nhiều sách chữ Hán.

chứ

- I k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra phủ định khả năng ngược lại điều vừa nói đến, để bổ sung khẳng định thêm điều muốn nói. Tôi vẫn còn nhớ, chứ quên thế nào được. Anh ta chứ ai! Thế chứ còn gì nữa. Thà chết, chứ không khai.

- II tr. (dùng trong đối thoại, thường ở cuối câu hoặc cuối đoạn câu). 1 Từ biểu thị ý ít nhiều đã khẳng định về điều nêu ra để hỏi, tựa như chỉ là để xác định thêm. Anh vẫn khoẻ đấy ? Anh quen ông ấy chứ? 2 Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm điều vừa khẳng định hoặc yêu cầu, cho là không có khả năng ngược lại. Có thể chứ! Đẹp đấy chứ nhỉ! Khẽ chứ! Phải làm thế nào chứ, cứ đề như thế à?

chưa

- pht. 1. Từ phủ định điều gì ở một lúc nào đó là không có hoặc không xảy ra nhưng có thể sẽ xảy ra; trái với đã: chưa ăn cơm chưa học bài chưa đói chưa biết trở đầu dừa (tng.) chưa nhà nào lên đèn chưa ai đụng đến Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch Tương (Truyện Kiều) Kiến bò miệng chén chưa lâu (Truyện Kiều) chưa bao giờ Trời chưa sáng. 2. Từ dùng để hỏi về điều mà đến lúc nào đó không biết có xảy ra hay không: Cháu ăn cơm chưa? Có người yêu chưa? Hỡi đó đã sinh cháu chưa? Hoa kia đã chấp cành này cho chưa? (Truyện Kiều). 3. Từ thường dùng cuối câu để than: đẹp mặt chưa rõ khổ tôi chưa.

chừa

- 1 đgt. 1. Dành riêng ra một phần: Xây nhà phải chừa lối đi 2. Không đụng chạm đến: Nó trêu mọi người, không chừa một ai; Biết tay ăn mặn thì chừa, đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày (cd).

- 2 đgt. 1. Bỏ một thói xấu: Chừa thuốc lá; Đánh cho chết, nét không chừa 2. Không tiếp tục phạm lần nữa: Lần trước bị đau, lần sau thì chừa (tng).

chửa

- 1 đg. (Phụ nữ hoặc một số động vật giống cái) có thai hoặc bọc trứng ở trong bụng. Chửa con so. Bụng mang dạ chửa. Trâu chửa.

- 2 p. (kng.). Như chưa. Việc chửa ra làm sao cả. Chết chửa! (Tàu chạy mất rồi).

chửa hoang

- đgt. Mang thai do ăn nằm với người không phải chồng mình.

chữa

- đgt. 1. Làm cho khỏi bệnh: Đã thấy rõ những bệnh ấy thì ta tìm được cách chữa (HCM); Phòng bệnh hơn chữa bệnh (tng) 2. Sửa lại vật đã hỏng để lại dùng được: Chữa xe đạp; Chữa máy nổ 3. Nói thầy giáo sửa những lỗi lầm trong bài làm của học sinh: Thầy giáo thức đêm để chữa bài cho học sinh 4. Sửa đổi để dùng được theo ý muốn: Chữa cái quần dài thành quần cụt.

chứa

- đg. 1 Giữ, tích ở bên trong. Hồ chứa nước. Quặng chứa kim loại quý. Sự việc chứa đầy mâu thuẫn. Sức chứa. 2 Cất giấu hoặc để cho ở trong nhà một cách bất hợp pháp. Chứa hàng lậu. Chứa bạc.

chứa chan

- tt. 1. Quá đầy do chứa nhiều đến mức tràn ra: Chì Dậu lại chứa chan nước mắt (Tắt đèn) Mưa nhiều ao hồ chứa chan nước. 2. (Tình cảm) đậm đà, thấm thiết và sâu nặng: chứa chan tình thương hi vọng chứa chan những tháng ngày chứa chan hạnh phúc.

- Núi đá granit, cao 837m ở phía bắc quốc lộ 1A, cách thành phố Hồ Chí Minh 81km về phía đông thị trấn Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Diện tích khoảng 20km². Rừng mưa nhiệt đới thứ sinh.

chứa đựng

- đgt. Giữ ở trong: Chứa đựng những tiềm lực rộng lớn (PhVĐồng).

chức

- d. 1 Danh vị thể hiện cấp bậc, quyền hạn và trách nhiệm của một người trong hệ thống tổ chức của nhà nước hay đoàn thể. Có chức thì có quyền. Kiêm nhiều chức. 2 (chm.). Đặc tính hoá học của một chất do một nhóm nguyên tố trong chất đó gây nên. Chức rượu.

chức nghiệp

- dt. Chức vụ và nghề nghiệp.

chức quyền

- dt. (H. quyền: quyền lực) Quyền lực theo chức vụ của mình: Có chức quyền phải có trách nhiệm về chức quyền đó.

chức vụ

- d. Nhiệm vụ tương ứng với chức. Thừa hành chức vụ. Giữ chức vụ quan trọng.

chực

- đgt. 1. Chờ sẵn để làm việc nào đó: ngồi chực ở thềm chờ bà chủ Người làm không bực bằng người chực mâm cơm (tng.) ăn chực nằm chờ (tng.). 2. Đã ở vào tình thế khó cưỡng chỉ cần thêm điều kiện khách quan nhỏ là xảy ra: mới ốm dậy đi chỉ chực ngã Sóng to chỉ chực nhấn chìm con thuyền. 3. Nhờ vào phần ăn uống của người khác: ăn chực đòi bánh chưng (tng.) bú chực cô hàng xóm.

chửi

- đgt. 1. Dùng lời thô tục mà mắng người nào: Bà cụ lắm điều, suốt buổi chửi con gái 2. Nói hai thứ mâu thuẫn nhau; không hợp với nhau: Hai màu này chửi nhau.

chửi thề

- đgt. đphg Văng tục: Hề mở miệng ra là nó chửi thề.

chung

- 1 đgt. 1. Đun nhỏ lửa cho chín: Chung trứng, Chung mắm 2. Cất một chất bằng nhiệt, khiến chất ấy hoá thành hơi: Chung dầu mỡ.

- 2 đgt. Khoe khoang bằng cách phô bày: Ông chung mấy bộ cánh mới (Tú-mỡ) Câu châm ngôn của ông cha ngày trước, họ khuếch khoáng chung ra.

- 3 gt. (dịch chữ Hán chi) Tại, ở: Thẹn chung mũ áo, hổ cùng đai cân (NĐM); Bối chung; Vì chung.

chung bày

- x. trưng bày.

chung hửng

- đgt. Ngán ra, có cảm giác hẫng hụt vì bị mất hứng thú, mất hi vọng một cách đột ngột do việc diễn biến ngược với điều đã tin chắc: Cuộc tham quan bị hoãn làm mọi người chung hửng.

chùng

- dt. Mức độ: Chi tiêu có chùng, Nghĩ nhan sắc đương chùng hoa nở (Chp). // trgt. Phỏng độ, vào khoảng: Buổi họp chùng năm chục người 2. Hầu như: Non quanh chùng đã lạnh rồi (Tổ-hữu).

chùng mực

- d. Mức độ vừa phải. Ăn tiêu có chùng mực. Đứng trong một chùng mực nào đó.

chững chạc

- tt. Đường hoàng oai vệ: đáng điệu chững chạc ăn mặc chững chạc nói năng chững chạc.

chứng

- 1 dt. 1. Tật xấu: Gái chồng rầy, phi chứng nọ thì tật kia (tng) 2. (y) Dấu hiệu biểu lộ một trạng thái bất thường trong cơ thể: Chứng đau bụng kinh niên.

- 2 dt. Cái có thể dựa vào để tỏ là có thực: Nói có sách, mách có chứng (tng).

// đgt. Có bằng cứ rõ ràng: Việc ấy đủ chứng là nó đã làm liều 2. Soi xét cho: Trời nào chứng mãi cho người rông càn (Tú-mỡ).

chứng chỉ

- d. 1 Giấy nhận thực do cơ quan có thẩm quyền cấp. Chứng chỉ học lực. 2 Giấy chứng nhận đã hoàn thành một lớp học hay lớp đào tạo ngắn hạn. Chứng chỉ tin học ngắn hạn.

chứng kiến

- đgt. 1. Nhìn thấy tận mắt sự kiện xảy ra: chứng kiến trận xô xát ở ngã tư. Lúc đó có tôi chứng kiến. 2. Dự và công nhận bằng sự có mặt: chứng kiến lễ kí.

chứng minh

- đgt. (H. minh: sáng) 1. Dùng lí luận để chứng tỏ rằng kết luận suy ra từ giả thiết là đúng: Chứng minh một định lí toán học 2. Bằng sự việc cụ thể tỏ ra rằng ý kiến của mình là đúng: Đời sống của nước ta chứng minh nhân dân ta rất có ý thức đối với việc học (PhVĐồng).

chứng nhân

- d. (id.). Như nhân chứng.

chứng nhận

- đgt. Xác nhận điều gì đó là có thật: chứng nhận của cơ quan chứng nhận đúng như sự thật. Ai chứng nhận cho điều đó.

chứng thư

- dt. (H. thư: giấy tờ) Giấy tờ nhận thực dùng để làm bằng: Có đưa chứng thư, họ mới phát tiền.

chước

- 1 d. Cách khôn khéo để thoát khỏi thế bí. Dùng đủ mọi chước.

- 2 đg. (id.). Miễn, giảm điều đáng lẽ phải làm theo xã giao, tục lệ, v.v. Tôi bận không đến được, xin chước cho. Chước lễ.

chương

- 1 I. dt. Phần của sách có nội dung tương đối trọn vẹn: sách có năm chương. chương hồi. chương trình cửu chương. điển chương. hiến chương. II. Cái ấn.

- 2 Nh. Trương2.

chương trình

- dt. (H. chương: từng phần; trình: đường đi) 1. Bản kê dự kiến công tác sẽ phải làm trong một thời gian, theo một trình tự nhất định: Chương trình hoạt động của ban thanh tra 2. Bản kê nội dung giảng dạy của từng môn học, trong từng lớp, từng cấp: Dạy học bám sát chương trình 3. Dãy lệnh đã được mã hoá đưa vào cho máy tính điện tử: Lập chương trình đưa vào máy tính.

chường

- đg. (ph.; thường dùng trước mặt). Cố ý để lộ ra trước mọi người cho ai cũng thấy, tuy đáng lẽ nên ẩn đi, giấu đi (hàm ý coi khinh). Không biết xấu còn chường mặt ra đây.

chường ấn

- dt. (H. chương: giữ; ấn: dấu đóng của vua, quan) Viên quan giữ ấn của nhà vua (cũ): Chường ấn thường là người được các vua tín nhiệm.

chường khê

- d. (cũ). Người có chức vụ chứng thực và quản lí giấy tờ khê ước; công chứng viên.

chươngng

- tt. 1. Trái với lẽ phải, không hợp với hoàn cảnh chung khiến người khác khó chịu: nghe chươngng tai trông chươngng mắt chươngng tai gai mắt (tng.) Chiếc bàn kê thế chươngng lăm. 2. (Gió) trái với quy luật bình thường: gió chươngng.

chươngng ngại

- dt. (H. chươngng: che lấp; ngại: ngăn trở) Vật ngăn; Điều trở ngại: Kiên quyết vượt qua những chươngng ngại để hoàn thành nhiệm vụ.

chươngng tai

- tt. Nghe thấy khó chịu lắm: Câu nói chươngng tai quá.

co

- 1 d. Thân hình, nói về mặt đường nét, sự cân đối. Một thiếu nữ có co đẹp.

- 2 d. Cỡ chữ in. Sách in co 10.

- 3 đg. 1 Gập tay hoặc chân vào, tự thu gọn thân hình lại. Ngồi co chân lên ghế. Tay duỗi tay co. Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm (tng.). 2 Tự thu nhỏ bớt thể tích, phạm vi. Vải co lại sau khi giặt. Co về phòng thủ.

- Kí hiệu hoá học của nguyên tố cobalt (coban).

co bóp

- đgt. Co và dãn liên tiếp, đều đặn để duy trì sự hoạt động của cơ thể sống: Tim co bóp bình thường.

co giãn

- đgt. 1. Có thể ngắn đi hoặc dài ra: Thời gian hợp co giãn tùy theo nội dung

2. Lúc mở rộng, lúc thu hẹp: Kế hoạch chi tiêu được co giãn ít nhiều.
co rút

- tt. Làm nhỏ hẹp lại: Lực co rút; Tính co rút của móng chân mèo.

cò

- 1 d. Chim có chân cao, cổ dài, mỏ nhọn, thường sống gần nước và ăn các động vật ở nước. Lò dò như cò bắt tép.

- 2 d. (kng.). Như cảm. Cò mặt thám.

- 3 d. Bộ phận của súng, nhận động tác bắn cuối cùng để phóng viên đạn đi. Bóp cò. Đạp cò pháo. Cướp cò*.

- 4 d. (ph.). Tem thư.

- 5 d. (ph.). (Đàn) nhị.

cò mồi

- dt. Kẻ chuyên dẫn dắt người khác vào những trò bịp bợm, ví như con cò làm chim mồi để đánh lừa đồng loại bay đến mà mắc bẫy đã sắp sẵn: làm cò mồi cho chủ bạc.

cỏ

- 1 dt. Loài cây thuộc họ thảo, thân bé, thường mọc tự nhiên trên mặt đất: Đi cắt cỏ cho trâu ăn; Cỏ non xanh tận chân trời (K).

- 2 tt. Nhỏ mọn: Giấc cỏ.

có

- I đg. 1 Từ biểu thị trạng thái tồn tại, nói chung. Có đám mây che mặt trăng. Có ai đến đây. Cơ hội nghìn năm có một. Khi có khi không. 2 Từ biểu thị trạng thái tồn tại của quan hệ giữa người hoặc sự vật với cái thuộc quyền sở hữu, quyền chi phối. Người cày có ruộng. Công dân có quyền bầu cử, ứng cử. Không có thì giờ rồi. 3 Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ giữa chính thể với bộ phận. Nhà có năm gian. Sách có ba chương. Chuyện kê có đầu có đuôi. 4 Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ giữa người hoặc sự vật với thuộc tính hoặc hoạt động. Anh ta có lòng tốt. Có gan nói sự thật. Có công với đất nước. Thịt đã có mùi. Quả ngon có tiếng. 5 Từ biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ nguồn gốc, thân thuộc, tác động qua lại với nhau, v.v. nói chung. Nền nghệ thuật có truyền thống lâu đời. Chị ấy có hai con. Việc ấy có nguyên nhân sâu xa. Nói có sách, mách có chứng (tng.). Hai bên cùng có lợi.

- II d. Phía bên trái của bản tổng kết tài sản, ghi số vốn hiện (vốn cố định, vốn lưu động, v.v.); đối lập với nợ.

- III t. (kng.; kết hợp hạn chế). Tương đối giàu; của (nói tắt). Nhà có. Lúc có phải nghĩ khi túng thiếu.

- IV p. (thường dùng phụ trước đg. hoặc t.). 1 Từ biểu thị ý khẳng định trạng thái tồn tại, sự xảy ra của điều gì. Tình hình khác. Tôi có gặp anh ta. Có cứng mới đứng đầu gió (tng.). Có chẳng (nếu mà có thì) chỉ anh ta biết. 2 (dùng trong kiểu câu tạo có... không). Từ biểu thị ý muốn hỏi về điều muốn được khẳng định là như thế (hay là trái lại). Từ đây đến đó có xa không? Có đúng thế không? Anh có đi không?

- V tr. 1 Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định về số lượng, mức độ nhất định, không hơn hoặc không kém. Nó chỉ ăn một bát cơm. Làm có một lúc là xong. Đông có đến vài trăm người. 2 Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định về điều giả thiết hoặc phỏng đoán. Anh có đi thì tôi chờ. Có dễ đứng đây! 3 Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định trong lời khuyên ngăn hoặc lời phủ nhận. Chớ có nói dối. Anh đừng có nghĩ như thế. Tôi có biết đâu. Có mà chạy đằng trời! (kng.).

có ăn

- tt. Đủ ăn, không túng thiếu: Nhà có ăn đạo này nhà nó cũng có ăn.

có chồng

- tt. Nói người phụ nữ đã có kết duyên: Đã có chồng chưa, được mấy con? (NgTrãi).

có chữa

- đg. (kng.). Như chữa1.

có hiếu

- tt. Rất mực trọn vẹn bốn phận làm con đối với cha mẹ: đứa con có hiếu.

có ích

- tt. Rất có tác dụng: Bài học có ích.

có lẽ

- p. Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán hoặc khẳng định một cách dè dặt về điều nghĩ rằng có lí do để có thể như thế. Có lẽ anh ta không đến. Nó nói có lẽ đúng.

có lý

- x. có lí.

có nghĩa

- tt. Có tình cảm gắn bó, chung thủy, trước sau như một: ăn ở có nghĩa con người có nghĩa.

có thể

- tt, trgt. Có khả năng làm được hoặc xảy ra: Tự mình tham gia sản xuất trong phạm vi có thể (Trg-chính); Anh có thể đi trước; Trời có thể sắp mưa.

có vẻ

- trgt. 1. Chững chạc, đàng hoàng: Đi đứng có vẻ lắm 2. Biểu lộ ở bề ngoài: Luận án có vẻ khoa học.

cọ

- 1 d. Cây cao thuộc họ dừa, lá hình quạt, mọc thành chùm ở ngọn, dùng để lợp nhà, làm nón, v.v. Đồi cọ. Nhà lợp lá cọ.

- 2 d. Chổi dùng để quét sơn.

- 3 đg. 1 Áp vào và chuyển động sát bề mặt một vật rắn khác. Trâu cọ sừng vào thân cây. 2 Làm cho sạch lớp bẩn bám ở mặt ngoài bằng cách dùng vật ráp chà xát nhiều lần. Cọ nồi. Cọ rêu trong bể nước.

cọ xát

- đgt. 1. Cọ đi cọ lại, xát vào nhau: cọ xát gì mà tiếng kêu nghe ghê tai. 2. Tiếp xúc, thử thách trong những hoàn cảnh, môi trường khó khăn và đa dạng: phải cọ xát nhiều với thực tiễn mới trưởng thành được.

cóc

- 1 dt. Động vật thuộc loài ếch nhái có da xù xì, sống trên cạn, thường ở chỗ tối: Ăn cơm lửa thóc, ăn cóc bỏ gan (tng); Con cóc nằm nép bờ ao lắm le lại muốn đớp sao trên trời (cd).

- 2 trgt. 1. Không chút nào (thtục): Há non chi mà sợ cóc chi ai (Phan Văn ái); Cây thưa thưa thóc, cây dày cóc được ăn (tng) 2. Chẳng có: Còng lưng, gục cổ, cóc ai thương (Tú-mỡ).

cọc

- 1 d. 1 Đoạn tre, gỗ..., thường có đầu nhọn, dùng để cắm vào đất hoặc vào vật khác. Cọc rào. Cắm cọc chằng dây. 2 Tập hợp gồm nhiều đồng tiền xếp thành hình trụ. Một cọc tiền xu.

- 2 t. (id.). Còi, không lớn lên được như bình thường (nói về người hoặc cây cối).

cọc chèo

- dt. Đoạn gỗ hay sắt đóng ở mép thuyền để giữ mái chèo: Buộc mái chèo vào cọc chèo: Bố vợ là vợ cọc chèo (tng). // tt. Nói hai người đàn ông đã lấy hai chị em ruột: Tôi với ông ấy là anh em cọc chèo.

coi

- đg. 1 (ph.). Xem. Đi coi hát. Coi mặt đặt tên (tng.). Thử làm coi. Coi tướng. Coi bói. 2 (dùng không có chủ ngữ, như một phần phụ hoặc phần chêm trong câu). Thấy có đáng vẻ; nom, trông. Ông ta coi còn khỏe. Mặt mũi dễ coi. Làm thế coi không tiện. 3 (thường có sắc thái ph.). Để mắt đến, để ý đến nhằm giữ cho khỏi bị hư hại; trông. Đi vắng, nhờ người coi nhà. Trâu bò thả rông, không có ai coi. 4 (thường dùng trước là, như). Có ý kiến đánh giá và

thái độ đối với cái gì đó. Coi đó là việc quan trọng. Coi nhau như anh em.
coi chừng

- đgt. Chú ý giữ gìn, trông nom, đề phòng cẩn thận kéo gặp phải điều bất trắc:
coi chừng nhà có chó dữ coi chừng bọn bắt lén.

coi rẻ

- đgt. Không quan trọng: Coi rẻ tình hữu nghị.

còi

- 1 d. Dụng cụ để báo hiệu, dùng luồng hơi chuyển động qua lỗ hẹp phát ra tiếng cao và vang. Thổi còi. Bóp còi ô tô. Kéo còi báo động. Tiếng còi tàu.

- 2 t. Nhỏ, yếu, không lớn lên được như bình thường do bệnh hoặc do suy dinh dưỡng. Đứa bé còi. Lợn còi. Bụi tre còi.

còi xương

- tt. (Cơ thể) có xương phát triển kém hoặc biến dạng, do thiếu một vài tố chất: Đứa bé bị còi xương bệnh còi xương.

cõi

- dt. 1. Miền đất có biên giới nhất định: Nghênh ngang một cõi biên thủy (K)

2. Khoảng rộng không gian: Nàng từ cõi khách xa xăm (K) 3. Thời gian dài: Trăm năm cho đến cõi già (Tản-đà).

cõi đời

- dt. Thế giới hiện tại (của những người đang sống).

cói

- dt. (thực) Loài cây thân có ba cạnh, mọc ở vùng nước lợ, dùng để dệt chiếu, đan buồm: Giường mây, chiếu cói, đơn chăn gối (Tổ-hữu).

còm

- 1 t. (kng.). 1 Gầy và có vẻ còi cọc. Đứa bé còm. Ngựa còm. 2 Ít ỏi, nhỏ bé một cách thảm hại. Mấy đồng tiền còm. Canh bạc còm.

- 2 t. (id.). Như còng3. Còm lưng.

con

- 1 I. dt. 1. Người hoặc động vật thuộc thế hệ sau, xét trong quan hệ với bố mẹ của chúng: sinh con có ba con Con hư tại mẹ (tng.) Con hơn cha là nhà có phúc (tng.) Gà con theo mẹ. 2. Cây giống, cây mới mọc: mua vài trăm con rau để trồng. II. tt. 1. Thuộc loại phụ, trong quan hệ với cái chính: rễ con cột con. 2. Thuộc loại nhỏ: chiếc mâm con chiếc xe con.

- 2 dt. 1. Từng đơn vị động vật hoặc một số vật thể khác: hai con gà con mắt con dao. 2. Từng người đàn bà, phụ nữ (hàm ý coi khinh hoặc thân mật): con mụ già Con chị nó đi con dì nó lớn (tng.). 3. Vóc dáng thân hình: người to con người nhỏ con.

con bạc

- dt. Kẻ dự cuộc đò đen: Công an đã bắt cả bọn con bạc.

con cò

- dt. Từng đơn vị trong một bộ quân cò: Một phụ nữ được chọn là con cò tướng trong đám cò người ở sân đình.

con điểm

- dt. Người đàn bà làm nghề mại dâm: Xã hội cần cải tạo những con điểm để họ trở thành những người lương thiện.

con đỡ đầu

- dt. Người được người hơn tuổi và có điều kiện nâng đỡ và che chở cho: Ông cụ có một người con đỡ đầu rất trung thành.

con hoang

- dt. Tên gọi thành kiến của xã hội đối với con đẻ ngoài giá thú.

con ma

- dt. Cái vô hình mà người mê tín tưởng tượng là hồn người chết: Không nên dọa em bé là có con ma ở ngoài sân Có con ma nào đâu Không có một người nào cả: Tôi đến họp nhưng có con ma nào đâu.

con ngươi

- d. Lỗ nhỏ tròn giữa tròng đen con mắt. Giữ gìn sự đoàn kết như giữ gìn con ngươi của mắt.

con ở

- dt. Như Con nhai: Rõ ràng thật lừa dối ta, làm ra con ở chủ nhà đôi nơi (K).

con số

- d. 1 Chữ số. Con số 7. Có ba con số lẻ. 2 Số cụ thể. Con số chỉ tiêu.

con tin

- dt. Người bị đối phương bắt giữ dùng làm bảo đảm để đòi thực hiện những yêu cầu nào đó: trao trả con tin bị bắt làm con tin.

con vụ

- dt. Như Con quay: Trẻ con đánh con vụ ở trước sân.

còn

- 1 d. Quả cầu bằng vải có nhiều dải màu, dùng để tung, ném làm trò chơi trong ngày hội ở một số dân tộc miền núi. Ném còn. Tung còn.

- 2 I đg. 1 Tiếp tục tồn tại. Kẻ còn, người mất. Còn một tuần lễ nữa là đến Tết. Bệnh mười phần còn ba. 2 Tiếp tục có, không phải đã hết cả hoặc đã mất đi. Nó còn tiền. Anh ta còn mẹ già.

- II p. 1 Từ biểu thị sự tiếp tục, tiếp diễn của hành động, trạng thái cho đến một lúc nào đó. Khuya rồi mà vẫn thức. Anh ta còn rất trẻ. Đang còn thiếu

một ít. 2 Từ biểu thị ý khẳng định về một hành động, tính chất nào đó, cả trong trường hợp được nêu thêm ra để đối chiếu, so sánh. Hôm qua còn nắng to hơn hôm nay nhiều. Thà như thế còn hơn. Đã không giúp đỡ, lại còn quấy rầy.

- III k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một trường hợp khác hoặc trái lại, đối chiếu với điều vừa nói đến. Nó ở nhà, anh? Nắng thì đi, còn mưa thì nghỉ.

còn nữa

- trgt. Chưa hết đâu: Anh đã kể hết chưa? - Còn nữa.

còn con

- t. Quá bé nhỏ, không đáng kể. Chút lợi còn con. Giận nhau vì một chuyện còn con.

cong

- 1 dt. Đồ đựng bằng sành, hông phình, miệng rộng: cong nước mưa.

- 2 tt. Có hình vòng cung nhưng không bị gấp khúc: uốn cong Nòi tre đầu chịu mọc cong (Nguyễn Duy) quãng đường cong khô cong.

cong queo

- t. (kng.). Cong ở nhiều đoạn, theo các hướng khác nhau. Cành cây cong queo.

còng

- 1 dt. Động vật nhỏ trông giống cua, cuống mắt rất dài, hai càng đỏ, sống ở bãi biển: Đói thì bắt cá bắt còng, Thờ chồng vện đạo tam tông là hơn (cd.) Cua với còng cũng dòng nhà nó (tng.).

- 2 I. dt. Vòng sắt để khoá tay hoặc chân người bị bắt, bị tù: còng số tám cho tay vào còng II. đgt. Khoá tay hoặc chân bằng chiếc còng: Hấn bị còng tay lại.

- 3 tt. (Lưng) cong xuống, không đứng thẳng được: Bà cụ lưng còng làm còng lưng vẫn không đủ ăn Thằng còng làm cho thằng ngay ăn (tng.).

còng cọc

- 1 tt. Còng lăm như gãy gấp xuống: Lão gãy như một xác chết lưng còng cọc (Chu Văn).

- 2 tt. 1. Có âm thanh nhỏ, trầm đục, và liên tiếp do vật cứng bị nảy lên đập xuống khi chuyển động phát ra: Tiếng bánh xe bò trên đường đá kêu còng cọc Đường thì xóc còng cọc mà đằng sau lại đèo hai sọt rau. 2. Tồi tàn, cũ kĩ đến mức các bộ phận long rời ra: đi chiếc xe đập còng cọc.

cống

- đgt. 1. Mang trên lưng: Cái Tí nhón cống cái Tí con (Ng-hồng) 2. Đảm nhận: Món nợ ấy, ai cống cho? 3. Bắt đi: Con cọc đem về cống mất con lợn.

cóng

- 1 d. Đồ đựng bằng sành hình trụ, miệng rộng, có nắp đậy, thân hơi phình, đáy lõm.

- 2 t. Tê cứng vì rét. Rét quá, cóng cả tay, không viết được.

cọng

- 1 dt. 1. Thân cành của loại cây thân mềm (như rau cỏ, lúa, đậu): cọng rom cọng cỏ Hạt gạo cắn đôi, cọng rau bẻ nửa. 2. Nh. Gọng: cọng vó cọng kính.

- 2 đphg Nh. Cọng.

cóp

- 1 đgt. Thu nhặt từng tí gom góp lại: Cỏ hoa cúp lại một bầu xinh sao (BCKN).

- 2 đgt. (Pháp: copier) Chép bài của người khác nhận là bài của mình: Học sinh cúp bài của bạn; Cúp văn của người khác.

cọp

- d. x. hồ1.

cót két

- tt. Có âm thanh khô, giòn và liên tiếp do vật cứng không phải bằng kim loại xiết mạnh vào nhau phát ra, nghe chói tai: Cánh cửa mở ra kêu cót két Những cây tre cọ vào nhau cót két Tiếng võng cót két.

cột kẹt

- tht. Như Cót két: Tiếng mở cửa cột kẹt.

cô

- 1 d. 1 Em gái hoặc chị của cha (có thể dùng để xưng gọi). Cô ruột. Bà cô họ. Cô đợi cháu với. 2 Từ dùng để chỉ hoặc gọi người con gái hoặc người phụ nữ trẻ tuổi, thường là chưa có chồng. Cô bé. Cô thợ trẻ. 3 Từ dùng để gọi cô giáo hoặc cô giáo dùng để tự xưng khi nói với học sinh. Cô cho phép em nghỉ học một buổi. 4 Từ dùng trong đối thoại để gọi người phụ nữ coi như bậc cô của mình với ý yêu mến, kính trọng, hoặc để người phụ nữ tự xưng một cách thân mật với người coi như hàng cháu của mình. 5 Từ dùng trong đối thoại để gọi em gái đã lớn tuổi với ý coi trọng, hoặc để gọi một cách thân mật người phụ nữ coi như vai em của mình (gọi theo cách gọi của con mình).

- 2 đg. Đun một dung dịch để làm bốc hơi nước cho đặc lại. Cô nước đường. Hai chén thuốc bắc cô lại còn một chén.

- 3 t. (kết hợp hạn chế). Chỉ có một mình, không dựa được vào ai. Thân cô, thế cô.

cô dâu

- dt. Cô gái lấy chồng trong ngày làm lễ cưới: cô dâu chú rể.

cô đơn

- tt. (H. cô: đơn chiếc; đơn: lẻ loi) Chỉ có một mình, không có nơi nương tựa:
Tình cô đơn ai kẻ biết đâu (Ngọc-hân công chúa).

cô hồn

- d. Hồn người chết không có họ hàng thân thích thờ cúng. Miếu cô hồn.

cô lập

- đgt. Tách riêng ra, làm mất mối liên hệ với những cái khác: bị cô lập không
xem xét các vấn đề một cách cô lập, riêng rẽ.

cô nhi

- dt. (H. cô: mồ côi; nhi: trẻ nhỏ) Trẻ mồ côi: Chú ý đến sự nuôi và dạy các
cô nhi.

cô quả

- t. (cũ; id.). Ở vào tình cảnh mồ côi (cô nhi), goá bụa (quả phụ).

cô quạnh

- tt. Lẻ loi, trống vắng và hiu quạnh: một mình cô quạnh nơi xóm vắng cuộc
đời cô quạnh.

cô thôn

- dt. (H. cô: trơ trọi; thôn: thôn xóm) Thôn xóm heo lánh: Gõ sừng, mục tử lại
cô thôn (Bà huyện TQ).

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
C (6)

cổ

- 1 d. 1 Bộ phận của cơ thể, nối đầu với thân. Khăn quàng cổ. Hươu cao cổ*. Ách giữa đàn quàng vào cổ (tng.). 2 (kng., hoặc thgt.; dùng phụ sau t., hoặc đg., trong một số tổ hợp). Cổ của con người, coi là biểu tượng của sự cứng cỏi, không chịu khuất phục. Cứng cổ*. Cuỡi cổ*. 3 Bộ phận của áo, yếm hoặc giày, bao quanh cổ hoặc cổ chân. Cổ áo somi. Áo cổ vuông. Cổ yếm. Giày cao cổ. 4 Chỗ eo lại ở gần phần đầu của một số đồ vật, giống hình cái cổ, thường là bộ phận nối liền thân với miệng ở một số đồ đựng. Cổ chai. Hũ rượu đầy đến cổ.

- 2 t. 1 Thuộc về thời xa xưa trong lịch sử. Ngôi tháp cổ. Chơi đồ cổ. Nền văn học cổ. 2 (kng.). Lỗi thời, không hợp thời nữa. Cách nhìn hơi cổ.

- 3 đ. (ph.; kng.). Cô (đã nói đến) ấy.

cổ điển

- tt. 1. (Những tác phẩm văn học nghệ thuật) có tính chất tiêu biểu, được coi là mẫu mực của thời cổ hoặc thời kì trước đó: nghệ thuật cổ điển trường phải cổ điển tác phẩm cổ điển nhạc cổ điển. 2. Xưa, cũ, đã trở thành lạc hậu so với hiện đại: cách làm cổ điển tư duy cổ điển.

cổ động

- đgt. (H. cổ: đánh trống; động: hoạt động) Dùng những hình thức như nói chuyện, báo cáo, sách báo, tranh ảnh, truyền đơn, phát thanh, chiếu bóng, để phổ biến trong quần chúng những kiến thức, những tư tưởng nhằm giáo dục chính trị và thúc đẩy tham gia các hoạt động chính trị, xã hội: Tuyên truyền, cổ động, tổ chức quần chúng (Trg-chinh).

cổ học

- dt. 1. Môn học nghiên cứu, khảo cứu về văn hoá xưa. 2. Học thuật xưa: cổ học Việt Nam.

cổ hủ

- tt. (H. cổ: xưa; hủ: mục nát) Cũ kĩ và lạc hậu: Đánh đổ những hình thức cổ hủ (ĐgThMai).

cổ mộ

- dt. Ngôi mộ cổ.

cổ nhân

- dt. (H. cổ: xưa; nhân: người) Người đời xưa: Không quên lời dạy của cổ

nhân. // tt. Chất phác; theo kiểu cổ: Bà cụ nhà tôi còn cổ nhân lắm.

cổ phần

- d. Phần vốn góp vào một tổ chức kinh doanh. Góp cổ phần. Lãi cổ phần.

cổ phiếu

- dt. Phiếu chứng nhận về đầu tư một phần tư bản nhất định vào công ti cổ phần và về quyền được nhận một phần lợi nhuận của công ti đó dưới hình thức lợi tức cổ phần: thị trường cổ phiếu.

cổ tích

- dt. (H. cổ: xưa; tích: dấu cũ) 1. Chuyện xưa: Xét xem cổ tích đã có minh trung (BNĐC) 2. Di tích cũ: Đi thăm những cổ tích trong vùng. // tt. Thuộc về những chuyện xưa: Như một bà tiên trong truyện cổ tích (Sơn-tùng).

cổ truyền

- t. Từ xưa truyền lại, vốn có từ xưa. Kinh nghiệm cổ truyền. Nền âm nhạc cổ truyền của dân tộc.

cổ trướng

- dt. Bệnh trướng bụng to căng như cái trống, da vàng ải, các đường mạch lộ rõ, là một bệnh trong tứ chứng nan y.

cổ võ

- (id.). x. cô vũ.

cổ

- 1 dt. Những món ăn bày thành mâm để cúng lễ ăn uống theo phong tục cổ truyền hoặc để thết khách sang trọng: mâm cỗ to như cỗ giỗ (tng.) cỗ cưới ăn cỗ bày cỗ trung thu làm cỗ đãi khách.

- 2 dt. Tập hợp từng bộ phận làm thành một bộ, một đơn vị: cỗ lòng lợn cỗ bài cỗ pháo.

cổ

- 1 dt. Người sinh ra ông nội hoặc ông ngoại, bà nội hoặc bà ngoại: Cổ tôi năm nay tròn một trăm tuổi; Con người có cổ, có ông, như cây có cội, như sông có nguồn (cd).

- 2 dt. Linh mục Thiên chúa giáo: Cổ Alexandre de Rhodes.

- 3 dt. Từ tôn xưng người già: Em học sinh đưa một cụ cổ qua đường.

- 4 tt. Từ đặt trước tên một chức vụ cao để chỉ người giữ chức vụ đó đã qua đời: Cổ bộ trưởng Nguyễn Văn Huyền.

- 5 đgt, trgt. Như Cổ gắng: Cổ học cho giỏi; Làm có cho xong.

cổ chấp

- đg. (hoặc t.). 1 Cứ một mực giữ nguyên ý kiến theo những quan niệm cứng nhắc sẵn có. Vì thiên kiến đi đến cổ chấp. Con người cổ chấp. 2 Đề ý lâu đến

những sơ suất của người khác đối với mình đến mức có định kiến. Vì cố chấp nên thiếu độ lượng.

cố định

- I. tt. ở nguyên trạng thái không di động, không biến đổi: chỗ cố định tài sản cố định II. đgt. Làm cho ở vào trạng thái cố định: cố định chỗ xương gãy cố định chỗ ngồi cố định quân số.

cố đô

- dt. (H. cố: cũ; đô: kinh đô) Kinh đô cũ: Tiến công và nổi dậy giải phóng cố đô Huế (VNhGiáp).

cố gắng

- đg. (hoặc d.). Đưa sức ra nhiều hơn bình thường để làm việc gì (nói khái quát). Cố gắng luyện tập. Có nhiều cố gắng trong công tác.

cố hương

- dt. Làng quê cũ, nơi đã xa cách từ lâu: Dàn dụa rồi sẽ liệu về cố hương (Truyện Kiều) nhớ cố hương.

cố hữu

- 1 dt. (H. cố: cũ; hữu: bạn) Bạn cũ: Lả lơi bên nói bên cười, bên mừng cố hữu, bên mời tân lang (BCKN).

- 2 tt. (H. cố: cũ; hữu: có) 1. Sẵn có từ lâu: Đức tính cố hữu của dân tộc ta 2. Thuộc một cách tự nhiên, không thể tách khỏi: Chuyển động là tính chất cố hữu của vật chất.

cố nhân

- d. (vch.). Bạn cũ, hay người yêu cũ. Gặp lại cố nhân.

cố quốc

- dt. Tổ quốc quê hương nơi đã xa cách từ lâu: Tác lòng cố quốc tha hương (Truyện Kiều) trông về cố quốc.

cố sát

- đgt. (H. cố: định tâm; sát: giết) Định tâm giết người: Hắn bị kết án tử hình vì tội cố sát.

cố tri

- I t. Cũ, quen biết nhau từ lâu. Đôi bạn cố tri.

- II d. (id.). Bạn cũ. Gặp lại .

cố vấn

- d. Người thường xuyên được hỏi ý kiến để tham khảo khi giải quyết công việc. Cố vấn kĩ thuật.

cốc

- 1 dt. Đồ đựng dùng để uống, làm bằng thủy tinh, nhựa..., thường không có

quai: cốc nước chanh rót nước vào cốc cốc nhựa nâng cốc chúc mừng.

- 2 I. tt. Từ mô phỏng tiếng mõ kêu: Tiếng mõ trâu cốc cốc vang rừng. II. đgt. (Dùng ngón tay gập lại) gõ vào đầu: Sao anh lại cốc vào đầu thằng bé như vậy?

- 3 (F. coke) dt. Than đá xộp và rắn dùng trong luyện kim.

- 4 dt. Chim bắt cá, bơi lặn giỏi, cổ dài, lông đen, chân có màng: Cốc mò cò xoi (tng.).

- 5 Tên gọi chung các hạt để ăn (như thóc, ngô, kê, đỗ): cốc vũ hà cốc ngũ cốc.

cộc

- 1 tt. Ngắc; cụt: áo cộc; Chó cộc đuôi Con cộc Con chó cụt đuôi: Con cộc nhà này không dữ.

- 2 đgt. Đụng đầu vào một vật gì: Cộc đầu vào bàn.

- 3 tht. Tiếng gõ mõ: Sư cụ gõ cộc một tiếng trên mõ.

cộc cần

- t. Như cục cần.

cộc lóc

- tt. (Cách nói năng) ngắn, cụt và trống không, gây cảm giác thiếu lễ độ: trả lời cộc lóc nói cộc lóc.

côi cút

- tt. Như Côi1, nhưng có nghĩa nặng về tình cảm hơn: Nỗi con côi cút, nỗi mình bơ vơ (Ngọc-hân công chúa).

cổi

- 1 d. (cũ; chỉ dùng trong thơ ca). Như cội. Rung cây, rung cổi, rung cành... (cd.).

- 2 t. (Cây cổi) già, không còn sức phát triển. Ươm giống tốt, cây sẽ lâu cổi.

cối

- 1 dt. 1. Đồ dùng để đựng các thức khi xay, giã, nghiền: cối giã gạo. 2. Lượng các thức đựng trong cối trong một lần xay, giã, nghiền: xay một cối thóc. 3. Lượng vôi vữa, đất trong một lần nhào, trộn khi xây, trát: đánh một cối hồ. 4. Số lượng thuốc lá, pháo đóng lại thành khối: một cối pháo.

- 2 dt. Pháo nòng ngắn, đáy nòng tì trên một bàn đế, bắn đạn đi hình cầu vòng diệt mục tiêu ngay cả khi bị che khuất sau khối chắn cao.

cối xay

- 1 dt. Cối xay thóc làm bằng nan tre bọc ngoài, trong nôm chặt bằng đất và giã tre hoặc giã gỗ: Gà gáy chị đã dậy đồ thóc vào cối xay và đứng xay một mình.

- 2 dt. (thực) Loài cây nhỏ, có quả tròn hình cối xay, lá có lông: Cây cối xay được dùng làm thuốc Đông y.

cội

- d. Gốc cây to, lâu năm. Cội thông già. Chim lạc bầy thương cây nhớ cội... (cd.).

còm cộm

- tt. 1. Căng phòng to, do đựng quá đầy, gây cảm giác vướng víu: ba lô nhét còm cộm đủ thứ ví dày còm cộm. 2. Có cảm giác khó chịu (thường ở mắt) do có gì gợn vướng ở bên trong: mắt còm cộm vì bụi cát.

cốm

- 1 dt. 1. Món ăn làm bằng thóc nếp non, rang chín rồi giã cho giẹp và sạch vỏ: Đề ta mua cốm, mua hồng sang sêu (cd) 2. Thứ được phẩm hình hạt như hạt cốm: Cốm can-xi 3. Từ miền Nam chỉ thức ăn làm bằng gạo nếp hay ngô rang và ngào với đường: Thứ cốm ở miền Nam thì người miền Bắc gọi là bỏng.

- 2 tt. 1. Nói chanh còn non: Chanh cốm 2. Nói vàng ở trạng thái vụn: Vàng cốm.

cộm

- t. 1 Căng to hoặc nổi cao lên một cách vướng víu do đựng quá đầy, quá chặt. Túi cộm, nhét đầy giấy tờ. Quần áo đựng cộm vali. Chiếc ví dày cộm. 2 Có cảm giác khó chịu ở da thịt, đặc biệt ở mắt, do có gì vướng ở phía trong. Bụi than vào, làm cộm mắt. // Láy: còm cộm (ý mức độ ít).

côn

- 1 dt. Gậy để đánh võ, múa võ: đánh kiếm múa côn.

- 2 (F. côn) dt. 1. Khối nón cụt. 2. Bộ phận có hình như khối nón cụt: côn xe tiện côn.

- 3 dt. Một loại cá to ở biển theo truyền thuyết có thể hoá thành chim bằng: Côn vùng phỉ sức rồng bay phải thời (Phan Trần).

- 4 (F. colt) dt. Súng lục tự động có cỡ nòng 11,4mm: súng côn.

côn đồ

- dt. (H. côn: đồ vô lại; đồ: bọn người) Kẻ lưu manh hay gây sự đánh nhau: Quyết không sợ côn đồ hiếp tróc, quyết không làm dân tộc vô danh (X-thuỷ).

côn trùng

- d. x. sâu bọ.

cồn

- 1 (F. alcool) dt. Rượu có nồng độ cao, dùng để đốt, sát trùng: cồn 90o đèn cồn xoa cồn vào chỗ sưng.

- 2 (F. colle) dt. Chất keo dùng để dán: dán bằng cón.
- 3 dt. Dải cát nổi lên tạo thành gò, đồi ở sông, biển do tác động của gió: cón cát trắng ven biển.
- 4 đgt. 1. (Sóng) xô và nổi lên thành từng lớp: sóng cón. 2. Nh. Cón cào.
- 5 (thị trấn) h. Hải Hậu, t. Nam Định.

công

- 1 dt. Loài chim cùng loại với gà, lông đuôi dài, có mặt nguyệt, có thể xòe ra: Con công ăn lẫn với gà, rồng kia, rắn nọ, coi đà sao nên (cd).
- 2 dt. Công nhân nói tắt: Công, nông liên minh.
- 3 dt. Tước cao nhất trong năm tước của chế độ phong kiến: Năm tước của phong kiến là công, hầu, bá, tử, nam.
- 4 dt. Thế công nói tắt: Giỏi cả công lẫn thủ.
- 5 dt. 1. Sức lao động tiêu hao trong một việc làm: Của một đồng, công một nén (tng); Kẻ góp của, người góp công (tng); Một công đôi ba việc (tng) 2. Sức lao động tiêu hao trong một ngày của một người: Đào cái mương này mất hơn một trăm công 3. Tiền nhận được do bỏ sức lao động để làm việc: Rủ nhau đi cấy lấy công (cd) 4. Công lao nói tắt: Có công với nước; Công ai nấy nhớ, tội ai nấy chịu (tng) 5. (lí) Đại lượng vật lí đặc trưng định lượng cho sự biến đổi năng lượng từ dạng này sang dạng khác: Trong hệ đơn vị quốc tế, công được đo bằng Jun (J).
- 6 dt. Đơn vị đo diện tích ruộng ở Nam-bộ bằng một phần mười héc-ta: Thửa ruộng 2400 công, tức là có 240 héc-ta.
- 7 tt, trgt. Công bằng nói tắt: Trời sao trời ở chẳng công (cd).
- 8 tt. Chung cho mọi người: Của công.
- 9 đgt. Nói thuốc dùng không hợp, ảnh hưởng đến sức khỏe của bệnh nhân: Bệnh tăng lên vì công thuốc.
- an dt. (H. công: việc chung; an: yên ổn) 1. Tổ chức của Nhà nước phụ trách việc giữ gìn trật tự an ninh chung: Ngành công an 2. Nhân viên phụ trách việc gì?

công an

- d. 1 Cơ quan nhà nước chuyên giữ gìn trật tự, an ninh chung. Đồn công an. 2 (kng.). Nhân viên công an. Nhờ công an chỉ đường.

công bố

- đgt. Thông báo cho mọi người đều biết: công bố một đạo luật tài liệu chưa công bố.

công chính

- 1 dt. (H. công: thợ; chính: việc quốc gia) Ngành phụ trách việc xây dựng và

quản lí cầu cống, đường sá: Tốt nghiệp trường Cao đẳng công chính cũ.

- 2 tt. (H. công: không thiên vị; chính: ngay thẳng) Công bằng và ngay thẳng: Mọi người kính mến con người công chính ấy.

công chúa

- d. Con gái vua.

công chúng

- dt. Đông đảo mọi người xem, hoặc chứng kiến việc gì, trong quan hệ với người diễn thuyết, tác giả, diễn viên...: ra mắt công chúng vở kịch được công chúng ưa thích phải cho công chúng biết.

công danh

- dt. (H. công: sự nghiệp; danh: tiếng tăm) Địa vị xã hội và tiếng tăm: Làm trai quyết chí tu thân, công danh chớ vội, nợ nần chớ lo (cd).

công dân

- d. Người dân, trong quan hệ về mặt quyền lợi và nghĩa vụ với nhà nước. Công dân có quyền bầu cử. Nghĩa vụ của công dân. Mất quyền công dân.

công đoàn

- dt. Tổ chức quần chúng của công nhân viên chức nhà nước.

công giáo

- dt. (H. công: chung; giáo: tôn giáo) Đạo Ki-tô: Những đồng bào theo công giáo. // tt. Theo Ki-tô giáo: Đồng bào công giáo.

công hàm

- d. Công văn ngoại giao của nước này gửi cho nước khác. Trao đổi công hàm giữa hai nước.

công ích

- dt. 1. Lợi ích chung của tập thể, của xã hội: lo toan công ích. 2. Số ngày công phải đóng góp hoặc bằng tiền thay thế cho địa phương, dưới chế độ cũ. 3. Nghĩa vụ phải đóng góp công sức vào các công trình phúc lợi dưới chế độ mới: lao động công ích.

công khai

- đgt, trgt. (H. công: mọi người; khai: mở) Cho mọi người biết, không giấu giếm: Từ 1950, Mĩ đã công khai can thiệp vào nước ta (HCM); Tư tưởng tiên tiến có thể công khai mà tuyên chiến cùng tư tưởng lạc hậu (ĐgThMai).

công luận

- d. Dư luận chung của xã hội. Hành động bị công luận lên án.

công lý

- (xã) h. Lý Nhân, t. Hà Nam.

công nghệ

- dt. (công: khéo léo; nghệ: nghề) Kỹ thuật sử dụng công cụ, máy móc, trang bị để sản xuất những sản phẩm công nghiệp: Muốn đẩy mạnh sản xuất, phải cải tiến công nghệ.

công nghiệp

- 1 d. Ngành chủ đạo của nền kinh tế quốc dân hiện đại, có nhiệm vụ khai thác tài nguyên thiên nhiên, chế biến tài nguyên và các sản phẩm nông nghiệp thành tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Phát triển công nghiệp. Nước công nghiệp.

- 2 d. (cũ). Công lao và sự nghiệp đối với xã hội.

công nhân

- dt. Người lao động (thường là chân tay) làm việc dựa vào sự thu nạp nhân công của chủ tư liệu sản xuất công nghiệp hoặc của nhà nước, còn bản thân họ không chiếm hữu tư liệu sản xuất.

công nhận

- đgt. (H. công: chung; nhận: bằng lòng) 1. Cho là phải, là đúng, là hợp lý: Nhân dân thế giới công nhận cuộc đấu tranh của dân tộc ta là chính nghĩa 2. Tuyên bố là chính đáng: Hiệp nghị Giơ-ne-vơ lập lại hoà bình, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt-nam ta (HCM).

công pháp

- d. (id.). Công pháp quốc tế (nói tắt).

công quỹ

- dt. (H. công: chung; quỹ: tủ cất tiền) Tiền công; Tiền của Nhà nước: Lãng phí là làm thiệt cho công quỹ.

công tác

- I d. Công việc của nhà nước hoặc của đoàn thể. Công tác chính quyền. Làm tròn công tác được giao.

- II đg. 1 Làm . Tích cực công tác. Đang công tác ở nơi xa. 2 (chm.). Hoạt động, làm việc (nói về máy móc). Máy đang ở trạng thái công tác.

công thức

- dt. 1. Nhóm kí hiệu dùng để biểu thị một định luật, một quy tắc khái niệm nguyên lí. 2. Cách thức được dùng theo thói quen hoặc theo quy định trong những dịp nhất định: công thức xã giao.

công thương

- dt. (H. công: người thợ; thương: buôn bán) Công nghiệp và thương nghiệp: Thời kì cải tạo công thương.

công trái

- d. 1 Hình thức nhà nước vay vốn của các tầng lớp nhân dân, người cho vay

được quyền thu lại vốn và hưởng lãi theo quy định. Phiếu công trái. 2 Phiếu công trái (nói tắt). Phát hành công trái. Mua công trái.

công ty

- ,... x. công ti,...

công văn

- dt. Giấy tờ trao đổi, liên hệ công việc của cơ quan nhà nước: gửi công văn xuống các cơ sở của Bộ.

công xã

- dt. (H. công: chung; xã: hợp nhiều người) 1. Hình thức tổ chức nguyên thủy của xã hội loài người: Chế độ công xã nguyên thủy là chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất 2. Chính quyền vô sản thiết lập đầu tiên ở một số nơi: Tháng chạp năm 1927, công xã Quảng-châu thành lập trong ba hôm (Trg-chinh).

công xưởng

- d. Hình thức tổ chức sản xuất cơ bản trong thời đại công nghiệp, hoạt động dựa vào một hệ thống máy móc nhất định.

cồng

- dt. Nhạc khí gỗ có hình dáng giống cái chiêng nhỏ nhưng không có núm, bằng đồng, dùng để phát hiệu lệnh.

cồng kênh

- tt, trgt. Ngón ngang và chiếm nhiều chỗ: Đồ đạc đề cồng kênh trên xe tải.

cổng

- d. 1 Khoảng trống chừa làm lối ra vào của một khu vực đã được rào ngăn, thường có cửa để đóng, mở. Cổng tre. Cổng làng. Kín cổng cao tường. 2 (chm.). Thiết bị dùng làm lối vào và ra, để hướng dẫn việc chuyển dữ liệu giữa đơn vị xử lý trung tâm của máy tính và các thiết bị ngoài (như máy in, chuột, modem,...). 3 (chm.). Lối vào hoặc ra của mạng dữ liệu trong máy tính.

cống

- 1 dt. Đường thông được làm xây dựng để chủ động cho nước chảy qua: xây cống chảy như tháo cống đóng cống.

- 2 dt. Cống sinh, nói tắt: Nào có ra gì cái chữ nho, ông nghề, ông cống cũng nằm co (Trần Tế Xương).

- 3 dt. Cung thứ năm của gam năm cung giọng hò (hò, xự, xang, xê, cống).

- 4 đgt. 1. Dâng nộp lễ vật cho vua chúa hay nước mà mình chịu thần phục: cống ngựa voi châu báu. 2. (Người thua bài) nộp quân bài tốt nhất cho người thắng: cống át chủ.

- 5 (dân tộc) Tên gọi của một trong số 54 dân tộc anh em sống trên lãnh thổ Việt Nam (x. Phụ lục).

- 6 (tiếng) Ngôn ngữ của dân tộc Cống.

cống hiến

- đgt. (H. công: dâng; hiến: dâng phẩm vật) Đóng góp những phần cao quý của mình cho sự nghiệp chung: Đời hoạt động cũng như đời sống của Hồ Chủ tịch hoàn toàn cống hiến cho cách mạng (PhVĐồng). // dt. Sự đóng góp to lớn: Phụ nữ ta có những cống hiến rất lớn cho sự nghiệp cách mạng (PhVĐồng).

cộng

- 1 (ph.). x. cộng1.

- 2 d. (kết hợp hạn chế). Cộng sản (nói tắt). Luận điệu chống cộng.

- 3 đg. Gộp vào, thêm vào. 2 cộng với 3 là 5. Cộng sổ (cộng các khoản ghi trong sổ).

cộng hòa

- cộng hoà1 I. tt. (Chính thể của một nước) có các cơ quan quyền lực tối cao do dân cử: chế độ cộng hoà nước cộng hoà. II. dt. Nước cộng hoà, nước theo chế độ cộng hoà: Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào.

- Cộng Hoà2 (xã) tên gọi các xã thuộc h. Hưng Hà (Thái Bình), h. Vụ Bản (Nam Định), tx. Cẩm Phả, h. Yên Hưng (Quảng Ninh), h. Quốc Oai (Hà Tây), h. Chí Linh, h. Kim Sách, Nam Sách (Hải Dương).

cộng sản

- tt. (H. sản: của cải sinh ra) Theo chủ trương đem các tư liệu sản xuất làm của chung của xã hội để mọi người cùng làm, cùng hưởng: Chủ nghĩa cộng sản là tương lai tươi sáng của loài người (PhVĐồng).

cộng tác

- đg. Cùng góp sức làm chung một công việc, nhưng có thể không cùng chung một trách nhiệm. Cộng tác với nhiều tờ báo. Hai người cộng tác với nhau.

cốt

- 1 I. dt. Xương người, động vật, thức ăn cua, cá có lợi cho việc tạo cốt cốt nhục cốt nhục tương tàn cốt tủy. 2. Xương của người chết hoặc của động vật còn giữ lại được: bóc cốt vào tiểu. 3. Phần bên trong cùng làm chỗ dựa chắc chắn cho toàn khối: bê tông cốt thép. 4. Nội dung chính và tạo nên sườn của một vấn đề hay tác phẩm văn học: cốt truyện phải tìm cho ra cốt của vấn đề là ở đâu. 5. Nước pha đậm đặc lần đầu, phần nước tinh túy nhất có được do nấu, cô đặc hoặc ép: nước mắm cốt. II. đgt. Coi là mục đích chính cần đạt

được: Cốt được việc là tốt, dù có tổn kém chút đỉnh cốt để giúp nhau thôi.

- 2 dt. Bà cốt: một đồng một cốt (tng.).

- 3 Nh. Cao trình.

- 4 (F. cote) dt. Chỉ số kích thước của xi lanh máy.

- 5 (F. code) dt. Mã số: phải nhớ cốt là bao nhiêu mới mở được.

cốt nhục

- dt. (H. cốt: xương; nhục: thịt) Người ruột thịt: Sao cho cốt nhục vẹn tuyền (K). // tt. Thân thiết, ruột thịt: Đồng bào cốt nhục, nghĩa càng bền (NgTrãi).

cốt truyện

- d. Hệ thống sự kiện làm nòng cốt cho sự diễn biến các mối quan hệ và sự phát triển của tính cách nhân vật trong tác phẩm văn học loại tự sự. Quyển tiểu thuyết có cốt truyện đơn giản. Cốt truyện của vở kịch.

cột

- 1 dt. 1. Vật làm trụ thẳng đứng cố định để chống, đỡ...: cột nhà cột buồm chôn cột điện. 2. Khối chất lỏng, chất khí được để hay được tạo nên theo phương thẳng đứng: cột thủy ngân cột khói. 3. Phần được chia thành từng ô, từng khoảng trên trang giấy: cột báo viết con số vào đúng cột.

- 2 đgt. Buộc, trói: cột dây thép cột gà không chặt (tng.).

cột cờ

- dt. Công trình xây dựng để treo cờ của Tổ quốc: Nhà ở gần cột cờ của Thủ đô.

cột trụ

- d. 1 Cột lớn, vững chắc, để chống đỡ vật nặng. Cột trụ bằng đá. 2 (id.). Như trụ cột.

cơ

- 1 dt. 1. Điều kiện triệu chứng báo hiệu để cho sự vật, sự việc có khả năng thay đổi, phát sinh: có cơ bị bại lộ Trời có cơ bão. 2. Sự thay đổi, phát sinh mâu nhiệm: cơ trời. 3. Khả năng ứng phó: Thất cơ thua chí đàn bà (Truyện Kiều).

- 2 dt. 1. Đơn vị quân đội thời phong kiến, số quân có thể là 10 hoặc có thể là từ 200-500: Muôn cơ nghìn đội trập trùng khải ca (Lục Vân Tiên). 2. Lực lượng quân đội chuyên làm nhiệm vụ canh gác và phục vụ trong các dinh thự quan lại ở triều Nguyễn thời thực dân Pháp.

- 3 dt. Cơ học hoặc cơ khí, nói tắt: ngành cơ khoa cơ.

- 4 dt. Đường nhỏ chạy dọc theo mái đập, mái dề.

- 5 dt. Bộ phận của cơ thể người, động vật gồm các sợi hợp thành, có thể co dẫn làm cho các cơ quan khác cử động: sự co bóp của cơ tim cơ hoành bắp

cơ.

- 6 tt. Đói: Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da (Cung oán ngâm khúc) cơ cầm cơ cực cơ hàn cơ khổ tích cốc phòng cơ.

- 7 tht. Kia (biểu thị ý thân mật): Thế này cơ!

cơ bản

- tt. (H. cơ: nền nhà; bản: gốc cây) 1. Coi như là nền gốc: Sản xuất ra của cải vật chất ngày càng nhiều là một vấn đề cơ bản (Trg-chinh) 2. Trọng yếu nhất: Chúng ta có những thuận lợi rất cơ bản (VNgiáp).

cơ cực

- t. Đói khổ, vất vả đến cùng cực. Cuộc đời cơ cực. Ném đủ mùi cơ cực.

cơ giới

- I. dt. Các loại trang bị bằng máy móc trong sản xuất: thi công cơ giới phương tiện cơ giới. 2. Các loại trang bị cơ động và tác chiến bằng xe tăng, xe bọc thép...: Tiểu đoàn bộ binh có cơ giới yểm hộ. II. tt. Có tính chất rập khuôn cứng nhắc, không linh hoạt, sáng tạo; máy móc: giải quyết vấn đề một cách cơ giới.

cơ hội

- dt. (H. cơ: dịp; hội: gặp) Dịp thích đáng để thành công: Chúng ta có cơ hội để xây dựng lại nước nhà (HCM).

cơ mưu

- d. (id.). Như mưu cơ.

cơ nghiệp

- dt. 1. Tài sản có được trong quá trình gây dựng, để làm cơ sở trụ lập cuộc sống: Con trâu là đầu cơ nghiệp (tng.). 2. Cơ đồ, sự nghiệp lớn lao: Trời Nam một dải non sông, Nghìn năm cơ nghiệp cha ông hãy còn (Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thực).

cơ quan

- dt. (H. cơ: trọng yếu; quan: then cửa) 1. Bộ phận của cơ thể thực hiện một chức năng cần thiết: Tai là cơ quan thính giác 2. Đơn vị tổ chức công tác của Nhà nước hoặc của đoàn thể: Các cơ quan của Chính phủ, từ toàn quốc cho đến các làng đều là đầy tớ của dân (HCM) 3. Trụ sở làm việc thường xuyên của chính quyền hay đoàn thể: Không dám vắng mặt ở cơ quan.

cơ sở

- d. 1 Cái làm nền tảng, trong quan hệ với những cái xây dựng trên đó hoặc dựa trên đó mà tồn tại, phát triển. Thực tiễn là cơ sở của nhận thức. Một nhận định có cơ sở. 2 cn. cơ sở hạ tầng. Nền tảng kinh tế, bao gồm toàn bộ quan hệ sản xuất của xã hội phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực

lượng sản xuất, trong quan hệ với kiến trúc thượng tầng chính trị, tư tưởng, v.v. xây dựng trên đó. 3 Đơn vị ở cấp dưới cùng, nơi trực tiếp thực hiện các hoạt động như sản xuất, công tác, v.v. của một hệ thống tổ chức, trong quan hệ với các bộ phận lãnh đạo cấp trên. Chi bộ là tổ chức cơ sở của đảng cộng sản. Cơ sở y tế ở nông thôn. Cán bộ cơ sở. 4 Người hoặc nhóm người làm chỗ dựa, trong quan hệ với tổ chức dựa vào những người đó để hoạt động, thường là hoạt động bí mật. Chi ấy là một cơ sở của cách mạng trong vùng địch tạm chiếm. Bám lấy cơ sở để hoạt động.

cơ thể

- dt. 1. Tập hợp thống nhất mọi bộ phận của một sinh vật: cơ thể đơn bào cơ thể sống. 2. Nh. Thân thể: rèn luyện cơ thể khoẻ mạnh.

cờ

- 1 dt. Miếng vải hay giấy có màu sắc nhất định, có khi có một hình ảnh tượng trưng, dùng làm biểu hiệu cho một nước hoặc một đảng; cũng có khi dùng trong đám rước hoặc dùng để ra hiệu lệnh: Lễ chào cờ; Phất cờ cho tàu chuyển bánh.

- 2 dt. cụm hoa ở ngọn một số cây loại thảo: Lúa đặng vào mảy, ngô đặng phơi cờ (NgBính).

- 3 dt. Trò chơi dùng những quân dàn ra trên một mặt phẳng kẻ ô, phân thành hai bên đối địch, phải tìm cách phân thắng bại: Mê đánh cờ; Dự kì thi cờ quốc tế; Một ông cụ cao cờ.

cờ bạc

- d. Các trò chơi ăn thua bằng tiền (nói khái quát). Nạn cờ bạc. Cờ gian bạc lận.

cờ tướng

- dt. Cờ có ba mươi hai quân phân ra tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt, và cách đi riêng của mỗi quân, bên nào ăn được tướng của đối phương là thắng.

cờ

- dt. 1. Độ lớn nhỏ: ở đây có bán giày đủ các cỡ 2. Khoảng: Hần thuộc cỡ tuổi anh 3. Trình độ: Một họa sĩ cỡ lớn 4. Độ cao thấp trung bình: Không đòi hỏi tài năng quá cỡ. // tt. ở bậc khá cao: Đó là cán bộ cỡ đấy. // trgt. Khoảng độ: Tôi đi vắng cỡ mười ngày.

cớ

- d. Lí do trực tiếp của việc làm. Lây cớ bận để về trước. Viện hết cớ này đến cớ khác.

cơi

- dt. Đồ đựng trầu cau, có hình như chiếc khay nhỏ, đáy nông và có nắp: Đàn

ông nông nổi giếng khơi, Đàn bà sâu sắc như coi đưng trâu (cd.).

- 2 dt. Cây có lá nhỏ dài, dùng để nhuộm vải thành màu vàng lục sẫm hoặc để đánh bả cá.

- 3 đgt. Nâng cao bằng cách xây, đắp thêm lên: coi nhà lên một tầng nữa coi bờ đề.

cởi

- đgt. (cn. cởi) 1. Gỡ ra: Cởi trói; Cởi nút 2. Bỏ quần áo đang mặc ra: Yêu nhau cởi áo cho nhau 3. Mở ra: Được lời như cởi tấm lòng (K).

cởi mở

- đg. 1 Bày tỏ tâm tình một cách dễ dàng và hồn nhiên. Cởi mở nổi lòng cho nhau. Tâm tình đã được cởi mở. 2 (hoặc t.). Dễ dàng để cho người khác hiểu biết tâm tình của mình. Tính tình cởi mở. Trò chuyện rất cởi mở. Sống cởi mở với mọi người.

cơm

- 1 dt. 1. Món lương thực chính của người Việt Nam (và một số nước khác) trong bữa chính, có màu trắng, hạt nở đều, dẻo, khô ăn kèm thức ăn, được nấu bằng gạo tẻ vo sạch, đun sôi ghế cho cạn nước, hạt nở và để lửa nhỏ cho đến khi chín. 2. Những thứ làm thành bữa ăn chính nói chung: làm cơm đãi khách dọn cơm.

- 2 I. dt. Cùi của một số quả cây: Quả vải cơm dày. II. tt. (Thứ quả) có vị hơi ngọt, không chua: cam cơm khế cơm.

cơm đen

- dt. Thuộc phiện: Cơm trắng không đủ ăn mà hán vẫn phải mua cơm đen.

cơm nước

- d. Cái ăn, cái uống thường ngày (nói khái quát). Lo cơm nước. Cơm nước xong (ăn uống xong).

cột

- đgt. Đua bốn: Cái phong ba khéo cột phùng lợi danh (Cung oán ngâm khúc).

cu

- 1 dt. 1. Bộ phận sinh dục của đàn ông (tục): Cu thằng bé bị sưng 2. Đứa con trai còn bé: Thằng cu nhà anh lên mấy rồi? 3. Từ ở nông thôn chỉ bố đứa con trai đầu lòng: Anh cu đi làm rất sớm.

- 2 dt. Chim gáy: Vì ai xui giục con cu, cho con cu gáy gặt gù trên cây (cd).

cu li

- 1 x. culi.

- 2 d. Động vật bậc cao không có đuôi hoặc có đuôi rất ngắn, tai nhỏ, mắt to

rất gần nhau, tứ chi thích nghi với lối sống leo trèo trên cây, hoạt động kiếm ăn ban đêm, ban ngày cuộn tròn mình lại để ngủ.

- 3 d. Cây dương xỉ lá rất to, phân nhánh rất nhiều, thân rễ phủ đầy lông tơ màu hung, dùng làm thuốc.

cù

- 1 I. tt. (Vật) tròn khi tác động vào thì quay tròn: Trẻ con đánh quả cù đèn cù. II. dt. đphg Nh. Con quay.

- 2 đgt. 1. Làm cho buồn cười và cười bằng cách chọc và ngoáy nhẹ ngón tay vào chỗ da dễ bị kích thích như nách, cạnh sườn...: cù vào nách Bị cù, nó cười nắc nẻ. 2. Làm cho cười vui bằng lời nói cử chỉ: Dem chuyện tiếu lâm cù mọi người cù khán giả. 3. Làm cho cùng tham gia vào bằng việc kích thích sự ham thích: cù cô bé cùng đi xem cù cho nó phải đi ra đường. 4. Quấy nhiễu, làm phiền phức, rầy rà: Suốt ngày nó gọi điện thoại cù người ta.

cù lao

- 1 dt. Khoảng đất nổi lên ở giữa nước biển hoặc nước sông: Bộ đội đóng ở Cù lao Chàm.

- 2 dt. (H. cù: vất vả; lao: khó nhọc) Công nuôi nấng vất vả của cha mẹ: Than rằng đội đức cù lao, bể sâu mây trượng, trời cao mây trùng (PhTr).

- 3 dt. (Biến âm của bồ lao) Quai chuông to ở chùa: Bây giờ tính nghĩ làm sao, cho chuông âm tiếng, cù lao vững bền (cd).

củ

- d. Phần thân, rễ hay quả của cây phát triển lớn ra và chứa chất dự trữ, nằm ở dưới đất hoặc sát đất. Củ su hào. Củ khoai sọ. Củ lạc.

củ soát

- đgt. cũ Kiểm tra, xem xét cẩn thận để xem có sai sót, có điều gì bất thường hay không.

củ vấn

- đgt. (H. củ: sửa lại; vấn: hỏi) Tra hỏi lại kĩ càng: Về tội ấy, cấp trên còn phải củ vấn.

cũ

- t. 1 Được dùng đã lâu và không còn nguyên như trước nữa. Bộ quần áo cũ. Cửa hàng sách cũ. Máy cũ, nhưng còn tốt. 2 Thuộc về quá khứ, nay không còn nữa hoặc không thích hợp nữa. Ăn cơm mới, nói chuyện cũ (tng.). Nhà xây theo kiểu cũ. Cách làm ăn cũ từ nghìn năm nay. 3 Vốn có từ lâu hoặc vốn quen biết từ trước. Về thăm quê cũ. Ngựa quen đường cũ (tng.). Tình xưa nghĩa cũ. Ma cũ bắt nạt ma mới (tng.).

cú

- 1 dt. Chim ăn thịt, có mắt lớn ở phía trước đầu, kiếm mồi vào ban đêm, thường bị dân xua đuổi vì họ cho là báo điềm không lành: hôi như cú.
- 2 (F. coup) dt. 1. Đòn đánh nhanh, mạnh: cho cú đấm đánh những cú hiểm đá cú phạt. 2. Lăn xảy ra nhanh chóng, bất ngờ, gây tác động mạnh: bị lừa một cú đau.
- 3 vt. thg tục Cay cú: cú vì thua học giỏi mà thi trượt nên rất cú.
- 4 dt. Câu: Viết chưa thành câu thành cú câu cú.

cú pháp

- dt. (H. cú: câu; pháp: phép) Phép đặt câu: Bài văn không coi trọng cú pháp.

cú vọ

- d. 1 Cú không có túm lông trên đầu. 2 Con cú vọ, dùng để ví kẻ hiểm ác, chuyên rình làm hại người. Bọn cú vọ. Mắt cú vọ (mắt nhìn xoi mói, rình mò để tìm cách hại người).

cụ

- dt. 1. Người sinh ra ông bà. 2. Từ dùng để gọi người già cả với ý tôn kính: kính cụ cụ ông bà cụ già.

cụ thể

- tt. (H. cụ: đầy đủ; thể: cách thức) 1. Tồn tại thực tế, hiển nhiên, xác thực: Những sự vật cụ thể trước mắt 2. Có thể nhận biết được bằng giác quan hay hình dung được dễ dàng: Nghệ thuật chú ý đến cá tính vì có tính cách cụ thể (ĐgThMai).

cua

- 1 d. Giáp xác có phần đầu và ngực ẩn trong mai cứng, phần bụng gập dưới mai gọi là yếm, có tám chân, hai càng và thường bò ngang. Nói ngang như cua (kng.; rất ngang).
- 2 d. (cũ; kng.). Khúc ngoặt trên đường đi của xe cộ, tàu bè. Xe chạy qua cua.
- 3 d. (kng.). Thời gian ấn định để hoàn thành một chương trình học tập, thường là tương đối ngắn. Theo học một cua ngoại ngữ. Học mỗi cua ba tháng.
- 4 t. (kng.). (Kiểu tóc của nam giới) cắt ngắn. Đầu húi cua.

của

- 1 dt. 1. Mọi thứ do con người làm ra như tiền bạc, tài sản, đồ đạc...: Người làm ra của, của không làm ra người (tng.) phải biết tiếc của. 2. Cái ăn với đặc tính riêng: thích của ngọt của chua. 3. Người hoặc vật thuộc hạng đáng xem thường: Rước cái của ấy về chỉ tổ phá nhà!
- 2 lt. 1. Từ biểu thị quan hệ sở thuộc giữa chính thể với bộ phận của chính

thể: đôi mắt của em các linh kiện của máy. 2. Người hay vật có quyền sở hữu với cái thuộc về, chịu sự chi phối của người hay vật có quyền sở hữu đó: sách của tôi Xe máy của anh bán rồi à? 3. Người, sự vật với thuộc tính có được: hương thơm của hoa tình yêu của chúng ta niềm hân hoan của đội thắng cuộc. 4. Người, vật có quan hệ với người hay sự vật được nói đến: Anh ấy là bạn của tôi những nhân tố của sự thành bại.

của cải

- dt. Tài sản nói chung: Tăng nhanh hơn nữa khối lượng của cải vật chất (PhVĐồng).

cúc

- 1 d. Cây gồm nhiều loài khác nhau, có các hoa mọc trên một đế chung trông như một hoa.

- 2 d. x. khuy.

cúc dục

- đgt. Nuôi nấng, chăm sóc từ bé: ơn cha ba năm cúc dục, nghĩa mẹ chín tháng cúc mang (cd.).

cục

- 1 dt. Khối nhỏ và đặc: Sóng, cục đất; mắt, cục vàng (tng).

- 2 dt. cơ quan trung ương dưới bộ hoặc tổng cục, phụ trách một ngành công tác: Cục quân y; Cục thống kê.

- 3 tt. Dễ phát bản và thường có cử chỉ và ngôn ngữ thô lỗ: Tính nó cục, đừng trêu nó.

cục diện

- d. Tình hình chung của cuộc đấu tranh, cuộc tranh chấp, biểu hiện ra trong một thời gian nhất định. Cục diện chiến tranh. Cục diện thế giới.

cục mịch

- tt. Chất phác đến mức thô kệch vụng về: Nó cục mịch thế thôi, nhưng hết lòng với bạn đấy.

cùi

- 1 dt. 1. Bộ phận của vỏ quả dày lên: Cùi bưởi 2. Bộ phận của quả ở dưới vỏ: Cùi dừa 3. Bộ phận mọng nước của quả ở giữa vỏ và hạt: Cùi nhãn; Cùi vải 4. Lõi một số quả: Cùi bắp.

- 2 dt. Bệnh hủi: Bệnh cùi ngày nay được chữa khỏi.

cùi chỏ

- d. (ph.). Cùi tay.

củi

- dt. Những thứ dùng làm chất đốt lấy từ cây cỏ nói chung: bồ củi nhặt lá khô

làm củi đun đi củi (đi kiếm củi).

cũi

- dt. 1. Chuông bằng tre, bằng gỗ hay bằng sắt, có song chắn để nhốt giống thú: Cũi chó; Cũi hổ; Tháo cũi sổ lồng (tng) 2. Khung sắt nhốt người có tội trong thời phong kiến: Thời đó, chống lại vua quan thì phải nhốt vào cũi trước khi bị chém. // đgt. Nhốt con vật vào cũi: Cũi con chó lại.

cúi

- 1 d. Con cúi (nói tắt). Cán bông đánh cúi.
- 2 đg. Hạ thấp đầu hoặc thân mình xuống về phía trước. Cúi chào. Cúi rạp người xuống để đạp xe. Cúi mặt làm thinh.

cùm

- I. dt. Dụng cụ dùng để giữ chặt chân người tù, gồm hai tấm gỗ khi ghép lại thì chỉ còn hai lỗ đủ để cho chân người tù ở trong đó. II. đgt. 1. Cho chân vào cùm để giam giữ: bị cùm trong xà lim Cờ bạc là bác thằng bần, Cửa nhà bán hết cho chân vào cùm (cd.). 2. Không được tự do đi lại: ốm mấy ngày bị cùm ở trên giường Mưa cùm chân ở nhà.

cúm

- dt. Bệnh do một thứ vi-rút gây sốt, sổ mũi, viêm họng, viêm phế quản, viêm phổi: Một dịch cúm lan ra khắp làng.

cúm nùm

- d. Chim sống ở nước cùng họ với cuốc, lông màu xám.

cụm

- dt. 1. Khối gồm những cây nhỏ cùng một gốc, những chiếc lá cùng một cành và những bông hoa liền cuống, chụm lại với nhau: cụm hoa cụm rau thơm cụm lá. 2. Khối gồm những nhà hoặc những vật liền sát nhau: cụm pháo hoa cụm dân cư.

cun cút

- 1 dt. Món tóc của trẻ em gái thời xưa để chừa ở chỗ thóp, chung quanh cạo trắng: Hồi đó, lên mười tuổi chị ấy vẫn còn cái cun cút.
- 2 dt. Loài chim lông màu nâu xám, chân ngắn, hay lủi ở bờ ruộng hoặc ở bụi cây: Béo như con cun cút (tng).

cùn

- t. 1 (Lưỡi cắt) trơ mòn, không sắc. Dao cùn. Kéo cùn. 2 Đã mòn cụt đi. Chối cùn rế rách*. Ngồi bút cùn. Kiến thức cùn dần. 3 (kng.). Tỏ ra trơ, lì, không cần biết đến phải trái, hay dở, và phản ứng của người xung quanh. Lí sự cùn*. Giở thói cùn. Cùn đến mức đuôi cũng không chịu về.

cung

- 1 I. dt. 1. Vũ khí cổ, thô sơ, gồm một cánh đàn hồi làm bằng tre hoặc gỗ hay kim khí, hai đầu cánh được gò lại bằng dây bền chắc, dùng phóng tên đi: tài cưỡi ngựa bắn cung. 2. Dụng cụ để bật bông cho tơ, gồm một dây căng trên một cần gỗ dài. 3. Phần của đường cong giới hạn bởi hai điểm. 4. Mũi tên giữa các nút trong sơ đồ khối. II. đgt. Bật cho bông tơ ra bằng cung hoặc bằng máy: máy cung bông.

- 2 dt. 1. Nhà, nơi ở của vua. 2. Nơi thờ tôn nghiêm nhất trong đền miếu. 3. Phạm vi được phép đi lại trong bốn ô vuông của tướng sĩ trên bàn cờ. 4. Toà nhà lớn, đồ sộ dùng làm nơi tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao: cung thiếu nhi cung văn hoá lao động.

- 3 dt. 1. Quãng đường đi bộ mất chừng nửa ngày: Một ngày giỏi lắm đi được hai cung đường. 2. Đoạn đường phân ra, theo cách quản lí của cơ quan giao thông: mở thêm cung đường.

- 4 dt. Lời khai của bị can trước cơ quan điều tra xét hỏi: lấy cung hỏi cung.

- 5 dt. 1. Một trong ngũ âm theo cách phân chia của âm nhạc trước đây. 2. Đơn vị dùng để đo khoảng cách giữa hai nốt nhạc. 3. Tính chất về giọng điệu của bài ca, bản nhạc cổ truyền: cung Bắc cung Nam.

- 6 dt. Tầng mục trong số tử vi: cung tình duyên cung bản mệnh.

- 7 dt. thgtục Cung cách, nói tắt: Cung này thì đến hồng thôi Cung này thì đi sao nổi.

- 8 đgt. Cấp hàng hoá, trái với cầu: cung không kịp cầu cung cấp cung cầu cung ứng tự cung tự cấp.

cung cầu

- đgt. (H. cung: cấp cho; cầu: hỏi xin) Cung cấp và yêu cầu nói tắt: Bọn gian thương vận dụng qui luật cung cầu để lũng đoạn thị trường.

cung khai

- đg. Khai điều đã làm, đã biết, khi bị hỏi cung. Không chịu cung khai nửa lời. Lời cung khai.

cung nữ

- dt. Người con gái hầu hạ ở cung vua, phủ chúa: Cho đòi cung nữ các nàng chạy ra (Hoàng Trừu).

cung phi

- dt. (H. cung: nơi vua ở; phi: vợ vua) Vợ thứ của vua, dưới hoàng hậu: Bồng tơ tình vương gót cung phi (CgO).

cùng

- 1 I d. (kết hợp hạn chế). Chỗ hoặc lúc đến đáy là hết giới hạn của cái gì. Chuột chạy cùng sào (tng.). Cãi đến cùng. Đi cùng trời cuối đất.

- II t. 1 (Chỗ hoặc lúc) đến đây là hết giới hạn của cái gì. Phía trong . Nơi hang cùng ngõ hẻm. Năm cùng tháng tận*. Vài ba năm là cùng. Xét cho cùng, lỗi không phải ở anh ta. 2 Ở tình trạng lâm vào thế không còn có lối thoát, không còn biết làm sao được nữa. Cùng quá hoá liều (tng.). Đến bước đường cùng. Thế cùng. 3 (cũ, hoặc ph.). Khắp cả trong giới hạn của cái gì. Tìm khắp chợ, cùng quê. Đi thăm cùng làng.

- 2 I t. (Những gì khác nhau) có sự đồng nhất hoặc sự giống nhau hoàn toàn về cái gì hoặc về hoạt động nào đó. Anh em cùng cha khác mẹ. Tiến hành cùng một lúc. Hai việc cùng quan trọng như nhau. Cùng làm cùng hưởng. Không có ai đi cùng.

- II k. Từ biểu thị quan hệ liên hợp. 1 Biểu thị người hay sự vật sắp nêu ra có mối quan hệ đồng nhất về hoạt động, tính chất hoặc chức năng với người hay sự vật vừa được nói đến. Nó đến với bạn. Nàng về nuôi cái cùng con... (cd.). 2 Biểu thị người sắp nêu ra là đối tượng mà chủ thể của hoạt động vừa nói nhằm tới, coi là có quan hệ tác động qua lại mật thiết với mình. Biết nói cùng ai. Mấy lời xin lỗi cùng bạn đọc.

- III tr. (cũ; dùng ở cuối câu, trong thơ ca). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về sắc thái tha thiết mong muốn có sự đáp ứng, sự cảm thông ở người khác. Nhiều điều phũ phàng giá gương, Người trong một nước thì thương nhau (cd.). cùng khổ

- tt. Nghèo khổ đến cùng cực: cuộc sống cùng khổ.

cùng tận

- tt, trgt. (H. cùng: cuối; tận: hết) Đến mức cuối: Đuôi con thỏ đến cùng tận. cùng

- đg. Đánh mạnh vào đầu, vào trán, thường bằng khớp ngón tay gập lại. Củng đầu béo tai. Củng cho mấy cái.

củng cố

- đgt. 1. Làm cho trở nên bền vững, chắc chắn hơn lên: củng cố trận địa củng cố tổ chức. 2. Nhớ lại để nắm vững và nhớ cho kĩ hơn: củng cố kiến thức củng cố bài học.

cũng

- trgt. 1. Không khác: Kíp, chầy thôi cũng một lần mà thôi (K) 2. Như nhau: Vốn nhà cũng tiếc, của trời cũng tham (K) 3. Dù sao vẫn là: Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha (K) 4. Với điều kiện gì thì được: Thuận vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn (tng) 5. Có thể cho là được: Phải rồi, ông cũng êm tai (K) 6. Tuy vậy vẫn cứ: Nó về, tôi mừng, nhưng cũng còn lo.

cúng

- đg. 1 Dâng lễ vật lên thần thánh hoặc linh hồn người chết, theo tín ngưỡng hoặc theo phong tục cổ truyền. Cúng ông bà, tổ tiên. Mâm cơm cúng. 2 Đóng góp tiền của cho một tổ chức, thường là tôn giáo, để làm việc nghĩa, việc phúc đức. Cúng ruộng cho nhà chùa. 3 (kng.). Làm mất tiền của vào tay người khác một cách vô ích. Có bao nhiêu tiền cúng hết vào sông bạc.

cuộc

- 1 dt. Sự việc có trình tự nhất định với sự tham gia của nhiều người: cuộc thi đấu thể thao Bóng đang trong cuộc người ngoài cuộc.

- 2 I. đgt. Giao hẹn về sự thách đố nào: đánh cuộc không ai dám cuộc cả. II. dt. Điều cuộc với nhau: thắng cuộc chịu thua cuộc.

cuộc đời

- dt. Quá trình sống và sinh hoạt của người ta: Sống một cuộc đời gương mẫu về mọi mặt.

cuối

- d. (hoặc t.). Phần ở gần điểm giới hạn, chỗ hoặc lúc sắp hết, sắp kết thúc. Nhà ở cuối làng. Đêm cuối thu. Đầu năm sương muối, cuối năm gió nồm (tng.). Từ đầu đến cuối.

cuối cùng

- tt. Thuộc phần sau hết, chấm dứt: những ngày cuối cùng của đời sinh viên bức thư cuối cùng của anh ấy.

cuội

- 1 dt. Thứ sỏi lớn: Rải cuội trên lối.

- 2 dt. 1. Người ngồi gốc đa trên mặt trăng theo truyền thuyết: Bực mình theo Cuội tới cung mây (HXHương) 2. Kẻ hay nói dối trong chuyện cổ tích: Nói dối như Cuội. // trgt. Nhảm nhí; Dối trá; Không đúng sự thật: Nó hay nói cuội, tin sao được.

cuồm

- đg. (thgt.). Chiếm lấy và mang đi mất một cách nhanh chóng. Trộm cuồm hết đồ đạc. Con mèo cuồm miếng thịt.

cuồn cuộn

- đgt. Nổi lên thành từng cuộn, từng lớp tiếp theo nhau: Sóng cuộn cuộn Khói bốc lên cuồn cuộn Cánh tay cuồn cuộn những bắp thịt Dòng người cuồn cuộn đổ về trung tâm thành phố.

cuốn

- 1 dt. 1. Quyển sách; Quyển sổ: Cuốn tiểu thuyết 2. Từng đơn vị tác phẩm in ra: Từ điển in một vạn cuốn 3. Cây hàng quán quanh một cái trục: Găm trăm cuốn, bạc nghìn cân, tạ lòng dễ xứng, báo ân gọi là (K).

- 2 dt. Món ăn gồm bún, thịt lợn, tôm, bỗng rượu cuộn lại trong một lá rau diếp: Chủ nhật mời bạn đến ăn cuốn.
- 3 đgt. Làm gọn lại bằng cách cuộn tròn: Cuốn chiếu; Cuốn mảnh mảnh; Cuốn buồm lên.
- 4 đgt. Lôi kéo đi nhanh và mạnh: Gió lạnh cuốn nhanh những đám mây xám (NgĐThi).
- 5 đgt. Thu hút vào: Bài nói chuyện đã cuốn được tâm trí người nghe.
- 6 tt, trgt. Có hình cung vòng tròn ở phía trên: Cửa cuốn; Xây cuốn cửa tò vò.

cuốn gói

- đg. (kng.). Thu nhặt mọi thứ để rồi bỏ hẳn ra đi (hàm ý khinh). Không lừa ai được, phải lạng lẽ cuốn gói chuồn thẳng.

cuộn

- I. đgt. 1. Thu thật nhỏ vật có hình tấm hoặc hình sợi bằng cách lăn hoặc quấn trên vật ấy: cuộn mảnh lên cuộn sợi cuộn dây thép. 2. Thu mình lại theo vòng tròn: nằm cuộn tròn Con rắn cuộn mình trong bụi cây. 3. Chuyển động dồn dập, từng lớp tiếp theo nhau: Khói cuộn lên mù mịt bắp thịt cuộn lên. II. dt. 1. Từng đơn vị vật hình tấm, hình sợi đã được cuộn lại: cuộn vải cuộn chỉ Mỗi cuộn len chừng 1 lạng. 2. Từng lớp của vật đang bốc lên dồn dập: Khói bốc lên từng cuộn.

cuồng

- tt. 1. Như điên dại: Đạo này, ông ta đã phát cuồng 2. Không bình tĩnh: Làm gì mà cuồng lên thế?.

cuồng nhiệt

- t. Sôi nổi mãnh liệt đến mức không còn chế ngự được tình cảm. Sự hăng say cuồng nhiệt. Yêu một cách cuồng nhiệt.

cuồng tín

- đgt. Tin theo một cách mù quáng: những kẻ cuồng tín tin tưởng nhưng không cuồng tín.

cuống

- 1 dt. 1. Bộ phận của lá, hoa, quả dính vào với cành cây: Chặt quả mít, chặt cả cuống 2. Bộ phận của một cơ quan nối với cơ thể: Cuống phổi; Cuống rốn 3. Phần gốc của phiếu, vé, biên lai giữ lại để đối chiếu, sau khi đã xé phiếu, vé, biên lai đi: Còn cuống vé để làm bằng.

cuống cuồng

- t. Cuống đến mức có những cử chỉ vội vàng, rồi rít, thường do quá lo. Lo cuống cuống. Chạy cuống chạy cuống.

cúp

- 1 (F. coupe) dt. 1. Đồ mỹ nghệ, thường có dáng hình chiếc cốc có chân, tượng trưng cho chức vô địch trong thi đấu thể thao: Cúp vàng luân lưu giao cho đội vô địch giữ. 2. Giải thưởng tặng cho đội vô địch trong thi đấu thể thao: tranh cúp bóng đá thế giới. 3. Cái cốc có chân: cúp sâm banh. 4. Cách cắt may: bộ quần áo này trông cúp thật tinh khéo.
- 2 (A. cub) dt. Xe máy Nhật: mới mua chiếc cúp đời mới.
- 3 đgt. kết hợp hạn chế (với đuôi) Gập xuống và quặp vào: Chó cúp đuôi chạy.
- 4 (couper) đgt. 1. Cắt (tóc): cúp tóc cúp đầu. 2. Cắt điện: cúp điện. 3. Cắt lương, không trả công: cúp lương cúp công thợ.

cụp

- đgt. Gập lại: Cụp ô; Cụp dù.

cút

- 1 d. (id.). Như cun cút1.
- 2 d. (id.). Như cun cút2.
- 3 d. 1 Đồ đựng giống hình cái chai nhỏ, thường dùng để đựng rượu hoặc dùng để đựng lương. 2 Đơn vị đựng lương dân gian, bằng khoảng 1/4 hoặc 1/8 lít. Mua hai cút rượu.
- 4 đg. Rời khỏi nơi nào đó vì bắt buộc, vì bị xua đuổi (hàm ý khinh). Cút đi nơi khác.

cụt

- tt. 1. Thiếu hẳn một phía đầu mút: cây tre cụt ngọn. 2. Bị tắc, không thông ra được: phố cụt đường cụt vào ngõ cụt. 3. Bị mất phần lớn, không còn nguyên như ban đầu: bị cụt vốn.

cụt hứng

- tt. Mất vui một cách đột ngột khi đang vui thích hoặc đang có nhiều hi vọng: Anh em đang vui đùa, bỗng có người đến báo một tin buồn, mọi người đều cụt hứng.

cư

- đgt. ở: Có an cư mới lập được nghiệp.

cư dân

- d. Người dân thường trú trong một vùng, một địa bàn cụ thể. Đảo có vài nghìn cư dân. Những cư dân làm nghề cá.

cư xử

- đgt. Đối xử với nhau trong đời sống hàng ngày: cư xử với mọi người rất đúng mực.

cử

- 1 dt. Cử nhân nói tắt: Thời xưa, ông tú, ông cử được coi trọng.
- 2 đgt. 1. Chỉ định làm một việc gì: Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra (HCM) 2. Nêu lên làm dẫn chứng: Cử ra một số thí dụ 3. Cất lên tiếng nhạc một cách trang nghiêm: Cử quốc thiều 4. Nhắc lên cao: Cử tạ.

cử hành

- đg. Tiến hành một cách trang nghiêm. Tang lễ được cử hành trọng thể.

cử nhân

- dt. Học vị được công nhận khi thi đỗ kì thi hương thời phong kiến, trên tú tài: đỗ cử nhân. 2. Học vị được công nhận khi tốt nghiệp đại học ở một số nước: cử nhân luật. 3. Người đạt học vị cử nhân: Có mặt trong buổi sinh hoạt khoa học gồm nhiều cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ.

cử tri

- dt. Người công dân đi bỏ phiếu bầu đại biểu của mình: Đồng đạo cử tri của phường đi bầu đại biểu Quốc hội.

cữ

- I d. 1 Khoảng dùng làm chuẩn. Căng dây làm cử. Cây đứng cử. 2 (chm.). Thước mẫu. 3 (kng.). Khoảng thời gian xảy ra một hiện tượng thời tiết trong mỗi đợt. Sau cử mưa, tiếp luôn cử nắng. Cử rét cuối năm. 4 (kng.). Khoảng thời gian ước chừng; dạo. Cử trời sang thu, mưa nắng thất thường. Cử này năm ngoái. 5 Thời kì kiêng khem của người đẻ và của trẻ mới sinh, theo y học dân gian cổ truyền. Đẻ đã đầy cử. Còn trong cử.

- II đg. (ph.). Kiêng. ăn mỡ.

cứ

- 1 I. đgt. Dựa vào để hành động hoặc giải quyết việc gì: Cứ đúng giờ quy định là hành động cứ phép nước mà trị. II. dt. Căn cứ cách mạng, căn cứ để tiến hành cuộc chiến đấu: rút quân về cứ. III. pht. Dứt khoát, bất chấp điều kiện gì: Dù thế nào thì chúng tôi cứ làm cứ nói trắng ra. IV. trt. Ngỡ là, tưởng như: Nó nói cứ như thật Nó làm cứ như không.

cứ điểm

- dt. (cứ: dựa vào; điểm: nơi) Vị trí quân sự có công sự vững chắc, dùng làm chỗ dựa cho các vị trí khác: Tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm bằng những trận công kiên kế tiếp (VNhGiáp).

cự

- đg. 1 (id.). Chống lại bằng sức lực. Sức yếu, cự không nổi. 2 (kng.). Bảo thẳng cho biết là không hài lòng, bằng những lời gay gắt. Cự cho một mẽ.

cự tuyệt

- đgt. Từ chối dứt khoát: cự tuyệt mọi yêu cầu không thể cự tuyệt được mãi.
cưa

- dt. Dụng cụ bằng thép có răng nhọn và sắc, dùng để xẻ gỗ, xẻ kim loại: Sớm rửa cưa, trưa mài đục (tng). // đgt. 1. Cắt, xẻ bằng cưa: Cưa đứt, đục suốt (tng) 2. Tán gái (thtục): Nó định cưa cô ta, nhưng bị cô ấy chế giễu.

cửa

- d. 1 Khoảng trống được chừa làm lối ra vào của một nơi đã được ngăn kín, thường lắp bộ phận đóng, mở. Gõ cửa. Cửa đóng then cài. Cửa chuồng gà. 2 Chỗ ra vào, chỗ thông tự nhiên với bên ngoài. Lắp cửa hang. Cửa sông*. Ra khỏi cửa rừng. 3 Nơi có quan hệ tiếp xúc với bên ngoài, trong quan hệ với người có việc cần phải đến. Chạy chọt hết cửa nọ đến cửa kia. Cửa công*.

cửa ải

- dt. Nơi giáp giới giữa hai nước, có xây cửa, trạm gác và có quân đội trấn giữ: đem binh qua cửa ải.

cửa hàng

- dt. Nơi bán hàng: Cửa hàng buôn bán cho may (K); Cửa hàng mậu dịch.

cửa mình

- d. Phần ngoài của bộ phận sinh dục nữ.

cửa sổ

- dt. Cửa ở trên lưng chừng tường vách để cho thoáng khí và có ánh sáng: Bàn học kê sát cửa sổ.

cứa

- đgt. Cắt bằng cách đưa đi đưa lại nhiều lần một con dao không được sắc: Cứa mãi mà không đứt được cái chảo.

cựa

- 1 d. Mấu sừng mọc ở phía sau cẳng gà trống hay cẳng một vài loài chim khác, dùng để tự vệ và tiến công.

- 2 đg. 1 Cựa động một ít, từ trạng thái không động dậy. Em bé cựa mình thức giấc. Ngồi yên, không được cựa! 2 (kng.; thường dùng trong câu có ý phủ định). Xoay xở để thoát khỏi một trạng thái không hay. Chúng có rành rành, hết đường cựa.

cực

- 1 I. dt. 1. Đầu mút, điểm ở đầu cùng: hai cực đối lập Cà Mau, cực nam của Tổ quốc. 2. Đầu nối, qua đó dòng điện được dẫn vào một máy thu điện một chiều (ác-quy, bình điện phân...), một đèn điện tử, bán dẫn (đèn hai cực, ba cực...) hoặc đầu nối từ đó dòng điện được lấy ra từ một máy phát điện một

chiều: cực dương. 3. Điểm mà ở đó trục tưởng tượng của Trái Đất xuyên qua mặt đất: khí hậu vùng cực. II. pht. ở mức độ tốt cùng, không thể hơn được nữa: đẹp cực hát hay cực.

- 2 tt. Phải chịu đựng rất vất vả và khổ tâm đến mức tưởng như không thể hơn được nữa: Cuộc sống đỡ cực chút ít Con hư cực lòng cha mẹ.

cực điểm

- d. (thường dùng sau đến). Điểm cao nhất, mức cao nhất của một trạng thái; như cực độ (ng. I). Cầm phẫn đến cực điểm.

cực hình

- dt. 1. Hình phạt nặng nhất, làm cho phải chịu mọi sự đau đớn và nhục nhã. 2. Cách, thủ đoạn làm cho đau đớn hoặc căng thẳng kéo dài: Bắt làm như vậy là một cực hình.

cung

- đgt. Nuông chiều: Mẹ cung con. // dt. Trẻ được yêu chuộng (thtục): Cung của mẹ đây.

cứng

- t. 1 Có khả năng chịu đựng tác dụng của lực cơ học mà không bị biến dạng. Cứng như thép. Thanh tre cứng quá, không uốn cong được. 2 Có khả năng chịu tác động bất lợi từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng thái, tính chất, không yếu đi. Lúa đã cứng cây. Có cứng mới đứng đầu gió (tng.). Lí lẽ rất cứng. 3 (kng.). Có được trình độ, mức độ khá so với yêu cầu. Học lực vào loại cứng. Một cân hai lạng cứng. 4 (kng.). Có số lượng, mức độ coi là hơi cao so với mức thường. Tuổi đã cứng mà chưa lấy chồng. Giá ấy cứng quá, không mua được. 5 (thường dùng phụ sau t., đg.). Ở vào tình trạng mất khả năng biến dạng, cử động, vận động. Quai hàm cứng lại, không nói được. Chân tay tê cứng. Buộc chặt cứng. Chịu cứng, không cãi vào đâu được. 6 Thiếu sự mềm mại trong cử động, động tác. Động tác còn cứng. Chân tay cứng như que củi (kng.). 7 Thiếu sự linh hoạt trong cách đối xử, ứng phó, chỉ biết một mực theo nguyên tắc, không thay đổi cho phù hợp với yêu cầu khách quan. Cách giải quyết hơi cứng. Thái độ cứng quá. 8 (Thức ăn) có vị mặn quá yêu cầu của khẩu vị, không dịu. Nước mắm cứng. 9 (chm.). (Nước) có chứa tương đối nhiều muối calcium và magnesium, giặt với xà phòng ra ít bọt, đun sôi sinh nhiều cặn trong đáy ấm. 10 (ph.). Rắn. Cứng như đá.

cứng cỏi

- tt. Có sức mạnh và ý chí vững vàng để không sợ khi bị đe dọa, khuất phục, cho dù có thể yếu hơn hoặc bất lợi hơn: thái độ cứng cỏi cứng cỏi trước thử thách gian nan Câu trả lời cứng cỏi.

cước

- 1 dt. 1. Loài sâu nhả ra một thứ tơ: Con cước sống trên cây 2. Tơ do con cước nhả ra: Dùng cước làm dây cần câu.

- 2 dt. Hiện tượng ngón tay ngón chân sưng đỏ và ngứa: Mùa rét, tay phát cước.

- 3 dt. Tiền chi phí cho việc vận tải hàng hoá: Hàng đã trừ cước rồi.

cước phí

- d. Chi phí phải trả cho công chuyên chở hàng hoá, hành lí. Cước phí hàng hoá. Được miễn cước phí.

cười

- đgt. 1. Tỏ rõ sự vui vẻ, thích thú bằng việc cử động môi hoặc miệng và có thể phát ra thành tiếng: cười thích thú vô duyên chưa nói đã cười (tng.). 2. Tỏ sự chê bai bằng lời có kèm theo tiếng cười hoặc gây cười: sợ người ta cười cho Cười người chớ vội cười lâu, Cười người hôm trước hôm sau người cười (cd.). 3. Đầy quá mức, làm kênh nấp dậy lên: com cười người no (tng.).

cười chê

- đgt. Chê những điều xấu xa: Đừng để thiên hạ cười chê.

cười gượng

- đgt. Cười găng gượng để che giấu điều không vui, không vừa ý hoặc vì ngượng ngùng.

cười tình

- đgt. Cười một cách duyên dáng để tỏ cảm tình với ai: Nhìn thấy cô ta là anh ấy cười tình.

cưới

- đg. Làm lễ chính thức lấy nhau thành vợ chồng. Mừng bạn cưới vợ. Cưới vợ cho con. Chồng chưa cưới*. Dự đám cưới. Ăn cưới.

cườm

- 1 dt. 1. Hạt nhỏ và tròn bằng thuỷ tinh, đá, bột... có màu sắc đẹp, xâu thành chuỗi để làm đồ trang sức hoặc trang trí: cổ tay đeo cườm. 2. Vòng lông lóm đốm trông giống như vòng chuỗi cườm quanh cổ chim: cu gáy có cườm.

- 2 đgt. Làm bóng đồ sơn mài, đồ trang sức bằng vàng, bạc.

cương

- 2 tt. Tỏ ra bối rối vì quá sợ, quá lo hoặc quá mừng: Đánh vỡ cái cốc, thấy bố về nó cuống lên. // trgt. Rối rít: Giục cuống lên.

- cuống cà kê tt. Vội vàng, rối rít và lúng túng (thtục): Chưa đến giờ, việc gì mà cuống cà kê lên thế?.

- cuống cuống tt, trgt. Rối rít, vội vàng vì sợ, vì lo: Đã đến giờ đâu mà cuống

cuồng lên thế? Chạy cuống cuồng.

- cuống họng dt. Phần đầu của khí quản ở phía trong cổ: Viêm cuống họng.

- cuống lưu dt. Phần giữ lại sau khi đã xé tờ séc: Kế toán viên phải giữ cẩn thận các cuống lưu.

- cuống phổi dt. Phần nối khí quản với phổi: Ho vì viêm cuống phổi.

cương lĩnh

- d. Tổng thể những điểm chủ yếu về mục đích, đường lối, nhiệm vụ cơ bản của một tổ chức chính trị, một chính đảng trong một giai đoạn lịch sử.

cương quyết

- tt. Có ý chí vững vàng, không bị lung lay thay đổi trước mọi tác động bên ngoài: hành động cương quyết, dứt khoát.

cương trực

- tt. (H. cương: cứng rắn; trực: thẳng) Cứng cỏi và ngay thẳng: Những lời nói cương trực.

cường

- t. 1 (cũ; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Mạnh. Dân cường nước thịnh. 2 (Thủy triều) đang dâng cao. Con nước cường.

cường đạo

- dt. Kẻ cướp hung ác.

cường độ

- dt. (H. độ: mức độ) Độ mạnh: Cường độ dòng điện.

cường quốc

- d. Nước lớn mạnh có vai trò và ảnh hưởng quan trọng trong quan hệ quốc tế.

cường tráng

- tt. Khoẻ mạnh, sung sức, dồi dào sức lực: thân thể cường tráng.

cưỡng

- 1 dt. Chim sáo sậu: Một con cưỡng mắc vào lưới của anh ta.

- 2 đgt. Chống lại: Con cưỡng cha mẹ trăm đường con hư (cd); Buồn ngủ tưởng không còn cưỡng nổi (NgVBông).

cưỡng bức

- đg. Bắt buộc phải làm, dù không muốn cũng không được. Bị cưỡng bức đi lính. Dùng lao động cưỡng bức để cải tạo những phần tử lưu manh.

cưỡng dâm

- đgt. Cưỡng ép người phụ nữ phải cho thoả mãn tình dục: tội cưỡng dâm.

cưỡng đoạt

- đgt. (H. đoạt: cướp lấy) Chiếm lấy bằng sức mạnh: Cưỡng đoạt của cải của

nhân dân.

cướp

- I đg. 1 Lấy của người khác bằng vũ lực (nói về của cải hoặc nói chung cái quý giá). Giết người, cướp của. Cướp công. Kẻ cướp*. Khởi nghĩa cướp chính quyền. 2 Tranh lấy một cách trắng trợn, dựa vào một thế hơn nào đó. Chiếm xe cướp đường. Cướp lời (nói tranh khi người khác còn chưa nói hết). 3 Tác động tai hại làm cho người ta bỗng nhiên mất đi cái rất quý giá. Trận lụt cướp hết mùa màng. Bệnh hiểm nghèo đã cướp đi một đứa con. 4 (kng.). Nắm ngay lấy (thời cơ), không để mất đi; giành lấy. Cướp thời cơ.

- II d. (kng.). Kẻ . Bọn cướp biển.

cút

- dt. Phân của người hay động vật.

cút đáí

- dt. Cút và nước đáí (thtục): Người mẹ không sợ cút đáí của con.

cút ráy

- dt. Chất bản đóng thành vảy trong tai (thtục): Láy cút ráy.

cru

- đgt. cô Mang, đèo bông: Cru lòng nhũ tử làm thơ đại, Ca khúc Thương-lang biết trọc thanh (Quốc âm thi tập).

cru mang

- đgt. 1. Giúp đỡ trong lúc gặp khó khăn: Tôi đã từng được đồng bào cru mang trong những ngày đen tối (VNhGiáp) 2. Mang thai trong bụng: Nặng nề chín tháng cru mang (tng).

cừ

- 1 d. 1 Thú có guốc cùng họ với dê, nuôi để ăn thịt và lấy lông làm len. Áo lông cừ. Hiền như con cừ non. 2 Dụng cụ thể thao làm bằng gỗ, trông tựa như hình con cừ, thường dùng để tập nhảy. Nhảy giàng chân qua cừ. Nhảy cừ.

- 2 d. (cũ; id.). Mối thù hằn. Gây oán, gây cừ.

cừ địch

- dt. Thù địch: nặng lòng cừ địch phá bỏ sự cừ địch.

cừ hận

- đgt. Cầm thù và oán giận: Từ lâu hai dân tộc ấy vẫn cừ hận nhau.

cửu

- d. Cửu phẩm (gọi tắt).

cửu chương

- Nh. Bản cửu chương.

cửu tuyền

- (H. cửu: chín; tuyền: suối) Như Cửu nguyên: Trên tam bảo, dưới cửu tuyền, tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng (K).

cứu

- 1 đg. Làm cho thoát khỏi mọi đe dọa sự an toàn, sự sống còn. Đánh giặc cứu nước. Trị bệnh cứu người. Cứu nguy. Cứu sống. Cứu đói.

- 2 đg. Chữa bệnh bằng cách đốt nóng các huyết trên da, theo đông y.

cứu cánh

- dt. Mục đích cuối cùng: nghệ thuật là phương tiện không phải là cứu cánh.

cứu tinh

- dt. (H. cứu: làm thoát khỏi; tinh: sao) Người cứu người khác ra khỏi cảnh nguy nan: Hồ Chủ tịch là vị cứu tinh của dân tộc ta.

cứu trợ

- đg. Cứu giúp.

cứu xét

- đgt. Nghiên cứu, xem xét để giải quyết cho đúng, cho thoả đáng: cứu xét từng trường hợp.

cựu

- tt. 1. Cũ; Lâu năm: Lí cựu 2. Nói người đã từng làm một chức vụ: Cựu bộ trưởng.

cựu chiến binh

- d. Người đã từng tham gia quân đội, lực lượng vũ trang trong một cuộc chiến tranh. Hội cựu chiến binh.

cựu thời

- dt. (H. thời: lúc) Thời trước: Những truyền thống đẹp từ cựu thời để lại. // tt. Cũ rồi: Những tư tưởng cựu thời.

cựu trào

- d. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). 1 Triều đại trước. Quan cựu trào. 2 (kng.). Lớp cũ, lâu năm. Cán bộ cỡ cựu trào.

cựu truyền

- tt. (H. truyền: để lại về sau) Do thời trước để lại: Phong tục cựu truyền.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
D (1)

da

- 1 d. 1 Lớp mô bọc ngoài cơ thể người và một số động vật. Màu da. Da mịn màng. Da bủng. 2 Da một số động vật đã thuộc. Cặp da. Thắt lưng da. 3 (kết hợp hạn chế). Mặt ngoài của một số vật, như quả, cây, v.v. Da cam sành sần sùi.

- 2 d. (ph.). (Cây) đa.

- deca-, viết tắt.

da cam

- dt. Màu vàng tựa như màu vỏ quả cam lúc chín: áo màu da cam.

da dẻ

- dt. Da người nói về mặt bề ngoài nhìn thấy: Đạo này ông cụ da dẻ hồng hào.

da diết

- t. (Tình cảm) thấm thía và day dứt không nguôi. Nỗi buồn da diết. Nhớ da diết.

da láng

- dt. Da thuộc, được mài và phết một hợp chất hữu cơ làm cho bóng láng ở mặt ngoài

da liễu

- dt. Ngành y học chữa bệnh ngoài da và bệnh hoa liễu: Chủ nhiệm khoa Da liễu.

da mồi

- d. Da người già lốm đốm những chấm màu nâu nhạt như mai con đồi mồi. Tóc bạc da mồi (tả người già nua).

da thuộc

- dt. Da súc vật đã ngâm tẩm hóa chất, đã chế biến thành tấm nguyên liệu để làm các đồ dùng: thu mua da trâu bò để làm da thuộc.

dã

- đgt. Làm cho mất hiệu quả, hết tác dụng: Dã rượi; Dã độc.

dã cầm

- dt. (dã: đồng nội; cầm: chim) Chim ở đồng nội; Chim rừng: Vịt trời là một loài dã cầm.

dã chiến

- I đg. (dùng phụ sau một số d.). Đánh nhau không có chiến tuyến nhất định,

chủ yếu là đánh vận động trên địa bàn ngoài thành phố. Bộ đội đã chiến.

- II t. (dùng phụ sau một số d.). Chuyên phục vụ cho quân đội, không ở cố định một chỗ. Bệnh viện đã chiến. Công sự đã chiến.

dã dươi

- tt. Rã rươi: Toàn thân mỗi mệ đã dươi

dã man

- tt. (H. dã: không văn minh; man: chưa khai hoá) 1. ở trạng thái chưa được khai hoá: Còn chưa hết thói dã man, người còn là giống sài lang với người (Tú-mỡ) 2. Độc ác: Bọn quân xâm lược dã man.

dã tâm

- d. Lòng dạ hiểm độc mưu việc lợi mình hại người. Dã tâm xâm lược.

dã thú

- dt. Thú sống ở rừng: Họ sống chẳng khác gì dã thú.

dã tràng

- dt. Loài cá nhỏ hay vè cát thành những viên tròn ở bãi biển: Dã tràng xe cát bể Đông, nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì (cd).

dạ

- 1 d. 1 (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Bụng con người, về mặt chức năng làm nơi chứa và làm tiêu hoá thức ăn, hoặc chứa thai. No dạ. Người yếu dạ. Bụng mang dạ chửa. 2 Bụng con người, coi là biểu tượng của khả năng nhận thức và ghi nhớ. Sáng dạ*. Ghi vào trong dạ. 3 Bụng con người, coi là biểu tượng của tình cảm, thái độ chủ đạo và kín đáo đối với người, với việc. Mặt người dạ thú. Thay lòng đổi dạ. Thuyền ơi, có nhớ bến chăng? Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền (cd.).

- 2 d. Hàng dệt dày bằng lông cừu, có thể pha thêm loại sợi khác, trên mặt có tuyết. Quần áo dạ. Chăn dạ.

- 3 I c. 1 Tiếng dùng để đáp lại lời gọi hoặc để mở đầu câu nói một cách lễ phép. (- Nam ơi!) - Dạ! Dạ, thưa bác, mẹ cháu đi vắng. 2 (ph.). Vâng. (- Con ở nhà nhé!) - Dạ.

- II đg. Đáp lại lời gọi bằng tiếng "". Dạ một tiếng thật dài. Gọi dạ, bảo vâng.

dạ dày

- dt. Bộ phận của ống tiêu hóa ở động vật có xương sống, hình túi, dày, nằm giữa thực quản và tá tràng, nhận và chứa thức ăn trong thời gian nhất định, co bóp xáo trộn thức ăn.

dạ hội

- dt. (H. dạ: đêm; hội: họp) Cuộc liên hoan tổ chức vào ban đêm: Công đoàn tổ chức một cuộc dạ hội.

dạ quang

- t. (kết hợp hạn chế). Sáng xanh lên trong bóng tối. Đồng hồ dạ quang (có dát chất dạ quang vào kim và chữ số, để có thể xem giờ trong bóng tối).

dạ vũ

- dt. (H. dạ: đêm; vũ: mưa) Mưa đêm: Lầu đài nguyệt, đứng ngòi, dạ vũ, gác thừa lương, thức ngủ, thu phong (CgO).

dạ yến

- d. (cũ; id.). Tiệc tổ chức vào ban đêm.

dai

- tt. 1. Bền và dẻo, khó làm cho đứt, cho rời ra từng mảnh: thịt trâu già dai quá. 2. Bền, lâu, mãi không thôi, không đứt ra được: dai sức nói dai

dai dẳng

- tt. Kéo dài mãi: Trận sốt dai dẳng mất gần một tuần lễ (NgĐThi). // trgt. Không dứt: Ôm dai dẳng mãi.

dài

- t. 1 Có khoảng cách bao nhiêu đó từ đầu này đến đầu kia, theo chiều có kích thước lớn nhất (gọi là chiều dài) của vật. Tấm vải dài 25 mét. Đo chiều dài. 2 Có chiều dài lớn hơn mức bình thường hoặc lớn hơn so với những vật khác. Đôi đũa dài. Áo may dài quá. Đường dài. Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn (tng.). 3 (id.). (Hiện tượng) chiếm khoảng thời gian bao nhiêu đó từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc. Một ngày đêm dài 24 tiếng đồng hồ. 4 (Hiện tượng, sự việc) chiếm nhiều thời gian hơn mức bình thường hoặc hơn những hiện tượng, sự việc khác. Đêm dài. Đợt rét kéo dài. Nói dài lời. Kế hoạch dài hạn. 5 (kng.; dùng sau đg., hạn chế trong một số tổ hợp). Một mực như thế, mãi không thôi. Nghỉ dài. Chơi dài.

dài dòng

- tt. (Nói, viết) lảm lòi một cách rườm rà, vô ích: kể dài dòng Văn viết dài dòng.

dải

- 1 dt. Dây dài và dẹt thường bằng vải hay lụa: Hàng bóng cờ tang thắt dải đen (Tổ-hữu).

- 2 dt. Từ đặt trước những danh từ chỉ một vật dài: Dải núi; Một dải sông Ngân lệ mấy hàng (Tản-đà).

- 3 dt. Loài bò sát lớn, họ rùa, thường sống ở những đầm sâu: ở nước ta, không thấy nói nơi nào còn có con dải.

dãi

- 1 d. Nước dãi (nói tắt). Mồm miệng đầy dãi. Thèm nhỏ dãi (thèm quá).

- 2 đg. (kết hợp hạn chế). Phơi cả bề mặt ra ngoài trời để cho ánh nắng tác động vào. Dãi vải. Dãi nắng.

dái

- 1 dt. 1. Nh. Búi dái. 2. Củ con mọc cạnh củ cái ở một số cây: dái khoa sọ. 3. (Gia súc đực đã lớn, chưa thiến: chó dái bò dái

- 2 đgt. Kiên sợ, kính nể: khôn cho người ta dái, đại cho người ta thương (tng.).

dại

- 1 dt. Thứ phen đan bằng thanh tre thường dựng ở ngoài hiên để che nắng: Đại che nắng nhưng cũng làm cho trong nhà thêm tối.

- 2 dt. Bệnh của một vài động vật nhất là của chó, do vi khuẩn làm tổn thương hệ thần kinh và gây nên chết: Chó đã bị bệnh đại thì có thể truyền bệnh sang người, nếu người bị cắn. // tt. Mắc bệnh đại: Chó đại.

- 3 tt. 1. Chưa đủ trí khôn; Chưa biết suy xét phán đoán: Trẻ đại; Cháu còn đại lắm 2. Thiếu suy nghĩ chín chắn, làm những việc không khôn ngoan: Anh nghe nó là đại; Người khôn đón trước rào sau, để cho người đại biết đâu mà dò (cd), Lớn đầu mà đại (tng) 3. Tê, khó cử động: Ngồi lâu, chân đại đi 4. Vụng về: Nét vẽ còn đại 5. Không được linh hoạt: Mất đại đi 6. Nói cây mọc hoang: Cây đại thì lấy về làm gì.

dại đột

- t. Tỏ ra đại, thiếu khôn ngoan. Việc làm đại đột. Ăn nói đại đột.

dám

- đgt. Không ngại, không sợ, tự tin để làm những việc khó khăn, nguy hiểm: dám nghĩ dám làm (Tự tin, có đủ bản lĩnh trong suy nghĩ, hành động) chưa dám hứa trước.

dạm

- 1 đgt. 1. Viết đề lên những nét chữ đã viết sẵn: Thầy đồ bắt dạm những chữ sơn thầy đã viết cho 2. Sửa nét chữ cho nhắn nhụi: Anh ấy có tài dạm những chữ kẻ trên tấm bảng thành những chữ in rất đẹp 3. Vẽ phác: Giang sơn dạm được đồ hai bức (NgTrãi).

- 2 đgt. 1. Ướm hỏi: Lang thang anh dạm bán thuyền (NgBính) 2. Tỏ ý muốn lấy một người làm vợ: Cô ấy đã có người dạm, nhưng bố mẹ cô ấy chưa bằng lòng.

dan dúi

- đg. Có quan hệ yêu đương với nhau, thường là không chính đáng. Có vợ rồi, còn dan dúi với người khác.

dàn

- 1 dt. Kết cấu chịu lực cấu tạo từ những thanh thẳng bằng gỗ, thép, bê tông cốt thép..., dùng làm hệ thống chịu lực chính trong xây dựng (mái nhà, nhịp cầu...) và trong kết cấu máy
- 2 dt. Một nhóm nhạc cụ hay giọng hát được tập hợp theo cơ cấu và biên chế nhất định: dàn nhạc dàn hợp xướng.
- 3 đgt. Bày rộng ra trên một phạm vi nhất định: dàn quân dàn hàng ngang.
- 4 đgt. Thu xếp, trang trải, làm cho ổn thỏa: dàn nợ dàn việc.

dàn cảnh

- đgt. 1. Điều khiển việc trình bày một vở kịch: Nhà đạo diễn đã dàn cảnh rất chu đáo 2. Tìm cách trình bày một trò lừa bịp: Hắn dàn cảnh rất khéo, nên nhiều người mắc lừa.

dàn hòa

- dàn hoà đg. Dàn xếp cho được hoà thuận trở lại. Đứng ra dàn hoà. Nói dàn hoà.

dàn xếp

- đgt. Sắp xếp, bàn bạc, làm cho ổn thỏa: dàn xếp việc gia đình dàn xếp việc tranh chấp đất đai giữa hai làng.

dán

- đgt. 1. Làm cho hai vật dính với nhau bằng một chất dính như hồ, keo, sơn: Dán tem vào phong bì 2. Đổ sát vào: Dán mũi vào cửa kính.

dạn

- t. 1 (cũ, hoặc ph.). Bạo, không rụt rè, không e ngại. Nói năng rất dạn. Dạn gan. 2 Có khả năng tiếp xúc với hiện tượng nguy hiểm, đáng sợ hoặc chịu đựng hiện tượng nguy hại mà không dễ bị tác động, do đã quen đi. Dạn với mưa gió. Chim dạn người.

dạn mặt

- tt. Đã không còn biết xấu hổ vì đã quen làm bấy nhiêu lần: Nó đã dạn mặt như thế còn dạy dỗ gì được.

dang

- 1 x. giang1.
- 2 x. giang2.
- 3 đg. 1 Mở rộng ra về cả hai phía (thường nói về cánh chim, cánh tay). Chim dang cánh bay. Dang rộng hai tay. 2 (ph.). Tránh xa ra một bên. Đứng dang ra.
- 4 đg. (kết hợp hạn chế). Phơi trần ngoài nắng. Suốt ngày dang nắng.

dang dở

- Nh. Dở dang.

dáng

- 1 dt. Vẽ; Bề ngoài: Ban nầy bác đã thấy cái dáng nó oai vệ là ngần nào (NgCgHoan).

- 2 trgt. 1. Hình như: Nghiêng nghiêng vành nón dáng chờ ai (Tổ hữu) 2. Có lẽ: Kẻ trước như ta dáng cũng nghèo (NgCgTrứ).

dáng điệu

- d. Những nét đặc trưng của một người nhìn qua dáng đi, điệu bộ, cử chỉ (nói khái quát). Dáng điệu khoan thai. Dáng điệu ngượng ngập.

dạng

- 1. Hình thể, kích cỡ bên ngoài, dựa vào đó để phân biệt sự khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng: cùng một loại thuốc có các dạng khác nhau dạng thức biến dạng bộ dạng cải dạng dị dạng đa dạng đồng dạng hình dạng nguyên dạng thể dạng tự dạng. 2. Phạm trù ngữ pháp của động từ biểu thị những mối quan hệ khác nhau giữa chủ thể và khách thể của hành động: dạng bị động.

danh

- dt. 1. Từ dùng để chỉ một người nào khi gọi tên (cũ): Danh Chép, danh Mè, danh Măng, danh Trám (Trê Cóc) 2. Tiếng tăm: Phải có danh gì với núi sông (NgCgTrứ).

danh dự

- d. 1 Sự coi trọng của dư luận xã hội, dựa trên giá trị tinh thần, đạo đức tốt đẹp. Danh dự con người. Bảo vệ danh dự. Lời thề danh dự (được bảo đảm bằng danh dự). 2 (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Cái nhằm mang lại danh dự, nhằm tỏ rõ sự kính trọng của xã hội, của tập thể. Được tặng cờ danh dự. Ghế danh dự. Chủ tịch danh dự (trên danh nghĩa, không đảm nhiệm công việc thực tế).

danh hiệu

- dt. 1. Tên và hiệu nói chung: giới thiệu danh hiệu với nhau. 2. Tên gọi nêu lên phẩm chất cao quý, dành riêng cho cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc: được tặng danh hiệu nhà giáo ưu tú.

danh lam

- dt. (H. lam: chùa) Ngôi chùa nổi tiếng: Chùa Hương là một danh lam.

danh lợi

- d. Danh vị và lợi ích cá nhân (nói khái quát). Chạy theo danh lợi.

danh mục

- dt. Bảng ghi tên theo sự phân loại nào đó: danh mục sách tham khảo danh mục các loại báo chí.

danh nghĩa

- dt. (H. nghĩa: ý nghĩa) 1. Tư cách, cương vị: Tôi lấy danh nghĩa là người yêu chuộng văn nghệ, xin chúc mừng Đại hội văn nghệ thành công (HCM) 2. Tên gọi mà không có thực quyền: Danh nghĩa là chủ tịch, nhưng thực ra không đảm đương công việc gì.

danh ngôn

- d. Lời nói hay được người đời truyền tụng.

danh phận

- dt. Danh hiệu và chức phận: ? làm nên danh phận.

danh sách

- dt. (H. sách: bản kê) 1. Bản kê tên người: Danh sách thí sinh 2. Bản ghi các thứ theo một thứ tự nhất định: Lên danh sách những thứ cần mua.

danh thiếp

- d. Thiếp nhỏ ghi họ tên, thường có kèm theo nghề nghiệp, chức vụ, địa chỉ, dùng để giao dịch.

danh từ

- dt. 1. Từ biểu thị ý nghĩa sự vật, đối tượng, thường làm chủ ngữ trong câu 2. Từ dùng trong khẩu ngữ thay cho thuật ngữ: danh từ khoa học.

danh vọng

- dt. (H. vọng: trông ngóng) Địa vị cao được người ta tôn trọng: Cây cao thì gió càng lay, càng cao danh vọng, càng dày gian truân (cd).

dành

- 1 d. x. dành dành.

- 2 x. giành1.

- 3 đg. 1 Giữ lại để dùng về sau. Dành tiền mua xe. Dành thóc gạo phòng lúc giáp hạt. 2 Để riêng cho ai hoặc cho việc gì. Chỗ dành riêng. Dành nhiều thì giờ đọc sách.

dành dành

- dt. Cây mọc hoang ven bờ nước, rừng thưa, hoặc được trồng làm cảnh, thân nhỏ, cành mềm khía dọc, lá mọc đối hoặc mọc vòng, hình thuôn trái xoan, mặt trên nâu đen bóng, mặt dưới nhạt, hoa mọc đơn ở đầu cành, trắng, rất thơm, quả thuôn bầu dục, thịt màu vàng, dùng nhuộm bánh, mứt, kẹo hoặc làm thuốc chữa bệnh vàng da, sốt.

dao

- 1 dt. Đồ dùng bằng thép có lưỡi sắc, dùng để cắt, chém, chặt, băm, xén...: Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen (tng), Chơi dao có ngày đứt tay (tng).

- 2 dt. Một thứ ngọc quý: Một vùng như thể cây quỳnh, cành dao (K).

dao cạo

- d. Dao dùng để cạo râu, lưỡi rất sắc.

dao động

- đgt. 1. Chuyển động có giới hạn trong không gian lặp đi lặp lại quanh một vị trí cân bằng: Con lắc đồng hồ dao động đều đặn. 2. Xê dịch trong một phạm vi nhất định: sai số dao động từ 0,1% đến 0,2%. 3. Dễ bị nao núng, thiếu tự chủ, dễ nghiêng ngả, làm theo ý người khác: dao động trước khó khăn.

dao găm

- dt. Dao sắc có mũi nhọn, để trong một cái vỏ: Lỗ miệng thì nói nam mô, trong lòng thì đựng ba bồ dao găm (cd).

dao mổ

- d. Dao dùng làm dụng cụ mổ xẻ.

dao xếp

- dt. Dao có lưỡi có thể gấp gọn vào chuôi

dạo

- 1 dt. Khoảng thời gian nào đó: Đạo phải mổ dạ dày, ngửi hơi thuốc đâm sợ (NgKhải).
- 2 đgt. Đánh trống hoặc gảy đàn trước khi vào bản đàn hay bài hát chính thức: Vắn đàn mấy tiếng dạo qua (TBH). // trgt. ý nói điều gì trước khi đi thẳng vào vấn đề: Ông ấy mới nói dạo là sẽ về hưu.
- 3 đgt. Đi chơi rong: Đạo phố, Thiếp dạo hải lâu cũ rêu in (Chp).

dát

- 1 đg. Làm mỏng kim loại bằng sức đập. Đồng là kim loại dễ dát mỏng.
- 2 đg. Gắn thêm từng mảnh trên bề mặt, thường để trang trí. Mũ dát vàng. Nền trời đầy sao, tựa như dát bạc.
- 3 t. (ph.). Nhát. Vắn dốt vũ dát.

dạt

- 1 đgt. Bị xô đẩy về một phía, một nơi nào: Bè dạt vào bờ bèo dạt mây trôi
- 2 tt. Dẫn thừa ra: tấm áo mặc lâu ngày, vải dạt hết.

day

- 1 đgt. Quay đi hướng khác: Day lưng lại; Day mặt vào phía trong.
- 2 đgt. Dùng ngón tay hay ngón chân ấn mạnh và đưa đi đưa lại: Day thái dương; Day con giun.

dày

- 1 x. giày2.
- 2 t. 1 (Vật hình khối) có khoảng cách bao nhiêu đó giữa hai mặt đối nhau,

theo chiều có kích thước nhỏ nhất (gọi là bề dày) của vật. Tấm ván dài 2 mét, rộng 1 mét, dày 5 centimet. 2 Có bề dày lớn hơn mức bình thường hoặc lớn hơn so với những vật khác. Vỏ quýt dày có móng tay nhọn (tng.). Chiếc áo bông dày cộm. Tường xây rất dày. 3 Có tương đối nhiều đơn vị hoặc nhiều thành tố sát vào nhau. Mái tóc dày. Cây dày. Sương mù dày. 4 Nhiều, do được tích lũy liên tục trong quá trình lâu dài (nói về yếu tố tinh thần). Dày kinh nghiệm. Dày công luyện tập. Ôn sâu, nghĩa dày.

dày đặc

- tt. Rất dày, sát vào nhau, như chồng chéo nhiều lớp lên nhau: Sương mù dày đặc Bầu trời dày đặc mây đen.

dãy

- dt. Tập hợp nhiều vật cùng loại nối tiếp nhau thành hàng: Dãy nhà; Dãy cây; Dãy núi.

dạy

- đg. 1 Truyền lại tri thức hoặc kỹ năng một cách ít nhiều có hệ thống, có phương pháp. Dạy học sinh. Dạy toán. Dạy nghề cho người học việc. Dạy hát. 2 Làm cho biết điều phải trái, biết cách tu dưỡng và đối xử với người, với việc. Nuôi con khỏe, dạy con ngoan. 3 Tập cho động vật có thói quen biết làm việc gì đó một cách thành thạo, tựa như người. Dạy khỉ làm xiếc. 4 (cũ; trtr.). Bảo người dưới. Cụ dạy gì ạ?

dạy bảo

- đgt. Bảo ban cho người khác biết điều hay lẽ phải: dạy bảo con cháu.

dạy tư

- đgt. Dạy học không phải trong một nhà trường: Để có thể tiếp tục học tập ở đại học, anh ấy phải dạy tư mấy em bé.

dăm

- 1 d. 1 Mảnh vật liệu thường là tre, gỗ, nhỏ và mỏng. Dăm tre. Dăm cối*. 2 (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Mảnh nhỏ vụn. Đá dăm*. Xương dăm. 3 Dăm kèn (nói tắt). Clarinet là loại kèn có dăm đơn.

- 2 d. Từ chỉ số ước lượng trên dưới năm. Cần dăm bữa là xong. Dăm ba*. Dăm bảy*.

dằm

- dt. Mảnh nhỏ bằng tre nứa, gỗ lạt đâm và gậy lại trong da thịt: nhổ dằm.

dặm

- dt. 1. Đơn vị cũ đo đường dài vào khoảng gần 500 mét: Sai một li đi một dặm (tng); Muôn dặm đường xa, biết đến đâu (Tố-hữu); Ngàn dặm chơi voi (Ca nam bình) 2. Đường đi: Bóng chiều đã ngã, dặm về còn xa (K).

dặm trường

- d. (vch.). Đường đi dài và xa.

dần

- đgt. 1. Đề, nén xuống, không cho trôi dậy, nổi lên: dần hòn đá trên nắp thùng dần cà. 2. Nén chịu, kìm giữ, không cho bộc lộ tình cảm: dần lòng dần cơn giận. 3. Đặt mạnh xuống để tỏ thái độ tức giận, không bằng lòng: dần bát xuống mâm dần cốc xuống bàn. 4. Nhấn mạnh ở từ nào, tiếng nào khi nói: nói dần từng tiếng một.

dần lòng

- đgt. Nén sự bức mình: Nó bóp chẹt được mình thì mình phải dần lòng chịu (Ng-hồng).

dặn

- đg. Bảo cho biết điều cần nhớ để làm. Dặn con trước khi ra đi. Dặn miệng. Viết thư dặn đi dặn lại.

dặn bảo

- đgt. Nói để người ta làm theo: Mấy lời dặn bảo con lâm biệt (Phan Thanh Giản).

dằng dặc

- t. (thường dùng sau dài). Kéo dài mãi như không dứt, không cùng. Con đường dài dằng dặc. Những giây phút đợi chờ dài dằng dặc. Nỗi buồn dằng dặc.

dắt

- đgt. Nắm dẫn đi, đưa đi cùng với mình: dắt em đi chơi dắt xe đạp dắt trâu ra đồng.

dắt dứ

- đgt. 1. Kéo nhau đi: Dắt dứ đưa nhau đến cửa chiến (HXHương) 2. Rủ rê, lôi kéo: Chúng dắt dứ nhau đi nhậu nhẹt.

dâm

- 1 x. giâm.

- 2 t. (hoặc d.). Có tính ham muốn thú nhục dục quá độ hoặc không chính đáng.

- 3 t. (id.). Râm. Bóng dâm.

dâm bụt

- dt. Cây trồng làm hàng rào và làm cảnh, lá hình bầu dục nhọn đầu, mép có răng to, nhọn, hoa đỏ, tọ

dâm dật

- tt. (H. dật: phóng dăng) Say mê sắc dục một cách quá đáng: Lê Long Đĩnh

chết non vì thói dâm dật.

dâm dăng

- t. Có tính bừa bãi trong những ham muốn thoả mãn nhục dục.

dâm loạn

- tt. Có quan hệ nam nữ bất chính bừa bãi, bậy bạ: một gã đàn ông dâm loạn.

dâm ô

- tt. (H. ô: dục, bản) Thuộc về thói dâm dục bản thú: Bạo nhĩ nữ xót đời trinh tiết, quân bạo tàn giở hết dâm ô (X-thuỷ).

dâm phụ

- d. (cũ). Đàn bà ngoại tình.

dâm thư

- dt., cũ Sách nói chuyện dâm dục, sách khiêu dâm: cấm đọc dâm thư.

dầm

- 1 tt. Nói đất ruộng có nước thấm vào: ải thâm không bằng dầm ngấu (tng).

- 2 tt. 1. ở lâu ngoài mưa: Cứ dầm mưa rồi lại bị cảm thôi 2. Ngâm lâu trong nước: Củ cải dầm nước mắm; Cà dầm tương.

- 3 tt. Nói đồ sành, đồ sứ đã bị rạn: Cái lọ độc bình này đã bị dầm.

dầm dề

- t. 1 Thấm nước nhiều và ướt khắp cả. Quần áo dầm dề nước. Nước mắt dầm dề. 2 (Mưa) kéo dài liên miên. Mưa dầm dề suốt cả tuần lễ.

dân

- dt. 1. Người sống trong một khu vực địa lí: thành phố đông dân dân biểu dân ca dân chủ dân công dân cư dân dụng dân quân dân tộc dân trí công dân dân cư di dân ngư dân nhân dân thi dân thổ dân thực dân thường dân. 2. Người thường, thuộc tầng lớp đông đảo nhất: quân với dân một lòng. 3. Người cùng hoàn cảnh, nghề nghiệp: dân buôn dân nghèo.

dân biểu

- dt. (H. biểu: bày ra ngoài) Người do dân bầu ra để thay mặt dân trong một hội đồng: Thực dân Pháp đặt ra hội đồng dân biểu để làm ra vẻ trọng dân chủ.

dân ca

- d. Bài hát lưu truyền trong dân gian, thường không rõ tác giả. Dân ca quan họ. Dân ca Nam Bộ. Suru tầm dân ca.

dân chủ

- I. tt. Có quyền tham gia, bàn bạc vào công việc chung, được tôn trọng quyền lợi của từng thành viên trong xã hội: quyền tự do, dân chủ chế độ làm việc vừa tập trung, vừa dân chủ. II dt. Chế độ chính trị theo đó quyền làm chủ thuộc về nhân dân: mở rộng dân chủ.

dân chúng

- dt. (H. chúng: đông người) Đông đảo nhân dân: Không liên hệ chặt chẽ với dân chúng cũng như đứng lơ lửng giữa trời (HCM).

dân công

- d. Người công dân làm nghĩa vụ lao động chân tay trong thời gian quy định. Đoàn dân công đắp đê. Đi dân công phục vụ tiền tuyến.

dân cư

- dt. Toàn bộ những người đang cư trú trên một địa bàn lãnh thổ nhất định một cách tự nhiên qua lịch sử và phát triển không ngừng.

dân luật

- dt. (H. luật: luật pháp) Pháp luật qui định những mối quan hệ giữa nhân dân với nhau: Quốc hội thông qua bộ Dân luật.

dân quân

- d. Lực lượng vũ trang địa phương không thoát li sản xuất, được tổ chức ở nông thôn để bảo vệ xóm làng.

dân quê

- dt. Những người lao động trong nông thôn: Ngày nay những người dân quê cũ đã trở thành những cán bộ nòng cốt.

dân quyền

- d. Các quyền công dân (nói tổng quát).

dân sinh

- dt. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nói chung: cải thiện dân sinh.

dân sự

- dt. (H. sự: việc) Việc của công dân nói chung, khác với quân sự và tôn giáo: Trong thời bình, chính quyền phải lo đến dân sự. // tt. Liên quan đến tư nhân: Toà án dân sự.

dân tộc

- d. 1 Cộng đồng người hình thành trong lịch sử có chung một lãnh thổ, các quan hệ kinh tế, một ngôn ngữ văn học và một số đặc trưng văn hoá và tính cách. Dân tộc Việt. Dân tộc Nga. 2 Tên gọi chung những cộng đồng người cùng chung một ngôn ngữ, lãnh thổ, đời sống kinh tế và văn hoá, hình thành trong lịch sử từ sau bộ lạc. Việt Nam là một nước có nhiều dân tộc. Đoàn kết các dân tộc để cứu nước. 3 (kng.). Dân tộc thiểu số (nói tắt). Cán bộ người dân tộc. 4 Cộng đồng người ổn định làm thành nhân dân một nước, có ý thức về sự thống nhất của mình, gắn bó với nhau bởi quyền lợi chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung. Dân tộc Việt Nam.

dân vận

- đgt. Tuyên truyền vận động nhân dân: Cộng tác dân vận các tổ chức dân vận.

dần

- 1 dt. Kí hiệu thứ ba trong mười hai chi: Tí sửu dần mao Giờ dần: Thời gian từ ba giờ đến sớm mai (cd) Tuổi dần Tuổi một người sinh vào năm dần: Tuổi dần là tuổi cầm tinh con hổ.

- 2 đgt. 1. Đập nhiều lần để cho mềm ra: Dần miếng thịt bò 2. Đánh thật đau (thực): Dần cho nó một trận; Năm canh khúc ruột như dần cả năm (cd) đau như dần 1. Tiếc quá: Mất cái đồng hồ, đau như dần 2. Đau khổ về tinh thần: Càng nghe mụ nói, càng đau như dần (K).

- 3 trgt. Từng ít một; Từng bước một: Công nợ trả dần, cháo nóng húp quanh (tng).

dần dần

- trgt. 1. Từ từ, từng ít một: Họa dần dần bớt chút nào được không (K) 2. Từ bước này sang bước khác: Cuộc thảo luận dần dần cũng náo nhiệt.

dẫn

- đg. 1 Cùng đi để đưa đến nơi nào đó. Dẫn con đến trường. Dẫn đường. 2 Làm cho đi theo một đường, một hướng nào đó. Cầu thủ dẫn bóng. Ông dẫn dầu. Nhận thức đúng dẫn đến hành động đúng. 3 (kết hợp hạn chế). Đưa lễ vật đi đến nơi nào đó theo nghi thức nhất định, trong các cuộc tế lễ, cưới xin. Nhà trai đang dẫn đồ cưới đến. 4 Đưa ra lời nào đó kèm theo sau lời của bản thân mình để làm bằng, để chứng minh. Dẫn một câu làm thí dụ. Dẫn một tác giả. Dẫn sách. 5 (kng.). Dẫn điểm (nói tắt). Đội A đang dẫn với tỉ số 2 - 1.

dẫn chứng

- I. đgt. Dẫn thí dụ, bằng cứ để chứng minh cho điều nói ra, viết ra là đúng, là có cơ sở: dẫn chứng ra nhiều cứ liệu xác thực. II. dt. Cái được đưa ra để chứng minh làm cơ sở cho điều nói ra, viết ra: tìm được nhiều dẫn chứng sinh động, cụ thể.

dẫn điện

- đgt. Để cho dòng điện đi qua: Đồng là chất dẫn điện tốt.

dẫn nhiệt

- đg. Để cho nhiệt truyền qua.

dẫn thủy nhập điền

- Làm công trình thủy lợi để đưa nước vào ruộng.

dần

- 1 đgt. 1. Dìm xuống nước cho ngập: Dần áo trong chậu nước 2. Đè mạnh

xuống: Ai lại dẫn đầu thằng bé xuống mà đánh.

- 2 đgt, trgt. Cố lên: Phải dẫn lên nữa; Làm dẫn một lúc nữa.

dâng

- đg. 1 (Mực nước) tăng lên cao. Nước sông dâng to. Cầm thù dâng lên trong lòng (b.). 2 Đưa lên một cách cung kính để trao cho. Dâng hoa. Dâng lễ vật.

dấp

- 1 đgt. Làm cho thấm vừa đủ ướt: dấp chiếc khăn dấp lên cho đỡ nóng.

- 2 Dáng, vẽ: dáng dấp làm dáng làm dấp.

dập

- đgt. 1. Làm cho tắt: Đám cháy đã được dập tắt (Sơn-tùng) 2. Không nhắc đến nữa: Dập chuyện ấy đi 3. Làm cho hết, cho không còn nữa: Dập bệnh truyền nhiễm 4. Xoá đi: Dập tên trong danh sách 5. Đè lên trên: Sóng dập cát vùi (tng) 6. Vùi đi: Đang tay vùi liễu dập hoa tươi (K).

dập dềnh

- đg. Chuyển động lên xuống nhịp nhàng (thường nói về mặt nước hoặc vật nổi trên mặt nước gợn sóng). Sóng nước dập dềnh. Chiếc thuyền dập dềnh trên sông.

dập dìu

- tt. 1. (Người) qua lại, nối đuôi nhau nhộn nhịp và đông vui: Người dập dìu đi lại khắp các ngã phố Dập dìu tài tử giai nhân (Truyện Kiều). 2. (âm thanh) trầm bổng, quyện vào nhau: Tiếng đàn, tiếng sáo dập dìu ngân nga.

dật sĩ

- dt. (H. sĩ: người có học) Nhà nho đi ở ẩn ở một nơi: La-sơn phu tử là một dật sĩ được vua Quang-trung vời ra giúp nước.

dật sử

- d. Sách ghi chép những sự việc trong chính sử bỏ sót hoặc vì lí do nào đó mà không nói đến.

dâu

- 1 dt. 1. Cây có lá hình tim, chia làm nhiều thùy dùng để nuôi tằm: trồng dâu nuôi tằm. 2. Quả dâu và các sản phẩm làm từ loại quả này: mua vài cân dâu ngâm đường.

- 2 dt. Người phụ nữ lấy chồng là người của gia đình, họ hàng quê mình: rước dâu về thảo dâu hiền mẹ chồng nàng dâu Nó là con dâu của làng này.

dâu gia

- dt. Nói hai gia đình có con lấy nhau làm vợ chồng: Hai bên dâu gia rất quý mến nhau.

dầu

- 1 d. Cây gỗ to ở rừng, gỗ cho chất dầu dùng để pha sơn hay xảm thuyền.
- 2 d. Chất lỏng nhờn, không hoà tan trong nước, nhẹ hơn nước, lấy từ các nguồn thực vật, động vật hay khoáng vật, dùng để ăn, chữa bệnh, thắp đèn, chạy máy, v.v. Dầu lạc. Dầu khuynh diệp. Dầu cá*. Mỏ dầu.

- 3 x. dầu.

- 4 x. dù2.

dầu cá

- dt. Dầu được chiết từ gan cá hay từ cơ thể một số loài cá, thú biển và các dữ liệu trong sản xuất cá hộp, dùng trong chăn nuôi, công nghiệp mỹ phẩm và chữa các bệnh còi xương, quáng gà, suy nhược cơ thể...

dầu hắc

- d. (ph.). Hắc ín.

dầu hỏa

- dt. Chất lỏng cất từ dầu mỏ, dùng để thắp sáng, chạy máy: mua mấy lít dầu hỏa.

dầu mỏ

- dt. Dầu lấy ở dưới mỏ lên, chưng cất để có dầu xăng: Phải xây dựng nhà máy lọc dầu mỏ.

dầu thơm

- dt., đphg, cũ Nước hoa: Quần áo xức dầu thơm.

dấu

- 1 dt. 1. Cái vết, cái hình còn lại: Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh (K) 2. Hình hay vật để làm hiệu, để ghi nhớ: Đánh dấu một đoạn văn hay; Đặt một cái mốc làm dấu 3. Vật nhỏ bằng gỗ, bằng đồng, bằng ngà có khắc chữ để in ra làm tin: Con dấu; Đóng dấu; Dấu của chủ tịch; Dấu của cơ quan; Xin dấu; Dấu bưu điện 4. Kí hiệu đặt trên một số nguyên âm để chỉ biến âm của những âm đó: Dấu mũ 5. Kí hiệu của chữ quốc ngữ để chỉ các thanh khác nhau: Dấu huyền 6. Kí hiệu để chấm câu: Dấu nặng 7. Kí hiệu để chỉ các phép tính: Dấu cộng 8. Kí hiệu đặt trước một con số để phân biệt dương hay âm: -8 là tám âm.

- 2 đgt. Yêu: Con vua, vua dấu, con chúa, chúa yêu (tng). Chúa dấu, vua yêu một cái này (HXHương).

dấu chấm

- Nh. Chấm.

dấu chấm phẩy

- dt. Một thứ dấu chấm câu gồm một chấm và một phẩy: Người ta đặt dấu chấm phẩy sau một đoạn câu chưa hoàn toàn lộn nghĩa.

dấu chấm than

- Nh. Dấu cảm.

dấu cộng

- dt. Dấu đặt giữa các con số cần cộng lại: Dấu cộng là một chữ thập có hai gạch bằng nhau, thí dụ: $8+3=11$.

dấu hiệu

- d. 1 Dấu dùng để làm hiệu cho biết điều gì. Dấu hiệu liên lạc. Giơ tay làm dấu hiệu. 2 Hiện tượng tỏ rõ điều gì. Dấu hiệu khả nghi. Có dấu hiệu tiến bộ.

dấu nặng

- dt. Dấu (.) dùng trong chữ viết để ghi thanh nặng của tiếng Việt.

dấu ngã

- dt. Một trong bốn dấu chỉ thanh sắc của âm tiếng Việt: Dấu ngã nằm ngang, ấy thế mà nhiều người viết như dấu hỏi.

dấu phẩy

- dt. 1. Dấu câu (,) chỉ một quãng ngắt tương đối ngắn, phân ranh giới giữa một số thành phần trong nội bộ câu; còn gọi là phẩy. 2. Dấu đặt trước số lẻ trong số thập phân hoặc đặt ở trên và bên phải một chữ dùng làm kí hiệu toán học để phân biệt nó với kí hiệu không có dấu: 4,25 B phân biệt với B.

dấu sắc

- dt. Một trong năm dấu giọng chỉ các thanh của âm trong tiếng Việt: Cùng với ba dấu hỏi, ngã, nặng dấu sắc chỉ thanh trắc.

dấu thánh giá

- dt. Dấu người theo đạo Ki-tô đặt bàn tay lên trán và hai vai: Tay làm dấu thánh giá, miệng lẩm bẩm: Nhân danh cha và con, và thánh thần, a-men!.

dấu vết

- d. Cái còn để lại do kết quả tác động của hiện tượng đã qua, dựa vào có thể nhận biết được về hiện tượng ấy. Dấu vết tàn phá của trận bão.

dây

- 1 1. Vật hình sợi, dùng để buộc, nối, truyền dẫn: dây rút dây đàn dây điện. 2. Thân cây hình sợi, bò leo trên mặt đất hay các vật tựa: dây bầu dây khoai rút dây động rừng (tng.). 3. Tập hợp các vật đồng loại thành hàng, thành hình dài: xếp hàng thành dây pháo dây. 4. Từng đơn vị bát đĩa, ứng với mười chiếc một: mua mấy dây bát. 5. Mối liên hệ gắn bó về mặt tinh thần: dây thân ái.

- 2 đgt. 1. Dính bản: quần áo dây mực. 2. Dính lú, liên lụy vào việc rắc rối: dây vào chuyện gia đình người ta làm gì:

- 3 đgt. (Gà) lây bệnh: gà dây.

dây cáp

- dt. (Pháp: câble) Dây gồm nhiều sợi kim loại xoắn vào nhau, chịu được sức kéo rất lớn: Dẫn điện cao thế bằng dây cáp có chất cách điện bọc.

dây chuyền

- d. 1 Dây gồm nhiều vòng nhỏ bằng kim loại móc nối vào nhau, thường dùng làm đồ trang sức. Cổ đeo dây chuyền vàng. 2 Hình thức tổ chức sản xuất gồm những bộ phận chuyên môn hoá thực hiện các khâu kế tiếp nhau theo một trình tự nhất định. Tổ chức lại dây chuyền sản xuất.

dây cương

- dt. Dây thường bằng da buộc vào hàm thiếc ngựa để điều khiển ngựa: Đường về vó ngựa thẳng dây cương (Tổ-Hữu).

dây dưa

- đg. 1 Kéo dài lằng nhằng hết ngày này sang ngày khác. Dây dưa mãi không chịu trả nợ. Không để công việc dây dưa về sau. 2 Dính líu vào việc gây rắc rối, phiền phức. Không muốn dây dưa vào việc ấy.

dây giày

- dt. Dây để buộc giày: Đường chạy bị đứt dây giày.

dây kẽm gai

- d. (ph.). Dây thép gai.

dây leo

- Nh. Cây leo.

dây lưng

- dt. Từ một số địa phương dùng thay thắt lưng: Dây lưng bằng da cá sấu.

dây xích

- d. x. xích1 (ng. I).

dấy

- đgt. Nổi dậy, làm cho nổi dậy: dấy binh khởi nghĩa Làn sóng đấu tranh dấy lên khắp nơi.

dấy binh

- đgt. Tổ chức lực lượng vũ trang đứng lên chống lại ách thống trị: Những người hào kiệt áo vải đã dấy binh ở đất Tây-sơn (NgHTướng).

dấy loạn

- đgt. Nổi lên chống kẻ thống trị tàn ác: Trong thời thuộc Pháp, nhiều lần nhân dân đã dấy loạn.

dậy

- đg. 1 Chuyển từ trạng thái không hoạt động (thường là khi ngủ) sang trạng thái hoạt động (thường là sau khi thức giấc). Thức khuya, dậy sớm. Canh một chưa nằm, canh năm đã dậy. Ngủ dậy. Đánh thức dậy. 2 Chuyển từ tư thế

nằm sang tư thế ngồi, hay từ tư thế nằm hoặc ngồi sang tư thế đứng. Ngồi dậy. Lốp ngóp bò dậy. Còn ôm nhưng cố gượng dậy đi làm. 3 Chuyển từ trạng thái không có những biểu hiện rõ rệt của sự tồn tại sang trạng thái có những biểu hiện rõ rệt (nói về cái gì nổi lên, rực lên, bốc lên, v.v.). Khúc sông dậy sóng. Tiếng reo hò như sấm dậy. Tô cho dậy màu. Trong lòng dậy lên những tình cảm đẹp đẽ (b.).

dậy thì

- tt. ở độ tuổi có thể phát triển mạnh bắt đầu có khả năng sinh dục: tuổi dậy thì.

dè

- 1 đgt, trgt. Dừng ít một: Dè tiền để đi nghỉ mát; Ăn dè; Tiêu dè.

- 2 đgt. Kiên nhẫn, Không chạm đến: Dè người có tuổi; Chém tre chẳng dè đầu mặt (tng).

- 3 đgt. Ngờ đâu: Nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng (cd).

- 4 đgt. Đề phòng: Lúc no phải dè lúc đói.

dè dặt

- t. (hay đg.). Tỏ ra tự hạn chế ở mức độ thấp trong hành động, do có nhiều sự cân nhắc. Nói năng dè dặt. Thái độ dè dặt.

dẻ

- 1 dt. Vải, mền vải rách, không dùng may vá được, thường dùng vào việc lau chùi: tìm dẻ để lau bảng lấy dẻ lau xe đạp.

- 2 dt. Cây thân gỗ, gồm nhiều loại, mọc ở rừng, lá có khía răng, một vài loại có quả (thường gọi là hạt) ăn được.

dẻo

- 1 dt. Dải đất nhỏ: Ngồi câu cá ở dẻo đất bên sông.

- 2 tt. 1 Mềm và dễ biến dạng: Tay cầm một cục đất dẻo nặn thành hình người
2. Không cứng: Ăn bát cơm dẻo, nhớ nẻo đường đi (cd) 3. Có chân tay cử động dễ dàng: Tuổi già vừa dẻo vừa dai. // trgt. Uyển chuyển, mềm mại: Múa dẻo.

dẻo dai

- t. Có khả năng hoạt động với mức độ không giảm trong thời gian dài. Những cánh tay dẻo dai. Sức làm việc dẻo dai.

dép

- dt. Đồ dùng để mang ở bàn chân, thường bằng cao su, nhựa, gồm đế mỏng và quai: đi dép giày thừa dép thiếu (tng.).

đẹp

- đgt. 1. Xếp gọn lại, xếp dòn vào một bên, một góc: Dẹp bàn ghế trong phòng để rộng lối đi 2. Bỏ đi; không thực hiện nữa: Thôi thì dẹp nổi bất bình là xong (K).

dẹp loạn

- đgt. Làm tan những cuộc nổi dậy chống chính quyền: Dưới triều Nguyễn, Nguyễn Công Trứ có công nhiều phen dẹp loạn.

dê

- 1 I d. Động vật nhai lại, sừng rỗng, cong quắp về phía sau, cằm có túm lông làm thành râu, nuôi để lấy sữa, ăn thịt. Chăn dê. Sữa dê.

- II t. (thgt.). (Đàn ông) đa dâm. Anh chàng rất . Có máu dê.

- 2 đg. (ph.). Rê. Dê thóc.

dê cụ

- dt. Người già mà có tính ham mê sắc dục: Lão địa chủ ấy là một dê cụ.

dễ người

- đg. (cũ, hoặc ph.). Coi thường, không nể, không sợ. Phải dè chừng, đừng có dễ người.

dễ

- tt. 1. Nhẹ nhàng, đơn giản, không phải vất vả, khó khăn khi làm, khi giải quyết: Bài toán dễ bài thi quá dễ dễ làm khó bỏ. 2. Có tính tình thoải mái, không đòi hỏi cao, không nghiêm khắc: dễ tính dễ ăn dễ ở. 3. Có khả năng như thế nào đó: Năm nay lúa rất tốt, một sào dễ đến ba tạ thóc dễ gì người ta đồng ý.

dễ bảo

- tt. Ngoan ngoãn: Em bé dễ bảo.

dễ chịu

- t. Có cảm giác hoặc làm cho có cảm giác về một tác động tương đối êm dịu hoặc có thể chịu đựng được tương đối dễ dàng. Ngủ dậy, trong người thấy dễ chịu. Mùi thơm dễ chịu. Đời sống ngày càng dễ chịu hơn.

dễ coi

- tt. Có vẻ đáng khá, ưa nhìn, gây được thiện cảm: Gương mặt dễ coi.

dễ dãi

- tt. 1. Không đòi hỏi điều kiện khó khăn: Việc xin chữ kí cũng dễ dãi 2. Không khó tính: Tính tình dễ dãi.

dễ dàng

- t. Tỏ ra dễ, có vẻ dễ, không đòi hỏi nhiều điều kiện, nhiều công phu để xảy ra, để đạt kết quả. Hiểu được một cách dễ dàng. Làm dễ dàng cho công việc.

dễ ghét

- tt. Có ngôn ngữ, cử chỉ, thái độ khiến người ta khinh: Nó hay lên mặt, có dáng điệu thực dễ ghét.

dễ thương

- t. Dễ gây được tình cảm mến thương ở người khác. Giọng nói dễ thương. Đứa bé trông rất dễ thương.

dế

- dt. Bọ cánh thẳng, có râu dài, cặp chân sau to, khỏe, đào hang sống dưới đất, chuyên ăn hại rễ cây

dệt

- đgt. Bằng thủ công hay bằng máy kết các sợi vào với nhau để làm thành tấm: Dệt vải; Dệt chiếu; Thêu hoa dệt gấm (tng).

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
D (2)

di

- 1 đg. 1 Dùng bàn chân, bàn tay hay các ngón đè mạnh lên một vật và xát đi xát lại trên vật đó. Lẩy chân di tàn thuốc lá. 2 (chm.). Dùng đầu ngón tay đưa qua đưa lại trên nét than hoặc chì để tạo những mảng đậm nhạt trên tranh vẽ.
- 2 đg. (trtr.; id.). Dời đi nơi khác. Phần mộ đã di vào nghĩa trang.

di bút

- dt. (H. di: để lại về sau; bút: bút; viết) 1. Chữ viết của người đã qua đời để lại: Di bút của Nguyễn Huệ 2. Bài văn, lời văn của người đã qua đời để lại: Tập di bút của cụ Phan Bội Châu.

di chúc

- I đg. (trtr.). Dặn lại trước khi chết những việc người sau cần làm và nên làm.
- II d. (trtr.). Lời hoặc bản . Tuân theo di chúc.

di chuyển

- đgt. Dời đi nơi khác: di chuyển đến chỗ ở mới.

di cư

- đgt. (H. di: dời đi; cư: ở) Đi ở nơi khác: Cả gia đình đã di cư vào Nam.

di dân

- I đg. Đưa dân dời đến nơi khác để sinh sống. Di dân từ đồng bằng lên miền núi.
- II d. Dân di cư. lập thành làng mới.

di động

- đgt. Chuyển dời, không đứng yên một chỗ: mục tiêu di động bắn bia di động.

di hài

- dt. (H. di: còn lại; hài: xương) Thân người chết: Di hài nhặt sắp về nhà, nào là khâm liệm, nào là tang trai (K).

di họa

- di họa I d. Tai họa còn để lại. Di họa của chiến tranh.
- II đg. Để lại di họa. Việc ấy sẽ di họa về sau.

di sản

- dt. 1. Tài sản thuộc sở hữu của người đã chết để lại: kế thừa di sản của bố mẹ. 2. Giá trị tinh thần và vật chất của văn hóa thế giới hay một quốc gia một dân tộc để lại: di sản văn hóa

di tích

- dt. (H. di: còn lại; tích: dấu vết) Dấu vết từ trước để lại: Một nước không có di tích lịch sử thì mất ý nghĩa đi (PhVĐồng).

di trú

- đg. 1 (id.). Dời đến ở nơi khác. 2 (Hiện tượng một số loài chim, thú) hằng năm chuyển đến sống ở nơi ấm áp, để tránh rét. Mùa đông, én di trú đến miền nhiệt đới.

di truyền

- đgt. (Hiện tượng) truyền những đặc tính của bố mẹ, tổ tiên cho các thế hệ con cháu: bệnh di truyền đặc điểm di truyền.

di vật

- dt. (H. di: còn lại; vật: đồ vật) Đồ vật người chết để lại: Coi những tác phẩm của người cha như những di vật quý báu.

dì

- d. 1 Em gái hoặc chị của mẹ (có thể dùng để xưng gọi). Sảy cha còn chú, sảy mẹ bú dì (tng.). 2 Từ chị hoặc anh rể dùng để gọi em gái hoặc em gái vợ đã lớn, theo cách gọi của con mình (hàm ý coi trọng). 3 Vợ lẽ của cha (chỉ dùng để xưng gọi).

dì ghẻ

- dt. Vợ kế của cha, xét trong quan hệ với con của vợ trước: dì ghẻ con chồng.

dĩ

- đgt. Rĩ: dĩ tai.

dĩ nhiên

- trgt. (H. dĩ: thôi; nhiên: như thường) Tất phải thế thôi: Lười học thì dĩ nhiên sẽ trượt.

dĩ vãng

- d. Thời đã qua. Câu chuyện lùi dần vào dĩ vãng.

dị

- tt. Kì cục: Mặc cái áo này trông dị quá.

dị chủng

- d. Chủng tộc khác với chủng tộc của mình (và bị coi khinh, theo quan điểm của chủ nghĩa sô vanh).

dị dạng

- I. dt. Hình dạng khác thường: hiện tượng dị dạng bẩm sinh. II. tt. Có cơ thể, dáng vẻ khác lạ, thường là xấu hơn so với những cái bình thường: hiện tượng dị dạng Hề người dị dạng ắt là tài cao (Lục Vân Tiên).

dị đoan

- dt. (H. đoan: đầu mối) Điều mê tín lạ lùng khiến cho người ta mê muội tin theo: Phải mở một chiến dịch bài trừ dị đoan.

dị nghị

- đg. Bàn tán với ý chê trách, phản đối. Dân làng dị nghị về việc ấy. Lời dị nghị.

dị nhân

- dt. Người khác thường: Tương truyền ông ta là một dị nhân.

dị thường

- tt. (H. thường: thường) Khác thường: Đi xa về kể những chuyện dị thường.

dị vật

- d. Vật khác lạ ở ngoài xâm nhập vào cơ thể, gây thương tích, đau đớn. Dị vật bắn vào mắt.

dĩa

- 1 dt. Dụng cụ hình giống chiếc thìa nhưng có răng, còn gọi là nĩa, dùng để lấy thức ăn trong bữa ăn cơm tây, thường làm bằng thép không gỉ hay bằng bạc.

- 2 dt., đphg Đĩa: đơm đầy đĩa xôi.

dịch

- 1 dt. Chất lỏng trong cơ thể: Dịch não tủy.

- 2 dt. 1. Bệnh truyền nhiễm lan ra trong một vùng, làm cho nhiều người mắc phải: Dịch hạch; Dịch tả 2. Sự lan truyền không lành mạnh: Dịch khiêu vũ.

- 3 dt. Tên một bộ sách trong Ngũ kinh của đạo Nho: Dày công nghiên cứu kinh Dịch.

- 4 đgt. Nhích lại: Xa xôi dịch lại cho gần (tng).

- 5 đgt. Diễn đạt nội dung một bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác: Dịch bản "Tuyên ngôn độc lập" sang tiếng Pháp; Dịch lời tuyên bố của đại sứ nước Trung-hoa sang tiếng Việt.

dịch giả

- d. (cũ). Người dịch (văn viết).

dịch hạch

- dt. Bệnh dịch do một loại vi khuẩn từ bọ chét của chuột đã nhiễm bệnh truyền sang người, gây sốt, nổi hạch hoặc viêm phổi: diệt chuột để phòng bệnh dịch hạch.

dịch tả

- dt. Bệnh thổ tả lan truyền: Nhờ phổ biến vệ sinh, ít lâu nay không còn dịch tả ở nước ta.

dịch tễ

- d. Bệnh dịch (nói khái quát). Phòng trừ dịch tễ.

diệc

- dt. Chim chân cao, cổ và mỏ dài, lông xám hay hung nâu, thường kiếm ăn ở

đồng lầy, ruộng nước.

diêm

- dt. Que nhỏ bằng gỗ nhẹ, đầu có chất dễ bốc cháy, dùng để đánh lấy lửa: Hộ đánh diêm châm thuốc lá (Ng-hồng).

diêm vương

- d. Vua âm phủ, theo đạo Phật. Về châu Diêm Vương (kng.; chết).

diễm lệ

- tt. Xinh đẹp, có vẻ đẹp lộng lẫy: nhan sắc diễm lệ.

diễm phúc

- dt. (H. diễm: tốt đẹp; phúc: tốt lành) Hạnh phúc tốt đẹp: Diễm phúc của gia đình hoà thuận.

diễm tình

- d. (cũ; dùng phụ sau d.; kết hợp hạn chế). Mối tình đẹp đẽ. Thiên tiểu thuyết diễm tình.

diễn

- 1 dt. Cây thuộc họ tre nứa, mọc thành bụi, thành khóm, thân thẳng, mình dày, thường dùng làm vật liệu xây dựng.

- 2 đgt. 1. Xảy ra và tiến triển: trận bóng đá diễn ra sôi nổi, hào hứng. 2. Trình bày, bày tỏ được nội dung: diễn kịch diễn lại các sự việc đã xảy ra

diễn dịch

- dt. (H. dịch: kéo sợi, suy rộng ra) Phép suy luận đi từ nguyên lí chung, qui luật chung đến những trường hợp riêng (trái với qui nạp): Qui nạp và diễn dịch là những phương pháp suy luận khác nhau, nhưng liên hệ với nhau và bổ sung cho nhau.

diễn đàn

- d. 1 Nơi đứng cao để diễn thuyết, phát biểu trước đông người. Diễn đàn của cuộc mittinh. Lên diễn đàn phát biểu. 2 Nơi để cho nhiều người có thể phát biểu ý kiến một cách công khai và rộng rãi. Lầy tờ báo làm diễn đàn.

diễn đạt

- đgt. Làm rõ ý nghĩ, tình cảm bằng hình thức nào đó: Bài văn diễn đạt khá sinh động Văn phong diễn đạt lung củng.

diễn giả

- dt. (H. giả: người) Người nói trước công chúng về một vấn đề: Đồng chí ấy là một diễn giả hùng biện.

diễn giải

- đg. Diễn đạt và giải thích. Diễn giải vấn đề một cách minh bạch.

diễn tả

- đgt. Làm bộc lộ tâm lí, tình cảm qua ngôn ngữ, cử chỉ: diễn tả nội tâm của nhân vật không thể diễn tả nổi tâm trạng mình khi lên bục danh dự nhận huy chương vàng.

diễn thuyết

- đgt. (H. thuyết: nói) Trình bày bằng lời, có mạch lạc, một vấn đề trước công chúng: Phải tùy hoàn cảnh mà tổ chức giúp đỡ nhân dân thực sự, không phải chỉ dân vận bằng diễn thuyết (HCM).

diễn văn

- d. Bài phát biểu tương đối dài đọc trong dịp long trọng. Diễn văn khai mạc đại hội.

diễn viên

- dt. Người chuyên biểu diễn trên sân khấu hoặc đóng các vai trên phim ảnh: diễn viên điện ảnh đạo diễn và các diễn viên.

diện

- 1 dt. Phạm vi biểu hiện; Phạm vi hoạt động: Diện tiếp xúc; Diện đấu tranh; Diện thăng thưởng.

- 2 đgt, tt. Nói ăn mặc đẹp để dễ làm dáng: Anh đi đâu mà diện thế?.

diện mạo

- d. 1 Bộ mặt, vẻ mặt con người. Diện mạo khôi ngô. 2 (id.). Vẻ ngoài nhìn chung. Diện mạo của thủ đô một nước.

diện tích

- dt. 1. Bề mặt của ruộng, đất: cấy xong toàn bộ diện tích mở rộng diện tích trồng hoa màu. 2. Độ rộng hẹp của bề mặt nào đó: diện tích hình thang.

diện tiền

- trgt. (H. tiền: trước) Trước mặt: Diện tiền trình với tiểu thư, thoát xem đường có ngăn ngại chút tình (K).

diệt

- 1 đg. Làm cho không còn tiếp tục tồn tại để có thể tác động được nữa. Diệt giặc. Thuốc diệt trùng. Cuộc vận động diệt dốt (diệt nạn dốt).
- 2 Tiếng hô cho trâu, bò đi ngoặt sang phải; trái với vất.

diệt chủng

- đgt. Giết hàng loạt, làm cho mất giống nòi: chính sách diệt chủng của bọn phát xít.

diệt vong

- tt. (H. vong: mất) Bị mất hẳn; Bị tiêu diệt: Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động khác đang ở vào thế phòng ngự, ngày càng suy yếu, thất bại và sẽ đi đến diệt vong (HCM).

diều

- 1 d. Diều hâu (nói tắt). Diều tha, quạ mỏ.
- 2 d. Đồ chơi làm bằng một khung tre dán kín giấy có buộc dây dài, khi cầm dây kéo ngược chiều gió thì bay lên cao. Thả diều. Lên như diều (kng.; lên nhanh và có đà lên cao nữa, thường nói về sự thăng chức).
- 3 d. Chỗ phình của thực quản ở một số loài chim, sâu bọ, v.v. để chứa thức ăn.

diều hâu

- dt. Chim lớn, ăn thịt, mỏ quặp, móng chân dài, cong và nhọn, thường lượn lâu trên cao để tìm mồi dưới đất.

diễu binh

- đgt. Nói quân đội, hàng ngũ chỉnh tề, đi đều trước lễ đài và trên đường phố

nhân một ngày lễ lớn: Bộ đội điều binh trong ngày quốc khánh.

diệu

- t. (id.; kết hợp hạn chế). Có khả năng mang lại hiệu quả tốt; rất hay. Mưu kế rất diệu.

diệu vợi

- tt. 1. Xa xôi, cách trở: đường sá diệu vợi. 2. Khó khăn, phức tạp: Công việc diệu vợi quá.

dìm

- đgt. 1. ấn xuống dưới nước: Dìm tre xuống nước để ngâm 2. Làm cho ngập: Những cuộc đấu tranh yêu nước ấy đều bị dìm trong máu (PhVĐông) 3. Chèn ép, không cho ngoi lên: Bao nhiêu lâu dân đen bị dìm trong bóng tối 4. Hạ thấp xuống: Dìm giá hàng; Dìm giá trị người có tài 5. Không cho nổi lên: Dìm tài năng.

dinh

- 1 d. 1 Khu nhà dùng làm nơi đóng quân trong thời phong kiến. 2 Toà nhà ở và làm việc của quan lại cao cấp hoặc của một số người đứng đầu các cơ quan nhà nước (thường là dưới chế độ cũ). Dinh tổng đốc. Dinh tổng thống.
- 2 đg. (thgt.). Dinh tề (nói tắt).

dinh dưỡng

- I. tt. (Chất) cần thiết trong việc nuôi dưỡng cơ thể động vật: chất dinh dưỡng thành phần dinh dưỡng của thức ăn. II. dt. Chất dinh dưỡng nói tắt: thiếu dinh dưỡng cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể.

dinh điền

- đgt. (H. điền: ruộng) Chiêu tập dân đến khai khẩn đất hoang: Nhờ có sự dinh điền mà lấn biển.

dính

- I đg. 1 Bám chặt lấy như được dán vào, gắn vào, khó gỡ, khó tách ra. Kẹo ướm dính vào nhau. Dầu mỡ dính đầy tay. Chân dính bùn. Không còn một xu dính túi (kng.). 2 (kng.). Có mối quan hệ, liên quan không hay nào đó. Có dính vào một vụ bê bối.

- II t. Có tính chất dễ vào vật khác. Hồ rất dính. Dính như keo. // Láy: dính dính (ý mức độ ít).

dính dáng

- đgt. Có mối quan hệ, liên quan nào đó, thường là không hay: dính dáng tới vụ án không dính dáng với bọn bất lương Việc đó có dính dáng đến anh.

dịp

- 1 dt. 1. Lúc thuận lợi cho việc gì: Nói khoác gặp dịp (tng); Thừa dịp, dủ vào tròng, vào xiếc (Tú-mỡ) 2. Thời gian gắn với sự việc: Nhân dịp trung thu, tặng quà cho các cháu; Vào dịp nguyên đán, sẽ về quê.

- 2 dt. (cn. nhịp) 1. Nói các âm thanh mạnh và nối tiếp nhau đều đặn: Dịp đàn; Đánh dịp 2. Nói các hoạt động nối tiếp nhau đều đặn: Dịp múa.

- dt. x. Dịp câu: Câu bao nhiêu dịp, em sầu bấy nhiêu (cd).

dìu

- đg. 1 Giúp cho vận động di chuyển được bằng cách để cho dựa vào mình và đưa đi. Dìu người ốm về phòng. Dìu bạn bơi vào bờ. Canô dìu thuyền ngược dòng sông. 2 (id.). Giúp cho tiến lên được theo cùng một hướng với mình. Thợ cũ dìu thợ mới.

dìu dắt

- đgt. Giúp cho tiến bộ lên dần: Thợ cũ dìu dắt thợ mới

dìu dặt

- tt, trgt. Liên tiếp, hết phần nọ đến phần kia: Phím đàn dìu dặt tay tiên, khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa (K); Động phòng dìu dặt chén mồi, băng khuâng duyên mới, ngậm ngùi tình xưa (K).

dịu

- t. 1 Có tính chất gây cảm giác dễ chịu, tác động êm nhẹ đến các giác quan hoặc đến tinh thần. Mùa xuân nắng dịu. Ánh trăng mát dịu. Màu xanh nhạt rất dịu. 2 (hay đg.). Không còn gay gắt nữa, mà đã làm cho có một cảm giác dễ chịu. Con đau đã dịu. Dịu giọng. Làm dịu tình hình. // Láy: dịu dịu (ý mức độ ít).

dịu dàng

- tt. m ái, nhẹ nhàng, gây cảm giác dễ chịu: Tính tình dịu dàng Giọng nói dịu dàng Cử chỉ dịu dàng.

do

- gt. 1. Từ điều gì; Từ đâu: Phải luôn luôn do nơi quần chúng mà kiểm soát những khẩu hiệu (HCM) 2. Vì điều gì: Hồng việc do hấp tấp.

do dự

- đg. Chưa quyết định được vì còn nghi ngại. Sợ thất bại nên do dự. Thái độ do dự. Không một chút do dự.

do thám

- đgt. Dò xét để nắm được tình hình: máy bay do thám cử người do thám tình hình của đối phương.

dò

- 1 dt. Thứ bẫy chim: Chim khôn đã mắc phải dò (cd).
- 2 đgt. 1. Hỏi han, mò mẫm để biết tình hình: Quyết phải dò cho rõ căn nguyên (Tú-mỡ) 2. Lén đi: Công anh bắt tép nuôi cò, đến khi cò lớn, cò dò lên cây (cd) 3. Soát lại xem có lỗi gì không: Dò lại bài viết xem có còn lỗi chính tả hay không.

dò hỏi

- đg. Hỏi dần để biết một cách kín đáo. Dò hỏi để tìm manh mối. Ánh mắt dò hỏi.

dò xét

- đgt. Quan sát kín đáo để biết tình hình, sự việc: dò xét tình hình, lực lượng của địch dò xét sự phản ứng biểu lộ trên nét mặt.

dọa

- dọa đgt. Làm cho người ta sợ mình bằng lời nói hoặc bằng hành động: Vững dạ bền gan, cái chết không dọa nổi (HgĐThúy), Dọa nhau, chúng nó lại hoà nhau (Tú-mỡ).

dọa nạt

- dọa nạt đg. Dọa cho người khác phải sợ mình, bằng uy quyền hoặc bằng vẻ

dữ tợn, v.v. Quen thói dọa nạt trẻ con.

doanh

- d. (cũ). Dinh (nơi đóng quân).

doanh lợi

- dt. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh.

doanh nghiệp

- đgt. (H. doanh: lo toan làm việc; nghiệp: nghề) Làm nghề sản xuất để kiếm lời: Trả thuế doanh nghiệp. // dt. Cơ sở hoạt động sản xuất để kiếm lời: Những mặt hoạt động của các doanh nghiệp (TrBĐảng).

doanh trại

- d. Khu nhà riêng của đơn vị quân đội để ở và làm việc.

dóc

- tt., thgtục, đphg Khoác lác, phịa ra cho vui câu chuyện: nói dóc hoài

dọc

- 1 dt. (thực) Loài cây lớn cùng họ với măng-cụt, trồng lấy hạt để ép dầu, quả có vị chua dùng để đánh giấm: Dầu dọc; Mua quả dọc về nấu canh.

- 2 dt. 1. Cuồng lá một số cây: Dọc khoai sọ 2. Sổng dao: Lấy dọc dao mà dần xương 3. x. Dọc tẩu.

- 3 dt. Dây dài: Xe hơi đỗ thành một dọc ở bên đường. // tt. Theo chiều dài, trái với ngang: Sợi dọc của tấm vải; Học sinh xếp hàng dọc; Đi dò dọc lên Phú-thọ. // trgt. Theo chiều dài: Đi dọc bờ sông.

dọc đường

- trgt. Trong quá trình đi trên đường: Người bị thương sẽ chết dọc đường (NgKhải), Dọc đường gặp giặc (NgHTưởng).

doi

- d. 1 Dải phù sa ở dọc sông hay cửa sông. 2 Dải đất lồi ra phía biển do cát tạo thành. 3 Phần biển có mực nước nông hơn so với các vùng xung quanh.

dôi

- 1 dt. I. Dòng đôi, nói tắt: nối đôi tông đường. II. đgt. 1. Tiếp nối thế hệ trước: đôi gót đôi bước cha anh. 2. Chú ý, theo dõi từng hoạt động, diễn biến: đôi theo người lạ mặt.
- 2 dt. Thanh dài để cài ngang cửa suốt từ bên này sang bên kia: đóng đôi chuông trầu

dom

- dt. Phần cuối cùng của ruột già ở hậu môn: Mắc bệnh lòi dom.

dòm

- đg. 1 Nhìn qua khe hở, chỗ hổng. Hé cửa dòm vào. Từ trong hang dòm ra. 2 Nhìn để dò xét, để tìm cái gì. Dòm khắp các xó xỉnh. Dòm trước dòm sau. 3 (ph.). Trông một cách chú ý; nhìn.

dòm ngó

- đgt. Để tâm theo dõi để thực hiện ý đồ không tốt: dòm ngó nhà giàu để trộm cắp của cải.

dọn

- 1 tt. Nói hạt đậu nấu mãi mà vẫn rắn: Hạt đậu dọn.
- 2 đgt. 1. Sắp xếp cho gọn: Dọn nhà; Dọn giường 2. Xếp đặt các thứ vào một nơi: Dọn bát đĩa 3. Làm cho sạch: Dọn cỏ vườn hoa 4. Thu xếp để chuyển đi nơi khác: Dọn nhà 5. Bày hàng ra bán: Sáng sớm đã dọn hàng 6. Thu hàng lại để đem về: Trời tối rồi, phải dọn hàng về.

dọn đường

- đgt. 1. Sửa sang đường cho sạch sẽ: Dọn đường đón phái đoàn 2. Chuẩn bị điều kiện để tiện việc cho người khác: Dọn đường cho cuộc thương lượng.

dọn sạch

- đgt. 1. Làm cho sạch sẽ: Dọn sạch lối đi 2. Đánh đuổi những kẻ xấu: Dọn sạch bọn ác ôn.

dong dong

- t. (thường kết hợp với cao). Hơi gầy và thon. Cao dong dong. Người dong dong cao.

dòng

- 1 dt. 1. Khối chất lỏng chảy dọc, dài ra: dòng nước Nước mắt chảy thành dòng. 2. Chuỗi dài, kế tiếp không đứt đoạn: dòng người dòng âm thanh dòng suy nghĩ. 3. Hàng ngang trên giấy, trên mặt phẳng: giấy kẻ dòng viết mấy dòng. 4. Tập hợp những người cùng huyết thống, kế tục từ đời này sang đời khác: có đứa con trai nối dòng. 5. Trào lưu văn hóa, tư tưởng được kế thừa, phát triển liên tục: dòng văn học yêu nước.

- 2 đgt. 1. Buông sợi dây từ đầu này đến đầu kia để kéo vật ở xa đến gần: dòng dây xuống hang. 2. Kéo, dắt đi theo bằng sợi dây dài: dòng trâu về nhà.

dòng họ

- dt. Các thế hệ con cháu cùng một tổ tiên: Công việc công chức không phải việc của riêng gì dòng họ của ai (HCM).

dống dạc

- t. Mạnh mẽ, rõ ràng và chững chạc. Tiếng hô đồng dạc. Đồng dạc tuyên bố. Bước đi đồng dạc.

dỗ

- đgt. Dùng những lời nói ngon ngọt, dịu dàng, khéo léo để làm người khác bằng lòng, nghe theo, tin theo, làm theo ý mình: Bà dỗ cháu dỗ con dỗ ngon dỗ ngọt.

- 2 đgt. Giơ thẳng lên rồi đập một đầu xuống mặt bằng: dỗ dừa cho bằng.

dốc

- 1 dt. Đoạn đường lên rất cao: Đèo cao dốc đứng (tng); Xe xuống dốc phải có phanh tốt. // tt. Nghiêng hẳn xuống: Mái nhà dốc.

- 2 đgt. 1. Đổ hết chất lỏng trong một vật đựng ra: Dốc rượu ra cái chén 2. Đổ hết vào: Động viên lực lượng to lớn đổ dốc vào kháng chiến (HCM).

dốc chí

- đgt. Quyết tâm làm việc gì: Có khi dốc chí tu hành (QÂTK).

dồi

- 1 d. Món ăn thường làm bằng ruột lợn trong có nhồi tiết, mỡ lá và gia vị.

- 2 đg. Tung lên liên tiếp nhiều lần. Hai tay dồi quả bóng. Sóng dồi.

- 3 x. giới.

dồi dào

- tt. Rất nhiều, dư thừa so với nhu cầu: Hàng hóa dồi dào Sức khỏe dồi dào.

dối

- đgt. Đánh lừa: Dẫu rằng dối được đàn con trẻ (TrTXương). // tt. Không thực: Khôn chẳng tưởng mưu lừa chước dối (GHC). // trgt. Trái với sự thực: Nói dối 2. Không cẩn thận, không kĩ càng: Làm dối.

dối trá

- t. Giả dối, có ý lừa lọc. Con người dối trá.

dội

- 1 dt., cũ Một khoảng thời gian nhất định: đi chơi một dội quanh làng đầu nhau mấy dội

- 2 đgt. 1. (âm thanh) vọng lại với nhiều tiếng vang: Tiếng pháo dội vào vách núi. 2. Vang và truyền đi mạnh mẽ: Tin vui dội về làm nức lòng mọi người. 3. Cuộn lên mạnh mẽ: Con đau dội lên Niềm thương nỗi nhớ dội lên trong lòng.

dồn

- đgt. 1. Thu nhiều đơn vị vào một chỗ: Còi tàu dồn toa ở phía ga đã rúc lên (Ng-hồng) 2. Tập trung vào: Nhiều tài hoa như vậy dồn lại ở một người (PHVĐông) 3. Liên tiếp xảy ra: Canh khuya vắng vắng trống canh dồn (HXHương) 4. ép vào: Dồn vào thế bí. // trgt. Liên tiếp và vội vã: Hối dồn; Bước dồn.

dồn dập

- t. Liên tiếp rất nhiều lần trong thời gian tương đối ngắn. Hơi thở dồn dập. Công việc dồn dập.

dông

- 1 dt. Hiện tượng khí quyển phức tạp, xảy ra vào khoảng tháng 4 đến tháng 10 (đặc biệt là các tháng 6-7-8), có mưa rào, gió giật mạnh, chớp và kèm theo sấm, sét.

- 2 đgt., thgtục Rời khỏi nơi nào một cách nhanh chóng, mau lẹ: Nó lên xe

dông từ lúc nào.

dông dài

- trgt. 1. Kéo dài cuộc sống bê tha: Cảnh ăn chơi đông dài, anh không chịu được (Tô-hoài 2. Lan man và dài dòng: Nói đông dài như thế thì thuyết phục làm sao được người ta 3. Không đứng đắn: Chớ nghe miệng chúng đông dài (HgXHân).

dộng

- đg. 1 Đưa thẳng lên cao rồi đập mạnh một đầu xuống mặt bằng; đổ mạnh. Động đũa xuống mâm. Ngã động đầu xuống đất. 2 (ph.). Đập thẳng và mạnh. Động cửa ầm ầm.

dốt

- 1 đgt., đphg Nhót: dốt gà dốt vịt trong chuồng.
- 2 tt. Kém trí lực, hiểu biết ít; trái với giỏi: học dốt dốt hay nói chữ (tng.).

dốt đặc

- tt. Dốt đến mức không hiểu gì: Dốt đặc hơn hay chữ lỏng (tng.).

dột

- t. (Mái nhà) có chỗ hở khiến nước mưa có thể nhỏ xuống. Mái tranh bị dột. Mía sâu có dốt, nhà dột có nơi (tng.).

dơ

- tt. 1. đphg Bẩn: ăn dơ ở bẩn. 2. Xấu xa, đáng hổ thẹn: Người đầu mà dơ đến thế. 3. Trơ, không biết hổ thẹn là gì: dơ dảng đại hình.

dơ dảng

- tt. Trơ trẽn, không biết xấu hổ: Cô kia mặt trẽn, mày trơ, vàng đeo, bạc quần cũng dơ dảng đời (cd).

dở

- 1 (cũ; id.). x. giờ1.
- 2 t. Không đạt yêu cầu, do đó không gây thích thú, không mang lại kết quả tốt. Vỡ kịch dở. Thợ dở. Dạy dở. Làm như thế thì dở quá.
- 3 t. (kết hợp hạn chế). Có tính khí, tâm thần không được bình thường, biểu

hiện bằng những hành vi ngớ ngẩn. Anh ta hơi dở người. Dở hơi*.

- 4 t. Ở tình trạng chưa xong, chưa kết thúc. Đan dở chiếc áo. Bỏ dở cuộc vui. Đang dở câu chuyện thì có khách.

dở hơi

- tt. Hơi gàn, lẩn thẩn và khờ dại: ăn nói dở hơi.

dở

- đgt. 1. Tở ra những thứ dính vào nhau: Gánh rơm trông rõ nhỏ mà dở ra thì đầy lùm (Ng-hồng) 2. Lấy com, lấy xôi từ nồi ra: Dở xôi ra lá chuối đem về trại (Ng-hồng) 3. Lấy đi lần lần từng lớp, từng mảnh: Nó bắt dân dở nhà, bỏ ruộng (NgĐThi) 4. Bỏ dần xuống những hàng xếp trên xe, trên tàu: Thuê người dở những bao hàng xuống.

dở dẩn

- t. (kng.). Ngớ ngẩn, ngờ nghệch. Câu hỏi dở dẩn. Làm ra bộ dở dẩn. // Láy: dở da dở dẩn (ý mức độ nhiều).

dơi

- dt. Thú vật nhỏ, hình dạng gần giống chuột, có cánh, bay kiếm ăn lúc chập tối: Dơi có ích, chuột làm hại nửa dơi nửa chuột.

dời

- đgt. 1. Chuyển đi nơi khác: Thuyền dời nhưng bến chẳng dời, bán buôn là nghĩa muôn đời cùng nhau (cd) 2. Thay đổi vị trí; Thay đổi ý kiến: Đêm qua vật đổi sao dời (cd); Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng dời (K) 3. Không đứng lại ở chỗ nào nữa: Chàng về viên sách, nàng dời lầu trang (K).

dợn

- I đg. (Mặt nước) chuyển động uốn lên uốn xuống rất nhẹ khi bị xao động; gợn. Mặt hồ dợn sóng. Sóng dợn.

- II d. Làn sóng hoặc, nói chung, đường nét trông như sóng dợn trên một mặt phẳng (thường nói về vân gỗ). Mặt nước phẳng, không một dợn sóng. Mặt gỗ có nhiều dợn.

dớp

- dt. 1. Vận không may, vận rủi: Dớp nhà nên phải bán mình chuộc cha

(Truyện Kiều). 2. Việc không may lặp lại nhiều lần: Nhà có dóp hay bị cháy.

du

- 1 dt. (thực) Loài cây thụ bộ gai, lá hình mũi giáo, quả có cánh: Cây du thường mọc ở nơi cao.
- 2 đgt. Đầy mạnh: Sao lại du em ngã như thế?

du côn

- I d. Kể chuyện gây sự, hành hung, chỉ chơi bời lêu lổng.
- II t. Có tính chất của . Hành động du côn. Tính rất du côn.

du dương

- tt. Ngân nga trầm bổng và êm ái: Tiếng đàn du dương Khúc nhạc du dương.

du đãng

- dt. (H. du: đi chơi; đãng: phóng túng) Kể lêu lổng chơi bời, không chịu lao động: Bắt những kẻ du đãng đi cải tạo.

du hành

- đg. (cũ; id.). Đi chơi xa.

du khách

- dt. Khách đi chơi xa, khách du lịch: mở rộng, nâng cấp các khách sạn để đón du khách ở các nơi đến.

du kích

- dt. (H. du: đi nơi này nơi khác; kích: đánh) Người đánh khi chỗ này, khi chỗ khác: Còi thu bỗng rúc vang rừng núi, du kích về thôn, rượu chưa vơi (HCM). // tt. Nói cách đánh lúc ẩn, lúc hiện, khi chỗ này, khi chỗ khác: Chiến tranh du kích là cơ sở của chiến tranh chính qui (VNhGiáp).

du lịch

- đg. Đi xa cho biết xứ lạ khác với nơi mình ở. Đi du lịch ở nước ngoài. Công ti du lịch (phục vụ cho việc du lịch).

du mục

- đgt. Chăn nuôi không cố định, thường đưa bầy gia súc đến nơi có điều kiện

thích hợp, sau một thời gian lại đi: dân du mục.

du ngoạn

- đgt. (H. du: đi chơi; ngoạn: ngắm xem) Đi chơi để ngắm xem cảnh vật: Cụ ít đi du ngoạn như lúc thiếu thời (HgXHãn).

du thuyền

- d. Thuyền, tàu nhỏ, chuyên dùng để đi du lịch. Đội du thuyền chở khách du lịch trên sông.

du xuân

- dt. (H. du: đi chơi; xuân: mùa xuân) Đi chơi để ngắm cảnh mùa xuân: Họ rủ nhau đi du xuân ở Chùa Trầm.

dù

- 1 d. Đồ dùng cầm tay để che mưa nắng, thường dùng cho phụ nữ, giống như cái ô nhưng có màu sắc và nông lòng hơn. Che dù. 2 (ph.). Ô (để che mưa nắng). 3 Phương tiện khi xe ra trông giống như cái ô lớn, lợi dụng sức cản của không khí để làm chậm tốc độ rơi của người hay vật từ trên cao xuống. Tập nhảy dù. Thả dù pháo sáng. 4 (kng.). Binh chủng bộ đội nhảy dù. Sư đoàn dù. Lính dù*.

- 2 k. (dùng phối hợp với vẫn, cũng). Từ dùng để nêu điều kiện không thuận, bất thường nhằm khẳng định nhấn mạnh rằng điều nói đến vẫn xảy ra, vẫn đúng ngay cả trong trường hợp đó. Dù mưa to, vẫn đi. Dù ít dù nhiều cũng đều quý.

dụ

- I. dt. Lời truyền của vua chúa cho bầy tôi và dân chúng: Vua xuống dụ chỉ dụ thánh dụ thượng dụ. II. đgt. (Vua chúa) truyền bảo bầy tôi và dân chúng: dụ tướng sĩ.

- 2 đgt. Làm cho người khác tin là có lợi mà nghe theo, làm theo ý mình: dụ địch ra hàng dụ dỗ dẫn dụ.

dụ dỗ

- đgt. Khiến người ta nghe theo mình bằng cách hứa hẹn: Con bé ấy đã bị mẹ mìn dụ dỗ.

dũa nịnh

- đgt. Nịnh nọt và làm theo ý muốn của người: Khinh bỉ những kẻ hay dũa nịnh người có quyền thế.

dục

- đgt. Ham muốn những điều tầm thường: Văn minh vật chất chỉ mạnh nuôi cho lòng dục (HgĐThúy).

dục tình

- d. (id.). Như tình dục.

dục vọng

- đgt. Lòng ham muốn, thường không chính đáng: dục vọng tầm thường thỏa mãn dục vọng cá nhân.

dùi

- 1 dt. Đồ dùng để đánh trống, đánh chiêng, hay để đập, để gõ: Đánh trống bỏ dùi (tng).

- 2 dt. Đồ dùng để chọc lỗ thủng: Dùi đóng sách. // đgt. Chọc lỗ bằng dùi: Dừng dùi lỗ to quá.

dùi cui

- d. Thanh tròn, ngắn, hơi phình to ở một đầu, thường bằng gỗ hoặc caosu, cảnh sát dùng cầm tay để chỉ đường, v.v.

dung dị

- Nh. Bình dị.

dung dịch

- dt. (H. dung: chất tan vào nước; dịch: chất lỏng) Chất lỏng chứa một chất hoà tan: Cho kẽm tan vào một dung dịch a-xít.

dung hòa

- dung hoà đg. Làm cho có sự nhân nhượng lẫn nhau để đạt được những điểm chung, trở thành không còn đối lập nhau nữa. Dung hoà ý kiến hai bên.

dung nhan

- dt. Vẻ đẹp của khuôn mặt.

dung thân

- đgt. (H. dung: tiếp nhận; thân: thân mình) Nương mình ở một nơi trong lúc khó khăn: Nên, hư chưa biết làm sao, bây giờ biết kiếm chỗ nào dung thân (LVT).

dung thứ

- đg. Rộng lượng tha thứ. Cầu xin dung thứ.

dung túng

- đgt. Bao che, không ngăn cấm kẻ làm bậy: dung túng bọn con buôn.

dùng

- đgt. 1. Đem làm việc gì: Dùng tiền vào việc thiện 2. Giao cho công việc gì: Phải dùng người đúng chỗ, đúng việc (HCM) Nước dùng Nước nấu bằng thịt, xương hoặc tôm để chan vào món ăn; Phở cần phải có nước dùng thực ngọt.

dùng dằng

- đg. Lưỡng lự không quyết định, thường là trong việc đi hay ở, vì còn muốn kéo dài thêm thời gian. Dùng dằng chưa muốn chia tay. Dùng dằng nửa ở nửa đi.

dững

- 1 (ph.; id.). x. dững 1.

- 2 d. (kết hợp hạn chế). Sức mạnh thể chất và tinh thần trên hẳn mức bình thường, tạo khả năng đương đầu với sức chống đối, với nguy hiểm để làm những việc nên làm. Trí và dững đi đôi.

dững cảm

- tt. Gan dạ, không sợ gian khổ nguy hiểm: Chàng trai dững cảm lòng dững cảm Tinh thần chiến đấu dững cảm.

dững mãnh

- tt. (H. dững: mạnh mẽ; mãnh: mạnh) Can đảm và mạnh mẽ: Cuộc chiến đấu dững mãnh của bộ đội.

dũng sĩ

- d. 1 Người có sức mạnh thể chất và tinh thần trên hẳn mức bình thường, dám đương đầu với những sức chống đối, với nguy hiểm để làm những việc nên làm. 2 Danh hiệu vinh dự của lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam trong thời kì kháng chiến chống Mỹ, tặng cho người lập được thành tích xuất sắc trong chiến đấu. Dũng sĩ diệt xe tăng.

dụng

- đgt., id. Dùng: phép dụng binh của Trần Hưng Đạo

dụng cụ

- dt. (H. cụ: đồ đạc) Đồ dùng để làm việc: Súng đạn, thuốc men, dụng cụ, lương thực là máu mủ của đồng bào (HCM).

dụng ý

- I đg. (id.; dùng trước đg.). Có ý thức hướng hành động nhằm vào mục đích riêng nào đó.

- II d. Ý thức nhằm vào mục đích riêng nào đó trong hành động. Nói đùa, không có gì xấu. Việc làm có dụng ý đề cao cá nhân.

đuổi

- 1 dt. Xà nhà bằng tre: Đuổi nhà bị một sắp gãy

- 2 đgt. Tự làm thẳng thân mình hay bộ phận nào của cơ thể; trái với co: nằm đuổi thẳng chân co chân đuổi

duy

- trgt. Chỉ có: Duy có anh là chịu đựng nổi.

duy tân

- đg. (kết hợp hạn chế). Cải cách theo cái mới (thường dùng để nói về những cuộc vận động cải cách tư sản cuối thời phong kiến ở một số nước Á Đông). Phong trào duy tân đầu thế kỉ XX ở Việt Nam.

duy trì

- đgt. Giữ cho tồn tại, không thay đổi trạng thái bình thường: duy trì trật tự trị an duy trì mọi hoạt động của cơ quan.

duy vật

- tt. (H. duy: chỉ có; vật: vật chất) Theo thuyết cho rằng bản chất của vũ trụ là vật chất, có vật chất rồi mới có ý thức, vật chất là một sự thật khách quan ở ngoài ý thức người ta, vật chất quyết định ý thức: Duy tâm với duy vật khác nhau như trắng với đen (TrVGiàu).

duyên

- 1 d. Phần cho là trời định dành cho mỗi người, về khả năng có quan hệ tình cảm (thường là quan hệ nam nữ, vợ chồng) hoà hợp, gắn bó nào đó trong cuộc đời. Duyên ưa phận đẹp (cũ). Ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên (tng.).
- 2 d. Sự hài hoà của một số nét tế nhị đáng yêu ở con người, tạo nên vẻ hấp dẫn tự nhiên. Không đẹp, nhưng có duyên. Ăn nói có duyên. Duyên thâm. Nụ cười duyên.

duyên có

- dt. Nguyên nhân trực tiếp, thường là đối với sự việc không hay: không hiểu duyên có gì tìm cho ra duyên có.

duyên hải

- dt. (H. duyên: bờ biển, bờ sông; hải: biển) Bờ biển: Dân chài ở miền duyên hải.

duyên kiếp

- d. Nhân duyên có từ kiếp trước, theo đạo Phật.

duyet

- I. đgt. 1. (Cấp trên) xem xét để cho phép thực hiện việc gì: duyệt đơn từ xin cấp đất duyệt chi duyệt y kiểm duyệt phê duyệt thẩm duyệt xét duyệt. 2. Kiểm tra điều hành đội ngũ của lực lượng vũ trang: duyệt đội danh dự duyệt binh. II. Kinh qua, từng trải: lịch duyệt.

duyet binh

- đgt. (H. duyệt: xem xét; binh: quân lính) Cho các binh chủng ăn mặc chỉnh tề đi qua lễ đài trong một buổi lễ long trọng: Nhân ngày quốc khánh có duyệt binh ở quảng trường Ba-đình.

duyet y

- đg. Duyệt và chuẩn y. Được cấp trên duyệt y.

dư

- đgt. Thừa: dư sức làm việc đó nhà dư của dư thừa.

dư âm

- dt. (H. dư: thừa; âm: tiếng) 1. Tiếng vang rớt lại: Tiếng chuông đã dứt, mà còn nghe thấy dư âm 2. ảnh hưởng còn lại của sự việc đã qua: Tôi cảm thấy phố Lai-châu vẫn còn nhiều dư âm của núi rừng (NgTuân).

dư luận

- d. Ý kiến của số đông nhận xét, khen chê đối với việc gì. Dư luận đồng tình với việc ấy. Phản ánh dư luận quần chúng. Tố cáo trước dư luận.

dữ

- tt. 1. Đáng sợ, dễ gây tai họa cho người hoặc vật khác: chó dữ dữ như hùm. Điều dữ thì nhiều, điều lành thì ít. 2. Có mức độ cao khác thường và đáng sợ: sóng đánh dữ rét dữ.

dữ kiện

- dt. (H. dữ: cho; kiện: sự vật) 1. Điều cho biết để dựa vào đó mà giải bài toán: Bài toán thiếu dữ kiện thì làm sao được 2. Điều dựa vào để lập luận, để nghiên cứu: Những dữ kiện khoa học.

dữ tợn

- t. Rất dữ với vẻ đe dọa, trông đáng sợ. Bộ mặt dữ tợn. Nhìn một cách dữ tợn. Dòng sông trở nên dữ tợn vào mùa lũ.

dứ

- 1 đgt. Đưa ra cho thấy cái ham chuộng, thèm khát để dứ: dứ nắm cỏ non trước miệng bê con dứ mỗi câu trước miệng cá.

- 2 đgt. Đưa các vật dùng đánh đập, đâm chém ra trước mắt kẻ khác để hăm dọa: dứ con dao trước ngực.

dự

- 1 dt. Thứ gạo tẻ nhỏ hạt và nấu cơm thì dẻo: Dạo này không thấy bán gạo dự.

- 2 đgt. Có mặt trong một buổi có nhiều người: Dự tiệc; Dự mít-tinh; Dự một lớp huấn luyện.

- 3 đgt. 1. Tham gia: Biết nàng cũng dự quân trung luận bàn (K) 2. Phòng trước: Việc ấy đã dự trước rồi.

dự án

- d. Dự thảo văn kiện luật pháp hoặc kế hoạch. Trình dự án luật trước quốc hội. Thông qua dự án kế hoạch.

dự định

- I. đgt. Định trước về việc sẽ làm, nếu không có gì thay đổi: dự định sẽ làm nhà mới trong năm tới. II. Điều dự định: nói rõ dự định của mình có nhiều dự định mới

dự đoán

- đgt. (H. dự: từ trước; đoán: nhận định trước) Đoán trước một việc sẽ xảy ra: Những điều phái đoàn Đà-lạt đã dự đoán đều đúng (HgXHãn). // dt. Điều đoán trước: Đúng như dự đoán thiên tài của Bác Hồ (Đỗ Mười).

dự thi

- đgt. Tham gia một cuộc thi: Anh ấy đã định dự thi cuộc đua xe đạp đó.

dự toán

- I đgt. Tính toán trước những khoản thu chi về tài chính. Dự toán ngân sách.
- II d. Bản . Duyệt dự toán. Lập dự toán.

dự trù

- đgt. Trù tính, ấn định tạm thời những khoản sẽ chi dùng: dự trù ngân sách dự trù thời gian thực hiện.

dưa

- 1 dt. Món ăn làm bằng rau hay củ muối chua: Còn đầy vại dưa mới muối (Ng-hồng); Không ưa thì dưa có giò (tng).

- 2 dt. Loài cây leo thuộc họ bầu bí, quả có thịt chứa nhiều nước, dùng để ăn: Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa (tng).

dưa hấu

- d. Dưa quả to, vỏ quả màu xanh và bóng, thịt quả màu đỏ hay vàng, vị ngọt mát.

dưa leo

- dt., đphg Dưa chuột.

dừa

- 1 dt. (thực) Loài cây cùng họ với cau, quả to có vỏ dày, cùi trắng, bên trong chứa nước ngọt: Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trồng cau (tng); Chồng đánh chẳng chừa, đi chợ thì giữ cùi dừa bánh da (cd).

- 2 dt. (thực) Loài cây mọc thành bè trên mặt nước, lá nhỏ, người ta thường vớt cho lợn ăn: Bè ngỗ đi trước, bè dừa đi sau (tng).

- 3 đgt. Đùn công việc cho người khác: Nó thấy anh ấy hiền lành, nên việc của nó, nó lại dừa cho anh ấy.

dứa

- d. Cây ăn quả, thân ngắn, lá dài, cứng, có gai ở mép và mọc thành cụm ở ngọn thân, quả tập hợp trên một khối nạc, có nhiều mắt, phía trên có một cụm lá.

dựa

- 1 dt., đphg Nhựa: dựa mít Chim mắc dựa.

- 2 I. đgt. 1. Đặt sát vào vật gì để cho vững: dựa thang vào cây dựa lưng vào tường. 2. Nhờ cậy ai để thêm vững vàng, mạnh mẽ: dựa vào quần chúng dựa vào gia đình, bạn bè. 3. Theo định hướng, khuôn mẫu, khả năng có sẵn: dựa vào sách dựa vào sơ đồ dựa vào khả năng từng người. II. tt. Kề, sát cạnh: Nhà dựa đường.

dung

- 1 tt. 1. Không có họ với mình: Người dung nước lã (tng) 2. Không bận rộn: Ngày dung không bận như ngày mùa. // trgt. Rồi rãi: Ăn dung ngồi rồi (tng); Đạo này ở dung cũng buồn.

- 2 đgt. (biến âm của dâng) 1. Đưa lên cấp trên một cách cung kính: Dung lễ vật 2. Nói nước lên cao: Mưa nhiều, nước sông đã dung lên.

dừng

- 1 đg. 1 Thôi hoặc làm cho thôi vận động, chuyển sang trạng thái ở yên tại một chỗ. Con tàu từ từ dừng lại. Dừng chèo. Dừng chân. Câu chuyện tạm

dừng ở đây. 2 (chm.). (Trạng thái) không thay đổi theo thời gian. Trạng thái dừng. Mật độ dừng. Dòng dừng (trong đó vận tốc ở mỗi điểm không thay đổi theo thời gian).

- 2 đg. (ph.). Quay, che bằng phen, cút, v.v. Dừng lại căn buồng.

dừng dưng

- 1 tt. Thờ ơ, không có cảm xúc gì trước sự việc, tình cảnh nào đó: dừng dưng trước cảnh khổ cực của người khác.

- 2 pht. Tự nhiên mà có: Số giàu mang đến dừng dưng, Lọ là con mắt tráo trưng mới giàu (cd.).

dừng mỡ

- tt. Bị kích động về sinh lí: Ăn no dừng mỡ.

dựng

- đg. 1 Đặt cho đứng thẳng. Dựng cột nhà. Dựng mọi người dậy (làm cho thức dậy). 2 Tạo nên vật gì đứng thẳng trên mặt nền (thường là trên mặt đất) bằng những vật liệu kết lại theo một cấu trúc nhất định. Dựng nhà. Dựng cổng chào. 3 Tạo nên bằng cách tổ hợp các yếu tố theo một cấu trúc nhất định (thường nói về công trình nghệ thuật). Dựng kịch. Dựng tranh. Câu chuyện dựng đứng (bịa đặt hoàn toàn). 4 Tạo nên và làm cho có được sự tồn tại vững vàng. Dựng cơ đồ. Từ buổi đầu dựng nước. 5 (chm.). Vẽ hoặc nói rõ cách vẽ một hình phẳng nào đó thoả mãn một số điều kiện cho trước (thường chỉ dùng thước và compa). Dựng một tam giác đều có một cạnh là đoạn thẳng AB. Bài toán dựng hình.

dựng đứng

- đgt. Đặt điều như thật, thường để nói xấu, vu cáo người khác: dựng đứng câu chuyện.

dược

- 1 dt. 1. Dược học nói tắt: Trường Dược 2. Thuốc chữa bệnh: Cửa hàng dược.

- 2 dt. x. Dược mạ: Vàng rạ thì mạ xuống dược (tng).

dược học

- d. Khoa học nghiên cứu về thuốc phòng chữa bệnh.

dược liệu

- dt. Nguyên liệu tự nhiên có nguồn gốc thực vật, động vật, khoáng vật và vi sinh vật dùng để điều chế thành thuốc chín và các dạng bào chế.

dược sĩ

- dt. (H. sĩ: người có học) Người đã tốt nghiệp trường Dược: Năm nay có năm chục dược sĩ mới ra trường.

dưới

- I d. Từ trái với trên. 1 Phía những vị trí thấp hơn trong không gian so với một vị trí xác định nào đó hay so với các vị trí khác nói chung. Đẽ dưới bàn. Ghi tên họ dưới chữ kí. Đứng dưới nhìn lên. Anh ấy ở dưới tầng hai. Tầng dưới của toà nhà. Ngồi dưới đất. 2 Vùng địa lí thấp hơn so với một vùng xác định nào đó hay so với các vùng khác nói chung. Dưới miền xuôi. Từ dưới Thái Bình lên Hà Nội. Mạn dưới. 3 Phía những vị trí ở sau một vị trí xác định nào đó hay so với các vị trí khác nói chung, trong một trật tự sắp xếp nhất định. Hàng ghế dưới. Đứng dưới trong danh sách. Dưới đây nêu vài thí dụ. Xóm dưới. 4 Phía những vị trí thấp hơn so với một vị trí xác định nào đó hay so với các vị trí khác nói chung trong một hệ thống cấp bậc, thứ bậc. Dạy các lớp dưới. Cấp dưới. Về công tác dưới xã. Trên dưới một lòng (những người trên, người dưới đều một lòng). 5 Mức thấp hơn hay số lượng ít hơn một mức, một số lượng xác định nào đó. Sức học dưới trung bình. Em bé dưới hai tuổi. Giá dưới một nghìn đồng.

- II k. 1 (dùng sau xuống). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đích nhằm tới của một hoạt động theo hướng từ cao đến thấp; trái với trên. Lặn xuống nước. Rơi xuống dưới đất. 2 Từ biểu thị điều sắp nêu ra là phạm vi tác động, bao trùm, chi phối của hoạt động hay sự việc được nói đến. Đi dưới mưa. Sự việc dưới con mắt của anh ta. Sống dưới chế độ cũ. Dưới sự lãnh đạo của giám đốc.

dương

- 1 dt. 1. Một trong hai nguyên lí cơ bản của trời đất, đối lập với âm, từ đó tạo ra muôn vật, theo quan niệm triết học Đông phương cổ đại 2. Từ chỉ một trong hai mặt đối lập nhau (thường được coi là mặt tích cực, mặt chính) như mặt trời, chiều thuận (chiều nghịch, ngược): chiều dương của một trục. 3. Số lớn hơn số không.

- 2 dt. Phẩm màu xanh nhạt pha vào nước để hồ vải, lụa

- 3 dt. Dương liễu, nói tắt: Hàng dương reo trước gió.

dương bản

- dt. (H. dương: trái với âm; bản: bản) ảnh chụp một vật trên đó những phần trắng, đen phản ánh đúng những chỗ sáng, tối trên vật: Dương bản của tấm ảnh.

dương cầm

- d. (cũ). Piano.

dương lịch

- dt. Hệ lịch lấy cơ sở là năm Xuân phân, có cách tính thuận tiện đơn giản, được dùng rộng rãi trên thế giới, và được dùng ở Việt Nam từ cuối thế kỉ 19,

nay trở thành lịch chính thức.

dương liễu

- dt. (thực) (H. dương: tên cây; liễu: cây liễu) Cây phi-lao: Những hàng dương liễu nhỏ đã lên xanh như tóc tuổi mười lăm (Tổ-hữu).

dương tính

- t. (kết hợp hạn chế). Có thật, có xảy ra hiện tượng nói đến nào đó; đối lập với âm tính. Tiêm thử phản ứng, kết quả dương tính.

dương vật

- dt. Cơ quan giao cấu đực của nhiều loài động vật thụ tinh trong, có chức năng đưa tinh trùng vào cơ quan sinh sản cái của động vật cái

dường

- trgt. (cn. nhường) Hầu như: Lung khoang tình nghĩa đường lai láng (HXHương); Trong rèm, dương đã có đèn biết chãng (Chp).

dường nào

- trgt. 1. Đến thế nào: Không biết lành dở đường nào (Trương Vĩnh Kí) 2. Biết bao: Non sông vĩ đại biết đường nào!.

duỡng

- 1 d. Tấm mỏng trên đó có biên dạng mẫu (thường là những đường cong phức tạp), dùng để vẽ đường viền các chi tiết, ước khít với sản phẩm chế tạo để kiểm tra kích thước, v.v. Duỡng đo ren. Duỡng chép hình.

- 2 đg. (kết hợp hạn chế). Tạo điều kiện, thường bằng cách cung cấp những thứ cần thiết, giúp cho (cơ thể yếu ớt) có thể phát triển hoặc duy trì sự sống tốt hơn (nói khái quát). Cha sinh mẹ duỡng. Duỡng thai. Duỡng (tuổi) già.

duỡng đường

- dt. Nhà an dưỡng..

duỡng sinh

- đgt. (H. duỡng: nuôi; sinh: sống) 1. Có công nuôi sống: Thừa rằng: Chút phận ngây thơ, duỡng sinh đôi nợ, tóc tơ chưa đền (K) 2. Rèn luyện để bảo vệ sức khỏe: Phương pháp duỡng sinh thân diệu.

duợng

- d. 1 Bó duợng (nói tắt; có thể dùng để xưng gọi). 2 Chồng của cô hay chồng của dì (có thể dùng để xưng gọi).

duợt

- đgt. Tập lại cho thành thạo, thành thực: duợt lại các tiết mục văn nghệ.

dứt

- đgt. 1. Dừng hẳn lại; Kết thúc: Mưa đã dứt; Bệnh chưa dứt 2. Không đoái hoài nữa: Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt (HXHương).

dứt khoát

- t. Hoàn toàn không có sự nhập nhằng hoặc lưỡng lự, nửa nọ nửa kia. Phân ranh giới dứt khoát giữa đúng và sai. Thái độ dứt khoát. Dứt khoát từ chối. Việc này dứt khoát ngày mai là xong.

dứt tình

- đgt. Không còn giữ anh nghĩa gì nữa: Vì người vợ quái ác, anh ấy phải dứt tình ra đi.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
D (3)

đa

- 1 d. Cây to có rễ phụ mọc từ cành thông xuống, trông để lấy bóng mát. Cây đa cây đề (ví người có trình độ thâm niên cao, có uy tín trong nghề).
- 2 tr. (ph.; kng.; dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về điều vừa khẳng định, như muốn thuyết phục người nghe một cách thân mật. Việc đó coi bộ khó dữ đa!
- 3 Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, tính từ, động từ, có nghĩa "nhiều, có nhiều". Đa diện*. Đa sâu*. Đa canh*.

đa âm

- Nh. Đa tiết.

đa bào

- tt. (H. bào: tế bào) Nói những sinh vật mà cơ thể gồm nhiều tế bào: Cơ thể đa bào; Động vật đa bào.

đa cảm

- t. Dễ cảm xúc, dễ rung động. Một tâm hồn đa cảm.

đa dâm

- tt. Có nhiều ham muốn mạnh mẽ về tình dục thường được biểu hiện ra bằng lời nói, cử chỉ, hoặc dáng vẻ bên ngoài

đa diện

- dt. (toán) (H. diện: mặt) Khối giới hạn bởi các đa giác phẳng: Đa diện đều.
// tt. Về nhiều mặt: Sự phát triển đa diện của nền kinh tế.

đa giác

- d. Hình do một đường gấp khúc khép kín tạo thành. Đa giác đều. Đa giác lõm.

đa mang

- đgt. 1. ôm đồm nhiều thứ, nhiều việc kể cả những việc không có liên quan đến mình để rồi phải bận tâm, lo lắng: đã yếu còn đa mang đủ thứ việc. 2. Tự vương vẩn vào nhiều thứ thuộc tình cảm để rồi phải đeo đuổi, vương vẩn, dấn vật không dứt ra được: đa mang tình cảm.

đa mưu

- tt. (H. mưu: mưu kế) Lắm mưu mẹo: Con người đa mưu ấy không trung thực.

đa nghi

- t. Hay nghi ngờ. Đa nghi như Tào Tháo.

đa nguyên

- tt. 1. Thuộc về đa nguyên luận. 2. Thuộc về đa nguyên chính trị.

đa sầu

- tt. (H. sầu: buồn rầu) Hay buồn rầu: Một phụ nữ đa sầu.

đa số

- d. 1 Phần lớn, số đông trong một tập hợp, thường là tập hợp người. Đa số các em là nữ. Đa số trường hợp. 2 Số lượng phiếu bầu cử hoặc biểu quyết về một phía nào đó đạt quá một nửa tổng số phiếu; tổng thể nói chung những người đã bỏ những phiếu ấy, trong quan hệ với thiểu số. Đa số tán thành. Biểu quyết theo đa số.

đa thần giáo

- dt. 1. Tôn giáo thờ nhiều thần, phân biệt với nhất thần giáo. 2. Những hình thức tín ngưỡng khác nhau như tô tem giáo, bái vật giáo, vật linh giáo, sa man giáo.. tín ngưỡng vào các thần linh, ma quỷ riêng lẻ, chưa hình thành hệ thống trong đó có vị thần tối cao

đa thê

- tt. (H. thê: vợ) Nói chế độ xã hội trong đó người đàn ông có thể có nhiều vợ cùng một lúc: Hiến pháp của ta hiện nay cấm chế độ đa thê.

đa thức

- d. Biểu thức đại số gồm nhiều đơn thức nối với nhau bằng các dấu cộng hoặc trừ. Đa thức bậc ba.

đa tình

- tt. Có nhiều tình cảm và dễ nảy sinh tình cảm yêu đương: đôi mắt đa tình.

đà

- 1 dt. 1. Đoạn gỗ tròn đặt dưới một vật nặng để chuyển vật ấy đi được dễ: Phải đặt đà mới đưa bộ máy này đi được 2. Sức mạnh đầu tiên nhằm đẩy mạnh hoạt động: Nền kinh tế xã hội đang trên đà phát triển (TrVGiàu) 3. Sức tiến lên: Mất đà, đâm loạn choạng (Tô-hoài).

- 2 dt. Nơi đặt tàu thủy khi đang đóng hay đang sửa chữa: Cho tàu thủy từ đà ra sông.

- 3 tt. Từ địa phương chỉ màu nâu: Sư bà mặc quần áo đà.

- 4 trgt. Biến âm của đã: Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình (K); Phong trần lắm lúc kể đà gian nguy (QSDC); Phận liễu sao đà nảy nét ngang (HXHương).

đà điều

- d. Chim rất to sống ở một số vùng nhiệt đới, cổ dài, chân cao, chạy nhanh.

đả

- đgt. 1. Đánh: Tất tả như bà đả ông (tng) 2. Chỉ trích: Viết báo đả thối hư tật xấu.

đả đảo

- đg. 1 Đánh đổ (chỉ dùng trong khẩu hiệu đấu tranh). Đả đảo chế độ độc tài!
2 (Lực lượng quần chúng) biểu thị sự chống đối kịch liệt với tinh thần muốn đánh đổ. Đi đến đâu cũng bị đả đảo.

đả kích

- đgt. Phê phán, chỉ trích gay gắt đối với người, phía đối lập hoặc coi là đối lập: đả kích thối hư tật xấu tranh đả kích.

đả thương

- đgt. (H. thương: đau xót) Đánh làm cho bị thương: Bắn bó cho quân địch đã bị đả thương.

đã

- 1 t. (hay đg.). 1 (cũ). Khởi hẳn bệnh. Đau chóng đã chầy (tng.). Thuốc đắng đã tật (tng.). 2 Hết cảm giác khó chịu, do nhu cầu sinh lí hoặc tâm lí nào đó đã được thoả mãn đến mức đầy đủ. Gãi đã ngứa. Đã khát. Ăn chưa đã thèm. Ngủ thêm cho đã mắt. Đã giận.

- 2 I p. 1 (thường dùng trước đg., t.). Từ biểu thị sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra trước hiện tại hoặc trước một thời điểm nào đó được xem là mốc, trong quá khứ hoặc tương lai. Bệnh đã khỏi từ hôm qua. Mai nó về thì tôi đã đi rồi. Đã nói là làm. 2 (dùng ở cuối vế câu, thường trong câu cầu khiến). Từ biểu thị việc vừa nói đến cần được hoàn thành trước khi làm việc nào khác. Đi đâu mà vội, chờ cho tạnh mưa đã. Nghỉ cái đã, rồi hãy làm tiếp.

- II tr. 1 Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái khẳng định của một nhận xét. Nhà ấy lắm của. Đã đẹp chưa kia? Đã đành như thế. 2 (dùng trong câu có hình thức nghi vấn). Từ biểu thị ý nhấn mạnh thêm về sắc thái nghi vấn. Phê bình chưa chắc nó đã nghe. Đã dễ gì bảo được anh ta.

- đành Tổ hợp biểu thị một điều được coi là dĩ nhiên, nhằm bổ sung một đã đành

- Dĩ nhiên, hẳn là (để nhằm bổ sung cho điều quan trọng hơn sẽ nói đến): Đã đành là tin nhau, nhưng làm kinh tế vẫn phải có hợp đồng hẳn hoi Đã đành là cháu còn bé, nhưng đã đến trường thì phải chấp hành nội quy.

đá

- 1 dt. 1. Thứ khoáng vật rắn thường đóng thành hòn, thành tảng, dùng để xây nhà, xây tường, lát đường, làm đồ mỹ nghệ: Đền ấy nền cao lắm, có chín bậc xây đá (Trương Vĩnh Kí); Dân ta đã trở thành một khối cứng như đá

(PhVDồng) 2. Nước đá nói tắt: Cốc cà-phê chưa có đá. // tt. 1. Cứng, rắn: Ngó đá 2. Riết róng; keo kiệt: Lão ấy đá lăm, đừng hòng hấn ứng hộ.

- 2 đgt. 1. Giơ chân lên hất mạnh vào người hay vật: Chân nam đá chân chiêu (tng); Gà cùng chuồng đá lẫn nhau (tng); Tay đâm chân đá (tng); Ngựa non háu đá 2. Làm hại ngầm: Hai đế quốc đá nhau 3. Dính líu đến: Không nên đá vào việc người khác 4. Không yêu đương nữa (thtục): Anh ta bị cô ấy đá rồi 5. Thêm lời trong khi người khác đương nói: Hấn có tính hay đá vào một câu 6. Xen lẫn: Ông ấy có thói nói tiếng Việt lại đá vào vài từ tiếng Pháp. // trgt. 1. Nửa nọ nửa kia: Chị ta ăn mặc đá tỉnh, đá quê 2. Hơi ngả sang; Không chân phương: Chữ ông viết đá thảo.

đá bóng

- đgt. Nói cuộc thể thao hai bên đá quả bóng vào gôn của nhau: Vừa đá bóng vừa thổi còi (tng).

đá hoa

- d. Đá vôi bị biến chất, kết tinh cao độ, thường có vân đẹp.

đá hoa cương

- dt. Đá hoa quý, rất cứng, có chứa nhiều loại khoáng vật khác nhau, thường dùng làm vật liệu để xây dựng các công trình sang trọng.

đá lửa

- dt. 1. Đá rất rắn dùng để đánh lấy lửa: Người tiền sử dùng đá lửa để lấy lửa và chế tạo vũ khí 2. Hợp chất rất rắn của sắt, chế thành những viên nhỏ cho vào bột lửa để đánh lấy lửa: Mới mua bột lửa nhưng chưa có đá lửa, nên đành phải dùng diêm.

đá mài

- d. 1 Đá dùng để mài dao, kéo, v.v. 2 Dụng cụ để mài các chi tiết bằng kim loại, bằng kính, v.v.

đá vàng

- dt. Sự gắn bó bền vững trong quan hệ tình cảm (thường là tình cảm vợ chồng): Tình nghĩa đá vàng.

đá vôi

- dt. Thử đá thành phần chủ yếu là các bon-nát can-xi: Nung đá vôi để có vôi. đặc

- I đgt. (id.). Đo (ruộng đất).

- II d. 1 Đơn vị đo chiều dài thời xưa, bằng khoảng 60 mét. 2 (id.). Đoạn đường tương đối ngắn. Không xa lắm, chỉ cách nhau vài đường.

đạc điền

- đgt. Đo ruộng đất.

đai

- 1 dt. 1. Vòng thường bằng kim loại bao quanh một vật để cho chặt: Đai thùng gỗ 2. Vòng đeo ngang lưng trong bộ phẩm phục thời phong kiến: áo biếc đai vàng bác đây a? (NgKhuyến) 3. Dải dài và rộng trên mặt đất: Đai khí hậu miền ôn đới.

- 2 đgt. Nói đi nói lại về một việc đã xảy ra mà mình không đồng ý: Vì ghét con dâu, bà mẹ chồng hay đai chuyện.

đài

- 1 d. 1 Bộ phận ở phía ngoài cùng của hoa, gồm những bản thường màu lục. 2 Đồ dùng bằng gỗ tiện, sơn son để bày vật thờ cúng, có hình giống cái đài hoa. Đài rượu. Đài trầu. 3 Lân cúng bái hoặc cầu xin. Cúng ba đài hương. Xin một đài âm dương. 4 Giá thời xưa dùng để đặt gương soi hoặc cắm nến, thường có hình giống cái đài hoa. Đài gương*.

- 2 d. 1 Công trình xây dựng trên nền cao, thường không có mái, dùng vào những mục đích nhất định. Đài liệt sĩ. Xây đài kỉ niệm. 2 (dùng trong một số tổ hợp). Vị trí thường đặt ở trên cao hoặc cơ sở có trang bị những khí cụ chuyên môn thường đặt ở vị trí cao, để làm những nhiệm vụ quan sát, nghiên cứu... nhất định. Đài quan sát. Đài thiên văn*. 3 Đài phát thanh (nói tắt). Hát trên đài. Nghe đài. 4 (kng.). Máy thu thanh. Mở đài nghe tin. Đài bán dẫn xách tay.

- 3 d. (ph.). Bò đài; gàu. Chằm đài mức nước.

- 4 t. (kng.). Đài các rơm. Đã nghèo rớt mồng tơi lại còn đài!

- 5 t. (Cách viết chữ Hán thời trước) cao hẳn lên so với dòng chữ bình thường để tỏ ý tôn kính (có tác dụng như lối viết hoa ngày nay). Viết đài mấy chữ.

đài thọ

- đgt. Chịu trách nhiệm chi trả các khoản chi phí: Cán bộ đi công tác cơ quan đài thọ toàn bộ tiền ăn ở.

đãi

- 1 đgt. Đặt xuống nước, gạn lấy chất nặng, còn chất nhẹ cho trôi đi: Người ta đang thuê người đãi vàng (Ng-hồng); Đãi đồ xanh để nấu xôi. // tt. Đã sạch vỏ: Chè đồ đãi.

- 2 đgt. 1. Đối xử tốt: Người dung có ngãi thì đãi người dung (cd) 2. Thết ăn uống: Đãi khách; Đãi tiệc 3. Tặng: Đãi bạn một bộ quần áo.

đãi ngộ

- đg. Cho hưởng các quyền lợi theo chế độ, tương xứng với sự đóng góp. Chính sách đãi ngộ đối với thương binh. Đãi ngộ thích đáng.

đái

- 1 I. đgt. Thải ra ngoài cơ thể chất bã bằng nước do thận lọc từ máu qua niệu đạo: đi đái đái bậy. II. dt. Nước đái: mùi cứt đái nồng nặc.

đái dầm

- đgt. Đái ra quần trong khi ngủ (thtục): Em bé có tật đái dầm.

đại

- 1 d. Cây có nhựa mủ, lá dài, khi rụng để lại trên thân những vết sẹo lớn, hoa thơm, thường màu trắng, thường trồng làm cảnh ở đền chùa.

- 2 d. Nguyên đại (nói tắt). Đại nguyên sinh. Đại thái cổ.

- 3 I t. (dùng phụ sau d.; kết hợp hạn chế). Thuộc loại to, lớn hơn mức bình thường. Lá cờ đại. Nặng như cối đá đại.

- II p. (kng.). Đến mức như không thể hơn được nữa; rất, cực. Cái cười vô duyên. Hôm nay vui đại. Trời rét đại.

- III Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, động từ, có nghĩa "lớn, thuộc loại lớn, hoặc mức độ lớn hơn bình thường". phú*. Đại gia đình*. Đại thắng*. Đại thành công.

- 4 p. (kng.). (Làm việc gì) ngay, không kể nên hay không nên, chỉ cốt cho qua việc, vì nghĩ không còn có cách nào khác. Nhảy đại. Cứ làm đại đi. Nhận đại cho xong việc.

đại chiến

- dt. Chiến tranh có quy mô lớn giữa các nước mạnh, có ảnh hưởng tới nhiều nước: tránh xảy ra đại chiến.

đại chúng

- dt. (H. đại: lớn; chúng: số đông người) Số đông nhân dân: Một tác phẩm văn nghệ muốn hoàn bị phải từ phong trào, từ đại chúng mà ra và trở về nơi phong trào, nơi đại chúng (Trg-chinh). // tt. Có tính chất phù hợp với đông đảo quần chúng và nhằm phục vụ quyền lợi của số đông nhân dân: Văn hoá mới Việt-nam phải có ba tính chất: dân tộc, khoa học và đại chúng (Trg-chinh).

đại cương

- I d. Những điều chủ yếu (nói tổng quát). Hiểu đại cương về kỹ thuật điện tử.

- II t. Có tính chất tổng quát. Kiến thức. Ngôn ngữ học đại cương.

đại diện

- I. đgt. Thay mặt (cho cá nhân, tập thể): đại diện cho nhà trai phát biểu đại diện cho anh em bè bạn đến chúc mừng. II. dt. Người, tổ chức thay mặt: đại diện cơ quan cử đại diện ở nước ngoài.

đại hạn

- dt. (H. đại: lớn; hạn: nắng lâu không có mưa) Thiên tai gây ra do lâu ngày

không mưa, nên đồng ruộng khô nẻ: Nhờ có công trình thủy lợi, nên nông dân bớt lo nạn đại hạn.

đại học

- d. Bậc học trên trung học, dưới cao học.

đại lục

- dt. Đất liền lớn, xung quanh có biển và đại dương bao bọc: đại lục châu Á.

đại ý

- dt. (H. đại: lớn; ý: ý) ý nghĩa bao trùm một cách khái quát: Tóm tắt đại ý và lược thuật các tình tiết (DgQgHàm).

đam mê

- đg. Ham thích thái quá, thường là cái không lành mạnh, đến mức như không còn biết việc gì khác nữa. Dam mê cờ bạc, rượu chè.

đàm đạo

- đgt. Nói chuyện trao đổi thân mật với nhau (về một chuyện gì đó): đàm đạo văn chương.

đàm luận

- đgt. (H. đàm: nói chuyện với nhau; luận: bàn bạc) Bàn bạc về một vấn đề: Mấy anh em đàm luận về tình thầy trò ngày nay.

đàm phán

- đg. Bàn bạc giữa hai hay nhiều chính phủ để cùng nhau giải quyết những vấn đề có liên quan đến các bên. Đàm phán về vấn đề biên giới giữa hai nước.

đàm thoại

- đgt. Nói chuyện trao đổi ý kiến với nhau: cuộc đàm thoại kéo dài hàng tiếng đồng hồ.

đảm

- tt. Nói người phụ nữ tháo vát, chăm lo đầy đủ và có kết quả tốt mọi công việc trong gia đình: Nhờ có người vợ đảm, nên ông ta yên tâm đi công tác xa.

đảm bảo

- đg. (và d.). Như bảo đảm.

đảm đương

- đgt. Nhận gánh vác công việc nặng nề quan trọng và làm hết sức mình: đảm đương việc nước đảm đương công việc xã hội.

đảm nhận

- đgt. (H. đảm: gánh vác; nhận: bằng lòng) Bằng lòng chịu trách nhiệm: Tôi xin đảm nhận việc liên hệ với cơ quan ấy.

đám

- d. 1 Tập hợp gồm nhiều vật cùng loại, không theo một trật tự nhất định nhưng cùng ở vào một chỗ thành khối liền nhau. Đám cây. Hành khách ngồi giữa đám hành lí ngổn ngang. Đám mây. Dập tắt đám cháy. 2 Từ dùng để chỉ từng đơn vị ruộng đất không thành hình ngay ngắn. Đám ruộng khoai bên bờ suối. Đám đất hoang. 3 Tập hợp gồm một số đông tụ họp lại một chỗ để cùng tiến hành việc gì. Đám giỗ. Đám rước. Đám cưới. Đám bạc. 4 Đám hội, đám ma (nói tắt). Làng vào đám. Cát đám*. Đưa đám*. 5 Tập hợp gồm một số người có cùng một nét chung nào đó. Đám bạn bè của anh ta. 6 (kng.). Từ dùng để chỉ người nào đó về mặt muốn tìm hiểu để xây dựng quan hệ hôn nhân với nhau. Có đám đến hỏi, nhưng chưa nhận lời. Làm mối cho một đám. đám cháy

- dt. Tai họa xảy ra khi lửa tiêu hủy: Đám cháy nhà; Đám cháy rừng.

đám cưới

- dt. Lễ hôn nhân giữa một nam và một nữ: Ai chê đám cưới, ai cười đám ma (tng).

đám ma

- d. (kng.). Đám tang.

đạm

- dt. 1. Tên thường dùng để chỉ ni-tơ (N). 2. Tên gọi thông thường của prô-tit: Thức ăn nhiều đạm tiếp đạm.

đạm bạc

- tt. trgt. (H. đạm: nhạt, lọt; bạc: mỏng) Sơ sài; đơn giản: Bữa cơm đạm bạc; Nếp sống đạm bạc; Sống rất đơn giản, đạm bạc (ĐgThMai).

đan

- đg. Làm cho vật hình thành mỏng hoặc sợi luôn qua lại với nhau, kết lại thành tấm. Đan phen. Đan lưới. Áo len đan. Những đường đan đan vào nhau làm thành tấm lưới lửa (b.).

đàn

- 1 I. dt. Nhạc cụ có dây hoặc các nốt phím dùng để tạo ra các loại âm thanh trong nhạc: gảy đàn. II. đgt. Chơi đàn, làm phát ra tiếng nhạc bằng đàn: vừa đàn vừa hát.

- 2 dt. 1. Nền đất, đá đắp cao hoặc đài dựng cao để tế lễ: lập đàn cầu siêu đàn tràng đàn trường pháp đàn tao đàn trai đàn. 2. Nơi để diễn thuyết (những vấn đề chính trị, văn chương): bước lên đàn diễn thuyết trên đàn ngôn luận.

- 3 dt. 1. Tập hợp của nhiều động vật, nhất là súc vật cùng bên nhau: đàn trâu đàn ong đàn gà. 2. Tập hợp của nhiều đứa trẻ cùng một nơi, một khu vực: đàn trẻ tung tăng ở sân trường.

- 4 dt. Đất nung thô có tráng men: bát đàn.
- 5 đgt. 1. San cho đều, cho phẳng: đàn đất đàn thóc ra phơi. 2. Dàn mỏng để nghiền, giã đất (trong nghề gốm).

đàn áp

- đgt. (H. đàn: áp bức; áp: đè ép) Dùng bạo lực hoặc quyền uy chèn ép hoạt động của người khác: Bọn phong kiến nhà Nguyễn lên cầm quyền đàn áp phong trào Tây-sơn (Trg-chinh).

đàn bà

- d. Người lớn thuộc nữ giới (nói khái quát). Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh (tng.).

đàn bầu

- dt. Đàn được làm bằng hộp gỗ dài, có cần cắm xuyên qua một quả bầu có tác dụng cộng minh, và một sợi dây kim khí tạo âm thanh êm ả, sâu lắng và quyến rũ, là nhạc cụ độc đáo của Việt Nam.

đàn hồi

- tt. (H. đàn: co giãn; hồi: trở lại) Có tính trở lại hình dáng cũ sau khi lực kéo ngừng tác dụng: Cao-su là một chất đàn hồi.

đàn ông

- d. Người lớn thuộc nam giới (nói khái quát).

đản

- dt. Ngày sinh của Phật: Bà cụ lên chùa lễ ngày đản Phật.

đạn

- d. Khối tròn hay nhọn, thường bằng kim loại, được phóng đi bằng súng để sát thương, phá hoại mục tiêu. Viên đạn. Trúng đạn bị thương.

đạn dược

- dt. (H. đạn: viên đạn; dược: thuốc) Đạn dùng trong chiến tranh nói chung: Vấn đề cung cấp lương thực, đạn dược (VN-Gráp).

đạn đạo

- dt. (H. đạn: viên đạn; đạo: đường đi) Kỹ thuật nghiên cứu đường bắn đạn: Pháo binh nghiên cứu đạn đạo.

đang

- 1 đg. (vch.; dùng có kèm ý phủ định). Bằng lòng làm một việc mà người có tình cảm không thể làm. Nỡ làm việc đó sao đang? ...Về sao cho dứt cho đang mà về? (cd.).

- 2 p. Từ biểu thị sự việc, hiện tượng diễn ra chưa kết thúc trong thời điểm được xem là thời điểm mốc (thường là trong hiện tại, ngay khi nói). Ông ấy đang bận, không tiếp khách. Năm ngoái, đang mùa gặt thì bị bão.

đảng

- dt. 1. Nhóm người kết với nhau trong một tổ chức chính trị có mục tiêu, có điều lệ chặt chẽ: Đảng cộng sản; Đảng xã hội; Đảng dân chủ 2. Đảng cộng sản Việt-nam nói tắt (thường viết hoa): Chịu sự lãnh đạo của Đảng; Không ai bắt buộc ai vào Đảng (HCM).

đảng bộ

- d. Tổ chức đảng ở các cấp, trên chi bộ hoặc liên chi. Đảng bộ nhà máy. Đảng bộ tỉnh.

đáng

- 1 đgt. trgt. 1. Xứng với: Làm trai cho đáng nên trai (cd) 2. Nên chăng: Đòi đáng chán hay không đáng chán (Tản-đà) 3. Đúng giá trị: Nó đồ là đáng lắm; Thứ ấy người ta bán năm nghìn cũng là đáng.

- 2 tt. (đph) Lầy lội: Mưa nhiều, ruộng đáng quá.

đáng kể

- t. Có số lượng hoặc giá trị đến mức đáng được nói đến. Lực lượng đáng kể. Thiệt hại không đáng kể.

đáng sợ

- tt. Dễ gây sự sợ hãi: Một căn bệnh đáng sợ.

đành lòng

- đg. 1 Nén lòng chịu đựng làm việc gì bất đắc dĩ. Đành lòng ở lại. Đành lòng chờ đợi ít lâu nữa. 2 Đang tâm. Không đành lòng từ chối bạn. Bỏ đi thì không đành lòng.

đánh

- đgt. 1. Làm cho đau để trừng phạt: Đánh mấy roi 2. Diệt kẻ địch: Đánh giặc 3. Làm tổn thương: Đánh gãy cành cây 4. Làm phát ra tiếng: Đánh trống 5. Khuấy mạnh: Đánh trứng 6. Xoa hay xát nhiều lần: Đánh phấn 7. Xát mạnh vào: Đánh diêm 8. Đào lên: Đánh gốc cây 9. Dự một trò chơi: Đánh ten-nít 0. Dự một cuộc thử sức: Đánh vật 1. Dự một đám bạc: Đánh xóc đĩa 2. Bắt một con vật: Đi đánh cá 3. Làm cho sạch: Đánh răng 4. Xếp gọn lại: Đánh đồng rơm 5. Cử động tay: Đánh nhịp 6. Làm cho thành vật có hình dạng: Đánh tranh; Đánh thùng 7. Sửa, tĩa bớt đi: Đánh lông mày 8. Chuẩn bị đưa đi: Đánh xe; Đánh trâu ra đồng 9. Truyền tin: Đánh điện; Đánh dây thép 0. Làm cho hại: Đánh thuốc độc 1. Bắt phải nộ: Đánh thuế 2. Gây một tác dụng: Đánh vào tình cảm 3. Làm xảy ra: Đánh rơi; Đánh mất 4. Sinh hoạt (thtục): Đánh ba bát đầy; Đánh một giấc 5. Đánh máy nói tắt: Đánh ba bản 6. Cho là lẫn với: Chữ "tác" đánh chữ "tộ". // trgt. 1. Đột ngột: Giật mình đánh thót 2. âm: Cửa đóng đánh sầm.

đánh bại

- đgt. Đánh cho thua, làm cho thất bại hoàn toàn. Đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược. Đánh bại đối thủ.

đánh bạn

- đgt. 1. Thân mật với nhau: Họ đánh bạn với nhau từ khi cùng học một lớp 2. Lấy nhau: Ông cụ đánh bạn với bà cụ từ sáu mươi năm trước 3. Sát bên nhau: Những căn nhà đất mới đánh bạn với những ngôi nhà sàn cũ (NgTuân) 4. Tấn công bạn: Ờ hay? Sao cháu lại đánh bạn.

đánh bóng

- đgt. 1 Tạo nên các hình nổi trên mặt phẳng khi vẽ, bằng cách dùng các độ đậm nhạt khác nhau. Đánh bóng một khối cầu. Đánh bóng bằng bút chì. 2 Làm cho bóng bằng cách chà xát trên bề mặt. Đánh bóng bàn ghế. Đánh bóng đồ đồng. Đánh bóng kim loại.

đánh đôi

- đgt. Trao cái này để lấy cái khác: Đánh đôi miếng đất lấy cái ao.

đánh đu

- đgt. 1 Như đu (ng. I). Khi đánh đu trên cành cây. 2 Đứng và nhún trên đu cho đưa đi đưa lại.

đánh đuổi

- đgt. Dùng vũ lực đuổi kẻ địch ra khỏi một nơi: Đánh đuổi giặc ngoại xâm.

đánh giá

- đgt. 1 Ước tính giá tiền. Đánh giá chiếc đồng hồ mới. 2 Nhận định giá trị. Tác phẩm được dư luận đánh giá cao.

đánh lừa

- đgt. Làm cho người ta mắc mưu của mình: Tuồng chi hoa thả hương thừa, mượn màu son phấn đánh lừa con đen (K).

đánh thuế

- đgt. Bắt đóng thuế: Đánh thuế những hàng chở lậu ở biên phòng.

đánh thức

- đgt. Làm cho thức dậy. Tiếng keng đánh thức mọi người. Đánh thức lòng tự trọng (b.).

đánh vần

- đgt. Ghép nguyên âm với nhau hoặc với phụ âm mà đọc thành tiếng: Cậu lệ đánh vần để đọc lá đơn (NgCgHoan).

đao

- 1 d. (ph.). (Củ đao, nói tắt). Dong riêng. Bọt đao.

- 2 d. 1 Dao to dùng làm binh khí thời xưa. Thanh đao. 2 Phần xây cong lên

như hình lưỡi đao ở góc mái đình, mái chùa. Đao đình.

đào

- 1 dt. (thực) Loài cây cùng họ với mận, hoa đỏ hay hồng, quả hình tim, có lông mượt, có một hột vỏ cứng, ăn được: Ăn cây táo, rào cây đào (tng); Gần tết đi mua cành đào. // tt. Có màu hồng: Má đào; Cờ đào; Thân em như tấm lụa đào (cd).

- 2 dt. (thực) (đph) Từ miền Nam chỉ cây có quả giống như quả gioi: Quả đào chín có màu vàng.

- 3 dt. 1. Từ cũ chỉ nữ diễn viên chèo, tuồng, điện ảnh: Đóng vai đào trong vở chèo; Cô đào điện ảnh 2. Từ thông tục chỉ một cô gái: Đi với cô đào nào đấy?.

- 4 đgt. 1. Xúc đất lên bằng cuốc hay thuổng, hay máy xúc: Đào giếng; Đào ao 2. Bới ở dưới đất lên: Đào khoai; Đào sắn 3. Bòn rút: Thấy bở cứ đào (tng) 4. Kiếm, tìm: Đào đâu ra tiền. // tt. Đã được đào mà thành: Sông đào.

đào binh

- dt. (H. đào: trốn tránh; binh: lính) Kẻ đương là bộ đội lại trốn đi: Là một kẻ đào binh, hèn xấu hổ vô cùng.

đào hoa

- t. Có duyên, được nhiều phụ nữ yêu mến. Số đào hoa.

đào ngũ

- đgt. (H. đào: trốn tránh; ngũ: hàng ngũ bộ đội) Nói quân nhân bỏ đơn vị của mình mà trốn đi: Một lính ngụy đào ngũ vì được giác ngộ.

đào tạo

- đg. Làm cho trở thành người có năng lực theo những tiêu chuẩn nhất định. Đào tạo chuyên gia.

đảo

- 1 dt. Khoảng đất nổi lên ở giữa sông giữa biển: Đảo Phú-quốc.

- 2 đgt. 1. Lật từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên: Đảo rau xào trong chảo 2. Lắc lư, nghiêng ngả: Cái điều đảo 3. Lộn từ trước ra sau: Đảo câu văn 4. Lượn qua: Máy bay địch đảo một vòng.

- 3 đgt. Đến một lúc rồi đi ngay: Bạn quá chỉ thỉnh thoảng mới đảo được về nhà; Cữ này tôi hay đảo vào trạm 62 (NgTuân).

đảo chánh

- (ph.). x. đảo chính.

đảo điên

- đgt. (H. đảo: lật đổ, điên: nhào lộn) Tráo trở thay đổi: Chằng qua con tạo đảo điên, sinh sinh hoá hoá hiện truyền chi đây (Trê Cóc). // tt. Không trung

thực: Có những kẻ đảo điên hay độc ác lại làm ra vẻ nói ngọt ngào (HgĐThủy).

đảo ngược

- đg. Thay đổi ngược lại hoàn toàn. Làm đảo ngược tình thế. Xu thế không thể đảo ngược.

đáo

- dt. Trò chơi quăng đồng tiền hay một viên ngói, viên sành vào một cái đích: Quay thua đáo gỡ (tng).

đạo

- 1 d. Đơn vị hành chính thời xưa, tương đương với tỉnh ngày nay.

- 2 d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị cánh quân lớn hành động độc lập. Đạo quân.

- 3 d. (cũ; trtr.). 1 Từ dùng để chỉ từng đơn vị văn kiện quan trọng của nhà nước. Đạo dụ. Đạo nghị định. 2 Từ dùng để chỉ từng đơn vị vật mà người theo tôn giáo tin là có phép lạ của thần linh. Đạo bùa.

- 4 d. Người cai quản một xóm ở vùng dân tộc Mường trước Cách mạng tháng Tám.

- 5 d. 1 Đường lối, nguyên tắc mà con người có bổn phận giữ gìn và tuân theo trong cuộc sống xã hội (thường theo quan niệm cũ). Đạo làm người. Đạo vợ chồng. Ăn ở cho phải đạo. Có thực mới vực được đạo (tng.). 2 Nội dung học thuật của một học thuyết được tôn sùng ngày xưa. Tìm thầy học đạo. Mến đạo thánh hiền. 3 Tổ chức tôn giáo. Đạo Phật*. Đạo Thiên Chúa*. 4 (kng.). Công giáo (nói tắt). Đi đạo (theo Công giáo). Nhà thờ đạo. Không phân biệt bên đạo hay bên đời.

đạo đức

- dt. (H. đạo: lẽ phải, đức: điều tốt lành) Nguyên lí phải theo trong quan hệ giữa người với người, giữa cá nhân với xã hội, tùy theo yêu cầu của chế độ chính trị và kinh tế nhất định: Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng (HCM).

đạo luật

- d. Văn bản pháp luật của nhà nước. Hiến pháp là một đạo luật cơ bản của nhà nước. Các đạo luật về bảo vệ quyền công dân.

đạo nghĩa

- dt. (H. đạo: lẽ phải; nghĩa: việc phải làm) Tình nghĩa theo đúng đạo đức: Vợ chồng đạo nghĩa cho bền (cd).

đáp

- 1 đg. Hạ xuống và dừng lại trên một chỗ nào đó, không bay nữa. Thủy phi

cơ đáp xuống mặt biển. Cò trắng đáp xuống đồng.

- 2 đg. Ném mạnh nhằm một cái đích nào đó. Đáp lựu đạn vào lỗ châu mai.

- 3 đg. Đính thêm miếng vật liệu áp sát vào (thường nói về quần áo). Quần vá đũng, đáp hai đầu gối.

- 4 đg. Lên một phương tiện vận tải hành khách để đi tới nơi nào đó. Đáp xe lửa đi Vinh. Đáp máy bay ở Hà Nội đi Paris.

- 5 đg. 1 Trả lời. Kể hỏi người đáp. Viết thư đáp. 2 Biểu thị bằng hành động, thái độ, thường là đồng tình, trước yêu cầu của người khác. Đáp lời kêu gọi cứu giúp vùng bị lụt, nhiều nơi quyên góp tiền của, thuốc men. 3 Biểu thị bằng hành động, thái độ tương xứng với việc làm, với thái độ tốt của người khác đối với mình. Cố gắng học tập, đáp lại công ơn dạy dỗ của cô giáo. Cúi chào đáp lễ.

đáp lễ

- đgt. (H. đáp: trả lại; lễ: lễ) 1. Chào lại một cách lịch sự: Dù ai chào mình, cũng phải đáp lễ 2. Đến thăm lại người đã đến thăm mình: Nhân viên trong sở đến chúc tết, ông giám đốc đã đáp lễ từng nhà.

đạp

- đg. 1 (hoặc d.). Đưa chân thẳng tới, cho gan bàn chân chạm mạnh vào. Đạp cửa xông vào nhà. Đạp bằng*. 2 Đặt mạnh chân lên, làm cho chịu tác động của sức nặng toàn thân. Đạp phải gai. Dùng trâu đạp lúa (cho thóc rời ra khỏi bông). 3 Làm cho vận động bằng sức ấn của bàn chân. Đạp máy khâu. Đạp xe đạp. 4 (kng.). Đạp xe đạp (nói tắt). Chủ nhật nào cũng đạp ra ngoại ô.

đạp đổ

- đgt. Phá cho sụp: Đạp đổ chế độ cũ và dựng lên chế độ mới (PhVĐông); Không được ăn thì đạp đổ (tng).

đạt

- I đg. 1 Đến được đích, thực hiện được điều nhằm tới. Đạt mục đích. Nguyên vọng chưa đạt. Năng suất đạt 10 tấn một hecta. Thi kiểm tra đạt loại giỏi. 2 (cũ). Đưa cái mang nội dung thông báo chuyển đến đối tượng thông báo. Đạt giấy mời đi các nơi.

- II t. 1 yêu cầu, mức tương đối (thường nói về sự đánh giá nghệ thuật). Dùng chữ đạt. Bài thơ đạt. 2 (id.; kết hợp hạn chế). (Vận hội) may mắn, làm việc gì cũng dễ đạt kết quả mong muốn. Vận đạt.

đau

- tt. 1. Cảm thấy khó chịu ở một bộ phận của cơ thể bị tổn thương: Đau tay; Đau dạ dày; Đau khớp 2. Mắc bệnh: Đói ăn rau, đau uống thuốc (tng) 3. Cảm thấy xót xa: Nhìn thấy vợ con đói rách mà đau 4. Làm cho buồn khổ: Miếng

ngon nhớ lâu, lời đau nhớ đời (tng). // trgt. Bị thua thiệt nặng: Một trận thua đau.

đau buồn

- tt. Cảm thấy buồn bực, xót xa: Thấy đứa con hư, người mẹ đau buồn.

đau đớn

- t. 1 Đau mức độ cao (nói khái quát). Bệnh gây đau đớn kéo dài. Nỗi đau đớn trong lòng. 2 Có tác dụng làm cho đau đớn. Những thất bại đau đớn.

đau khổ

- tt. Xót xa, khổ sở, nhất là về mặt tinh thần: Nỗi đau khổ, nhục nhã của các dân tộc bị áp bức (Trg-chinh).

đau lòng

- t. Đau đớn, xót xa trong lòng; thương tâm. Đau lòng trước cảnh tàn phá của chiến tranh. Câu chuyện đau lòng.

đay

- 1 dt. (thực) Loài cây thân cỏ, lá khá to vỏ thân có sợi dùng để dệt bao tải, bện võng, làm dây: Dệt thảm đay để xuất cảng.

- 2 dt. (thực) Thứ rau lá giống lá cây đay có sợi, nhưng nhỏ hơn dùng để nấu canh: Canh cua nấu với rau đay.

- 3 đgt. Nói đi nói lại một điều, nhằm mục đích nhắc nhở: Người con dâu nói lỡ một câu mà người mẹ chồng cứ đay đi đay lại.

đay nghiến

- đg. Đay một cách rất khó chịu, nhằm làm cho người khác phải khổ tâm. Giọng đay nghiến.

đày

- đgt. 1. Đưa tội nhân đi giam ở một nơi xa: Thực dân đày các chiến sĩ cách mạng ra Côn-đảo 2. Hành hạ ác nghiệt: Đã đày vào kiếp phong trần, sao cho sỉ nhục một lần mới thôi (K).

đày đọa

- đày đọa đg. cn. đày đọa. Bắt phải chịu cảnh sống đau khổ, cực nhục. Kiếp tôi đòi bị đày đọa.

đáy

- 1 dt. 1. Chỗ thấp nhất trong lòng một vật đựng: Đáy thùng; Đáy hòm 2. Chỗ sâu nhất: ếch ngồi đáy giếng (tng) 3. (toán) Cạnh hay mặt thẳng góc với đường cao trong một hình hay một khối: Đáy của tam giác; Đáy hình nón.

- 2 dt. Lưới đánh cá hình ống dài, đóng bằng cọc ở chỗ nước chảy: Đem đáy ra đóng ở cửa sông.

đắc chí

- t. 1 (cũ). Được thoả mãn điều hằng mong muốn. 2 Tỏ ra thích thú vì đạt được điều mong muốn. Rung đùi, cười đắc chí. Tiểu nhân đắc chí.

đắc thắng

- tt. (H. thắng: được) Được thắng lợi; Được phần hơn: Ông cười một cách đắc thắng (NgHTường).

đắc tội

- đg. (cũ). Có tội lớn với ai. Đắc tội với tổ tiên.

đặc

- tt. trgt. 1. Nói các phân tử hỗn hợp với nhau tới độ rất cao; trái với lỏng: Đá, sắt, đồng là những chất đặc 2. Nói một chất lỏng có những phân tử kết với nhau đến mức khó chảy, khó rót, khó đổ: Sữa đặc; Cháo đặc; Ăn lấy đặc mặc lấy đầy (tng) 3. Đông và chật: Gian phòng đặc những người; Lợn không nuôi, đặc ao bèo (NgBính) 4. Đầy, không còn chỗ hở: Trang giấy đặc những chữ; Mây kéo đặc bầu trời 5. Không rộng ruột: Quả bí đặc; Lốp xe đặc 6. Rât; Hết sức: Dốt đặc; Giọng khản đặc; Hai tai ông cụ điếc đặc 7. Thuần túy; Hoàn toàn: Ông ta nói tiếng Pháp còn đặc giọng xứ Prô-văng-xơ.

đặc biệt

- t. Khác hẳn những trường hợp thông thường về tính chất, chức năng hoặc mức độ. Một vinh dự đặc biệt. Ra số báo đặc biệt. Trồng thêm màu, đặc biệt là sắn.

đặc phái viên

- dt. (H. viên: người làm việc) Người được cử đi làm một việc đặc biệt: Ông ấy là đặc phái viên của Chính phủ sang nước đó để thương lượng.

đặc tính

- d. Tính chất riêng, không giống với tính chất các sự vật khác. Thích cái mới, cái lạ là đặc tính của tuổi trẻ.

đắm

- đgt. 1. Chìm xuống nước: Thuyền đắm ở cửa sông 2. Say mê, như bị chìm ngập vào: Nghe càng đắm, ngắm càng say, lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình (K).

đắm đuối

- đg. 1 (cũ). Chìm đắm trong cảnh khổ cực, không có lối thoát. Cứu dân khỏi nơi đắm đuối. 2 Say mê tới mức tình cảm hoàn toàn bị thu hút, không còn biết gì khác nữa. Đắm đuối trong tình yêu. Cái nhìn đắm đuối.

đẫn

- đgt. Chặt cây: Ông tiêu vừa dẫn cây rừng, vừa nói chuyện cổ tích (NgTuân).

// dt. Đoạn ngắn chặt ra: Một dẫn mía.

đắn đo

- đg. Cân nhắc giữa nên và không nên, chưa quyết định được. Có điều muốn nói, nhưng đắn đo mãi.

đăng

- 1 dt. Đồ đan bằng tre cắm ngang dòng nước để bắt cá: Tham đó bỏ đăng (tng); Mấy đời sứa vượt qua đăng (tng).

- 2 đgt. In lên báo: Bài ấy đăng ở báo Nhân dân.

- 3 đgt. Ghi tên đi lính: Các thanh niên trong lòng đều đăng lính cả.

đăng cai

- đg. 1 Chịu trách nhiệm, theo sự phân công lần lượt, tổ chức vật chất một đám hội trong làng xóm ngày trước. Đăng cai việc làng. 2 Đứng ra tổ chức một cuộc gì đó có nhiều người hoặc nhiều tổ chức tham gia. Đăng cai đêm liên hoan văn nghệ. Nước đăng cai tổ chức hội nghị (có nhiều nước tham gia).

đăng ký

- x. đăng kí.

đăng quang

- đgt. (H. đăng: lên; quang: ánh sáng, sự vẻ vang) Lên ngôi vua: Dự lễ đăng quang của vua nước Thụy điển.

đăng ten

- "đăng-ten" x. đăngten.

đăng

- 1 dt. (biến âm của đường) Phía; Hướng: Con đăng đông vừa trông vừa chạy, con đăng nam vừa làm vừa chơi (cd).

- 2 đgt. Căng ra: Thằng ăn trộm bị người ta đăng ra, đánh cho một trận.

đẳng

- 1 d. Bàn gỗ nhỏ, kiểu cổ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ. Trúng đề đầu đẳng*.

- 2 d. (ph.; kng.). Đẳng ấy, phía ấy. Đề ở đẳng.

- 3 d. Thứ bậc về trình độ võ thuật. Thi lên đẳng. Mang đai nhất đẳng. Hội đồng gồm các võ sư 6 đẳng và 7 đẳng.

đẳng áp

- tt. (lí) (H. đẳng: bằng nhau; áp: ép) Có áp suất bằng nhau: Quá trình đẳng áp.

đẳng cấp

- d. 1 Tập đoàn người có địa vị xã hội như nhau, được pháp luật thừa nhận, hợp thành thứ bậc tách biệt với các tập đoàn khác trong chế độ nô lệ và

phong kiến ở một số nước. Trong nước Pháp thời phong kiến có ba đẳng cấp là tăng lữ, quý tộc và đẳng cấp thứ ba (gồm những tầng lớp khác). Chế độ đẳng cấp. 2 Tập đoàn người có những đặc quyền riêng, khác các tập đoàn khác về thứ bậc trong xã hội, nói chung. 3 Trình độ, thứ bậc cao thấp (trong một số môn thể thao). Tiêu chuẩn đẳng cấp vận động viên. Vận động viên có đẳng cấp cao.

đẳng thức

- dt. (toán) (H. đẳng: bằng nhau; thức: phép) Hệ thống hai số hoặc hai biểu thức đại số liên kết với nhau bằng dấu $=$: $a + b = x + y$ là một đẳng thức.

đẳng trương

- tt. (lí) (H. đẳng: bằng nhau; trương: mở ra) Có áp suất như nhau: Sự thâm thấu đẳng trương.

đắng

- t. 1 Có vị làm khó chịu như vị của bò hòn, mật cá. Đắng quá, không nuốt được. Người ốm đắng miệng. Đắng như bò hòn (tng.). 2 (id.; kết hợp hạn chế). Có cảm giác đau đớn thấm thía về tinh thần. Chết đắng cả người. Đắng lòng. // Láy: đắng đắng (ng. 1; ý mức độ ít).

đắp

- đgt. 1. Phủ lên trên: Đắp chăn 2. Bồi thêm vào; Vun lên: Non kia ai đắp mà cao (cd) 3. Nặn thành hình: Đắp tượng.

đắt

- t. 1 Có giá cao hơn bình thường; trái với rẻ. Chiếc đồng hồ đắt quá. Giá đắt. Mua đắt. Hàng đắt tiền. 2 Được nhiều người chuộng, nhiều người mua. Đắt hàng. Cửa hàng đắt khách. Đắt chồng (kng.; được nhiều người muốn hỏi làm vợ). 3 (Từ ngữ hoặc hình tượng văn học nghệ thuật) có giá trị diễn đạt cao hơn mức bình thường. Chữ dùng rất đắt. Ví dụ chưa đắt lắm. 4 (kng.). Được chấp nhận, được hoan nghênh vì đạt yêu cầu. Có đủ sức khỏe, đi bộ đội chắc đắt. Của ấy cho không cũng chẳng đắt.

đặt

- đgt. 1. Để một người, một vật vào một chỗ: Đặt em bé vào nôi, ông đặt cái bị cối cạnh người (NgĐThi) 2. Đưa vào một cương vị: Anh ấy được đặt vào chức hội trưởng hội từ thiện 3. Để vào một vị trí thích hợp: Đặt mìn; Đặt lợi ích chung lên trên hết; Đặt hi vọng vào thế hệ mới 4. Lập nên: Đặt nền móng cho sự bang giao, Đặt kế hoạch để thi hành 5. Nêu ra một yêu cầu: Đặt câu hỏi; Đặt vấn đề 6. Bịa ra: Bướm ong lại đặt những lời nọ kia (K) 7. Tổ chức: Đặt giải thưởng văn học 8. Đưa tiền trước để được phục vụ: Đặt tiệc; Đặt báo; Đặt hàng.

đặt tên

- đgt. Định cái tên để gọi: Trông mặt đặt tên (tng).

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
D (4)

đâm

- đg. 1 Đưa nhanh cho mũi nhọn chạm mạnh vào nhằm làm thủng, làm tổn thương. Dùng giáo đâm. Bị kim đâm vào tay. Đâm lê (đâm bằng lưỡi lê). Nén bạc đâm toạc tờ giấy (tng.). 2 (ph.). Giã. Thái rau đâm bèo. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm xay giần sàng (cd.). 3 Di chuyển thẳng đến làm cho chạm mạnh vào. Ô tô đâm vào gốc cây. Máy bay bốc cháy, đâm xuống biển. 4 (thường đi đôi với ngang). Nói xen vào, cắt ngang lời người khác. Thỉnh thoảng lại đâm vào một câu. Nói đâm ngang. 5 Nằm nhô ra trên bề mặt. Chân núi nhiều chỗ đâm ra biển. 6 Nảy ra từ trong cơ thể thực vật. Đâm chồi. Đâm rễ. 7 (kng.). Sinh ra, chuyển sang trạng thái khác, thường là xấu đi. Đâm cẩu. Đâm hư. Thấy áp úng đâm nghi. Không biết gì lại đâm hay.

đâm liều

- đgt. Đành làm việc gì tuy biết rằng không có lợi: Lão chủ mắng, anh ấy đâm liều cự lại.

đầm

- 1 I d. (cũ). Đàn bà, con gái phương Tây.

- II t. (cũ). (dùng phụ sau d.). (Đồ dùng) dành cho phụ nữ; nữ. Xe đạp . Ví đầm.

- 2 d. Khoảng trũng to và sâu ở giữa đồng để giữ nước. Trong đầm gì đẹp bằng sen... (cd.).

- 3 I d. Dụng cụ gồm một vật nặng có cán, dùng để nện đất cho chặt.

- II đg. Làm chặt đất hoặc vật liệu bằng áp lực bề mặt (đất) hoặc bằng chấn động (đầm bê tông).

- 4 đg. 1 Ngâm mình lâu trong nước. Đầm mình dưới nước. Lắm như trâu đầm. 2 (hay t.). Thấm ướt nhiều. Mái tóc đầm sương. Mồ hôi đầm vai áo. Nước mắt đầm đầm như mưa.

đầm ảm

- tt. Có không khí êm ái như trong một gia đình hoà thuận: Trong một không khí đầm ảm và cảm động (VNhGiáp).

đầm lầy

- dt. Vùng rộng và sâu ở ngoài đồng, lũng bồng nước và đầy bùn: Đầm Dạ-trạch vốn là một đầm lầy.

đầm

- t. (hay đg.). Ướt sũng. Trán đầm mồ hôi. Tươi đầm nước. Bàn tay đầm máu (b.).

đầm

- đgt. 1. Nắm tay lại mà đánh: Đầm vào ngực; Câu nói không hợp đường, người ta bảo là đầm vào tai (HgĐThúy) 2. Đánh chuông: Đem chuông đi đầm nước người, chẳng kêu cũng đầm một hồi cho kêu (cd).

đầm bóp

- đg. Dùng động tác của bàn tay, nắm tay tác động lên da thịt, gân khớp để làm cho đỡ nhức mỏi.

đậm

- tt. 1. Hơi mặn: Canh đậm 2. Hơi to; Hơi béo: Dạo này anh ta đậm ra 3. To hơn mức thường: Nét vẽ đậm 4. Nói màu sắc quá mức thường: Vàng đậm; Xanh đậm 5. Có vẻ nồng nàn: Đậm tình. // trgt. Rất nặng; lắm: Thua đậm; Rét đậm.

đậm đà

- t. 1 Có vị đậm và ngon. Món ăn đậm đà. Ấm nước chè xanh đậm đà. 2 Có tình cảm nồng nàn, sâu sắc mà bền lâu, chứ không mờ nhạt, thoáng qua. Lòng yêu nước đậm đà. Những kỉ niệm đậm đà tình cá nước. 3 Có nhiều tính chất, đặc điểm nào đó, gây cảm giác thích thú. Câu thơ đậm đà màu sắc dân tộc. 4 (Vóc người) hơi to và có vẻ chắc; như đậm (ng. 5). Vóc người đậm đà.

đàn

- tt. Kém thông minh: Anh khôn nhưng vợ anh đàn, lấy ai lo liệu xa gần cho anh (cd) 2. Thờ thần, không linh hoạt: Hời, nó chẳng nói, mặt nó cứ đàn ra.

đập

- 1 d. Công trình bằng đất đá hoặc bê tông để ngăn dòng nước và tạo ra sự dâng nước lên. Đập đập be bờ. Xây đập ngăn sông.

- 2 đg. 1 Đưa nhanh, thường là từ trên xuống, bàn tay hoặc vật có bề mặt không nhọn sắc cho tác động mạnh vào một vật khác. Đập tay xuống bàn. Đập vỡ cái cốc. Đập muỗi. Gà đập cánh phành phạch. Đập bóng (giáng mạnh vào bóng ở trên lưới, trong bóng chuyền). 2 Làm cho phải chịu một sức mạnh làm tổn thương. Đập tan cuộc tiến công. Dùng lí lẽ đập lại luận điệu xuyên tạc. 3 Tác động mạnh vào giác quan, vào ý thức. Dòng chữ đỏ đập vào mắt. Đập mạnh vào đầu óc, gây xúc động sâu sắc. 4 (Tim, mạch) vận động co bóp. Tim ngừng đập. Nhịp đập của mạch. 5 (kng.). (Khoản tiền) gộp chung vào làm một với một khoản khác. Lãi đập vào vốn. Còn thiếu thì lấy khoản khác đập vào.

đất

- 1 dt. 1. Phần rắn nổi lên ở mặt địa cầu, trái với biển: Gân đất xa trời (tng) 2. Chất rắn gồm những hạt khoáng vật ở trên mặt địa cầu, có thể trồng trọt được: Hòn đất; Cuốc đất; Pho tượng bằng đất 3. Vùng mặt đất có thể trồng trọt được: Không một tấc đất cắm gùi (tng); Đất rắn trồng cây khẳng khiu (tng) 4. Địa phương; Miền: Đất cam thảo, dân lão thần (tng); Chị ấy quê ở đất quan họ 5. Môi trường hoạt động: Không có đất dụng võ; Sinh ra và lớn lên ở một đất cách mạng 6. Nơi có long mạch, theo mê tín: Gia đình ấy được đất.

- 2 dt. (đph) Ghét: Tắm kì ra đất.

- 3 dt. Đất đèn nói tắt: Đèn hết đất rồi, thấp sao được.

đất bồi

- dt. Đất do phù sa của sông đắp nên ở hai bên bờ: Nông dân trồng sắn ở đất bồi.

đất liền

- d. Phần mặt đất nối liền với nhau thành một vùng tương đối rộng. Rời đảo trở về đất liền.

đâu

- trgt. 1. ở chỗ nào: Sa đâu ẩm đấy (tng); Thiên lôi chỉ đâu đánh đấy (tng) 2. Khắp nơi: Đâu cũng có người tốt 3. Hình như Nghe đâu anh ấy sẽ về 4. Như thế nào: Lòng đâu sẵn mối thương tâm (K) 5. ở nơi nào đó: Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần (K) 6. Bỗng chốc: Phút đâu trận gió cuốn cờ đến ngay (K) 7. Không thể: Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ (K) 8. Không phải: Nó có đánh vỡ bát đâu 9. Không còn: Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối (Thế-lữ). // trt. Từ đặt ở cuối câu để chỉ một ý phủ định: Tôi không ăn đâu; Nó chẳng biết đâu; Thật vàng, chẳng phải thau đâu (cd).

đầu

- 1 d. 1 Phần trên cùng của thân thể con người hay phần trước nhất của thân thể động vật, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác. 2 (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Đầu của con người, coi là biểu tượng của suy nghĩ, nhận thức. Vấn đề đầu đầu. Cứng đầu*. 3 Phần có tóc mọc ở trên đầu con người; tóc (nói tổng quát). Gãi đầu gãi tai. Chải đầu. Mái đầu xanh. Đầu bạc. 4 Phần trước nhất hoặc phần trên cùng của một số vật. Đầu máy bay. Trên đầu tủ. Sóng bạc đầu. 5 Phần có điểm xuất phát của một khoảng không gian hoặc thời gian; đối lập với cuối. Đi từ đầu tỉnh đến cuối tỉnh. Nhà ở đầu làng. Đầu mùa thu. Những ngày đầu tháng. 6 Phần ở tận cùng, giống nhau ở hai phía đối lập trên chiều dài của một vật. Hai bên đầu cầu. Nắm một đầu dây. Trỏ đầu đũa. 7 Vị trí hoặc thời điểm thứ nhất, trên hoặc trước tất cả những vị trí, thời điểm khác. Hàng ghế đầu. Lân đầu. Tập đầu của bộ sách. Đếm lại từ đầu.

Dẫn đầu*. 8 Từ dùng để chỉ từng đơn vị để tính đồ đồng về người, gia súc, đơn vị diện tích. Sản lượng tính theo đầu người. Mỗi lao động hai đầu lợn. Tăng số phân bón trên mỗi đầu mẫu. 9 (kết hợp hạn chế). Từ dùng để chỉ từng đơn vị máy móc, nói chung. Đầu máy khâu. Đầu video*. Đầu đọc*. Đầu cam*.

- 2 d. (kng.). Đầu video (nói tắt). Đầu đa hệ.

- 3 đg. 1 (kết hợp hạn chế). Theo. Đầu Phạt (đi tu). 2 (kng.). Đầu hàng (nói tắt). Thà chết không đầu giặc.

đầu bếp

- dt. Người nấu bếp chính: Tên đầu bếp đem tiền ra chợ gặp chúng bạn rủ, đánh bạc thua hết (Huỳnh Tịnh Của).

đầu cơ

- đg. 1 Lợi dụng cơ chế tự phát của thị trường để hoạt động mua bán thu lãi mau chóng và dễ dàng. Đầu cơ tích trữ. Bán giá đầu cơ. Đầu cơ gạo. 2 Lợi dụng cơ hội để mưu lợi riêng. Đầu cơ chính trị.

đầu đảng

- dt. (H. đầu: đứng đầu; đảng: đảng phái) Kẻ đứng đầu một nhóm người làm việc bất chính hoặc phi pháp: Bắt được tên đầu đảng bọn cướp.

đầu đề

- d. 1 Như đầu bài. 2 Tên của một bài văn, thơ. Đầu đề bài báo. 3 (id.). Đề tài. Đầu đề của cuộc tranh luận.

đầu độc

- đgt. (H. đầu: đưa vào; độc: chất nguy hiểm) 1. Bỏ thuốc độc định làm cho người ta chết: Vụ vợ lẽ đầu độc vợ cả 2. Làm cho tinh thần bại hoại: Những tranh, phim đồi trụy đầu độc tâm hồn của tuổi trẻ (TrVGiàu).

đầu phiếu

- đg. (thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). Bỏ phiếu bầu cử hoặc biểu quyết. Chế độ phổ thông đầu phiếu. Kết quả cuộc đầu phiếu.

đầu

- 1 dt. 1. Miếng gỗ kê chân chống rường, ở mái nhà cổ truyền. 2. Trụ con xây hai bên đầu nóc nhà gạch.

- 2 dt. Đơn vị đo thể tích khối đất làm được (khoảng nửa mét khối).

- 3 dt. Dụng cụ đong lường hạt rời, như ngô, gạo, làm bằng gỗ.

- 4 đgt. 1. Nối giáp, làm cho tiếp nối vào nhau: đầu dây điện đầu hai đầu kèo đầu máy nhánh vào tổng đài. 2. Áp sát, làm cho tiếp giáp: ngồi đầu lưng vào nhau chung lưng đầu cật (tng.). 3. Gộp, hợp lại, làm cho tăng thêm sức mạnh: khó khăn thì đầu sức lại cùng làm. 4. Pha trộn hai hay nhiều thứ với nhau để

có được một thứ mới: pha đấu nước mắm.

- 5 đgt. 1. Độ sức, thi thố tài năng: đấu võ đấu bóng bàn. 2. Phê bình chỉ trích nhằm vạch rõ tội lỗi: đấu địa chủ? đấu mấy tên tham nhũng.

đấu giá

- đgt. (H. đấu: giành hơn thua; giá: giá cả) Nói cách bán trước đám đông, ai trả giá cao nhất thì được mua: Bán đấu giá ngôi nhà tịch thu.

đấu khẩu

- đg. (kng.). Cãi nhau kịch liệt. Cuộc đấu khẩu giữa hai người.

đấu lý

- x. đấu lí.

đấu tranh

- đgt., (dt.) Chống lại để bảo vệ hoặc giành lấy: đấu tranh bảo vệ Tổ quốc đấu tranh tư tưởng đấu tranh giai cấp.

đấu trường

- dt. (H. đấu: tranh giành, trường: nơi xảy ra) Nơi diễn ra cuộc thi đấu: Trong cuộc chơi trâu ở Đồ-sơn đấu trường đông nghịt người.

đậu

- 1 d. Cây nhỏ, có nhiều loài, tràng hoa gồm năm cánh hình bướm, quả dài, chứa một dãy hạt, quả hay hạt dùng làm thức ăn. Cối xay đậu.

- 2 d. Đậu phụ (nói tắt). Đậu rán. Một bìa đậu.

- 3 d. Đậu mùa (nói tắt). Lên đậu. Chủng đậu*.

- 4 đg. Ở vào trạng thái yên một chỗ, tạm thời không di chuyển (thường nói về chim và tàu thuyền). Chim đậu trên cành. Thuyền đậu lại một ngày ở bến. Đậu xe lại nghỉ (ph.; đỗ).

- 5 đg. 1 Đạt được, giữ lại được kết quả tốt, như hoa kết thành quả, phôi thành hình cái thai, v.v. do có quá trình sinh trưởng tự nhiên thuận lợi. Giống tốt, hạt nào cũng đậu. E cái thai không đậu. Lúa tằm đậu. 2 (kết hợp hạn chế). Như đậu. Cầm lòng không đậu. 3 (ph.). Đỗ. Thi đậu.

- 6 đg. 1 Chắp hai hay nhiều sợi với nhau. Đậu tơ. Sợi đậu ba. Lụa đậu*. 2 (ph.). Góp chung tiền bạc lại. Đậu tiền giúp bạn.

đậu cô ve

- dt. Đậu có quả đẹp, dài, dùng làm thức ăn.

đậu đũa

- dt. (cn. đậu dài áo) Thứ đậu quả dài, mọc từng cụm đôi như đôi đũa: Cho cây đậu đũa leo ở hàng rào.

đậu khấu

- d. Cây họ gừng, thân rễ to bằng ngón tay, gốc bẹt, lá dài, quả hình trứng,

dùng làm thuốc và gia vị.

đậu mùa

- dt. Bệnh truyền nhiễm lây lan nhanh biểu hiện qua các mụn phỏng nước trên mặt da khi khỏi để lại sẹo nhỏ, sâu và dày (rỗ hoa).

đậu nành

- dt. (cn. đậu tương) Loài đậu có hạt trắng ngà, dùng làm đậu phụ và làm tương: Đậu nành là anh nước lã (cd).

đậu phụ

- d. Món ăn làm bằng bột đậu nành nấu và ép thành bánh.

đây

- I. dt. 1. Người, sự vật, địa điểm ở ngay vị trí người nói, hoặc thời điểm lúc đang nói; trái với kia, đấy, đó: ở đây nơi đây đây là bạn của tôi hai năm trước đây chấm dứt từ đây. 2. Từ tự xưng: Ai sợ chứ đây đâu có sợ. II. trt. 1. Từ nhấn mạnh thêm về tính cụ thể của người, điều được nói đến: chính hắn đây chỗ này đây. 2. Từ nhấn mạnh sự băn khoăn, dùng để tự hỏi: biết làm gì đây biết nói với ai đây.

đầy

- tt. 1. Lên đến tận miệng, tận bờ: Như bát nước đầy (tng), Gió trăng chứa một thuyền đầy (NgCgTrứ) 2. Nhiều lắm: Khách đầy nhà; Tương lai đầy hứa hẹn 3. Đầy bụng nói tắt: Ăn nhiều ngô bị đầy.

đầy ắp

- t. Đầy đến mức không thể dòn chứa hoặc chất thêm được nữa. Bể đầy ắp nước. Kho đầy ắp những hàng.

đầy dẫy

- (cũ). x. đầy rẫy.

đầy đủ

- tt. Có đủ tất cả, không thiếu gì so với yêu cầu: ăn uống đầy đủ Trong nhà đầy đủ các tiện nghi.

đẩy

- đgt. 1. Đun mạnh đi: Đẩy song đã thấy Sở Khanh lén vào (K) 2. Gạt bỏ ra ngoài: Người có tài, có đức, nhưng không vừa lòng thì đẩy ra ngoài (HCM).

đầy

- t. 1 Có lượng đạt mức tối đa, thoả mãn đủ yêu cầu. Ăn no đầy bụng. Ngủ đầy mắt. Lao động đầy ngày, đầy buổi. Bông lúa đầy hạt. 2 (Cơ thể) đầy đặn, hơi béo. Vóc người đầy. Dạo này trông đầy ra.

đấy

- I. dt. 1. Người, sự vật, địa điểm ở xa vị trí người nói hoặc thời điểm lúc đang

nói: đây là nhà tôi còn đây là nhà bố tôi sau đây ít lâu từ đây trở đi. 2. Người, sự vật, địa điểm, thời điểm tuy biết là có nhưng không được xác định: tìm cái gì đây ở đâu đây một ngày nào đây sẽ tìm được một người nào đây. 3. Người đối thoại (dùng để gọi): đây muốn đi đâu thì đi, đây không biết. II. trt. Từ nhấn mạnh tính xác thực, đích xác: cẩn thận đây.

đây

- 1 đgt. 1. Lấy vật gì đặt lên trên cho kín: Thức ăn phải đây, kéo ruồi 2. Giữ kín, không cho người khác biết: Tốt phô ra, xấu xa đây lại (tng).

- 2 trgt. Phải trả thay cho người khác: Người em bỏ ra đi, người anh phải trả nợ đây.

đe

- 1 d. Khối sắt hoặc thép dùng làm bộ rèn có định để đặt kim loại lên trên mà đập bằng búa. Đe thợ rèn. Trên đe dưới búa*.

- 2 đg. Cho biết trước sẽ làm điều không hay nếu dám trái ý, nhằm làm cho sợ. Đe đánh. Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng (tng.).

đe dọa

- đgt. 1. Dọa làm cho sợ: lời đe dọa. 2. Tạo nên mối lo về một tai họa nào đó: lũ lụt đe dọa mùa màng.

đề

- 1 đgt. 1. Nén mạnh xuống bằng một vật nặng đặt ở trên: Ngồi đỏ lộp nghè, hòn trên đề hòn dưới, đá xanh xây công, hòn dưới nong hòn trên (Câu đối cổ).

- 2 Nhấm theo: Xăm xăm đề nẻo Lam-kiều lần sang (K).

đề nén

- đg. Dùng quyền thế, sức mạnh ức hiếp, kìm hãm, không cho tự do.

để

- đgt. 1. Tự làm cho con hoặc trứng thoát khỏi tử cung ra ngoài: mẹ đẻ con ra, nuôi lớn lên gà đẻ trứng. 2. Được sinh ra: cháu nó để ở quê ngày sinh tháng đẻ 3. (Cây cối) nảy sinh nhánh hoặc cây con: lúa đẻ nhánh bèo đẻ đầy ruộng.

đem

- đgt. 1. Mang theo mình: Đem tiền đi mua hàng 2. Dẫn theo mình: Đem con đến nhà trẻ 3. Đưa ra: Làm chi đem thói khuynh thành trêu người (K).

đen

- t. 1 Có màu như màu của than, của mực tàu. Trời tối đen như mực. Chiều phim đen trắng hay phim màu? 2 Có màu tối, không sáng; trái với trắng. Nước da đen. Mây đen. Giấy loại xấu, hơi đen. 3 (dùng phụ sau d., hạn chế trong một số tổ hợp). Được giữ kín, không công khai cho mọi người biết,

thường vì có tính chất phi pháp. Quĩ đen*. Chợ đen*. Sổ đen*. 4 Không được may mắn do một sự ngẫu nhiên nào đó; trái với đỏ. Sổ đen. Canh bạc gặp hồi đen. 5 (kng.). Đông đến mức như không có chỗ hở và tạo nên một màu tối. Người đứng xem đen đặc. Đen nghịt*. Xúm đen xúm đỏ (xúm lại đông lắm). 6 (chm.). (Nốt nhạc) có độ dài bằng nửa nốt trắng hay bằng một phần tư nốt tròn.

đen tối

- tt. 1. Khó khăn, cực nhục, tưởng chừng như không có lối thoát: thời kì đen tối đã qua những ngày đen tối. 2. Mờ ám và xấu xa: âm mưu đen tối

đèn

- dt. 1. Đồ dùng để lấy ánh sáng: Cỏ thơm lần giở trước đèn (K) 2. Đồ dùng để có ngọn lửa tỏa nhiệt: Đèn hàn 3. Đồ dùng trong một số máy để dẫn dòng điện tử: Máy thu thanh năm đèn.

đèn điện

- d. Dụng cụ chiếu sáng gồm một bóng thủy tinh đã hút hết không khí, bên trong chứa một sợi tóc bằng wolfram, nóng sáng lên khi có dòng điện chạy qua.

đèn ống

- dt. 1. Nh. Đèn huỳnh quang. 2. Nh. Đèn nê-ông.

đèn pin

- dt. (Pháp: pile) Đèn điện nhỏ cầm tay, sáng nhờ nguồn điện của pin: Chốc chốc lại bấm đèn pin lên giá súng tiểu liên (Ng-hồng).

đèn vách

- dt. Đèn dầu hoả treo trên vách nhà: Cả nhà chỉ có một ngọn đèn vách tù mù.

đèn xếp

- d. Đèn bằng giấy xếp thành nếp, hình tròn hoặc hình trụ, thường thấp nển, dùng làm đồ chơi cho trẻ em hoặc để trang trí.

đèn xì

- dt. Dụng cụ dùng để hàn hoặc cắt kim loại, có chứa hỗn hợp khí cháy, đốt thành ngọn lửa có độ nóng rất cao

đeo

- đgt. 1. Mang trên mình: Đeo khăn gói; Đeo ba-lô 2. Gắn vào áo: Đeo huân chương; Đeo lon 3. Đặt sát vào một bộ phận của thân mình: Đeo nhẫn; Đeo hoa tai; Đeo hồ đeo tay; Đeo kính; Đeo mặt nạ 4. Bám sát: Đứa bé cứ đeo mẹ; Tên mật thám đeo theo 5. Chịu đựng: Đeo nợ; Đeo tật; Đeo tiếng xấu.

đeo đuôi

- đg. Kiên trì trong hành động nhằm một mục đích nào đó, không rời bỏ, bắt

kể khó khăn, thất bại. Nhà nghèo, vẫn đeo đuổi học tập.

đèo

- 1 dt. Chỗ dốc, cao thấp trên đường đi qua các đỉnh núi: vượt đèo trèo đèo lội suối

- 2 đgt. 1. Mang bằng cách đeo trên lưng: đeo gùi lưng đeo con. 2. Mang kèm trên xe đạp, xe máy: đeo hàng đeo con đến trường. 3. Mang thêm ngoài những thứ đã mang: gánh lúa đã nặng lại đeo thêm ít cỏ bò.

đèo bông

- đgt. Như Đèo bông: Lâm-tri chút nghĩa đèo bông, nước non để chữ tương phùng kiếp sau (K).

đẽo

- đg. 1 Đưa nhanh dụng cụ có lưỡi sắc vào khối rắn (gỗ, đá) để làm đứt rời từng phần nhỏ, nhằm tạo ra một vật có hình thù nhất định. Đẽo gỗ làm cột. Đẽo cối đá. Guốc đẽo. 2 (kng.). Bòn lấy dần. Quan lại đẽo tiền của dân.

đẹp

- tt. 1. Có hình thức, phẩm chất làm cho người ta thích nhìn ngắm, ưa chuộng, kính nể: phong cảnh đẹp trông rất đẹp đẹp người đẹp nét. 2. Có sự hài hòa cân xứng: đẹp duyên đẹp đôi

đẹp lòng

- tt. Được vừa ý, vui vẻ: Cốt làm cho cha mẹ được đẹp lòng.

đẹp mắt

- t. Nhìn thấy đẹp và gây cảm giác thích thú. Cảnh tượng thật đẹp mắt. Ghi nhiều bàn thắng đẹp mắt.

đét

- 1 tt. Quất lại vì quá gầy, khô, không có sức sống: Cành cây khô đét Người gầy đét như que củi.

- 2 I. tt. Có âm thanh đanh, gọn như tiếng bàn tay đập vào da thịt: vỗ đánh đét vào đùi cầm roi vụt đánh đét một cái. II. đgt. Đánh, phát nhẹ làm phát ra tiếng kêu "đét": đét cho mấy cái

đê hèn

- tt. Thấp kém về mặt tư cách: Con người đê hèn đến thế là cùng.

đề

- 1 d. Cây to thuộc loại đa, lá có mũi nhọn dài, thường trồng làm cảnh ở đình chùa.

- 2 d. Đề đốc (gọi tắt).

- 3 d. Đề lại (gọi tắt).

- 4 d. Lối chơi cờ bạc, ai đoán trúng cái sẽ xảy ra (thí dụ, đoán trúng hai con

số cuối cùng của số độc đắc trong một cuộc xổ số) thì được. Chơi đề. Đánh đề. Chủ đề*.

- 5 I đg. (kết hợp hạn chế). 1 Viết thêm vào đề cung cấp một số điều cần biết về một văn bản. Bài báo không đề tên tác giả. Báo cáo có đề rõ ngày tháng. Đề địa chỉ. 2 Viết thêm vào đề giới thiệu nội dung của tác phẩm hoặc đề nêu ý nghĩ, tình cảm của mình. Bức tranh có đề thơ. Đề lời tặng. Đề tựa.

- II d. 1 Đầu (nói tắt). Đề bài luận. Ra đề thi. 2 Nội dung chính cần trình bày. Nói xa đề. Bài viết lạc đề.

- 6 đg. 1 (thường dùng trước ra). Nêu ra như là cái cần được giải quyết, cần được thực hiện. Đề ra mấy câu hỏi. Đề ra sáng kiến. 2 (thường dùng trước lên). Nêu thành cái có ý nghĩa quan trọng. Nhiệm vụ đó được đề lên hàng đầu. Đúc kết kinh nghiệm, đề lên thành lí luận.

- 7 I đg. Khởi động động cơ xe máy, ô tô. Đề máy. Đề ga. Máy hỏng không đề được.

- II d. Bộ phận dùng để khởi động động cơ của xe máy, xe ô tô. Xe bị hỏng . đề cử

- đgt. Giới thiệu ra để bỏ phiếu chọn bầu: đề cử vào ban chấp hành công đoàn danh sách những người đề cử và ứng cử.

đề nghị

- đgt. (H. đề: nêu lên; nghị: bàn bạc) 1. Nêu lên để thảo luận hay nhận xét: Đề nghị bàn đến một vấn đề 2. Đưa ra một ý và yêu cầu người khác làm theo: Tôi đề nghị các đồng chí đặc biệt chú ý một số việc (PhVĐồng).

đề phòng

- đg. Chuẩn bị trước để sẵn sàng đối phó, ngăn ngừa hoặc hạn chế những thiệt hại có thể xảy ra. Đề phòng thiên tai. Đề phòng kẻ gian. Đề phòng mọi sự bất trắc.

để

- I. đgt. 1. Đặt vào vị trí nào: để quyển sách trên bàn để tiền trong tủ. 2. Giữ nguyên được trạng thái do không có tác động vào: để đầu trần để ngỏ cổng để cho nó nói xong đã. 3. Không gây cản trở hoặc ngăn cản: để cho nó học bài để mai hăng hay nó thích để cho nó đi Việc ấy cứ để tôi lo. II. trt. 1. Từ biểu thị về chức năng, tác dụng, mục đích nào đó (của điều nói tới): mua nhà để ở nói để biết đi làm để có tiền. 2. Từ biểu thị kết quả (thường là không hay) của điều nêu ra: nói làm gì để thêm buồn.

để dành

- đgt. 1. Giữ lại, không dùng ngay: Làm khi lành, để dành khi đau (tng) 2. Giữ phần cho người khác: Sô tiền đó, bà cụ để dành cho người con là bộ đội

hiện ở Trường-sa.

để ý

- đg. 1 Có sự xem xét, theo dõi, để tâm trí đến trong một lúc nào đó. Để ý đến người lạ mặt. Chỉ cần để ý một chút là thấy ngay. 2 (id.). Để tâm trí đến một cách ít nhiều thường xuyên; như chú ý (nhưng nghĩa nhẹ hơn). Để ý đến việc nhà.

để quốc

- I. dt. 1. Nước quân chủ do hoàng đế đứng đầu 2. Nước đi xâm lược nước khác, biến nước này thành thuộc địa hay phụ thuộc; bọn đế quốc chủ nghĩa đế quốc. 3. Nước theo chủ nghĩa đế quốc. II. tt. Đế quốc chủ nghĩa, nói tắt: nước đế quốc.

để vương

- dt. (H. vương: vua) Vua chúa: Miễn là phò dượng để vương, trung thần, nghĩa sĩ thế thường lưu danh (Về thất thủ kinh đô). // tt. 1. Sang trọng một cách xa xỉ: Không làm ăn gì mà vẫn muốn sống một cuộc sống để vương 2. Đàng hoàng: Mác đã nói: Không có con đường thênh thang, con đường để vương trong khoa học (PhVĐông).

để trình

- đg. (trtr.). Đưa lên, gửi lên; trình. Để trình báo cáo lên chính phủ. Để trình sổ sách.

để tử

- dt. Người thờ thần hoặc theo một giáo phái nào: có mặt đông đảo các để tử.

đêm

- dt. 1. Khoảng thời gian từ khi mặt trời lặn hẳn đến khi mặt trời mọc: Thức lâu mới biết đêm dài (cd) 2. Khoảng thời gian đã khuya: Tối đi chơi, mãi đêm mới về.

đêm ngày

- d. (kng.). Ngày cũng như đêm; liên tục, không ngừng. Lo lắng đêm ngày. Đêm ngày luyện tập.

đếm

- đgt. 1. Kể ra từng số theo thứ tự dãy số tự nhiên: đếm từ 1 đến 10 Trẻ học đếm. 2. Tính để biết số lượng theo thứ tự từ đầu đến hết: đếm tiền đếm số người có mặt.

đệm

- dt. (cn. nệm) 1. Đồ dùng có nhồi bông, hoặc lông, hoặc cỏ, hoặc rơm, để nằm hoặc ngồi cho êm: Già yếu, hay đau lưng, cần nằm đệm 2. Thứ gì đặt vào giữa để giảm sự cọ xát: Đệm miếng cao-su làm đệm. // đgt. 1. Chêm

thêm vào giữa cho bớt cọ xát: Đem rơm vào thùng cốc thủy tinh 2. Cho thêm một chất khác vào: Chăn bông, đệm quế, dộc lòng chờ đợi ai (cd) 3. Đặt chen vào giữa: Họ Nguyễn đệm tiếng Văn; Họ bố là Đặng lấy họ mẹ là Trần đệm vào giữa 4. Chơi một nhạc cụ phụ thêm cho một lời hát hoặc một nhạc cụ khác: Đệm dương cầm cho một tập đồng ca.

đền

- 1 d. 1 cn. đền rồng. Nơi vua ngự ngày xưa. Quỳ tâu trước sân đền. 2 Nơi thờ thần thánh hoặc những nhân vật lịch sử được tôn sùng như thần thánh. Đền Hùng. Đền Kiếp Bạc.

- 2 đg. 1 Trả lại cho người khác tương xứng với sự tổn thất, thiệt hại mà mình gây ra. Đền tiền. Bắt đền*. 2 Trả lại cho người khác tương xứng với công của người đó đối với mình. Đền ơn. Đền công khó nhọc.

đền tội

- đgt. Bị chết hoặc bị trừng phạt cho đáng với tội ác đã gây ra: Kẻ gây ra tội ác đã phải đền tội

đến

- đgt. 1. Tới nơi: Đến nhà vừa thấy tin nhà (K); Thuyền tình vừa ghé đến nơi (K) 2. Đạt được: Mừng thầm cờ đã đến tay (K) 3. Đi tới: Biết thân đến bước lạc loài (K) 4. Xảy ra, xuất hiện: Thời cơ đã đến; Sự việc đã đến một cách bất ngờ. // trgt. 1. Rút: Anh ấy đến tài; Cái hoa đến thơm 2. Với kết quả: Mài đến sắc; Học đến giỏi. // gt. 1. Chỉ giới hạn: Nghỉ đến tết 2. Chỉ mốc thời gian không gian: Đến ba giờ chiều, tôi sẽ đi; Đến cây số 8 thì vào trường 3. Chỉ một đối tượng: Nghĩ đến việc ấy.

đến tuổi

- tt. Đủ tuổi để làm một việc gì: Đến tuổi làm nghĩa vụ quân sự; Đến tuổi lấy chồng.

đều

- I t. 1 Có kích thước, số lượng, thành phần, v.v. bằng nhau, như nhau. Bông lúa to, hạt đều và chắc. Chia thành hai phần đều nhau. Kế hoạch dàn đều, thiếu trọng tâm. Hai đội đá hoà 1 đều (mỗi bên một bàn thắng như nhau). 2 Có tốc độ, nhịp độ, cường độ như nhau hoặc trước sau không thay đổi, hoặc lặp đi lặp lại sau từng thời gian nhất định y như nhau. Máy chạy đều. Các diễn viên múa rất đều. Quay cho đều tay, dừng khi nhanh khi chậm. Tập thể dục đều các buổi sáng. Giọng kể đều đều. 3 (chm.). (Hình tam giác, đa giác) có tất cả các cạnh bằng nhau và tất cả các góc bằng nhau. Tam giác đều. Lục giác đều.

- II p. 1 Từ biểu thị tính đồng nhất về hoạt động, trạng thái hoặc tính chất của

nhiều đối tượng khác nhau; thấy như nhau, cùng giống như nhau. Mọi người cười. Hai cái bút đều tốt cả. 2 Từ biểu thị tính đồng nhất về hoạt động, trạng thái hoặc tính chất của cùng một đối tượng, trong những hoàn cảnh khác nhau; lần nào cũng như lần nào. Đến nhà mấy lần, anh ta đều đi vắng. Tìm ở đâu cũng đều không thấy.

đều nhau

- tt. Không khác nhau về số lượng, về kích thước: Hai lượng đều nhau; Đôi đũa đều nhau.

đều

- t. (thgt.). Xỏ xiên, lừa đảo đến mức bất kể đạo đức (thường dùng làm tiếng mắng). Đều với cả bạn bè. Quân đều hết chỗ nói! Đồ đều!

đi

- I. đgt. 1. Di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác bằng những bước chân: Trẻ tập đi đi từng bước một đi bách bộ. 2. Di chuyển đến chỗ khác bằng các phương tiện: đi tàu hỏa đi máy bay đi ô tô. 3. Di chuyển đến chỗ khác, nơi khác để làm việc gì đó: đi ngủ đi học đi biển đi chợ. 4. (Phương tiện vận tải) di chuyển trên bề mặt: ô tô đi nhanh hơn tàu hỏa xe đi chậm quá. 5. Dùng biểu thị hướng, quá trình hoạt động để dẫn đến sự thay đổi xa vị trí cũ hoặc xóa bỏ dấu vết, làm giảm trạng thái cũ: chạy đi nhìn đi chỗ khác xóa đi dấu vết cũ cắt đi chỗ thừa Người gầy đi ngày một kém đi Nỗi buồn dịu đi. 6. Hoạt động theo một hướng nào: vấn đề cần đi sâu Công việc đi vào nề nếp đi vào con đường trộm cắp Hội nghị đi đến nhất trí. 7. Chuyển vị trí quân cờ, quân bài (khi đánh cờ, đánh bài): đi con tốt. 8. Biểu diễn động tác võ thuật: đi bài quyền. 9. Dem đến tặng, biếu: đi tết. 10. Phù hợp với nhau: Ghế không đi với bàn màu quần không đi với màu áo. 11. Nh. ỉa: đau bụng đi lỏng đi ra máu. II. pht. Từ biểu thị mệnh lệnh, thúc giục khuyên răn: im đi nói đi. III. trt. Từ biểu thị ý nhấn mạnh với mục đích khẳng định điều nói ra: Ai lại đi làm như vậy rõ quá đi rồi còn cãi làm gì cứ cho là thế đi thì đã sao vị chi là đi năm người.

đi bộ

- đgt. Đi bằng chân mình, không dùng xe: Đi bộ thì khiếp ải-vân, đi thuyền thì khiếp sóng thần Hang Dơi (cd).

đi chơi

- đgt. Ra khỏi nhà để thăm viếng hoặc dạo mát, hoặc để chơi đùa: Ngày nghỉ đi chơi công viên. // tht. Lời bảo trẻ con đi khỏi chỗ người lớn làm việc: Bố đương nói chuyện với bạn, đưa con đến gần, bố nói "Đi chơi!".

đi dạo

- đgt. Đi lững thững để giải trí hoặc để ngắm cảnh, hoặc để tìm tòi, mua bán: Bảo rằng đi dạo lấy người, đem về rước khách kiếm lời mà ăn (K).

đi làm

- đgt. 1. Đến nơi mà hằng ngày mình thực hiện công việc trong nghề nghiệp của mình: Hôm nay chủ nhật không phải đi làm 2. Có công ăn việc làm: Mấy người con của bà cụ đều đã đi làm.

đi vắng

- đgt. Không có ở nhà: Cha mẹ đi vắng, em ấy phải coi nhà.

đi

- 1 d. (thgt.). Bù dãi. Bệnh sa đi.

- 2 đg. (thgt.). Mắc nặng lời. Bị đi một trận.

đi

- I. dt. 1. Người đàn bà làm nghề mại dâm: làm đi đồ đi. 2. Đứa con gái bé (trong gia đình nông dân): thằng cu, cái đi. 3. Từ dùng để gọi người bố, người mẹ có con gái đầu lòng (ở nông thôn): mẹ đi bác đi. II. tt. Lãng lơ: Đôi mắt rất đi.

địa

- 1 dt. Chỗ trũng ở ngoài đồng có đắp bờ để giữ nước và nuôi cá: Nay tát đầm, mai tát địa, ngày kia giỗ hậu (tng).

- 2 trgt. Nói nợ nhiều quá: Vì thua bạc nên nợ địa.

địa

- 1 I d. (kng.). 1 Địa lí (ng. 3, nói tắt). Thầy địa. 2 Địa lí học (nói tắt). Thi môn địa.

- II d. (kng.). Thổ (nói tắt). Miếu ông địa.

- 2 t. (thgt.; thường dùng phụ sau đg., hạn chế trong một số tổ hợp). Lớn tiếng một cách giận dữ. Chửi địa. Gắt địa lên.

địa cầu

- dt. Trái Đất.

địa chỉ

- dt. (H. chỉ: quê quán) Nơi ở ghi trên giấy tờ: Anh ghi cho tôi địa chỉ của anh ở Hà-nội.

địa đạo

- d. Đường hầm bí mật, đào ngầm sâu dưới đất; hào ngầm. Hệ thống địa đạo. Địa đạo Củ Chi.

địa điểm

- dt. Nơi chốn cụ thể xảy ra một sự việc nào đó: có mặt tại địa điểm quy định tìm một địa điểm thích hợp một địa điểm chiến lược quan trọng.

địa ngục

- dt. (H. ngục: nhà tù) 1. Nơi đầy ải linh hồn những người phạm tội ác trên trần trước khi chết, theo mê tín: Trong là địa ngục, ngoài báo thiên đàng (Tứ-mở) 2. Nơi sống khổ cực: Lĩnh lời nàng mới theo sang, biết đâu địa ngục thiên đàng là đâu (K).

địa tầng

- d. Tầng lớp đất đá được tạo thành qua các thời đại.

địa vị

- I. dt. 1 Vị trí, chỗ đứng xứng đáng với vai trò, tác dụng có được: địa vị của Việt Nam trên trường quốc tế. 2. Vị trí, chỗ đứng của cá nhân trong xã hội: người có địa vị tranh giành địa vị. 3. Chỗ đứng trong cách nhìn nhận giải quyết vấn đề: ở địa vị chị ta thì chẳng có cách nào khác. II. tt. Có tư tưởng, đầu óc ham muốn vị trí, quyền lực trong xã hội: óc địa vị.

đích

- 1 dt. 1. Chỗ nhằm vào mà bắn: Bắn ba phát đều trúng đích 2. Chỗ nhằm đạt tới: Quyết tâm đạt đích cuối cùng.

- 2 trgt. Đúng là, chính là: Có một cô thật đích cô chưa có chồng (cd).

đích danh

- t. Đúng ngay tên, đúng ngay người hay việc cụ thể nào đó được chỉ rõ, chứ không phải nói chung chung. Gọi đích danh anh ta. Phê bình, nêu đích danh khuyết điểm.

đinh

- 1 dt., cu~ Trai tráng thuộc lứa tuổi phải đóng thuế thân và đi lính thời phong kiến.

- 2 dt. Cây to, gỗ rắn, không mọc, thuộc loại tứ thiết (đinh, lim, sến, táu), dùng trong xây dựng: tủ gỗ đinh.

- 3 dt. Vật làm bằng kim loại hoặc tre gỗ đầu nhọn, thường có mũi dùng để đóng vào vật gì: đóng đinh.

- 4 dt. Mụn nhiễm trùng, có mủ: đầu đinh lên đinh.

- 5 dt. Can thứ tư trong mười thiên can, theo cách tính thời gian cổ truyền Trung Quốc: tuổi Đinh Mùi.

- 6 dt. Nẹp vải dài cặp dọc phía trong chỗ cúc và khuy áo: Thương trò may áo cho trò, Thiếu đinh, thiếu vạt, thiếu hò, thiếu bầu (cd.).

- 7 đgt. Mặc, mang: đinh quờn (mặc quần).

đinh ốc

- dt. Đinh kim loại, một đầu có mũi, trên mũi có khe, đầu ba có ren để vặn đai ốc: Gắn bản lề cửa bằng đinh ốc.

đình

- 1 d. Nhà công cộng của làng thời trước, dùng làm nơi thờ thành hoàng và họp việc làng (thường là nhà to, rộng nhất làng). To như cột đình. (Tội) tày đình* (tội rất lớn).

- 2 d. Phần ở phía trên trần của màn. Đình màn. Màn tuyn, đình bằng vải.

- 3 đg. Ngừng lại hoặc làm cho phải ngừng lại. Tạm đình việc thi hành quyết định.

đình chiến

- đgt. Ngừng các hoạt động quân sự theo thỏa thuận giữa các bên tham chiến: hiệp định đình chiến.

đình công

- đgt. (H. đình: thôi; công: việc làm) Nói công nhân ngừng việc làm để đòi hỏi hay phản kháng điều gì: Công nhân Máy tơ đã nổ đình công (Ng-hồng).

đỉnh

- 1 d. 1 Phần tận cùng trên cao của một vật đứng thẳng. Đỉnh núi. Lên đến đỉnh dốc. Mặt trời đã đứng giữa đỉnh đầu. Đỉnh cao của nghệ thuật (b.). 2 (chm.). Điểm chung của hai hay nhiều cạnh trong một hình. Đỉnh của một góc. Đỉnh của một đa diện. 3 (chm.). Điểm chung của các đường sinh trong hình nón. 4 (chm.). Điểm chung của một đường parabol (hoặc hyperbol, ellips) đối với một trục đối xứng của nó. Đỉnh của parabol.

- 2 d. Đồ bằng đồng, thành hơi phình, miệng rộng, có ba chân, dùng để đốt hương trầm.

đỉnh

- 1 dt. Thoi (vàng, bạc): một đỉnh bạc.

đính

- đgt. 1. Gài vào; Khâu vào: Đính cái khuy 2. Kèm theo: Đính theo một bản sao văn bằng.

đính hôn

- đg. Giao ước sẽ lấy nhau làm vợ chồng. Hai người đã đính hôn với nhau. Lễ đính hôn.

định

- đgt. 1. Dự kiến việc sẽ làm: định đi nhưng trời mưa định mai sẽ đến thăm. 2. Nêu ra, vạch ra sau khi đã cân nhắc, suy nghĩ: định ngày lên đường định giá hàng đúng ngày giờ đã định.

định bụng

- đgt. Đã có ý làm việc gì: Tôi vẫn định bụng đi thăm vịnh Hạ-long.

định cư

- đg. Sống cố định ở một địa phương; phân biệt với du cư. Định canh, định cư.

định hướng

- đgt. Xác định phương hướng: dùng la bàn để định hướng định hướng công tác.

định luật

- dt. (H. định: giữ nguyên; luật: khuôn phép định ra) Qui tắc về quan hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các hiện tượng tự nhiên và xã hội: Vật chất, vũ trụ biến chuyển theo những định luật của nó (TrVGiàu).

định lý

- ,... x. định lí,...

định nghĩa

- I. đgt. Làm rõ nghĩa của từ hay khái niệm: Định nghĩa các từ có trong bài.

II. dt. Lời định nghĩa: Định nghĩa này hoàn toàn chính xác.

định tính

- tt. (H. định: cố định; tính: tính chất) Xét về mặt biến hoá tính chất mà không xét về mặt số lượng: Sự phân tích định tính.

định vị

- đg. Xác định vị trí tại thực địa của một vật thể nào đó theo những dấu hiệu xuất phát hay phản xạ từ bản thân nó. Máy định vị. Định vị vô tuyến (bằng kỹ thuật vô tuyến điện).

đít

- dt 1. Phần dưới thân người hoặc động vật, nơi thải phân: nhồm đít đứng dậy

2. Phần dưới cùng của một số vật: đít nồi đít xoong.

địt

- 1 đgt. Giao cấu (tục).

- 2 đgt. (đph) Đánh rắm (tục).

điều hiu

- t. Vắng vẻ và buồn bã. Phong cảnh điều hiu.

đo

- đgt. Xác định độ lớn của một đại lượng, một vật bằng những dụng cụ chuẩn xác: đo chiều dài đo diện tích đo nhiệt độ.

đo ván

- đg. Bị đánh ngã trên bục khi đấu quyền Anh.

đò

- dt. Thuyền nhỏ chở khách trên sông nước: chèo đò qua sông.

đỏ

- tt. 1. Có màu như máu, như son: Cờ đỏ sao vàng; Khăn quàng đỏ 2. Hồng hồng: Mặt đỏ 3. Đã cháy: Than còn đỏ; Đèn đỏ rồi 4. Theo biểu tượng của cách mạng vô sản: Công hội đỏ 5. May mắn: Vận đỏ 8. Nói khi đánh bài không thua: Hắn được nhiều là vì đỏ, chứ có tài năng gì.

đỏ

- 1 d. Đồ đan thường bằng tre, nứa, hình ống, có hom, dùng để đón bắt cá, tôm, tép. Đơm đỏ. Tham đỏ bỏ đặng*.

- 2 I đ. (như đẩy, nhưng thường có sắc thái ph.). 1 Từ dùng để chỉ người, sự vật, địa điểm, thời điểm hoặc sự việc đã được xác định, được nói đến, nhưng không ở vào vị trí người nói hoặc không ở vào lúc đang nói. Mấy người đó hôm qua không đến. Ai đó? Từ đây đến đó không xa mấy. Nay đây mai đó. Vừa mới đó mà đã ba năm. Cứ theo đó mà làm. 2 (dùng sau đ. nghi vấn). Từ dùng để chỉ người, sự vật, địa điểm, thời điểm hoặc sự việc được xác định là có, tuy không biết cụ thể. Có người nào đó bỏ quên cái mũ. Nói một câu gì đó, nghe không rõ. Để quên ở đâu đó. Đến một lúc nào đó. 3 Từ người nói dùng để gọi người đối thoại một cách thân mật hoặc trịch thượng, sỗ sàng; đối lập với đây (là từ người nói dùng để tự xưng). Trăng kia làm bạn với mây, Đó mà làm bạn với đây thiệt gì? (cd.).

- II tr. (thường dùng ở cuối câu hoặc cuối phân câu). Từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất xác định, đích xác của điều được nói đến. Đúng . Tình hình là như vậy đó. Đó, anh xem, họ nói có sai đâu?

- đây đ. Nơi này đến nơi khác; mọi nơi. Đi khắp đó đây. Rải rác đó đây.

- đó Biểu thị tình trạng hay trạng thái, hành động

độ

- đgt. Đầu để xác định hơn kém, được thua: độ tài không độ được với nó đâu độ sức.

đọa đầy

- đọa đầy đgt. Bắt phải sống trong cảnh khổ cực: ắt là có bữa kiến, ong đọa đầy (Phạm Công-Cúc Hoa).

đoái tưởng

- đgt. Nhớ đến: Từ ngày ông ấy về hưu, vẫn đoái tưởng đến cơ quan.

đoan

- 1 d. (kng.). Ngành hải quan của chính quyền thực dân Pháp trước Cách mạng tháng Tám. Thuế đoan. Lính đoan.

- 2 đg. (cũ; id.). Như cam đoan. Tôi đoan rằng đó là sự thật.

đoan chính

- tt. (Phụ nữ) đứng đắn: người đàn bà đoan chính Thấy lời đoan chính dễ

nghe (Truyện Kiều).

đoàn

- dt. 1. Số đông người, vật đi liền nhau: Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về (K); Song song ngựa trước, ngựa sau một đoàn (K); Đoàn ô-tô vận tải 2. Tập hợp người làm một nhiệm vụ chung: Đoàn chủ tịch; Đoàn thư kí hội nghị 3. Tổ chức gồm những người hoạt động vì một mục đích chung: Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Đoàn văn công 4. Tổ chức của quân đội trên đơn vị đội: Cả đoàn được Bác Hồ khen.

đoàn kết

- đg. Kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì một mục đích chung. Đoàn kết với nhau. Toàn dân đoàn kết. Đoàn kết quốc tế. Mất đoàn kết.

đoàn thể

- dt. Tổ chức quần chúng như đoàn thanh niên, công đoàn, mặt trận: Cuộc họp có đầy đủ các tổ chức đoàn thể chính quyền và các đoàn thể.

đoàn tụ

- đgt. (H. đoàn: tập hợp lại; tụ: họp lại) Sum họp đầy đủ sau một thời gian xa cách: Hoà bình lập lại, gia đình được đoàn tụ.

đoàn viên

- 1 d. 1 Thành viên của một đoàn. Đoàn viên của phái đoàn chính phủ. Đoàn viên công đoàn. 2 Đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (nói tắt). Hợp đoàn viên.

- 2 đg. (vch.). Như đoàn tụ. Mở tiệc đoàn viên.

đoản kiểm

- dt. Gương ngắn: thanh đoản kiểm.

đoán

- Suy ra điều chưa xảy ra: Phải rồi! Cụ đoán tài lắm (NgĐThi); Anh hùng, đoán giữa trần ai, mới già (K).

đoạn

- 1 d. Hàng dệt bằng tơ, mặt bóng, mịn, các sợi dọc phủ kín sợi ngang. Áo đoạn.

- 2 d. 1 Phần ngắn tách riêng ra của một vật có chiều dài. Cưa cây tre làm mấy đoạn. Đoạn đường. Chép một đoạn của bài thơ. Đoạn phim. 2 (chm.). Đơn vị quản lí của ngành giao thông đường bộ gồm nhiều hạt, chịu trách nhiệm trông coi sửa chữa một chặng đường nhất định.

- 3 đg. (cũ; id.). 1 Xong hẳn, kết thúc. Gặt hái vừa đoạn. Tính tháng rồi lại tính năm, Tính tháng, tháng đoạn, tính năm, năm rồi (cd.). Đoạn tang*. 2 (kết hợp hạn chế). Cắt đứt hẳn quan hệ tình cảm. Đoạn tình, đoạn nghĩa. 3 (dùng

phụ sau một đg. khác hoặc ở đầu câu, đầu phân câu). Từ biểu thị một hành động hoặc trạng thái vừa chấm dứt để chuyển sang một hành động hoặc trạng thái khác; xong, rồi. Nói đoạn, anh vội vàng bỏ đi. Ôn lên một lúc, đoạn im hẳn.

đoạn trường

- tt. Đau đớn như đứt từng khúc ruột: Chữ tình nghĩa trời cao đất rộng, Nỗi đoạn trường còn sống còn đau (Ai Tư Vãn).

đoạn tuyệt

- đgt. (H. tuyệt: cắt đứt) Cắt đứt mọi quan hệ: Đoạn tuyệt với ma túy.

đoạt

- đg. Lấy hản được về cho mình, qua đấu tranh với người khác. Đoạt chức vô địch. Đoạt lấy chính quyền. Vũ khí đoạt được của địch.

đọc

- đgt. 1. Phát ra thành tiếng, thành lời theo bản viết có sẵn: đọc to lên đọc lời thề danh dự. 2. Nhìn vào bản viết, bản vẽ để tiếp thu nội dung: đọc báo đọc bản vẽ. 3. bóng Thấu hiểu điều không lộ ra bằng mắt nhìn, quan sát: đọc được ý nghĩ của bạn.

đòi

- 1 dt. Đầy tơ gái còn nhỏ: Gia đình sa sút, phải làm thân con đòi.

- 2 tt. Nhiều: Đòi chôn sơn lâm, mặt đã quen (NgBKhiêm); Đòi phen nét vẽ câu thơ, cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa (K).

- 3 đgt. 1. Nói lên yêu cầu của mình: Trẻ đòi ăn 2. Yêu cầu người khác phải trả mình: Đòi bồi thường thiệt hại; Đòi nợ; Đòi sách đã cho mượn 3. Gọi đến một cách bắt buộc: Đòi ra toà; Sảnh đường mắng tiếng đòi ngay lên hầu (K) 4. Tỏ ý muốn làm gì: Cũng đòi học nói, nói không nên (HXHương). // trgt. Để bắt chước: Học đòi những thói xấu; Theo đòi bút nghiên.

đói

- đg. (hay t.). 1 Có cảm giác khó chịu khi đang thấy cần ăn mà chưa được ăn hoặc chưa được ăn đủ; trái với no. Bụng đói. Ăn tạm củ khoai cho đỡ đói. Mất mùa nhiều nhà bị đói. Đói cho sạch, rách cho thơm (tng.). 2 Lâm vào tình trạng thiếu lương thực, nhiều người bị đói. Năm đói. Nạn đói. Cứu đói. 3 (kết hợp hạn chế). Thiếu nhiều, do một đòi hỏi tự nhiên, và đang rất cần. Những cặp mắt đói ngủ. Lúa đang đói nước.

đội

- dt. Bát nhỏ (dùng để ăn cơm hoặc uống nước): bể đội (vỡ bát) ăn không nên đội, nói không nên lời

đom đóm

- dt. Bộ có cánh, bụng phát ánh sáng lập loè ban đêm: Bao giờ đom đóm bay ra, hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vùng (cd).

đòn

- 1 d. 1 Đoạn tre, gỗ dùng để kê, tựa hoặc để khiêng, chuyển vật nặng. Đòn kê. Cái đòn cân. Khiêng bằng đòn. Cỗ đòn đám ma (khung gồm nhiều đòn, dùng để khiêng quan tài). 2 (ph.). Từ dùng để chỉ từng cái bánh tét. Gói mấy đòn bánh tét.

- 2 d. 1 Hình thức đánh vào thân thể nói chung, coi như một hình phạt. Thằng bé bị đòn đau. Dữ đòn*. Đỡ đòn. 2 Hình thức tác động mạnh và trực tiếp vào đối phương để gây tổn thương, gây thiệt hại, có tính chất một sự trừng phạt. Đánh một đòn về kinh tế. Giáng trả những đòn ác liệt.

đòn cân

- dt. Thanh gỗ hình tròn, đầu có móc, phần trên có chia phân, dùng để cân: Dùng đòn cân để cân gạo.

đòn dông

- dt. Thanh gỗ bắc ngang trên đầu hàng cột chính giữa nhà tạo thành đỉnh cao của nóc nhà: Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nên kèo nên cột nên xà đòn dông (cd.).

đòn tay

- dt. Đoạn tre hay gỗ dùng để đỡ rui của mái nhà: Có cột, có kèo mới có đòn tay (tng).

đón

- đg. 1 Ở tư thế hoặc có thái độ sẵn sàng tiếp nhận người hoặc cái đang được đưa đến cho mình, đang đến phía mình. Giơ hai tay đón đưa bé. Đón bắt quả bóng. Đón tin vui. 2 Chờ sẵn để gặp ngay khi vừa mới đến, nhằm biểu thị tình cảm tốt của mình. Ra ga đón bạn. Thức đón giao thừa. 3 Đến gặp để đưa về cùng với mình. Đón con ở nhà trẻ. Đón bạn về nhà ăn Tết. Đón dâu*. 4 Chờ sẵn để gặp người hoặc cái sắp đi qua. Đón đường. Đón xe đi nhờ. Bắn đón.

đón tiếp

- đgt. Gặp và tiếp đãi: đón tiếp các đại biểu đón tiếp khách quý.

đong

- đgt. 1. Đo thể tích một chất lỏng hay một chất rời: Khôn ngoan chẳng lại thật thà, lường thung, tráo đấu chẳng qua đong đầy (cd) 2. Đi mua ngũ cốc: Tháng bảy, tháng tám, trở về đong ngô (cd); Họ góp tiền đong gạo (Nghồng).

đóng

- đg. 1 Làm cho một vật dài, cứng, có đầu nhọn cắm sâu và chắc vào một vật khác bằng cách nện mạnh vào đầu kia. Đóng đinh vào tường. Đóng cọc buộc thuyền. Đóng guốc (đóng đinh để dính quai vào guốc). 2 Tạo ra bằng cách ghép chặt các bộ phận lại với nhau thành một vật chắc, có hình dáng, khuôn khổ nhất định. Đóng bàn ghế. Đóng giày. Đóng tàu. Đóng sách. 3 (kết hợp hạn chế). Ấn mạnh xuống để in thành dấu. Công văn có đóng dấu của cơ quan. Lí trưởng đóng triện. 4 Làm cho kín lại và giữ chặt ở vị trí cố định bộ phận dùng để khép kín, bịt kín. Đậy nắp hòm và đóng lại. Đóng nút chai. Cửa đóng then cài. Đóng mạch điện. 5 Bố trí nơi ăn ở, sinh hoạt ổn định (thường nói về quân đội). Bộ đội đóng trong làng. Đóng quân. 6 (kết hợp hạn chế). Làm cho mọi sự vận động, mọi hoạt động đều phải ngừng hẳn lại. Đóng máy lại. Đóng cửa hiệu vì vỡ nợ. 7 Không để cho qua lại, thông thương. Đóng biên giới. Đóng hải cảng. 8 Kết đọng lại thành cái có trạng thái cố định, có hình dáng không thay đổi. Mỡ đóng váng. Nước đóng băng. Ngô đã đóng hạt. 9 Cho vào trong vật đựng để bảo quản. Đóng rượu vào chai. Bột được đóng thành gói. Đồ đạc được đóng hòm gửi đi. 10 Mang vào thân thể bằng cách buộc, mắc thật chắc, thật sát. Đóng khố. Đóng yên cương. Đóng ách trâu. 11 Thể hiện nhân vật trong kịch bản lên sân khấu hoặc màn ảnh bằng cách hoạt động, nói năng y như thật. Đóng vai chính. Đóng kịch*. Đóng phim. Đóng một vai trò quan trọng (b.). 12 (cũ, hoặc kng.). Mang một quân hàm, giữ một chức vụ tương đối ổn định nào đó trong quân đội. Đóng trung úy. Đóng tiểu đoàn trưởng. Đóng lon thiếu tá. 13 Đưa nộp phần mình phải góp theo quy định. Đóng học phí. Đóng cổ phần. Đóng thuế.

đóng khung

- đgt. Giới hạn, hạn chế trong một phạm vi nhất định: đóng khung vấn đề Kiến thức đóng khung trong sách vở.

động

- đgt. 1. Nói nước dồn lại một chỗ không chảy đi được: Ao tù nước động (tng); Chấm những giọt nước mắt còn đọng lại (XSanh) 2. Dồn lại, không chuyển đi được: Lô hàng đọng lại, chưa bán được 3. Được giữ nguyên lại: Kỷ niệm ấy còn đọng lại trong tâm trí 4. Chưa trả được: Nợ còn đọng lại 5. Chưa giải quyết được: Việc của cơ quan còn đọng lại nhiều.

đọt

- d. 1 Ngọn thân hay cành cây còn non. Đọt ổi. Đọt chuối. 2 (ph.). Phần trên cùng của cây cao; ngọn. Leo lên tận đọt dừa.

đô hộ

- I. dt. Chức quan của nhà nước phong kiến đặt ra để cai trị nước phụ thuộc.

II. đgt. Thống trị nước phụ thuộc: ách đô hộ của thực dân.

đô thị

- dt. (H. thị: chợ) Chỗ tụ họp buôn bán đông đúc, sầm uất: Không ưa cảnh phồn hoa đô thị.

đô vật

- d. Lực sĩ môn vật. Khoẻ như đô vật.

đồ

- 1 dt. Vật do con người tạo ra để dùng hay làm thức ăn nói chung: đồ ăn thức uống đồ chơi giặt bộ đồ.

- 2 dt. Người dạy học chữ nho để thi cử: thầy đồ cụ đồ.

- 3 dt. Loại, hay người đáng khinh (dùng để nguyên rửa, mắng nhiếc): Đồ ngu Đồ hèn Đồ mặt người dạ thú.

- 4 dt. âm hộ (dùng trong cách nói tục tĩu, chửi rửa).

- 5 I. dt. Bức vẽ: Tranh biểng ngấm trong đồ tổ nữ (Cung oán ngâm khúc). II. đgt. Viết hoặc vẽ đề lên những nét đã có sẵn: Bề đồ lên bức tranh để tập vẽ.

- 6 đgt. Nấu chín bằng hơi nước trong nồi chõ: đồ xôi tôm đồ.

- 7 đgt. Bôi hoặc đắp thuốc đông y lên: đồ một cái nhọt.

- 8 đgt. Phỏng đoán điều xảy ra dựa vào những điều đã biết: đồ rằng anh ốm nên mới không đến.

đồ ăn

- dt. Thức ăn: Chị ấy mới học làm đồ ăn.

đồ bỏ

- dt. Lời chê một kẻ hư hỏng về nhiều mặt: Bố mẹ nó đã coi nó là đồ bỏ.

đồ chơi

- d. Đồ vật dùng vào việc vui chơi, giải trí. Sản xuất đồ chơi cho trẻ em. Sân chơi có nhiều đồ chơi như đu quay, cầu trượt,... Coi như một thứ đồ chơi.

đồ đạc

- dt. Đồ dùng trong sinh hoạt hàng ngày nói chung: Căn phòng nhiều đồ đạc Xe chật đầy đồ đạc.

đồ nghề

- dt. Các dụng cụ dùng làm một nghề gì: Chỉ đồ nghề hay bã rượu cũng đủ có cho nhà cửa bị tịch biên (Tô-hoài).

đồ tể

- d. 1 (cũ). Người làm nghề giết thịt gia súc. Làm đồ tể. 2 Kẻ hung ác giết hại nhiều người. Bọn đồ tể fatxit.

đổ

- đgt. 1. Ngã nằm xuống do bị tác động mạnh hoặc do ở tư thế không đứng

vững: Bão lớn làm đổ cây Tường xây ít xi măng bị đổ. 2. Không đứng vững được do không chống chọi nổi: Kế hoạch bị đổ. 3. Chết, không tồn tại: Mùa đông trâu bò hay bị đổ. 4. Đưa ra ngoài vật chứa đựng: đổ thóc ra phơi Xe đổ khách ngang đường. 5. Đưa (chất nhão, chất dẻo) vào khuôn để tạo vật cứng: đổ bê tông đổ móng đổ tượng thạch cao. 6. Thoát ra ngoài nhiều: đổ mồ hôi đổ máu. 7. Dồn mạnh về một nơi, một chỗ: Sông đổ về biển Mọi người đổ ra đường. 8. Dồn trách nhiệm, tội lỗi cho người khác mà đáng ra mình phải chịu: làm sai còn đổ cho người khác. 9. Chuyển sang trạng thái khác một cách đột ngột: Trời đổ tối Cô con gái đổ hư. 10. (Kết hợp với từ chỉ hướng như ra, vào, lên, xuống để tính) trở về một phía, một bên: khoảng năm mươi tuổi đổ lại tính từ Hà Nội trở ra.

đổ máu

- đgt. Gây ra cuộc đâm chém: Đánh nhau đến đổ máu.

đổ

- 1 (ph.). x. đậu1.

- 2 đg. 1 Ở yên, đứng yên tại một chỗ trong một lúc, trước khi di chuyển tiếp (thường nói về tàu, xe). Ôtô buýt đổ lại cho hành khách xuống. Chỗ này cấm đỗ xe. 2 (ph.). Đậu. Chim đỗ trên cành.

- 3 đg. Đạt yêu cầu để được tuyển chọn trong cuộc thi cử. Đỗ cao trong kì thi tốt nghiệp. Chưa đỗ ông nghề đã đe hàng tổng (tng.).

đổ quyền

- 1 dt. Chim cuốc: ấy hồn Thục đế hay mình đổ quyền (Truyện Kiều).

- 2 dt. Cây nhỡ, cành nhẵn, vỏ xám đen, lá đơn mọc cách thường tụ họp ở ngọn cành, hoa đỏ to đẹp, không đều, xếp thành ngù ở ngọn.

đổ

- 1 dt. Thanh tre hay gỗ đóng vào bức vách trong một cái khe khoét vào gỗ gọi là ngàm: Làm cho chỉ tái chỉ tam, rồi ra đổ lại vào ngàm mới thôi (NĐM); Giàu nứt đổ đổ vách (tng), Khen thay con tạo khéo khôn phàm, một đổ giường ra biết mấy ngàm (HXHương).

- 2 dt. Đường kẻ dọc trên mặt vải: Những đường đổ dệt bằng chỉ xanh.

- 3 đgt. 1. Thách làm được việc gì: Đố ai quét sạch lá rừng, để ta khuyen gió
gió đừng rung cây (cd) 2. Hỏi có đoán được không, có giải thích được không:
Tôi đố anh biết đội bóng nào đã thắng.

độ

- 1 d. 1 Đơn vị đo cung, đo góc, bằng 1/360 của đường tròn, hoặc 1/180 của góc bẹt (kí hiệu "o"). Vẽ một góc 60O. Anh ta quay 180 độ (thay đổi ý kiến, thái độ đột ngột, trái hoàn toàn với trước). 2 Đơn vị đo trong thang đo nhiệt

độ, nồng độ (kí hiệu "o"), v.v. Trời nóng 30O. Sốt 40O. Nước sôi 100O. Còn 90O. 3 Mức xác định trong một thang đo, một hệ thống tính toán. Độ ẩm không khí*. Độ nhạy của phim. Độ tin cậy. 4 (chm.). Phạm trù triết học chỉ sự thông nhất giữa hai mặt chất và lượng của sự vật, trong đó hai mặt chất và lượng phù hợp với nhau, khi lượng đổi đến một giới hạn nào đó thì chất đổi.

- 2 d. 1 (id.; thường đi đôi với đường). Quãng đường nào đó. Đi chưa được mấy độ đường. Nhỡ độ đường. 2 Khoảng thời gian nào đó. Lúa đang độ con gái. Đào nở vừa độ Tết. Độ này sang năm. 3 Khoảng chừng. Dài độ 5 mét. Độ gần trưa thì tới nơi.

- 3 đg. (Trời, Phật) cứu giúp, theo tôn giáo. Phật độ chúng sinh.
độ thân

- đgt. Tự nuôi sống lẫn hồi cho qua ngày: Kiếm việc làm để độ thân.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
D (5)

độc công

- dt. (H. độc: chỉ huy; công: thợ) Kẻ thay mặt chủ xí nghiệp trông nom công việc của thợ thuyền: Tính của chú độc công người Hoa kiều này hay cợt nhợt (Nguyễn Bá Học).

độc

- 1 t. 1 Có tác dụng làm hại sức khỏe hoặc làm cho chết. Khí hậu độc. Thuốc độc*. Nấm độc. Nọc độc*. 2 Hiểm ác, làm hại người. Mưu độc. 3 (Lời nói) có thể mang lại tai họa, sự chết chóc, theo quan niệm cũ. Thề độc. Rửa một câu rất độc.

- 2 I t. (thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). Có số lượng chỉ một mà thôi. Con độc, cháu đàn. Đại đàn hơn khôn độc (tng.).

- II tr. (kng.). Từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng chỉ có một hoặc rất ít mà thôi, không còn có thêm gì khác nữa. Chỉ có một đứa con. Phòng chỉ kê độc hai cái giường. Độc lo những chuyện không đâu.

độc giả

- dt. Người đọc sách, báo nói chung, trong mối quan hệ với người làm sách như tác giả, nhà xuất bản: viết theo yêu cầu độc giả cuốn tiểu thuyết được đông đảo độc giả đón nhận.

độc hại

- tt. (H. độc: có chất độc; hại: gây tổn thất) Gây thiệt hại cho người khác: Phân tích ảnh hưởng độc hại của những tư tưởng phi vô sản (Tổ-hữu).

độc lập

- I t. 1 Tự mình tồn tại, hoạt động, không nương tựa hoặc phụ thuộc vào ai, vào cái gì khác. Sống độc lập. Độc lập suy nghĩ. 2 (Nước hoặc dân tộc) có chủ quyền, không phụ thuộc vào nước khác hoặc dân tộc khác.

- II d. Trạng thái của một nước hoặc một dân tộc có chủ quyền về chính trị, không phụ thuộc vào nước khác hoặc dân tộc khác. Nền dân tộc.

độc nhất

- tt. Chỉ có một mình không có người hoặc cái thứ hai: giải thưởng độc nhất hi vọng độc nhất.

độc tài

- tt. (H. độc: một mình; tài: quyết đoán) Nói chế độ chính trị chuyên chế của một giai cấp bóc lột nắm mọi quyền hành và quyết định mọi việc, không chú

ý đến ý kiến của nhân dân: Chế độ độc tài phát-xít và chế độ quân chủ đã đổ

(Trg-chinh).

độc thân

- t. 1 Chỉ sống một mình, không lập gia đình. Đã gần bốn mươi tuổi còn sống độc thân. 2 Chỉ sống một mình, không sống cùng gia đình. Hộ độc thân.

đôi

- dt. 1. Đơn vị gồm hai vật, hai cá thể cùng loại, tương ứng với nhau: đôi bạn thân đôi giày Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng (cd.). 2. Hai (không dùng để đếm): đôi bên đi hàng đôi tuổi đôi mươi. 3. Số lượng trên một nhưng không nhiều: nói đôi lời đôi lúc đôi khi

đôi co

- đgt. Cãi cọ qua lại: Làm chi cho có sự đôi co (NgBKhiêm); Mồm loa, mép giải, mách lẻo đôi co (cd).

đôi khi

- p. (kng.). Có những lúc nào đó; thỉnh thoảng. Công việc đôi khi cũng vất vả.

- dt. Gò đất cao tự nhiên, khoảng 200m, dốc thoải thoải hai bên: đồi chè.

đồi bại

- tt. (H. đồi: đổ nát; bại: hư hỏng) Tội tệ, xấu xa: Phong tục đồi bại.

đổi

- đg. 1 Đưa cái mình có để lấy cái người khác có, theo thỏa thuận giữa hai bên. Đổi gạo lấy muối. Đổi tiền lẻ. Làm đổi công cho nhau. Đổi bát mồ hôi lấy bát cơm (b.). 2 Thay bằng cái khác. Đổi địa chỉ. Đổi tên. 3 Biến chuyển từ trạng thái, tính chất này sang trạng thái, tính chất khác. Tình thế đã đổi khác. Đổi tính nết. Đổi giận làm lành. Trời đổi gió. Đổi đời. 4 Chuyển đi làm việc ở một nơi khác. Thầy giáo cũ đã đổi đi xa. Đổi đi công tác khác.

đổi chác

- đgt. Đổi để lấy cái khác, theo sự thỏa thuận nói chung: đổi chác hàng hóa.

đổi thay

- đgt. Chuyển từ tình cảnh này sang tình cảnh khác: Những là phiên muộn đêm ngày, xuân thu biết đã đổi thay mấy lần (K).

đổi tiền

- 1. Đổi tiền có mệnh giá cao thấp sang nhau hoặc đổi các thứ tiền tệ của các quốc gia sang nhau 2. Phát hành loại tiền mới thay cho loại tiền đang lưu hành để phục vụ cho những mục tiêu khác nhau trong quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia

đổi

- 1 dt. 1. Chùng mực: Chiều con quá đổi; Yêu nhau quá đổi nên mê, rồi ra mới biết kẻ chê, người cười (cd) 2. Khoảng thời gian: Nhìn theo chúng tôi một đổi rất lâu (Tô-hoài) 3. Quãng đường: Đã đi được một đổi đường dài.

- 2 dt. Ngồi nước: Bờ dầm, bờ đổi.

- 3 đgt. 1. Sai: Đổi chờ; Đổi hẹn 2. Lỡ: Đổi suất cơm.

đổi

- I đg. 1 Chồng lại, chọi lại. Tên lửa đất đổi không (đánh trả các cuộc tiến công bằng đường không của đối phương). 2 (Hai vật cùng loại) ở vị trí ngay trước mặt nhau, thành thế cân xứng. Lá mọc đổi. Hai dãy nhà đối nhau. Mặt đổi mặt với kẻ thù. 3 (Hai từ hoặc hai vế câu) cân xứng với nhau về nội dung, giống nhau về từ loại, trái nhau về thanh điệu bằng trắc và được đặt ở thế trên dưới ứng với nhau thành từng cặp (ở một số điểm quy định trong vế câu) để tạo nên một giá trị tu từ nhất định. "Sông" đổi với "núi". Hai vế câu này đổi nhau chan chát. Câu đổi*. 4 Xử sự với người, với việc theo những mối quan hệ nhất định. Phải lấy tình thương mà đổi với trẻ em. Đối tốt với bạn.

- II k. x. với.

đối diện

- đgt. (Mặt) ở vị trí mặt quay trực tiếp vào nhau: Hai nhà xây đối diện nhau
Cô ta ngồi đối diện với chồng.

đối lập

- đgt. (H. lập: đứng thẳng) Trái ngược hẳn nhau: Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, không có sự đối lập giữa thành thị và nông thôn (Trg-chinh).

đối ngoại

- đg. (kết hợp hạn chế). Đối với nước ngoài, bên ngoài, nói về đường lối, chính sách, sự giao thiệp của nhà nước, của một tổ chức; phân biệt với đối nội. Chính sách đối ngoại.

đối nội

- đgt. Đường lối, chủ trương, chính sách mang tính quốc gia) đối với trong nước: đường lối đối nội.

đối phó

- đgt. (H. phó: cấp cho; trao cho) Tìm cách chống lại: Để đối phó với phong trào giải phóng thuộc địa, đế quốc Anh thi hành một chính sách hai mặt (Trg-chinh).

đội

- 1 I d. 1 Tổ chức chặt chẽ gồm một số người nhất định cùng làm một nhiệm vụ. Đội bóng đá. Đội khảo sát địa chất. Đội du kích. 2 (thường viết hoa). Đội thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh (nói tắt).

- II d. Chức vụ trong quân thời thực dân Pháp, tương đương tiểu đội trưởng. Viên đội phó.

- 2 đg. 1 Mang trên đầu. Đầu đội nón. Calô đội lệch. Đội thúng gạo. Thù không đội trời chung (một mất một còn, không thể cùng chung sống). 2 Đỡ và nâng lên bằng đầu. Đội nắp hàm chui lên. Đội bảng (b.; đứng cuối bảng trong danh sách những người thi đỗ).

đốm

- I. dt. Chấm sáng hiện ra trên nền tối hoặc chấm khác màu nổi lên trên nền màu nào đó: đốm lửa đốm hoa trên vải. II tt. Có nhiều chấm xen vào: chó đốm.

đồn

- 1 dt. 1. Nơi có một số quân đội đóng: Đóng đồn ở biên giới 2. Cơ quan có nhiệm vụ giữ trật tự, an ninh: Đồn công an.

- 2 đgt. Truyền một tin từ người này sang người khác, từ nơi này đến nơi khác: Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa (tng).

đồn trú

- đg. (cũ). Đóng quân cố định một chỗ.

đốn

- 1 đgt. 1. Chặt, đẵn nhiều cây để lấy củi, gỗ: đốn gỗ đốn củi. 2. Chặt, đẵn bớt cành để cho ra nhánh mới: đốn cành lá đốn dâu.

- 2 tt. Hư hỏng, tồi tệ: không ngờ nó lại đốn đến như vậy.

độn

- 1 dt. Phép bói thái ất (cũ): Bấm độn.

- 2 tt. Không thông minh; Đần: Anh chàng ấy thực độn.

- 3 đgt. Trộn lẫn vào: Gạo thổi không độn khoai thì độn ngô (Ng-hồng).

- 4 đgt. Nhồi vào: Độn bông vào gối.

độn thổ

- đg. 1 (Nhân vật trong truyện thần thoại) chui xuống đất để đi dưới mặt đất. Có phép độn thổ. Ngượng quá muốn độn thổ (kng.; để trốn). 2 (kết hợp hạn chế). Giấu quân ở hầm dưới mặt đất để bất ngờ đánh địch. Đánh độn thổ.

độn vai

- dt. Miếng đệm bằng vải có nhồi bông đặt trong vai áo may kiểu âu: áo mùa hè không cần có độn vai.

đông

- 1 d. 1 Một trong bốn phương chính, ở về phía mặt trời mọc, đối lập với phương tây. Nước ta phía đông giáp biển. Nhà hướng đông. Gió mùa đông-bắc. Rạng đông*. 2 (thường viết hoa). Những nước thuộc phương Đông,

trong quan hệ với các nước thuộc phương Tây. Quan hệ Đông - Tây.

- 2 d. 1 Mùa lạnh nhất trong bốn mùa của một năm. Ngày đông tháng giá. Đêm đông. 2 (vch.). Năm, thuộc về quá khứ. Đến nay đã chẵn ba đông.

- 3 đg. Chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái rắn; kết đặc lại. Nước đông thành băng. Thịt nấu đông (để cho đông lại). Mỡ đông. Độ đông của máu.

- 4 t. Có nhiều người tụ tập lại cùng một nơi. Thành phố đông dân. Gia đình đông con. Người đông như kiến.

đông đảo

- tt. Đông người và thuộc nhiều tầng lớp khác nhau: Đông đảo quần chúng tham gia lực lượng đông đảo.

đông đúc

- tt. Rất đông người: Phố phường chật hẹp, người đông đúc (TrTXương).

đông y

- d. Nền y học cổ truyền của các nước phương Đông. Kết hợp đông y và tây y.

đồng

- 1 dt. Nguyên tố hóa học nhóm I hệ thống tuần hoàn Men-đê-lê-ép, số thứ tự nguyên tử 29, khối lượng nguyên tử 63, 546, một trong bảy kim loại "tiền sử" được biết từ thời thượng cổ, có trong hơn 170 khoáng vật, là kim loại dễ dát, màu đỏ, đặc biệt quan trọng đối với ngành kĩ thuật điện; kí hiệu là Cu

- 2 dt. 1. Đơn vị tiền tệ nói chung: đồng rúp đồng đô la. 2. Từng đơn vị tiền tệ riêng lẻ, hình tròn bằng kim loại: đồng bạc trắng. 3. Đơn vị tiền tệ của Nhà nước Việt Nam: mười nghìn đồng. 4. Tiền bạc nói chung: đồng lương, có đồng ra đồng vào (tng.).

- 3 dt. Đồng cân, nói tắt: đeo chiếc nhẫn một đồng.

- 4 dt. Khoảng đất rộng để cày cấy, trồng trọt: đồng lúa ra đồng làm ruộng.

- 5 dt. Người được thần linh hay người chết nhập vào và có khả năng nói ra được những điều bí ẩn, theo mê tín: ngồi đồng lên đồng.

- 6 tt. Cùng như nhau, không có gì khác nhau: Vải đồng màu

đồng âm

- tt. (H. đồng: cùng; âm: âm) Đọc như nhau, nhưng nghĩa khác nhau: Những tiếng đồng âm trong tiếng Việt viết không khác nhau.

đồng bộ

- t. 1 (chm.). (Những chuyển động) có cùng chu kì hoặc cùng tốc độ, được tiến hành trong cùng một thời gian, tạo ra một sự phối hợp nhịp nhàng, ăn khớp với nhau. Động cơ điện đồng bộ. Các bộ phận của máy chạy không đồng bộ. 2 Có sự ăn khớp giữa tất cả các bộ phận hoặc các khâu, tạo nên một

sự hoạt động nhịp nhàng của chỉnh thể. Trang bị máy móc đồng bộ. Một sự phát triển đồng bộ và cân đối.

đồng chí

- dt. 1. Những người có cùng chí hướng chính trị: quan hệ tình đồng chí. 2. Đảng viên Đảng cộng sản (dùng để xưng gọi): Anh ấy đã trở thành đồng chí. 3. Từ dùng để xưng gọi trong các nước xã hội chủ nghĩa: đồng chí bí thư đồng chí giáo viên.

đồng lõa

- đồng lõa tt. (H. đồng: cùng; lõa: cái bọc) Cùng tham gia vào một việc xấu: Phản động Pháp đồng lõa với phản động quốc tế (Trg-chinh).

đồng nghĩa

- t. Có nghĩa giống nhau. Từ đồng nghĩa*. Hiện tượng đồng nghĩa.

đồng tiền

- dt. 1. Đơn vị tiền tệ của một nước: đồng tiền rúp đồng tiền Việt Nam. 2. Tiền bằng đồng hoặc kẽm đúc mỏng, hình tròn, thời trước: đồng tiền kẽm má lúm đồng tiền.

đồng tử

- 1 dt. (H. đồng: trẻ em; tử: con) Trẻ em: Theo chân, đồng tử năm ba (Phan Trần).
- 2 dt. (H. đồng: tròng mắt; tử: con) Con ngươi: Đồng tử mắt ông cụ bị co lại.

đồng vị

- d. Một trong những dạng khác nhau của một nguyên tố hoá học, trong đó hạt nhân nguyên tử có số proton bằng nhau, nhưng có số neutron khác nhau.

đồng ý

- đgt. Có cùng ý kiến, bằng lòng, nhất trí với ý kiến đã nêu: đồng ý cộng tác.

đồng

- 1 dt. 1. Khối nhiều vật để chồng lên nhau: Đồng gạch 2. Khối đông người: Chết cả đồng hơn sống một người (tng) 3. Khối lượng lớn: Thứ ấy, người ta bán hàng đồng đây 4. (đph) Chỗ, nơi: Anh ấy ở đồng nào?.
- 2 dt. 1. Gò đất nhỏ: Mồ cha chẳng khóc, khóc đồng mồ (tng); Ngón ngang gò đồng kéo lên (K) 2. Mả người chết đường, chôn bên vệ đường, người mê tín coi là linh thiêng gọi là ông đồng: Ngày nay đường cái quan được mở rộng, không còn ông đồng nữa.

động

- 1 d. 1 Hang rộng ăn sâu vào trong núi (thường có cảnh đẹp). Núi đá vôi có nhiều động. Cửa động. Động tiên (thường dùng để chỉ nơi phong cảnh tuyệt đẹp). 2 Xóm của một số dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam. Động người

Dao.

- 2 d. (ph.). Còn rộng và không cao lắm, thường ở vùng ven biển. Động cát.
- 3 I đg. 1 Thay đổi phần nào vị trí trong không gian. Gió thổi làm động cành lá. Ngồi im, không dám động. 2 Có vị trí, hình dáng, trạng thái hoặc tính chất không ngừng thay đổi theo thời gian; trái với tĩnh. Trạng thái động. Làm công tác động (thường phải đi lại). 3 Có những biến đổi trạng thái mạnh mẽ (nói về hiện tượng thiên nhiên). Trời sắp động. Biển động dữ dội. Rừng động gió. Động trời*. 4 Có dấu hiệu không bình thường cho thấy tình hình không yên, cần đề phòng. Thấy động tên gian vội bỏ chạy. Đánh động*. 5 Chạm vào, hoặc nói chung có quan hệ tác động trực tiếp. Đứng động đến dây điện, nguy hiểm! Rút dây động rừng* (tng.). Nói động đến ông ta. 6 (dùng trước d., trong một số tổ hợp). Làm cho hoạt động. Nhà văn động bút. Ngày động hái (bắt đầu mùa gặt).

- II k. (dùng đi đôi với là). (kng.). Từ biểu thị quan hệ nguyên nhân - hệ quả, cứ mỗi khi có sự việc, hiện tượng này (là xảy ra ngay sự việc, hiện tượng không hay nói liền sau đó). Người bất tỉnh, hỏi đến là gất. Không ốm thì thôi, động ốm là ốm nặng. Vùng này động mưa là ứng.

động cơ

- dt. 1. Thiết bị dùng để biến đổi một dạng năng lượng nào đó thành cơ năng: động cơ phản lực. 2. Những gì thúc con người có những ứng xử nhất định một cách vô thức hay hữu ý và thường gắn liền với những nhu cầu: động cơ học tập tốt.

động đào

- dt. (H. động: hang núi; đào: cây đào) Nơi tiên ở; Nơi có phụ nữ đẹp ở: Quyết xắn tay, anh mở khoá động đào (cd).

động đất

- d. Hiện tượng vỏ Trái Đất chuyển động, thường gây nứt nẻ, trời sụt. Trận động đất.

động tác

- dt. Sự cử động một cách có ý thức làm thay đổi vị trí, tư thế của cơ thể hoặc bộ phận cơ thể: động tác thể dục làm động tác giả để đánh lừa đối phương.

động vật

- dt. (H. động: không yên; vật: con vật) Sinh vật tự cử động được và trong cơ thể, các tế bào không có những màng rắn như thực vật: Động vật có xương sống và động vật không xương sống.

động viên

- đg. 1 Chuyển lực lượng vũ trang sang trạng thái thời chiến. Ban hành lệnh

động viên cục bộ. 2 Huy động đến mức tối đa cho phép vào một công cuộc chung (thường là để phục vụ cho chiến tranh). Động viên sức người sức của cho tiền tuyến. 3 Tác động đến tinh thần làm cho phấn khởi vươn lên mà tích cực hoạt động. Khen thưởng để động viên. Động viên nhau làm tròn nhiệm vụ. Các hình thức động viên.

đốt

- 1 dt. 1. Đoạn, khúc, thường ngắn và đều giống nhau: đốt xương đốt mía tính đốt ngón tay. 2. Từng đứa con trong gia đình (dùng để đếm và thường nói về trẻ đã chết): sinh được hai đốt nhưng đều mất cả.

- 2 đgt. 1. (Côn trùng) dùng vòi châm vào da thịt, gây ngứa, đau: Ong đốt vào mặt sưng húp bị muỗi đốt. 2. Nói một cách cay độc: chưa nghe xong bà ta đã đốt cho hẩn mấy câu.

- 3 đgt. 1. Làm cho cháy: đốt lửa nằng như thiêu như đốt (tng). 2. Cứu (phương pháp chữa bệnh đông y).

đột

- 1 đgt. Khâu từng mũi một và có lại mũi: áo anh ai cắt, ai may, đường tà ai đột, cửa tay ai viên (cd); Đột chặn bông.

- 2 đgt. Làm thủng từng lỗ: Đột dây da đồng hồ đeo tay.

- 3 đgt. Sục vào bất ngờ: Du kích đột vào đồn địch. // trgt. Bỗng nhiên; Bất thành linh: Đương đứng hóng mát, đột có lệnh gọi về.

đột kích

- đgt. 1 Đánh thủng, đánh vỡ bằng binh lực, hỏa lực một cách mau lẹ, bất ngờ. Đột kích vào đồn địch. Cuộc đột kích bằng máy bay. 2 (kng.). Tiến hành một hoạt động nào đó một cách không có dự định từ trước, thường là trong thời gian ngắn. Kiểm tra đột kích.

đột xuất

- tt. 1. Bất ngờ và đặc biệt, không có trong dự định: có việc đột xuất nên phải đi. 2. Nổi trội lên ngoài dự tính: tiến bộ đột xuất.

đờ

- tt. trgt. 1. Không thể cử động; Như cứng ra: Rét quá, đờ cả người; Ngồi đờ ra. 2. Không chuyển động: Say thuốc lào, mất đờ ra.

đờ dẫn

- t. Ở trạng thái như mất hết khả năng phản ứng với các kích thích bên ngoài. Đôi mắt đờ dẫn vì thiếu ngủ. Đờ dẫn như người mất hồn.

đỡ

- 1 I. đgt. 1. Giữ, nâng ở phía dưới cho khỏi đổ, ngã: cụ già đi phải có người đỡ giá đỡ. 2. Đón nhận bằng tay: đỡ gói quà tặng. 3. Đón để ngăn, chặn lại:

đỡ bóng. 4. Giúp thêm vào: đỡ việc gia đình làm đỡ nói đỡ lời. 5. Giảm nhẹ bớt đi được những cái không hay như khó khăn, vất vả, kém cỏi nói chung: ăn cho đỡ đói học hành cũng đỡ hơn trước. II. pht. Tạm vì không có cách nào hơn: ở đỡ một thời gian dùng đỡ khi chưa có cái tốt hơn.

đỡ đầu

- đgt. 1. Quan tâm giúp đỡ và dìu dắt trong cuộc sống: Đỡ đầu trẻ mồ côi 2. Nhận trách nhiệm chăm sóc một thiếu niên trong lễ rửa tội của thiên chúa giáo: Anh ấy nhận đỡ đầu cho con người bạn thân. // tt. 1. Nói người nhận làm cha hay mẹ một thiếu niên trong lễ rửa tội: Cha đỡ đầu; mẹ đỡ đầu 2. Nói người giúp đỡ về vật chất cũng như tinh thần trong cuộc sống: Ông ấy là cha đỡ đầu của thanh niên ấy.

đợ

- đg. Giao cho sử dụng (bất động sản) một thời gian để vay tiền, nếu không trả được đúng hạn thì chịu mất (một hình thức bán ruộng đất trong xã hội cũ). Đợ ruộng cho địa chủ. Ở đợ*.

đời

- dt. 1. Khoảng thời gian tính từ lúc sinh ra đến lúc chết của một sinh vật: cuộc đời ngắn ngủi già nửa đời người. 2. Sự sống xã hội của con người: yêu đời chán đời được đời mang tiếng với đời. 3. Cuộc sống ngoài đạo Thiên Chúa; những người không theo đạo Thiên Chúa: bên đạo, bên đời 4. Thế hệ nối tiếp nhau của người: đời cha cho chí đời con đời này sang đời khác. 5. Triều đại: đời vua Lê chúa Trịnh. 6. Khoảng thời gian hoạt động, làm việc ở một lĩnh vực nào đó: đời học sinh đời làm báo. 7. Lần kết hôn (đã kết thúc): ba đời chồng có một đứa con với đời vợ trước.

đời đời

- d. Đời này tiếp đến đời khác; mãi mãi. Tình hữu nghị đời đời bền vững.

đời nào

- Không bao giờ: Đời nào nó lại chịu đi cùng.

đời sống

- dt. 1. Tình trạng tồn tại của sinh vật: Đời sống của cây cỏ; Đời sống của súc vật; Đời sống của con người 2. Sự hoạt động của người ta trong từng lĩnh vực: Đời sống vật chất; Đời sống tinh thần; Đời sống văn hoá; Đời sống nghệ thuật 3. Phương tiện để sống: Phải hết sức quan tâm đến đời sống của nhân dân (HCM) 4. Lối sống của cá nhân hay tập thể: Đời sống xa hoa; Đời sống cần kiệm; Đời sống chan hoà; Đời sống cũng cần thơ ca (PhVDồng).

đới

- d. 1 Phần của bề mặt Trái Đất phân chia bởi hai vòng vĩ tuyến chọn lựa. Bề

mặt Trái Đất được phân thành năm đới. 2 Đới địa lí (nói tắt). 3 Đới địa chất (nói tắt).

đợi

- đgt. Chờ với niềm tin là sẽ có kết quả: đợi ngót mưa hãy đi đợi ở chỗ hẹn.

đờm

- dt. Chất nhầy do phổi hay khí quản tiết ra: Anh ho đờm một trận, cổ khạc mà không ra đờm (NgCgHoan).

đơn

- 1 d. Cây cùng họ với cà phê, hoa thường có ống dài, mọc thành cụm ở đầu cành, một số loài được trồng làm cảnh vì có hoa đẹp.

- 2 d. Cây có nhiều loài khác nhau, thường là cây to hay cây nhỏ, một số có thể dùng để chữa bệnh đơn.

- 3 d. Bệnh nổi mẩn ngứa ngoài da (thường chỉ bệnh nổi mề đay). Nổi đơn.

- 4 d. (ph.). Bệnh chân voi.

- 5 d. 1 Bản yêu cầu về việc riêng trình bày chính thức với tổ chức hoặc người có thẩm quyền. Đơn xin việc. Đề đơn kiện. Viết đơn tình nguyện. 2 (thường nói đơn đặt hàng). Bản kê những hàng cần mua, gửi chính thức cho nơi bán. Thanh toán theo đơn đặt hàng. 3 Bản kê thuốc trị bệnh, thường có hướng dẫn cách sử dụng. Thầy thuốc cho đơn. Đơn thuốc.

- 6 t. 1 Có cấu tạo chỉ gồm một thành phần. Chăn đơn (phân biệt với chăn có bông). Xà đơn* (phân biệt với xà kép). Đánh đơn*. 2 (kết hợp hạn chế). (Cảnh gia đình) quá ít người. Nhà đơn người.

đơn sơ

- tt. Đơn giản, sơ sài: nhà cửa đơn sơ Tổ chức quá đơn sơ.

đơn vị

- dt. (H. vị: chỗ; ngôi thứ) 1. Đại lượng dùng để so sánh với những đại lượng cùng loại xem mỗi đại lượng này chứa nó hay được chứa nó bao nhiêu lần: Đơn vị khối lượng là ki-lô-gam 2. Tổ chức cơ sở của một tổ chức lớn hơn: Xã là đơn vị hành chính; Chi bộ là đơn vị thấp nhất của Đảng (Trg-chính) 3. Từng vật trong loạt vật cùng loại: Trong hoá đơn có ghi giá mỗi đơn vị 4. Tập hợp những chiến sĩ dưới quyền chỉ huy của một sĩ quan: Vừa hành quân vừa tổ chức thêm những đơn vị mới (VNgGiáp) 5. Lượng của một dược phẩm ứng với một mức độ tác dụng được xác định bằng thực nghiệm: 500.000 đơn vị pê-ni-xi-lin.

đón hèn

- t. Hèn đến mức tỏ ra không có chút bản lĩnh, rất đáng khinh. Tư cách đón hèn.

đớp

- đgt. Há miệng ngoạm rất nhanh: Cá đớp mồi

đợt

- dt. 1. Từng lớp nhô lên: Đợt sóng 2. Mỗi lần xảy ra, nổ ra: Những đợt vỗ tay kéo dài khó dứt (NgXSanh); Cho trọng pháo bắn một đợt thứ hai (NgĐThi).

đu

- I đg. Di động thân thể lơ lửng trong khoảng không, chỉ với điểm tựa ở bàn tay. Nắm lấy cành cây đu lên. Chống tay lên miệng hố đu người xuống.

- II d. Đồ chơi gồm một thanh ngang treo bằng hai sợi dây để người đứng lên nhún cho đưa đi đưa lại. Đánh *. Chơi đu.

đu đưa

- đgt. Đưa qua đưa lại một cách nhịp nhàng, liên tiếp trong khoảng không: cánh võng đu đưa.

đủ

- tt.. trgt. 1. Có số lượng cần thiết: Hai nghìn đồng là đủ; Trả đủ tiền 2. Không thiếu: Anh em trong khoa đã đến đủ.

đủ ăn

- tt. Không thiếu thốn trong cuộc sống: Bà ấy vẫn nói: Nhờ trời cũng đủ ăn.

đụ

- đg. (ph.; thgt.). Giao cấu (chỉ nói về người).

đua

- đgt. 1. Tìm cách giành phần thắng trong cuộc thi đấu: đua sức đua tài đua xe đạp. 2. Làm theo nhau để không chịu kém: đua nhau ăn diện đua nhau nói.

đua đòi

- đgt. Bắt chước nhau làm việc chẳng hay ho gì: Đua đòi ăn mặc xa hoa.

đùa

- 1 đg. Làm hoặc nói điều gì để cho vui, không phải là thật. Nói nửa đùa nửa thật. Không phải chuyện đùa.

- 2 đg. 1 Làm cho xáo trộn lên. Dùng cào cỏ đùa sục bùn ở ruộng bèo. Bón xong, đùa qua cho phân trộn đều với đất. 2 Làm cho những vật rời dòn về một phía. Khoả nước đùa bèo. Gió đùa lá khô vào một góc sân.

đùa cợt

- đgt. Đùa vui một cách tinh nghịch: đùa cợt bạn.

đùa nghịch

- đgt. Chơi đùa nghịch ngợm: Lũ trẻ đùa nghịch ở sân đình.

đũa

- d. 1 Đồ dùng để và cơm và gấp thức ăn, hình que tròn và nhọn, ghép thành

từng đôi. So đũa. Gắp một đũa rau. 2 (kng.). Nan hoa. Đũa xe đạp.

đúc

- đgt. 1. Ché tạo bằng cách đổ chất kim loại nóng chảy vào khuôn để cho rắn lại: đúc chuông đúc tượng giống như đúc. 2. Pha lẫn và nấu cô lại: đúc hai nước thuốc làm một. 3. Chọn lọc và kết hợp để tạo thành khối tinh túy nhất: đúc lại thành lí luận.

đúc kết

- đgt. Tổng hợp những kinh nghiệm để rút ra kết luận: Đúc kết kinh nghiệm.
// dt. Điều đã đúc kết được: Cái đúc kết mang giá trị chỉ đạo (TrBĐặng).

đục

- 1 I d. Dụng cụ gồm một thanh thép, đầu có lưỡi sắc, và một chuỗi cầm, dùng để tạo thành những chỗ lõm hoặc những lỗ trên các vật rắn như gỗ, đá, kim loại.

- II đg. 1 Tạo thành những chỗ lõm hoặc những lỗ trên các vật rắn như gỗ, đá, kim loại bằng tác dụng của sức đập trên cái . Đục đá. Đục mộng bàn. Đục tượng. 2 (Sâu một) làm cho rỗng bên trong bằng cách ăn dần. Sâu đục thân lúa. Tẩm gỗ bị mối đục ruỗng. 3 (id.). Như đục khoét (ng. 2).

- 2 t. 1 Có nhiều gợn nhỏ vẫn lên làm cho mờ, không trong suốt. Nước đục. Mặt thủy tinh hơi đục. Đục thủy tinh thể (tình trạng thủy tinh thể bị mất tính trong sáng, làm suy giảm thị lực). Chết trong hơn sông đục (b.). 2 (Ấm thanh) trầm và nặng, không thanh, không trong trẻo. Giọng đục. // Láy: dùng đục (ý mức độ ít).

đui

- 1 (F. douille) dt. 1. Nh. Đui đèn 2. Vỏ đạn.

- 2 tt. Mù: giả đui bảy mươi chưa đui, chưa què mới khen rằng tốt (tng.).

đùi

- 1 dt. 1. Phần của chi dưới người ta, từ háng đến đầu gối: Mò cua bắt ốc cho rêu bám đùi (cd) 2. Phần trên của chân động vật: Đùi bò; Đùi gà.

- 2 tt. (đph) Cùn: Dao đùi.

đùm

- I đg. Bọc tạm và buộc túm lại. Đùm xôi bằng lá chuối. Lá lành đùm lá rách (tng.).

- II d. Bọc nhỏ được buộc túm lại. Một com nẹp.

đun

- 1 đgt. Đẩy cho di chuyển: đun xe lên dốc Xe chết máy phải đun cho nổ.

- 2 đgt. 1. Đốt lửa để nấu nướng: đun bếp. 2. Làm cho nóng, cho sôi bằng lửa, điện: đun nước đun điện.

đụn

- dt. 1. Đồng rom, đồng rạ, đồng thóc: Vì sơ ý làm cháy mất một đụn rom 2. Kho thóc: Nhà ta chín đụn, mười trâu, lại thêm ao cá có cầu rửa chân (cd).

đúng

- t. 1 Phù hợp với cái hoặc điều có thật, không khác chút nào. Khai đúng sự thật. Chép đúng nguyên văn. Đoán đúng. 2 Như con số hoặc thời gian nêu ra, không hơn không kém, không sai chút nào. 6 giờ đúng. Tính đến nay vừa đúng một năm. Về đúng vào dịp Tết. 3 Phù hợp với yêu cầu khách quan, phải thế nào thì như thế ấy. Đồng hồ chạy rất đúng. Đi đúng đường. Xử sự đúng. Phân biệt phải trái, đúng sai. 4 Phù hợp với phép tắc, với những điều quy định. Viết đúng chính tả. Đúng quy cách. Đúng hẹn (đúng như đã hẹn).

đụng

- 1 đgt. Chung nhau mỗi người một phần thịt (trong việc mổ lợn, bò....) để ăn uống: Mỗi nhà đụng một chân ăn đụng.

- 2 đgt. 1. Chạm mạnh vào khi dời chỗ, chuyển động: Hai xe đụng nhau mất điện, đi đụng cả đầu vào cửa. 2. Gặp một cách bất ngờ hoặc tình cờ: trên đường đi đụng phải biệt kích đụng đầu giải thích đó. 3. Động đến, đả động đến: đụng đến các vấn đề phức tạp. 4. Lấy nhau, kết hôn với nhau: Chồng chèo thì vợ cũng chèo, Hai đứa cùng nghèo lại đụng với nhau (cd.).

đuốc

- dt. 1. Bó nứa hay tre dùng để đốt cho sáng: Trăm bó đuốc cũng vớ được con ếch (tng); Trong đom đóm, ngoài bó đuốc (tng) 2. Sự soi sáng: Đuốc vương giả chí công là thế chẳng soi cho đến khoé âm nhai (CgO).

đuôi

- d. 1 Phần của cơ thể nhiều động vật có xương sống, kéo dài từ cuối cột sống cho đến quá hậu môn. Đuôi con rắn. Đuôi ngựa. 2 Phần cơ thể ở phía sau cùng, đối lập với đầu của một số động vật. Đuôi cá. Đuôi tôm. 3 Túm lông dài ở cuối thân loài chim. Đuôi chim. Đuôi gà. 4 Phần cuối, đối lập với phần đầu. Đuôi thuyền. Xe nối đuôi nhau chạy. Kể chuyện có đầu có đuôi.

đuổi

- đgt. 1. Chạy gấp để cho kịp người, xe đã đi trước: đuổi kẻ cướp đuổi theo xe. 2. Bắt phải rời khỏi: đuổi ra khỏi nhà` đuổi gà.

đuổi kịp

- đgt. 1. Chạy được đến chỗ người hoặc xe cộ đi trước: Đuổi kịp xe buýt 2. Tiến tới bằng người hoặc bộ phận đã tiến bộ hơn: Nước ta phải cố gắng đuổi kịp các nước khác trong khối ASEAN.

đuổi theo

- đgt. Chạy nhanh để gặp kẻ đi trước: Đuổi theo tên cướp giết; Đuổi theo quân địch.

đúp

- I đg. (kng.). Lưu ban. Đúp lớp sáu.

- II t. (Vải) có khổ rộng gấp đôi bình thường. Vải khổ . Một mét đúp (một mét vải khổ đúp).

đút

- đgt. 1. Cho vào bên trong miệng hoặc lỗ hẹp, nhỏ: đút cơm cho trẻ đút hai tay vào túi quần. 2. Nh. Đút lót: ăn của đút.

đút lót

- đgt. Đưa tiền cho kẻ có quyền thế để cầu cạnh việc gì: Kẻ tham ô ăn của đút lót.

đưa

- đg. 1 Trao trực tiếp cho người khác. Tôi đã đưa số tiền cho ông ấy. Đưa thư đến tận tay. 2 Làm cho đến được người khác, cho người khác nhận được (thường nói về cái trừu tượng). Đưa tin cho báo. Liếc mắt đưa tình. 3 Dẫn dắt, hướng dẫn, điều khiển, làm cho đi tới một nơi, đạt tới một đích nhất định. Đưa trâu ra đồng. Đưa khách đi tham quan. Đưa bóng vào lưới. Đưa cuộc kháng chiến tới thắng lợi. 4 Gợi ra để làm một việc gì. Đưa tay đỡ lấy đứa bé. Đưa chân đá quả bóng. Đưa dao ra hăm dọa. Đưa đầu chịu đòn. 5 Sử dụng làm công cụ để đạt mục đích trong một việc làm nào đó; đem. Đưa tất cả công sức vào việc này. Đưa tiền ra mua chuộc. 6 (kết hợp hạn chế). Trình bày cho mọi người biết nhằm mục đích nhất định. Các báo đã đưa tin. Đưa vấn đề ra thảo luận. 7 Cùng đi với ai một đoạn đường trước lúc chia tay để biểu thị sự lưu luyến. Đưa khách ra đến tận cổng. Đưa bạn lên đường. 8 Dẫn đến, tạo nên một kết quả nhất định. Chủ quan đưa đến thất bại. 9 Chuyển động hoặc làm cho chuyển động qua lại, lui tới một cách nhẹ. Gió đưa cành trúc la đà... (cd.). Mắt nó cứ đưa qua đảo lại. Đưa vồng ru em.

đưa đón

- đgt. 1. Đưa và đón (khách) nói chung: Anh ấy chuyên lái xe đưa đón khách ở sân bay. 2. Tiếp đãi (tiễn đưa và đón tiếp): Người nhà chứ ai đâu mà phải đưa đón cho mất việc. 3. Nói khéo cốt để lấy lòng: ăn nói lựa chiều, đưa đón.

đưa đường

- đgt. Hướng dẫn người ta đi đến chỗ nào: Ma đưa lối, quỷ đưa đường (tng); Đưa đường du khách đến thăm đền Hùng.

đưa tin

- đgt. Báo cho biết một sự việc: Báo đã đưa tin về vụ đình chiến.

đưa tình

- đgt. Nói trai gái nhìn nhau thắm thiết để tỏ tình yêu thương: Giữa đám tiệc, cô cậu đã đưa tình với nhau.

đứa bé

- dt. Em nhỏ mà người nói không quen: Một đứa bé ngồi khóc ở gốc cây.

đức tính

- d. Tính tốt, hợp với đạo lí làm người.

đực

- 1 tt. 1. (Động vật) thuộc về giống có cơ quan sinh dục sinh ra tinh trùng: bò đực lợn đực. 2. (Hoa) chỉ có khả năng tạo phấn không có khả năng kết quả hoặc không cho quả: ra hoa đực đủ đực.

- 2 tt., thgtục Ngây, đờ ra, không biết nói hoặc làm như thế nào: bị mắng ngồi đực ra đực mặt ra không trả lời được.

đừng

- 1 dt. (đph) Cái thang: Đặt cái đừng lên tường.

- 2 tt. trgt. Không nên, chớ: Anh em đừng nghĩ tét tôi nghèo (TrTXương). // đgt. đừng lại; Thờ: Cây muốn lặng, gió chẳng đừng; Việc tuy khó, nhưng chẳng đừng được.

- 3 đgt. Chẳng làm: Không đừng được sự may mắn cho vợ con (Ng-hồng).

đứng

- 1 (ph.). x. đấng.

- 2 đg. 1 Ở tư thế thân thẳng, chỉ có chân đặt trên mặt nền, chống đỡ cả toàn thân; phân biệt với nằm, ngồi. Đứng lên, ngồi xuống. 2 Ở vào một vị trí nào đó. Người đứng đầu nhà nước. Đứng về một phe. Thái độ đứng trước cái sống, cái chết. 3 (thường dùng trước ra). Tự đặt mình vào một vị trí, nhận lấy một trách nhiệm nào đó. Đứng ra dàn xếp vụ xung đột. Đứng ra bảo lãnh cho được tạm tha. 4 Ở vào trạng thái ngừng chuyển động, phát triển. Đang đi, đứng lại. Đồng hồ đứng. Trời đứng gió. Chặn đứng bàn tay tội ác. 5 Tồn tại, không bị đổ (thường dùng với nghĩa bóng). Chính phủ lập sau đảo chính chỉ đứng được mấy ngày. Quan điểm đó đứng vững được. 6 (dùng trước máy). Điều khiển ở tư thế đứng. Công nhân đứng máy. Đứng một lúc năm máy. 7 (hay t.). (dùng trong một số tổ hợp, sau một từ khác). Có vị trí thẳng góc với mặt đất. Vách núi thẳng đứng như bức tường. Dốc dựng đứng. Tủ đứng*.

- bóng t. (Mặt trời) ở ngay đỉnh đầu, bóng in trên mặt đất thu lại nhỏ nhất, ngắn nhất; thường chỉ khoa

đứng vững

- đgt. Không dao động, Không suy sụp: Quan điểm anh hùng chẳng hề đứng

vững đó không được nữa (ĐgThMai).

đựng

- đg. Chứa ở trong lòng của đồ vật. Đựng nước trong chai. Hòm đựng quần áo. Thiếu đồ đựng.

được

- đgt. 1. Thắng, giành phần hơn: được cuộc Được hay thua? 2. Đạt kết quả: bài làm được làm cho bằng được. 3. Nhận lấy về hoặc một cách tình cờ trở nên là của mình: được thư được tin nhà được của rơi. 4. Hưởng điều thuận lợi cho việc làm, hoạt động: được nhiều người giúp Thuyền được gió. 5. Có quyền và có nghĩa vụ (thực hiện): Trẻ em đến tuổi được đi học Không ai được vắng mặt. 6. Đạt đến một mức độ: về được năm phút tết này cháu được sáu tuổi. được ăn, được nói, được gói mang về Được mọi nhẽ.

đười ươi

- dt. (động) Loài khỉ lớn, có thể đi hai chân như người: Trong vườn bách thú ở nước bạn có một con đười ươi tinh khôn.

đương chức

- t. Hiện đang giữ chức vụ; tại chức. Một bộ trưởng đương chức.

đương cục

- Nh. Nhà đương cục.

đương đầu

- đgt. (H. đương: chống lại; đầu: đầu) Chống chọi với: Đương đầu với thù trong, giặc ngoài.

đương nhiên

- t. (có thể dùng làm phần phụ trong câu). Rõ ràng là như vậy, ai cũng thừa nhận. Trong đấu tranh cách mạng, đương nhiên có hi sinh và tổn thất. Lẽ đương nhiên.

đường

- 1 dt. Chất kết tinh thành hạt có vị ngọt, thường chế từ mía, củ cải đường: ngọt như đường.

- 2 dt. 1. Lối đi (nối liền nơi này với nơi khác nói chung: đường đi vào làng đường ô tô. 2. Cái nối liền hai địa điểm, làm phương tiện chuyển tải: đường ống nước đường điện. 3. Cách tiến hành hoạt động: đường làm ăn đường đi nước bước. 4. Miền, trong quan hệ với miền khác: lên đường ngược làm ăn. 5. Hình tạo nên do một điểm chuyển động liên tục: đường thẳng đường cong. 6. Vạch, vết do vật chuyển động tạo nên: đường cày đường đạn. 7. Cơ quan có chức năng truyền, dẫn thải của cơ thể: bệnh đường ruột đường hô hấp. 8. Mặt nào đó trong đời sống: Đời riêng có nhiều đường rắc rối đường tình

duyên trắc trở.

đường bộ

- dt. Đường đi trên đất liền: Lâm tri đường bộ thắg chàỵ, mà đường hải đạo sang ngang thì gắn (K).

đường đời

- dt. Lẽ sống trên đời: Tùg trắ đường đời.

đường trường

- I d. Đường dài, đường xa (thườg nói về mặt khó khăn, vất vả). Ngựa chạy đường trường.

- II d. Điệu hát chèo phổ theo thơ lục bát, nét nhạc mềm mại, dùng nhiều tiếng đệm. Hát .

đứt

- I. đgt. 1. Rời ra thành đoạn do bị cắt, chắ, kéo: đứt dây cắt mãi không đứt.

2. Cửa làm cho rách chảy máu: nứ cửa đứt tay. 3. Mất liên lạc: cắt đứt quan hệ đứt liên lạc. II. pht. Hắ, đứt khoát: bán đứt mất đứt buổi đi chơi.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
E

- 1 dt. Con chữ thứ sáu của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: Chữ e là nguyên âm thứ tư của vần quốc ngữ.

- 2 đgt. 1. Ngại, sợ: Không ham giàu sang, không e cực khổ (HCM) 2. Nghĩ rằng có thể xảy ra: Việc ấy tôi e khó thực hiện 3. Ngượng ngùng: Kẻ nhìn rõ mặt, người e cúi đầu (K).

e dè

- 1. Ngại ngùng, có ý sợ sệt: Có gì cứ nói thẳng không phải e dè.

e lệ

- t. Rụt rè có ý thẹn (nói về phụ nữ) khi tiếp xúc với đám đông hoặc với nam giới. Dáng điệu khép nép, e lệ.

e ngại

- đgt. Rụt rè, có phần sợ hãi: Nó e ngại không dám gặp giám đốc để trình bày.

e rằng

- đgt. Ngại một điều gì: Làm như thế e rằng không tiện.

è cổ

- đg. (kng.). 1 Phải đem hết sức lực ra để làm một việc quá nặng. Đứa bé è cổ gánh đôi thùng nước đầy. 2 Phải gánh chịu một việc quá cực nhọc, vất vả, hoàn toàn trái với ý muốn. Tiêu pha nhiều, bây giờ phải è cổ ra mà trả nợ.

em

- dt. 1. Người con trai hay con gái sinh sau mình, cùng cha, cùng mẹ, hoặc chỉ cùng cha hay cùng mẹ với mình: Em tôi là học sinh của chị 2. Người con trai hay con gái là con vợ kế hay vợ lẽ của cha mình khi mình là con vợ cả: Cô nó là em khác mẹ của tôi 3. Con trai hay con gái của chú, cậu, cô, dì mình: Chú nó là em con chú của tôi 4. Từ chỉ một người nhỏ tuổi: Em thiếu nhi; Em học sinh lớp Một. // dt. 1 Ngôi thứ nhất xưng với anh hay chị của mình: Em đến muộn, em xin lỗi anh chị 2. Ngôi thứ hai nói với em của mình hoặc một người nhỏ tuổi hơn mình: Chị nhờ em đưa giúp chị bức thư này 3. Ngôi thứ ba chỉ người em của mình khi nói với người cũng là anh hay chị của người ấy, hoặc chỉ người con nhỏ của mình khi nói với người anh hay người chị của người ấy: Em khóc, sao anh không dỗ; Các con đi chơi thì cho em đi với 4. Ngôi thứ nhất xưng với người đáng tuổi anh hay chị mình, hoặc với thầy, cô giáo còn trẻ: Anh bộ đội ơi, anh cho em cái hoa này nhé; Thưa cô, nhà em có giỗ, em xin phép cô cho nghỉ. // tt. Bé: Buồng cau em này mà bán

thế thì dất quá.

em chồng

- dt. Người em của chồng mình: Chị dâu và em chồng.

em dâu

- Vợ của em trai.

em gái

- dt. Người phụ nữ là em của mình hay của một người khác: Cô ấy là em gái bạn tôi.

em họ

- dt. Con cái của những người có quan hệ họ hàng, nhưng thuộc bậc dưới với bố mẹ mình: Cô ta là em họ nhưng chúng tôi xem như là em ruột.

ém

- đgt. 1. Giấu kín, che đậy, lấp liếm: Hấn ém câu chuyện đi để không ai biết
2. Nhét xuống dưới: ém màn dưới chiếu 3. Nép vào; ấn vào: ém mình trong góc tối; Các tổ du kích ém gò vẫn nín thinh (Phan Tứ).

ém nhem

- đg. (kng.). Giấu kín, không để lộ cho ai biết. Vụ việc bị ém nhem.

én

- dt. (động) Loài chim nhảy, đuôi chẻ đôi, cánh dài, bay nhanh, thường xuất hiện vào mùa xuân: Xập xè én liệng lầu không, cỏ lan mặt đất, rêu phong dầu giầy (K); én đi, én báo mùa xuân mới (Huy Cận); Râu hùm, hàm én, mày ngài (K).

eo

- t. Bị thắt ở giữa: Quả bầu eo.

eo biển

- d. Phần biển dài và hẹp nằm ở giữa hai khoảng đất, nối liền hai biển với nhau.

eo đất

- dt. Dải đất hẹp dài, hai bên có biển ép lại.

eo éo

- tht. Tiếng kêu, tiếng gọi từ xa: Tiếng kêu eo éo gọi đò.

eo hẹp

- t. Không được rộng rãi, túng thiếu, khó khăn: Đồng tiền eo hẹp; Sống eo hẹp.

eo lưng

- tt. Nói đoạn giữa thắt lại, hai đầu phình ra: Quả bầu eo lưng.

èo uột

- t. Yếu ớt, bệnh hoạn. Đứa trẻ sinh thiếu tháng ẻo uột. Thân thể ẻo uột.
ẻo lả

- tt. Mảnh khảnh với vẻ thướt tha, yếu điệu: đi đứng ẻo lả Thân hình trông ẻo lả.

ẻo ẹt

- trgt. Nói tiếng đòn gánh đưa lên đưa xuống trên vai: Sáng nào cô ta cũng ẻo ẹt gánh hàng ra chợ cho mẹ.

éo le

- t. Rắc rối khó khăn: Cảnh ngộ éo le.

ẹo

- đgt. Uốn nghiêng thân mình vì bị đè nặng hoặc để né tránh. Gánh nặng ẹo vai. Bị đánh ẹo cả lưng.

ép

- I. đgt. 1. Dùng lực nén chặt lại hoặc mông dẹp đều ra nhằm mục đích nhất định: ép dầu ép mía. 2. Buộc đối phương theo ý mình bằng sức mạnh nào đó: ép dịch ra đầu hàng ép phải mua ngôi nhà cũ. 3. áp sát vào: ép mình vào tường tránh mưa. 4. Gia công vật liệu bằng áp lực trên các máy để tạo ra các sản phẩm nhựa: ván ép cốt ép... II. tt. Chưa đạt đến mức cần và đủ một cách tự nhiên như phải có: ép vắn đu đủ chín ép.

ép buộc

- đgt. Bắt phải làm theo, mặc dầu người ta không thích: Việc ấy tùy anh, tôi không ép buộc.

ép duyên

- đgt. ép phải lấy người mà người bị ép không yêu: ép dầu ép mỡ ai nỡ ép duyên (Cd).

ép liều nài hoa

- Nh. Nài hoa ép liều.

ép lòng

- đgt. Buộc phải nhận làm điều gì: Anh ấy cũng nghèo, nhưng thấy bạn túng thiếu quá, anh phải ép lòng nhường cơm sẻ áo.

ép nài

- đgt. Cố nói để người khác phải theo ý mình.

ép uổng

- đgt. Bắt ép theo một bề, một cách nghiệt ngã (nói khái quát). ...Cha mẹ tham giàu ép uổng duyên con (cd.).

ẹp

- đgt. 1. Đồ sập bẹp xuống: Cái giàn hoa đã đồ ẹp nằm ẹp xuống. 2. Tan,

thua: Phen này thì nó ẹp rồi.

ê

- 1 dt. Nguyên âm thứ năm trong vần quốc ngữ: Ê ở sau e và trước i.
- 2 tt. Ngượng quá: Một suất nữa thì làm tôi ê cả mặt (NgCgHoan). // trgt. Tô âm i: Đau ê cả người, Gánh ê cả vai.
- 3 tht. 1. Từ dùng để gọi một cách xách mé: Ê! Đi đâu đấy? 2. Từ dùng để chế nhạo (thường nói với trẻ em): Ê! Lớn thế mà còn vùi!.

ê a

- t. Từ gọi tả giọng đọc kéo dài từng tiếng rồi rạc. Học ê a như tụng kinh. Ê a đánh vần.

ê ẳm

- tt. trgt. Đau âm ỉ kéo dài: Những bước chân ê ẳm lại lê đi (Ng-hồng).

ê chề

- t. Đau đớn khổ sở về tinh thần và sinh ra chán chường.

ê hề

- t. (kng.). Nhiều đến mức thừa thãi, gây cảm giác không dùng vào đâu cho hết được. Chợ sắp tan mà thịt cá còn ê hề ra. Cỗ bàn ê hề.

ê răng

- tt. Ghê răng: ăn nhiều khế chua ê răng.

ề à

- tt. trgt. Dềnh dàng, mất thì giờ: Người ta đã giục đi mà vẫn cứ nói ề à mãi.

ế

- t. 1. Nói hàng hóa không chạy, ít người mua. 2. Không ai chuộng đến: ế vợ, ế chồng.
- ẳM Nh. ế: Hàng hóa ế ẳm.

ếch

- d. Loài ếch nhái không đuôi, thân ngắn, da trơn, màu sẫm, sống ở ao đầm, thịt ăn được.

ếch nhái

- dt. Loài động vật có xương sống, có bốn chân hai chân sau dài, da nhón, vừa sống được dưới nước, vừa sống được trên cạn: Ngoài vườn ếch nhái kêu suốt đêm.

êm

- tt. trgt. 1. Mềm và dịu: Đệm êm 2. Yên lặng, không dữ dội: Bao giờ gió đứng sóng êm, con thuyền anh xuôi ngược qua đêm lại về (cd) 3. Nghe dễ chịu: Tiếng đàn rất êm, Giọng hát êm 4. Không rắc rối, không lôi thôi: Câu chuyện dàn xếp đã êm; Trong âm, ngoài êm (tng) 5. Nhẹ nhàng trong chuyển

động: Xe chạy êm.

êm ả

- t. Yên lặng: Chiều trời êm ả.

êm ái

- t. Êm, nhẹ, gây cảm giác dễ chịu. Tiếng thông reo nghe êm ái như tiếng ru.
Bàn tay vuốt ve êm ái.

êm ấm

- tt. Thuận hoà, đầm ấm và hạnh phúc: Cuộc sống gia đình êm ấm.

êm dịu

- tt. êm ái, dịu dàng: Giọng nói êm dịu; Cảnh xuân êm dịu.

êm đêm

- t. Yên tĩnh và dịu dàng: Êm đêm trướng rủ màn che (K).

êm tai

- tt. Dịu nhẹ, dễ nghe: Cô ta nói thật êm tai làm sao.

êm thấm

- tt. Ôn hòa, không có điều gì rắc rối: Công việc đã thu xếp được êm thấm.

ếm

- đg. 1. ám ảnh làm cho mất cái may, theo mê tín: Ngồi ếm người ta. Ngr. Yếm cho mất linh nghiệm, theo mê tín: ếm mả. 2. (đph). Dùng bùa hay pháp thuật để hãm hại, theo mê tín. 3. Làm phép trừ tà: ếm quỷ trừ ma.

ềnh

- t. (kng.). Ở tư thế nằm dài thẳng ra, choán nhiều chỗ, trông không đẹp mắt. Nằm ềnh ra. Lăn ềnh ra khóc.

ềnh

- tt. (Bụng) to phình ra (chứa): đã ềnh bụng ra rồi, nghỉ việc đi thôi.

ềnh ương

- dt. (động) Loài động vật thuộc họ ếch nhái, da trơn, có tiếng kêu to: ềnh ương đánh lệnh đã vang, tiền đâu mà trả nợ làng, ngoé oi (cd).

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
G (1)

ga

- d. 1. Nơi xe lửa, xe điện đỗ để hành khách lên xuống. 2. Nhà để hành khách chờ trong sân bay.

- d. Hơi ét-xăng đốt trong ô-tô hoặc các loại khí thiên nhiên khác... Mở hết ga cho xe chạy.

ga ra

- x. gara.

ga tô

- ga-tô (F. gâteau) dt. Bánh nướng xốp, mềm làm bằng bột mì đánh lẫn với đường và trứng: bánh ga-tô.

gà

- 1 dt (động) Loài chim nuôi để lấy thịt và trứng, bay kém, mỏ cứng, con trống có cựa và biết gáy: Bán gà ngày gió, bán chó ngày mưa (tng); Gà người gáy, gà nhà ta sáng (tng).

- 2 đgt Đánh cuộc riêng trong một ván bài tôm hay tài bàn ngoài số tiền góp chính: Gà lần nào cũng thua thì đánh làm gì.

- 3 đgt 1. Làm hộ bài: Đề em nó tự làm toán, anh đừng gà cho nó 2. Mách nước: Cờ đương bí, ông ấy chỉ gà cho một nước mà thành thắng.

gà chọi

- Gà nuôi để cho đánh nhau.

gà đồng

- d. (kng.). Êch, nói về mặt thịt ăn được và ngon.

gà giò

- dt. Gà trống còn non, khoảng 49-56 ngày tuổi, nặng khoảng 1,4-1,6kg.

gà lôi

- dt Thứ gà to, đuôi dài, thường sống ở ven rừng: Bắt được một con gà lôi có bộ lông trắng rất đẹp.

gà mái

- dt Gà đẻ trứng: Có con gà mái đẻ mỗi lứa gần hai chục trứng.

gà mái ghe

- Gà mái non, sắp đẻ.

gà mờ

- t. 1 (Mất) trông không rõ, do bị tật. Mất gà mờ. 2 (kng.). Kém khả năng

nhận xét, nhận biết, không phát hiện được cả những cái dễ thấy. Anh ta gà mờ, giấy tờ giả rõ ràng thế mà không phát hiện ra.

gà rừng

- dt. Gà sống ở rừng, bay giỏi xương cứng.

gà tây

- dt Thứ gà cao và lớn có lông hoặc đen hoặc lốm đốm: Con gà tây đực có búi đỏ và có thể xoè đuôi rộng.

gà thiên

- Gà trống bị cắt mất hòn dái để nuôi cho béo.

gà trống

- dt. Gà đực, có tiếng gáy.

gả

- đgt Cho con gái mình làm vợ một người: Gả con cho một anh bộ đội.

gã

- d. Từ dùng để chỉ một người đàn ông một cách khinh bỉ: Chẳng ngờ gã Mã Giám Sinh, Vẫn là một đứa phong tình đã quen (K).

gá

- 1 I đg. 1 Làm cho gắn phụ thêm vào. Chiếc xích đông đóng gá vào tường. 2 (chm.). Đặt đúng và giữ chặt vật để chế tạo trên máy. 3 Đưa đồ đạc cho người khác tạm giữ làm tin để vay tiền. Gá quần áo lấy tiền đánh bạc. 4 (cũ; dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Cam kết gắn bó tình nghĩa với nhau. Gá nghĩa trăm năm. Gá duyên.

- II d. Đồ dùng để . Bộ gá của máy tiện.

- 2 đg. Chứa cờ bạc để thu tiền hồ. Gá bạc. Gá xóc đĩa.

gạ

- đgt. Nói khéo, tán tỉnh để cầu lợi: gạ tiền gạ đôi nhà.

gạ gẫm

- đgt Nói khéo để hòng lợi dụng: Nó gạ gẫm bà cụ để xin tiền.

gác

- d. Tầng nhà ở trên tầng sát đất: Gác ba của khách sạn. Gác tía lầu son. Nhà ở sang trọng của các gia đình phong kiến thời xưa.

- đg. 1. Trông nom canh giữ: Gác kho hàng. 2. Thường trực ban đêm ở một cơ quan: Gác ở bệnh viện.

- đg. 1. Bỏ đi, quên đi, xếp lại: Gác chuyện cũ lại; Nhiều bài báo phải gác lại. 2. Đặt ghé lên chỗ cao: Gác chân lên bàn. 3. Thu dọn lại: Gác mái chèo; Gác bút nghiên theo việc đao cung (Chp).

gác bỏ

- đg. Để sang một bên, không để ý tới. Gác bỏ chuyện cũ.

gác chuông

- dt. Lầu cao trong nhà chùa, nhà thờ, dùng để treo chuông.

gác đan

- gác-dan (F. gardien) dt., cũ Người canh gác cửa ra vào ở nhà sớ hoặc hăng buôn.

gác lửng

- dt Tầng phụ làm thêm ở phía trên một căn phòng: Phòng nhỏ quá, phải làm thêm một cái gác lửng cho cháu nó ngồi học.

gác xép

- Gác nhỏ phụ vào gác khác.

gạc

- 1 d. 1 (id.). Chỗ cành cây phân thành hai ba cành nhỏ hơn; chạc. 2 Sừng già phân nhánh của hươu, nai.

- 2 d. Vải thưa, nhẹ, vô trùng, đặt trên vết thương, dưới bông và băng.

- 3 đg. (ph.). Gạch bỏ đi. Gạc tên ba người.

gạch

- 1 dt. Viên đóng khuôn từ đất nhuyễn, nung chín, có màu đỏ nâu, dùng để xây, lát: viên gạch hòn gạch nhà gạch sân gạch đóng gạch lò gạch màu gạch non.

- 2 dt. 1. Chất béo vàng ở trong mai cua: khều gạch cua chắc như cua gạch (tng.). 2. Mảng xốp nhỏ, nâu nhạt nổi lên trên mặt nồi canh riêu cua khi đun nóng.

- 3 I. đgt. 1. Tạo ra trên giấy một đoạn thẳng: gạch chân những từ cần nhấn mạnh gạch chéo 2. Xoá bỏ điều đã viết: gạch đi một câu gạch tên trong danh sách. II. dt. Đoạn thẳng được tạo ra khi gạch: gạch hai gạch dưới chỗ cần in đậm.

gạch nối

- dt Dấu gạch ngang ngắn đặt ở giữa những từ tố của một từ hay của một tên riêng về địa lí: Những từ ngoại quốc đa tiết phiên âm nên đặt gạch nối giữa các từ tố, như Pa-ri có một gạch nối, Tây-ban-nha có hai gạch nối.

gai

- d. Ngạnh nhọn ở thân, cành hay lá cây.

- d. Loài cây cùng họ với dâu, mít, có nhiều lông trắng ở mặt dưới lá, cao độ lm - lm50, vỏ có sợi mềm, bền và ánh, dùng để dệt vải mịn, làm võng, làm lưới đánh cá. 2. Loài cây có lá dùng làm bánh.

- t. Hay gây ra chuyện lời thôi: Tính nó gai lắm.

gai góc

- I d. Gai, cây có gai (nói khái quát), thường dùng để ví những khó khăn, trở ngại phải vượt qua. Rừng cây rậm rạp đầy gai góc. Những gai góc trên đường đời.

- II t. (id.). 1 Có nhiều khó khăn không dễ vượt qua, không dễ giải quyết. Một vấn đề. 2 Không dễ tính trong quan hệ với người khác, hay làm cho người khác thấy khó chịu. Con người gai góc, không ai muốn gần.

gai mắt

- tt. Khó chịu như thế, khi nhìn thấy cảnh lộ lăng, không thể chấp nhận: Con gái mà ăn mặc lộ lăng gai mắt quá.

gai ốc

- dt Nốt bằng đầu tằm nổi lên ở ngoài da khi bị lạnh hay vì sợ hãi: Mãi tối ra về, gai ốc sồn lên (NgHTưởng).

gài

- đg. X. Cài: Gài lược vào tóc; Gài tiền vào thắt lưng; Địch gài gián điệp lại.

gài bầy

- đgt 1. Đặt bầy ở nơi nào: Gài bầy bắt cáo 2. Bày mưu kín đáo để làm hại: Nhân dân đã phát giác âm mưu gài bầy của địch.

gãi

- đg. Cào nhẹ lên mặt da bằng móng tay hay một vật nhỏ cho khỏi ngứa. Gãi đầu gãi tai. Tỏ vẻ kính cẩn một cách quá đáng (cũ). Gãi vào chỗ ngứa. Làm đúng như ước vọng của người ta.

gái

- d. 1 Người thuộc nữ tính (thường nói về người còn ít tuổi; nói khái quát). Không phân biệt già, trẻ, gái, trai. Người bạn gái. Bác gái. Họ nhà gái (bên phía cô dâu). Sinh được một gái (kng.). 2 (kng.). Người phụ nữ (hàm ý coi khinh). Mê gái. Gái nhảy*. Gái già.

gái điếm

- dt. Người con gái làm nghề mại dâm.

gái giang hồ

- dt Người phụ nữ không chồng con, không nhà cửa, thả lỏng cuộc đời: Gái giang hồ gặp trai tứ chiếng (tng).

gái góa

- Nh. Gái hóa.

gái nhảy

- d. Người phụ nữ làm nghề khiêu vũ trong các tiệm nhảy.

gái tơ

- dt. Người con gái mới lớn lên, chưa có quan hệ với đàn ông.

gan

- dt 1. Bộ phận trong bộ máy tiêu hoá có chức năng chính là tiết ra mật để tiêu chất mỡ: Buồng gan; Gan lợn; Bị viêm gan 2. ý chí mạnh mẽ: Bền gan bền chí; Thi gan với giặc 3. Tinh thần chịu đựng, không sợ gian khổ: Cực khổ khó khăn, có gan chịu đựng (HCM).

- tt Dám làm những việc nguy hiểm: Anh ấy lì lợm, nhưng rất .

- trgt. Không ngại, không dối ý: Tôi đã tính cứ ngồi (NgKhải).

gan bàn chân

- dt Phần ở dưới và ở giữa bàn chân người: Bị một cái gai đâm vào giữa gan bàn chân.

gan dạ

- t. Bạo dạn và nhẫn nại.

gan góc

- t. Tổ ra có tinh thần dám đương đầu với mọi sự nguy hiểm. Con người gan góc. Gan góc chống cự đến cùng.

gan lì

- tt. Lì lợm, bất chấp mọi nguy hiểm.

gàn

- 1 tt Nói người có những ý nghĩ và hành động trái với lẽ thường: Ông đồ gàn.

- trgt Chướng, không hợp lẽ thường: Không được nói (HCM).

- 2 đgt Khuyên người ta không nên làm điều gì: Anh ấy định đấu tranh là cần thiết, sao lại gàn?.

gán

- đg. 1. Coi là của một người một điều xấu mà người ấy không có: Gán cho bạn ý định chia rẽ anh em. 2. Trả thay cho tiền nợ: Năm đồng không trả được, đành phải gán đôi dép. 3. Ghép trai gái với nhau trái với ý muốn của họ: ép tình mới gán cho người thổ quan (K).

gạn hỏi

- đgt. Cố tình hỏi bằng được: gạn hỏi mãi nhưng nó không nói.

gang

- 1 1. Hợp kim của sắt với than chế từ quặng, khó dát mỏng: Chảo gang 2. Sức mạnh: Những kẻ sang có gang, có thép (tng).

- 2 dt Như Gang tay: Ngày vui ngắn chẳng đầy gang (K); Lương xoi mỗi tháng hàng gang bạc (Tú-mỡ).

- 3 đgt Mở rộng ra: Miệng nó chỉ méo xoạc như bị gang ra (Ng-hồng).

ganh đua

- Ra sức giành lấy phần thắng, phần hơn.

ganh ghét

- đg. Thấy người hơn mình mà sinh ra ghét.

gánh

- I. đgt. 1. Vận chuyển bằng quang và đòn gánh: Chị ấy năm nay còn gánh thóc, Dọc bờ sông trắng nắng chang chang (Hàn Mặc Tử) Hời cô gánh nước quang mây (cd.) gánh hàng ra chợ. 2. Nhận làm việc khó khăn, nặng nề hoặc trách nhiệm: phải gánh hậu quả gánh việc đời. 3. Đi lọt vào giữa hai quân của đối phương để lật chúng thành quân của mình, trong môn cờ gánh. II. dt. 1. Lưng gánh một lần: hai gánh nước đặt gánh lên vai gánh thuê mỗi gánh 5 nghìn đồng. 2. Phân trách nhiệm, công việc nặng nề, khó khăn: nặng gánh giang san nặng gánh gia đình. 3. Gánh hát, nói tắt: gánh xiếc gánh tuồng.

gánh hát

- dt Đoàn diễn viên tuồng hay chèo đi biểu diễn nơi này nơi khác: Làng vào đám, có mời một gánh hát chèo đến diễn hai đêm.

gào

- đg. 1. Kêu to và dài: Mèo gào. 2. Đòi một cách gay gắt: Trẻ gào ăn.

gào thét

- đg. Gào rất to để biểu thị một tình cảm nào đó (thường là giận dữ, căm hờn).

gáo

- 1 dt. Đồ dùng để múc chất lỏng, thường có hình chỏm cầu, cán dài: gáo múc nước gáo đong dầu gáo dừa gáo nước lửa thành (tng.) gáo dài hơn chuôi (tng.) Một chĩnh đôi gáo (tng.).

- 2 dt. Cây mọc rải rác trong rừng thứ sinh hoặc trồng lấy bóng mát ở thành phố, thân thẳng hình trụ, tán hình chóp, lá hình trái xoan thuôn hay hình trứng nhọn đầu mặt trên bóng nâu đậm, mặt dưới nâu sáng, gỗ màu trắng, dùng xây dựng hoặc đóng đồ dùng.

gạo

- 1 dt (thực) Loài cây lớn, cùng họ với cây gòn, thân và cành có gai, hoa to và đỏ, quả có sợi bông: Thân cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề (tng); Một cây gạo khổng lồ vươn rộng những cành lá lơ thơ (Ng-hồng); Nhật bông gạo về nhồi gói; Hoa gạo đã nở đỏ trên các bờ sông (NgHTướng).

- 2 dt Nhân của hạt thóc đã xay để tách trấu ra: Có gạo nạo ra cơm (tng); Mạnh vì gạo, bạo vì tiền (tng); Hết gạo, thiếp lại gánh đi (cd); Người gùi gạo, người dắt ngựa (VNgGiáp).

- 3 dt Nang ấu trùng của sán ở trong thịt những con lợn có bệnh: Không nên ăn thịt có gạo.

- 4 dt Bao phấn của hoa sen, màu trắng: Ướp chè bằng gạo hoa sen.

- 5 trgt Nói người quá chăm chú vào việc học, không biết gì đến những chuyện chung quanh: Bận bề cớ chế anh ta là học gạo.

gạo nếp

- Thứ gạo to hạt có nhiều nhựa dùng để thổi xôi, làm bánh chưng.

gạt

- 1 đg. 1 Đẩy sang một bên. Dùng que gạt than. Giơ tay gạt nước mắt. Gạt tàn thuốc. 2 Dùng vật thẳng đưa ngang miệng đồ đóng để đẩy đi phần cao hơn miệng (thường nói về việc đóng ngũ cốc bằng thùng, đấu). Đóng gạt. 3 Loại hẳn đi, coi như không có, không cần biết đến. Gạt ý kiến đối lập. Gạt bỏ thành kiến cá nhân. 4 (ph.). Gán (nợ).

- 2 đg. (ph.). Lừa. Gạt người lấy của.

gạt lệ

- đgt. 1. Lau nước mắt. 2. Buồn tủi, khóc thầm.

gạt nợ

- đgt 1. Trả nợ bằng vật thay tiền: Thua bạc, hẳn đã gạt nợ cái xe máy 2. Chuyển một món nợ từ người này sang người khác: Tôi phải trả nợ đây vì anh ấy gạt nợ sang tôi.

gàu

- d. Đồ dùng bằng tre đan để kéo nước hay tát nước.

gay cần

- t. (hoặc d.). Có nhiều khó khăn, trở ngại, vướng mắc đến mức như không vượt qua được. Vấn đề gay cần nhất đã giải quyết. Những gay cần trong cuộc sống.

gay gắt

- tt. 1. ở mức độ cao và dữ dội, gây cảm giác căng thẳng, khó chịu: nắng hè gay gắt đấu tranh gay gắt nói bằng giọng gay gắt. 2. Mạnh mẽ, thẳng thắn, không nương nhẹ: phê bình gay gắt đả kích gay gắt Càng gay gắt điệu, càng tê tái lòng (Truyện Kiều).

gay go

- tt, trgt 1. Rất khó khăn: Những đoạn đường lên dốc gay go (NgĐThi) 2. Quyết liệt: Thời kì đấu tranh gay go, gian khổ bắt đầu (Trg-chinh).

gãy

- t. 1. Nói những vật dài và cứng bị đứt ra thành đoạn: Gió thổi gãy cành cây. 2. Hỏng, thất bại (thực): ý kiến như thế thì gãy mất. 3. Có chỗ bẻ thành góc:

Mũi gãy; Mặt gãy.

gáy

- 1 d. 1 Phần phía sau cổ người. Tóc gáy. 2 Phần của quyển sách dày, chỗ các trang giấy và hai trang bìa được dính lại với nhau. Quyển sách bìa cứng, gáy da.

- 2 đg. (Gà, một số loài chim, và dê) phát ra những tiếng làm thành chuỗi âm thanh cao thấp, liên tiếp, nhịp nhàng. Gà gáy sáng. Dê gáy.

găm

- 1 đgt. ướp: thịt dê băm tỏi.

- 2 I. đgt. 1. Làm cho mắc vào vật khác bằng vật nhỏ dài, nhọn đầu: dùng kim băng găm lại găm giấy. 2. (Mảnh nhọn, sắc...) bị mắc sâu vào người: mảnh đạn găm sâu vào đùi Đầu gai găm vào gan bàn chân. 3. Giữ thứ gì đó (thường là hàng hoá) chờ dịp để tăng giá, bóp chẹt: găm hàng. II. dt. Vật nhỏ dài, nhọn đầu (bằng tre nứa hoặc kim loại) dùng để găm.

gặm

- đgt Cắn dần dần từng tí một: Còn răng răng nhai, hết răng lợi gặm (tng); Chuột gặm củ khoai; Chó gặm xương; Trâu gặm cỏ.

gặm nhấm

- t. Nói loài động vật có vú, có răng cửa dài và sắc để gặm và khoét những vật cứng.

gắn

- đg. 1 Làm cho những khối, những mảnh chất rắn dính chặt vào với nhau bằng một chất dính khi khô thì cứng lại. Gắn phím đàn. Gắn bát vỡ. Bưu kiện có gắn xi. 2 Làm cho được giữ chặt ở một vị trí cố định trên một vật khác, liền thành một khối với vật đó. Xuồng gắn máy. Cỗ máy gắn trên bệ. 3 Cài, dính. Làm lễ gắn huân chương. Mũ có gắn ngôi sao. 4 Có quan hệ hoặc làm cho có quan hệ chặt chẽ, không tách rời nhau. Văn nghệ gắn với đời sống. Gắn hai vấn đề lại với nhau.

gắn bó

- đgt. Có quan hệ thân thiết gắn bó chặt chẽ: Một lời gắn bó keo sơn (Truyện Kiều) đôi bạn gắn bó.

gắn liền

- đgt Luôn luôn đi đôi với nhau: Cần phải gắn liền học với hành.

găng

- d. Bít tất tay.

- d. Loài cây nhỏ, lăm gai, hay trồng làm hàng rào, quả tròn, có thể dùng để giặt.

- ph.t. 1. Căng quá: Kéo dây căng thế này thì đứt mất. 2. Gay go, khó điều hòa dàn xếp vì không ai chịu nhượng bộ.

gắng

- đg. Đưa sức ra nhiều hơn bình thường để làm. Gắng học tập. Càng kém càng phải gắng. Gắng hết sức.

gắng sức

- đgt. Đem sức hơn bình thường để hoàn thành nhiệm vụ: còn phải gắng sức nhiều mới xong việc.

gấp

- dt 1. Cặp bằng thanh tre chẻ đôi để kẹp thịt hay cá đem nướng: Nướng thế nào mà cháy cả cái gấp 2. Lượng thịt hay cá kẹp lại mà nướng: Ba đồng một gấp, lẽ nào chẳng mua (cd).

- đgt Dùng đũa mà lấy thức ăn: Liệu cơm mà mắm (tng).

gặp

- đg. 1. Giáp mặt nhau khi tình cờ tới gần nhau: Gặp bạn ở giữa đường. 2. Giáp mặt nhau theo ý định: Tôi sẽ gặp cô ta để bàn. 3. Được, bị: Gặp may; Gặp trận mưa; Gặp tai nạn. Gặp chẳng hay chớ (tng). Thế nào xong thôi. Gặp thầy gặp thuốc. May được thầy giỏi, thuốc hay, bệnh được lành.

gặp gỡ

- đg. Gặp nhau giữa những người có quan hệ ít nhiều thân mật. Gặp gỡ bà con. Cuộc gặp gỡ thân mật.

gặp mặt

- I. đgt. Hẹn hò, gặp gỡ những người quen: Tuần này phải đi gặp mặt nhóm bạn học cũ. II. dt. Cuộc gặp gỡ giữa những người quen thuộc: Cuộc gặp mặt đồng hương lần này vui lắm.

gắt

- đgt Vì bực tức với người dưới mà nói to một cách cáu kỉnh: Lão ấy về đến nhà là gắt với vợ con.

- tt, trgt Quá đáng: Trưa hôm nay nắng ; Thức ăn mặn gắt; Phê bình gắt.

gắt gỏng

- đg. Gắt nói chung: Người ốm hav gắt gỏng.

gặt

- đg. Cắt lúa chín để thu hoạch. Mùa gặt. Cánh đồng đã gặt xong. Gieo gió gặt bão*.

gằm

- 1 dt. Chỗ trống dưới vật gì kê ở mặt đất: gầm giường Chó chui gầm chạn (tng.) gầm tủ gầm cầu thang gầm cầu.

- 2 đgt. 1. Phát ra tiếng kêu dữ dội, ngân vang kéo dài (ở một số loài thú lớn): Cọp gầm Voi gầm hổ thét. 2. Phát ra tiếng to, vang rền: Đại bác gầm vang cả trận địa từng đợt sấm gầm.

- 3 đgt. Gầm: cúi gầm mặt.

gầm ghè

- đgt Có thái độ thù địch giữ miếng nhau và sẵn sàng xông vào đánh nhau: Hai anh chàng gầm ghè nhau, trông bộ mặt dữ tợn.

gầm thét

- Nh. Gầm hét.

gầm

- đg. (cũ). Ngầm.

gầm

- dt. Thứ hàng dệt, nhiều sắc, có hình hoa lá: dệt gấm thêu hoa đẹp như gấm áo gấm đi đêm (tng.) gấm lam gấm thất thế.

gân

- dt 1. Dây chằng nối liền hai đầu xương hoặc nối cơ với xương: Bong gân; Gân bò 2. Tĩnh mạch nổi lên ở dưới da: Cẳng tay nổi gân xanh 3. Sức mạnh của bắp thịt: Lên gân 4. Đường nổi lên trên mặt lá cây: Gân lá lúa; Gân lá trầu không.

- tt, trgt 1. Giỏi (thtục): Làm thế mới chứ 2. Bướng: Cứng cỏi gân mải.

gân cốt

- d. Thở chất nói chung. Nh. Sức lực: Gân cốt mạnh mẽ.

gần

- I t. 1 Ở vị trí chỉ cách một khoảng không gian tương đối ngắn. Cửa hàng ở gần chợ. Làm việc gần nhà. Ngồi xích lại gần nhau. 2 Ở vào lúc chỉ cần một khoảng thời gian tương đối ngắn nữa là đến thời điểm nào đó. Trời gần sáng. Gần đến giờ tàu chạy. Việc làm gần xong. 3 Ở mức chỉ cần một ít nữa thôi là đạt đến số lượng, trạng thái nào đó. Sách dày gần 400 trang. Quả gần chín. Đi nhanh gần như chạy. 4 Ở trạng thái có nhiều điểm giống nhau, phù hợp với nhau hơn là khác nhau. Phát âm gần với chuẩn. Quan điểm của hai bên gần nhau. 5 (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Có cùng chung một ông tổ, chỉ cách có ít đời. Bà con gần. Có họ gần với nhau. 6 (hoặc đg.). Có điều kiện thường xuyên tiếp xúc, có quan hệ với nhau hàng ngày trong sinh hoạt, công tác. Về quê có dịp sống gần nông dân. Một người dễ gần (đg.).

- II đg. (kng.). Có quan hệ tốt, thường hiểu rõ tâm tư, tình cảm và cảm thông sâu sắc (với người dưới mình). Tác phong quần chúng. Sống giản dị, gần anh em.

gần đây

- trgt 1. ở ngay bên cạnh: Sinh rằng lân lí ra vào, gần đây nào phải người nào xa xôi (K) 2. Trong thời gian không xa: Gần đây tôi có gặp anh ấy.

gần gũi

- Nh. Gần gũi.

gần xa

- t. 1 Gần cũng như xa, khắp mọi nơi. Ý kiến của bạn đọc gần xa. 2 (kết hợp hạn chế). Xa xôi cách trở. Thương nhau chẳng quản gần xa... (cd.). 3 (id.). Gần và xa, hết chuyện này đến chuyện nọ, đủ cả mọi chuyện. Chuyện gần xa.

gấp

- 1 đgt. 1. Làm cho vật gọn lại mà khi mở ra vẫn như cũ: gấp quần áo gấp chăn màn gấp sách lại còn nguyên nếp gấp. 2. Làm cho miếng giấy trở thành có hình hài: gấp phong bì gấp đồ chơi bằng giấy.

- 2 tt. Có số lượng hoặc mức độ tăng bội lên: lãi suất tăng gấp nhiều lần Chiều này dài gấp hai lần chiều kia giá đất gấp đôi đẹp gấp trăm gấp nghìn.

- 3 tt. 1. Rất vội, rất cần kíp: Việc rất gấp phải làm gấp cho kịp nhờ chuyển gấp. 2. Nhanh hơn bình thường: thở gấp.

gấp bội

- tt, trgt Bằng nhiều lần hơn: Ta có thể tăng gia sản xuất gấp bội (HCM).

gấp khúc

- t. 1. (toán). Nói một đường gồm nhiều đoạn thẳng kế tiếp nhau và không thẳng hàng: Đường gấp khúc. 2. Gấp gian nan vấp vấp.

gập ghềnh

- t. 1 (Đường sá) có những chỗ lồi lõm, không bằng phẳng. Đường núi gập ghềnh. 2 Khi lên cao, khi xuống thấp một cách không đều, không nhịp nhàng. Bước chân gập ghềnh. // Láy: gập gà gập ghềnh (ý mức độ nhiều).

gật

- đgt. 1. Cúi đầu rồi ngẩng lên ngay để chào hỏi, để gọi hay tỏ ý ưng thuận: gật đầu chào Lão gật lia lịa nghị gật. 2. (Đầu) gục xuống hất lên khi nhanh khi chậm do ngủ ngời khi không định ngủ: ngủ gật.

gấu

- 1 dt Loài động vật có vú thuộc loại ăn thịt, nhưng cũng ăn cả thảo mộc, rất ưa mật ong, tuy đáng nặng nề, nhưng có thể chạy nhanh: Dạy gấu làm xiếc.

- tt Tham lam, ngỗ ngược: Không ai ưa hấn vì hấn rất .

- 2 dt Cỏ thuộc loại cói, thân tam giác, rễ có chất dầu thơm, thường gọi là hương phụ: Rễ gấu dùng làm thuốc.

- 3 dt chỗ vải khâu gấp lại; ở dưới vạt áo hay ống quần: áo quần sờ gấu.

gấu chó

- Thứ gấu mõm nhỏ giống mõm chó.

gấu mèo

- d. Thú ăn thịt hình dạng giống gấu, nhưng cỡ nhỏ, đuôi dài, cho bộ da lông quý.

gấu ngựa

- dt. Gấu quý hiếm, có ở Tuyên Quang, Lai Châu, Bắc Thái, Sơn La, Quảng Ninh, Nghệ An, Tây Nguyên..., cỡ lớn, thân dài đến 1,5m, nặng đến 200kg, tai lớn, toàn thân lông đen, dài thô, yếm ở ngực hình chữ V vàng nhạt hoặc trắng mờ, sống đơn độc ở rừng đầu nguồn, ăn tạp, mỗi lứa đẻ 2 con; còn gọi là gụ ngựa, gấu đen.

gây

- 1 tt Nói món ăn có nhiều mỡ quá, và có mùi hôi: Mỡ bò gây lắm, không ăn được.

- 2 đgt 1. Làm cho phát ra; Sinh ra: Sòng bạc ấy mở vòng nửa tháng còn gây nhiều cảnh tượng xấu xa (Tú-mỡ); Mảnh tương phân phát gió đàn, hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình (K) 2. Làm cho nảy nở ra: Gây giống; Gây vốn.

gây dựng

- Vun đắp cho nên cơ sở.

gây sự

- đg. Gây chuyện cãi nhau hoặc đánh nhau. Chuyện nhỏ làm ra to để gây sự.

gầy

- 1 tt. 1. (Người và động vật) ít thịt, ít mỡ; trái với béo: béo chề ngầy, gầy chề tanh (tng.) trâu thịt gầy, trâu cày thì béo (tng.) người gầy Chân tay gầy khẳng khiu gầy như con mằm (tng.). 2. (Thực vật) ở trạng thái kém phát triển, không mập: cỏ gầy. 3. ít chất màu, ít chất dinh dưỡng: đất gầy.

- 2 đgt., đphg 1. Tạo dựng cho đạt tới mục đích: gây vốn. 2. Làm cho cháy: gây bếp. 3. Tạo cơ sở để từ đó tiếp tục hoàn thành: gây gấu áo len.

gầy còm

- tt Gầy và còi cọc: Thấy thằng bé gầy còm mà thương hại.

gầy đét

- t. Gầy như chỉ có da bọc lấy xương.

gầy gò

- t. Gầy (nói khái quát). Thân hình gầy gò. Khuôn mặt gầy gò.

gầy guộc

- tt. Gầy đến mức chỉ còn da bọc xương: Chân tay gầy guộc thân hình gầy guộc ông gầy guộc và khổ hạnh như hình các vị La Hán chùa Tây Phương.

gầy yếu

- tt Gầy gò và không còn sức khỏe: Thấy bà mẹ gầy yếu, người còn lo lắng lắm.

gậy

- d. Đoạn tre, song hay gỗ dùng để chống hoặc để đánh. Gậy ông đập lưng ông. Nói người ta dùng gậy mình để đánh lại mình hoặc dùng lý luận của mình để công kích mình.

ghe

- 1 d. (ph.). Thuyền gỗ có mui.

- 2 t. (cũ). Nhiều, lắm. Ghe phen.

ghè

- 1 đgt. 1. Làm cho vỡ hoặc mẻ dần bằng cách đập vào mép hay cạnh của vật rắn. 2. Nh. Đập: lấy gạch ghè vào đầu nhau.

- 2 dt. Lọ nhỏ bằng sành: ghè tương.

ghẻ

- 1 dt Bệnh ngoài da do kí sinh trùng gọi là cái ghẻ gây ra, khiến cho nổi lên những mụn, rất ngứa: Nghĩ rằng ngứa ghẻ, hờn ghen, xấu chàng mà có ai khen chị mình (K); Có ghen thì đẻ, có ghẻ đâu mà lây (tng).

- 2 dt Sợi bần trong tơ: Gỡ ghẻ trong tơ.

- 3 tt Nói quan hệ giữa một người với người đàn ông hay người phụ nữ hiện thay cha hay mẹ người ấy đã mất hoặc đã li hôn: Bố ghẻ; Mẹ ghẻ.

ghẻ lạnh

- t. ph. Hững hờ, nhạt nhẽo: Ăn ở ghẻ lạnh.

ghé

- đg. 1 Tạm dừng lại một thời gian ở nơi nào đó, nhằm mục đích nhất định, trên đường đi. Ghé vào quán uống nước. Ghé thăm. Đi qua, không ghé lại. 2 Tạm nhờ vào để làm việc gì cùng với người khác, coi như phụ thêm vào. Ngồi ghé vào ghé bạn. Ghé gạo thổi cơm. 3 Nghiêng về một bên để đặt sát vào hoặc để hướng về. Ghé vai khiêng. Ghé vào tai nói thầm. Ghé nón liếc nhìn.

ghẹ

- 1 dt. 1. Loại cua biển vỏ trắng có hoa, càng dài, thịt nhiều và ngọt hơn cua: con ghẹ. 2. Kẻ bạo ngược, ỷ thế hiếp người: ông ghẹ ngang quá ghẹ.

- 2 đgt. Bám vào, nhờ vào để được việc mà không phải tốn kém: ăn ghẹ cho trẻ bú ghẹ hàng xóm đi ghẹ xe.

ghen

- đgt 1. Tức tối, bực bội vì nghi cho chồng hoặc vợ có ngoại tình: Bây giờ

mới rõ tầm hơi, máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen (K) 2. Tức tối khi thấy người khác hơn mình: Nghĩ đời mà ngán cho đời, tài tình chỉ lắm cho trời đất ghen (K); Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh (K).

ghen ghét

- Nh. Ghen, ngh.1.

ghẹo

- đg. 1 (ph.). Trêu. Ghẹo trẻ con. 2 Dùng lời nói, cử chỉ chót nhả để đùa cợt với phụ nữ. Ghẹo gái.

ghép

- I. đgt. 1. Đặt phần nọ sát vào phần kia: ghép ván thuyền ghép bằng nhiều mảnh ghép vắn. 2. Làm cho một mặt hoặc một cành tươi cây này sống trên thân cây khác: ghép cây. 3. Tách một phần cơ thể gắn lên chỗ khác của cơ thể đó hoặc cơ thể khác: ghép thận ghép da. 4. Buộc phải nhận, phải chịu tội: ghép vào tội lừa đảo. II. tt. Có tính chất của một chỉnh thể cấu thành từ ít nhất hai thành phần: từ ghép mặt bàn gỗ ghép.

ghét

- 1 dt Chất bẩn bám vào da người: Tắm thì phải kì cho sạch ghét.

- 2 đgt Không ưa: Lắm kẻ yêu hơn nhiều người ghét (tng); Vô duyên ghét kẻ có duyên; Không tiền ghét kẻ có tiền cầm tay (cd).

ghê

- ph.t. 1. Cảm thấy muồn rùng mình: Lạnh ghê cả người; Ăn khế chua ghê cả răng. 2. Sợ, tỏm, muồn tránh: Trông thấy con đĩa mà ghê. 3. Quá lắm (thtục): Lâu ghê; Xấu ghê.

ghê tỏm

- đg. (hoặc t.). 1 Có cảm giác không thể chịu được, muồn tránh xa đi vì thấy quá xấu xa (nói về mặt tinh thần). Ghê tỏm cuộc sống dối trá, lừa đảo. Hạng người đáng ghê tỏm. 2 Có tác dụng làm ghê tỏm; đáng ghê tỏm. Những tội ác ghê tỏm. Bộ mặt ghê tỏm.

ghế

- 1 dt. 1. Đồ dùng để ngồi: ghế tựa ghế băng ghế mây bàn ghế kê hai dãy ghế. 2. Địa vị, chức vụ: ông ta sợ mất ghế tranh ghế tổng thống.

- 2 đgt. 1. Dùng đũa cả đảo gạo khi nấu cơm: ghế cơm. 2. Trộn lẫn cơm nguội hoặc lương thực phụ khi nấu cơm: ghế cơm nguội cơm ghế khoai khô.

ghế bành

- dt (Bành là ghế ngồi trên lưng voi) Ghế có lưng tựa và hai tay vịn: Hắn ngồi chễm chệ trên một ghế bành.

ghế dài

- Ghế làm bằng tấm gỗ dài có chân ở hai đầu, cho nhiều người ngồi không tựa lưng và tì tay.

ghế đầu

- d. Ghế nhỏ không có lưng tựa, dùng cho một người ngồi.

ghế điện

- dt. Ghế có truyền điện, dùng để tra tấn hoặc xử tử.

ghếch

- đgt Đặt một đầu cao lên: Ghếch tấm ván lên tường; Nằm bắt chân chữ ngũ, ghếch đầu lên cái ghế gỗ (Tô-hoài).

ghènh

- đg. Đi quân sĩ hay quân tượng từ vạch dưới lên, trong ván cờ tướng.

ghi

- 1 d. Thiết bị dùng để chuyển đường chạy của xe lửa hoặc xe điện. Bể ghi.

- 2 đg. 1 Dùng chữ viết hoặc dấu hiệu để lưu giữ một nội dung nào đó, khi nhìn lại có thể biết hoặc nhớ lại nội dung ấy. Ghi địa chỉ. Ghi tên vào danh sách. Ghi nhật kí. Ghi vào lòng (b.; nhớ sâu trong lòng). Tổ quốc ghi công (b.). Đội bóng A ghi hai bàn thắng (b.; đoạt hai bàn thắng). 2 (chm.). Ghi thông tin lên thiết bị nhớ của máy tính.

- 3 t. (kết hợp hạn chế). Có màu giữa màu đen và màu trắng (thường nói về những đồ vật nhân tạo). Chiếc áo màu ghi. Sơn màu ghi.

ghi âm

- đgt. Ghi những dao động âm vào những vật mang (đĩa, băng...) để sau có thể phát lại.

ghi chép

- đgt Viết lại điều mình nghe được, đọc được: Ngồi trong lớp, em ấy ghi chép đầy đủ lời thầy dạy.

ghi nhớ

- đg. 1. Chép hay đánh dấu cho khỏi quên. 2. Giữ mãi trong lòng: Ghi nhớ lời dạy của Hồ Chủ Tịch.

ghi

- đg. Dùng sức giữ thật chặt, làm cho không thể di động được. Ghi con vào lòng. Ghi cương ngựa. Ôm ghi lấy.

ghiền

- đgt., đphg Nghiện: Có thằng chồng ghiền như ông tiên nho nhỏ, Ngó vô mừng đèn đỏ sợ sao (cd).

ghim

- dt Thứ đan nhỏ và dài dùng để gài nhiều tờ giấy với nhau hoặc để gài thứ

gì vào áo: Dùng ghim gài huân chương trên ve áo.

- đgt Gài bằng : Ghim tập hoá đơn.

ghìm

- d. Kim lại, giữ lại: Ghìm cương ngựa.

gì

- I đ. 1 Từ dùng để chỉ sự vật, sự việc, hiện tượng nào đó không rõ (thường dùng để hỏi). Cái gì kia? Tên là gì? Đi những đâu, làm những gì, không ai biết. Gì thế? Còn gì gì nữa nào? (kng.). Gì, chứ việc ấy thì dễ quá (kng.). 2 (thường dùng đi đôi với cũng hoặc dùng trong câu phủ định). Từ dùng để chỉ sự vật, sự việc, hiện tượng nào đó bất kì. Việc gì cũng làm được. Thấy gì cũng hỏi. Chẳng cần gì hết. Không có gì vui bằng. Muốn gì gì cũng có (kng.). Gì thì cũng đã muộn rồi (kng.). 3 (kng.; dùng sau d., đg.). Từ dùng để chỉ một hạng, loại, tính chất nào đó, với ý chê bai nhằm phủ định. Người gì lại có người như thế! Bàn ghế gì mà ọp ẹp! Vợ chồng gì chúng nó! Toàn những chuyện gì gì ấy. Làm ăn gì thế này?

- II p. (dùng phụ sau đg., t.). Từ biểu thị ý phủ định dưới vẻ nghi vấn, người nói làm như muốn hỏi mà không cần trả lời, vì đã sẵn có ý bác bỏ ý khẳng định. Nó thì biết . Việc này thì can gì đến nó? Xa gì mà ngại? Ăn thua gì! Có nhiều nhận gì cho cam.

- III tr. (dùng trong câu phủ định). Từ biểu thị nhấn mạnh ý phủ định hoàn toàn. Nó chẳng biết . Chẳng cứ gì phải đủ số mới được.

gỉ

- 1 I. dt. Chất màu đỏ sẫm, pha đen, bám phía ngoài các kim loại do bị ô-xi hoá: xe đạp lấm gỉ quá. II. đgt. Làm cho gỉ: mạ thế này thì dễ bị gỉ thép không gỉ.

- 2 Nh. Dữ mắt.

gia

- đgt Thêm vào một ít: Gia muối vào canh; Gia vài vị nữa vào đơn thuốc.

gia cảnh

- Tình cảnh trong nhà giàu hay nghèo: Gia cảnh bần bách.

gia công

- đg. 1 (cũ; id.). Bỏ nhiều công sức vào việc gì; ra sức. Gia công luyện tập. 2 Bỏ nhiều công sức lao động sáng tạo để làm cho tốt, cho đẹp hơn lên, so với dạng tự nhiên ban đầu. Những hiện vật đã mang dấu vết gia công của người nguyên thủy. Gia công nghệ thuật. 3 (chm.). Làm thay đổi hình dạng, trạng thái, tính chất, v.v. của vật thể trong quá trình chế tạo sản phẩm. Gia công kim loại. Gia công các chi tiết máy. Các công đoạn gia công. 4 (Bên sản xuất)

làm thuê cho bên có nguyên vật liệu, nhận nguyên vật liệu để làm ra sản phẩm theo yêu cầu (một hình thức tổ chức sản xuất). Làm gia công một số mặt hàng thủ công nghiệp. Hàng gia công.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
G (2)

gia đình

- dt. Tập hợp những người có quan hệ hôn nhân và huyết thống sống trong cùng một nhà: Gia đình tôi có 3 người xây dựng gia đình gia đình hạnh phúc.

gia nhập

- đgt (H. gia: thêm; nhập: vào) Tham gia vào một tổ chức: Nguyễn ái Quốc gia nhập đảng Xã hội Pháp (PhVĐồng).

gia phả

- Sách ghi thế hệ, truyền ký, sự nghiệp của người trong một nhà, một họ: Gia phả là tài liệu cần thiết cho sử học.

gia sản

- d. Toàn bộ nói chung tài sản của một gia đình. kê khai gia sản. Tịch thu gia sản.

gia súc

- dt. Súc vật có lông mao được nuôi trong nhà (như trâu, bò, lợn, chó...).

gia tài

- dt (H. gia: nhà; tài: của cải) Của cải của ông cha để lại: Anh ta được hưởng một gia tài lớn.

gia tăng

- đg. Nâng cao lên, thêm vào.

gia tốc

- d. Độ tăng giảm vận tốc trong một đơn vị thời gian của một vật đang chuyển động.

gia truyền

- tt. Bí quyết do ông cha để lại: thuốc gia truyền.

gia vị

- dt (H. gia: thêm; vị: mùi vị) Thứ cho thêm vào thức ăn để tăng vị thơm ngon: Món ăn ngon hay không một phần nhờ ở gia vị.

già

- Người chị mẹ, đối với dì là em mẹ: Con dì con già.

- I. t. ph. 1. Nhiều tuổi, đã sống từ lâu: Nhường bước người già; Gà già thịt dai; Cây già. 2. Mang tính chất bên ngoài, hình thức của người đã sống từ lâu dù bản thân chưa nhiều tuổi: Mặt già; Tìm một chị tiếng già để đóng vai bà lão; Lo nghĩ nhiều nên già trước tuổi. 3. ở từ lâu trong một nghề, một trạng

thái nói chung: Thầy già; Cậu ta là bạn già của mình; Chưa đến bốn mươi nhưng đã già tuổi Đảng. 4. Nói hoa lợi để quá mức mới thu hoạch hoặc chưa thu: Cau già; Bàu già. 5. Trên mức trung bình, mức vừa dùng, mức hợp lý: Nước nóng già; Dọa già. Già néo đứt dây. Làm găng quá thì hỏng việc. 6. Dôi ra một ít, trên một mức độ nào đó: Già một thước; Lầy già một đầu. II. đ. Từ thân mật người có tuổi tự xưng hoặc người chưa già gọi người có tuổi: Cho già miếng trâu; Mời già xơi nước.

già dặn

- t. 1 (Người) ở vào tuổi đã phát triển đầy đủ về các mặt. Mới hai mươi tuổi mà người trông già dặn. 2 Có trình độ mọi mặt trên mức đạt yêu cầu, do đã từng trải, được rèn luyện nhiều. Già dặn kinh nghiệm. Già dặn trong công tác. Bút pháp già dặn, sắc sảo.

già lam

- dt., cũ, cô 1. Chùa. 2. Nhà sư.

giả

- 1 tt 1. Không phải là thật: Giấy bạc giả 2. Giống vật gì, nhưng không phải là vật ấy: Vải giả da 3. Làm ra để thay thế một vật gì: Răng giả; Lăn theo núi giả đi vòng (K).

- 2 đgt Làm như thật: Chị ấy vì ghen mà giả điên; Anh lười giả ốm để không đi học; Hấn chỉ giả nghèo, giả khổ.

- trgt Bất chúc sự thật: Làm giấy bạc; Diễn viên nam đóng giả nữ.

- 3 đgt (cn. trả) 1. Trao lại cho người ta số tiền hay vật gì mình đã mượn: Giả nợ; Giả sách ở thư viện 2. Trao lại cho người ta số tiền là giá món hàng mình mua: Em cứ mua áo đi, anh giả tiền cho 3. Đền lại những gì người ta đã làm cho mình: Giả ơn; Giả lễ 4. Giao lại cho người ta thứ gì mình không nhận: Giả lại đồ lễ, Giả lại tiền thừa.

giả bộ

- Làm như là: Giả bộ ngây thơ.

giả danh

- đg. Giả tự xưng là người nào đó để đánh lừa làm việc gì. Giả danh một chủ hãng buôn để lừa đảo.

giả dối

- tt. Không đúng sự thật: thái độ giả dối quan hệ giả dối lời tán tụng giả dối kẻ giả dối.

giả định

- đgt (H. giả: không thực; định: quyết định) Coi như là có thực: Giả định nhiệt độ không đổi.

- dt Sự coi như có thực: Trên cơ sở một như thế thì kết quả thế nào?.

giả mạo

- Tạo ra một cái không thực để đánh lừa: Giả mạo chữ ký.

giả sử

- k. (hay đg.). (dùng ở đầu câu). Từ dùng để nêu một giả thiết, thường là trái với thực tế, làm căn cứ suy luận, chứng minh. Giả sử không có anh ấy thì việc chắc không xong. Giả sử có người hỏi, anh sẽ trả lời ra sao?

giả thuyết

- dt. Điều tạm nêu ra (chưa được chứng minh hoặc kiểm nghiệm) để giải thích một hiện tượng nào đó và tạm được công nhận.

giã

- 1 đgt 1. Đâm bằng chày: Giã gạo; Giã giò 2. Đánh (thực): Giã cho nó một trận 3. Làm cho đồ tơ lụa trắng ra: Giã lụa.

- 2 đgt Từ biệt: Giã nhà đeo bức chiến bào (Chp); Giã chàng, nàng mới kíp dời song sa (K).

giã từ

- đg. (vch.). Như từ giã.

giá

- 1 dt. 1. Giá trị hàng hoá (thường bằng tiền): Giá chợ đen giá cả giá thành. 2. Những gì phải bỏ ra cho một việc làm: hoàn thành bằng mọi giá.

- 2 dt. Đồ dùng để treo hay gác vật gì: giá sách giá gương giá áo túi com (tng.) thánh giá.

- 3 I. dt. Trạng thái lạnh buốt, cóng: Giá thể này thì rửa mặt sao được. II. tt. Lạnh buốt: Trời giá quá.

- 4 dt. Mầm đậu xanh, dùng để ăn.

- 5 dt. Cây độc mọc ở bờ đầm vùng nước mặn ít có nước triều tràn đến, thân gỗ nhỏ có nhựa mủ trắng lá hình trái xoan nhọn mũi, quả nang mang ba hạt hình cầu, lá và nhựa mủ rất độc.

- 6 lt. Từ nêu điều kiện giả thiết; nếu như; giá như; giá mà: Giá trời không mưa thì giờ ta đã đến nơi rồi.

- 7 Gior cao dứ dứ rồi đánh: Một cái giá bằng ba cái đánh (tng.).

- 8 Xe để vua đi: hộ giá.

giá buốt

- t. Giá lạnh đến mức như thấm sâu vào tận xương. Đêm đông giá buốt.

giá cả

- dt. Giá hàng hoá nói chung: giá cả ổn định Lâu không đi chợ không biết giá cả dạo này ra sao.

giá thị trường

- 1. Giá quân bình ngắn hạn do thị trường quyết định hàng ngày. 2. Giá cả hàng hoá được hình thành trên thị trường dưới tác động của cung cầu và cạnh tranh.

giạ

- dt (đph) Thùng sắt dùng để đựng thóc, dung tích độ 40 lít: Đóng cho xã 3 giạ thóc.

giác

- d. X. Giốc.

- đg. Làm tụ máu cho đỡ đau bằng cách úp vào chỗ đau một ống thủy tinh đã đốt nóng bên trong để rút bớt không khí ra.

giác mạc

- d. Phần trong suốt của màng cứng của mắt, ở phía trước con ngươi.

giác ngộ

- đgt. Nhận thức cái đúng, cái sai làm theo điều đã được xác định là chân lí.

giác quan

- dt (H. giác: biết; quan: bộ phận cơ thể) Năng lực của cơ thể người và động vật thu nhận những kích thích bên ngoài như ánh sáng, tiếng động, mùi vị... Giác quan của chúng ta không lừa gạt chúng ta đâu (TrVGiàu).

giác thư

- d. Văn kiện ngoại giao của chính phủ một nước gửi chính phủ một nước khác để biểu thị thái độ đối lập về một vấn đề, nhằm mục đích đấu tranh, yêu sách.

giai âm

- d. (cũ; vch.). Tin lành, tin hay.

giai cấp

- dt. Những tập đoàn người trong xã hội, có địa vị khác nhau, có quan hệ sản xuất khác nhau, có quan hệ tư liệu sản xuất khác nhau, có phương thức hưởng thụ khác nhau về tài sản xã hội: giai cấp công nhân giai cấp nông dân.

giai đoạn

- dt (H. giai: bậc; đoạn: phân chia) Phần thời gian có những sự việc riêng biệt trong một thời kì dài: Một cuộc tranh đấu thường có ba giai đoạn (HCM); Trong giai đoạn cách mạng dẫn tới dân chủ nhân dân (Trg-chinh).

giai nhân

- Người đàn bà đẹp (cũ). Giai nhân tài tử. Gái có sắc và trai có tài.

giải

- 1 d. Rùa nước ngọt, trông giống con ba ba nhưng cỡ rất lớn, sống ở vực sâu.

- 2 d. Cái có giá trị tinh thần hoặc vật chất dành riêng cho người hay đơn vị đạt thành tích cao trong một số cuộc thi, hay thắng trong một số trò chơi. Giải thi đua. Giải vô địch bóng bàn toàn quốc. Giải nhất thi viết truyện ngắn. Giặt giải. Trúng số giải đặc biệt.

- 3 (ph.). x. trái2.

- 4 đg. Đi kèm theo để đưa đến một nơi nào đó bằng cách cưỡng bức. Giải tù binh.

- 5 đg. 1 (kết hợp hạn chế). Làm cho thoát được cái đang trói buộc, hạn chế tự do. Giải thế nguy. Giải lời thề. 2 (kết hợp hạn chế). Làm cho như tan mất đi cái đang làm khó chịu. Giải mối ngờ vực. Giải sự thắc mắc. Giải sầu*. 3 Làm cho những rắc rối hoặc bí ẩn được gỡ dần ra để tìm ra đáp số hoặc câu trả lời. Giải bài toán. Giải phương trình. Câu đố khó, chưa ai giải được. Giải mã*.

giải cứu

- đgt. Cứu vớt khỏi tai nạn.

giải khát

- đgt (H. giải: gỡ ra; khát: cần uống nước) Uống cho khỏi khát: Mùa hè có nhiều thứ nước giải khát.

giải khuây

- Làm cho bớt nỗi buồn.

giải nghĩa

- đg. Nói cho rõ nghĩa. Giải nghĩa một từ khó.

giải nhiệt

- dt. Phép giải trừ tà khí để hạ sốt, theo đông y.

giải pháp

- dt (H. giải: cởi ra; pháp: phép) Cách giải quyết một vấn đề khó khăn: Mười điều giải pháp vừa công bố chấn động năm châu một lập trường (Sóng hồng).

giải phẫu

- d. Một khoa của y học chuyên mổ xẻ thi thể để nghiên cứu hình thái, tính chất, vị trí và mối liên lạc giữa các bộ phận trong cơ thể.

giải phóng

- I đg. 1 Làm cho được tự do, cho thoát khỏi tình trạng bị nước ngoài nô dịch, chiếm đóng. Giải phóng đất nước. Phong trào giải phóng dân tộc. Khu giải phóng (khu vực đã được giải phóng). 2 Làm cho được tự do, cho thoát khỏi địa vị nô lệ hoặc tình trạng bị áp bức, kiềm chế, ràng buộc. Giải phóng nô lệ. Giải phóng phụ nữ. Giải phóng sức sản xuất. 3 Làm thoát khỏi tình trạng bị vướng mắc, cản trở. Kéo cây đổ sang một bên để giải phóng lối đi. Thu dọn

vật liệu rơi vãi, giải phóng mặt bằng. Giải phóng xe nhanh để tăng khả năng vận chuyển. 4 Làm cho thoát ra một chất nào đó hay năng lượng. Phản ứng hoá học giải phóng một chất khí. Nguyên tử giải phóng năng lượng của nó.

- II d. (kng.). quân (nói tắt). Tiếp tế cho giải phóng. Anh lính giải phóng.

giải quyết

- đgt. Làm cho không còn mọi trở ngại, khó khăn để đạt tới kết quả tốt đẹp: giải quyết khó khăn không ai chịu giải quyết vấn đề này gửi đơn lâu rồi nhưng chưa được giải quyết.

giải tán

- đgt (H. giải: cởi ra; tán: lìa tan) 1. Không tụ họp nữa: Phiên chợ đã giải tán 2. Không cho phép tập họp lại như cũ: Tổng thống nước ấy đã giải tán quốc hội.

giải thể

- đg. 1. Tan rã: Chế độ nông nô giải thể. 2. Phân tán các thành phần khiến một tổ chức không còn nữa: Giải thể nhà ăn của cơ quan.

giải thích

- đg. Làm cho hiểu rõ. Giải thích hiện tượng nguyệt thực. Giải thích chính sách. Điều đó giải thích nguyên nhân sự xung đột.

giải toả

- giải toả đgt. 1. Phá tan sự kìm hãm, sự phong toả: giải toả một cứ điểm quan trọng. 2. Làm cho phân tán, thoát khỏi tình trạng bế tắc: giải toả hàng hoá trong ga giải toả mọi vướng mắc có từ lâu.

giải trí

- đgt (H. giải: cởi ra; trí: trí óc) Làm cho trí óc được nghỉ ngơi, thoải mái, sau khi làm việc nhiều: Đã làm việc cả buổi, cần phải giải trí.

giải bày

- Tỏ rõ bằng chứng cứ, lời lẽ.

giam

- đg. 1 Giữ (người bị coi là có tội) ở một nơi nhất định, không cho tự do đi lại, tự do hoạt động. Giam tù trong ngục. Bắt giam. Trại giam. 2 (kết hợp hạn chế). Giữ tại một chỗ, không cho tự do rời khỏi. Trời mưa bị giam chân ở nhà. Giam mình trong phòng thí nghiệm (b.).

giảm

- đgt. Bớt đi, trái với tăng: giảm tức là tăng thu giảm chi giảm nhiều giảm sút giảm tô, giảm tức ăn giảm gia giảm suy giảm tài giảm thuyền giảm tỉnh giảm.

giảm nhẹ

- đgt Làm cho bớt nặng: Giảm nhẹ chương trình; Giảm nhẹ tiền thuế.

giảm sút

- t. Kém đi: Sức khỏe bị giảm sút.

giảm thuế

- đgt. Hạ bớt mức thuế.

giảm tội

- đgt (H. tội: tội lỗi) Bớt cho nhẹ tội đi: Nhân dịp Quốc khánh, chủ tịch nước kí lệnh giảm tội cho phạm nhân.

giám định

- đg. Xem xét để quyết định là có hay không: Hội đồng giám định y khoa.

giám đốc

- I đg. (cũ; id.). Giám sát và đôn đốc.

- II d. Người đứng đầu lãnh đạo một cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, thành hoặc một cơ quan, xí nghiệp, công ti, v.v. sở văn hoá. Giám đốc nhà xuất bản. Giám đốc nhà máy. Giám đốc công ti.

giám khảo

- dt. Người chấm thi.

giám mục

- dt (H. mục: chăn nuôi) Chức sắc công giáo do giáo hoàng phong để trông nom công việc tôn giáo trong một địa phận: Vị giám mục ấy được giáo dân tôn kính.

giám ngục

- Người trông nom nhà lao.

giám sát

- I đg. Theo dõi và kiểm tra xem có thực hiện đúng những điều quy định không. Giám sát việc thi hành hiệp nghị. Hội đồng nhân dân giám sát mọi hoạt động của uỷ ban nhân dân cấp mình.

- II d. Chức quan thời xưa, trông nom, coi sóc một loại công việc nhất định.

giám thị

- I. đgt. Xem xét công việc người khác. II. dt. 1. Người trông coi kỉ luật, trật tự trong trường học, nhà lao. 2. Người coi thi.

giạm

- (id.). x. dặm1.

gian

- 1 I. dt. 1. Từng đơn vị căn nhà nhỏ: một gian nhà án gian. 2. Phần trong nhà ngăn cách bởi hai vì, hoặc hai bức phen, tường: Nhà ba gian hai chái. II. 1. Giữa, khoảng giữa: trung gian 2. Trong một phạm vi nhất định: dân gian dương gian không gian nhân gian thế gian thời gian thời gian biểu trần gian.

- 2 I. tt. Dối trá, lừa lọc: mưu gian người ngay kẻ gian. II. dt. Kẻ dối trá, lừa lọc: giết giặc trừ gian.

gian dâm

- tt (H. gian: dâm loạn; dâm: tà dâm) Nói nam nữ có quan hệ bất chính: Dư luận chê cười những kẻ gian dâm.

gian dối

- Dối trá, không thật.

gian xảo

- t. Như gian xảo (ng. 1). Thủ đoạn gian xảo.

giàn

- dt. 1. Tấm lợp được đan hoặc ghép thưa bằng nhiều thanh tre, nứa, đặt trên cao làm chỗ cho cây leo hay che nắng: làm giàn mướp Bí đã leo kín giàn làm giàn che nắng. 2. Tấm ghép nhiều thanh (ống) tre nứa, treo ngang sát tường để đồ lặt vặt trong nhà: giàn bếp giàn để đồ giàn bát đĩa. 3. Nh. Giàn giáo. 4. Kết cấu gồm các thanh giằng bằng kim loại, bê tông cốt thép, gỗ hoặc vật liệu kết hợp, chịu lực của mái nhà, nhịp cầu, công trình thủy công, tên lửa...

giản dị

- tt, trgt (H. dị: dễ) Đơn sơ và dễ dãi, không phiền phức, không xa hoa: Nhân dân ta sẵn có truyền thống tốt đẹp là lao động cần cù, sinh hoạt giản dị (HCM).

giản lược

- t. Ngắn và gọn gàng.

giản tiện

- t. Đơn giản và tiện lợi. Cách làm giản tiện.

giãn

- Nh. Dẫn.

gián

- 1 dt Loài sâu bọ thuộc bộ cánh thẳng, cánh màu gụ, có mùi hôi, thường sống ở chỗ tối: Trên thì gián nhấm vút đi, giữa thì chuột gặm, dưới gì gì xuân (cd).

- 2 dt Tiền dùng thời xưa ở nước ta, ăn 36 đồng tiền kẽm (cũ): Một đồng tiền quý ăn gần hai lần tiền gián.

gián điệp

- Kẻ do địch thả vào để do thám tình hình quân sự chính trị, kinh tế, và để phá hoại.

gián tiếp

- t. Không trực tiếp, mà qua một trung gian. Lực lượng sản xuất gián tiếp.

Gián tiếp chịu ảnh hưởng.

giang

- 1 dt. Cây giống như cây nứa, giống dài, xanh đậm dùng để đan lát hay làm lát buộc: măng giang mua mấy ông giang lát giang.

- 2 dt. Chim to hơn cò, mỏ dài và cong.

giang hồ

- tt (H. giang: sông; hồ: hồ nước Do chữ Tam-giang và Ngũ-hồ là những nơi xưa kia có nhiều người đến ngao du, ngoạn cảnh) 1. Nơi người thích đến ngoạn cảnh một cách phóng khoáng: Giang hồ quen thú vẫy vùng, gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo (K) 2. Nói người đàn bà quen thói giăng hoa: Trai tứ chiếng, gái giang hồ (tng), Vui gì cái kiếp giang hồ hỡi chị em ơi (cd).

giang mai

- Cg. Tim la. Bệnh hoa liễu do xoắn trùng gây ra.

giang sơn

- d. (vch.). 1 Sông núi; dùng để chỉ đất đai thuộc chủ quyền một nước. Giang sơn gấm vóc. 2 (cũ; kết hợp hạn chế). Như cơ nghiệp. Gánh vác giang sơn nhà chồng.

giảng

- I. đgt. Trình bày cặn kẽ cho người khác hiểu: giảng bài giảng dạy giảng diễn giảng du giảng đường giảng minh giảng sự giảng thuật giảng thuyết giảng văn giảng viên giảng vỡ đường bẻ giảng khai giảng phụ giảng rao giảng thỉnh giảng trích giảng không chú ý nghe giảng. II. Nói: giảng hoà diễn giảng thầy giảng hay đồ tục giảng thanh (tng).

giảng đường

- dt (H. đường: nhà chính) Phòng giảng dạy ở trường đại học: Sinh viên tập hợp trước giảng đường.

giảng giải

- Cắt nghĩa cho rõ về vấn đề gì.

giảng sư

- d. (cũ). Giảng viên.

giáng

- I. đgt. 1. Hạ xuống chức vụ, cấp bậc thấp hơn: giáng chức giáng phạm giáng sinh giáng thế giáng trần. 2. Giáng thế: tiên giáng. 3. Rơi mạnh từ trên xuống: giáng một trận mưa tai hoạ giáng xuống đầu giáng phúc. 4. Đánh mạnh: giáng cho một cái tát đồn trời giáng. II. dt. Dấu đặt trước nốt nhạc để biểu thị nốt đó được hạ thấp xuống nửa cung: dấu giáng pha giáng.

giáng sinh

- đgt (H. sinh: đẻ) Nói thần thánh đầu thai xuống làm người, theo quan niệm mê tín: Xa xa phảng phất dạng hình, đức Quan-âm đã giáng sinh bao giờ (PhTr).

giành

- đg. Chiếm lấy bằng sức mạnh: Kháng chiến để giành độc lập.

- d. Đồ đan bằng tre nứa, đáy phẳng, thành cao: Giành đầy đất.

giao

- 1 I đg. Gặp nhau ở một điểm, trên hai hướng khác nhau; cắt nhau. Hai đường thẳng giao nhau. Cành lá giao nhau kết thành tán rộng.

- II d. Tập hợp các phần tử thuộc đồng thời hai hay nhiều tập hợp đã cho.

- 2 đg. Đưa cho để nhận lấy và chịu trách nhiệm. Giao hàng. Giao việc. Hoàn thành nhiệm vụ được giao.

giao cầu

- đgt. (Con đực và con cái) cùng thực hiện chức năng sinh sản.

giao chiến

- đgt (H. chiến: đánh nhau) Nói quân đội hai bên đánh nhau: Đang khi giao chiến ngang tàng, thấy quân hầu đỏ, vội vàng chạy ngay (Hà-thành chính khí ca).

giao dịch

- đg. 1. Đổi chác, mua bán. 2. Nh. Giao thiệp, ngh.1.

giao hợp

- đg. Giao cầu (chỉ nói về người).

giao hưởng

- dt. Hoà tấu của nhiều nhạc khí với sự phong phú đa dạng về hoà thanh âm sắc, độ vang của chúng: bản giao hưởng nhạc giao hưởng.

giao hữu

- tt (H. hữu: bạn bè) Đề tỏ tình hữu nghị: Một cuộc đấu bóng rổ giao hữu.

giao phó

- đg. 1. Gửi và nhờ trông nom săn sóc: Giao phó con cái cho bạn. 2. Nh. Giao: Giao phó nhà cửa cho bạn rồi đi công tác.

giao thiệp

- đg. Tiếp xúc, có quan hệ xã hội với người nào đó, thường là trong công việc làm ăn. Giao thiệp với khách hàng. Người giao thiệp rộng. Biết cách giao thiệp.

giao thông

- dt. 1. Việc đi lại từ nơi này đến nơi khác của người và phương tiện chuyên chở: phương tiện giao thông giao thông thông suốt Bộ giao thông vận tải. 2.

Nh. Liên lạc: làm giao thông.

giao thời

- tt (H. thời: thời gian) Giữa lúc cái mới bắt đầu trong khi cái cũ vẫn chưa hết:
Một cách làm ăn của lúc giao thời.

giao thừa

- Nửa đêm cuối năm âm lịch, lúc bắt đầu năm mới.

giáo

- đg. (id.). Xử giáo (nói tắt). Tội giáo.

giáo quyết

- tt. Xảo quyết: âm mưu xảo quyết thủ đoạn xảo quyết.

giáo

- 1 dt Võ khí bằng sắt có mũi nhọn và cán dài dùng để đâm: Gươm ngắn giáo dài (tng); Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền (cd).

- 2 dt Gióng tre bắc cao để thợ xây dựng: Bắt đầu dựng giáo để xây tường.

- 3 dt Giáo viên nói tắt: Học sinh đến thăm cô giáo.

- 4 dt Thiên chúa giáo nói tắt: Lương giáo đoàn kết.

- 5 đgt Tuyên bố điều gì trước nhiều người trước khi làm việc gì: Anh ấy mới chỉ giáo lên là sắp đi xa.

- 6 đgt Ngào chất bột cho quánh lại: Giáo hồ.

- 7 đgt Trộn cơm nhão hay hồ vào sợi bông rồi vò kĩ: Giáo sợi.

giáo án

- Bản ghi dàn bài chi tiết bài giảng trong một giờ của giáo viên.

giáo cụ

- d. Đồ dùng dạy học.

giáo dân

- dt. Người dân thường theo đạo Thiên chúa, không phải là giáo sĩ, tu sĩ.

giáo dục

- đgt (H. dục: nuôi) Dạy bảo: Giáo dục thiếu nhi là một khoa học (HCM).

- dt Quá trình hoạt động có ý thức, có mục đích, có kế hoạch nhằm bồi dưỡng cho người ta những phẩm chất đạo đức, những tri thức cần thiết về tự nhiên và xã hội, cũng như những kĩ năng, kĩ xảo cần thiết trong đời sống: Không có , không có cán bộ thì cũng không nói gì đến kinh tế, văn hoá (HCM).

giáo đầu

- đg. 1. Hát hoặc nói để giới thiệu một vở tuồng, chèo trước khi diễn. 2. Nói lên hoặc có những cử chỉ đón trước rào sau rồi mới thực sự bắt đầu vào việc.

giáo điều

- I d. 1 Luận điểm cơ bản của một tôn giáo, được các tín đồ tin theo một cách

tuyệt đối. 2 Luận điểm được công nhận mà không chứng minh, coi là chân lý bất di bất dịch. Chủ nghĩa Marx - Lenin không phải là một giáo điều.

- II t. Thuộc về chủ nghĩa , có tính chất của chủ nghĩa giáo điều. Bệnh giáo điều.

giáo đường

- dt. Nhà Thờ của đạo Thiên chúa.

giáo hoàng

- dt (H. hoàng: vua) Người đứng đầu Giáo hội thiên chúa giáo, đóng đô ở toà thánh Va-ti-căng: Giáo hoàng cũng phải chống chính sách bom nguyên tử và bom khinh khí (HCM).

giáo khoa

- 1. d. Các môn dạy ở trường học. 2. t. Nói sách soạn để giảng dạy ở các trường học: Sách giáo khoa toán học.

- Giáo Lý d. Điểm coi là biểu thị chân lý cơ bản, bất di bất dịch, trong một tôn giáo hay một trường phái triết học.

giáo phái

- d. Môn phái của một tôn giáo.

giáo sĩ

- dt. Người truyền đạo Thiên chúa từ chức linh mục trở lên: các giáo sĩ phương Tây.

giáo sinh

- dt (H. sinh: học trò) Học sinh trường sư phạm đi thực tập ở các trường phổ thông: ở trường sư phạm, cụ giáo Đoàn giảng văn cho các giáo sinh (HgĐThụy).

giáo sư

- Cán bộ giảng dạy cao cấp ở trường đại học.

giáo viên

- d. Người dạy học ở bậc phổ thông hoặc tương đương. Giáo viên toán. Giáo viên chủ nhiệm (phụ trách lớp học về mọi mặt).

giáp

- 1 I. dt. 1. Kí hiệu thứ nhất trong mười can, theo cách tính thời gian cổ truyền của Trung Quốc: năm Giáp Tuất. 2. Khoảng thời gian mười hai năm: hơn nhau một giáp. II. dt. 1. Đồ mặc có khả năng chống đỡ với binh khí khi ra trận: áo giáp. 2. Đơn vị dân cư thời xưa: giáp trưởng.

- 2 đgt. Sát, gần nhau: vùng giáp biên giới hai nhà giáp nhau không muốn giáp mặt.

giáp mặt

- đgt 1. Gặp nhau: Trướng tô giáp mặt hoa đào, vẻ nào chẳng mận, nét nào chẳng ư (K) 2. Đứng trước mặt: Giáp mặt với kẻ thù.

giàu

- 1. t. Cg. Giàu có. Có nhiều của, nhiều tài sản: Nhà giàu; Nước giàu dân mạnh. Giàu điếc sang đui (tng). Những kẻ giàu sang thường làm như điếc, như mù để khỏi nghe thấy những lời ca thán hoặc những lời kêu cầu của người nghèo. Giàu là họ, khó người dung (tng). Nói thói đời trong xã hội cũ hay xu phụ kẻ giàu và ghẻ lạnh người nghèo. 2. Có đời sống tình cảm, trí tuệ... dồi dào: Giàu lòng bác ái; Nhà văn giàu tưởng tượng. 3. Có nhiều thành phần hơn những vật cùng loại: Gia đình ấy vừa giàu của vừa giàu con.

giày

- 1 d. Đồ dùng bằng da, caosu hoặc vải dày, có đế, để mang ở chân, che kín cả bàn chân. Giày da. Giày cao gót. Nện gót giày.

- 2 đg. Giẫm đi giẫm lại nhiều lần cho nát ra. Lây chân giày nát. Voi giày.

giày vò

- đgt. Làm cho đau đớn một cách day dứt: Lương tâm bị giày vò.

giấy

- đgt 1. Cựa quậy mạnh: Con cá giấy trong giỏ 2. Không chịu nhận: Đã yêu cầu họ kí hợp đồng, nhưng họ đã giấy ra.

- trgt Nói vật gì nóng quá: Đường nhựa nóng .

giấy chết

- Cựa quậy co quắp trước khi chết hẳn.

giặc

- d. 1 Kẻ tổ chức thành lực lượng vũ trang, chuyên đi cướp phá, làm rối loạn an ninh, gây tai họa cho cả một vùng hoặc một nước. Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh (tng.). Thù trong giặc ngoài. Đánh giặc. Diệt giặc dốt (b.). 2 Người nổi lên dùng bạo lực tìm cách lật đổ những người cầm quyền trong xã hội cũ (theo cách gọi của tầng lớp thống trị). Được làm vua, thua làm giặc (tng.).

giặc biển

- dt Côn đồ quấy nhiễu vùng biển: Nhiều người di tản bị bọn giặc biển cướp bóc, hãm hại.

giặc cướp

- Bọn bắt lương cướp của giết người: Trán áp bọn giặc cướp.

giặc giã

- d. Giặc, về mặt gây ra tình hình rối ren (nói khái quát). Giặc giã liên miên. Thời buổi giặc giã.

giẫm

- Nh. Giặm.

giặm

- đgt 1. Vá những rỗ, rá có những nan hỏng: Đan chẳng tày giặm (tng) 2. Trồng cây con thế những cây chết trong một hàng cây: Giặm lúa 3. Trồng xen thêm vào: Giặm mấy cây xà-lách vào luống su-hào.

giằn

- đg. Cầm vật gì gì mạnh xuống, tỏ ý giận dữ: Nhớ ai cơm chẳng muốn ăn, Đã bung lầy bát lại giằn xuống mâm (cd).

giằn vặt

- Cg. Dằn vặt. Đay nghiến.

giăng

- 1 (ph.). x. trắng.

- 2 đg. 1 Làm cho căng thẳng ra theo bề dài hoặc theo mọi hướng trên bề mặt. Giăng dây. Biểu ngữ giăng ngang đường. Nhện giăng tơ. Giăng bẫy. Giăng lưới. 2 Bủa ra khắp, tựa như giăng lưới. Sương mù giăng khắp núi. Mưa giăng kín bầu trời.

giăng

- 1 dt. Giăng xay (nói tắt).

- 2 đgt. 1. Nắm chặt và dùng sức giành hoặc giữ lấy: giăng nhau giăng lấy. 2. Liên kết các kết cấu trong công trình xây dựng để làm cho vững chắc: thanh giăng đỡ giăng móng cho tốt.

giăng co

- đgt 1. Kéo đi kéo lại: Hai người giăng co một quyển sách 2. Tranh giành giữa hai lực lượng ngang sức: Hai đế quốc giăng co quyền lợi ở thuộc địa cũ.

giắt

- đg. Cài vào một cái khe, một vật buộc chặt: Giắt tiền vào thắt lưng.

giặt

- đg. Làm sạch quần áo, chăn chiếu, v.v. bằng cách vò, xát, chải, giũ trong nước, thường cùng với chất tẩy như xà phòng. Giặt quần áo. Xà phòng giặt. Máy giặt.

giấc

- I. dt. 1. Từ dùng để chỉ từng khoảng thời gian ngủ liên tục: giấc ngủ trưa chợt tỉnh giấc ngủ dở giấc. 2. Từ dùng để chỉ tổng thể nói chung những điều nằm mơ thấy trong giấc ngủ: giấc mơ giấc nồng. 3. Khoảng thời gian tương đối ngắn trong ngày, coi như đó là một thời điểm: cứ giấc trưa là nó về Vào giấc này đường vắng. II. đgt. Ngủ: còn đang giấc.

giấc mơ

- dt Như Giác mộng: Quyết học tập để thi đỗ, đâu có phải là một giấc.

giác ngủ

- Nh. Giác: Chưa tối đã vội đi nằm, Em coi giấc ngủ bằng trăm quan tiền (cd).

giâm

- đg. 1 Cắm hay vùi xuống đất ẩm một đoạn cành, thân hay rễ, để gây nên một cây mới. Giâm cành. Giâm hom sắn. 2 Cây tạm mạ đã đến tuổi cấy, khi có điều kiện sẽ nhổ đi cấy lại lần thứ hai. Cây giâm.

giảm

- dt Thử chèo ngắn cầm tay mà bơi thuyền: Buông giảm cầm chèo (tng).

giấm

- d. 1. Chắt nước chua chắt từ rượu lên men, dùng làm đồ gia vị. 2. Canh nấu với chất chua chua như khế, mẻ: Giấm cá.

- BỔNG Giấm làm bằng bã rượu.

giậm

- 1 cv. đậm. d. Đồ đan bằng tre có miệng rộng hình bán cầu và cán cầm, dùng để đánh bắt tôm cá. Đánh giậm.

- 2 cv. đậm. đg. (thường nói giậm chân). Nhắc chân cao rồi nện mạnh xuống. Giậm chân thành thành. Giậm chân kêu trời. Giậm gót giày.

giàn

- I. dt. Đồ đan bằng tre, hình tròn và dẹt, mặt có lỗ nhỏ, dùng làm cho gạo đã giã được sạch cám: đan giàn Nhà có mỗi cái giàn Yêu nhau bóc bả giàn sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng bỏ đi (cd.). II. đgt. Cầm bằng hai tay cái giàn có đựng gạo đã giã và lắc nhẹ qua lại, làm cho cám rơi xuống, để cho chỉ còn lại những hạt gạo sạch: giàn gạo Thúng gạo chưa giàn xay giã giàn sàng đến khuya.

giận

- đgt Bực bội, tức bực với ai vì có việc xảy ra trái với ý mình hoặc quyền lợi của mình: Chồng giận thì vợ làm lành (cd); Cả giận mất khôn (tng).

giận dữ

- Tức giận lắm.

giập

- đg. (Vật tương đối mềm) bị bẹp hoặc nứt ra, do tác động của lực ép. Trúng giập. Nhai chưa giập miếng trầu (ví trong khoảng thời gian rất ngắn). Đánh rắn phải đánh giập đầu (tng.).

giật

- 1. Làm cho rời ra, cho di chuyển một quãng ngắn bằng một động tác nhanh

gọn: giật cái cúc áo giật chuông (giật dây chuông) giật mìn (giật dây làm nổ mìn) giật tay giật khúc xương trong miệng hổ. 2. (Hiện tượng) chuyển động đột ngột một cái rồi trở lại ngay vị trí cũ: tàu giật mạnh rồi từ từ chuyển bánh lên con giật điện giật chết người. 3 (Hiện tượng) diễn ra một cách đột ngột mạnh mẽ và rất nhanh gọn: Gió giật từng hồi chớp giật gọi giật lại. 4. Lấy về mình bằng động tác đột ngột, mạnh, nhanh gọn: bị giật mất ví Giật lấy súng từ tay giặc. 5. Giành lấy được về cho mình bằng sự nỗ lực (thường nói về giải thưởng): giật giải giật cờ thi đua. 6. Vay trong thời hạn rất ngắn: giật tạm mấy chục giật nóng ít tiền.

giật gân

- tt Có tác dụng làm cho người ta hồi hộp mạnh: Đưa một tin giật gân.

giật lùi

- đg. 1. Đi về phía sau lưng mình, gót chân tiến trước. 2. Có tính chất thoái hóa, trở nên xấu hơn: Phú quý giật lùi.

giấu

- đg. 1 Để vào nơi kín đáo nhằm cho người ta không thể thấy, không thể tìm ra được. Giấu tiền trong tủ sách. Cát giấu*. Chôn giấu. 2 Giữ kín không muốn cho người ta biết. Giấu khuyết điểm. Giấu dốt. Không giấu được nỗi lo sợ. Ném đá giấu tay*.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
G (3)

giậu

- dt. Tầm tre nửa đan hoặc hàng cây nhỏ và rậm để ngăn sân vườn: rào giậu bờ giậu Lưng giậu phát phơ màu khói nhạt (Nguyễn Khuyến) Nhà nàng ở cạnh nhà tôi, Cách nhau cái giậu mừng tươi xanh rờn (Nguyễn Bính).

giây

- 1 dt 1. Đơn vị cơ bản đo thời gian, tức là một phần 60 của một phút: Không một giây, một phút nào tôi quên cái ơn to lớn ấy 2. (toán) Đơn vị đo góc, bằng một phần 60 của phút góc: Nhờ có máy móc mới, tính được từng giây góc.

- 2 đgt 1. Rớt vào làm cho bẩn: Mực giây ra quần 2. Dính dáng vào: Giây vào một việc rắc rối 3. Liên quan đến: Đừng giây với kẻ hung ác ấy.

- 3 tt Nói giống gà bị lây nên toi nhiều: Mùa này, gà bị giây, không nên thả rông.

giấy

- d. 1. Tờ mỏng, nhẹ làm bằng bột gỗ, nứa, vỏ dó, dùng để viết, in, vẽ, bọc: Giấy bản; Giấy bồi. 2. Tờ kê khai việc gì: Giấy khai sinh; Giấy thông hành. 3. Giấy chứng nhận nói chung: Đưa cho công an xem giấy. Giấy trắng mực đen. Có chứng có bằng giấy tờ rành rành. 4. Công văn, văn kiện nói chung: Giấy hợp đồng; Chạy giấy. 5. Thư tín (cũ): Đi lâu không gửi giấy về nhà.

giấy bạc

- d. (id.). Tiền giấy. Một tập giấy bạc.

giấy chứng chỉ

- dt (H. chứng: nhận thực; chỉ: giấy) Giấy nhận thực do chính quyền cấp cho: Đơn xin việc phải kèm theo giấy chứng chỉ học lực.

giấy dầu

- Giấy có phết dầu để tránh ẩm ướt, dùng để bọc hàng.

giấy in

- dt Giấy dùng trong việc ấn loát: Chọn một thứ giấy in thật đẹp để xuất bản tập thơ.

giấy má

- Giấy nói chung.

giấy phép

- d. Giấy do cơ quan có thẩm quyền cấp, cho phép làm một việc gì. Bị thu hồi

giấy phép lái xe.

giấy than

- dt. Giấy mỏng phủ một lớp chất nhuộm ở một mặt, dùng đặt lót giữa các tờ giấy khác để đánh máy hay viết một lần được nhiều bản: mua hộp giấy than về đánh máy.

giấy thông hành

- dt (H. thông: truyền đi; hành: đi) Giấy cấp cho người ta đi đây đi đó: Tên gian đã dùng một tờ giấy thông hành giả.

giấy vệ sinh

- d. Giấy mềm, dễ thấm nước và có khả năng tự hoại, dùng để đi đại tiện hoặc dùng vào những việc vệ sinh cá nhân.

giẻ

- 1 dt. Cây thân leo, cùng họ với na, lá hình bầu dục, hoa có cánh dài và dày, màu vàng lục, hương thơm.

- 2 dt. Mảnh vải vụn hoặc quần áo cũ rách thải ra: giẻ lau nhà lấy giẻ lau xe.

- 3 dt. Gié, nhánh nhỏ của buồng trái cây: giẻ cau.

gièm

- đgt Đặt điều nói xấu người vắng mặt: Gièm nên xấu, khen nên tốt (tng).

gieo

- đg. 1. Ném hạt giống xuống đất cho mọc mầm: Gieo hạt cải; Gieo mạ. 2. Trút đổ cho người một sự việc không hay: Gieo vạ; Gieo tội. 3. Lao xuống: Gieo mình xuống sông.

gieo rắc

- đg. 1 (id.). Làm cho rơi xuống khắp nơi trên một diện rộng, gây hậu quả tai hại. Ném bom gieo rắc chất độc hoá học. 2 Đưa đến và làm cho lan truyền rộng (thường là cái xấu, cái tiêu cực). Gieo rắc hoang mang. Chiến tranh gieo rắc đau thương tang tóc.

gieo

- tt, trgt Xiên, lệch: Cột nhà gieo; Đứng gieo chân.

giệp

- t. Cg. Giệp lép. Mỏng mình.

giền

- (id.). x. rau dền.

giêng

- dt. Tháng đầu tiên trong năm âm lịch: tháng giêng ra giêng.

giếng

- dt Hố đào sâu vào lòng đất để lấy nước mạch: Anh nhìn giếng, giếng sâu

trong vắt (Tế Hanh); ếch ngồi đáy giếng (tng).

giết

- đg. 1. Làm cho chết: Giết giặc. 2. Mổ thịt để ăn: Giết gà. 3. Gây thiệt hại: Làm thế thì giết nhau.

giết hại

- đg. Giết chết một cách dã man, vì mục đích không chính đáng hoặc phi nghĩa. Thù hằn, giết hại lẫn nhau. Giết hại dân lành.

giết thịt

- đgt. Làm chết giống vật để ăn thịt: Nuôi con lợn để đến tết giết thịt.

giễu

- đg. Đùa bỡn, chế nhạo: Giễu chúng bạn.

giễu cợt

- đg. Nêu thành trò cười nhằm chế nhạo, đả kích (nói khái quát). Giễu cợt những thói hư tật xấu trong xã hội. Tính hay giễu cợt.

gìn

- đgt. Giữ: gìn vàng giữ ngọc.

gìn giữ

- đgt. 1. Trông nom cẩn thận để khỏi mất, khỏi hỏng: Gìn giữ quần áo thật sạch sẽ. 2. Theo đúng, không làm sai: Gìn giữ phép nước.

giò

- d. 1. Chân lợn, chân gà đã làm thịt. 2. Chân người (thực): Anh đội viên có bộ giò cứng cáp. Xem giò. Đoán việc hay dở bằng cách xem đặc điểm của chân gà luộc, theo mê tín.

- Món ăn làm bằng thịt, thường giã nhỏ, có khi thêm bì, mỡ, bó chặt bằng lá chuối rồi luộc: Giò lụa; Giò thủ.

- bì Giò làm bằng bì lợn và thịt lợn.

giở

- 1 d. Đồ đan để đựng, thường bằng tre, mây, hình trụ, thành cao, miệng hẹp, có quai xách. Bắt cua bỏ giỏ. Giở nhà ai quai nhà nấy (tng.).

- 2 (ph.). x. nhỏ 1.

gió

- đgt. 1. Luồng không khí chuyển động từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp, thường gây cảm giác mát hoặc lạnh: Gió thổi mây bay gió chiều nào che chiều ấy (tng.). 2. Luồng không khí chuyển do quạt: quạt nhiều gió.

gió lốc

- dt. Gió thổi mạnh và xoáy tròn: Một cơn gió lốc cuốn đi mấy ngôi nhà.

gió lửa

- Luồng gió thổi theo một đường hẹp và dài : Tránh ngồi ở chỗ gió lùa.

gió mùa

- d. Gió có hướng và tính chất khác nhau theo mùa trong phạm vi rộng lớn, mùa đông thổi từ đất liền ra biển, mùa hè thổi từ biển vào đất liền. Việt Nam nằm trong khu vực gió mùa châu Á.

gió nồm

- dt. Gió mát và ẩm ướt thổi từ phía đông nam tới ở Việt Nam, thường vào mùa hạ.

gióc

- đg. (id.). Như bện. Gióc đuôi sam. Gióc giống.

giòi

- dt 1. Bọ nở từ trứng ruồi, nặng: Không ưa thì dưa có giòi (tng) 2. Kẻ xấu chuyên làm hại người khác: Cũng bởi đàn giòi đục tận xương (Tú-mỡ).

giỏi

- t. 1 Có trình độ cao, đáng được khâm phục hoặc khen ngợi. Thầy thuốc giỏi. Học giỏi. Giỏi môn toán. Thi tay nghề đạt loại giỏi. 2 (kng.). Có gan dám làm điều biết rõ là sẽ không hay cho mình (dùng trong lời mỉa mai, hoặc đe dọa, thách thức). À, ra thằng này giỏi! Có giỏi thì lại đây, đừng chạy! 3 (kng.). Có mức độ coi như khó còn có thể hơn. Uống được hai cốc là giỏi. Việc này giỏi lắm cũng phải hai tháng mới xong.

giọi

- đgt. Rọi: giọi đèn pin ánh nắng giọi qua cửa sổ.

giòn

- tt 1. Dễ vỡ, dễ gãy: Đồ sứ giòn lắm, phải cẩn thận 2. Nói vật gì khi nhai vỡ ra thành tiếng: Bánh đa nướng giòn lắm 3. Xinh đẹp, dễ thương: ở nhà nhất mẹ nhì con, ra đường lắm kẻ còn giòn hơn ta (cd); Cau già dao sắc lại non, người già trang điểm lại giòn như xưa (cd).

- trgt Nói tiếng phát ra thành tiếng vang và gọn: Cười ; Pháo nổ giòn.

giong

- d. Cành tre : Lấy giong làm bờ giậu.

- đg. Đi nhanh : Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giong (K) .

- đg. 1. Đưa đi, dắt đi : Giong trẻ con đi chơi ; Giong trâu về nhà. 2. Giơ cao lên cho sáng : Giong đuốc. Cờ giong. Cờ xếp hàng dài và tiến lên phấp phới.

- (đph) d. Tâm phản.

giong ruồi

- (cũ). x. rong ruồi.

giồng

- x. đồng.

giống tai

- đgt Chú ý nghe (giọng nói hách dịch): Giống tai ra mà nghe lời thiên hạ chê bai đây.

gióng

- đg. 1. Đánh trống để thúc giục : Gióng dân làng ra hộ đê. 2. Thúc ngựa đi : Lên yên gióng ngựa ra đi (Nhđm).

- đg. 1. Xếp cho cân, cho đều : Gióng cặp áo. 2. So sánh, đối chiếu : Gióng bản dịch với nguyên văn.

- d. 1. Đoạn thân cây giữa hai đốt : Gióng mía ; Gióng tre. 2. Thanh gỗ hay tre để chắn ngang cổng hay cửa chuồng trâu. 3. Thanh gỗ, ống tre để kê đồ vật lên cho khỏi ẩm : Gióng củi.

- d. Dụng cụ bằng tre, mây, để đặt đồ vật lên mà gánh.

- Giả. - đg. 1. Thúc giục và khuyến khích : Gióng giả bà con ra đồng làm cỏ. 2. Nói nhiều lần là sẽ làm việc gì mà vẫn trì hoãn : Gióng giả mãi nhưng chưa thấy động tĩnh gì.

giọng

- d. 1 Độ cao thấp, mạnh yếu của lời nói, tiếng hát. Giọng ồm ồm. Hạ thấp giọng. Có giọng nói dễ nghe. Luyện giọng. 2 Cách phát âm riêng của một địa phương. Bắt chước giọng miền Trung. Nói giọng Huế. 3 Cách diễn đạt bằng ngôn ngữ, biểu thị tình cảm, thái độ nhất định. Nói bằng giọng dịu dàng, âu yếm. Lên giọng kẻ cả. Giọng văn đanh thép. Ăn nói lảm giọng (cứ thay đổi ý kiến luôn). 4 (chm.). Gam đã xác định âm chủ. Giọng fa.

giọng kim

- dt Giọng cao: Hát với giọng kim.

giọng lưỡi

- d. Thái độ lừa bịp hay xỏ xiên thể hiện qua lời nói : Giọng lưỡi của bọn thực dân .

giọng thô

- dt Giọng thấp nghe ồ ồ: Anh ấy hát giọng thô mà gợi cảm.

giọt

- d. Hạt chất lỏng : Giọt nước ; Giọt mực.

- đg. 1. Nện, đập bằng búa : Giọt bạc ; Giọt đồng. 2. Đánh (thực) : Giọt cho một trận.

giọt máu

- dt Quan hệ ruột thịt: Một giọt máu đào hơn ao nước lã (tng).

giọt sương

- dt Sương đọng trên cành rớt xuống từng giọt: Hải đường lả ngọn đông lân, giọt sương gieo nặng cành xuân là đà (K).

giỗ

- t. Nh. Trỗ : Lúa giỗ.

- d. Lễ kỷ niệm ngày chết : Giỗ tổ.

giời

- đg. (cũ). Xoa phấn trang điểm; đánh phấn. Giời phấn thoa son.

giội

- đgt. Đổ, trút từ trên cao xuống: giội nước Máy bay giội bom.

giống

- 1 dt 1. Nhóm người có những đặc điểm như nhau về màu da: Người giống da vàng 2. Nhóm sinh vật thuộc cùng một họ và gồm nhiều loài khác nhau: Giống bưởi Phủ-đoan; Giống cam Bó-hạ; Giống chó lai 3. Giới tính của động vật: Giống đực; Giống cái 4. Phạm trù ngữ pháp của một số loại từ trong một số ngôn ngữ, có phân biệt cái và đực: Danh từ giống cái, Danh từ giống đực; Tính từ giống cái, Tính từ giống đực 5. Hạng người xấu: Tuồng gì là giống hôi tanh (K); Ghét cái giống tham nhũng.

- tt Nói động vật, thực vật dùng để sinh ra những con, những cây cùng loại: Lợn ; Thóc giống; Hạt giống.

- 2 tt Có những điểm như nhau về hình thể, tính chất, màu sắc...: Hai ngôi nhà giống nhau; Hai chị em giống nhau; Hai tấm vải giống nhau; Cách ăn mặc giống nhau; Hai giọng hát giống nhau; Hai luận điểm giống nhau.

giống nòi

- Toàn thể những người cùng một huyết thống hoặc cùng một dân tộc.

giơ

- 1 đg. 1 Đưa cao lên hoặc đưa ra phía trước. Giơ tay vẫy. Cầm đèn giơ cao lên. Giơ tay xin hàng. Giơ roi dọa đánh. 2 Để lộ cả ra ngoài (cái thường được che kín). Quần rách giơ cả đầu gối. Gầy giơ xương.

- 2 (id.). x. rơ.

giờ

- dt. 1. Đơn vị tính thời gian bằng 60 phút: Một ngày có 24 giờ. 2. Đơn vị tính thời gian theo phép đếm thời gian cổ truyền Trung Quốc: giờ Ngọ (từ 11 giờ đến 13 giờ) Mưa quá ngọ gió quá mùi (tng.). 3. Thời điểm chính xác trong ngày được xác định theo đồng hồ: Bây giờ là mười giờ. 4. Thời điểm quy định để tiến hành việc gì: giờ xe chạy đã đến giờ học. 5. Khoảng thời gian quy định cho công việc hay hoạt động gì: hết giờ làm việc đang giờ giải lao. 6. Thời điểm tốt hay xấu, theo mê tín: sinh được giờ. 7. Bây giờ, nói tắt: Sáng

đến giờ chưa bán được chiếc áo nào.

giờ đây

- trgt Trong lúc này: Xa nhau lâu lắm, giờ đây mới gặp.

giờ giấc

- Thì giờ nhất định : Làm việc không có giờ giấc gì cả.

giờ phút

- d. Khoảng thời gian ngắn được tính bằng giờ, bằng phút trong đó sự việc đáng ghi nhớ nào đó diễn ra. Giờ phút lịch sử. Những giờ phút khó quên.

giới

- dt 1. Lớp người trong xã hội, có chung những đặc điểm nhất định: giới trí thức. 2. Đơn vị phân loại sinh vật, bao gồm nhiều ngành: giới động thực vật.

giới hạn

- dt (H. giới: phân cách; hạn: mức độ) 1. Mức độ nhất định không thể vượt qua: Năng lực của mỗi người đều có giới hạn (HCM) 2. Đường ngăn cách hai khu vực: Chỗ giới hạn hai tỉnh.

- đgt Hạn chế trong một phạm vi nhất định: Phục vụ kịp thời không có nghĩa là văn nghệ trong việc tuyên truyền thời sự sốt dẻo hằng ngày (Trg-chinh).

giới thiệu

- đg. 1. Làm cho hai người lạ nhau biết tên họ, chức vụ của nhau. 2. Làm cho biết rõ về một người nào, một việc gì : Thư viện giới thiệu sách mới.

- Giới ThUYẾT Định nghĩa từ khoa học (cũ).

giới tính

- d. Những đặc điểm chung phân biệt nam với nữ, giống đực với giống cái (nói tổng quát).

giới từ

- dt. Từ công cụ dùng để nối kết hai từ, hai bộ phận có quan hệ chính phụ: Từ "của" trong "sách của tôi" là một giới từ.

giòn

- đgt Chờn vờn trước vật gì: Chuồn chuồn giòn mặt nước; Bướm giòn hoa.

giỡn

- đg. Đùa : Giỡn với trẻ.

giũ

- đg. 1 Làm động tác rung, lắc mạnh cho rơi những hạt bụi, đất, nước bám vào. Chim giũ cánh. Giũ đệm. Giũ cát bụi trên mũ, áo. Giũ áo mưa. 2 Làm cho sạch đồ giặt bằng cách giũ nhiều lần sau khi nhúng trong nước. Giũ chiếc áo nhiều nước cho sạch xà phòng. 3 x. rũ2.

giữa

- I. dt. Dụng cụ bằng thép, dài, ba mặt phẳng có khía ráp, dùng để mài vật khác cho sắc hoặc nhẵn. II. đgt. Mài bằng giũa: giũa đầu mũi nhỏ thêm một tí nữa.

giục

- đgt 1. Bảo làm gấp rút: Giục con ra ga cho kịp tàu 2. Thúc đẩy: Bóng tà như giục con buồn (K); Xui nhau làm phúc, không ai giục nhau đi kiện (tng).

giùi

- 1.d. Đồ dùng bằng sắt có mũi nhọn để chọc thủng. 2.đg. Chọc cho thủng bằng cái giùi : Giùi giấy đóng vở.

giúi

- 1 (cũ). x. dúi2.

- 2 (cũ). x. dúi3.

giun

- 1 (F. joule) dt. Đơn vị đo công, đo năng lượng bằng công được tạo nên khi một lực một niu ton dời điểm đặt một mét theo hướng của lực.

- 2 dt. 1. Các loại giun tròn, giun đốt, giun dẹp nói chung. 2. Giun đất, nói tắt: đào giun làm mồi câu cá con giun xéo lắm cũng quằn (tng.). 3. Các loại giun sống kí sinh trong cơ thể người hoặc động vật nói chung: thuốc tẩy giun.

giun đất

- dt Loài giun thân dài sống trong đất: Hai con gà tranh nhau con giun đất.

giun đũa

- Loài giun không có đốt, mình tròn và dài như chiếc đũa, sống ký sinh trong cơ thể người và một số động vật.

giun kim

- d. Giun tròn và nhỏ bằng cái kim, sống kí sinh ở phần ruột già gần hậu môn.

giúp

- đgt. 1. Góp sức làm cho ai việc gì hoặc đem cho ai cái gì đang lúc khó khăn, đang cần đến: giúp bạn Mỗi người giúp một ít tiền giúp cho một tay. 2. Tác động tích cực, làm cho việc gì tiến triển tốt hơn: Nghị lực giúp chúng ta vượt qua mọi khó khăn, gian khổ.

giúp ích

- đgt Làm một việc có lợi cho ai: Giúp ích bà con trong xóm; Giúp ích xã hội.

giữ

- đg. 1. Có trong tay một vật mà mình chú ý không để rời khỏi mình : Say quá, không giữ nổi chén rượu ; Giữ xe cho tôi bơm. 2. Để cạnh mình, trong mình, và quan tâm đến cho khỏi mất, khỏi chuyển sang người khác, khỏi thay đổi : Ngồi giữ hành lý ; Giữ cẩn thận công văn mật ; Giữ lời hứa ; Giữ độc

quyền ; Giữ nhân phẩm. 3. Đề phòng sự thiệt thòi, tai hại : Giữ em cho cẩn thận kẻo em ngã ; Giữ ngực cho ấm ; Giữ nước giữ nhà. 4. Làm cho dừng, ngừng lại, ở lại : Đắp bờ giữ nước. 5. Gánh vác, đảm nhiệm : Giữ chức tổng thống.

giữ lời

- đgt Làm theo điều đã hứa: Mặc dầu có khó khăn nhưng tôi đã nói thì tôi phải giữ lời.

giữa

- I.g. 1. điểm, ở nơi cách đều hoặc tương đối đều hai điểm đầu hoặc các điểm vòng quanh hay ở bốn bề : Giữa cái thước ; Giữa cái vòng ; Giữa nhà. 2. Trong khoảng : Hải Dương ở giữa Hà Nội và Hải Phòng. 3. ở chỗ lưng chừng : Giữa đường. II.ph. ở cương vị trung gian, không ngả về bên nào : Đứng giữa chữa đôi bên (tng). Người giữa. Người trung gian dàn xếp việc gì.

giương

- đg. Mở, căng ra hết cỡ và đưa cao lên. Giương ô. Giương buồm đón gió ra khơi. Giương mắt đứng nhìn. Giương cao ngọn cờ.

giường

- dt. 1. Đồ dùng bằng gỗ, tre hay sắt, có khung xung quanh, trải chiếu hoặc đệm để ngủ: đóng giường mua giường cưới. 2. Giường bệnh, nói tắt: Mỗi khoa trong bệnh viện chỉ có hơn vài chục giường.

giặt

- đgt (cn. giặt) Giăng mạnh: Sao lại giặt tóc em thế.

go

- d. 1. Đồ dùng hình cái lược trong khung cử để luồn sợi dọc. 2. Vải dệt bằng chỉ xe sẵn : Khăn mặt go. 3. Cơ quan trong bộ máy hô hấp của cá.

gò

- 1 d. Khoảng đất nổi cao lên giữa nơi bằng phẳng. Cánh đồng có nhiều gò.
- 2 đg. 1 Làm biến dạng tấm kim loại, thường bằng phương pháp thủ công, để tạo thành vật gì đó. Gò thùng tôn. Thợ gò. 2 Ép vào một khuôn khổ nhất định. Văn viết gò từng câu, từng chữ, không tự nhiên. Cố gò mấy con số để đưa vào báo cáo thành tích. 3 Kéo mạnh một đầu dây cương, dây thừng và giữ thẳng dây để ghìm ngựa hay gia súc lại hoặc bắt phải đi thẳng theo một hướng nhất định. Gò ngựa dừng lại. Gò thừng cho bò đi thẳng đường. 4 Tự ép mình ở một tư thế nhất định, không được tự nhiên, thoải mái, thường cong lưng lại, để tiện dùng sức tập trung vào một việc gì. Gò lưng đạp xe lên dốc. Con trâu gò lưng kéo cày. Người gò lại vì đau.

gò bó

- đgt. ép vào khuôn khổ hạn hẹp, khó lòng xoay trở, không được phát triển tự nhiên: sống gò bó Lễ giáo phong kiến gò bó tình cảm con người.

gò má

- dt Chỗ hai bên má nổi cao lên dưới mắt: Hai gò má chị ấy đỏ ửng.

gỗ

- (đph) d.Nh. Gụ : Bộ ngựa gỗ.

- (đph).- d. Thuyền thon đi biển.

- đg. 1. Đập ngón tay hay vật gì vào một vật rắn cho phát ra từng tiếng khẽ : Gõ cửa ; Gõ mõ. 2. Sửa lại cho khỏi méo bằng cách đập nhẹ vào : Gõ cái nồi bẹp. 3. Đánh : Gõ vào đầu. Gõ đầu trẻ. Dạy học (cũ).

goá

- goá t. Có chồng hay vợ đã chết (chỉ nói về người ít nhiều còn trẻ). Goá vợ. Vợ goá của một liệt sĩ. Ở goá nuôi con. Mẹ goá con cô.

goá bụa

- goá bụa tt. Goá chồng, sống cảnh cô đơn nói chung: cảnh goá bụa.

góc

- dt 1. (toán) Phần mặt phẳng giới hạn bởi hai đường thẳng cùng xuất từ một điểm: Một góc vuông; Một góc nhọn của hình tam giác 2. Một phần tư của một vật: Góc bánh chưng 3. Xó nhà: Ngồi thu hình ở một góc.

gỏi

- d. Món ăn làm bằng cá sống, hoặc thịt sống ăn kèm với rau thơm.

gói

- I đg. 1 Bao kín và gọn trong một tấm mỏng (giấy, vải, lá, v.v.), thành hình khối nhất định, để bảo quản hoặc để tiện mang đi, chở đi. 2 (kng.). Thu gọn lại trong một phạm vi nào đó. Hội nghị gói gọn trong một ngày.

- II d. Tập hợp những gì được chung lại với nhau, làm thành một đơn vị. Mấy gói chè. Một miếng khi đói bằng một gói khi no (tng.).

gọi

- đgt. 1. Kêu tên, phát tín hiệu để người nghe đáp lại: gọi bố về ăn cơm gọi điện thoại. 2. Phát lệnh, yêu cầu đi đến nơi nào: gọi lính. giấy gọi nhập ngũ. 3. Đặt tên: Hà Nội xưa gọi là Thăng Long. 4. Nêu rõ mối quan hệ: Anh ấy gọi ông giám đốc là bác ruột.

gom

- đgt 1. Đưa phần của mình vào với người khác: Gom tiền đi du lịch 2. Góp phần mình trong một cuộc đánh bạc: Đánh tổ tôm cò con, cũng phải gom năm trăm đồng.

gòn

- d. Loài cây to cùng họ với cây gạo, quả mở thành năm cạnh, phía trong có lông trắng dùng để nhồi vào nệm, gối.

gọn gàng

- t. Có vẻ gọn (nói khái quát). Nhà cửa sắp đặt gọn gàng. Ăn mặc gọn gàng. Thân hình nhỏ nhắn, gọn gàng.

gong

- dt. 1. Bộ phận của một số đồ vật, cứng và dài, có thể giương lên cụp xuống: Gọng vó Gọng ô. 2. Càng xe. 3. Chân, càng cua, tôm: chưa nóng nước đã đỏ gọng (tng.).

góp

- đgt 1. Bỏ phần của mình vào một việc chung: Góp tiền vào quỹ từ thiện 2. Cộng nhiều cái nhỏ lại: Góp từng món tiền nhỏ để đến tết có tiền may áo.

góp mặt

- Dự phần vào công việc chung : Góp mặt với đời.

góp nhặt

- đg. Tập hợp dần dần lại từng ít một. Góp nhặt để dành.

góp phần

- đgt. Góp một phần vào công việc nào đó: góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc.

góp sức

- đgt Tự mình phải tham gia vào một công việc chung: Góp sức vào công cuộc bảo vệ hoà bình.

góp vốn

- đgt Bỏ tiền vào một công việc cùng với nhiều người khác, để kinh doanh: Ông ấy có góp vốn vào việc thành lập ngân hàng.

gót

- d. 1.Cg. Gót chân. Phần sau của bàn chân. 2. "Gót giày" nói tắt.

gọt

- đg. 1 Cắt bỏ lớp mỏng bao bên ngoài. Gọt khoai tây. Gọt vỏ. Máy cắt gọt kim loại. 2 Cắt bỏ từng ít một nhằm cho phần còn lại là vật có hình thù nhất định. Gọt con quay gỗ. Gọt bút chì (gọt nhọn bút chì). 3 (thgt.). Cạo trọc. Gọt tóc. Gọt trọc. 4 (kng.). Bỏ bớt những chỗ không cần thiết, sửa lại cho gọn và hay hơn. Gọt câu văn.

gồ

- tt. Nổi lên, nhô lên cao hơn bình thường: trán gồ.

gồ ghề

- tt Mập mô, lồi lõm: Đường đi gồ ghề.

gỗ

- d. Phần rắn nằm dưới vỏ của thân và cành một số cây, dùng làm vật liệu xây dựng, nguyên liệu làm giấy, v.v. Đốn gỗ. Gỗ lim. Nhà gỗ năm gian. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn (tng.).

gốc

- dt. 1. Phần dưới cùng của thân cây: ngồi dưới gốc cây đa. 2. Từng cây riêng lẻ: trồng hơn một nghìn gốc bạch đàn. 3. Nền tảng, cơ sở: kinh tế là gốc của chính trị. 4. Số tiền cho vay lúc đầu; phân biệt với lãi: nợ gốc Cả gốc lẫn lãi cũng được kha khá. 5. Nhóm nguyên tử trong phân tử của một hợp chất, không biến đổi trong các phản ứng hoá học, có tác dụng như một nguyên tử: gốc a-xít. 6. Điểm chọn tuỳ ý trên một trục để biểu diễn số 0, khi biểu diễn các số trên trục đó.

gối

- 1 dt Đầu gối nói tắt: Mọi gối, chôn chân vẫn muốn trèo (HXHương); Quì gối cúi đầu (tng).

- 2 dt Đồ dùng để kê đầu khi nằm: Chăn đơn gối chiếc lạnh lùng (cd).

- đgt 1. Đặt đầu lên trên: Đầu lên trên chiếc gối mây (NgKhải) 2. Gác đầu một vật gì lên một vật khác: Gối tấm ván lên bờ tường.

gội

- đg. Rửa đầu tóc : Gội đầu .Gội gió dầm mưa. Sống cuộc đời vất vả.

gôm

- d. 1 Chất keo chế từ nhựa cây, dùng trong nhiều ngành công nghiệp thực phẩm, dược phẩm, giấy, v.v. 2 Chất sền sệt chế bằng gôm, dùng chải tóc cho mượt hoặc để giữ nếp được lâu. Tóc chải gôm.

gồm

- đgt. Có tất cả từ những bộ phận hợp thành: Vở kịch gồm ba màn Cuốn sách gồm năm chương.

gôn

- dt (Anh: goal) Khung thành trong cuộc đá bóng: Người giữ môn rất tài.

gông

- 1.d. Đồ bằng gỗ hoặc bằng tre dùng để đeo vào cổ một tội nhân (cũ). Gông đóng chóng mang (tng). Cảnh tù tội khổ sở dưới thời phong kiến. 2.đg. Đóng gông vào cổ tội nhân.

gồng

- 1 đg. Mang chuyên đồ vật bằng cách mắc vào một đầu đòn gánh.

- 2 I đg. Dồn sức làm cho các bắp thịt nổi lên và rắn lại. Gồng người lên.

- II d. Thuật lên , cho là có thể làm cho đánh vào người không biết đau, thậm

chí chém không đứt. Ông ta có võ, có gông, không ai đánh lại.

gột

- đgt. Dùng nước làm sạch một chỗ bẩn trên quần áo, vải vóc: gột vết bùn trên áo.

- 2 đgt. Quấy cho đặc sánh lại: có bột mới gột nên hồ (tng.).

gột rửa

- đgt. Làm cho sạch hết: Gột rửa được các loại ảo tưởng (Trg-chinh).

gờ

- d. Đường lồi lên chạy ven ngoài một vật : Gờ bàn ; Gờ cánh cửa ; Gờ tường.

gở

- t. Có tính chất không hay, báo trước điều chẳng lành, theo quan niệm dân gian. Nói gở. Điềm gở. Gở mồm gở miệng (hay nói điều gở).

gỡ

- đgt. 1. Làm cho khỏi vướng hoặc khỏi mắc vào nhau: gỡ tơ rối gỡ ảnh ra khỏi tường. 2. Làm cho thoát khỏi hoàn cảnh túng bí, rắc rối: gỡ thế bí. 3. Bù lại một phần thua thiệt: không lời lãi thì cũng gỡ hoà.

gởi

- đgt (đph) Như Gửi: Gửi đơn xin ân xá.

gởi gắm

- (ph.). x. gửi gắm.

gợi

- đgt. 1. Khêu ra, khơi ra: gợi chuyện. 2. Làm nhớ đến, thoáng hiện lên một ý nghĩ nào: Câu chuyện gợi nhiều ý nghĩ mới.

gồm

- đgt. E sợ và muốn lánh đi: Thấy bố quát to, đứa bé cũng gồm.

góm

- I. t. 1. Ghê tởm và đáng sợ. 2. Đáo đẽ : Nó cũng góm lắm, chẳng phải tay vừa. II. th. 1. Từ chỉ sự chê bai, ghê sợ : Góm! Bẩn quá. 2. Từ tỏ sự ngạc nhiên và trách nhẹ : Góm ! Đi đâu để người ta chờ mãi ! III. ph. Lắm (th tục) : Đẹp góm ; Nhiều góm.

gợn

- I đg. 1 Nổi lên thành như những vệt, những nếp nhăn nhỏ thoáng thấy qua trên bề mặt phẳng. Mặt nước gợn sóng. Vàng trán chưa hề gợn một nếp nhăn. Tâm hồn trong trắng, không gợn một vết nhơ (b.). 2 Biểu hiện như thoáng qua có những nét tình cảm, cảm xúc nào đó. Lòng gợn lên một cảm giác lo âu. Vẻ mặt không gợn một chút băn khoăn. // Láy: gờn gợn (ý mức độ ít).

- II d. Cái nổi lên như những nếp nhăn hoặc những vệt nhỏ làm mất đi phần

nào sự bằng phẳng, sự trong suốt. Bầu trời xanh biếc không một mây. Gỗ bào tron nhẵn không còn một tí gợn. Cốc pha lê có gợn.

gọt

- đgt., đphg Gạt: gọt mồ hôi gọt vầng chao.

gù

- 1 tt Nói lưng hơi còng: Bà cụ đã bắt đầu gù lưng; Người gù.

- 2 tht Tiếng chim bồ câu và chim cu trống kêu lúc đến gần chim mái: Sáng sớm đã nghe trên cây tiếng gù của con chim cu; Giọt sương phủ bụi chim gù, sâu tường kêu vắng, chuông chùa nện khơi (Chp).

gục

- 1 . đg. Cúi nhúc đầu xuống đất : Gục đầu nhận tội. 2. ph. Chúi xuống : Ngã gục.

gùi

- I d. Đồ đan bằng mây, tre, dùng ở một số địa phương miền núi để mang đồ đạc trên lưng. Mang một gùi gạo. Đeo gùi vào hai vai.

- II đg. Mang đi trên lưng bằng . Gùi hàng đi chợ.

guốc

- tt. 1. Đồ dùng đi ở chân, gồm có đế và quai ngang: guốc cao gót đi guốc trong bụng (tng.). 2. Móng chân của một số loài thú như trâu, bò, ngựa: thú có guốc. 3. Miếng gỗ hình chiếc guốc dùng để chêm trong một số đồ vật: guốc võng.

guồng

- dt 1. Dụng cụ dùng để cuốn tơ, cuốn chỉ: Cả buổi chị ấy ngồi quay guồng 2. Dụng cụ dùng sức nước chảy để quay một bánh xe đưa nước lên tưới ruộng: Anh ấy đã chụp được bức ảnh rất đẹp về cái guồng nước ở bờ suối.

gút

- (đph) đg. Đổ nước sôi vào cơm nguội, rồi chắt nước ra, để cho cơm nóng lên.

gù

- đg. (Chó) kêu nhỏ trong cổ họng, vẻ đe dọa muốn cắn.

gửi

- đgt. 1. Chuyển đến người khác nhờ vào khâu trung gian: gửi thư gửi bưu phẩm. 2. Giao cho người khác đảm nhận: gửi trẻ gửi con ra tỉnh học. 3. Trả lại, xin lại (cách nói lịch sự): Anh gửi lại tôi số tiền hôm trước gửi lại anh mấy cuốn sách đạo nọ. 4. (Sống) tạm nhờ vào người khác: ăn gửi nằm nhờ.

gửi gắm

- đgt Giao phó một cách thiết tha cho người thân: Gửi gắm con cái cho một

người bạn.

gừng

- d. Loài cây đơn tử diệp, thân ngầm có nhiều nhánh, vị cay, dùng làm thuốc hay gia vị.

gươm

- d. Binh khí có cán ngắn, lưỡi dài và sắc, đầu nhọn, dùng để đâm, chém.

gườm

- 1 đgt. Nhìn thẳng vào người nào, mắt không chớp, vẻ giận dữ, đe dọa: gườm mắt không đáp.

- 2 tt. Gòm: địch thủ đáng gườm.

gươm

- đgt 1. Dừng lại một lát: Hãy gươm, đừng đi vội 2. Đi lại một nước cờ khi nước cờ trước đã đi hớ: Đánh cờ không được gươm nhé.

gương

- d. 1. (lý). Vật có mặt nhẵn bóng, có thể phản chiếu ánh sáng. 2. Kính có tráng bạc ở mặt sau dùng để soi. Gương tư mã. Gương dùng để soi hằng ngày (cũ). Gương vỡ lại lành. Nói cặp vợ chồng đã rời bỏ nhau lại sum họp với nhau. 3. Mẫu mực để noi theo : Làm gương. Gương tày liếp. Gương xấu rõ ràng quá, phải thấy mà tránh.

gương mẫu

- I d. (cũ). Người được coi là tấm gương, là mẫu mực để những người khác noi theo. Làm gương mẫu cho em.

- II t. Có tác dụng làm gương cho mọi người noi theo. Một học sinh . Vai trò gương mẫu. Gương mẫu trong đời sống.

gượng

- I. đgt. Gắng làm, gắng biểu hiện khác đi, trong khi không có khả năng, điều kiện thực hiện: đã đau còn gượng đứng dậy cười gượng. II. tt. Thiếu tự nhiên vì cố làm cho có tính chất nào đó: lời văn gượng quá.

gượng nhẹ

- đgt, trgt 1. Cố gắng làm nhẹ nhàng, cẩn thận: Cầm gượng nhẹ cái bình thủy tinh 2. Không găng quá: Trong buổi họp, ông ấy chỉ phê bình gượng nhẹ.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
H (1)

ha

- 1 c. Tiếng thốt ra biểu lộ sự vui mừng, phấn khởi. Ha! Thích quá!
- 2 hecta, viết tắt.

ha ha

- tt. (Cười) to, vang và phát ra liên tục, biểu lộ sự thoải mái, sảng khoái: cười ha ha.

hà

- 1 dt (động) 1. Thứ sò nước mặn sống thành từng mảng lớn bám vào đá: Lâu nay mới hả ước ao ăn hà (Tản-đà) 2. Vỏ hà rất sắc: Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân (cd).
- 2 dt Sâu đục khoai lang: Củ khoai này có hà rồi.
- tt Có đục: Đừng ăn khoai hà.
- 3 dt Sâu ăn dưới bàn chân của một số động vật: Ngựa bị hà ăn chân.
- 4 dt Phần giữa bàn cờ tướng phân cách hai phía: Đưa tốt biên qua hà.
- 5 tht Từ đặt ở đầu câu tỏ ý bức tức: Hà! Nó láo thế à!.

hà bá

- d. Thần sông, trong truyện thần thoại. Đất có thổ công, sông có hà bá (tng.).

hà hiếp

- đgt. Lấn át, đè nén bằng quyền lực: Địa chủ hà hiếp nông dân.

hà khắc

- tt (H. hà: khắc nghiệt; khắc: nghiệt ngã) Khe khắc, nghiệt ngã: Không thể sống dưới chế độ hà khắc của bọn thực dân và phong kiến, nhân dân ta đã vùng dậy (Trg-chinh).

hà mã

- d. Thú lớn gần với lợn, đầu to, mõm rộng, ăn cỏ, sống ở sông đầm châu Phi.

hà tất

- pht. Chẳng cần gì: hà tất phải làm theo ý của người ta.

hà tiện

- tt (H. hà: thế nào; tiện: thấp hèn) Bùn xỉn: Hà tiện mà ăn cháo hoa, đồng đường, đồng đậu cũng ra ba đồng (cd).

hả

- 1 đg. 1 Mất đi cái chất vốn có do kết quả của quá trình bay hơi. Rượu hả. Phơi ải cho hả đất. 2 Hết cảm thấy bức tức, do kết quả của một tác động nào

đó. Nói cho hả giận. 3 Cảm thấy được đầy đủ như ý muốn; thoả. Cha mẹ hả lòng vì con. Lâu ngày gặp nhau, nói chuyện suốt đêm cho hả.

- 2 (ph.). x. há1.

- 3 tr. (kng.; dùng ở đầu hoặc cuối câu hay đoạn câu). Từ biểu thị ý hỏi một cách thân mật nhằm xác định thêm điều mình đang nghi vấn. Có chuyện gì thế, hả anh? Đến rồi hả?

hả giận

- đgt. Được thoả mãn vì trút được nỗi tức giận: nói một thôi một thốc cho hả giận chửi cho hả giận.

há

- 1 đgt Mở miệng to ra: Há ra cho mẹ bón cơm.

- 2 trgt 1. Đầu phải: Đầu sư há phải gì bà cốt (HXHương). 2. Lẽ nào: Năng sương nay, há đội trời chung (NgĐChiêu).

há hốc

- đg. (kng.). Há rất to. Há hốc miệng, kinh ngạc.

hạ

- 1 dt. 1. Mùa nóng nhất trong một năm, sau mùa xuân, trước mùa thu; hè: Xuân qua hạ đến hết hạ sang thu hạ chí hạ thiên lập hạ. 2. Thời gian các nhà sư tập trung để học, tu dưỡng và đọc kinh trong mùa hè: đi hạ ngôi hạ.

- 2 đgt. 1. Chuyển vị trí từ cao xuống thấp: hạ cờ hạ cây nêu hạ màn hạ bệ hạ thổ. 2. Giảm bớt, giảm thấp hơn: hạ giá hạ huyết áp. 3. Kẻ một đường thẳng góc với đường thứ nhất (từ một địa điểm ngoài một đường thẳng). 4. Đánh chiếm: hạ đồn hạ thành. 5. Đánh thắng: hạ đo ván đối thủ. 6. Nêu lên cái cần thực hiện: hạ quyết tâm hạ lệnh.

- Một tên gọi khác của dân tộc Cơ-Tu.

hạ bộ

- dt (H. hạ: ở dưới; bộ: bộ phận) Bộ phận sinh dục của nam giới: Vệ sinh hạ bộ.

hạ cánh

- đg. (Máy bay) đỗ xuống. Máy bay từ từ hạ cánh.

hạ cấp

- 1. dt. Hàng dưới, bậc dưới; phân biệt với thượng cấp: Hạ cấp phục tùng thượng cấp. 2. Loại thấp kém: văn chương hạ cấp hàng hoá hạ cấp.

hạ chí

- dt (H. hạ: mùa hạ; chí: đến) Thời gian mà mặt trời, so với đường xích đạo của quả đất, ở vị trí xa nhất về phía bắc, ở vĩ tuyến 23o27'0": Hạ chí trùng vào ngày 21 hay 22 tháng Sáu dương lịch.

hạ cố

- đg. (cũ, hoặc kc.). Nhìn đến, để ý đến người bề dưới hoặc coi như bề dưới mà làm việc gì. Hạ cố đến thăm.

hạ du

- dt. Miền đất ở hạ lưu của sông; trái với thượng du: hạ du sông Hồng.

hạ giá

- đgt (H. hạ: cho xuống, giá: giá hàng) 1. Giảm giá hàng: Hàng bán không chạy phải hạ giá 2. Giảm giá trị: Cuộc sống bê tha hạ giá con người.

hạ lệnh

- đg. Ra lệnh, truyền xuống cho cấp dưới thi hành. Ban chỉ huy hạ lệnh tiến công.

hạ mình

- đgt. Tự đặt mình xuống địa vị thấp hơn hoặc chịu nhục để làm việc gì: ông ta không bao giờ hạ mình với ai hạ mình xin xỏ.

hạ thủy

- hạ thủy đgt (H. hạ: để xuống dưới; thủy: nước) Làm lễ cho tàu hoặc thuyền xuống nước: Ông làm lễ hạ thủy chiếc thuyền đầu tiên (NgTuân).

hạc

- d. Chim lớn cao cẳng, cổ và mỏ dài, thường dùng tượng trưng cho sự sống lâu. Gầy như hạc. Tuổi hạc*.

hách

- tt. 1. Làm ra vẻ cho người khác phải nể sợ: ngồi chễm chệ trên xe trông hách lăm hống hách. 2. Hách dịch: trông nó thế mà hách lăm.

hạch

- 1 dt Chỗ phình to trên bạch huyết quản: Nổi hạch ở bẹn.

- 2 dt 1. (sinh) Hạt nhân của tế bào: Hạch thường hình cầu và nằm trong chất nguyên sinh của tế bào 2. Một thứ bệnh dịch, nổi hạch ở bẹn: Chuột là giống truyền bệnh hạch.

- 3 dt Kỳ thi khảo sát trước kỳ thi hương: Thầy khoá lần ấy đã đỗ hạch.

- đgt Thi: Ra ở Hà-nội, đỗ ngay đầu xứ (NgCgHoan).

- 4 đgt Bẻ bắt người dưới: Tên tri huyện hạch dân để ăn hối lộ.

hạch sách

- đg. Bắt bẻ, đòi hỏi để làm khó dễ. Cứ hạch sách mãi. Kiểm chuyện hạch sách.

hai

- dt. 1. Số tiếp theo số một trong dãy số tự nhiên: hai người hai con gà. 2. đphg Những người lớn tuổi hơn cả trong cùng một thế hệ ở một gia đình: anh

Hai chị Hai.

hai lòng

- tt, trgt Không trung thành, không thuỷ thung: Con người ăn ở hai lòng.

hài

- 1 d. Loại giày thời xưa. Ra hán vào hài. Đôi hài vạm dậm.

- 2 đg. (ph.). Kể ra, nói rõ ra. Hài rõ ra. Hài tội.

- 3 t. (cũ). Hoà hợp. Phận đẹp duyên hài.

- 4 t. (kết hợp hạn chế). Có những yếu tố gây cười; trái với bi. Những tình huống hài trong kịch. Đưa thêm chất hài vào phim.

hài cốt

- dt. Bộ xương người chết đã lâu ngày: tìm hài cốt đồng đội đưa hài cốt các liệt sĩ về nghĩa trang.

hài hòa

- hài hoà tt, trgt (H. hài: hoà nhau; hoà: hoà) Kết hợp nhuần nhuyễn; Dịu dàng, nhịp nhàng: Nghệ thuật sống hài hoà với thiên nhiên (Huy Cận); Kết hợp hài hoà nhiều yếu tố.

hài hước

- đg. (hay t.). Vui đùa nhằm mục đích gây cười (thường nói về hình thức văn nghệ). Lối văn hài hước. Câu chuyện hài hước. Giọng hài hước.

hài kịch

- dt. Kịch dùng, hình thức gây cười để đả kích, phê phán thói xấu, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

hài lòng

- tt Vui vẻ bằng lòng: Con ngoan, cha mẹ hài lòng.

hải âu

- d. Chim lớn, cánh dài và hẹp, mỏ quặm, sống ở biển.

hải cảng

- dt. Cảng ở bờ biển: một hải cảng quan trọng xây dựng hải cảng.

hải cẩu

- dt (H. cẩu: chó) Loài thú ở các biển vùng hàn đới, chân có màng: Đám ngư phủ đi đánh cá và săn hải cẩu (NgTuân).

hải đảo

- d. Khoảng đất lớn nhô cao giữa mặt biển hoặc đại dương; đảo ngoài biển.

hải đăng

- dt. Đèn biển: ngọn hải đăng trên biển.

hải hà

- dt (H. hà: sông) Sông biển mênh mông: Co chân vùng vẫy miền trắng bạc,

nghe cở ăn chơi chốn hải hà (NgKhuyển).

- tt Rộng rãi, có độ lượng: Nhờ lượng .

hải lưu

- d. Dòng nước ở biển hay đại dương chảy theo một hướng nhất định.

hải lý

- x. hải lí.

hải ngoại

- dt. Nước ngoài: lá thư từ hải ngoại gửi về bên ba nơi hải ngoại.

hải phận

- dt (H. phận: phần) Vùng biển thuộc phạm vi chủ quyền một nước: Các chiến sĩ hải quân bảo vệ hải phận của Tổ quốc.

hải quan

- d. Việc kiểm soát và đánh thuế đối với hàng hoá xuất nhập cảnh. Thuế hải quan.

hải quân

- dt. Quân chủng của lực lượng vũ trang những nước có biển, làm nhiệm vụ chiến lược, chiến dịch trên chiến trường, biển và đại dương.

hải tặc

- dt (H. tặc: cướp) Cướp biển: Những phụ nữ di tản đã bị bọn hải tặc hãm hiếp.

hải vị

- d. Thức ăn quý chế biến từ sản phẩm lấy ở biển. Sơn hào hải vị*.

hải yến

- dt. Chim én ở ngoài biển, tổ dùng làm món ăn đặc sản cao cấp.

hải

- tt Sợ lắm: Sợ người ở phải, hải người cho ăn (tng).

hái

- 1 d. Nông cụ gồm một lưỡi thép có răng gắn vào thanh gỗ hay tre có móc dài, dùng để gặt lúa.

- 2 đg. Dùng tay làm cho hoa, quả, lá, cành đứt lìa khỏi cây để lấy về. Hái rau. Hái củi. Hái ra tiền (kng.; kiếm được nhiều tiền một cách dễ dàng). Ngày xuân đi hái lộc. Có gieo thì có hái (tng.).

hại

- 1 I. dt. Cái gây thất thiệt, tổn thương; trái với lợi ích: hút thuốc là có hại đối với sức khoẻ di hại độc hại khốc hại lợi hại nguy hại tai hại tệ hại. II. tt. Có tính chất gây nhiều thất thiệt, tổn thương: giồng sâu bọ hại lúa ăn hại nhiều hại thảm hại thiệt hại. III. đgt. 1. Gây thất thiệt, tổn thương: sâu bệnh hại mùa

màng hại nhân nhân hại phá hại phương hại tàn hại. 2. Giết hại: ám hại và bức hại hãm hại sát hại.

- 2 đgt. Sợ, hãi: hại ma hạt xanh mặt.

ham

- đgt Thích một cách say mê: Không ham giàu sang, không e cực khổ (HCM).

ham mê

- đg. Ưa thích tới mức say mê. Ham mê nghệ thuật. Ham mê cờ bạc.

ham muốn

- đgt. Mong muốn thiết tha: ham muốn học hỏi.

hàm

- dt Phần xương mặt có răng: Hàm dưới; Hàm trên; Xương hàm; Tay làm hàm nhai (tng).

hàm hồ

- t. (Cách nói năng) thiếu căn cứ, không phân rõ đúng sai, không đúng với sự thật. Ăn nói hàm hồ.

hàm số

- dt. Khái niệm toán học chỉ sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các đại lượng biến thiên.

hàm súc

- tt (H. hàm: chứa đựng; súc: chứa cất) Tuy ngắn gọn mà chứa đựng nhiều ý tứ sâu sắc: Đó là một bài văn hàm súc.

hãm

- 1 đg. Cho nước sôi vào chè hay dược liệu và giữ hơi nóng một lúc để lấy nước cốt đặc, hay để chiết lấy hoạt chất. Hãm một ấm trà. Hãm chè xanh.

- 2 đg. Làm cho giảm bớt hoặc ngừng vận động, hoạt động, phát triển. Hãm máy. Hãm phanh đột ngột. Hãm cho hoa nở đúng ngày Tết. Hãm tiết canh (giữ cho tiết không đông để đánh tiết canh).

- 3 đg. Làm cho đối phương lâm vào thế không thể tự do hoạt động, hành động. Hãm địch vào thế bất lợi. Hãm thành.

- 4 đg. (Ả đào thời trước) hát câu chúc rượu mời khách. Ả đào hãm một câu. Ngâm câu hãm.

- 5 t. (kng.). Có tác dụng đem lại vận rủi, làm cho gặp điều không may. Tướng mặt trông rất hãm.

hãm hại

- đgt. Làm hại, giết chết bằng thủ đoạn ám muội: Kẻ địch hãm hại tù chính trị trong ngục tù hãm hại lẫn nhau Xưa nay hãm hại người ta đã đầy (Nhị độ

mai).

hám

- đgt Tham muốn quá: Ông hám tiền, nhưng hám danh hơn cả tiền (NgKhải).

hạm

- d. (id.). Tàu chiến loại lớn. Pháo từ hạm bắn vào.

hạm đội

- dt. Đơn vị lớn nhất trong hải quân một số nước, bao gồm các binh chủng tàu mặt nước, tàu ngầm, phối hợp hoạt động nhằm một mục đích chung: hạm đội Hắc Hải.

han

- 1 dt (thực) Loài cây song tử diệp, lá có lông, hễ chạm phải là sinh ra ngứa và rát: Bị ngứa như sờ phải lá han.

- 2 đgt Như Hối (cũ): Thấy có ai han, chớ đãi đặng (NgTrãi); Trước xe lời lả han chào (K).

- 3 tt Bị gi: Cái nồi này han rồi.

hàn

- 1 d. (kng.). Hàn lâm (gọi tắt). Ông hàn.

- 2 đg. 1 Nối liền hai bộ phận kim loại với nhau bằng cách làm nóng chảy. Hàn hai ống thép lại. 2 Làm cho liền kín lại chỗ bị vỡ, bị nứt, thủng. Hàn nồi. Hàn con đê. Răng sâu phải hàn.

- 3 t. 1 (id.). Lạnh. 2 (Cơ thể) ở tạng lạnh, biểu hiện: sợ rét, chân tay lạnh, tiêu tiện nhiều, v.v. (theo cách nói của đông y). Máu hàn. Chứng trúng hàn.

hàn gắn

- đgt. Làm cho liền, cho nguyên lành như ban đầu: hàn gắn đê điều hàn gắn vết thương chiến tranh Tình cảm giữa hai người khó mà hàn gắn được.

hàn sĩ

- dt (H. hàn: lạnh; sĩ: học trò) Người học trò nghèo: Đi tập làm hàn sĩ sắp thành nghề (Ng-hồng).

hàn the

- d. Khoáng vật không màu, thường ở dạng bột trắng, dùng để hàn kim loại, làm thuốc, hoặc để chế biến thực phẩm.

hàn thử biểu

- cũ, Nh. Nhiệt kế.

hàn vi

- tt (H. hàn: lạnh; vi: nhỏ nhoi) Nghèo hèn, không có địa vị gì trong xã hội: Trong quân có lúc vui vầy, thong dong mới kể sự ngày hàn vi (K).

hân hữu

- t. Hiếm có, ít thấy. Trường hợp hãn hữu. Hãn hữu lắm mới xảy ra.

hán học

- dt. Ngành khoa học nghiên cứu học thuật Trung Quốc thời cổ, trước hết là các văn bản cổ chữ Hán: nhà Hán học.

hạn

- 1 dt Tình trạng thiếu nước do nắng lâu, không có mưa: Trông con như hạn mong rào (tng); Nhân dân chống hạn.

- 2 dt 1. Chừng mực đã ấn định: Tiêu tiền có hạn 2. Thời gian đã ấn định: Làm cầu xong trước hạn.

- đgt Cho một thời gian nhất định: năm ngày phải làm xong sổ sách.

- 3 dt Điều không may xảy ra: Chẳng may gặp hạn.

- tt Không may: Năm xung tháng (tng).

hạn chế

- đg. Giữ lại, ngăn lại trong một giới hạn nhất định, không để cho vượt qua. Hạn chế chi phí. Tầm nhìn bị hạn chế.

hạn hán

- dt. Hạn, nắng hạn nói chung: Hạn hán kéo dài vùng đất luôn bị thiên tai như hạn hán, lụt lội.

hạn hẹp

- tt Có mức độ ít ỏi: Đồng lương hạn hẹp; Khả năng hạn hẹp; Ngân sách hạn hẹp.

hang

- d. 1 Khoảng trống sâu tự nhiên hay được đào vào trong lòng đất. Hang đá. Hang cua. Chuột đào hang. 2 Chỗ rỗng trong mô cơ thể động vật, do hiện tượng tế bào bị hoại tử tạo ra. Lao phổi đã thành hang.

hàng

- 1 I. dt. 1. Tập hợp người hoặc vật nối tiếp nhau thành dãy. dàn hàng ngang viết thẳng hàng hàng đầu hàng ngũ. 2. Thứ bậc: hàng chú bác hàng cha chú. 3. Tập hợp người sống trong một đơn vị hành chính: hàng xóm láng giềng chưa đồ ông nghè đã đe hàng tổng hàng giáp hàng xứ. 4. Sản phẩm đem bán ra: giá hàng hàng cao cấp hàng hoá khách hàng. 5. Nơi bán hàng: hàng phở hàng bán ốc hàng quán cửa hàng ngân hàng. II. pht. Với số lượng nhiều và không xác định: có tới hàng vạn phải chờ lâu hàng giờ.

- 2 dt. Loại vải mỏng và lằng: quần hàng.

- 3 đgt. 1. Chịu thua đối phương: hạ vũ khí xin hàng hàng thì sống, chống thì chết hàng binh hàng thần hàng thư đầu hàng quy hàng. 2. Chịu bất lực: Việc này thì tôi xin hàng.

hàng đầu

- tt, trgt Trên hết; Trước hết: Biện pháp hàng đầu; Đi hàng đầu.

hàng giậu

- dt Bờ rào: Trồng cây cúc tần làm hàng giậu.

hàng hải

- d. 1 Kỹ thuật điều khiển tàu biển. 2 Vận tải đường biển. Ngành hàng hải. Công nhân hàng hải.

hàng hóa

- hàng hoá dt. Sản vật dùng để bán nói chung: Cửa hàng có nhiều hàng hoá hàng hoá ế ẩm trao đổi, mua bán hàng hoá.

hàng không

- dt (H. hàng: vượt biển; không: trên không) Việc giao thông bằng máy bay: Xây dựng ngành hàng không dân dụng.

hàng loạt

- d. Một số lượng lớn có trong cùng một lúc. Sản xuất hàng loạt. Vũ khí giết người hàng loạt. Hàng loạt nhà máy đã được xây dựng.

hàng ngũ

- dt. 1. Tập hợp người được sắp xếp thành hàng lối quy củ: hàng ngũ chỉnh tề kiểm tra hàng ngũ. 2. Tập hợp người được sắp xếp chặt chẽ về mặt tổ chức, cùng theo đuổi một mục đích, lí tưởng: hàng ngũ cách mạng không bỏ hàng ngũ.

hàng rào

- dt Tre, nứa hoặc cây xanh vây chung quanh nhà và vườn: Cái hàng rào bằng nứa vây lấy mảnh sân (Ng-hồng).

hàng xóm

- d. Người ở cùng một xóm hoặc nói chung người láng giềng, trong quan hệ với nhau. Người hàng xóm. Hàng xóm tối lửa tắt đèn có nhau.

hãng

- dt. Tổ chức sản xuất, kinh doanh lớn: hãng xe hơi hãng phim truyện.

háng

- dt Phận cơ thể tiếp giáp giữa đùi và bụng: Đứng giạng háng; Nổi hạch ở háng.

hạng

- d. Tập hợp người hoặc vật cùng loại, được đánh giá và xếp theo cao thấp, lớn nhỏ, tốt xấu khác nhau. Hạng người xấu. Vé hạng nhất. Xếp hạng.

hanh

- tt. (Khí hậu) kho và se lạnh, có thể làm nứt nẻ da thịt: trời hanh thời tiết

hanh khô.

hanh thông

- tt (H. hanh: thông suốt; thông: suốt qua) Nói việc đều trôi chảy: Chúa nghe tâu hết vãn mông, nhà yên, nước trị, hang thông an nhàn (Hoàng Trừu); Vạn sự, vạn vật đều hanh thông (Tản-đà).

hành

- 1 d. cn. hành ta. Cây thân ngầm, hình đẹp, mang nhiều lá mỏng nước xếp úp vào nhau thành một khối hình củ, dùng làm gia vị.

- 2 đg. Làm cho khổ sở. Bị cơn sốt hành suốt đêm.

- 3 đg. (kết hợp hạn chế, đi đôi với học). Thực hành (nói tắt). Học đi đôi với hành.

hành động

- I. đgt. Làm việc gì để đạt được mục đích, ý nguyện: ra tay hành động hành động cho phải lẽ. II. dt. Việc làm có mục đích: có hành động quả cảm một hành động cao cả.

hành hạ

- đgt Làm cho đau đớn, khổ sở: Lại còn hành hạ cho tàn, cho đau (Tú-mỡ).

hành hình

- đg. Giết để thi hành án tử hình. Tử tù bị đem hành hình.

hành khách

- dt. Người đi trên các phương tiện giao thông của các cơ sở kinh doanh thuộc lĩnh vực giao thông vận tải: mời các hành khách lên xe hành khách kiểm tra hành lí trước khi xuống tàu.

hành khát

- đgt (H. khát: xin ăn) Đi xin ăn: Này đoạn công chúa càng ghê, đoạn xong hành khát mới về gốc đa (Lí Công).

hành lạc

- đg. Vui chơi, tiêu khiển bằng những thú vui vật chất tầm thường, không lành mạnh. Lao vào cuộc hành lạc.

hành lang

- dt. 1. Lối đi trong nhà, dọc dài phía trước hoặc xung quanh: đứng ngoài hành lang cho mát. 2. Lối đi có mái che, nối giữa nhà này với ngôi nhà khác. 3. Nhà dài nằm hai bên ngôi nhà chính của chùa. 4. Dải giao thông tương đối an toàn, có giới hạn về chiều rộng, nối liền các khu vực trên đất, trên không, trên biển.

hành pháp

- đgt (H. pháp: phép) Thi hành pháp luật: Quyền lập pháp và quyền hành

pháp.

hành quân

- đg. (Đơn vị quân đội) di chuyển từ nơi này đến nơi khác theo đội hình nhằm mục đích nhất định. Hành quân suốt đêm không nghỉ. Trên đường hành quân.

hành tây

- dt. Cây trồng có thân to, hình cầu, lá hình trụ rỗng, các hoa to, hoa trắng hoặc tím tím xếp thành hình sao, dùng làm gia vị.

hành trình

- dt (H. trình: đường đi) Đường đi qua trong một chuyến đi dài: Ông ấy đi theo Bác Hồ trong cả cuộc hành trình sang Pháp.

hành tung

- d. Dấu vết về những hành vi của một người nào đó. Hành tung bị lộ.

hành văn

- dt. Cách đặt câu, dùng từ trong viết văn: hành văn trôi chảy hành văn trong sáng hành văn cầu kì.

hành vi

- dt (H. vi: làm) Việc làm, xét về mặt đánh giá phẩm chất: Một hành vi cao thượng đối với kẻ đã làm hại mình.

hãnh diện

- đg. Hài lòng về điều mình cho là hơn người khác và sung sướng để lộ ra ngoài. Bà mẹ hãnh diện có đứa con khá khinh. Hãnh diện với bạn bè.

hãnh tiến

- tt. Thuộc hạng người kém tài năng, cố ngoi lên để đạt danh vị cao, không tương xứng khả năng của chính mình: một con người hãnh tiến.

hạnh

- 1 dt (thực) Loài cây thuộc họ mận: Chẳng qua mai trước, hạnh sau khác gì (BNT); Hoa chào ngô hạnh, hương bay dậm phần (K).

- 2 dt Nết tốt: Thương vì hạnh, trọng vì tài, Thúc ông thôi cũng đẹp lời phong ba (K); Bốn đức tính của người phụ nữ tốt thời xưa là: Công, dung, ngôn, hạnh.

hạnh kiểm

- d. Phẩm chất, đạo đức biểu hiện trong việc làm, trong cách đối xử với mọi người. Nhận xét về hạnh kiểm của học sinh. Hạnh kiểm tốt.

hạnh ngộ

- đgt. Gặp nhau một cách may mắn.

hạnh phúc

- dt (H. hạnh: may mắn; phúc: tốt hành) Sự sung sướng đầy đủ: Đường lên

hạnh phúc rộng thênh thang (HCM).

hao

- đg. 1 Bị giảm mất đi một phần về số lượng, giảm dần từng ít một, do một nguyên nhân nào đó. Dầu bay hơi, hao mất nhiều. 2 Tồn nhiều hơn so với mức thường, mức cần thiết. Mạ nhỏ cây, cây hao lắm. Cuộc chiến tranh hao người tổn của.

hao hụt

- đgt. Bị mất, thiếu hụt một phần do hao hụt tự nhiên: hao hụt trong quá trình vận chuyển hao hụt trong chỉ số cho phép.

hao mòn

- tt Sút kém đi: Ruột tằm ngày một héo hon, tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K).

hao tổn

- đg. Dùng mất quá nhiều vào một việc gì một cách đáng tiếc. Hao tổn tiền của. Lo buồn làm hao tổn sức khỏe.

hào

- 1 dt. Rãnh rộng và sâu dùng làm công sự chiến đấu hoặc đi lại, vận chuyển, làm chướng ngại vật: hào giao thông đào hào đắp lũy hào hố hào lũy chiến hào giao thông hào hầm hào.

- 2 Đơn vị tiền tệ trước đây bằng 1/10 đồng: giá 1 đồng 3 hào.

- 3 dt. Một trong sáu vạch của một quẻ trong Kinh Dịch: Sáu mươi bốn quẻ, ba trăm dư hào (Lục Vân Tiên).

hào hiệp

- tt (H. hào: mạnh mẽ, rộng rãi; hiệp: sẵn lòng giúp đỡ) Rộng rãi và sẵn lòng giúp đỡ người khác: Người hào hiệp ít khi nghĩ đến lợi riêng.

hào hoa

- t. Rộng rãi và lịch sự trong cách cư xử, giao thiệp. Con người hào hoa.

hào hùng

- tt. Có khí thế mạnh mẽ, sôi nổi. tiếng hát hào hùng khí thế hào hùng của dân tộc thời kì hào hùng nhất trong lịch sử.

hào hứng

- tt (H. hứng: hứng thú) Cảm thấy có hứng thú mạnh mẽ: Có nhiều người hào hứng nhưng cũng có một số dè dặt (NgTuân).

hào khí

- d. (trtr.). Chí khí mạnh mẽ, hào hùng. Hào khí của người chiến thắng.

hào kiệt

- dt. Người có tài năng và chí khí hơn hẳn người bình thường: bậc anh hùng

hào kiệt Vận nước lúc thịnh lúc suy, song hào kiệt thời nào cũng có Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt (Chinh phụ ngâm).

hào nhoáng

- tt Đẹp để bề ngoài: Nước sơn hào nhoáng, nhưng gỗ không tốt.

hào phóng

- t. Rộng rãi về mặt chi tiêu trong quan hệ đối xử với người. Hào phóng với bạn bè.

hào quang

- dt. ánh sáng rực rỡ toả ra chung quanh: toả ánh hào quang.

hảo

- đg. (ph.; kng.). Ưa thích một món ăn nào đó. Nó chỉ hảo cái món canh chua.

hảo hán

- dt. Người đàn ông dũng cảm, phóng khoáng, sẵn sàng ra tay cứu giúp, bênh vực người yếu trong xã hội cũ: anh hùng hảo hán một trang hảo hán.

hảo tâm

- dt (H. tâm: lòng) Lòng tốt: Máy ai ở dạng hảo tâm: nể nang giúp nể, mưa dầm giúp tôi (LVT).

hảo

- t. Không được việc gì cả vì không thiết thực, không có cơ sở thực tế. Sĩ diện hảo. Chuyện hảo. Hứa hảo*.

háo

- 1 đgt. Quá ham muốn quá khát khao: háo của háo của lạ.

- 2 tt. Có cảm giác khô khát trong người, muốn ăn uống các chất tươi mát: Bụng háo, muốn ăn bát canh chua Sau cơn say rượu người rất háo.

háo hức

- đgt Ao ước muốn được chóng toại nguyện: Háo hức đi tìm cái mới (Tô-hoài).

hạo nhiên

- t. (cũ; id.). (Chí khí) ngay thẳng, khẳng khái.

hạp

- tt., đphg Hợp: hạp ý Món này rất hạp với tôi.

hát

- đgt Phát ra những âm thanh uốn theo nhịp điệu, giai điệu nhất định: Mẹ hát con khen hay (tng); Cười nên tiếng khóc, hát nên giọng sầu (CgO).

hạt

- 1 d. 1 Bộ phận hình trứng hay hình dẹp chứa trong quả, do noãn cầu của bầu hoa biến thành, nảy mầm thì cho cây con. Gieo hạt cải. Hạt giống (hạt dẻ)

để gây giống). 2 Quả khô của một số cây lương thực. Hạt thóc. Bắp ngô mảy hạt. 3 Vật có hình giống như hạt gạo, hạt ngô. Hạt muối. Hạt sạn. Chuối hạt. 4 Lượng nhỏ chất lỏng có hình giống như hạt gạo, hạt ngô. Mưa nặng hạt. Không còn hạt nước nào. 5 (chm.). Hạt cơ bản (nói tắt).

- 2 d. 1 Đơn vị hành chính thời trước, lớn hơn phủ, huyện. 2 Đơn vị quản lý của một số ngành. Hạt kiểm lâm. Hạt giao thông (gồm nhiều cung). 3 Đơn vị của giáo hội, nhỏ hơn địa phận và gồm một số xứ.

hạt tiêu

- dt. Quả, hạt tròn nhỏ, màu xám, có vị cay, dùng làm gia vị.

hàu

- dt. Loài sò nhỏ ở bờ biển, bám vào đá thành tảng: Vỏ hàu cửa vào chân.

hay

- 1 đg. 1 Biết là có điều nào đó đã xảy ra. Hay tin. Làm đến đâu hay đến đó. 2 (dùng sau sẽ, hăng, hầy). Tính liệu cách xử lý (nói về việc trong tương lai). Sau hăng hay, không hứa trước được.

- 2 t. 1 Được đánh giá là có tác dụng gây được hứng thú hoặc cảm xúc tốt đẹp, dễ chịu; trái với dở. Hát hay. Vở kịch hay. Văn hay chữ tốt. 2 Được đánh giá là đạt yêu cầu cao, có tác dụng mang lại hiệu quả mong muốn. Liều thuốc hay. Ngựa hay. Một sáng kiến hay. 3 (kết hợp hạn chế). Có tác dụng đem lại sự tốt lành. Nói điều hay, làm việc tốt. Tin hay bay xa (tng.). Xảy ra chuyện không hay. 4 (kng.). Có dáng vẻ dễ ưa, gây được thiện cảm hoặc sự thích thú. Không đẹp lắm nhưng trông cũng hay. Đứa bé trông rất hay.

- 3 p. Thường thường, một cách thường xuyên. Ông khách hay đến chơi.

- 4 k. Từ biểu thị quan hệ tuyển chọn giữa hai điều được nói đến, có điều này thì không có điều kia, và ngược lại. Về hay ở? Anh hay nó đi cũng được.

hầy

- pht. 1. Vẫn, đang còn tiếp diễn: Trời hầy còn mưa Khoai hầy còn sống, chưa chín. 2. Cứ tạm thời như thế đã: hầy làm đi đã, tiền nong tính sau. 3. Nên, phải như thế nào đó: Anh hầy cẩn thận Hầy làm xong rồi hăng ngủ.

hầy còn

- đgt Vẫn tiếp tục; Chưa hết: Còn non, còn nước, hầy còn thề xua (Tản-đà).

háy

- đg. (ph.). Đưa mắt nhìn nghiêng.

hắc

- 1 tt. 1. Tỏ ra nghiêm khắc đến mức cứng nhắc, gây khó chịu cho người dưới quyền: ông ta chỉ là cấp phó, nhưng hắc hơn cả cấp trưởng. 2. Có vẻ oai phong hơn lúc thường: Cô bé khoác khẩu súng vào trông hắc ra trò. 3. Khó

quá: Bài toán hắc quá.

- 2 tt. Có mùi hăng xông mạnh lên mũi, gây khó chịu: Loại rau này ăn sống hắc lắm.

hắc ín

- dt Chất đen thu được khi chưng dầu mỏ hay than đá, dùng để sơn hoặc rải đường: Cái ánh đèn vện to từ khe cửa quét hắc ín rọi sang (Ng-hồng).

hặc

- đg. (cũ; id.). Hạch. Hặc tội.

hăm

- 1 dt. Hai mươi (khi sau nó có hàng đơn vị từ 1 đến 9): đã hăm mấy tuổi đầu.

- 2 đgt. Đe dọa sẽ làm điều tai hại: giờ tay để hăm, nhưng ai sợ gì nó.

- 3 tt. Tây đỏ ở các ngón, các chỗ gấp trên cơ thể trẻ con, do bị bỏng: tằm xong bôi phấn rôm, kéo cháu bé bị hăm.

hăm hở

- đgt Có vẻ sốt sắng và hăng hái: Người đời hăm hở lo công việc (PhBChâu); Tôi hăm hở trèo ngay một cái dốc (NgTuân).

hằm hằm

- (cũ; ph.). x. hàm hàm.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
H (2)

hằn

- I. đgt. In lại dấu vết trên bề mặt: Bánh xe hằn xuống mặt đường Trán hằn những nếp nhăn. II. dt. Dấu vết được in, được hằn lại: vết hằn của bánh xe nếp hằn trên trán.

hằn học

- đgt Có ý tức bực, như muốn gây chuyện: Lão ta hằn học với người vợ.

- tt Có thái độ bực tức: Không được thỏa mãn, Hộ đã trở nên (Ng-hồng).

hẳn

- I t. 1 Có thể khẳng định là như vậy, không có gì còn phải nghi ngờ. Việc đó hẳn là làm được. Sự thật không hẳn như thế. Điều đó đã hẳn. 2 (dùng phụ sau đg., t.). Có tính chất hoàn toàn, dứt khoát như vậy, không có nửa nọ, nửa kia. Đứng hẳn về một phía. Bệnh chưa khỏi hẳn. Con đường rộng hẳn ra. 3 (dùng trước d. số lượng). Với mức độ trọn vẹn, không phải chỉ một phần nào mà thôi. Để hẳn hai người vào công việc này.

- II tr. (kng.; dùng ở đầu câu hoặc cuối câu). Từ biểu thị ý như muốn hỏi về điều mà thật ra mình đã kg định. Hẳn anh còn nhớ? Anh lại quên rồi hẳn?

hắn

- dt. Từ chỉ người ngôi thứ ba, thường có hàm ý khinh hoặc thân mật: Hắn lại vác xác đến đây lần nữa Lâu nay hắn ít về nhà.

hăng

- 1 tt Có mùi vị nồng bốc lên: Bóc tỏi, mùi hăng lên mũi.

- 2 tt, trgt Mạnh mẽ và hào hứng: Anh em làm việc rất hăng; Trong việc ấy thì anh ấy hăng nhất.

hăng hái

- t. Ở trạng thái có nhiệt tình, biểu lộ bằng thái độ tích cực trong công việc. Hăng hái giúp đỡ bạn. Tuổi thanh niên hăng hái.

hằng

- pht. (Hành động diễn ra) luôn, liên tục: báo ra hằng tuần công việc hằng ngày.

hằng hà sa số

- ng (H. hằng: sông Gange bên Ấn-độ, hà: sông; sa: cát; số: số nghĩa đen: như số cát sông Hằng) Nhiều vô kể: Cuộc mít-tinh có hằng hà sa số người dự.

hằng số

- d. Số không đổi trong quá trình được xét; đối lập với biến số.

hắt

- đgt. 1. Tạt ngang nhanh, mạnh để chất lỏng hoặc thứ gì rời xa vật đựng: cầm cốc hắt nước hắt từng xéng đất. 2. Phản chiếu, dội trở lại: ánh nắng hắt từ mặt nước trở lên Tiếng gọi dội vào vách núi hắt ra.

hắt hiu

- tt, trgt Lay động nhẹ nhàng: Như hắt hiu cùng hơi gió heo may (Thế-lữ); Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu (K).

hắt hơi

- đg. Bật mạnh hơi ra đằng mũi, đằng miệng và phát ra thành tiếng do màng mũi bị kích thích đột ngột.

hắt hủi

- đgt. Tỏ thái độ ghê lạnh ghét bỏ: Mẹ chồng hắt hủi nàng dâu Dì ghê hắt hủi con chồng.

hâm

- 1 tt Hơi gàn: Cậu ta khó lấy vợ vì có tính hâm.

- 2 đgt Đun lại thức ăn cho nóng: Canh để phần nguội rồi, cần hâm lại.

hâm hấp

- 1 t. (Cơ thể) ở trạng thái nhiệt độ cao hơn bình thường một chút; hơi sốt. Người lúc nào cũng hâm hấp như sốt. Trán hâm hấp nóng.

- 2 t. (kng.). Hơi hâm. Tính hâm hấp.

hâm mộ

- đgt. Yêu chuộng và mến phục: một diễn viên điện ảnh được nhiều người hâm mộ Trận đấu được người hâm mộ chờ đón từ lâu.

hầm

- 1 dt Con hổ: Chôn ấy hang hầm, chớ mó tay (HXHương).

- 2 dt Rãnh hoặc hố đào dưới đất: Đào được một cô thanh niên xung phong bị sập hầm hầm ếch (NgKhải).

- 3 đgt Đun lâu cho thật nhừ: Hầm thịt bò.

- tt Đã được đun lâu: Vịt .

- trgt Nói nằm kín một chỗ: Hầm nằm ở xó nhà.

hầm mỏ

- d. Vùng có chứa khoáng sản trong lòng đất đang được khai thác (nói khái quát).

hầm trú ẩn

- dt. Hầm ẩn nấp để tránh bom đạn: Trong chiến tranh nhà nào cũng có hầm trú ẩn.

hằm

- tt 1. Nói thức ăn đã biến chất vì hư hỏng: Gạo hằm; Cơm hằm 2. Nói số phận thua kém: Phận hằm duyên ôi (tng); Hằm duyên, xấu số, em còn đứng không (cd).

hằm hiu

- t. 1 (cũ; id.). Hằm (nói khái quát). 2 (Số phận) chịu thua kém. Thân phận hằm hiu. Hằm hiu về đường nhân duyên.

hân hạnh

- tt. Vui mừng, lấy làm may mắn khi được dịp tiếp xúc, quan hệ với ai: hân hạnh được gặp ngài hân hạnh đón tiếp quý khách.

hân hoan

- tt (H. hoan: vui vẻ) Vui mừng lắm: Mũ tai bèo xen lẫn áo bà ba, mặt son trẻ hân hoan hoà tóc trắng (X-thuỷ).

hận

- d. 1 Lòng căm giận, oán hờn sâu sắc đối với kẻ đã làm hại mình. Rửa hận. Ôm hận. 2 (hoặc đg.). Buồn tức đến day dứt vì đã không làm được như mong muốn. Làm hỏng thì mang hận suốt đời. Hận một điều là đã không về kịp.

hấp

- 1. đgt. Làm chín thức ăn bằng hơi nóng: hấp bánh bao hấp cá lóc. 2. Tiêu diệt vi trùng bằng hơi nóng: Bông băng đã hấp. 3. Làm cho màu ăn vào vải sợi: hấp len hấp sang màu khác cho đẹp. 4. Tẩy giặt, làm cho sạch len, dạ: hấp chiếc áo dạ.

hấp dẫn

- đgt (H. hấp: hút vào; dẫn: kéo đến) Thu hút người ta: Khoa học xã hội trong nhà trường ta phải là môn học hấp dẫn vô cùng (PhVĐồng); Chí ít cũng hấp dẫn cảm tình người xem (NgTuân).

- dt Sự thu hút: Cái đối với Người là tư tưởng tự do (Trg-chinh).

hấp hối

- đg. Ở trạng thái sắp tắt thở, sắp chết. Bệnh nhân đang hấp hối. Phút hấp hối.

hấp hơi

- đgt. Không thông thoáng, không thoát hơi, do bị che bịt quá kín: Căn phòng bị hấp hơi trở nên ẩm ướt, ngột ngạt chớ đây cặp lồng khi cơm đang nóng kéo bị hấp hơi, khó ăn.

hấp tấp

- trgt Vội vã, lật đật: Ông cầm đèn, hấp tấp chạy ra (NgCgHoan); Không hấp tấp theo liều những ý kiến thông thường (DgQgHàm).

hấp thụ

- đg. 1 (chm.). (Hiện tượng các chất rắn hay chất lỏng) thu hút các chất từ hỗn hợp khí. 2 (id.). Như hấp thu (ng. 2).

hất

- đgt. 1. Đưa nhanh, dứt khoát (bộ phận cơ thể) về phía nào: hất hàm hời hất chân. 2. Dùng tay gạt mạnh cho vật rơi ra xa: hất đất sang một bên.

hất hủi

- đg. (id.). Hất hủi.

hầu

- 1 dt. Phần ống tiêu hoá nằm tiếp sau khoang miệng và trước thực quản: bóp hầu bóp họng.

- 2 dt. Con khỉ.

- 3 dt. Tước thứ hai, sau tước công trong thang tước vị dưới chế độ phong kiến: được phong tước hầu.

- 4 I. đgt. 1. Phục dịch cho người bề trên, cho chủ: kẻ hầu người hạ lính hầu. 2. Đến trước mặt hoặc trước toà để nghe phán bảo, xét xử: Các hương mục vào hầu quan lớn bị gọi ra hầu toà. 3. Chịu làm một việc gì cho vui lòng người khác: hầu chuyện xin hầu cụ một ván bài. II. dt. Người con gái đi ở để phục dịch trong các nhà quyền quý thời phong kiến: con hầu nàng hầu.

- 5 đgt. Mong thực hiện được điều gì đó, thường rất khó: Hấn cố gắng hết sức trong mọi công việc hầu được chủ tin dùng Họ phải bằng mọi cách để thanh toán nợ cho khách hàng hầu lấy lại lòng tin, sự tín nhiệm.

- 6 pht. Gần như, sắp: Đêm hầu tàn Nắng hạn lâu cây cỏ hầu chết khô.

hầu bao

- dt Túi nhỏ đeo ở thắt lưng: Có ai đại gì dốc hết hầu bao cho chúng (NgKhải).

hầu cận

- đg. (dùng phụ sau d.). Theo hầu bên cạnh người có chức vị, thường được coi là người thân tín. Lính hầu cận.

hầu chuyện

- đgt Từ lịch sự có nghĩa nói chuyện: Hôm nay được hầu chuyện cụ, tôi mới biết được nhiều việc đã xảy ra.

hầu hạ

- đg. Làm mọi việc lật vật phục vụ sinh hoạt hằng ngày cho chủ, cho người trên. Kẻ hầu người hạ.

hầu hết

- pht. Gần như tất cả: hầu hết mọi người đều có mặt hầu hết mọi người đều đạt điểm trung bình trở lên.

hầu

- tt (biến âm của chữ Hán "hảo") Tốt, ngon (thực): Món ăn này hầu lắm.

hậu

- 1 I t. (kết hợp hạn chế). Ở phía sau. Cổng hậu. Chặn hậu*. (Đánh) bọc hậu*.

Dép có quai hậu.

- II Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, có nghĩa "ở phía sau, thuộc thời kì sau". tổ*. Hậu hoạ*.

- 2 t. Cao hơn mức bình thường (thường về mặt vật chất, trong sự đối xử) để tỏ sự trọng đãi. Cỗ rất hậu. Trả lương hậu.

hậu môn

- dt. Cửa ruột già thông với ngoài để thải phân ra; còn gọi là lỗ đít.

hậu phương

- tt, dt (H. hậu: sau; phương: phương hướng) Miền ở sau mặt trận: ở hậu phương, nhân dân hăng hái sản xuất (NgVLinh); Chính sách hậu phương quân đội.

hậu quả

- d. Kết quả không hay về sau. Khắc phục hậu quả chiến tranh. Hậu quả của một việc làm thiếu suy nghĩ.

hậu sản

- dt. Các chứng bệnh của phụ nữ có thể mắc sau khi sinh đẻ nói chung: bệnh hậu sản đề phòng hậu sản.

hậu thế

- dt (H. hậu: sau; thế: đời) Đời sau: Có giá trị lưu truyền hậu thế (NgKhải); Lưu truyền cái lịch sử oanh liệt kháng chiến kiến quốc cho hậu thế (HCM).

hậu thuẫn

- d. Lực lượng ủng hộ, làm chỗ dựa ở phía sau. Làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh.

hậu tố

- dt. Phụ tố đứng sau căn tố; phân biệt với tiền tố, trung tố (thường nói về từ của các ngôn ngữ như Pháp, Nga, Anh, v.v.): ful là hậu tố của từ tiếng Anh beautiful.

hậu trường

- dt (H. hậu: sau; trường: chỗ nhiều người tụ họp) 1. Phía sau sân khấu: Các diễn viên sửa soạn ở hậu trường 2. Nơi hoạt động bí mật: Các ứng cử viên chức tổng thống hoạt động ráo riết ở hậu trường.

hậu vận

- d. Số phận về phần sau cuộc đời con người. Đoán hậu vận.

hảy

- đgt. 1. Hát mạnh và nhanh gọn: hãy ra đất. 2. ấy, đùn đẩy cho xô dịch: hãy hòn đá tảng sang một bên. 3. Thổi cho lửa bùng cháy: hãy lò.

he

- 1 tt Nói động vật ốm yếu: Trâu he cũng bằng bò khoẻ (tng).

- 2 tt (đph) Có màu hung: Tóc he.

hè

- 1 d. Mùa hạ, về mặt là mùa nóng bức. Nghỉ hè. Nắng hè.

- 2 d. 1 Dải nền ở trước hoặc quanh nhà. Trẻ chơi ngoài hè. 2 Phía vỉa chạy dọc hai bên đường phố, cao hơn mặt đường, dành cho người đi bộ; vỉa hè. Hè đường.

- 3 I đg. (kng.). Cất tiếng to ra hiệu bảo nhau cùng ra sức làm ngay một việc gì. Hè nhau đẩy chiếc xe lên dốc.

- II tr. (ph.; dùng ở cuối câu). 1 Từ biểu thị ý thuyết phục và giục giã người đối thoại cùng nhau làm việc gì (hàm ý thân mật); như nào. Ta đi ! 2 Từ biểu thị ý như muốn hỏi nhằm gợi sự chú ý và tranh thủ sự đồng tình của người đối thoại (hàm ý thân mật); như nhỉ. Thằng nhỏ dễ thương quá hè.

hé mở

- đgt 1. Mở một ít: Cửa mới hé mở đã có người xông vào 2. Bắt đầu lộ ra: Câu chuyện bí mật đã hé mở.

hé nắng

- tt Hơi hứng nắng: Mưa mấy hôm liền, hôm nay mới hé nắng.

hé răng

- đgt Mở miệng nói (thường dùng với ý phủ định): Tôi đành ngậm tằm, không dám hé răng (Tô-hoài).

hệ

- d. Cây cùng họ với hành, lá dẹt và dài, thường dùng để ăn hoặc làm thuốc. Rồi như canh hệ.

hèm

- 1 dt. Bã rượu: nấu rượu lấy hèm nuôi lợn.

- 2 dt. 1. Tên kiêng kị do tôn kính, thờ cúng thần linh: tên hèm. 2. Trò diễn sự tích của vị thần thờ trong làng, được xem là một lễ nghi trước khi vào đám. 3. Lễ vật cúng riêng cho một vị thần.

- 3 Nh. Đàng hẵng.

hẻm

- dt Nơi hẹp, hai bên có núi hoặc có tường cao: Có những ngôi chùa trong hẻm núi (NgKhải); Thi sĩ ấy chỉ sống trong một hẻm phố.

- tt Nói đường hẹp, ngõ hẹp: Hang cùng ngõ (tng).

hen

- d. Bệnh mãn tính về đường hô hấp, gây những cơn khó thở do co thắt phế quản. Con hen.

hèn

- tt. 1. Nhút nhát đến mức đáng khinh: Chỉ thế mà không dám nói, sao mà hèn thế. 2. ở hạng tồi kém, bị khinh bỉ: người hèn phận hèn tài hèn sức mọn.

hèn hạ

- tt Thấp kém và đáng khinh: Thái độ hèn hạ; Con người hèn hạ.

hèn mạt

- t. Thấp kém về nhân cách đến tột độ, đáng khinh bỉ. Thủ đoạn trả thù hèn mạt.

hèn mọn

- tt Thấp kém, không đáng kể (thường dùng để nói một cách khiêm tốn): Đem tài hèn mọn ra giúp một phần nhỏ bé vào công việc từ thiện.

hèn nhát

- t. Thiếu can đảm đến mức đáng khinh. Khuất phục một cách hèn nhát.

hèn yếu

- tt. Yếu ớt, không có can đảm: một con người hèn yếu Ta không thể giao việc này cho những người hèn yếu.

hẹn

- đgt Định trước với ai là sẽ làm việc gì: Hẹn ta thì đợi dưới này rước ta (K); Hẹn người tới giữa vườn dâu tằm tình (LVT); Trót đem thân thể hẹn tang bồng (NgCgTrứ).

hẹn hò

- đg. 1 (id.). Hẹn (nói khái quát). 2 (Hai bên trai gái) hẹn gặp nhau hoặc hẹn điều gì đó với nhau. Trăm năm đành lỗi hẹn hò, Cây đa bên cũ con đò khác đưa (cd.).

heo

- 1 dt., đphg Lợn: nói toạc móng heo (tng.).

- 2 (Khí hậu) hanh khô, thường vào dịp chuyển tiếp giữa thu sang đông: trời heo heo đường leo lên ngọn (tng.).

heo hút

- tt Hẻo lánh và hiu quạnh: Đi xuống lũng sâu heo hút (Huy Cận).

hèo

- d. 1 Cây thuộc họ cau, thân thẳng có nhiều đốt, thường dùng làm gậy. 2 Gậy làm bằng thân cây hèo. Đánh cho mấy hèo.

hẻo lánh

- tt. ở nơi khuất nẻo, ít người qua lại: vùng núi hẻo lánh một làng hẻo lánh ở miền rừng.

héo

- tt. Khô vì thiếu nước: Chê rau muống héo, lại ôm dưa già (tng); Không có gốc thì cây héo (HCM); Con không cha thì con trể, cây không rễ thì cây héo (tng).

héo hắt

- t. Mất hết vẻ tươi, như bị khô kiệt sức sống. Nụ cười héo hắt. Héo hắt cả ruột gan.

hẹp

- tt. 1. Có kích thước bề ngang dưới mức bình thường, hoặc nhỏ hơn những cái khác: lối đi hẹp Đoạn đường này hẹp hơn. 2. Có diện tích nhỏ, chật: Phòng này hẹp quá đất hẹp người đông. 3. ở trong một phạm vi, lĩnh vực nhất định: chuyên môn hẹp. 4. Keo bản, thiếu độ lượng, nhân đức: ăn ở hẹp với mọi người.

hét

- 1 dt. Loài chim nhỏ, lông đen, trông tựa con sáo, hay ăn giun: Muôn ăn hét, phải đào giun (tng).

- 2 đgt. Kêu to: Nghe bố nó hét, nó run lên.

hề

- 1 d. Vai chuyên biểu diễn khôi hài, giễu cợt hoặc pha trò trên sân khấu để làm vui cho khán giả. Vai hề trong chèo. Hề xiếc.

- 2 I đg. (dùng trước gì, chỉ trong câu nghi vấn hoặc phủ định). Có quan hệ trực tiếp làm chịu ảnh hưởng, chịu tác động; can. Nhà sập, nhưng không ai hề gì. Như thế có hề chi?

- II tr. (dùng sau một phụ từ phủ định). Từ dùng để khẳng định ý phủ định về sự việc không bao giờ xảy ra hoặc dễ xảy ra. Không quên lời hứa. Chưa hề nói dối.

- 3 tr. (cũ; vch.). Từ dùng làm tiếng đệm để ngắt câu trong các bài từ của văn học cổ. Nhất nhật bất kiến như tam thu hề (một ngày không thấy mặt, coi bằng ba năm).

hề hả

- tt. Vui vẻ lộ rõ ra ngoài một cách tự nhiên, do đã được vừa ý, được thỏa mãn: nói cười hề hả nét mặt hề hả Ai nấy đều hề hả.

hẽ

- lt 1. Nếu như; Nếu mà: Mụ càng tô lục chuốt hồng, máu tham hề thấy hơi

đồng là mê (K); Hễ trời có mắt thì ta lệ gì (NĐM) 2. Đã là: Hễ là người thì phải có hiếu với cha mẹ.

hệ

- d. 1 (dùng trong một số tổ hợp). Hệ thống (nói tắt). Hệ thần kinh. Hệ đo lường. Hệ tư tưởng*. 2 Chi, dòng trong một họ, gồm nhiều đời kế tiếp nhau có chung một tổ tiên gần.

hệ quả

- dt. 1. Kết quả kéo theo từ một sự việc: tạo nên hệ quả không hay. 2. Mệnh đề toán học suy ra trực tiếp từ một định lí.

hệ thống

- dt (H. hệ: liên tiếp, kết hợp; thông: hợp lại) 1. Tập hợp những bộ phận có liên hệ chặt chẽ với nhau: Hệ thống đo lường; Hệ thống giao thông; Hệ thống tổ chức 2. Thứ tự sắp xếp có qui củ: Bản báo cáo có hệ thống minh bạch 3. Sự liên tục: Một sự tham nhũng có hệ thống.

hệ trọng

- t. Có tác dụng và ảnh hưởng rất lớn; rất quan trọng. Hôn nhân là việc hệ trọng.

hếch

- I. tt. Chếch ngược lên phía trên: mũi hếch. II. đgt. Đưa chéo ngược trở lên theo hướng trước mặt: hếch mặt hếch mắt nhìn.

hếch hoác

- tt Nói miệng của một vật rộng quá: Cái miệng túi hếch hoác.

hên

- t. (hoặc d.). (ph.). May, gặp vận đỏ.

hén

- dt. Động vật cùng họ với trai, cỡ nhỏ, vỏ cứng hình tròn, sống ở nước ngọt, thịt ăn được.

hết

- tt, trgt 1. Không còn gì: Hết tiền rồi; Hết mưa; Rẽ cho thừa hết một lời đã nao (K) 2. Xong hẳn: Đã làm hết việc 3. Tất cả: Đưa bao nhiêu tiền cũng tiêu hết 4. Trọn vẹn: Làm hết phận sự 5. Cuối cùng: Sau hết ai cũng đồng ý.

- trt Từ đặt ở cuối câu để tỏ ý phủ định: Tôi không đi đâu ; Không còn nói gì hết.

hết hồn

- đg. (kng.). Mất hết tinh thần, mất hết hồn vía. Sợ hết hồn.

hết lòng

- trgt Ra sức hi sinh: Suốt đời tôi hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc (HCM).

hết sức

- p. Đến mức cao nhất, không thể hơn được nữa. Cố gắng hết sức. Điều kiện hết sức khó khăn.

hều

- tt. (kết hợp hạn chế, chỉ dùng với trắng) (trắng) một màu và như tro hết cả ra, trông không dễ chịu: Đầu troc trắng hều.

hí

- đgt Nói ngựa kêu: Những con ngựa hí vang lừng (NgHTrưởng).

hí hoáy

- đg. Từ gọi tả dáng vẻ chăm chú làm việc gì luôn tay (thường là việc tỉ mỉ). Hí hoáy gọt bút chì. Hí hoáy ghi chép.

hí trường

- tt., cũ Nơi biểu diễn các loại hát nghệ thuật sân khấu; rạp hát.

hia

- dt Giày bằng vải, cổ cao đến gần đầu gối của quan lại xưa khi mặc triều phục, ngày nay các diễn viên tuồng đóng vai quan cũng đi hia: Với bộ áo lam, mũ tể, đôi hia, rõ ra tuồng mũ áo, râu ria (Tú-mỡ).

hích

- đg. 1 Áp sát một bộ phận cơ thể vào, rồi dùng lực hút hoặc đẩy mạnh một cái. Hích khuỷu tay vào sườn bạn. Dùng bả vai hích một cái. 2 (id.). Như khích. Hích cho hai bên cãi nhau.

hịch

- dt. Lời kêu gọi tướng sĩ hay nhân dân đứng lên chống ngoại xâm: hịch tướng sĩ Nửa đêm truyền hịch đêm ngày xuất chinh (Chinh phụ ngâm).

hiềm nghi

- đgt (H. nghi: ngờ) Ngờ vực: Cách trở bấy lâu hằng giữ phận, hiềm nghi một phút bỗng vô tình (Lê Thánh-tông).

hiềm oán

- Nh. Hiềm thù.

hiềm

- tt 1. Nói nơi trọng yếu và khó đi lại: Đóng quân ở một nơi hiểm 2. Nói phần của thân thể được che kín: Nó đánh người ta vào chỗ hiểm 3. Độc ác: Dễ dò bụng hiểm, khôn ngửa mưu gian (NĐM).

hiểm ác

- t. Ác một cách ngấm ngấm. Lòng dạ hiểm ác.

hiểm độc

- Nh. Hiểm ác.

hiểm họa

- hiểm họa dt (H. họa: tai vạ) Tai nạn gây ra chết chóc: Hiểm họa của chiến tranh.

hiểm nghèo

- t. Nguy hiểm đến mức khó thoát khỏi tai họa. Phút sống gió hiểm nghèo. Căn bệnh hiểm nghèo.

hiếm

- tt. ít có, ít gặp: con hiếm của hiếm ở đây người tốt không hiếm.

hiên

- 1 dt Chỗ ở trước hoặc quanh các phòng của ngôi nhà, có mái che: Ngoài hiên thỏ đã non đoài ngậm gương (K); Có cây có đá sẵn sàng, có hiên lẫm thuý nét vàng chưa phai (K).

- 2 dt (thực) Loài cây nhỏ, hoa có cánh màu vàng: Màu hoa hiên; Nấu canh hoa hiên.

hiên ngang

- t. Tỏ ra đường hoàng, tự tin, không chịu cúi đầu khuất phục trước những sự đe dọa. Tư thế hiên ngang.

hiền

- 1 I. tt. 1. Không dữ, không gây nguy hại cho con người: ở hiền gặp lành. 2. Tốt, ăn ở phải đạo: bà mẹ hiền dâu hiền rể thảo. II. dt., cũ Người có đức hạnh, tài năng: nhà vua ra chiếu cầu hiền.

hiền hòa

- hiền hoà (H. hoà: hoà thuận) Hiền lành và hoà thuận: Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng nam (tng).

hiền sĩ

- d. Người trí thức nho giáo có đức hạnh.

hiền triết

- dt. Người có học vấn, có hiểu biết sâu rộng, được người đời tôn sùng: các bậc hiền triết thời cổ đại Trung Quốc.

hiền từ

- tt (H. từ: thương yêu con cháu) Hiền lành và âu yếm con cháu: Một bà mẹ hiền từ.

hiển hách

- t. Rực rỡ và lừng lẫy. Chiến công hiển hách.

hiển nhiên

- tt. Quá rõ ràng, không còn nghi ngờ, chối cãi được: sự thật hiển nhiên một việc hiển nhiên.

hiển

- đgt 1. Chuyển quyền sở hữu của mình sang quyền sở hữu của Nhà nước: Hiến ruộng cho Chính phủ cách mạng 2. Trình bày với nhiệt tâm của mình: Hiến kế cho Nhà nước 3. Trình một buổi văn nghệ: Đoàn ca múa hiến bà con một buổi đặc sắc.

hiển chương

- d. 1 (cũ). Pháp luật cơ bản do nhà vua đặt ra, làm nền tảng cho việc chế định ra pháp luật. 2 Điều ước kí kết giữa nhiều nước, quy định những nguyên tắc và thể lệ về quan hệ quốc tế. Hiến chương Liên Hợp Quốc.

hiển pháp

- dt. Luật pháp cơ bản của nhà nước quy định nhiều vấn đề quan trọng như chế độ chính trị, quyền và nghĩa vụ công dân, hệ thống tổ chức nhà nước: ban bố hiến pháp làm theo hiến pháp.

hiện

- 1 đgt Bày rõ ràng ra trước mắt: Khôn dàn ra mặt, què quặt hiện ra chân tay (tngh).

- 2 trgt Hiện giờ nói tắt: Hiện anh ấy đang đi công tác; Tôi hiện đương chờ anh ấy.

hiện diện

- đg. (trtr.). Có mặt. Những đại biểu hiện diện. Cần sự hiện diện của ngài.

hiện đại

- tt. 1. Thuộc thời đại ngày nay: nền văn học hiện đại âm nhạc hiện đại. 2. Có tính chất tinh vi trong trang bị máy móc: máy móc hiện đại nền công nghiệp hiện đại.

hiện hành

- tt (H. hành: làm) Đang được thi hành: Phải tuân theo pháp luật hiện hành.

hiện hình

- đg. 1 (Ma quỷ, thần linh) hiện ra cho thấy, theo mê tín. Ma hiện hình. 2 (chm.). Làm cho ảnh hiện rõ trên phim hay giấy ảnh bằng cách xử lí các dung dịch hoá chất trong quá trình tráng phim. Thuộc hiện hình (hoá chất dùng để làm hiện hình). 3 (chm.). Hiện hoặc làm hiện lên trên màn hình.

hiện nay

- dt. Thời gian hiện tại: hiện nay bác ấy đã nghỉ hưu.

hiện tại

- dt, tt (H. tại: ở nguyên chỗ) Thời gian trước mắt, thời gian hiện nay: Hiện tại chuẩn bị tương lai (PhVDồng).

hiện thân

- I đg. (Thần linh) hiện ra thành hình người hoặc động vật cụ thể, theo tín ngưỡng tôn giáo. Phật hiện thân thành người hành khất.

- II d. 1 Hình người hoặc động vật cụ thể mà thần linh qua đó hiện ra. Con rùa là của thần biển. 2 (vch.). Người được coi là biểu hiện cụ thể của một điều gì. Hiện thân của lòng bác ái. Hiện thân của tội ác.

hiện thực

- dt. Cái có thật, tồn tại trong thực tế: ước mơ trở thành hiện thực Hiện thực cuộc sống hết sức đa dạng phong phú hiện thực khách quan (thế giới vật chất tồn tại bên ngoài, độc lập với ý thức con người).

hiện tình

- dt (H. tình: tình thế) Tình thế đương diễn ra: Hiện tình của nền kinh tế của ta còn có một số khó khăn.

hiện trạng

- d. Tình trạng hiện nay. Hiện trạng xã hội. Kiểm tra hiện trạng máy móc.

hiện tượng

- dt. 1. Trạng thái sự vật, sự việc xảy ra trong tự nhiên, xã hội: hiện tượng tự nhiên hiện tượng lao động vô tổ chức kỉ luật. 2. Hình thức biểu hiện ra bên ngoài, có thể thu nhận được một cách đơn lẻ: phân biệt hiện tượng và bản chất.

hiện vật

- dt (H. vật: đồ vật) 1. Vật có ở trước mắt: Được thưởng bằng hiện vật 2. Vật sưu tầm hay khai quật được: Mới tìm được nhiều hiện vật khảo cổ học ở nơi ấy.

hiếng

- I t. (Mắt) nhìn lệch về một bên, do bị tật. Mắt hiếng. // Láy: hiếng hiếng (ý mức độ ít).

- II đg. Ngược (mắt) nhìn lệch về một bên. mắt nhìn lên. Mắt cứ hiếng lên.

hiếp

- đgt. 1. Dùng sức mạnh, quyền thế bắt phải chịu thua thiệt: mạnh hiếp yếu hiếp bách hiếp bức hiếp chế hiếp đáp hiếp tróc ăn hiếp bức hiếp cưỡng hiếp hà hiếp uy hiếp ức hiếp 2. Dâm, nói tắt: hiếp gái hãm hiếp.

hiếp dâm

- đgt (H. dâm: ham mê xác thịt) ép phụ nữ làm điều dâm dục: Bọn lính lê dương hiếp dâm phụ nữ nông thôn.

hiệp

- 1 d. Nhóm những người thợ cùng phối hợp với nhau làm một công việc trong một thời gian nhất định. Hiệp thợ mộc. Phải bốn hiệp thợ làm trong ba

ngày.

- 2 d. 1 Từ dùng để chỉ từng đơn vị thời gian ngắt ra một cách đều đặn trong trận độ sức hoặc thi đấu thể thao. Mỗi trận đấu chia làm hai hiệp. Thắng cả năm hiệp. 2 (kết hợp hạn chế). Từ dùng để chỉ từng khoảng thời gian diễn ra một hoạt động sôi nổi, ở giữa có nghỉ; như đợt. Gà gáy hiệp nhất. Đồ bê tông hiệp thứ hai.

- 3 (ph.). x. hợp2 (ng. I).

hiệp định

- dt. Điều ước thông dụng do hai hay nhiều nước đã kí kết nhằm giải quyết những vấn đề chính trị, văn hoá, quân sự có liên quan: hiệp định hợp tác văn hoá giữa hai nước kí hiệp định.

hiệp đồng

- đgt (H. hiệp: hoà hợp; đồng: cùng) Cùng nhau hợp sức làm một việc chung để theo đuổi một chí hướng: Sao cho tâm lực hiệp đồng, mở gan nghịch tặc, thoả lòng nữ nhi (NĐM); Bộ đội chính qui và dân quân du kích hiệp đồng tác chiến.

hiệp hội

- d. Tổ chức quần chúng gồm nhiều tổ chức nhỏ hơn, có tính chất như một hội.

hiệp thương

- đgt (H. hiệp: giúp đỡ; thương: bàn luận) Hợp nhau để bàn bạc, thương lượng, dàn xếp công việc: Cả nước đồng tình đòi Ngô Đình Diệm kịp thời thực hiện hội nghị hiệp thương đi đúng con đường tới tổng tuyển cử (Tú-mỡ).

hiệp ước

- d. Điều ước loại quan trọng nhất do hai hay nhiều nước kí kết, trong đó ghi rõ những điều cam kết của các bên về những vấn đề chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá. Hiệp ước hữu nghị và hợp tác giữa hai nước. Hiệp ước quân sự. Hiệp ước quốc tế.

hiểu

- đgt. 1. Nhận biết được do sự vận động trí tuệ: hiểu vấn đề nghe đến đâu hiểu đến đó hiểu biết am hiểu thấu hiểu thông hiểu. 2. Biết được ý nghĩa, tình cảm, quan điểm người khác: tôi rất hiểu anh ấy một con người khó hiểu tìm hiểu.

hiểu biết

- đgt Biết được rõ ràng và đầy đủ: Phải hiểu biết lí luận cách mạng (HCM).

hiểu lầm

- đgt Có những ý kiến sai về hoạt động hoặc ý kiến của người khác: Trước

đây nhiều người hiểu lầm ý nghĩa của chủ nghĩa cộng sản.

hiếu

- 1 I d. 1 Lòng kính yêu và biết ơn cha mẹ. Ở cho tròn đạo hiếu. Có hiếu*. 2 (kết hợp hạn chế). Lễ tang cha mẹ; lễ tang người hàng trên trong gia đình, nói chung. Việc hiếu.

- II t. (kết hợp hạn chế). Có lòng kính yêu, hết lòng chăm sóc cha mẹ. Người con .

- 2 Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, có nghĩa "ham thích, coi trọng". Hiếu học*. Hiếu khách*.

hiếu chiến

- tt. Có thái độ thích gây chiến tranh, dùng bạo lực để giải quyết mọi xung đột: bọn đế quốc hiếu chiến chính sách hiếu chiến.

hiếu đễ

- tt (H. hiếu: lòng hiếu; đễ: yêu quý anh em) Kính yêu cha mẹ và hoà thuận với anh chị em: Miền hương đảng đã khen rằng hiếu đễ (NgCgTrứ).

hiếu thảo

- t. Có lòng kính yêu cha mẹ; có hiếu. Người con hiếu thảo.

hiệu

- 1 dt. 1. Biệt hiệu riêng ngoài tên, cũng để chỉ tự (ngoài tên ra): Nguyễn Du hiệu là Tố Như tên hiệu. 2. Cái có thể nhận biết để thông báo: đèn hiệu báo hiệu dấu hiệu. 3. Cửa hàng hoặc cơ sở kinh doanh một nghề: hiệu cắt tóc.

- 2 dt. Kết quả của phép trừ: 3 là hiệu của 5-2.

hiệu chính

- đgt (H. hiệu: khảo sát; chính: đúng) Sửa lại cho đúng: Bài báo đã được hiệu chính trước khi đưa in.

hiệu đính

- đg. Xem xét, đối chiếu và chữa lại văn bản cho đúng. Hiệu đính bản dịch.

hiệu lệnh

- dt. Lệnh được phát ra bằng hình thức nào đó: bắn ba phát súng làm hiệu lệnh hiệu lệnh của trọng tài.

hiệu lực

- dt (H. hiệu: có công dụng; lực: sức) Tác dụng tốt đưa đến kết quả mỹ mãn: Chỉ có bố trí cán bộ đúng chỗ mới phát huy được hiệu lực của tổ chức (VNgGiáp).

hiệu nghiệm

- t. Có hiệu quả, có hiệu lực thấy rõ. Phương pháp hiệu nghiệm. Liều thuốc hiệu nghiệm.

hiệu quả

- dt. Kết quả đích thực: hiệu quả kinh tế Lao động có hiệu quả cao.

hiệu số

- dt (H. hiệu: trừ; số: con số) Kết quả của việc trừ một số với số khác: Làm ăn như thế thì hiệu số giữa thu và chi chỉ là con số không.

hiệu suất

- d. 1 Kết quả lao động biểu hiện bằng khối lượng công việc làm được trong một thời gian nhất định. Tăng hiệu suất công tác. 2 Đại lượng đặc trưng cho mức sử dụng hữu ích năng lượng của một máy hay một hệ thống nào đó, bằng tỉ số năng lượng hữu ích với tổng năng lượng mà máy hay hệ thống nhận được. Nhà máy nhiệt điện có hiệu suất 50%.

hiệu trưởng

- dt. Người đứng đầu ban lãnh đạo của một trường học: hiệu trưởng trường tiểu học được hiệu trưởng tuyên dương trước toàn trường.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
H (3)

hình dáng

- dt Vẻ bề ngoài: Anh ấy có hình dáng vạm vỡ.

hình dạng

- d. Hình của một vật làm phân biệt nó với những vật khác loại. Cùng một hình dạng, nhưng khác nhau về kích thước. Thay hình đổi dạng.

hình dung

- I. dt. Hình thức bên ngoài của con người: Hình dung chải chuốt áo quần bảnh bao. II. đgt. Tưởng tượng ra trong trí một cách khá rõ nét: hình dung ra khuôn mặt của người đồng chí đã hi sinh không thể hình dung nổi.

hình học

- dt (H. hình: bề ngoài; học: môn học) Ngành toán học nghiên cứu các hình dáng không gian và các qui luật đo đạc các hình dáng đó: Mỗi tuần lễ có hai giờ hình học.

hình như

- Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán một cách dè dặt, dựa trên những gì trực tiếp cảm thấy được; dường như. Trông quen quen, hình như đã có gặp.

hình thể

- dt. Hình dáng bên ngoài nói chung: Cô gái có hình thể cân đối hình thể khúc khuỷu của bờ biển.

hình

- đg. (ph.). Phỏng (mũi). Nó cười, hai cánh mũi hình lên. Sương hình mũi.

híp

- tt. (Mắt) gần như nhắm, hai mi khép lại không mở to ra được: khép híp mắt cười híp cả mắt.

hít

- đgt 1. Hút mạnh vào bằng mũi: Không khí hít vào được trong sạch (HgĐThuý) 2. Ngửi mạnh: Nó chỉ hít chỗ cơm và xương xẩu (Ng-hồng).

hiu quạnh

- t. Vắng lặng và trống trải, gây cảm giác buồn, cô đơn. Vùng núi hiu quạnh. Cái hiu quạnh trong tâm hồn (b.).

ho

- đgt. Bật hơi ra từ trong phổi, trong cổ, đến mức phát thành tiếng: bị ho và sốt thuốc chữa ho.

ho gà

- dt Bệnh nhiễm trùng của trẻ em, có triệu chứng ho từng cơn, thường có tiếng rít: Bệnh ho gà có khi kéo dài hàng tháng.

ho hen

- đg. (kng.). Ho (nói khái quát).

ho lao

- dt. Lao phổi.

hò

- 1 dt Điệu dân ca của ta thường hát trong lúc lao động: Bài hò giã gạo.

- đgt Cát lên câu : Bên nam hò trước, bên nữ hò sau.

- 2 dt Đường mép vạt áo dài từ cổ đến nách: Thương trò may áo cho trò, thiếu bầu, thiếu vãi, thiếu hò, thiếu đình (cd).

- 3 đgt 1. Gọi to: Gọi như hò đồ (tng) 2. Rủ nhau; Động viên nhau: Già trẻ, lớn bé hò nhau ra đồng (NgKhải).

- 4 đgt Đòi hỏi (thực): Mấy cậu ấy đến để hò ăn.

hò la

- đg. La lên cùng một lúc âm ỉ và kéo dài để cổ vũ hoặc phản đối. Hò la, cổ vũ các đô vật.

hò reo

- đgt. Cùng cất lên tiếng reo để biểu lộ niềm vui sướng, phấn khởi: Mọi người hò reo phấn khởi.

họ

- 1 dt 1. Khỏi người cùng tổ tiên, cùng dòng máu: Thấy người sang bắt quàng làm họ (tng) 2. Nhóm sinh vật cùng một bộ và gồm nhiều chi khác nhau: Cây lúa, cây ngô, cây mía thuộc họ hoà bản.

- tt Có quan hệ cùng dòng máu: Anh em .

- 2 dt Tổ chức góp tiền, góp gạo từng tháng để người nào cần trước thì lấy trước cả số tiền chung: Các bà bán hàng hay chơi họ với nhau để cho khi cần, ai cũng có vốn được (HgĐThúy).

- 3 dt Đại từ ngôi thứ ba về số nhiều thường chỉ những người mà mình không kính trọng: Những anh ấy cứ tưởng là họ hơn hẳn mọi người.

- 4 tht Tiếng người đi cày dùng để bảo trâu dừng lại: Sáng tai họ; điếc tai cày (tng).

họ hàng

- d. 1 Những người có quan hệ huyết thống, trong quan hệ với nhau (nói tổng quát). Họ hàng hai bên nội, ngoại. Hai người có họ hàng với nhau (có quan hệ họ hàng). 2 (kng.). Những vật có quan hệ chủng loại hoặc quan hệ nguồn

gốc với nhau (nói tổng quát). Họ hàng nhà tre rất đông: trúc, vầu, luồng, nứa, v.v.

hoa

- 1 dt. 1. Cơ quan sinh sản hữu tính của cây hạt kín, thường có màu sắc và hương thơm: đẹp như hoa hoa cỏ hoa khôi hoa lá hoa liễu hoa nô hoa nương hoa quả hoa tay hoa tiên hoa văn hoa viên ản hoa động phòng hoa chính hương hoa mấn nguyệt khai hoa phong hoa tuyết nguyệt thảo hoa tiên hoa vườn hoa yên hoa. 2. Vật có hình tựa bông hoa: hoa lửa hoa hiên hoa hoè hoa hoét pháo hoa. 3. Hoa tai. 4. Đơn vị đo khối lượng 1/10 lạng. 5. Hình hoa trang trí: đĩa hoa hoa cương. 6. Dáng chữ đặc biệt lớn hơn chữ thường (ở đầu câu, đầu danh từ riêng): viết hoa chữ A hoa.

- 2 dt. Hòn dái gà đã luộc, theo cách gọi kiêng tránh.

- 3 đgt. Khoa (tay chân): hoa chân múa tay.

- 4 tt. Có trạng thái tối xầm, quáng loá cả mắt, do mệt mỏi hoặc mắt bị kích thích mạnh: đọc hoa mắt nhìn hoa cả mắt.

- (dân tộc) Tên gọi của một trong số 54 dân tộc anh em sống trên lãnh thổ Việt Nam (x. Phụ lục).

- (tiếng) Ngôn ngữ của dân tộc Hoa.

hoa hậu

- dt (H. hậu: vợ vua) Người phụ nữ được chọn là người đẹp nhất trong một kì thi sắc đẹp: Họ lợi dụng một hoa hậu để quảng cáo cho một thứ nước hoa.

hoa hiên

- d. 1 x. hiên. 2 Màu trung gian, giống màu cánh hoa hiên, do màu vàng pha với màu đỏ tạo thành.

hoa hoét

- I. dt. Hoa nói chung (hàm ý mỉa mai, chê bai): chẳng cần hoa hoét gì. II. tt. Thiên về hình thức, thích phô trương, ít chú ý đến nội dung: lối văn chương hoa hoét.

hoa hồng

- 1 dt Hoa của cây hồng là loài cây nhỏ, thân có gai, lá mỏng và có răng cưa: Hoa hồng màu trắng, tức hoa hồng bạch dùng làm thuốc chữa ho cho trẻ em.

- 2 dt Tiền trả cho người đứng trung gian trong việc giao dịch, mua bán: ở Pa-ri có những chỗ bán báo lấy hoa hồng (HCM).

hoa lệ

- t. (Cảnh vật) đẹp một cách lộng lẫy. Kinh thành hoa lệ.

hoa liễu

- dt. Bệnh làm tổn thương bộ phận sinh dục như giang mai, lậu...

hoa lợi

- dt (H. lợi: tiền lời) Kết quả của sản xuất nông nghiệp: Phần hoa lợi chia cho ruộng đất phải thấp hơn phần chia cho lao động (Trg-chính).

hoa mỹ

- x. hoa mỹ.

hoa quả

- dt. Các thứ quả, trái cây dùng để ăn: mua hoa quả bán hoa quả nước hoa quả.

hoa tiêu

- dt (H. tiêu: xem xét) Người cầm lái máy bay hoặc tàu thủy: Mở một kì thi chọn hoa tiêu giỏi.

hòa

- hoà1 đg. 1 Làm tan ra trong chất lỏng. Hoà mực vào nước. Hoà thuốc. 2 Lẫn vào nhau đến mức không còn thấy có sự phân biệt nữa, đến mức nhập làm một. Mồ hôi hoà nước mắt. Hoà vào trong dòng người. Hoà chung một nhịp.

- hoà2 I đg. (kết hợp hạn chế). Thôi không tiến hành chiến tranh chống nhau nữa; trái với chiến. Chủ trương hoà hay chiến?

- II t. 1 Đạt kết quả trận đấu không ai thắng, không ai thua. Đội A hoà với đội B. Trận đấu hoà 1 - 1 (mỗi bên đều được một bàn thắng). Ván cờ hoà. 2 (id.; kết hợp hạn chế). Ở trạng thái không có mâu thuẫn, không có xung đột trong quan hệ với nhau. Làm hoà với nhau.

hòa bình

- hoà bình I. dt. Trạng thái yên bình, không có chiến tranh: đấu tranh vì hoà bình bảo vệ hoà bình. II. tt. Không dùng đến vũ lực, không gây chiến tranh: giải quyết mâu thuẫn bằng phương pháp hoà bình.

hòa giải

- hoà giải đgt (H. hoà: không đánh nhau; giải: gỡ ra) Dàn xếp để hai bên không xung đột nhau nữa: Làm trung gian để hoà giải hai phía.

hòa hợp

- hoà hợp đg. Hợp lại thành một khối do có sự hài hoà với nhau. Tính tình hoà hợp với nhau. Khối hoà hợp dân tộc.

hòa khí

- hoà khí dt. 1. Không khí điều hoà: hoà khí của trời đất. 2. Không khí êm đềm thuận hoà: giữ hoà khí trong quan hệ bạn bè.

hòa nhã

- hoà nhã tt (H. nhã: ôn tồn và có lễ độ) Nhã nhặn và lịch sự: Sự đối xử hoà

nhã của thầy giáo dễ thuyết phục học sinh.

hòa nhạc

- hoà nhạc đg. Cùng biểu diễn âm nhạc bằng nhiều nhạc khí. Buổi hoà nhạc.

hòa nhịp

- hoà nhịp đgt Cùng làm với nhau; ăn khớp với nhau: Đứng lên, hoà nhịp với phong trào cách mạng chung.

hòa tan

- hoà tan đg. Làm cho các phân tử của một chất nào đó tách rời nhau ra để hỗn hợp với các phân tử của một chất lỏng, tạo thành một chất lỏng đồng tính. Hoà tan muối trong nước.

hòa thuận

- hoà thuận tt. êm ấm, không xích mích, mâu thuẫn giữa các thành viên trong gia đình, tập thể: gia đình hoà thuận sống hoà thuận.

hoả

- hoả dt 1. Lửa Phòng hoả 2. Khí trong người thuộc về dương, đối với thủy thuộc về âm, theo thuyết Đông y: Chân hoả kém.

- tt Nói tàu chạy trên đường sắt, có đầu kéo nhiều toa: Ngày nay người ta thường gọi tàu hoả là xe lửa.

hoả châu

- hoả châu d. (ph.). Pháo sáng. Bắn hoả châu.

hoả diệm sơn

- hoả diệm sơn dt., cũ Núi lửa.

hoả hoạn

- hoả hoạn dt (H. hoạn: tai nạn) Nạn cháy: Về mùa hanh phải đề phòng hoả hoạn.

hoả lực

- hoả lực d. Sức mạnh gây sát thương và phá hoại của bom đạn, chất nổ, chất cháy dùng trong chiến đấu (nói khái quát). Kiểm chế hoả lực địch. Hoả lực phòng không.

hoả pháo

- hoả pháo dt. 1. Súng thần công bắn lửa. 2. Đạn lửa làm tín hiệu. 3. Các loại súng lớn nói chung.

hoả táng

- hoả táng đgt (H. táng: chôn người chết) Thiêu xác người chết giữ lấy tro: Mong rằng cách hoả táng sau này sẽ được phổ biến (HCM).

hoả tiễn

- hoả tiễn d. (cũ). Tên lửa.

hỏa xa

- hoả xa dt., cũ Xe lửa.

hóa

- hoá1 dt Hoá học nói tắt: Sinh viên khoa Hoá của trường Đại học sư phạm.

- hoá2 tt (cn. goá) Nói người phụ nữ đã mất chồng: Xót lòng mẹ hoá con cô (cd).

- trgt Không còn chồng: Lấy chồng hơn ở hoá (tng).

- hoá3 tt, trgt Nói đất bỏ hoang, không trồng trọt gì: Ruộng hoá vì chiến tranh; Ruộng bỏ hoá.

- hoá4 đgt 1. Biến đổi ra cái khác: Con sâu róm hoá ra con bướm; Nhìn gà hoá cuốc (tng) 2. Đốt các đồ cúng bằng giấy: Hoá vàng; Hoá nhà táng.

- hoá5 lt Cho nên: Quen thói phong lưu hoá phải vay (NgCgTrứ).

hóa chất

- hoá chất d. Hợp chất có thành phần phân tử xác định.

hóa đơn

- hoá đơn dt. Giấy ghi các chỉ số như tên người mua bán, loại hàng bán ra, giá tiền để làm chứng từ: thanh toán theo hoá đơn đối chiếu với hoá đơn gốc.

hóa giá

- hoá giá đgt (H. hoá: của cái; giá: giá cả) ấn định giá cả: Chủ trương hoá giá một số nhà của nhà nước để bán cho tư nhân.

hóa học

- hoá học d. Khoa học nghiên cứu về cấu tạo, tính chất và sự biến hoá của các chất.

hóa thạch

- hoá thạch dt. Di tích hoá đá của thực vật, động vật cổ xưa còn lưu lại ở các tầng đất đá.

hóa trang

- hoá trang đgt (H. hoá: thay đổi; trang: quần áo) 1. Thay đổi cách ăn mặc khiến người ta không nhận ra mình: Bộ đội giải phóng hoá trang làm quân đội của đế quốc (VNgGiáp) 2. Nói diễn viên tô vẽ mặt mũi và thay đổi quần áo để sắm một vai: Việc hoá trang cho diễn viên cũng là một nghệ thuật.

họa

- hoạ1 d. Điều không may lớn, điều mang lại những đau khổ, tổn thất lớn. Họa mất nước. Mang họa.

- hoạ2 d. (hoặc p.). (dùng ở đầu phân câu, thường trong một số tổ hợp có tính chất như p. làm phần phụ của câu). Điều trong thực tế rất khó xảy ra, đến mức chỉ được xem như là một giả thiết; điều giả thiết (là), điều may ra (là).

Có hoạ là mười lần mới trúng được một. Nói thế thì hoạ có trời hiểu.

- hoạ³ đg. 1 Theo vần thơ hoặc theo nhịp đàn mà ứng đối lại. Hoạ thơ. Hoạ đàn. 2 Hoà chung một nhịp, hưởng ứng. Một tiếng cười vang lên và nhiều tiếng cười khác hoạ theo.

- hoạ⁴ I đg. (id.). Vẽ tranh; vẽ. Hoạ một bức.

- II d. (kng.). Hội hoạ (nói tắt). Ngành hoạ. Giới hoạ.

hoạ báo

- hoạ báo dt. Báo ảnh: Hoạ báo Việt Nam in nhiều thứ tiếng trên thế giới.

hoạ đồ

- hoạ đồ dt (H. hoạ: vẽ; đồ: bức vẽ) Bức tranh: Đường vô xứ Huế quanh quanh, non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ (Tản-đà).

- đgt Vẽ tranh (cũ): Chiêu Quân xưa cũng cống Hồ, bởi người Diên Thọ hoạ đồ gây nên (LVT).

hoạ mi

- hoạ mi d. Chim gần với khướu, lông màu nâu vàng, trên mí mắt có vành lông trắng, hót hay.

hoạ sĩ

- hoạ sĩ dt. Người vẽ tranh chuyên nghiệp, có trình độ cao: một hoạ sĩ tài ba phòng tranh của các hoạ sĩ trẻ.

hoạch định

- đgt (H. hoạch: vạch ra; định: quyết thực hiện) Vạch ra và quyết thực hiện: Kế hoạch giải phóng Sài-gòn được hoạch định (VN^{Ng}Giáp).

hoài

- 1 đg. Mất đi một cách hoàn toàn vô ích do đem dùng vào việc không đáng hoặc không mang lại một kết quả nào cả; uổng. Hoài hơi mà đắm bị bông... (cd.). Nhiều thế mà không dùng đến cũng hoài.

- 2 p. (dùng phụ sau đg.). Mãi không thôi, mãi không chịu dứt. Mưa mãi, mưa hoài. Thao thức hoài không ngủ.

hoài cổ

- đgt. Luyến tiếc, tưởng nhớ cái thuộc về thời xưa cũ: Bài thơ phảng phất tâm trạng hoài cổ.

hoài nghi

- đgt (H. nghi: ngờ) Ngờ vực không tin: Lối lí luận hoài nghi đó hết sức nguy hiểm (ĐgThMai).

hoài niệm

- đg. (vch.). Tưởng nhớ về những gì qua đi đã lâu. Hoài niệm về quá khứ xa xăm.

hoài vọng

- đgt. Mong ước, mong mỏi, trông chờ tha thiết điều cao xa, biết là khó đạt được: hoài vọng một xã hội công bằng, không có người bóc lột người.

hoại

- đgt Hư hỏng thối rữa: Phấn xanh đã tự hoại.

hoại thư

- t. Bị thối rữa một bộ phận trên cơ thể sống. Một vết loét hoại thư.

hoan hỉ

- tt. Vui mừng, hân hoan lộ ra qua nét mặt, cử chỉ, lời nói: Cả nhà hoan hỉ. Mọi người đều hoan hỉ.

hoan hô

- đgt (H. hô: kêu gọi) Reo mừng để tỏ lòng hoan nghênh hoặc tán thưởng: Hoan hô anh giải phóng quân, kính chào anh, con người đẹp nhất (Tổ-hữu).

hoan lạc

- I t. (vch.). Rất vui sướng. Niềm hoan lạc.

- II d. Như khoái lạc. Thú .

hoàn

- 1 I. dt. Thuốc đông y ở dạng viên tròn: thuốc hoàn hoàn tán cao đơn (đơn) hoàn tán. II. đgt. Vê thuốc đông y thành viên tròn: hoàn thuốc theo đơn.

- 2 1. đgt. Trả lại: hoàn lại vốn bồi hoàn cải tử hoàn sinh quy hoàn. 2. Trở về hoặc hồi lại trạng thái cũ: Nghèo vẫn hoàn nghèo Mèo vẫn hoàn mèo.

hoàn cảnh

- dt (H. hoàn: chung quanh; cảnh: cảnh) 1. Toàn thể những hiện tượng có liên quan với nhau ở một nơi và có tác động thường xuyên đến mọi sinh hoạt của nơi đó: Kế hoạch không ăn khớp với những hoàn cảnh thiết thực (HCM) 2. Điều kiện tương đối thuận lợi: Có hoàn cảnh để tiếp tục học tập.

hoàn cầu

- d. Toàn thể giới. Chấn động dư luận hoàn cầu.

hoàn tất

- đgt. Làm xong hoàn toàn, trọn vẹn: Mọi việc đã hoàn tất hoàn tất những khâu cuối cùng.

hoàn thành

- đgt (H. hoàn: xong xuôi; thành: nên) Làm xong xuôi đầy đủ: Muốn hoàn thành tốt kế hoạch Nhà nước, thì mỗi người chúng ta phải ra sức tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm (HCM).

hoàn thiện

- Trọn vẹn, đầy đủ và tốt lành.

hoàn toàn

- t. Trọn vẹn, đầy đủ về mọi mặt. Giành thắng lợi hoàn toàn. Hoàn toàn tin ở bạn. Kết quả không hoàn toàn như ý muốn.

hoàn vũ

- dt. Cả vũ trụ; toàn thể giới: cuộc thi hoa hậu hoàn vũ.

hoãn

- 1 dt Khuyên đeo tai: Kìa ai có hoãn đeo tai, chẳng là vợ cả, vợ hai ông nghề (cd).

- 2 đgt Để lùi lại khi khác: Hoãn việc đi tham quan; Ai ơi, hãy hoãn lấy chồng, để cho trai, gái dốc lòng đi tu (cd).

hoán dụ

- d. Biện pháp dùng tên gọi của sự vật này để chỉ sự vật khác, như lấy tên gọi cái toàn thể để chỉ cái bộ phận, lấy tên gọi cái chứa đựng để chỉ cái được chứa đựng, hoặc ngược lại, v.v. (thí dụ: so sánh cái cốc và cốc nước).

hoán vị

- I. đgt. Đổi chỗ, đổi vị trí. II. dt. Kết quả của phép hoán vị trong toán học.

hoạn

- 1 dt Nghề làm quan (cũ): Bể hoạn.

- 2 đgt Cắt bỏ cơ quan sinh dục của một súc vật đực: Làm nghề hoạn lợn.

hoạn nạn

- Tai ách gây ra khổ sở.

hoang

- 1 t. 1 (Nơi) không được con người chăm sóc, sử dụng đến. Ruộng bỏ hoang. Nhà trống lạnh như nhà hoang. Đất hoang. Nấm mồ hoang. 2 (Cây cối, động vật) không được con người nuôi trồng như những trường hợp bình thường khác. Cây ổi mọc hoang. Mèo hoang. 3 (kết hợp hạn chế). Lung tung không biết đâu là đâu, không có ý định gì hết. Con chó chạy hoang khắp làng. Bỏ nhà đi hoang. 4 (kết hợp hạn chế). Ngoài hôn nhân hợp pháp, không được xã hội chính thức thừa nhận. Chửa hoang*. Đứa con hoang.

- 2 t. Rộng rãi quá mức cần thiết trong việc ăn tiêu. Quen tiêu hoang. Không hoang, nhưng cũng không nên hà tiện quá.

- 3 t. (ph.). Nghịch ngợm. Thằng nhỏ hoang lắm.

hoang dại

- tt. Mang tính chất tự nhiên, không có sự tác động của con người: cây cối hoang dại động vật sống hoang dại.

hoang dâm

- tt (H. hoang: không chính đính; dâm: dâm dục) Say mê dâm dục bừa bãi:

Hắn là một kẻ vừa độc ác vừa hoang dã.

hoang đường

- Viễn vông, không có thực : Câu chuyện hoang đường.

hoang mang

- đg. Ở trạng thái không yên lòng, không biết tin theo cái gì và nên xử trí ra sao. Hoang mang trước khó khăn. Phao tin nhằm để gieo rắc hoang mang.

hoang phế

- tt. ở tình trạng bỏ hoang lâu ngày, không có ai trông nom đến: Đất đai, vườn tược hoang phế.

hoang phí

- đgt (H. hoang: không chính đính; phí: dùng quá mức) Dùng lãng phí tiền của: Của công là do mồ hôi nước mắt của đồng bào góp lại, bộ đội phải giữ gìn, bảo vệ, không được hoang phí (HCM).

hoang tàn

- Đồ nát hư hỏng : Cảnh vật hoang tàn.

hoang vu

- t. Ở trạng thái bỏ không, để cho cây cỏ mọc tự nhiên, chưa hề có tác động của con người. Rừng núi hoang vu.

hoàng

- Hoàng tử, hoàng thân, nói tắt: sống như ông hoàng.

hoàng cung

- dt (H. hoàng: vua; cung: cung điện) Cung điện nhà vua: Hãy mở mắt: Quanh hoàng cung biển lửa đã dâng lên, ngập Huế đỏ cờ sao (Tố-hữu).

hoàng gia

- Họ hàng nhà vua.

hoàng hôn

- d. Khoảng thời gian mặt trời mới lặn, ánh sáng yếu ớt và mờ dần. Bóng hoàng hôn. Hoàng hôn vừa xuống. Buổi hoàng hôn của cuộc đời (b.).

hoàng oanh

- dt. Loài chim bằng chim sáo, lông màu vàng, hót hay.

hoàng thân

- dt (H. hoàng: vua; thân: họ hàng thân thích) Người thân thuộc với nhà vua: Vững đầy cửa, ngựa chen đàng, khắp triều quan đến, khắp hoàng thân ra (NDM).

hoàng thượng

- Từ dùng để tôn xưng vua.

hoàng tộc

- d. Như hoàng phái.

hoàng tử

- dt. Con trai vua.

hoảng

- tt Sợ hãi trước một việc nguy hiểm bất ngờ: ý nghĩ ấy làm cô hoảng người lên (NgĐThi).

hoảng hốt

- Sợ và luống cuống.

hoảng sợ

- đg. (hoặc t.). Ở trạng thái mất tự chủ đột ngột do sợ hãi trước đe dọa bất ngờ. Nghe tiếng nổ, con ngựa hoảng sợ chạy lồng lên.

hoành hành

- đgt. Ngang ngược làm những điều trái với lẽ phải, công lí: không để cho bọn giặc hoành hành mãi.

hoành tráng

- tt (H. hoành: lớn rộng; tráng: lớn) Có qui mô lớn: Ngắm cảnh non sông hoành tráng.

hoành tài

- Tiền kiếm được một cách không ngờ hay không chính đáng : Tiền đánh bạc được là của hoành tài.

hoạt bát

- t. Lanh lợi trong nói năng, ứng đáp, nhanh nhẹn trong cử chỉ, động tác. Ăn nói hoạt bát. Cử chỉ hoạt bát. Một thanh niên hoạt bát.

hoạt động

- đgt. 1. Làm những việc khác nhau với mục đích nhất định trong đời sống xã hội: hoạt động nghệ thuật hoạt động quân sự. 2. Vận động, cử chỉ, không chịu ngồi im, yên chỗ: một con người thích hoạt động. 3. Vận động, vận hành để thực hiện chức năng nào hoặc gây tác động nào đó: Máy móc hoạt động bình thường theo dõi hoạt động của cơn bão.

hoạt họa

- hoạt họa1 dt (H. hoạt: khôi hài; họa: vẽ) Lối vẽ khôi hài cốt nêu ra và phóng đại những tật xấu để châm biếm: Trên tờ báo tường có một hoạt họa tả thói hách dịch của người giám đốc cơ quan.

- hoạt họa2 tt (H. hoạt: sống động; họa: vẽ) Nói một bộ phim xây dựng bằng những hình vẽ liên tiếp để khi chiếu lên màn ảnh, người xem có cảm giác là có cử động: Trẻ em rất thích những bộ phim hoạt họa.

hoắc

- pht. Rất thối: thối hoặc.

hoặc

- 1 lt 1. Hay là: Những ý kiến sai lầm hoặc thiên lệch (DgQHàm) 2. Có lẽ: ở đây hoặc có giai âm chẳng là (K).

- 2 đgt Làm cho lầm lẫn: Những tà thuyết đã hoặc lòng người.

hóc

- t. Vương mắc cái gì : Hóc xương gà ; Khóa hóc.

hóc búa

- t. Có nhiều yếu tố rắc rối, lắt léo, rất khó trả lời, rất khó giải quyết. Bài toán hóc búa. Vấn đề hóc búa.

học

- đgt. 1. Thu nhận kiến thức, luyện tập kỹ năng được truyền giảng hoặc từ sách vở: học nghề học văn hoá. 2. Đọc đi đọc lại, nghiền ngẫm cho nhớ: học bài học thuộc lòng.

học bổng

- dt (H. bổng: tiền nhận được của Nhà nước) Tiền học sinh, sinh viên nhận được của Nhà nước hay của đoàn thể để tiếp tục ăn học: Vì học giỏi, năm nào cháu ấy cũng có học bổng.

học đường

- Trường học.

học giả

- d. Người chuyên nghiên cứu, có tri thức khoa học sâu rộng. Một học giả uyên bác.

học lực

- dt. Sức học: Học lực vào loại khá.

học phí

- (H. phí: tiêu pha) Tiền học sinh phải nộp cho nhà trường hằng tháng về việc học tập của mình: Những học sinh nhà nghèo được miễn trả học phí.

học thuyết

- Toàn thể những điều trình bày có hệ thống về một lĩnh vực khoa học, chính trị, đạo đức... để căn cứ vào đó mà tìm hiểu chân lý, chỉ đạo hoạt động : Học thuyết Đắc-Uyn.

học thức

- d. Tri thức do học tập mà có (nói khái quát). Một người có học thức.

học trò

- dt. 1. Học sinh: có nhiều học trò giỏi được học trò yêu mến. 2. Người kế tục học thuyết hoặc được người khác truyền thụ, giáo dục: người học trò xuất sắc

của phong trào yêu nước.

học viên

- dt (H. viên: người làm việc) Người theo học một lớp chính trị hoặc một lớp bổ túc văn hoá: Lớp học có nhiều học viên trên bốn mươi tuổi.

học viện

- d. 1. Cơ quan nghiên cứu một ngành học thuật. 2. Trường chuyên nghiệp cao cấp : Học viện thủy lợi và điện lực.

học xá

- d. (id.). Trường học lớn, có nơi ăn ở cho học sinh.

hòe

- hoè dt. Cây trồng nhiều ở miền bắc Việt Nam, thân gỗ cao tới 20m, lá thuôn hơi tròn ở đỉnh, màu xanh nhạt, mọc 13-17 đôi trên cuống chung mảnh, hoa vàng, quả đậu hình tràng hạt chứa 4-6 hạt, dùng ướp chè, làm thuốc nhuộm, thuốc cầm máu khi chảy máu cam, ho ra máu, tiêu tiện ra máu (hoa và nụ).

hỏi hóp

- (ph.; id.). x. thoi thóp.

hỏi

- 1 dt. Tên một thanh điệu của tiếng Việt, dấu (ó): phân biệt giữa hỏi và ngã.
- 2 đgt. 1. Nói ra điều cần được chỉ dẫn hoặc cần làm sáng tỏ: hỏi đường hỏi ý kiến. 2. Yêu cầu được đáp ứng: hỏi giấy tờ hỏi mua hàng. 3. Kiểm tra kiến thức: Thầy giáo hỏi mấy câu rất khó. 4. Chào khi gặp nhau: Khinh người, gặp không hỏi. 5. Hỏi vợ, nói tắt: Con gái bà ấy chưa ai hỏi mới hỏi mà đã cưới.

hỏi cung

- đgt Yêu cầu phạm nhân phải khai trường hợp mắc tội: Viên cảnh sát đã hỏi cung tên giết người.

hỏi dò

- Hỏi lần lần từng người, từng việc, cho ra manh mối : Hỏi dò mãi mới biết đầu đuôi câu chuyện.

hỏi han

- đg. 1 Hỏi để biết (nói khái quát). Hỏi han tin tức. 2 Thăm hỏi để bày tỏ sự quan tâm, chăm sóc. Hỏi han người ốm. Hỏi han sức khỏe.

hói

- 1 dt. 1. Nhánh sông nhỏ hẹp được hình thành tự nhiên hoặc đào để dẫn nước: vét hói dẫn nước. 2. Hõm đất được ăn vào bờ sông, biển, do nước thủy triều xoáy mạnh tạo nên.

- 2 tt. 1. Tron nhẵn vùng trên trán đến đỉnh đầu, do tóc rụng nhiều: trán hói hói đầu. 2. (Bầu, rạch) không có cây cỏ và nông cạn, ít nước: rạch hói.

hòm

- 1 dt Đồ dùng hình hộp thường bằng gỗ, có nắp, để đựng quần áo, sách vở, đồ vật có giá hay cần giữ kín: Tay hòm chìa khoá (tng); Mang hòm áo phó doanh ngân tức thì (NĐM).
- 2 dt (đph) áo quan: Đặt người chết đuối vào hòm.
- 3 tt Gân ỏn: Công việc thu xếp đã hòm.

hòn

- d. 1. Từ đặt trước những danh từ chỉ những vật có hình tròn hoặc kết lại thành một khối gọn : Hòn ngọc ; Hòn bi ; Hòn đất ; Hòn gạch. 2. Cù lao nhỏ : Hòn Cau ; Hòn Mê.

hòn dái

- d. (kng.). Tinh hoàn.

hong

- đgt. Làm cho khô bằng cách đưa tới gần lửa hoặc phơi nơi thoáng gió: hong gió hong quần áo.

hông

- tt 1. Không dùng được nữa: Cái đèn này hông rồi 2. Không đạt kết quả mong muốn: Những sự nóng vội từ trước đến nay nói chung là hông cả (NgKhải) 3. Hư thân, mất nét: Thằng bé ấy hông rồi.
- đgt 1. Làm hư đi: cả cuộc đời 2. Trượt thi: Hông thi.
- tht Nói lên sự thất vọng: ! Tay mẹ đã bắt chuồn chuồn rồi!.

hóng mát

- Đón gió mát : Làm việc xong, đi hóng mát.

họng

- d. 1 Khoảng rộng trong cổ, ở phía sau miệng, thông với thực quản và khí quản. Viêm họng. Nói rất cổ bồng họng. 2 (thgt.; kết hợp hạn chế). Họng của con người, coi là biểu tượng của sự phát ngôn (hàm ý khinh). Bắt phải câm họng. Chặn họng*. Cứng họng*. 3 Bộ phận thông từ trong lòng của một số vật với bên ngoài. Họng núi lửa. Họng cối xay. Họng súng (miệng nòng súng).

hóp

- 1 Nh. Hóp sào.
- 2 tt. Lồm sồm, sát vào: má hóp.

hợp

- đgt 1. Tụ tập ở một nơi để làm việc gì: Hợp hội nghị 2. Tập hợp lại: Hợp nhau lại thành một khối.

hót

- đg. 1. Nói chim muông kêu với những âm thanh dễ nghe : Chim hót. 2. Nói cho người trên biết để tăng công, nịnh nọt (thtục).

- đg. Thu dọn lại đem đồ nơi khác : Hót rác ; Hót đất.

hồ

- 1 đg. Cất tiếng cao, to, thành lời rất ngắn gọn để ra lệnh, thúc giục hoặc biểu thị yêu cầu, quyết tâm, v.v. Hồ xung phong. Hồ khẩu hiệu. Hồ người đến bắt.

- 2 t. (Răng cửa) nhô ra. Răng hồ.

hô hấp

- 1 dt. Quá trình lấy ô-xi từ ngoài vào và thải khí các-bô-níc ra ngoài của cơ thể sinh vật: bộ máy hô hấp hô hấp nhân tạo.

hồ

- 1 dt Nơi trũng ở trong đất liền, sâu và rộng, chứa nước thường là ngọt: Hồ Hoàn-kiểm; Hồ Tây ở Hà-nội; Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân (cd).

- 2 dt Bàu đựng rượu (cũ): Thơ lung túi, rượu lung hồ (cd).

- 3 dt Cháo loãng nấu bằng gạo hoặc bằng bột: Ăn hồ, ăn cháo cho xong bữa; Có bột mới gột nên hồ (tng).

- 4 dt Chất dính dùng để dán: Quấy bột làm hồ; Mua một lo hồ về dán phong bì thư.

- 5 dt Thứ nhạc cụ kéo như kéo nhị: Tiếng hồ trầm hơn tiếng nhị.

- 6 dt Âm đầu trong năm âm của nhạc cổ nước ta: Hồ, xù, xang, công, xê.

- 7 dt Con cáo (cũ): Đàn hồ, lũ thỏ một ngày quét thanh (NĐM).

- 8 dt Tiền người đánh bạc nộp cho chủ sòng bạc: Chứa thổ đồ hồ (tng).

- 9 đgt 1. Cho quần áo hoặc tơ, sợi vào nước có pha bột để cho cứng: Hồ sợi trước khi dệt 2. Nhúng quần áo vào nước có pha chất xanh nhạt: áo sơ-mi hồ lơ.

- 10 trgt Hầu như; Gần như: Cửa thì như nước hồ voi lại đầy (cd); Hồ vui sum họp lại xa khơi (ChMTrinh).

hồ đồ

- Lơ mơ không rõ : Ăn nói hồ đồ ; Kết luận hồ đồ.

hồ nghi

- đg. Cảm thấy có điều còn chưa rõ, nên chưa tin chắc là đúng sự thật. Vấn đề còn hồ nghi, chưa thể kết luận.

hồ sơ

- dt. Tài liệu có liên quan tới một người, một vụ việc, được tập hợp lại một cách hệ thống: hồ sơ cán bộ hồ sơ vụ án.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
H (4)

hỗ

- 1 dt Loài thú dữ cùng họ với mèo, ăn thịt, lông màu vàng có vằn đen: Họ bắn hổ để lấy xương nấu cao; Tránh hùm mắc hổ (tng).
- 2 tt Tui thẹn: Nghĩ mình chẳng hổ mình sao, dám đem trần cấu dục vào bố kinh (K); Xấu chàng hổ ai (tng).

hổ phách

- Thứ khoáng vật sắc vàng nâu, trong suốt, do nhựa cây vùi dưới đất lâu đời kết rắn lại, trước kia thường dùng để làm khuy áo, hoa tai...

hổ thẹn

- t. Tự cảm thấy mình xấu xa, không xứng đáng (nói khái quát). Không hổ thẹn với cha ông. Hổ thẹn với lương tâm.

hỗ trợ

- đgt. Giúp đỡ nhau, giúp thêm vào: hỗ trợ bạn bè, hỗ trợ cho đồng đội kịp thời.

hố

- 1 dt Lỗ sâu và rộng trên mặt đất: Đào một cái hố để trồng cây đa.
- 2 tt Bị lừa: Ai ngờ anh mà còn bị hố thế.

hộ

- ph. đg. 1. Giúp đỡ : Đẩy hộ tôi một tay. 2. Giữ gìn : Hộ đề.
- t. Có liên quan tới quan hệ tài sản giữa những tổ chức xã hội chủ nghĩa, giữa những tổ chức ấy với công dân hay giữa công dân với nhau, như mua bán, cung cấp... hay có liên quan tới quan hệ phi tài sản có kết quả tài sản như quyền tác giả, quyền phát minh v.v.. : Luật hộ ; Việc hộ.
- d. 1. Gia đình coi như một đơn vị đối với chính quyền : Ngôi nhà này có năm hộ ở. 2. Khu trong thành phố (cũ).

hộ chiếu

- d. 1 Giấy chứng minh do cơ quan nhà nước, thường là cơ quan ngoại giao, cấp cho công dân khi ra nước ngoài. Hộ chiếu công vụ. 2 Văn bản chỉ dẫn về máy hoặc một công việc kĩ thuật, thường có kèm hình vẽ, đòi hỏi người thực hiện phải làm theo một quy trình nhất định. Hộ chiếu chống lò. Hộ chiếu nổ mìn.

hộ khẩu

- dt. 1. Hộ tịch của một người: làm hộ khẩu chuyển hộ khẩu có hộ khẩu ở Hà

Nội. 2. Sổ hộ khẩu nói tắt.

hộ lý

- Người phụ trách giúp đỡ bệnh nhân tại bệnh viện trong những việc như ăn uống, đại tiểu tiện, tắm giặt, và trông nom vệ sinh phòng bệnh.

hộ thân

- đg. (kết hợp hạn chế). Phòng giữ cho mình, để phòng sự bất trắc. Mang theo vũ khí hộ thân.

hộ tịch

- dt. Các sự kiện trong đời sống của một người thuộc sự quản lí của pháp luật: đăng kí hộ tịch khai báo hộ tịch với công an khu phố.

hộ tổng

- đgt (H. hộ: giúp đỡ, che chở; tổng: tiễn đưa) Bảo vệ và đưa một người khách ra khỏi một địa hạt: Luôn luôn có xe thiết giáp hộ tổng (NgCgHoan).

hộ vệ

- Đi theo để bảo vệ.

hốc

- 1 I d. Chỗ lõm ăn sâu vào trong thân cây, vách đá, v.v. hoặc đào sâu xuống dưới đất. Hốc đá. Giấu vào hốc cây. Hốc mắt. Đào hốc tra hạt bí.

- II t. (Khuôn mặt) gầy tóp, có nhiều chỗ lõm sâu. Mặt hăn đi. Gầy hốc.

- 2 đg. 1 (Lợn) ăn vục cả mõm vào, ngoạm từng miếng to. 2 (thgt.). Ăn một cách thô tục.

hốc hác

- tt. Gầy gò xương, trông phờ phạc, mệt mỏi: thức đêm lắm, mặt hốc hác bị ốm mấy hôm mà hốc hác hẳn.

hộc

- 1 dt Đồ đựng lường ngày xưa, thường bằng gỗ, dung tích là mười đấu, khoảng mười lít: Đôi giềng mắt đã chứa tràn vạn hộc (XDiệu).

- 2 đgt Trào ra từ cơ thể một cách đột nhiên: Hộc máu.

- 3 đgt Nói giống vật rống lên: Con lợn hộc lên.

hôi

- đg. 1. Mót nhặt cua, cá, còn sót lại ở hồ ao đã tát, sau khi người ta đã bắt cá rồi. 2. Lấy của cải của người khác nhân một tai nạn gì : Hôi của ở đám cháy. 3. Mượn cớ vào can một vụ xung đột để đánh người mà mình không ưa : Đánh hôi.

- t. 1. Có mùi khó ngửi như mùi mồ hôi thấm vào áo, mùi lông cú, mùi chuột chù... : Hôi như cú. 2. "Hôi thôi" nói tắt : Mồm hôi.

hôi hám

- t. Hôi (nói khái quát). Quần áo không giặt, để hôi hám.

hôi thối

- tt. Hôi và thối nói chung: tránh xa chỗ hôi thối đó.

hồi

- 1 dt Loài cây song tử diệp, quả gồm tám khía xếp thành hình sao, chứa một chất dầu thơm: Cái gánh hàng đầy những quế cùng hồi.

- 2 dt 1. Lúc; Thời gian: Có khi vận rủi, tới hồi may (ChMTrinh); Quá chơi lại gặp hồi đen (K) 2. Nói tiếng chuông, tiếng trống đánh liên tiếp vào một lúc: Hồi chuông; Hồi trống, Khắc canh đã giục nam lâu mấy hồi (K) 3. Một phần trong cuốn tiểu thuyết dài hay trong một bản kịch: Quyển truyện có năm hồi; Vở tuồng có bốn hồi.

- 3 đgt 1. Sống lại; Khoẻ lại: Chết đi hồi lại (tng); Lúc ốm làm cho mọi người hồi dần lại (NgĐThi) 2. Trở lại khá hơn: Tình hình đó có cơ hồi lại (NgVBông).

hồi âm

- d. 1 (cũ). Âm thanh vọng trở lại. 2 (hoặc đg.). (kc.). Thư trả lời. Gửi thư đi rồi, nhưng chưa có hồi âm. Xin hồi âm cho biết.

hồi giáo

- dt. Tôn giáo do Ma-hô-mét sáng lập ở thế kỉ VII, thịnh hành ở Trung Đông, Bắc Phi và một số nước khác.

hồi hộp

- tt, trgt 1. Trong trạng thái trái tim đập dồn dập: Chạy một lúc thì tim hồi hộp 2. Vì cảm động quá mà xao xuyến: Người con gái ấy hồi hộp nhìn người chú (Ng-hồng); Người đọc luôn luôn bị lôi cuốn và hồi hộp (ĐgThMai).

hồi kí

- cv. hồi ký d. Thể kí ghi lại những điều còn nhớ sau khi đã trải qua, đã chứng kiến sự việc.

hồi sinh

- đgt. Sống lại, tươi tốt lại: Cây cỏ hồi sinh sau thời gian nắng hạn Đất nước đang hồi sinh.

hồi tỉnh

- đgt (H. tỉnh: không mê nữa; không say nữa) 1. Tỉnh ra sau khi bị mê man: Nhờ có phát tiêm mà bệnh nhân đã hồi tỉnh 2. Hiểu ra lẽ phải sau khi đã mắc sai lầm: Chúng ta hãy hồi tỉnh lại, chúng ta sẽ thấy hiểu Hồ Chủ tịch hơn nhiều (PhVĐồng).

hồi tưởng

- Nhớ lại những sự việc đã qua : Hồi tưởng lại thời kháng chiến.

hối

- 1 đg. Cảm thấy tiếc và băn khoăn, day dứt vì đã trót làm điều lầm lỗi. Cân nhắc cho kĩ, kéo lại hối không kịp.

- 2 I đg. (ph.). Giục. Hối con đi mau cho kịp.

- II t. (ph.). Nhanh cho kịp. Bước lên. Mua hối rồi về.

hối đoái

- dt. Việc đổi tiền của một nước lấy tiền của một nước khác: tỉ giá hối đoái giữa đồng yên Nhật và tiền Việt.

hối hận

- đgt, tt (H. hối: hối tiếc; hận: oán giận) Cảm thấy đau khổ, tự trách mình đã làm lỗi: Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận (HCM).

hối lộ

- Đút lót kẻ có thế lực để cầu cạnh việc gì : Cường hào hối lộ quan lại.

hội

- 1 d. 1 Cuộc vui tổ chức chung cho đông đảo người dự, theo phong tục hoặc nhân dịp đặc biệt. Hội mùa. Ngày hội xuống đồng. Lòng vui như mở hội. Đông như trẩy hội. 2 Tổ chức quần chúng rộng rãi của những người cùng chung một nghề nghiệp hoặc có chung một hoạt động. Hội nghề nghiệp. Hội từ thiện.

- 2 I d. (cũ). Ủy viên hội đồng (gọi tắt).

- II đg. (trtr.; id.). Như họp. nhau lại để định kế.

- 3 d. (id.; vch.). Khoảng thời gian, trong quan hệ với sự việc xảy ra (thường nói về dịp may hiếm có). Gặp hội. Nghìn năm mới có hội này.

- 4 đg. (thường dùng trước đủ). Tập hợp các yếu tố, điều kiện (để làm việc gì). Hội đủ điều kiện. Không hội được đủ các tiêu chuẩn.

hội chẩn

- đgt. Thảo luận của nhóm bác sĩ để chẩn đoán bệnh.

hội chợ

- dt Tổ chức trưng bày các sản phẩm của một địa phương hay của cả nước trong một thời gian nhất định: Hội chợ các hàng tiêu dùng được tổ chức trong 15 ngày.

hội chứng

- d. Tập hợp nhiều triệu chứng cùng xuất hiện của bệnh. Hội chứng viêm màng não.

hội đồng

- dt. Tổ chức những người được bầu hoặc được chỉ định để họp bàn và quyết

định những việc nhất định nào đó: hội đồng nhân dân hội đồng khen thưởng và kỉ luật họp hội đồng chấm thi.

hội nghị

- dt (H. nghị: bàn bạc) Cuộc họp quan trọng để bàn những vấn đề lớn: Hội nghị đã tiến hành dưới sự chủ toạ của Hồ Chủ tịch (Trg-chính).

hội ngộ

- Nói những người tri kỷ gặp gỡ nhau.

hội viên

- d. Người ở trong tổ chức của một hội; thành viên của một hội. Hội viên Hội phụ nữ. Nước hội viên của Liên Hợp Quốc.

hôm

- dt. 1. Buổi tối: đầu hôm ăn bữa hôm, lo bữa mai (tng). 2. Ngày: đi công tác vài hôm mươi hôm nữa.

hôm nay

- trgt Ngày mình đang nói chuyện: Ai về đường ấy hôm nay (cd); Vắng nhà được buổi hôm nay, lấy lòng gọi chút ra đây tạ lòng (K).

hôn

- đg. Để môi, mũi vào môi, má, tay của người khác để biểu thị tình cảm của mình.

- (đph) d. Ba ba.

hôn mê

- đg. 1 Ở trạng thái mất tri giác, cảm giác, giống như ngủ say, do bệnh nặng. Người bệnh đã hôn mê. 2 Ở trạng thái mê muội, mất sáng suốt. Đầu óc hôn mê.

hồn

- dt. 1. Yếu tố tinh thần được coi là đối lập với thể xác: hồn lìa xác hồn xiêu phách lạc khôn hồn. 2. Tư tưởng và tình cảm con người: trông bức tranh rất có hồn.

hồn nhiên

- tt (H. hồn: không lộ ra; nhiên: như thường) Điềm đạm một cách thành thực: Cái vui của chúng tôi đêm ấy hồn nhiên, giản dị (NgTuân).

hỗn độn

- Lẫn lộn, không có trật tự : Sách báo để hỗn độn.

hỗn láo

- t. (hoặc đg.). Tỏ ra rất vô lễ, khinh thường người khác, không kể thứ bậc, tuổi tác. Ăn nói hỗn láo với người già. Thái độ hỗn láo.

hông

- 1 dt. Phần hai bên của bụng dưới: to hông cả háng.
- 2 I. dt. Chỗ to: mượn chiếc nồi hông. II. đgt. Đồ bằng chỗ: hông xôi Xôi hông chưa chín.

hông

- 1 dt Loài cây cùng họ với cây thị, quả khi xanh thì có vị chát, khi chín thì ngọt: Đề ta mua côm, mua hông sang sêu (cd); Thà rằng ăn nửa quả hông, còn hơn ăn cả chùm sung chát lè (cd).
- 2 dt Loài cây nhỏ cùng họ với đào, mận, thân có gai, lá có răng cưa, hoa gồm nhiều cánh hoặc trắng hoặc đỏ và có hương thơm: Tặng bạn một bó hoa hông nhân dịp sinh nhật.
- 3 dt Ngõng trời có lông tơ rất mịn, bay cao: Đường mây chưa bông cánh hông (Tản-đà); Nhẹ như lông hông (tng).
- 4 tt Đỏ: Duyên về đất Thục, đượm màu hông (Phan Văn Trị); Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen (K).

hông hào

- Nói nước da đỏ thắm vì khoẻ mạnh.

hông nhan

- d. (cũ; vch.). Gương mặt có đôi má hồng; dùng để chỉ người con gái đẹp. Kiếp hồng nhan.

hông phúc

- dt. Phúc lớn: Nhà có hồng phúc.

hông tâm

- dt (H. hông: đỏ; tâm: điểm ở giữa) Điểm tròn ở giữa cái bia để tập bắn hay thi bắn: Chị ấy bắn ba phát đều trúng hông tâm.

hông thập tự

- Chữ thập đỏ, dấu hiệu của ngành y tế. Hội hông thập tự. Cg. Hội chữ thập đỏ. Tổ chức quốc tế nhằm mục đích cứu tế.

hộp

- d. Đồ dùng có hình khối, kích thước nhỏ, dễ mang, làm bằng giấy, gỗ, nhựa hay kim loại, dùng để chứa đựng hoặc che chắn, bảo vệ. Hộp phấn. Hộp sữa. Hộp chấn xích. Đồ hộp*. Hoa quả đóng hộp. Cá hộp (cá đóng hộp).

hộp thư

- dt. 1. Hộp dùng để chứa thư. 2. Mục nhắn tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

hốt hoảng

- tt, trgt Sợ cuống quýt: Nghĩ có chuyện gì mới hốt hoảng nhảy bổ đến (NgKhải).

hột

- d. X. Hạt.

hơ

- đg. Đưa vào gần nơi toả nhiệt cho khô, cho nóng lên. Hơ quần áo cho khô. Hơ tay cho đỡ cóng.

hờ

- 1 I. đgt. Phòng chừng: hờ kẻ gian. II. tt. Sẵn, phòng sẵn: để hờ mấy đồng, khi cần còn có mà dùng.

- 2 tt. 1. Chỉ gá vào, không chắc chắn, không thật sự: buộc hờ mối dây khép hờ cánh cửa. 2. Chỉ vận vào trên danh nghĩa, không thực chất: vợ chồng hờ bà mẹ hờ. 3. Qua loa, không chu đáo: làm hờ cho xong việc.

hở

- 1 tt 1. Không được kín: Hở cửa. 2. Để lộ ra: Chuyện mình giấu đầu hở đuôi. 3. Không chú ý đến: Hở ra đầu là ăn cắp đây (Ng-hồng).

- 2 trt Từ đặt sau một câu hỏi, để nhấn mạnh: Thuyền ai lơ lửng bên sông, có lòng đợi khách hay không, hở thuyền (cd).

hớ

- t. ph. 1. Khờ khạo vì sơ suất : Nói hớ. 2. Nói mua bán không tinh nên phải mua đắt : Mua hớ.

hơi

- 1 d. 1 Chất ở trạng thái khí và ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ tới hạn. Bốc hơi*. Hơi nước*. 2 Chất khí nói chung. Hơi độc. Bóng xì hết hơi. Bụng đầy hơi. 3 (kết hợp hạn chế). Làn gió nhẹ. Hơi may. 4 Lượng không khí hít vào, thở ra trong một nhịp thở; thường được coi là biểu tượng của khả năng, sức lực cụ thể của con người. Thở một hơi thật dài. Đến hơi thở cuối cùng (cho đến khi chết). Thằng bé gào hét hơi. 5 (kết hợp hạn chế). Quá trình liên tục làm một việc gì từ đầu đến cuối, không nghỉ gián đoạn. Chạy một hơi về đến nhà (kng.; chạy một mạch). Viết một hơi cho xong (kng.). Dài hơi*. 6 (kết hợp hạn chế). Mùi đặc trưng của một vật, một người. Chè đã hã hơi. Bé đã quen hơi mẹ. Đánh hơi*. 7 (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Khối lượng gia súc khi còn sống (phân biệt với khối lượng gia súc khi đã giết thịt, không kể lông và lòng). Cân hơi*. 80 kg thịt hơi.

- 2 p. (dùng phụ trước t., một số đg.). Ở mức độ ít; một chút, một phần nào thôi. Đến hơi chậm. Ở hơi xa. Hơi nheo mắt. Hơi một tí đã khóc (kng.).

hơi thở

- dt. Sức sống, sự sống: chiến đấu đến hơi thở cuối cùng.

hời

- tt Rẻ; Có lợi: Giá hời; Không còn đám nào trong xóm hời hơn nữa (Ng-hồng).

hơn

- ph. t. 1. ở mức độ ; trình độ trên một chuẩn so sánh : Học giỏi hơn các bạn trong lớp. 2. Từ biểu thị một số lượng dôi ra, trên số lượng được biểu thị bằng từ sau nó có nghĩa là "quá" : May quần mất hơn hai mét vải ; Đi mất hơn một giờ. 3. Nói ngữ cốc rẻ : Gạo hơn vì được mùa. Hơn bù kém. Tính bình quân : Hơn bù kém mỗi phần được 50 thùng thóc.

- hơn t. Tươi tỉnh : Vẻ mặt hơn hớn.

hơn thiệt

- t. Có lợi hay phải chịu thiệt (nói khái quát, về sự cân nhắc, tính toán). Tính toán hơn thiệt. Bàn chuyện hơn thiệt.

hòn dỗi

- đgt. Giận dỗi và tỏ ra không thiết nữa: hòn dỗi bỏ đi bé hòn dỗi không nhận phần quà.

hòn giận

- đgt Bực bội vì tức giận, nên có thái độ tiêu cực: Chị nên khuyên nhủ hơn là hòn giận anh ấy.

hớn hở

- Nói nét mặt tươi tỉnh và nở nang : Thấy mẹ về, thằng bé hớn hở.

hớp

- I đg. Mở miệng để đưa vào một ít chất nước rồi ngậm ngay lại. Hớp một ngụm trà.

- II d. Lượng chất nước có thể đưa vào miệng mỗi lần . Nhấp từng hớp rượu. Xin một hớp nước.

hợp

- I. đgt. Tập hợp, gộp chung lại: Nhiều con suối hợp thành sông hợp âm hợp ca hợp cần hợp chất hợp doanh hợp điểm hợp đoàn hợp đồng hợp hoan hợp hôn hợp kim hợp lực hợp phần hợp quân hợp tác hợp tác xã hợp số hợp tấu hợp thể hợp thiện hợp tuyên hợp xứng bách hợp câu hợp dạ hợp dung hợp giao hợp hả hợp hoà hợp hoá hợp lưỡng hợp ngẫu hợp ô hợp phức hợp quang hợp tác hợp tái hợp tam hợp tập hợp tổ hợp tổ hợp trường hợp tụ hợp. II. dt. 1. Tập hợp gồm tất cả các phần tử của hai tập hợp khác, xét trong quan hệ của hai tập hợp ấy. 2. Hợp tác xã, nói tắt: Xã này chia thành ba hợp. III. tt. Không trái nhau hoặc không trái với đòi hỏi: hợp tính nhau hợp khẩu vị hợp cách hợp hiến hợp lệ hợp lý hợp lý hoá hợp pháp hợp pháp hoá hợp thời hợp thức hợp tình hợp lý phối hợp phù hợp tâm đầu ý hợp trùng hợp tương hợp xứng

hợp.

hợp âm

- dt (H. hợp: đúng với; âm: tiếng) Những nét nhạc khớp với nhau: Hợp âm du dương.

hợp chất

- d. Chất tinh khiết mà phân tử gồm những nguyên tử khác nhau hoá hợp với nhau theo một tỉ lệ nhất định.

hợp đồng

- dt. Thoả thuận (thường bằng văn bản) bị ràng buộc về pháp lý.

hợp kim

- dt (H. kim: kim loại) Kim loại tạo thành bởi sự hỗn hợp một kim loại nguyên chất với nhiều nguyên tố khác: Đồng tiền này được đúc bằng một thứ hợp kim bền.

hợp lí

- cv. hợp lý. t. Đúng lẽ phải, đúng với sự cần thiết hoặc với logic của sự vật. Cách giải quyết hợp lí. Sử dụng hợp lí sức lao động.

hợp lực

- I. dt. Lực bằng tổng các lực tác dụng đồng thời lên một vật. II. đgt. Cùng góp sức vào để làm việc gì: Toàn dân hợp lực thành khối vững chắc.

hợp lưu

- đgt (H. lưu: dòng nước chảy) Nói một dòng sông chảy vào một dòng sông khác: Sông Đà hợp lưu với sông Hồng.

- dt Chỗ ngã ba sông: Ngã ba Hạc là của sông Lô, sông Đà và sông Hồng.

hợp pháp

- t. Đúng với pháp luật, không trái với pháp luật : Hoạt động hợp pháp.

hợp tác xã

- d. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc chế độ sở hữu tập thể, do các thành viên tổ chức và trực tiếp quản lí. Hợp tác xã nông nghiệp. Hợp tác xã mua bán. Bầu ban quản trị hợp tác xã.

hợp thức hóa

- hợp thức hoá đgt (H. hoá: làm thành) Làm cho thành hợp thức: Phải hợp thức hoá tổ chức ấy.

hót

- đg. Xúc những vật nổi trên mặt một chất lỏng : Hót bọt trên mặt bát riêu cua. 2. Xén cắt những phần không cần để bỏ đi : Hót tóc. 3. Dùng mảnh khố để chiếm trước lấy cho mình : Mua hót món hàng ; Hót mất mỗi lợi ; Hót tay trên. Ăn chặn trước, lấy trước cái mà mình không có quyền lấy.

- đg. Hay mách người khác : Mỏng môi hay hót (tng).

hủ tục

- d. Phong tục đã lỗi thời. Bài trừ hủ tục.

hũ

- dt. Đồ gồm dùng để đựng, cổ nhỏ, phình to ở giữa, thít đầu về đáy: hũ rượu
tối như hũ nút.

hú

- đgt 1. Kêu to: Tai chỉ nghe tiếng hoăng kêu, vượn hú (NgHTướng) 2. Gọi
nhau bằng tiếng to: Vào rừng mỗi người đi một ngã, cuối cùng họ hú nhau
về.

hú hí

- Nói vợ chồng, trai gái cười đùa, trò chuyện nhỏ to với nhau.

hụ

- đg. (ph.). Như hú (thường nói về tiếng còi).

hùa

- I. đgt. 1. Làm theo, đua nhau làm việc gì, thường không tốt: chưa hiểu gì đã
hùa theo hùa nhau vào xía xói người ta. 2. Theo nhau ồ ạt làm một việc trong
cùng một lúc: Bọn trẻ hùa nhau đẩy xe lên dốc. II. dt. Bè, phè: về hùa với
nhau.

huân chương

- dt (H. huân: công lao; chương: dấu hiệu) Dấu hiệu khen thưởng do Nhà
nước tặng cho những người đã có thành tích trong công tác, thường được đeo
trên ngực trong những dịp long trọng: Dêm lịch sử, Điện-biên sáng rực trên
đất nước, như huân chương trên ngực dân tộc ta, dân tộc anh hùng (Tố-hữu).

huấn luyện

- 1. d. Công tác rèn luyện cán bộ để họ nắm vững lý luận, rút được kinh
nghiệm của việc làm, sao cho các hành động thu được nhiều kết quả. 2. đg.
Nh. Rèn luyện : Huấn luyện quân đội.

húc

- đg. 1 Đâm mạnh đầu hoặc sừng vào. Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết
(tng.). 2 Đâm mạnh vào trên đường di chuyển (thường nói về tàu xe). Hai
chiếc tàu húc vào nhau. Xe tăng húc đổ hàng rào sắt. 3 (kng.). Vấp phải trở
lực khó vượt qua. Húc phải một vấn đề hóc búa.

huệ

- dt. Cây thân cỏ, hoa xếp thành chùm dài, có màu trắng ngà hương thơm dịu:
bông huệ trắng huệ lan huệ tâm lan huệ.

hủi

- dt 1. Bệnh phong (cũ): Mắc bệnh hủi 2. Người mắc bệnh phong (cũ): Lũi thủi như hủi đi chợ trưa (tng).

hun

- đg. 1. Đốt khói để xông : Hun muỗi ; Hun chuột. 2. Đốt cho đen đi : Hun đồng.

hun đúc

- đg. (vch.). Tạo nên qua quá trình rèn luyện, thử thách. Lịch sử đã hun đúc nên anh hùng. Hun đúc chí khí trong đấu tranh.

hùn

- đgt. 1. Góp chung lại để làm việc lớn, nặng nề: hùn vốn vào để sản xuất kinh doanh hùn sức người sức của. 2. Góp thêm ý kiến đồng tình: ai cũng hùn vào cho anh chị.

hung

- 1 tt Dữ tợn: Lão ấy hung lắm.

- trgt 1. Quá mạnh: Lao động ; Đánh hung 2. Nhiều quá; Rất: Ăn hung thế; Thôi! Sáng hung rồi em hãy đi (Huy Cận).

- 2 tt Có màu nâu; Có màu giữa đỏ và vàng: Tắm vải màu hung; Tóc người phụ nữ ấy màu hung.

hung ác

- Cg. Hung hãn. Dữ tợn và tàn nhẫn.

hung dữ

- t. Sẵn sàng gây tai họa cho con người một cách đáng sợ. Đàn sói hung dữ.

hung phạm

- dt. Hung thủ.

hung thần

- dt (H. thần: vị thần Nghĩa đen vị thần ác làm hại người) Kẻ có quyền thế thường làm hại người: Hẳn trước kia là một hung thần ở địa phương.

hung tợn

- Táo bạo và ác dữ.

hùng biện

- đg. Nói hay, giỏi, lập luận chặt chẽ, có sức thuyết phục. Nhà hùng biện. Một trạng sư có tài hùng biện.

hùng cường

- tt. Mạnh, có uy lực: đất nước hùng cường một quốc gia hùng cường.

hùng tráng

- tt (H. tráng: lớn mạnh) Mạnh mẽ và lớn lao: Bình Ngô đại cáo là một khúc ca hùng tráng bất hủ của dân tộc ta (PhVĐông).

hùng vĩ

- Mạnh mẽ lớn lao : Núi non hùng vĩ.

húp

- 1 đg. Tự đưa thức ăn lỏng vào mồm bằng cách kê môi vào miệng vật đựng và hút mạnh dần từng ít một. Húp cháo.

- 2 t. (thường dùng phụ sau sung). Phồng to lên một cách không bình thường, gây cảm giác nặng nề, khó chịu. Mất sung húp. Sung húp cả bàn chân. // Láy: hum húp (ý mức độ ít).

hụp

- đgt. Tự lặn tại chỗ một lúc: hụp sâu xuống.

hút

- 1 dt Dấu vết, hình bóng của một người: Hấn đi mất hút; Theo hút tên kẻ cắp.

- 2 trgt Xa, sâu đến mức không nhìn thấy chỗ cuối: Con đường xa hút; Cái hang sâu hút.

- 3 trgt Suýt nữa: Hút chết; Hút bỏ mạng.

- 4 đgt 1. Dùng miệng hút vào: Tôi ra ngồi trên chiếc võng quán thuốc lá hút (BĐGiang) 2. Kéo ra: Thuốc cao hút mủ 3. Cho chất lỏng thấm vào: Bông hút nước 4. Làm cho di chuyển về phía mình: Sức hút của trái đất; Sắt bị nam châm hút.

hựt

- ph. 1. Thiếu : Hựt vốn. 2. Hồng, trượt, lỡ : Hựt ăn ; Bắt hựt một tên gian.

huy chương

- d. Vật làm bằng kim loại, dùng làm dấu hiệu đặc biệt do nhà nước hay tổ chức xã hội đặt ra để tặng thưởng những người có thành tích. Huy chương chiến sĩ vẻ vang. Đoạt huy chương vàng tại olympic.

huy động

- đgt. Điều nhân lực, của cải cho một công việc lớn: huy động nhân lực vật lực huy động kinh phí cho công trình.

huy hiệu

- dt (H. huy: đẹp đẽ; hiệu: tên gọi) Dấu hiệu dùng làm biểu tượng cho một đoàn thể, một lực lượng: Huy hiệu của thanh niên ta là "Tay cầm cờ đỏ sao vàng tiến lên" (HCM).

huy hoàng

- t. 1. Nh. Ngụy nga : Cung điện huy hoàng. 2. Lên tới tuyệt đỉnh của giá trị tinh thần và gọi lòng cảm phục : Một nền văn minh huy hoàng.

hủy

- huỷ đg. Làm cho không còn tồn tại hoặc không còn có giá trị nữa. Huỷ giấy tờ. Huỷ bản hợp đồng.

hủy bỏ

- huỷ bỏ đgt. Bỏ đi, không coi là còn giá trị: huỷ bỏ hồ sơ huỷ hợp đồng huỷ kết quả kì thi.

hủy diệt

- huỷ diệt đgt (H. huỷ: phá đi; diệt: làm cho mất đi) Làm cho mất hẳn đi; Làm cho chết đi: Lũ giặc khổng lồ, man rợ huỷ diệt dân lành bằng chiến tranh điện tử (Sóng-hồng).

hủy hoại

- Làm cho suy yếu rồi hỏng : Hủy hoại thân thể.

huyền não

- t. Có sự ồn ào, hỗn loạn do việc bất thường xảy ra. Tiếng người chạy, tiếng trống mõ huyền não.

huyền

- 1 dt. Tên gọi của một trong sáu thanh điệu tiếng Việt, được kí hiệu bằng dấu "\".

- 2 I. dt. Đá có màu đen nhánh, dùng làm đồ trang sức: chuỗi hạt huyền. II. tt. Có màu đen nhánh: đen huyền.

- 3 dt. Dây đàn, đàn: Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa (Truyện Kiều).

- 4 Cạnh đối diện với góc vuông trong tam giác vuông: cạnh huyền đường huyền.

- 5 tt. Dáng cây thế cổ thụ trườn bò qua mép chậu, đổ xuôi xuống dưới thành góc 120o rồi vươn ngọn lên, điệu đi của cây mềm mại, tay cành buông thả tự nhiên gây cảm giác nhẹ nhàng, thư thái.

huyền bí

- tt (H. huyền: sâu kín; bí: kín) Sâu kín khó hiểu: Đó chỉ là một hiện tượng khoa học, không có gì huyền bí.

huyền diệu

- Sâu kín và nhiệm màu.

huyền

- tt Không thực: Sơn hà cũng huyền, côn trùng cũng hư (CgO).

huyền hoặc

- đg. 1. Làm cho lằm lẩn. 2. Lừa gạt bằng thủ đoạn.

huyện

- d. Đơn vị hành chính dưới tỉnh, gồm nhiều xã.

huyết

- dt. (kết hợp hạn chế) Máu (người): thuốc bổ huyết thổ huyết.

huyết áp

- dt (H. áp: ép) Sức ép của máu vào thành các động mạch: Chồng có huyết áp thấp, vợ lại có huyết áp cao.

huyết bạch

- d. 1. Nước màu trắng đục và dính, đôi khi có lẫn mủ, do dạ con hoặc âm đạo hay âm hộ tiết ra. 2. Bệnh của phụ nữ có triệu chứng ra huyết bạch.

huyết cầu

- d. Tế bào trong máu, gồm hồng cầu, bạch cầu và tiểu cầu.

huyết dụ

- dt. Cây mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi, cao đến 2-3m, lá hình lưỡi kiếm chóp nhọn, dài đến 0,6m, cụm hoa dạng chùy, quả mọng hình cầu chứa một hạt, dùng làm thuốc cầm máu, chữa bệnh li, lậu; còn gọi là cây phát dụ.

huyết quản

- dt (H. quản: ống) ống dẫn máu trong cơ thể: Huyết quản dẫn máu từ trái tim đi ra gọi là động mạch; huyết quản dẫn máu về trái tim gọi là tĩnh mạch.

huyệt

- d. 1 . Hố để chôn người chết. 2. Chỗ hiểm yếu trong người : Đánh trúng huyệt.

huynh

- d. (cũ; kc.). Anh hoặc người vai anh (chỉ dùng để xưng gọi). Mời các huynh.

huynh đệ

- dt. Anh em: tình huynh đệ.

huỳnh quang

- tt Nói hiện tượng một số chất phát ánh sáng khi được chiếu sáng bằng tia tử ngoại hoặc tia X: Cường độ ánh sáng huỳnh quang tăng mạnh khi bức xạ kích thích có cùng tần số với bức xạ phát quang; Đèn huỳnh quang.

huýt

- đg. Thôi ra âm thanh bằng mồm hoặc còi : Huýt sáo, huýt còi.

hư

- 1 t. 1 (ph.). Hồng, không dùng được nữa. Chiếc máy hư. Mưa tháng tư hư đất (tng.). 2 (Thanh thiếu niên, trẻ em) có những tính xấu, tật xấu khó sửa. Thằng bé dạo này sinh hư. Thói hư tật xấu.

- 2 t. (chỉ dùng đi đôi với thực). Không có, giả; trái với thực. Không rõ thực hư.

hư danh

- dt. Danh tiếng không thực chất, danh hão: Bọn người thích hư danh.

hư hại

- tt Xấu xa và làm hại: Thói hư hại ăn sâu trong óc (Tú-mỡ).

hư không

- Không có thực : Hư không đặt đề nên lời (K).

hư thân

- t. Hư hỏng về hạnh kiểm, đạo đức. Đua đòi ăn chơi sinh ra hư thân. Hư thân mất nét.

hư vô

- tt. Có mà không, không mà có, theo quan niệm của đạo Phật về thế giới.

hứa

- đgt Nhận sẽ làm gì tuy có khó khăn: Khi ra đi, anh ấy hứa là sẽ làm tròn nhiệm vụ.

hứa hẹn

- 1. đg. Nhận làm và định thời gian thực hiện. 2. d. Hi vọng : Tương lai đầy hứa hẹn.

hứa hôn

- đg. Hẹn ước sẽ kết hôn hoặc sẽ cho phép kết hôn. Hai người đã hứa hôn với nhau. Đã hứa hôn cho con gái.

hưng phấn

- dt. 1. Tâm trạng các chức năng tâm lí mất cân bằng, tăng cường hoạt động, cảm xúc khó kiềm chế, thường biểu lộ bằng lời nói hay hành động quá mức. 2. Tân huyết sau vùng đầu, ở huyết an miên chéo lên 0,5 thốn, chuyên chữa bệnh tim đập quá nhanh, di chứng đàn độn sau bệnh não, ngủ nhiều.

hưng thịnh

- tt (H. thịnh: thịnh vượng) Nổi lên và thịnh vượng: Cần, kiệm, liêm, chính là đặc điểm của một xã hội hưng thịnh (PhVDồng); Đất nước hưng thịnh do phụ lão gây dựng (HCM).

hứng

- đg. 1. Chìa tay hay một vật để đỡ lấy một vật rơi xuống. 2. Nhận lấy một việc từ đâu đến : Hứng cái khó nhọc vào mình.

- t. Vui thích và hăng hái do một cảm giác mạnh gây nên : Khi hứng mới làm thơ được.

hứng thú

- I d. Sự ham thích. Tác phẩm gây được hứng thú cho người đọc.

- II t. Cảm thấy có , hào hứng. Hứng thú với công việc. Câu chuyện nghe rất hứng thú.

hứng tình

- đgt. Kích thích đến tình dục.

hương

- 1 dt 1. Mùi thơm của hoa: Gác nguyệt nọ mơ màng về mặt, lâu hoa kia phảng phất mùi hương (CgO) 2. Mùi thơm nói chung: Gói chè này đã hết hương rồi 3. Sắc đẹp: Than ôi sắc nước, hương trời (K).

- tt Có mùi thơm: Mua được gói chè .

- 2 dt 1. Vật để đốt cho thơm khi cúng: Bó hương thơm xếp để bên bờ (cd) 2. Vật đốt để đuổi sâu bọ: Hương trừ muỗi.

hương liệu

- d. Chất thơm dùng làm nguyên liệu chế tạo mỹ phẩm, vật liệu... Trầm là loại hương liệu quý.

hương lửa

- dt. Tình yêu thương thấm thiết giữa vợ chồng: Phải duyên hương lửa cùng nhau (Cung oán ngâm khúc).

hương nhu

- dt (H. hương: thơm; nhu: tên cây) Loài cây lá thơm thường dùng để làm thuốc và để gội đầu: Chị ngồi đầu gió gội đầu, mùi hương nhu thơm mát.

hương thơm

- Mùi ngát dễ chịu do hoa hoặc trầm gây nên. Ngb. Danh tiếng tốt : Hương thơm để lại muôn đời.

hương vị

- d. 1 Mùi vị thơm. Thường thức hương vị của trà. 2 Nét đặc trưng của sự vật mang lại cho con người một cảm giác dễ chịu. Hương vị ngày Tết.

hưởng

- đgt. 1. Nhận lấy, được sử dụng: hưởng gia tài hưởng lạc hưởng thọ hưởng thụ an hưởng độc hưởng tận hưởng thừa hưởng thương hưởng toạ hưởng. 2. (Quý thần) ăn: Lễ không thành quý thần không hưởng.

hưởng ứng

- đgt (H. hưởng: tiếng dội lại; ứng: đáp lại) Đáp lại lời kêu gọi, sự hô hào: Toàn dân quyết một lòng đứng lên hưởng ứng lời kêu gọi lịch sử (PhVĐồng).

hướng

- I. d. 1. Mặt, phía : Hướng Nam, hướng Đông. 2. Đường phải đi : Đạp xe theo hướng vườn bách thảo ; Hướng công tác. II. đg. Quay về phía nào : Đồng bào Nam Bộ hướng về miền Bắc.

hướng dẫn

- đg. Chỉ bảo, dắt dẫn cho biết phương hướng, cách thức tiến hành một hoạt

động nào đó. Hướng dẫn khách du lịch tham quan thành phố. Sự hướng dẫn của thầy giáo. Sách hướng dẫn kỹ thuật.

hướng thiện

- đg. Hướng đến điều thiện. Tính hướng thiện của đạo Phật.

hươu

- dt. Thú rừng, thuộc bộ nhai lại, cỡ lớn như nai, có sừng nhiều nhánh, rụng xuống hàng năm: nuôi hươu lấy nhung.

hưu chiến

- đgt (H. chiến: đánh nhau) Thôi không đánh nhau nữa: Hai bên thương lượng để đi đến cuộc hưu chiến.

hưu trí

- Nói công chức thôi việc khi tuổi già.

hữu

- 1 I d. 1 (kết hợp hạn chế). Bên phải, trong quan hệ đối lập với tả là bên trái. Thành có bốn cửa: tả, hữu, tiền, hậu. Hai bên tả hữu. 2 (thường dùng phụ sau d.). Bộ phận thiên về bảo thủ, thoả hiệp hay phản cách mạng trong nghị viện hoặc trong các tổ chức chính trị ở một số nước, trong quan hệ đối lập với tả là bộ phận thiên về tiến bộ, về cách mạng. Phái hữu làm đảo chính. Cánh hữu của một đảng.

- II t. (id.). khuynh (nói tắt). Khuynh hướng hữu. Sai lầm từ tả sang hữu.

- 2 Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, có nghĩa "có". Hữu hạn*. Hữu ích*. Hữu tình*.

hữu cơ

- tt (H. hữu: có; cơ: bộ máy, cơ cấu) 1. Nói hợp chất của các-bon tạo nên cơ thể sống của động vật và thực vật: Hoá học hữu cơ 2. Có quan hệ mật thiết với nhau: Đường lối quân sự của Đảng là một bộ phận hữu cơ của đường lối chính trị của Đảng (VNhGiáp).

hữu dụng

- Có lợi ích, dùng được việc : Con người hữu dụng.

hữu hạn

- t. Có giới hạn nhất định, có hạn; trái với vô hạn. Sức người hữu hạn.

hữu ích

- tt. Có ích: việc làm hữu ích con người hữu ích cho xã hội.

hữu tình

- tt (H. hữu: có; tình: tình ý; tình nghĩa) 1. Đẹp và khiến người ta quyến luyến: Trãi xem phong cảnh hữu tình, lâm tuyền góp lẩn thị thành mà ưa (BCKN) 2. Tổ ra có cảm tình với: Người là bạn cố tri và hữu tình của nước

Pháp (PhVĐồng) 3. Có tình yêu đương: Cho hay là thói hữu tình, đổ ai gỡ
mối tơ mảnh cho xong (K) 4. Tình tứ, duyên dáng: Từ rằng: Lời nói hữu tình,
khiến người lại nhớ câu Bình nguyên quân (K).

hữu ý

- Định tâm làm việc gì : Vô tình hay hữu ý.

hy hữu

- t. x. hi hữu.

hy sinh

- (id.) x. hi sinh.

hy vọng

- (id.) x. hi vọng.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
I

ì tờ

- I. dt. Chữ ì và chữ t; chỉ bài học đầu tiên trong lớp vỡ lòng xoá nạn mù chữ của các phong trào Tuyên bá Quốc ngữ (trước 1945) và Bình dân học vụ (sau 1945): lớp ì tờ học ì tờ. II. tt. Có trình độ thấp, chỉ mới bắt đầu học: trình độ ì tờ trong lĩnh vực điện tử.

ì

- tt, trgt Trơ ra, không cử động, không hoạt động: Nói nó, nó cứ ì ra, ngồi một chỗ.

ì ạch

- t. 1 Từ mô phỏng tiếng thở khó nhọc, nặng nề. 2 Từ gọi tả dáng vẻ khó nhọc, nặng nề trong chuyển động, vận động, khiến cho tốn nhiều sức mà hiệu quả ít và chậm. Xe bò ì ạch leo lên dốc. Phát triển ì ạch. // Láy: ì à ì ạch (ng. 2; ý mức độ nhiều).

ị

- 1 đgt. ỉa (nói về trẻ em).

- 2 tt. Béo mập như sệ xuống: Người càng ngày càng ị ra.

ỉa

- đgt Bài tiết phân qua hậu môn (tục): Phạt những kẻ ỉa bậy.

ích

- d. Sự đáp ứng một nhu cầu sinh ra lợi : Bé thế mà đã làm hộ mẹ nhiều việc có ích. ích quốc lợi dân. Làm những điều hay điều tốt cho nước, cho dân.

ích kỷ

- x. ích kỉ.

ích lợi

- dt. Cái có ích, có lợi nói chung: Việc đó có ích lợi gì đâu.

im

- đgt Không nói nữa: Bị mắng oan mà vẫn phải im.

- trgt, tt Yên lặng, không động đậy: Ngồi một chỗ; Đứng im tại chỗ; Trời im gió.

- tht Từ ra lệnh hoặc yêu cầu người khác không nói gì, không cử động: ! Không được nói nữa; Im! Tôi chụp đây.

im lặng

- t. (hoặc đg.). 1 Không phát ra tiếng động, tiếng nói, dù đang có hoạt động.

Im lặng trong giờ làm việc. Hai người im lặng nhìn nhau. 2 Không có một hành động gì, trước sự việc đáng lẽ phải có thái độ, phải có phản ứng. Im lặng ngồi nhìn việc sai trái.

im lìm

- tt. Hoàn toàn im lặng, yên ắng, không có động tĩnh gì: Không gian im lìm
Làng xóm im lìm trong giấc ngủ.

im phăng phắc

- tt, trgt Như im phắc, nhưng nghĩa mạnh hơn: Cả lớp ngồi im phăng phắc.

ỉm

- đg. Không nói đến, có ý muốn trầm đi : ỉm câu chuyện.

in

- 1 đg. 1 Tạo ra nhiều bản bằng cách ép sát giấy (hoặc vải) vào một bản chữ hay hình có sẵn. Khắc bản in. Vải in hoa. In ảnh. Nhà in*. 2 Được giữ lại trong tâm trí bằng cách để lại một hình ảnh, dấu vết lâu không phai mờ. Hình ảnh in sâu trong trí. Nhớ như in.

- 2 Inch, viết tắt.

in máy

- đgt In bằng máy với những chữ rời xếp lại hoặc với những bản đúc: Sách in máy nhất định đẹp hơn sách in li-tô.

inh ỏi

- Nói tiếng kêu vang khiến người ta khó chịu : Ve kêu inh ỏi.

inh tai

- t. Có cảm giác chói tai, khó chịu, do tác động mạnh của âm thanh có cường độ quá lớn. Tiếng nổ inh tai.

ình

- (ph.). x. ềnh.

ít

- tt. Có số lượng nhỏ hoặc thấp hơn mức bình thường: ít người đến dự mặt ít ruồi nhiều của ít lòng nhiều.

ít có

- tt Rất hiếm: ít có người rộng lượng như ông cụ.

ít nhiều

- ph. Tới một mức độ nào đó : Có ít nhiều sáng kiến.

ít nữa

- (kng.). Một thời gian không lâu nữa, sắp tới. Ít nữa sẽ rõ. Ít nữa còn rét hơn.

ít ỏi

- tt. Có mức độ quá ít, không đáng kể: số tiền lương ít ỏi vốn kiến thức ít ỏi.

ủ

- tt 1. Không giòn nữa vì thấm hơi ẩm: Bánh quế mà ủ thì chẳng ngon nữa. 2.
Không hăng hái nữa: Nó thì trượt, nên ủ rồi.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
K (1)

ka ki

- KA-Ki d. Thứ vải dày thường dùng để may âu phục.

ka li

- "ka-li" x. kalium.

ke

- 1 dt. -ke, nói tắt.

- 2 (F. quai) dt. Nền xây cao bên cạnh đường sắt ở nhà ga, bến tàu để hành khách tiện lên xuống hoặc dùng xếp dỡ hàng hóa

- 3 dt. 1. Chất bản vàng nhờ ở kẽ răng: Răng có nhiều ke. 2. Nước chảy ở miệng ra khi ngủ: miệng chảy ke.

- 4 tt., thgtục 1. Bùn xỉn, keo kiệt: Thằng cha ấy ke lắm. 2. Quê kệch, ngờ nghệch: Mày ke thật, chỉ có thể mà hồng biết.

kẻ

- dt 1. Từ chỉ một người nhưng chưa rõ là ai: Kẻ nào vứt rác ra đường sẽ bị phạt. 2. Từ đặt trước danh từ chỉ địa phương: Em là con gái kẻ Đằng, bên Tề, bên Sở biết rằng theo ai (cd).

kẻ cắp

- Người chuyên sống về nghề ăn cắp.

kẻ cướp

- d. Kẻ chuyên đi ăn cướp. Hành động kẻ cướp.

kẻ trộm

- dt. Kẻ chuyên nghề ăn trộm: bắt được tên kẻ trộm hô để bắt kẻ trộm.

kẽ

- dt Khe nhỏ: Những ánh lửa bếp chờn vờn qua những kẽ liếp (Ng-hồng); ánh sáng lọt qua kẽ cửa.

kẽ hở

- dt Điều sơ hở khiến có kẻ lợi dụng: Trong cơ chế quản lí còn có kẽ hở.

ké

- d. Từ dùng ở miền núi để chỉ ông già, bà già.

- d. Loài cây nhỏ, quả to bằng hạt lạc, có gai dính, dùng làm thuốc lợi tiểu tiện : Cây ké hoa vàng.

- (đph) d. 1. Thứ mô phát triển trên đầu bộ phận sinh dục của đàn ông, hình mào gà. 2. Bệnh hoa liễu.

- I. đg. 1. Góp một món tiền nhỏ vào món tiền của người đánh bạc chính trong đám bạc : Đánh ké tài bàn. 2. Góp tiền để dự một phần nhỏ : Ăn ké thịt bò. II. ph. Ghé vào : Ngồi ké một bên.

kem

- 1 d. 1 Chất béo nổi trên bề mặt của sữa, dùng để làm bơ. 2 Thức ăn làm bằng sữa, trứng, đường đánh lẫn với nhau cho đặc sánh lại. Đánh kem. 3 Thức ăn làm bằng sữa, trứng, đường, v.v. đánh lẫn với nhau rồi cho đông trong máy lạnh. Kem cốc (kem đặc, đựng vào cốc để ăn). Kem que (kem đông cứng, có que để cầm ăn). 4 Chất được chế dưới dạng nhòn và đặc quánh, có pha chất thơm hoặc dược phẩm, dùng bôi để giữ cho da mềm, mịn. Kem chống nẻ. Kem dưỡng da.

- 2 d. Quỳ giữ hồn người chết hay người sắp chết, theo mê tín. Cúng kem.

kèm

- đgt. 1. Cùng có mặt trong một phạm vi nhất định, cùng đi theo cái chính: có giấy tờ kèm theo có danh sách kèm theo thức ăn kèm. 2. Theo sát không chệch: Cầu thủ mũi nhọn của đối phương bị kèm chặt. 3. Theo sát để chỉ bảo, hướng dẫn cẩn thận: Thợ cũ kèm thợ mới dạy kèm từng học sinh một.

kẽm

- 1 dt Kim loại màu trắng hơi xanh, ít gỉ, có thể dát mỏng: Lợp nhà bằng mái kẽm; Ngày xưa có tiền kẽm.

- 2 dt Khe núi có sườn dốc: Hai bên thì núi, giữa thì sông, có phải đây là Kẽm Trống không? (HXHương).

kém

- ph. t. 1. ở mức độ hay trình độ dưới một chuẩn so sánh : Em học kém chị ba lớp. 2. ở trình độ thấp hơn mức trung bình, dưới tiêu chuẩn : Học sinh kém. 3. Từ biểu thị một số lượng còn thiếu dưới số lượng biểu thị bằng từ đứng trước nó : Hai đồng kém bảy xu một thước ; Ba giờ kém mười . 4. Nói ngữ cộc đắt : Gạo và ngô đều kém.

kèn

- I d. Nhạc khí tạo tiếng nhạc bằng cách dùng hơi thổi làm rung các dăm hoặc làm rung cột không khí trong các ống.

- II d. Tổ sâu của bướm có hình ống, trẻ em thường dùng làm .

kén

- 1 dt. Tổ được kết bằng tơ của tằm hoặc một số loài sâu: Tằm nhả tơ làm kén nong kén vàng óng.

- 2 đgt. Chọn lựa kĩ theo những tiêu chuẩn nhất định: kén giống.

keng

- 1 dt 1. Tiếng kim loại treo lên để đánh báo giờ: Nghe keng, học sinh đến đứng xếp hàng ở cửa lớp. 2. Miếng kim loại dùng để báo giờ: Cái keng của trường là một đoạn ngắn của đường sắt cũ.

- 2 tt, trgt Bảnh bao; Diện quá (thực): Định đi đâu mà ăn mặc keng thế?
keo

- d. Bộ của một loài bướm ăn hại lúa.

- d. Loài vẹt đầu đỏ.

- d. 1. Một phần cuộc đấu giữa hai lúc nghỉ : Đánh một keo đu ; Vật nhau ba keo. 2. Cuộc đấu tranh : Hồng keo này bày keo khác (tng).

- d. Loài cây nhỡ thuộc họ đậu, có thể trồng làm rào giậu.

- d. Chất dính bằng nhựa cây hoặc nấu bằng da trâu bò.

- t. Bùn xỉn : Tính keo.

keo kiệt

- t. Hà tiện tới mức bùn xỉn, chỉ biết bo bo giữ của. Đối với vợ con mà cũng keo kiệt.

kèo

- dt. Thanh bằng tre hay gỗ từ nóc nhà xuôi xuống đỡ các đòn tay hay xà gỗ: chọn gỗ làm kèo nhà.

kéo

- 1 dt Dụng cụ có hai lưỡi bằng thép bắt chéo nhau, dùng để cắt: Tay cầm cái kéo, con dao, chọc trời, vạch đất lấy nhau phen này (cd).

- 2 đgt 1. Làm cho người hoặc vật chuyển dịch lại gần mình hay theo mình: Anh kéo Loan tới trước tủ kính (NgHTưởng); Trâu béo kéo trâu gầy (tng); Kéo lưới; Kéo chần về phía mình 2. Làm cho dài ra: Kéo bông thành sợi. 3. Tiến về một phía: Mây kéo xuống biển thì nắng chang chang (cd). 4. Đánh đồ nữ trang bằng kim loại: Kéo chiếc nhẫn. 5. Rủ nhau cùng làm một việc gì: Nhân dân kéo nhau đi biểu tình. 6. Đưa đi theo: Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc. 7. Làm cho dây một nhạc cụ rung lên thành âm thanh: Kéo nhị; Kéo vi-ô-lông. 8. Nâng cao lên hoặc hạ thấp xuống: Kéo màn lên; Kéo năng suất lên; Kéo giá cả xuống. 9. Trải dài ra về không gian hoặc thời gian: Ngọn lửa kéo dài ra; Buổi họp kéo đến chiều. 10. Lấy lại được phần nào: Hàng ế, nhưng cũng kéo lại được vốn.

kéo bè

- Hòa với nhau thành cánh để mưu lợi riêng.

kéo co

- d. Trò chơi tập thể, người chơi chia làm hai tốp, mỗi tốp nắm một đầu sợi dây, bên nào kéo được về phía mình là thắng. Chơi kéo co.

kéo cưa

- đgt Làm lai nhai mãi mà chưa xong: Việc chẳng khó khăn lắm mà sao cứ kéo cưa hết ngày này sang ngày khác.

kéo dài

- đg. 1. Làm cho thời gian kết thúc chậm hơn; gia thêm hạn : Hội nghị kéo dài thêm một ngày. 2. (toán). Kéo tiếp thêm vào một đoạn thẳng một đoạn khác cùng nằm trên một đường thẳng.

kéo lê

- đgt. Kéo không nhấc khỏi mặt đất một cách nặng nề: kéo lê đôi chân què kéo lê cái thùng gạo

kẹo

- dt Thức ăn chủ yếu làm bằng đường hoặc mật trộn với bột, cô lại thành viên, thành miếng, thành thỏi: Kẹo lạc, kẹo vừng chỉ để bán cho khách qua đường (Ng-hồng).

kép

- d. Từ cũ chỉ người đàn ông làm nghề hát tuồng, hát chèo, hoặc người đánh đàn ; hòa nhịp với khúc hát của cô đầu. 2. Từ cũ chỉ người yêu là nam.

- t. 1. Nói áo may bằng hai lần vải : áo kép. 2. Nói cái gì có hai, có đôi. 3. Nói từ gồm nhiều từ đơn ghép với nhau : Từ kép. 4. Từ chỉ người đỗ hai lần tú tài, trong khoa thi hương (cũ) : Ông kép ; Tú kép.

kép hát

- dt Người đàn ông ca hát trên sân khấu (cũ): Cả bọn kép hát đứng dậy đi bài tẩu mã (NgCgHoan).

kẹp

- I. d. 1. Dụng cụ của phong kiến và thực dân làm bằng hai thanh tre hay hai miếng gỗ để cặp bàn tay tội nhân mà tra tấn. 2. Dụng cụ bằng sắt hay gỗ, dùng để cặp những tờ giấy rời lại với nhau. II. đg. 1. Cặp lại bằng cái kẹp. 2. Khép chặt lại : Kẹp đui.

- (đph) d. Cặp sách : Mua cái kẹp đựng sách.

két

- 1 d. x. mòng két.

- 2 d. 1 Tủ bằng sắt thép kiên cố chuyên dùng để cất giữ tiền của. Két bạc. 2 Hòm gỗ có đai dùng để chứa hàng hoá khi chuyên chở. 3 Thùng lớn hoặc bể để chứa nước hoặc dầu, xăng, trên đầu xe hay trên tầng cao các ngôi nhà.

- 3 t. Khô quánh và dính kết vào thành một lớp khó tẩy rửa. Máu khô kết lại. Quần áo kết dầu mỡ.

kẹt

- I. đgt. Bị mắc ở giữa, bị giữ lại, không đi qua được: Súng kẹt đạn bị kẹt lại trong thành, chưa thoát ra được. II. tt. Bí, gặp khó khăn, khó giải quyết: kẹt tiền, kẹt quá không biết trả lời như thế nào III. dt. 1. Kẽ hở: kẹt ván kẹt ách.

2. Góc, xó: kẹt tủ úp trong kẹt.

- 2 tt. Có âm thanh đanh, rít lên do hai vật cứng cọ xát vào nhau: Cánh cửa kẹt lên một tiếng.

kê

- 1 dt (thực) Loài cây thuộc họ hoà thảo, hạt nhỏ màu vàng: Hạt cây kê; Buồn ăn cơm nếp, cháo kê, thịt gà (cd).

- 2 dt Con gà: Kể lể con cà, con kê.

- 3 đgt 1. Đem vật gì ở dưới cho cao lên hoặc cho khỏi lệch: Kê chân bàn; Dù trằm chỗ lệch cũng kê cho bằng (cd). 2. Xếp đặt đồ đạc vào vị trí đã định: Kê bộ bàn ghế giữa phòng; Mảnh giường nhỏ, hẳn có ai kê lại (X-thuỷ).

- 4 đgt 1. Biên ra: Bác sĩ kê đơn thuốc. 2. Viết ra theo yêu cầu từng thứ, từng món: Kê tài sản.

kê khai

- Kể ra từng khoản.

kề

- đg. Ở vào hoặc làm cho ở vào vị trí rất gần, không còn hoặc coi như không còn có khoảng cách. Ngồi bên nhau, vai kê vai. Groom kê cổ. Kề miệng vào tai bảo nhỏ.

kể

- đgt. 1. Nói có đầu đuôi, trình tự cho người khác biết: kể chuyện biết gì kể nấy. 2. Nói ra, kê ra từng người, từng thứ một: kể công kể tên từng người bạn cũ. 3. Chú ý đến, coi là quan trọng: kể gì chúng nó một khối lượng công việc đáng kể. 4. Coi là, xem như: công việc ấy kể như đã hoàn thành. 5. Xem ra: Anh nói kể cũng đúng kể thì xếp lương nó thêm một bậc cũng phải

kế

- 1 dt Mẹo; Mưu chước; Cách khôn khéo: Lắm mưu nhiều kế (tng); Lấy nghề gõ đầu trẻ làm kế sinh nhai (ĐgThMai).

- 2 tt Nói người phụ nữ lấy người chồng mà vợ đã chết hoặc làm mẹ người con của vợ cả đã chết: Vợ kế; Mẹ kế; Bà mẹ ruột của Huê là bà kế (NgKhải).

- đgt Tiếp sau: Vụ nọ vụ kia.

kế hoạch

- d. Toàn thể những việc dự định làm, gồm nhiều công tác sắp xếp có hệ thống, qui vào một mục đích nhất định và thực hiện trong một thời gian đã tính trước : Kế hoạch kinh tế ; Thực hiện kế hoạch 5 năm của Nhà nước.

kế thừa

- đg. 1 (cũ; id.). Như thừa kế (ng. 1). 2 Thừa hưởng, giữ gìn và tiếp tục phát huy (cái có giá trị tinh thần). Kế thừa những di sản văn hoá của dân tộc.

kế tiếp

- đgt. Nối tiếp nhau: Năm này kế tiếp năm khác Thế hệ này kế tiếp thế hệ khác.

kế toán

- dt (H. kế: trừ tính; toán: tính toán) Nói việc tính toán các món chi thu của một tổ chức: Làm nhân viên phòng kế toán tài vụ của một xí nghiệp (NgKhải).

kế tục

- đg. Nối tiếp : Kế tục sự nghiệp của ông cha.

kế vị

- đg. Nối ngôi vua.

kệ

- 1 dt. Giá nhỏ để sách hay đồ dùng: đặt sách lên kệ.

- 2 dt. 1. Bài văn vắn giảng giải một đoạn kinh Phật: đọc kinh đọc kệ kinh kê.. 2. Bài văn của một vị sư đã chết để lại

- 3 đgt. Để mặc, không can thiệp, tác động đến: kệ nó kệ tôi tôi làm tự chịu kèm

- (ph.). x. kim.

kên kên

- Nh. Kên kên.

kênh

- 1 dt 1. Sông đào dùng để dẫn nước hoặc để phục vụ giao thông: Kênh Pa-na-ma; Kênh Xuy-ê. 2. Đường thông tin trong dụng cụ bán dẫn: Dải kênh đài truyền hình.

- 2 đgt Nâng một đầu vật nặng lên: Kênh tám ván lên.

- tt Để lệch nên không khớp: Cái vung ; Tấm phản kênh.

kênh

- t. Nói một số động vật to hơn những con cùng loài : Kiến kênh ; Chấy kênh.

- ph. Nói nằm dài ra : Nằm kênh ra phản.

kết án

- đg. (Toà án) định tội và tuyên bố hình phạt. Bị kết án tù.

kết duyên

- đgt., vchg Lấy nhau thành vợ chồng: Hai người đã kết duyên với nhau

kết giao

- đgt (H. giao: trao đổi nhau) Hẹn ước gắn bó với nhau: Rằng: Trong tác hợp cơ trời, hai bên gặp gỡ một lời kết giao (K).

kết hôn

- Lấy nhau làm vợ chồng.

kết hợp

- đg. 1 Gắn với nhau để bổ sung cho nhau. Học kết hợp với hành. Kết hợp lao động với giáo dục. 2 (kng.). Làm thêm một việc gì nhân tiện khi làm việc chính. Trên đường đi, kết hợp ghé thăm một bạn cũ. 3 (chm.). (Tính chất của phép cộng hoặc phép nhân) cho phép trong một dãy tính cộng (hoặc nhân) thay hai số hạng (hoặc thừa số) liên tiếp bằng tổng (hoặc tích) của chúng.

kết luận

- I. đgt. Rút ra ý kiến tổng quát nhất: Có thể kết luận bằng một câu ngắn gọn kết luận vội vàng, chưa đủ bằng chứng. II. dt. Ý kiến tổng quát nhất được rút ra sau khi trình bày, lập luận về một vấn đề: Có thể đưa ra kết luận được rồi. Một kết luận hoàn toàn xác đáng.

kết nạp

- đgt (H. nạp: thu nhận) Thu nhận vào một tổ chức, một đảng chính trị: Chú là người kết nạp Mẫn vào Đảng (Phan Tứ).

kết quả

- d. Toàn thể những việc xảy ra từ một việc, một sự kiện... từ khi việc hay sự kiện chấm dứt : Kết quả của ba năm học nghề là chị trở thành một công nhân thành thạo.

kết thúc

- đg. 1 Hết hẳn, ngừng hoàn toàn sau một quá trình hoạt động, diễn biến nào đó. Mùa mưa sắp kết thúc. Câu chuyện kết thúc một cách bất ngờ. 2 Làm tất cả những gì cần thiết để cho đi đến kết thúc. Buổi lễ kết thúc năm học. Chủ tọa kết thúc hội nghị. Phần kết thúc của bài văn.

kêu

- I. đgt. 1. Phát ra âm thanh: Lợn kêu ăn Pháo kêu to Chim kêu vượn hót. 2. Lên tiếng la hét: kêu thất thanh kêu cứu. 3. Than vãn: kêu khổ kêu mua phải đồ rởm. 4. Cầu xin, khiêu nại: kêu oan làm đơn kêu với cấp trên. 5. Gọi để người khác đến với mình: kêu con về ăn cơm. 6. Gọi, xưng gọi như thế nào đây: Nó kêu ông ấy bằng bác. II. tt. 1. Có âm thanh vang, đánh: Pháo nổ rất kêu 2. Có văn phong hấp dẫn nhưng sáo rỗng: Văn viết rất kêu dùng từ ngữ rất kêu.

kêu gọi

- đgt Hô hào mọi người cùng làm một việc quan trọng: Đứng lên hưởng ứng

lời kêu gọi lịch sử (PhVĐồng); Tinh thần kêu gọi tiết kiệm của Đảng và Nhà nước (Võ Văn Kiệt).

kêu la

- Kêu to vì đau hay tức giận.

kêu nài

- đg. Xin, nài bằng những lời nói đi nói lại nhiều lần. Kêu nài mãi nhưng cũng chẳng được gì.

kêu oan

- đgt. Giải bày, kêu than về nỗi oan ức của mình: Nó vẫn kêu oan với mọi người viết đơn kêu oan với cấp trên đã bị bắt với đầy đủ chứng cứ mà còn to mồm kêu oan.

kêu vang

- đgt Kêu rất to tiếng: Trỗi ngoi lên, kêu vang (Tô-hoài).

kha khá

- Hơi khá : Học đã kha khá.

khả ái

- t. (cũ). Đáng yêu, dễ thương. Nụ cười khả ái.

khả năng

- dt. 1. Cái có thể xuất hiện trong những điều kiện nhất định: phải tính đến khả năng xấu nhất. 2. Năng lực, tiềm lực: một cán bộ có khả năng phát huy mọi khả năng của tài nguyên nước ta.

khả nghi

- tt (H. nghi: ngờ) Đáng ngờ; Khó tin được: Mãi chẳng thấy một vật gì khả nghi (NgCgHoan).

khả ố

- t. Đáng ghét : Cừ chỉ khả ố.

khả quan

- t. 1 (id.). Trông được, dễ coi. Kiểu nhà mới trông cũng khả quan. 2 Tương đối tốt đẹp, đáng hài lòng. Kết quả khả quan. Tình hình khả quan.

khả thi

- tt., cũ Có khả năng thực hiện: một phương án khả thi

khá

- tt ở mức độ tương đối cao: Trải phong trần mới tỏ khá, hèn (BNT); Cháu đổ vào loại khá; Cần phải có một nền kinh tế khá (HCM).

- trgt Đáng; Nên: Hoa đèn kia với bóng người thương (Chp); Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng (Lê Thánh-tông).

khá giả

- Có đủ để ăn tiêu : Trước nghèo bây giờ đã khá giả .

khác

- t. 1 Không giống, có thể phân biệt được với nhau khi so sánh. Hai chiếc áo khác màu. Hai người chỉ khác nhau ở giọng nói. Quê hương đã đổi khác. Làm khác đi. 2 Không phải là cái đã biết, đã nói đến, tuy là cùng loại. Cho tôi cái cốc khác. Lúc khác hãy nói chuyện. // Láy: khang khác (ng.1; ý mức độ ít).

khác gì

- tt Như Khác chi: Anh nói thế khác gì anh đuổi nó đi.

khác thường

- Đặc biệt, không bình thường : Thông minh khác thường.

khác xa

- tt Không giống; Không còn giống nữa: Thủ đô ngày nay khác xa Hà-nội ngày xưa.

khắc

- đg. Làm bật ra cái gì vương ở trong cổ : Khắc đờm.

khách

- 1 d. Chim cỡ bằng chim sáo, lông đen tuyền, đuôi dài, ăn sâu bọ, có tiếng kêu "khách, khách".

- 2 I d. 1 Người từ nơi khác đến với tính cách xã giao, trong quan hệ với người đón tiếp, tiếp nhận. Nhà có khách. Tiễn khách ra về. Khách du lịch. 2 Người đến với mục đích mua bán, giao dịch trong quan hệ với cửa hiệu, cửa hàng, v.v. Cửa hàng đông khách. Khách hàng. Khách trọ. 3 Người đi tàu xe, trong quan hệ với nhân viên phục vụ; hành khách. Khách đi tàu. Xe khách*. 4 (cũ; vch.; dùng có kèm định ngữ). Người có tài, sắc được xã hội hâm mộ. Khách văn chương. Khách anh hùng. Khách hồng quần.

- II d. (cũ; kng.). Tên gọi chung người Hoa kiều ở Việt Nam. Chú . Ăn ở một hiệu khách.

khách hàng

- dt. Người đến mua hàng: Cửa hàng phục vụ khách hàng hết sức tận tình. Khách hàng là thượng đế.

khách khứa

- dt Nói nhiều khách đến chơi: Khách khứa nhón nháo khắp nhà (NgCgHoan).

khách quan

- t. 1. Nói cái gì tồn tại ngoài ý thức con người : Sự thật khách quan. 2. Nói thái độ nhận xét sự vật căn cứ vào sự thực bên ngoài : Nhận định khách quan.

khách sạn

- d. Nhà có phòng cho thuê, có đủ tiện nghi phục vụ việc ở, ăn của khách trọ.

khách sáo

- dt. Có vẻ lịch sự nhưng không thật lòng: ăn nói khách sáo không khách sáo với bạn bè`.

khai

- 1 tt Có mùi nước đái: Cháu bé đái dầm, khai quá.

- 2 đgt 1. Bỏ những vật cản trở, để cho thông: Khai cái cống cho nước khỏi ứ lại. 2. Đào đất để cho nước chảy thành dòng: Khai mương.

- 3 đgt Mở ra; Mở đầu: Khai trường; Khai mở.

- 4 đgt Trình báo những việc mình đã làm hay đã biết cho nhà chức trách: Bắt tên gián điệp phải khai rõ âm mưu của địch.

khai báo

- Trình với chính quyền : Khai báo hộ khẩu.

khai bút

- đg. Cầm bút viết hoặc vẽ lần đầu tiên vào dịp đầu năm, theo tục xưa. Đầu năm khai bút. Câu thơ khai bút.

khai hỏa

- đgt. Bắt đầu nổ súng: đã đến giờ khai hỏa

khai hóa

- khai hoá đgt (H. hoá: thay đổi) Mở mang và phát triển nền văn hoá ở một dân tộc còn lạc hậu: Thực dân huênh hoang là khai hoá cho các dân tộc lạc hậu.

khai sanh

- (ph.). x. khai sinh.

khai thác

- đgt. 1. Hoạt động để thu lấy những sản vật có sẵn trong tự nhiên: khai thác tài nguyên khai thác lâm thổ sản. 2. Tận dụng hết khả năng tiềm tàng, đang ẩn giấu: khai thác khả năng của đồng bằng sông Cửu Long. 3. Tra xét, dò hỏi để biết thêm điều bí mật: khai thác tù binh.

khai trừ

- đgt (H. trừ: bỏ đi) Đưa ra ngoài một tổ chức: Anh ta đã bị khai trừ khỏi Đảng vì có quan hệ với địch.

khai trương

- Bắt đầu mở cửa hàng (cũ).

khai tử

- đg. Khai báo cho người mới chết. Giấy khai tử.

khải hoàn

- đgt. Thắng trận trở về: ca khúc khải hoàn.

khải hoàn ca

- dt (H. ca: hát) Bài hát mừng thắng trận: Giặc kéo từng lượt ra hàng ta, quân ta vui hát khải hoàn ca (HCM).

khái niệm

- d. 1. Hình thức tư duy của loài người khiến người ta hiểu biết những đặc trưng, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản nhất của các sự vật và các hiện tượng trong hiện thực khách quan. 2. ý chung và trừu tượng về một vật, do hoạt động của trí tuệ tạo nên qua các kinh nghiệm : Khái niệm về máy bay có tốc độ siêu âm. 3. Kiến thức bước đầu : Học sinh lớp 7 mới có những khái niệm về hóa học. 4. Sự hiểu biết rất đơn giản qua cách hình dung, ngoài mọi kinh nghiệm : Tôi tả như vậy để chị có một khái niệm về đời sống ở Liên Xô.

khái quát

- I đg. Thu tóm những cái có tính chất chung cho một loạt sự vật, hiện tượng. Bản báo cáo đã khái quát được tình hình.

- II t. Có tính chất chung cho một loạt sự vật, hiện tượng. Cách nhìn .

kham

- đgt. Chịu đựng được: kham việc nặng kham khổ bất kham khả kham.

kham khổ

- tt, trgt Thiếu thôn; Khổ sở: Lâu nay chúng ta đã từng kham khổ, nay sẽ ném chút ngọt bùi (NgBáHọc).

khảm

- d. Tên một quẻ trong bát quái, chỉ phương Bắc.

- đg. Ken bằng sơn những mảnh vỏ trai, kim loại vào những hình đã trở sẵn trên mặt gỗ : Khảm mặt tủ chè. Khảm xà cừ. Khảm bằng vỏ một thứ trai gọi là xà cừ. Ngr. Ghẽ lở để lại nhiều sẹo sâu và thâm (thtục).

khám

- 1 d. Đồ bằng gỗ giống như cái tủ nhỏ không có cánh, dùng để đặt đồ thờ, thường được gác hay treo cao. Khám thờ.

- 2 d. Nhà giam. Khám tù.

- 3 đg. 1 Xét, lục soát để tìm tang chứng của tội lỗi, của hành động phạm pháp. Toà án ra lệnh khám nhà. Khám hành lí. 2 Xem xét để biết tình trạng sức khoẻ, để biết bệnh trạng trong cơ thể. Khám sức khoẻ. Phòng khám thai.

khám nghiệm

- đgt. Sử dụng phương pháp khoa học để xem xét, phát hiện những dữ kiện cần thiết đối với tử thi, hay các thương tích: khám nghiệm tử thi

khám phá

- đgt (H. phá: làm lộ ra) Tìm ra điều gì còn bị giấu kín: Văn học, nghệ thuật là một mặt hoạt động của con người nhằm hiểu biết, khám phá và sáng tạo thực tại xã hội (PhVĐồng).

khám xét

- Lục lợi để kiểm soát : Khám xét nhà tên gián điệp.

khan

- I t. 1 Thiếu hay không có lượng nước cần thiết. Đồng ruộng khan nước. Bừa khan. 2 (chm.). Không ngâm nước. Muối khan. 3 Thiếu cái được coi là cần thiết hay cái thường kèm theo. Uống rượu khan một mình. Đau bụng khan. Trời rét khan. Nói khan nói vãi. 4 Thiếu hẳn so với yêu cầu của thị trường. Khan hàng. Khan tiền lẻ.

- II t. Như khăn. Nói nhiều cổ.

khan hiếm

- tt. t có trên thị trường: Vải khan hiếm Hàng hóa không khan hiếm như xưa nữa.

khán

- dt Khán thủ nói tắt (cũ): Ông lí trưởng cùng hai ông khán xộc vào nhà.

khán đài

- Nơi cao có mái hay lộ thiên để ngồi xem biểu diễn giữa trời.

khán giả

- d. Người xem biểu diễn. Khán giả vỗ tay ca ngợi.

khang trang

- tt. Rộng rãi và thoáng đẹp: Nhà cửa khang trang trường lớp khang trang.

khảng khái

- (H. khảng: hiên ngang; khái: hào hiệp) Hiên ngang và hào hiệp: Đặng, Hoàng, Ngô, ba bốn bác hàn huyên, khi uống rượu, khi ngâm thơ, ngoài cửa ngục lâm than mà khảng khái (PhBChâu); Biết đâu không có những tấm lòng kháng khái, tư tưởng cao thượng ẩn nấp dưới quần nâu, áo rách (HThKháng).

kháng

- t. Nói dưa hay cà muối hỏng, có vị ngang và mùi hơi nồng.

kháng án

- đg. Chống lại bản án của toà án để yêu cầu được xét xử lại. Quyền kháng án của bị can.

kháng chiến

- I. đgt. Chiến đấu chống quân xâm lược: Toàn dân kháng chiến. II. dt. Cuộc kháng chiến: Kháng chiến nhất định thắng lợi

kháng sinh

- dt (H. sinh: sống) Chất chống lại sự phát triển của một số vi khuẩn gây bệnh: Tính chất kháng sinh của pê-ni-xi-lin.

khánh

- d. 1. Nhạc cụ cổ bằng đá hoặc bằng đồng, dày bản, đánh thành tiếng kêu thanh : Chuông rền, òm ruồi, khánh lay (Phan Trần). 2. Đồ trang sức của trẻ con bằng vàng hay bạc, hình cái khánh, đeo trước ngực.

khánh chúc

- đg. (cũ; trtr.). Chúc mừng. Khánh chúc thắng lợi.

khánh kiệt

- tt (H. khánh: hết sạch; kiệt: hết) Hết sạch sành sanh: Vì nghiện ngập mà gia tài khánh kiệt.

khánh thành

- Mừng một công trình kiến trúc đã làm xong : Khánh thành nhà máy.

khánh tiết

- d. (trtr.). Lễ mừng, lễ tiết lớn (nói khái quát). Ngày khánh tiết.

khao

- 1 đgt. 1. Mở tiệc thết đãi cho việc mừng: mổ trâu mổ bò ăn khao khao vọng. 2. Thết đãi người lập công lớn: mở rượu khao tất cả quân sĩ khao binh khao lạo khao quân khao thưởng. 3. Thết đãi nhân lúc vui vẻ: khao một châu bia khao một buổi xem ca nhạc.

- 2 đgt. Bẫy cho than rơi từ trên cao xuống: khao than trên tầng cao.

khao khát

- đgt Ao ước; Mong có được: Cống hiến cho độc giả đương khao khát một quyển Nam-kì khởi nghĩa (TrVGiàu).

khảo

- đg. 1. Tìm tòi trong sách vở để nghiên cứu : Khảo về nguồn gốc truyện Kiều. 2. So sánh để biết hơn kém : Khảo giá hàng.

- đg. Dùng cách tàn bạo để hỏi tội : Ai khảo mà xưng (tng).

khảo cổ

- d. (kng.). Khảo cổ học (nói tắt). Tài liệu khảo cổ.

khảo cứu

- đgt. Tìm hiểu trên cơ sở nghiên cứu, đối chiếu các sách vở, tài liệu cũ: khảo cứu truyện cổ Việt Nam.

khảo hạch

- đgt (H. hạch: xét trình độ hiểu biết) Xét sức học qua một kì thi: Mở một kì khảo hạch để chọn cán bộ.

khảo sát

- Xem xét cẩn thận : Khảo sát phong tục một địa phương.

khạp

- d. Đồ gốm hình trụ tròn to, miệng rộng, có nắp đậy, dùng để đựng. Khạp gạo. Đồ đầy một khạp nước.

khát

- đgt. 1. Muốn uống nước: khát nước khát khao khát máu đói khát khao khát thèm khát. 2. Cảm thấy thiếu về nhu cầu và mong muốn có: khát tri thức khát mô. khát vọng.

khát máu

- tt Nói kẻ thích chém giết: Bọn đế quốc khát máu nô dịch hàng triệu người (PhVĐồng).

khát vọng

- Sự ước ao, trông ngóng thiết tha.

kháu

- t. (kng.). Xinh xắn, trông đáng yêu (nói về trẻ con hoặc thiếu nữ). Mặt mũi thẳng bé trông kháu lăm. Một cô bé rất kháu.

khay

- dt. Đồ dùng có mặt đáy phẳng, thành thấp, hình thù có nhiều loại như tròn, vuông, ô-van, thường dùng để chén uống nước, trầu cau: khay ăn trầu khay nước.

khắc

- 1 dt 1. Một phần tư giờ: Tôi chỉ vào đây một khắc sẽ ra. 2. Một phần sáu của ngày, theo cách chia thời gian ngày xưa (cũ): Ngày sáu khắc, tin mong, nhận vắng (CgO); Đêm năm canh ngày sáu khắc (tng).

- 2 đgt 1. Dùng dụng cụ sắc và cứng tạo hình, tạo chữ trên một mặt phẳng: Khắc con dấu; Khắc bài thơ vào đá. 2. In sâu vào: Từng lời in vào trí óc, khắc vào xương tuỷ (NgHTưởng).

- 3 trgt Tất nhiên; Không cần phải can thiệp: Anh ấy đã hẹn, anh ấy khắc đến; Nhận được tin vợ ốm, cậu ấy khắc về.

khắc khoải

- ph. t. 1. Băn khoăn, không yên tâm : Buồn mọi nỗi lòng đà khắc khoải (CgO). 2. Lặp đi, lặp lại mãi một âm điệu với giọng buồn buồn : Cuộc kêu khắc khoải đêm ngày.

khắc khổ

- t. Tỏ ra chịu đựng nhiều khổ cực, chịu hạn chế nhiều nhu cầu trong cuộc sống, sinh hoạt. Sống khắc khổ. Vẻ mặt khắc khổ.

khảm

- tt., cũ 1. (Thuyền chở) đầy và nặng, khiến cho chìm xuống mặt nước tận mạn thuyền: Chở bao nhiêu đạo thuyền không khảm (Nguyễn Đình Chiểu). 2. Quá nhiều, quá mức cần thiết: no khảm bông tiền vô khảm. 3. Vừa khít vừa đúng với yêu cầu: đạt khảm chỉ tiêu

khảm

- tt 1. Có mùi thối: Lọ mắm này khảm mất rồi. 2. Không hay ho gì: Làm thế thì khảm lắm.

khăn

- d. Đồ bằng vải bay bằng tơ chít trên đầu, quàng vào cổ, trải trên bàn, hoặc dùng để lau chùi... : Khăn lượt ; Khăn bàn ; Khăn lau. Khăn chầu áo ngự. Khăn và áo đội và mặc lúc lên đồng hầu bóng.

khăng

- d. Trò chơi của trẻ em, dùng một đoạn dây tròn dài đánh cho đoạn dây tròn ngắn vắng xa để tính điểm. Chơi khăng. Đánh khăng.

khăng khít

- tt. Có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau: quan hệ khăng khít gắn bó khăng khít với nhau

khăng định

- đgt (H. khăng: nhận là được; định: quyết định) Thừa nhận quả quyết là đúng: Chúng ta phải khăng định ta là ai (Huy Cận).

khắp

- t. Tất cả, tất cả mọi nơi : Khắp thiên hạ ; Khắp thành phố.

khắt khe

- t. Quá nghiêm khắc, chặt chẽ trong các đòi hỏi, đến mức có thể hẹp hòi, cố chấp trong sự đối xử, đánh giá. Tính tình khắt khe. Đối xử khắt khe. Quy chế khắt khe.

khắc

- dt. Chỗ cắt gọt sâu vào bề mặt vật gì để mắc giữ hay đánh dấu những khoảng chia: mắc vào cái khắc kia nhích cân lên vài khắc nữa.

khâm liệm

- đgt (H. khâm: vải bọc tử thi; liệm: vải bọc ở phía trong) Lấy vải bọc người chết trước khi đặt vào quan tài: Đồ khâm liệm chớ nề xấu tốt, kín chân, tay, đầu, gót thì thôi (NgKhuyến).

khâm phục

- đg. Tỏ lòng tôn kính đối với những con người, hành động, sáng tạo vượt xa mức bình thường về mặt đạo đức, trí tuệ : Khâm phục tinh thần bất khuất của

các chiến sĩ đấu tranh cho lý tưởng của mình.

khẩn cấp

- t. 1 Cần được tiến hành, được giải quyết ngay, không chậm trễ. Công tác chống lụt khẩn cấp. Nhiệm vụ khẩn cấp. 2 Có tính chất nghiêm trọng, đòi hỏi phải có ngay những biện pháp tích cực để đối phó, không cho phép chậm trễ. Tình thế khẩn cấp. Tin bão khẩn cấp.

khẩn trương

- tt. 1. Cấp bách, cần giải quyết ngay: nhiệm vụ khẩn trương. 2. Nhanh gấp, tranh thủ mọi thời gian: làm khẩn trương, tác phong khẩn trương.

khẩn

- đgt 1. Lầm bầm cầu xin thần phật hoặc người đã chết phù hộ: Lầm rầm như dĩ khẩn tiên sư (tng); Nén hương đến trước thiên đài, nổi lòng khẩn chữa cạn lời vân vân (K). 2. Đưa tiền hối lộ (thtục): Hấn làm khó dễ, nhưng nếu khẩn ít nhiều là xong ngay.

khất

- đg. Xin hẹn đến lần khác : Khất nợ.

khất nợ

- đgt Xin hoãn việc trả nợ: Khất nợ lắm khi trào nước mắt, chạy ăn từng bữa toát mồ hôi (Trần Tú Xương).

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
K (2)

khâu

- d. 1. Vòng bít ở đầu chuôi dao để giữ lưỡi dao cho chặt. 2. Nhấn to bản của đàn ông. 3. Mỗi bước của một quá trình : Khâu quan trọng nhất của công tác. 4. Từng bộ phận của một hệ thống : Khâu yếu nhất của dây chuyền để quốc chủ nghĩa.

- đg. Ghép vải, da... liền mảnh nọ với mảnh kia bằng kim chỉ : Khâu áo ; Khâu giày.

khẩu

- d. (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). 1 Miệng, về mặt dùng để ăn uống. Món ăn rất thích khẩu. Miếng ăn quá khẩu thành tàn (tng.). 2 (kng.). Nhân khẩu (nói tắt). Nhà có bốn khẩu. Sản lượng đạt bình quân mỗi khẩu 300 kilô thóc. 3 (kết hợp hạn chế). Từ dùng để chỉ từng đơn vị phần nhỏ có thể bỏ vừa vào miệng để nhai, để ăn; miếng. Mía tiện thành từng khẩu. Một khẩu trà. 4 Từ dùng để chỉ từng đơn vị súng, pháo. Khẩu tiểu liên. Khẩu pháo. Súng có hàng trăm khẩu. 5 Từ dùng để chỉ từng đơn vị những giếng nước nhỏ. Xây một khẩu giếng. 6 Cửa khẩu (nói tắt). Vượt khẩu.

khẩu cung

- dt. Lời khai miệng của bị can: lấy khẩu cung của phạm nhân.

khẩu độ

- dt (H. độ: mức độ) Khoảng cách của hai đầu nhọn ở hai nhánh của cái com-pa: Thu hẹp khẩu độ của com-pa.

khẩu hiệu

- d. Câu tóm tắt một nhiệm vụ, một thái độ chính trị... đưa ra để động viên, tuyên truyền quần chúng : Khẩu hiệu đấu tranh ; Hô khẩu hiệu đả đảo đế quốc Mỹ.

khẩu phần

- d. Phần thức ăn mỗi bữa hoặc mỗi ngày của người hay súc vật nuôi. Khẩu phần của các cháu trong nhà trẻ. Lợn ăn theo khẩu phần.

khẩu trang

- dt. Đồ bằng vải được may nhiều lớp, có dây đeo, dùng để che miệng, che mũi chống bụi bặm, độc khí hoặc chống rét: Khi vào phòng mổ các bác sĩ đều đeo khẩu trang.

khẩu vị

- dt (H. vị: mùi vị) Sở thích của mỗi người trong việc ăn uống: Món ăn này hợp khẩu vị của cả gia đình.

khẩu

- d. Dây cương ngựa (cũ) : Lồng buồng tay khẩu bước lên dậm bằng (K).

- đg. Trừ đi : Khẩu nợ. Khẩu đầu khẩu đuôi. Trừ đầu trừ đuôi, trừ hết chỗ nợ lại trừ chỗ kia.

khẩu đầu

- Cúi rạp : Uốn lưng năm lạy, khẩu đầu ba phen (Nhđm).

khẩu hao

- đg. Tính vào giá thành sản phẩm lượng giá trị tương đương với giá trị hao mòn của tài sản cố định, nhằm tạo ra nguồn vốn để sửa chữa hoặc mua sắm tài sản cố định mới. Tỷ lệ khẩu hao máy móc. Quỹ khẩu hao.

khẩu trừ

- đgt. Bớt lại từng phần tiền nợ trong số tiền được hưởng: khẩu trừ vào kinh phí từng quý khẩu trừ vào lương.

khe

- dt 1. Kẽ hở : Khe bàn; Khe cửa. 2. Đường nước chảy trong núi ra: Hình khe, thế núi gần xa, đứt thôi lại nối, thấp đà lại cao (Chp); Núi cao vọi vọi, nước khe rì rầm (X-thuỷ).

khe khát

- Nh. Khắt khe.

khẽ

- t. (Cách thức hoặc mức độ hoạt động) không gây ra tiếng ồn hoặc một chuyển động có thể làm ảnh hưởng đến không khí yên tĩnh chung. Ghé vào tai nói rất khẽ. Khẽ cái mồm chứ! (kng.). Không đáp, chỉ khẽ gật đầu. // Láy: khe khẽ (ý nhấn mạnh).

khen

- đgt. Đánh giá tốt: khen giỏi Mẹ khen con ngoan Cậu ấy thật đáng khen.

khen ngợi

- đgt Ca tụng những việc làm rất tốt: Khen ngợi họ lúc họ làm được việc (HCM).

khéo

- I. t. 1. Có tài năng, kỹ thuật, biết làm đẹp, làm tốt : Thợ khéo ; May vá khéo. Khéo chân khéo tay. Có khả năng về thủ công. 2. Biết cách cư xử, đối đãi cho vừa lòng người khác : Ăn ở khéo ; Khéo chiều vợ . Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm. Biết cách thu xếp thì dù phương tiện có thiếu thốn cũng vẫn được ổn. II. ph. Rõ thật : Khéo ỡm ờ chưa ! ; Chử tài chử mệnh khéo là ghét nhau (K).

III. 1 .Thế thì có lẽ : Đi chậm khéo nhờ tàu mát.

khép

- đg. 1 Chuyển dịch một bộ phận để làm cho kín lại, không còn hở hoặc mở nữa. Cửa chỉ khép, chứ không đóng. Ngồi khép hai đầu gối. Khép chặt vòng vây. 2 (kết hợp hạn chế). Buộc phải nhận, phải chịu, không cho thoát khỏi. Khép tội tham ô. Tự khép mình vào kỉ luật.

khét

- tt. 1. Có mùi hắc của vật cháy: khét mùi tóc cháy khét mùi thuốc súng. 2. Khê: cơm khét.

khê

- tt 1. Nói cơm nấu quá lửa có mùi khét: Cơm sôi cả lửa thì khê (tng); Trên sống, dưới khê, tứ bề nát bét (tng). 2. Nói giọng không được trong vì cổ vướng đờm: Giọng khê đặc. 3. Nói trong bài tổ tôm, có khăn mà quên dây: ù không được ăn tiền vì khê khăn. 4. Nói bát họ bị vỡ, vì nhiều người đã lấy và đi xa: Và cụ vỡ nợ vì khê họ.

khế

- d. Loài cây to, quả mọng có năm múi, vị thường chua, dùng ăn sống hay nấu canh.

- d. Văn tự bán nhà, đất : Làm tờ khế bán đất.

khệnh khạng

- t. 1 Có dáng đi hơi giạng chân, vẻ khó khăn, chậm chạp. Đi khệnh khạng. 2 Có dáng điệu, cử chỉ chậm chạp, dềnh dàng, làm ra vẻ quan trọng. Cử khệnh khạng như ông quan.

khêu

- đgt. 1. Dùng vật nhọn làm cho ra khỏi chỗ bị giữ chặt: khêu ốc khêu ngọn đèn lên. 2. Gọi lại, làm trỗi dậy yếu tố tinh thần đang chìm lắng dần: khêu nỗi nhớ khêu oán hờn làm gì nữa

khêu gọi

- đgt Làm nảy ra; Khơi dậy: Như khêu gọi nỗi nhớ nhung thương tiếc (Vũ Đình Liên).

khều

- đg. Nh. Kêu : Khều ỏi.

khi

- 1 d. Tên một con chữ (c, viết hoa X) của chữ cái Hi Lạp.

- 2 d. (thường dùng có kèm định ngữ). Từ biểu thị thời điểm. Khi xưa. Khi này. Khi còn trẻ. Một miếng khi đói, bằng một gói khi no (tng.).

- 3 đg. (ph.). Khinh.

khí trước

- Trước kia, trước đây: khí trước tôi ở phố này

khỉ

- dt (động) Loài động vật cao đẳng, có vú, bốn bàn chân như bốn bàn tay có thể cầm nắm được: Trong rạp xiếc khỉ đập xe đập như người.

- tt Xấu; không hay ho gì: quá! Có việc ấy mà cũng quên; Việc ấy có ra khỉ gì đâu.

- tht Từ dùng để rửa khi bực mình: ! Làm mất thì giờ của người ta.

khí

- d. Một trong ba thể của vật chất, nhẹ, trong suốt, không hình dạng, ở trạng thái dễ nén và có thể choán tất cả không gian dành cho nó : Khí các- bô-níc. Khí lý tưởng. (lý). Chất khí phải tuyệt đối nghiêm đúng mọi định luật chi phối các quá trình biến hóa về thể tích, áp suất, nhiệt độ và, như vậy, chỉ có trong lý thuyết.

- d. X. Tinh dịch.

- ph. Hơi hơi : Canh nấu khí mặn.

khí cầu

- d. Khí cụ có hình quả cầu lớn chứa đầy khí nhẹ như hydrogen hoặc helium, có thể bay lên cao.

khí chất

- dt. Đặc điểm của cá nhân về mặt cường độ, nhịp độ hoạt động tâm lý, tạo nên tính cách của từng người: khí chất nóng nảy

khí cốt

- dt (H. khí: khí tiết; cốt: xương) Cốt cách của mỗi người: Khí cốt bậc anh hùng.

khí cụ

- Đồ dùng để làm việc : Khí cụ quang học.

khí động học

- d. Môn học nghiên cứu sự chuyển động của chất khí hoặc của các vật trong chất khí.

khí giới

- dt., cũ Vũ khí: tước khí giới

khí hậu

- dt (H. khí: thời tiết; hậu: thời tiết) Chế độ thời tiết trên mặt đất ở một miền, chịu sự tác động của vĩ độ, địa hình và vị trí đối với biển: Khí hậu nước ta ẩm áp, cho phép ta quanh năm trồng trọt (HCM).

khí hậu học

- Môn học nghiên cứu sự phát sinh và biến hóa của khí hậu.

khí lực

- d. Sức mạnh cơ thể và tinh thần của con người. Khí lực dồi dào.

khí phách

- dt. Sức mạnh tinh thần được biểu hiện bằng hành động: phát huy khí phách anh hùng của dân tộc khí phách quật cường.

khí quản

- dt (H. khí: hơi thở; quản: ống) Bộ phận của bộ máy hô hấp hình ống, dẫn không khí từ cuống họng vào hai lá phổi: Phía dưới của khí quản phân làm hai phế quản để đi vào hai lá phổi.

khí quyển

- d. 1. Lớp không khí bao quanh Quả đất. 2. Phần của lớp không khí nói trên, gần mặt Quả đất nhất và tại đó xảy ra những hiện tượng tự nhiên do những chuyển biến trạng thái của hơi nước gây ra (mưa, sương, tuyết) : Xem xét khí quyển để dự báo thời tiết ; Độ ẩm của khí quyển. 3. Lớp khí có hay không chứa o-xy, bao quanh một số hành tinh : Khí quyển của Kim tinh, Hải vương tinh ; Mặt trăng không có khí quyển.

khí tượng

- d. 1 Những hiện tượng xảy ra trong khí quyển, như mưa, gió, sấm, sét, v.v. (nói tổng quát). 2 (kng.). Khí tượng học (nói tắt).

khía

- I. đgt. Cắt đứt từng đường nhỏ trên bề mặt: Dao khía vào tay II. đgt. Đường rạch trên bề mặt: rạch mấy khía khía vài khía.

khích động

- đgt (cn. Kích động; H. khích: kêu động; động: không yên) Tác động đến tinh thần để thúc đẩy: Khích động lòng người.

khích lệ

- Cổ vũ làm cho nức lòng : Phát bằng khen để khích lệ các đoàn viên.

khiêm nhường

- t. Khiêm tốn trong quan hệ đối xử, không giành cái hay cho mình mà sẵn sàng nhường cho người khác. Khiêm nhường với mọi người.

khiếm diện

- đgt., vchg Vắng mặt: không ai được khiếm diện.

khiếm nhã

- tt (H. nhã: nhã nhặn) Thiếu nhã nhặn; Không lịch sự: Câu ấy đối với An-nam mình thì khiếm nhã (NgCgHoan).

khiển trách

- Quở phạt về một điều lỗi : Bị khiển trách vì vô kỷ luật.

khiến

- đgt. 1 (dùng với chủ ngữ là từ chỉ người). Làm cho phải vận động, hoạt động theo ý muốn của mình. Quá mệt, không khiến nổi chân tay nữa. Nó biết khiến con ngựa dữ. Thầy thuốc khiến được bệnh. 2 (dùng với chủ ngữ là từ chỉ sự vật, sự việc, và bổ ngữ là từ chỉ người). Tác động đến, gây phản ứng tâm lí, tình cảm nào đó. Tiếng nổ khiến mọi người giật mình. Câu hỏi khiến nó lúng túng. 3 (kng.; dùng có kèm ý phủ định). Bảo làm việc gì, vì cần đến. Không khiến, cứ để đấy! Chẳng ai khiến cũng làm.

khiên

- đgt. Nâng vật nặng đi nơi khác bằng sức mạnh đôi bàn tay hay hợp sức của nhiều người: khiên chiếc tủ sang phòng bên.

kiếp

- đgt. Sợ lắm: Đi bộ thì kiếp ai-vân, đi thuyền thì kiếp sóng thần Hang-doi (cd).

kiếp nhược

- Sợ một cách hèn nhất : Ai cũng khinh những kẻ kiếp nhược trước quân thù.

kiếp sợ

- đgt. (hoặc t.). Sợ hãi đến mức mất tinh thần. Khiếp sợ trước cái chết.

kiêu dâm

- đgt. Gây kích thích ham muốn về sắc dục, về xác thịt: lối ăn mặc khiêu dâm tranh ảnh khiêu dâm.

kiêu khích

- đgt (H. khiêu: kêu gọi; khích: kích thích) Trêu tức để gây sự bất hoà: Kẻ thù, tìm cách khiêu khích, nhưng ta vẫn bình tâm.

kiêu vũ

- Nói nam nữ cầm tay nhau và ôm nhau ngang lưng, cùng bước nhịp nhàng theo điệu nhạc trong một cuộc liên hoan.

kiếu

- 1 d. Lỗ trên cơ thể con người, theo cách gọi của đông y. Hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và miệng là bảy kiếu trên mặt.

- 2 d. Khả năng đặc biệt có tính chất bẩm sinh đối với một loại hoạt động nào đó. Có kiếu quan sát. Kiếu thẩm mĩ cao. Có kiếu hài hước.

- 3 đgt. (kng.). Khiếu nại hoặc khiếu oan (nói tắt). Gửi đơn khiếu lên cấp trên.

kiếu nại

- đgt. Thắc mắc, đề nghị xem xét lại những kết luận, quyết định do cấp có

thảm quyền đã làm, đã chuẩn y: khiếu nại với cấp trên có khiếu nại cũng vô ích.

khiếu tố

- đgt (H. tố: cáo giác) Làm đơn tố cáo một việc mà mình cho là không đúng pháp luật: Cần giải quyết những đơn khiếu tố của nhân dân.

khinh

- đg. 1. Coi là trái ngược với đạo lý thông thường và cần phải lên án : Mọi người đều khinh kẻ lật lọng. 2. Coi rẻ, không quan tâm đến cái mà người bình thường có thể ao ước : Trọng nghĩa khinh tài.

khinh bạc

- đg. Coi chẳng ra gì một cách phũ phàng. Thái độ khinh bạc đối với cuộc đời. Giọng văn khinh bạc.

khinh bỉ

- đgt. Coi thường một cách thậm tệ: Hành động đáng khinh bỉ bị nhiều người khinh bỉ.

khinh khí

- dt (H. khinh: nhẹ; khí: hơi) Tức khí hi-đrô: Hi-đrô được gọi là khinh khí vì nhẹ hơn không khí.

khinh khí cầu

- Nh. Khí cầu.

khinh thường

- đg. Có thái độ xem thường, cho là không có tác dụng, ý nghĩa gì, không có gì phải coi trọng. Khinh thường mọi nguy hiểm.

khít

- tt. 1. Liền sát với nhau, không có khe hở: lắp khít các tấm ván ngồi khít lại cho ấm. 2. Sát bên cạnh, kề bên: Nhà cô ấy ở khít nhà bố mẹ tôi. 3. Vừa vặn, không thừa không thiếu: áo mặc vừa khít dự tính rất khít.

kho

- 1 dt 1. Chỗ chứa lương thực hoặc vật liệu, hàng hoá, dụng cụ của Nhà nước: Kho thóc; Kho hàng ở cảng. 2. Chỗ chứa tiền của Nhà nước: Tiền bạc trong kho chứa lãnh tiêu (TrTXương); ăn không lo của kho cũng hết (tng). 3. Nơi chứa lương thực, đồ đạc của tư nhân: Nhà giàu có thóc đầy kho. 4. Một số lượng lớn: Một người biết lo bằng kho người hay làm (tng).

- 2 đgt Nấu chín một thức ăn mặn: Đẹp như cái tép kho tương, kho đi kho lại nó trương phềnh phềnh (cd).

kho tàng

- d. 1. Nơi chứa tiền bạc của cải nói chung : Bảo vệ kho tàng Nhà nước. 2.

Của quý, của có giá trị : Kho tàng dân ca của dân tộc.

khó

- t. 1 Đòi hỏi phải có nhiều điều kiện hoặc phải cố gắng nhiều, vất vả nhiều mới có được, mới làm được; trái với dễ. Đường khó đi. Bài toán khó. 2 (Tính người) đòi hỏi nhiều để có thể hài lòng; trái với dễ. Tính cô ấy khó lắm. Khó tính*. 3 (kết hợp hạn chế). Ở trong tình trạng phải chịu đựng thiếu thốn, nghèo nàn. Kề khó. Cảnh khó. Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống (tng.).

khó chịu

- tt. Bức bối, không thoải mái: Trong người nghe khó chịu Nó làm cho mọi người khó chịu

khó coi

- tt 1. Không hay ho gì; Không đẹp: Dáng điệu khó coi; Thái độ khó coi. 2. Xấu xa: Tham bên phú quý phụ bên khó coi (cd).

khó khăn

- d. Nh. Khó, ngh. 1 : Việc khó khăn lắm phải nỗ lực mới xong. 2. Điều gây trở ngại : Sức khỏe kém là một khó khăn cho công tác.

khó lòng

- t. Khó mà có thể (dùng để nói lên ý hoài nghi, thật ra là muốn phủ định). Làm ăn thế này thì khó lòng cải thiện được đời sống. Khó lòng thi đỗ nếu chơi nhiều hơn học.

khó nghĩ

- đgt Không biết nên giải quyết thế nào: Biết là người bạn cần tiền, nhưng mình cũng túng, nên rất khó nghĩ.

khó nhọc

- Vất vả nặng nề : Công việc khó nhọc.

khoa

- 1 d. 1 Bộ phận của trường đại học chuyên giảng dạy một ngành khoa học, hay của bệnh viện đa khoa chuyên điều trị theo phương pháp của một bộ môn y học. Khoa văn. Sinh viên khoa toán. Bác sĩ chủ nhiệm khoa nhi. 2 (thgt.). Tài đặc biệt về một hoạt động nào đó, hàm ý châm biếm hoặc mỉa mai. Chỉ được cái khoa nói mép. Kém về khoa nịnh.

- 2 d. Kỳ thi thời phong kiến. Mở khoa thi.

- 3 đg. Dùng tay hay vật cầm ở tay giơ lên và đưa đi đưa lại thành vòng phía trước mặt; vung. Khoa đèn lên soi. Khoa kiếm.

khoa học

- I. dt. Hệ thống tri thức về thế giới khách quan: khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nghiên cứu khoa học. II. tt. 1. Có tính khoa học: hội nghị khoa học

công tác khoa học. 2. Có tính khách quan, chính xác như bản tính khoa học: tác phong khoa học cách đánh giá khoa học.

khoa trương

- đgt (H. khoa: khoe khoang; trương: mở rộng ra) Khoe khoang khoác lác: Hấn có tính hay khoa trương về danh vọng của ông cha.

khỏa thân

- Trần truồng : Bức tượng khỏa thân.

khóa

- khoá1 I d. 1 Đồ dùng bằng kim loại để đóng chặt cửa, tủ, hòm, v.v., không cho người khác mở. Lắp khoá vào cửa tủ. Ổ khoá*. Chìa khoá*. 2 Đồ dùng bằng kim loại, bằng nhựa để cài giữ thắt lưng, quai dép, miệng túi, v.v., không cho bật ra. Khoá thắt lưng. 3 (chm.). Toàn bộ những quy tắc của một mật mã. Thay đổi khoá mật mã. 4 (chm.). Kí hiệu ở đầu khuôn nhạc để chỉ tên nốt làm mốc gọi tên các nốt khác. Khoá sol.

- II đg. 1 Đóng chặt, giữ chặt bằng cái khoá. Cổng không khoá. Khoá xe đạp lại. 2 Làm cho một bộ phận cơ thể của người khác bị giữ chặt lại không cử động được. Hai tay bị khoá chặt sau lưng. 3 Làm cho lối đi, lối thoát bị chặn lại. Khoá vòi nước. Khoá chặt vòng vây.

- khoá2 d. 1 Thời gian ấn định cho một nhiệm kì làm chức dịch hoặc đi lính thời phong kiến, thực dân. Làm lí trưởng hai khoá. Lính mãn khoá. 2 Thời gian ấn định cho một nhiệm kì công tác hay cho việc hoàn thành một chương trình học tập. Quốc hội khoá VI. Khoá huấn luyện quân sự. Học cùng một khoá. 3 (cũ). Kì họp.

- khoá3 d. (cũ). Khoá sinh (gọi tắt). Thầy đồ, thầy khoá. Anh khoá.

khóa luận

- dt. Công trình nghiên cứu của sinh viên sau đợt thực tập hoặc một chương trình học nào đó: khóa luận năm thứ ba làm khóa luận báo cáo chuyển thực tế ở miền núi

khóa tay

- khoá tay đgt Dùng khoá xích hoặc khoá số 8 khoá chặt hai tay khiến cho không thể cử động tay được: Khoá tay tên cướp xe máy.

khoác

- đg. Choàng áo lên vai , không xỏ tay và không đóng khuy : Khoác áo đi mưa.

- ph. X. Nói khoác.

khoai

- d. 1 Tên gọi chung các loài cây có củ chứa tinh bột ăn được, như khoai tây,

khoai lang, khoai riềng, v.v. 2 Khoai lang (nói tắt).

khoai nước

- dt Thứ khoai giống khoai sọ, mọc ở bờ ao, củ ăn ngứa, thường dùng để cho lợn ăn: Đắp bùn lên bờ ao để trồng khoai nước.

khoai sọ

- Loài cây đơn tử diệp, lá to, cuống dài hình máng, hoa đơn tính, hoa đực xếp thành chùm ở ngọn cây và có mo bao bọc, củ hình cầu, thường mang nhiều củ con.

khoai tây

- d. Cây cùng họ với cà, củ tròn, có vỏ màu vàng nhạt hay nâu nhạt, chứa nhiều bột, dùng để ăn.

khoái

- tt. Thích thú, thỏa mãn với mức độ cao: nghe khoái cả tai khoái nhất là món ăn ấy.

khoái cảm

- dt (H. khoái: vui thích; cảm: rung động) Mỗi xúc động một cách vui sướng: Có khoái cảm khi đọc một bài thơ hay.

khoái lạc

- Sự vui sướng, thỏa mãn : Bọn phong kiến đi tìm khoái lạc ở rượu chè và sắc dục.

khoan

- I d. Dụng cụ để tạo lỗ bằng cách xoáy sâu dần. Mũi khoan.

- II đg. Dùng xoáy sâu vào tạo thành lỗ. Khoan lỗ đóng đinh. Khoan đá để bắn mìn. Khoan giếng dầu.

- 2 I đg. (dùng trong lời khuyên ngăn). Thông thả đừng vội, đừng thực hiện ngay việc định làm. Khoan đã, về làm gì vội. Chưa biết thì khoan hãy trách. Hẵng khoan cho một phút.

- II t. (thường dùng đi đôi với nhạt). Có nhịp độ âm thanh không dồn dập. Tiếng đàn lúc , lúc nhạt. Nhịp chày giã gạo nhạt khoan.

khoan dung

- đgt. Rộng lượng tha thứ cho người phạm lỗi lầm: tấm lòng khoan dung.

khoan hồng

- tt (H. hồng: lớn rộng) Có độ lượng rộng rãi đối với người có khuyết điểm nhưng đã hối lỗi: Họ có biết hối cải hay không ngõ hầu Chính phủ khoan hồng (NgVBông).

khoan thai

- Thông thả ung dung : Đi đứng khoan thai.

- KhOAN thứ Tha, không trùng phạt : Khoan thứ cho người mắc lỗi mà biết hối.

khoan thứ

- đg. Rộng lòng tha thứ. Khoan thứ cho kẻ làm lỗi.

khoản

- dt. 1. Mục trang văn bản có tính chất pháp luật: Bản hợp đồng có ba khoản điều khoản lạc khoản. 2. Từng phần thu nhập, hoặc chi tiêu: khoản phụ cấp bồi khoản chuyển khoản ngân khoản tồn khoản trái khoản.

khoản đãi

- đgt (H. khoản: lưu khách; đãi: đối xử) Tiếp đãi một cách trọng thể: Sự tiếp đón, khoản đãi rất trọng vọng (Sơn-tùng).

khoang

- d. Khoảng ngăn trong thuyền ở gần đáy : Hàng xếp đầy khoang.

- t. Nói giống vật có vùng sắc trắng hoặc đen ở chung quanh cổ hay ở mình : Quạ khoang ; Rắn khoang.

khoảng

- d. 1 Phần không gian hoặc thời gian được giới hạn một cách đại khái. Những khoảng trống trong rừng. Khoảng không vũ trụ. Làm trong khoảng mười ngày. 2 Độ dài không gian hay thời gian nói theo ước lượng; khoảng độ. Còn khoảng năm cây số nữa. Khoảng hơn 3 giờ chiều. Cô bé khoảng mười lăm tuổi. 3 (chm.). Đoạn thẳng không kể hai điểm đầu mút.

khoảng khoát

- tt Rộng rãi và thoáng mát: Anh tậu được cái nhà ở cạnh hồ thật khoảng khoát.

khoáng chất

- (địa) d. Chất vô cơ, không có đời sống, tức không có tổ chức và không sinh sản, rắn ở nhiệt độ thường, tạo thành vỏ Quả đất.

khoáng đạt

- t. Rộng rãi và thanh thoát, không gò bó. Lời thơ khoáng đạt. Tâm hồn khoáng đạt.

khoáng sản

- dt. Sản vật ở dưới lòng đất, có giá trị kinh tế cao: khai thác khoáng sản nước ta có nhiều loại khoáng sản.

khoáng vật học

- d. Khoa học nghiên cứu các khoáng chất tạo thành vỏ Quả đất.

khoanh

- I d. 1 Vật thường là hình sợi, hình thanh mỏng, được cuộn hoặc uốn cong

thành hình vòng tròn. Một khoanh thùng. Khoanh dây thép. 2 Vật có hình một khối tròn dẹt được cắt ra từ một khối hình trụ. Một khoanh giò. Khoanb bí. Cưa mấy khoanh gỗ.

- II đg. 1 Làm thành hình vòng tròn hoặc vòng cung. Con rắn nằm lại một chỗ. Khoanb tay trước ngực. Khoanb lại bằng bút chì. 2 Vạch giới hạn để hạn định phạm vi. Khoanb vùng chuyên canh rau. Khoanb vấn đề lại để nghiên cứu.

khoảnh khắc

- đgt. Khoảng thời gian rất ngắn: Tai nạn xảy ra trong một khoảnh khắc.

khóc

- đgt 1. Chảy nước mắt vì xúc động, vì đau xót: Chị vừa chạy, vừa khóc, nhưng khóc không ra tiếng (Ng-hồng). 2. Nói trẻ em kêu gào: Con có khóc mẹ mới cho bú (tng). 3. Tổ lòng thương tiếc bằng lời than vãn, lời vãn, bài thơ: Nguyễn Khuyến khóc Dương Khuê; Hồ Xuân Hương khóc ông phủ Vĩnh-tường. 4. Than phiền: Khóc vì nỗi thiết tha sự thế, ai bày trò bãi bể nương dâu (CgO).

khoe

- đg. Nói lên cái đẹp, cái tốt, cái hay, thường cố ý tăng lên : Khoe tài làm thơ.

khỏe mạnh

- khỏe mạnh t. Có sức khỏe tốt, không ốm yếu, không bệnh tật. Rèn luyện thân thể cho khỏe mạnh. Em bé khỏe mạnh.

khóe

- 1 dt. 1. Phần tiếp giáp giữa tường ngang và dọc của nhà hay căn phòng; góc, xó: khóe nhà. 2. Phần tiếp giáp giữa hai vành môi, hai mí mắt: Khóe môi nở nụ cười

- 2 dt. Thủ đoạn, mảnh lới: khóe làm tiền.

- 3 tt. (Nói) quanh co, xa gần cốt để mỉa mai, châm chọc: nói cạnh nói khóe.

khoét

- đgt 1. Đào thành lỗ sâu: Khoét hầm để tránh máy bay. 2. ăn tiền hối lộ: Mấy kẻ quan tham cùng lại những ăn tiền hối lộ khoét dân chúng (Tú-mỡ).

khỏi

- I. t. 1. Hết đau ốm : Khỏi bệnh. 2. Tránh được : Khỏi tội. 3. Không phải : Anh đi thì tôi khỏi đi. II. g. Vượt qua : Lên khỏi dốc. Đi khỏi. Đi vắng : Anh ấy vừa đi khỏi.

khói

- d. 1 Chất khí có màu trắng đục hoặc đen xám, bốc lên từ vật đang cháy. Củi đun nhiều khói. Khói thuốc lá. Không có lửa làm sao có khói (tng.). 2 Hơi

bốc lên từ chất lỏng hoặc vật đốt ở nhiệt độ cao. Nồi khoai vừa chín, khói nghi ngút.

khom

- đgt. Cúi lưng hơi cong xuống: khom lưng nhìn qua khe cửa khom lưng uốn gối.

khóm

- 1 dt Cụm cây mọc liền nhau: Khóm cúc; Khóm trúc; Ngày vắng, chim kêu cuối khóm hoa (NgTrãi).

- 2 dt Tập hợp một số nhà: Vào trong khóm, hỏi thăm nhà thầy giáo.

khô

- I. t. Chứa ít nước hoặc không chứa nước, không giữ nước nữa : Ruộng khô vì hạn hán ; Phơi chỗ nắng cho mau khô. 2. Chứa ít hơi nước : Trời khô ; Khí hậu khô. 3. Nói quả chứa nước dưới mức bình thường : Cam khô. 4. Nói cây hết nhựa : Cành khô lá vàng. II. d. "Cá khô" nói tắt : Trong nhà tù của thực dân, họ ăn cơm hầm với khô đã mục.

khô héo

- t. 1 (Cây cối) khô cạn nhựa sống và héo đi, không còn tươi xanh. Cây cỏ khô héo vì nắng hạn. Chất độc hoá học làm cây cối khô héo. 2 Héo hon, không còn sức sống, hết vẻ tốt tươi. Nụ cười nở trên cặp môi khô héo. Khô héo cả ruột gan.

khô

- 1 dt. 1. Phần giới hạn chiều ngang của khung cửu hay máy dệt. 2. Bề ngang của tấm vải: vải khô rộng. 3. Tầm vóc bề ngang của con người: áo vừa khô.

- 2 dt. 1. Nét nhịp điệu tổ chức theo yêu cầu riêng, đệm cho một điệu hát: khô trống khô phách. 2. Đoạn ngắn được ngắt ra trong một bài văn vần: Bài thơ chia làm bốn khô.

- 3 I. tt. 1. Quá khó khăn, thiếu thốn về vật chất hoặc bị giày vò về tinh thần: Đời sống quá khổ khổ đau đói khổ? nghèo khổ. 2. Tồi tàn, trông thảm hại: chiếc xe đạp khổ. 3. Từ dùng cửa miệng khi than thở: Khô, lại phải đi làm. II. dt. Nỗi khổ: kẻ khổ.

khô dịch

- dt (H. dịch: việc bắt phải làm) Việc khó nhọc bắt người có tội phải làm: Cụ Phan Chu Trinh đã từng phải làm khô dịch ở Côn-đảo.

khô hạnh

- Nói người tu hành chịu đựng kham khổ : Cuộc đời khổ hạnh.

khô hình

- d. (cũ). Hình phạt rất nặng. Những khổ hình thời Trung Cổ.

khổ não

- tt. 1. Đau khổ và phiền não: gặp nhiều chuyện đau đầu, khổ não 2. Bận tâm, suy nghĩ nhiều: phải khổ não lắm mới nghĩ ra cách giải quyết.

khổ sai

- dt (H. sai: sai bảo) Công việc cực nhọc quá sức mà các phạm nhân trong chế độ thuộc địa phải làm: Những tội nhân bị kết án từ 5 năm đến 10 năm khổ sai (Ng-hồng).

khổ sở

- Đau đớn cơ cực : Tình cảnh khổ sở.

khổ tâm

- t. Đau lòng. Nỗi khổ tâm. Khổ tâm vì con cái.

khố

- dt. 1. Mảnh vải dài và hẹp dùng để che giữ bộ phận sinh dục: đóng khố khố dây. 2. Dải thắt lưng: khố đỏ khố lục khố xanh.

khốc liệt

- tt (H. khốc: bạo ngược; liệt: mạnh mẽ) Tác hại một cách khủng khiếp: Một cuộc chiến tranh khốc liệt.

khôi hài

- Có tính chất bông đùa, khiến người ta phải cười : Câu nói khôi hài ; Chuyện khôi hài.

khôi ngô

- t. (Về mặt) sáng sủa, thông minh. Mặt mũi khôi ngô. Một thanh niên khôi ngô.

khôi phục

- đgt. Làm cho trở lại trạng thái tốt đẹp như ban đầu: khôi phục lại đất nước sau chiến tranh khôi phục lòng tin quần chúng.

khối

- dt 1. (toán) Phần không gian giới hạn ở mọi phía: Khối lập phương; Khối trụ. 2. Lượng lớn và nặng: Khối sắt; Khối đá. 3. Tập thể có tổ chức chặt chẽ: Công cố khối liên minh công nông (Trg-chính). 4. Lực lượng chính trị lớn: Khối dân chủ.

- tt Nhiều lắm: Hôm nay thịt còn ở chợ.

khối lượng

- Đại lượng đặc trưng của một vật khiến nó có một trọng lượng nhất định tại một nơi.

khôn

- 1 d. Tên một quẻ trong bát quái, tượng trưng cho đất, tính âm hoặc phụ nữ.

- 2 t. Có khả năng suy xét để xử sự một cách có lợi nhất, tránh được những việc làm và thái độ không nên có; trái với dại. Thằng bé rất khôn. Khôn lỏi*.

- 3 p. (id.; vch.). Không thể, khó mà. Biến hoá khôn lường.

khôn khéo

- tt. Khôn ngoan, khéo léo trong cuộc sống: một con người khôn khéo cách xử sự khôn khéo

khôn ngoan

- tt Khéo léo trong việc cư xử với mọi người: Khôn ngoan đối đáp người ngoài, gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau (cd).

khốn khổ

- Khổ sở lắm : Khốn khổ vì con hư.

khốn nổi

- lt Ngặt vì; Buồn vì: Anh ấy muốn tham gia việc ấy, nhưng khốn nổi không có ai giới thiệu.

không

- I. ph. Từ biểu thị sự thiếu mặt, vắng mặt... ý phủ định nói chung : Nó không đến ; Không có lửa thì không thể có khói ; Rượu ngon không có bạn hiền, không mua không phải không tiền không mua (Nguyễn Khuyến). II. t. Trống rỗng : Vườn không nhà trống ; Tay không. III. d. 1 . "Số không" nói tắt : Khi x bằng 4, hàm số bằng không. 2. Điểm đầu của một thang chia độ nhiệt kế (X. Độ không) hoặc thời điểm bắt đầu một ngày. Không giờ. Thời điểm bắt đầu một ngày, đúng nửa đêm, và trùng với 24 giờ ngày hôm trước.

- d. Từ nhà Phật dùng để chỉ chung những cái hư vô, trái với sắc. Với tướng (hiện tượng) : Sắc sắc không không. Cửa không. Nhà chùa.

không chiến

- đg. Chiến đấu bằng máy bay ở trên không. Một trận không chiến ác liệt.

không chừng

- trgt Có thể xảy ra: Rồi ngày mai không chừng ta cũng phải lên trên pháo đài (Ng-hồng).

không dám

- tht Lời nói lịch sự để trả lời người hỏi thăm mình hay xin lỗi mình: Chào cụ đi chơi ạ - Không dám, chào ông.

không gian

- d . 1. Hình thức tồn tại cơ bản của vật chất, tùy thuộc vào bản chất, vật chất của vật thể, không thể tách rời vật chất và quá trình vật chất : Vũ trụ chỉ là vật chất đang vận động mà vật chất đang vận động chỉ có thể vận động trong không gian và thời gian (Lê-nin). 2. Khoảng vũ trụ giữa các thiên thể : Con

tàu vũ trụ bay trong không gian.

không hề

- trgt Chưa bao giờ: Một việc mà tôi không hề cảm thấy thích thú (ĐgThMai).

không khí

- d. 1. Chất khí không màu, không mùi, không vị mà sinh vật thở, phần chính gồm có khí ni-tơ và khí o-xy hỗn hợp. 2. Tinh thần toát ra từ một hoàn cảnh, một môi trường hoạt động : Không khí tung bừng của ngày Quốc khánh.

không lực

- d. Lực lượng không quân.

không phận

- dt. Vùng trời được xác định ranh giới chủ quyền của một nước.

không quân

- dt (H. quân: bộ đội) Binh chủng gồm những máy bay quân sự: Không quân ta phải được tăng cường mạnh hơn nữa (VNgGiáp).

không sao

- Chẳng hề gì : Tôi ở nhà được, không sao.

không thể

- p. 1 (dùng trước đg.). Không có khả năng hoặc điều kiện làm việc gì. Anh ta ốm không thể đến được. Không thể nào về kịp. 2 (dùng làm phần phụ trong câu). Tổ hợp biểu thị ý phủ định về khả năng khách quan xảy ra sự việc nào đó. Việc ấy không thể có được. Không thể như thế.

khổng giáo

- dt. Học thuyết đạo đức -- chính trị của Khổng Tử, trở thành hệ tư tưởng chính thống dưới thời phong kiến ở Trung Quốc và một số nước lân cận.

khổng lồ

- tt To lớn lắm: Giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu khổng lồ này (HCM).

khống chế

- Kiểm soát và chi phối bằng sức mạnh hay quyền lực nhằm làm đối phương tê liệt hoặc phụ thuộc mình : Khống chế không phận của địch .

khờ

- t. Kém về trí khôn và sự tinh nhanh, không đủ khả năng suy xét để ứng phó với hoàn cảnh, để biết làm những gì nên làm. Cháu còn khờ lắm.

khơi

- 1 I. dt. Vùng biển ở xa bờ: ra khơi đánh cá. II. tt. Xa: biển thẳm non khơi

- 2 đgt. 1. Vét cho thông luồng: khơi cống rãnh. 2. Làm cho thông suốt: khơi

nguồn hàng. 3. Gợi để bùng lên, bật lên điều gì đang tạm chìm lắng: khơi lòng căm thù khơi lòng tự trọng của cậu tạ
khởi công

- đgt (H. công: công việc) Bắt đầu một công việc xây dựng có qui mô tương
đối lớn: Khởi công xây dựng một nhà máy xi-măng mới.

khởi hành

- Bắt đầu ra đi : Tàu khởi hành lúc bốn giờ.

khởi xướng

- đg. Đề ra, nêu ra đầu tiên cho mọi người hưởng ứng, làm theo. Khởi xướng
một phong trào.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
K (3)

khớp

- 1 I. dt. 1. Nơi tiếp xúc giữa hai đầu xương: đầu khớp chân trật khớp chân. 2. Chỗ có khác, làm cho hai vật khít vào nhau: khớp bản lề. II. (đgt.) 1. ăn khít với nhau: Bánh răng cưa khớp vào nhau 2. Ghép lại thành một chỉnh thể từ các bộ phận rời rạc: khớp bản đồ các vùng thành bản đồ quốc gia 3. Đặt kề cạnh để so sánh, đối chiếu nhằm tìm ra tính thống nhất của các yếu tố riêng lẻ: khớp các tài liệu 4. Đồng nhất, phù hợp với nhau: Các chứng từ khớp với sổ sách.

- 2 dt. I. Vật bao quanh miệng của ngựa, chó hoặc trâu bò; dầm. II. đgt. Đóng khớp hoặc bao xung quanh: khớp ngựa khớp mõm chó.

khu trừ

- đgt (H. khu: đuổi; trừ: bỏ đi) Đuổi đi khỏi một nơi: Khu trừ bọn lưu manh ra khỏi thành phố.

khua

- d. Vành tròn đan bằng đay hoặc bằng tre đánh vào nón để đội cho chặt : Khua nón.

- đg. 1. Làm chuyển động một vật cho quện một vật khác vào : Khua mạng nhện và mề hóng bằng chổi. 2. Làm chuyển động một vật trong một chất lỏng : Mái chèo khua nước ; Sao khua chum cho nước đục lên thế ? 3. Đuổi bằng những cử động liên tiếp : Lẩy gậy mà khua chuột ; Khua muối ra bằng bó lật dang. 4. Đánh thành tiếng to liên tiếp : Khua chiêng khua trống. Khua môi múa mép. Ăn nói ba hoa khoác lác : Khó tin được những người khua môi múa mép.

khuân

- đg. Khiêng vác (đồ vật nặng). Khuân đồ đạc.

khuất phục

- đgt. Chịu hoặc làm cho từ bỏ ý chí đấu tranh, chấp nhận sự chi phối thế lực khác: không bao giờ khuất phục kẻ thù hùng hòng khuất phục lòng yêu nước của nhân dân ta

khuây khoả

- khuây khoả tt Quên đi nỗi buồn: Anh nên đi chơi cho khuây khoả nỗi nhớ thương.

khuây

- đg. 1. Làm cho vẫn đục lên : Khuấy bùn. 2. Làm cho náo động: Khuấy dư luận.

- rối. - Làm huyên náo, mất trật tự : Khuấy rối hàng phố .
khúc

- 1 d. Rau khúc (nói tắt).

- 2 d. 1 Phần có độ dài nhất định được tách ra hoặc coi như tách ra khỏi một vật để thành một đơn vị riêng. Khúc gỗ. Cá chặt khúc. Khúc đề mới đắp. Sông có khúc, người có lúc (tng.). Đứt từng khúc ruột. 2 Bài thơ, bài ca hay bài nhạc ngắn. Hát khúc khai hoàn. Khúc tình ca.

khúc chiết

- tt. 1. Quanh co, không thẳng thắn: lựa lời khúc chiết để chối quanh. 2. (Diễn đạt) rành mạch, gãy gọn: Bài văn trình bày khá khúc chiết.

khúc khích

- đgt, trgt Nói một số người thích thú về việc gì cười với nhau: Để son phấn đàn em thêm khúc khích (Dương Khuê); Có cô bé nhà bên nhìn tôi cười khúc khích (Giang-nam).

khúc khuỷu

- t. Quanh co : Con đường khúc khuỷu khó đi.

khúc xạ

- đg. (Tia sáng) đổi phương truyền khi đi từ một môi trường này sang một môi trường khác.

khuê các

- dt (H. khuê: chỗ ở của phụ nữ; các: gác) Nơi ở của phụ nữ con nhà quý phái trong thời phong kiến: Nào những ai sinh trưởng nơi khuê các (Tản-đà).

khuếch đại

- đg. 1. Làm cho to ra quá mức : Việc chỉ có thể mà cứ khuếch đại ra. 2. Phóng cho to ra : Máy khuếch đại.

khuếch khoác

- đg. (kng.). Khoác lác. Chỉ được cái khuếch khoác. Nói khuếch nói khoác.

khuếch tán

- đgt. (Hiện tượng các chất) tự hòa lẫn vào nhau do chuyển động hỗn độn không ngừng của các phân tử.

khuếch trương

- đgt (H. trương: mở ra) Mở rộng thêm ra: Đợt thi đua vừa qua là một thắng lợi, phải tiếp tục khuếch trương (HCM).

khui

- đg. (ph.). 1 Mở (đồ vật được đóng kín) ra bằng dụng cụ. Khui chai rượu.

Khui thịt hộp. 2 Làm cho cái gì vốn giữ kín được phanh phui ra, phơi bày ra. Khui những chuyện riêng của người khác.

khúm núm

- đgt. Có điệu bộ co ro, thu gập người lại, biểu lộ vẻ e dè và lễ phép, cung kính trước người khác: khúm núm trước cán bộ cấp trên thói khúm núm bộ đờ của bọn đầy tớ.

khung

- dt 1. Vật bằng gỗ, bằng kim loại, bằng nhựa dùng để lồng gương, tranh, ảnh hay bằng khen: Khung ảnh; Khung bằng. 2. Vật dùng để căng vải, lụa: Khung thêu. 3. Hạn định phạm vi của một vấn đề: Đóng khung cuộc thảo luận trong việc cải tổ nền giáo dục. 4. Bộ phận chính trên đó lắp đặt những bộ phận phụ: Mang theo một cái khung xe đạp (NgKhải).

khùng

- đg. Tức giận cáu kỉnh : Trêu nó là nó khùng lên. Nổi khùng. Nh. Đâm khùng. Phát khùng. Nh. Đâm khùng.

khủng bố

- đg. Dùng biện pháp tàn bạo làm cho khiếp sợ để hòng khuất phục. Khủng bố tinh thần.

khủng hoảng

- dt. (hoặc đgt.) 1. Tình trạng rối loạn, mất sự cân bằng, bình ổn, do nhiều mâu thuẫn chưa giải quyết được: khủng hoảng tinh thần. 2. Tình trạng thiếu hụt, gây mất cân bằng nghiêm trọng: khủng hoảng nhân công.

khủng khiếp

- tt (H. khủng: sợ hãi; khiếp: nhát sợ) Ghê sợ quá: Sau nạn đói khủng khiếp do đế quốc Pháp và phát-xít Nhật gây ra, nhân dân ta chưa lại sức (HCM).

khuôn

- d. 1. Vật rắn, lòng có hình trứng để nén trong đó một chất dẻo, một chất nhão hoặc nóng chảy cho thành hình như ý muốn khi chất ấy đông đặc hay đã khô : Khuôn dép nhựa. 2. Độ lớn nói về mặt tiết diện của một chất quánh, nhão hay sệt thoát ra khỏi một đường ống do tác dụng của lực : Thuốc đánh răng bóp ra qua một miệng rộng nên có khuôn to.

- Khở Phạm vi đã hạn định của sự vật : Khuôn khổ chật hẹp của tờ báo.

khuôn khổ

- d. 1 Hình dạng và kích thước (nói khái quát). Tấm kính vừa vặn với khuôn khổ của bức tranh. 2 Phạm vi được giới hạn chặt chẽ. Khuôn khổ của một bài báo. Tự khép mình vào khuôn khổ của kỉ luật.

khuôn mặt

- dt. Hình dáng của bộ mặt con người: khuôn mặt tròn trĩnh.

khuôn mẫu

- dt Thứ gì dùng làm mẫu: Đúc theo khuôn mẫu nhất định (ĐgThMai).

- tt Xứng đáng làm gương: Một giáo viên .

khuôn sáo

- Lê lối, mẫu mực sẵn có : Hành động theo khuôn sáo cũ.

khuy

- d. cn. cúc. Vật nhỏ làm bằng xương, thuỷ tinh, nhựa, v.v., thường hình tròn, dùng đính vào quần áo để cài. Đơm khuy. Cài khuy.

khuy bấm

- dt. Loại khuy bằng kim loại hay bằng nhựa, có hai phần cài khớp vào nhau; cúc bấm.

khuya

- tt Vào giờ đã muộn trong đêm: Bên Tầm-dương canh khuya đưa khách (TBH); Buồn trông gương sớm đèn khuya (BNT).

khuyên

- d. Loài chim nhảy, ăn sâu.

- d. Đồ trang sức bằng vàng hay bạc, hình tròn, phụ nữ đeo tai.

- 1. d. Vòng son khoanh vào bên cạnh một câu văn chữ Hán đáng khen : Văn hay được nhiều khuyên. 2. đg. Khoanh một vòng son để khuyên : Khuyên câu văn hay.

- đg. Dùng lời nói nhẹ nhàng để bảo người ta làm điều hay, điều phải, tránh điều dở, điều xấu : Khuyên con chăm học.

khuyên bảo

- đg. Bảo với thái độ ân cần cho biết điều hay lẽ phải, điều nên làm hoặc không nên làm (nói khái quát). Khuyên bảo con cái cố gắng học hành.

khuyên can

- đgt. Bảo ban, can ngăn không nên để phạm những sai lầm: khuyên can mãi mà nó có nghe đâu

khuyên giải

- đgt Lấy lời thân thiết trình bày lí lẽ để cho người ta khuây khoả: Vâng lời khuyên giải thấp cao, chưa xong điều nghĩ đã dào mạch Tương (K).

khuyến

- d. Con chó (dùng với ý bông đùa) : Con khuyến nhà bác béo quá, có thể riêng mẽ được rồi.

khuyến cáo

- đg. (hoặc d.). Đưa ra lời khuyên (thường là công khai và cho số đông). Cơ

quan y tế khuyến cáo không nên dùng bừa bãi thuốc kháng sinh.

khuyến khích

- đgt. 1. Khích lệ tinh thần cho phấn khởi, tin tưởng mà cố gắng hơn: khuyến khích học sinh học tập và rèn luyện tốt đạt giải khuyến khích trong kì thi học sinh giỏi. 2. Tạo điều kiện tốt để phát triển công việc gì: khuyến khích trồng rừng phủ xanh đồi trọc.

khuyết

- 1 dt Cái vòng nhỏ hay cái lỗ ở quần áo để cài khuy: Cái khuyết nhỏ quá không cài khuy được.

- 2 dt Khuyết điểm nói tắt: Trình bày cả ưu và khuyết.

- 3 tt 1. Thiếu, không đầy đủ: Buổi họp khuyết ba người. 2. Nói mặt trăng thượng huyền và hạ huyền có phần lớn bị che lấp: Ông trăng khuyết, ông trăng lại tròn (cd); Trăng thường tròn, khuyết, nước hằng đầy, vơi (BNT).

khuyết điểm

- Sai lầm, thiếu sót : Sửa chữa khuyết điểm.

khuynh

- đg. (kết hợp hạn chế). Thiên về, có xu hướng ngả về. Thái độ khuynh hữu. Nền văn học khuynh về tả thực.

khuynh đảo

- đgt. Làm cho sụp đổ, nghiêng ngả: Các phe phái khuynh đảo lẫn nhau sức mạnh khuynh đảo của đồng tiền.

khuynh hướng

- dt (H. hướng: xoay về phía nào) 1. Trạng thái tinh thần khiến người ta nghiêng về mặt nào: Lê-nin đã kịch liệt phê phán khuynh hướng hư vô chủ nghĩa trong việc xây dựng nền văn hoá mới (Tố-hữu). 2. Chiều biến chuyển: Giá hàng có khuynh hướng giảm.

- đgt Ngả về phía nào: Tôi nhận thấy phong trào hiện nay đã dần dần về cách mạng thế giới (PhBChâu).

khử trùng

- đgt (H. trùng: vi trùng) Trừ bỏ vi trùng: Khử trùng các dụng cụ phẫu thuật.

khứ hồi

- Đi và về : Vé ô-tô khứ hồi.

khứa

- I đg. (ph.). Cứa. Bị mảnh chai khứa vào chân.

- II d. (ph.). Khúc được cứa ra, cắt ra. Một cá.

khước từ

- đgt. Từ chối, không nhận: khước từ lời mời khước từ sự giúp đỡ.

kì

- 1 dt 1. Thời gian áng chừng xảy ra một sự việc: Kì sinh nở; Kì lương. 2. Thời gian qui định trước: Kì họp Quốc hội. 3. Thời gian làm việc gì trong quá khứ, trong hiện tại hay trong tương lai: Kì trước tôi vào Nam có đến thăm ông ấy; Kì này tôi bận soạn giáo trình; Kì sau anh nhớ mua giùm quyển sách ấy. 4. Mỗi giai đoạn trong quá trình chuyển vận của một bộ máy: Động cơ bốn kì.

- 2 dt Miền địa lí đã qui định: Bọn xâm lược chiếm ba kì của ta (HCM).

- 3 đgt Cọ vào da cho ra ghét: Rửa mặt phải kì xát vải ba lần mới sạch (HCM).

- 4 tt Lạ lùng: Làm như thế kì quá.

- 5 trgt Đến mức: Đã làm việc gì cũng kì cho đến thật đẹp, thật xong, thật tốt (HgĐThủy); Hăng hái làm cho kì được (HCM).

kì kèo

- đg. Nói đi nói lại nhiều lần để phàn nàn hay đòi cho được. Kì kèo với cửa hàng. Kì kèo xin cho được mấy tấm ảnh.

kí lô

- kí-lô Nh. Ki-lô

kị sĩ

- dt (H. kị: cưỡi ngựa; sĩ: người có học) tước phong cho con em bọn lãnh chúa phong kiến âu-tây thời Trung-cổ sau một thời gian rèn luyện đặc biệt: Lễ phong kị sĩ mang nặng màu sắc tôn giáo.

kia

- I. t. 1. Từ đặt sau danh từ chỉ sự vật ở nơi xa mình, ở ngoài mình, trái với này và đây : Cái nhà kia ; Anh kia. 2. Từ chỉ việc gì chưa làm đến, chưa nói đến : Việc kia. 3. Từ chỉ thời gian đã qua, và cách ngày hay năm mình đang sống một ngày hay một năm : Hôm kia ; Năm kia. 4. Từ đặt sau ngày chỉ cái ngày còn cách hôm nay một ngày trong tương lai : Ngày kia sẽ lên đường. II. ph. 1. Từ chỉ một vật ở xa nơi mình, đối với đây, này : Kia là núi Tam Đảo, đây là sông Hồng. 2. Từ chỉ nơi xa chỗ mình: Quyển sách ở đâu ? - Kia. III . Từ đệm ở cuối câu để nhấn mạnh nghĩa câu nói : Đẹp lắm kia.

kích

- 1 I d. Chỗ nối liền thân áo trước với thân áo sau ở dưới nách. Áo xẻ kích.

- II t. (Áo) chật ngực, chật nách. Áo này hơi bị . Áo mặc kích quá, rất khó chịu.

- 2 d. Binh khí thời cổ, cán dài, mũi nhọn, một bên có ngạnh, dùng để đâm.

- 3 I đg. Nâng vật nặng lên cao từng ít một, bằng dụng cụ. Kích ô tô.

- II d. Dụng cụ chuyên dùng để .

- 4 đg. (kng.). Đánh bằng hỏa lực pháo. Đang đi trinh sát, bị địch kích. Pháo địch đang kích tới tập.

- 5 đg. (kng.). Nói chạm đến lòng tự ái để người khác bức tức mà làm việc gì đó theo ý mình. Nói kích. Bị kẻ xấu kích, nên làm bậy.

kích động

- đgt. Tác động tinh thần, kêu gọi xúc cảm mạnh mẽ: kích động lòng yêu nước của nhân dân kích động lòng người

kích thích

- đgt (H. thích: dùng mũi nhọn để đâm) 1. Làm tăng sự hoạt động của các cơ quan trong cơ thể: Vị chua kích thích tuyến nước bọt; Các dây thần kinh bị kích thích. 2. Thúc đẩy cho mạnh lên: Tổ quốc bao giờ cũng là nhân tố kích thích sâu sắc nhất (PhVDồng).

kích thích tố

- Chất do tuyến nội tiết sản ra và có tác dụng kích thích đối với một số cơ quan trong cơ thể.

kích thước

- d. Toàn thể nói chung những đại lượng (như chiều dài, chiều rộng, chiều cao...) xác định độ lớn của một vật. Những cỡ máy cùng loại nhưng khác nhau về kích thước. Theo đúng kích thước đã định.

kịch

- 1 dt. Gà nước, có ở hầu khắp ao hồ lớn nhiều cây thủy sinh, đầu và cổ đen chuyển thành xám chì thâm ở ngực, hai bên sườn và lưng, mặt lưng nâu thẫm, mặt bụng xám chì, mắt đỏ, mỏ đỏ tươi và lục nhạt, chân cao màu vàng đen nhạt (ống) và lục xám (ngón).

- 2 dt. Nghệ thuật dùng sân khấu thể hiện hành động và đối thoại của nhân vật nhằm phản ánh xung đột của xã hội: viết kịch diễn kịch.

kịch bản

- dt (H. kịch: bản kịch; bản: tập sách) Vở kịch được viết ra: Người viết kịch bản được hưởng tiền nhuận bút.

kịch câm

- Thứ kịch chỉ dùng nét mặt và điệu bộ mà thể hiện hành động, tình cảm và ý nghĩ.

kịch liệt

- t. (thường dùng phụ cho đg.). Mạnh mẽ và quyết liệt. Kịch liệt phản đối. Cãi nhau kịch liệt.

kiêm

- đgt. Gánh vác thêm việc, đảm nhiệm thêm chức vụ ngoài việc, chức vụ đã có: viện trưởng kiêm tổng biên tập tạp chí đạo diễn kiêm diễn viên kiêm chức kiêm giữ~ kiêm lĩnh kiêm quản kiêm sung kiêm vị.

kiềm

- dt (hoá) Nói các hợp chất mà dung dịch làm xanh giấy quì đỏ: Chất kiềm hoà với a-xít làm thành chất muối.

kiềm chế

- Dùng sức mạnh mà giữ, mà trị : Kiềm chế đối phương ; Kiềm chế tình cảm.

kiềm tỏa

- kiềm tỏa đg. Giam hãm, kìm giữ trong một phạm vi hoạt động chật hẹp, làm mất tự do. Thoát khỏi vòng kiềm tỏa.

kiểm

- đgt. 1. Đếm để xem xét, đánh giá về mặt số lượng: kiểm tiền kiểm quân số.
2. Kiểm tra, nói tắt: kiểm lại hàng kiểm gác.

kiểm duyệt

- đgt (H. duyệt: xem xét) Nói cơ quan chính quyền đọc trước sách báo rồi mới cho phép xuất bản: Trong thời thuộc Pháp, thực dân kiểm duyệt sách báo rất kỹ.

kiểm soát

- đg. 1. Xét xem có gì sai quy tắc, điều lệ, kỷ luật không : Kiểm soát giấy tờ.
2. Có, đặt hoặc giữ dưới sức mạnh và quyền hành của mình : Hoa-Kỳ kiểm soát trái phép kênh Pa-na-ma.

kiếm

- 1 d. Gươm. Đấu kiếm.

- 2 đg. 1 Làm cách nào đó cho có được. Đi câu kiếm vài con cá. Kiếm có từ chối. Kiếm chuyện gây sự. 2 (ph.). Tìm. Đi kiếm trẻ lạc.

kiếm hiệp

- dt. Võ sĩ thời xưa, giỏi đánh kiếm, thường làm nghĩa, cứu giúp bệnh vực kẻ yếu

kiên cố

- tt (H. cố: vững) Vững chắc: Chúng chiếm ngôi nhà khá kiên cố của gia đình anh Lạc (VNgGiáp).

kiên định

- Làm cho vững : Kiên định lập trường.

kiên gan

- tt. Bền gan, vững vàng ý chí: kiên gan vững chí đấu tranh.

kiên nhẫn

các đồ đạc lấy được trong đền chùa 3. Né tránh vì vị nể: Nó có kiêng ai đâu
kiêng nể

- đgt Nể nang, kính trọng (thường dùng trong câu phủ định): Anh chàng ấy có
kiêng nể ai đâu.

kiếp

- d. Mỗi cuộc đời của một người do những cuộc đời trước biến hóa mà có,
theo thuyết luân hồi của nhà Phật, và thường xét về mặt những nổi vất vả
gian truân : Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kéo đền bù mới xuôi
(K).

kiết

- 1 d. Kiết lị (nói tắt).

- 2 t. 1 Nghèo túng đến cùng cực. Ông đồ kiết. 2 (kng.). Kiệt, keo kiệt. Giàu
thế mà kiết lắm!

kiệt quệ

- tt. Suy sút, tàn tạ tới mức tột cùng: Nền kinh tế kiệt quệ vì chiến tranh Bệnh
tật đã làm bác ấy kiệt quệ sức lực.

kiệt sức

- tt Yếu quá, không còn sức hoạt động: Phải làm việc đến kiệt sức.

kiêu

- t. Tự cho mình là tài giỏi, rồi khinh người khác : Đừng thấy thắng mà sinh
kiêu, thua sinh nản (Hồ Chí Minh).

- t. Nh. Cao : Cổ kiêu ba ngón.

kiêu căng

- t. Kiêu ngạo một cách lộ liễu, khiến người ta khó chịu. Mới có chút thành
tích đã kiêu căng. Thái độ kiêu căng.

kiều dân

- dt. Dân của nước này cư trú ở nước khác: Nước sở tại đối xử với kiều dân
các nước như nhân dân nước mình.

kiều diễm

- tt (H. kiêu: mềm mỏng; diễm: đẹp) Mềm mại và đẹp đẽ: Vẻ kiêu diễm của
một phụ nữ.

kiểu

- d. 1. Hình mẫu để theo đó mà làm : Kiểu nhà ; Kiểu áo. 2. Lối : Ăn mặc
kiểu Âu Tây.

kiểu mẫu

- d. 1 Mẫu cụ thể theo đó có thể tạo ra hàng loạt những cái khác cùng một
kiểu như nhau. Làm đúng kiểu mẫu. Xây dựng một kiểu mẫu tốt đẹp về con

người mới. 2 (hay t.). (thường dùng phụ cho một d. khác). Cái, người có đầy đủ nhất những đặc trưng tốt đẹp, có thể làm mẫu để những cái khác, người khác cùng loại noi theo. Gian hàng kiểu mẫu. Một thanh niên kiểu mẫu.

kiệu

- 1 dt. 1. Cây trồng, thân hành trắng hình trái xoan thuôn, lá dài hẹp nửa hình trụ, dài đến 60cm, hoa hình cầu dạng chuông, củ dùng muối ăn, dùng làm thuốc chữa nhức đầu và bệnh đường ruột: trồng luống kiệu 2. Củ kiệu: ăn thịt quay cần phải có kiệu muối kèm theo

- 2 I. dt. 1. Phương tiện dùng để khiêng người (tôn quý) đi đường thời xưa: kiệu long đình kiệu rồng kiệu tay 2. Đồ dùng để rước thần thánh, có hình giống như cái kiệu, được sơn son thiếp vàng. II. đgt. 1. Khiêng người bằng kiệu: kiệu quan lớn đi 2. Công kênh: kiệu con trên vai

- 3 dt. Chum to miệng.

- 4 dt. Lối chơi bằng quân bài tổ tôm, tính điểm ăn thua giữa hai người

kim

- 1 dt Đồ dùng để khâu hay khâu, bằng kim loại, có một đầu nhọn và một đầu có lỗ để khâu chỉ: Có công mài sắt có ngày nên kim (tng).

- 2 dt Vật hình dài giống cái kim: Kim đồng hồ; Kim tiêm.

- 3 dt Thời nay, trái với cổ: Từ cổ đến kim.

- tt Thuộc thời nay: Văn , văn cổ.

- 4 tt Nói giọng cao và thanh: Ca sĩ ấy có giọng kim.

kim anh

- d. Cây thuộc họ hoa hồng mọc thành bụi, thân leo có gai, lá có ba lá chét, hoa màu trắng, quả dùng làm thuốc.

kim khí

- dt. Dụng cụ làm bằng kim loại: cửa hàng kim khí.

kim loại

- dt (H. kim: loại kim; loại: loài) Tên gọi chung các đơn chất có ánh gọi là ánh kim, có tính dẫn điện và dẫn nhiệt tốt: Bạch kim, vàng và bạc là những thứ kim loại quý.

kim ngân

- Vàng bạc : Đồ kim ngân.

kim ô

- d. (cũ; vch.). Ác vàng; mặt trời.

kim tự tháp

- dt. Công trình kiến trúc cổ đại ở Ai Cập, nơi chôn cất vua chúa, có hình chóp, đáy vuông, một trong các kì quan thế giới

kín

- 1 tt, trgt Không hở: Cửa kín; Buồng kín; Một miệng kín, chín mươi miệng hở (tng); Cỏ mọc kín ngoài sân (NgĐThi).

- 2 đgt (đph) Biền âm của Gánh: Cho tao còn kín nước tưới rau (Ng-hồng).
kính

- 1. t. Từ mà các dân tộc thiểu số ở Việt Nam dùng để chỉ đồng bào đa số hay cái gì thuộc đồng bào đa số : Văn học kính. 2. d. "Kính đô" nói tắt : Về kính.

- d. 1. Sách do các nhà triết học cổ Trung Quốc soạn ra : Kính Thi ; Kính Dịch. 2. Sách giáo lý của một tôn giáo : Kính Cô-ran ; Kính Thánh. 3. Từ chỉ những sách đọc khi cúng lễ : Kính cúng cháo.

- d. "Kính nguyệt" nói tắt : Thấy kính ; Tắt kính.

- d. "Động kính" nói tắt: Thăng bé lên kính.

- t. Sợ : Đút tay sâu, trông kính quá.

kính dị

- t. Kính hãi hoặc làm cho kính hãi bởi điều gì quá lạ lùng.

kính doanh

- đgt. Tổ chức buôn bán để thu lời lãi: đầu tư vốn để kính doanh cửa hàng kính doanh tổng hợp.

kính điển

- dt, tt (H. kính: sách vở; điển: sách của người xưa) Tác phẩm được coi là khuôn mẫu của một học phái: Nghiên cứu những tác phẩm quân sự của các nhà kính điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin (Trg-chinh).

kính đô

- Thủ đô của một nước trong thời phong kiến.

kính hoàng

- đg. Kính sợ đến mức sững sờ, mất tự chủ. Chưa hết kính hoàng sau lần chết hụt.

kính ngạc

- đgt. Hết sức ngạc nhiên, đến mức sững sốt: kính ngạc trước trí thông minh của cậu bé.

kính nghiệm

- dt (H. kính: từng trải; nghiệm: chứng thực) Sự hiểu biết do đã từng trải công việc, đã thấy được kết quả khiến cho có thể phát huy được mặt tốt và khắc phục được mặt chưa tốt: Có kính nghiệm mà không có lí luận, cũng như một mắt sáng, một mắt mờ (HCM); Có thực hành mới có kính nghiệm (TrVGiàu).

kính nguyệt

- Hiện tượng của phụ nữ trong thời kỳ có khả năng sinh nở, cứ hằng tháng dạ

con ra huyết một lần.

kinh tế

- I d. 1 Tổng thể nói chung những quan hệ sản xuất của một hình thái xã hội - kinh tế nhất định. Kinh tế phong kiến. Kinh tế tư bản chủ nghĩa. 2 Tổng thể những hoạt động của con người nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất. Phát triển kinh tế. Nền kinh tế quốc dân.

- II t. 1 Có liên quan tới lợi ích vật chất của con người. Sử dụng đòn bẩy để phát triển sản xuất. 2 Có tác dụng mang lại hiệu quả tương đối lớn so với sức người, sức của và thời gian tương đối ít bỏ ra. Cách làm ăn kinh tế.

kinh tế học

- dt. Khoa học nghiên cứu về quan hệ sản xuất, các quy luật chi phối quá trình tổ chức sản xuất, phân phối, trao đổi của cải vật chất trong các chế độ xã hội

kinh thánh

- dt Sách có những bài cầu xin các thánh: Anh ấy cứ coi tác phẩm đó như kinh thánh.

kinh tuyến

- (địa) Đường tròn lớn vòng quanh Quả đất chạy qua hai cực.

kình

- 1 d. 1 (vch.). Cá voi. 2 Chày kình (nói tắt).

- 2 đg. (id.). Chống lại, đối địch. Hai bên kình nhau.

kính

- 1 dt. 1. Thủy tinh hình tấm: lắp cửa kính kính màu kính phản quang. 2. Dụng cụ quang học có bộ phận chủ yếu là một thấu kính hoặc một hệ thống thấu kính: kính ảnh kính ngắm kính thiên văn. 3. Đồ dùng đeo để bảo vệ mắt hoặc để nhìn rõ hơn, gồm một khung có lắp hai miếng kính nhỏ và có hai gọng đeo vào hai vành tai để giữ cho chắc: đeo kính cận kính bảo hiểm kính lão kính râm.

- 2 đgt. Có thái độ rất coi trọng (đối với người trên): thờ cha kính mẹ kính thầy yêu bạn.

kính chúc

- đgt (H. chúc: cầu cho được tốt lành) Chúc mừng một cách kính cẩn: Gửi thư về kính chúc cha mẹ nhân dịp năm mới.

kính hiển vi

- Dụng cụ quang học gồm một hệ thống thấu kính phóng đại, dùng để nhìn những vật rất nhỏ. Kính hiển vi điện tử. Kính trong đó ánh sáng được thay thế bằng dòng điện từ, có thể phóng to gấp 100 lần bình thường.

kính phục

- đg. Kính trọng, do đánh giá cao giá trị của người hoặc của sự việc nào đó. Kính phục bà mẹ anh hùng. Việc làm đáng kính phục.

kính yêu

- đgt. Kính trọng và yêu quý: vị lãnh tụ kính yêu kính yêu cha mẹ.

kíp

- 1 dt (Pháp: équipe) Nhóm người cùng làm việc một lúc với nhau: Tổ chia ra làm hai kíp kế tiếp nhau (NgTuân).

- 2 dt Chất hay bộ phận làm nổ: Kíp nổ.

- 3 trgt 1. Vội, gấp: Nghe tin mẹ mất, kíp về. 2. Ngay, nhanh: Đường ít người đi, cò kíp xâm (NgTrãi).

kịp

- ph. 1. Vừa đúng lúc cần thiết để khỏi lỡ ; có đủ thời gian : Đi mau cho kịp giờ tàu. 2. Đến mức ngang hàng : Học sao cho kịp các bạn .

kỳ

- ,... x. kì1, kì2, kì4, kì5, kì ảo, kì binh, kì công, kì cục2, kì cùng, kì cựu, kì dị, kì diệu, kì đà, kì đài, kì giông, kì hạn, kì hào, kì khôi, kì khu, kì lạ, kì lão, kì lân, kì mục, kì ngộ, kì không, kì phiêu, kì phùng địch thủ, kì quái, kì quan, kì quặc, kì tài, kì tập, kì thật, kì thi, kì thủ, kì thú, kì thủy, kì thực, kì tích, kì tình, kì vĩ, kì vọng, kì yên.

kỳ ảo

- Bí mật huyền diệu : Sự vật diễn biến thật là kỳ ảo.

kỳ công

- Công lao, sự nghiệp lạ : Kỳ công của khoa học.

kỳ cục

- Quái lạ : Lối chơi kỳ cục.

kỳ cựu

- t. 1. Nói người làm việc gì lâu năm : Bạc kỳ cựu trong làng báo. 2. Nói người già lớp cũ : Người kỳ cựu trong hương thôn.

kỳ dị

- Lạ lùng : ý kiến kỳ dị.

- Kỳ Diệu Lạ và khéo : Mưu kỳ diệu.

kỳ đà

- Loại tắc kè lớn, da có vảy, thịt ăn được và dùng làm thuốc.

kỳ ngộ

- Sự gặp gỡ lạ lùng : Cũng may kỳ ngộ giữa đảng (LVT).

kỳ quan

- Vật gây ra một mỹ cảm đặc biệt : Vịnh Hạ Long là một kỳ quan của Việt Nam.

kỳ thi

- Đối đãi khác nhau, bên khinh bên trọng : Kỳ thi dân tộc.

kỷ cương

- d. 1. Phép nước từ các đời trước để lại (cũ). 2. Từ cũ chỉ chế độ xã hội : Nguyễn Huệ có hoài bão dựng ra một kỷ cương mới.

kỷ luật

- d. Toàn thể những điều qui định cần phải theo để giữ gìn trật tự : Kỷ luật nhà trường ; Kỷ luật quân đội. Kỷ luật sắt. Kỷ luật chặt chẽ, nghiêm minh. Thi hành kỷ luật. Trừng phạt một người không theo pháp luật của Nhà nước hay điều lệ của đoàn thể : Thi hành kỷ luật đối với cán bộ tham ô.

kỷ lục

- 1. d. Thành tích thể thao được chính thức công nhận là vượt trên mọi kết quả trong cùng môn mà các vận động viên cùng loại đã đạt tới : Kỷ lục nhảy sào. Phá kỷ lục. Đạt thành tích cao hơn kỷ lục cũ 2. t. Vượt qua tất cả những kết quả đã đạt được trước : Con số kỷ lục .

kỷ nguyên

- Thời kỳ đánh dấu bởi một việc lớn xảy ra, có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình sau này của xã hội : Kỷ nguyên nguyên tử.

kỷ niệm

- I. d. 1. Điều ghi nhớ lại : Những kỷ niệm êm đềm. 2. Vật tặng cho nhau để ghi nhớ : Tặng tập ảnh làm kỷ niệm. II. t. Để ghi nhớ : Lễ kỷ niệm ; Đài kỷ niệm.

kỹ

- ,... x. kĩ, kĩ càng, kĩ lưỡng, v.v.

kỹ nghệ

- Từ cũ chỉ công nghiệp.

kỹ nữ

- Gái điếm trong xã hội cũ.

kỹ sư

- d. 1. Nhà chuyên môn thông thạo một kỹ thuật và lấy kỹ thuật ấy làm chức nghiệp. 2. Người đã tốt nghiệp một trường Đại học Bách khoa.

kỹ thuật

- d. 1. Toàn thể những phương tiện lao động và những phương pháp chế tạo ra những giá trị vật chất : Kỹ thuật đồ sứ ; Kỹ thuật vô tuyến truyền thanh. 2. Khả năng sắp xếp các chi tiết và sử dụng các phương tiện biểu đạt trong tác

phẩm nghệ thuật do sự rèn luyện và kinh nghiệm mà có, ngoài cảm hứng tự nhiên : Kỹ thuật của nhà viết tiểu thuyết.

ký

- ,...x. kí2, kí3, kí4, kí5, kí âm, kí âm pháp, kí cả hai tay, kí chủ, kí giả, kí giam, kí gửi, kí hiệu, kí hiệu học, kí hoạ, kí kết, kí lục, kí quỹ, kí sinh, kí sinh trùng, kí sự, kí tắt, kí tên, kí thác, kí túc, kí túc xá, kí ức, kí vãng.

ký giả

- d. 1. Nhà viết báo. 2. Người viết ký sự.

ký hiệu

- d. 1. Dấu dùng để chỉ tắt một vật hay một phép tính theo một qui ước. Ký hiệu hóa học. Dấu biểu thị một nguyên tố, một đơn chất, gồm một chữ hoa, hoặc hai chữ mà đầu là chữ hoa : H là ký hiệu của hy-đrô, Ca là ký hiệu của can-xi. 2. Số ghi một vật theo một qui ước riêng trong một bản kê : Ký hiệu sách thư viện.

ký họa

- Lối vẽ nhanh để ghi những việc xảy ra.

ký kết

- Cam đoan bằng lời hứa ghi trên văn bản.

ký ninh

- Ký-NiNh d. 1. Chất kiềm lấy từ vỏ cây canh-ki-na, có vị đắng, ít tan trong nước. 2. Muối của chất nói trên, dùng làm thuốc trị bệnh sốt rét con.

ký sinh

- Sống bám nhờ vào : Giun sán là những sinh vật ký sinh trong ruột người. Ký sinh trùng. Động vật nhỏ sống bám trong cơ thể người trong một giai đoạn của chu kỳ sống.

ký sự

- Ghi chép việc. Văn ký sự. Cg. Ký. Lối văn ghi chép các việc xảy ra theo trật tự thời gian.

ký thác

- Giao cho trông nom hay giữ gìn : Đi vắng mọi việc ký thác cho bạn.

ký ức

- Quá trình tâm lý phản ánh lại trong óc những hình ảnh của sự vật đã tri giác được hoặc những tư tưởng, tình cảm, hành động về những sự vật đó.

ky

- ,... x. kị1, kị2, kị binh, v.v.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
L (1)

la

- 1 dt. Con lai của ngựa và lừa.
- 2 (la) dt. Tên nốt nhạc thứ 6, sau nốt son (sol) trong gam đô bảy âm: nốt la.
- 3 đgt. 1. Phát ra tiếng to do hoảng sợ hay bức tức: nghe tiếng la ở phía đầu chợ hơi tí là ông ta la tướng lên. 2. đphg Nói: Chị Hai chỉ la hôm nay chỉ không đến được. 3. đphg Gọi: Đầu sành có con ba ba, Kẽ kêu con trạng người la con rùa (cd.).
- 4 tt. Thấp, gần mặt đất: bay la cành la cành bông.

la bàn

- d. Dụng cụ gồm một kim nam châm tự do chuyển động trên một mặt chia độ, dùng để tìm phương hướng.

la cà

- đg. Đi hết chỗ này đến chỗ khác mà không có mục đích gì rõ ràng. Thích la cà ngoài phố.

la đà

- đgt. 1. Sà xuống, ngã xuống thấp và đưa đi đưa lại theo chiều ngang một cách nhẹ nhàng: Sương mù la đà trên mặt sông Gió đưa cành trúc la đà (cd.).
- 2. Lão đảo, choáng váng vì say rượu: Cà cuống uống rượu la đà (cd.).

la hét

- đg. (kng.). La rất to (nói khái quát). La hét om sòm.

la liệt

- tt. (Bày ra, giăng ra) nhiều và rải rác khắp mọi nơi không có trật tự, không theo hàng lối: Sách báo bày la liệt trên bàn Hàng quán la liệt hai bên đường.

la ó

- Kêu to để phản đối : Chơi xấu bị đồng bào la ó.

la tinh

- x. Latin.

là

- 1 dt. Hàng tơ nồn dệt thưa và mỏng, thường được nhuộm đen: quần là áo lượt (tng.) khăn là.
- 2 đgt. 1. Từ trực tiếp chỉ ra tên gọi nghề nghiệp, thuộc tính, bản chất của người, vật, hiện tượng: Người đang hát ấy là Lê Thu Cha tôi là nông dân ông ấy là trưởng thôn Vàng là kim loại quý. 2. Từ chỉ ra quan hệ tương đương về

giá trị. Hai với hai là bốn Im lặng và vàng. II. It. 1. Từ không nhất thiết phải có mặt, với nghĩa như rằng: cứ nghĩ là vẫn biết là Mọi người đều cho là tốt Chị ấy nói là chị ấy không đến được 2. Từ dùng trong các cấu trúc điều kiện kết quả thường bắt đầu bằng từ hễ, đã, nếu: hễ mưa là ngập Đã mưa là dùng thôi chạm vào nọc là ông ta nổi khùng Nếu có thì giờ là tôi làm cho anh ngay. III. trt. 1. Từ đệm cho sắc thái nhận định chủ quan hoặc tự nhiên của lời nói: làm thế rất là dở có được là bao Rồi đây bèo hợp mây tan, Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu (Truyện Kiều). Chết là phải 2. Từ dùng để lập một từ khác thể hiện sắc thái mức độ: xấu ơi là xấu ghét ơi là ghét Đường trơn trơn là Bà là bà bảo thật.

- 3 đgt. Làm phẳng quần áo, vải vóc... bằng bàn là: là quần áo hiệu giặt là.

- 4 đgt. Di chuyển sát bề mặt (mặt đất, mặt nước) cách đều bề mặt một khoảng được coi là bé: Chim là mặt ruộng Chiếc trực thăng là là một vòng rồi hạ cánh.

là là

- Nh. Là. ph. : Cánh liêu là là mặt nước ; Chim lượn là là mặt đất.

là

- 1 đgt. 1 Bị ngã rú xuống, không đủ sức đứng thẳng. Hàng cây là ngọn. Lúa là xuống mặt ruộng. 2 Bị kiệt sức đến mức người như mềm nhũn ra không làm gì nổi nữa. Mệt là người. Đói là. Lả đi vì mất nhiều máu.

- 2 t. (kết hợp hạn chế). (Bay) lúc lên cao lúc xuống thấp, chao liệng một cách mềm mại. Cánh cò bay là trên sông.

là lơ

- tt. Tỏ sự cợt nhả gợi tình một cách suồng sã qua lời nói, cử chỉ (trong quan hệ nam nữ): là lơ đưa tình Cười nói là lơ Thị cời áo ra ngồi tựa vào gốc chuối, dáng ngồi không kín đáo, nhưng không bao giờ thị biết thế nào là là lơ (Nam Cao) Xem trong âu yếm có chiều là lơ (Truyện Kiều) bướm là ong lơ (tng.).

là tả

- Tản mát, rời rạc : Ôm tập báo, để rơi là tả.

lá

- d. 1 Bộ phận của cây, thường mọc ở cành hay thân và thường có hình dẹt, màu lục, có vai trò chủ yếu trong việc tạo ra chất hữu cơ nuôi cây. Lá chuối. Nón lá (làm bằng lá). Vạch lá tìm sâu*. 2 Từ dùng để chỉ từng đơn vị vật có hình tấm mảnh nhẹ hoặc giống như hình cái lá. Lá cờ. Lá thư. Vàng lá*. Buồng gan lá phổi.

lá bài

- dt. 1. Quân của bài lá. 2. bóng ý đồ xấu.

lá cải

- Tờ báo tồi.

lá chắn

- d. 1 Tên gọi chung vật dùng để che đỡ cho tên, guom, giáo khỏi trúng người trong chiến trận thời xưa, như khiên, mộc, v.v. 2 Bộ phận hình tấm gắn ở một số vũ khí hay máy móc để che chắn, bảo vệ. Lá chắn của khẩu pháo. 3 Cái có tác dụng ngăn chặn sự tiến công từ bên ngoài. Xây dựng vành đai làm lá chắn cho căn cứ quân sự.

lá lách

- dt. Bộ phận nội tiết nằm phía dưới dạ dày, có nhiệm vụ sản xuất hồng cầu: sốt rét nhiều sưng lá lách bị đánh đập lá lách.

lá mía

- Mảng sụn chia mũi ra làm hai lỗ.

lá sách

- d. Dạ lá sách (nói tắt).

lạ

- I. tt. 1. Chưa từng biết, từng gặp, từng làm... trước đây; trái với quen: Nhà bà có con chó đen, Người lạ nó cắn người quen nó mừng (cd.) khách lạ thềm của lều Kẻ còn, người khuất hai hàng lệ, Trước lạ sau quen một chữ tình (Nguyễn Khuyến) Em nắm chặt bàn tay các o, Người thì lạ mà mặt chừng quen quá (ý Nhi) Khoai ruộng lạ mạ ruộng quen (tng.) 2. Không bình thường: Chuyện lạ phép lạ. 3. Khó hiểu: Lạ quá nhỉ? lạ thật có gì là lạ. II. đgt. Lạ làm ngạc nhiên, khó hiểu về ai đó, về việc gì đó: Tôi còn lạ gì nó Chuyện ấy ai còn lạ gì. III. pht. Tới độ ngạc nhiên khác thường: trông đẹp lạ.

lạ đời

- Khác thường, ít có : Cử chỉ lạ đời.

lạ lòng

- t. 1 Rất lạ, thấy khó hiểu, hoặc làm cho phải ngạc nhiên. Những ý nghĩ lạ lòng. 2 (hay p.). (dùng phụ sau t.). Lạ lẫm, đến mức phải ngạc nhiên. Đẹp lạ lòng.

lạ mặt

- tt. Không quen biết: toàn là người lạ mặt đến.

lạ thường

- t. Khác thường đến mức phải ngạc nhiên. Cuộc đời thay đổi lạ thường. Nóng nực lạ thường. Khoan khoái lạ thường.

lác

- 1 dt., đphg Hắc lảo.
- 2 dt. 1. Cỏi: Cây lác chiếu lác. 2. Cỏ lác, nói tắt.
- 3 tt. (Mắt) có con người lệch về một bên: mắt lác bị lác.

lác đác

- Thừa thớt, ít và rải rác nhiều nơi : Sao mọc lác đác ; Lác đác bên sông chợ mảy nhà (Bà huyện Thanh Quan).

lạc

- 1 d. Cây thuộc họ đậu, thân bò hay thân đứng, lá kép có bốn lá chét, quả mọc cắm xuống đất, hạt dùng để ăn hay ép dầu. Lạc rang. Dầu lạc.
- 2 d. (ph.; id.). Nhạc ngựa.
- 3 đg. 1 Không theo được đúng đường, đúng hướng phải đi. Đi lạc trong rừng. Lạc đường. Đánh lạc hướng. 2 Ở trạng thái lìa ra khỏi mà không tìm được đường về lại. Con lạc mẹ. Chim lạc đàn. Bộ đội lạc đơn vị. 3 Bị mất đi (có thể chỉ là tạm thời), vì ở đâu đó mà tìm không thấy. Lạc đâu mất hai cuốn sách. Bà mẹ lạc con. 4 (Giọng nói, mắt nhìn) trở thành khác hẳn đi, không bình thường, do bị kích động hoặc quá xúc động. Cảm động quá giọng lạc hẳn đi. Mắt lạc đi vì cảm giận.

lạc đà

- Loài thú lớn ; cổ dài, lưng có một hoặc hai bướu ; dùng để cưỡi hay để tải đồ ở các sa mạc.

lạc đề

- t. Không theo đúng chủ đề, đi chệch yêu cầu về nội dung. Bài làm lạc đề. Câu chuyện lạc đề.

lạc điệu

- tt. 1. Sai điệu của bài hát: hát lạc điệu. 2. Có biểu hiện không ăn khớp với hoàn cảnh: Bộ quần áo này lạc điệu.

lạc hậu

- t. 1 Bị ở lại phía sau, không theo kịp đà tiến bộ, đã phát triển chung. Nền kinh tế lạc hậu. Lối làm ăn lạc hậu. Tư tưởng lạc hậu. Phần tử lạc hậu. 2 Đã trở nên cũ, không còn thích hợp với hoàn cảnh, yêu cầu, điều kiện mới. Tin ấy lạc hậu rồi.

lạc loài

- tt. Bị tách, bị lạc khỏi đồng loại, bơ vơ: Biết thân đến bước lạc loài (Truyện Kiều) kiếp sống lạc loài

lạc lõng

- ph. t. 1. Tản mát, tan tác vào chỗ lạ : Quân địch chạy lạc lõng vào rừng. 2. Không ăn khớp với toàn bộ : Bài văn có nhiều ý lạc lõng. 3. Chơ vơ ở một

nơi vắng vẻ : Một làng lạc lõng ở núi rừng.

lạc quan

- t. 1 Có cách nhìn, thái độ tin tưởng ở tương lai tốt đẹp. Sống lạc quan yêu đời. Tư tưởng lạc quan. 2 (kng.). Có nhiều triển vọng tốt đẹp, đáng tin tưởng. Tình hình rất lạc quan.

lạc thú

- dt. Thú vui: lạc thú gia đình lạc thú tâm thường.

lách

- đg. 1. Chen để đi qua chỗ chật : Lách ra khỏi đám đông. 2. Lựa để một vật vào chỗ hẹp : Lách mũi dao để cạy nắp hộp.

lách cách

- t. Từ mô phỏng những tiếng gọn, đanh và không đều của vật cứng, nhỏ chạm vào nhau. Đục lách cách. // Láy: lách ca lách cách (ý liên tiếp).

lách tách

- tt. (âm thanh) nhỏ, gọn phát ra đều đặn liên tiếp: Than nổ lách tách trong bếp Tiếng máy chữ lách tách đều đều những giọt mưa tụ lại ở trên đỉnh hang rơi xuống lách tách như không bao giờ dứt.

lạch

- d. Dòng nước nhỏ : Đưa nước vào lạch để tưới vườn .

lạch bạch

- t. Từ mô phỏng những tiếng giống như tiếng bàn chân bước đi nặng nề, chậm chạp trên đất mềm. Chạy lạch bạch như vịt bầu. // Láy: lạch bà lạch bạch (ý liên tiếp).

lạch cạch

- tt. (âm thanh) trầm, gọn nối tiếp nhau đều đặn của các vật cứng va chạm nhẹ vào nhau: Tiếng xe đạp lạch cạch ngoài cổng Bà cụ lạch cạch khép cánh cửa tre lại.

lạch đạch

- Cg. Lạch bạch. Nói đi nặng nề : Béo quá đi lạch đạch như vịt.

lai

- 1 I d. (ph.). Gấu. Lai quần. Lai áo.

- II đg. (id.). Nói thêm cho rộng, cho dài ra. Áo vai. Căn phòng chật đợc lai thêm ra.

- 2 d. (ph.). Phân. Chiếc nhẫn vàng năm lai.

- 3 I đg. cn. lai giống. Cho giao phối con đực và con cái thuộc giống khác nhau, hoặc ghép giống cây này trên giống cây khác, hay là dùng biện pháp thụ tinh, giao phấn nhân tạo nhằm tạo ra một giống mới. Lai lừa với ngựa.

Lai các giống ngô.

- II t. 1 (dùng phụ sau d.). Sinh ra từ cha mẹ thuộc dân tộc khác nhau, hay được tạo ra bằng giống. Đứa con lai. Lợn lai. Táo lai. 2 Pha tạp do vay mượn, bất chước của nước ngoài một cách sống sượng, chấp vá. Câu văn lai Pháp.

- 4 đg. 1 Đèo bằng xe đạp, xe máy. Lai con đi học. Lai bằng xe đạp. 2 (Phương tiện vận tải đường thủy) đưa đi kèm theo. Canô lai phà cập bến.

lai giống

- đgt. Ghép giống này vào giống khác: lai giống chó Nhật lai giống ngô.

lai lịch

- Nguyên do và con đường trải qua của một người, một sự việc : Biết rõ lai lịch câu chuyện .

lai rai

- t. Không tập trung vào một thời gian mà rải ra mỗi lúc một ít, kéo dài như không muốn dứt. Mưa lai rai hàng tháng trời. Lúa chín lai rai.

lai vãng

- đgt. Đi qua lại: ít người lai vãng Lâu không thấy nó lai vãng ở đây.

lài

- d. Cg. Nhài. Loài cây nhỏ có hoa trắng, thơm, thường dùng ướp trà.

- t. Nh. Lai : Chó lài.

lải nhải

- đg. Nói đi nói lại mãi chỉ một điều, nghe nhảm chán, khó chịu. Vẫn cứ lải nhải cái luận điệu cũ. Nói lải nhải không dứt.

lãi

- 1 dt., đphg Giun.

- 2 I. đgt. Thu nhiều hơn chi sau khi kinh doanh hay sản xuất: Buôn một lãi mười (tng.) buôn thất nghiệp lãi quan viên (tng.) nuôi ba ba không lãi bằng nuôi ếch. II. dt. 1. Số tiền thu nhập cao hơn chi phí: một vốn bốn lãi (tng) Lấy công làm lãi (tng.) Mặt hàng này bán không có lãi. 2. Số tiền người vay phải trả cho chủ nợ ngoài số tiền thực vay: cho vay nặng lãi lãi 1,6% một tháng lãi tiết kiệm.

lái

- I. đg. 1. Điều khiển thuyền, tàu, xe : Lái ô-tô sang bên phải ; Lái máy cày. 2. Đưa một việc đến chỗ mình muốn : Chủ tịch hội nghị lái cuộc thảo luận theo hướng đúng. II. d. 1. X .Bánh lái : Cầm lái xe hơi. Tay lái. Bộ phận có tác dụng xoay hướng đi của thuyền, tàu, xe. 2. Phía sau thuyền, chỗ có cái lái : Nặng lái quá, ngồi bót về đằng mũi. 2. Từ đặt trước tên người chở thuyền hoặc người buôn bán ngược xuôi : Lái đò ; Lái mảnh ; Lái thuốc lào.

lái buôn

- d. Người chuyên nghề buôn bán lớn và buôn bán đường dài.

lái đò

- d. Người chuyên nghề đưa đò, chuyên chở khách và hàng hoá trên sông.

lái xe

- dt. Người làm nghề lái ô tô: Máy ông lái xe thường ăn ở quán này làm nghề lái xe.

lại

- I. đg. Đến một nơi gần : Tôi lại anh bạn ở đầu phố. II. ph. 1. Ngược chiều, theo hướng về chỗ đã xuất phát : Trả lại ví tiền cho người đánh mất ; Nó đánh tôi, tôi phải đánh lại. 2. Cũng : Thằng này lớn chắc lại thông minh như bố. 3. Thêm vào, còn thêm : Đã được tiền lại xin cả áo. 4. Thế mà : Thôi đã hỏng thì im đi, lại còn khoe giỏi làm gì. 5. Từ dùng để biểu thị một ý phản đối : Sao lại đánh nó ? Tôi làm gì mà cậu lại sùng sộ thế ? 6. Một hoặc nhiều lần nữa sau lần đã hỏng việc, lần đã xảy ra (lại đứng sau động từ) : Xây lại nhà ; Bài làm sai, phải làm lại. 7. Một hoặc nhiều lần nữa sau khi hết, xong lần trước (lại đứng trước động từ) : Lại xây nhà ; Phấn khởi, cô bé lại làm một loạt bài toán khác. 8. Theo chiều giảm đi, có thể đến giới hạn, trong quá trình diễn biến : Thu gọn lại ; Đến ngã tư xe chạy chậm lại.

- d. Từ dùng để gọi những viên chức cấp dưới ở những nha môn như đô lại, đề lại, thư lại trong thời phong kiến : Một đời làm lại, bại hoại ba đời (tng).

lại cái

- t. (kng.). Ái nam ái nữ.

lại sức

- đgt. Trở lại thể trạng bình thường sau lúc bị mất sức: ăn uống tốt cho lại sức chờ cho lại sức hãy đi làm.

lam

- t. Nói thứ xôi thổi bằng ống tre hay sọ dừa lù vào lửa : Com lam.

- đg. Nh. Làm : Nhà có một bà hay lam hay làm (Nguyễn Khuyến).

- d. Màu xanh da trời thẫm : áo lam.

lam chướng

- d. Khí coi là độc bốc lên ở vùng rừng núi khiến người dễ sinh bệnh, theo quan niệm cũ; chướng khí.

lam lũ

- tt. 1. Rách rưới: ăn mặc lam lũ. 2. Quá vất vả, khổ cực trong cảnh thiếu thốn: cuộc sống lam lũ Một người cù rù nhưng nhẫn nại, lam lũ và luôn luôn chân lấm tay bùn (Tô Hoài).

lam nham

- Nói làm bời bác, dở dang, không đều, không đến nơi đến chốn : Quét vôi lam nham.

làm

- đg. 1 Dùng công sức tạo ra cái trước đó không có. Làm nhà. Chim làm tổ. Làm cơm. Làm thí nghiệm. Làm thơ. 2 Dùng công sức vào những việc nhất định, để đổi lấy những gì cần thiết cho đời sống, nói chung. Làm ở nhà máy. Đến giờ đi làm. Có việc làm ổn định. Tay làm hàm nhai (tng.). 3 Dùng công sức vào những việc thuộc một nghề nào đó để sinh sống, nói chung. Về quê làm ruộng. Làm nghề dạy học. Làm thầy thuốc. 4 Dùng công sức vào những việc, có thể rất khác nhau, nhằm một mục đích nhất định nào đó. Việc đáng làm. Dám nghĩ dám làm. Làm cách mạng. Làm nên sự nghiệp. 5 Tổ chức, tiến hành một việc có tính chất trọng thể. Làm lễ khánh thành. Làm lễ chào cờ. Làm đám cưới. Làm ma*. 6 (kng.; kết hợp hạn chế). Từ biểu đạt một hành vi thuộc sinh hoạt hằng ngày, như ăn uống, nghỉ ngơi, giải trí, mà nội dung cụ thể tùy theo nghĩa của bổ ngữ đứng sau. Làm mấy cốc bia. Làm một giấc đến sáng. Làm vài ván cờ. 7 Làm những việc thuộc nhiệm vụ hoặc quyền hạn gắn với một tư cách, địa vị, chức vụ nào đó, nói chung. Làm mẹ. Làm dâu. Làm chủ*. Làm chủ tịch hội nghị. 8 Có tác dụng hoặc dùng như là, coi như là. Làm gương cho mọi người. Trồng làm cảnh. Chiếm làm của riêng. Lây đêm làm ngày. Câu chuyện làm quà. 9 Là nguyên nhân trực tiếp gây ra, tạo ra. Bão làm đổ cây. Làm hỏng việc. Làm vui lòng. Làm khó dễ. 10 Tự tạo cho mình một dáng vẻ như thế nào đó trong một hoàn cảnh ứng xử cụ thể. Làm ra vẻ thông thạo. Làm như không quen biết. Làm ngo*. Làm duyên làm dáng. 11 (dùng sau một đg.). Từ biểu thị kết quả, đơn thuần về mặt số lượng, của một hoạt động phân hay gộp; thành. Tách làm đôi. Gộp chung làm một. Chia làm nhiều đợt. 12 Giết và sử dụng làm thức ăn. Làm lợn. Làm vài con gà đãi khách.

làm ăn

- đgt. Làm việc, hoạt động để sinh sống nói chung: làm ăn khá giả bạn làm ăn chí thú làm ăn mãi làm ăn quên cả bạn bè.

làm bạn

- đg. 1. Trở thành bạn : Làm bạn với người tốt. 2. Lấy nhau làm vợ chồng, lấy vợ lấy chồng : Chúng tôi làm bạn với nhau đã ba mươi năm.

làm biếng

- đg. (ph.). Tỏ ra lười. Làm biếng không chịu học.

làm cho

- Gây nên: Ai làm cho vợ xa chồng, Cho con xa mẹ cho lòng ta đau? (cd.).
làm chủ

- đg. 1. Có quyền sở hữu : Nông dân làm chủ ruộng đất. 2. Điều khiển, quản lý hoàn toàn không bị ai chi phối : Nhân dân làm chủ đất nước. Tinh thần làm chủ tập thể. Thái độ của nhân dân trong chế độ xã hội chủ nghĩa, coi tài sản, công việc là của mình, mình có trách nhiệm trông nom và bảo vệ, do đó tự nguyện làm.

làm chứng

- đg. (Người không phải là đương sự) đứng ra xác nhận những điều mình đã chứng kiến. Làm chứng về vụ tai nạn giao thông. Người làm chứng.

làm cỏ

- đgt. 1. Dọn sạch cỏ ở ruộng vườn: bón phân, làm cỏ chẳng bỏ đi đâu (tng.) ruộng vườn không ai làm cỏ đi làm cỏ lúa. 2. Tàn phá, giết hại hết sạch: Bọn giặc có ý đồ làm cỏ cả làng.

làm công

- Cg. Làm mướn. Làm việc cho người khác để lấy tiền : Chế độ làm công ăn lương.

làm dáng

- đg. Làm cho hình thức bên ngoài trở nên đẹp hơn (bằng trang điểm, chải chuốt hay điệu bộ). Một cô gái thích làm dáng. Làm dáng cho con.

làm dầu

- đgt. 1. Đánh dầu để đề phòng mát mát, thất lạc. 2. Làm dầu thánh.

làm điệu

- Hoạt động khiến cho bớt gay go, kịch liệt : Làm điệu tình hình thế giới đang căng thẳng.

làm dữ

- đg. (ph.). Làm âm lên để buộc phải theo ý mình, mặc dù có thể không đáng phải như vậy. Có gì đâu mà phải làm dữ đến thế.

làm đi

- đgt. Biến mình thành gái bán dâm.

làm giả

- Bắt chước một cách giả trá và làm hại đến cái chân thực : Làm giả giấy bạc.

làm giàu

- đg. 1 Làm cho trở nên có nhiều của cải, tiền bạc. Biết cách làm giàu. Làm giàu cho mình và cho đất nước. 2 Làm cho trở nên phong phú, dồi dào. Làm giàu vốn kiến thức. Làm giàu tiếng Việt.

làm lành

- dt. Tìm cách hoà thuận với người đã giận đối với mình: Nó có muốn làm lành tôi cũng không cho giận nhau mãi chả chịu làm lành.

làm loạn

- Đứng lên chống lại trật tự xã hội.

làm mẫu

- đgt. 1. Làm để trưng bày hình dáng kiểu cách, chất lượng, tranh thủ sự đồng tình để sản xuất hàng loạt. 2. Trưng bày để khách hàng biết có hàng bán.

làm nhục

- đgt. 1. Làm tổn hại danh dự người khác bằng lời nói, hành động, sức mạnh, uy quyền : Không chịu để quân địch làm nhục. 2. Cưỡng bức để thỏa mãn thú vui của xác thịt : Cai ngục của ngục quyền làm nhục phụ nữ.

làm phiền

- Quấy nhiễu, làm bận người khác.

làm quen

- đgt. 1 Bắt đầu có tiếp xúc, có quan hệ với dụng ý để trở nên quen biết. Lân la làm quen. 2 Bắt đầu tiếp xúc để biết, để sử dụng. Lân đầu làm quen với môn học này. Làm quen với máy móc.

làm tiền

- đgt. Kiếm tiền một cách bất chính: gái làm tiền Hoành hoệ để làm tiền.

lạm dụng

- Sử dụng quá mức, quá quyền hạn : Lạm dụng quyền hành để tham ô.

lạm phát

- đgt. (hoặc d.). Phát hành số lượng tiền giấy vượt quá mức nhu cầu lưu thông hàng hoá, làm cho đồng tiền mất giá.

lan

- 1 dt. Cây cảnh, có nhiều loại, thân cỏ, hoặc thân gỗ, hoa có nhiều loại, thơm hoặc không thơm: hoàng lan huệ lan kim lan màn lan trướng huệ mộc lan ngọc lan phong lan.

- 2 đgt. Mở rộng trên bề mặt sang phạm vi khác: Lửa cháy lan sang nhà bên Cỏ lan mặt đất rêu phong dầu giầy (Truyện Kiều).

lan can

- Hàng chắn song bằng gỗ, bằng sắt, ở trước thềm nhà, sân gác, hai bên cầu...

lan tràn

- đgt. Lan nhanh và mạnh trên phạm vi rộng. Bệnh dịch lan tràn.

làn

- 1 dt. Giỏ xách đựng đồ, làm bằng tre, mây, hoặc nhựa, miệng thường rộng, đáy bằng: xách làn đi chợ đựng đầy làn quýt làn cói làn mây.

- 2 dt. 1. Từ dùng kết hợp hạn chế với một vài từ chỉ từng đơn vị những vật cùng loại di chuyển liên tiếp và đều đặn, tạo thành lớp, thường là trải rộng: những làn khói lam chiều từng làn gió thoảng qua làn sóng. 2. Từ dùng kết hợp hạn chế với vài từ chỉ bộ phận cơ thể người: làn tóc làn da.

- 3 dt. Làn điệu, nói tắt.

làn sóng

- d. 1 Sóng xô nối tiếp nhau tạo thành từng lớp có bề mặt hình uốn lượn. Tóc uốn kiểu làn sóng. Làn sóng đấu tranh (b.). 2 Bước sóng vô tuyến điện. Phát trên làn sóng ngắn.

lang

- 1 dt. Quý tộc vùng dân tộc Mường: Quan lang.

- 2 dt. Chó sói: lang sói.

- 3 dt. Thầy lang, nói tắt.

- 4 tt. Có từng đám trắng loang lổ trên lông hoặc da của động vật: Lợn lang chóng lớn mặt lang.

- 5 pht. (Ngủ, đề) một cách bừa bãi, không đúng nhà, đúng ổ của mình: đi ngủ lang Gà đẻ lang.

lang bạt

- Nói đi xa xôi không biết đâu mà tìm. Lang bạt kỳ hồ. Nh. Lang bạt : Đi lang bạt kỳ hồ.

lang băm

- d. (kng.). Thầy thuốc dốt nghề, chữa bậy để kiếm tiền.

lang ben

- dt. Bệnh ngoài da, biểu hiện bằng những dát, chấm tròn hoặc bầu dục to nhỏ khác nhau, nhiều khi tập hợp mảnh trên có vảy trắng mỏng nhỏ, thường khu trú ở vùng ngực, cổ, mặt lưng, ít khi ở chân tay.

lang thang

- Cg. Lang bang. Vơ vẩn, không có mục đích rõ rệt : Đi lang thang.

làng

- d. 1 Khối dân cư ở nông thôn làm thành một đơn vị có đời sống riêng về nhiều mặt, và là đơn vị hành chính thấp nhất thời phong kiến. Luỹ tre quanh làng. Người cùng làng. Phép vua thua lệ làng (tng.). 2 (kng.; dùng trong một số tổ hợp). Những người cùng một nghề, một việc nào đó (nói tổng quát). Làng báo. Làng thơ.

lảng

- 1 l. đgt. Lảng đi, tránh đi, không muốn cho người khác thấy: Nó vừa ở đây đã lảng đâu mất rồi cứ trông thấy tôi là hẩn lảng thấy việc là thấy lảng. 2. Cố

ý tránh chuyện đang bàn, chuyển dần sang chuyện khác: nói lảng sang chuyện khác.

- 2 tt., đphg Vô duyên, vớ vẩn: Cái anh này lảng hôn.

lảng tránh

- đg. 1 Tránh đi không muốn gặp. Lảng tránh mọi người. 2 Tránh đi, không động đến, không nói đến. Lảng tránh vấn đề.

lảng vảng

- đgt. Đi lại quanh quẩn nhiều lần gần một nơi nào đó, một cách không đàng hoàng mà nó có vẻ lén lút, nhằm mục đích riêng: Máy tên lưu manh lảng vảng ở sân ga Có người lạ mặt khả nghi lảng vảng gần khu vực mình.

lãng mạn

- t. 1. Có khuynh hướng nghệ thuật theo chủ nghĩa lãng mạn : Văn lãng mạn. Chủ nghĩa lãng mạn. Trào lưu và tư tưởng nghệ thuật thịnh hành vào hồi thế kỷ XIX ở Pháp và một số nước châu Âu, đối lại với chủ nghĩa cổ điển, chủ trương vượt lên trên thực tế và dựa vào ý muốn chủ quan mà sáng tác. Lãng mạn cách mạng. Khuynh hướng nghệ thuật tiến bộ tin tưởng vào cuộc sống tương lai tươi đẹp. 2. Bừa bãi, hay nghĩ hay làm những chuyện vẩn vơ : Anh chàng lãng mạn muốn yêu bất cứ ai.

lãng phí

- đg. Làm tốn kém, hao tốn một cách vô ích. Lãng phí tiền của. Ăn tiêu lãng phí.

lãng quên

- đgt. Không còn nhớ những việc cần làm, cần quan tâm.

lãng tử

- d. (vch.). Kẻ thích cuộc sống lang thang nay đây mai đó. Bỏ nhà đi, sống cuộc đời lãng tử.

láng

- 1 đgt. Đang đi thẳng bỗng quanh sang một bên rồi lại ngoặt ra đi thẳng tiếp: bỗng nhiên xe lảng sang bên phải.

- 2 I. đgt. 1. Phủ đều lên bề mặt và xoa mịn bằng lớp vật liệu cho nhẵn bóng: Nền nhà láng xi măng Đường láng nhựa. 2. (Nước) tràn lớp mỏng trên mặt bãi, mặt ruộng: Nước mới láng mặt ruộng nước vào láng bãi. II. tt. Nhẵn, bóng loáng: Giày mới đánh xi đen láng Tóc láng mượt. III. dt. Vải nhẵn bóng: quần láng đen.

láng giềng

- Người ở cạnh nhà hoặc ở gần nhà : Bán anh em xa mua láng giềng gần (tng).

lạng

- 1 d. 1 Đơn vị cũ đo khối lượng, bằng 1/16 cân ta, tức khoảng 37,8 gram. Bên tám lạng bên nửa cân. 2 Tên gọi thông thường của 100 gram. Kém hai lạng đầy một kilô.

- 2 đg. 1 Đưa ngang lưỡi dao vào thịt để cắt lấy những lớp mỏng. Lạng bớt mỡ ra. Lạng miếng thịt thăn. 2 Xẻ thành những tấm mỏng. Lạng gổ.

- 3 đg. Nghiêng sang một bên, mắt thẳng bằng trong giây lát. Sóng đánh lạng thuyền đi. Lạng người chực ngã. Chiếc xe lạng sang một bên.

lanh lệ

- tt. Nhanh nhẹn: lanh lệ như một con sóc một thanh niên trắng kiết, lanh lẹn Anh chị em trong đơn vị đều tin tưởng ở tài trí lanh lệ của Kiều.

lành

- t. 1. Nguyên vẹn, không giập, nứt, vỡ, rách : áo lành ; Bát lành. 2. Tốt cho sức khỏe, không độc : Thức ăn lành ; Nước lành. 3. Hiền từ, không ác : Người lành. 4. Đã khỏi bệnh, khỏi đau, dễ khỏi bệnh : Chân đã lành.

lành lặn

- t. Không bị rách, không bị nứt mẻ hoặc thương tật (nói khái quát). Vá lại quần áo cho lành lặn. Bị thương ở chân, nhưng đứng vẫn như người lành lặn.

lãnh

- 1 dt., đphg Lĩnh1: quân lãnh.

- 2 Nh. Lĩnh2: lãnh canh lãnh lương lãnh tiền.

lãnh chúa

- Chúa phong kiến chiếm đoạt ruộng đất của nông dân và bóc lột sức lao động của họ trong thời Trung cổ ở châu Âu.

lãnh đạm

- t. (hoặc đg.). Không có biểu hiện tình cảm, tỏ ra không muốn quan tâm đến. Thái độ lãnh đạm.

lãnh đạo

- I. đgt. Dẫn dắt tổ chức phong trào theo đường lối cụ thể: lãnh đạo cuộc đấu tranh. II. dt. Cơ quan lãnh đạo, bao gồm những người có khả năng tổ chức dẫn dắt phong trào: chờ lãnh đạo cho ý kiến Ban lãnh đạo đi vắng cả.

lãnh địa

- Đất đai của lãnh chúa.

lãnh hải

- d. Phạm vi biển ven bờ, có chiều rộng quy định (thường không vượt quá 12 hải lý), thuộc chủ quyền của một nước ven biển.

lãnh hội

- đphg, Nh. Lãnh hội.

lãnh sự

- Viên chức ngoại giao của một nước đặt ở một thành phố của một nước khác để trông nom bảo vệ quyền lợi của kiều dân nước mình ở đấy. Lãnh sự tài phán (quyền). Quyền đặc biệt của các nước đế quốc ở Trung Quốc trước kia, quy định kiều dân các nước đế quốc không chịu sự chi phối của pháp luật Trung Quốc, khi họ phạm tội thì chỉ lãnh sự các nước ấy mới có quyền định đoạt về tội lỗi của họ.

lãnh thổ

- d. Đất đai thuộc chủ quyền của một nước.

lánh

- 1 đgt. Tránh không để gặp ai hoặc cái gì đó bị coi là không hay đối với mình: tạm lánh đi mấy ngày Như nàng hãy tạm lánh mình một nơi (Truyện Kiều).

- 2 đphg, tt. Nhánh: than đen lánh giầy bóng lánh.

lánh mặt

- Tránh không muốn gặp : Lánh mặt người quen.

lánh nạn

- đg. Rời xa khỏi nơi đang có tai biến xã hội để tránh tai họa. Dân lánh nạn.

lạnh

- tt. 1. Có nhiệt độ thấp; trái với nóng: nước lạnh gió lạnh Trời trở lạnh lạnh cóng cả tay mặc nhiều áo cho đỡ lạnh Mưa chầm bàn tay từng chầm lạnh (Nguyễn Bính) xứ lạnh lạnh như đồng (tng.) Cơm đã nguội lạnh. 2. Có cảm giác gai người do sợ hãi: sợ lạnh cả người lạnh gáy. 3. Có thái độ không hề có tình cảm gì trong quan hệ: mặt lạnh như tiền Giọng cứ lạnh như không. 4. (Màu) gợi cảm giác lạnh lẽo: ông ấy thích dùng gam màu lạnh.

lạnh lẽo

- t. ph. 1. Nh. Lạnh, ngh.1 : Tiết thu lạnh lẽo. 2. Không ấm cúng, thiếu thân mật : Gian phòng lạnh lẽo ; Sống lạnh lẽo.

lạnh lùng

- t. 1 (id.). Lạnh, làm tác động mạnh đến tâm hồn, tình cảm. Mưa gió lạnh lùng. 2 Tỏ ra thiếu hẳn tình cảm trong quan hệ tiếp xúc với người, với việc. Thái độ lạnh lùng. Cái nhìn lạnh lùng. Bình tĩnh đến lạnh lùng.

lạnh người

- tt. Có biểu hiện quá sợ đến mức ớn lạnh như máu ngừng lưu thông trong cơ thể.

lạnh nhạt

- Không thân mật, không ân cần : Thái độ lạnh nhạt.

lao

- 1 d. Bệnh lây do trực khuẩn Koch gây ra, thường phá hoại phổi hoặc các bộ phận khác như hạch, xương, v.v. Lao phổi. Lao hạch. Phòng chống lao.

- 2 d. Nhà lao (nói tắt). Bị nhốt trong lao.

- 3 I d. 1 Bình khí thời xưa hình cái gậy dài, có đầu sắt nhọn. Đâm lao. 2 Dụng cụ thể thao, hình cái lao, dùng để tập phóng đi xa. Kỉ lục phóng lao.

- II đg. 1 Phóng mạnh một vật dài. sào. Mũi tên lao đi vun vút. 2 Di chuyển rất nhanh, rất mạnh thẳng về phía trước. Chiếc xe lao xuống dốc. Chạy lao theo. 3 Dốc toàn bộ sức lực, tâm trí vào việc gì. Lao vào công tác. 4 (chm.). Đưa rầm cầu ra đặt lên mố và trụ. Lao cầu.

lao công

- dt. Việc, người lao động đơn giản như dọn dẹp, làm vệ sinh...trong một cơ quan, xí nghiệp.

lao đao

- t. 1. Choáng váng mặt nhọc : Chưa khỏi sốt, còn thấy lao đao trong người.

2. Gặp nhiều khó khăn vất vả : Cuộc sống lao đao.

lao động

- I d. 1 Hoạt động có mục đích của con người nhằm tạo ra các loại sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội. Lao động chân tay. Lao động nghệ thuật. Sức lao động. 2 Việc làm lao động cụ thể, nói về mặt tạo ra sản phẩm. Trả lương theo lao động. Năng suất lao động. 3 Sức người bỏ ra trong việc làm lao động cụ thể. Tiết kiệm lao động. Hao phí lao động. 4 Người làm lao động (nói về lao động chân tay, thường là trong sản xuất nông nghiệp). Nhà có hai lao động chính.

- II đg. 1 Làm việc . Lao động quên mình để xây dựng đất nước. 2 Làm việc lao động chân tay. Học sinh tham gia lao động trong tháng nghỉ hè.

lao khổ

- tt., vchg Khổ sở, cực nhọc: đồng bào lao khổ lao khổ bao năm nơi đồng chua nước mặn.

lao phiền

- Vất vả buồn rầu.

lao tâm

- đg. Lao động trí óc một cách vất vả, căng thẳng.

lao tù

- dt. Nhà tù nói chung.

lao xao

- ồn ào nhộn nhịp.

lảo đảo

- đg. Mất thăng bằng, ngã nghiêng muốn ngã, muốn đổ. Lảo đảo như người say rượu.

lão

- I. d. 1. Già : Ông lão, bà lão. 2. Người đàn ông có tuổi (nói có ý khinh) : Lão huyện ấy ác lắm. II. đ. Từ người già dùng để tự xưng : Lão tuy già yếu nhưng vẫn sản xuất được.

lão bộc

- d. Người đầy tớ già trong xã hội cũ.

lão luyện

- Được rèn luyện từ lâu nên thông thạo, am hiểu : Một cán bộ kỹ thuật lão luyện.

lão suy

- đg. (hoặc t.). Suy yếu do tuổi già. Hiện tượng lão suy.

láo

- t. ph. 1. Vô phép, thiếu lễ độ với người trên, không biết kính nể người trên. 2. Sai, hỏng, bậy bạ : Nói láo ; Làm láo .

láo nháo

- t. (kng.). Lộn xộn, lung tung nhiều thứ, không có chút trật tự nào. Người đứng người ngồi láo nháo. Làm ăn láo nháo chẳng đâu vào đâu cả. Láo nháo như cháo trộn cơm (tng.).

lát

- 1 dt. Một thời gian ngắn ngủi: chờ tôi một lát Lát nữa ta sẽ đi.

- 2 dt. 1. Miếng mỏng cắt, thái từ nguyên củ, nguyên chiếc: Khoai thái lát phơi khô Bánh mì cắt lát tẩm đường ngâm mấy lát gừng là khỏi ho. 2. Nhát: nhát cuốc.

- 3 dt Cây to, cao trên 25m, vỏ xám tro, nứt dọc và bong mảng, lá non màu đỏ, đầu nhọn, góc lệch, gỗ màu hồng nhạt, lõi nâu đỏ có ánh đồng, vân đẹp, thớ mịn, dùng đóng đồ gỗ quý và làm gỗ dán.

- 4 đgt. Đặt và gắn gạch hay ván gỗ...thành mặt phẳng: Đường làng lát gạch gạch lát nền Ván lát sàn.

lạt

- d. Dây bằng tre, dang hay mây chẻ mỏng dùng để buộc.

- t. 1. Thiếu muối hoặc không có vị ngon ngọt : Canh lạt ; Quả cam lạt. 2. Hả, hết mùi : Phấn đã lạt chẳng còn gì thơm. 3. Bạc, mất màu : Bộ quần áo đi nắng nhiều đã lạt. 4. Không gây được hứng thú, vô duyên : Câu chuyện lạt.

lau

- 1 d. Cây cùng loài với mía, mọc hoang thành bụi, thân xốp, hoa trắng tụ thành bông.

- 2 đg. Làm cho khô, cho sạch bằng cách đưa nhẹ một vật mềm trên bề mặt. Lau bằng. Lau mồ hôi. Sàn nhà lau sạch bóng. Sạch như li như lau (rất sạch, không có một vết bẩn).

lau chùi

- Nh. Lau : Lau chùi bàn ghế.

làu

- t. (thường dùng phụ sau đg.; kết hợp hạn chế). 1 Có thể đọc thuộc lòng thật trơn tru, không chút vấp vấp. Thuộc làu từ đầu đến cuối. Bài hát nào cũng thuộc làu làu. Làu thông sách kim cổ. 2 (kng.). Ở tình trạng không có một gợn bẩn. Bàn ghế sạch làu.

làu bầu

- đgt. Nói nhỏ, lẩm bẩm trong miệng, nghe không rõ, tỏ vẻ không bằng lòng, bức dọc, khó chịu: không dám cãi nhưng cứ làu bầu Cô bé đi qua bức đại, miệng làu bầu, mặt càu càu (Ma Văn Kháng).

láu cá

- Nh. Láu.

láu lĩnh

- t. Có vẻ tinh nhanh, khôn và tinh nghịch. Vẻ mặt láu lĩnh. Trả lời một cách láu lĩnh.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
L (2)

lay

- đgt. Làm rung động, không còn ở thế ổn định: Gió lay cây lay mạnh cho long chân cọc lay vai gọi dậy.

lay chuyển

- Làm mất thế vững vàng : Tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi.

lay động

- đg. Chuyển động nhẹ qua lại ở một vị trí nhất định. Bóng cây lay động trên mặt nước. Ngọn lửa khẽ lay động. Bài thơ làm lay động lòng người (b.).

lay ơn

- lay-ơn Nh. Lay-dơn.

láy

- đg. Nhắc lại : Láy mãi lời oán trách.

lạy

- đg. (hoặc d.). 1 Chắp tay, quỳ gối và cúi gập người để tỏ lòng cung kính, theo lễ nghi cũ. Chắp tay lạy Phật. Cúi lạy. Lạy bốn lạy. 2 (cũ). Từ dùng trước từ chỉ người đối thoại khi mở đầu lời nói, để tỏ thái độ cung kính hoặc ý cầu xin khẩn thiết. Lạy cụ! Lạy trời mưa thuận gió hoà... (cd.).

lắc

- 1 đgt. 1. Làm cho chuyển động, rung động theo nhịp liên tục: lắc bình rượu thuốc xe lắc như đưa võng lắc chuông lắc bao gạo cho vơi xuống. 2. Lắc đầu, nói tắt: chỉ lắc mà không nói.

- 2 (F. plaque) dt. Tấm biển, tấm bảng: Tôi muốn khắc tên ông bạn đọc vào một tấm lắc đồng để kỷ công ông (Vũ Bằng).

lắc lư

- Lão đảo ngả nghiêng sang hai bên như muốn đổ.

lăm le

- đg. (thường dùng trước đg.). Có ý định và sẵn sàng, có thời cơ là làm ngay (thường là việc xấu). Tên kẻ cắp lăm le rút trộm cái ví.

lắm

- I. tt. Có số lượng được coi là hơn bình thường: lắm mồm lắm miệng lắm tiền lắm con thì khổ lắm thầy thôi ma (tng.). II. pht. Đạt mức độ cao hơn bình thường: khổ lắm anh à buồn lắm Cô ấy xinh lắm.

lăn

- đg. 1. Nói những vật tròn vừa quay vừa dờn chỗ : Quả bóng lăn. 2. Làm cho một vật tròn vừa quay vừa dờn chỗ : Lăn gỗ xuống chân đồi. 3. Nằm vật xuống : Thằng bé lăn ra khóc. 4. Lao mình vào : Lăn vào giềng lấy súng địch. lăn lộn

- đg. 1 Lăn bên nọ lật bên kia nhiều lần. Lăn lộn dưới đất ăn vạ. Đau lăn đau lộn (kng.). 2 Lao vào để làm, vật lộn với khó khăn vất vả. Lăn lộn với phong trào. Lăn lộn nhiều năm trong nghề.

lăn tay

- đgt. Lăn dấu ngón tay đã phết mực lên giấy để lưu vân tay làm bằng chứng: lăn tay làm chứng minh thư.

lần

- 1. t. Có một vết nổi dài : Bị đánh ba roi lần đít. 2. d. Vết kiến hay mối đi.

- d. "Thần lần" nói tắt: Con lần bò trên giậu.

lặn

- đg. 1 Tự làm cho mình chìm sâu xuống nước. Lặn một hơi dài. Thợ lặn. Bộ đồ lặn. 2 Biến đi như lặn mất vào chiều sâu, không còn thấy hiện ra trên bề mặt. Nốt sỏi đã lặn. Người xấu duyên lặn vào trong... (cd.). 3 Khuất mất đi phía dưới đường chân trời. Trăng lặn. Mặt trời lặn sau dãy núi xa.

lăng

- 1 dt. Công trình xây dựng làm nơi cất giữ thi hài các vĩ nhân: Lăng của các bậc vua chúa lăng miếu lăng mộ lăng tẩm.

- 2 dt. Loài cá ở nước ngọt, không có vảy: ăn chả cá lăng.

- 3 đgt. 1. Vung ngang cánh tay để văng cái gì đó đi xa: lăng lự đạn lăng hòn đá sang bờ ao bên kia. 2. Đưa mạnh chân hoặc tay theo chiều ngang trong tư thế duỗi thẳng: lăng chân.

lăng kính

- (lý) Dụng cụ quang học hình trụ đáy tam giác, làm bằng một chất trong suốt thường là thủy tinh, có tính chất khúc xạ và phân tích ánh sáng.

lăng loạn

- đg. Có hành vi hỗn xược xúc phạm người trên, không chịu phục tùng khuôn phép (thường nói về phụ nữ trong quan hệ gia đình). Con dâu lăng loạn với mẹ chồng. Thói lăng loạn.

lăng mạ

- đgt. Chửi mắng hoặc nói năng hỗn láo nhằm xúc phạm: bị lăng mạ trước xóm giềng những lời lăng mạ thô bỉ.

lăng nhục

- Khinh rẻ và làm nhục.

lãng quăng

- 1 d. (ph.). Bọ gậy.

- 2 x. loăng quăng.

lãng tâm

- dt. Lãng của vua chúa và những công trình xây dựng ở khu lãng nói chung: lãng tâm vua Hùng thăm lãng tâm ở Huế.

lãng trụ

- d. Đa diện có hai mặt (đáy) song song với nhau, còn các mặt khác (các mặt bên) đều là những hình bình hành.

lãng xăng

- đgt. Tỏ ra luôn luôn bận rộn, tất bật rồi rít trong hoạt động nhưng chẳng được việc gì hoặc kết quả không đáng kể: lãng xăng chạy tới chạy lui lãng xăng hết chỗ nọ đến chỗ kia mà chẳng được việc gì Anh lơ dờ nhìn ngọn đèn hoa kì có những con muỗi cỏ bay lãng xăng vòng quanh (Tô Hoài) Rửa xong vào, bà cụp lại lãng xăng chạy đi chạy lại, gấp cái chăn chiên Nam Định, trải lại cái chiếu, quét quáy cái lều, mở cái cổng dựng gạo... (Vũ Thị Thường).

lãng nhăng

- t. ph. 1. Lôi thôi dai dẳng : Câu chuyện lãng nhăng dứt không ra. 2. Lôi thôi không rõ : Chữ viết lãng nhăng ; Lý luận lãng nhăng.

lãng lơ

- t. Tỏ ra lãng, có nhiều biểu hiện thiếu đứng đắn trong quan hệ tiếp xúc nam nữ. Cặp mắt lãng lơ. Tính nết lãng lơ. Ăn nói lãng lơ.

lãng

- dt. Đồ đựng, đan bằng mây tre, thường có quai xách: Bà xách lãng đựng đồ lễ lên chùa lãng mây lãng hoa.

lãng

- đg. 1. Chìm dần dần xuống đáy nước : Chờ cho cạn lãng hết rồi mới chắt được nước trong. 2. Ngồi dần đi : Nỗi buồn đã lãng. 3. Nh. Lắng nghe, lắng tai : Lắng xem họ nói gì.

lắng tai

- Nh. Lắng nghe.

lặng

- t. (hoặc đg.). 1 Ở trạng thái yên, tĩnh, không động. Biển lặng. Trời lặng gió. Nín lặng không nói gì. Im hơi lặng tiếng. Dấu lặng*. 2 Ở vào trạng thái trở nên không nói năng, cử động gì được do chịu tác động tâm lí, tình cảm đột ngột. Lặng đi trước tin buồn đột ngột. Sung sướng đến lặng người. Mặt tái ngắt, chết lặng vì sợ.

lặng lẽ

- tt. 1. Im lặng, không gây tiếng động, không động đậy: đêm khuya lặng lẽ cảnh chiều hôm lặng lẽ Mặt hồ lặng lẽ soi thấu từng sợi mây trắng trên tầng trời (Ma Văn Kháng). 2. Không lên tiếng, không nói năng gì cả: khu rừng lặng lẽ lặng lẽ ngồi vào bàn Thuần lặng lẽ đứng dậy (Ma Văn Kháng) Một vành trăng ngàn năm lặng lẽ (Thế Lữ).

lặng ngắt

- Vắng vẻ không có tiếng động : Buồng không lặng ngắt như tờ (K) .

lắp

- 1 đg. Làm cho từng bộ phận rời được đặt đúng vị trí của nó để tất cả các bộ phận hợp lại tạo nên vật hoàn chỉnh, có công dụng. Lắp máy. Lắp xe đạp. Lắp cửa vào khung. Lắp đạn (để có thể bắn).

- 2 đg. 1 (thường dùng trước lại). Như lắp. Bài văn có nhiều ý lắp lại. Lắp đi lắp lại mãi một giọng điệu. 2 (id.). Nói lắp (nói tắt).

lắt nhắt

- tt. 1. Quá nhỏ bé, vụn vặt, không thành tấm thành món: những ô ruộng lắt nhắt như bàn cờ trồng lắt nhắt nhiều thứ cây công việc lắt nhắt Số tiền học chúng giả lắt nhắt, đưa thì vào đầu tháng, đưa thì mồng mười Cái loạt đầu chín rải ra mỗi ngày một quả thật lắt nhắt. 2. Nhiều và có hình dáng, kích thước quá nhỏ bé, sần sần như nhau: Đàn chim ri lắt nhắt đông đặc Những đồ vật lắt nhắt trong nhà bước đi lắt nhắt như con sáo Con đi học, con bông, con dất, Lớn chửa khôn lắt nhắt thơ ngây (Tản Đà) Những đàn chim sẻ lắt nhắt, đông đặc, bay rào rào (Nguyễn Thế Phương).

lặt vặt

- Nhỏ nhặt tầm thường : Đừng quá để ý đến những việc lặt vặt.

lâm

- đg. Ở vào tình thế không hay cho mình. Lâm vào thế bị động. Lâm vào cảnh túng quẫn. Lâm nạn*.

lâm bệnh

- đgt. Bị mắc bệnh: Cụ đang lâm bệnh Công rằng chớ hỏi thêm phiền, Trước đà lâm bệnh hoàng truyền xa chơi (Lục Vân Tiên).

lâm chung

- Sắp chết : Lời dặn lại lúc lâm chung.

lâm nạn

- đg. (trtr.). Gặp phải tai nạn. Lâm nạn trên đường đi.

lâm thời

- Tạm trong một thời gian, chưa chính thức : Chính phủ lâm thời.

lầm

- 1 I d. (ph.). Bùn. Lội ao vớt lầm.

- II t. 1 Có nhiều bùn hay bụi cuộn lên làm đục, làm bẩn. Nước ao đục lên. Bụi lầm lên sau xe. 2 Bị phủ lên một lớp dày bùn đất, bụi bặm. Con đường lầm bùn đất. Toàn thân lầm bụi.

- 2 đg. Nhận thức cái nọ ra cái kia, do sơ ý hay không biết. Hiểu lầm nhau. Mua lầm hàng giả.

lầm bầm

- đgt. Nói nhỏ nhỏ trong miệng, nghe không rõ, tỏ ý bất bình, không bằng lòng: Nó không đồng ý nhưng không dám cãi lại, chỉ lầm bầm trong miệng. Nó loay hoay rồi nhón gót lấy cái vá múc ra từng vá nước, miệng lầm bầm điều gì không rõ (Nguyễn Quang Sáng) Anh chàng ngượng quá, lầm bầm, trông trước trông sau, rồi lủi vùi đi mất (Ngô Văn Phú).

lầm lạc

- t. 1. Nh. Lầm. 2. Sai, không đúng : ý nghĩ lầm lạc; Nhận định lầm lạc.

lầm lẫn

- đg. Lầm cái nọ với cái kia (nói khái quát). Kiểm tra xem có lầm lẫn không. Lầm lẫn kẻ xấu với người tốt.

lầm lỗi

- Nh. Lỗi lầm.

lầm than

- Vất vả khổ sở : Đời sống lầm than.

lầm bầm

- đg. Nói nhỏ trong miệng, chỉ vừa để mình nghe, giọng đều đều. Lầm bầm điều gì không rõ.

lầm cẩm

- tt. Không còn minh mẫn sáng suốt, hay làm, hay nói những việc không đúng chỗ, đúng lúc (thường nói về người già): Về già người ta thường trở nên lầm cẩm.

lầm liệt

- Oai nghiêm, trông đáng sợ : Tượng Trấn Vũ trông lầm liệt.

lầm chắm

- t. Có nhiều chắm nhỏ rải rác. Mặt lầm chắm rỗ hoa.

lầm lét

- tt. Liếc nhìn nhanh rồi lại quay đi chỗ khác với vẻ vụng trộm, sợ sệt (không dám để người ta bắt gặp cái nhìn của mình): lầm lét nhìn quanh lầm lét như quạ vào chuồng gà. Nó lầm lét lảng dần cũng không dám chạy một cách thẳng

thần để trốn đi nữa (Nam Cao) Ban ngày ban mặt anh đi đâu mà lấm lét thế? (Nguyễn Đình Thi) Cô làm ra vẻ thật thà nhưng mắt lại cứ lấm lét nhìn về phía tay phải (Đào Vũ).

lấm tấm

- Nói có nhiều hạt nhỏ li ti : Lấm tấm mưa phùn.

lân

- 1 d. Kì lân (nói tắt). Múa lân.

- 2 d. Tên thường gọi của phosphor. Phân lân.

- 3 d. (kng.; id.). Phiên, lượt (theo thứ tự). Cất lân nhau gác. Đến lân.

- 4 đg. Vượt sang phạm vi khác ngoài phạm vi đã định. Tiêu lân vào vốn. Hốp lân sang buổi chiều. Được đăng chân lân đăng đầu (tng.).

lân cận

- tt. (Nơi) ở gần, ở bên cạnh: những vùng lân cận nhờ cậy mấy nhà lân cận đi thăm mấy làng lân cận.

lân quang

- d. Ánh sáng xanh tự phát ra ở một số chất (không do cháy hoặc nóng lên), giống ánh sáng của chất lân (phosphor) khi cháy, chỉ thấy được trong bóng tối. Đom đóm có lân quang.

lân tinh

- dt., cũ Phốt pho.

lân

- ph. Từng bước, dần dần : Bước lân theo ngọn tiểu Khê (K).

- đg. 1. Sờ nắn nhẹ tay chỗ này qua chỗ khác : Lân lưng ; Lân tràng hạt. 2. Tìm kiếm khó khăn : Không lân đâu ra tiền.

- ChàN Nắn ná, hoãn lâu : Lân chân mãi không dám quyết định

lân hồi

- p. Dàn dụa qua ngày tháng. Kiếm ăn lân hồi. Lân hồi rau cháo nuôi nhau.

lân lượt

- pht. Theo thứ tự cho đến tận cùng: xếp hàng lân lượt ra vào lân lượt gọi tên lân lượt lân lượt từng vấn đề sẽ được thảo luận.

lân

- đg. 1. Trốn, lén lút lảng vào chỗ khuất mắt mọi người : Thằng bé lân đi chơi. 2. Trà trộn : Kẻ cắp lân vào đám đông.

lân quần

- đg. x. luân quần.

lân quất

- tt. Lân quanh quần đâu đó: Mấy tên kẻ gian còn lân quất đâu đây Hình ảnh

đáng sợ đó cứ lần quất mãi trong đầu Chiêm bao lần quất ở bên giảng đình (Phan Trần).

lần tránh

- đg. Cố tránh đi để khỏi phải gặp, hay khỏi phải liên lụy. Xấu hổ, cố tình lần tránh bạn bè. Lần tránh nhiệm vụ. Lần tránh vấn đề.

lần

- I. đgt. 1. Không phân biệt được nên nhận nhầm cái này ra cái khác: Người già hay lần nói lần cảm lẫn vớ của bạn trót để lẫn hai loại vào nhau. 2. Làm cho khó phân biệt cái này với cái khác: trộn lẫn gạo xấu với gạo tốt. II. pht. Từ đi kèm với từ nhau để thể hiện quan hệ qua lại: trách lẫn nhau đánh lẫn nhau giúp đỡ lẫn nhau hỏi lẫn nhau. III. lt. Cùng với: mất cả chì lẫn chài (tng.) Cả chị lẫn em đều đẹp Cả tiền lẫn tình cả thầy lẫn trò.

lần lộn

- Làm cái nọ ra cái kia : Lần lộn vàng thau.

lấn

- đg. 1 Mở rộng phạm vi, chiếm sang phạm vi của cái khác. Đắp đê lấn biển. Lấn đất. Càng nhân nhượng nó càng lấn tới. Lấn quyền. 2 (ph.). Xô đẩy để chen. Lấn tới trước.

lận đận

- tt. Vất vả, chật vật vì gặp quá nhiều khó khăn, trắc trở, vấp vấp: lận đận trong thi cử đường vợ con lận đận mãi Bị gây lang thang người thủy hạn, Thơ văn lận đận khách phong trần (Tản Đà) lận đận trên đường đời.

lâng lâng

- Nhẹ nhàng khoan khoái : Làm xong nhiệm vụ, lòng lâng lâng.

lấp

- đg. 1 Làm cho đầy, cho kín chỗ trống, chỗ hổng hay chỗ trống. Lấp ao. Hát để lấp chỗ trống. 2 Làm che khuất đi. Cỏ mọc lấp cả lối đi. Che lấp. 3 Làm cho bị át đi không còn nghe thấy, nhận thấy nữa. Tiếng vỗ tay lấp cả tiếng hát. Đánh trống lấp*.

lấp lánh

- tt., (đgt.) Phát ra ánh sáng không liên tục, khi yếu khi mạnh, nhưng lặp đi lặp lại đều đặn, vẽ sinh động: những vì sao lấp lánh Gương thiêng lấp lánh bên lưng nhẹ Mặt trời chiếu thẳng vào dòng nước lấp lánh như người ta đang dát một mẻ vàng vừa luyện xong ánh trắng lấp lánh trên tàu chuối ướt.

lấp liếm

- Nói nhiều át lời người khác để che đậy lỗi mình : Cái mẹ để lấp liếm tội bắt nạt em.

lấp ló

- đg. Ló ra rồi khuất đi, khi ẩn khi hiện liên tiếp. Bóng người lấp ló ngoài cửa sổ. Mặt trời lấp ló sau ngọn tre.

lập

- đgt. 1. Tạo ra, xây dựng lên: lập gia đình lập danh sách lập ra triều đại mới lập kỉ lục. 2. Đặt lên vị trí quan trọng nào đó: phé vua này lập vua khác phé lập.

lập chí

- Quyết tâm đi tới một mục đích.

lập công

- đg. Lập được chiến công, thành tích lớn. Giết giặc lập công.

lập dị

- tt. Có vẻ khác do cố ý để mọi người để ý đến: sống lập dị ăn mặc lập dị.

lập mưu

- đg. Đặt ra mưu kế. Lập mưu để lừa dối.

lập nghiệp

- đgt. Gây dựng cơ nghiệp: phong trào thanh niên lập nghiệp 20 tuổi đã tự mình lập nghiệp sinh cơ lập nghiệp (tng.).

lập pháp

- Đặt ra pháp luật : Quốc hội là cơ quan lập pháp.

- Lập phương (toán) 1. đg. Lấy lũy thừa bậc ba : 2 lập phương là 8. 2. d. X. Hình lập phương.

lập trường

- d. 1 Chỗ đứng và thái độ khi nhận thức và xử lí vấn đề. Trong quá trình thương lượng, lập trường hai bên đã gần nhau. Thay đổi lập trường. 2 Lập trường giai cấp (nói tắt). Lập trường kiên định.

lập tức

- pht. Ngay tức thì: Chúng ta phải làm việc đó ngay lập tức Nó nghe tiếng gọi là lập tức chạy.

lật

- đg. Trở một vật để thay đổi mặt của nó : Lật trang giấy.

- đg. Không trả nợ : Hấn lật của tôi một món tiền.

lật đật

- I t. Có dáng vẻ vội vã, tất tả, như lúc nào cũng sợ không kịp. Bước đi lật đật. Lúc nào cũng lật đật.

- II d. Đồ chơi hình người có đáy tròn gắn vật nặng, hễ cứ đặt nằm là tự bật dậy. Con .

lật đồ

- đgt. Làm cho chính quyền, ban lãnh đạo bị sụp đổ: âm mưu lật đổ chính quyền gây bè phái lật đổ nhau trong ban lãnh đạo.

lật nhào

- Đánh đổ.

lật tẩy

- đg. (kng.). Làm cho lộ rõ bộ mặt gian dối hoặc mưu đồ xấu xa đang được che giấu. Trò bịp bị lật tẩy.

lâu

- tt. Có thời gian dài: làm lâu thế chờ lâu quá miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ đời (tng.) đóng cửa lâu rồi Họ về từ lâu không lâu nữa sống lâu Lâu rồi tôi chẳng gặp em.

lâu đài

- Tòa nhà to lớn đẹp đẽ.

lâu đời

- t. Trải qua nhiều đời. Kinh nghiệm sản xuất lâu đời. Truyền thống văn hoá lâu đời.

lâu la

- 1 tt. Lâu nói chung (thường dùng với ý phủ định): Mới đầu tháng chứ đã lâu la gì Chẳng cần lâu la gì anh cũng hiểu được cái điều mà hầu như anh đã quên đi.

- 2 dt. Bọn tay chân của tướng cướp hay đầu sỏ gian ác: Một lũ lâu la kéo đến Nhân rày có đảng lâu la, Tên rằng Đỗ Dự, hiệu là Phong Lai (Lục Vân Tiên).

lầu

- 1 d. 1 (cũ; id.). Nhà có gác, nhà tầng. Ở nhà lầu. Xây lầu. 2 (ph.). Tầng trên của nhà. Lên lầu. Phòng ở lầu một (ở gác hai).

- 2 (ph.). x. lầu.

lầu xanh

- dt. Nơi chứa gái điếm thời xưa: Dạy cho má phán lại về lầu xanh (Truyện Kiều).

lậu

- d. Bệnh viêm ống đái do song cầu khuẩn lậu gây ra, có triệu chứng đái đau, buốt, đái ít và nước tiểu có mủ.

lây

- đg. 1 (Bệnh) truyền từ cơ thể này sang cơ thể khác. Bệnh hay lây. Bị lây bệnh lao. 2 Do có quan hệ gần gũi mà chia sẻ, có chung phần nào một trạng thái tâm lí tình cảm với người khác. Lây cái hồn nhiên của tuổi trẻ. Được

thơm lây. Vui lây cái vui của bạn. Giận lây sang con cái (do giận người khác, mà giận luôn cả con cái).

lây lắt

- tt. Lay lắt: Việc làm còn lây lắt sống lây lắt trên vỉa hè vứt bỏ lây lắt.

lây

- t. Có nhiều bùn : Đường lây ; Ruộng lây.

lây lội

- t. (Đường sá) có nhiều bùn lây.

lây nhầy

- tt. ướt, bẩn và dính nhớt nháp gây cảm giác ghê tởm: mũi dãi lây nhầy Chỗ nào cũng lây nhầy máu nóng như tiết đông (Nguyễn Khải) Đất lây nhầy nát như bánh đúc.

lây lừng

- X. Lừng lây.

lấy

- I đg. 1 Làm cho mình có được trong tay cái đã sẵn có và để ở đâu đó để đưa ra làm việc gì. Lấy tiền trong ví ra trả. Lấy bút viết thư. Lấy quần áo rút ra mặc. 2 Làm cho mình có được cái vốn có hoặc có thể có ở đâu đó để sử dụng. Lấy thuyền đi chơi hồ. Lấy tài liệu viết bài. Lấy vé tàu. Lấy chữ kí. Lấy ý kiến. 3 Làm cho trở thành của mình cái vốn là của người khác. Lấy cắp. Lấy làm của riêng. Lấy đồn địch. 4 Làm cho mình có được cái tạo ra bằng một hoạt động nào đó. Vào rừng lấy củi. Nuôi gà lấy trứng. Cho vay lấy lãi. Làm lấy thành tích. 5 Tự tạo ra ở mình. Chạy lấy đà. Nghi lấy sức. Lấy giọng. Lấy lại tinh thần. 6 (kng.). Đòi giá tiền bao nhiêu đó để bán. Con gà này bà lấy bao nhiêu? Lấy rẻ vài trăm đồng. 7 Dùng để làm cái gì hoặc việc gì đó. Lấy công làm lãi. Lấy mét làm đơn vị. Lấy có ồm để nghỉ. Lấy tình cảm để cảm hoá. 8 Làm cho có được cái chính xác, bằng đo, tính, chỉnh lí. Lấy kích thước. Lấy lại giờ theo đài. Lấy đường ngắm. Lấy làn sóng radio. Lấy nhiệt độ cho bệnh nhân. 9 (kng.). Kết hôn, thành vợ thành chồng với nhau. Lấy chồng. Lấy vợ người cùng quê. Lấy vợ cho con (kng.; cưới vợ cho con).

- II p. (dùng phụ sau đg.). 1 Từ biểu thị hướng của hành động nhằm mang lại kết quả cho chủ thể. Bắt bóng. Giữ chặt lấy. Nắm lấy thời cơ. Chiếm lấy làm của riêng. 2 (thường dùng đi đôi với tự). Từ biểu thị cách thức của hành động do chủ thể tự mình làm, bằng sức lực, khả năng của riêng mình. Ông ta tự lái xe lấy. Trẻ đã biết gấp lấy chăn màn.

- III tr. (dùng sau đg.). Từ dùng để nhấn mạnh mức tối thiểu, không yêu cầu hơn. Cô ăn lưng bát cho lại sức. Ở lại chơi thêm lấy vài ngày. Túi không còn

nổi lấy một đồng.

- có (kng.; dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) chỉ cốt tỏ ra là có làm, không kể tác dụng, kết quả. Tự phê bình lấy có, không sâu sắc. Ăn lấy có vài ba miếng.

- ?

lấy có

- Đưa ra một lý do thường là không chính đáng : Lấy có rức đầu không đến hộp.

lấy lệ

- (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) cốt cho có, cho phải phép, không có sự quan tâm. Làm lấy lệ. Hỏi qua loa lấy lệ.

lấy lòng

- đg. Cốt để làm vừa lòng, để tranh thủ cảm tình. Cười lấy lòng. Khen để lấy lòng.

le

- 1 Nh. Le le.

- 2 (F. 1 air) dt. 1. cũ Vẻ, dáng: lấy le với mọi người Huyền lúc bảy giờ thì lo tiếm ảnh (vì ra tiền) hơn là lo cho tờ báo (vì làm báo chỉ là để lấy le thôi) (Vũ Bằng). 2. Chỗ mở ra đóng vào để đưa không khí vào động cơ (xe máy, v.v.): mở le.

- 3 dt. Cây nhỏ mọc ở rừng thưa, thân cứng, có dáng giống trúc: rừng le.

le le

- Nh. Le : Đàn le le bơi ở đầm.

le lói

- đg. Chiếu ra một ánh sáng rất yếu ớt. Mấy đóm lửa le lói từ xa. Ánh đèn le lói trong đêm. Còn le lói chút hi vọng (b.).

lè nhè

- đgt. (Nói hoặc khóc) kéo dài dai dẳng với giọng rề, trầm nghe không rõ tiếng, gây cảm giác khó chịu: khóc lẽ nhè mãi say rượu rồi cứ nói lẽ nhè Giọng hần lẽ nhè và tiếng đã gần như méo mó (Nam Cao).

lẻ

- d. Phần mười của một đấu : Một đấu hai lẻ gạo.

- ph. Từng lượng nhỏ một : Mua lẻ, bán lẻ.

- I. t. 1. Không chẵn, không chia hết cho hai : Số lẻ. 2. Dôi ra một phần của một số tròn : Một trăm lẻ ba. II. ph. Riêng một mình : Ăn lẻ ; Đi lẻ.

- lOi Trơ trọi một mình : Sống lẻ loi.

lẻ loi

- t. Chỉ có riêng một mình, tách khỏi quan hệ với đồng loại. Ngôi nhà lẻ loi

bên đường. Sống lẻ loi.

lẻ tẻ

- tt. Thừa thót và rời rạc từng cái một, không tập trung, không đều khắp: mới lẻ tẻ có mấy người đến Đêm về khuya phố xá chỉ còn lẻ tẻ vài người đi lại Lúa bắt đầu chín lẻ tẻ Lễ Phật trong ngôi chùa giữa đồng sắp đoạn, thiện nam tín nữ lẻ tẻ ra về (Ngô Tất Tố).

lẽ

- d. Cái dùng làm căn cứ để giải thích một sự việc, một tình cảm: Hấn từ chối món quà vì nhiều lẽ, trước hết là vì hấn không muốn chịu ơn ; Anh hiểu vì lẽ gì tôi quý anh ; Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời (tng) ; Vì lẽ gì mà từ chối ?

- t. Nói người vợ thứ hai đối với người vợ cả trong xã hội cũ : Chết trẻ còn hơn lấy lẽ (tng).

lẽ phải

- d. Điều được coi là phải, là hợp đạo lí. Làm theo lẽ phải. Nhìn ra lẽ phải. Lẽ phải bao giờ cũng thắng.

lẽ ra

- ph. Đáng lý, đúng ra là : Lẽ ra tôi phải hỏi ý kiến anh.

lé

- 1 đg. (id.). Hiện ra và chiếu sáng. Ánh pháo sáng lé lên trong khoảnh khắc rồi tắt ngấm.

- 2 t. 1 (Mắt nhìn) chéch về một phía, mi hơi khép lại (thường có vẻ sợ hãi hay gian xảo). Lé mắt nhìn. 2 (ph.). Lác. Mắt lé. // Láy: le lé (ng. 1; ý mức độ ít).

lẹ

- tt., đphg Nhanh chóng, mau lẹ: Đi lẹ lên lẹ tay lẹ chân.

lem

- t. Lắm láp, bản thủ : Mặt lem.

lém

- 1 đg. (kng.). (Lửa) cháy không to ngọn nhưng lan ra nhanh. Ngọn lửa đã lém gần hết mái tranh. // Láy: lem lém (ý mức độ nhiều, liên tiếp). Lửa cháy lem lém.

- 2 t. Nói nhiều, nhanh, và tỏ ra tinh khôn (thường hàm ý chê nhẹ nhàng). Bình thường ít nói, sao hôm nay lại lém thế. Chỉ được cái lém! Lém như cuội (rất lém). // Láy: lem lém (ý mức độ nhiều).

len

- 1 (F. laine) dt. Sợi chế biến từ lông một số động vật (thường là cừu): đan len

dệt len áo len Sợi len mịn so sợi lông rối rắm, áo đan rối, mùa lạnh hết còn đâu (Tế Hanh) chần len.

- 2 dt. Cái xẻng nhỏ có nhiều hình dáng khác nhau, để xăn đất, đào đất.

- 3 dtg. Chen: không chỗ len chân len qua đám đông.

lèn

- đg. 1. Nhồi chặt vào : Lèn bông vào đệm. 2. Dùng lời nói khéo để bán một giá đất : Càng quen càng lèn cho đau (tng) .

- d. Dây núi đá sừng sững và chạy dài như bức thành : Lèn ở Quảng Bình có nhiều động.

lén

- I p. (Làm việc gì) một cách bí mật sao cho những người khác không thấy, không biết. Lén đi một mình. Đánh lén. Bắn lén sau lưng.

- II đg. (ph.; id.). Lén.

lén lút

- tt. Giấu giếm, vụng trộm, không công khai và có ý gian dối: mua bán lén lút những hàng cấm Bọn gián điệp hoạt động lén lút Một đám đông phụ nữ mới lên tàu (...) điệu bộ con buôn vừa nhâng nhâng hờm của, vừa lén lút gian xảo (Ma Văn Kháng).

leng keng

- Tiếng gõ hay lắc đồ kim loại hay đồ thủy tinh : Gõ thìa vào cốc leng keng.

leo

- đg. 1 Di chuyển toàn thân lên cao bằng cách bám vào vật khác và bằng cử động của chân tay. Khi leo cây. Leo cao ngã đau (tng.). 2 Di chuyển lên cao hơn. Xe leo lên dốc. Leo cầu thang. 3 Mọc dài ra và vươn lên cao, thân bám vào vật khác (nói về một số cây). Làm giàn cho mướp leo. Giậu đỗ bìm leo (tng.).

leo lẻo

- 1 tt (Nói) nhiều và nhanh liên thoảng, với vẻ trơn tru nhưng không sâu sắc, không thật: nói leo lẻo chối leo lẻo chỉ được leo lẻo cái mồm.

- 2 pht. Rất trong, đến mức nhìn suốt được đến đáy, không hề có một chút gợn, bản: Nước trong leo lẻo một dòng thông (Hồ Xuân Hương).

leo lét

- Nói ánh sáng yếu nhấp nháy như muốn tắt : ánh đèn dầu leo lét.

leo trèo

- đg. Leo và trèo (nói khái quát). Trẻ thích leo trèo.

lèo tèo

- tt. Quá ít so với số lượng đông đáng ra phải có, gây cảm giác buồn tẻ, nghèo

nàn: Thị xã miền núi lèo tèo vài hàng quán trên giá lèo tèo mấy cuốn sách Trời đã gần trưa mà trong chợ vẫn lèo tèo độ vài người (Ngô Tất Tố).

lèo

- đg. Cắt vuông vắn : Lèo miếng bánh.

lẻo

- t. Không thẳng, khi chẻ hay cắt. Cùi lẻo thớ khó chẻ. Cắt lẻo miếng vải.

lẹo đẹo

- tt. (Dáng đi) chậm chạp nhưng kiên trì để cố gắng theo từng bước, không rời, cho dù rất vất vả, khó nhọc: lẹo đẹo theo mẹ lên tận chợ huyện chơi cứ lẹo đẹo cuộc bệ theo bộ đội để xem diễn tập cứ lẹo đẹo với cái nghề ấy mãi Chị Dậu cố sống cố chết, những nhặng dẫn con và chó lẹo đẹo dưới ánh nắng mùa hè (Ngô Tất Tố) Lẹo đẹo tôi về theo bước họ, Tâm hồn ngơ ngẩn nhớ muôn phương (Tế Hanh).

lẹo

- d. Cg. Chấp. Mụn mọc ở mí mắt : Mắt có lẹo.

- 1. đg. Nói chớ, lộn giao nhau (tục). 2. t. Nói quả sinh đôi dính liền với nhau : Chuối lẹo.

lép

- t. 1 (Hạt) ở trạng thái phát triển không đầy đủ, không chắc. Thóc lép. Lạc lép. 2 Ở trạng thái dẹp hoặc xẹp, không căng phồng vì không có gì bên trong. Túi lép. Bụng lép. 3 (Pháo, đạn) hỏng, không nổ được. Tháo bom lép ra lấy thuốc. Pháo lép. 4 Ở vào thế yếu hơn và đành phải chịu nhường, chịu thua. Chịu lép một bề. Lép vế*.

lép xẹp

- Nh. Lép kẹp : Bụng lép xẹp.

lẹt đẹt

- 1 t. Ở tình trạng quá chậm chạp, kém cỏi, không theo kịp người khác. Lẹt đẹt theo sau. Học hành lẹt đẹt mãi không đỗ.

- 2 t. Từ mô phỏng những tiếng nổ trầm, nhỏ, rời rạc. Pháo nổ lẹt đẹt.

lê

- 1 dt. 1. Thứ cây ăn quả, hoa trắng, quả vỏ thường vàng, thịt trắng nhiều nước, vị ngọt. 2. Quả cây lê.

- 2 dt. Lưỡi lê, nói tắt: đâm lê.

- 3 đgt. 1. Dùng khuỷu tay và chân đẩy người di chuyển sát đất: tập lăn lê bò toài lê từng bước. 2. Kéo sát mặt đất: lê guốc quèn quẹt lê từng thúng thóc trên sàn kho.

- Tên gọi một nhóm nhỏ của dân tộc Ngái.

-

lê thê

- X. Dài lê thê.

lề

- 1 d. 1 Dây xe bằng giấy bản để đóng vở viết chữ nhỏ ngay trước. Giấy rách phải giữ lấy lề (tng.). 2 Khoảng giấy trắng được chừa ra ở bên trái hoặc bên phải trang giấy viết hoặc in. Lề vở. Lề sách. Chừa lề. Ghi chú bên lề. 3 (id.). Giấy lề (nói tắt). 4 Lề đường (nói tắt). Đi trên lề. 5 (kết hợp hạn chế). Phần bên ngoài, trong quan hệ đối lập với cái chính, cái bên trong. Chuyện ngoài lề. Gạt ra ngoài lề. Bàn tán bên lề cuộc họp.

- 2 d. (cũ; id.). Thói quen đã thành nếp, thành lệ. Đất có lề, quê có thói (tng.).
lề đường

- dt. Hai mép đường, dành cho người đi bộ: đi vào lề đường.

lề lối

- Cách thức đã quen : Lề lối làm việc.

lề mề

- t. Chậm chạp, không khẩn trương, để kéo dài công việc. Tác phong lề mề.
Hợp hành lề mề.

lề thói

- dt. Thói quen chung từ lâu đã thành nếp: lề thói lạc hậu bỏ dần lề thói làm ăn cũ kĩ.

lễ

- đg. x. nhẹ.

lễ

- I. dt. 1. Những nghi thức được tiến hành nhằm đánh dấu hoặc kỉ niệm một sự kiện có ý nghĩa nào đó: lễ thành hôn lễ bái lễ ca lễ đài lễ đường lễ lạt lễ nhạc lễ phục lễ tang lễ tế lễ trường lễ tục đại lễ hành lễ hiếu lễ hôn lễ nghi lễ quốc lễ tang lễ tế lễ tuần lễ. 2. Những phép tắc phải theo khi tiếp xúc với người khác, biểu thị sự tôn kính: giữ lễ với thầy lễ độ lễ giáo lễ nghi lễ nghĩa lễ phép lễ tiết lễ vật công lễ sinh lễ thất lễ thư lễ vô lễ. 3. Lăn vái lạy: lạy ba lễ. II. đgt. 1. Tham dự các nghi thức tôn giáo: đi lễ chùa. 2. Tặng, biếu (người có quyền thế): lễ quan tham lễ.

lễ bái

- Cúng tế thần, thánh, Phật.

lễ độ

- I d. Thái độ được coi là đúng mực, tỏ ra biết coi trọng người khác khi tiếp xúc (nói khái quát). Giữ lễ độ với mọi người. Cử chỉ thiếu lễ độ.

- II t. Có . Ăn nói lễ độ.

lễ giáo

- dt. Khuôn phép con người phải theo trong cuộc sống, theo tư tưởng nho giáo: lễ giáo phong kiến.

lễ nghi

- d. Toàn thể những cách làm thông thường theo phong tục, áp dụng khi tiến hành một cuộc lễ : Đám tang cử hành theo lễ nghi đơn giản.

lễ nghĩa

- d. Những phép tắc phải theo để cư xử trong gia đình, xã hội sao cho phải đạo người trên kẻ dưới, theo tư tưởng nho giáo (nói tổng quát). Lễ nghĩa trong gia đình phong kiến. Phú quý sinh lễ nghĩa (khi giàu có thì dễ bày vẽ ra các hình thức lễ nghĩa phiền phức).

lễ phép

- I. dt. Thái độ đúng mực, kính trọng người trên: Học trò phải giữ lễ phép Cô là người có lễ phép. II. tt. Có lễ phép: nói năng lễ phép Cậu học trò lễ phép.

lễ phục

- Quần áo mặc trong những buổi lễ lớn.

lễ vật

- d. Vật dùng để biếu tặng hay cúng tế. Lễ vật của nhà trai. Mang lễ vật lên chùa.

lệ

- 1 dt., vchg Nước mắt: rơi lệ áo đầm giọt lệ, tóc se mái đầu (Truyện Kiều) mắt đầm lệ Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng (Xuân Diệu) châu lệ huyết lệ.

- 2 dt. 1. Điều quy định và đã trở thành nếp: Phép vua thua lệ làng (tng.)ồ. 2. Điều lặp đi lặp lại thành quen: theo lệ thường. 3. Điều làm theo qui định thường ngày: hỏi cho có lệ làm chiếu lệ lấy lệ.

- 3 dt. Viên chức nhỏ hầu hạ quan lại thời phong kiến.

lệ luật

- d. (id.). Như luật lệ.

lệ phí

- dt. Khoản tiền quy định phải nộp khi làm thủ tục giấy tờ hay khi hoạt động vì lợi ích của mình: nộp lệ phí thi nộp lệ phí chợ thu lệ phí được miễn lệ phí.

lệ thuộc

- Phải theo người khác, phụ vào cái khác : Lệ thuộc vào tài liệu nước ngoài.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
L (3)

lên

- I đg. 1 Di chuyển đến một chỗ, một vị trí cao hơn, hay là được coi là cao hơn. Lên bờ. Xe lên dốc. Mặt trời lên cao. Lên miền núi. Lên Bắc Cực (ở phía trên, trong bản đồ). 2 Di chuyển đến một vị trí ở phía trước. Lên hàng đầu. Học sinh lên bảng. Lên tượng (trong cờ tướng). 3 Tăng số lượng hay đạt một mức, một cấp cao hơn. Nước sông lên to. Hàng lên giá. Lên lương. Cháu lên lớp ba. Lên chức. 4 (Trẻ con) đạt mức tuổi bao nhiêu đó (từ mười trở xuống). Mồ côi từ năm lên chín. Năm nay cháu lên mấy? 5 (dùng trước d.). Phát triển đến chỗ dần dần hình thành và hiện ra cụ thể trên bề mặt hay bên ngoài. Lúa lên đồng. Vết thương lên da non. Lên mụn nhọt. 6 (dùng trước d.). Làm cho hình thành ở dạng hoàn chỉnh hoặc ở vào trạng thái có thể phát huy đầy đủ tác dụng. Lên danh mục sách tham khảo. Lên kế hoạch. Lên dây cót. Lên đạn*. 7 (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị hướng di chuyển đến một vị trí cao hơn hay ở phía trước. Lửa bốc lên. Đứng lên. 8 (dùng phụ sau đg.). Từ biểu thị phạm vi hoạt động, tác động ở mặt trên của sự vật. Đặt lọ hoa lên bàn. Giẫm lên cỏ. Treo lên tường. Tác động lên môi trường. 9 (dùng phụ sau đg., t.). Từ biểu thị hướng phát triển của hoạt động, tính chất từ ít đến nhiều, từ không đến có. Tăng lên. Lớn lên. Túc phát điên lên. Mặt đỏ bừng lên.

- II p. (dùng phụ sau đg., t., ở cuối câu hoặc cuối đoạn câu). Từ biểu thị ý thúc giục, động viên. Nhanh ! Hãy cố lên! Tiến lên!

lên án

- đgt. Chỉ ra tội lỗi để buộc tội, để phê phán: bị lên án lên án tội ác man rợ của địch.

lên đường

- Bắt đầu ra đi xa.

lên lớp

- đg. 1 Giảng dạy hay học tập trên lớp. Giờ lên lớp. 2 (kng.). Nói như kiểu người bề trên dạy bảo. Đừng lên lớp nhau nữa.

lên mặt

- đgt. Làm cao, kiêu ngạo, tỏ vẻ hơn người: Chớ có lên mặt dạy đời.

lên men

- (hóa) Sự biến đổi của những chất hữu cơ sang những chất khác bằng tác dụng của men.

lênh đênh

- đg. (hoặc t.). Trôi nổi nay đây mai đó, không có hướng nhất định. Con tàu lênh đênh trên biển cả. Cuộc sống lênh đênh chìm nổi (b.).

lênh láng

- đgt. (Chất lỏng) Chảy tràn ra khắp trên bề mặt rộng: Nước lênh láng khắp sân Sau mấy trận mưa to đồng ruộng lênh láng nước Chỉ một lát quang cảnh chỗ đánh nhau ban nãy đã đổi ra khoảng đất trơ trụi lênh láng nước (Tô Hoài).

lênh bênh

- Nói nổi ở mặt nước và bị sóng đưa lên đưa xuống : Cây gỗ lênh bênh ở mặt sông.

lệnh

- I d. 1 Điều cấp trên truyền xuống cho cấp dưới phải thi hành. Ra lệnh*. Hạ lệnh*. Vâng lệnh. Làm trái lệnh. Nhận lệnh đi công tác. 2 Văn bản pháp quy, do chủ tịch nước ban hành. Lệnh tổng động viên. Lệnh ân xá. 3 Giấy cho phép làm một việc gì. Viết lệnh xuất kho. Xuất trình lệnh khám nhà. 4 Thanh la dùng để báo hiệu lệnh. Đánh lệnh. Nói oang oang như lệnh vỡ. Lệnh ông không bằng công bà (ý kiến của người vợ là quan trọng hơn, là quyết định). 5 (chm.). Tín hiệu báo cho máy tính biết cần phải thực hiện một nhiệm vụ, một thao tác nào đó. 6 (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Vật dùng để báo hiệu lệnh. Cờ lệnh. Pháo lệnh*. Bắn một phát súng lệnh.

- II đg. (kng.). Ra . Lệnh cho đơn vị nổ súng.

lều

- dt. Nhà nhỏ được làm rất sơ sài, thường chỉ có mái che: túp lều lều chợ lều coi dĩa lều tranh dựng lều.

lều láo

- Thiếu lễ độ ; sai sự thật và thiếu lễ phép : Thái độ lều láo ; Ăn nói lều láo.

lì

- t. 1 (kết hợp hạn chế). Đã thành nhẵn, phẳng đến mức không thể hơn được nữa. Bãi cát phẳng lì. Hòn đá cuội nhẵn lì. 2 Đã từng quen với một tác động nào đó đến mức có khả năng chịu đựng, dù có tác động đến mấy cũng vẫn coi như không, không hề có một biểu hiện phản ứng nào cả. Bị mắng nhiều quá thẳng bẻ dăm lì. Lì đòn, không sợ roi nữa. Mặt cứ lì lì như đá mài. 3 (dùng phụ sau một số đg.). Ở trong một trạng thái cứ thế không thay đổi, bất chấp mọi tác động bên ngoài. Nằm lì ở nhà, không ra khỏi cửa. Ở lì đấy, không về.

lí lắc

- 1 tt., đphg Nghịch ngợm, lí láu: Thằng bé lí lắc.

- 2 tt. Lí láu: Thử coi hùng hổ lí lác vậy chớ bị AK chĩa lên là nó "buồn" thôi (Anh Đức).

lị

- cv. ly. d. Kiết lị (nói tắt).

lìa

- đgt. Rời khỏi chỗ vốn gắn chặt hay quan hệ mật thiết: Chim lìa đàn Lá lìa cành Vợ chồng lìa nhau lìa nhà ra đi.

lịch

- d. 1. Hệ thống những qui tắc phân chia thời gian, ấn định số ngày trong các năm liên tiếp nhau, sao cho ngày, tháng và mùa phù hợp với quá trình chuyển vận của Quả đất quanh Mặt trời (dương lịch), của Mặt trăng quanh Quả đất (âm lịch) hoặc cả hai chuyển vận (âm dương lịch). 2. Toàn thể những ngày dương lịch trong một năm, theo thứ tự các tháng, đối chiếu với các ngày trong tuần lễ và có khi với các ngày âm lịch, trình bày thành một bảng liên tục trong một tập sách bỏ túi được, có chỗ trống để ghi, hoặc thành tập treo lên tường, mỗi ngày một tờ, hết mỗi ngày bóc đi tờ chỉ ngày ấy, hoặc thành nhiều bảng, mỗi bảng một hay nhiều tháng, cũng treo lên tường. 3. Bảng ghi thứ tự thời gian các việc phải làm : Lịch đấu bóng đá tranh giải vô địch.

lịch lãm

- t. Có hiểu biết rộng do được đi nhiều, xem nhiều. Tuy còn trẻ, nhưng đã lịch lãm. Lịch lãm việc đời.

lịch sử

- I. dt. 1. Quá trình ra đời, phát triển đã qua hay cho đến tiêu vong: lịch sử thế giới lịch sử dân tộc lịch sử kiến trúc. 2. Môn khoa học nghiên cứu quá trình phát triển của xã hội loài người, hay của quốc gia, dân tộc: học lịch sử biên soạn sách lịch sử. II. tt. Có ý nghĩa, tính chất quan trọng trong lịch sử: bước ngoặt lịch sử nhân vật lịch sử.

lịch sự

- t. 1. Sang trọng đẹp đẽ : Gian phòng lịch sự. 2. Biết cách giao thiệp xử thế theo những phép tắc được xã hội công nhận, khiến người có quan hệ với mình được vừa lòng vì ngôn ngữ cử chỉ của mình.

liếc

- 1 đg. Đưa mắt nhìn chéch và nhanh sang một bên. Liếc mắt nhìn trộm. Liếc qua trang sách.

- 2 đg. Đưa nghiêng rất nhanh lần lượt hai mặt lưỡi dao sát trên bề mặt đá mài hay một vật cứng để làm cho lưỡi dao sắc hơn. Liếc dao vào tròn bát.

liềm khiết

- tt. Có phẩm chất trong sạch không tơ hào tiền của công quỹ hay của hối lộ: sống liêm khiết đức tính liêm khiết ông quan liêm khiết.

liêm sĩ

- Đức tính của người trong sạch và biết tránh những điều làm cho mình phải xấu hổ.

liếm

- đg. Áp sát đầu lưỡi, đưa qua đưa lại trên bề mặt vật gì. Mèo liếm đĩa. Liếm cho sạch. Liếm môi. Lửa liếm vào mái tranh (b.).

liệm

- đgt. Bỏ xác người chết trước khi bỏ vào quan tài: khâm liệm tẩm liệm.

liên bang

- Nước lớn do nhiều nước nhỏ hợp thành : Liên-xô là một liên bang.

liên bộ

- d. Hai hay nhiều bộ phối hợp với nhau (cùng làm việc gì). Thông tư liên bộ. Hội nghị liên bộ.

liên can

- đgt. 1. Dính dáng với vụ phạm pháp ở mức không nghiêm trọng: liên can vào vụ án. 2. Dính dáng đến việc đến người nào đó: Tôi không liên can gì đến anh ta Chẳng ai liên can đến việc đó.

liên doanh

- đg. Cùng nhau hợp tác trong kinh doanh, giữa hai bên hay nhiều bên. Xí nghiệp liên doanh.

liên đoàn

- dt. Tổ chức hợp thành từ nhiều đoàn thể, tổ chức khác: liên đoàn địa chất liên đoàn lao động.

liên hệ

- đg. 1. Dính dáng với nhau: Hai việc đó liên hệ với nhau. 2. Nhân một vấn đề đã được hiểu biết, nhắc đến những việc có liên quan đến vấn đề ấy.

liên hiệp

- đg. (hoặc d.; thường dùng trong các tổ hợp dùng làm tên gọi của các tổ chức). Kết hợp những tổ chức hay thành phần xã hội khác nhau vào một tổ chức, nhằm thực hiện mục đích chung nào đó. Chính phủ liên hiệp. Hội liên hiệp phụ nữ. Liên hiệp các xí nghiệp dệt.

liên hợp

- I. tt., (dt.) Có quan hệ thống nhất, hữu cơ với nhau từ những bộ phận vốn tương đối độc lập đã được kết hợp lại: nhà máy liên hợp dệt máy liên hợp liên hợp sản xuất. II. đgt., Nh. Liên hiệp: chính phủ liên hợp.

liên khu

- Tổ chức hành chính gồm nhiều khu : Liên khu IV.

liên lạc

- I đg. (hoặc d.). Truyền tin cho nhau để giữ mối liên hệ. Con tàu vũ trụ liên lạc thường xuyên với Trái Đất. Liên lạc bằng điện thoại. Địa điểm liên lạc. Đứt liên lạc.

- II d. Người chuyên làm công tác đưa tin, đưa mệnh lệnh, v.v., từ nơi này đến nơi khác. Làm cho tiểu đoàn.

liên quan

- đgt. Có quan hệ dính dáng đến nhau: Hai chuyện có liên quan đến nhau. Cuộc họp chỉ mời những người có liên quan những điều đó chỉ liên quan gì đến tôi các thành phần liên quan.

liên tiếp

- Nói liên với nhau hết cái này đến cái khác : Bãi công liên tiếp ở Mỹ.

liên tưởng

- đg. (hoặc d.). Nhân sự việc, hiện tượng nào đó mà nghĩ tới sự việc, hiện tượng khác có liên quan. Nghe tiếng pháo liên tưởng tới ngày Tết. Quan hệ liên tưởng.

liền

- I. tt. 1. Tiếp nối nhau, không bị cách gì cả: nhà liền vách ruộng liền khoảnh Mã nhật, tượng điện, xe liền, pháo cách (tng.) ngồi liền nhau Sông Hồng nước lui khi ảnh trở lại, ta nắm tay nhau trên nhịp đã liền (Bằng Việt) Chó liền da gà liền xương (tng.). 2. Tiếp nối nhau không bị gián đoạn gì cả: đi mấy ngày liền thức trắng hai đêm liền nói mấy tiếng liền thua mấy trận liền. II. pht. Ngay lập tức: bỏ đi liền làm liền. III. Nh. Lăn, với: cả anh liền em cả ngày liền đêm.

liền tay

- Ngay tức khắc : Ngã giá mua liền tay.

liễn

- 1 d. Đồ đựng thức ăn bằng sành, sứ, miệng tròn, rộng, có nắp đậy. Liễn cơm.

- 2 d. Dải vải hoặc giấy, hoặc tấm gỗ dài dùng từng đôi một để viết, khắc câu đối treo song song với nhau. Đi mừng đôi liễn.

liễn thoáng

- tt. (Nói) nhiều mà nhanh để chống chế cái dở của mình: mồm mép liễn thoáng chỉ được cái liễn thoáng.

liềng xiềng

- Tan tành lỏng lỏng : Quân địch thua liểng xiểng.

liệng

- 1 đg. Nghiêng cánh bay theo đường vòng. Cánh én liệng vòng. Máy bay liệng cánh. Lá vàng chao liệng trong gió (b.).

- 2 đg. 1 Ném bằng cách lia cho bay là là mặt nước, mặt đất. Liệng đá trên mặt hồ. 2 (ph.). Quăng đi, vút bỏ đi.

liếp

- 1 dt. Tấm mỏng đan bằng tre nứa, dùng để che chắn: cửa liếp Gió lùa qua khe liếp đan liếp.

- 2 dt. Luống: trồng vài liếp rau liếp đậu.

liệt

- t. 1. Nói toàn thân thể hoặc một phần bị bại không cử động được : Liệt chân.

2. Nói máy móc không chạy nữa : Ô-tô liệt rồi.

- đg. Ghi, xếp trong danh sách : Liệt vào hạng kém.

- t. Kém, tồi, trái với ưu (cũ) : Bài văn kém quá, bị xếp vào hạng liệt.

liệt dương

- t. Bị chứng dương vật mất khả năng giao hợp.

liệt giường

- Nói ốm nặng không ngồi dậy được : ốm liệt giường. Liệt giường liệt chiếu.

Nh. Liệt giường.

liệt kê

- đg. Kê ra từng khoản, từng thứ. Liệt kê những công việc đã làm. Bảng liệt kê tài sản.

liệt sĩ

- dt. Người hi sinh vì nước vì dân khi làm nhiệm vụ: anh hùng liệt sĩ nghĩa trang liệt sĩ viếng hương hồn các liệt sĩ.

liều

- d. Số lượng được phẩm dùng một lần hoặc trong một ngày : Uống thuốc đúng liều.

- . - t. Táo bạo đến mức không kể gì đến sự nguy hiểm ; đến những hậu quả tai hại : Một liều ba bảy cũng liều, Cầm bằng con trẻ chơi điều đứt dây (cd).

liều lĩnh

- t. (Làm việc gì) không kể nguy hiểm hoặc hậu quả tai hại có thể xảy ra. Hành động liều lĩnh. Dũng cảm, nhưng không liều lĩnh.

liều lượng

- dt. Liều và lượng nói chung: uống đúng liều lượng quy định Sử dụng thuốc không đúng liều lượng là nguy hiểm.

liều

- d. 1 cn. dương liễu. Cây nhỡ, cành mềm rủ xuống, lá hình ngọn giáo có răng cưa nhỏ, thường trồng làm cảnh ở ven hồ. 2 (cũ; vch.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Cây liễu, dùng để ví người phụ nữ (hàm ý mảnh dẻ, yếu ớt). Phận liễu. Vóc liễu.

liệu

- 1 dt. Hỗn hợp đưa vào lò để luyện: cho liệu vào lò.
- 2 đgt. Tính toán, tìm cách: Liệu cách đối phó Liệu mà cao chạy xa bay (Truyện Kiều).

liệu pháp

- Phương pháp chữa bệnh : Liệu pháp châm cứu.

lim

- d. Cây lấy gỗ thường mọc ở rừng, thân tròn, lá kép lông chim, hoa nhỏ, gỗ màu nâu sẫm, rất rắn, thuộc loại gỗ quý.

lim dim

- đgt. (Mắt) chưa nhắm hẳn, còn hé mở: Mắt lim dim buồn ngủ ông đang lim dim ngủ (Ma Văn Kháng) Chí Phèo lim dim mắt, rên lên (Nam Cao) Chánh tổng ngậm tăm nằm cạnh bàn đèn, hai mắt lim dim ngủ (Ngô Tất Tố).

lịm

- t. Mê man không biết gì : Lịm người đi vì bị ngất.

linh

- 1 I d. (id.; kết hợp hạn chế). Hồn người chết.
- II t. Như thiêng. Ngôi đền này lắm.
- 2 t. Có số lẻ dưới mười tiếp liền sau số hàng trăm. Hai trăm linh năm (205). Một nghìn không trăm linh bảy (1.007).

linh cảm

- I. đgt. Cảm thấy bằng linh tính: linh cảm thấy điều chẳng lành. II. dt., Nh. Linh tính.

linh đình

- To tát, sang trọng và có tính chất phô trương : Đám cưới linh đình.

linh hồn

- d. 1 (trtr.). Hồn người chết. Nghiêng mình trước linh hồn người đã khuất. 2 Người (hoặc cái) giữ vai trò chủ đạo, mang lại sức sống cho một hoạt động tập thể. Chủ tịch Hồ Chí Minh là linh hồn của cách mạng Việt Nam.

linh thiêng

- tt. Thiêng nói chung: vị thần linh thiêng ngôi miếu linh thiêng.

linh tinh

- Lặt vặt, vặt vãnh : Ngoài các việc lớn còn nhiều việc linh tinh.

linh tính

- d. Năng khiếu biết trước hoặc cảm thấy từ xa một biến cố nào đó xảy ra có liên quan mật thiết đến bản thân mình mà không dựa vào một phương tiện thông tin bình thường nào. Linh tính báo cho biết một sự chẳng lành.

lình

- dt. Dùi bằng sắt, những người lên đồng dùng xiên qua má làm phép: ông đồng xiên lình.

lính

- d. 1. Người phục vụ trong lực lượng vũ trang thời hòa bình hay có chiến tranh với tư cách tình nguyện, đánh thuê hoặc, tại nhiều nước hiện nay, với danh nghĩa thực hiện một nghĩa vụ. 2. Người làm nghề binh cấp thấp nhất trong thời phong kiến và Pháp thuộc : Lính cơ ; Lính khổ đở. 3. Người làm một công tác thường xuyên dưới quyền điều khiển của một người, một cơ quan (thực) : Lính của vụ Tổ chức.

lính quýnh

- t. (cũ). Luýnh quýnh.

lịnh

- dt., đphg Lệnh: hạ lịnh ra lịnh.

líp

- d. Bánh xe có răng để mắc xích vào, khi quay thì trục bánh xe quay, nhưng khi không quay thì bánh xe vẫn quay theo đà.

lít

- d. Đơn vị đo thể tích hoặc dung tích, bằng 1 decimet khối. Một lít nước. Chai lít.

lịu

- tt., đphg Nhịu: nói lịu.

lo

- đg. 1. Cảm thấy áy náy, không yên tâm khi chờ đợi một sự việc, một tình cảnh đáng e ngại. 2. Tính toán đến, quan tâm đến : Lo làm lo ăn ; Anh nuôi lo cho các chiến sĩ có cơm nóng canh ngọt. 3. Chạy chọt đút lót để được việc gì : Lo thầy lo thuốc ; Lo thầy kiện.

lo buồn

- đg. Buồn rầu lo nghĩ.

lo liệu

- đgt. Biết thu xếp, định liệu, chuẩn bị sẵn để làm tốt công việc theo yêu cầu: Cháu nó cũng biết lo liệu rồi tự lo liệu. Mấy đứa cũng đã có thể lo liệu được

cả.

lo sợ

- đg. Lo lắng và có phần sợ hãi. Lo sợ viễn vông.

lò

- 1 dt. 1. Chỗ đắp bằng đất hay xây gạch tạo nhiệt độ cao để nung nóng, nấu nướng hay sưởi ấm: lò gạch lò rèn thép mới ra lò bếp lò quạt lò lò nướng bánh mì lò sưởi. 2. bóng Nơi rèn luyện ra những người thông thạo môn gì (nhất là võ): lò võ Bắc Ninh lò võ Bình Định. 3. Nhóm người cùng họ hàng hoặc phe cánh (với ý coi thường): cả lò nhà nó.

- 2 dt. Khoảng trống trong lòng đất làm nơi khai thác khoáng sản: lò than khai thác dưới hầm lò.

lò xo

- Bản thép mỏng thường uốn cong hoặc dây bằng thép uốn thành đường xoắn ốc, dễ dàng trở lại dạng cũ sau khi bị kéo giãn ra hay nén lại, thường dùng để trữ lực cơ học.

ló

- 1 d. (ph.). Lúa.

- 2 đg. Để lộ một phần nhỏ (thường là cao nhất) ra khỏi vật che khuất. Ló đầu trên bức tường. Mặt trời vừa ló lên sau dãy núi.

lọ

- 1 dt. Đồ đựng bằng sành, sứ hoặc thủy tinh..., đáy thường rộng hơn miệng: lọ mực lọ nước hoa lọ hoa đo lọ nước mắm, dĩa củ dưa hành (tng.).

- 2 đphg, Nh. Nhọ.

- 3 pht., vchg 1. Huống chi, nữa là: mọc mọc ưa nhìn lọ điểm trang (Nhị độ mai) Khôn ngoan tâm tính tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn (cd.). 2. Cần gì, chẳng cần gì: Văn hay lọ phải viết nhiều.

lọ lem

- Bản thủ nhem nhuốc : Mặt mũi lọ lem.

loa

- I d. 1 Dụng cụ hình phễu, có tác dụng định hướng làm âm đi xa hơn và nghe rõ hơn. Nghe loa phát tin. Nói loa. 2 (chm.). Dụng cụ biến các dao động điện thành dao động âm và phát to ra.

- II đg. (kng.). Truyền tin cho mọi người biết, thường bằng . Loa lên cho mọi người cùng biết.

- III t. Có hình loe ra tựa cái . Bát loa. Miệng cóc hơi loa.

lòa

- loà tt. 1. (Mắt) Chỉ nhìn thấy lơ mờ, không rõ nét: mắt loà. 2. (Gương)

không soi được rõ, đã bị mờ mờ: gương loà. 3. (ánh sáng) quá mức thường, làm loá mắt: một vùng chói loà ánh nắng Số con hai chữ khoa kì, Khôi tinh đã rạng, tử vi thêm hoà (Lục Vân Tiên).

lỏa lồ

- t. Trần truông : Thân thể lỏa lồ.

loã xoã

- loã xoã đg. Như loà xoà. Tóc loã xoã trước trán.

loá

- loá đgt., (tt.) 1. (Mắt) ở trạng thái bị rối loạn do ánh sáng có cường độ mạnh quá mức thường: Loá mắt không nhìn thấy gì Mắt loá nên đi chậm. 2. (ánh sáng) mạnh làm cho mắt bị loá: đèn pha sáng loá nắng loá.

loạc choạc

- Rời rạc, gồm những phần không ăn nhịp với nhau : Kế hoạch loạc choạc.

loài

- d. 1 (id.). Loại, thứ. Người ba đẳng, của ba loài (tng.). 2 Đơn vị phân loại sinh học, chỉ những nhóm thuộc cùng một giống. Loài động vật có vú. 3 (kng.). Loại người có cùng một bản chất xấu xa như nhau. Cùng loài đầu trộm đuôi cướp như nhau.

loại

- 1 dt. Tập hợp người hoặc vật có cùng một đặc điểm: loại vải tốt.

- 2 đgt. Bỏ bớt: loại thứ xấu lấy thứ tốt Cô bé thi đến vòng hai thì bị loại giấy loại loại khỏi vòng chiến loại bỏ loại trừ.

loại bỏ

- Nh. Loại : Loại bỏ cái xấu.

loại trừ

- đg. 1 Làm cho mất đi, hết đi cái xấu, cái đối lập. Loại trừ chiến tranh khỏi đời sống của loài người. 2 Gạt riêng ra, không kể đến. Không loại trừ khả năng xấu có thể xảy ra.

loan báo

- Truyền rộng tin cho mọi người biết.

loán

- (đph) đg. Lan ra : Cỏ loán khắp sân.

loạn

- I d. Sự chống đối bằng bạo lực nhằm làm mất trật tự và an ninh xã hội. Âm mưu nổi loạn. Dẹp loạn. Chạy loạn.

- II t. Ở tình trạng lộn xộn, không theo một trật tự hoặc nền nếp bình thường nào cả. Tim đập nhịp. Súng bắn loạn lên tứ phía.

loạn dân

- Nh. Loạn luân.

loạn lạc

- Cg. Tao loạn. Tình trạng hỗn loạn, trật tự mất hết trong một nước.

loạn luân

- đg. Có quan hệ nam nữ về xác thịt với nhau giữa những người cùng máu mủ, trái với phong tục hoặc pháp luật.

loạn thị

- tt. (Mắt) có tật không nhìn rõ được như nhau ở tất cả các hướng: bị bệnh loạn thị.

loạn trí

- t. Ở trạng thái rối loạn thần kinh, mất trí khôn.

loang

- đgt. 1. Lan rộng ra dần dần: vết dầu loang Nạn nhân nằm trên vũng máu loang Nước chảy loang mặt sàn. 2. Bị lẫn nhiều mảng, vết màu khác trên nền màu chung, cũ: Vải nhuộm bị loang Vết mực loang trên áo trắng bò lông loang.

loãng

- t. Không đặc, ít đậm, có ít cái nhiều nước : Cháo loãng ; Mực loãng.

loáng thoáng

- t. 1 Chỉ thấy được thừa thớt chỗ có chỗ không, lúc có lúc không. Mưa bắt đầu rơi loáng thoáng mấy hạt. Loáng thoáng có vài ba người qua lại. 2 Chỉ ghi nhận được một vài nét thoáng qua, không rõ ràng, cụ thể. Thấy bóng người loáng thoáng ngoài sân. Nhớ loáng thoáng. Nghe loáng thoáng.

loanh quanh

- đgt., (tt.) 1. Di chuyển, hoạt động trở đi trở lại ở một chỗ, trong một phạm vi nhất định: Suốt ngày nó chỉ loanh quanh trong nhà đi chơi loanh quanh mấy nhà hàng xóm Gia đình thiên cả lên thành thị Buôn bán loanh quanh bờ cây cày (Nguyễn Bính). 2. Nói vòng vèo, nói xa nói gần mà không đi thẳng vào cái chính, cái trọng tâm: không thuộc bài nên trả lời loanh quanh nói loanh quanh.

loạt

- d. 1. Từ chỉ những vật hay sự vật giống nhau xuất hiện cùng một lúc : Sản xuất hàng loạt xe đạp ; Bắn một loạt đạn.

lóc

- 1 đg. (Cá) len lách ngược dòng nước để vượt lên (khi có mưa rào).

- 2 đg. Dùng dao tách lấy riêng ra lớp da thịt dính vào xương. Lóc riêng thịt

nạc để làm ruốc. Lóc xương.

lọc

- đgt. 1. Tách căn bản ra khỏi phần cần làm sạch, bằng dụng cụ hay biện pháp nào đó: lọc bột sắn đang ngâm lọc cháo thuốc lá có đầu lọc lọc cua vừa giã nước lọc. 2. Tách riêng ra phần được yêu cầu: lọc thịt lọc lấy giống tốt.

lọc lỗi

- Có nhiều kinh nghiệm về cuộc sống : Người lọc lỗi.

lọc lừa

- 1 đg. (cũ). Chọn lựa quá cẩn thận, kĩ càng. Lọc lừa từng tí một.

- 2 đg. (id.). Như lừa lọc. 2. Kẻ lọc lừa.

loe

- 1 đgt. Toả sáng yếu ớt: Nắng vừa loe được tí trời lại tối sầm Ngọn đèn loe lên rồi vụt tắt.

- 2 tt. (Vật hình ống) rộng dần ra về phía miệng: ống nhỏ loe miệng quần ống loe.

loe loét

- Nhảy nhót toe toét : Miệng ăn trầu đỏloe loét.

loe toe

- tt. Nhanh mồm, hay nói, hay kiếm chuyện làm quà, mách lẻo (hàm ý chê): mồmloe toe Chưa chi đãloe toe khoe khắp làng.

lòe

- Lòe ph. Với nhiều ánh sáng : Sáng .

- Lòe đg. Khoe khoang để lừa bịp : thiên hạ để kiếm lời.

lòe loét

- lòe loét t. Có sự lạm dụng quá nhiều màu sắc làm mất vẻ đẹp giản dị, tự nhiên. Ăn mặc lòe loét. Tắm biển xanh đỏ lòe loét.

lóe

- loé đgt. 1. Phát sáng đột ngột rồi vụt tắt: Trong trận mưa xối xả đầu hạ thỉnh thoảng lại loé lên những tia chớp loằng ngoằng. 2. Hiện lên đột ngột như tia sáng: Trong đầu loé lên một niềm hi vọng mong manh.

loét

- t. Nói vết thương lan rộng ra : Mụn lở loét to.

loi chơi

- đg. (hoặc t.). Nhảy nhót luôn chân không chịu đứng yên. Nhảy loi chơi như sáo.

loi ngoi

- 1 đgt. Cồ ngoi lên khỏi mặt nước bằng những cử động yếu ớt, rời rạc: Loi

ngoi trên mặt nước một lúc rồi chìm nghỉm Loi ngoi mãi mới bơi được vào bờ Mười vắn lặn hụp, một lúc mới loi ngoi trèo lên (Trần Hiếu Minh).

- 2 Nh. Loi thoi.

loi nhoi

- Nói giỏi bọ lúc nhúc ngoi lên.

lòi

- 1 d. (cũ). Dây xâu tiền thời xưa.

- 2 đg. 1 Lộ hẳn ra ngoài lớp bao bọc. Giày rách lòi cả ngón chân. Bị thương lòi ruột. 2 (ph.). Để lộ ra cái muốn giấu (thường là cái xấu, đáng chê). Càng nói càng lòi cái dốt ra.

- 3 t. (thgt.). Điếc đặc. Tai lòi hay sao mà không nghe thấy! Điếc lòi.

lòi tói

- 1 dt. Dây xích sắt hoặc dây chảo lớn, thường dùng để buộc tàu, thuyền: Xuống bếp, nó nhảy xuống xuống, mở lòi tói, có ý làm cho dây lòi tói khua ròn rảng, khua thật to, rồi lấy dầm bơi qua sông (Nguyễn Quang Sáng).

- 2 tt. Quá dốt và để lộ rõ cái dốt nát: Thằng Hùng Tân hồi xưa đi học thì dốt lòi tói, luôn đội sổ (Khuất Quang Thụy) Ai về nhẩn nhủ phường lòi tói, Muốn sống đem vôi quét trả đền (Hồ Xuân Hương).

lỗi đời

- Rất hiểu biết việc đời, có nhiều kinh nghiệm sống : Ông cụ ấy lỗi đời, không ai lừa dối được.

lòm

- tt. Có màu đỏ sẫm khó coi hay vị chua gắt: yếm nhuộm đỏ lòm buri chua lòm.

lồm

- d. Phần lõi của cây : Lồm chuối ; Lồm dứa.

- t. Trũng xuống : Chỗ đất này lồm vì mưa.

lon

- 1 d. Thú rừng cùng họ với cây móc cua, nhưng nhỏ hơn.

- 2 d. 1 Vỏ hộp sữa hoặc nước uống, bằng kim loại. Bia lon. 2 (ph.). Ống bơ. Đong hai lon gạo.

- 3 d. (id.). 1 Cối nhỏ bằng sành. Lon giã cua. 2 Vại nhỏ, chậu nhỏ bằng sành. Lon nước gạo.

- 4 d. Phù hiệu quân hàm (của quân đội một số nước). Đeo lon đại uý. Gấn lon. Lột lon.

lộn

- 1 dt. Nắm, mớ (thường có dạng sợi): lộn tóc lộn chỉ quần thành lộn Thân em

như lợn nhang trầm, Không cha không mẹ muôn phần cây anh (cd).

- 2 tt., đphg Tron, tron vẹn: Câu không lợn nghĩa làm lợn công việc lợn đòi không làm điều ác.

long

- t. Rời ra : Răng long.

long lanh

- t. Có ánh sáng phản chiếu trên vật trong suốt, tạo vẻ sinh động. Long lanh như viên ngọc. Đôi mắt long lanh.

long nảo

- dt. Cây trồng ở một số tỉnh trung du và miền núi Bắc Bộ, cao 10-15m, cành thưa, nhẵn, lá hình bầu dục - mũi giáo màu lục bóng, hoa nhỏ, quả bằng hạt đậu; cây cho long nảo đặc dùng làm thuốc sát trùng, tiêu viêm, chữa truy tim, suy nhược, và dùng trong công nghiệp chế ngà voi nhân tạo, phim ảnh, chất cách điện.

long trọng

- Với tất cả những hình thức cần thiết để nêu tầm quan trọng : Khai mạc long trọng buổi lễ thông cầu. Long trọng viên. Người có nhiệm vụ duy nhất là có mặt trong một buổi lễ (thực).

lòng

- d. 1 Những bộ phận trong bụng của con vật giết thịt, dùng làm thức ăn (nói tổng quát). Lòng lợn. Cổ lòng. Xào lòng gà. 2 (kết hợp hạn chế). Bụng con người. Ấm cật no lòng. Trẻ mới lọt lòng (vừa mới sinh). 3 Bụng của con người, coi là biểu tượng của mặt tâm lí, tình cảm, ý chí, tinh thần. Đau lòng*. Bận lòng*. Cùng một lòng. Ăn ở hai lòng. Bền lòng*. Lòng tham. 4 Phần ở giữa hay ở trong một số vật, có khả năng chứa đựng hay che chở. Lòng suối. Đào sâu vào lòng đất. Ôm con vào lòng. Biết rõ như lòng bàn tay của mình (biết rất rõ).

lòng lang dạ thú

- Nh. Lòng lang dạ sói.

lòng sông

- Chỗ trũng giữa hai bờ sông.

lỏng

- t. 1 (Vật chất) ở trạng thái có thể chảy được, có thể tích nhất định và có hình dạng tùy thuộc vào vật chứa. Nước là một chất lỏng. 2 (ph.). Loãng. Cháo lỏng. 3 Ở trạng thái không được siết chặt với nhau khiến cho dễ rời, dễ tháo gỡ; trái với chặt. Chiếc xe đạp lỏng ốc. Dây buộc lỏng. Nói lỏng tay. 4 (dùng phụ sau đg.). Không chặt chẽ, không nghiêm ngặt trong việc theo dõi, kiểm

tra. Buông lỏng quản lí. Bỏ lỏng việc canh gác.

lóng

- 1 dt. Quy ước trong đan lát từng loại sản phẩm: Phên đan lóng một cốt đan lóng đôi.

- 2 dt. Gióng, đốt: lóng mía tre dài lóng lóng tay lóng xương.

- 3 dt., đphg Đạo: lóng rày bận lảm.

- 4 đgt. Gạn lấy nước trong: lóng nước muối gạn đục lóng trong (tng.).

- 5 tt. Ngóng, lắng: nghe lóng thiên hạ đồn đại.

lóng ngóng

- Chờ đợi lâu mà không có kết quả : Lóng ngóng mãi mà chưa có tin về.

- LÓNG NhÓNG Nh.

lọng

- d. Vật dùng để che, gần giống cái dù nhưng lớn hơn, thường dùng trong nghi lễ đón rước vua quan hoặc thánh thần thời trước.

lót

- I. đgt. 1. Đặt thêm một lớp vào phía trong hay xuống dưới vật gì đó: lót tã cho trẻ áo lót rế lót nôi. 2. Lát: đường lót gạch. 3. Đệm vào vài tiếng, vài âm khác: tiếng lót tên lót. 4. ém sẵn quân: lót quân. II. dt. 1. Lăn vải phía trong của một số loại áo ấm: vải lót áo khoác. 2. Tã: may lót tã lót.

lót ổ

- 1 đg. (kng.). (Gia súc) chết khi mới đẻ (còn ở trong ổ). Lừa lợn lót ổ mất hai con.

- 2 đg. (kng.). Giấu sẵn lực lượng, phương tiện ở nơi gần địch để có thể đánh bất ngờ khi có thời cơ.

lọt

- đgt. 1. Qua được chỗ hở, chỗ trống: Gió lọt qua khe cửa ánh sáng lọt vào phòng tối không chui lọt đầu xuôi đuôi lọt (tng.). 2. Đưa được hẳn vào lòng hẹp của vật: Chân không lọt giày xếp lọt vào hộp. 3. Qua được chỗ hiểm nghèo, khó khăn: Cháu thi lọt được vào vòng ba lọt vào chung kết lọt vào căn cứ địch. 4. Lộ ra ngoài trong khi muốn giữ kín: Có tin lọt ra ngoài họ mới biết không nên để lọt chuyện này.

lọt lòng

- t. Nói trẻ em mới ra khỏi bụng mẹ.

lô

- 1 d. 1 Khu vực, bộ phận tương đối lớn và hoàn chỉnh được chia ra để tiện sử dụng, xử lí. Dẫn nước vào từng lô ruộng. Mỗi lô hàng nặng không quá 20 tấn. 2 (kng.). (thường dùng sau một, hàng). Số lượng không xác định, được coi là

hiều và được kể như là một tập hợp. Có cả một lô kinh nghiệm. Kể ra hàng lô chuyên.

- 2 d. Chỗ ngồi sang trọng, được bố trí thành những phòng nhỏ xung quanh phòng lớn trong rạp hát.

- 3 d. (kng.). Kilogram (nói tắt). Nặng mấy lô?

lô cốt

- lô-cốt (F. blockhaus) dt. Công sự được xây đắp thành khối kiên cố, dùng để phòng ngự, có thủ ở một vị trí nào: Hoả lực của địch từ các bắn ra không ngớt.

lỗ

- d. 1. Chỗ thủng : Lỗ châu mai. 2. Hang hốc : Ăn lông ở lỗ. 3. Đường ăn thông vào trong : Lỗ mũi ; Lỗ tai. 4. Hố : Lỗ chôn tiền. 5. Huyệt, chỗ chôn người chết : Gân xuống lỗ. 6. Chỗ (thực) : Anh ngồi ở lỗ nào ?

- . - t. Thủng : Đánh lỗ đầu.

- ph. Hao hụt vào vốn : Buôn bán lỗ.

lỗ đít

- d. Cửa ruột thông ra ngoài để đại tiện.

lỗ mãng

- tt. Thô lỗ, mất lịch sự quá đáng: ăn nói lỗ mãng tính khí lỗ mãng.

lố

- ph. 1. Ngược đời và đáng cười : Ăn mặc lố. 2. Quá mức : Ăn tiêu lố quá.

lố lãng

- t. Không hợp với lễ thường của người đời đến mức chương tai gai mắt. Cử chỉ lố lãng. Đua đòi cách ăn mặc lố lãng.

lộ

- 1 dt. Con đường lớn: con lộ đá Xe chạy trên lộ như mắc cửi.

- 2 đgt. Phô bày ra, để cho người ngoài biết được: lộ bí mật lộ diện lộ hầu.

lộ diện

- Lộ mặt.

lộ trình

- d. Con đường phải đi qua; tuyến đường. Hướng dẫn đi đúng lộ trình.

lộc

- 1 dt. Chồi non: đâm chồi nảy lộc đi hái lộc.

- 2 dt. 1. Lương bổng của quan lại: lương cao lộc hậu bổng lộc lợi lộc phúc lộc thất lộc lộc tước. 2. Của có giá trị do đáng linh thiêng ban cho, theo mê tín: lộc trời lộc bất tận hưởng.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
L (4)

lôi

- đg. 1. Vận dụng mạnh mẽ và có phần nào thô bạo một sức vào một người cho chuyển dịch theo mình hoặc lại gần mình : Lôi kẻ cắp vào đồn công an ; Thấy con cãi nhau lôi về đánh một trận. 2. Vận dụng một sức vào một vật cho nó lê trên mặt đất theo mình hoặc lại gần mình : Bao gạo nặng, bê không nổi, phải lôi.

lôi cuốn

- đg. Làm cho có thiện cảm, ham thích đến mức bị thu hút vào. Phong trào lôi cuốn được nhiều người. Câu chuyện rất hấp dẫn, lôi cuốn. Sức lôi cuốn.

lôi thôi

- tt. 1. Luộm thuộm, không gọn gàng: quần áo lôi thôi. 2. Dài dòng, không gọn ghẽ, mạch lạc trong diễn đạt: Văn viết lôi thôi. 3. Lãng nhằng, rắc rối, phiền phức: Chuyện ấy lôi thôi, rắc rối lắm.

lồi

- t. 1. Gồ lên, trồi lên, nhô lên : Mất lồi. 2. (toán). Nói một đa giác nằm hoàn toàn về một phía của bất cứ cạnh nào kéo dài ra vô hạn : Đa giác lồi.

lỗi

- I d. 1 Chỗ sai sót do không thực hiện đúng quy tắc. Chữa lỗi chính tả. 2 Điều sai sót, không nên, không phải trong cách cư xử, trong hành động; khuyết điểm. Phạm lỗi. (Ăn năn) hối lỗi*. Đổ lỗi cho khách quan. Thứ lỗi*.

- II t. 1 Có chỗ sai sót về mặt kĩ thuật. Đan . Dệt lỗi. Hát lỗi nhịp. 2 (dùng trước d.). Có điều sai, trái, không theo đúng đạo lí. Lỗi đạo làm con (cũ). Lỗi hẹn.

lỗi thời

- tt. Lạc hậu, không hợp với giai đoạn hiện tại: quan niệm lỗi thời sống lỗi thời.

lối

- d. 1. Đường người ta theo để đi : Đường đi lối lại. 2. Cách thức hành động, xử trí : Lối làm việc ; Lối ăn mặc.

lội

- I đg. 1 Đi trên mặt nền ngập nước. Xấn quân lội qua. Trèo đèo lội suối. 2 (cũ, hoặc ph.). Bơi. Có phúc để con biết lội, có tội để con hay trèo (tng.).

- II t. (kng.; id.). (Đường sá) có nhiều bùn lầy; lầy . Mưa to, đường khá lội.

- 2 đg. (ph.). Lạm vào. Lội tiền quỹ.

lốm đốm

- tt. Rải rác trên bề mặt những chấm, những vết màu to nhỏ, không đều nhau: Trời lốm đốm sao Tóc lốm đốm bạc.

lòn

- d. (thgt.). Âm hộ (của người).

lộn

- 1. đgt. Lật ngược, đảo ngược vị trí trong ra ngoài, trên xuống dưới: lộn mặt trong ra ngoài lộn đầu xuống đất. 2. Quay ngược lại hướng đang đi: Máy bay lộn vòng trở lại. 3. (Động vật) biến đổi, hoá thành con vật khác trong quá trình sinh trưởng: Con tằm lộn ra con ngài.

- 2 I. đgt., đphg 1. Lẫn: đồ lộn hai thứ gạo vào một thúng. 2. Nhầm: lấy lộn chiếc nón của ai. II. pht. Từ chỉ quan hệ tương tác, tương hỗ; với nhau: cãi lộn đánh lộn cự lộn.

- 3 tt. (kết hợp hạn chế) Trơn lì đến mức bóng lộn: đầu tóc chải bóng lộn.

lộn xộn

- Không có trật tự : Bài văn lộn xộn ; Chạy lộn xộn.

lông

- d. 1 Bộ phận thường hình sợi, mọc ở ngoài da cầm thú hay da người, có tác dụng bảo vệ cơ thể. Lông chân. Lông nhím. Đủ lông đủ cánh*. 2 Bộ phận hình lông trên bề mặt một số vật. Lá mơ có lông. Vải sờ lông.

lông mày

- dt. Đám lông mọc dày, thành hình dài trên mắt người: lông mày lá liễu.

lông mi

- Lông mọc ở rìa mi mắt.

lồng

- 1 d. Đồ thường đan thưa bằng tre nứa hoặc đóng bằng gỗ, dùng để nhốt chim, gà, v.v. Lồng gà. Chim sỏ lồng.

- 2 đg. Cho vào bên trong một vật khác thật khớp để cùng làm thành một chỉnh thể. Lồng ruột bông vào vỏ chăn. Lồng ảnh vào khung kính.

- 3 đg. 1 Chạy cất cao vó lên với một sức hăng đột ngột rất khó kìm giữ, do quá hoảng sợ. Trâu lồng. Ngựa chạy lồng lên. 2 Bộc lộ hành vi phản ứng quá mạnh không kiềm chế được, do bị tác động, kích thích cao độ. Lồng lên vì mất của. Tức lồng lên.

lồng lộng

- tt. 1. (Gió thổi) rất mạnh và thông thoáng: Gió thổi lồng lộng. 2. (Khoảng không gian) thoáng đãng, không bị vướng tầm nhìn: Nàng rằng lồng lộng trời

cao, Hại nhân nhân hại sự nào tại ta (Truyện Kiều).

lộng lẫy

- Đẹp rực rỡ : Nhà cửa lộng lẫy.

- lộng NG óc Nhức óc vì gió hay tiếng động quá mạnh.

lộng quyền

- đg. Làm việc ngang ngược vượt quyền hạn của mình, lấn cả quyền hạn của người cấp trên. Một gian thần lộng quyền.

lốp

- 1 (F. enveloppe) dt. Vành cao su bọc lấy bánh xe: lốp xe đạp ô tô nổ lốp.

- 2 tt. (Lúa) có thân cao vồng, lá mượt, dài nhưng hạt lép: lúa lốp.

lột

- I. đg. 1. Bóc ra : Lột áo ; Lột da. Lột mặt nạ. Bóc trần bộ mặt giả dối cho mọi người biết : Lột mặt nạ bọn phản động đội lốt thầy tu. 2. Cướp bóc : Bọn gian phi lột khách qua đường. 3. Lấy được hết cái hay trong câu văn hay bài văn : Dịch khéo lột hết được tinh thần nguyên văn. II. t. Bong lớp da ngoài ra, để thay da : Rắn lột.

lột mặt nạ

- Bóc trần bộ mặt giả để lộ nguyên hình bản chất xấu xa: lột mặt nạ thủ đoạn gian trá của bọn tham nhũng.

lơ

- 1. d. Thứ phẩm màu xanh, pha vào nước để hồ quần áo trắng. 2. đg. Hồ quần áo bằng lơ.

- đg. Giả như không nghe thấy, không biết gì : Gọi nó mà nó lơ đi.

lơ mơ

- t. 1 Ở trạng thái nửa tỉnh nửa mê, nửa thức nửa ngủ. Mới tỉnh giấc, còn lơ mơ. Hành khách trên tàu ngủ lơ mơ. 2 (Nhận thức) không có gì rõ ràng, nửa như biết, nửa như không. Hiểu lơ mơ. Còn lơ mơ, chưa nắm được vấn đề. 3 (kng.). (Cách làm việc) không thật sự đi vào việc, nửa như làm nửa như không. Làm ăn lơ mơ. Giải quyết công việc lơ mơ. Không thể lơ mơ với anh ta được. // Láy: lơ tơ mơ hoặc tơ lơ mơ (kng.; ng. 2, 3; ý mức độ nhiều).

lờ

- 1 dt. Đồ đan bằng tre nứa, có hom, dùng để nhử bắt cá tôm ở những chỗ nước đứng: đan lờ đặt lờ bắt cá.

- 2 đgt. Làm như không biết gì hoặc quên bằng lâu rồi: thấy bạn mà lờ đi lờ chuyện cũ.

- 3 tt. Mờ, đục, không còn sáng, trong: nước đục lờ Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương (Truyện Kiều).

lờ đờ

- t. ph. 1. Chậm chạp và thiếu tinh khôn : Con mắt lờ đờ. 2. Nói nước chảy chậm chậm : Nước chảy lờ đờ.

lỡ

- 1 I đg. 1 Do sơ suất làm xảy ra điều không hay khiến phải lấy làm tiếc, làm ân hận. Vô ý, lỡ gây ra việc đáng tiếc. Việc đã lỡ rồi. Lỡ lời*. 2 Để cho điều kiện khách quan làm việc gì qua mắt đi một cách đáng tiếc. Lỡ thời vụ. Chậm nên lỡ việc. Bỏ lỡ cơ hội. Thất cơ lỡ vận*.

- II k. (ph.). Nhỡ. Mang thêm tiền, có việc cần tiêu.

- 2 t. (ph.). Nhỡ. Nỗi lỡ.

lời

- 1 dt. Trời, theo cách dùng trong các lời kinh, lời cầu nguyện của đạo Cơ đốc: đức chúa Lời.

- 2 dt. 1. âm thanh của câu nói tương ứng với nội dung nhất định: nói mấy lời vắn tắt. 2. Nội dung, điều cần nói ra cho người khác hiểu: nghe lời cha mẹ nhắc không lời.

- 3 dt., (đgt.) Lãi: buôn bán kiếm lời một vốn bốn lời Bì bì kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán không lời chèo chống mỗi mê (cd.).

lời tựa

- d. x. tựa1.

lợi

- 1 dt. 1. Phần thịt bao quanh chân răng: cười hở lợi Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn (cd.). 2. Mép, bờ: lợi bát lợi chậu.

- 2 I. dt. Cái có ích: mỗi lợi thấy có lợi thì làm hai bên cùng có lợi. II. tt. Có ích; trái với hại, tệ: làm thế rất lợi. III. Làm cho có lợi: ích nước lợi nhà lợi ai hại ai.

lợi dụng

- đg. 1. Dùng vào việc gì cho có ích : Triệt để lợi dụng thì giờ. 2. Thừa dịp mưu ích riêng cho mình : Lợi dụng chức vụ làm bậy.

lợi tức

- d. Tiền lãi thu được do cho vay hoặc gửi ngân hàng. Lợi tức hằng năm.

lởm chởm

- tt. Có nhiều mũi nhọn nhô lên, đâm ra không đều nhau: đường đi lởm chởm đá dăm sườn núi lởm chởm đá tai mèo.

lợm giọng

- Nh. Lợm, ngh.1 : Lợm giọng buồn nôn .

lòn

- (ph.). x. nhòn1.

lớn

- I. tt. 1. Có kích thước, số lượng, quy mô hơn bình thường hoặc vượt trội so với những cái khác: toà nhà lớn con đường lớn thằng em lớn hơn thằng anh. 2. Có âm thanh vang, mạnh: Nó hét lớn ăn to nói lớn. 3. (Người, sinh vật) ở trạng thái phát triển tương đối hoàn chỉnh, không còn non bé: người lớn. 4. (Người) có chức vụ, địa vị cao trong xã hội phong kiến: quan lớn cụ lớn. II. đgt. Phát triển, tăng trưởng lên: Thằng bé đang ở độ lớn Đàn gia súc lớn nhanh như thổi.

lợn

- d. Loài động vật có guốc, thuộc bộ ngầu đê, da dày, có nhiều mỡ, nuôi để ăn thịt.

lớp

- d. 1 Phần vật chất phủ đều bên ngoài một vật thể. Quét một lớp sơn. Bóc lớp giấy bọc ngoài. Lớp khí quyển xung quanh Trái Đất. 2 Phần của vật thể được cấu tạo theo kiểu phần này tiếp theo phần kia từ trên xuống dưới hay từ trong ra ngoài. Các lớp đất. Gỗ dán có nhiều lớp. Ngói xếp thành từng lớp. Các lớp hàng rào dây thép gai. 3 Tập hợp người cùng một lứa tuổi hay cùng có chung những đặc trưng xã hội nào đó. Lớp người già. Thuộc lớp đàn em. Trung nông lớp dưới. 4 Tập hợp người cùng học một năm học ở nhà trường hay cùng theo chung một khoá huấn luyện, đào tạo. Bạn học cùng lớp. 5 Chương trình học từng năm học hay từng khoá huấn luyện, đào tạo. Học hết lớp 10. Đã qua hai lớp huấn luyện. 6 Lớp học (nói tắt). Vào lớp. Trật tự trong lớp. 7 (chm.). Đơn vị phân loại sinh học, dưới ngành, trên bộ. Lớp bò sát thuộc ngành động vật có xương sống. 8 Đoạn ngắn trong kịch nói, lấy việc ra hay vào của nhân vật làm chuẩn. 9 (kng.; kết hợp hạn chế). Khoảng thời gian không xác định trong quá khứ hay hiện tại, phân biệt với những khoảng thời gian khác; dạo. Lớp trước tôi đã nói chuyện với anh rồi. Lớp này còn mưa nhiều.

lớp lang

- dt. Thứ tự trước sau giữa các phần: sắp xếp công việc có lớp lang trình bày có lớp lang.

lợp

- đg. Phủ sát hoặc kín, sát và kín lên trên : Lợp nhà ; Lợp mũ.

lọt

- (ph.). x. nhọt.

lu

- 1 dt. Đồ gồm hình như cái chum nhưng cỡ nhỏ hơn, dùng để chứa đựng: lu đựng đậu.

- 2 (F. rouleau compresseur) dt. 1. Quả lăn bằng kim loại, rất nặng, dùng cho đất đá trên mặt nền được nén chặt và bằng phẳng: phu kéo lu. 2. Xe có bánh lăn, có chức năng làm bằng phẳng và nén chặt mặt nền: lái xe lu Xe lu lăn đường.

- 3 tt. Mờ, không tỏ, không rõ: trắng lu ngọn đèn lu Ngồi buồn đọc sách ngâm thơ, Tường là chữ rõ ai ngờ chữ lu (cd.).

lũ

- d. Đàn, bọn đông người : Một lũ tù binh ; Lũ chúng nó.

- d. Mưa nguồn, làm cho nước dâng lên to : Mưa lũ.

lú

- 1 d. Lối chơi cờ bạc thời trước, đặt tiền vào bốn cửa. Đánh lú.

- 2 đg. (ph.). Nhú lên hoặc ló ra. Lú mầm non. Trắng mới lú.

- 3 t. (hoặc đg.). (kng.). Ở trạng thái trí tuệ kém, hầu như không có hoặc không còn trí nhớ, trí khôn. Nó lú nhưng chú nó khôn (tng.). Quên lú đi (quên mất đi).

lùa

- 1 dt. Đồ dùng bằng sắt có những lỗ tròn để kéo vàng bạc thành sợi: bàn lùa.

- 2 đgt. 1. Dồn đuôi đàn gia súc, gia cầm đi theo hướng nhất định: lùa trâu về nhà lùa vịt ra đồng. 2. Luồn vào nơi trống, hẹp: Gió lùa qua khe cửa sổ. 3. Và, nhai cơm vào miệng, cốt cho xong bữa: chan canh vào, lùa hết bát cơm để còn kịp ra bến xe. 4. Sục bùn ở ruộng lúa nước bằng cào: chiêm lùa mùa cuốc (tng.).

lúa

- d. 1. Loài cây thuộc họ hòa thảo, thân rỗng, hoa lưỡng tính, trồng ở ruộng, hạt có vỏ trấu, gọi là hạt thóc. 2. Thóc : Hàng xáo đi đong lúa. 3. Từ đặt trước các danh từ để chỉ chung các loài ngũ cốc : Lúa mì, lúa mạch.

lúa mì

- d. Cây lương thực chính của nhiều vùng trên thế giới, nhất là của các vùng ôn đới, bột dùng làm bánh (bánh mì) ăn hằng ngày.

lụa

- dt. 1. Hàng dệt bằng tơ, mỏng, mịn: dệt lụa chiếc quần lụa. 2. Lốp lá chuối non hay bẹ cau non chưa nở: lụa chuối lụa cau. 3. Vật mềm, mịn: giò lụa.

luân chuyển

- Trao lần lượt từ người nọ đến người kia hay chỗ nọ đến chỗ kia : Luân chuyển tờ báo cho anh em xem .

luân lạc

- đg. (id.). Lưu lạc nay đây mai đó.

luân lý

- d. 1. Hệ thống đạo đức của xã hội loài người. 2. Môn dạy về đạo đức trong trường học.

luẩn quẩn

- đg. 1 Loanh quanh mãi không thoát ra khỏi một vị trí hoặc tình trạng nào đó. Luẩn quẩn trong rừng. 2 (Suy nghĩ, tính toán) trở đi rồi trở lại, vẫn không sao tìm ra được lối thoát. Tính toán luẩn quẩn. Nghĩ luẩn quẩn. Sa vào vòng luẩn quẩn.

luận án

- dt. Công trình khoa học được trình bày trước hội đồng chấm thi để được nhận học vị phó tiến sĩ, tiến sĩ: bảo vệ luận án tiến sĩ toán học.

luận đề

- Đề tài để bàn luận.

luận điệu

- d. Ý kiến, lí lẽ đưa ra để đánh lừa. Luận điệu giả nhân giả nghĩa.

luận văn

- dt. 1. Bài nghiên cứu, trình bày về một vấn đề gì: luận văn chính trị. 2. Công trình nghiên cứu, được trình bày trước hội đồng chấm thi để được công nhận tốt nghiệp đại học (cử nhân) hay cao học (thạc sĩ): luận văn tốt nghiệp đại học. 3. Nh. Luận án.

luật

- d. 1. Điều nêu lên cho mọi người theo để làm đúng những qui ước đã được công nhận : Xe phải chạy đúng luật giao thông ; Luật bóng bàn ; Luật thơ. 2. X. Pháp luật. 3. Dụng cụ xưa để cân nhắc âm thanh.

luật gia

- d. Người chuyên nghiên cứu về pháp luật.

luật học

- dt. Khoa học nghiên cứu về pháp luật: nghiên cứu luật học.

luật khoa

- Nh. Luật học.

luật sư

- d. Người chuyên bào chữa cho đương sự trước toà án theo pháp luật hoặc làm cố vấn về pháp luật, nói chung.

lúc

- dt. 1. Khoảng thời gian ngắn, không xác định: đợi một lúc nữa rồi hãy đi

ngủ một lúc đã. 2. Thời điểm trong ngày, không xác định: lúc sáng lúc trưa.
3. Thời điểm gắn với hoạt động hay sự kiện nào: lúc vui buồn chưa đến lúc
thôi.

lúc lắc

- Cầm mà đưa đi đưa lại nhanh : Lúc lắc cái chuông.

lục

- 1 đg. Lật và đảo lên khắp cả để tìm kiếm. Lục mãi trong tủ mới thấy cuốn sách. Lục tung vali quần áo.

- 2 t. Có màu xanh sẫm, giữa màu lam và màu vàng. Phẩm lục. Làn khói màu lục.

lục địa

- dt. Đất liền; phân biệt với biển, đại dương: lục địa châu á khí hậu lục địa
Trên địa cầu ba phần biển, một phần lục địa.

lục đục

- Lũng củng, hay va chạm nhau : Nội bộ đế quốc lục đục.

lục vấn

- đg. (kng.). Hỏi vặn để truy cho ra lẽ. Bị lục vấn đủ chuyện. Hỏi cứ như lục vấn người ta.

lui

- 1 khng., Nh. Bờ-lu.

- 2 1. Ngược trở lại nơi hoặc thời điểm xuất phát: lui quân lui trở lại vài năm.

2. Giảm, có xu hướng trở lại bình thường: Con sốt đã lui. 3. Lui: Cuộc họp tạm lui vài ngày nữa.

lủi

- đg. Lăn mất : Con chồn lủi vào bụi.

lủi thủi

- p. Một cách âm thầm, lặng lẽ, với vẻ cô đơn, đáng thương. Lủi thủi ra về.
Cháu bé lủi thủi chơi một mình.

lùn

- tt. 1. Có chiều cao thấp dưới bình thường: Người lùn quá nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn. 2. (Thực vật) thuộc giống có thân thấp dưới mức bình thường so với các cây cùng loại khác: chuối lùn cau lùn.

lún

- t. Sụt xuống : Nền nhà lún. 2. Chịu kém : Thái độ có vẻ lún hơn trước.

lụn bại

- đg. Lầm vào tình trạng suy kiệt và suy sụp không thể cứu vãn được. Lụn bại vì nợ nần. Tinh thần lụn bại.

lung lạc

- đgt. Làm cho nao núng tinh thần, lay chuyển ý chí để chịu khuất phục: không thể lung lạc tinh thần của các chiến sĩ yêu nước.

lung lay

- t. 1. Bắt đầu lỏng, không chặt : Răng lung lay ; Cái đỉnh lung lay. 2. Rung chuyển và ngã nghiêng : ý chí không lung lay.

lũng

- t. (ph.). Thũng. Đâm lũng.

lũng củng

- 1. Lĩnh kỉnh, lộn xộn, thiếu trật tự ngăn nắp: Đồ đạc lũng củng. 2. Túc tắc, thiếu mạch lạc trong viết văn, diễn đạt ý: Văn viết lũng củng. 3. Thiếu hoà thuận, mất đoàn kết: Gia đình lũng củng Nội bộ cơ quan lũng củng.

lũng đoạn

- Nh. Độc quyền : Bọn tư bản tài chính lũng đoạn nền kinh tế các nước tư bản.

lúng túng

- t. Ở vào tình trạng không biết nên nói năng, hành động, xử trí như thế nào, do không làm chủ được tình thế. Lúng túng khi nói chuyện trước đám đông. Trả lời lúng túng. Lúng túng như thợ vụng mất kim (tng.). // Láy: lúng ta lúng túng (ý mức độ nhiều).

luộc

- đgt. 1. Làm cho đồ ăn chín trong nước đun sôi: luộc sắn luộc khoai lang luộc thịt. 2. Cho vào nước đun sôi để khử trùng hoặc làm cho vật bền chắc: luộc kim tiêm luộc cốc thủy tinh. 3. Bán lại, làm lại một lần nữa để kiếm lời: cứ mua đi rồi luộc lại cũng lời chán Trên cơ sở quyền sách đã in, họ luộc lại thành hàng nghìn cuốn, tung ra thị trường.

luôn

- ph. 1. Liên tiếp không ngừng : Làm luôn chân luôn tay. 2. Thường thường, nhiều lần : Có khách đến chơi luôn. 3. Ngay lập tức : Mua được quả cam ăn luôn. 4. Một thể, một lần : Mua xong cái bàn, mua luôn cái ghế.

luồn

- đgt. 1 Đi hoặc làm cho đi qua những chỗ hỏ nhỏ, hẹp để từ bên này xuyên sang bên kia. Luồn kim. Luồn đòn gánh vào quang. Nặng luồn qua kẽ lá. Luồn rừng đi tắt. 2 Len lỏi để đi lọt qua nơi nguy hiểm. Luồn qua đòn bốt địch. Luồn khỏi vòng vây. 3 Đưa lọt vào một cách khéo léo, bí mật. Luồn người vào tổ chức địch.

luồn cúi

- đgt. Quy luy cầu cạnh kẻ có quyền chức: không chịu luôn cúi ai bao giờ.
luồng

- d. Thứ tre rừng.

- d. Sự vận động của nước, gió, điện hay tư tưởng theo một chiều hướng nhất định : Luồng sóng ; Luồng gió ; Luồng điện ; Luồng ý nghĩ.

luống cuống

- t. Ở vào trạng thái mất bình tĩnh, thiếu tự chủ đến mức không biết xử sự, đối phó ra sao (thường thể hiện bằng những cử chỉ, hành động không tự nhiên, vụng về, thất thố). Mừng quá, chân tay luống cuống không biết làm gì. Bị hỏi dồn nên luống cuống.

lụp xụp

- tt. (Nhà cửa) thấp bé, rách nát tồi tàn: Nhà cửa lụp xụp Ba gian nhà tranh lụp xụp.

lụt

- d. Nước dâng lên tràn ngập một vùng : Mưa nhiều thành lụt.

- t. 1. Thụt xuống : Đền lụt bắc. 2. Kém trước : Học hành lười biếng nên bị lụt.

- t. X. Nhụt : Dao lụt.

lũy

- lũy d. 1 Công trình bảo vệ một vị trí, thường đắp bằng đất. Xây thành, đắp lũy. 2 Hàng cây (thường là tre) trồng rất dày để làm hàng rào. Lũy tre quanh làng. Lũy dừa.

lũy tiến

- lũy tiến tt. Tăng dần lên theo tỉ lệ nào đó: thuế lũy tiến.

luyện ái

- đg. (dùng phụ cho d.). Yêu đương. Quan điểm luyện ái mới. Việc luyện ái.

luyện

- 1 đgt. Chế biến cho tốt hơn bằng tác động ở nhiệt độ cao: luyện thép luyện đan luyện kim.

- 2 I. đgt. 1. Trộn kĩ, nhào đều cho dẻo, nhuyễn: luyện vôi cát và xi măng để đổ trần nhà. 2. Tập nhiều, thường xuyên để thành thực, nâng cao kĩ năng: luyện võ luyện tay nghề luyện tập luyện thi đào luyện huấn luyện khổ luyện ôn luyện rèn luyện tập luyện thao luyện tôi luyện tu luyện. II. tt. Điều luyện, nói tắt: Tiếng đàn nghe rất luyện.

lữ điếm

- d. (cũ). Quán trọ.

lữ khách

- dt., vchg Khách đi đường xa.

lừa

- d. Loài có vú họ ngựa, nhưng nhỏ hơn ngựa, tai dài. Lừa ưa nặng. Nói nhẹ không nghe, chỉ ưa nói nặng. Dốt như lừa. Dốt quá.

- đg. Cố ý làm cho người ta mắc sai lầm hoặc có ảo tưởng để nghe theo mình, có lợi cho mình và có hại cho họ : Tên lưu manh lừa cô gái nông thôn đến chỗ vắng và lấy mất đồng hồ.

- đg. Nhăn ra : Ăn cá phải lừa xương.

- đg. Ru, dỗ : Lừa cho trẻ ngủ.

lừa đảo

- đg. Lừa bằng thủ đoạn xảo trá để chiếm lấy của cải, tài sản. Giả danh công an đi lừa đảo. Bị truy tố về tội lừa đảo.

lửa

- dt. 1. Vật cháy phát ra ánh sáng và nhiệt: đốt lửa Lửa cháy rực trời Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén (tng.) 2. Tình cảm sôi động, nóng bỏng, hùng hực khí thế: lửa lòng.

lúa

- d. Loạt những sinh vật cùng một thời kỳ sinh trưởng : Lúa lợn ; Lúa cam.

lựa

- 1 đg. 1 Chọn lấy những cái đáp ứng yêu cầu trong nhiều cái cùng loại. Lựa hạt giống. 2 Chọn chiều, hướng, lối, sao cho việc làm đạt kết quả tốt nhất. Lựa chiều gió cho thuyền đi. Lựa mãi mới mở được khoá. Lựa lời khuyên giải.

- 2 k. (cũ; id.). Như lọ. Trông cũng biết, lựa là phải hỏi.

lực

- dt. 1. Sức, sức mạnh: thể và lực làm thực lực. 2. Tác dụng làm biến đổi hoặc truyền gia tốc cho một vật nào đó: lực đẩy lực nén.

lực lưỡng

- To lớn khỏe mạnh : Người nông dân lực lưỡng.

lực lượng

- d. 1 Sức mạnh có thể tạo nên một tác động nhất định. Lực lượng vật chất dồi dào. Lực lượng tinh thần. 2 Sức mạnh của con người được tổ chức nhau lại tạo ra để sử dụng vào các hoạt động của mình. Lực lượng quân sự. Lực lượng kinh tế. Bố trí lực lượng. Lực lượng trẻ.

lực sĩ

- dt. Người có sức khoẻ đặc biệt: khoẻ như lực sĩ.

lưng

- d. 1. Phần sau của thân người, từ vai đến thắt lưng. 2. Phần áo che phần thân nói trên. 3. Phần của ghế để tựa lưng. 4. Phần đằng sau của một số vật : Lưng tủ. 5. Phụ lấy làm cơ sở trong một cuộc chơi tổ tôm, tài bàn.

- d. 1. Nửa chừng : Chim bay lưng trời ; Gió cuốn lưng đồi. 2. Lượng chứa đến nửa chừng một vật : Lưng bát cơm ; Lưng chai nước.

- d. Vốn liếng về tiền hoặc công sức : Chung lưng mở một ngôi hàng (K); Chung lưng đầu cật (tng).

lùng lẩy

- đg. (hoặc t.). Vang lùng tới mức khắp nơi ai cũng biết. Tiếng tăm lùng lẩy khắp cả nước. Chiến thắng lùng lẩy. Lùng lẩy một thời.

lửng lơ

- tt. 1. Nửa vời, không rõ hẵn như thế nào: Câu chuyện bỏ lửng lơ trả lời lửng lơ. 2. Chơi vơi giữa chừng, không hẵn cao cũng không hẵn thấp: mây lửng lơ bay.

lược

- đg. Bỏ bớt đi : Lược những câu thừa trong bài văn.

- d. Đồ dùng bằng sừng, nhựa, gỗ, có răng để chải tóc.

lược đồ

- d. (id.). Như sơ đồ.

lược khảo

- đgt. Nghiên cứu một cách khái quát về những cái chính, cái cơ bản, không đi vào chi tiết: lược khảo về văn học dân gian Việt Nam.

lược thuật

- Kể lại tóm tắt.

lười biếng

- t. Lười (nói khái quát). Kẻ lười biếng. Bệnh lười biếng.

lưỡi

- dt. 1. Bộ phận ở trong miệng, dùng để nếm thức ăn hoặc để phát âm: Lưỡi không xương lắm đường lắt léo (tng.). 2. Bộ phận mỏng, bằng kim loại, dùng để cắt, chặt, cưa, rạch: lưỡi dao lưỡi giáo lưỡi cưa lưỡi cuốc lưỡi cày.

lưỡi lê

- Thứ dao dài có mũi nhọn cắm vào đầu súng dùng để đâm.

lưới

- I d. 1 Đồ đan bằng các loại sợi, có mắt và nhiều hình dáng khác nhau, có nhiều công dụng, thường dùng để ngăn chắn, để đánh bắt cá, chim, v.v. Rào bằng lưới sắt. Đan túi lưới. Đá thủng lưới (kng.; ghi bàn thắng trong bóng đá). Thả lưới bắt cá. Chim mắc lưới. 2 (dùng trong một số tổ hợp). Như mạng

lưới. Lưới điện. Lưới lửa. 3 Tổ chức để vây bắt. Sa lưới mật thám. Rơi vào lưới phục kích. 4 (chm.). Điện cực bằng kim loại có dạng đường xoắn ốc hay dạng lưới, đặt giữa cathod và anod trong đèn điện tử.

- II đg. (id.). Đánh cá bằng . Chồng chài, vợ lưới, con câu... (cd.).

lờm

- đgt. Đưa mắt liếc ngang với người nào đó để tỏ ý không bằng lòng hay tức giận: lờm bạn về trách móc.

lợm

- d. Bó lúa nhỏ vừa một chét tay.

- đg. 1. Nhặt nhanh : Lợm của roi. 2. Suru tầm : Lợm tài liệu .

lươn

- d. Cá nước ngọt, thân tròn và dài như rắn, mắt nhỏ, da trơn có nhớt, màu nâu vàng, sống chui rúc trong bùn. Ti hí mắt lươn. (Ấm màu) da lươn*.

lươn lẹo

- tt. Lắt léo, gian trá: ăn nói lươn lẹo thói lươn lẹo.

lượn

- 1 d. Lối hát đối đáp giữa trai và gái của dân tộc Tày, làn điệu phong phú. Hát lượn.

- 2 I đg. 1 Di chuyển bằng cách chao nghiêng thân hoặc uốn mình theo đường vòng. Chim lượn mấy vòng. Ngoằn ngoèo như rắn lượn. Sóng lượn nhấp nhô. 2 (kng.). Đi qua qua lại lại một nơi nào đó, không dừng lại lúc nào cả. Lượn quanh nhà, dò xét. Lượn phố.

- II d. (id.). Làn (sóng). Từng sóng xô vào bờ.

lương

- 1 dt. 1. Cái ăn dự trữ: kho lương giao lương. 2. Tiền công trả định kì, thường là hàng tháng, cho cán bộ công nhân viên: làm công ăn lương nhận lương tăng lương giảm giờ làm.

- 2 dt. Người không theo đạo Thiên chúa, phân biệt với giáo dân: lương giáo đoàn kết.

- 3 dt. Hàng dệt bằng tơ; the: lương ba chỉ.

lương khô

- Thức ăn khô để dự bị được lâu.

lương tâm

- d. Yếu tố nội tâm tạo cho mỗi người khả năng tự đánh giá hành vi của mình về mặt đạo đức, và do đó tự điều chỉnh mọi hành vi của mình. Con người có lương tâm. Lương tâm nhà nghề. Lương tâm cắn rứt. Táng tận lương tâm*.

lương thiện

- tt. Tốt lành, không vi phạm đạo đức, pháp luật: làm ăn lương thiện sống lương thiện.

lương thực

- Thức ăn ngũ cốc như gạo, bột mì, ngô...

lưỡng lự

- đg. Suy tính, cân nhắc giữa nên hay không nên, chưa quyết định được dứt khoát. Đang lưỡng lự không biết nên đi hay ở. Tán thành ngay không chút lưỡng lự.

lưỡng quyền

- dt. Gò má: Lưỡng quyền hơi cao.

lượng

- d. Sự lớn hay nhỏ, ít hay nhiều, có thể đo lường, tăng lên bớt xuống, không thể thiếu được trong sự tồn tại của vật chất : Không có chất nào lại không có lượng cũng như không có lượng nào mà không có chất.

- d. X. Lạng : Một cân ta có mười sáu lượng.

- d. Sức chứa đựng : Lượng của cái thùng dầu là năm lít.

- d. Sự bao dung và tha thứ : Có lượng đối với người hối lỗi.

- đg. Ước tính : Thử lượng xem thửa ruộng kia sản xuất được bao nhiêu ki-lô-gam thóc.

lượng thứ

- đg. (kc.). Thông cảm mà bỏ qua, không để ý chê trách (dùng trong lời xin lỗi với ý khiêm nhường). Xin độc giả lượng thứ cho những sai sót.

lướt

- 1 đgt. 1. Di chuyển nhanh, nhẹ như thoáng qua bề mặt: thuyền lướt trên mặt nước. 2. Thoáng qua, không chú ý tới các chi tiết: nhìn lướt một lượt đọc lướt qua mấy trang.

- 2 tt. Yếu ớt, không chắc, dễ đổ ngã: Lúa lướt lá Người yếu lướt.

lượt

- d. Đồ dệt thưa bằng tơ, thường nhuộm đen để làm khăn.

- d. 1. Thời gian hoặc thời điểm một người làm cho phần mình một việc, hoặc có xảy ra một việc, trong loạt việc cùng loại theo thứ tự trước sau : Hôm nay đến lượt tôi trực nhật ; Bỏ hàng đi chơi, khi về mất lượt. 2. Hồi, phen. X. Làn, ngh.1 : Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần (K). Lượt người. Mỗi đầu người trong loạt người có mặt, một người có thể có mặt nhiều lần : Năm vạn lượt người xuống đường đấu tranh.

lưu

- 1 đg. 1 Ở lại hoặc giữ lại thêm một thời gian, chưa (đề) rời khỏi. Chưa về,

còn lưu lại ít hôm. Lưu khách ở lại đêm. Hàng lưu kho. 2 Giữ lại, để lại lâu dài về sau, không (để) mất đi. Lưu công văn. Lưu tiếng thơm muôn thuở. Dấu vết xưa còn lưu lại.

- 2 đg. (cũ). Đầy đi xa. Bị tội lưu.

lưu danh

- đgt. Để lại tên tuổi, tiếng thơm mãi về sau: lưu danh thiên cổ (danh tiếng, tên tuổi và sự nghiệp được lưu truyền muôn đời).

lưu động

- Di chuyển luôn : Tủ sách lưu động.

lưu hành

- đg. Đưa ra sử dụng rộng rãi từ người này, nơi này qua người khác, nơi khác trong xã hội. Lưu hành loại tiền mới. Cấm lưu hành. Tài liệu lưu hành nội bộ (trong nội bộ một tổ chức).

lưu lạc

- đgt. Trôi dạt nay đây mai đó, không ổn định: thân phận lưu lạc một đời lưu lạc Từ con lưu lạc quê người, Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm (Truyện Kiều).

lưu luyến

- Bị ràng buộc bằng tình cảm mạnh mẽ đến mức luôn luôn nghĩ đến, không muốn rời bỏ : Ra trường khi hết khóa, sinh viên còn lưu luyến thầy và bạn.

lưu manh

- d. Kẻ lười lao động, chuyên sống bằng trộm cắp, lừa đảo. Gã lưu manh. Thói lưu manh.

lưu tâm

- đgt. Chú ý, để tâm thường xuyên, chu đáo: lưu tâm đến việc dạy dỗ con cái.

lưu thông

- đg. Chảy suốt, đi suốt không bị vướng : Nhờ có mạng lưới đường sắt mà hàng hóa lưu thông.

lưu vong

- đg. (hoặc t.). 1 (cũ; id.). Sống xa hẳn quê hương, do nghèo đói phải tha phương cầu thực. 2 Sống hoặc hoạt động chính trị ở nước ngoài, do không có điều kiện và cơ sở để sống và hoạt động trong nước. Chính phủ lưu vong. Vua lưu vong.

lưu vực

- dt. Vùng đất đai chịu ảnh hưởng của một con sông hay một hệ thống sông ngòi: lưu vực sông Hồng.

lưu

- d. X. Thạch lựu.

lựu đạn

- d. Vũ khí có vỏ cứng trong chứa chất nổ hoặc chất hoá học và bộ phận gây nổ, thường ném bằng tay.

ly

- d. Cốc pha lê nhỏ.

- d. Quẻ thứ hai trong bát quái.

- d. 1. Đơn vị độ dài cũ, bằng một phần mười của một phân. 2. Mức độ rất thấp, rất nhỏ : Sai một ly đi một dặm (tng) .

ly biệt

- Xa cách nhau.

ly dị

- X. Ly hôn.

ly tán

- Lìa tan mỗi người một nơi : Bao nhiêu gia đình ly tán vì giặc khủng bố.

ly tâm

- (lý) t. 1. X. Lực ly tâm. 2. (sinh). Tính chất của luồng thần kinh đi từ trung khu ra các đầu mút : Thần kinh ly tâm.

lý

- ,... x. lí1, lí2, lí3, lí4, lí5, lí dịch, lí do, lí giải, lí hào, lí hương, lí lẽ, lí lịch, lí liệu pháp, lí luận, lí số, lí sự, lí tài, lí thú, lí thuyết, lí tính, lí trí, lí trưởng, lí tưởng.

lý do

- d. Điều nêu lên làm căn cứ để giải thích, dẫn chứng : Tuyên bố lý do của cuộc họp ; Em cho biết lý do em nghỉ học hôm qua.

lý giải

- đg. Suy xét về sự vật để hiểu và giải thích.

lý lịch

- d. 1. Nguồn gốc và lịch sử : Lý lịch cán bộ. 2. Sổ ghi nguồn gốc và lịch sử : Nộp lý lịch cho vụ Tổ chức.

lý luận

- d. 1. Tổng kết có hệ thống những kinh nghiệm của loài người, phát sinh từ thực tiễn, để chi phối và cải biến thực tiễn. 2. (toán). Lý lẽ liên hệ với nhau bằng cách suy diễn cái này từ cái kia để chứng minh một định lý. II. đg. 1. Vận dụng lý lẽ để bàn luận phải trái. 2. (toán). Vận dụng lý lẽ để chứng minh.

lý thuyết

- I. d. 1. Toàn thể những khái niệm trừu tượng hợp thành hệ thống, dùng làm

cơ sở cho việc hiểu biết một khoa học, một kỹ thuật, một nghệ thuật... và ứng dụng vào một ngành hoạt động : Phải hiểu lý thuyết âm nhạc mới hát được hay. 2. Cg. Thuyết. Công trình xây dựng của trí tuệ tiến hành bằng phương pháp khoa học, mang tính chất tổng hợp và trong một số điểm, thường ở trạng thái giả thuyết : Lý thuyết tập hợp. II. t. Dùng vào việc xây dựng lý thuyết (ngh. 2) : Vật lý lý thuyết.

lý trí

- Tác dụng do sự suy xét bình tĩnh và cẩn thận mà có.

lý tưởng

- I. d. Điều thỏa mãn tới mức tuyệt đối một ước vọng cao đẹp : Lý tưởng của thanh niên là thực hiện chủ nghĩa cộng sản. II. t. 1. Đạt trình độ cao nhất của cái hay về mặt thẩm mỹ, trí tuệ hay đạo đức : Lòng dũng cảm lý tưởng. 2. Hoàn toàn theo lý thuyết và chưa tính đến trạng thái hay các sai số thực tế : Khí lý tưởng ; Hiệu suất lý tưởng của một động cơ.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
M (1)

ma

- I d. 1 (kết hợp hạn chế). Người đã chết. Thây ma*. Hồn ma. Đi đưa ma. Đám ma*. Làm ma* (làm đám ma). 2 Sự hiện hình của người chết, theo mê tín. Sợ ma không dám đi đêm. Xấu như ma. Bói ra ma, quét nhà ra rác (tng.). 3 (kng.; dùng có kèm ý phủ định, thường trước nào). Người bất kì. Ở đây có ma nào đâu. Chả ma nào biết. Nói thế có ma nó tin! (chẳng ai tin).

- II t. Chỉ có trên sổ sách hoặc báo cáo, chứ không có thật, do bịa ra nhằm đánh lừa. Bản báo cáo thành tích với những con số .

ma cà bông

- ma-cà-bông (F. vagabond) dt. Kẻ không nhà cửa, không nghề nghiệp, sống lang thang, kiếm sống một cách bất chính: Người ta thường gọi lũ trẻ lưu lạc này là bọn ma-cà-bông.

ma cà rồng

- dt Như Ma cà lô: Ma cà rồng nó hút vía mày đi hay sao mà mày lại đâm đồn thế hử?(Ng-hồng).

ma cô

- MA-Cô Kẻ sống về nghề đi dẫn gái điếm cho khách làng chơi, trong xã hội cũ.

ma dút

- "ma-dút" x. mazut.

ma kết

- ma-kết (maquette) dt. 1. Mẫu, mô hình của vật sẽ chế tạo: vẽ ma-kết. 2. Mẫu dự kiến của bản in: thuê họa sĩ trình bày ma-kết cuốn sách.

ma lem

- dt Kẻ bần thiú quá: Đến giờ đi học rồi mà vẫn như ma lem thế ư?.

ma lực

- Sức mạnh khác thường làm cho người ta say mê: ái tình có ma lực khiến nhiều người sinh ra mù quáng.

ma men

- d. (kng.). Rượu, ví như một con ma cám dỗ. Bị ma men quyến rũ. Bận với ma men.

ma quỷ

- d. Ma và quỷ (nói khái quát). Chuyện ma quỷ. Mưu ma chước quỷ*.

ma túy

- ma túy dt. Tên gọi chung các loại chất kích thích, dùng nhiều thành nghiện như thuốc phiện, hêrôin: nạn ma túy không nên tiêm chích ma túy buôn bán ma túy là phạm pháp.

mà

- 1 dt Hang ếch, hang cửa: ép mình rón bước, ếch lui vào mà (Tản-đà).

- 2 dt Đại từ thay một danh từ đã nêu ở trên: Người mà anh giới thiệu với tôi lại là bố bạn tôi; Tôi muốn mua quyển tiểu thuyết mà ông ấy đã phê bình.

- 1t 1. Liên từ biểu thị sự đối lập giữa hai ý: To đầu đại (tng); Nghèo mà tự trọng. 2. Liên từ biểu thị sự không hợp lí: Nó dốt mà không chịu học. 3. Liên từ biểu thị một kết quả: Biết tay ăn mặn thì chừa, đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày (cd); Non kia ai đắp mà cao, sông kia, biển nọ ai đào mà sâu (cd). 4. Liên từ biểu thị một mục đích: Trèo lên trái núi mà coi, có bà quản tượng cười voi bành vàng (cd). 5. Liên từ biểu thị một giả thiết: Anh mà đến sớm thì đã gặp chị ấy.

- trt Trợ từ đặt ở cuối câu để nhấn mạnh: Đã bảo !; Anh cứ tin là nó làm được mà!.

mà cả

- Cg. Mặc cả. Nài bớt giá một món hàng khi mua: Hàng bán giá nhất định, không cần mà cả. Ngr. Đòi hỏi và suy hơn tính thiệt khi làm việc gì: Làm thì làm chứ đừng mà cả.

mả

- 1 d. 1 Chỗ chôn người chết, được đắp cao. 2 (kng.). Khả năng làm được việc gì đó hay xảy ra việc gì đó, được coi là do tác động của thể đất nơi có mồ mả tổ tiên, theo mê tín. Nhà này có mả phát tài.

- 2 t. (thgt.). Tài, giỏi. Con mèo bắt chuột rất mả. Bắn mả thật.

mã

- 1 dt. 1. Đồ bằng giấy cắt theo những thứ có thật để đốt cúng cho người chết, theo mê tín: đốt mã Chờ được mã đã rã đám (tng.) 2. Đồ phẩm chất kém, chóng hỏng: Thứ đó chỉ là đồ mã thôi, chẳng mấy bữa mà hỏng.

- 2 dt. 1. Đám lông đẹp, óng mượt ở cổ hay gần đuôi của gà trống, chim trống: gà mã tía. 2. Về phôi tượng bên ngoài, thường là đối lập với bên trong: Nó thì được cái mã thôi Chiếc xe tuy xấu mã nhưng máy rất tốt.

- 3 dt. Tên gọi một quân trong cờ tướng, bài tam cúc, lấy ngựa làm biểu tượng: đi con mã.

- 4 dt. Thanh ngang của cái bừa, dùng để đóng răng bừa: mã trước đóng răng đứng, mã sau đóng răng xiết.

- 5 dt. 1. Hệ thống kí hiệu quy ước: mã điện báo mã hiệu mã hoá giải mã mật mã. 2. Kí hiệu ghi các con số trong sổ sách bằng chữ Hán: chữ mã.

- 6 dt. Mã cân: phải cân hai mã mới hết số thóc này.

- 7 dt. Đơn vị đo độ dài của nước Anh, Mĩ (yard) bằng 0,9144 mét.

mã hóa

- mã hoá đgt (H. mã: lỗi chữ riêng; hoá: làm thành) Dùng một kí hiệu đặc biệt thay một hệ thống tín hiệu thường: Dùng máy tính điện tử để mã hoá.

mã lực

- Đơn vị công suất cũ, xấp xỉ bằng 75 ki-lô-gam mét trong một giây, tương đối lớn hơn công suất của một con ngựa khỏe.

mã não

- d. Đá quý có nhiều vân màu khác nhau, rất cứng, dùng làm đồ trang sức, làm cối giã trong phòng thí nghiệm.

mã phu

- dt (H. mã: ngựa; phu: người đàn ông) Người trông nom ngựa: Hỡi đó, ông ta là mã phu trong một gia đình quý phái.

mã tấu

- Thù dao dài to bản, có mũi nhọn và có chuôi, ngày xưa lính cưỡi ngựa thường hay đeo.

mã thượng

- t. (vch.). Có tư thế hiên ngang (như của kỵ sĩ trên lưng ngựa). Một trang mã thượng.

má

- 1 dt., đphg Mẹ: Má thương con lắm Má ơi đừng đánh con đau, Để con hát bội làm đào má coi (cd.).

- 2 dt. 1. Phần hai bên mặt, từ miệng đến mang tai: má ứng hồng hai má lúm đồng tiền đầu gà má lợn (tng.). 2. Bộ phận phẳng, đối xứng hai bên của một số vật: má phanh má súng.

- 3 dt. Mạ: giống má.

má đào

- dt 1. Má đỏ của người phụ nữ: Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân (K). 2. Người phụ nữ đẹp: Bảy lâu nghe tiếng má đào, mắt xanh, chẳng để ai vào, có không (K).

mạ

- d. Cây lúa non để cấy: Nhỏ mạ đi cấy.

- (đph) d. Nh. Mẹ: Con so nhà mạ, con rạ nhà chồng (tng).

- đg. Tráng một lớp mỏng kim loại không gỉ ở bên ngoài: Mạ kền; Mạ bạc;

Mạ vàng.

mạ điện

- đgt. Phủ một lớp kim loại (thường là kim loại không gỉ) lên những đồ vật kim loại khác bằng phương pháp điện phân.

mác

- 1 dt 1. Bình khí cổ, lưỡi dài và sắc, có cán dài, có thể dùng để chém xa: Doanh ngân rửa mác, non đoài treo cung (PhTr); Anh em như chông, như mác (tng). 2. Nét chữ Hán viết bằng bút lông từ phía trái sang phía phải: Chữ đại của ông đồ có nét mác đẹp.

- 2 dt (Pháp: marque) 1. Nhãn hiệu: Mác chế tạo; Ti-vi mác Nhật. 2. Con số chỉ tiêu: Xi-măng mác 400.

- 3 dt (Đức: mark) Đơn vị tiền của nước Đức: Đi Đức về, đổi tiền mác lấy tiền Việt-nam.

- 4 dt (Pháp: marc) Đơn vị trọng lượng cũ của Pháp: Một mác bằng 244,75 gam.

mạc

- đg. Phỏng theo bản chính mà viết lại hay vẽ lại: Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn (Chp).

mách

- đg. 1 Nói cho người khác biết điều cần thiết, có lợi cho họ. Mách cho bài thuốc hay. Mách mỗi hàng. 2 Nói cho người trên biết lỗi của người dưới (từ thường dùng trong trẻ em). Mách cô giáo. Bị bạn đánh, chạy về mách mẹ.

mạch

- dt. 1. Đường ống dẫn máu trong cơ thể: mạch máu cắt đứt mạch, con gà chết ngay mạch quản bắt mạch chẩn mạch động mạch huyết mạch tĩnh mạch. 2. Đường chảy ngầm dưới đất: giếng mạch. 3. Đường vữa giữa hai lớp gạch khi xây: bắt mạch cho thẳng. 4. Đường lưỡi cưa ăn theo chiều dọc cây gỗ: cưa vài mạch. 5. Hệ thống dây dẫn nối tiếp nhau để cho dòng điện đi qua thông suốt: đóng mạch điện ngắt mạch. 6. Đường, chuỗi nối tiếp liên tục: mạch than mạch quặng. 7. Hệ thống ý được phát triển liên tục, không đứt đoạn trong suy nghĩ, diễn đạt: mạch suy nghĩ mạch văn.

mạch lạc

- dt (H. mạch: đường máu chảy; lạc: dây thần kinh Nghĩa đen: mạch máu và dây thần kinh có quan hệ với nhau) Quan hệ chặt chẽ giữa các bộ phận: Bài văn có mạch lạc rõ ràng.

- tt Có quan hệ chặt chẽ giữa các bộ phận: Văn của Lỗ vẫn sáng sủa, (ĐgThMai).

mạch máu

- ống dẫn máu trong cơ thể động vật.

mạch nha

- d. 1 Hạt lúa mạch đã nảy mầm dùng để chế rượu bia. 2 Kẹo làm bằng gạo nếp và các loại tinh bột, có dùng men trong mầm thóc để đường hoá.

mai

- 1 Nh. Bương.

- 2 dt. 1. Tấm cứng bảo vệ lưng một số động vật: mai rùa mai mực. 2. Mái thuyền, mái cang khum khum như mai rùa: mai thuyền.

- 3 dt. 1. Ngày kế tiếp hôm nay: về đi, mai lại đến. 2. Thời điểm trong tương lai gần, phân biệt với nay: nay đây mai đó. 3. Lúc sáng sớm; trái với hôm: mai mưa trưa nắng, chiều nồm (cd.) sương mai sao mai chuông mai.

- 4 dt. Dụng cụ có lưỡi sắt to, phẳng và nặng, tra cán thẳng đứng, dùng để đào, xới đất: dùng mai đào hốc trồng cây Thấy người ta ăn khoai vác mai chạy dài (tng.).

- 5 Nh. mai vàng.

- 6 dt. Mối: bà mai.

mai hoa

- tt (H. mai: mơ; hoa: hoa) Có lông hoặc da lốm đốm trắng: Gà mai hoa; Rắn mai hoa.

mai mái

- Xám xám nhạt như màu chì: Nước da mai mái.

mai mối

- I đg. Làm mối trong việc hôn nhân (nói khái quát). Nhờ người mai mối.

- II d. (id.). Người làm mối trong việc hôn nhân (nói khái quát).

mai phục

- đgt. Giấu, ém quân chỗ kín để chờ đánh bất ngờ: đem quân mai phục ở các hẻm núi Quân địch lọt vào trận địa mai phục của quân ta.

mai sau

- trgt Về sau này: Xây dựng hạnh phúc cho con cháu muôn đời mai sau (TrVTrà).

mai táng

- Chôn người chết.

mài

- 1 d. (kng.). Củ mài (nói tắt).

- 2 đg. Làm mòn để làm cho nhẵn, sắc hay có kích thước chính xác hơn bằng cách cho cọ xát với vật rất cứng. Mài dao kéo. Mài sản lấy bột. Mài mòn.

Dao nãng mài thì sắc (tng.).

mài miệt

- Nh. Miệt mài.

mải

- trgt Say mê làm việc gì đến mức không chú ý gì đến chung quanh: Ban ngày còn mải đi chơi, tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang (cd).

mãi dâm

- X. Mãi dâm.

mãi mãi

- p. Một cách kéo dài liên tục và không bao giờ ngừng, không bao giờ kết thúc. Mãi mãi đời này sang đời khác.

mái

- 1 dt. 1. Phần che phủ trên cùng của ngôi nhà: mái ngói đỏ tươi nhà mái bằng. 2. Phần mặt đất thoải thoải của một vật, trông như mái nhà: mái đê. 3. Phần tóc trên đầu: mái tóc điểm bạc mái đầu xanh.

- 2 dt. Dụng cụ dùng để bơi thuyền, bằng gỗ, một đầu tròn, một đầu dẹp và rộng bản: xuôi chèo mát mái.

- 3 I. tt. (Chim, gà, vịt) thuộc giống cái; phân biệt với trống: chim mái gà mái. II. dt. Con gà mái: nuôi mấy mái để làm thịt con mái đen.

- 4 tt. (Nước da) xanh xám màu chì, trông ốm yếu, bệnh hoạn: Nước da xanh mái như người sốt rét.

mái chèo

- dt Đồ bằng gỗ, một đầu ghép dùng để bơi cho thuyền đi: Về với mái chèo, mặc vùng gió biển (Lê Anh Xuân); Bốn mặt non sông, một mái chèo (Tản Đà).

mái hiên

- Mái kéo dài ra ở trước hay sau nhà.

mái tóc

- d. Toàn thể tóc trên đầu, nói chung. Sửa lại mái tóc. Mái tóc điểm sương.

man

- tt. Không đúng sự thực, che giấu sự tình: nói man khai man lí lịch man khai man trái.

man di

- dt, tt (H. man: lạc hậu; di: lạc hậu) Còn lạc hậu: Man di cũng có sinh đồ, trạng nguyên (tng).

man mác

- t. 1. Rộng mênh mông: Cánh đồng man mác. 2. Nhiều quá, không nắm được

đầy đủ: Công việc man mác.

man rợ

- t. 1 Ở tình trạng chưa có văn minh, đời sống con người có nhiều mặt gần với đời sống thú vật. Con người man rợ thời cổ sơ. 2 Tàn ác, dã man đến cực độ, không còn tính người. Vụ thảm sát man rợ.

man trá

- tt. Giả dối, xảo trá để đánh lừa: khai báo man trá thủ đoạn man trá.

màn

- 1 dt 1. Đồ dùng bằng vải thưa để tránh muỗi: Mắc màn; Màn treo, lưới rách cũng treo (tng); Màn hoa lại giải chiếu hoa, bát ngọc lại phải đưa ngà mâm son (cd). 2. Bức vải căng ở trước sân khấu: Mở màn; Hạ màn. 3. Một hồi trong vở kịch từ lúc mở màn cho đến lúc hạ màn trước khi tiếp đến hồi sau: Vở kịch có ba màn.

- 2 đgt Nói tàu thủy đỗ ở bến: Tàu, chắc gì nó màn ở bến Tân-đê (Ng-hồng).

màn ảnh

- Tấm vải trắng căng ra để chiếu hình ảnh lên.

màn bạc

- d. (kết hợp hạn chế). Màn ảnh chiếu phim; thường dùng để chỉ điện ảnh. Ngôi sao màn bạc (cũ; diễn viên điện ảnh có tiếng tăm).

mãn

- 1 dt. Con mèo.

- 2 đgt. Đã đủ một quá trình, một thời hạn xác định: ngòi tù mãn kiếp mãn khoá mãn tang.

mãn nguyện

- tt (H. nguyện: mong ước) Được đầy đủ như lòng mong ước: Con cái phương trưởng cả, thế là ông bà được mãn nguyện.

mạn

- d. 1. Miền, vùng: Mạn biển; Mạn ngược. 2. Sàn thuyền ở ngoài khoang thuyền: Đi thuyền ngoài mạn cho mát.

mang

- 1 d. (ph.). Hoẵng.

- 2 d. 1 Cơ quan hô hấp của một số động vật ở dưới nước như cá, cua, tôm, v.v. 2 Phần ở cổ rắn có thể phình to ra được. Rắn bạnh mang.

- 3 đg. 1 Giữ cho lúc nào cũng cùng theo với mình mà di chuyển. Hành lí mang theo người. Mang con đi theo. 2 (ph.). Lồng vào, đeo vào để che giữ một bộ phận nào đó của cơ thể; đi, đeo, mặc. Chân mang bít tất. Mang kính râm. 3 Có ở trên người, trên mình, ở một vị trí nhất định nào đó. Mang gông.

Mang trên lưng mấy vết thương. Bụng mang thai. 4 Được gán cho một tên gọi, một kí hiệu riêng nào đó. Cầu thủ mang áo số 8. Chiếc máy mang nhãn hiệu Việt Nam. Thành phố mang tên Hồ Chí Minh. 5 Nhận lấy để phải chịu lâu dài về sau. Mang tiếng*. Mang lụy vào thân. Mang công mắc nợ. Mang ơn. Con đại cái mang (tng.; con đại thì cha mẹ phải gánh chịu trách nhiệm). 6 Có trong mình cái làm thành đặc trưng, tính chất riêng. Điều mùa mang đặc tính dân tộc. 7 (thường đi với ra). Lấy ra, đưa ra để làm gì đó; đem. Mang quần áo ra là. Mang hết nhiệt tình ra làm việc. 8 (thường đi với lại). Tạo ra và đưa đến (nói về cái trừu tượng); đem. Đưa con mang lại niềm vui lớn cho người mẹ. Việc làm đó mang lại hậu quả tai hại.

mang máng

- I. tt. Lơ mơ, không chắc chắn trong nhận thức: hiểu mang máng nhớ mang máng. II. đgt. Hiểu biết hay nhớ một cách lơ mơ, không thật rõ ràng: chỉ mang máng là gặp nó ở đâu rồi.

mang tiếng

- đgt 1. Có danh nghĩa là gì: Cũng mang tiếng má hồng mặt phấn, luống năm năm chịu phạt phòng không (BNT); Hoa thơm muôn đội ơn trên, cam công mang tiếng thuyên quỳên với đời (CgO). 2. Chịu tiếng xấu; bị coi là người xấu: Anh sợ mang tiếng với những nhà quen (Ng-hồng).

màng

- d. 1. Lớp mỏng kết trên mặt của một chất lỏng: Sữa pha chưa uống đã có màng. 2. Dữ che lòng đen, khi đau mắt: Mắt kéo màng. 3. Lớp mỏng: Màng sương.

- đg. Tường đến, ao ước: Không màng danh lợi.

màng nhĩ

- d. Màng mỏng trong ống tai, ngăn tai ngoài và tai giữa.

màng trinh

- dt. Lớp mô mỏng chắn ngang lỗ âm đạo của người.

mảng

- 1 dt Bè làm bằng nhiều thân cây tre ghép lại: Bốn người đẩy mảng, dò từng bước (NgCgHoan).

- 2 dt 1. Bộ phận của một vật bị tách rời ra: Tường nhà rơi ra từng mảng. 2. Từng phần của một tập hợp tách ra: Chia nhau mỗi người nhận một mảng công tác.

- 3 đgt, trgt Mê mải: Mảng vui rượu sớm, cò trưa (K); Mảng vui quên hết lời em dặn dò (cd).

- 4 đgt Chột nghe: Bàng hoàng dở tỉnh, dở say, sành đường mảng tiếng đòi

ngay lên hầu (K); Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng, băng mình lên trước đài trang tự tình (K).

mãng cầu

- (đph) Nh. Cây na.

mãng xà

- d. Trăn sông thành tinh, chuyên làm hại người trong các truyện cổ. Thạch Sanh vác búa đi chém mãnh xà.

máng

- dt. 1. Vật có hình ống chẻ đôi dùng để hứng nước mưa: chẻ đôi cây cau, khoét ruột làm máng bắc máng hứng nước mưa. 2. Đường dẫn nước lộ thiên: đào máng dẫn nước vào đồng. 3. Đồ đựng thức ăn gia súc có hình lòng máng: máng lợn cạn tàu ráo máng.

mạng

- 1 dt Biến âm của Mệnh: Phục mạng triều đình.

- 2 dt 1. Cuộc sống của người ta: Phải nghĩa mà chết thì ung dung đi đến, coi mạng mình nhẹ như lông chim hồng (HgĐThúy). 2. Con người: Xe chệt chệt hai mạng.

- 3 dt Hệ thống những đường dẫn đi, truyền đi: Mạng đường sắt; Mạng điện.

- 4 dt Miếng ren che mặt: Vào trong nhà, bà ta bỏ cái mạng.

- 5 đgt Đan bằng chỉ cho kín lỗ thủng, lỗ rách: Mạng bít tất.

mạng lưới

- d. 1. Hệ thống dây hoặc đường nối với nhau, hình dung ra như một cái lưới: Mạng lưới điện; Mạng lưới giao thông. 2. Toàn thể những cá nhân hoặc những người hợp thành tổ chức ngoài một tổ chức hay một cơ quan và hoạt động cho tổ chức hay cơ quan đó: Mạng lưới phóng viên; Mạng lưới cộng tác viên.

mạng mỡ

- d. Phần hai bên bụng ứng với thắt lưng.

mạng nhện

- dt. Lưới do nhện giăng tơ để bắt mồi: Trần nhà đầy mạng nhện.

manh

- 1 dt Nói quần áo hay chiếu chăn mỏng mảnh: áo quần bán hết, một manh chẳng còn (cd); Ông cụ ăn xin nằm co ro, đắp một manh chiếu rách.

- tt Rách rưới: Quần dẫn quần manh (tng).

- 2 dt (Pháp: main) Thép giấy: Mua một manh giấy về đóng vở.

manh mối

- Đầu đuôi một sự việc: Chưa tìm ra manh mối vụ trộm.

manh nha

- đg. Mới có mầm mống, mới nảy sinh. Giai đoạn manh nha.

manh tâm

- đgt. Phát sinh tâm địa xấu xa: manh tâm cướp công bạn.

mành

- 1 dt Thuyền buồm lớn: Các mành Nghệ hẹn gặp nhau ở đây (NgTuân).

- 2 dt Đồ bằng nan tre ghép bằng dây gai hay sợi móc dùng để che cho bớt ánh nắng: Bóng nga thấp thoáng dưới mành (K); Buồn, quán mành trông, trông chẳng thấy (Tản-đà).

- 3 tt Mỏng mảnh, dễ đứt: Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong (K).

mảnh mai

- t. Mảnh, trông có vẻ yếu nhưng dễ ưa. Thân hình mảnh mai. Đôi lông mày mảnh mai như lá liễu.

mãnh liệt

- tt. Mạnh mẽ và dữ dội: cuộc tiến công mãnh liệt tình yêu mãnh liệt.

mãnh thú

- dt (H. thú: loài vật có bốn chân) Con thú dữ: Vườn bách thú đã có thêm một só mãnh thú.

mánh lới

- Nh. Mánh khéo: Dùng mánh lới để mua chuộc.

mạnh

- t. 1 Có sức lực, tiềm lực lớn, có khả năng vượt đôi phương. Đội bóng mạnh. Thế mạnh. Mạnh vì gạo, bạo vì tiền (tng.). 2 Có khả năng, tác dụng tương đối lớn hơn so với các mặt khác, các phương diện khác. Chỗ mạnh. Mặt mạnh. Phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu. 3 Có khả năng tác động đến các giác quan trên mức bình thường nhiều. Rượu mạnh. Thuốc an thần mạnh. 4 Có cường độ hoạt động lớn, gây tác động và hiệu quả đáng kể. Đóng mạnh vào tường. Phát triển mạnh. Gió mạnh lên. Dòng điện mạnh. 5 (dùng trước một số d. chỉ bộ phận cơ thể). Có cử chỉ, hành động dứt khoát, không rụt rè, không e ngại; bạo. Bước mạnh chân. Mạnh miệng*. Mạnh tay*. 6 (ph.). Khỏe, không đau yếu. Gia đình vẫn mạnh. Đau mới mạnh (ốm mới khỏi).

mạnh dạn

- tt. Táo bạo, dám làm những việc mà nhiều người còn e ngại, né tránh: chủ trương mạnh dạn mạnh dạn phát biểu mạnh dạn sử dụng cán bộ trẻ.

mạnh khỏe

- mạnh khỏe tt Giữ được sức khỏe tốt, không ốm đau: Tinh thần vẫn sáng suốt, thân thể vẫn mạnh khỏe (HCM).

mao quân

- ông có lòng rất nhỏ.

mào

- d. Phần lông hay thịt mọc nhô cao trên đầu một số loài vật. Mào của con gà trống. Mào công.

mạo hiểm

- đgt. Liều lĩnh làm, bất chấp mọi nguy hiểm, tai hoạ dường như được biết trước: hành động mạo hiểm phải tính toán cẩn thận không nên mạo hiểm.

mạo nhận

- đgt (H. nhận: nhận) Nhận liều: Hấn mạo nhận là chiến sĩ tuy chưa hề là bộ đội.

mát

- t. ph. 1. Dịu, hết nóng bức; làm cho dịu hay hết nóng bức: Trời về chiều đã mát; Quạt cho mát. 2. Có tác dụng làm cho khoan khoái dễ chịu như khi đang nóng được ăn hay uống đồ lạnh: Dưa hấu mát. 3. Mía mai, khinh hay giận một cách ngọt ngào: Nói mát; Cười mát.

- t. Hút một chút so với trọng lượng ghi trên cân: Bơ lạc nặng ba lạng mát, thêm mười củ vào cho đủ.

mạt

- 1 d. x. bộ mạt.

- 2 d. Vụn nhỏ của gỗ, sắt, đá, v.v. rơi ra khi cưa, giũa, đập. Mạt cưa*. Mạt sắt. Đá mạt. Các vị thuốc được tán mạt (tán cho thành vụn nhỏ).

- 3 t. (kết hợp hạn chế). 1 (kng.; dùng đi đôi với cũng). Ở vào mức đạt được thấp nhất, tồi nhất. Ngày nào mạt nhất cũng kiếm được đủ ăn. Mạt lắm cũng câu được vài con cá nhép. 2 Thuộc hạng thấp, kém, đáng coi thường, coi khinh nhất. Đồ mạt! (tiếng rửa). Rẻ mạt*. Mạt hạng*. 3 Ở vào giai đoạn cuối cùng và suy tàn. Thời Lê mạt. Đã đến hồi mạt. Lúc mạt thời.

mạt cưa

- dt. Vụn gỗ do cưa xẻ làm rơi ra: lấy mạt cưa nhóm bếp mạt cưa mướp đống.

mạt sát

- đgt (mạt: xoa bỏ; sát: rất) Chỉ trích mạnh mẽ để làm mất phẩm giá người ta: Mạt sát thậm tệ cái hạng dốt nát, xôi thịt, định đâm đầu vào nghị trường (NgCgHoan).

mạt vận

- Vận cuối, vận suy tàn.

mau

- t. (kng.). 1 Có thời gian ngắn hơn bình thường để quá trình kết thúc hoặc

hoạt động đạt kết quả; chóng. Mau khô. Vết thương mau lành. Mau hỏng. Mau lớn. 2 Có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường nên chỉ cần tương đối ít thời gian để hoạt động đạt kết quả; nhanh. Chạy mau kéo muộn. Làm mau cho kịp. Đi mau mau lên. 3 Có khoảng cách ngắn hơn bình thường giữa các yếu tố, các đơn vị hợp thành; trái với thưa. Cấy mau. Mưa mau hạt. Lược mau. Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa (tng.).

mau chóng

- tt. Nhanh, chỉ trong thời gian ngắn: giải quyết mau chóng mau chóng khỏi bệnh.

mau mắt

- tt, trgt Không chậm chạp: Tính nết mau mắt; Chị ấy đẻ mau mắt.

màu

- d. 1. Về ngoài xanh, đỏ, vàng, tím... của một vật làm cho người ta phân biệt được nó với vật khác ngoài hình dạng của nó cảm giác gây ra cho mắt bởi ánh sáng tùy theo bước sóng của những bức xạ tạo thành ánh sáng, hoặc bởi sự phản xạ ánh sáng tùy theo những bức xạ mà ánh sáng hấp thụ hay khuếch tán. 2. Chất tô vào một vật để gây ra cảm giác nói trên: Hộp màu; Bôi màu vào bản đồ. 3. Có màu khác đen và trắng, hoặc ngoài đen và trắng có cả màu khác: Có tang không mặc quần áo màu; Phấn màu; ảnh màu; Phim màu. 4. Cái làm tăng hoặc có vẻ làm tăng giá trị của vật khác: Chưng màu đỏ vào riêu cua. 5. Vẽ, chiều, có vẽ: Vi lô hiu hắt như màu khơi trên (K).

- d. Từ chỉ cây thực phẩm trồng ở đất khô ngoài lúa, như ngô, lạc, khoai, v.v...

màu mè

- t. 1 (id.). Có cái đẹp nhờ tô vẽ nhiều màu sắc. Trang trí rất màu mè. 2 (Nói năng, cư xử) có tính chất hình thức, khách sáo, không chân thật. Ăn nói màu mè. Sống với nhau chân chất, không màu mè.

màu mỡ

- tt. 1. Có nhiều chất dinh dưỡng trong đất: đất đai màu mỡ ruộng đồng màu mỡ. 2. Có vẻ đẹp hào nhoáng bề ngoài, không thật: màu mỡ riêu cua.

màu sắc

- dt 1. Sự phối hợp nhiều màu: Màu sắc của bức tranh ấy lòe loẹt quá. 2. Đặc tính khác nhau: Duy tâm luận có nhiều màu sắc (TrVGiàu).

máu

- d. 1. Chất lỏng màu đỏ chạy trong các mạch của người và động vật. 2. Lòng, tình cảm (dùng với nghĩa xấu): Máu tham; Máu ghen.

máu tham

- d. Đặc trưng tâm lí của người có tính tham lam.

may

- 1 dt. 1. Gió: buồn gió bán may. 2. Heo may.

- 2 I. dt. Điều tốt lành, xảy ra có lợi cho mình: gặp may cầu may. II. tt. Có được dịp may, điều may: may mà gặp người đi qua, không thì bị bọn chúng đã cướp hết của cải rồi chuyển đi này rất may.

- 3 đgt. Dùng kim, máy khâu kết các mảnh vải thành quần áo, trang phục: may áo ông ấy may đẹp lắm.

may mà

- 1t 1. Nếu gặp may: May mà gặp được người quen thì cũng bớt bờ ngõ. 2. Được may mắn là: Ngã xe may mà không việc gì.

may mắn

- Gặp dịp tốt.

may sẵn

- đg. (thường dùng phụ sau d.). May quần áo hàng loạt, theo những cỡ nhất định chứ không theo kích thước cụ thể của từng người (nói khái quát); phân biệt với may đo. Cửa hàng chuyên bán quần áo may sẵn.

mày

- 1 dt. Lông mày, nói tắt: mắt phượng mày ngài mắt ử mày chau.

- 2 dt. 1. Lá bắc ở các cây ngô, lúa, về sau tồn tại dưới dạng vảy ở dưới hạt: làm cho sạch mày ngô mỏng mày hay hạt. 2. Vảy ốc.

- 3 dt. Từ xưng gọi với người đối thoại, mang sắc thái thân mật, hoặc coi thường: cần gì mày đến gặp tao mày là thằng khốn nạn.

- 1 Một tên gọi khác của dân tộc Chứt.

- 2 Tên gọi một nhóm nhỏ của dân tộc Chứt.

máy

- dt Hệ thống dùng để chuyển hoặc biến đổi năng lượng nhằm thực hiện một số công việc thay sức người: Máy khâu; Máy điện; Máy chữ.

- tt 1. Làm bằng : Nước máy; Gạo máy. 2. Chạy bằng máy: Xe máy.

máy chữ

- Máy có chữ nổi đập vào băng tẩm mực và giấy than đặt trên giấy trắng để in thành nhiều bản một lúc.

máy giặt

- dt Máy dùng để giặt quần áo bằng điện: Từ hôm gia đình có máy giặt bà ấy cũng đỡ mệt.

máy in

- dt Máy in sách báo và tài liệu thành nhiều bản: Thương lượng với nhà máy

in đề xuất bản một cuốn sách.

máy tính

- d. 1 Máy thực hiện tự động các phép tính. 2 Máy tính điện tử (nói tắt).

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
M (2)

mắc

- 1 I. đgt. 1. Móc, treo vào: mắc võng mắc màn đi ngủ. 2. Bị giữ lại, bị kẹp chặt, cản ngăn: mắc bẫy mắc mưa giữa đường. 3. Vướng, bận: mắc việc nhà, không đi được đang mắc, không đi chơi được. 4. Nợ, thiếu nợ: tôi đang mắc anh ấy mấy triệu đồng. 5. Mót ỉa, đái. II. dt. Cái dùng để treo các thứ khác vào, thường là dùng để mắc quần áo: đem mắc ra phơi quần áo.

- 2 tt., đphg Đất (trái với rẽ).

mắc cỡ

- tt (đph) Như Xấu hổ: Anh ấy định đến xem mặt cô ta, nhưng cô mắc cỡ cứ ở trong buồng.

mắc lừa

- đg. (kng.). Bị đánh lừa.

mắc nợ

- đgt. Bị nợ nần, bị vay nợ: nhà nó mắc nợ nhiều lắm.

mặc

- 1 đgt Che thân bằng quần áo: Đi với ma mặc áo giấy (tng); Lo ăn lo mặc suốt ngày tháng (Tản-đà).

- dt Quần áo: Người rất quan tâm đến cái ăn, cái , cái ở của bộ đội (Trg-chinh).

- 2 đgt 1. Không chú ý đến: Ai khen cũng mặc, ai cười mặc ai (tng). 2. Tùy người ta: Con ai mặc nấy, can gì đa mang (QÂTK).

mặc cảm

- đg. (hoặc d.). 1 Thăm nghĩ rằng mình không được như người và cảm thấy buồn day dứt. Mặc cảm về lỗi lầm trước kia. Xoá bỏ mọi mặc cảm, tự ti. 2 (id.). Tự cảm thấy điều đã hoặc sắp xảy ra.

mặc dầu

- Nh. Mặc dù.

mặc dù

- lt Tuy rằng: Mặc dù ông ấy không bằng lòng, tôi vẫn cứ phải nói.

mặc niệm

- Đứng im lặng để tưởng nhớ người đã mất.

mặc sức

- p. Một cách hoàn toàn tùy thích, không bị ngăn trở, hạn chế. Tuổi trẻ mặc

sức bay nhảy. Ra biển mặc sức mà bơi lội.

mắm

- 1 dt. 1. Thức ăn ngấu bằng cách muối tôm cá để lâu ngày: mắm cá com mắm ngấu rồi. 2. Cá ướp muối để nguyên con: người gầy như con mắm.

- 2 dt. Cây mọc ở ven biển, thân nhỏ, rễ trôi lên khỏi mặt đất, thường trồng để bảo vệ đê nước mặn.

- 3 đgt. Bấm miệng để nén giận hoặc gắng sức để làm việc gì: mắm miệng để khỏi bật tiếng chửi mắm miệng nhắc hòn đá lên.

mặn

- tt 1. Có muối: Vùng nước mặn. 2. Có nhiều mắm muối quá: Nhất mặn là muối, nhất cay là gừng (cd); ăn canh mặn nên khát nước. 3. Có thịt, cá: Nhà sư ăn chay không ăn cỗ mặn. 4. Đậm đà, đậm thắm: Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng (K).

- trgt 1. Đậm đà: Phong sương được vẽ thiên nhiên, khen nét bút, càng nhìn càng tươi (K). 2. Nói ăn thức ăn có thịt cá: ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối (tng).

mặn nồng

- Biểu lộ tình cảm chân thật và sâu sắc: Tình nghĩa mặn nồng.

măng

- d. Mầm tre, vầu, v.v. non mới mọc từ gốc lên, có thể dùng làm thức ăn; thường dùng để ví sự non trẻ. Măng non*. Xáo măng. Tre già măng mọc* (tng.).

măng cụt

- dt. 1. Cây trồng ở một số tỉnh Nam Bộ lấy quả ăn, thân to, cao 20-25m, cành mọc thấp, vỏ có chất nhựa vàng, lá dài hình thuôn, quả tròn, vỏ dai, xốp, màu đỏ như rượu vang, ngọt thơm ngon. 2. Quả của cây măng cụt.

măng tây

- dt (thực) Loài cây thuộc họ hành tỏi, thân ngầm, mầm non mềm, dùng làm thức ăn: Người nông thôn không ăn măng tây, nhưng trồng thứ cây này để bán cho các khách sạn.

mắng

- đg. Dùng lời nặng nề những tội lỗi, khuyết điểm của một người.

mắt

- 1 d. 1 Cơ quan để nhìn của người hay động vật; thường được coi là biểu tượng của cái nhìn của con người. Nhìn tận mắt. Nháy mắt*. Trông đẹp mắt. Vui mắt*. 2 Chỗ lõm giống hình con mắt, mang chồi, ở thân một số cây. Mắt tre. Mắt khoai tây. 3 Bộ phận giống hình những con mắt ở ngoài vỏ một

số quả phức, ứng với một quả đơn. Mắt dứa. Mắt na. 4 Lỗ hở đều đặn ở các đồ đan. Mắt võng. Mắt lưới. Rổ đan thưa mắt. 5 Mắt xích (nói tắt). Đốt bỏ một mắt của dây xích.

- 2 (ph.). x. mắc2.

mắt cá

- dt. Mẫu xương lồi hai bên của cổ chân.

mắt lưới

- dt. Lỗ hở giữa bốn nút của dây lưới: Cá con lọt mắt lưới.

mặt

- d. 1. Phần trước của đầu người, từ trán đến cằm; phần trước thường dơ ra của một số động vật: Mặt ngựa dài như mặt ngựa. 2. Nét riêng của phần nói trên, ở người, phản ánh tính tình, tâm trạng, trí tuệ: Mặt ngây thơ, hồn nhiên; Mặt buồn rười rượi; Mặt sáng sủa khôi ngô. Mặt sứa gan lim. Bướng bỉnh khó dạy. 3. Người: Ba mặt một lời; Toàn những mặt quen. Mặt to tai lớn. Người có địa vị cao trong xã hội (thực). 4. Phần phẳng ở một phía nào đó của một vật, thường là phía trước hay phía trên: Mặt bàn; Mặt đồng hồ. 5. Giới hạn của một khối hình học, có thể phẳng, cong hay cầu: Mặt bên; Mặt đáy. 6. Phần của một vấn đề, coi là hoàn chỉnh và tách ra khỏi toàn thể để xem xét, nghiên cứu độc lập với những phần khác: Phê phán nền giáo dục tư sản về mặt phương pháp.

- t. ở bên phải: Tay mặt.

mặt hàng

- d. Loại hoặc thứ hàng, nói trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Thêm nhiều mặt hàng mới. Mặt hàng xuất khẩu.

mặt nạ

- dt. 1. Mặt giả, đeo để che giấu mặt thật: dùng mặt nạ để hoá trang. 2. Cái bề ngoài tốt đẹp một cách giả dối để che đậy bản chất xấu xa bên trong: lột mặt nạ bọn giả nhân giả nghĩa.

mặt phẳng

- dt. 1. Bề mặt không có chỗ lồi lõm, cao thấp khác nhau: Mặt phẳng của sân vận động. 2. (toán) Mặt chứa hoàn toàn một đường thẳng khi chứa hai điểm khác nhau của nó: Qua ba điểm không thẳng hàng có một mặt phẳng.

mặt trăng

- X. Trăng.

mặt trận

- d. 1 Nơi diễn ra các cuộc chiến đấu, trong mối quan hệ với các nơi khác. Ra mặt trận. Tin từ các mặt trận đưa về. Mặt trận miền Đông. 2 Lĩnh vực hoạt

động, nơi đang diễn ra những cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt. Mặt trận ngoại giao. Mặt trận văn hoá. Mặt trận sản xuất. 3 Tổ chức rộng rãi gồm nhiều giai cấp, tầng lớp, tổ chức hoặc nhiều nước liên minh với nhau để đấu tranh cho một mục đích chung. Mặt trận giải phóng dân tộc. Mặt trận nhân dân thế giới bảo vệ hoà bình. 4 (thường viết hoa). Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (nói tắt). Cán bộ Mặt trận. Công tác Mặt trận.

mâm

- dt. 1. Vật phẳng, tròn, dùng để dọn thức ăn: mặt trăng rằm tròn như chiếc mâm bung mâm ra ăn. 2. Từng mâm thức ăn riêng lẻ: dọn hơn mười mâm một mâm xôi một con gà cứ sáu người một mâm. 3. Vật tròn, phẳng, giống như chiếc mâm: mâm pháo.

mầm

- 1. Búp hay chồi cây từ hạt hay củ mới nhú ra: Cây nẩy mầm; Mạ mọc mầm; Hoa sen mọc bãi cát lằm, tuy rằng lằm lạp vẫn mầm hoa sen (cd). 2. Nguyên nhân sinh ra một việc: Mầm loạn; Mầm hi vọng.

mầm non

- Hi vọng: Trẻ em là mầm non của đất nước.

mân mê

- đg. Sờ, nắn nhẹ, vo nhẹ và lâu bằng các đầu ngón tay. Mân mê tà áo. Em bé ngấm ngấm, mân mê con búp bê.

mẫn cán

- tt. Năng nổ, tháo vát và có hiệu quả trong công việc: một cán bộ mẫn cán làm việc mẫn cán.

mận

- dt (thực) Loài cây thuộc loại hoa hồng, mép lá có răng nhỏ, hoa trắng, quả có vỏ màu đỏ tía hoặc lục nhạt, vị ngọt, hơi chua: Mua mận Lào-cai về làm quà.

mập máy

- Cử động sê và liên tiếp: Chim mới nở mập máy mỏ đòi ăn.

mấp mé

- đg. Đến gần sát một mức giới hạn nào đó. Nước sông mấp mé mặt đê. Mấp mé bên miệng hố. Tuổi mấp mé sáu mươi.

mấp mô

- tt. Gồ ghề, không bằng phẳng: Đường sá mấp mô.

mập

- 1 dt Loài cá biển rất dữ: Bọn tư bản đế quốc chẳng khác gì những con cá mập.

- 2 tt To béo: Hiển mập ra tới hai chục kí (NgKhải).

mập mạp

- Nh. Mập.

mập mờ

- t. 1 Lờ mờ hoặc lúc tỏ lúc mờ, nên không thể thấy rõ. Ánh sáng mập mờ. Đèn đóm mập mờ. 2 Tỏ ra không rõ ràng, nửa nọ nửa kia, khiến người ta khó biết rõ, hiểu rõ là như thế nào. Thái độ mập mờ, không nói ai đúng ai sai. Lối nói mập mờ. Có chỗ còn mập mờ chưa hiểu.

mất

- I. đgt. 1. Chẳng còn có nữa: mất chiếc xe đạp mất tín hiệu mất lòng tin. 2. Hết chừng bao nhiêu tiền của, sức lực, thời gian: tiêu mất nhiều tiền mất thời gian vô ích. 3. Chết (hàm ý tiếc thương): bố mẹ mất từ lúc còn nhỏ. II. trt. 1. Từ biểu thị ý xảy ra một sự việc một cách đáng tiếc: quên khuấy mất muợn mất rồi. 2. Từ biểu thị mức độ cao của trạng thái tình cảm: vui quá đi mất.

mất cắp

- đgt Bị kẻ gian lấy mất vật gì trong khi mình sơ ý: Đi chợ về, chị ấy mới biết là đã mất cắp; Ngơ ngác như người mất cắp (tng).

mất dạy

- t. (kng.). Hư đốn, thiếu giáo dục. Con nhà mất dạy. Ăn nói mất dạy.

mất mùa

- đgt. Thu hoạch mùa màng kém, chẳng đạt được mức bình thường: năm mất mùa đói kém.

mất ngủ

- đgt Không thể ngủ được: Trằn trọc mấy đêm mất ngủ liền.

mất tích

- Nh. Mất tăm.

mất trí

- đg. Mất hết khả năng hoạt động trí óc, khả năng nhận thức, suy nghĩ, phán đoán; điên (lời nói kiêng tránh). Hành động như một kẻ mất trí.

mật

- 1 dt. 1. Loại nước sánh, màu nâu đỏ, vị ngọt, làm từ cây mía, theo phương pháp thủ công: thắng mật nấu kẹo lạc đường mật. 2. Chất có vị ngọt do các tuyến ở đáy một số loài hoa tiết ra: ong hút mật. 3. Mật ong, nói tắt: nuôi ong lấy mật.

- 2 dt. 1. Nước màu xanh vàng, có vị đắng do gan tiết ra để tiêu hoá các chất mỡ: gan tiết mật. 2. Túi mật, nói tắt: mua cái mật gấu.

- 3 tt. Kín, cần phải giữ kín, không để lộ ra: tin mật tài liệu mật.

mật độ

- dt (H. mật: dày; độ: mức độ) Mức độ tập trung của dân cư: Mật độ dân số của tỉnh ấy rất cao.

mật lệnh

- Lệnh kín.

mật mã

- d. Mã được giữ bí mật. Thư viết bằng mật mã. Dịch mật mã.

mật ong

- dt. Chất lỏng hơi sền sệt, có vị ngọt, màu vàng nhạt, do nhiều giống ong hút mật nhiều loại hoa đem về tổ chế biến cô đặc mà thành, được dùng làm thuốc bổ, nhuận táo, giải độc, chữa tì vị hư nhược, ho, lở miệng, vết thương bỏng... Còn gọi là bách hoa tinh, bách hoa cao, phong đường, phong mật.

mật vụ

- dt (H. vụ: việc) Kẻ làm công việc do thám: Ta đã bắt được một bọn mật vụ của thực dân Pháp.

mâu thuẫn

- I. d. 1. Tình trạng xung đột với nhau: Mâu thuẫn giữa Anh và Mỹ. 2. Tình trạng xung đột ở trong sự vật làm cho sự vật biến đổi. II. t. Chống chọi nhau, không hòa thuận với nhau: Bọn đế quốc bề ngoài hòa theo nhau nhưng thực ra thì mâu thuẫn nhau.

mẫu

- 1 d. 1 Cái theo đó có thể tạo ra hàng loạt những cái khác cùng một kiểu. Mẫu đồ chơi cho trẻ em. Làm động tác mẫu. Mẫu thêu. Mẫu thiết kế. 2 Cái có thể cho người ta hiểu biết về hàng loạt những cái khác cùng một kiểu. Hàng bày mẫu. Vở kịch đưa lên sân khấu nhiều mẫu người đặc biệt. Mẫu quặng.

- 2 d. Đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, bằng 10 sào, tức bằng 3.600 mét vuông (mẫu Bắc Bộ) hay 4.970 mét vuông (mẫu Trung Bộ).

mẫu đơn

- dt. Cây mọc hoang ở đồi trọc hay trồng làm cảnh nơi đình chùa, thân cành nhẵn, cao đến 1m, lá mọc đối, hình bầu dục, mặt trên xanh bóng, hoa nhỏ dài, đỏ, mọc thành xim dày đặc ở đầu cành; còn gọi là đơn đỏ, bông trang đỏ.

mẫu giáo

- dt (H. mẫu: mẹ; giáo: dạy) 1. Sự dạy dỗ của người mẹ đối với con cái: Trước khi cho con đến trường, sự mẫu giáo là quan trọng. 2. Ngành giáo dục trẻ em tuổi nhà trẻ đến tuổi học trường phổ thông: Các cô dạy trường mẫu giáo được học sinh coi như mẹ.

mẫu hệ

- Dòng dõi theo họ mẹ. Chế độ mẫu hệ. Chế độ xã hội trong thời đại nguyên thủy, con đẻ ra theo dòng họ mẹ, quyền hành trong gia đình và xã hội do người phụ nữ nắm giữ.

mẫu mã

- d. Quy cách hàng hoá.

mẫu số

- dt. Số viết dưới gạch ngang của phân số, chỉ số phần được chia ra; phân biệt với tử số: quy đồng mẫu số.

mẫu

- dt 1. Chỗ lá dính vào cành hay thân cây: Lá khô mẫu rời ra. 2. Cục nhỏ trôi lên trên một mặt nhẵn: Mẫu vãi; Mẫu sôi.

mậu dịch

- d. 1. Sự mua bán, trao đổi hàng hóa. Mậu dịch quốc doanh. Việc buôn bán, cơ quan buôn bán do Nhà nước quản lý ở các nước xã hội chủ nghĩa. 2. Cơ quan mua bán hàng hóa: Ra mậu dịch mua quyền vở.

mây

- 1 d. Đám hạt nước hoặc hạt băng nhỏ li ti do hơi nước trong khí quyển ngưng lại, lơ lửng trên bầu trời. Trời kéo mây, sắp mưa.

- 2 d. Cây leo, lá xẻ thùy sâu, cuống lá có gai, thân dài và mềm, thường dùng để buộc hoặc đan các đồ dùng trong nhà. Sợi mây. Ghế mây. Roi mây.

me

- 1 dt., cũ, đphg 1. Mẹ. 2. Người đàn bà Việt Nam vì tiền mà lấy người phương Tây trước đây: me Tây me Mỹ.

- 2 dt. 1. Cây có khắp cả nước và trồng lấy bóng mát, cao 15-30m, cuống mang 10-20 đôi lá nhỏ, hoa mọc thành chùm đơn, quả gần hình trụ, gân thẳng, hơi dẹt, vỏ màu gỉ sắt, thịt có vị chua, ăn được. 2. Quả me: me nấu canh chua mút me.

- 3 dt. Bê: nhà nuôi một con bò và hai con me thịt me.

mè

- 1 dt Thanh tre hay nứa đặt dọc theo chiều dài mái nhà để buộc tranh hay lá gồi dùng lợp nhà: Buộc các mè vào các rui.

- 2 dt (đph) Như Vùng: Kẹo mè; Muối mè.

- 3 dt Túc cá mè: Con mè, con chép.

mẻ

- d. Chất chua làm bằng cơm nguội lên men.

- 1. Số lượng vật cùng loại trong mỗi lần trải qua một biến đổi chung, chịu

chung một tác dụng: Rang một mẻ lạc; Đánh hai mẻ tép. 2. Trận (thực): Đánh cho nó một mẻ; Cãi nhau một mẻ.

- t. Vỡ mất một miếng nhỏ ở miệng, ở phía trên: Bát mẻ.

mé

- 1 d. Như mè. Bà mé già.

- 2 d. 1 Phần ở phía ngoài cùng, ở mép của bề mặt một vật. Ngồi xuống mé giường. Nhà ở mé rừng. Thuyền tạt vào mé sông. 2 Phía ở về nơi không xa lắm. Đi từ mé làng ra. Chỉ về mé bên phải.

- 3 đg. (ph.). Chặt, tĩa bớt. Mé bờ rào cho gọn.

mẹ

- dt. 1. Người đàn bà có con, trong quan hệ với con cái: nhớ mẹ gửi thư cho mẹ mẹ thương con. 2. Con vật cái, trực tiếp sinh ra đàn con nào đó: gà con tìm mẹ. 3. Người đàn bà đáng bậc mẹ: người mẹ chiến sĩ. 4. Cái gốc, cái xuất phát những cái khác: lãi mẹ đẻ lãi con.

men

- 1 dt 1. Chất hữu cơ gồm những tế bào sống có khả năng gây nên những phản ứng hoá học: Men giấm; Men rượu; Lên men. 2. Rượu: Hơi men.

- 2 dt 1. Chất dùng để tráng trên mặt đồ sành, đồ sứ hoặc kim loại khiến cho bóng, cho có màu hoặc để chống gỉ: Chiếc cốc bình có men đẹp; Đồ sắt tráng men. 2. Lớp bọc ngoài răng có tác dụng bảo vệ răng: Răng nhuộm đen nay cạo đi làm mất men.

- 3 đgt Đi lần theo chiều dọc: Men sườn non, tiếng địch véo von (NgCgTrứ); Phải vượt suối, luồn rừng, men những con đường nhỏ (Ng-hồng).

meo

- t. Có mốc xanh: Cơm hẩm cà meo.

- Tiếng mèo kêu.

mèo

- d. 1 Thú nhỏ cùng họ với hổ báo, nuôi trong nhà để bắt chuột. Chó treo, mèo đậy (tng.). Như mèo thấy mỡ (kng.; tỏ ra thèm thuồng, háo hức một cách quá lộ liễu). 2 (ph.; kng.). Gái nhân tình. O mèo (tán tỉnh để bắt nhân tình; tán gái).

méo

- tt. 1. Bị biến dạng, không tròn như vốn có: Nồi méo úp vung méo. 2. (âm thanh) bị biến đổi, không còn nghe thấy như bình thường: băng ghi bị méo tiếng.

mẹo

- 1 dt Cách khéo léo để giải quyết một việc khó: Dùng mẹo để lừa địch; Đặt

ra một mẹo hư không (NĐM).

- 2 dt (đph) Biến âm của từ mao là vị trí thứ tư trong mười hai chi: Cháu nó tuổi mẹo.

- 3 dt Từ cũ chỉ ngữ pháp: Câu văn viết đúng mẹo.

mép

- d. 1. Chỗ góc mồm nối hai môi với nhau: Chốc mép. 2. Mồm miệng (dùng với nghĩa xấu): Bẻm mép; Mép thầy cò. 3. Cạnh, rìa: Mép áo; Mép vải.

mét

- 1 d. (ph.). Tre thân thẳng, mỏng mình.

- 2 d. Đơn vị cơ bản đo độ dài. Một mét vải.

- 3 t. (Nước da) nhợt nhạt, đến mức như không còn chút máu. Mặt mét không còn hột máu. Sợ tái mét mặt.

mê

- 1 dt. Đồ đan, thường có hình tròn, bị hỏng: mê rô lạnh làm thùng, thùng làm mê (tng.).

- 2 tt. 1. Thiếp đi hoặc mất khả năng nhận cảm: ngủ mê nằm mê mê cuồng mê đắm mê hoặc mê hồn mê li mê man mê mụ mê muội mê sảng mê tín đam mê mê mê hôn mê mê mê. 2. Ham thích đến mức bị cuốn hút, không còn biết gì nữa: mê gái mê bóng đá mê mải mê mẩn mê mê mê mê say chết mê chết mê mê máu mê say mê. 3. Lạc (đường): mê cung mê lộ umê.

mê lộ

- dt (H. lộ: con đường) Con đường khiến người ta không còn tỉnh táo: Dẫn người vào một mê lộ.

mê ly

- Nh. Mê hồn: Khúc nhạc mê ly.

mê man

- đg. (hoặc t.). 1 Mê kéo dài. Mê man bất tỉnh. Sốt mê man. 2 (kng.). Say mê làm việc gì tới mức dường như quên cả thực tại. Đọc mê man, ngón ngầu.

mê muội

- tt. Mụ đi, không còn tỉnh táo, sáng suốt: đầu óc mê muội mê muội tin theo thuyết giáo của chúng nó.

mê sảng

- đgt (H. sảng: sai lầm) Mê man đến mức nói nhảm nhí: Cháu sốt đến 40 độ, nên đã mê sảng.

mê tín

- 1. d. Lòng tin không căn cứ, cho rằng có những sự việc nhất định đem lại hạnh phúc hoặc gây ra tai họa: Theo mê tín, quạ kêu là điềm báo nhà có

người chết. 2. đg. Tin một cách mù quáng: Mê tín sách vở.

mềm

- t. 1 Dễ biến dạng dưới tác dụng của lực cơ học; trái với cứng. Mềm như bún. Chỉ là kim loại mềm. (Bị thương) phần mềm*. Lạt mềm buộc chặt (tng.). 2 Có khả năng làm những động tác nào đó và chuyển đổi động tác một cách rất dễ dàng, tự nhiên. Động tác rất mềm. Sàng sảy đã mềm tay. 3 Dễ dàng có những nhân nhượng tùy theo hoàn cảnh, trong quan hệ đối xử. Đấu tranh có lúc mềm lúc cứng. 4 (kng.). (Giá) rẻ, dễ được chấp nhận. Hàng tốt, giá lại mềm. 5 (kết hợp hạn chế). Dễ xúc động, dễ xiêu lòng trước tác động tình cảm. Dữ mềm nhưng mềm dạ. Mềm lòng*. 6 (chm). (Nước) chứa rất ít muối calcium và magnesium, giặt với xà phòng ra nhiều bọt, đun sôi không có cặn bám ở đáy ấm; trái với cứng. Nước mưa là một thứ nước mềm.

mềm mỏng

- tt. Nhẹ nhàng, dịu dàng và khéo léo trong ăn nói, cư xử: ăn nói mềm mỏng thái độ mềm mỏng.

mền

- 1 dt Cái chăn để đắp: Trời rét, đi công tác ở miền núi, phải đem mền theo; Lạnh làm mền, nực làm gỏi (NgCgTrứ).

- 2 tt 1. Nói áo có ba lần: áo mền, áo kép. 2. Người đồ ba khoá tú tài (cũ): Cụ tú mền.

mén

- đg. Yêu thích: Mén cảnh mén người.

mén phục

- đg. Có cảm tình và kính phục. Mén phục con người có tài năng và đức độ.

mênh mông

- tt. 1. Rộng lớn và lan toả chung quanh đến mức không có giới hạn: biển cả mênh mông cánh đồng rộng mênh mông. 2. Hết sức lớn lao, hết sức to lớn không có giới hạn: tình yêu thương mênh mông.

mệt

- tt 1. Có cảm giác khó chịu trong cơ thể vì sức lực bị tiêu hao quá mức: Đi bộ xa nên rất mệt. 2. Không được khoẻ: Cụ tôi còn mệt. 3. Còn phải cố gắng hơn nữa; Còn mất nhiều thời gian nữa: Còn mệt mới hoàn thành việc ấy.

mệt mỏi

- t. (hoặc đg.). Mệt đến mức không còn muốn hoạt động nữa. Mệt mỏi sau một ngày lao động nặng nhọc. Đấu tranh không mệt mỏi.

mếu

- đgt. Méo xệch miệng khóc hoặc chực khóc: con trai gì mà hể ai động đến là

mếu liền.

mì

- 1 dt (thực) 1. Loài cây cùng họ với lúa, hạt dùng làm lương thực chính ở các nước phương Tây: Bánh mì. 2. Thứ đồ ăn làm bằng bột mì kéo thành sợi: Mì xào.

- 2 dt (đph) Như Sấn: Củ mì.

mị dân

- Nịnh dân, theo đuôi dân: Chính sách mị dân.

mĩa mai

- I đg. Mĩa bằng cách nói ngược lại với ý mà mình muốn cho người ta hiểu. Khen mĩa mai. Giọng mĩa mai. Nụ cười mĩa mai (nụ cười giễu cợt).

- II t. Trái ngược một cách đáng buồn với điều người ta nghĩ. Thật là khi kẻ giết người lại được mệnh danh là cứu tinh.

mía

- dt. Cây trồng phổ biến ở nhiều nơi, sống hằng năm, thân cao 2-8m, thẳng đứng, ruột đặc, phân đốt đều đặn, lá cứng thẳng, hình dải nhọn, đầu kéo dài buồng thông, mép và mặt dưới ráp, dùng ép để chế đường (thân) và lọc nhà (lá).

miên man

- tt, trgt (H. miên: kéo dài; man: nước tràn ra) Lôi thôi kéo dài: Sa mù cũng gọi trăm niềm thương và nỗi nhớ miên man (NgXSanh); La cà miên man các vỉa hè (Tô-hoài).

miền

- d. 1. Phần đất đai của một nước mang rõ rệt một tính chất địa lý: Miền duyên hải; Miền trung du; Miền đồng bằng; Miền rừng núi; Miền ngược; Miền xuôi. 2. Phần đất đai thuộc một nước xác định đại khái theo phương: Ninh-Thuận, Bình-Thuận là những tỉnh miền Nam Trung bộ; Miền Tây-Bắc gồm những tỉnh có núi rừng trùng điệp.

miễn

- 1 đg. 1 Cho khỏi phải chịu, khỏi phải làm. Miễn thuế. Miễn lỗi chính tả. Được miễn lao động nặng. 2 Dừng (dùng trong lời yêu cầu một cách lịch sự). Không phạm sự miễn vào. Xin miễn hỏi.

- 2 k. Chỉ cần (là được). Đi đâu cũng được, miễn về đúng giờ.

miễn cưỡng

- đgt. Gắng gượng, không thoải mái, bằng lòng khi làm việc gì: miễn cưỡng nhận lời vì nể nang mà miễn cưỡng ngồi nghe.

miễn dịch

- đgt (H. miễn: tránh; dịch: bệnh truyền nhiễm) Nói tình trạng của cơ thể không trở lại mắc một bệnh gì sau khi đã mắc bệnh ấy một lần hoặc đã được tiêm chủng phòng bệnh ấy: Em cháu lên đậu, nhưng cháu đã được miễn dịch vì hồi nhỏ đã lên đậu một lần rồi.

miễn phí

- đg. Cho được khỏi phải nộp tiền phí tổn.

miễn thuế

- đgt (H. miễn: khỏi phải; thuế: thuế) Khỏi phải đóng thuế: Người bán hàng là một bà mẹ anh hùng nên được miễn thuế.

miễn thứ

- Tha lỗi cho: Cháu đại dốt, xin bác miễn thứ cho.

- MIỄN TRÁCH Tha cho, không trách móc.

miễn trừ

- đg. Miễn cho khỏi (thường nói về những điều quy định theo pháp luật). Miễn trừ thuế. Miễn trừ trách nhiệm hình sự.

miếng

- 1 dt. 1. Lượng thức ăn vừa đủ một lần cho vào miệng: ăn một miếng cắn từng miếng. 2. Đồ ăn, cái để ăn: miếng com manh áo miếng ngon vật lạ có làm mới có miếng ăn. 3. Phần nhỏ được tách ra từ vật thể lớn: cắt cho miếng thịt chừng một cân miếng vải có được miếng đất để trồng rau.

- 2 dt. Thẻ đánh võ: giữ miếng học vài miếng để phòng thân.

miệng

- dt 1. Bộ phận ở mặt người dùng để ăn và để nói: ăn ngon miệng; Há miệng chờ ho (tng); Đàn ông rộng miệng thì tài, đàn bà rộng miệng điếc tai lảng giềng (tng); Chỉ nở miệng thôi. 2. Người thường xuyên ăn trong một gia đình: Một người cha phải nuôi sáu miệng. 3. Chỗ mở ra ngoài của một đồ vật có chiều sâu: Miệng lọ; Kiến trong miệng chén có bò đi đâu; Miệng chai. 4. Phần mở ra của một chỗ hõm trong tự nhiên: Miệng giếng; Miệng núi lửa.

- trgt Qua lời nói chứ không qua chữ viết: Nói ; Nhấn miệng; Trao đổi miệng; Trả lời miệng.

miệng lưỡi

- Nói người ăn nói lém lỉnh.

miệt mài

- t. Ở trạng thái tập trung và bị lôi cuốn vào công việc đến mức như không một lúc nào có thể rời ra. Học tập miệt mài. Miệt mài với nhiệm vụ.

miêu tả

- đgt. Dùng ngôn ngữ hoặc màu sắc, đường nét, nhạc điệu để làm cho người

khác hình dung được hình thức các sự vật hoặc hình dáng, tâm trạng trong khung cảnh nào đó: miêu tả cảnh nông thôn ngày mùa khó có thể miêu tả được tâm trạng chúng tôi khi đặt chân đến miền đất mới này.

miếu

- dt Đền thờ nhỏ: Chùa Một cột là cái miếu cất lên trên đầu cái cột đá lớn trong giữa ao hồ (Trương Vĩnh Kí); Sau khi cha tôi mất, dân làng này đã lập miếu thờ (Son-tùng).

mỉm cười

- Cười hơi hé miệng và không thành tiếng.

mím

- đg. Ngậm chặt môi, miệng lại, không để còn khe hở. Mím môi. Vết thương đã mím miệng.

mìn

- (F. mine) dt. Khối thuốc nổ gắn kíp nổ, chôn chặt để công phá, sát thương: đặt mìn diệt xe tăng địch nổ mìn phá đá.

minh bạch

- tt, trgt (H. minh: sáng; bạch: trắng) Rõ ràng: Trở về minh bạch nói tường (K); Phân tích minh bạch; Chúng tôi lấy sự minh bạch làm trọng (DgQgHàm); Thực hiện công khai, minh bạch tài chính, thu chi (LKPhiêu).

minh châu

- Viên ngọc sáng.

minh họa

- minh hoạ đg. Làm rõ thêm, sinh động thêm nội dung của tác phẩm văn học hoặc của bản trình bày, bằng hình vẽ hoặc những hình thức dễ thấy, dễ hiểu, dễ cảm. Vẽ tranh minh họa truyện ngắn. Buổi nói chuyện có chiếu phim minh họa.

minh mẫn

- tt. Sáng suốt và tinh tường, không bị nhầm lẫn: già rồi nhưng cụ vẫn còn rất minh mẫn. cần phải minh mẫn tinh táo.

mình

- 1 dt 1. Phần thân thể người ta, không kể đầu và chân tay: Rửa mình trước khi đi ngủ. 2. Thân thể nói chung: Mình già sức yếu; Ớc chẳng mang nổi mình Ớc lại còn làm cọc cho rêu (cd).

- 2 dt 1. Đại từ ngôi thứ nhất số ít dùng trong trường hợp thân mật: Cậu đi chơi với mình đi. 2. Đại từ ngôi thứ nhất số nhiều: Nhiều người ngoại quốc đến thăm nước mình. 3. Đại từ ngôi thứ hai số ít dùng trong trường hợp thân mật: Mình về mình nhớ ta chẳng (cd). 4. Từ chồng hay vợ dùng để nói với

nhau: Tôi đi chợ, mình trông con nhé. 5. Đại từ ngôi thứ ba trong một số trường hợp: Nó tự cho mình là giỏi.

mít

- d. Loài cây cùng họ với dâu tằm, thân có nhựa mủ, quả kép lớn có gai và chứa nhiều múi, vị ngọt và thơm.
- t. Ngu tối, không biết gì cả (thực): Hỏi đâu mít đấy.

mò

- 1 d. Bộ nhỏ, thường có ở ổ gà hoặc sống kí sinh trên mình gà, đốt rất ngứa.
- 2 d. Cây bụi nhỏ mọc hoang, lá to, mùi hôi, hoa đỏ hay trắng tập trung thành cụm ở ngọn, nhị thò ra ngoài.
- 3 đg. 1 Sờ tìm khi không thể nhìn thấy được (thường là trong nước, trong bóng tối). Mò cá. Mò cua bắt ốc. Tôi quá, không biết đường nào mà mò. Ruộng ngập sâu, phải gặt mò. 2 Tìm một cách hú hoạ, may rủi vì không có căn cứ. Không mò ra đầu mối. Mò mãi cũng tìm ra đáp số. Đoán mò. Nói mò*. 3 (kng.). Tìm đến một cách không đường hoàng. Kẻ gian mò vào nhà. Xó xỉnh nào nó cũng mò đến.

mỏ

- 1 dt. 1. Phần sừng cứng chìa ra ngoài miệng loài chim: mỏ chim con sáo mỏ vàng. 2. Bộ phận một số vật có hình dạng như mỏ chim: mỏ hàn mỏ neo.
- 2 dt. Nơi tập trung khoáng sản dưới đất với trữ lượng lớn: Nước ta có nhiều mỏ quý khai mỏ.

mỏ neo

- dt Dụng cụ bằng sắt nặng có mỏ quặp để thả xuống đáy nước cho tàu thuyền ở yên tại chỗ, khỏi trôi đi: Tàu đến bến, người ta vùi bỏ mỏ neo xuống nước.

mỏ vịt

- Dụng cụ y khoa hình giống mỏ con vịt, dùng để khám âm đạo của phụ nữ.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
M (3)

mỗ

- d. 1 Nhạc khí gõ làm bằng tre, gỗ, lòng rỗng, dùng để điểm nhịp, đệm nhịp hay để báo hiệu, phát hiệu lệnh. Gõ mỗ. Đánh mỗ báo động. Rao mỗ. Mỗ trâu (mỗ nhỏ đeo ở cổ con trâu). 2 Người cùng đình chuyên đánh mỗ rao việc làng thời trước (hàm ý coi khinh). Mấy đời làm mỗ. Thằng mỗ.

móc

- 1 dt. Cây có nhiều trong rừng thứ sinh vùng trung du, nơi nhiều ánh sáng, đất sâu, mọc đơn độc, thân tròn thẳng, trơn đều, cao đến 20m, đường kính 40cm, có nhiều vòng sẹo do lá rụng để lại, lá mọc tập trung ở đầu thân, dạng kép lông chim, lá chét hình tam giác lệch, xếp dày đặc gần như trên một mặt phẳng, cụm hoa to lớn ở nách lá già, quả hình cầu, cho sợi dùng để khâu nón.

- 2 dt. Sương đọng thành hạt ở trên lá cây, ngọn cỏ: hạt móc Lác đặc rừng phong hạt móc sa (Tì bà hành)

- 3 I. dt. Dụng cụ có đầu cong tròn đều, giống như cái lưỡi câu để ngoắc, mắc các đồ vật: dùng móc để lấy chiếc gàu dưới giếng lên. II. đgt. 1. Lấy ra từ trong hang rãnh hoặc chỗ sâu: móc cống móc cua. 2. Treo, ngoắc vào: móc hàng vào cân móc mỗi câu cá. 3. Đan sợi bằng kim móc: móc chiếc áo nút móc chiếc túi lưới. 4. Bắt liên lạc, tìm kiếm cơ sở để hoạt động bí mật trong vùng địch: cử người đi móc cơ sở trong vùng địch hậu. 5. Moi, bới chuyện, gợi điều không hay của người khác: nói móc móc chuyện cũ làm gì.

mọc

- 1 dt Món ăn làm bằng thịt lợn nạc giã lẫn với bì, nắm lại và hấp chín: ăn bún với mọc.

- 2 đgt 1. Nói cây cỏ bắt đầu bén rễ và nhô lên: Cỏ mọc kín ngoài sân (NgĐThi). 2. Nói tinh tú bắt đầu hiện ra: Mặt trời vừa hé mọc (BĐGiang); Trăng mới mọc. 3. Mới hiện ra: Trong làng đã có nhiều nhà ngói mọc lên. 4. Bịa ra: Vì nó mọc chuyện mà vợ chồng nhà ấy cãi nhau.

mọc răng

- đgt Nói trẻ em bắt đầu có răng: Con đã mọc răng, nói năng chi nữa (cd).

moi

- d. Loài tôm biển nhỏ, thường dùng làm mắm.

- đg. 1. Bới, khoét để kéo ra: Moi ruột cá. 2. Dùng mẹo làm cho người ta phải nói ra những điều không muốn nói: Moi chuyện.

mọi

- 1 d. 1 Người dân tộc thiểu số, văn hoá và đời sống còn lạc hậu (hàm ý khinh miệt, theo quan điểm kì thị dân tộc thời phong kiến, thực dân). 2 (kng.). Đây tớ (hàm ý phải phục vụ một cách vô nghĩa). Làm mọi không công.

- 2 d. (dùng phụ trước d.). 1 Từ chỉ số lượng không xác định, nhưng gồm tất cả sự vật được nói đến. Mọi người đều tán thành. Giúp đỡ về mọi mặt. Tranh thủ mọi lúc mọi nơi. 2 Từ chỉ số lượng không xác định, nhưng gồm tất cả những khoảng thời gian được nói đến, thuộc về trước đây, cho đến nay. Mọi ngày anh ấy về sớm. Mọi lần, không chờ lâu như thế.

mồm

- dt. 1. Miệng có dáng nhô dài ra của một số loài thú: mồm lợn mồm bò. 2. Miệng của người (hàm ý khinh bỉ): việc gì mà chõ mồm vào chuyện riêng của người ta. 3. Phần đầu cùng, đầu mút của một số vật: vá lại mồm giày.

mòn

- đgt, trgt Hao dần đi; Mất dần đi: Nước chảy đá mòn (tng); Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn (cd).

món

- Từ đặt trước những danh từ chỉ đơn vị vật cụ thể hoặc khái niệm thường có thành phần không đơn giản: Món tiền; Món quà; Món toán; Món võ.

mong

- đg. 1 Ở trạng thái trông ngóng, đợi chờ điều gì, việc gì đó xảy ra. Mong cho chóng đến Tết. Hạn hán mong mưa. Mong như mong mẹ về chợ. 2 Có nguyện vọng rằng, ước muốn rằng (thường dùng không có chủ ngữ, để nói lên điều mong ước của mình với người khác). Chỉ mong ông bà mạnh khỏe. Mong anh thông cảm. Mong sớm gặp lại nhau. 3 (dùng không có chủ ngữ). Có thể có được hi vọng; hòng. Phải nỗ lực nhiều hơn nữa mới mong đạt kết quả.

mong manh

- dt. 1. Mỏng manh: Chiếc lá mong manh. 2. Nhỏ nhoi, không bền chắc, khó có thể tồn tại được: mạng sống bị đe dọa, khả năng sống chỉ mong manh mà thôi. 3. Không chắc chắn, rõ ràng đối với điều nghe được, thấy được: nghe mong manh thế thôi ở nhà mới biết mong manh, nửa tin nửa ngờ.

mỏng

- tt 1. Có bề dày rất nhỏ; Không dày: Tờ giấy mỏng; Vải mỏng. 2. Nói thân phận kém cỏi: Trông người lại ngẫm đến ta, một dày, một mỏng biết là có nên (cd).

- trgt Nói rải rộng ra: Dàn ra; Căng mỏng ra.

mỏng tanh

- Mỏng lăm: Bìa sách mỏng tanh.

móng vuốt

- d. (id.). Như nanh vuốt.

mót

- 1 đgt. Cảm thấy buồn đái hoặc ỉa, không thể nén chịu nổi: cháu bé mót đái.

- 2 đgt. Nhặt nhanh các thứ rơi vãi, bỏ sót: mót khoai, mót lúa Muốn ăn cơm ngon, lấy con nhà đi mót, muốn ăn canh ngọt, lấy con nhà bắt cua (tng.).

mọt

- dt 1. Loài sâu bọ khoét đục gỗ hay các hạt khô: Mọt gỗ; Mọt ngô. 2. Kẻ đẽo khoét của dân: Hắn là một tên mọt già trong chế độ cũ.

- tt Bị đục: Ghế mọt; Ngô mọt.

mô

- d. Đông đất: San hết các mô rồi đánh luống.

- d. Tập hợp những tế bào cùng thực hiện một nhiệm vụ sinh lý.

- (đph) ph. Nh. Đâu: Đi mô rứa ?

mô hình

- d. 1 Vật cùng hình dạng nhưng làm thu nhỏ lại nhiều, mô phỏng cấu tạo và hoạt động của một vật khác để trình bày, nghiên cứu. Mô hình máy bay. Triển lãm mô hình nhà ở kiểu mới. 2 Hình thức diễn đạt hết sức gọn theo một ngôn ngữ nào đó các đặc trưng chủ yếu của một đối tượng, để nghiên cứu đối tượng ấy. Mô hình của câu đơn.

mô phạm

- tt. Mẫu mực, khuôn mẫu để mọi người noi theo: nhà giáo mô phạm một con người mô phạm.

mô phỏng

- đgt (H. mô: cái mẫu; phỏng: bắt chước làm theo) Bắt chước làm theo một cái mẫu: Kiểu nhà này là mô phỏng kiểu nhà của anh đấy.

mô tả

- Nh. Miêu tả: Mô tả cuộc sống của nhân dân.

mô tô

- x. mô tô.

mô tơ

- mô-tơ (F. moteur) dt. Động cơ, máy biến dạng năng lượng nào đó thành cơ năng.

mồ

- dt (cn. mả, mộ) ụ đất ở trên chỗ chôn xác người chết: Trãi bao thổ lặn, ác tà,

ấy mồ vô chủ, ai mà viếng thăm (K).

mồ côi

- t. Nói trẻ đã mất cha hay mẹ hoặc cả hai.

mồ hôi

- d. 1 Chất nước bài tiết qua lỗ chân lông ở da. Vã mồ hôi. Sợ toát mồ hôi. 2 Mồ hôi đổ ra của con người, được coi là tượng trưng cho công sức lao động khó nhọc. Đem mồ hôi đổi lấy bát cơm. Đổ mồ hôi trên đồng ruộng.

mỏ

- 1 đgt. 1. (Chim, gà...) nhặt thức ăn hoặc cắp mỏ vào đâu: gà mỏ thóc nuôi cò, cò mỏ mắt (tng.). 2. ăn cắp: Bọn chúng nó mỏ mất chiếc va li một hành khách.

- 2 đgt. 1. Dùng dao rạch bụng các con vật: mỏ cá mỏ gà. 2. Phẫu thuật trên cơ thể, chữa bệnh, cứu người: mỏ dạ dày mỏ lấy viên đạn ở đùi. 3. Giết gia súc để lấy thịt: mỏ trâu ăn mừng âm âm như mỏ bò. 4. Bán với giá cắt cổ để kiếm nhiều lời lãi: bán cho khách hàng quen mà vẫn mỏ.

mỏ xẻ

- đgt 1. Dùng dao đặc biệt để phẫu thuật: Bác sĩ ấy đã quen mỏ xẻ từ nhiều năm nay. 2. Phân tích từng chi tiết của một vấn đề để làm rõ sự thật: Vấn đề đó đã được hội nghị mỏ xẻ kĩ càng.

mộ chí

- Bia con bằng đá, ghi tên tuổi quê quán người chết, đặt ở chân mộ.

mộ địa

- d. (cũ). Nghĩa địa.

mộ phần

- dt., trtr. Ngôi mộ: tu sửa mộ phần cho ông cụ.

mộc mạc

- tt 1. Chất phác, không chải chuốt: Mộc mạc ưa nhìn, lọ điểm trang (NĐM). 2. Không hoa hoét: Quà nhà quê mộc mạc, ngon và lành (Ng-hồng).

môi

- Cg. Muôi. d. Thứ thìa lớn dùng để đơm canh.

- d. Phần thịt ở ngoài cửa miệng, che lấy răng: Môi hở răng lạnh (tng).

- d. Người bện bằng rơm để phụ đồng.

- d. Người làm mối: Bà môi.

môi giới

- d. Người làm trung gian để cho hai bên tiếp xúc, giao thiệp với nhau. Làm môi giới hoà giải.

mồi

- 1 dt. Đồi mồi, nói tắt: tóc bạc da mồi.
- 2 I. dt. 1. Những thứ động vật tìm kiếm, săn đuổi để ăn nói chung: chim kiếm mồi cho con cá đớp mồi hồ rình mồi. 2. Thức nhắm: có rượu mà thiếu mồi bọn trẻ uống tốn mồi lắm. 3. Con vật dùng để nhử con vật khác cùng loài: chó mái chim mồi (tng). 4. Những thứ cuốn hút nhử người ta vào cạm bẫy: dùng gái đẹp, tiền của làm mồi lôi kéo. II. tt. (quần áo) đẹp và sang, dùng để chung diện: bộ quần áo mồi.
- 3 I. dt. 1. Vật dẫn lửa thường vo bện lại: châm mồi rơm mồi thuốc súng. 2. Lượng thuốc Lào vo tròn đủ cho một lần hút điếu cày: hút liền một lúc hai mồi thuốc Lào. II. đgt. 1. Tiếp lửa vào cho cháy: mồi điếu thuốc lá. 2. Làm trước một phần để sau đó tiếp tục làm to ra được dễ dàng hơn: đóng một lỗ nhỏ làm mồi để khoan. 3. Thêm vào, bồi vào: mồi thêm bình trà mồi đầy li rượu.

mồi

- tt Một trong những đơn vị của một tập thể, tách riêng ra: Mỗi bàn bốn người; Mỗi ngày đi được mười lăm cây số; Mỗi năm, mỗi tuổi, mỗi già, chẳng lo liệu trước ắt là lụy sau (cd).

mối

- d. 1. Đầu chỉ, đầu dây: Gỡ mối chỉ. 2. Từ đặt trước các từ chỉ những tình cảm có hệ thống: Mối sầu, mối tình. 3. Hệ thống: Thu làm một mối mọi công tác nghiên cứu toán học về mặt lý thuyết.
- d. Loài sâu bọ cánh thẳng, sống ở dưới đất, thường xông lên đục khoét đồ đạc bằng gỗ, quần áo, sách vở...
- d. X. Thạch sùng.
- Người đứng giữa điều đình việc cưới xin hay mua bán.

môn

- 1 d. (kng.). Khoai môn (nói tắt). Ra môn ra khoai*.
- 2 d. 1 (kng.). Môn học hoặc bộ môn (nói tắt). Môn toán. Môn xạ kích. Thi ba môn. Môn châm cứu. 2 (thgt.). Mặt đặc biệt (nói về một tính cách, một hoạt động nào đó, hàm ý châm biếm hoặc mỉa mai); khoa. Chỉ được cái môn nói khoác. Môn ăn diện thì nó nhất. 3 (thgt.; kết hợp hạn chế). Lũ người, cùng một loại xấu như nhau. Chúng nó đều cùng một môn cả. 4 (kết hợp hạn chế). Phương thuốc đông y. Môn thuốc gia truyền.

môn bài

- dt. Giấy phép cho mở cửa hàng, cửa hiệu buôn bán, kinh doanh: thuế môn bài.

môn đệ

- dt (H. môn: cửa nhà thầy học; đệ: em) Học trò của một người thầy: Các

môn đệ của cụ đồ đều đến họp đồng môn.

môn học

- Bộ phận của chương trình học gồm những tri thức về một khoa học nhất định.

môn phái

- d. (cũ). Trường phái.

mông

- 1 dt. Mảng thịt dày, chắc ở hai bên hậu môn: tiêm vào mông.

- 2 dt, cổ (kết hợp hạn chế) Phần bầu trời phía trên cánh đồng: đồng không mông quạnh.

- (dân tộc) Tên gọi của một trong số 54 dân tộc anh em sống trên lãnh thổ Việt Nam (x. Phụ lục).

- (tiếng) Ngôn ngữ của dân tộc Mông.

mông quạnh

- tt Mông mênh và quạnh quẽ: Đồng không mông quạnh (tng).

mộng

- d. Mầm mới nhú ra ở hạt thóc, hạt đỗ: Thóc đã mọc mộng.

- d. Màng trắng đục che con ngươi: Mắt đau có mộng.

- d. Đầu gỗ đeo vừa vặn để lắp vào một lỗ đục ở miếng gỗ khác: Mộng cửa.

- d. 1. Hình ảnh của sự vật hiện ra trong giấc ngủ. 2. Điều đẹp đẽ mà người ta mong ước: Một tòa nhà ba tầng, đó là cái mộng của đời hân.

- Nói trâu bò to béo: Bò mộng, trâu mộng.

mộng du

- đg. Nằm mơ thấy đi chơi. Mộng du nơi tiên cảnh.

mộng mị

- I. dt. Mộng chiêm bao nói chung: ban đêm thường mộng mị điều ghê rợn.

II. tt. Viên vông, hảo huyền, không thực tế: Tất cả đều là những điều mộng mị.

mốt

- 1 dt (đph) Ngày ba: Mai làm tốt, mốt đui (tng).

- 2 dt (Pháp: mode) Kiểu theo thời trang: ăn mặc theo mốt mới.

- tt Đúng theo thời trang, thời thượng: Như thế mới chứ.

- 3 st Từ đặt sau các số chẵn tỏ thêm một đơn vị tiếp theo: Hai mươi mốt; Một trăm mốt; Một vạn mốt; Một mét mốt.

một

- I. t. Bằng số thứ nhất trong loạt số nguyên tự nhiên và biểu thị đơn vị: Mỗi sáng ăn một bát phở. II. ph. Mỗi lần, mỗi tập hợp: Uống hai viên một; Buộc

sách làm nhiều bó, năm quyển một. III. d. 1. Cái hợp thành một khối không thể phân chia: Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một (Hồ Chí Minh). 2. Điều duy nhất, không thể có cái tương đương: Chân lý chỉ là một. một chút

- d. Một mức nào đó thôi, không đáng kể. Mầm cây mới nhú lên một chút. Có được một chút thành tích. Chờ cho một chút.

một vài

- dt. Một hoặc hai, với số lượng không nhiều: nghỉ một vài ngày Một vài người không tán thành ý kiến đó.

mơ

- 1 dt (thực) Loài cây cùng họ với mận, quả có vị chua, thường được muối làm ô mai: Hoa mơ lại trắng vườn cam lại vàng (Tố-hữu).

- 2 dt (thực) Loài cây leo lá có lông, thường mọc hoang, cũng nói là mơ lông: Lá mơ là một vị thuốc Đông y dùng chữa bệnh lỵ.

- 3 đgt 1. Thấy trong khi ngủ: Đêm đêm mơ thấy vợ về. 2. Mong ước: Giọt mưa cuối hạn còn mơ đến rày (CgO).

mơ hồ

- t. Không rõ rệt, thiếu chính xác: Lời nói mơ hồ.

mơ mộng

- đg. Say mê theo những hình ảnh tốt đẹp nhưng xa vời, thoát li thực tế. Tuổi trẻ hay mơ mộng. Tâm hồn mơ mộng.

mơ tưởng

- đgt. Mong mỗi ước ao một cách hảo huyền: mơ tưởng những chuyện đầu đầu tốt nhất là đừng mơ tưởng những gì cao xa quá.

mơ ước

- đgt ước ao thực hiện được điều mong mỏi: Mơ ước được đi du lịch ở nước ngoài.

- dt Điều ao ước: Bốn nghìn năm cũ bao (Tố-hữu).

mờ

- t. 1. Sáng rất yếu: Đèn mờ. 2. Hiện không rõ nét: Núi còn mờ trong sương buổi sáng; ảnh mờ. 3. Cho ánh sáng truyền qua nhưng không cho thấy rõ những vật ở đằng sau: Thủy tinh mờ.

mở

- đg. 1 Làm cho hoặc ở trạng thái không còn bị đóng kín, khép kín, bịt kín, mà trong ngoài, bên này bên kia thông được với nhau. Mở cửa phòng. Mở nắp hộp. Mở một lối đi. Cửa sổ mở ra vườn hoa. Một hệ thống mở (không khép kín). Mở lượng hải hà (b.). 2 Làm cho hoặc ở trạng thái không còn bị

thu nhỏ, dòn, ép, gấp, v.v. lại, mà được trải rộng, xoè rộng ra. Mở tờ báo ra xem. Mở ví. Cánh đồng mở ra bao la. Mở hết tốc lực. Mở trí. 3 Làm cho máy móc không còn bị đóng lại nữa mà chuyển sang trạng thái hoạt động. Mở đài nghe tin. Mở quạt điện. Mở máy. 4 Tổ chức ra cơ sở sản xuất, cơ quan văn hoá và làm cho bắt đầu hoạt động. Mở xưởng dệt. Bệnh viện, trường học được mở khắp nơi. 5 Tổ chức ra và bắt đầu tiến hành. Mở cuộc điều tra. Mở hội. Mở chiến dịch. 6 Làm xuất hiện một tình hình, một thời kì mới đầy triển vọng. Thắng lợi đã mở ra một cục diện mới.

mở đầu

- đgt. Bắt đầu một quá trình, một loạt sự kiện: mở đầu cuộc họp trận mở đầu giải bóng đá.

mở màn

- đgt 1. Bắt đầu biểu diễn trên sân khấu: Đúng tám giờ, vở kịch mở màn. 2. Bắt đầu làm một việc gì quan trọng: Trận mở màn giành thắng lợi giòn giã (VNngGiáp).

mở mang

- Làm cho mỗi ngày một lớn rộng: Mở mang công nghiệp; Mở mang trí tuệ.

mở mắt

- đg. 1 (kng.). Mới ngủ dậy, buổi sáng sớm (đã làm ngay việc gì rồi; thường hàm ý phàn nàn, chê trách). Trẻ vừa mở mắt đã đòi ăn. Vừa mở mắt đã thấy anh ta đến rồi. 2 Bắt đầu mở được mắt ra để nhìn, sau khi để ra được ít lâu (nói về một số loài thú); mới sinh, còn non dại. Chó con mới mở mắt. Mới mở mắt đã đòi dạy khôn (kng.). 3 (kng.). Thấy được nhận thức sai lầm; tỉnh ngộ. Thực tế làm cho anh ta mở mắt ra. Bây giờ mới mở mắt thì đã muộn.

mở miệng

- đgt. Nói ra điều gì: đã ăn rồi thì còn mở miệng với ai được mở miệng là phàn nàn, kêu ca.

mỡ

- 1 dt Loài cây cùng họ với vàng tâm, gỗ nhẹ: Dùng gỗ mỡ làm gỗ dán.

- 2 dt 1. Chất béo ở trong cơ thể người và động vật: Mỡ lợn; Còn mấy cân vừa thịt vừa mỡ đây (Ng-hồng); Như mèo thấy mỡ (tng); Đường trơn như đổ mỡ. 2. Dầu nhờn dùng bôi vào máy để chống gỉ hoặc để cho máy chạy được trơn: Cần bôi mỡ vào vòng bi này.

- 3 đgt (đph) Như Chớ (cũ): Mỡ chê người vẩn, cậy ta dài (NgBKhiêm).

mớ

- d. Mười vạn: Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu (Trần Tế Xương).

- (đph) đg. Nói mê trong khi ngủ.

mời

- đg. 1 Tỏ ý mong muốn, yêu cầu người khác làm việc gì một cách lịch sự, trân trọng. Mời anh đến chơi. Đưa tay mời ngồi. Kính mời. Giấy mời họp. Mời cơm thân mật (trtr.; mời ăn cơm). 2 (ph.). Ăn hoặc uống (nói về người đối thoại, một cách lịch sự). Anh mời nước đi. Các bác đã mời cơm chưa?

mới

- 1 đgt. Người gõ mõ, rao mõ trong làng, theo cách gọi thông tục: thằng mới.
- 2 I. tt. 1. Vừa làm mà chưa dùng hoặc chưa lâu, chưa cũ: bộ quần áo mới, ngôi nhà mới. 2. Vừa có, chưa lâu: học sinh mới, người bạn mới. 3. Tiến bộ, thích hợp với thời đại: cách làm ăn mới, tư tưởng mới. II. pht. 1. Với thời gian chưa lâu: nó mới đến mới năm ngoái thôi. 2. Còn quá sớm, chưa nhiều thời gian: Họ mới gặp nhau được vài lần. 3. Mới đến thời gian nào đó, không sớm hơn: đến trưa mới xong. III. trt. Từ nhấn mạnh mức độ, tỏ ra hết sức ngạc nhiên: Nó nói mới thú vị làm sao!
- 3 lt. Chỉ có thể thực hiện được, biết được (khi có điều kiện gì): Có thực mới vực được đạo (tng.) Thức khuya mới biết đêm dài, ở lâu mới biết con người có nhân (tng.).

mon trón

- đgt 1. Vuốt ve: Ta cảm, ta mon trón viên đá (NgXSanh). 2. Chiều chuộng để lấy lòng: Thực dân mon trón bọn tay sai.

mu

- d. Chỗ khum khum gồ lên trên một vật gì: Mu bàn chân; Mu rùa.

mù

- 1 d. Sương mù (nói tắt). Mây tạnh mù tan. Quá mù ra mưa (tng.).
- 2 t. 1 (Mắt) mất khả năng nhìn. Người mù (bị mù cả hai mắt). Bị mù một mắt. Có mắt như mù (không hiểu biết gì cả). 2 Ở trạng thái ranh giới với xung quanh bị xoá nhoà, không còn nhận biết ra cái gì nữa. Bụi mù trời. Rối mù*. Quay tít mù*.
- 3 p. (kng.; dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). (Mùi khó chịu) đến mức độ cao, xông lên mạnh mẽ và lan toả khắp xung quanh. Mùi caosu cháy khét mù. Khai mù.

mù mịt

- tt. 1. Tối tăm, mờ tối, không nhìn thấy rõ: trời mù mịt tối, khói mù mịt cả vùng. 2. Tăm tối, không có gì là sáng sủa đáng để hi vọng: tương lai mù mịt cuộc đời mù mịt tăm tối.

mủ

- dt 1. Chất nước đặc màu xanh hoặc vàng ở mụn nhọt hay vết thương: Chỗ

thì sung vù, chỗ thì mừng mủ. 2. (đph) Nhựa một số cây: Mủ cao-su.

mũ

- d. 1. Đồ đội trên đầu làm bằng vải, da, nan. 2. Phần loe ra của một vật ở phía trên, như cái mũ: Mũ nấm; Mũ đình. 3. Miếng da khâu úp ở phần trên chiếc giày: Mũ giày. 4. (toán). "Số mũ" nói tắt: 2 mũ 3 bằng 8.

mua

- 1 d. Cây bụi mọc hoang, thân và lá có nhiều lông, hoa to, màu hồng tím, quả rần, khi khô nứt ở đỉnh.

- 2 đg. 1 Đổi tiền lấy vật (thường là hàng hoá). Mua hàng. Đi chợ mua thức ăn. 2 (id.). Dùng tiền bạc, lợi lộc để đổi cái có lợi cho mình một cách không chính đáng. Mua lòng khách. Bán tiếng mua danh. 3 Bỏ nhiều công sức để rồi thu về cái không hay ngoài ý muốn. Đã mất công lại mua thêm cái bực vào người.

mua bán

- đgt. Mua và bán nói chung: mua bán, sắm sanh đồ dùng gia đình mua bán hàng hoá.

mua chuộc

- đgt. Dùng tiền tài, thế lực để lôi kéo người ta về phía mình: Anh ấy là người thẳng thắn, dù nghèo cũng không để người ta mua chuộc.

mua sắm

- Mua các đồ dùng.

mua vui

- đg. Tìm cách tiêu khiển. Bày trò mua vui.

mùa

- 1 dt. 1. Phần thời gian trong năm, chia theo đặc điểm thiên văn, khí hậu: bốn mùa xuân hạ thu đông mùa mưa đã đến. 2. Phần thời gian trong năm, thích hợp cho trồng trọt canh tác: mùa cải bắp chanh trái mùa. 3. Thời gian tiến hành những hoạt động thường kì: mùa thi mùa bơi lội.

- 2 I. tt. Thuộc loại lúa, hoa màu trồng từ giữa mùa hè, thu hoạch đầu mùa đông (tháng 6 đến tháng 10): lúa mùa khoai mùa. II. dt. Lúa mùa, nói tắt: thu hoạch mùa chiêm khô mùa thối (tng.).

mùa màng

- dt Vụ gặt hái: Mùa màng năm nay khá hơn năm ngoái.

múa

- đg. 1. Chuyển động thân thể và chân tay theo một nhịp điệu nhất định, thường là nhịp điệu của âm nhạc: Múa bài bông; Múa gươm. Múa riu qua mắt thợ. Làm một việc trước mắt một người rất thạo việc đó. 2. Làm vụng về

không có kết quả (thực): Việc dễ thế mà mùa mãi không xong.

mục đích

- d. Cái vạch ra làm đích nhằm đạt cho được. Xác định mục đích học tập. Sống có mục đích.

mục đồng

- dt. Trẻ chăn trâu bò: tiếng sáo của mục đồng.

mục kích

- đgt (H. mục: mắt; kích: đập vào) Chính mắt trông thấy: Tôi đã mục kích sự tranh cãi ấy.

mục kính

- Kính đeo mắt (dùng với ý mỉa mai): Ba tuổi ranh đã giương mục kính.

mục lục

- d. 1 Bản ghi các đề mục với số trang, theo trình tự trình bày trong sách, tạp chí (để ở đầu hoặc cuối sách, tạp chí). 2 Danh mục sách báo, tư liệu, v.v. lập theo những quy tắc nhất định. Mục lục sách của thư viện. Tra mục lục.

mục tiêu

- dt. 1. Đích nhằm vào: bắn trúng mục tiêu. 2. Đích đặt ra cần phải đạt tới đối với một công tác, nhiệm vụ: mục tiêu phấn đấu mục tiêu đào tạo của nhà trường.

mũi

- 1 dt Mái che thuyền hay xe: Mũi xe cụp xuống (Ng-hồng); Con quan đô đốc, đô đài lấy thẳng thuyền chài cũng phải lụy mũi (cd).

- 2 dt Biến âm của Mùi: Quen mũi thấy mũi ăn mãi (tng).

mùi

- d. X. Rau mùi.

- d. 1. Hơi đưa vào mũi mà người ta ngửi thấy: Mùi thơm; Mùi tanh. 2. Hơi nói trên, khó ngửi, của những thức ăn đã ôi, thiu: Trời nóng thịt để lâu không rán nên đã có mùi. 3. ấn tượng do hoàn cảnh xã hội gây nên: Mùi đời; Mùi tân khổ. 4. Vẻ, thứ: Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm (K).

- d. Chi thứ tám trong mười hai chi: Tuổi mùi; Giờ mùi.

mùi soa

- d. Khăn nhỏ và mỏng, thường bỏ túi, dùng để hỉ mũi, lau mồ hôi, v.v.

mùi vị

- dt. Vị cảm nhận được nói chung: món này chẳng có mùi vị gì cả đặc sản mang mùi vị đồng quê.

mũi

- 1 dt 1. Bộ phận nhô cao ở giữa mặt người và động vật, là cơ quan của khứu

giác và hô hấp: Xỏ chân lỗ mũi (tng). 2. Chất lỏng tiết ra trong lỗ mũi: Xỉ mũi; Sổ mũi. 3. Chất nhầy trong phân người đi kiết: Đi ngoài ra mũi. 4. Đầu nhọn của một số vật: Mũi kim; Mũi gươm; Mũi giáo. 5. Mỗi lần chọc bằng đầu nhọn: Tiêm một mũi vào đùi. 6. Dải đất nhọn chia ra biển: Mũi Cà-mau. 7. Hướng tiến công của bộ đội: Quân ta đã thọc một mũi vào đồn địch.

- 2 dt Phía trước của tàu thủy, của thuyền: Đôi ta lên thác xuống ghềnh, em ra đứng mũi, để anh chịu sào (cd).

mũi tên

- d. 1. Vũ khí xưa làm bằng một thanh tre, sắt..., đầu nhọn, bắn bằng nỏ. 2. Dấu hiệu để chỉ hướng đi.

muối

- d. Bộ hai cánh, có vòi châm hút, ấu trùng sống ở nước. Bị muối đốt.

muối

- 1 I. dt. 1. Hạt bột trắng, vị mặn, tách ra từ nước biển, dùng làm thức ăn: canh nhạt muối Muối ba năm muối hãy còn mặn, Gừng chín tháng gừng hãy còn cay (cd.). 2. Hợp chất mà phân tử gồm có một hay nhiều nguyên tử kim loại liên kết với một hay nhiều gốc a-xít. II. đgt. Cho muối vào ướp các loại thực phẩm để giữ được lâu hoặc làm thức ăn chua: muối dưa muối cà muối thịt để dành.

muốn

- đgt 1. Ao ước; Mong mỏi: Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy (cd). 2. Có chiều hướng như sắp xảy ra: Má hồng không thuốc mà say, nước kia muốn đổ, thành này muốn long (CgO); Trời muốn mưa; Bức tường này muốn đổ.

muộn

- ph. 1. Sau thời gian đã định, sau thời gian thường lệ, chậm một thời gian coi là dài, trái với sớm: Đến muộn; Gật muộn. 2. Chậm có: Muộn chồng; Muộn con; Đi học muộn, mười hai tuổi mới vào lớp 1.

- d. Sự buồn phiền: Đi chơi giải muộn.

mưa

- d. (hoặc đg.). Hiện tượng nước rơi từ các đám mây xuống mặt đất. Con mưa. Nước mưa. Trời mưa. Đang mưa to. Khóc như mưa.

mửa

- đgt. Nôn ra: ăn gì mửa hết làm như mèo mửa.

mực

- 1 dt 1. Loài động vật ở biển, thân mềm, có mai, đầu có mười tua, bụng chứa một túi đựng một chất nước màu đen: Thuyền về bến với khoang đầy mực. 2.

Món ăn làm bằng thân mực đã phơi khô: Bà bạn gấp tiếp, ép ăn những bóng, những mực (NgCgHoan).

- 2 dt 1. Chất lỏng có màu dùng để viết: Mực đen; Mực đỏ. 2. Thoi chất màu đen, nấu bằng keo dùng để mài ra mà vẽ hay viết chữ: Mực mài tròn, son mài dài (tng).

- tt Có màu đen: Chó .

- 3 dt Chừng độ đã qui định: Thầy chắc hẳn văn chương có mực, lễ thánh, xem giò (TrTXương); Nói năng đúng mực.

mừng

- 1. t. Cảm thấy vui sướng: Nửa mừng nửa sợ biết bao nhiêu tình (Nhđm). 2. đg. Hoan nghênh, tỏ vẻ chia niềm vui bằng lời nói hay lễ vật: Mừng đám cưới; Điện mừng.

mướn

- đg. 1 Thuê sức lao động. Mướn người làm. Đi làm thuê mà không ai mướn. Cày thuê, cuốc mướn. 2 (dùng phụ sau đg. trong một số tổ hợp, đi đôi với vay). (Cảm nghĩ) thay cho người khác, vì người khác xa lạ, chẳng có quan hệ gì với mình. Thương vay khóc mướn. 3 (ph.). Thuê. Mướn luật sư. Cho mướn phòng. Chèo ghe mướn.

mượn

- đgt. 1. Xin phép tạm dùng của người khác trong một thời gian nhất định: mượn chiếc xe đạp đi ra phố mượn quyền sách của bạn. 2. khng. Nhờ làm hộ việc gì: mượn chữa chiếc xe đạp. 3. khng. Thuê làm: mượn thợ xây nhà. 4. Dựa vào người khác, hoặc phương tiện nào đó để làm việc gì: mượn cớ gây sự mượn gió bẻ măng (tng.). 5. Tiếp nhận cái bên ngoài nhập vào cái của mình, hệ thống của mình: từ mượn tiếng nước ngoài.

mưu

- dt Kế hoạch được tính toán, cân nhắc kỹ: Ông Trần Hưng-đạo cầm đầu, dùng mưu du kích đánh Tàu tan hoang (HCM).

- đgt Lo toan: Phải giúp đỡ nhau để hạnh phúc chung (HCM).

mưu sinh

- Tìm cách sinh sống.

mỹ lệ

- Đẹp đến mức độ cao: Cảnh trí mỹ lệ.

mỹ nữ

- Người con gái đẹp.

mỹ thuật

- Nghệ thuật dùng màu sắc, hình thể để biểu hiện tình cảm, ý nghĩ của người

ta như hội họa, điêu khắc, nhạc, v.v..

mỹ vị

- Món ăn ngon và quý.

mỹ ý

- ý định tốt: Có mỹ ý tặng người bạn quyền sách.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
N (1)

na

- 1 d. Cây ăn quả, vỏ quả có nhiều mắt, thịt quả trắng, mềm, ngọt, hạt màu đen. Na mở mắt (sắp chín, kẽ giữa các mắt mở rộng ra). Răng đen hạt na.
- 2 đg. (kng.). Mang theo người một cách lười thoi, vất vả. Na cả một bị nặng, không bước đi được. Na theo lăm thứ linh tinh.
- Kí hiệu hoá học của nguyên tố natrium (natri).

na ná

- tt. Gần giống, trông tựa như nhau: Hai anh em na ná giống nhau.

na pan

- na-pan dt (Pháp: napalm) Chất xăng đông đặc cháy rất mạnh dùng để phun lửa và đốt cháy: Nó thả bom na-pan vào phía ta (NgTuân); Hai bờ dừa nước sém lửa na-pan (Lê Anh Xuân).

na tri

- "na-tri" x. natrium.

nả

- dt. 1. Số lượng ít ỏi, không được bao nhiêu: Sức nó thì được mấy nả. 2. Thời gian ngắn, không được bao lâu: Vải ấy thì được mấy nả thì rách.

nã

- đgt 1. Lùng để bắt: Công an nã kẻ gian. 2. Xin, đòi bằng được: Nó nã tiền mẹ nó để đi đánh bạc. 3. Nhắm súng vào mà bắn: Nã pháo vào đồn địch.

ná

- d. (ph.). Nỏ. Dùng ná bắn chim.

nạc

- I. dt. Loại thịt không có mỡ: chọn nạc để ăn. II. tt. Chỉ gồm phần tốt, chắc, hữu ích: đất nạc vĩa than nạc.

nách

- dt 1. Mặt dưới ở chỗ cánh tay nối vào ngực: Lưng ỏ gà ở nách; Lông nách. 2. Phần áo ở nách: Khéo vá vai, tài vá nách (tng). 3. Cạnh, góc: Nách tường bông liễu bay sang lảng giềng (K); Gió heo may ù ù thổi lên nách tường (Tô-hoài); Hai nhà ở sát nách. 4. Sự nuôi nấng con cái vất vả: Một nách ba con mọn, tôi biết làm thế nào (NgCgHoan).
- đgt ăm ở bên : Đi làm cũng phải nách con đi theo.

nai

- d. Bình đựng rượu bằng sành, mình to, cổ dài: Ông có cái giò, bà thò nai rượu (tng).NAi.- d. Loài thú cùng họ với hươu nhưng to hơn và lông không có hình sao.

- đg. Buộc cho chặt: Nai gạo vào bao tải.

nai lưng

- đg. (kng.). Buộc phải đem hết sức ra mà làm hoặc chịu đựng. Nai lưng làm việc. Nai lưng ra mà chịu.

nài

- 1 dt. Người quản tượng, người chăn voi: nài voi.

- 2 dt. 1. Dây vòng số 8 buộc vào chân để treo lên cây (cau) cho chắc: làm các nài để treo cau. 2. Vòng dây buộc giữa ách cày: vắn nài bẻ ách.

- 3 đgt. Cố xin, yêu cầu cho bằng được: nài cho được giá nài bố mẹ cho đi chơi.

nài nỉ

- đgt Tha thiết yêu cầu: Nài nỉ mãi, ông ấy mới nhận lời.

nải

- d. Cg. Tay nải. Túi khâu bằng vải gấp chéo, thường dùng để đựng đồ hàng nhẹ, có thể đeo trên vai.

- d. Cụm quả chuối trong buồng chuối: Buồng chuối có mười nải.NAM.- d. Ma ở ao, theo mê tín.

nái

- 1 d. (ph.). Bọ nẹt.

- 2 d. 1 Sợi tơ thô, ươm lẫn tơ gốc với tơ nồn. Kéo nái. 2 Hàng dệt bằng nái. Thắt lưng nái.

- 3 I t. (Súc vật) thuộc giống cái, nuôi để cho đẻ. Lợn nái. Trâu nái.

- II d. (kng.). Lợn (hoặc trâu, bò, v.v.) (nói tắt). Đàn nái.

nam

- 1 I. dt. Người thuộc giống đực: Nam ngồi một bên, nữ ngồi một bên các bạn nam. II. tt. (Một số đồ dùng) có cấu tạo, hình dạng phù hợp với việc sử dụng của đàn ông: xe đạp nam quần áo nam.

- 2 dt. Tước thứ năm trong năm bậc do triều đình phong kiến phong (công, hầu, bá, tử, nam).

- 3 dt. 1. Một trong bốn phương, nằm ở phía tay phải của người đang ngoảnh mặt về phía Mặt Trời mọc: làm nhà hướng nam. 2. Miền nam của Việt Nam: vào nam ra bắc các tỉnh miền nam.

- 4 dt. Ma người chết đuối: Hồ có nam.

nam châm

- dt (H. châm: kim) Vật có đặc tính hút sắt, khi đặt tự do ở một chỗ thì quay theo một phương nhất định gần trùng với phương nam-bắc: Kim nam châm đã hướng dẫn đời anh (Tổ-hữu).

nam cực

- Đầu trục ở phía Nam của Quả đất.

nam nữ

- d. Nam và nữ (nói khái quát). Thanh niên nam nữ. Tình yêu nam nữ.

nam tính

- dt. Tính cách có giới tính của đàn ông.

nám

- đg. (ph.). Rám. Da nám nắng. Lửa cháy nám thân cây.

nạm

- 1 dt. Nạm: một nạm tóc một nạm gao.

- 2 đgt. Gắn, dát kim loại, đá quý lên đồ vật để trang trí: khay nạm bạc.

nan

- dt 1. Thanh mỏng bằng tre, nứa hoặc kim loại: ở nhà, vót nan đan rổ rá (Ng-hồng). 2. Cốt cái quạt bằng tre, hoặc xương, hoặc ngà: Cái quạt 18 cái nan, ở giữa phát giấy, hai nan hai đầu (cd).

nan giải

- t. Khó giải quyết. Vấn đề nan giải.

nản

- tt. ở trạng thái không muốn tiếp tục công việc vì cảm thấy khó có kết quả: gặp khó khăn một tí là nản chưa chi đã nản.

nạn

- dt Hiện tượng gây ra tai hại đến tính mạng hoặc tài sản: Người ngay mắc nạn, kẻ gian vui cười (tng); Nạn lụt; Nạn đói; Nạn mại dâm; Hết nạn ấy đến nạn kia (K).

nạn nhân

- d. Người bị nạn hoặc người phải chịu hậu quả của một tai họa xã hội hay một chế độ bất công. Đưa nạn nhân đi cấp cứu. Nạn nhân chiến tranh. Nạn nhân của chính sách apartheid.

nang

- dt., cũ, id. Cái túi, cái bao để đựng: Một kho vàng không bằng nang chữ (tng.).

nàng

- dt 1. Người phụ nữ trẻ: Đạm Tiên, nàng ấy xưa là ca nhi (K). 2. Con gái quan lang ở miền thượng du (cũ): Một cô nàng xinh đẹp.

- dt Đại từ chỉ phụ nữ trẻ ở ngôi thứ hai và thứ ba về số ít: Làm cho rõ mặt phi thường, bấy giờ ta sẽ rước nghi gia (K); Giã chàng, nàng mới kíp đòi song sa (K).

nàng dâu

- Người con gái về làm dâu nhà người ta (cách gọi trong văn chương hoặc kiểu cách): Yêu nhau cũng thể nàng dâu mẹ chồng (cd.).

nàng hầu

- Người phụ nữ được nuôi làm thiếp cho bọn đàn ông có của thời xưa: Phải ép mình làm nàng hầu cho một phú ông.

- hầu5 dtg 1. Chờ chực ở bên cạnh để người trên sai bảo: Nhà nghèo, từ nhỏ anh đã phải đi hầu một người có của; Sảnh đường vắng tiếng dò

nàng tiên

- Người phụ nữ trẻ mãi không già, có nhiều phép nhiệm màu, theo thần thoại.

nặng

- d. Gậy có ngáng ở đầu trên, dùng để chống, đỡ cho khỏi ngã, đổ. Lê bước trên nặng gổ. Lấy nặng tre chống buồng chuối.

nanh

- dt. 1. Răng nhọn, sắc mọc ở giữa răng cửa và răng hàm: nanh cọp. 2. Nốt nhỏ trắng, cứng, mọc ở lợi trẻ sơ sinh, lợn con, gây đau làm khó ăn: Trẻ mọc nanh bẻ nanh cho lợn. 3. Mầm trong hạt vừa nhú ra khỏi vỏ: hạt giống nứt nanh.

nanh ác

- tt Độc ác, dữ tợn: Phải sống với một mẹ chồng nanh ác.

nanh sấu

- d. Nanh cá sấu, mọc cái ra cái vào; dùng để ví cách trồng cây thành từng hàng so le với nhau. Trồng theo lối nanh sấu.

nanh vuốt

- dt. 1. Nanh và vuốt của thú; thường dùng để ví kẻ giúp việc giỏi giang đặc lực: Đã ngoài nanh vuốt lại trong cột rường (Phan Trần). 2. Sự kìm kẹp dã man, nguy hiểm đến tính mạng: thoát khỏi nanh vuốt kẻ thù.

nao lòng

- tt Rung động trong lòng: Nhìn thấy cảnh mấy đứa trẻ bơ vơ mà nao lòng.

nao núng

- đg. Thấy có sự lung lay, không còn vững vàng nữa. Tinh thần nao núng. Thế lực nao núng.

nào

- I. dt. 1. Từ dùng để hỏi về cái cần biết rõ trong tập hợp số cùng loại: Trong

số này người nào nói giỏi tiếng Anh? Anh xem cái nào là của anh thì anh lấy đi định ngày nào trong tháng này thì tổ chức. 2. Từ dùng để chỉ ra một đối tượng có liên quan nhưng không cụ thể: Có người nào đó sáng nay gọi điện cho anh mới tết hôm nào mà lại đã sắp hết năm rồi. 3. Từ dùng để chỉ bất cứ ai, hay việc gì: Ngày nào cũng như ngày nào Ngày nào cũng được Món nào cũng ngon. II. pht. Từ dùng với ý phủ định nhằm bác bỏ: Nào có gì đâu mà ầm ĩ cả lên Trước sau nào thấy bóng người (Truyện Kiều). III. trt. Từ dùng để nhấn mạnh mang tính liệt kê: Nào giấy, nào sách, nào quần áo bừa bộn Một tháng phải lo đủ thứ: nào tiền ăn, nào tiền mặc, nào tiền học hành...

não

- 1 dt Bộ óc người: Chảy máu não; Nhũn não.

- 2 tt Buồn rầu, đau xót: Não người cũ gió tuần mưa, một ngày nặng gánh tương tư một ngày (K); Bỗng không mua não, chác sâu nghĩ nao (K).

não nùng

- Cg. Não nề. Buồn bã lắm: Tiếng khóc than não nùng.

náo nhiệt

- t. Rộn ràng, sôi nổi trong hoạt động. Không khí tung bừng náo nhiệt của ngày hội.

nạo

- I. đgt. 1. Cạo sát bề mặt bằng vật sắc nhọn làm cho bong ra thành lớp hoặc sợi mỏng nhỏ: nạo dừa nạo đu đủ nạo cỏ. 2. Mài, làm cho ra bằng được: bị nôn nạo ruột ra nạo tiền của mẹ. 3. Mắng, phê phán gay gắt: bị thủ trưởng nạo cho một trận nên thân. II. dt. Dụng cụ có đầu sắc dùng để nạo: dùng nạo nạo đu đủ.

nạo óc

- đgt Suy nghĩ sâu xa để tìm tòi: Nạo óc để giải quyết khó khăn.

nạo vét

- đg. 1. Lấy cho hết những cái gì ở dưới cùng: Nạo vét lòng sông. 2. Bòn rút, bóp nặn cho hết: Quan lại nạo vét tài sản của nhân dân. Nạp.- đg. Nh. Nộp: Nạp thuế. Nạp đạn. - Lắp đạn vào súng.

nạp

- 1 đg. Đưa vào, lắp vào (dụng cụ, máy móc, súng ống, v.v.) làm cho sử dụng được, hoạt động được. Nạp thuốc vào điều cày. Nạp nguyên liệu vào lò. Súng đã nạp đạn.

- 2 (ph.). x. nộp.

nát

- 1 đgt. Doạ, làm cho sợ: nát trẻ con.

- 2 tt. 1. Không còn giữ được nguyên hình thù như cũ, bị vụn, rời ra hoặc mềm nhão: gạo nát bị nhàu nát đập nát giẫm nát vò nát tờ giấy. 2. Không giữ được ở trạng thái tốt, bị hư hỏng đến tồi tệ: còn lại toàn đồ nát Tình hình cơ quan nát bét.

nát nhàu

- tt Nói sách vở hoặc quần áo không còn phẳng phiu nữa: Sao để quần áo nát nhàu thế này?.

nát óc

- đg. Suy nghĩ rất vất vả để cố tìm cách giải quyết một vấn đề khó khăn phức tạp nào đó. Nát óc tìm cách đối phó. Nghĩ nát óc mà chưa giải được bài toán.

nạt nộ

- đgt. Quát tháo dọa dẫm làm cho sợ: tính hay nạt nộ Người lớn mà hay nạt nộ trẻ con.

nay

- tt Hiện giờ: Hôm nay; Ngày nay; Thời nay.

- trgt Bây giờ; Hiện giờ: tát đầm, mai tát đìa, ngày kia giỗ hậu (tng).

này

- I. t. 1. Nói người hoặc vật ở gần: Đây là em ruột, đây là em dâu (K). 2. Từ đặt sau một danh từ để chỉ thời gian hiện tại, người hoặc sự vật ở gần chỗ mình đương đứng, người hoặc sự vật mình đương nói đến: Giờ phút này; Anh này; Ngọn núi này; Việc này. II. th. Từ đặt ở đầu hoặc cuối câu để nhấn mạnh đến sự việc trước mắt: Đây, đọc đi! Ăn đi này.NàY.- đg. Mới trở ra, đâm ra: Nảy mầm; Nảy tài. Nảy đom đóm. Nói mắt nhìn thấy những điểm lấm tẩm sáng vì va chạm mạnh phải vật gì: Bị một cái tát nảy đom đóm mắt.NàY lửa.- Rất kịch liệt: Trận đấu bóng nảy lửa.NàY Mầm.- đg. 1. Nói cây non xuất hiện ra từ hạt. 2. Mới bắt đầu xuất hiện: Chủ nghĩa tư bản nảy mầm.NàY Nòi.- Bắt đầu xuất hiện một thói xấu chưa từng có ở ông cha: Sao thằng bé lại nảy nòi hung dữ thế.NàY Nở.- Sinh ra, mọc ra: Nhân tài nảy nở.Nảy SiNh.- Sinh ra, xuất hiện: Mầm mống tư bản chủ nghĩa nảy sinh.Nãy.- t. Từ đặt sau những tiếng khi, lúc, ban, để hợp thành những phó từ chỉ một thời gian vừa mới qua: Khi nãy; Lúc nãy; Ban nãy.NãY Giờ.- ph. Từ ban nãy đến bây giờ.

nảy

- 1 đg. 1 Bắt đầu nhú ra. Hạt nảy mầm. Đâm chồi nảy lộc. 2 Bắt đầu sinh ra; phát sinh. Mâu thuẫn nảy ra từ đó. Chợt nảy ra một ý nghĩ. Tát cho nảy đom đóm mắt.

- 2 (cũ, hoặc ph.). x. nảy2.

nạy

- đgt. Cạy hoặc bẩy cho bật ra, bật lên: nạy cửa nạy hòm.

năm

- 1 dt Khoảng thời gian Quả đất quay một vòng quanh Mặt trời, bằng 365 ngày 5 giờ, 48 phút, 40 giây: Một năm là mấy tháng xuân, một ngày là mấy giờ dần sớm mai (cd). 2. Khoảng thời gian thường là mười hai tháng: Một năm làm nhà, ba năm hết gạo (tng).

- 2 st Bốn cộng một: Năm con năm bát, nhà nát cột xiêu (tng); Năm quan mua người, mười quan mua nết (tng).

năm học

- Thời gian học ở trường, ở lớp trong một năm.

năm mười

- st Năm lần mười: Thăm thoát đã năm mười tuổi rồi.

nằm

- I. đg. 1. Đặt toàn thân mình trên một vật hoặc ở tư thế đó do người khác đặt: Nằm trên ghế ngựa; Em bé nằm trong nôi. Nằm gai nệm mật. Chịu gian nan khổ sở để lo việc nước như Câu Tiễn nước Việt xưa, hằng ngày nằm trên gai và nệm mật đắng để khỏi quên việc lấy lại nước. Nằm sương gối đất. Nói sự vất vả của người phải ngủ trên mặt đất và ngoài trời. 2. Ngủ: Chưa tối đã đi nằm; Hễ có ngáp ngủ thì cho đi nằm (cd). 3. ở, dự phần: Nằm trong kế hoạch Nhà nước. 4. Giao hợp (thtục). II. ph. Theo phương ngang mặt đất: Đặt nằm cái thang xuống. nằmM bẻP.- đg. Cg. Nằm co; ngh. 2. ở yên một nơi không hoạt động gì: ồm nằm bẹp ở nhà. Nằm bẻP.- ở cũ.

nằm mê

- đg. (kng.). Chiêm bao.

nằm ngủ

- đgt Ngủ: Nằm ngủ một đêm ở quán trọ.

nằm vạ

- Nằm lì không chịu dậy, để gây chuyện với ai hoặc để bắt đền.

nắm

- I đg. 1 Co các ngón tay vào lòng bàn tay và giữ chặt lại cho thành một khối. Nắm tay lại mà nắm. 2 Nén thành khối nhỏ, thường bằng cách cho vào trong lòng bàn tay rồi bóp chặt lại. Nắm than bỏ lò. Mang cơm nắm đi ăn đường. 3 Giữ chặt trong bàn tay. Nắm lấy sợi dây. Nắm tay nhau cùng ca múa. 4 Làm cho mình có được để sử dụng, vận dụng. Nắm vững kiến thức. Nắm lấy thời cơ. Nắm chính quyền.

- II d. 1 Bàn tay lại thành một khối. Cho một nắm nắm. To bằng nắm tay. 2

Khối nhỏ nén chặt lại bằng động tác nắm. Ăn hết một nắm cơm. Bỏ thêm mấy nắm than quả bàng vào lò. 3 Lượng vật rời có thể nắm được trong lòng bàn tay. Bốc một nắm gạo. Vơ đũa cả nắm*. 4 Lượng nhỏ bé, không đáng kể. Người chỉ còn nắm xương, nắm da (rất gầy).

nắn

- đgt. 1. Bóp nhẹ để xem xét: nắn túi nắn xem quả na chín chưa. 2. Uốn, sửa theo yêu cầu: nắn cho thẳng nắn vành xe Thầy giáo nắn từng câu văn cho học sinh.

năng lực

- dt (H. lực: sức) Khả năng làm việc tốt, nhờ có phẩm chất đạo đức và trình độ chuyên môn: Chắc không thiếu những người có năng lực (HCM).

năng lượng

- (lý) Đại lượng lý học đo khả năng sản xuất công của một hệ thống.

năng nổ

- t. Tổ ra ham hoạt động, hăng hái và chủ động trong các công việc chung. Một thanh niên năng nổ. Làm việc năng nổ.

năng suất

- dt. 1. Hiệu quả lao động được xác định theo thời gian quy định với sản phẩm hoàn thành: Năng suất ngày hôm nay không đạt. 2. Sản lượng đạt được cho một thời vụ trên một diện tích gieo trồng: ruộng năng suất cao.

năng

- dt ánh sáng mặt trời chiếu xuống lúc quang mây: Bán nắng cho trời, bán sấm cho thiên lôi (tng).

- tt Có ánh sáng mặt trời chiếu vào: Ngồi chỗ mà sưởi.

nắng ráo

- Nói trời không mưa: Trời nắng ráo, rủ nhau đi dạo chơi. NẶNG.- t, ph. 1. Khó mang, chuyển... vì có trọng lượng lớn: Cháu bê làm sao được cái cối đá nặng. Nặng trình trịch. Nặng lăm: Búa thợ rèn nặng trình trịch. 2. Có tỷ trọng lớn: Sắt nặng hơn nhôm. 3. To ra do có bệnh: Mặt nặng vì bệnh phù. 4. Gây một cảm giác khó chịu cho cơ thể, giác quan: Thức ăn nặng khó tiêu; Thịt ôi, có mùi nặng. 5. Để lộ sự vụng về trong việc sáng tạo ra những vật đáng lẽ phải mảnh, thanh, uyển chuyển: Câu văn nặng; Nhà chắc chắn nhưng dáng nặng. 6. Khó chịu đựng, gánh vác: Sưu cao thuế nặng thời phong kiến; Bệnh nặng. 7. Có tác dụng sâu sắc vào lòng người: Nghĩa nặng tình sâu. 8. Nghiêng về: Giải quyết công việc nặng về tình cảm. NẶNG CĂN.- Khó sửa chữa vì tiềm nhiễm tính xấu đã lâu.

nặng

- 1 d. Tên gọi một thanh điệu của tiếng Việt, được kí hiệu bằng dấu " . ". Thanh nặng. Dấu nặng.

- 2 t. 1 Có trọng lượng bao nhiêu đó. Bao gạo nặng 50 kilogram. Cân xem nặng bao nhiêu. 2 Có trọng lượng lớn hơn mức bình thường hoặc so với trọng lượng của vật khác; trái với nhẹ. Nặng như chì. Gánh bên nặng bên nhẹ. Cành cây nặng trĩu quả. Ăn no vác nặng*. 3 Có tỉ trọng lớn. Chì là một kim loại nặng. Dầu nặng*. 4 Có tác dụng làm cho cơ thể hoặc tinh thần phải chịu đựng nhiều, đòi hỏi nhiều sự vất vả. Miễn làm công việc nặng. Nhiệm vụ rất nặng. Phạt nặng. 5 Ở mức độ cao, có thể dẫn đến hậu quả tai hại, nghiêm trọng. Bệnh nặng. Bị thương nặng. Máy hỏng nặng. Phạm tội nặng. Hạn nặng quá, lúa khô héo hết cả. 6 (Đất) có nhiều sét, ít tơi xốp, cày cuốc nặng nhọc, vất vả. Chân đất nặng. Bò yếu không cày được ruộng nặng. 7 Có cảm giác khó chịu, không thoải mái, tựa như có cái gì đó đè lên ở một bộ phận nào đó của cơ thể. Đầu nặng mắt hoa. Mắt nặng trĩu vì thức trắng hai đêm liền. Ăn phải thức ăn khó tiêu, nặng bụng. Thấy nặng trong lòng (b.). 8 Có tác động không êm dịu đến giác quan, gây cảm giác khó chịu. Giọng miền biển, nặng và khó nghe. Mùi hương thối rất nặng. 9 Có sự gắn bó, thường là về tình cảm, tinh thần, không dễ dứt bỏ được. Tình sâu nghĩa nặng. Nặng lòng với quê hương. Nặng nợ*. Nặng tình*. 10 Tỏ ra chú trọng nhiều đến một phía nào đó, trong khi ít chú ý đến những phía khác. Nặng về lí, nhẹ về tình. Nặng về số lượng, không chú ý chất lượng.

nặng lời

- tt. Có những lời lẽ quá đáng đối với người khác (thường là người thân quen, có quan hệ gần gũi): nặng lời với vợ con.

nặng mùi

- tt Có mùi khó ngửi xông lên từ xa: Lọ mắm tôm đã nặng mùi.

nặng nề

- t. ph. 1. Chậm chạp, ì ạch: Béo quá, đi đứng rất nặng nề. 2. Nh. Nặng, ngh. 5: Câu văn nặng nề; Nhà chắc chắn nhưng đáng nặng nề. 3. Đòi hỏi nhiều cố gắng: Trách nhiệm nặng nề. NẶNG Nhọc.- Khó khăn, tốn nhiều công sức: Công việc nặng nhọc. NẶNG TAI.- Hơi điếc, nhận biết tiếng động, tiếng nói khó khăn: Cụ già nặng tai; ốm nhiều sinh ra nặng tai. NẶNG TÌNH.- Nói tình nghĩa sâu sắc: Đôi ta trót đã nặng tình (cd). NẶNG TRĨU.- Nói cây có nhiều quả khiến cho cành cây phải ngả xuống. Ngr. Rất nặng.

nặng nhọc

- t. Nặng nề và vất vả quá sức. Công việc nặng nhọc. Lao động quá nặng nhọc.

nặng tình

- tt. Có tình cảm sâu đậm, khó dứt: Hai người vẫn còn nặng tình với nhau lắm.

nấp

- dt Bộ phận dùng để đậy: Nấp hòm; Nấp hộp.

nấc

- 1 d. 1 Khoảng cách, thường chia đều, làm cử, được đánh dấu bằng những khác hoặc những hình thức nào đó. Leo lên nấc thang cuối cùng. Mực nước đã xuống được một nấc. Bật khoá súng về nấc an toàn. 2 Giai đoạn trong một tiến trình. Công việc phải giải quyết làm mấy nấc mới xong.

- 2 đg. Có hơi bật mạnh từ trong cổ ra thành từng tiếng cách quãng, do cơ hoành co bóp mạnh. Bị mệt vì nấc nhiều. Cơn nấc. Khóc nấc lên.

nấm

- 1 I. dt. 1. Thực vật bậc thấp không có diệp lục, sống kí sinh trên các sinh vật hoặc trên các chất hữu cơ mục nát: vào rừng hái nấm Nhà cửa mọc lên như nấm. 2. Bệnh ngoài da, thường làm cho các khe chân, bàn chân có những bong nước nhỏ, ăn dần loét da. II. dt. Mô đất đắp thành hình tròn, nhỏ tựa như mũ nấm: nấm mồ Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa (Truyện Kiều) đắp nấm trông can.

nâng

- đgt 1. Dùng tay đỡ và đưa lên cao: Vội vàng sinh đã tay nâng ngang mày (K). 2. Đỡ dậy: Chị ngã em nâng (tng).

nâng đỡ

- đg. Giúp đỡ, tạo điều kiện cho tiến lên. Nâng đỡ người yếu kém.

nấp

- đgt. Giấu mình để không nhìn thấy: thẹn thùng nấp sau cánh cửa nấp sau lưng mẹ.

nâu

- dt Loài cây leo ở rừng, rễ hình củ, chứa nhiều chất chát, dùng để nhuộm vải: Vào rừng, tìm cây nâu để đào lấy củ.

- tt Có màu vàng hung: Quần áo vải (tng).

nấu ăn

- Cg. Nấu bếp. Làm chín thực phẩm dùng vào bữa cơm: Mười giờ sáng mới nấu ăn. Nấu bếp.- Nh. Nấu ăn.

nẻ

- 1 đg. Nứt ra thành đường, thành kẽ nhỏ trên bề mặt, do khô quá (thường nói về da người hoặc mặt ruộng). Mùa đông da bị nẻ. Đồng ruộng nẻ toác vì nắng

hạn.

- 2 đg. (kng.). Đánh mạnh, thường bằng vật nhỏ, dài. Nẻ cho mảy phát. Cứ chỗ ấy mà nẻ.

né

- 1 dt. Dụng cụ đan bằng phen có rơm lót để tắm làm kén.

- 2 đgt. 1. Nghiêng hoặc nép về một bên để tránh: né cho người ta đi qua đứng né sang một bên. 2. Nh. Tránh: né đạn loạn tạt né vào gia đình thân quen.

né tránh

- đgt 1. Không muốn đối diện với ai: Thấy hấn, anh em đều né tránh. 2. Ngại làm việc gì: Né tránh khó khăn.

nem

- d. Món ăn làm bằng thịt và mỡ sống xắt hạt lựu, trộn với bì lợn luộc thái nhỏ và bóp với thính. Nem công chả phượng. Các món ăn sang nói chung.

ném

- đg. Bằng sức của cánh tay làm cho vật cầm tay rời đột ngột và di chuyển nhanh trong không gian đến một đích nhất định. Ném lựu đạn. Thi ném xa. Máy bay ném bom (thả bom).

nén

- 1 dt. Loại củ nhỏ bằng chiếc đũa, màu trắng, dùng làm thuốc trị rắn: củ nén.

- 2 dt. Que, cây (hương): thắp mấy nén hương Nén hương đến trước Phật đài (Truyện Kiều).

- 3 dt. Đơn vị đo khối lượng bằng 10 lạng ta (Ở 375 gam): nén tơ nén bạc đâm toạc tờ giấy.

- 4 đgt. 1. Đè, ép xuống: nén bánh chưng nén cà dưa nén. 2. Kìm giữ tình cảm trong lòng: nén đau thương nén giận.

nén lòng

- đgt Đẹp nổi xúc động: Nén lòng luyện tiếc nước non bụi ngùi (Tú-mỡ).

neo

- 1 I d. Vật nặng, thả chìm dưới nước cho cắm chặt ở đáy để giữ cho tàu, thuyền hoặc vật nổi nào đó ở vị trí nhất định, khỏi bị trôi. Thả neo. Tàu nhỏ neo ra khơi.

- II đg. Giữ cho ở yên tại vị trí nhất định trên mặt nước bằng . Neo thuyền ngoài bến.

- 2 t. (thường nói neo người). Ở trong cảnh gia đình có quá ít người có khả năng lao động (nên công việc làm ăn rất vất vả).

nẻo

- dt. 1. Lối đi, đường đi về một phía nào đó: đi khắp nẻo đường đất nước. 2. Lúc, thuở: nẻo xưa.

nếp

- đgt Thu mình: Thu sợ hãi nép mình vào một gốc cây (NgĐThi); Lúa chiêm nếp ở đầu bờ, hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên (cd).

- trgt Sát vào một nơi kín: Mấy cô du kích đứng vào sườn đồi (Phan Tú); Phụng phịu, đứng nép bên bức vách (Ng-hồng).

nẹp

- I d. 1 Vật có hình thanh dài, mỏng được đính thêm vào, thường ở mép, để giữ cho chắc. Nẹp phen. Hòm gỗ có nẹp sắt. Dùng nẹp cố định chỗ xương gãy. 2 Miếng vải dài, khâu giữ mép quần áo cho chắc hay để trang trí cho đẹp. Áo nẹp ngoài. Quần soóc đính nẹp đỏ.

- II đg. Làm cho được giữ chắc bằng cái . Nẹp lại cái rá.

nét

- 1 dt. 1. Đường vạch bằng bút: Chữ Hán nhiều nét khó viết nét vẽ. 2. Đường tạo nên hình dáng bên ngoài: nét mặt hình ảnh đậm nét. 3. Về mặt thể hiện cảm xúc, thái độ: nét mặt trầm tư. 4. Điểm chính, điểm cơ bản: nét nổi bật vài nét về tình hình.

- 2 (F. net) tt. (âm thanh, hình) rõ, nổi bật: Tiếng ti-vi rất nét chụp ảnh nét.

nề hà

- đgt Quản ngại: Phu-tử không nề hà vất vả (NgHTướng).

nể

- đg. 1. Cg. Nể vì. Kính hay sợ sệt một phần nào: Nể người trên. 2. Kiêng dè để tránh mất lòng: Nể quá nên phải cho mượn. Nể.- đg. Nói ngời rồi không làm gì (ít dùng): Ăn dung ở nể.

- MặT Nh. Nể, ngh. 1.

nêm

- 1 I d. Mảnh cứng, nhỏ dùng để chêm cho chặt. Nêm gài rất chặt. Tháo nêm.

- II đg. Chêm hoặc lèn cho chặt. côi. Chặt như nêm.

- 2 đg. (ph.). Cho thêm một ít mắm muối vào thức ăn khi đã nấu chín. Nêm canh. Nêm ít muối.

nếm

- đgt. 1. ăn hay uống thử một tí để biết được vị thế nào: nếm canh nếm thử miếng bánh. 2. Biết qua, trải qua bước đầu (điều cho là không hay): nếm mùi cay đắng nếm đòn.

nệm

- dt (cn. Đệm) Đồ dùng bằng vải nhồi bông, rơm hay cỏ để nằm hay ngồi cho

êm: Trên chẵn dưới nệm (tng); Nệm hoa đôi mặt, chén vàng trao tay (NĐM).
nên

- I. ph. 1. Cần làm: Nên dậy sớm mà tập thể dục. 2. Đáng: Việc đó nên thực hiện ngay. II. g. Ra, thành: Học sao cho nên người; Vì lười nên dốt. Nên ChảNG.- Có nên hay không: Việc ấy nên chăng? NÊN Chi.- g. Vì lẽ đó: Chăm học nên chi giỏi nhất lớp. Nên dANh.- Có danh vị, được nhiều người biết tiếng.

nền

- 1 d. 1 Mặt phẳng bên dưới của các buồng, phòng ở. Nền nhà lát gạch hoa. 2 Lốp đất đá ở bên dưới dùng để đỡ móng nhà. Đắp nền xây móng. 3 Lốp đất đá cứng, chắc ở sâu bên dưới của ruộng, lòng sông, lòng đường. Ruộng bị trôi hết màu chỉ còn trơ lại nền. Trải một lớp đá dăm lên nền đường. 4 Cái được trải ra trên một diện rộng và làm nổi lên những gì ở trên đó. Vải nền trắng, hoa xanh. Nền trời đầy sao. 5 Từ dùng để chỉ từng lĩnh vực được xây dựng trong hoạt động của con người, làm cơ sở cho đời sống xã hội. Một nền kinh tế phát triển. Nền văn hoá lâu đời. Nền hoà bình lâu dài.

- 2 t. (Ăn mặc) đẹp, nổi, nhưng nhã nhặn, đứng đắn. Mặc chiếc áo len màu hoa cà rất nền.

nền móng

- dt. 1. Phần đất đã gia cố để xây nhà. 2. Phần làm cơ sở vững chắc để phát triển những cái khác: Phát triển kinh tế để làm nền móng nâng cao đời sống.

nền nếp

- dt (cn. Nề nếp) Thói quen giữ gìn những cách làm việc hợp lí và sự sinh hoạt có kỉ luật, có trật tự, có tổ chức: Gian nhà thanh bạch nhưng rõ vẻ nền nếp lâu đời (NgĐThi).

- tt Có thói quen tốt: Một gia đình .

nền tảng

- d. Bộ phận vững chắc dựa trên đó các bộ phận khác tồn tại và phát triển. Công nghiệp nặng là nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

nêu

- 1 dt. Cây tre đẵn gốc, để đủ ngọn, trồng trước sân, trên buộc một cỗ mũ nhỏ và một tảng vàng, có nơi còn treo cả khánh bằng đất nung, dùng làm dấu hiệu đất có chủ, ma quỷ không được dòm ngó quấy nhiễu, thường trồng từ ngày 23 Tết đến hết ngày mùng 7 Tết.

- 2 đgt. 1. Đưa ra một vấn đề để mọi người cùng trao đổi: nêu câu hỏi để thảo luận. 2. Làm gương cho người khác: nêu cao tinh thần trách nhiệm.

nếu

- It Ví bằng; Nhược bằng; Trong trường hợp: Chấp kinh nếu chẳng tòng quyền, lỡ khi muôn một chu tuyền được sao (NĐM); Nếu anh không đến, buổi họp sẽ kém vui; Nếu tôi về chậm, gia đình cứ ăn trước.

nga

- 1 dt Tức Hằng nga, chỉ Mặt trăng: Gương nga vằng vằng đầy song, vàng gieo ngân nước, cây lồng bóng sân (K); Một mình lặng ngắm bóng nga (K).

- 2 tt Thuộc nước Nga; Thuộc người nước Nga: Văn học nga; Tiếng Nga; Phong tục Nga.

nga văn

- dt. Ngôn ngữ, văn tự Nga; tiếng Nga.

ngà

- dt 1. Răng nanh hàm trên con voi mọc dài ra hai bên miệng: ăn cơm nhà vác ngà voi (tng). 2. Chất cấu tạo nên ngà voi: Đũa bằng ngà; Trong như ngọc, trắng như ngà (tng).

- tt Như màu : ánh trắng ngà.

ngà voi

- d. Cây cảnh thuộc họ hành tỏi, mọc thành những khúc hình trụ nhọn đầu trông như ngà con voi.

ngả

- 1 dt. Đường đi theo một hướng nào đó: Đường chia theo mấy ngã chia tay mỗi người mỗi ngã.

- 2 đgt. 1. Chuyển từ vị trí thẳng sang vị trí nghiêng, chéch hoặc nằm ngang: ngả người xuống giường ngả đầu và ngực mẹ Mặt Trời ngả về tây. 2. Chuyển từ thái độ, ý kiến trung gian sang hẳn một bên: Tầng lớp trung gian ngả về bên mình ý kiến đã ngả về số đông. 3. Chuyển, thay đổi màu sắc, tính chất trạng thái: Tóc đã ngả màu Trời ngả sang hè. 4. Lấy ra khỏi và đặt ngửa: ngả màu bát ngả mũ chào. 5. Lấy bằng cách dẫn, chặt, giết: ngả lợn ăn mừng ngả cây lấy gỗ. 6. Cày cấy, gieo trồng: ngả ruộng sau khi gặt ngả mạ.

ngả lưng

- đgt Ghé lưng nằm tạm một lúc: Ngả lưng dựa vào cái cột sắt ngủ gà ngủ gật (Thế-lữ).

ngả mũ

- đgt Bỏ mũ xuống để chào một cách kính cẩn: Học trò đều ngả mũ chào thầy giáo.

ngả nghiêng

- t. 1. Nói cách đứng ngồi không đứng đắn, không nghiêm trang. 2. Dao động bấp bênh, không có lập trường vững: Thái độ ngả nghiêng trước tình thế khó

khăn.NGẢ NGỐN.- Ngón ngang không có trật tự: Nằm ngả ngón đầy nhà.NGẢ NGỐN.- Không nghiêm trang, không đứng đắn: Nói cười ngả ngón trước mặt mọi người.NGẢ Vạ.- Nói dân làng bắt phạt một người vì phạm lệ làng (cũ).NGÃ.- đg. Rơi mình xuống vì mất thăng bằng: Ngã từ cây xuống ao. Ngr. Hi sinh tính mệnh trong chiến đấu: Người trước ngã, người sau xóc tới.NGÃ.- d. Từ đặt trước một số để biểu thị điểm tại đó nhiều con đường hoặc nhiều con sông gặp nhau, số nói trên chỉ số hướng đi: Ngã tư; Ngã ba sông.NGÃ BA.- d. 1. Chỗ một con đường đi ra ba ngã. 2. Chỗ ngoặt đi theo một hướng khác: Ngã ba lịch sử.NGÃ GIÁ.- ấn định giá cả dứt khoát: Ngã giá cái xe ba trăm đồng.NGÃ LỄ.- Rõ ràng, không cần phải bàn cãi nữa.

ngã

- 1 d. (dùng trước d. chỉ số). Chỗ có nhiều ngã đường, ngã sông toả đi các hướng khác nhau. Ngã năm. Ngã ba sông. Đứng trước ngã ba cuộc đời (b.).

- 2 d. Tên gọi một thanh điệu của tiếng Việt, được kí hiệu bằng dấu " ~ ". Thanh ngã. Dấu ngã.

- 3 đg. 1 Chuyển đột ngột, ngoài ý muốn, sang vị trí thân sát trên mặt nền, do bị mất thăng bằng. Đường trơn, bị ngã. Tuột tay, ngã nhào xuống đất. Bị đánh ngã. Chị ngã em nâng (tng.). 2 Chết (lối nói trtr., hoặc kiêng kị). Những chiến sĩ đã ngã xuống ngoài mặt trận. Đột rét này trâu bò ngã nhiều. 3 Không giữ vững được tinh thần, ý chí do không chịu nổi tác động từ bên ngoài. Nó bị ngã trước những cám dỗ tầm thường. Ngã lòng*. Chợt thấy sóng cả mà ngã tay chèo (tng.). 4 (dùng trước d., trong một vài tổ hợp). Xác định, dứt khoát, rõ ràng, không còn phải bàn cãi nữa. Bàn cho ngã lễ. Ngã giá*.

ngã nước

- dt. 1. Bệnh sốt rét, theo cách gọi dân gian. 2. Hiện tượng mang bệnh như ghẻ, lở, ốm của trâu bò khi từ miền núi chuyển về đồng bằng: Trâu bị ngã nước.

ngạc nhiên

- tt (H. ngạc: kinh hãi; nhiên: như thường) Lạ lùng, sửng sốt: Tôi rất ngạc nhiên về sự thay đổi, từ cử chỉ cho đến cách ăn nói của Huệ (NgCgHoan).

ngách

- d. Nhánh nhỏ, hẹp, rẽ ra từ hang động, hầm hào hay sông suối. Hầm có nhiều ngách. Ngách sông.

ngai

- dt. 1. Ghế có tựa và tay vịn để vua ngồi trong các buổi chầu. 2. Nơi để linh vị thờ tổ tiên, có tay ngai như ghế vua ngồi.

ngài

- 1 dt 1. Con bướm do con tằm biến thành: Mất phượng mảy ngài (tng). 2. Lòng mảy đẹp: Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang (K).

- 2 dt 1. Đại từ ngôi thứ hai dùng để nói với người mà mình coi trọng: Xin cảm ơn ngài đã chiếu cố đến chúng tôi. 2. Đại từ ngôi thứ ba chỉ thần, thánh: Người ta nói ngài thiêng lắm đây.

- dt Từ đặt trước danh từ chỉ một tước vị: bộ trưởng; Ngài đại sứ.

ngái ngủ

- đg. Chưa hết buồn ngủ hoặc chưa tỉnh táo hẳn sau khi vừa ngủ dậy. Giọng ngái ngủ.

ngại

- đgt. 1. Cảm thấy cần phải tránh vì không muốn gánh chịu, không muốn có liên lụy: ngại đường xa ngại va chạm. 2. Cảm thấy lo lắng, không yên lòng vì sợ có điều không hay xảy ra: ngại cho tương lai của con nếu lấy phải người chồng như vậy.

ngại ngừng

- đgt E sợ, không dám quyết: Xa xôi em chớ ngại ngừng, xa người, xa tiếng, nhưng lòng không xa (cd).

ngàn

- 1 d. (vch.). Rừng. Vượt suối băng ngàn. Đón tre dẫn gỗ trên ngàn... (cd.).

- 2 x. nghìn.

ngán

- tt. 1. Chán lắm, đến mức như không chịu nổi: ngán thịt mỡ xem mãi phim này cũng ngán ngán việc đó lắm. 2. Ngại đến mức sợ: ngán đòn trông bộ nó chẳng ngán ai cả.

ngạn

- Tên gọi một nhóm nhỏ của dân tộc Tày.

ngạn ngữ

- dt (H. ngữ: lời nói) Câu nói hay của người xưa còn truyền tụng: Có nhiều câu ngạn ngữ cần nhắc lại cho tuổi trẻ.

ngang

- t. 1. Nói đường hay mặt song song với mặt nước yên lặng, trái với dọc: Nét ngang; Xà ngang. Ngang bằng sổ ngay. a) Nói chữ viết ngay ngắn, chân phương. b) Thẳng thắn rõ ràng. 2. Bằng nhau, cân nhau, xứng với nhau: Ngang sức. 3. Trái với lẽ thường, lẽ phải: Nói ngang quá. Ngang như cua. Ngang lắm.

ngang hàng

- tt. Cùng thứ bậc trong quan hệ gia đình hoặc quan hệ xã hội.

ngang ngựa

- tt Ngang trái, không thuận chiều: Trăm điều ngang ngựa vì tôi, thân sau ai chịu tội trời ấy cho (K).

ngang nhiên

- Theo ý mình, không đếm xỉa đến người khác, đến lẽ phải: Ngang nhiên hái chanh hàng xóm. NGANG Phè.- Rất trái với lẽ thông thường: Lý sự ngang phè. NGANG TÀI.- Trái lẽ phải, nghe không xuôi: Câu nói ngang tai. NGANG TÀNG.- Có những ý nghĩ và hành động bất khuất khác thường: Năm năm trời bề ngang tàng (K). NGANG TRÁI.- Trái lẽ thường: Ai chịu nghe lời ngang trái? NGANG VAI.- Nh. Ngang hàng: Người ngang vai với anh mình. NGÁNG.- d. Thanh gỗ, tre, để căng ngang mặt võng.

ngang trái

- t. 1 Trái với đạo lý, với lẽ thường. Việc làm ngang trái. Luận điệu ngang trái. 2 Éo le và gây đau khổ. Những cảnh đời ngang trái. Mọi tình ngang trái.

ngáng

- I. dt. Đoạn tre gỗ đặt ngang để làm vật cản, chắn hoặc làm vật đỡ: gập ngáng phải xuống xe võng trần ngáng ngà. II. đgt. Chấn ngang, làm cản trở: ngáng đường đưa chân ngáng ngã.

ngành ngọn

- dt. Đầu đuôi và chi tiết của sự việc: Tìm hiểu ngành ngọn của sự thay đổi ấy.

ngạnh

- d. 1 Mũi nhọn và sắc chĩa chéo ra ngược chiều với mũi nhọn chính để làm cho vật bị mắc vào khó gãy ra. Ngạnh lưỡi câu. Chông sắt có nhiều ngạnh. 2 Gai xương cứng ở vây ngực một số loài cá. Ngạnh cá trê.

ngao

- dt. Động vật thân mềm, có ở vùng triều nơi đáy cát hoặc cát bùn ven sông biển Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hoá, Bến Tre...; vỏ hai mảnh, dày, hình tam giác, mặt ngoài có lớp sừng mỏng trong suốt, mặt trong trắng phủ lớp xà cừ mỏng, được dùng làm thực phẩm; còn gọi là nghêu.

ngào

- đgt Trộn hai hay nhiều chất với nước rồi bóp cho nhuyễn: Ngào bột với đường để làm bánh.

ngào ngạt

- t. Có mùi thơm lan toả rộng và kích thích mạnh vào khứu giác. Khói hương ngào ngạt. Mùi thơm ngào ngạt. Ngào ngạt hương xuân.

ngáo

- 1 dt. Dụng cụ bằng sắt hình móc câu thường dùng để móc hàng hoá bốc vác.

- 2 Nh. Ngoáo.

ngạo

- đgt Khinh thường mọi người: Trẻ tuổi mà đã ngạo đời rồi.

ngạo mạn

- Kiêu căng khinh đời, khinh người trên.

ngạo nghễ

- t. Tỏ ra không chút sợ sệt, mà coi thường, bất chấp tất cả. Tư thế ngạo nghễ, hiên ngang. Mỉm cười ngạo nghễ trước cái chết. Tuyên bố một cách ngạo nghễ.

ngáp

- đgt. 1. Há rộng miệng và thở ra thật dài, do thiếu ngủ, thiếu không khí hoặc quá mệt mỏi: ngáp ngủ ngáp ngắn ngáp dài. 2. Suy kiệt hoặc đành phải bỏ tay: Chuyến này mà hồng nốt thì chỉ có mà ngáp.

ngạt

- tt, trgt Có cảm giác khó thở hoặc không thở được: Các bạn tôi chết vì ngột thở (Tô-hoài).

ngạt ngào

- t. (id.). Như ngào ngạt.

ngay

- I. tt. 1. Nh. Thẳng: đứng ngay Cây ngay không sợ chết đứng (tng.). 2. Thẳng đừ, khó cử động hoặc không cử động được: ngay như khúc gỗ ngay như tượng. 3. Thật thà, không gian dối: tấm lòng ngay kẻ gian người ngay. II. pht. Tiếp liền sau đó: đi ngay kéo muộn lời ngay. III. trt. 1. Từ biểu thị ý nhấn mạnh đúng vào thời gian địa điểm xác định: nhà ngay mặt đường ngay chiều nay sẽ chuyển. 2. Từ dùng để nhấn mạnh mức độ của sự việc nêu ra: Ngay cả Tết cũng không được nghỉ Sinh viên gì mà ngay bài tập về nhà cũng không chịu làm Ngay thư nó cũng không chịu viết Nó tệ với ngay cả bố nó.

ngay cả

- trgt Không trừ ai: Ngay cả những cụ già cũng đến họp.

ngay đơ

- Nh. Ngay mặt.

ngay thẳng

- t. Chân thật và theo đúng lẽ phải, không gian dối, không thiên vị. Tính tình ngay thẳng. Người ngay thẳng, ai cũng tin.

ngay thật

- tt. Thật thà, chất phác: sống ngay thật.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
N (2)

ngày

- dt 1. Khoảng thời gian Quả đất tự xoay xung quanh nó đúng một vòng: Một năm dương lịch có 365 ngày. 2. Khoảng thời gian từ khi Mặt trời mọc đến khi Mặt trời lặn: Ngày làm đêm nghỉ. 3. Thời gian 24 giờ: Mời anh ra chơi với tôi vài ngày. 4. Thời gian ghi một kỉ niệm: Những ngày chiến thắng; Ngày quốc tế lao động. 5. Như Thời: Ngày em còn bé; Ngày ấy; Ngày xưa.

ngày công

- d. Ngày làm việc được tính làm đơn vị trả công căn cứ vào kết quả lao động.

ngày giỗ

- dt Kỉ niệm ngày từ trần của một người thân: Ngày giỗ mẹ, anh em sum họp; Con cháu được ngày giỗ ông (tng).

ngày giờ

- Thời gian: Không có ngày giờ đi thăm bạn. NGÀY KỈ A.- Ngày đến sau ngày mai.

ngày lễ

- dt Ngày nghỉ do chính quyền qui định để kỉ niệm một sự kiện gì: Ngày lễ quốc khánh.

ngày mai

- d. Ngày liền ngày hôm nay; thường dùng để chỉ những ngày sẽ tới (nói khái quát); tương lai. Xây đắp cho ngày mai.

ngày mùa

- dt. Thời kì gặt hái, thu hoạch mùa màng: ngày mùa bận rộn.

ngày nay

- trgt Thời kì hiện tại: Ngày nay nước ta có quan hệ với rất nhiều nước trên thế giới.

ngày ngày

- p. (kng.). Ngày này sang ngày khác, ngày nào cũng thế (nói về hành động lặp đi lặp lại theo thời gian). Ngày ngày cấp sách tới trường.

ngày sinh

- dt. Ngày ra đời của một người: kỉ niệm 80 năm ngày sinh của ông nội.

ngày tháng

- trgt Thời gian trôi qua: Cầm đường ngày tháng thông dong (NĐM).

ngày xưa

- Cg. Ngày xưa ngày xưa. Thời kỳ quá khứ đã xa lắm: Ngày xưa, nhân dân bị thực dân và phong kiến bóc lột. NGÀY XƯA NGÀY XƯA.- Nh. Ngày xưa.

ngáy

- đg. Thở ra thành tiếng trong khi ngủ. Ngáy khò khò. Ngáy như sấm.

ngắm

- đgt. 1. Nhìn kĩ với sự thích thú: ngắm cảnh đồng quê ngắm ảnh con. 2. Nhìn kĩ theo hướng nhất định để xác định cho đúng mục tiêu: ngắm bắn.

ngăn

- 1 dt Phần chia ra thành từng ô của một đồ đạc: Ngăn tủ; Ngăn giá sách.

- 2 đgt 1. Chia ra thành từng ô, từng khoảng: Ngăn gian phòng làm hai. 2. Chặn lại; Cản lại: Ngăn nước lũ; Nào ai cấm chợ ngăn sông (cd).

ngăn cấm

- đg. Cấm, không cho phép làm việc gì đó (nói khái quát). Ngăn cấm trẻ con hút thuốc lá.

ngăn nắp

- tt. (Sắp xếp) gọn gàng đâu ra đấy: nhà cửa ngăn nắp, sạch sẽ sắp xếp ngăn nắp, gọn gàng.

ngần

- tt Có chiều dài rất hạn chế trong không gian hay trong thời gian: Đừng chênh lệch ngần mà tham chạch dài (tng); Ngày vui ngắn chẳng đầy gang (K); Sông sâu, sào ngắn khôn dò (cd).

ngắt

- 1 đg. 1 Dùng đầu ngón tay bấm cành, hoa, lá cho lìa ra, đứt ra. Ngắt một bông hoa. Ngắt bỏ lá sâu. Ngắt ngọn. 2 Làm cho bị đứt quãng, mất liên tục. Ngắt lời. Ngắt mạch điện.

- 2 p. (dùng phụ sau t., trong một số tổ hợp). Đến mức độ cao và thuần một màu, một vị hay một tính chất, thường gọi cảm giác không ưa thích. Xanh ngắt*. Tái ngắt*. Măng đắng ngắt. Vắng ngắt*. Ngươi ngắt*. Chán ngắt*. // Láy: ngăn ngắt (ý mức độ nhiều).

ngặt nghèo

- tt. 1. Quá ngặt làm cản trở, khó khăn, gây cảm giác khó chịu: kiểm soát ngặt nghèo. 2. Khó khăn có thể dẫn đến nguy hiểm khó mà vượt được: ca mổ ngặt nghèo ở trong hoàn cảnh ngặt nghèo giữa cái sống và cái chết.

ngâm

- 1 đgt Đọc một bài thơ với giọng kéo dài: Ngâm một câu thơ vỗ bụng cười (NgCgTrứ).

- 2 đgt 1. Dìm lâu trong một chất lỏng: Sớm ngày đem lúa ra ngâm, bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra (cd). 2. Để lâu không làm đến hoặc không xét đến: Vì tính quan liêu nên công việc ngâm mãi không giải quyết.

- tt Nói vật gì đã dìm lâu trong nước: Tre ; Nở nào để hồng ngâm chuột vọc (BNT).

ngâm nga

- đg. Ngâm để tự thưởng thức, để thoả mãn ý thích (nói khái quát). Ngâm nga cho đỡ buồn.

ngầm

- I. tt. 1. Kín, không lộ ra do ở sâu bên trong, bên dưới: hầm ngầm, tàu ngầm. 2. Kín đáo không cho người khác biết: Hai người ngầm báo cho nhau nghịch ngầm. II. dt. Đoạn đường giao thông đi sâu dưới: xe đi qua ngầm.

ngẫm

- đgt Suy nghĩ sâu xa: Chông tay ngòi ngẫm sự đời (CgO); Trông người lại ngẫm đến ta (K).

ngấm

- đg. 1 Đã thấm hoàn toàn một chất lỏng nào đó do đã được ngâm lâu, hoặc đã chịu đầy đủ tác dụng của nó (có thể tan một phần trong đó). Vải đã ngấm nước. Ngâm rượu chưa ngấm. Chè pha đã ngấm. 2 Đã dần dần chịu một tác dụng nào đó đến mức thấy rõ. Ngấm thuốc, người khoẻ ra. Giờ mới ngấm mệt. Ngấm đòn (kng.).

ngậm

- đgt. 1 Mím môi lại để giữ cho miệng ở trạng thái khép kín; trái với há: ngậm chặt miệng. 2. Giữ ở miệng hoặc trong miệng: ngậm thuốc Mồm ngậm kẹo. 3. Nén chịu đựng: ngậm oan ngậm đắng ra về.

ngậm ngủi

- đgt Cảm thấy buồn rầu đau xót: Nghĩ thân mà lại ngậm ngủi cho thân (K); Phận bạc ngậm ngủi người chín tuổi (ChMTrinh).

ngân

- 1 d. (cũ; chỉ dùng trong một số tổ hợp). Tiền do cơ quan nghiệp vụ thu vào hay phát ra. Người phát ngân. Giấy chuyển ngân. Thu ngân.

- 2 đg. (Âm thanh) kéo dài và vang xa. Tiếng chuông ngân. Tiếng hát ngân xa.

ngân hà

- dt. Dải màu trắng ở trên bầu trời, do các ngôi sao li ti hợp thành, trông như một dòng sông trắng (vào đêm trời quang).

ngân hàng

- dt (cn. Nhà băng) Cơ quan phụ trách việc trao đổi tiền tệ, cho nhân dân vay tiền, gửi tiền tiết kiệm, phát hành giấy bạc, làm môi giới trong công, thương nghiệp, nhằm đẩy mạnh việc phát triển kinh tế: Hiện nay nhiều nước cũng đã đặt ngân hàng ở nước ta.

ngân khoản

- d. Khoản tiền ghi trong ngân sách để chi dùng cho một công việc nhất định.

ngân phiếu

- dt. Phiếu ghi số tiền được chi thay cho tiền mặt (dùng làm cơ sở để nhận tiền).

ngân quỹ

- Toàn thể tiền thu và chi của một tổ chức, một đoàn thể.

ngân sách

- d. Tổng số nói chung tiền thu và chi trong một thời gian nhất định của nhà nước, của xí nghiệp hoặc của một cá nhân. Dự án ngân sách. Quyết toán ngân sách.

ngần ngại

- đgt. Đắn đo, do dự, không dứt khoát: muốn nhưng còn ngần ngại nhận ngay không một chút ngần ngại.

ngần ngừ

- đgt. Lưỡng lự, chưa quyết định: Ông cụ thấy con còn ngần ngừ, thì lộ ra vẻ không bằng lòng (NgCgHoan).

ngẩn ngơ

- t. Ở trạng thái như không còn chú ý gì đến xung quanh, vì tâm trí đang đề ở đâu đâu. Tiếc ngẩn ngơ. Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ... (cd.).

ngập

- đgt. 1. (Nước, chất lỏng) tràn và phủ kín bề mặt: Nước lũ làm ngập nhà cửa chan canh ngập bát cơm Nước sông lên làm ngập hết đường sá. 2. Nằm ở dưới sâu, bị phủ lấp kín: Lưỡi cuốc cắm ngập xuống đất ngập trong công văn giấy tờ. 3. Phủ, che lấp hết cả do quá nhiều và trải khắp: lúa tốt ngập đồng.

ngập ngừng

- đgt 1. Chưa dám thổ lộ tâm tình: Làm chi cho dạ ngập ngừng, đã có cả cuống thì đừng hạt tiêu (cd). 2. Rụt rè: Ngập ngừng nàng mới giải lời trước sau (K); Ngập ngừng, sinh mới rén chiềng (HT).

- trgt Như Ngấp ngừng, Nói đọc không được thông: Chưa thuộc bài, nên đọc ngập ngừng.

ngất ngưỡng

- t. 1 Ở thế không vững, lắc lư nghiêng ngả như chực ngã. Say rượu đi ngất

ngưỡng. 2 Như ngất ngầu. // Láy: ngất nga ngất ngưỡng (ý mức độ nhiều).
ngẫu hứng

- dt. Cảm hứng tự nhiên bột phát: ngẫu hứng làm thơ.

ngẫu nhiên

- trgt (H. ngẫu: tình cờ; nhiên: như thường) Tình cờ mà có; Không hẹn mà có;
Không dự đoán trước: Việc đó xảy ra ngẫu nhiên.

ngây đại

- t. Ngây ngô, đại dốt không biết gì. Khuôn mặt ngây dại. Giả ngây giả dại.

ngây ngất

- tt. 1. Cảm thấy hơi choáng váng, khó chịu: ngây ngất vì cảm nắng Mới ốm dậy, người vẫn còn ngây ngất. 2. Quá say mê, đến mức như mất cả vẻ tỉnh táo, tinh nhanh: sung sướng ngây ngất hương thơm ngây ngất.

ngây thơ

- tt 1. Còn trẻ dại: Uốn cây từ thuở còn non, dạy con từ thuở con còn ngây thơ (cd). 2. Mộc mạc, tự nhiên, có tính tình trong trắng: Thương em chút phận ngây thơ, làm than đã trải, nắng mưa đã từng (cd).

nghe

- I đg. 1 Cảm nhận, nhận biết bằng cơ quan thính giác. Nghe có tiếng gõ cửa. Không nghe thấy gì cả. Nghe nói rằng... Điều tai nghe mắt thấy. 2 (id.). Dừng tai chú ý để có thể nghe. Lắng nghe. Nghe giảng. Nghe hoà nhạc. 3 Cho là đúng và làm theo lời. Nghe lời. Bảo không nghe. 4 (kng.). Nghe có thể đồng ý, có thể chấp nhận được. Anh nói thế khó nghe lắm. Bài báo viết nghe được. 5 Có cảm giác thấy. Nghe trong người dễ chịu. Mồ hôi thấm vào miệng nghe mằn mặn. Nghe có mùi thối.

- II tr. (ph.). Nhé. Em nhớ ! Đi mạnh giỏi nghe con!

ngheñ

- đgt 1. Bị tắc ở cuống họng: Vì có bệnh nên ăn hay bị ngheñ. 2. Nói cây không lớn lên được: Lúa ngheñ vì hạn hán.

ngheñ ngào

- Cảm động quá không nói được lên lời.

nghèo

- t. 1 Ở tình trạng không có hoặc có rất ít những gì thuộc yêu cầu tối thiểu của đời sống vật chất; trái với giàu. Con nhà nghèo. Một nước nghèo. 2 Có rất ít những gì được coi là tối thiểu cần thiết. Đất xấu, nghèo đạm. Bài văn nghèo về ý.

nghèo hèn

- tt Nghèo mà ở địa vị thấp trong xã hội: Nghèo hèn, ai chớ phàn nàn làm chi

(Tản-đà).

nghèo nàn

- Nghèo lắm, thiếu thốn quá: Cảnh nghèo nàn tàm bợ.NGHÈO NGẶT.- t. 1. Túng thiếu, khó khăn: Đời sống nghèo ngặt. 2. Gay go: Tình thế nghèo ngặt.NGHÈO TÚNG.- Nh. Nghèo khổ.

nghèo túng

- t. Nghèo và ở trong cảnh luôn luôn túng thiếu (nói khái quát).

nghệt mũi

- tt Tắc mũi: Bị cảm nên nghệt mũi.

nghề

- I. d. 1. Cg. Nghề nghiệp, nghệ nghiệp. Công việc hằng ngày làm để sinh nhai: Nghề thợ tiện. 2. Tài hoa về một môn gì: Nghề chơi cũng lắm công phu; Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm (K). II. t. Thông thạo (thtục): Anh ấy bắn chim nghề lắm.NGHỀ.- d. Khi: Hình dung xấu như con nghề.NGHỀ NGHỆP.- Cg. Nghệ nghiệp. Nghề làm để mưu sống: Mỗi người phải có một nghề nghiệp.NGHỀ NGỠNG.- Nghề, dùng với ý xấu: Lòng bông chẳng có nghề ngỗng gì.

nghệ

- d. Cây trồng cùng họ với gừng, củ có thịt màu vàng, dùng để nhuộm hay làm gia vị. Vàng như nghệ.

nghệ nhân

- dt. Người có tài trong một ngành nghệ thuật như biểu diễn nghệ thuật hoặc làm thủ công mỹ nghệ: nghệ nhân cải lương.

nghệ sĩ

- dt (H. sĩ: người có học vấn) Người có tài về một nghệ thuật đòi hỏi óc sáng tạo: Người nghệ sĩ là người có tâm hồn nhạy cảm (PhVĐồng).

nghệ thuật

- d. 1 Hình thái ý thức xã hội đặc biệt, dùng hình tượng sinh động, cụ thể và gợi cảm để phản ánh hiện thực và truyền đạt tư tưởng, tình cảm. Nghệ thuật tạo hình. Xây dựng hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm văn học. 2 Phương pháp, phương thức giàu tính sáng tạo. Nghệ thuật lãnh đạo.

nghên

- đgt. Vươn cao cổ lên: nghên cổ lên mà trông.

nghênh chiến

- đgt (H. nghênh: đón; chiến: đánh nhau) Đón địch đến để đánh: Máy bay của ta vút lên nghênh chiến; Truyền hịch cho tướng sĩ nghênh chiến (NgHTướng).

nghênh tân

- đgt (H. tân: khách) Tiếp khách: Trong buổi lễ long trọng đã có một ban nghênh tân.

nghi

- đg. Nghĩ có thể là người nào đó, là đã xảy ra việc nào đó, thường là không tốt, nhưng không có đủ cơ sở để khẳng định. Nghi có kẻ đã lấy cắp. Hết nghi người này, đến nghi người khác. Nghi oan. Tôi nghi là anh ta đã biết rồi.

nghi thức

- dt. Hình thức để giao tiếp hoặc tổ chức buổi lễ đã có quy ước sẵn: nghi thức. Đội nghi thức của lời nói.

nghi vấn

- tt (H. nghi: ngờ vực; vấn: hỏi) Còn đáng ngờ chưa tin được: Giải quyết một điều nghi vấn theo cách võ đoán (DgQgHàm) .

ngỉ

- 1 d. (ph.) Nó, hấn.

- 2 đg. 1 Tạm ngừng công việc hoặc một hoạt động nào đó. Ngỉ một tí cho đỡ mệt. Làm việc ngày đêm không nghỉ. Ngỉ tay*. Ngỉ đẽ (ngỉ theo quy định trong thời gian sinh đẻ, đối với người làm việc ăn lương). Máy chạy lâu cần cho nghỉ. 2 Thôi, không tiếp tục công việc nghề nghiệp, chức vụ đang làm. Ngỉ việc*. Ngỉ hưu (về hưu). Ngỉ chức trưởng phòng (kng.). 3 (kc.). Ngủ. Khuya rồi mời cụ đi nghỉ.

ngỉ việc

- đgt. Thôi không làm việc tại cơ quan, xí nghiệp: Xí nghiệp cho công nhân nghỉ việc vì thiếu nguyên vật liệu.

ngĩ

- đgt 1. Vận dụng trí tuệ để suy xét tìm tòi: ăn có nhai, nói có nghĩ (tng). 2. Xét rằng: Sự đời nghĩ cũng nực cười, một con cá lội, mấy người buông câu (cd). 3. Có ý kiến về việc gì: Họ đề nghị thế, ông nghĩ thế nào? 4. Quan tâm đến: Anh phải nghĩ đến sức khỏe của các cháu. 5. Tưởng nhớ đến: Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thâm (K). 6. Coi là, cho là: Vào rừng chẳng biết lối ra, thấy cây núc nác nghĩ là vàng tâm (cd).

ngị định

- Lệnh ban hành từ chính quyền cấp bộ hoặc trên bộ, gồm một phần nhắc lại các văn bản dùng làm căn cứ và một phần trình bày những điều mà cấp dưới phải thi hành: Nghị định bổ dụng cán bộ. Nghị Định Thư.- Văn kiện phụ của một hiệp định cụ thể hóa những điểm mà hiệp định chỉ nói khái quát và nêu lên phương thức và các biện pháp thi hành.

nghị hòa

- nghị hoà đg. (cũ). Bàn bạc giảng hoà giữa các bên đang giao chiến.

nghị luận

- đgt. Bàn bạc và đánh giá một vấn đề: văn nghị luận (thể văn dùng lí lẽ phân tích, giải quyết vấn đề).

nghị lực

- dt (H. nghị: quả quyết; lực: sức) ý chí kiên quyết và bền vững: Tư tưởng cách mạng khi đã triệt để thì tạo nên nghị lực phi thường (VNhGiáp).

nghị quyết

- Điều đã được thông qua ở một hội nghị và cần được thi hành.

nghị sĩ

- d. Người được bầu vào nghị viện (hay quốc hội ở một số nước dân chủ). Nghị sĩ hạ nghị viện. Nghị sĩ quốc hội.

nghĩa

- 1 dt. 1. Lẽ phải, điều làm khuôn phép cho cách xử thế: làm việc nghĩa hi sinh vì nghĩa lớn. 2. Quan hệ tình cảm tốt, trước sau như một: ăn ở với nhau có nghĩa nghĩa vợ chồng.

- 2 dt. 1. Nội dung diễn đạt của một kí hiệu: nghĩa của từ nghĩa của câu. 2. Cái nội dung tạo nên có giá trị: Tiếng hát làm cho cuộc sống thêm có nghĩa.

nghĩa địa

- dt (H. địa: đất) Khu đất dành cho việc chôn cất người chết: Những nghĩa địa, lăng tẩm và cây cối trồng ở đó cũng không được đem chia hoặc phá hoại (Trg-chinh).

nghĩa vụ

- d. 1 Việc mà pháp luật hay đạo đức bắt buộc phải làm đối với xã hội, đối với người khác. Lao động là nghĩa vụ của mỗi người. Nghĩa vụ công dân. Thóc nghĩa vụ (kng.; thóc nộp thuế nông nghiệp). 2 (kng.). Nghĩa vụ quân sự (nói tắt). Đi nghĩa vụ. Khám nghĩa vụ (khám sức khoẻ để thực hiện nghĩa vụ quân sự).

nghịch

- 1 đgt. (Thường nói về trẻ em) chơi những trò lẽ ra không nên chơi vì có thể gây hại: Trẻ nghịch đất nghịch dao sẽ bị đứt tay.

- 2 tt. 1. Ngược, trái với thuận: nghịch theo chiều kim đồng hồ phản ứng nghịch. 2. Hay làm loạn, chống đối lại: Đất nghịch có tiếng xưa nay.

nghịch cảnh

- dt (H. cảnh: cảnh ngộ) Cảnh ngộ éo le: Giữa bao nhiêu nghịch cảnh của cuộc đời (Ng-hồng).

ngghiêm

- 1. t. Chặt chẽ, đúng đắn trong cách sống, cách cư xử, cách làm: Kỷ luật ngghiêm; Thầy ngghiêm; Bộ mặt ngghiêm. 2. th. Từ dùng để ra lệnh đúng ngay nggần: Ngghiêm! chào cờ chào!NGghiêm CáCh.- Ráo riết, chặt chẽ, đúng khuôn phép.

ngghiêm cấm

- đg. Cấm ngặt, hoàn toàn không cho phép. Pháp luật ngghiêm cấm.

ngghiêm khắc

- tt (H. ngghiêm: riết ráo; khắc: gấp gáp) Riết ráo, không dung thứ: Nhân dân khắp thế giới đều ngghiêm khắc lên án Mỹ (HCM).

ngghiêm trọng

- t. Ở trong tình trạng xấu, gay go đến mức trầm trọng, có nguy cơ dẫn đến những hậu quả hết sức tai hại. Tình hình ngghiêm trọng. Tệ lãng phí ngghiêm trọng. Mất đoàn kết ngghiêm trọng.

ngghiên cứu

- đgt. Xem xét, làm cho nắm vững vấn đề để nhận thức, tìm cách giải quyết: ngghiên cứu tình hình ngghiên cứu khoa học.

ngghiền

- 1 đgt 1. Tán nhỏ ra; Tán thành bột: Ngghiền hạt tiêu. 2. Đọc chăm chỉ, học kĩ, ngghiên cứu kĩ: Ngghiền văn chương; Ngghiền lịch sử.

- trgt Nói mắt nhắm hằm: Nhắm mắt lại.

- 2 tt Nói kẻ ngghiện thuốc phiện: Cải tạo những kẻ ngghiền.

ngghiến

- I. đg. 1. Lăn trên một vật và đè nát ra hay đứt ra: Máy ngghiến đứt ngón tay; Xe lửa ngghiến chết người. 2. Ngghiến nát ra: Một ngghiến gỗ. 3. Nói một cách day dứt cay độc: Mẹ chồng ngghiến con dâu. II. ph. Túc khắc và nhanh chóng: Ăn ngghiến đi; Nói xong xé ngghiến tờ giấy.NGghiến NGắU.- Nh. Ngghiến, ngh. II: Ăn ngghiến ngắu hết gói kẹo.NGghiến RắNG.- đg. 1. Xát mạnh hai hàm răng với nhau thành tiếng. 2. Cắn chặt hai hàm răng tỏ ý tức giận lắm: Máu ghen ai chẳng chau mày ngghiến răng (K).NGhiện.- t. Ham mê đến thành có thói quen rất khó chữa: Ngghiện thuốc phiện; Ngghiện rượu.NGhiện húT.- Cg. Ngghiện ngập. Ngghiện thuốc phiện.

ngghinh

- Nh. Ngghinh (trong một số trường hợp như ngghinh chiến, ngghinh địch, ngghinh hôn, v.v.).

ngỏ

- đgt 1. Nói mở cửa: Đêm qua ngỏ cửa chờ ai (cd). 2. Tỏ lời: Sự lòng ngỏ với

bằng nhân (K). 3. Cho biết: Gặp đây xin ngõ tính danh cho tường (BCKN).

- tt, trgt 1. Không đóng kín: Cửa . 2. Để mọi người biết: Đăng trên báo một bức thư ngõ.

ngõ

- d. 1 Đường nhỏ và hẹp trong làng xóm, phố phường. Ngõ phố. Đường ngang ngõ tắt. 2 (cũ, hoặc ph.). Cổng vào sân nhà. Bước ra khỏi ngõ. Trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã tường (tng.).

ngõ hẻm

- dt. 1. Ngõ đi sâu vào một nơi nào đó, rất hẻm: hang cùng ngõ hẻm. 2. Ngõ rất nhỏ và hẹp giữa các đường phố.

ngó

- 1 dt Mầm non của một số loài cây đâm từ dưới nước lên: Ngó sen; Ngó cần.
- 2 đgt 1. Nhìn: Ngó ra đằng sau, còn thấy một hai cung điện cũ (Trương Vĩnh Kí). 2. Chú ý nhìn: Trời sinh con mắt là gương, người ghét ngó ít, người thương ngó hoài (cd). 3. Để ý trông nom: Cửa nhà, chẳng thềm ngó tới.

ngoài

- I d. 1 Phía những vị trí không thuộc phạm vi được xác định nào đó; trái với trong. Nhìn ra ngoài. Ai đứng ngoài kia? Yếu tố ngoài hệ thống. Dư luận trong và ngoài nước. Nước ngoài*. 2 Tập hợp những vị trí tuy thuộc phạm vi được xác định nào đó, nhưng nằm ở ranh giới và hướng ra phía những vật xung quanh. Mặt ngoài của cái tủ. Bệnh ngoài da. Áo khoác ngoài. Nhìn bề ngoài. 3 (dùng phụ sau d.). Phía trước so với phía sau, hoặc phía những vị trí ở xa trung tâm so với phía những vị trí ở gần trung tâm; trái với trong. Nhà ngoài. Vây vòng trong vòng ngoài. 4 Vùng địa lí ở vào phía bắc so với địa phương được xác định làm mốc, trong phạm vi đất nước Việt Nam; trái với trong. Ra Hà Nội, ăn Tết ở ngoài ấy. Quà của bà con ngoài này gửi biếu trong đó. 5 (dùng trước d.). Khoảng thời gian sau thời điểm xác định làm mốc không bao lâu. Ra ngoài Tết. Ngoài rằm thì gặt. Tuổi ngoài năm mươi. 6 (dùng trước d.). Phạm vi những gì không trong phạm vi được xác định. Lớp học ngoài giờ. Kết quả ngoài sức tưởng tượng. Việc làm ngoài ý muốn. 7 (dùng trước d.). Phạm vi những gì khác, không kể những cái được xác định. Ngoài báo cáo chính, còn có nhiều báo cáo bổ sung. Ngoài tiền lương ra, không có khoản thu nhập nào khác. Không ai, ngoài anh ta.

- II k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nơi sự vật nói đến tồn tại hoặc sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra, nơi đó được coi là ở phía , vùng ngoài so với vị trí lấy làm mốc. Trẻ đang chơi ngoài sân. Đứng ngoài đường nhìn vào nhà. Ngoài Bắc đang mùa mưa. Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã tường (tng.).

ngoài ra

- Ngoài cái vừa nói đến là chính, còn có những cái khác nữa: Chỉ có cố gắng học và phấn đấu, ngoài ra không có cách nào khác.

ngoại giao

- dt (H. giao: trao đổi với nhau) 1. Sự giao thiệp với nước ngoài về mọi mặt: Theo một chính sách ngoại giao hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc (HCM). 2. Người làm công tác giao thiệp với nước ngoài: Nguyễn Trãi quả thực là một nhà chính trị có tầm mắt cao xa, rộng lớn, đồng thời là một nhà ngoại giao khôn khéo (PhVĐông).

ngoại ngữ

- Tiếng nước ngoài.

ngoại ô

- d. 1 Vùng ở rìa nội thành của thành phố. Các phố ngoại ô. 2 (cũ; id.). Ngoại thành. Các làng ở ngoại ô.

ngoại quốc

- dt. Nước ngoài: người ngoại quốc từ ngoại quốc trở về.

ngoại thương

- dt (H. thương: buôn bán) Sự buôn bán với nước ngoài: Thông qua con đường ngoại thương để có thiết bị cần thiết.

ngoạm

- đg. Cắn một miếng to: Chó ngoạm thịt.

ngoan

- t. 1 Nết na, dễ bảo, biết nghe lời (thường nói về trẻ em). Đứa bé ngoan. 2 (cũ). Khôn và giỏi (thường nói về phụ nữ). Gái ngoan. Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan (cd.). 3 (id.; kết hợp hạn chế). Khéo trong lao động. Cô ấy dẹt trông ngoan tay lắm.

ngoan cố

- tt. Khăng khăng không chịu từ bỏ ý nghĩ, hành động dù bị phản đối mạnh mẽ: ngoan cố không chịu nhận khuyết điểm thái độ ngoan cố.

ngoan ngoãn

- tt Nói trẻ em rất ngoan: Dần dần em nào cũng trở nên ngoan ngoãn (HCM).

ngoạn mục

- Đẹp mắt: Gian phòng trang trí ngoạn mục lắm.

ngọc

- d. Đá quý, thường dùng làm vật trang sức, trang trí. Chuỗi hạt ngọc.

ngọc lan

- dt. Cây to cùng họ với giồi, lá hình trái xoan, dài, hoa màu trắng, hương

thơm lâu, thường trồng để lấy hoa.

ngọc trai

- dt Thứ ngọc lấy trong con trai: Hiện nay nhân dân ta đã biết nuôi trai để có ngọc trai.

ngòi

- d. 1. Cg. Ngòi lửa. Vật dẫn lửa vào thuốc nổ: Ngòi pháo; Ngòi súng. 2. Kim châm của ong. 3. Cục mủ nhỏ và rắn ở chính giữa một mụn nhọt. 4. Mầm mống: Ngòi cách mạng; Ngòi chia rẽ. NGòi Bút.- Thứ mỏ bằng kim loại, dùng để viết.

ngòi viết

- đphg, Nh. Ngòi bút.

ngói

- 1 dt Loài chim cùng họ với bồ câu, nhưng bé hơn, thường sống thành từng đàn: Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè (tng).

- 2 dt Tấm đất nung chín, dùng để lợp nhà: Nhà ngói cây mít (tng); Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu (cd).

ngon

- t. 1 (Thức ăn, thức uống) gây được cảm giác thích thú, làm cho ăn hoặc uống không thấy chán. Món ăn ngon. Rượu ngon. Gạo ngon cơm. 2 (Ngủ) say và yên giấc, đem lại cảm giác dễ chịu cho cơ thể. Ngủ ngon. 3 (ph.; kng.). Giỏi, cừ, đáng khen, đáng phục. Bài toán khó thế mà nó giải rất ngon. Thắng nhỏ chịu đau ngon lắm.

ngón chân

- dt Ngón của bàn chân: Vì tai nạn, gãy mất hai ngón chân.

ngọn

- d. 1. Phần chót cao nhất của một vật: Ngọn cây; Ngọn núi. 2. Đầu nhọn của một vật: Ngọn bút. 3. Nơi xuất phát của một nguồn nước chảy: Ngọn sông; Ngọn suối.

ngọn ngành

- d. Đầu đuôi cùng với chi tiết tỉ mỉ của sự việc (nói khái quát). Hỏi cho rõ ngọn ngành. Kể ngọn ngành.

ngọt

- tt. 1. Có vị như vị của đường, mật: cam ngọt Nước rất ngọt thích ăn của ngọt. 2. (Món ăn) ngon, đậm đà, dễ ăn: cơm dẻo canh ngọt gà ngọt thịt. 3. (Lời, giọng, âm thanh) dễ nghe, êm tai: trẻ con ưa ngọt ngọt giọng hò. 4. (Sắc, rét) ở mức độ cao: Dao sắc ngọt rét ngọt.

ngô

- 1 dt (thực) Loài cây lương thực cùng họ với lúa, quả gọi là bắp gồm nhiều hạt xếp xít nhau trên một cái lõi: Ông mẫn lúa ngô, bà cô đậu nành (tng).

- 2 dt Cây ngô đồng: Biết bao giờ phượng tới cành ngô (BNT); Tuyết nhường cửa xẻ héo cành ngô (Chp).

ngô độc

- Bị trúng độc.

ngô nhận

- đg. Hiểu sai, nhận thức sai. Vì ngô nhận nên đã mắc mưu.

ngốc

- tt. Kém, không thông minh trong xử sự, suy xét vấn đề: thằng ngốc Ngốc thế, có vậy mà không biết.

ngôi

- 1 dt 1. Chức vị và quyền hành của nhà vua: Lên ngôi; Cướp ngôi. 2. Vị trí trên thang quyền lực hay danh vọng: Cũng ngôi mệnh phụ đường đường (K); Giờ ra thay bức đôi ngôi (K). 3. Vị trí ở nơi nào: Sao đôi ngôi.

- 2 dt Danh từ ngữ pháp biểu thị vai trò của người, vật hay sự việc trong sự tương quan: Từ tôi là ngôi thứ nhất, từ nó là ngôi thứ ba.

- 3 dt Từ đặt trước một danh từ chỉ một vật có bề thế: Ngôi đền; Ngôi chùa; Ngôi mộ.

- 4 dt Thế nằm của thai nhi trước khi sinh: Ngôi ngang của cái thai.

- 5 dt Đám tóc ở phía trước đầu người ta: Rẽ đường ngôi.

ngồi

- đg. 1. Đặt mông vào một chỗ: Ngồi ghế; Ngồi xe. 2. ở lâu một chỗ: Ngồi dạy học; Ngồi tù. NGồi bệT.- đg. Cg. Ngồi phệt. Đặt hẳn mông xuống một chỗ, chân co.

ngồi tù

- đg. (kng.). Bị giam trong nhà tù.

ngôn ngữ

- I. dt. 1. Hệ thống các âm thanh, các từ ngữ và các quy tắc kết hợp chúng, làm phương tiện giao tiếp chung cho một cộng đồng: ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất. 2. Hệ thống kí hiệu làm phương tiện diễn đạt, thông báo: ngôn ngữ điện ảnh ngôn ngữ hội họa. 3. Cách, lối sử dụng ngôn ngữ có tính chất cá biệt riêng lẻ: ngôn ngữ truyện Kiều.

ngôn từ

- dt (H. từ: lời) Chữ nghĩa dùng khi nói hoặc khi viết: Khi viết, ông ấy rất thận trọng trong việc dùng ngôn từ.

ngông cuồng

- t. Có những suy nghĩ, hành động ngược với lẽ thường mà không còn có đủ lí trí để suy xét đúng sai nữa. Tham vọng ngông cuồng.

ngỗng

- 1 dt 1. Loài chim cùng họ với vịt nhưng cổ dài: Em bé chăn đàn ngỗng ra bãi cỏ. 2. Con số 2 là điềm xấu (thực): Hôm nay nó bị hai con ngỗng.

- 2 dt Be rượu có cổ dài: Lão ta ngồi tu một ngỗng rượu.

ngơ ngác

- đg. (hoặc t.). Ở trạng thái không định thần được trước cảnh vật quá xa lạ hoặc sự việc diễn biến quá bất ngờ. Ngơ ngác như người mất hồn.

ngờ

- 1 đgt. Cảm thấy chưa thể tin hẳn được, nhưng chưa có cơ sở để khẳng định: số liệu đáng ngờ Không nên ngờ lòng tốt của chị ấy.

ngỡ

- đgt 1. Tưởng lầm: Vào rừng chẳng biết lối ra, thấy cây núc nác ngỡ là vàng tâm (cd). 2. Tưởng như: Hôm nay vui đến ngỡ trong mơ (Tổ-hữu).

ngu

- t. Rất kém về trí lực, chẳng hiểu biết gì về cả những điều ai cũng hiểu, cũng biết. Ngu quá, để cho trẻ con nó đánh lừa. Đồ ngu (tiếng mắng).

ngu dân

- đgt. Kìm hãm, không cho phát triển dân trí, làm cho dân chúng luôn ở trong vòng ngu muội, dốt nát để dễ bề cai trị: Chính sách ngu dân của thực dân.

ngủ

- đgt 1. ở trạng thái ý thức và cảm giác tạm ngừng, các hoạt động hô hấp và tuần hoàn chậm lại, các bắp thịt giãn mềm, cơ thể được nghỉ ngơi: ăn được ngủ được là tiên (cd). 2. Giao hợp: Ngủ với trai.

ngũ

- d. 1. Đơn vị quân đội xưa, gồm năm người. 2. Đơn vị chiều dài cũ, bằng năm thước, hay mười gang, vào khoảng hai mét, dùng trong đo đạc (cũ). NGũ âm.- Năm âm thanh chính của nhạc cổ là cung, thương, chủ, giốc, vũ.

ngũ quan

- d. Năm giác quan của con người: các cơ quan thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác (nói tổng quát).

ngũ vị

- dt. Năm mùi (mặn, đắng, chát, cay, ngọt).

ngụ

- đgt, trgt ở đậu: Hiện nay anh ngụ tại đâu?; Phải tạm ở ngụ nhà một người cháu.

ngụ ngôn

- Truyện đặt ra, thường dùng súc vật thay người để miêu tả nhân tình thế thái và ngụ ý răn đời bằng một kết luận luân lý.

ngục

- d. (thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). Nhà lao. Lính gác ngục. Nơi ngục tối. Vượt ngục*.

nguội

- I. tt. Hết nóng, trở thành nhiệt độ bình thường: nước đun sôi để nguội com nguội. II. dt. Phương pháp chế tạo, lắng xuống theo lối thủ công.

nguồn

- dt 1. Nơi mạch nước ngầm xuất hiện và bắt đầu chảy thành dòng nước: Sữa mẹ như nước trong nguồn chảy ra (cd). 2. Vật hay nơi làm nảy sinh một vật khác hoặc một hiện tượng, một năng lượng: Nguồn nhiệt; Nguồn ánh sáng; Nguồn điện; Nguồn hàng. 3. Điều làm nảy ra một tình cảm, một trạng thái: Nguồn vui; Nguồn an ủi; Nguồn lo lắng.

nguồn gốc

- d. Nơi từ đó nảy sinh ra. Nguồn gốc xa xưa của loài người.

nguy hiểm

- I. tt. Có thể gây tai hại lớn cho con người: kẻ thù nguy hiểm vết thương nguy hiểm. II. dt. Điều nguy hiểm, sự nguy hiểm.

nguy nga

- tt (H. nguy: cao lớn; nga: núi cao) Nói một công trình kiến trúc cao to, lộng lẫy: Các lâu đài nguy nga, tráng lệ xây dựng từ bao nhiêu đời (NgHTưởng).

ngụy trang

- NGụy TraNG Che dấy dưới những hình thức giả tạo để đánh lừa: cổ trọng pháo bằng cành cây. NGUYÊN.- t, ph. Trước kia là (thường đứng trước một từ chỉ chức vụ): Nguyên trưởng phòng hành chính; Anh ta nguyên là nông dân, nay là quân nhân. NGUYÊN.- t. 1. Còn như khi mới được tạo nên, làm ra: áo mới nguyên. 2. "Nguyên khai" nói tắt: Dầu nguyên. NGuYÊN.- d. Người đi kiện: Bên nguyên đòi bên bị bồi thường. NGUYÊN áN.- Đề án đầu tiên.

nguyên chất

- t. Thuần một chất, không có chất khác lẫn vào hoặc không có pha chế. Vàng nguyên chất. Cà phê nguyên chất.

nguyên nhân

- dt. Điều gây ra một kết quả hoặc làm xảy ra một sự việc, một hiện tượng: tìm hiểu nguyên nhân quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả.

nguyên tắc

- dt (H. nguyên: gốc; tắc: phép tắc) 1. Điều cơ bản đã được qui định để dùng làm cơ sở cho các mối quan hệ xã hội: Nguyên tắc của ta thì phải vững chắc, nhưng sách lược của ta thì linh hoạt (HCM). 2. Điều cơ bản rút ra từ thực tế khách quan để chỉ đạo hành động: Nguyên tắc đôn bầy.

nguyên tử

- d. Phần tử nhỏ nhất của nguyên tố hoá học, gồm một hạt nhân ở giữa và một hay nhiều electron xung quanh.

nguyện vọng

- dt. Điều mong muốn: giải quyết theo nguyện vọng quần chúng nguyện vọng chính đáng.

ngư phủ

- dt (H. phủ: Ông già) ông già đánh cá: Thuê năm ngư phủ hai người, đóng thuyền chực bên kết chài dăng sông (K).

ngữ pháp

- d. 1. Khoa học nghiên cứu qui luật và cấu tạo ngôn ngữ. 2. Môn học dạy phép đặt câu cho đúng khi nói hoặc khi viết.

ngứa

- đg. 1 Có cảm giác khó chịu ở ngoài da, cần được xoa, gãi. Ngứa và nổi mẩn. Gãi đúng chỗ ngứa*. 2 (kng.; dùng trong một số tổ hợp, trước d. chỉ bộ phận cơ thể). Cảm thấy khó chịu, muốn làm ngay một cử chỉ, động tác nào đó, hay muốn biểu thị ngay sự phản ứng. Nó ngồi học suốt cả buổi, ngứa tay ngứa chân lăm rồi. Ngứa tai*. // Láy: ngứa ngứa (ý mức độ ít).

ngựa

- 1 dt. 1. Thú chân guốc, chân chỉ có một ngón, chạy nhanh, nuôi để cưỡi, để kéo xe: xe ngựa Ngựa non háu đá. 2. Mã lực: xe dùng máy mười ngựa. 3. Dụng cụ thể dục, có bốn chân, có hình tựa con ngựa, dùng để tập nhảy: nhảy ngựa.

- 2 dt. Phán: kê ngựa ngựa gỗ.

ngựa ô

- dt Ngựa có lông màu đen: Ngựa ô chẳng cưỡi, cưỡi bò, đường ngay chẳng chạy, chạy dò đường quanh (cd).

ngực

- 1. Mặt trước và trên của thân người, giữa cổ và bụng : Trẻ em nhỏ đeo yếm dài trên ngực để khỏi bẩn ngực áo. 2. Phần của thân người mà mặt trước là mặt nói trên, từ vai đến hết vùng xương sống, chứa tim, phổi... : May áo phải đo cả vòng cổ lẫn vòng ngực. 3. Toàn bộ hai vú của phụ nữ : Ngay khi bắt đầu tuổi dậy thì, trẻ em gái đã có ngực.

ngừng

- đg. Không tiếp tục hoạt động, phát triển. Đang nói bỗng ngừng lại. Rét quá, cây ngừng phát triển. Ngừng tay. Không ngừng nâng cao trình độ.

ngược đãi

- đgt. Đối xử tàn tệ, nhẫn tâm: địa chủ ngược đãi nông nô, con ở.

người

- dt 1. Động vật có tổ chức cao nhất, có khả năng nói thành lời, có tư duy, có tư thế đứng thẳng, có hai bàn tay linh hoạt sử dụng được các công cụ lao động: Loài người; Mặt người dạ thú (tng). 2. Thân thể: Người cao, người thấp; Người đầy mụn nhọt. 3. Cá nhân thuộc quốc tịch nào: Người Việt-nam; Người Pháp. 4. Kẻ khác mình: Của người phúc ta (tng). 5. Cá nhân có đạo đức tốt: Nuôi dạy con nên người.

- dt 1. Đại từ ngôi thứ hai chỉ đối thoại với mình: Người ơi, người ở đừng về (cd). 2. Đại từ ngôi thứ ba chỉ một nhân vật đáng tôn kính: Khi Hồ Chủ tịch đến thăm một doanh trại, bao giờ Người cũng chú ý đến nơi ăn ở của bộ đội.

người ta

- 1. đ. Mọi người khác : Đừng làm thế người ta cười cho. 2. d . Người nói chung : Người ta ai ai cũng phải lao động.

người yêu

- d. Người có quan hệ tình yêu với một người khác nào đó, trong quan hệ giữa hai người với nhau.

ngưỡng mộ

- đgt. Khâm phục, tôn kính, lấy làm gương để noi theo: Vị anh hùng dân tộc được bao thế hệ ngưỡng mộ được nhiều người ngưỡng mộ.

ngượng

- đgt 1. Hơi thẹn: Đi hỏi vợ việc gì mà ngượng. 2. Cảm thấy không được thoải mái: Tay còn đau, nên viết còn ngượng.

ngượng nghịu

- t. Tổ ra không được tự nhiên trong các cử chỉ, cách đi đứng, nói năng, do còn chưa quen hoặc do cảm thấy ngượng. Cầm đũa ngượng nghịu. Về ngượng nghịu như người có lỗi. Ngượng nghịu trong bộ quần áo mới.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
N (3)

nha

- 1 dt. Cơ quan hành chính trước đây, tương đương với tổng cục: nha khí tượng nha cảnh sát.
- 2 dt. Nha lại: nói tắt.
- 3 ct., đphg Nhé: Con đi chơi mẹ nha.

nha khoa

- dt (H. nha: răng; khoa: ngành học) Ngành y chuyên nghiên cứu về răng và việc chữa bệnh răng: Bác sĩ phụ trách nha khoa của bệnh viện.

nha phiến

- X. A phiến.

nha sĩ

- d. (cũ, hoặc id.). Y sĩ hoặc bác sĩ nha khoa.

nhà

- 1 dt. 1. Công trình xây dựng có mái, tường bao quanh, cửa ra vào để ở, sinh hoạt văn hoá, xã hội hoặc cất giữ vật chất: xây dựng nhà ở Nhà kho bị đổ Nhà hát và nhà văn hoá thanh niên không cách xa nhau lắm. 2. Chỗ ở và sinh hoạt của một gia đình: dọn đến nhà mới Mẹ vắng nhà. 3. Những người trong một gia đình: Nhà có bốn người Cả nhà đi vắng. 4. Dòng họ nắm quyền cai trị đất nước thời phong kiến: thời nhà Lê Nhà Hồ bị tiêu vong. 5. Từ chồng xưng gọi vợ, hoặc vợ xưng gọi chồng trước người khác: Nhà tôi đi vắng Anh có nhắn nhà tôi gì không. 6. Từ xưng gọi người đối thoại với ý thân mật hay coi thường: Nhà Hà cho ấm chè Ai bảo nhà chị thế? 7. Từ tự xưng mình khi nói chuyện với ý nhún nhường: Anh cho nhà em thế nào thì nhà em cũng bằng lòng Nhà cháu đây cũng chẳng thua kém ai. 8. Những đối tượng gần gũi với mình: viết lịch sử cho xã nhà. 9. Thú vật đã được thuần dưỡng: Trâu rừng dữ hơn trâu nhà.

- 2 dt. Người có chuyên môn cao thuộc một lĩnh vực nào đó: nhà khoa học nhà quân sự nhà văn nhà báo.

nhà ăn

- dt Nơi dành làm chỗ ăn của một tập thể: Nhà ăn của học sinh lưu trú.

nhà bác học

- Người học giả tinh thông về một hay nhiều khoa học.

nhà báo

- d. Người chuyên làm nghề viết báo.

nhà bè

- dt. Nhà lá dựng lên trên bè.

nhà bếp

- dt 1. Nơi nấu nướng thức ăn: Nhà bếp ở phía sau ngôi nhà. 2. Người chuyên nấu nướng cho một tập thể: Khen nhà bếp đã nấu một món thịt thỏ thật ngon; Giàu chủ kho, no nhà bếp (tng).

nhà chứa

- d. Nơi chuyên nuôi gái mại dâm, tổ chức cho gái mại dâm hành nghề. Chủ nhà chứa.

nhà ga

- (F. gare) dt. 1. Nơi tàu đỗ để đón, trả hành khách: ngồi chờ suốt buổi sáng ở nhà ga. 2. Những nhân viên công tác ở ga và các tổ chức của ga: Nhà ga thông báo cho hành khách đi tàu biết.

nhà hàng

- dt 1. Nhà có dọn hàng để bán: Khách nhớ nhà hàng (tng). 2. Người bán hàng: Nhà hàng chiều khách; Nhà hàng nói thách, làm khách trả rẻ (tng).

nhà in

- Nh. Nhà máy in.

nhà khách

- d. Nhà dùng riêng để tiếp khách. Nhà khách Chính phủ.

nhà máy

- dt. Xí nghiệp, cơ sở sản xuất của nền đại công nghiệp, thường sử dụng máy móc tương đối hiện đại với quy mô lớn: nhà máy cơ khí nhà máy điện đến làm việc ở nhà máy.

nhà nghề

- dt Người thông thạo về một nghề gì: Cậu ấy vẽ không kém gì một nhà nghề.

nhà nước

- 1. d. Tổ chức chính trị của xã hội, cơ quan chuyên chính của giai cấp nắm quyền thống trị về kinh tế. 2. t. Thuộc về Nhà nước : Cơ quan nhà nước.

nhà riêng

- dt 1. Chỗ ở riêng: Mỗi người con ở một nhà riêng. 2. Chỗ ở không phải trong cơ quan: Ông chủ tịch tuyên bố không giải quyết công việc ở nhà riêng.

nhà tang

- Nhà đang có việc ma chay.

nhà táng

- d. Nhà bằng giấy hoặc vải, có trang trí, úp trên quan tài khi đưa đám ma.

nhà tắm

- dt Nơi dành cho việc tắm rửa: Về mùa hè, các nhà tắm công cộng thường có đông người đến.

nhà thơ

- Cg. Thi sĩ. Người chuyên sáng tạo văn có vần để biểu thị hoặc gợi mở tình cảm bằng âm thanh, nhịp điệu, hình tượng.

nhà thờ

- d. 1 Nơi thờ phụng tổ tiên. Nhà thờ tổ. Nhà thờ họ. 2 Nơi thờ chúa Jesus để giáo dân đến lễ. Đi lễ nhà thờ. Nhà thờ xứ. 3 Tổ chức nắm quyền hành trong Công giáo. Thế lực của nhà thờ.

nhà thương

- dt., cũ Bệnh viện: ốm phải nằm nhà thương.

nhà trọ

- dt Nơi khách thuê tạm ở một thời gian ngắn: Đến thành phố chưa tìm được nhà quen phải ngủ ở nhà trọ.

nhà văn

- Người làm công tác văn học và đã có tác phẩm.

nhà xuất bản

- d. Cơ quan xuất bản sách báo, tranh ảnh.

nhã nhặn

- tt. 1. Tỏ ra lịch sự, lễ độ: ăn nói nhã nhặn với khách hàng. 2. Đẹp mà giản dị, không loè loẹt, phô trương: ăn mặc nhã nhặn.

nhá nhem

- tt, trgt Sắp sửa tối: Nhá nhem tối, thuyền bắt đầu vào kênh (NgTuân); Trời nhá nhem tối mới trở về (NgHTướng).

nhạc

- d. Đồ dùng bằng kim loại hình cầu rỗng, hoặc hình chuông, khi rung thì phát thành tiếng, thường đeo ở cổ ngựa, cổ chó.

- d. "âm nhạc" nói tắt : Học nhạc.

nhai

- đg. 1 Nghiền nhỏ, nghiền nát giữa hai hàm răng. Nhai kẹo. Miệng bồm bồm nhai trầu. Tay làm hàm nhai (tng.). 2 (kng.). Lặp lại nhiều lần ở cửa miệng (hàm ý chê). Bài nhai mãi không thuộc. Nhai đi nhai lại luận điệu cũ rích.

nhài

- 1 dt. Cây nhỏ, lá hình bầu dục dài, hoa mọc thành cụm, trắng và thơm, nở về đêm, thường dùng để ướp chè búp: chè nhài.

- 2 dt. Mảnh kim loại nhỏ, tròn, giữ hai đầu chốt quạt giấy: quạt long nhài.

nhái

- 1 dt Loài động vật thuộc loại ếch, mình nhỏ và dài: Oai oái như rắn bắt nhái (tng).

- 2 đgt 1. Nhắc lại giọng nói của người khác: Nó nhái lời nói của chị nó để trêu tức. 2. Bắt chước: Nhái mẫu hàng; Nhái một thứ hàng.

nhàm

- t. Thường quá và lặp lại nhiều lần khiến người ta chán : Nhắc lại mãi câu nói đùa làm gì cho nhàm.

nhám

- (ph.). x. ráp4.

nhân sắc

- dt. Sắc đẹp, vẻ đẹp của phụ nữ: người con gái có nhân sắc nhân sắc tuyệt trần giữ gìn nhân sắc.

nhàn

- 1 dt Biến âm của nhận (chim nhận): Thấy nhàn, luống tưởng thu phong, nghe hơi sương sấm áo bông sẵn sàng (Chp).

- 2 tt Rỗi rãi; Không bận rộn; Có nhiều thì giờ nghỉ ngơi: Những lúc nhàn, ngồi đọc sách; Há kê thân nhàn, tiếc tuổi tàn (NgTrãi).

nhàn du

- Đi chơi phiếm.

nhàn nhã

- t. Rỗi rãi, thanh thoi, nhàn cả về thể xác lẫn tinh thần. Sống cuộc đời nhàn nhã. Dáng điệu nhàn nhã.

nhãn

- 1 dt. 1. Cây ăn quả, thân to, quả tròn, mọc thành chùm, vỏ quả màu nâu nhạt, hạt đen, cùi trắng, mọng nước, có vị ngọt: nhãn trồng ven đường vườn nhãn. 2. Quả nhãn và các sản phẩm từ quả nhãn: mua chùm nhãn nhãn mọng nước, ngon ngọt.

- 2 dt. Mảnh giấy nhỏ, ghi rõ tên và những điều cốt yếu cần lưu ý, dán ngoài vật gì đó: nhãn vở bóc nhãn ở ngoài hộp thuốc bao bì và nhãn đều in đẹp.

nhãn cầu

- dt (H. cầu: khối tròn) Bộ phận của mắt hình cầu, nằm trong ổ mắt: Mắt bị teo nhãn cầu.

nhãn hiệu

- Dấu hiệu của nhà sản xuất dán lên trên mặt hàng.

nhãn khoa

- d. (cũ). Bộ môn y học nghiên cứu và chữa bệnh về mắt; khoa mắt.

nhân lực

- dt. Tầm nhìn; con mắt đánh giá: có nhân lực biết người hay dở.

nhận

- dt 1. Loài chim trời thuộc bộ sẻ, đuôi dài chẻ đôi, mỏ ngắn: Nhận bay cao, mưa rào lại tạnh, nhận bay thấp mưa ở bờ ao (cd). 2. Tin tức do nhận đưa về: Mây dâng ải bắc, trông tin nhận (NgĐChiều); Ngày sáu khắc tin mong, nhận vắng (CgO).

nhang

- d. Nh. Hương, ngh.2.

nhanh

- t. 1 (thường dùng phụ sau đg.). Có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường; trái với chậm. Đi nhanh nên về sớm nửa giờ. Tàu nhanh*. Nhanh như chớp. Phát triển nhanh. 2 (Đồng hồ) có tốc độ trên mức bình thường nên chỉ giờ sớm hơn so với thời điểm chuẩn; trái với chậm. Đồng hồ chạy nhanh. Đồng hồ này nhanh mỗi ngày năm phút. 3 (dùng trước một số d. chỉ bộ phận cơ thể). Có hoạt động kịp thời. Nhanh tay giành được cái gậy. Nhanh chân chạy thoát. Nhanh mắt thấy trước. Nhanh miệng đỡ lời hộ. 4 (thường dùng phụ sau đg.). Tỏ ra có khả năng tiếp thu, phản ứng, hoạt động ngay tức khắc hoặc liền sau một thời gian rất ngắn. Hiểu nhanh. Phản ứng nhanh. Nhận thức nhanh. 5 (Việc làm) chỉ diễn ra trong thời gian rất ngắn. Lướt đọc nhanh tờ báo. Tin ghi nhanh.

nhanh chóng

- tt. Nhanh nhạy, gọn và chóng vánh (nói khái quát): giải quyết công việc nhanh chóng đòi hỏi phải tiến hành nhanh chóng, kịp thời.

nhanh nện

- tt, trgt Rất hoạt bát, nhẹ nhàng và mau chóng: Ai cũng khen chị ấy là người nhanh nện.

nhanh trí

- Có khả năng nghĩ nhanh và đôi phó nhanh.

nhánh

- d. 1 Cây hoặc củ con mới sinh ra thêm từ gốc. Nhánh hành. Nhánh gừng. Lúa đẻ nhánh. 2 Cành nhỏ và mềm mọc ra từ thân hay từ cành lớn. Cành đào nhiều nhánh. Tia bút nhánh hoa. 3 Cái nhỏ hơn, phân ra từ cái chính, nhưng vẫn nối liền với cái chính. Sông có ba nhánh. Hầm có nhiều nhánh thông ra ngoài.

nhạo

- l đgt. Tỏ ý mỉa mai, coi thường: cười nhạo.

- 2 dt., cũ, đphg Bình nhỏ có vôi dùng để đựng rượu: Rượu hồng đào trút nhào vào nhạo, Kiềm nơi nào nhờn đao hơn anh (cd.).

nhát

- 1 dt Kết quả động tác của dao, gươm, búa, cuốc, chôi, khi chặt, cắt, chém, đâm, đập, cuốc, quét: Một nhát đến tai hai nhát đến gáy (tng); Chỉ cần mấy nhát chôi là sạch; Những nhát búa inh tai.

- 2 dt Miếng mỏng thái ra: Mấy nhát gừng.

- 3 dt (cn. Lát) Thời gian rất ngắn: Chờ tôi một nhát nhé.

- 4 tt Hay sợ sệt, trái với bạo: Kẻ nhát nát người bạo (tng); Thằng bé nhát lắm, tôi không dám ra sân.

- 5 đgt Doạ trẻ con: Đừng nhát em như thế.

nhạt

- t, ph. 1. Có vị như vị của nước lã hoặc tương tự, ít mặn, ít ngọt, ít chua... : Canh nhạt ; Cốc nước chanh loãng nhạt quá. 2. Có màu sáng, tiến gần đến màu trắng như khi vẽ hoặc nhuộm bằng thuốc loãng : Xanh nhạt. 3. Thiếu tình cảm đầm thắm mặn mà, ít gọi cảm xúc : Tiếp đãi nhạt ; Vở kịch nhạt.

nhau

- 1 d. Bộ phận đặc biệt ở dạ con, có chức năng trao đổi chất dinh dưỡng giữa cơ thể mẹ và thai. Cuống nhau. (Nơi) chôn nhau cắt rốn*.

- 2 d. Trẻ em làm thuê, nhặt than, đội than, đội đá ở mỏ dưới chế độ cũ.

- 3 d. (chỉ dùng làm bổ ngữ). 1 Từ biểu thị quan hệ tác động qua lại giữa các bên. Đánh nhau. Giúp đỡ nhau. Yêu nhau. Xoa hai tay vào nhau. 2 Từ biểu thị quan hệ tác động của một bên này đến bên kia, giữa các bên có quan hệ gắn bó mật thiết. Tiễn đưa nhau. Tìm đến thăm nhau. Hai chị em hơn nhau ba tuổi. 3 Từ biểu thị quan hệ cùng hoạt động giữa nhiều bên. Xúm nhau lại. Họp mặt nhau một buổi. Phối hợp chặt chẽ với nhau.

nhàu

- 1 tt. (Giấy, vải...) nhăn nhúm, không phẳng: Quần áo nhàu như bị vò.

- 2 dt. Cây mọc hoang nơi ẩm thấp, dọc bờ suối ở miền nam nước ta, thân nhỡ, nhăn, cành non có bốn cạnh rõ màu nâu sáng, lá mọc đối hình trái xoan rộng, màu nâu sáng cả hai mặt, quả nạc hình bầu dục hoặc hình cầu, ăn với muối có tác dụng nhuận tràng, trị ho hen, cảm, nướng chín dùng chữa lị, rề làm thuốc chữa huyết áp cao và để nhuộm đỏ; còn gọi là nhàu núi.

nhay

- đgt 1. Nói chớ cần và dùng răng nghiền đi nghiền lại một thứ gì: Chó nhay cái giẻ. 2. Cứa đi cứa lại: Dao nhay mãi miếng da không đứt. 3. Hưởng chút quyền lợi: Món tiền thưởng đó thì bọn mình khó nhay lắm.

nhảy

- đg. 1. Bật toàn thân lên cao hoặc ra đằng trước bằng sức của những bộ phận đã nhún để lấy đà rồi vươn mạnh và đột nhiên ; vượt một khoảng hoặc một vật bằng cách đó : Nhảy qua hàng rào. 2. Vượt cao hơn địa vị cũ của mình một cách nhanh chóng và không chính đáng: Nhảy lên làm tổng thống. 3. Khiêu vũ (cũ) : Chiều nay có nhảy không ? 4. Nói loài thú đực giao cấu : Trâu nhảy cái.

nhảy dù

- đg. Nhảy bằng dù từ trên máy bay xuống. Cho quân nhảy dù.

nhảy sào

- I. dt. Môn thể thao dùng sào chống để vượt xà ngang. II. đgt. Nhảy theo thể thức của môn nhảy sào.

nhảy vọt

- đgt, trgt Nhảy mạnh lên cao: Bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt (VNgGiáp); Chắc chắn thế kỉ 21 có những bước nhảy vọt (LKPhiêu).

nhảy xa

- Cg. Nhảy dài. Môn điền kinh, vận động viên cất mình từ một vạch nào đó để nhảy đi xa.

nháy

- đg. 1 (Mắt) nhắm lại rồi mở ra ngay; chớp. Mắt nháy lia lịa. 2 Ra hiệu bằng cách nháy mắt. Hai người nháy nhau ra một chỗ. Đưa mắt nháy bạn. 3 Loé, hoặc làm cho loé ánh sáng rồi vụt tắt ngay, thường nhiều lần. Chớp nháy. Nháy đèn pin. Xe nháy đèn xin đường. 4 (kng.). Ấn và thả nhanh một nút bấm trên con chuột của máy tính để thực hiện một thao tác. 5 (kng.; id.). Chụp (ảnh). Nháy một pô ảnh. // Láy: nhay nháy (ý liên tiếp).

nhắc

- 1 đgt., đphg Nhắc: nhắc cái ghế đem đi chỗ khác.

- 2 đgt. 1. Nói nhỏ để người khác nghe mà nói theo: nhắc bài cho bạn nhắc bản cho diễn viên. 2. Nói lại cho người khác nhớ hoặc ghi nhận mà làm theo: nhắc chuyện cũ làm gì cho buồn nhắc anh ấy đi họp đúng giờ. 3. Nói đến nhiều lần vì nhớ thương, mến yêu: mẹ thường nhắc đến anh.

nhắc lại

- đgt Khiến người ta nhớ lại: Nhắc lại chuyện cũ.

nhắc nhở

- Nói nhiều lần để cho người ta chú ý đến : Nhắc nhở nhân dân bảo mật phòng gian.

nhằm

- I đg. 1 Hướng vào một cái đích nào đó. Nhằm thẳng mục tiêu mà bắn. Phê bình chung chung, không nhằm vào ai cả. 2 Hướng sự lựa chọn vào người nào đó. Nhằm vào người thật thà để lừa đảo. Đã nhằm được người thay mình. 3 Chọn đúng và khéo léo lợi dụng cơ hội, thời cơ. Nhằm lúc sơ hở. Nhằm đúng thời cơ.

- II t. (cũ; ph.). Đúng, trúng. Đánh chỗ hiểm.

- III k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là cái đích hướng vào của việc làm vừa nói đến. Nói thêm thanh minh.

nhắm

- 1 đgt. ăn thức ăn khi uống rượu để đưa rượu: nhắm rượu uống rượu nhắm với gà luộc.

- 2 đgt. 1. (Mắt) khép kín như ngủ: Hai mắt nhắm nghiền lại. 2. Tìm chọn, hướng tới một đối tượng nào đó cho công việc sắp tới: nhắm người vào ban chỉ huy.

nhăn

- đgt Nói mặt cau có: Ông trời mới bảo ông trăng: Những người hạ giới mặt nhăn như tườu(cd).

- tt Có những vết gấp thành nếp: Cái áo mới là đã rồi; Người già thì da nhăn.

nhăn mặt

- đgt Cau mặt lại tỏ ý không bằng lòng hoặc vì đau quá: Trông thấy đứa con nghịch bẳn, bà ấy nhăn mặt; Khi người y tá tiêm cho nó, nó nhăn mặt.

nhăn nheo

- Có nhiều vết gấp lại thành nếp : Mặt nhăn nheo.

nhăn nhú

- t. (id.). (Mặt) có nhiều nếp nhăn (thường là nói về nét mặt khi tỏ vẻ không vừa ý). Lông mày cau lại, nhăn nhú.

nhăn nhỏ

- tt. (Mặt) nhăn lại, hơi mếu, vẻ đau khổ, hoặc bất bình: Mặt lúc nào cũng nhăn nhỏ.

nhăn nhui

- tt Tron tru, đẹp đẽ: Mày râu nhăn nhui, áo quần bảnh bao (K).

nhặng

- d. Loài ruồi xanh, hay đậu ở các chỗ bẩn.

- t. Có tính hay làm rối rít để tỏ ra mình có quyền, có khả năng.

nhấp

- 1 đg. (cũ; vch.). Nhắm (mắt ngủ); chớp. Suốt đêm không nhấp mắt.

- 2 x. nhấp1.

nhặt

- 1 đgt. Cầm lên cái bị đánh rơi hoặc được chọn lựa: nhặt cánh hoa dưới gốc nhặt của rơi nhặt thóc lẫn trong gạo.
- 2 tt. 1. Có khoảng cách ngắn hơn giữa các phần đồng loại đều và nối tiếp nhau: cây mía nhặt mắt Đường kim khâu nhặt mũi. 2. Có nhịp độ âm thanh dày, dồn dập: Tiếng súng nhặt lúc thưa Nhịp chày lúc nhặt lúc khoan.
- tt., cô, đphg Ngặt: cấm nhặt.

nhân

- 1 dt 1. Phần ở trong một số loại hạt: Nhân hạt sen. 2. Phần ở giữa một thứ bánh: Nhân bánh giò; Nhân bánh bao. 3. Bộ phận ở trung tâm: Nhân Trái đất. 4. Bộ phận ở giữa tế bào: Nhân tế bào có chức năng quan trọng trong hoạt động sống. 5. Cơ sở của sự phát triển: Họ là nhân của phong trào.
- 2 dt Lòng yêu thương người: Nhân là thật thà, thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào (HCM); Bán mình là hiếu cứu người là nhân (K).
- 3 dt Điều do đó mà có kết quả: Quan hệ giữa nhân và quả.
- 4 lt Do điều gì mà có hoạt động: Nhân ngày nghỉ về thăm gia đình; Nhân đi công tác, đến thăm bạn.
- 5 đgt Cộng một số với chính số đó một số lần: 3 nhân 5 là 15.

nhân ái

- đg. (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Yêu thương con người. Giàu lòng nhân ái.

nhân bản

- 1 đgt. Tạo ra thêm nhiều bản đúng như bản cũ: đánh máy nhân bản.
- 2 tt. Nhân văn: vấn đề nhân bản.

nhân cách

- dt (H. nhân: người; cách: phương thức) Phẩm chất của con người: Nô lệ thì còn đâu có nhân cách mà giữ (NgCgHoan); Nhà văn phải đào luyện nhân cách trong công tác hằng ngày (ĐgThMai); Muốn sao nhân cách cao theo tuổi (HThKháng).

nhân chứng

- Người làm chứng.

nhân công

- d. Sức lao động của con người được sử dụng vào một công việc nào đó. Thiếu nhân công. Sử dụng nhân công hợp lí. Lãng phí nhân công.

nhân danh

- 1 dt. Tên người: từ điển nhân danh nghiên cứu về nhân danh, địa danh.
- 2 đgt. Lấy danh nghĩa, với tư cách nào để làm việc gì đó: nhân danh cá nhân

nhân danh lãnh đạo cơ quan.

nhân dân

- dt (H. nhân: người; dân: người dân) Toàn thể người dân trong một nước hay một địa phương: Bất kì việc gì cũng vì lợi ích của nhân dân mà làm (HCM); Sự nhất trí trong Đảng và trong nhân dân (PhVKhải).

- tt Thuộc về mọi người trong nước hoặc ở một địa phương: Toà án ; Tính dân tộc và tính nhân dân.

nhân dịp

- k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là lí do, điều kiện khách quan thuận tiện để làm một việc nào đó. Chúc mừng nhân dịp năm mới.

nhân đạo

- I. dt. Đạo đức thể hiện ở tình thương yêu với ý thức tôn trọng giá trị, phẩm chất của con người: trái với nhân đạo. II. tt. Có tính nhân đạo: truyền thống nhân đạo của dân tộc chính sách nhân đạo.

nhân đức

- tt (H. nhân: thương người; đức: đạo làm người) Có lòng thương yêu giúp đỡ người khác: Bà cụ là người nhân đức có tiếng.

nhân hậu

- Có lòng thương người và trung hậu : Đối xử một cách nhân hậu.

nhân khẩu

- d. Người trong một gia đình, một địa phương, về mặt tiêu thụ những sản phẩm cần thiết trong sinh hoạt. Nhà khá đông nhân khẩu. Xã có 700 hộ, 3.000 nhân khẩu.

nhân loại

- dt. Loài người: Toàn thể nhân loại đều mong muốn hoà bình.

nhân tạo

- tt (H. nhân: người; tạo: làm ra) Do người làm ra, chứ không phải có sẵn trong tự nhiên: Nhật-bản xây dựng những đảo nhân tạo bằng sắt thép trên biển rất lớn (VNgGiáp).

nhân từ

- Hiền hậu, có lòng thương yêu.

nhân viên

- d. 1 Người làm việc trong một cơ quan, tổ chức, phân biệt với thủ trưởng của cơ quan, tổ chức đó. Nhân viên bán hàng. Nhân viên đại sứ quán. 2 Ngạch cán bộ cấp thấp nhất. Nhân viên đánh máy bậc 2.

nhẫn

- 1 dt. Vòng nhỏ, thường bằng vàng, bạc, đeo vào ngón tay làm đồ trang sức:

chiếc nhẫn hai chỉ Trên tay đeo những mấy chiếc nhẫn vàng.

- 2 đgt. Nhịn, sẵn lòng: nhẫn một tí để đỡ sinh chuyện nhẫn nại nhẫn nhịn nhẫn nhục ăn nhẫn.

- 3 lt., cô Đến, cho đến: Từ ấy nhẫn nay.

nhẫn nại

- tt, trgt (H. nhẫn: nhịn; nại: chịu nhịn) Chịu đựng bền bỉ: Đức nhẫn nại, cần cù của dân ta (HgĐThúy).

nhẫn tâm

- Tàn bạo độc ác; nỡ lòng : Nhẫn tâm giết hại đồng bào.

nhấn mạnh

- đg. Nêu bật lên để làm cho người khác quan tâm, chú ý hơn. Nhấn mạnh vấn đề chất lượng sản phẩm.

nhận

- 1 đgt. Dìm cho ngập nước: Nhận thuyền chìm xuống nước.

- 2 đgt. 1. Lấy, lĩnh, thu về cái được trao gửi cho mình: nhận thư nhận trách nhiệm nặng nề. 2. Đồng ý, bằng lòng làm theo yêu cầu: nhận giúp đỡ học ngoài giờ.

- 3 đgt. 1. Phân biệt rõ: nhận ra người quen. nhận rõ âm mưu của địch. 2. Tự cho biết là đúng: nhận lỗi cả hai chẳng nhận lỗi về phần mình.

nhận biết

- đgt Hiểu được: Nhận biết lẽ phải.

nhận chìm

- ấn mạnh cho chìm xuống nước.

nhận định

- đg. (hoặc d.). Đưa ra ý kiến có tính chất đánh giá, kết luận, dự đoán về một đối tượng, một tình hình nào đó. Nhận định tình hình. Một nhận định thiếu cơ sở thực tế.

nhận lời

- đgt. Đồng ý, bằng lòng đáp ứng theo yêu cầu: nhận lời giúp đỡ.

nhận mặt

- đgt Nhìn mặt xem có đúng người mình muốn tìm hay không: Nhận mặt tên phản động.

nhận ra

- Biết rõ sau khi đã xem xét, suy nghĩ : Nhận ra khuyết điểm của mình.

nhận thức

- I d. Quá trình hoặc kết quả phản ánh và tái hiện hiện thực vào trong tư duy; quá trình con người nhận biết, hiểu biết thế giới khách quan, hoặc kết quả của

quá trình đó. Nâng cao nhận thức. Có nhận thức đúng. Những nhận thức sai lầm.

- II đg. Nhận ra và biết được, hiểu được. được vấn đề. Nhận thức rõ khó khăn và thuận lợi.

nhập khẩu

- đgt. Đưa, nhận hàng hoá, tư bản vào nước mình: nhập khẩu hàng hoá Lượng tư bản nhập khẩu tương đối lớn.

nhập ngũ

- đgt (H. ngũ: đơn vị năm người lính, quân đội) Bắt đầu vào bộ đội: Hàng vạn con em của các dân tộc Lai-châu đã lên đường nhập ngũ (NgVLinh).

nhất

- t. 1. Một : Dốt đến chữ nhất là một cũng không biết; Nhất chờ, nhị đợi, tam mong (cũ). 2. Đầu tiên : Ga-ga-rin là người thứ nhất đi vào vũ trụ. 3. Hơn hết : Giỏi nhất. Nhất cử lưỡng tiện. Làm một việc mà đồng thời giải quyết được một việc khác.

- Đán ph. Bổng nhiên m❖

nhất định

- I p. 1 Từ biểu thị ý khẳng định chắc chắn, cho là không thể khác được. Ngày mai nhất định xong. 2 Từ biểu thị ý dứt khoát, không thay đổi ý định. Nó nhất định không chịu. Anh ấy nhất định không đến.

- II t. 1 Có tính chất xác định, trong một tương quan nào đó. Đứng ở một chỗ, không đi lại lung tung. Hạp vào một ngày nhất định trong tháng. Làm theo những nguyên tắc nhất định. 2 Ở một mức nào đó, không cao, nhưng cũng tương đối, vừa phải, theo sự đánh giá của người nói. Chưa thành công, nhưng cũng đạt được những kết quả nhất định. Có một số kinh nghiệm nhất định.

nhất quán

- tt. Có tính thống nhất từ đầu đến cuối, trước sau không mâu thuẫn, trái ngược nhau: chủ trương nhất quán giải quyết một cách nhất quán.

nhất quyết

- đgt, trgt (H. quyết: nhất định) Nhất định phải thực hiện: Anh ấy đã nhất quyết ra đi.

nhất trí

- Toàn thể giống nhau, có cùng một ý kiến : Nhận định nhất trí.

nhật báo

- d. (cũ). Báo hằng ngày.

nhật ký

- d. 1. Những điều ghi hằng ngày. 2. Sổ ghi hằng ngày những sự việc và cảm

nghĩ : "Nhật ký trong tù" của Hồ Chủ tịch.

nhật thực

- d. Hiện tượng mắt ta thấy vàng Mặt Trời tối đi một phần hoặc hoàn toàn trong một lúc vì bị Mặt Trăng che khuất.

nhậu

- đgt., thgtục 1. Uống: nhậu rượu. 2. Chè chén (uống rượu, bia với thức ăn thường trong thời gian lâu): nhậu lai rai.

nhẹ

- tt, trgt 1. Không nặng: Quan tiền nặng quan tiền chìm, bù nhìn nhẹ bù nhìn nổi (tng). 2. Có tỉ trọng nhỏ: Nhôm là một kim loại nhẹ; Dầu hỏa nhẹ hơn nước. 3. Không nặng nhọc: Công việc nhẹ. 4. ở mức độ thấp: Gió nhẹ; Bước nhẹ. 5. Không nguy hiểm đến tính mệnh: Bệnh nhẹ. 6. Có thể chịu được: Phạt nhẹ. 7. Bị coi thường: Đạo vi tử, vi thần đâu có nhẹ (NgCgTrứ).

nhẹ dạ

- Cg. Nhẹ bụng, nhẹ tính. Nông nổi, ít suy nghĩ : Nhẹ dạ, dễ tin người.

nheo nhóc

- t. (Số đông, thường là trẻ em) ở tình trạng sống thiếu thốn, không được chăm sóc. Cảnh một đàn con nheo nhóc.

nhện

- dt. Động vật chân đốt, thường chăng tơ bắt mồi: con nhện chăng tơ mạng nhện.

nhi đồng

- dt (H. nhi: trẻ em; đồng: con trẻ) Trẻ em: Giáo dục nhi đồng là một khoa học (HCM).

nhi khoa

- Ngành y học chuyên chữa bệnh trẻ em : Bác sĩ nhi khoa.

nhì

- d. (Thứ) hai. Giải nhì. Thứ nhất cày nổ, thứ nhì bỏ phân (tng.).

nhì nhằng

- tt. 1. (Tia sáng) ngoằn ngoèo, giao chéo nhau: Tia chớp nhì nhằng. 2. Không rạch ròi, tách bạch, có sự mập mờ, nhập nhằng: Sổ sách nhì nhằng không đâu ra đâu cả. 3. ở trạng thái chưa đến nổi quá kém, còn giữ ở mức duy trì sự tồn tại bình thường: làm ăn nhì nhằng.

nhì nhèo

- đgt Lải nhải nói đi nói lại: Mẹ nó đã túng, nó cứ nhì nhèo xin tiền.

nhĩ

- d. 1. Màng mỏng chắn ngang giữa tai ngoài và tai giữa, rung lên khi tiếng

động lọt vào tai. 2. Nh. Tai : Bạt nhĩ.

- d. Lỗ ở diện tấu thuốc phiện để nhét thuốc vào khi hút.

nhĩ

- t. (kng.). Bé, nhỏ tuổi. Diễn viên nhĩ. Các màn ảo thuật làm say mê các khán giả nhĩ. Bò nhĩ*.

nhĩ nhảnh

- tt. Hồn nhiên, hay nói, cười, thích tung tăng nhảy nhót: Cô gái nhĩ nhảnh đáng yêu.

nhị

- 1 dt Nhạc khí có hai dây kéo bằng cái mã vĩ: Lẫn tiếng kèn, nhị nồn nao, inh ỏi (Tú-mỡ).

- 2 dt (thực) Bộ phận sinh sản của hoa, mang túi phấn: Trong hồ, gò đẹp bằng sen, lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng (cd); Hoa thơm mất nhị đi rồi, còn thơm đâu nữa mà người ước ao (cd).

- 3 st Hai: Nhất chờ, nhị đợi, tam mong (cd).

nhiệm kỳ

- Thời gian có tính chất chu kỳ trong đó người được bầu thực hiện một nhiệm vụ vì lợi ích chung : Nhiệm kỳ hội đồng nhân dân.

nhiệm màu

- t. Như màu nhiệm.

nhiệm vụ

- dt (H. vụ: công việc) Công việc lớn phải gánh vác: Nhiệm vụ của cô giáo, thầy giáo ta rất quan trọng và rất vẻ vang (HCM); Những nhiệm vụ cơ bản và cấp bách về xây dựng Đảng (PhVKhải); Chỉ ra những nhiệm vụ công tác dân vận của Đảng, nhà nước, mặt trận (LKPhiêu).

nhiên liệu

- Nh. Chất đốt : Than Hồng Gai là một nhiên liệu tốt.

nhếp ảnh

- đg. (dùng phụ sau d., kết hợp hạn chế). Chụp ảnh. Nhà nhiếp ảnh. Nghệ thuật nhiếp ảnh.

nhật độ

- dt. 1. Đại lượng chỉ độ nóng của một vật: nước sôi ở 100oC. 2. Nhiệt độ không khí, nói tắt: Nhiệt độ ngoài trời khoảng 30oC.

nhật liệt

- trgt (H. liệt: lửa nóng) Với tất cả sự nhiệt tình của mình: Nhân dân khắp thế giới đều nghiêm khắc lên án Mỹ, đều nhiệt liệt ủng hộ ta (HCM).

nhật lượng

- Dạng năng lượng truyền từ vật nóng sang vật lạnh.

nhiều

- t. Có số lượng lớn hoặc ở mức cao; trái với ít. Việc nhiều người ít. Đi nhiều nơi. Vui nhiều. Nhiều lúc thấy nhớ nhà. Không ít thì nhiều*.

nhiều nhưng

- tt. ở tình trạng rối ren, hỗn loạn, khó lường trước được sự thế: thời buổi nhiều nhưng.

nhìn

- đgt 1. Chú ý trông: Bà nheo mắt nhìn những giọt nắng vàng (Ng-hồng); Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn (Tố-hữu). 2. Xem xét, nhận định: Nhìn vấn đề một cách khách quan. 3. Trông nom: Bạn quá, chẳng nhìn gì đến con. 4. Để mắt tới: Không có thì giờ nhìn đến sách vở. 5. Thừa nhận: Bỏ nó không nhìn nó nữa. 6. Trông ra, đối diện với: Nhà ông ấy nhìn ra sông.

nhìn nhận

- đg. 1. Nhận thức được : Nhìn nhận sự thật. 2. Cg. Nhìn nhõ. Trông nom săn sóc : Nhìn nhận con cái.

nhịn đói

- đgt Đành không ăn và chịu đói: Đã từng ăn bát cơm đầy, đã từng nhịn đói bảy ngày không ăn (cd).

nhịn nhục

- Đành chịu đựng : Nhịn nhục chờ ngày khá giả.

nhỉnh

- t. (kng.). Lớn hơn, trội hơn một chút về tầm cỡ, kích thước, khả năng, trình độ, v.v. Cô chị nhỉnh hơn cô em. Về trình độ anh ta có phần nhỉnh hơn. // Láy: nhỉnh nhỉnh (ý mức độ ít).

nhíp

- dt. 1. Đồ dùng gồm hai thanh kim loại mỏng, nhỏ và cứng, có khả năng kẹp, giữ chặt, thường dùng để nhổ râu: nhíp nhổ râu. 2. Lò xo thanh bằng kim loại cong, có tác dụng giảm xóc cho xe: nhíp xe Xe gẫy nhíp.

nhịp

- 1 dt (cn. Dịp) Thời gian thuận tiện: Đó là một nhịp may để tiến hành công việc.

- 2 dt Đoạn cầu ở vào giữa hai cột cầu: Cầu bao nhiêu nhịp thương mình bấy nhiêu (cd).

- 3 dt 1. Quãng cách đều nhau giữa những tiếng đệm mạnh trong một bài nhạc, một hồi trống, hồi chiêng: Ngồi đánh nhịp; Theo nhịp chiêng, nhịp trống ồn ào (Tú-mỡ). 2. Sự kế tiếp đều đặn: Tâm hồn của Nguyễn Trãi sống

một nhịp với non sông đất nước (PhVĐồng).

nho

- d. Loài cây leo, quả có vị ngọt thường dùng để chế rượu vang.
- d. Người làm thuê đơn từ giấy má ở phủ huyện (xưa).
- d. Người học giả theo triết học Khổng giáo : Nhà nho. Mục nho: Mục đóng thành thỏi rắn, mài với nước để viết bút lông hoặc để vẽ.

nho gia

- d. (cũ). Nhà nho có tên tuổi.

nho giáo

- dt. Học thuyết do Khổng Tử đề xuất nhằm duy trì trật tự xã hội phong kiến: tư tưởng nho giáo.

nho học

- dt (H. học: việc học) Sự học tập nho giáo: Nho học đã trải qua sự hiểu lầm (ĐgThMai).

nho nhã

- Có vẻ con người có học thức.

nho nhỏ

- t. x. nhỏ2 (láy).

nho sĩ

- dt., cũ Người học đạo nho, là trí thức phong kiến.

nhỏ

- 1 tt 1. Có chiều cao, khổ người dưới mức trung bình: Mười tám tuổi mà nhỏ hơn đứa mười lăm; Mèo nhỏ bắt chuột con (tng). 2. Còn ít tuổi: Hồi còn nhỏ, tôi học ở trường làng. 3. Có kích thước hoặc diện tích dưới mức trung bình: Nhà tôi nhỏ hơn nhà anh. 4. Thấp về mặt số lượng hoặc cường độ: Món tiền nhỏ; Ngọn lửa nhỏ; Xí nghiệp nhỏ. 5. Có tầm quan trọng thấp: Chi tiết nhỏ; Cuộc xung đột nhỏ.

- trgt Không to; Không lớn: Nói ; Sản xuất nhỏ.

- dt Người con trai còn ít tuổi hầu hạ trong một gia đình ở xã hội cũ: Một anh chịu khó học tập.

- 2 đgt Làm rơi một chất lỏng xuống từng giọt một: Nhỏ thuốc đau mắt.

nhỏ nhất

- t. 1. Bé và vụn vặt : Công việc nhỏ nhất. 2. Hẹp hòi trong cách đối xử, nhìn nhận : Tính khí nhỏ nhất.

nhỏ nhe

- t. (Nói năng, ăn uống) thông thả, chậm rãi với vẻ giữ gìn, từ tốn. Nói năng nhỏ nhe như cô dâu mới. Ăn nhỏ nhe từng miếng.

nhỏ nhẹ

- tt. (Nói năng) nhẹ nhàng, dễ nghe: ăn nói nhỏ nhẹ.

nhỏ nhen

- tt Hẹp hòi, hay chấp nhất, hay thù vặt: Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen (K).

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
N (4)

nhọc nhằn

- Vất vả và mệt mỏi : Nhọc nhằn lắm mới xong được việc.

nhóm

- 1 I d. Tập hợp gồm một số ít người hoặc sự vật được hình thành theo những nguyên tắc nhất định. Chia mỗi nhóm năm người. Nhóm hiện vật khảo cổ. Nhóm máu A.

- II đg. (kng.). Tự tập nhau lại để cùng làm một việc gì. Chợ suốt ngày.

- 2 đg. 1 Làm cho lửa bắt vào, bén vào chất đốt để cháy lên. Nhóm lửa. Nhóm lò. Nhóm bếp nấu cơm. 2 Bắt đầu có được cơ sở để từ đó có thể phát triển lên. Phong trào đấu tranh mới nhóm lên.

nhón gót

- đgt. Nâng cao gót chân lên để đi bằng đầu ngón chân: đi nhón gót.

nhọn

- tt 1. Có đầu nhỏ như mũi kim: Con dao nhọn. 2. (toán) Nói một góc nhỏ hơn một góc vuông: Góc B của hình tam giác là một góc nhọn 150.

nhồi sọ

- đg. 1. Tuyên truyền cường bách đến mức đối tượng phải mù quáng nghe theo. 2. Truyền thụ những tri thức trên khả năng hiểu biết và sức thu nhận của người học.

nhôm

- d. Kim loại nhẹ, màu trắng, khó gỉ, dễ dát mỏng, dẫn nhiệt và dẫn điện tốt, dùng để chế hợp kim dùng trong công nghiệp hoặc làm đồ dùng hằng ngày.

nhộn

- tt. 1. ồn ào, vui vẻ do đông người tạo nên: Đám trẻ làm nhộn cả góc hội trường. 2. Có tính chất vui vẻ, hài hước tạo nên không khí vui tươi, thoải mái: Tính anh ta rất nhộn.

nhộn nhịp

- tt, trgt Tấp nập đi lại: Ngày Quốc khánh, phố xá nhộn nhịp.

nhông

- d. Loài cắc kè lớn.

nhông

- d. (ph.). Yềng.

nhộng

- dt. Sâu bọ thời kì nằm trong kén: nhộng tằm trần như nhộng.

nhót

- đgt 1. Giam giữ: Nhót trong ngục. 2. Giữ con vật trong lồng, trong cũi: Nhót gà; Nhót chó.

nhột

- d. Trạng thái muốn cười khi bị cù.

nhơ

- t. 1 (cũ). Bẩn. 2 Xấu xa về phẩm chất. Một vết nhơ trong đời. Chịu tiếng nhơ.

nhơ nhuốc

- tt. Bẩn thỉu, xấu xa và nhục nhã: hành động nhơ nhuốc của bọn cướp.

nhờ

- 1 đgt 1. Đề nghị người nào làm giúp việc gì: Nhờ chuyển bức thư cho gia đình; Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai (cd). 2. Nương tựa: Nhờ ơn cha mẹ nuôi dưỡng. 3. Hưởng sự thương xót, giúp đỡ: Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi (K). 4. Dựa vào: Nghìn tằm nhờ bóng tùng quân (K).

- trgt Tựa vào: Sống đất khách, thác chôn quê người (K).

- gt Giới từ dùng để giải thích một nguyên nhân đã dẫn đến kết quả: sự giúp đỡ của anh, tôi mới đạt được kết quả.

- 2 tt, trgt Không được thực sáng, không được thực rõ: ánh trăng nhờ; Màu xanh nhờ.

nhớ

- đg.1. Ghi được, giữ được trong trí tuệ hoặc tình cảm : Mẹ dặn con, con phải nhớ mà làm ; Thương nhau xin nhớ lời nhau (K). 2. Tưởng nghĩ đến một sự việc đã qua, một người vắng mặt mà mình ao ước được gặp lại : Nhớ cảnh cũ ; Đi thì nhớ vợ cùng con, Về nhà nhớ củ khoai môn trên rừng (cd). 3. Giữ một con số để cộng nhằm nó ở cột sau với số trên trong một tính cộng, số dưới trong một tính trừ hoặc tích trong một tính nhân : 8 và 4 là 12, viết 2 nhớ 1 .

nhớ nhà

- đgt Đi xa gia đình, luôn luôn nghĩ đến gia đình: Đi công tác xa, rất nhớ nhà.

nhót

- t. Có chất nhầy nhầy : Cá trê nhót. Độ nhót (lý). Đại lượng đo tính chất khó chảy của một chất lỏng.

nhu cầu

- d. Điều đòi hỏi của đời sống, tự nhiên và xã hội. Nhu cầu về ăn, ở, mặc. Nhu cầu về sách báo. Thoả mãn nhu cầu vật chất và văn hoá.

nhu động

- đgt. Co bóp ống tiêu hoá nhịp nhàng theo lối lượn sóng để nhào trộn thức ăn.

nhu mì

- tt Hiền lành, nết na: Khen bà tính nhu mì (Tú-mỡ).

nhu nhược

- Mềm yếu, thiếu cương quyết : Thái độ nhu nhược.

nhũ tương

- d. Hệ những hạt nhỏ chất lỏng lơ lửng trong một chất lỏng khác. Sữa tươi là một nhũ tương.

nhuận trường

- Nh. Nhuận tràng.

nhục

- dt Điều xấu xa đau khổ: Rửa sạch nhục mắt nước (TrVTrà).

- tt Xấu xa, nhơ nhuốc: Biết là mới có đủ sức mạnh để làm (HgĐThúy).

nhục dục

- Lòng ham muốn thú vui xác thịt.

nhục hình

- d. Hình phạt làm cho đau đớn về thể xác. Lãng trì là một hình thức nhục hình thời phong kiến. Dùng nhục hình tra tấn.

nhục mạ

- đgt. Chửi mắng làm cho nhục.

nhục nhĩ

- tt Cảm thấy xấu xa nhơ nhuốc: Nỗi đau khổ nhục nhĩ của các dân tộc bị áp bức (Trg-chinh).

nhuệ khí

- Lòng hăng hái sắc sảo : Thanh niên đầy nhuệ khí.

nhún nhường

- t. Chịu hạ mình một chút, tỏ ra khiêm nhường trong quan hệ giao tiếp. Lời lẽ nhún nhường.

nhung

- 1 dt. Sừng non của hươu nai, dùng làm thuốc bổ: nuôi hươu lấy nhung.

- 2 dt. Hàng dệt bằng tơ hoặc bông, có tuyết phủ mượt ở bề mặt hoặc có sợi làm thành luống đều nhau: áo nhung mượt như nhung.

nhúng

- đgt 1. Cho thứ gì vào một chất lỏng rồi lại lấy ra ngay: Cho cam công kê nhúng tay thùng chàm (K). 2. Tham gia vào: Vị tổng tư lệnh không cần

nhúng vào những vấn đề lật vạt (HCM).

nhuộm

- đg. Làm đổi màu hay thâm màu một vật hoặc một nguyên liệu bằng một thứ thuốc tổng hợp hoặc lấy từ thực vật : Nhuộm áo ; Nhuộm bông.

như

- k. 1 Từ biểu thị quan hệ tương đồng trong sự so sánh về một mặt nào đó: tính chất, mức độ, cách thức, hình thức bên ngoài, v.v. Hôm nay nóng như hôm qua. Anh ấy vẫn như xưa. Trình độ như nhau. Bà cụ coi anh như con. Nó nói như thật. Nó làm như không biết gì. 2 Từ dùng trong những tổ hợp so sánh để biểu thị mức độ rất cao, có thể sánh với cái tiêu biểu được nêu ra. Đẹp như tiên. Giống nhau như đúc. Rõ như ban ngày. Đôi ta như lửa mới nhen, Như trăng mới mọc, như đèn mới khêu (cd.). 3 Từ biểu thị cái sắp nêu ra là thí dụ minh họa cho cái vừa nói đến. Các kim loại quý, như vàng, bạc, v.v. 4 (dùng ở đầu một phân câu). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là căn cứ cho thấy điều nói đến là không có gì mới lạ hoặc không có gì phải bàn cãi. Như ai nấy đều biết, tháng này thường có bão. Như đài đã đưa tin, đợt rét này còn kéo dài. Hôm nay tôi đánh điện cho nó, như đã bàn với anh hôm qua.

như thế

- trgt Đúng như việc ấy: Có như thế mới thành đoàn kết (HCM).

như vậy

- (ph.; kng.). Như thế này. Nói như vậy. Làm như vậy.

như vậy

- trgt Như thế đấy: Anh làm như vậy là sai.

nhử

- đg. Cg. Dữ. 1. Dùng mọi khiến cho loài vật đến để bắt : Nhử chuột. 2. Dùng mưu mô, lợi lộc để đưa đối phương vào tròng : Nhử địch.

nhựa

- d. 1 Dịch lỏng lưu thông trong cây để nuôi cây. 2 Chất dính do một số cây tiết ra. Nhựa thông. Nhựa trám. 3 Chất dẻo. Vải nhựa. Đồ dùng bằng nhựa.

nhựa sống

- dt. Nguồn sinh lực, sức sống, ví như nhựa nuôi cây: tràn đầy nhựa sống.

nhức

- 1 tt Đau như bị đâm bằng vật nhọn: Thứ nhất đau mắt, thứ nhì nhức răng (tng).

- 2 trgt Nói màu đen nhánh: Hàm răng đen nhức.

nhưng

- l. Cg. Nhưng mà. Từ dùng để nối hai từ hoặc hai mệnh đề mà ý trái ngược

nhau : Bé nhưng can đảm.

- Miễn khỏi (cũ) : Nhưng tạp dịch .

nhược điểm

- d. Chỗ kém, chỗ yếu. Một nhược điểm lớn của anh ta là hay tự ái. Những nhược điểm của máy.

nhường lại

- đgt Để lại vật gì cho người khác: Nhường lại ngôi nhà cho em ruột.

nhường nhịn

- Chịu nhịn, tự mình chịu phần kém : Anh em nhường nhịn nhau.

nhượng bộ

- đg. 1 Chịu để cho đối phương lấn tới, vì yếu thế hay do không kiên quyết. Tôi phải nhượng bộ trước thái độ kiên quyết của anh ta. Không nhượng bộ những yêu sách vô lí. 2 (chm.). (Vế câu) nêu lí do đáng lẽ ngăn cản, không để cho điều nói đến xảy ra (nhưng điều ấy vẫn xảy ra). Trong câu "Tuy ốm nặng, anh ấy vẫn lạc quan", "tuy ốm nặng" là vế câu có ý nghĩa nhượng bộ.

ni cô

- dt. Sư nữ còn trẻ tuổi.

ni lông

- ni-lông dt (Pháp: nylon) Chất hữu cơ nhân tạo có thể tráng thành lá mỏng hoặc đổ thành sợi để dệt: Gối ni-lông chằng buộc bằng dây dù (Ng-hồng).

ni tơ

- Ni-Tơ (hóa) Khí không màu và không mùi, chiếm bốn phần năm thể tích của không khí, không duy trì sự cháy.

ni

- d. Hàng dệt bằng sợi len chải xơ lên, che lấp sợi dọc và sợi ngang.

nia

- dt. Đồ đan khít, hình tròn, to hơn cái mẹt dùng phơi, đựng: đan nia lọt sàng xuống nia.

nĩa

- dt Đồ dùng thường bằng kim loại có bốn răng nhọn dùng để lấy thức ăn: Quen ăn bằng đũa, nên mới dùng nĩa cũng lúng túng.

ních

- đg. 1. Nhét cho đầy, cho chặt : Ních ổi đầy túi. 2. ăn cho thật nhiều : Ních cơm đầy dạ dày.

niêm

- 1 d. Quy tắc tương ứng về bằng trắc trong thơ, phú cổ theo Đường luật.

- 2 đg. (id.). Dán kín lại. Bỏ thư vào phong bì, niêm lại.

niêm luật

- dt. Quy tắc về sự tương hợp vần bằng trắc, cũng như những quy tắc khác trong thơ phú cổ theo Đường luật (nói chung): Niêm luật Đường thi rất chặt chẽ Bài thơ khá chỉnh về niêm luật.

niêm phong

- đgt (H. niêm: dính vào; phong: đóng kín lại) Đóng kín lại và dán giấy có dấu của chính quyền: Ngôi nhà đó đã bị niêm phong.

niêm yết

- Dán lên để báo việc gì cho công chúng : Niêm yết thông cáo.

niềm nở

- t. (Tiếp đón) vui vẻ, đầy nhiệt tình, tỏ ra mến khách. Tiếp đón niềm nở.

niên

- dt Năm: Vây vùng trong bấy nhiêu niên (K); Sự này đã ngoài mười niên (K).

niên đại

- Thời đại, năm tháng trong lịch sử : Niên đại văn hóa đồ đá cũ ; Niên đại đồ đồng thau.

niên giám

- d. Sách ghi những sự kiện quan trọng xảy ra trong từng năm một.

nín

- đgt. 1. Im, nén lại: Khóc mãi rồi nó cũng nín nín thở. 2. Nhịn: nín nhục.

nịnh hót

- đgt Tâng công kẻ trên để hòng trục lợi: Dùng những kẻ khéo nịnh hót mình (HCM).

núu

- đg. Nắm mà kéo lại, kéo xuống : Núu áo ; Núu cành cây.

no

- t. 1 Ở trạng thái nhu cầu sinh lí về ăn uống được thoả mãn đầy đủ. Bữa no bữa đói. No cơm ấm áo. Được mùa, nhà nào cũng no. 2 Ở trạng thái nhu cầu nào đó đã được thoả mãn hết sức đầy đủ, không thể nhận thêm được nữa. Ruộng no nước. Buồm no gió căng phồng. Xe no xăng. Ngủ no mắt. 3 (kng.; kết hợp hạn chế). Hết mức, có muốn hơn nữa cũng không được. Khóc no. Được một bữa cười no bụng. 4 (chm.). (Dung dịch) không thể hoà tan thêm nữa. 5 (chm.). (Hợp chất hữu cơ) không thể kết hợp thêm nguyên tố nào nữa. Methan là một carbur no.

nỏ

- 1 dt. Khí giới hình cái cung, có cán làm tay cầm và có lẫy, được giương lên

căng bật dây để bắn một hoặc nhiều mũi tên.

- 2 tt. Rất khô đến mức như hết sạch nước và giòn: củi nổ phơi cho đất nổ.

- 3 pht., đphg Chẳng: nổ biết nổ được.

nó

- đt Đại từ ngôi thứ ba số ít chỉ người ở cấp dưới hoặc chỉ một vật gì vừa nói đến: Thằng cháu nó ngoan, dễ bảo; Một chè, một rượu, một đàn bà, ba cái lằng nhằng nó quấy ta (TrTXương).

nọc

- d. Chất nước độc ở cơ thể của một số động vật như rắn, rết, ong.

- d. Phần bài tổ tôm hay tài bàn để chung cho cả làng bốc : Bốc nọc.

- 1. d. Cọc đóng xuống đất để buộc người căng ra mà đánh, xưa bọn vua quan vẫn dùng để tra tấn. 2. Cg. Nọc cổ. đg. Đóng hai cái nọc căng thẳng người ra mà đánh. Ngr. Căng người ra mà đánh : Nọc ra cho mấy roi.

nói

- đg. 1 Phát ra thành tiếng, thành lời để diễn đạt một nội dung nhất định trong giao tiếp. Nghĩ sao nói vậy. Ăn nên đọi, nói nên lời (tng.). Hỏi chẳng nói, gọi chẳng thưa. Đã nói là làm. Nói mãi, nó mới nghe. 2 Phát âm. Nói giọng Nam Bộ. 3 Sử dụng một thứ tiếng nào đó, phát âm để giao tiếp. Nói tiếng Việt. Đọc được tiếng Hán, nhưng không nói được. 4 Có ý kiến chê trách, chê bai. Người ta nói nhiều lắm về ông ta. Làm đừng để cho ai nói. 5 (id.). Trình bày bằng hình thức nói. Nói thơ Lục Vân Tiên. Hát nói*. 6 Thể hiện một nội dung nào đó. Bức tranh nói với người xem nhiều điều. Những con số nói lên một phần sự thật. Nói với nhau bằng ánh mắt.

nói chuyện

- đgt. 1. Nói với nhau về những điều, những chuyện khác nhau: Hai người nói chuyện với nhau suốt cả buổi. 2. Nói về đề tài gì đó cho nhiều người nghe: nghe nói chuyện thời sự ở hội trường. 3. Nói cho biết, cho rõ mà chưa, mà sửa chữa: Tôi sẽ nói chuyện với anh.

nói dối

- đgt Nói sai sự thật: Nói dối là mua cho chồng, đi đến quăng đồng ngả nón ra ăn (cd).

nói đùa

- Nh. Nói bông.

nói lái

- đg. Nói khác đi một tổ hợp hai ba âm tiết bằng cách chuyển đổi riêng phần vần hay là phần phụ âm đầu, hoặc phần thanh điệu, có thể có đổi cả trật tự các âm tiết, để bông đùa hoặc chơi chữ, châm biếm. Nói "đấu tranh, thì tránh

đâu" là dùng lối nói lái.

nói láo

- đgt. 1. Nói dối: Nó nói láo đấy, đừng có tin. 2. Nói những điều nhằm nhí, không đúng đắn: ngồi nói láo với nhau hết cả ngày cả buổi.

nói lắp

- đgt Có tật phát âm cứ phải nhắc lại nhiều lần một âm: Ông ta là luật sư mà lại có tật nói lắp.

nói lên

- Biểu lộ rõ rệt : Nói lên ý chí hòa bình.

nói liêu

- đgt Nói lời đáng lẽ không nên nói, thường là không đúng Nó định đi chơi với bạn, bố nó hỏi, nó nói liêu là đi thăm thầy giáo.

nói lóng

- Pha trong câu nói những tiếng riêng mà chỉ người cùng bọn với mình mới hiểu : Lái trâu nói lóng với nhau để bàn giá cả ; "Cái kính" kẻ cắp nói lóng là "cái choáng".

nói năng

- đg. Nói để giao tiếp (nói khái quát). Nói năng lưu loát. Hòn đất mà biết nói năng, Thì thầy địa lí hàm răng chẳng còn (cd.).

nói quanh

- đgt. Dùng dằng không nói thẳng vào vấn đề, nói quanh co để tránh nói thật: Nói quanh thì người ta cũng biết rồi, xin cứ nói thẳng ra.

nói thật

- đgt Nói đúng sự thực; đúng ý nghĩ của mình: Tôi xin nói thật với anh là tôi không ưa cái lối sống như thế.

non nước

- d. (vch.). Như nước non1.

nón

- dt. 1. Đồ dùng đội đầu, hình chóp, tròn, thường lợp bằng lá màu trắng: tặng chiếc nón cầm nón vẩy xe. 2. đphg Mũ.

nóng

- tt, trgt 1. Có nhiệt độ cao hơn nhiệt độ của cơ thể: Trời nóng như thiêu như đốt (tng). 2. Nói thức ăn uống có nhiệt độ cao: Cơm nóng canh ngọt (tng). 3. Dễ nổi cơn tức: Tính ông ấy nóng. 4. Muốn có ngay điều mình chờ đợi: Nóng biết tin thi cử của con. 5. Cần có ngay: Vay nóng một món tiền.

nóng lòng

- Cg. Nóng ruột. Cảm thấy khó chịu vì phải đợi lâu : Nóng lòng chờ thư bạn.

nô đùa

- đg. Chơi đùa một cách ồn ào, vui vẻ. Trẻ em nô đùa ngoài sân.

nô lệ

- I. dt. 1. Người lao động bị tước hết quyền làm người, trở thành sở hữu riêng của những chủ nô, dưới thời chiếm hữu nô lệ: buôn bán nô lệ. 2. Người bị phụ thuộc vào một thế lực thống trị nào đó, người làm đầy tớ: người dân nô lệ của nước thuộc địa nô lệ của đồng tiền. II. đgt. Phụ thuộc tuyệt đối: sống nô lệ vào đồng tiền nô lệ vào sách vở.

nổ

- đgt 1. Bật ra mạnh mẽ và phát thành tiếng: Tiếng pháo đầu đây bồng nổ giòn (Giang-nam); Những tiếng bom nổ như sét (ĐgThMai). 2. Xảy ra mạnh mẽ: Trận đánh nổ ra vào 5 giờ chiều (VNgGiáp); Nam-kì khởi nghĩa nổ ra ngày 23 tháng 11 năm 1940 (TrVGiàu).

nổ súng

- đg. Bắn (thường nói về sự bắt đầu, mở đầu một cách bất ngờ). Được lệnh nổ súng. Đến gần mới nổ súng.

nồi

- dt. 1. Đồ dùng để đun nấu thức ăn, có lòng sâu, được nung bằng đất hoặc kim loại: nồi đất nồi đồng. 2. Bộ phận giống hình cái nồi, lắp trong ổ trục để chứa bi: thay nồi cho xe đạp nồi trục giữa bị hỏng. 3. Đơn vị đo lường có tính chất dân gian: mua hai nồi nếp.

nổi

- 1 đgt 1. ở trên mặt nước, trái với chìm: Quan tiền nặng quan tiền chìm, bù nhìn nhẹ bù nhìn nổi (tng); Để con bèo nổi, mây chìm vì ai (K). 2. Chuyển mạnh từ thế này sang thế khác: Trời nổi gió; Nổi cơn hen. 3. Bắt đầu vang lên: Chiêng trống bên ngoài đã nổi rộn ràng (Ng-hồng).

- tt 1. Đẹp hẳn lên: Bộ quần áo ấy đấy. 2. Nhô lên: Người mù đọc chữ nổi. 3. Hiện ra: Cửa chìm của nổi.

- trgt Cao hơn bề mặt: Chạm .

- 2 trgt Có thể được: Vác nổi ba mươi ki-lô; Làm nổi việc khó; Chịu nổi sự cực nhọc; Không kham nổi.

nổi giận

- Cg. Nổi xung. Phát ra cơn tức giận.

nổi tiếng

- t. Có tiếng đồn xa, được rất nhiều người biết đến. Nổi tiếng là tay ngang ngành. Tác phẩm nổi tiếng. Nhân vật nổi tiếng.

nổi

- đgt. 1. Làm liền lại với nhau, chắp lại với nhau: nối sợi dây bị đứt nối đường dây điện thoại nối lại quan hệ ngoại giao. 2. Tiếp vào nhau, làm cho liền mạch hoặc liên tục: viết nối một phần vào bài phóng sự nối bước cha ông.

nối nghiệp

- đgt Làm tiếp sự nghiệp của người đi trước: Nối nghiệp ông cha.

nội bộ

- Tình trạng bên trong một đoàn thể, một cơ quan : Nội bộ phe phái quốc.

nội các

- d. Tên gọi hội đồng chính phủ ở một số nước. Cải tổ nội các.

nội chiến

- dt. Chiến tranh giữa các giai cấp hoặc lực lượng xã hội đối kháng trong một nước.

nội chính

- dt (H. chính: việc quốc gia) Việc sửa trị trong nước: Về các ngành khác, như kinh tế, tài chính, nội chính, văn hoá, xã hội, ta cũng tiến bộ không ngừng (HCM).

nội công

- Sự đánh phá từ bên trong ra, do lực lượng đã bố trí được ở bên trong phối hợp với sức tấn công ở bên ngoài : Khi bộ đội đến công đồn thì nguy binh ở đó làm nội công.

nội dung

- d. Mặt bên trong của sự vật, cái được hình thức chứa đựng hoặc biểu hiện. Nội dung của tác phẩm.

nội địa

- I. dt. Phần đất liền ở xa biển và xa biên giới: nằm sâu trong nội địa. II. tt. ở trong nước, do trong nước sản xuất, không phải được nhập khẩu vào và cũng không phải để xuất khẩu: hàng nội địa ti vi nội địa.

nội động từ

- dt (H. động: không đứng yên; từ: lời) Động từ không dùng với tân ngữ, trái với ngoại động từ: Khi nói Đi ra phố, thì Đi là nội động từ, nhưng khi nói Đi con xe, thì Đi là ngoại động từ.

nội gián

- Kẻ do thám của địch chui vào các đoàn thể cách mạng để phá hoại.

nội hóa

- nội hoá d. (cũ). Hàng nội.

nội khóa

- nội khoá dt. Môn học hoặc hoạt động giáo dục trong chương trình chính thức và học tập tại nhà trường; phân biệt ngoại khoá: kết hợp giữa nội khoá và ngoại khoá.

nội thương

- 1 dt (H. thương: buôn bán) Việc buôn bán ở trong nước: Các cửa hàng mậu dịch đều thuộc ngành nội thương.

- 2 tt (H. thương: tổn hại) Nói những bệnh có thể điều trị bằng phương pháp nội khoa, không dùng phương pháp mổ xẻ: Nhiều vị thuốc Nam chữa khỏi những bệnh nội thương.

nội tiết

- t. Nói các tuyến trực tiếp sản một chất cho máu.như tuyến thượng thận, tuyến giáp trạng...

nội trợ

- đg. Lo liệu mọi việc hằng ngày trong sinh hoạt gia đình. Công việc nội trợ.

nội trú

- đgt. (Học sinh, bệnh nhân) ăn ở ngay trong nhà trường hoặc bệnh viện, phân biệt với ngoại trú: điều trị nội trú học sinh nội trú.

nội vụ

- dt (H. vụ: việc) Công việc hành chính và an ninh trong nước: Các cán bộ công an thuộc bộ Nội vụ.

nôm

- t. 1. Nói thơ, văn, viết bằng chữ nôm : Thơ nôm. 2. Cg. Nôm na. Dễ hiểu, không văn hoa : Câu văn nôm lắm.

nông

- 1 d. (kết hợp hạn chế). 1 Nghề làm ruộng. Nghề nông. 2 Người làm ruộng. Nhất sĩ, nhì nông. Nhà nông*.

- 2 t. 1 Có khoảng cách từ miệng hoặc bề mặt xuống đáy ngắn hơn so với mức bình thường; trái với sâu. Ao nông. Giếng đào nông. Bát nông lòng. Rễ cây ăn nông. 2 (Nhận thức) hời hợt, không sâu sắc. Kiến thức nông. Suy nghĩ còn nông.

nông cạn

- tt. (Nhận thức) hời hợt, không biết đào sâu suy nghĩ, không sâu sắc: hiểu biết nông cạn suy nghĩ còn nông cạn lắm.

nông dân

- dt (H. dân: người dân) Người dân làm nghề trồng trọt, cày cấy: Nông dân là một lực lượng rất to lớn của dân tộc (HCM).

nông sản

- Sản phẩm của nông nghiệp như thóc, gạo, bông, gai...

nồng hậu

- t. Nồng nhiệt và thắm thiết. Tình cảm nồng hậu. Đón tiếp rất nồng hậu.

nồng nàn

- tt. 1. (Mùi) đậm một cách dễ chịu và bốc mạnh lên: mùi rượu nồng nàn
Hương bưởi thơm nồng nàn. 2. (Ngủ) ngon giấc, sâu và say: giấc ngủ nồng
nàn. 3. Mạnh mẽ, thiết tha và đậm đà: tình yêu nồng nàn.

nốt

- 1 dt Cây leo lá giống lá trầu không, có mùi thơm hắc: Nấu thịt ếch với lá
nốt.

- 2 dt Mụn nhọt ở ngoài da: Nốt ghẻ.

- 3 dt (Pháp: note) 1. Số điểm đánh giá bài làm hay câu trả lời của học sinh:
Thầy cho nốt rất nghiêm. 2. x. Nốt nhạc.

- 4 trgt Cho đến hết phần còn lại: ăn nốt đĩa xôi; Viết nốt mấy dòng cuối
cùng; Làm nốt chỗ bỏ dở; Ai mua, bán nốt lấy tiền nộp heo (cd).

nơ

- đg. Tha đi : Hồ nơ mắt lợn.

- d. Đồ trang sức tết bằng vải, lụa.... đeo ở cổ hoặc buộc vào tóc.

nở

- I đg. 1 Xoè mở một cách tự nhiên. Hoa nở. Nở một nụ cười (b.). 2 (Động
vật con được ấp đủ ngày trong trứng) phá vỏ trứng thoát ra ngoài. Gà con mới
nở. Sâu nở. 3 (ph.). Đẻ, sinh. Chị ấy nở cháu gái đầu lòng. 4 Tặng thê tích mà
không tặng khối lượng. Ngộ bung nở.

- II t. (id.). nang (nói tắt). Ngực nở.

nợ

- dt 1. Số tiền vay của người khác và sẽ phải trả: Nhà gần chợ đồ nợ cho con
(tng); Nhất tội nhì nợ (tng). 2. Nhiệm vụ đối với người khác: Đấy với đây
chẳng duyên thì nợ (cd). 3. Điều mang ơn và mong được trả: Đền nợ nước;
Dưỡng sinh đôi nợ tóc tơ chưa đền (K).

- đgt 1. Vay và sẽ phải trả: Mẹ tôi bà ấy hai triệu đồng. 2. Đã hứa và sẽ phải
làm: Tôi vẫn nhớ còn nợ anh việc giới thiệu anh với ông ấy.

- tt Nói kẻ xấu hay làm phiền người khác: Tôi không muốn nói đến của ấy.

nơi

- d. 1. Phần không gian được xác định rõ ràng : Nơi đây đã xảy ra những trận
ác chiến ; Đi đến nơi, về đến chốn (tng). 2. Nh. Chỗ, ngh. 6 : Trao tơ phải lúa
gieo cầu đáng nơi (K).

nới

- đg. 1 Làm cho lỏng, cho rộng ra chút ít để bớt căng, bớt chặt, bớt chật. Nói thắt lưng. Nói lỏng đai ốc. Áo bị chật, phải nói ra. Mọi người đứng nói ra. 2 Làm cho bớt chặt chẽ, nghiêm ngặt. Kỉ luật có phần nói hơn. 3 (kng.). Hạ bớt giá xuống chút ít, so với bình thường. Giá công may ở cửa hiệu này có nói hơn.

nom

- I. dt. Đồ đan bằng tre, dùng để úp, chụp cá: đan nom. II. đgt. Dùng nom để úp cá: đi nom cá nom được nhiều ra phết.

nụ

- 1 dt (thực) Búp hoa chưa nở: Cành nào cũng còn vô khối là nụ (NgTuân); Có hoa mừng hoa có nụ mừng nụ (tng).

- 2 dt Người ở gái còn nhỏ (cũ): Trong xã hội phong kiến người ta nuôi những em bé gái và gọi là cái nụ.

nụ cười

- Cái cười chúm chím, không hé môi.

nùi

- d. Mớ xơ sợi hay vải, giấy được vò chặt lại. Dùng nùi rom làm mồi lửa. Quơ một nùi cỏ. Nùi giẻ rách.

núi

- dt. Dạng địa hình lồi, sườn dốc, có độ cao lớn hơn đồi: núi nhấp nhô vượt núi bằng sông.

núi lửa

- dt Núi có miệng ở đỉnh, qua đó thường xuyên hoặc từng thời kì, các chất khoáng nóng chảy dưới nhiệt độ và áp suất rất cao bị phun ra ngoài: ở chung quanh Thái-bình-dương có nhiều núi lửa.

núi non

- Nh. Núi

núm

- 1 d. Bộ phận hình tròn, nhỏ, nhô lên ở đầu hay trên bề mặt một số vật. Núm cau. Núm đồng hồ. Vặn núm điều chỉnh tivi.

- 2 d. (kng.). Nắm. Một núm gạo.

- 3 đg. (ph.). Túm. Núm áo kéo lại.

nung

- đgt. Đốt bằng nhiệt độ cao: nung vôi lò nung gốm sứ.

nung nấu

- đgt 1. Gây một sức nóng rất lớn: Cái nắng nung nấu. 2. Làm cho phải chịu đựng gian khổ: Lò cù nung nấu sự đời (CgO).

nững nịu

- Nh. Nững.

nuôi

- I đg. 1 Cho ăn uống, chăm sóc để duy trì và phát triển sự sống. Nuôi con. Nuôi lợn, gà. Nghề nuôi ong. Công tác nuôi quân (công tác cấp dưỡng trong quân đội). 2 Giữ gìn, chăm sóc để cho tồn tại, cho phát triển. Nuôi tóc cho dài. Nuôi chí lớn. Nuôi nhiều ước mơ.

- II t. (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Được coi như người ruột thịt, tuy không có quan hệ dòng máu. Cha mẹ . Con nuôi cũng quý như con đẻ.

nuôi dưỡng

- đgt. Nuôi nấng và chăm chút cho tồn tại khoẻ mạnh hoặc phát triển nói chung: nuôi dưỡng con cái nuôi dưỡng mầm non nghệ thuật.

nuôi nấng

- đgt Nuôi sống và chăm nom săn sóc: Lấy chi nuôi nấng cái con (Tản-đà).

nuông chiều

- đg. Nh. Nuông.

nuốt

- đg. 1 Làm cho đồ ăn uống từ miệng qua thực quản, xuống dạ dày. Nuốt miếng cơm. Nuốt viên thuốc. Nghe như nuốt từng lời (b.). 2 Cố nén xuống, như làm cho chìm sâu vào trong lòng, không để lộ ra. Nuốt hận. Nuốt giận làm lạnh. Nuốt nước mắt (b.; cam chịu đau đớn trong lòng). 3 (kng.). Chiếm đoạt gọn bằng quyền thế hay mảnh khoẻ. Chánh tổng nuốt không mấy sào ruộng. Nuốt không trôi món tiền hồi lộ. 4 Làm át hẳn đi bằng một sức tác động mạnh hơn. Tiếng gọi bị nuốt trong tiếng mưa gió. Cặp kính to như nuốt cả khuôn mặt (b.).

nuốt chửng

- đgt. 1. Đánh ực nuốt cả miếng vào bụng mà không nhai chút nào: nuốt chửng miếng thịt. 2. Hoàn toàn che lấp: Sóng nuốt chửng cả con thuyền. 3. Hoàn toàn buông trôi điều đã hứa, đã thoả thuận: nuốt chửng lời hứa.

nuốt giận

- đgt Nén cơn tức giận: Hai anh em xích mích với nhau, nhưng người anh đã nuốt giận làm lạnh để bảo vệ đoàn kết.

núp

- đg. Nh. Nấp : Trẻ con chơi hú tim, núp sau tủ.

nút

- I I d. Vật tròn, nhỏ, để đóng vào miệng chai lọ cho kín. Mở nút chai.

- II đg. Đóng kín miệng chai lọ bằng . Nút lọ mực lại. Đêm tối như hũ nút.

- 2 d. 1 Chỗ hai đầu dây buộc vào nhau. Nút thừng. Buộc thắt nút. 2 Chỗ giao nhau của nhiều đoạn đường đi từ các hướng lại. Nút giao thông. 3 (kết hợp hạn chế). Điểm trọng yếu. Điểm nút của vấn đề. Cái nút của câu chuyện. 4 Sự kiện quan trọng trong vở kịch, khi các nhân vật chính đụng độ với nhau làm bùng nổ xung đột kịch. Nút kịch. (Nghệ thuật) thắt nút*. 5 (ph.). Cúc. Nút áo. 6 Núm nhỏ, có tác dụng đóng mở để điều khiển ở một số loại máy, động cơ hay hệ thống điện. Ấn nút điện. Bấm nút.

- 3 d. (thgt.; kết hợp hạn chế). Tập hợp nhiều người, đôi khi động vật cùng loài (hàm ý coi thường hoặc thân mật). Không nhanh là chết cả nút.

- 4 đg. (ph.). Mút. Trẻ nút sữa.

nữ

- I. dt. Người thuộc giới nữ; phân biệt với nam: không phân biệt nam với nữ.

II. tt. (Đồ dùng) chuyên dụng, dành riêng cho nữ giới: xe đạp nữ hơn đa nữ.

nữ công

- dt (H. công: khéo léo) Công việc của phụ nữ trong gia đình: Từ nữ công, phụ xảo đều nguôi (Chp).

nữ giới

- Phụ nữ nói chung.

nữ hoàng

- d. Người phụ nữ làm vua. Nữ hoàng nước Anh.

nữ sinh

- dt. Học sinh nữ: Các nữ sinh đều mặc áo dài, trông rất đẹp rất duyên.

nữ tính

- (H. tính: tính chất) Tính chất phụ nữ: Nhà tâm lí học chuyên nghiên cứu nữ tính.

nữ trang

- Đồ trang sức của phụ nữ, như vòng, xuyên, hoa tai...

nửa

- I d. Một trong hai phần bằng nhau của một cái gì. Nửa quả cam. Nửa cân. Non nửa giờ. Cay đắng như chết nửa người. Không rời nhau nửa bước (không rời nhau một chút nào).

- II t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp, trước một từ khác). Không hoàn toàn, vừa như thế, vừa khác thế. Nước thuộc địa phong kiến. Thực vật nửa kí sinh. Lực lượng nửa vũ trang (lực lượng vũ trang không thoát li sản xuất).

- buổi d. Khoảng thời gian vào giữa buổi sáng, khoảng 9-10 giờ, hoặc vào giữa buổi chiều, khoảng 3-4 giờ, trong một ngày lao động. Nghỉ uống nước nửa đêm

- dt. Giữa đêm: làm việc đến tận nửa đêm.

nữa

- trgt 1. Chưa thôi: Tôi còn đi nữa. 2. Thêm vào: Họp nhau nào biết có ngày nữa thôi (NĐM). 3. Tiếp tục: Tôi không thể ăn nữa. 4. Huống chi: Phải duyên phải kiếp thì theo, cảm còn ăn được, nữa bèo hủ anh (cd). 5. Kéo: Mà ta bắt động, nữa người sinh nghi (K).

- tt 1. Tiếp sau: Lát anh ấy sẽ về; Chỉ còn một đoạn đường nữa thôi. 2. Thêm vào: Ông ấy cần một người nữa.

nựng

- đg. Dỗ con : Nựng thằng bé cho nó nín.

nước

- 1 d. 1 Chất lỏng không màu, không mùi và trong suốt khi là nguyên chất, tồn tại trong tự nhiên ở sông hồ, ở biển. Nước mưa. Nước lũ. Nước thủy triều. Nước lên (nước thủy triều lên). Ăn nước giếng. 2 Chất lỏng, nói chung. Nước mắt. Nước chè. Chanh nhiều nước. Nước thép đầu tiên. Thuốc nước*. 3 Làn, lượt sử dụng nước, thường là đun sôi, cho một tác dụng nhất định nào đó. Pha chè nước thứ hai. Thang thuốc đông y sắc ba nước. Rau rửa mấy nước mới sạch. 4 Lớp quét, phủ bên ngoài cho bền, đẹp. Quét hai nước vôi. Nước mạ rất bền. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn (tng.). 5 (kết hợp hạn chế). Vẻ ánh, bóng tự nhiên của một số vật, tựa như có một lớp mỏng chất phản chiếu ánh sáng nào đó phủ bên ngoài. Nước ngọc. Gõ lên nước bóng loáng.

- 2 d. Vùng đất trong đó những người thuộc một hay nhiều dân tộc cùng sống chung dưới một chế độ chính trị - xã hội và cùng thuộc về một nhà nước nhất định. Nước Việt Nam. Các nước láng giềng.

- 3 d. 1 (kết hợp hạn chế). Bước đi, về mặt nhanh chậm (của ngựa). Ngựa chạy đang được nước. Phi nước đại*. 2 Bước đi của quân cờ, về mặt ảnh hưởng đến thế cờ. Nước cờ cao. Mách nước*. Chơi cờ sáng nước. 3 Cách hành động, hoạt động để tác động đến tình hình, thoát khỏi thế bí hoặc tạo ra thế thuận lợi. Bị bao vây, chỉ còn nước ra đầu thú. (Tính) hết nước*. 4 (kng.). Thế hơn kém. Chịu nước lép. Đến nước cùng rồi. Được nước, càng làm già. Nó thì nước gì! 5 (kng.). Mức độ khó có thể chịu đựng hơn. Độc ác đến nước ấy là cùng. (Trả đến nghìn đồng là) hết nước*. Đã đến nước này thì không còn có thể từ chối được.

nước da

- dt. Màu sắc của da người: nước da ngăm đen nước da bánh mật.

nước đá

- dt Nước đông cứng do đã làm lạnh: Mùa hè, uống cà-phê có nước đá.

nước hoa

- Nước làm bằng chất hóa học, có mùi thơm như hương các loài hoa, để xức cho thơm.

nương

- 1 d. 1 Đất trồng trọt trên đồi núi. Phát nương. Lúa nương. 2 Bãi cao ven sông. Nương dâu.

- 2 đg. 1 (id.). Dựa vào để cho được vững. Nương mình vào ghế. 2 Dựa vào để có được sự che chở, giúp đỡ. Nương vào nhau mà sống. Nương bóng.

- 3 đg. (kết hợp hạn chế). Giữ gìn động tác cho nhẹ nhàng khi cầm nắm, sử dụng, không làm mạnh tay để tránh làm vỡ, gãy, hỏng. Nương nhẹ*. Nương sức.

nương nấu

- đgt. ản, lánh vào một nơi, và nhờ vào sự che chở: nương nấu trong rừng. Những là nương nấu qua thì (Truyện Kiều).

nướng

- đgt 1. Để trên than cháy cho chín: Nướng chả. 2. Mất hết tiền (thtục): Được đồng nào của con bạc thì lại nướng cho nhà cái hết (Thế-Lữ).

nứt

- t. Cg. Nứt nẻ. Có vết rạn trên mặt hay suốt bề dày: Cốc nứt vì nước sôi; Đất nứt.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
O

o

- ,O Con chữ thứ mười bảy của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "o"; 2) viết nguyên âm "o" ngắn trong ong, oc; 3) dùng ở dạng lặp oo viết nguyên âm "o" dài trong oong, ooc; 4) viết bán nguyên âm cuối "u" trong ao, eo; 5) viết bán nguyên âm - âm đệm "u" trong oa, oe; 6) riêng trong một số từ mượn của tiếng nước ngoài, thuật ngữ khoa học có tính quốc tế viết nguyên dạng, thì có thể đọc như ô (thí dụ: video, photocopy).

- 1 d. Cuồng hòng lộn.

- 2 d. (ph.). Cô. Ông chú bà o.

- 3 đg. (ph.; kng.). Tán tỉnh (phụ nữ). O mèo*.

- Kí hiệu hoá học của nguyên tố oxygen (oxi).

o bé

- đgt. Nâng niu chiều chuộng: o bé vợ trẻ được cấp trên o bé.

ó

- 1 dt Một loài điều hâu: Như Thạch Sanh đánh ó cứu nàng tiên (Tô-hữu).

- 2 trgt Kêu ầm ĩ: Có việc gì mà la ó thế?.

oa oa

- Tiếng trẻ sơ sinh khóc.

oa trữ

- đg. Giữ và cất giấu những thứ do người khác đã lấy được một cách phi pháp. Oa trữ của ăn cắp.

òa

- oà1 đgt. ùa, ào: nước oà vào ngập nhà Đám trẻ chạy oà ra sân.

- oà2 tt. (Tiếng khóc) to, đột ngột phát ra do xúc động bất ngờ: Biết tin mẹ mất cô ta khóc oà lên Lúc chia tay, người mẹ ôm gục vào ngực con khóc oà lên.

oách

- tt, trgt Có vẻ bảnh bao (thtục): Đi đâu mà oách thế?; ăn mặc oách quá.

oai

- t. Có vẻ tôn nghiêm đáng sợ hoặc đáng phục.

oai danh

- Nh. Uy danh.

oai hùng

- tt (H. hùng: mạnh) Mạnh và đáng kính nể: Nhân dân ta đã đi những bước oai hùng (Trg-chinh).

oai linh

- X. Uy linh.

oai nghiêm

- t. Như uy nghiêm.

oai oái

- đgt. Kêu, thốt to lên, do bị đau hay sợ đột ngột: Làm gì mà kêu oai oái lên thế? Oai oái như phủ Khoái xin cơm (tng.).

oai vệ

- tt Có vẻ chững chạc, tôn nghiêm: Bác đã thấy cái dáng nó oai vệ là ngân nào (NgCgHoan).

oải

- t. (kng.). 1 Ở trạng thái đã bị thẳng ra hay trĩ xuống, không còn giữ được hình dạng uốn cong như trước. Cái móc bị oải, không treo được. Lưỡi câu oải ra. 2 Mệt rãi rời. Làm oải cả người.

oan

- tt. Bị quy tội không đúng, phải chịu sự trừng phạt một cách sai trái, vô lí: xử oan mất tiền oan.

oan cừ

- tt (H. cừ: thù hằn) Căm giận và thù hằn: Đảo Côn-lôn rục lửa oan cừ (PhBChâu).

oan hồn

- Hồn người chết oan (cũ).

oan nghiệt

- d. Như oan trái.

oan trái

- I. tt. Bị oan rành rành mà phải cam chịu, không làm gì được, làm cho trở nên bất hạnh, đau khổ: mỗi tình oan trái gặp lắm điều oan trái. II. dt. Những điều phải gánh chịu trong kiếp này để trả cho những điều ác đã làm ở kiếp trước, theo quan niệm của đạo Phật.

oan uổng

- tt (H. uổng: cong) Bị thiệt thòi mà không phải do lỗi của mình: Nó học rất chăm chỉ mà không hiểu vì sao không đỗ, thực là oan uổng.

oán

- 1. đg. Căm giận người đã làm hại mình : Nó mất nhà thì nó oán suốt đời. 2. d. Sự căm tức điều người ta làm hại mình : Oán thì trả oán, ân thì trả ân (K).

- ghét- Cầm giận và ghét.

oán ghét

- đgt. Cầm giận và chán ghét đến tột độ.

oán giận

- đgt. Cầm giận, uất ức tột độ: oán giận kẻ ăn ở hai lòng.

oán hận

- đgt (H. hận: thù hằn) Cầm thù và tức giận: Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom, oán hận trông ra khắp mọi chòm (HXHương); Khúc đàn bạc mệnh gảy xong mà oán hận vẫn còn chưa hả (Bùi Ki).

oán trách

- Cầm giận trách móc.

oanh kích

- đgt. (id.). Oanh tạc.

oanh liệt

- tt. 1. Lẫy lừng, vang dội: chiến thắng oanh liệt. 2. Anh dũng, vẻ vang: hi sinh oanh liệt vì Tổ quốc.

oằn

- đgt Cong xuống vì bị đè nặng: Cành bưởi oằn xuống vì sai quả; Những lời nghiêm huấn đó thì đến sắt cũng phải oằn (NgCgHoan).

oắt

- t. Nói người bé nhỏ quá (dùng với ý coi thường) : Thằng oắt gánh thế nào nổi hai thùng nước .

oắt con

- t. (hoặc d.). x. oắt.

óc

- dt. 1. Khối mềm, trắng đục chứa trong hộp sọ của người và động vật: nhưóc. 2. óc con người, biểu trưng cho nhận thức, ý thức, tư tưởng: óc sáng tạo óc địa vị.

ọc

- đgt Nôn ra, ói ra: Cháu bé vừa bú xong đã ọc sữa ra; Máu anh ấy ọc ra đàng mồm.

ọc ạch

- Nói tiếng chuyển động trong bụng khi ăn không tiêu.

oi

- 1 d. Giỏ đựng cua, đựng cá đánh bắt được.

- 2 t. (Thời tiết) rất nóng và ẩm, lặng gió, khiến cơ thể khó toả nhiệt, gây cảm giác bức bối khó chịu. Trời oi quá, có lẽ sắp có dông.

oi ả

- tt. (Thời tiết) nóng, bức, không có gió, gây cảm giác bức bối, khó chịu: những ngày hè oi ả.

oi bức

- tt Nóng bức khiến người ta khó chịu: Cả đêm, trời oi bức, không ngủ được.

oi khói

- Nói thức ăn thức uống có mùi khói.

oi nước

- tt Nói đất ẩm nước khiến cây cối bị úa, không phát triển được: Trời oi nước, lá cây bị vàng úa.

ói

- (đph) đg. Nh. Nôn mửa. Tức ói máu (đph). Tức uất lên.

- t. Nhiều quá, thừa ra : Còn ói việc ; Còn ói ngô khoai.

om

- 1 d. (ph.). Nồi đất nhỏ. Nấu một om cơm cho một người ăn.

- 2 x. ohm.

- 3 đg. 1 Nấu nhỏ lửa và lâu cho thức ăn ngấm kỹ mắm muối, gia vị. Đậu phụ om cà chua. Lươn om. 2 (kng.). Giữ lại lâu, làm trì hoãn việc đáng lẽ có thể làm xong ngay, làm xong sớm được. Mượn sách cứ om mãi không trả. Om cả tháng không chịu giải quyết.

- 4 t. (kng.). To tiếng một cách ồn ào, gây cảm giác khó chịu. Gắt om nhà. Thắc mắc om lên.

om sòm

- tt. ầm ĩ, náo động, với nhiều âm, giọng điệu xen lẫn vào nhau: cãi nhau om sòm Chuyện chẳng có gì mà cứ la lối om sòm như thế.

òm ọp

- trgt Nói tiếng lợi ở một nơi có nước lũng bồng: Lợi òm ọp đi soi ếch.

ong

- d. Loại sâu bọ cánh màng, đít có nọc, sống thành đàn có tổ chức, nhiều loài có thể hút nhị hoa gây mật.

ong mật

- d. Ong nuôi hoặc sống hoang, sản sinh ra mật và sáp.

ong nghệ

- Nh. Ong vàng.

ong thợ

- dt Ong chuyên bay đi lấy nhị hoa về làm mật: Ong thợ không có khả năng sinh sản.

ong vò vẽ

- Nh. Ong vẽ.

óng ả

- t. 1 Bóng mượt và mềm mại. Mái tóc dài óng ả. Cây lúa xanh óng ả. 2 Mềm mại, tha thướt. Dáng đi óng ả.

óng ánh

- tt. Mượt, bóng loáng đến mức phản chiếu ánh sáng lấp lánh: Viên đá quý óng ánh nhiều sắc màu.

ót

- dt (đph) Gáy: Tóc ót dài quá.

ô

- d. Đồ dùng gồm có khung sắt lợp vải để che mưa che nắng. Ô.- d. 1. Ngăn nhỏ do một bộ phận lớn chia ra : Ô tử, ô kéo. 2. Khoảng có những hình vuông đều kề nhau : Giấy kẻ ô.

- d. Đồ dùng bằng đồng để đựng trà cau : Ô trầu.

- I. d. 1. Từ dùng trong văn học cũ chỉ con quạ. 2. Mặt trời, theo điển cũ : Bóng ô đã xế ngang đầu (K). II. t. Có màu đen như màu lông quạ : Ngựa ô ; Gà ô.

- d. "Cửa ô" nói tắt : Ô Cầu Giây ; Ô Đông Mác .

- Cg. Ồ. Thán từ dùng để tỏ sự ngạc nhiên : Ô ! Sao lại ăn nói ngang trái thế nhỉ !

ô danh

- t. (cũ). Xấu xa với người đời; phải chịu mang tiếng xấu. Làm ô danh cha mẹ.

ô hay

- tht. Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên: ô hay, sao bị làm như vậy?

ô hô

- c. (cũ; vch.). Tiếng thốt ra tựa như biểu lộ sự thương cảm trước một điều bất hạnh (thường hàm ý giễu cợt). Hết đời kẻ xu nịnh, ô hô!

ô hợp

- tt. Hỗn độn, tạp nham đủ thứ người: đội quân ô hợp một lũ ô hợp.

ô nhiễm

- tt (H. ô: vẩn đục; nhiễm: nhuộm, lây) Có lẫn chất bẩn tới mức trở thành độc hại: Không khí ô nhiễm; Môi trường ô nhiễm.

ô nhục

- Xấu xa nhục nhã.

ô tô

- x. ô tô.

ô trọc

- tt. Xấu xa, như bản: phường ô trọc.

ô uế

- tt (H. ô: vẩn, đục; uế: bản thiu) Như nhóp: Cuộc đời ô uế của gái mại dâm.

ồ

- ph. Nh. ừa : Nước nông giang chảy ồ vào cánh đồng.

- th. Từ tỏ ý ngạc nhiên : ô ! Trúng số à ?

ồ ạt

- t. Mạnh, nhanh, dồn dập, và không có trật tự. Tiến quân ồ ạt. Tuyển sinh ồ ạt. Làm ồ ạt, không có kế hoạch.

ồ

- 1 dt. 1. Chỗ lót bằng cỏ, rơm rác để nằm hoặc để đẻ: nằm ổ rơm lót ổ Gà đang ấp trong ổ. 2. Đàn con vật mới sinh, nở trong cùng một ổ: cá ổ ổ chó mới mở mắt. 3. Nơi tập trung những hạng người hay loài vật nguy hại, làm ảnh hưởng xấu tới cuộc sống con người: ổ buôn lậu ổ vi trùng. 4. Tổ: ổ chim. 5. Nơi bố trí lực lượng chiến đấu: ổ phục kích ổ chiến đấu. 6. (kết hợp hạn chế, dùng với bánh mì) Chiếc: ổ bánh mì.

- 2 dtg. Giấu tiền ở trong lòng bàn tay để ăn gian (khi đánh me, đánh lú): ổ tiền.

ổ bi

- dt Vòng sắt có đặt những viên bi để lắp vào trục quay cho trơn: Thay ổ bi bánh xe đạp.

ổ chuột

- d. Nhà nhỏ, thấp, bẩn, của những người cùng khổ, sống chui rúc.

ổ gà

- d. Chỗ lõm sâu xuống (giống như ổ của gà) trên mặt đường do bị lở. Đường nhiều ổ gà. Xe chồm qua một ổ gà.

ổ khóa

- ổ khoá dt. Khoá chìm: lắp ổ khoá vào tủ.

ốc

- 1 dt Loài động vật thân mềm, phía ngoài có vỏ cứng, thịt ăn được: Người ăn ốc, người đồ vỏ (tng).

- 2 dt Tủ và làm bằng vỏ ốc biển: Trống đánh liên thanh, ốc nổi vô hồi (Phạm Duy Tồn).

- 3 dt Nhà (cũ): Vài tiếng dế, nguyệt soi trước ốc, một hàng tiêu, gió thốc ngoài hiên (Chp).

- 4 dt Đinh ốc nói tắt: Vặn đinh ốc cho chắc.

- 5 dt Nốt nhỏ nổi ở ngoài da: Da nổi ốc.

ốc xà cừ

- d. Ốc biển loại lớn, vỏ dày có xà cừ đẹp.

ôi

- 1 tt. (Thức ăn) bắt đầu có mùi, sắp thiu: thịt ôi Cửa rẻ là cửa ôi không ăn những thức ôi.

- 2 tht. Tiếng thốt ra biểu lộ cảm xúc ngạc nhiên: ôi, đẹp quá.

ổi

- dt (thực) Loài cây gỗ cùng họ với sim, vỏ nhẵn, quả có nhiều hạt, thịt mềm, khi chín ăn ngọt: Tùy theo màu thịt quả, có thứ gọi là ổi đào, có thứ gọi ổi mỡ gà.

ôi

- t. Thuộc về những màng bọc thai : Nước ối ; Vỡ đầu ối.

- t. Nhiều lắm : Còn ối ra đây.

- th. Từ dùng để tỏ sự ngạc nhiên hoặc đau đớn : ối giời ơi!

- Chà X. úi chà.

ôm

- I đg. 1 Vòng hai tay qua để giữ sát vào lòng, vào người. Quàng tay ôm lấy cổ mẹ. Ôm hôn nhau thắm thiết. Thân cây hai người ôm không xuể. Ôm bụng cười. 2 Giữ mãi, nuôi mãi trong lòng; ấp ủ. Ôm mộng lớn. Ôm mối hận.

- II d. Lượng vừa nằm gọn trong một vòng tay. Kiếm về một củi.

ôm áp

- tt. 1. ôm vào lòng với tình cảm yêu thương tha thiết: ôm ấp đưa con vào lòng. 2. ấp ủ với tình cảm trân trọng, tha thiết: ôm ấp hoài bão lớn lao ôm ấp những mộng tưởng lớn ôm ấp bao hi vọng.

ôm chân

- đgt Nịnh nọt để cầu lợi: Ôm chân tên chủ.

ôm đồm

- đg. 1. Mang nhiều thứ quá : Đi đâu mà ôm đồm thế? 2. Tham lam làm nhiều việc trong một lúc : ôm đồm lắm công tác thì khó làm được chu đáo.

ồm ộp

- tht Tiếng ếch kêu: Cả đêm nghe tiếng ồm ộp, khó ngủ quá!.

ốm

- t. Mắc bệnh : ốm phải uống thuốc.

ốm yếu

- t. 1 Có thể lực kém, sức khỏe kém. Ốm yếu thế thì làm được gì. 2 (id.). Như

đau ốm. Tuổi già, ốm yếu luôn.

ôn

- 1 Nh. ôn con.

- 2 đgt. Học lại, nhắc lại điều đã học hoặc đã trải qua: ôn bài ôn chuyện cũ
văn ôn võ luyện.

ôn đới

- dt (H. đới: vành) Vành đất nằm giữa nhiệt đới và hàn đới ở hai bán cầu Trái
đất, có khí hậu ôn hoà: Nước Pháp ở vào ôn đới.

ôn hòa

- t. 1. Điềm đạm, không nóng nảy : Tính nết ôn hòa. 2. Êm dịu, không nóng
quá hay lạnh quá : Khí hậu ôn hòa. 3. Nói xu hướng chính trị không quá hữu
cũng không quá tả, trong các nước tư bản : Đảng phái ôn hòa.

ôn tập

- đg. Học và luyện lại những điều đã học để nhớ, để nắm chắc. Ôn tập cuối
khoá.

ôn tồn

- tt. (Nói năng) điềm đạm, nhẹ nhàng, từ tốn: ôn tồn khuyên bảo với học sinh
ôn tồn giải thích.

ồn

- tt, trgt Có nhiều âm thanh, tiếng động làm cho khó chịu: Gian nhà chật hẹp
ồn lên (NgĐThi).

ổn

- t. Êm thuận, không có gì vướng mắc : Chuyện xích mích dần xếp đã ổn.

ổn định

- đg. (hoặc t.). Ở vào hay làm cho ở vào trạng thái không còn có những biến
động, thay đổi đáng kể. Đời sống ngày càng ổn định. Ổn định giá cả. Ổn định
tổ chức. Bệnh đã ổn định.

ông

- dt. 1. Người đàn ông ở bậc sinh ra hoặc ở bậc sinh ra cha, mẹ mình: thăm
ông ở quê ông nội ông ngoại. 2. Người đàn ông đứng tuổi, hoặc được kính
trọng: ông giáo ông sư. 3. Người đàn ông cùng bậc hoặc bậc dưới, trong cách
gọi thân mật: ông bạn vàng ông em của tôi. 4. Vật được tôn sùng, kiêng nể:
ông trời ông trăng ông bếp. 5. Bản thân mình, trong cách gọi trịch thượng:
ông sẽ cho mày biết tay Đứa nào dám làm gì ông nào.

ông bà

- dt, đt 1. Từ chỉ ông nội bà nội hoặc ông ngoại bà ngoại: Ông bà tôi đều vẫn
khỏe; Con cho các cháu lại thăm ông bà 2. Từ chỉ vợ chồng một gia đình đều

đã có tuổi: Hôm nay, vợ chồng tôi đến thăm ông bà là vì có chút việc.

ông tổ

- d. 1. Người đã sinh ra một dòng họ. 2. Người đã sáng tạo ra một nghề nghiệp gì : Lê Công Hành là ông tổ nghề in ở Việt Nam.

ông tướng

- dt 1. Vị chỉ huy cao nhất một đơn vị bộ đội: Ông tướng cầm quân ra trận. 2. Kẻ huênh hoang, ra bộ ta đây kẻ giờ: Nó cứ làm như ông tướng, nhưng chẳng có tài năng gì.

ống

- d. 1. Vật hình trụ và dài, trong rỗng : ở bầu thì tròn, ở ống thì dài (tng). 2. Vật hình cái ống : ống quần ; ống tay. 3. Nh. ống tiền : Có tiền bỏ ống.

ống chân

- d. Phần của chi dưới từ đầu gối đến cổ chân; cẳng chân. Bị gãy xương ống chân.

ống chỉ

- dt Vật nhỏ hình ống để cuốn chỉ chung quanh: Trước mắt cô em là một loạt ống chỉ các màu.

ống điều

- dt Đồ dùng để nhét thuốc lá vào rồi đốt mà hút: Nhìn thấy anh ấy là thấy ống điều ngậm ở miệng.

ống khói

- d. 1. ống để thông khói : ống khói nhà máy. 2. (đph). Nh. Thông phong.

ống nhòm

- d. Dụng cụ quang học dùng để quan sát những vật ở xa. Ống nhòm quân sự.

ống tiêm

- dt. ống đầu có kim rỗng, dùng để tiêm thuốc.

ốp

- 1 dt Mớ nhỏ vừa một chét tay: Một ốp mạ.

- 2 đgt Kèm sát để giục làm nhanh một việc gì: Hấn mà ốp việc thì không một tội nhân nào có thể lờ vờ (Ng-hồng).

- 3 đgt áp vào: ốp đá hoa cương vào tường.

- 4 tt Lép; Không được chắc: Cua bể ốp.

ớt dột

- (đph) t. Xấu hổ, ngượng ngịu : Làm như thế thì ớt dột quá.

ơ

- ,Ơ Con chữ thứ mười chín của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết nguyên âm "ơ".

- 1 d. (ph.). Nồi đất nhỏ dùng để kho nấu thức ăn. Ở cá.
- 2 c. (dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên. O! Anh cũng ở đây à? O lên một tiếng.

ở

- I. đgt. 1. Sống ở nơi nào: Bố mẹ ở quê Hai anh chị đều ở cùng làng. 2. Có mặt nơi nào: Hôm qua tôi ở nhà Giờ thì nó đang ở ngoài cửa hàng. 3. Lưu lại, không rời đi đâu: Mời mãi mà anh ấy không ở lại kẻ ở người đi. 4. Cung cách, lối sống, cách cư xử và sinh hoạt trong cuộc sống thường ngày: ở sao cho người ta thương ở hiền gặp lành ông ấy ở sạch thế. 5. Làm thuê tại nhà của chủ: đi ở con ở. II. lt. Thuộc vị trí, địa điểm nào: họp ở hai trường Đại hội xã viên tổ chức ở trụ sở uỷ ban xã Nhà dựng ở sườn đồi.

ở đời

- đgt, trgt Sống trên đời: Bác mẹ già chưa dễ ở đời với ta (cd); ở đời, có người tốt, người xấu.

ở riêng

- Lập gia đình, sống tách rời cha mẹ : Chị ấy đi ở riêng rồi.

ở trọ

- đgt ở tạm một nơi không phải nhà mình: ông phải ở trọ chứ không thể về nhà với các con vào được (Ng-hồng).

ớ

- th. Cg. ớ này. Tiếng dùng để gọi, như bố, như hời : ớ anh đi đường cái quan (cd) .

ợ

- đg. Tổng khí hoặc những chất gì đó từ dạ dày ra miệng. Đau dạ dày bị ợ chua. Bò ợ cỏ lên nhai lại.

ới

- I. đgt. Gọi, báo cho biết: Có gì ới cho biết với Cứ ới một tiếng là tôi ra ngay. II. tht. Tiếng kêu để than vãn nhủ: ới bà con ới.

ồm ờ

- tt, trgt Có ý trêu, cợt nhả: Những câu hỏi ồm ờ của mấy anh trai trẻ (Ng-hồng); Con gái chỉ nói ồm ờ, thuyên anh chật chội, còn nhờ làm sao (cd); ồm ờ con tạo một màu trêu ngươi (NgCgTrứ).

ơn

- d. Nh. ân : Làm ơn nên oán (tng).

ớn

- đg. 1 Có cảm giác lạnh từ trong người lạnh ra và ghê ghê người. Bị ớn sốt. Sợ quá, ớn lạnh cả xương sống. 2 Chán đến phát ngáy. Ăn mãi một thứ, ớn

quá. Nói nhiều nghe phát ớn. 3 (ph.). Sợ. Bị đòn một lần đã ớn rồi. // Láy: ớn
ớn (ng. 1; ý mức độ ít).

ớn lạnh

- Cg. ớn mình. Có cảm giác ren rét, sắp sốt.

ớt

- d. Cây nhỏ cùng họ với cà, hoa trắng, quả chín có màu đỏ hay vàng, vị cay, dùng làm gia vị. Cay như ớt.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
P (1)

pha

- 1 (F. phare) dt. Đèn pha, nói tắt: bật pha ô tô.
- 2 (F. phase) 1. đgt. Góc xác định vị trí của một điểm (một vật) tại một thời điểm trong dao động điều hoà; còn gọi là góc pha: dao động cùng pha. 2. Tập hợp các phần của một hệ nhiệt động có cùng các tính chất vật lí và hoá học: dòng điện ba pha. 3. Cảnh diễn ra trong chốc lát, cảnh nối tiếp trong một chuỗi sự kiện: pha bóng đẹp mắt Võ kịch có nhiều pha hấp dẫn.
- 3 đgt. 1. Cho nước sôi vào các loại chè để thành thức uống: pha ấm trà pha cà phê. 2. Hoà đều vào nhau theo tỉ lệ nhất định để thành chất hỗn hợp gì: pha nước chấm pha màu để vẽ. 3. Xen lẫn trong nhau: vài phin pha ni lông đất cát pha giọng miền Trung pha Bắc.
- 5 đgt. Cắt nhỏ ra từ một khối nguyên: pha thịt pha cây nứa.

pha lê

- pha-lê dt (do chữ Hán pha li) Thứ thuỷ tinh trong suốt nặng hơn thuỷ tinh thường: Vòm trời cao trong vắt như một bầu pha-lê (NgTuân).

pha trò

- Làm cho buồn cười bằng lời hay bằng cử chỉ.

phà

- 1 d. Phương tiện vận chuyển hình chữ nhật, lòng phẳng, dùng để chở xe cộ và người qua sông. Cho xe qua phà. Bến phà.
- 2 đg. Thở mạnh ra qua đường miệng. Phà khói thuốc. Phà ra hơi rượu.

phá

- 1 dt. Vùng nước mặn có dải đất cát ngăn cách với biển, thông ra bởi dòng nước hẹp: Thương em, anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang (cd.).
- 2 đgt. 1. Làm cho hư hỏng: phá nhà phá vỡ kế hoạch. 2. Vượt lên, làm cho cái cũ vô giá trị: phá kỉ lục. 3. (Vết thương) bung loét, lở ra: Vết thương phá lở. 4. Bất mạnh không kìm giữ được: phá lên cười phá chạy tháo thân.

phá án

- đgt 1. Nói toà án cấp trên huỷ một bản án do cấp dưới đã xử: Toà sơ thẩm đã xử như thế thì toà thượng thẩm không có lí gì mà phá án. 2. Nói công an điều tra bí mật về đối tượng của vụ án: Cảnh sát hình sự đi phá án.

phá bình

- Cg. Phá hoǎng. Quấy rối, làm tan một cuộc vui : Nước cờ đang hay thì có kẻ vào phá bĩn.

phá đám

- đg. Quấy rối để làm tan vỡ, làm hỏng công việc hoặc cuộc vui của những người khác. Phá đám tiệc vui. Không làm thì thôi, đừng phá đám.

phá giá

- đgt. 1. Nh. Phá giá tiền. 2. Bán rất hạ không theo thời giá: hàng bán phá giá.

phá hại

- đgt (H. hại: làm tổn thất) Làm cho thiệt hại: Sâu phá hại mùa màng.

phá hoại

- Làm cho hỏng, cho thất bại : Phá hoại hội nghị.

phá huỷ

- phá huỷ đg. Làm cho bị hư hỏng nặng, không dùng được nữa hoặc không còn tồn tại. Phá huỷ ngôi nhà cũ để làm lại. Trận lụt đã phá huỷ nhiều cầu cống.

phá kỷ lục

- X. Kỷ lục : Phá kỷ lục nhảy cao.

phá phách

- đg. Phá lung tung, bừa bãi (nói khái quát).

phá quấy

- đgt. Làm rối ra, gây cản trở: kẻ hay phá quấy.

phá rối

- đgt Gây mất trật tự: Hấn về phá rối cái nề nếp gia đình.

- phá sản đgt (H. sản: của cải) Nói nhà kinh doanh b

phá sản

- đg. 1. Cg. Vỡ nợ. Nói nhà buôn mắc nhiều nợ không thể trả hết được, phải đem tài sản chia cho chủ nợ. 2. Hoàn toàn thất bại : Kế hoạch của địch phá sản.

phá thai

- đgt (H. thai: có mang) Huỷ bỏ cái thai còn nằm trong bụng: Có chữa lần thứ ba, chị ấy đã phá thai.

phá trình

- đg. Cg. Phá tân. Giao hợp với người con gái chưa từng tiếp xúc với đàn ông về mặt sinh dục.

phác

- đg. 1 Vạch ra những nét chính, tạo ra những đường nét hoặc hình khối sơ lược để hình dung được cái toàn bộ theo dự định. Phác ra cốt truyện. Vẽ

phác. Tính phác xem cần chi bao nhiêu. 2 Có cử chỉ, cử động đơn giản để biểu thị một thái độ nào đó. Phác một cử chỉ phản đối. Trên môi phác một nụ cười.

phác họa

- phác hoạ đgt. 1. Vẽ chấm phá những đường nét cơ bản: phác hoạ chân dung. 2. Vạch ra những nét chính, nét cơ bản: phác hoạ một kế hoạch quan trọng.

phách

- 1 dt Cách làm riêng của từng người: Mỗi người làm một phách.

- 2 dt Nhạc cụ gồm một thanh tre và hai dùi gõ, gõ thành tiếng gọn và giòn: Dịp phách của đào nương; Thông reo dịp phách, suối tuôn phím đàn (BCKN).

- 3 dt Vía của mỗi người: Hồn xiêu phách lạc.

- 4 dt Phần ghi họ, tên, số báo danh của thí sinh ở đầu mỗi bài thi: Rọc phách; Ráp phách.

- 5 dt (lí) Mỗi một chu trình biến đổi biên độ của dao động tổng hợp xảy ra khi cộng hai dao động điều hoà có tần số gần bằng nhau: Tần số của chu trình biến đổi gọi là tần số phách.

- 6 dt Mũi thuyền: Chèo phách.

- 7 trgt Khoác lác; Làm bộ: Nói phách; Làm phách.

phách lối

- Lên mặt, làm bộ.

phai

- 1 d. Công trình nhỏ xây đắp bằng đất hoặc các tấm gỗ xếp chồng lên nhau để ngăn dòng nước. Đắp phai. Bờ phai.

- 2 đg. 1 Không còn giữ nguyên độ đậm của màu sắc, hương vị ban đầu. Vải bị phai màu. Chè đã phai hương. 2 Không còn giữ nguyên độ đậm thắm sâu sắc như ban đầu. Kỷ niệm không thể nào phai.

phải

- 1 I. đgt. 1. Bắt buộc không thể làm khác được hoặc nhất thiết cần có như thế: Tôi phải đi ngay phải đủ điểm mới được lên lớp. 2. Chịu sự tác động hoặc gặp hoàn cảnh không hay: giẫm phải gai ngộ phải gió độc đi phải ngày mưa gió. II. tt. Đúng, phù hợp: điều hay lẽ phải nói chí phải vừa đôi phải lứa không phải như thế.

- 2 tt. 1. ở phía tay thường được đa số người dùng cầm công cụ lao động, đối lập với trái: đi bên phải đường rẽ phải. 2. ở mặt chính, thường mịn hơn: mặt phải của tấm vải.

phải biết

- trgt ở mức độ cao: Tôi đã nấu món ấy thì phải biết; Phên này thì vui phải biết.

phải cách

- tt, trgt 1. Hợp lí: ăn ở phải cách. 2. Đúng với thể lệ; Đúng với yêu cầu: Giấy tờ phải cách.

phải chăng

- 1. ph. 1. Hợp lẽ và trái lẽ : Biết điều phải chăng. 2. Vừa vừa, ở mức thường : Giá phải chăng. 3. Có đúng không : Phải chăng chính anh đã đánh mất bút máy ?

phải đạo

- tt Hợp với đạo lí: Phụng dưỡng cha mẹ cho phải đạo.

phải lẽ

- Hợp điều thông thường, hợp lý.

phải lòng

- đg. (kng.). Cảm thấy yêu một cách khó cưỡng lại nổi. Phải lòng cô hàng xóm. Phải lòng nhau.

phải quấy

- tt., đphg Phải trái, đúng sai: Nói phải quấy cho nó nghe Phải quấy đâu còn có đó.

phái

- 1 dt Đơn thuốc: Phái thuốc cụ cho rất là cầu kì (ĐgThMai).

- 2 dt Nhóm người cùng theo một đường lối văn hoá hoặc chính trị: Phái lãng mạn; Phái tả; Phái hữu.

- 3 đgt Cử đi làm một công tác gì: Phái cán bộ ra ngoại quốc; Phái người về nông thôn.

phái bộ

- Nh. Phái đoàn.

phái đẹp

- d. (kng.). Giới người đẹp, giới phụ nữ.

phái đoàn

- dt. Đoàn người được cử đi làm nhiệm vụ gì trong một thời gian nhất định: phái đoàn đại biểu phái đoàn ngoại giao Phái đoàn của nước ta gồm nhiều cán bộ cao cấp.

phái viên

- dt (H. viên: người làm công tác) Người được cử đi làm một nhiệm vụ gì: Tiếp đón một phái viên của chính phủ nước bạn.

phàm

- I. t. 1. Tâm thường, trái với thanh cao : Người phàm. 2. Nói ăn nhiều một cách thô tục. Phàm ăn. II. ph. Hễ : Phàm làm người thì phải lao động.

phàm phu

- d. (cũ). Kẻ thô lỗ tục tằn.

phàm tục

- tt. Tâm thường, không có gì là cao siêu, thuộc cõi đời bình thường như bao người khác: người phàm tục.

phạm

- 1 dt Phạm nhân nói tắt: Bọn lính Pháp giải những người phạm vào nhà lao Hoả lò.

- 2 đgt 1. Mắc phải: Do cá nhân chủ nghĩa mà phạm nhiều sai lầm (HCM). 2. Chạm đến: Phạm đến danh dự người khác. 3. Làm trái với: Phạm luật đi đường.

- trgt Nói cắt vải lán vào chỗ phải giữ lại: Cắt vào vạt áo.

phạm nhân

- Nh. Phạm đồ.

phạm pháp

- đg. Làm điều pháp luật cấm. Hành vi phạm pháp.

phạm trù

- dt. 1. Khái niệm phản ánh những mối quan hệ chung, cơ bản nhất của các hiện tượng. 2. Khái niệm biểu thị một cách chung nhất các hiện tượng, đặc trưng của sự vật: các phạm trù ngữ pháp.

phạm vi

- dt (H. phạm: khuôn phép; vi: vây bọc) Khuôn khổ giới hạn một hoạt động: Phạm vi nghiên cứu của khoa học xã hội rất lớn (PhVĐồng); Trong phạm vi quyền hạn của đoàn thể xã hội (ĐgThMai).

phản nản

- Biểu thị bằng lời điều làm cho mình bực bội : Phản nản về cách đối xử không tốt của gia đình chồng.

phản

- 1 d. (ph.). Ván. Bộ phản gỗ.

- 2 I đg. 1 Thay đổi hẳn thái độ, hành động chống lại, làm hại người có quan hệ gần bó với mình. Bị lộ vì có kẻ phản. Lừa thầy phản bạn*. Làm phản*. Ngựa phản chủ*. 2 (Cái của chính mình) làm hại mình một cách không ngờ. Hẳn giả trang làm người địa phương, nhưng giọng nói lơ lớ đã phản hẳn.

- II Yếu tố ghép trước để cấu tạo tính từ, động từ, có nghĩa "ngược lại, ngược

trở lại". tác dụng*. Phản khoa học.

phản ánh

- đgt. 1. Làm tái hiện một số đặc trưng cơ bản của đối tượng bằng những cách thức nào đó: phản ánh cuộc sống bằng hình tượng nghệ thuật. 2. Trình bày với người hay tổ chức có thẩm quyền về thực tế nào đó: phản ánh tình hình học tập cho ban giám hiệu rõ.

phản chiếu

- đgt (H. phản: trở về chỗ cũ; chiếu: soi sáng). 1. Nói ánh sáng được chiếu hắt lại: Tấm gương treo trên tường đã phản chiếu ánh sáng ngọn đèn điện. 2. Gọi lại một hình ảnh một cách trung thực: Phong trào Phục hưng của các nước Tây-âu (thế kỉ XV-XVI) là gì, nếu không phải là gương phản chiếu sự sống mãnh liệt của xã hội Tây-âu lúc bấy giờ (Trg-chinh).

phản công

- Đánh trả lại trong khi đang bị hay đã bị tấn công.

phản đề

- d. Phán đoán đối lập với chính đề trong tam đoạn luận.

phản đối

- đgt. Chống lại, không tuân theo, nghe theo: phản đối chiến tranh nhiều ý kiến phản đối chẳng ai phản đối cả.

phản động

- tt (H. động: không đứng yên) Có tư tưởng, lời nói hoặc hành động chống lại cách mạng, chống lại trào lưu tiến bộ: Bọn phản động thường lợi dụng những khuyết điểm đó (HCM); Chúng ta phải cảnh giác đề phòng, không để bọn phản động âm mưu phá hoại (HCM).

phản nghịch

- Chống lại chính quyền đã thành lập.

phản ứng

- I d. 1 Hoạt động, trạng thái, quá trình nảy sinh ra để đáp lại một tác động nào đó. Phản ứng dữ dội của con hổ trước khi bị bắt. Phản ứng đầu tiên của nhiều người trước lời tuyên bố đó là nghi ngờ. 2 Sự đáp lại của cơ thể sinh vật trước những kích thích bên ngoài hay bên trong nào đó. Phản ứng tự vệ của cơ thể. Tiêm dưới da để thử phản ứng. 3 Phản ứng hoá học (nói tắt).

- II đg. 1 Có trước một tác động, một sự việc nào đó. Phản ứng nhanh nhạy trước diễn biến của tình hình. Phản ứng gay gắt trước ý kiến phê bình. Nghe nói vậy, nhiều người phản ứng. 2 Có phản ứng trước những kích thích nào đó đối với cơ thể. 3 Tham gia vào một phản ứng hoá học. Acid phản ứng với base sinh ra muối và nước.

phản xạ

- I. đgt. (Hiện tượng) truyền ngược trở lại các sóng, các tia sáng theo một phương khác, do gặp một phân chia giữa hai môi trường: gương phản xạ sự phản xạ của ánh sáng. II. dt. Phản ứng của cơ thể qua trung ương thần kinh để trả lời kích thích của bên ngoài: thử phản xạ của mắt phản xạ có điều kiện (phản xạ không có tính bẩm sinh được hình thành do lặp đi lặp lại thường xạ). phản xạ không điều kiện (phản ứng của cơ thể khi nhận được trực tiếp các kích thích thích hợp cơ quan thụ cảm tương ứng của cơ thể, mang tính bẩm sinh, di truyền).

phán

- 1 dt Phán sự nói tắt (cũ): Bô anh ấy trước kia là một ông phán ở toà sứ.
- 2 đgt 1. Nói cấp trên truyền bảo điều gì (cũ): Đó là lời vua Quang-trung đã phán. 2. Phát biểu với giọng kẻ cả, ra dáng ta đây kẻ giờ: Lão ta chẳng làm gì chỉ phán là giỏi.

phán quyết

- đg. Quyết định để mọi người phải tuân theo. Quyền phán quyết. Nhân dân là người phán quyết cuối cùng.

phang

- đgt. Dùng vật dài, chắc, giơ cao rồi đập mạnh xuống: phang cho mấy gậy vào người Hai đứa lấy đòn gánh phang nhau.

phảng phất

- tt, trgt 1. Lờ mờ, không rõ rệt: Non sông man mác mọi chiều, khí thiêng phảng phất ít nhiều đâu đây (Bùi Ki); Lầu hoa kia phảng phất mùi hương (Chp). 2. Tưởng như còn thấy đâu đây: Mơ tưởng còn phảng phất thiên nhan (Lê Ngọc Hân). 3. Hơi giống: Dáng điệu anh ta phảng phất dáng điệu ông bố.

phanh

- d. Bộ phận dùng để hãm xe.

- đg. 1. Mở rộng ra : Phanh áo cho mát. 2. Mở rồi phanh rộng ra : Phanh con gà để lấy cả lòng.

phanh phui

- đg. Làm cho lộ hết ra trước mắt mọi người sự thật xấu xa, không để cho còn che đậy, giấu giếm. Sự lừa dối bị phanh phui.

phanh dây

- đgt. 1. (Hình phạt thời phong kiến) giết bằng cách buộc từng tay chân của người bị coi là phạm tội vào bốn con ngựa hoặc voi rồi cho chúng chạy ra bốn phía để xé xác ra thành từng mảnh. 2. Giết (thường dùng làm lời nguyền rủa): thề phanh dây kẻ thù Liễu hôn, tao sẽ phanh dây mày có ngày.

phao

- 1 dt 1. Vật nhẹ đeo vào người cho nổi trên mặt nước: Đi tắm biển phải đem phao đi. 2. Vật nhẹ buộc vào dây câu để nổi trên mặt nước, khiến được biết khi nào cá cắn mồi: Thấy phao chìm, giật cần câu lên, con cá rơi tòm xuống nước.
- 2 dt Lượng dầu đựng trong một bầu đèn Đèn cả phao dầu cũng bị ăn bớt ăn xén (Ng-hồng).
- 3 dt Danh từ mới chỉ tài liệu thí sinh đem theo vào phòng thi: Giám thị thu được nhiều phao.
- 4 đgt Tung ra một tin bịa: Phao tin nhảm; Phao cho quyn gió rủ mây, hãy xem có biết mặt này là ai (K).

pháo

- d. 1. Thứ đồ chơi gồm một liều thuốc súng bỏ trong vỏ giấy dày hay tre quấn chặt để khi đốt nổ thành tiếng to. 2. Súng đại bác : Kéo pháo lên núi. 3. Quân bài tam cúc hoặc quân cờ có chữ "Pháo".

pháo binh

- d. Binh chủng của lục quân, chủ yếu dùng các loại pháo để hiệp đồng với các binh chủng khác hoặc chiến đấu độc lập.

pháo bông

- đphg, Nh. Pháo hoa.

pháo đài

- dt (H. pháo: súng lớn; đài: nơi xây cao) 1. Nơi xây kiên cố ở một chỗ cao, có đặt súng lớn để bảo vệ một địa phương: Có lệnh tất cả xe bò phải chở đá để xây pháo đài đồn cao (Ng-hồng). 2. Nơi bảo vệ kiên cố Hồ Chủ tịch thường gọi nhà trường là một pháo đài của chủ nghĩa xã hội (Tổ-hữu).

pháo kích

- đg. Đánh bằng trọng pháo : Bộ đội pháo kích vào vị trí địch.

pháp chế

- d. 1 Chế độ trong đó đời sống và hoạt động xã hội được bảo đảm bằng pháp luật. Tăng cường pháp chế. 2 Hệ thống luật lệ của nhà nước, nói chung, hoặc hệ thống luật lệ áp dụng trong một ngành nhất định. Nền pháp chế Việt Nam. Pháp chế kinh tế.

pháp lí

- dt. Căn cứ, cơ sở lí luận của pháp luật: tìm đầy đủ cơ sở pháp lí.

pháp luật

- dt (H. luật: luật lệ) Điều khoản do cơ quan lập pháp đặt ra để quy định hành vi của mọi người dân trong quan hệ giữa người với người, giữa người với xã

hội, và bắt buộc phải tuân theo: Buôn bán hàng thuốc đúng pháp luật hiện hành (NgKhải).

phát

- d. Một lần bắn súng, cung, nỏ : Bắn một phát súng.
- 1. đg. Dấy lên, nổi lên, cho bùng lên : Phát hỏa. 2. t. Kiếm được nhiều tiền hoặc gặp nhiều may mắn nhờ được mả để chỗ đất tốt, theo mê tín : Làm ăn đạo này phát lắm.
- đg. Chia, cung cấp : Phát giấy cho học sinh.
- đg. Đánh bằng bàn tay mở, vào một chỗ không phải là mặt : Phát vào lưng.
- đg. Vát cỏ bằng con dao dài : Phát cỏ ; Phát bờ.

phát biểu

- đg. Nói lên, nêu lên ý kiến, quan niệm, tình cảm của mình về vấn đề gì đó. Phát biểu ý kiến. Phát biểu cảm tưởng. Phát biểu trên báo chí.

phát đạt

- đgt. Giàu có, hưng thịnh lên: Nhà bác ấy làm ăn phát đạt Chúc các anh ngày càng phát đạt.

phát giác

- đgt (H. giác: cảm thấy) 1. Thấy được kẻ làm bậy: Bất ý đương đêm, Cóc vào xuyên tạc, Trê liền phát giác, Cóc nhảy qua rào (Trê Cóc). 2. Vạch ra một việc làm phi pháp: Phát giác một vụ buôn ma túy.

phát hành

- đg. 1. Đem bán hoặc phân phối những ấn loát phẩm : Phát hành sách báo. 2. Đưa tiền tệ ra lưu thông : Phát hành giấy bạc.

phát minh

- đg. (hoặc d.). Tìm ra cái có công hiến lớn cho khoa học và loài người. Sự phát minh ra lửa thời tiền sử. Những phát minh, sáng chế khoa học.

phát ngôn

- đgt. I. Phát biểu ý kiến quan điểm một cách chính thức, thay mặt cho một người hay tổ chức nào đó: người phát ngôn Bộ ngoại giao ta. II. dt. Đơn vị cơ bản của giao tiếp bằng ngôn ngữ nói, mang một nội dung tương đối trọn vẹn.

phát thanh

- đgt (H. thanh: tiếng) Truyền tin bằng loa hay bằng máy truyền thanh: Đài phát thanh, báo chí hằng ngày nói với mọi người bằng tiếng nói của Việt-nam (ĐgThMai).

phát xít

- PháT-Xít Độc đoán và tàn bạo : Biện pháp phát-xít. Chủ nghĩa phát-xít. Hình thức chuyên chế công khai của giai cấp tư sản, nhằm thủ tiêu nền dân

chủ, thiết lập một chế độ phản động dã man và chuẩn bị chiến tranh xâm lược.

phạt

- 1 đg. Chém mạnh một nhát cho đứt ngang ra. Phạt cảnh dẫn gốc.
- 2 đg. Bắt phải chịu một hình thức xử lí nào đó vì đã phạm lỗi. Bị phạt vì vi phạm luật giao thông. Nộp tiền phạt. Phạt vi cảnh.

phẳng

- tt. Bề, đều trên bề mặt: Đường rải nhựa rất phẳng phẳng như mặt gương phẳng lặng

- tt Yên ổn; Không xảy ra chuyện bất thường: Gió mây phẳng lặng, dạ sâu ngân nga (PhBChâu); Trắng xoá trường giang phẳng lặng tờ (HXHương); Những ngày phẳng lặng đó cũng chỉ được ít lâu (Tố-hữu).

phẳng lì

- Rất phẳng : Mặt bàn bào phẳng lì.

phẳng phiu

- t. Phẳng đều, nhìn thích mắt. Quần áo là phẳng phiu. Con đường rải nhựa thẳng tắp, phẳng phiu.

phẩm

- 1 dt. Các chất dùng để nhuộm màu nói chung: nhuộm phẩm tím than mua thêm ít phẩm mà nhuộm.
- 2 dt. Từ chỉ đơn vị chiếc oản để cúng: một phẩm oản.
- Phương thức phân định cấp bậc các quan lại từ thời Lý đến thời Nguyễn ở Việt Nam. Tất cả các quan văn, võ, thị nội tại triều đình đến địa phương tỉnh huyện đều được sắp xếp thứ bậc theo phẩm. Là cơ sở của lương bổng và chức vụ. Có 9 phẩm, cao nhất là nhất phẩm, thấp nhất là cử phẩm; mỗi phẩm lại có 2 bậc: chính và tòng. Tổng cộng có 18 bậc. Ví dụ: thời Lê tri phủ được xếp tòng lục phẩm, tri huyện tòng thất phẩm.

phẩm chất

- tt (H. phẩm: tư cách; chất: tính chất) Tư cách đạo đức: Cán bộ và Đảng viên ta, nói chung, đã có phẩm chất cách mạng tốt đẹp (HCM).

phẩm giá

- Nh. Phẩm cách.

phẩm hạnh

- d. (id.). Tính nết tốt, biểu hiện phẩm giá con người (thường nói về phụ nữ).

phẩm vật

- dt. Vật phẩm (nhưng thường nói về vật quý giá): tặng phẩm vật quý.

phân

- 1 dt 1. Chất bài xuất của bộ máy tiêu hoá: Đi ngoài ra phân lỏng. 2. Chất dùng để bón cây: Ruộng không phân như thân không của (tng).

- 2 dt 1. Một phần trăm của thước: Mỗi tắc là mười phân. 2. Một phần trăm của lạng: 5 phân vàng . 3. Một lượng nhỏ: Cỏ cao hơn thước, liễu gãy vài phân (K).

- 3 đgt 1. Chia ra: Mỗi quận phân ra nhiều phường. 2. Giao cho từng người: Phân công việc; Phân tài liệu.

- 4 đgt Phân trần nói tắt: Dừng chân đứng lại anh phân đôi lời (cd).

phân biệt

- Nhận biết sự khác nhau : Phân biệt phải trái. Phân biệt chủng tộc. Thực hiện có tổ chức và theo những điều qui định chính sách triệt để tách người da màu khỏi dân da trắng (ở trường học, hàng quán, phương tiện giao thông...).

phân bón

- d. Phân dùng để bón cây (nói khái quát). Nguồn phân bón.

phân cấp

- đgt. Phân ra, chia thành các cấp, các hạng: phân cấp quản lí (giao bớt một phần quyền quản lí cho cấp dưới, trong hệ thống quản lí chung).

phân chất

- đgt (H. chất: vật thể) Phân tích các chất bao gồm trong một vật: Phân chất bằng phương pháp hoá học; Ai đem phân chất một mùi hương (XDiệu).

phân chia

- Chia ra thành nhiều phần.

phân công

- đgt. Giao cho làm một phần việc nhất định nào đó. Phân công mỗi người một việc. Được phân công làm giáo viên chủ nhiệm.

phân giải

- đgt. Phân tích, giải thích cặn kẽ, có lí lẽ thuyết phục để thấy rõ được đúng sai, phải trái: phân giải phải trái cho hai anh em thấy rõ lựa lời phân giải không thể phân giải được với chúng nó.

phân loại

- đgt (H. loại: loài) chia ra từng loài: Phân loại thực vật.

phân ly

- Chia lìa nhau ra.

phân số

- d. Số biểu thị một hay nhiều phần của một đơn vị được chia thành những phần bằng nhau và thường được viết dưới dạng .

phân tích

- đgt. 1. Chia tách ra để giảng giải, nghiên cứu: phân tích bài thơ phân tích tình hình phân tích rất hợp lí. 2. Chia tách các thành phần ra khỏi hợp chất: phân tích nước thành hi-đrô và ô-xi.

phân tử

- dt (H. tử: con, cái) Phần nhỏ nhất của một chất còn giữ nguyên những tính chất hoá học của chất đó: Khối lượng của một phân tử xác định bằng đơn vị o-xi.

phân ưu

- Chia buồn (cũ) : Phân ưu cùng gia đình có tang.

phần

- I d. 1 Cái được phân chia ra từ một khối, trong quan hệ với tổng thể. Bài văn chia làm ba phần. Bệnh mười phần bớt bảy. Hai phần năm (hai trong năm phần chia bằng nhau). 2 Cái thuộc về hay được phân cho từng người, từng đơn vị, trong quan hệ với những cái thuộc về hay được phân cho những người khác, đơn vị khác. Được phần hơn. Góp phần. Làm hết phần việc của mình. Phải chịu một phần trách nhiệm. Về phần tôi (về những gì có quan hệ đến tôi). 3 (dùng trong một số tổ hợp). Mức độ nào đó, không xác định. Nói có phần đúng. Có phần chắc là như vậy. Phần nào*.

- II đg. (kng.). Chia ra, để dành cho một ; để phần (nói tắt). Nhà vẫn phần cơm anh đấy!

phần thưởng

- dt. Tặng phẩm thưởng công lao, thành tích: phát phần thưởng cho học sinh giỏi được nhận phần thưởng của nhà trường.

phấn

- dt 1. Thứ bột rất mịn dùng để xoa lên da: Đánh phấn đeo hoa (tng); Quanh năm buôn phấn bán hương đã lẻ (K). 2. Chất nhỏ như bột ở cánh sâu bọ hay ở nhị đực các thứ hoa: Phấn trên cánh bướm. 3. Thứ bột đá vôi luyện thành thỏi dùng để viết trên bảng: Thầy giáo cầm viên phấn viết lên bảng.

phấn chân

- Vui vẻ và hứng khởi : Tinh thần phấn chân.

phấn đấu

- đg. Gắng sức bền bỉ nhằm đạt tới mục đích cao đẹp. Phấn đấu trở thành một chuyên gia giỏi.

phấn khởi

- đgt. Vui sướng, phấn chân trong lòng: phấn khởi trước thành tích học tập Biết tin này, chắc cha mẹ phấn khởi lắm.

phận sự

- dt (H. sự: việc) Việc về phần mình phải làm: Trong vũ trụ đã dành phận sự, phải có danh mà đối với núi sông (NgCgTrứ).

phất

- đg. Giơ lên và đưa đi đưa lại : Phất cờ.

- đg. Trở nên khá giả, do kiếm chác được nhiều tiền (thực) : Làm ăn phất.

- đg. Dán giấy đắp lên : Phất quạt.

phất phơ

- 1 đg. (Vật mỏng, nhẹ) chuyển động qua lại nhẹ nhàng theo làn gió. Tà áo dài phất phơ trước gió. Mái tóc phất phơ.

- 2 t. 1 Lang thang, không có mục đích. Đi phất phơ ngoài đường. 2 Hời hợt, không nghiêm túc. Làm ăn phất phơ. // Láy: phất pha phất phơ (ý nhấn mạnh).

phật

- dt. Người tu hành đắc đạo, theo giáo lí đạo Phật.

phật tử

- dt (H. tử: con, người) Người theo đạo Phật: Đã là phật tử thì phải ngay thẳng.

phe

- Khôi nhiều người gấn bó vì một xu hướng, một mục đích, đối lập với xu hướng, mục đích khác : Phe chủ chiến ; Phe chủ hòa ; Phe xã hội chủ nghĩa.

phe cánh

- d. Tập hợp người hoặc tổ chức câu kết với nhau vì những quyền lợi không chính đáng (nói khái quát).

phe phái

- dt. Phe nói chung: có nhiều phe phái. các phe phái đối lập.

phè phỡn

- tt, trgt Chỉ nghĩ đến ăn chơi, hưởng lạc thật nhiều: Sống cuộc đời xa hoa phè phỡn (Trg-chinh).

phen

- d. Lăn, lướt : Nắng mưa đã biết mấy phen đổi đời (K) ; Bị bắt năm sáu phen rồi mà vẫn cứ ăn cắp.

phèn

- d. 1 Tên gọi chung các loại muối kép gồm hai muối sulfat. 2 Phèn chua (nói tắt). Nước đã đánh phèn.

phèng la

- dt. Nhạc khí gõ, phát ra tiếng vang và chói làm bằng đồng thau, hình đĩa tròn.

phép

- dt 1. Lễ lới qui định hành động của mọi người trong tập thể: Phép vua thua lệ làng (tng). 2. Sự đồng ý của cấp trên: Được phép nghỉ hai ngày. 3. Cách thức tiến hành một việc gì Phép đo lường; Phép tính. 4. Lễ độ: ăn nói phải có phép; Người học sinh có phép đối với cô giáo. 5. Sự thực hiện một cách mẫu nhiệm, theo mê tín: Phép tàng hình; Hoá phép.

phép tính

- (toán) Phương pháp thực tiễn để suy ra một số mới từ các số khác, theo một quy tắc nhất định.

phê bình

- đg. 1 (id.). Xem xét, phân tích, đánh giá ưu điểm và khuyết điểm. Phê bình và tự phê bình để rút kinh nghiệm. 2 Nêu lên khuyết điểm để góp ý kiến, để chê trách. Phê bình sự thiếu trách nhiệm. Đấu tranh phê bình. Tiếp thu phê bình. 3 Nhận xét và đánh giá, làm công việc gọi là phê bình văn học đối với một tác phẩm. Phê bình một cuốn tiểu thuyết. Nhà phê bình (chuyên làm công tác phê bình văn học).

phê chuẩn

- đgt. Xét duyệt cho phép sử dụng hoặc thực hiện: phê chuẩn ngân sách phê chuẩn kế hoạch.

phế bỏ

- đgt Bỏ hẳn đi: Phế bỏ những hủ tục trong nông thôn.

phế nhân

- Người tàn tật không làm được việc.

phế phẩm

- d. Sản phẩm không đúng quy cách, phẩm chất đã quy định. Giảm tỉ lệ phế phẩm. Hàng phế phẩm.

phế tật

- dt (H. phế: bỏ đi; tật: bệnh khó chữa) Tật làm cho thân thể không hoạt động được như trước: Những thương binh đầy phế tật.

phế truất

- Bỏ đi, bãi đi khỏi địa vị cũ.

phế vật

- dt (H. phế: bỏ đi; vật: đồ đạc) Đồ bỏ đi: Những phế vật như giấy vụn vẫn có thể dùng được.

phê

- t. ph. Nói béo chảy xệ xuống : Bụng phê ; Béo phê.

phều

- d. Đồ dùng có miệng loe, để rót chất lỏng vào vật đựng có miệng nhỏ. Lấy phễu rót dầu vào chai. Hình phễu.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
P (2)

phi

- 1 dt. Trai ở bãi cát ven biển, thân dài, vỏ mỏng, màu tím nhạt, thịt ăn được.
- 2 dt. Tên con chữ thứ hai mươi một của chữ cái Hi Lạp (viết thường là j, viết hoa là F).
- 3 dt. Vợ lẽ của vua hay vợ của các bậc vương công thời phong kiến: các bà phi trong cung.
- 4 đgt. 1. (Ngựa) phóng tung vó để chạy với tốc độ rất cao: ngựa phi phi ngựa. 2. Đi nhanh, phóng nhanh: phi nhanh về nhà kéo tối.
- 5 đgt. Phóng mạnh các binh khí có mũi nhọn như gươm, kiếm, dao găm: phi dao găm.
- 6 đgt. Rán hành, tỏi cho dậy mùi thơm, trước khi xào nấu món gì: phi tỏi rồi mới bỏ rau muống vào phi hành để nấu nước chấm.
- 7 lt. Ngoài đối tượng nào đó ra, nếu không phải là: Phi anh ấy, không ai biết.

phi cảng

- dt (H. phi: bay, cảng: cửa biển) Sân bay: Phi cảng Nội-bài.

phi công

- Người lái máy bay. Phi công vũ trụ. Người điều khiển con tàu bay ngoài khí quyển quả đất.

phi cơ

- d. Máy bay.

phi đội

- dt. Phân đội chiến thuật cơ bản của không quân, có từ 10-24 máy bay cùng chủng loại, gồm một số biên đội, tác chiến độc lập hoặc trong đội hình của trung đoàn không quân.

phi hành đoàn

- d. Tập hợp phi hành gia trong một chuyến bay.

phi lý

- Ngược lẽ phải : Chuyện phi lý.

phi thường

- t. Đặc biệt khác thường, vượt xa mức bình thường, đáng khâm phục. Sự cố gắng phi thường. Anh dũng phi thường.

phi nhiều

- tt. (Đất đai) màu mỡ, rất tốt đối với cây trồng: Đồng ruộng phì nhiêu Đất đai phì nhiêu.

phỉ báng

- đgt (H. phỉ: nói xấu; báng: chê cười) chê bai, nói xấu người khác: Phỉ báng bạn bè là một thói xấu.

phí phạm

- Biến âm của "phí phạm".

phí tổn

- d. Các khoản chi tiêu vào công việc gì (nói tổng quát). Tính toán mọi phí tổn sửa chữa căn nhà. Giảm bớt phí tổn vận chuyển.

phía

- dt. 1. Vị trí, khoảng không gian được xác định bởi một vật chuẩn nhất định, trong sự đối lập với các vị trí, hướng khác: phía trước mặt phía ngoài đường phía bên kia sông. 2. Tập thể người có chung những đặc điểm nhất định, đối lập với những tập thể khác: ý kiến các phía trong hội nghị không thống nhất với nhau Phía nhà trai, phía nhà gái đều hài lòng.

phịch

- đgt, trgt Nói đặt một vật nặng xuống đất với một tiếng trầm: Một người đàn bà đặt phịch một cái thùng cấp ở nách xuống đất (Ng-hồng).

phiếm du

- Đi chơi không mục đích.

phiếm luận

- đg. (id.). Bàn rộng và chung chung, không thiết thực.

phiên

- 1 dt. 1. Lần mà từng người, từng nhóm phải đảm nhiệm để đảm bảo tính liên tục: phiên trực ban cắt phiên gác thay phiên nhau. 2. Lần họp: phiên bế mạc hội nghị mở phiên toà công khai phiên chợ Tết.

- 2 dt. Tỉ coi về việc hành chính, thời xưa: bên phiên bên niết.

- 3 đgt. Chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác hoặc chuyển từ loại kí hiệu này sang kí hiệu khác: phiên cái âm này sang tiếng Pháp.

phiên âm

- đgt (H. phiên: lật ngược lại; âm: tiếng) chuyển âm tiếng nước ngoài sang âm tiếng nước mình: Phiên âm các danh từ địa lí theo đúng cách đọc.

phiên dịch

- 1. đg. Chuyển từ tiếng nước này sang tiếng nước khác bằng cách nói hoặc viết. 2. d. Người làm việc trên.

phiên

- I t. 1 Có tâm trạng buồn, khó chịu vì phải lo nghĩ nhiều. Cha mẹ phiền vì nỗi con hư. 2 Rầy rà, rắc rối, sinh nhiều chuyện phải bận lòng. Nhỡ tào thì phiền lắm. Nhờ vả nhiều cũng phiền. Làm phiền ông ấy nhiều quá.

- II đg. Quấy rầy do nhờ vả điều gì đó (thường dùng trong lời yêu cầu một cách lịch sự người khác làm việc gì). Tự làm lấy, không muốn đến ai. Phiền anh chuyển hộ bức thư.

phiền hà

- đgt. Gây rắc rối, phức tạp cho người khác: Giấy tờ thủ tục hết sức phiền hà. Không nên làm phiền hà người ta mãi.

phiền lòng

- tt Buồn bực trong lòng: Học sinh chớ làm phiền lòng thầy giáo.

phiền muộn

- Buồn rầu : Phiền muộn vì thất bại.

phiền nhiễu

- đg. Quấy rầy nhiều, hết việc này đến việc khác, làm cho khó mà chịu nổi. Bộ đội đóng quân cả tháng, không hề phiền nhiễu dân.

phiền phức

- tt. Phức tạp, lồi thoi, rắc rối, gây nhiều phiền hà cho người khác: nhiều thủ tục phiền phức Công việc đơn giản, chẳng có gì phiền phức cả.

phiến

- dt Vật hình khối thường vuông vắn: Phiến gỗ, Phiến đá.

phiến loạn

- Xúi giục làm loạn.

phiêu lưu

- I đg. (id.). Như phiêu bạt. Sống phiêu lưu nơi đất khách quê người.

- II t. Có tính chất liều lĩnh, vội vàng, không tính toán kỹ trước khi làm, không lường đến hậu quả nghiêm trọng có thể có. Chủ trương . Một hành động phiêu lưu quân sự.

phiếu

- dt. 1. Tờ giấy có một cỡ nhất định dùng ghi chép nội dung nào đó: phiếu thư mục. 2. Tờ giấy ghi rõ một quyền lợi nghĩa vụ gì đó: phiếu cung cấp phiếu chi thu hồi phiếu ngân phiếu tín phiếu trái phiếu. 3. Mảnh giấy ghi tên người mình tín nhiệm khi bầu cử hoặc ý kiến, biểu quyết tự tay mình bỏ vào hòm phiếu: bỏ phiếu cổ phiếu công phiếu đầu phiếu kiểm phiếu phổ thông đầu phiếu.

phim

- dt (Anh: film) 1. Vật liệu trong suốt có tráng một lớp thuốc ăn ảnh, dùng để

chụp ảnh: Ngày tết mua một cuộn phim về chụp gia đình. 2. Cuộn đã chụp nhiều ảnh dùng để chiếu lên màn ảnh: Mua cuộn phim về Lưu Bình-Dương Lễ.

phím

- d. Miếng gỗ hay xương nhỏ gắn vào đàn, để đỡ dây đàn, làm cho dây đàn có thể phát ra những âm khác nhau.

phỉnh gạt

- đgt. Nói phỉnh để đánh lừa: cẩn thận không sẽ bị phỉnh gạt.

phò

- đgt Giúp đỡ: Lịch sử còn nêu gương những vị anh hùng phò vua cứu nước.

phò mã

- Con rể vua.

phó

- 1 I d. (id.). Người trực tiếp giúp việc và khi cần thiết có thể thay mặt cho cấp trưởng. Quan hệ giữa cấp trưởng và cấp phó.

- II Yếu tố ghép trước hoặc ghép sau để cấu tạo danh từ, có nghĩa "người cấp". Phó giám đốc. Phó chủ nhiệm. Đại đội phó. Cục phó.

- 2 d. (cũ; thường dùng trước d. chỉ nghề thủ công). Người thợ thủ công. Phó mộc. Phó nề. Bác phó cả (bác thợ cả).

- 3 đg. (kng.). Giao cho, để cho chịu trách nhiệm hoàn toàn. Mọi việc đều phó cho mình nó.

phó mát

- dt. Pho-mát.

phó thác

- đgt (H. phó: trao cho; thác: gửi) Giao cho người mình tin cậy: Cũng liều phó thác tâm thân, khi vui cũng chỉ tấn tần mà thôi (cd).

phó từ

- Một loại từ dùng để bổ nghĩa cho một động từ, một tính từ hoặc một phó từ khác (như "nhanh" trong "đi nhanh", "quá" trong "đẹp quá", "rất" trong "nó học rất giỏi").

phong

- 1 d. Bệnh do vi khuẩn gây viêm mãn tính da, niêm mạc và thần kinh ngoại biên, làm lở loét và cụt dần từng đốt ngón tay, ngón chân.

- 2 d. Gói, bọc vuông vắn, thường bằng giấy gấp lại và dán kín. Một phong bánh khảo. Phong thư.

- 3 đg. 1 (Nhà vua) ban, cấp chức tước, đất đai. Phong tước hầu. Phong ấp. Sắc phong. 2 (Nhà nước) tặng chức vị, danh hiệu. Phong danh hiệu anh hùng.

Phong thiếu tướng.

phong bì

- dt. Bao giấy đựng thư gửi đi: cắt phong bì mua mấy chiếc phong bì.

phong cảnh

- dt (H. phong: gió; cảnh: cái hiện ra trước mắt) Khung cảnh tự nhiên: Bước dần theo ngọn tiểu khê, lần xem phong cảnh có bề thanh thanh (K).

phong dao

- Bài hát, câu hát dân gian không có điệu khúc nhất định.

phong kiến

- I d. 1 (id.). Chế độ phong kiến (nói tắt). Tư tưởng chống phong kiến. 2 Những người thuộc giai cấp thống trị trong chế độ phong kiến (nói tổng quát). Phong kiến câu kết với đế quốc.

- II t. Thuộc về chế độ hoặc giai cấp, có tính chất phong kiến. Tư tưởng phong kiến. Lối bóc lột phong kiến. Anh ấy còn phong kiến nặng (kng.; còn nặng tư tưởng phong kiến).

phong lan

- dt. Loại lan mọc bám trên cành, thân cây, có hoa đẹp và thơm.

phong nhĩ

- tt (H. phong: dáng dấp; nhĩ: thanh tao) Có dáng dấp thanh tao: Phong tư tài mạo tốt vời, vào trong phong nhĩ ra ngoài hào hoa (K).

phong phú

- Dồi dào đầy đủ: ý kiến phong phú; Sản vật phong phú.

phong tỏa

- phong tỏa đg. Bao vây một khu vực hay một nước nào đó để cô lập, cắt đứt giao thông liên lạc với bên ngoài. Phong tỏa đường biển. Kinh tế bị phong tỏa.

phong trào

- dt. Hoạt động lôi cuốn được đông đảo người tham gia: phong trào thi đua phong trào làm thủy lợi.

phòng

- 1 dt 1. Buồng lớn: Phòng làm việc của giám đốc. 2. Nơi thực hiện một thao tác: Phòng thí nghiệm. 3. Đơn vị công tác: Phòng giáo dục huyện; Phòng hành chính; Phòng đối ngoại; Phòng thông tin.

- 2 đgt Liệt trước để tránh tai hại: Phòng trước sự bất trắc; Phòng lũ lụt; Phòng cháy; Phòng chống brouc cổ.

phòng ăn

- dt Nơi đặt bàn ghế để mọi người ngồi ăn: Nhà có phòng ăn tươm tất; Phòng

ăn của kí túc xá.

phòng bệnh

- Môn y học lấy việc giữ gìn sức khỏe và ngăn ngừa bệnh tật làm nguyên tắc, lấy việc gây tập quán vệ sinh, phát triển thể dục làm phương châm, nhằm tiêu trừ bệnh tật và phát triển sức khỏe cho người ta.

phòng bị

- đg. Đề phòng sẵn. Đánh bất ngờ khi địch không phòng bị.

phòng dịch

- đgt (H. dịch: bệnh truyền nhiễm) Giữ gìn để ngăn ngừa bệnh truyền nhiễm: Trong mùa viêm nhiệt công tác phòng dịch là rất quan trọng.

phòng không

- Việc chuẩn bị nhằm ngăn ngừa và chống lại sự oanh tạc hay bắn phá của máy bay địch.

phòng ngự

- đg. Phòng chống và đánh trả, đẩy lui các cuộc tiến công của đối phương.

phòng ngừa

- đgt. Phòng không cho điều bất lợi, tai hại xảy ra: phòng ngừa dịch bệnh.

phòng thí nghiệm

- d. Phòng, cơ sở có những thiết bị cần thiết để tiến hành thí nghiệm khoa học, nghiên cứu khoa học. Phòng thí nghiệm vật lí.

phòng xa

- đgt. Đề phòng trước, ngăn ngừa điều không hay có thể xảy ra: phòng xa mọi bất trắc.

phỏng

- 1 đgt Bất chúc: Vỡ kịch ấy phỏng theo một cuốn tiểu thuyết.

- trgt ước chừng: Tính xem còn đủ tiền đi du lịch hay không; Đoán phỏng là anh ấy sẽ về kịp làm giỗ mẹ.

- 2 tt (đph) Như Bồng: Cháu nó bị phỏng nước sôi.

- 3 trgt Liệu chừng: Nhìn trời mà than vãn, phỏng anh có chịu được không? (HgĐThúy).

- 4 trgt Phải không: Đã sang ông Lí đánh tổ tôm rồi phỏng (Ng-hồng); Đồng chí về công tác ở nông trường Điện-biên-phủ phỏng? (NgTuân).

phỏng đoán

- Đoán trên căn cứ không thật vững chắc.

phỏng vấn

- đg. Hỏi ý kiến để công bố trước dư luận. Phỏng vấn bộ trưởng bộ ngoại giao. Cuộc phỏng vấn. Trả lời phỏng vấn (những câu hỏi phỏng vấn).

phóng

- 1 đgt. Nhân bản vẽ, bản in, tranh ảnh to hơn: phóng ảnh phóng bản thiết kế gấp đôi.
- 2 đgt. 1. Làm cho rời khỏi vị trí xuất phát với tốc độ cao: phóng lao phóng tên lửa phóng tàu vũ trụ. 2. Chuyển động với tốc độ cao: phóng một mạch về nhà phóng xe trên đường phố.
- 3 đgt. (Viết, vẽ) rập theo mẫu có sẵn: viết phóng vẽ phóng bức tranh.
- 4 đgt., lóng Tiêm ma túy.

phóng đăng

- tt (H. phóng: buông thả; đăng: không bó buộc) Bừa bãi, không chịu theo phép tắc, kỉ luật gì: Thật khó đưa con người phóng đăng ấy vào nền nếp; Cái âm nhạc ấy kể là cái âm nhạc phóng đăng (Ng-hồng).

phóng thích

- Thả những kẻ bị bắt ra : Phóng thích tù binh.

phóng uế

- đg. Ỉa đái không đúng nơi, đúng chỗ.

phóng viên

- dt. Người chuyên đi lấy tin để viết bài công bố trên đài, báo: phóng viên Báo Nhân dân phóng viên Đài truyền hình Việt Nam phóng viên đài tiếng nói Việt Nam các phóng viên nước ngoài.

phóng xạ

- đgt (lí) (H. phóng: buông thả; xạ: bắn ra) Nói một số nguyên tố như ra-đi, u-ran có khả năng biến hoá một cách tự phát thành những nguyên tố khác và trong quá trình đó, phóng ra một số bức xạ: Các đồng vị phóng xạ được sử dụng rộng rãi trong khoa học kĩ thuật và các ngành kinh tế quốc dân.

phô trương

- Bày ra để trang hoàng bề ngoài : Phải thiết thực, không nên phô trương.

phổ biến

- I t. 1 Có tính chất chung, có thể áp dụng cho cả một tập hợp hiện tượng, sự vật. Quy luật phổ biến của tự nhiên. Nguyên lí phổ biến. 2 Thường có, thường gặp ở nhiều nơi, nhiều người. Hiện tượng phổ biến. Lối sống mới ngày càng trở thành phổ biến.
- II đg. Làm cho đông đảo người biết bằng cách truyền đạt trực tiếp hay thông qua hình thức nào đó. kinh nghiệm. Sách phổ biến khoa học - kĩ thuật.

phổ thông

- tt. Thông thường, không phải chuyên sâu, hợp với số đông: kiến thức phổ thông chương trình phổ thông.

phố

- dt 1. Đường ở thành phố hay thị trấn, hai bên có nhà cửa: Ra phố mua hàng; Lên phố Hàng-đào. 2. (đph) Cửa hàng: Mua thuốc bắc ở phố nào?.

phôi pha

- Phai nhạt đi kém vẻ tươi thắm : Ngày xuân mơn mõi má hồng phôi pha (K) .

phôi thai

- I d. Cơ thể sinh vật ở giai đoạn phát triển đầu tiên. Phôi thai phát triển tốt.

- II đg. Mới hình thành, mới nảy sinh, còn rất non yếu. Phong trào mới . Một nền công nghiệp trong thời kì phôi thai.

phổi

- dt. Cơ quan hô hấp hình túi, ở trong cơ thể của người hoặc động vật: lá phổi sung phổi.

phồng

- 1 đgt Căng tròn và to ra: Phồng má; Phồng mồm.

- trgt Làm cho căng ra: Bơm bánh xe; Nhét kẹo phồng túi.

- 2 đgt Nói da rộp lên: Kéo mạnh cái thùng, phồng cả tay.

phơi

- đg. 1. Cg. Phơi phóng. Rải ra, chẳng lên cho khô : Phơi quần áo. 2. Bày ra, bày trơ ra : Phơi bụng.

phơi bày

- đg. Để lộ rõ cái xấu xa ra ngoài trước mắt mọi người. Phơi bày bản chất xấu xa. Âm mưu đen tối bị phơi bày trước ánh sáng.

phơi phới

- tt. 1. Phấn chấn, vui tươi, đầy sức sống vì đang phát triển mạnh và có nhiều hứa hẹn: tuổi xuân phơi phới Lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng (Truyện Kiều). 2. Mở rộng và tung bay trước gió: Cờ bay phơi phới.

phu

- 1 dt Người dân lao động phải làm những công việc nặng nhọc trong chế độ cũ: Phu xe; Phu mỏ; Phu đồn điền.

- 2 dt Ba quân bài tổ tôm khớp với nhau theo qui ước: Ba quân tam vạn, tam sách và thất vạn là một phu.

- 3 đgt Thoả; Bõ: Hãy xin báo đáp ân tình cho phu (K); Chữ ân uy lớn nhỏ đều phu (Văn tế TVTS); Cho phu lòng khách bõ công đợi chờ (NĐM).

phu nhân

- d. 1. Vợ vua chư hầu thời phong kiến. 2. Chức vua phong cho vợ các quan to thời phong kiến. 3. Người đàn bà quý phái.

phu thê

- d. (cũ; dùng sau d., kết hợp hạn chế). Vợ chồng. Nghĩa phu thê.

phù du

- I. dt. Sâu bọ nhỏ, có cánh bay được, sống ở dưới nước thời gian rất ngắn. II. tt. Ngẩn ngui (cuộc đời): Cảnh phù du trông thấy mà đau (Cung oán ngâm khúc).

phù hợp

- đgt (H. phù: hợp lại; hợp: giống nhau) Khớp đúng với nhau: Cách mạng khoa học kĩ thuật còn có nhiệm vụ xây dựng thành công một nền khoa học và kĩ thuật tiên tiến phù hợp với tình hình nước ta (VN_{Ng}Giáp).

phù phép

- Phép thuật của phù thủy dùng để sai khiến quỷ thần, theo mê tín.

phù phiếm

- t. Viên vông, không có nội dung thiết thực, không có giá trị thực tế. Câu chuyện phù phiếm. Lời văn chương phù phiếm.

phù sa

- dt. Đất mịn, nhiều chất màu được cuốn theo dòng nước, hoặc lắng đọng lại ven sông: đất phù sa phù sa màu mỡ dòng sông chở nặng phù sa.

phù thủy

- phù thủy dt Kẻ tự khoe là có pháp thuật để trừ được tà ma: Vì tin vào tên phù thủy không đưa con đi bệnh viện nên đứa con của bà ấy chết.

phủ

- d. 1. Trụ sở của cơ quan hành chính trên cấp Bộ : Phủ Chủ tịch ; Phủ Thủ tướng. 2. Cấp chính quyền trên cấp Bộ : Phủ Thủ tướng ban hành nghị định thành lập Bộ Văn hóa. 3. Khu vực hành chính xưa trong một tỉnh, quan trọng hơn huyện : Phủ Hoài Đức.

- đg. Che trùm kín lên : Đất phủ dây khoai.

- đg. Nói một số động vật giao cấu, như ngựa, rắn...

phủ đầu

- đg. Áp đảo tinh thần ngay từ đầu để giành thế chủ động, khi đối phương chưa kịp chuẩn bị. Đánh phủ đầu. Măng phủ đầu. Đòn phủ đầu.

phủ định

- đgt. Bác bỏ, không công nhận: phủ định ý kiến của chủ tọa không ai có thể phủ định được điều đó.

phủ nhận

- đgt (H. phủ: chẳng; nhận: thừa nhận) Không thừa nhận; Không cho là đúng: Cụ Bảng thân sinh phủ nhận thuyết trung quân (VN_{Ng}Giáp); Không thể phủ nhận toàn bộ những giá trị văn hoá ngày trước (ĐgThMai).

phủ quyết

- đg. 1. Biểu quyết chống lại : Kiến nghị bị phủ quyết. 2. Bác bỏ, không thi hành.

phũ

- t. (Lời nói, hành động) thô bạo đến mức tàn nhẫn. Mắng rất phũ. Nói phũ. Đánh phũ tay.

phũ phàng

- tt. Tàn nhẫn, ghẻ lạnh, không một chút thương cảm: nói với bạn một cách phũ phàng đối xử phũ phàng với nhau Phải tay vợ cả phũ phàng (Truyện Kiều).

phú nông

- dt (H. phú: giàu; nông: làm ruộng) Người có ruộng, nhưng chỉ tự lao động một phần, còn phải thuê mướn người cày cấy: Phú nông tham gia lao động chính, nhưng có bóc lột bản cổ nông (Trg-chính).

phú quý

- x. phú quý.

phú thương

- dt. Người buôn bán giàu có.

phụ

- 1 dt Vợ: Phu quý, phụ vinh (tng).

- 2 đgt 1. Không trung thành: Thẹn với non sông, thiếp phụ chàng (ChMTrinh). 2. Cư xử tệ bạc: Có oản anh tình phụ xôi, có cam phụ quýt, có người phụ ta (cd).

- 3 đgt Giúp thêm vào: Phụ một tay cho chóng xong.

- tt, trgt 1. Cộng thêm vào: Diện tích . 2. Không phải là chính: Thuế phụ; Anh lái phụ; Sản phẩm phụ; Công trình phụ.

phụ âm

- âm phát từ thanh quản qua miệng, chỉ khi phối hợp với nguyên âm mới thành tiếng trong lời nói : b, c, d, l... là những phụ âm.

phụ bạc

- đg. Đối xử tệ bạc, không kể gì đến tình nghĩa (thường nói về tình nghĩa yêu đương, vợ chồng). Phụ bạc người yêu. Bị chồng phụ bạc.

phụ cấp

- I. đgt. Cấp thêm ngoài khoản chính: tiền phụ cấp. II. dt. Khoản tiền phụ cấp: phụ cấp tàu xe hưởng phụ cấp công tác phí.

phụ huynh

- dt (H. phụ: cha; huynh: anh) Người có trách nhiệm trong gia đình đối với

việc giáo dục con em: Nhà trường mời phụ huynh học sinh đến họp để tổng kết năm học; Phụ huynh đòi Trần đã bùng bùng nổi dậy (HCM).

phụ khoa

- Ngành y học chuyên nghiên cứu về mặt hình thái, sinh lý và bệnh lý cơ thể và, nói riêng, bộ phận sinh dục của đàn bà.

phụ lục

- d. Phần tài liệu kèm thêm để bổ sung cho nội dung của tài liệu chính.

phụ nữ

- dt. Người thuộc giới nữ, thường dùng để chỉ người lớn tuổi: hội phụ nữ giải phóng phụ nữ Nhiều phụ nữ tham gia công tác xã hội với chức vụ, trọng trách cao.

phụ tá

- dt (H. phụ: giúp đỡ, tá: giúp việc) Người giúp việc: Trong phòng thí nghiệm, giáo sư cần người phụ tá.

phụ thân

- d. (cũ; trtr.). Cha (không dùng để tự xưng).

phụ trách

- đgt. 1. Đảm nhận trách nhiệm nào đó: phụ trách đào tạo phụ trách sản xuất. 2. Phụ trách công tác thiếu niên nhi đồng: họp các cán bộ đoàn và phụ trách báo cáo với anh phụ trách.

phụ trương

- dt (H. phụ: thêm vào; trương: trang giấy) Trang in thêm ngoài số trang thường xuyên của một tờ báo hoặc một tạp chí: Tờ báo hôm nay có một phụ trương về văn nghệ.

phụ tùng

- Bộ phận nhỏ của một vật, có thể thay thế được khi hỏng hay mòn : Phụ tùng ô-tô ; Trục, ổ líp... là phụ tùng của xe đạp.

phúc

- I d. Điều may lớn, điều mang lại những sự tốt lành lớn; trái với hoạ. Con hơn cha là nhà có phúc (tng.). Phúc nhà anh ta còn to lắm (kng.; gặp hoạ, nhưng vẫn còn may).

- II t. (kng.; thường dùng trong câu biểu cảm). May mắn. Thật cho nó, tai qua nạn khỏi. Như vậy là phúc lắm rồi!

phúc đức

- I. dt. Điều may mắn, do đời trước ăn ở tốt lành để lại cho đời sau: để lại phúc đức cho con cháu nhờ có phúc đức tổ tiên để lại. II. tt. 1. Hiền lành, hay làm điều tốt cho người khác: con người phúc đức một bà lão phúc đức ăn ở

phúc đức. 2. May mắn, tốt lành rất lớn: được như bây giờ là phúc đức lắm rồi cháu ạ.

phúc trình

- đgt (H. phúc: trả lời; trình: bày tỏ cho cấp trên) Báo cáo về một vấn đề đã được giao phó theo dõi: Ông bộ trưởng đã phúc trình lên thủ tướng về kết quả cuộc thăm vấn.

phục

- ản nấp chờ thời cơ hành động : Phục ở ngõ hẻm để đón đánh.

- đg. 1. Chịu là giỏi, là hay, là phải : Phục tài làm thơ. 2. Chịu đựng được, đương được : Không phục thủy thổ.

phục dịch

- đg. Làm công việc chân tay vất vả để phục vụ người khác (thường là chủ hoặc nói chung người bề trên). Phục dịch cơm nước suốt ngày.

phục kích

- đgt. Bí mật bố trí sẵn lực lượng chờ đánh úp đối phương khi lọt vào trận địa: bị phục kích khi đi qua núi phục kích địch mà đánh.

phục sinh

- đgt (H. phúc: trở lại; sinh: sống) Được sống lại, theo quan niệm tôn giáo: Trong đạo Thiên chúa có ngày lễ phục sinh.

phục viên

- Cho quân sĩ giải ngũ về làm dân thường.

phun

- đg. 1 Làm cho chất lỏng hoặc chất hơi bị đẩy mạnh ra ngoài thành tia nhỏ qua lỗ hẹp. Phun thuốc trừ sâu. Súng phun lửa. Giếng phun nước. Ngâm máu phun người*. 2 (kng.). Nói ra (hàm ý khinh). Phun ra những lời thô bỉ. Phun ra hết mọi điều bí mật.

phung phí

- đgt. Sử dụng quá lãng phí: phung phí tiền của phung phí thời giờ ăn chơi phung phí.

phụng

- 1 dt Biến âm của phượng (chim tưởng tượng): Lầu rồng, gác phụng.

- 2 đgt Vâng theo: Phụng mệnh.

phụng dưỡng

- Chăm sóc nuôi dưỡng người trên : phụng dưỡng cha mẹ.

phụng sự

- đg. (trtr.). Phục vụ hết lòng. Phụng sự tổ quốc. Phụng sự lí tưởng.

phút

- dt. 1. Đơn vị thời gian bằng 60 giây: Bây giờ là hai giờ năm phút chỉ còn ít phút nữa thôi. 2. Thời gian rất ngắn: chờ tôi ít phút không nghỉ ngơi phút nào. phức tạp

- tt (H. tạp: nhiều thứ khác nhau) Không đơn giản; Rắc rối: Đó là một công việc cực kì to lớn, phức tạp, khó khăn (HCM); Đất nước trong một bối cảnh cực kì phức tạp (TrBĐảng).

phương

- (lý) d. Đường thẳng xác định tư thế của một vật, hoặc theo đó một hiện tượng diễn biến : Mặt các chất lỏng yên lặng có phương nằm ngang ; Mọi vật rơi theo phương đứng thẳng.

- d. Một trong bốn phía chính (Đông, Tây, Nam, Bắc) của không gian, xác định bằng vị trí trên chân trời của Mặt trời khi mọc (Đông) hoặc khi lặn (Tây) để căn cứ vào đó mà xác định các phía khác của không gian.

phương châm

- d. Tư tưởng chỉ đạo hành động, thường được diễn đạt bằng câu ngắn gọn. Phương châm học kết hợp với hành. Năm vững đường lối, phương châm, phương hướng.

phương diện

- dt. Mặt nào đó được tách ra để xét riêng: nghiên cứu tìm hiểu mọi phương diện đứng về phương diện cá nhân mà nói.

phương pháp

- dt (H. phương: hướng; pháp: phép) Lễ lối và cách thức phải theo để tiến hành công tác với kết quả tốt nhất: Học không có phương pháp thì dầu giùi mài hết năm, hết đời cũng chỉ mất công không (Bùi Ki).

phương thuốc

- Bài thuốc chữa bệnh.

phương thức

- d. Cách thức và phương pháp (nói tổng quát). Phương thức đấu tranh. Phương thức trả lương theo sản phẩm.

phương tiện

- dt. Cái dùng để tiến hành công việc gì: phương tiện sản xuất phương tiện vận chuyển sử dụng các phương tiện khác nhau.

phương trình

- dt (H. phương: hướng; trình: cách thức) Từ toán học chỉ đẳng thức chứa một hay nhiều ẩn số: $ax+by+c=0$ là một phương trình bậc nhất có hai ẩn số.

phường

- d. 1. Khu, xóm của những người cùng nghề (cũ) : Phường thợ nhuộm. 2. Tổ

chức nghề nghiệp của những người cùng làm một nghề (cũ) : Phường bát âm.
3. Đơn vị hành chính tại một thành phố miền Nam, tương đương với một tiểu khu. 4. Bọn người làm những việc đáng khinh : Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người (K). 5. (đph). Bát họ.

phượng

- 1 d. cn. phượng hoàng. Chim tưởng tượng có hình thù giống chim trĩ, được coi là chúa của loài chim. Rồng bay, phượng múa.

- 2 d. cn. phượng tây. Cây to cùng họ với cây vang, lá kép lông chim, hoa mọc thành chùm, màu đỏ, nở vào mùa hè, thường trồng lấy bóng mát. Mùa hoa phượng (mùa hè).

pin

- (F. pile) dt. Nguồn điện một chiều, trong đó hoá năng biến thành điện năng, thường được làm thành khối hình trụ: mua đôi pin Đai chạy bằng pin.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
Q

qua

- 1 dt (đph) Đại từ ngôi thứ nhất như Anh, dùng khi nói với người nhỏ tuổi hơn một cách thân mật hoặc người chồng dùng tự xưng hô với vợ: Qua đã nói với bầu, nhưng bầu chẳng nghe.

- 2 tt Ngay trước thời gian hiện tại: Đêm qua chớp bể mưa nguồn, hỏi người quân tử có buồn hay không? (cd). 2. Như Trước: Xuân này hơn hẳn mấy xuân qua (HCM).

- đgt 1. Xảy ra rồi: Tai nạn khỏi (tng); Nhắc lại việc đã qua 2. Đến nơi nào và đã dừng lại trong một thời gian: Ông ấy qua Pháp dự một hội nghị. 3. Khỏi chết: Bà cụ khó qua được đêm nay 4. Vượt ra khỏi: Mọi việc trong cơ quan không qua được sự theo dõi của ông ta. 5. Đi từ bên này sang bên kia: Qua cầu dừng bước trông cầu, cầu bao nhiêu nhịp em sầu bấy nhiêu (cd). 6. Đi ở phía trước: Qua đình ghé nón trông đình, đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu (cd). 7. Vượt khỏi: Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời (tng).

- trgt 1. Từ phía này sang phía khác: Nhìn cửa sổ; Nhảy qua mương; Lật qua trang khác. 2. Không nhân mạnh: Dặn qua mấy lời. 3. Sơ lược: Biết qua thế thôi; Đọc qua vài trang. 4. Đã xong: Trải qua một cuộc bể dâu (K).

- gt 1. Từ bên này sang bên kia: ô-tô chạy cầu; Xe vượt qua đèo. 2. Với phương tiện gì: Nói chuyện qua điện thoại; Học tập qua kinh nghiệm; Hiểu biết qua thực tế.

qua đời

- Chết (nói về người một cách nghiêm túc).

qua loa

- t. (thường dùng phụ sau đg.). Chỉ sơ qua gọi là có. Ăn qua loa để còn đi. Hỏi qua loa vài câu. Việc ấy, tôi chỉ biết qua loa. Tác phong qua loa, đại khái (kng.).

qua lọc

- dt. Vi sinh vật rất nhỏ, có thể lọt qua lỗ mịn của các dụng cụ lọc.

qua ngày

- trgt Gọi là có thực hiện được: Mẹ con quần quật kiếm cơm qua ngày (Tố-hữu).

qua quít

- Nh. Qua loa.

quà

- d. 1 Thức mua để ăn thêm, ăn chơi, ngoài bữa chính (nói khái quát). Quà sáng. Hay ăn quà vặt. 2 Vật tặng, biếu để tỏ lòng quan tâm, quý mến. Quà mừng đám cưới. Quà sinh nhật cho con.

quà cáp

- dt. Quà, vật phẩm để biếu tặng nói chung: gửi nhiều quà cáp mừng sinh nhật em gái ông ấy không nhận quà cáp của ai bao giờ.

quả

- 1 dt Thứ trái sơn hình tròn thường có nắp đậy: Quả cầu.

- 2 dt Bộ phận của cây do nhụy hoa phát triển mà thành, thường chứa hạt: ăn quả nhớ kẻ trồng cây (tng).

- 3 dt Vật có hình như các quả: Quả bóng; Quả trứng; Quả tim.

- 4 dt Cái đám: Đám cho một quả.

- 5 dt Kết cục: Có nhân thời có quả (tng).

- 6 dt X. Cá quả: Mua con quả và con trê.

- 7 trgt Đúng như vậy: Làm thế quả khó khăn; Quả như lời dự đoán; Trê kia quả có tình gian, cứ trong luật lệ y đơn mà làm (Trê Cóc).

quả cảm

- Có quyết tâm và can đảm : Thái độ quả cảm.

quả cân

- d. Vật có khối lượng nhất định, dùng để xác định khối lượng của những vật khác bằng cái cân.

quả cật

- dt Từ cũ chỉ quả thận: Quả cật của lợn.

quả đấm

- d. 1. Tay nắm lại : Giơ quả đấm để dọa . 2. Cái đánh bằng tay nắm lại. 3. Vật tròn hoặc hình quả trứng, dùng để mở hay đóng cửa.

quả đất

- d. (kng.). Trái Đất, về mặt nơi có cuộc sống của loài người.

quả quyết

- I. đgt. Nói một cách chắc chắn, không hề do dự: Ai dám quả quyết chuyện đó là đúng Thầy quả quyết rằng kì thi tới nhiều em trong lớp sẽ đậu đại học.

II. tt. Không hề do dự, không ngại bất cứ hoàn cảnh nào: một con người quả quyết hành động quả quyết.

quả tang

- trgt (H. quả: thực; tang: chứng có) Ngay khi đương làm điều bậy: Nó bị bắt quả tang ăn cắp (NgCgHoan).

quá

- ph. 1. Trên mức thường : To quá. 2. Lắm : Xinh quá ; Rẻ quá. 3. Vượt ra ngoài một giới hạn : Nghỉ quá phép.

- BÁN Trên một nửa : Phải được số phiếu quá bán mới trúng cử.

quá cố

- đg. (trtr.). Chết rồi. Người bạn đã quá cố. Tưởng nhớ người quá cố.

quá độ

- 1 đgt. Chuyển tiếp từ trạng thái này sang trạng thái khác, nhưng đang ở giai đoạn trung gian: thời kì quá độ giai đoạn quá độ tổ chức quá độ.

- 2 pht. Quá mức bình thường: ăn chơi quá độ làm việc quá độ.

quá khứ

- dt (H. khứ: đi qua) Thời gian đã qua: Quá khứ, hiện tại và tương lai của mọi người không phải luôn luôn giống nhau (HCM); Quá khứ cắt nghĩa hiện tại, hiện tại chuẩn bị tương lai (PhVDông).

quá trình

- Con đường biến hóa, tiến triển, phát triển : Quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

qua

- d. Chim lông đen, cánh dài, mỏ dài, hay bắt gà con.

quai hàm

- dt. Phần dưới của hàm, ở bên và dưới mặt.

quái dị

- tt (H. quái: lạ lùng; dị: lạ) Lạ lùng quá, chưa từng thấy: Các loại mê tín quái dị hiện ra (HgĐThúy).

quái vật

- Con vật lạ, trông ghê sợ : Trong những chuyện thần kỳ thường hay có những con quái vật. Ngb. Con người độc ác khác thường.

quan điểm

- d. 1 Điểm xuất phát quy định phương hướng suy nghĩ, cách xem xét và hiểu các hiện tượng, các vấn đề. Quan điểm giai cấp. Quan điểm luyện ái. Có quan điểm đúng đắn. 2 Cách nhìn, cách suy nghĩ; ý kiến. Trình bày quan điểm về vấn đề nêu ra.

quan hệ

- I. dt. Sự gắn bó chặt chẽ, có tác động qua lại lẫn nhau: quan hệ anh em ruột thịt quan hệ vợ chồng không có quan hệ gì với nhau quan hệ giữa sản xuất và lưu thông phân phối. II. đgt. Liên hệ: quan hệ chặt chẽ với nhau. III. tt. Quan trọng, hệ trọng: việc quan hệ.

quan niệm

- dt (H. quan: nhìn xem; niệm: suy nghĩ) Cách hiểu riêng của mình về một sự vật, một vấn đề: Nghệ thuật vị nghệ thuật là một quan niệm sai lạc, hồ đồ (Trg-chinh).

- đgt Hiểu một vấn đề theo ý riêng của mình: Không nên như thế về vấn đề ấy; Cần quan niệm rõ ràng và có phương thức đúng đắn (Đỗ Mười).

quan sát

- Xem xét kỹ lưỡng.

quan tài

- d. Áo quan.

quan trọng

- tt. Có ảnh hưởng, tác dụng to lớn, đáng được đề cao, coi trọng: vai trò quan trọng Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân.

quản

- 1 dt Hạ sĩ quan trên chức đội, trong thời thuộc Pháp: Hồi đó ông ta là quản khổ xanh.

- 2 đgt E ngại: Ngựa mạnh chẳng quản đường dài (cd).

- 3 đgt Quản lý nói tắt; Trông coi: Không quản nổi lũ trẻ nghịch ngợm.

quản đốc

- Người trông nom và chỉ huy một xưởng trong một nhà máy : Đồng chí quản đốc xưởng cơ điện của nhà máy dệt kim.

quản gia

- d. Người làm thuê trông coi việc nhà cho một gia đình giàu sang. Lão quản gia.

quản lý

- đg. 1. Tổ chức, điều khiển và theo dõi thực hiện như đường lối của chính quyền quy định : Quản lý thị trường ; Quản lý xí nghiệp. 2. Giữ gìn và sắp xếp : Quản lý hồ sơ và lý lịch cán bộ ; Quản lý thư viện.

quản ngại

- đg. (dùng có kèm ý phủ định). Ngại ngần, coi là đáng kể. Chẳng quản ngại gian lao vất vả. Nào quản ngại gì.

quản thúc

- đgt. Quản chế.

quản trị

- đgt (H. quản: chăm nom; trị: sửa sang) Phụ trách việc trông nom, sắp xếp công việc nội bộ của một tổ chức: Ban quản trị tốt thì xã viên mới đoàn kết

và hăng hái sản xuất (HCM).

quán

- d. 1. Nhà nhỏ xây ở giữa đồng để tránh mưa nắng. 2. Nhà bán cơm bữa, bán nước và quà bánh hay chứa trọ khách đi đường, tiệm giải khát hay hiệu ăn.

quán quân

- d. (cũ). Người chiếm giải nhất trong một cuộc thi đấu thể thao đặc biệt. Quán quân về bơi lội. Chiếm giải quán quân.

quán tính

- dt. 1. Tính chất của mọi vật bảo toàn vận tốc của mình khi không chịu lực nào tác dụng hoặc khi chịu tác dụng của những lực cân bằng nhau. 2. Phản xạ, phản ứng theo thói quen của cơ thể: nghiêng người tránh theo quán tính.

quán trọ

- dt Nhà cho người qua đường tạm ngủ trọ một vài đêm: Trước cửa một quán trọ bình dân, có tiếng người gọi tôi (NgTuân).

quán xuyến

- Hiểu biết rõ và đảm đương được toàn bộ công việc : Quán xuyến việc gia đình.

quang

- 1 d. Đồ dùng tết bằng những sợi dây bền để đặt vật gánh đi hoặc treo lên. Đôi quang mây.

- 2 I d. (kết hợp hạn chế). 1 Ánh sáng. Vật phản quang. Thuộc cản quang. 2 (kng.). Quang học (nói tắt). Các thiết bị quang.

- II t. Sáng sủa, không bị che chắn ánh sáng mặt trời. Trời mây tạnh. Đường quang, không một bóng cây. Phát quang*.

quang cảnh

- dt. Cảnh vật và những hoạt động của con người trong đó: quang cảnh nông thôn ngày mùa Quang cảnh phiên chợ tết thật đông vui nhộn nhịp.

quang đăng

- tt Thoáng và có vẻ rộng rãi: Nhà cửa quang đăng, Con đường cách mạng Việt-nam giờ đây thật là quang đăng (ĐgThMai).

quang học

- (lý) Môn học về ánh sáng và nói chung, về các bức xạ.

quang minh

- t. (id.). Rõ ràng, sáng tỏ.

quang phổ

- dt. Dải có màu như ở cầu vồng từ đỏ đến tím, hứng được trên màn khi có hiện tượng tán sắc ánh sáng.

quang tuyến

- dt (H. tuyến: chỉ, đường) Đường truyền ánh sáng hoặc các bức xạ khác từ nguồn đến chỗ thu: Chiều quang tuyến X.

quang vinh

- Về vang rạng rỡ : Đánh giặc cứu nước là một nhiệm vụ quang vinh.

quàng

- 1 đg. 1 Vòng cánh tay ôm qua người hay qua vai, qua cổ người khác. Em bé quàng lấy cổ mẹ. Quàng tay nhau. Ôm quàng. 2 Mang vào thân mình bằng cách quấn hoặc vòng qua người, qua đầu. Quàng khăn. Quàng tấm nylon che mưa. Súng quàng vai. 3 (id.). Vướng phải, mắc phải khi đang đi. Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá mà quàng phải dây (cd.).

- 2 p. 1 (kng.). Một cách nhanh, vội, cốt cho xong để làm việc khác. Ăn quàng mấy lưng cơm rồi đi. Làm quàng lên! 2 (kết hợp hạn chế). Không kể gì đúng sai. Nói quàng. Vơ quàng. Thấy người sang bắt quàng làm họ (tng.).

quàng xiên

- tt. Thiếu đứng đắn, bất chấp đúng sai: ăn nói quàng xiên chuyện tầm phào, quàng xiên.

quảng cáo

- đgt (H. cáo: báo cho biết) Làm cho đông đảo quần chúng biết đến món hàng của mình hoặc một cuộc biểu diễn để lấy tiền: Bà con sính xem hát, hôm đó thấy ô-tô quảng cáo chạy rông khắp phố (NgCgHoan).

quảng đại

- t. 1. Rộng rãi, có độ lượng : Tấm lòng quảng đại. 2. Đông đảo : Quảng đại quần chúng.

quảng trường

- d. Khu đất trống, rộng trong thành phố, xung quanh thường có những kiến trúc thích hợp.

quãng

- dt. 1. Phần không gian, thời gian được giới hạn bởi hai điểm, hoặc hai thời điểm: quãng đường từ nhà đến trường quãng đời thơ bé. 2. Khoảng không gian, thời gian tương đối ngắn: Có lẽ cũng chỉ dài bằng quãng ấy thôi Quãng năm sáu giờ chiều chúng tôi sẽ đến. 3. Khoảng cách giữa hai nốt nhạc, tính bằng cung và nửa cung, được gọi theo số bậc giữa hai nốt nhạc đó.

quáng

- tt 1. Chói mắt, không trông rõ: Phải rằng nắng quáng đèn lòa, rõ ràng ngồi đó chẳng là Thúc-sinh (K). 2. Không nhìn rõ: Việc người thì sáng, việc mình thì quáng (tng).

quáng gà

- Bệnh mắt không trông được từ chập tối đến đêm, giống như con gà.

quanh

- I d. 1 (thường dùng trước d.). Phần bao phía ngoài của một vị trí, nơi chốn nào đó. Rào giậu quanh vườn. Luỹ tre quanh làng. Ngôi vây quanh bếp lửa. Vòng quanh*. 2 (thường dùng phụ sau đg.). Những nơi ở gần, làm thành như một vòng bao phía ngoài (nói tổng quát). Nhìn quanh xem có thấy ai không. Tìm quanh đâu đó. Chắc chỉ ở quanh đây thôi (ở chỗ nào đó quanh đây). Dạo quanh.

- II đg. Di chuyển theo đường vòng. Xe đang theo chiều quy định.

- III t. 1 (Đường sá, sông ngòi) vòng lượn, uốn khúc. Quãng đường quanh. Khúc quanh của dòng sông. Đường đi quanh. 2 (thường dùng phụ sau đg.). (Nói) vòng vèo, tránh không đi thẳng vào vấn đề. Chối quanh. Giấu quanh, không chịu nói.

quanh co

- tt. 1. (Đường sá, sông ngòi) uốn khúc, vòng lượn liên tục: đường quanh co khúc khuỷu. 2. Vòng vèo, không nói thẳng hoặc cố ý giấu giếm sự thật: nói quanh co. Đừng có quanh co mãi, biết gì thì nói ra đi!

quanh quẩn

- tt, trgt 1. Không xa: Đi chơi quanh quẩn trong xóm. 2. Gần gũi: Quanh quẩn chỉ còn mấy mẹ con đàn bà (Sơn-tùng). 3. Không minh bạch, không thẳng thắn: Trình bày quanh quẩn số chi thu.

quanh quất

- ở gần : Nguyên người quanh quất đâu xa (K) .

quành

- đg. Không theo hướng thẳng mà vòng lại, hoặc quanh sang một bên. Quành ra sau nhà. Bay quành trở lại. Quành xe. Khúc đường quành.

quánh

- tt. Đặc sệt, dính kết với nhau: mật đặc quánh hồ quánh.

quạnh hiu

- tt Rất vắng người: Hai bên làng mạc quạnh hiu (NgHTướng).

quạnh quẽ

- Vắng vẻ : Song trắng quạnh quẽ vách mưa rã rời (K).

quào

- đg. Cào bằng các móng nhọn. Mèo quào.

quát

- 1 đgt. Thét, gào lên để chửi mắng hoặc ra lệnh: Tức lên, lão quát lên như tát

nước vào mặt mọi người Có quát hơn nữa chúng cũng chẳng nghe theo, làm theo.

- 2 đgt. Bẻ lái thuyền về phía trái.

quát mắng

- đgt Mắng to tiếng: Trê liền quát mắng tri hô vang đầm (Trê Cóc).

quạt

- 1.đg. Làm cho không khí chuyển thành gió bằng một dụng cụ. 2.d. Đồ dùng để quạt.

quay

- I đg. 1 Chuyển động hoặc làm cho chuyển động quanh một trục hay một điểm ở trung tâm một cách đều đều, liên tục. Cánh quạt quay. Trái Đất quay quanh Mặt Trời. Quay tơ. 2 Chuyển động hoặc làm cho chuyển động để đổi hướng, để hướng về phía nào đó. Ngồi quay mặt đi. Quay sang phải. Quay cái quạt bàn sang phía khác. Quay 180 độ (thay đổi ý kiến, thái độ đột ngột, trái hoàn toàn với trước). Mưa to, đành quay về. 3 Chuyển tiếp sang hoạt động khác, việc khác. Cây hái xong thì quay ra làm màu. Quay lại nghề cũ. 4 (thường nói quay vòng). Sử dụng luân chuyển tiền bạc, phương tiện sản xuất hết vào việc này tiếp luôn vào việc khác. Quay vòng vốn nhanh. Trồng xen canh gối vụ, bắt ruộng đất quay vòng nhiều lượt. Đất rau có thể quay ba bốn lần trong một vụ. 5 Làm chín vàng cả khối thịt bằng cách xoay đều trên lửa hoặc rán trong chảo mỡ đậy kín. Quay nguyên cả con ngỗng. Thịt lợn quay. 6 Quay phim (nói tắt). Bộ phim mới quay. 7 (kng.). Hỏi vặn vẹo cặn kẽ (thường nói về việc hỏi bài, thi cử). Quay thí sinh.

- II d. cn. con . Đồ chơi của trẻ em, bằng gỗ, khi chơi thì đánh cho quay tít. Đánh quay. Chơi quay.

quay cóp

- đgt. Lén lút nhìn, sao chép bài của người bên cạnh hoặc tài liệu mang theo, khi kiểm tra, thi cử, trong học tập: Kì thi nghiêm túc, không thí sinh nào quay cóp bài vở cả Không nên quay cóp bài của bạn.

quay cuồng

- đgt Tìm mọi cách xoay xở để kiếm lợi: Thấy người ta giàu, hấn cũng quay cuồng muốn làm giàu.

quay đơ

- Nh. Quay lơ.

quay phim

- đg. Cho máy hoạt động để thu hình ảnh vào phim.

quay quắt

- tt. Gian xảo, tráo trở, hay lừa lọc: lòng dạ quay quắt con người quay quắt.

quả

- đgt Chở bằng quang gánh: Mang theo một thùng nhỏ để quả những đồ vật mới sắm (NgCgHoan); Một gánh kiền khôn quả xuống ngàn (Trần Khánh Dư); Cửa nhà bình lửa đầu đầu, tuyết sương quả một gánh sầu ra đi (PhTr).

quắc

- đg. Giương to mắt nhìn với ánh mắt khác thường, biểu thị thái độ giận dữ, bất bình hay đe dọa. Quắc mắt, không thèm trả lời. Mắt quắc lên, giận dữ.

quắc thước

- tt. Tinh nhanh, mạnh khỏe, dồi dào sức lực, tuy đã cao tuổi: một ông cụ quắc thước trông cụ ấy quắc thước lắm.

quắm

- dt Nói dao to có mũi cong: Vác dao quắm vào rừng; Đeo mã tấu, cầm quắm (Tô-hoài).

quặm

- t. Cong xuống, cong trở vào : Mũi quặm.

quăn

- t. Ở trạng thái bị cong hay bị cuộn lại không thẳng. Mũi dùi bị quăn. Vở quăn mép. Tóc quăn.

quăn queo

- tt. Bị quăn nhiều (nói khái quát).

quần

- tt Nói lưỡi dao, mũi dùi hoặc đỉnh không còn thẳng nữa: Làm quần lưỡi con dao; Cái đỉnh quần mất rồi.

quần quại

- Vặn vẹo mình và lăn lộn: Đau bụng quần quại trên giường.

quấn

- 1 d. (kng.; thgt.). Lăn làm việc gì đó (thường là việc ăn chơi, thiếu đứng đắn). Chơi một quấn. Làm một quấn.

- 2 t. 1 (kng.). Rất quăn. Tóc quăn tít. 2 (thgt.; dùng trước d., trong một số tổ hợp). Ở trạng thái co rúm lại. Quấn ruột. Đánh cho quăn đít (rất đau).

quận

- 1 dt. Cái phễu: cái quận rót dầu.

- 2 tt. Đau xoáy một chỗ: đau quận trong bụng quận đau trong lòng.

quăng

- đgt Ném mạnh và xa: Quăng lưới; Đổ ai lượm đá quăng trời (cd); Lâu la bốn phía tan hoang, đều quăng gươm giáo kiếm đường chạy ngay (LVT).

quặng

- d. Đất đá có chứa nguyên chất hay dưới dạng hợp chất một kim loại hoặc một chất khoáng, có thể lấy ra bằng phương pháp chế hóa : Quặng sắt.

quắp

- đg. 1 Co, gập cong vào phía trong. Chó quắp đuôi. Râu quắp. 2 Co, gập vào để ôm, giữ cho chặt. Quắp chặt miếng mồi. Nằm quắp lấy nhau. 3 Bắt, lấy đi bằng cách quắp. Điều hâu quắp mắt gà con. Trộm vào quắp hết đồ đạc (b.; thgt.).

quặp

- đgt. 1. Cong gập hẳn vào trong: mũi quặp râu quặp. 2. Gập hẳn để giữ chặt: Chân tay quặp lấy cành cây.

quắt

- đgt Nhỏ đi và dần dúm: Cái gương mặt đó nhỏ quắt lại như quả ô mai khô (NgKhải); Quả chuối khô quắt đi.

quắt quéo

- Gian giáo, lừa lọc : Con buôn quắt quéo.

quật

- đg. 1 Bẻ gập theo hướng ngược với bình thường. Trói quật tay ra sau lưng. 2 Rẽ sang hướng khác. Rẽ trái quật phải. Xe đang đi bỗng quật ngang.

quật quẹo

- tt. Thường xuyên đau ốm, khiến người gầy mòn, teo tóp: Thằng bé ốm quật quẹo suốt.

quân

- dt 1. Người trong lực lượng vũ trang: Quân với dân như cá với nước (HCM). 2. Kẻ đáng khinh bỉ: Hết phường bán nước, hết quân hại nòi (X-thủy). 3. Lá bài hay con cờ: Cỗ bắt có ba mươi hai quân; Quân chi chi; Quân tướng; Quân xe.

quân bị

- Vũ khí trang bị cho quân đội.

quân bình

- t. (kết hợp hạn chế). Cân bằng, ngang nhau. Lực lượng hai bên ở thế quân bình.

quân ca

- dt. Bài hát chính thức của quân đội một nước: hát quân ca.

quân cảng

- dt (H. cảng: bến tàu) Bến dành riêng cho tàu bè quân sự: Cam-ranh là một quân cảng tốt.

quân cảnh

- d. Cảnh sát trong quân đội một số nước.

quân chính

- dt. Quân sự và chính trị, nói tắt: hội nghị quân chính.

quân chủ

- tt (H. quân: vua; chủ: đứng đầu) Nói chế độ có vua đứng đầu Nhà nước: Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ (HCM).

quân công

- Công trạng về quân sự.

quân dịch

- d. Nghĩa vụ công dân tham gia quân đội; như nghĩa vụ quân sự (nhưng thường nói về quân đội các nước tư bản).

quân đoàn

- dt. Đơn vị tổ chức quân đội chính quy, trên sư đoàn.

quân đội

- dt (H. đội: toán quân) Tổ chức lực lượng vũ trang của Nhà nước dùng làm công cụ bảo vệ chính quyền: Hồ Chủ tịch rất chú ý đến vấn đề giáo dục quân đội (Trg-chinh).

quân hàm

- Cấp bậc trong quân đội.

quân hiệu

- d. Dấu hiệu của quân đội, quân chủng, đeo ở trước mũ.

quân khu

- dt. Tổ chức quân đội ở một khu vực nhất định: Bộ tư lệnh quân khu III Thủ trưởng các quân khu về dự đầy đủ.

quân kỳ

- Cờ của quân đội.

quân lệnh

- d. Mệnh lệnh của quân đội. Chấp hành quân lệnh.

quân lính

- dt. Binh lính nói chung: Quân lính của giặc phải ra hàng.

quân luật

- dt (H. luật: luật lệ) Luật lệ của quân đội thi hành đối với mọi người trong tình hình nghiêm trọng, như nghiêm ngặt kiểm soát, hạn chế thời gian đi lại ban đêm...: Vì có tiếng nổ, nguy quyền phải thiết quân luật trong thành phố.

quân lực

- d. Lực lượng quân đội, bao gồm số quân và trang bị vũ khí.

quân nhân

- dt. Người phục vụ trong quân đội, bao gồm sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ và quân nhân chuyên nghiệp.

quân pháp

- dt (H. pháp: luật pháp) Luật pháp áp dụng trong quân đội: Kẻ nào sai lệnh chịu theo quân pháp (NgHTướng).

quân phiệt

- Bọn quân nhân phản động dựa vào lực lượng quân đội để nắm lấy quyền chính trị.

quân quản

- đg. x. uỷ ban quân quản.

quân sĩ

- dt. Binh lính nói chung.

quân số

- dt (H. số: số đếm) Số quân đội: Quân số âu-Phi ngày càng thiếu trên chiến trường chính, địch càng bị động (HCM); Quân số tổng quát của chiến dịch sẽ là 42. 000 người (VNgGiáp).

quân sự

- Người bày ra mưu kế chỉ huy quân đội (cũ). Quân sự quạt mo. Quân sự tồi.

quân sự

- I d. Những vấn đề về xây dựng lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang (nói tổng quát). Đường lối quân sự. Quân sự và chính trị đi song song với nhau. Kiến thức quân sự.

- II t. 1 Thuộc về quân đội. Cơ quan . Xe vận tải quân sự. 2 (kng.). Khẩn trương, nhanh nhẹn, gọn gàng, như trong quân đội. Tác phong rất quân sự.

quân tử

- dt. 1. Người có tài đức trong xã hội phong kiến Trung Quốc. 2. Người có nhân cách cao thượng, phân biệt với tiểu nhân. 3. Từ người phụ nữ xưa dùng gọi tôn xưng người chồng hoặc người đàn ông được yêu mến: Trách người quân tử bạc tình (cd).

quân y

- dt (H. y: chữa bệnh) Sự chữa bệnh trong quân đội: Từ ngày kháng chiến đến nay, quân y phát triển rất khá (HCM).

quân

- d. Đồ mặc che từ bụng trở xuống, có hai ống che hai chân hoặc chỉ che đến trên đầu gối.

- d. Quả bóng nhỏ : Đánh quân.

- đg. Làm cho mệt nhoài (thtục) : Chơi kém, bị đối phương quần cho một trận.

quần áo

- d. Đồ mặc, như quần, áo (nói khái quát). Quần áo may sẵn.

quần chúng

- I. dt. Nhân dân đông đảo: được sự ủng hộ của quần chúng phát động quần chúng. 2. Số đông ngoài Đảng, là đối tượng lãnh đạo của Đảng: Quần chúng góp ý cho từng Đảng viên. II. tt. Có tính chất phù hợp với đông đảo quần chúng: văn nghệ quần chúng tác phong quần chúng.

quần đảo

- dt (H. quần: tụ họp; đảo: cù lao) Tập hợp nhiều hòn đảo ở gần nhau trong một khu vực: Quần đảo Trường-sa; Rẽ gió, băng băng tàu cuỗi sóng, xa trông quần đảo nắng vàng phai (Sóng-hồng).

quần thần

- d. Các quan trong triều, trong quan hệ với vua (nói tổng quát).

quần tụ

- đgt. Gom lại, tụ họp vào một nơi để làm ăn sinh sống: Nhân dân quần tụ thành làng đông đúc dọc theo bờ sông.

quần vợt

- dt (cn. ten-nít) Môn thể thao dùng vợt mà đánh quả bóng nhỏ từ bên này sang bên kia một cái sân phẳng ngăn đôi bằng một cái lưới: Dự cuộc đấu quần vợt ở sân vận động.

quần

- t. 1. Rối rít, thiếu sáng suốt: Nghĩ quần. 2. Làm cho vương: Tránh ra kéo quần chân người ta.

quần bách

- t. Khốn đốn ngặt nghèo đến mức hết đường giải quyết. Cảnh nhà quần bách. Tình thế quần bách.

quần trí

- tt. Rối trí đâm ra lẫn lộn, mất sáng suốt: Công việc bù đầu như thế không khéo quần trí đầy lo nghĩ nhiều sinh ra quần trí.

quần

- đgt 1. Cuộn chặt một vòng chung quanh một vật gì: Lụa quần cột cầu, trông lâu cũng đẹp (tng); ông cụ quần khăn để ra đình lễ. 2. Quyên luyến không rời: Lúc nào con Hiền cũng quần lấy bà (Ng-hồng); Ngày đi em chưa có chồng, ngày về em đã con quần, con dất, con bông, con mang (cd).

quần quít

- t. Nh. Quán, ngh. t, 2.

quận

- 1 d. (kng.). Quận công (nói tắt).

- 2 d. 1 Khu vực hành chính dưới thời phong kiến Trung Quốc đô hộ. Chia thành nhiều quận, huyện. Quận Giao Chỉ. 2 Đơn vị hành chính ở nội thành thành phố gồm nhiều phường, ngang với huyện. Ủy ban nhân dân quận. 3 Đơn vị hành chính dưới tỉnh, tương đương huyện, ở miền Nam Việt Nam dưới chính quyền Sài Gòn trước 1975.

quận chúa

- dt. Con gái vương tước trong hoàng tộc.

quận công

- dt (H. công: tước thứ nhất của chư hầu) Tước phong vào hàng thứ nhất sau quốc công: Con ông đô đốc, quận công, lấy chồng cũng phải gọi chồng bằng anh (cd).

quận trưởng

- Viên chức đứng đầu một quận.

quận vương

- d. Tước vương phong cho đại quý tộc trong hoàng tộc.

quầng

- dt. 1. Vòm sáng xung quanh Mặt Trời, hay Mặt Trăng khi bị khúc xạ giữa ánh sáng và các tinh thể nước trong đám mây hoặc nhiễu xạ qua những hạt nhỏ trong khí quyển: Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa (tng.). 2. Vàng sáng trong đêm: Quầng sáng của ngọn đèn dầu Quầng sáng ở xa xa là thành phố. 3. Vùng da đen sẫm bao quanh mắt, thường do mắt hoặc ít ngủ gây nên: mắt thâm quầng.

quất

- 1 dt (thực) Cây nhỏ họ cam quýt, quả tròn nhỏ khi chín thì vàng, có vị chua: Tết năm nay, bà cụ mua được một chậu quất rất đẹp.

- 2 đgt 1. Vứt bằng roi: Hoài-văn quất ngựa liên tay (NgHồng). 2. Đập mạnh vào: Mưa quất vào mặt túi bụi (NgĐThị).

quất hồng bì

- Loài cây cùng họ với cam, lá kép, quả nhỏ màu vàng, mặt ngoài có lông tơ, vị hơi chua và thơm.

quật

- 1 đg. 1 Vứt mạnh từ trên xuống bằng gậy. Vung gậy quật túi bụi. 2 Dùng sức mạnh làm cho vật đang ở thế đứng vững phải đổ, ngã. Bão quật đổ cây. Quật ngã đối thủ.

- 2 đg. Đào lấy từ dưới sâu lên. Quạt gốc cây lên. Quạt mả. Quạt đất đắp vườn.

quạt cường

- tt. Vững vàng, dũng cảm, không chịu khuất phục: truyền thống quạt cường của dân tộc tinh thần quạt cường.

quạt khởi

- đgt (H. quạt: nổi dậy, khởi: dậy lên) Nổi dậy lật đổ một chính quyền phản động: Cách mạng đã nêu cao tinh thần quạt khởi của dân tộc Việt-nam (Trg-chinh).

quây

- đg. Che kín khắp chung quanh : Quây buồng tắm.

quây quần

- đg. Tụ tập, xúm xít lại trong một không khí thân mật, đầm ấm. Ngồi quây quần quanh bà, nghe kể chuyện. Sống quây quần bên nhau.

quầy

- dt. 1. Tủ thấp để đặt hàng trong các cửa hàng, cửa hiệu: hàng bày trong quầy. 2. Gian hàng, bộ phận bán một mặt hàng nhất định: quầy vải lụa quầy bán đồ điện.

quấy

- 1 tt Không đúng; Sai: Phải cũng hì, quấy cũng hì (NgVVĩnh).

- trgt Bừa; Liều lĩnh: Tay mang túi bạc kè kè, nói , nói quá, người nghe âm âm (cd).

- 2 đgt Ngoáy đều tay: Quấy bột; Quấy cám lợn.

- 3 đgt Nói trẻ con vói, khóc méo: Con thì quấy, vợ thì miệng dỡ (Tản-đà).

quấy nhiễu

- đg. Nh. Quấy, ngh.2.

quấy rầy

- đg. Làm ảnh hưởng đến công việc hoặc sự nghỉ ngơi của người khác, khiến người ta phải bực mình, bằng sự có mặt và những yêu cầu, hoạt động không đúng chỗ, đúng lúc của mình.

quấy rối

- đgt. Làm cho rối loạn, mất sự yên ổn, bình lặng: quấy rối giờ ngủ thỉnh thoảng bắn loạt đạn, quấy rối quân địch.

quây

- đgt Cựa mạnh: Nó ôm anh ấy chặt, không quây được.

que

- d. Thanh nứa, tre, gỗ...nhỏ : Que đóm.

que đan

- d. (kng.). Kim đan.

que hàn

- dt. Que bằng hợp kim, dùng để hàn.

què

- tt Do bị thương tật, tay chân không cử động được bình thường: Chưa đui, chưa què, chớ khoe rằng tốt (tng).

què quặt

- Nh. Què, ngh.1.

quẻ

- d. Dấu hiệu trong bói toán, cầu khấn, từ đó có thể đoán ra điều lành dữ, may rủi, theo thuật bói toán. Xin một quẻ bói. Thầy bói gieo quẻ rồi đoán.

quen

- đgt. 1. Hiểu biết, thông thuộc với mức độ nhất định: người quen Họ quen nhau từ thời học ở trường đại học. 2. Thích nghi, đã trở thành nếp: quen thức khuya dậy sớm quen chịu đựng gian khổ.

quen biết

- tt Nói người mình đã từng biết mặt, biết tên, ít nhiều có quan hệ: Ông ấy với tôi là chỗ quen biết.

quen thói

- đg. (kng.). Đã thành thói xấu lâu ngày, khó sửa được (hàm ý chê). Quen thói làm ăn dối trá.

quèn

- tt., khng. Tầm thường, chẳng đáng giá: chiếc xe máy quèn chức trưởng ban quèn thôi.

queo

- tt Hơi cong: Thân cây queo.

- trgt 1. Nói nằm co: Nằm một chỗ. 2. Sai lệch: Bẻ queo câu chuyện.

quéo

- đg. Móc bằng chân hoặc kèo bằng một cái móc : Quéo cái bút lặn vào gầm giường ; Quèo trái cây.

- d. Loài cây cùng họ với xoài quả nhỏ hơn và không ngọt bằng quả xoài.

queo

- I t. Bị làm cho cong hẳn về một bên, gần như gập lại. Cái đỉnh queo. Bẻ queo. Ngã queo chân.

- II đg. (ph.). Ngoặt, rẽ sang một phía khác. Xe sang phải. Khúc sông queo.

quét

- đgt. 1. Dùng chổi đưa nhẹ trên bề mặt, làm cho sạch rác rưởi: quét sân quét nhà người quét đường. 2. Dùng chổi mềm phết màu đều trên bề mặt: quét vôi ve quét sơn. 3. Bắn từng loạt đạn trên một phạm vi rộng: trung liên quét xối xả. 4. Tiêu diệt, thủ tiêu hoàn toàn trên một phạm vi rộng: quét sạch bọn giặc quét sạch tư tưởng lạc hậu.

quét dọn

- đgt Làm cho sạch sẽ, gọn gàng: Bà Phú xuống bếp và ra sân quét dọn (Ng-hồng).

quét tước

- Nh. Quét, ngh.1.

quẹt

- đg. (kết hợp hạn chế). Như quẹt. Quẹt diêm. Quẹt nước mắt.

quê

- dt. I. 1. Nơi gia đình, họ hàng làm ăn, sinh sống từ nhiều đời, có tình cảm gắn bó thân thiết với mình: về thăm quê xa quê đã nhiều năm. 2. Nông thôn: ở quê ra tỉnh. II. tt. Có vẻ mộc mạc, thô kệch, không tinh tế, thanh lịch: ăn mặc hơi quê trông nó quê lắm.

quê hương

- dt Nơi sinh trưởng: Trôi sinh ra bác Tản-đà, quê hương thì có, cửa nhà thì không (Tản-đà); ôi! Quê hương, máu của máu lòng ta (Huy Cận).

quê mùa

- Mộc mạc, thật thà như người ở nông thôn : Ăn mặc quê mùa.

quê người

- dt. Nơi xa lạ, không phải quê hương của mình: Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người (Truyện Kiều).

quế

- dt (thực) Loài cây cùng họ với long não, lá to, có ba đường gân rõ rệt, vỏ thơm và cay, dùng làm thuốc: Em như cây quế trong rừng, thơm cay ai biết, ngát lòng ai hay (cd).

quên

- đg. Để lọt khỏi trí tuệ hoặc tình cảm : Nghe mười mà chỉ quên một là thông minh ; Học ôn cho khỏi quên ; Xa cách nhau mà không có quan hệ thư từ thì dễ quên nhau.

quên lãng

- đg. Như lãng quên.

quét

- 1 đgt. Giã cho nhỏ, mịn, quện vào nhau: quét giò.

- 2 đgt. Phết vào cho dính trên bề mặt: quét sơn lên vải để làm nền.

quệt

- đgt 1. Bôi vào; Phết vào: Đứa bé quệt mũi lên tường. 2. Chạm vào: Hai xe quệt vào nhau. 3. Phết vôi vào lá trầu: Quả cau nho nhỏ, miếng trầu hôi, này của Xuân Hương mới quệt rồi (HXHương).

qui

- , quì, qui, quĩ, quí, quị, v.v. x. quy, quỳ, quý, quỹ, quý, quy, v.v.

qui chế

- dt (H. qui: phép tắc; chế: phép định ra) Điều định ra để mọi người cùng theo mà làm: Qui chế xuất bản.

qui định

- đgt (H. qui: khuôn phép; định: quyết định) Quyết định nền nếp phải theo: Chính sách đối với đồng bào thiểu số, Chính phủ đã có qui định (HCM).

qui mô

- dt (H. qui: khuôn tròn; mô: khuôn mẫu) Mức độ được qui định cho một công trình, một sự nghiệp: Một xã hội tiểu nông với những qui mô kinh tế hẹp hòi (ĐgThMai).

qui trình

- dt (H. qui: trù tính; trình: đường đi, cách thức) Thứ tự các bước tiến hành trong một quá trình sản xuất: Qui trình công nghệ phù hợp với điều kiện kinh tế và kỹ thuật hiện nay.

qui ước

- đgt (H. qui: phép tắc; ước: hẹn nhau) Thỏa thuận trước với nhau là sẽ cùng theo: Tôn trọng những điều đã qui ước.

quì

- 1 dt 1. Cây hướng dương: Hoa quì. 2. Chất màu dùng trong hoá học, gặp dung dịch a-xít thì có màu đỏ, gặp dung dịch kiềm thì có màu xanh: Giáo sư hoá học dùng quì để cho học sinh phân biệt được a-xít và dung dịch kiềm.

- 2 dt Vàng đập thành lá rất mỏng để thếp đồ gỗ như cầu đôi, hoành phi: ở cạnh nhà ông thợ quì, phải nghe tiếng búa đập suốt ngày.

- 3 đgt Đặt đầu gối và ống chân sát mặt đất để tỏ ý tôn kính hoặc để thu mình lại: Cúi đầu quì trước sân hoa (K); Quì xuống để ngắm bắn.

quỉ

- dt 1. Quái vật dữ tợn do mê tín tưởng tượng ra: Lũ đề quốc như bày quỉ sống (Tổ-hữu). 2. Kẻ xấu xa: Tên quỉ dân dục.

- tt Xấu xa; Dữ dội: Bệnh đã có thuốc tiên (tng).

quỉ quyết

- tt (H. quĩ: dối trá; quyết: không ngay thẳng) Gian dối và xảo trá: Đế quốc Mĩ rất dã man và quỷ quyết (HCM).

quĩ thuật

- dt (H. thuật: cách làm) Trò dùng cách khéo léo biến hoá, khiến người xem tưởng như có phép lạ: Diễn viên xiếc làm trò quỷ thuật.

quĩ

- dt Số tiền bạc dành lại để làm việc gì: Quĩ công đoàn; Quĩ tiết kiệm; Quĩ bảo thọ.

quĩ đạo

- dt (H. quĩ: vết xe đi; cách thức để theo; đạo: con đường) 1. Đường chuyển động hình cong kín của một thiên thể có tiêu điểm là một thiên thể khác: Quĩ đạo của quả đất xoay quanh Mặt trời. 2. Đường đi hình cong kín của một vật thể có chuyển động chu kì: Các điện tử quay chung quanh một hạt nhân nguyên tử theo những quĩ đạo khác nhau. 3. Đường diễn biến của một hệ tư tưởng: Đi theo quĩ đạo của chủ nghĩa sô-vanh nước lớn.

quĩ tích

- dt (toán) (H. quĩ: cách thức; tích: dấu chân) Hình tạo nên bởi tập hợp những điểm có một tính chất xác định: Đường tròn là quĩ tích của những điểm cách đều một điểm gọi là tâm.

quí

- 1 dt Ngôi thứ mười trong thập can: Quí đứng sau nhâm và ở vị trí cuối cùng của thập can.

- 2 dt Thời gian ba tháng một: Đặt báo mua từ quí ba, tức là từ tháng Bảy.

- 3 tt 1. Sang: Khác màu kẻ quí, người thanh (K). 2. Có giá trị: Cửa quí.

- đgt 1. Tôn trọng: Phải biết yêu và tiếng nói của dân tộc (PhVĐồng). 2. Coi là đáng trọng: Quân quí giỏi, không quí nhiều (NgHTưởng).

quí khách

- dt (H. khách: người đến thăm) Khách đáng trọng: Về đây nước trước bẻ hoa, vương tôn, quí khách ắt là đua nhau (K).

- dt Từ dùng để nói với những khách hàng của mình: Xe này đủ chỗ rồi, xin chờ xe sau.

quí phái

- dt (H. phái: từng nhánh chia ra) Dòng dõi sang trọng trong chế độ phong kiến: Cách mạng tư sản đã bắt đầu lật đổ bọn quí phái.

quí tộc

- dt (H. tộc: họ) Nói giai cấp cao trong chế độ phong kiến: Giai tầng quí tộc đã bị bọn thực dân khuynh loát (ĐgThMai).

quí vật

- dt (H. vật: đồ vật) Đồ vật có giá trị cao: Cái bảo kiếm đó là một quý vật.

quị

- đgt 1. Khuyu xuống: Yếu quá, mới đi được vài bước đã quị xuống. 2. Kiệt sức: Vì cuộc đời vất vả, ông cụ đã sớm quị.

quít

- Loài cây cùng họ với cam, quả nhỏ, hình hơi dẹt, vỏ dễ bóc và hơi cay dùng làm thuốc gọi là trần bì.

quít

- x. quýt.

quốc ca

- dt. Bài hát chính thức của một nước, dùng trong các nghi lễ: hát quốc ca và chào cờ.

quốc công

- dt (H. công: tước công) Tước phong kiến xếp hàng thứ nhất: Đúng như quốc công đã nói ngày nào (NgHTướng).

quốc dân

- Dân trong một nước

quốc doanh

- t. (thường dùng phụ sau d.). Do nhà nước kinh doanh. Thành phần kinh tế quốc doanh. Xí nghiệp quốc doanh. Mậu dịch quốc doanh.

quốc gia

- I. dt. Nhà nước: chủ quyền quốc gia nguyên thủ quốc gia. II. tt. Theo chủ nghĩa quốc gia: tư tưởng quốc gia hẹp hòi.

quốc giáo

- dt (H. giáo: tôn giáo) Tôn giáo chính thức của một nước: Thiên chúa giáo là quốc giáo của nhiều nước Tây-âu.

quốc hội

- Cg. Quốc dân đại hội. Cơ quan lập pháp tối cao của một nước, do nhân dân bầu ra.

quốc huy

- d. Huy hiệu tượng trưng cho một nước.

quốc hữu hóa

- quốc hữu hoá đgt. Chuyển thành tài sản của nhà nước: quốc hữu hoá ruộng đất.

quốc khánh

- dt (H. khánh: vui mừng) Lễ kỉ niệm hằng năm để mừng sự phồn vinh của

đất nước: Cả gia đình sum họp mừng ngày quốc khánh.

quốc kỳ

- Cờ tượng trưng cho một nước.

quốc lộ

- d. Đường lớn liên tỉnh do chính phủ quản lí; phân biệt với tỉnh lộ.

quốc ngữ

- dt. 1. Tiếng nói của bản quốc, của chính nước mình: học quốc ngữ. 2. Chữ viết dùng chữ cái La tinh ghi tiếng Việt: sách quốc ngữ.

quốc phòng

- dt (H. phòng: giữ gìn) Việc giữ gìn đất nước chống mọi âm mưu xâm lược: Khoa học và kĩ thuật phải phục vụ quốc phòng, góp phần xây dựng một nền quốc phòng toàn dân vững mạnh (VNqGiáp).

quốc tế

- 1. t. Thuộc về mối quan hệ giữa các nước. 2. d. Tổ chức lãnh đạo chung cho giai cấp công nhân các nước : Quốc tế cộng sản. Chủ nghĩa Quốc tế vô sản. Chủ trương liên hiệp giai cấp công nhân, nhân dân lao động các nước và các dân tộc nhỏ yếu làm cách mạng đánh đổ chủ nghĩa đế quốc xây dựng một xã hội cộng sản chủ nghĩa.

quốc tịch

- d. Tư cách là công dân của một nước nhất định. Nhập quốc tịch (trở thành công dân của một nước khác nước quê quán của mình).

quốc văn

- dt. 1. Tiếng nước nhà; phân biệt với ngoại văn: báo chí quốc văn hiệu sách quốc văn. 2. cũ Môn học về ngôn ngữ và văn học nước nhà: học quốc văn.

quơ

- đgt Vợ đi một cách vội vàng: Mẹ già quơ chần chiếu và bị quần áo giấu vào góc tường (Ng-hồng).

quở

- đg. Cg. Quở mắng. Trách mắng.

- MãnG Nh. Quở.

- QUANG

quở trách

- đg. Nhận xét trực tiếp một cách nghiêm khắc lỗi của người bề dưới; quở (nói khái quát). Quở trách học trò. Lời quở trách.

quyên

- 1 dt. Chim cuốc: Dưới trăng quyên đã gọi hè (Truyện Kiều) đỗ quyên.

- 2 đgt. Đóng góp hoặc vận động đóng góp tiền của vào việc chung: quyên

tiền ủng hộ đồng bào ở vùng bão lụt quyên góp.

quyên sinh

- đgt (H. quyên: bỏ, liều; sinh: đời sống) Bỏ thân mình: Giận duyên tử phận bời bời, cầm dao nòng đã toan bài quyên sinh (K).

quyền

- 1. d. 1. Cái mà luật pháp, xã hội, phong tục hay lễ phải cho phép hưởng thụ, vận dụng, thi hành... và, khi thiếu được yêu cầu để có, nếu bị tước đoạt có thể đòi hỏi để giành lại : Quyền ứng cử và bầu cử ; Khi bị hành hung ai cũng có quyền tự vệ ; Ngày trước địa chủ muốn thủ tiêu đến cả quyền sống của nông dân. 2. Sức mạnh được vận dụng khi thực hiện chức năng trong một lĩnh vực nhất định : Quyền của sĩ quan chỉ huy ngoài mặt trận ; Quyền lập pháp; Quyền của nhà vua phong kiến không có giới hạn. II. t .Tạm thay : Quyền tổng thống.

- d. Môn võ dùng tay nắm lại mà đâm.

quyền bính

- d. (cũ.). Như quyền hành.

quyền hạn

- dt. Quyền theo cương vị, chức vụ cho phép: giải quyết công việc đúng với quyền hạn của mình Việc ấy vượt quá quyền hạn của tôi.

quyền hành

- dt (H. quyền: quả cân; hành: cái cân) Quyền lực của từng người: Họ tham danh, trục lợi, thích địa vị, quyền hành (HCM); Trên dưới quyền hành tay cắt đặt, một mình một chiếu thành thoi ngòi (Lê Thánh-tông).

quyền lợi

- Lợi ích được hưởng, mà người khác không được xâm phạm đến : Bảo vệ quyền lợi của đoàn viên.

quyền lực

- d. Quyền định đoạt mọi công việc quan trọng về mặt chính trị và sức mạnh để bảo đảm việc thực hiện quyền ấy. Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất. Nắm quyền lực trong tay.

quyền thuật

- dt. Phép đánh võ bằng tay không.

quyền uy

- dt (H. uy: oai) Quyền lực và uy thế: Cây quyền uy bóc lột dân lành (Tú-mỡ).

quyển

- Từ đặt trước danh từ chỉ sách, vở : Quyển từ điển ; Quyển sổ.

- d. Bài thi (cũ) : Nộp quyển .

- d. ống sáo.

quyển luyện

- đg. Biểu thị tình cảm gắn bó, không muốn rời nhau. Quyển luyện nhau, không chịu rời nhau nửa bước. Quyển luyện lúc chia tay.

quyển rũ

- đgt. Lôi kéo bằng sức hấp dẫn:quyển rũ bằng sắc đẹp dùng tiền tài để quyến rũ.

quyển thuộc

- dt (H. quyển: thân thuộc; thuộc: bà con họ hàng) Họ hàng thân thuộc: Lấy tình quyển thuộc mà khuyên bảo nhau.

quyết

- Nhất định làm việc gì : Quyết hoàn thành kế hoạch.

quyết chiến

- đg. 1 Kiên quyết chiến đấu. Tinh thần quyết chiến, quyết thắng. 2 (chm.). Tác chiến nhằm giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định. Trận quyết chiến chiến lược. Chọn khu rừng làm điểm quyết chiến.

quyết định

- I. đgt. 1. Định ra, đề ra và dứt khoát phải làm: quyết định cử người đi học quyết định tăng giá hàng. 2. Định đoạt lấy: Mỗi người tự quyết định số phận của mình. II. tt. Hết sức quan trọng, có vai trò quyết định: yếu tố quyết định nhân tố quyết định thắng lợi giờ phút quyết định. III. dt. 1. Điều đã quyết định: thực hiện các quyết định của ban lãnh đạo thi hành các quyết định của giám đốc làm theo quyết định của ban chỉ huy. 2. Văn bản về các quyết định của cấp có thẩm quyền: đọc quyết định của bộ chỉ huy đánh máy quyết định của đồng chí chủ tịch Hội đồng.

quyết liệt

- tt (H. liệt: nóng, mạnh) Kiên quyết và mãnh liệt: Bất cứ một cuộc chuyên chính nào cũng phải là một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt (Trg-chinh); Những câu nói quyết liệt của những đại biểu (Ng-hồng).

quyết tâm

- Định việc gì với ý nhất thiết phải làm : Quyết tâm đi tới mục đích.

quyết toán

- đg. Tổng kết trên cơ sở tổng hợp các khoản thu chi để làm rõ tình hình thực hiện dự án nhận vốn và sử dụng vốn của một cơ quan nhà nước, một xí nghiệp, hay cho một công trình xây dựng cơ bản nào đó.

quỳnh

- dt. 1. Cây trồng làm cảnh, hoa trắng, đơn độc, nở về đêm.

quỳnh tương

- dt (H. tương: thứ nước uống) Rượu quý: Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp, chén quỳnh tương ấm ắp bầu xuân (NgKhuyên).

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
R (1)

ra

- I. đg. 1. Đi về phía ngoài : Ra sân. 2. Đi về phía có nơi rộng hơn hoặc đi tới đó : Dắt trâu ra đồng; Thuyền ra khơi ; Ra bờ biển nghỉ mát. 3. Đi về phía một địa điểm từ đó người ta có thể đi xa nữa : Ra ga ; Ra bến tàu ; Ra cảng ; Ra sân bay. 4. Đi đến hoặc đi về phía một điểm ở hướng Bắc nước Việt Nam khi khởi hành từ một nơi ở phía Nam điểm ấy : Từ Biên Hòa ra Nha Trang ; Từ Vinh ra Hà Nội. 5. Công bố, truyền đi cho quần chúng rộng rãi biết : Ra nghị định ; Ra báo. 6. Tách mình khỏi : Sinh viên hết khóa ra trường. 7. Sinh : Cải đã ra hoa. II. g. 1. Trở thành : Xay gạo ra bột. 2. Đến kết quả là : ép lạp ra dầu. 3. Cho xứng đáng : Sống ra sống, đừng sống hèn nhát. Ra ngô ra khoai. Vỡ lẽ, ngã ngũ, rõ ràng : Tìm manh mối cho ra ngô ra khoai; Thanh toán ra ngô ra khoai . III. ph . Theo hướng trở nên tốt hơn : Đẹp ra ; Trắng ra . ra dáng

- 1 Có dáng vẻ giống như (trong khi chưa phải đã hoàn toàn như thế). Trông đã ra dáng một thiếu nữ. Nói ra dáng người lớn lắm. 2 (kng.). Quá mức bình thường. Trông đẹp ra dáng.

ra đi

- ra-đi1 (F. radis) dt. Loại cây cùng họ với cải củ.

- ra-đi2 dt. Ra-đi-um, nói tắt.

ra đời

- đgt 1. Đẻ ra; Sinh ra; Được thành lập: Quốc tế cộng sản ra đời (PhVĐông).
2. Bước vào cuộc sống thực tế: Mới ra đời nên còn bỡ ngỡ.

ra hiệu

- đg. Làm dấu hiệu, thường bằng cử chỉ, để báo cho biết. Giơ tay ra hiệu cho xe đỗ lại. Nháy mắt ra hiệu.

ra mắt

- đgt. Xuất hiện lần đầu trước tập thể những người có quan hệ nào đó: ra mắt trước cử tri cho ra mắt bạn đọc cuốn sách mới.

ra mặt

- đgt Tỏ ra công nhiên, không giấu giếm: Hắn đã ra mặt làm tay sai cho đế quốc.

- trgt Hiện nhiên: Ai ai cũng vui (Ng-hồng).

ra oai

- Tở ra có quyền thế, uy lực để làm cho người ta sợ.

ra rả

- t. Từ gọi tả những âm thanh cao và lặp đi lặp lại, kéo dài mãi, nghe khó chịu. Tiếng ve kêu ra rả. Nói ra rả suốt ngày.

ra rìa

- đgt., khng. Bị gạt bỏ: Mày không làm cẩn thận, người ta cho ra rìa đấy.

ra sức

- đgt Cố gắng: Ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước (HCM); Họ Chung ra sức giúp vì (K).

ra tòa

- Nói người hay việc đã đưa xét xử trước tòa án.

ra vẽ

- 1 Có vẽ như là. Ra vẽ thành thạo. Làm ra vẽ rất tự nhiên. 2 (kng.). Có được cái vẽ, cái hình thức bên ngoài. Sửa sang nhà cửa cho ra vẽ một tí. Ăn nói ra vẽ lắm.

rá

- dt. Đồ dùng để vo gạo, đựng các thức nấu, thường được đan bằng tre nứa hoặc làm bằng nhựa, nhôm: đan rá lấy ra vo gạo.

rạ

- 1 dt Gốc cây lúa còn lại sau khi gặt: Cắt rạ về lợp nhà; Ba gian nhà rạ lòa xòa, đẹp duyên coi tựa tám tòa nhà lim (cd).

- 2 dt (đph) Thuỷ đậu: Cháu nó lên rạ, cần phải kiêng gió.

rác

- 1.d. Những vật vụn vặt và nhơ bẩn vương vãi trong nhà, ngoài sân, ngoài đường như rom rạ, giấy vụn giẻ rách... : Quét cho sạch rác. Coi người như rác. Khinh người quá. Tiêu tiền như rác. Tiêu pha quá phung phí. 2. t. Nhơ bẩn : Vứt bã mĩa rác cả nhà.

rạc

- t. 1 Ở trạng thái gầy đi trông thấy, đến mức xơ xác. Người rạc đi như xác ve. Gầy rạc. 2 (dùng trước d.). Cảm thấy như rã rời, vì quá mệt mỏi. Đi rạc cẳng. Nói rạc cả cổ. Cối nặng, quay rạc tay. 3 (Cây cối) ở trạng thái tàn lụi đi, trông xơ xác. Bèo rạc. Rét quá, rau rạc hết lá.

rạc cẳng

- tt, trgt Nói chân không còn muốn bước đi nữa vì đã mệt quá: Đường xa, đi rạc cẳng mà chưa tới nơi.

rách

- t. Có những chỗ bị toạc ra : áo rách ; Giấy rách.

rách rưới

- t. Rách nhiều do quá nghèo túng (nói khái quát). Ăn mặc rách rưới. Túp lều tranh rách rưới.

rạch

- 1 dt. Đường dẫn nước từ sông vào đồng ruộng, thuyền bè có thể đi lại: đào kênh, rạch hệ thống kênh, rạch.

- 2 I. đgt. Dùng vật sắc nhọn làm đứt từng đường trên bề mặt: rạch giấy bị kẻ cấp rạch túi. II. dt. Đường rãnh nhỏ, nông được xẻ trên mặt ruộng để gieo hạt, trồng cây: xẻ rạch đánh rạch.

- 3 đgt. Ngược dòng nước để lên chỗ cạn, thường nói về cá rô: bắt cá rô rạch.

rạch ròi

- tt Rành mạch, rõ ràng: Nhiều câu tục ngữ rạch ròi, chí lí (DgQgHàm); Giảng giải điều hơn lẽ thiệt, rạch ròi kẻ tóc chân tơ (PhKBính).

rải

- d. Dọc cây khoai nước.

- đg. Rắc ra, vãi ra cho đều trên một khoảng rộng : Rải thóc ra phơi ; Rải đá lót đường.

- đg. Nói cá đẻ : Mùa cá rải.

rải rác

- t. Ở trạng thái phân tán ra nhiều nơi, tương đối cách xa nhau. Cây mọc rải rác trên đồi. Dân cư sống rải rác. Rải rác đâu cũng có.

rải rắc

- đgt. Gieo vãi lung tung ở nhiều nơi, nhiều chỗ: Gạo rải rắc khắp nhà rải rắc tư tưởng độc hại.

rải cá

- dt Loài động vật ăn thịt, sống ở bờ nước, bơi rất giỏi, thường bắt cá ăn: Người ta bắt rải cá để lấy bộ lông.

ram

- (đph) d. Món ăn làm bằng bánh đa gói thịt và gia vị rán lên : Ram ngoài Bắc gọi là chả rán hoặc nem Sài Gòn.

- d. Xấp giấy gồm năm trăm tờ hoặc hai mươi thếp.

rám nắng

- tt Nói da sạm đi vì nắng: Nét mặt rám nắng của họ mờ hắt đi trong đám khói cay nồng (Ng-hồng).

ram

- d. Loài cua nhỏ, mình mỏng, bụng vàng, chân có lông, ở đồng nước mặn.

rán

- 1 đg. Làm cho chín trong dầu mỡ đun sôi. Đậu phụ rán vàng. Cá rán. Rán mỡ (làm cho thành mỡ nước chín).

- 2 đg. (cũ; id.). Ráng. Rán sức.

ran

- 1 dt. Đá ngầm ở dưới biển, không nhô lên khỏi mặt nước: hòn ran.

- 2 đgt. Nứt thành từng đường nhỏ: Tấm kính bị ran nhiều chỗ.

ran nứt

- tt 1. Có những vết ran khá lớn: Cái bát rơi đã ran nứt rồi. 2. Không được nguyên vẹn; Không có sự đoàn kết chặt chẽ: Tình đoàn kết ran nứt; Tình bạn ran nứt; Nguy cơ ran nứt.

rang

- đg. Làm chín bằng cách đảo đi đảo lại trong chảo nóng và khô : Rang lạc ; Rang ngô.

ràng

- đg. Buộc chặt bằng nhiều vòng. Ràng gói hàng sau yên xe.

ràng buộc

- đgt. Bắt buộc phải làm theo khuôn khổ nào đó, không thể khác được: Hai bên ràng buộc lẫn nhau không nên ràng buộc con cái nhiều quá.

rạng rỡ

- tt Hết sức vẻ vang: Làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài (PhVĐồng).

ranh

- 1 .d. Đứa con đẻ ra không nuôi được và, theo mê tín, lại lộn lại làm con. 2. t. Tinh quái : Thằng bé ranh lắm. Mẹ ranh. Người đàn bà tinh quái.

- d. Chỗ ngăn ra để làm giới hạn.

ranh con

- d. (kng.). Trẻ con tinh quái (thường dùng làm tiếng chửi mắng). Đồ ranh con!

ranh giới

- dt. Đường phân giới hạn giữa hai bên: ranh giới giữa hai tỉnh xác định ranh giới giữa hai xã.

ranh ma

- tt Tinh quái: Những cử chỉ tinh ma của vài cậu học trò (ĐgThMai).

ranh mãnh

- Tinh quái, tò mò.

rành

- I đg. (ph.). Biết rõ, thạo, sành. Mới đến, chưa rành đường đất. Rành nghề.

Âm nhạc, tôi không rành.

- II t. (ph.). 1 (id.). Rõ. Nói từng tiếng. Cắt nghĩa không rành. 2 Chỉ có một loại mà thôi, không có loại nào khác. Cửa hàng chỉ bán rành hàng mỹ nghệ.

rành mạch

- tt. Rõ ràng, phân minh, đâu ra đấy: Sổ sách rành mạch ăn chia rành mạch.

rảnh

- tt 1. Không bận việc gì: Đạo này tôi được rảnh. 2. Khởi lòi thôi: Trả nợ số tiền ấy cho rảnh.

rảnh mắt

- Không bận mắt, khỏi phải nhìn đến : Cút đi cho rảnh mắt.

rảnh rang

- t. Rảnh, đỡ bận bịu (nói khái quát). Lúc rảnh rang ngồi uống với nhau chén nước. Đầu óc rảnh rang.

rảnh tay

- tt Được nghỉ ngơi; Không bận việc: Rảnh tay lúc nào là giờ sách ra học (NgKhải).

rãnh

- d. 1. Đường xẻ ra cho nước chảy : Khơi rãnh. Đánh rãnh. Xẻ đường cho nước chảy : Đánh rãnh chung quanh vườn. 2. Đường dài nhỏ và lồi xuống : Rãnh để bút ở cạnh bàn.

- Rao Nói to tên một thứ hàng cho mọi người đều biết : Rao báo mới trên tàu. Bán rao. Không có giá trị đáng kể : Danh dự của lũ tay sai chỉ là của bán rao.

rao

- đg. Làm cho ai cũng có thể biết bằng cách nói to lên ở nơi công cộng hoặc đăng báo. Mõ rao mời làng ra đình bỏ thuế. Rao hàng. Bán rao*. Mục rao vật trên báo.

rào

- 1 dt., đphg, cũ Sông nhỏ: lòi qua rào.

- 2 I. dt. Vật dùng để ngăn chắn, bao quanh, không cho ai đi qua được: chặt rào cấm rào. II. đgt. Dùng rào ngăn chắn, bao quanh: rào vườn rào cổng.

ráo

- tt Đã khô, không còn thấm nước: Quần áo đã ráo; Đường đã ráo; Chưa ráo máu đầu đã lên mặt dạy đời (cd); Nói ráo cả họng; Hãy lau ráo lệ ngừng cao đầu (Tổ-hữu).

- trgt 1. Không còn gì: Hết cả tiền. 2. Hết cả: Quần áo ướt ráo.

ráo riết

- Khắt khe, rất chặt chẽ : Tính nết ráo riết ; Chuẩn bị ráo riết.

rao rục

- đg. 1 (cũ; id.). Có cảm giác nôn nao, khó chịu trong người. Người rạo rục, buồn nôn. 2 Ở trạng thái có những cảm xúc, tình cảm làm xao xuyến trong lòng, như có cái gì thôi thúc, không yên. Tin vui làm rạo rục lòng người. Rạo rục một niềm vui khó tả.

ráp

- 1 đgt. 1. Lắp, đặt vào cho khớp, cho khít vào với nhau: ráp các bộ phận lại với nhau. 2. Tập trung, tụ tập nhau lại để cùng làm một việc: ráp vào kéo cây gỗ.

- 2 (F. raffle) đgt. Bao vây bất ngờ để bắt người hàng loạt: Giặc đi ráp lũng ráp.

- 3 đgt., cũ Nháp: bản viết ráp.

- 4 tt. Xơ, không mịn: Mặt bàn bào còn ráp.

rap

- 1 dt 1. Nhà làm tạm để che mưa nắng trong hội hè, cưới xin, ma chay: Dựng rap ở giữa sân. 2. Nhà chuyên dùng để biểu diễn văn nghệ: Rap tuồng; Rap chiếu bóng; Rap hát; Rap tuồng vãn cầu còn đông khách, góc túi càn khôn đủ chứa ta (Bùi Ki).

- 2 trgt 1. Nói cúi hăn xuống: Hồi đó, khi vua đi qua mọi người phải cúi rap xuống. 2. Nói ngọn cây đổ hăn về một phía: Lá đổ rap xuống ruộng.

- tt Thấp: Vòng mưa rào, vòng cao gió táp (tng).

rát

- t. X. Nhát : Thằng bé rất quá.

- t. Có cảm giác thấy da nóng nóng và chói chói như khi bị bỏng : Ăn dứa rất lười. Rát cổ bỏng họng. Nhiều lời mà không có hiệu quả gì : Rát cổ bỏng họng mà con vẫn nghịch như quỷ.

rau

- 1 d. Tên gọi chung các thứ cây, thường thuộc loại thân cỏ, có thể dùng làm thức ăn cho người. Vườn rau. Rau cải. Cửa hàng rau. Rau nào sâu ấy* (tng.).

- 2 (ph.). x. nhau 1.

rày

- dt., đphg Nay: từ rày về sau rày gió mai mưa.

ráy tai

- dt X. Ráy 2.

rắc

- Tiếng kêu giòn phát ra từ một vật cứng bị gãy : Cành cây khô gãy đánh rắc một cái.

rắc rối

- t. Có nhiều yếu tố mà mối quan hệ với nhau phức tạp, khó nắm, khiến cho trở nên khó hiểu, khó giải quyết. Việc rắc rối giải quyết mãi chưa xong. Bài toán rắc rối.

rắn

- 1 dt. Động vật thuộc loài bò sát, thân dài, có vảy, thường có nọc độc ở miệng: rắn độc Rắn đồ nọc cho lươn (tng.).

- 2 tt. 1. Cứng, chịu đựng được sự tác động của lực cơ học: rắn như đá. 2. Vững vàng, chịu đựng được mọi tác động của tâm lí, tình cảm: Lòng rắn lại Người đâu mà rắn thế, ai nói cũng trơ ra. 3. (Vật chất) có hình dạng xác định, không phụ thuộc vào vật chứa: chất rắn.

rắn chắc

- tt Không mềm tí nào: Bắp thịt rắn chắc.

rắn hồ lửa

- x. Hồ lửa.

rắn hồ mang

- dt. Rắn độc, sống ở đồng ruộng làng mạc vườn tược đê điều bờ bụi..., dài trên 1m, có khả năng bạnh cổ, lưng nâu thẫm, vàng lục hay đen, mặt bụng gần cổ có dải rộng sẫm nằm ngang, đầu hơi rộng và dẹp, kiếm ăn chủ yếu về đêm, ăn thú nhỏ, chuột, ếch, cóc, thằn lằn...; còn gọi rắn hồ mang thường, rắn mang bành, rắn phì, rắn hồ đất.

rắn lục

- dt. Loài rắn nhỏ, nhưng rất độc: Da rắn lục màu lá cây, nên khó nhận thấy.

răng

- d. 1. Phần cứng mọc ở hàm trong miệng, dùng để nhai hay cắn. Chân răng kẽ tóc. Tỉ mỉ, cặn kẽ : Nói hết chân răng kẽ tóc; Môi hở răng lạnh. Người có quan hệ chặt chẽ với người đang trải qua bước khó khăn gian khổ cũng phải chịu đựng như người này. 2. Bộ phận nhọn, lồi ra, sắp đều nhau thành hàng của những dụng cụ như cưa, bừa... 3. Bộ phận nhọn, lồi ra ở vành ngoài bánh xe trong một bộ máy, ăn khớp với những bộ phận tương tự của những bánh xe khác để chuyển chuyển động.

- (đph) ph. Thế nào : Mần răng ?

răng cửa

- d. Răng dẹp và sắc ở phía trước hàm, dùng để cắn thức ăn.

răng giả

- dt Răng nhân tạo thay răng tự nhiên: Về già nhai bằng răng giả.

răng khôn

- Răng hàm cuối cùng mọc khi đã lớn.

răng nanh

- d. Răng nhọn, sắc, ở giữa các răng cửa và răng hàm, dùng để xé thức ăn.

răng

- I. đgt. Nói: chẳng nói chẳng rằng. II. lt. Từ biểu thị nội dung sắp nói là điều làm rõ cho điều vừa nói đến: Tôi tin rằng anh ấy sẽ thực hiện đúng lời hứa.

rặng

- dt Dây dài gồm nhiều vật cùng loại nối tiếp nhau: Giữa trời đứng sững rặng thông reo (Bùi Ki); Cả bọn đã khuất sau một rặng núi (NgHTưởng).

râm

- d. Không có bóng nắng : Phơi thóc chỗ râm bao giờ khô được.

râm bụi

- d. Cây nhỡ, lá răng cưa, hoa to, nhị hoa dính liền nhau thành một ống dài ở giữa, thường trồng làm cảnh hay làm hàng rào. Hàng rào râm bụi.

râm rì

- Nh. Rì râm.

râm rộ

- tt, trgt Sôi nổi, mạnh mẽ, với một số đông: Vương cất quân râm rộ lên đường (NgHTưởng); Râm rộ cuộc diễu binh vĩ đại (Tố-hữu).

rậm

- t. Nói nhiều vật cùng loại, thường là cây mọc khít nhau : Rừng rậm ; Bụi rậm ; Râu rậm.

rần rần

- tt. 1. Đông đảo, ồn ào, ầm ĩ, vang động: Đoàn người kéo đi rần rần Xe chạy rần rần. 2. Nh. Rần rật.

rận

- dt Loài bọ kí sinh hút máu người, sống trong các nếp quần áo người ở bẩn: Ai ở trong chăn mới biết chăn có rận (tng).

rập

- đg. In theo, phỏng theo đúng như mẫu : Rập kiểu.

rập rờn

- x. dập dờn.

rất

- pht. Cao hơn hẳn mức bình thường: Bức tranh rất đẹp Buổi dạ hội rất vui Thầy giáo rất thương yêu học sinh.

rất mực

- trgt Quá mức thường; ở mức cao lắm: Phong lưu rất mực hồng quân (K);

Lão ta cũng rất mực chịu thương chịu khó (Ng-hồng); Văn chương rất mực tài tình, hời ai (Tản-đà).

râu

- d. 1. Lông cứng mọc ở cằm, má và mép người đàn ông từ khi đến tuổi trưởng thành hoặc ở mép một số động vật : Mỗi ngày cạo râu một lần ; Râu mèo. 2. Bộ phận của hoa ở một số cây, thò ra ngoài trông như râu : Râu ngô.

rầu

- t. Buồn trong lòng. Nghĩ mà rầu. Rầu thối ruột (kng.).

rây

- I. dt. Đồ dùng gồm lưới kim loại, lỗ nhỏ li ti, căng trên khung để lấy những hạt mịn nhỏ qua đó: mua cái rây. II. đgt. Lắc tròn đều cái rây để hạt nhỏ mịn rơi xuống phía dưới: rây bột.

rầy

- 1 dt (Pháp: rail) (đph): Như Ray: Đường rầy tàu hỏa.
- 2 đgt 1. Làm phiền: Chẳng ai phiền lụy, chẳng ai rầy (NgCgTrứ). 2. Quở mắng: Nó bị mẹ nó rầy vì đi chơi quên cả bữa ăn.
- tt Lôi thôi; Phiền hà: Công việc ấy cũng lăm.
- 3 trgt, tt Hiện nay: Rầy đó mai đây (tng); Ngày rầy.

rầy rà

- Nh. Rầy : Chuyện rầy rà.

rầy

- 1 d. Đất trồng trọt ở miền rừng núi, có được bằng cách phá rừng, đốt cây rồi trồng tía. Phát rầy. Mùa làm rầy. Rầy sắn.
- 2 đg. Bỏ một cách không chút lòng thương, coi như chẳng còn có quan hệ và trách nhiệm gì với nhau (thường nói về quan hệ vợ chồng). Rầy vợ.
- 3 đg. (kng.; kết hợp hạn chế). Như giầy (ng. 2). Trưa hè, đường nhựa nóng rầy.

rè

- (âm thanh) có tiếng rung, pha tạp nhiều âm khác nhau, rất khó nghe: Loa rè. Đài phát như thế nào mà nghe rè thế?

rẻ

- 1 dt 1. Nan quạt: Xòe rẻ quạt. 2. Vật giống nan quạt: Mua rẻ sườn về nấu canh.
- 2 tt, trgt Có giá hạ; Không đắt: Dạo này gạo rẻ; Bà ấy bán rẻ đất; Quan năm quan tám bỏ đi, dù đắt, dù rẻ, quản chi đồng tiền (cd); Bán rẻ còn hơn để lãi (tng).

rẽ

- đg. 1. Tách ra, chia ra : Rẽ khóm lúa. Rẽ đường ngôi. Chia mái tóc phía trước ra làm hai phần bằng một đường thẳng. Rẽ thùy chia uyên. Chia rẽ tình duyên. 2. Đi quặt sang đường khác : Rẽ tay phải.

- - ph. Nói lao động bằng cơ sở vật chất của người khác để được chia lãi : Cây rẽ; Nuôi lợn rẽ.

rèm

- d. Vật hình tấm, bằng vải hoặc đan bằng tre, trúc, dùng để treo che cửa. Rèm cửa. Buông rèm. Rèm the.

ren

- 1 dt. Tấm đan bằng chỉ mỏng, có hình trang trí, thường có hình răng cưa ở mép: đường viền bằng ren.

- 2 I. dt. Rãnh xoắn ốc sát liền nhau trong các chi tiết của dụng cụ, máy móc: ốc tròn ren. II. đgt. Tạo cho có ren, làm thành ren.

rèn

- đgt 1. Đập kim loại nung đỏ thành đồ dùng: Thanh gươm phải trăm lần rèn mới là quý (HgĐThuý). 2. Luyện cho thành thông thạo: Rèn ý chí; Rèn tay nghề.

rèn luyện

- đg. 1. Dạy và cho tập nhiều để thành thông thạo : Rèn luyện những đức tính tốt cho trẻ em. 2. Tập cho quen : Rèn luyện kỹ năng.

reo

- đg. 1 (thường nói reo lên). Kêu lên tỏ sự vui mừng, phấn khởi. Mừng quá reo lên. Reo lên sung sướng. 2 Phát ra chuỗi âm thanh liên tục, nghe vui tai. Thông reo. Chuông điện thoại reo.

réo

- đgt. 1. Gọi to với giọng đánh, kéo dài: mới sáng sớm đã đến nhà người ta mà réo. 2. Phát ra âm thanh thành từng hồi kéo dài: chuông điện thoại réo mãi mà chẳng có ai đến cầm máy.

rét

- tt 1. Nói thời tiết có nhiệt độ thấp khiến người ta cảm thấy khó chịu: Gió bắc hiu hiu, sếu kêu thời rét (tng); Trời rét; Mùa rét. 2. Có cảm giác lạnh cả người: Nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi (HCM). 3. Dùng để chống rét: Quần áo rét. 4. Gây những cơn rét: Sốt rét.

rê

- d. Bánh thuốc lá mỏng và to bằng hai bàn tay xò : Một rê thuốc Gò Vấp.

- d. Nốt nhạc thứ hai trong bảy nốt của âm giai.

- đg. 1. Kéo vật gì nặng trên mặt đất : Rê cái bàn ra ngoài. 2. Kéo rộng ra : Rê

lưới.

- Rề Rà Dề dàng, chậm chạp : Nói rề rà.

rễ

- d. Người đàn ông đã lấy vợ, trong quan hệ với cha mẹ vợ và gia đình nhà vợ. Con rễ. Làm rễ. Cháu rễ. Cô dâu, chú rễ.

rễ

- dt. 1. Bộ phận của cây, đâm sâu dưới đất để hút dinh dưỡng nuôi cây: Cây đã bén rễ Bão làm nhiều cây trốc rễ, đổ ngã. 2. Người nông dân cốt cán trong cải cách ruộng đất: bồi dưỡng rễ.

rế

- dt Đồ đan bằng mây hay bằng tre dùng để bắc nồi, niêu, xanh, chảo: Nồi nào vào rế ấy (tng); ăn thúng nồi, trôi rế (tng); Chổi cùn rế rách (tng).

rên

- đg. 1.Cg. Rên rầm. Kêu khừ khừ khi đau ốm : Sốt rét, rên suốt đêm. 2. Than phiền, kêu ca : Mới thiếu thốn một ít đã rên.

rên xiết

- đg. Than thở một cách ai oán vì bị đè nén, áp bức, cực khổ, không chịu đựng nổi. Rên xiết dưới ách nô lệ.

rệp

- dt. 1. Bọ nhỏ, cánh nửa cứng, mình dẹp, tiết chất hôi, hút máu người, chuyên sống ở khe giường, chiếu chăn, ghế phản: giường có rệp. 2. Các loại bọ nhỏ hút nhựa cây nói chung: phun thuốc trừ rệp cho cây.

rét

- dt Loài tiết túc có nọc độc, mỗi đốt có một đôi chân: Bị rết cắn sưng lên.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
R (2)

rêu

- d. Tên một ngành thực vật gồm những cây nhỏ có thân lá nhưng không có rễ, thường mọc lan trên mỏm đá, trên tường hoặc trên thân các cây lớn.
- RAO Nói to cho nhiều người ở nhiều nơi biết về điều xấu của người khác : Rêu rao khắp phố như thế chỉ hại cho tình đoàn kết.

rêu rao

- đg. Nói to công khai cho nhiều người biết, nhằm mục đích xấu. Thù oán người ta, đem chuyện xấu đi rêu rao khắp làng.

rì rào

- tt. Có âm thanh trầm nhẹ, thăm thì như tiếng sóng vỗ, tiếng gió thổi, tiếng người nói từ xa vọng lại: Sóng vỗ rì rào Gió thổi rì rào.

rỉ

- đgt 1. Nói chất lỏng rỏ ra từng tí một qua lỗ thùng rất nhỏ: Nước vàng rỉ ra từ cái nhọt; Nước mắt rỉ ra từ đáy thùng. 2. Nói nhỏ với ai: Không dám rỉ một lời.

ria

- d. 1. Ven, bên cạnh : Ria đường. 2. Râu mọc ở mép.

rìa

- d. Phần ở ngoài cùng của một vật, sát với cạnh. Nhà ở rìa làng. Rìa đường. Phần rìa của chiếc bánh. Chuyện ngoài rìa hội nghị (b.).

rỉa

- đgt. 1. (Động vật) dùng miệng hoặc mỏ mổ nhỏ vật ra hoặc vuốt cho sạch, cho khô: Cá rửa mồi Chim rửa cánh. 2. Nhiếc móc một cách độc địa: chớ có rửa người khác như thế.

riêng

- tt Thuộc về cá nhân một người: Phòng riêng; Chuyện riêng; ăn chung mừng riêng (tng).
- trgt Về phần một người nào: phần tôi thì làm một cái nhà nhỏ nơi cỏ non xanh nước biếc (HCM).

riêu cua

- dt Canh nấu bằng nước giã cua: Mùa nực, ông ấy thích ăn riêu cua.
- tt Hào nhoáng bề ngoài: Màu mỡ .

rịn

- t. Thăm ra ít một : Rịn mồ hôi.

rình

- đg. 1 Quan sát kĩ một cách kín đáo để thấy sự xuất hiện, để theo dõi từng động tác, từng hoạt động. Rình bắt kẻ gian. Mèo rình chuột. Rình nghe trộm. 2 (kng.; id.). Chực. Ngọn đèn leo lắt chỉ rình tắt.

rit

- I. đgt. Đắp cho thuốc gắn dính vào vết thương: rit thuốc rit lá nhọ nôi cho cầm máu. II. pht. Bám riết vào, không chịu rời ra: giữ rit bám rit lấy bố.

riù

- dt Thứ búa có lưỡi sắc dùng để đẽo gỗ: Múa riù qua mắt thợ (tng).

rỏ

- đg. Nh. Nhỏ : Rỏ thuốc đau mắt.

rõ

- I đg. Biết tường tận, cụ thể. Ai nấy đều rõ sự thể. Không rõ thực hư thế nào.

- II t. Ở trạng thái tách bạch hẳn ra, khiến có thể phân biệt được hoàn toàn với những cái khác. Nói to, nghe rất . Biết không rõ lắm. Rõ mồn một. Nó thua đã rõ rồi. Trời đã sáng rõ (đến mức có thể nhìn thấy rõ mọi sự vật).

- III tr. (kng.; dùng trước t.). Từ biểu thị ý khẳng định về một mức độ cho là thấy rất , vì hơn hẳn bình thường. Dậy rõ sớm. Làm rõ nhanh. Rõ thật buồn cười.

rõ ràng

- tt. Rất rõ, rất tường tận, cụ thể: Mọi việc đã được chứng minh rõ ràng. Chứng cứ rõ ràng, không thể chối cãi được.

rọ

- dt Đồ đan bằng tre, nứa để nhốt loài vật đem đi nơi khác: Cho lợn vào rọ; Trói voi bỏ rọ (tng).

róc

- I. đg. 1. Vặt hết vỏ cứng đi : Róc mía. 2. Nói mụn bong vảy : Vảy đậu đã róc. II. ph. Khôn ngoan và láu lỉnh, không hớ nước gì : Chơi róc.

róc rách

- t. Từ mô phỏng tiếng nước chảy nhẹ qua kẽ đá. Tiếng suối chảy róc rách.

roc

- đgt. Dùng lưỡi sắc rạch theo đường gấp cho đứt rời ra: roc giấy roc mảnh vải làm đôi roc phách bài thi.

roi

- dt Que dài bằng tre, hoặc mây, hoặc da dùng để đánh: Hoài-văn vùng roi quát ngựa luôn tay (NgHTưởng); Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song (cd).

rọi

- đg. Chiếu thẳng vào, soi thẳng vào : ánh nắng rọi qua khe cửa.

rón rén

- p. Từ gọi tả dáng điệu của động tác (thường là đi đứng) cố làm cho thật nhẹ nhàng, thông thả vì sợ gây tiếng động hoặc điều thất thố. Đi lại rón rén vì sợ mọi người thức giấc. Rón rén bước vào. Ăn rón rén từng hạt một. Rón rén thưa.

rong

- 1 dt. 1. Loài thực vật bậc cao sống ở nước, thân mảnh, hình dải dài, mọc chi chít vào nhau gồm có nhiều loại. 2. Tảo.

- 2 đgt. Đi hết chỗ này chỗ khác, không dừng lại lâu ở đâu: rong chơi khắp phố bán hàng rong.

- 3 đgt. Chặt, trảy, xén: rong bót các cành tre rong cỏ quanh bờ ao.

rong chơi

- đgt Đi chơi lang thang, không có mục đích: Suốt ngày rong chơi, chẳng học hành gì.

rong huyết

- Có kinh nguyệt kéo dài sau thời hạn đáng lẽ đã hết.

ròng

- 1 d. Lõi của cây.

- 2 đg. (Nước thủy triều) rút xuống. Nước ròng.

- 3 đg. Chảy thành dòng, thành vệt (thường là trên cơ thể). Mấy giọt mồ hôi ròng xuống má. Nước mắt tuôn ròng. Nước mưa chảy ròng trên mặt.

- 4 t. 1 (kết hợp hạn chế). Nguyên chất (thường nói về kim loại). Vàng ròng. Sắt ròng. 2 (chm.; dùng sau d., trong một số tổ hợp). Thuần túy. Thu nhập ròng của ngân sách. Sản lượng ròng. 3 (cũ; dùng phụ trước d., kết hợp hạn chế). Chỉ toàn là, không có xen một thứ nào khác. Mặc ròng nâu sồng. Nói ròng những chuyện không đâu.

- 5 t. (dùng phụ sau d. chỉ thời gian và sau một số đg.). Liên tục trong suốt cả một khoảng thời gian dài. Đi một đêm ròng. Suốt mấy năm ròng. Thức ròng mấy đêm.

ròng rọc

- dt. Dụng cụ kéo vật gồm bánh xe quay được xung quanh một trục, vành bánh xe có rãnh để đặt dây kéo: lắp ròng rọc để chuyển vôi cát lên tầng.

rót

- đgt Cho chất lỏng chảy thành dòng từ chỗ này sang chỗ khác: Đem qua rót đội dầu đầy, bắc non chẳng cháy oan mảy, dầu ời (cd); Khuyến chàng đọc

sách ngâm thơ, dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu (cd).

rô

- d. Nh. Cá rô : Con rô cũng tiếc, con riếc cũng muốn (tng) .

rồ

- 1 đg. (Xe cơ giới) phát ra tiếng động to, nghe inh tai, thành đột ngột, khi động cơ khởi động hoặc khi tăng tốc độ đột ngột. Tiếng máy rồ lên nghe chói tai. Đoàn xe rồ máy ầm ầm.

- 2 t. Ở trạng thái không kiểm chế được hành vi hoặc có biểu hiện hoạt động như người điên. Phát rồ. Nói năng như thằng rồ.

rỏ

- tt. 1. Đồ đựng, đan bằng tre hoặc làm bằng nhựa tròn, lòng sâu, có nhiều lỗ nhỏ để dễ thoát nước: đan rỏ mua đôi rỏ. 2. Vòng sắt, mắc lưới ở dưới, gắn vào một mặt bảng, làm đích ném bóng trong môn thể thao bóng rỏ: ném bóng vào rỏ.

rỗ

- tt 1. Nói mặt có những sẹo nhỏ do bệnh đậu mùa gây nên: Mặt rỗ như tổ ong bầu (tng) 2. Lỗ chỗ: Đường thế đồ gót rỗ kì khu (CgO).

rời

- ph. 1. Trước đây, đã xong : Làm rời ; Xem rời. 2. Sau sẽ : Tập thể dục rời mới ăn lót dạ.

- ph. X. Ngồi rời.

rối

- t. 1 Ở trạng thái ít hoặc không có việc phải làm. Tranh thủ lúc rối đọc truyện. Rối việc. Rối tay. Gửi (quỹ) tiết kiệm số tiền để rối (kng.; tiền chưa phải dùng đến). 2 (Linh hồn) được cứu vớt khỏi mọi sự ràng buộc tội lỗi, được giải thoát, theo quan niệm của một số tôn giáo. Tu cho được rối phân hồn. Cứu rối linh hồn.

rối

- 1 dt. 1. Múa rối, nói tắt: biểu diễn rối. 2. Con rối, nói tắt: rối cũng có lắm loại.

- 2 đgt. 1. Vướng mắc vào nhau, khó tháo gỡ: chỉ rối tóc rối. 2. Bị xáo trộn nhiều, mất ổn định, không yên, không bình thường: Lòng rối như tơ vò Mọi người đều rối lên cả.

rối loạn

- tt 1. Mất khả năng phán đoán: Tinh thần rối loạn. 2. Xao xuyến, mất trật tự: Sự việc ấy đã làm rối loạn nhân dân.

rối ren

- Mất trật tự và an toàn : Tình hình rối ren.

rối rít

- t. (thường dùng phụ cho đg.). Từ gọi tả về vội vã, tỏ ra mất bình tĩnh. Giục rối rít. Van xin rối rít. Rối rít cảm ơn. // Láy: rối ra rối rít (kng.; ý mức độ nhiều).

rối trí

- tt Không bình tĩnh: Cái đồng triết học thực dân làm rối trí bất cứ là anh học trò nào (TrVGiàu).

rốn

- d. 1. Đằm ở chính giữa bụng, sọc của ống dẫn máu vào nuôi bào thai. 2. ống nói trên : Cắt rốn. 3. Phần cuối của ống đó, còn lại khi đã cắt rau, khô đi rồi rơi : Rốn cháu đã rụng. 4. Chỗ lõm sâu ở chính giữa một vật gì : Rốn cam.

- ph. Gắng thêm : Làm rốn ; Ngồi rốn.

rồng

- d. 1 Động vật tưởng tượng theo truyền thuyết, mình dài, có vảy, có chân, biết bay, được coi là cao quý nhất trong loài vật. 2 (cũ; trtr.; dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Từ dùng để chỉ cơ thể hoặc đồ dùng của vua thời phong kiến. Mình rồng. Mặt rồng. Ngai rồng. Sân rồng*.

rỗng

- tt. Không có phần lõi hoặc không chứa đựng gì: ống rỗng lòng Thùng rỗng là thùng kêu (tng.).

rống

- đgt 1. Nói các thú kêu to: Những con hươu thương tiếc cái gì mà rống lên (NgXSanh); Tiếng voi rống trong rừng xa (NgHTưởng); Trâu ho bằng bò rống (tng). 2. Kêu âm: Làm gì mà rống lên thế?.

rộng

- t, ph. 1. Chiếm một diện tích lớn : Sân rộng ; Đường rộng. Rộng thênh thang. Có diện tích lớn hơn nhiều so với mức bình thường : Nhà rộng thênh thang. 2. Có dung tích lớn : Nồi rộng. 3. Quá kích thước cần thiết, quá mức thích hợp : áo rộng ; Mềm rộng. Rộng thùng . Nh. Rộng thùng thình. Rộng thùng thình. Nói quần áo có kích thước bề ngang quá lớn so với thân người mặc : Người nhỏ bé, mượn được cái áo hạng đại, rộng thùng thình. 4. Có lòng bao dung. 5. Tự do, không bị ràng buộc : Rộng rãi. Rộng miệng cả tiếng. Nói những kẻ có quyền thế ỷ vào địa vị xã hội của mình mà nạt nộ người khác. 6. Trong một phạm vi lớn : Biết rộng ; Học rộng. Ăn tiêu rộng. Tiêu sài một cách hào phóng.

rộng lớn

- t. Có diện tích hoặc phạm vi rất lớn (nói khái quát). Cả một vùng rộng lớn. Vấn đề rộng lớn. Tình thương yêu rộng lớn (b.).

rộng lượng

- tt. Có lòng bao dung, thương yêu con người: một con người rộng lượng.

rốt cuộc

- trgt (cn. Rút cục) Đến giai đoạn cuối cùng: Đánh cờ cả buổi sáng, rốt cuộc tôi thua.

rơ

- đg. Đánh lưỡi của trẻ em cho sạch bằng ngón tay quần gạc.

rờ

- (ph.). x. sờ.

rợ

- 1 dt. Dây nhỏ và dai: lấy rợ buộc chặt vào.

- 2 dt. 1. Các dân tộc, bộ tộc lạc hậu, theo cách gọi miệt thị thời phong kiến: rợ Hung nô. 2. Những kẻ chuyên làm việc dã man, tàn bạo: rợ phát-xít.

- 3 tt. (Màu sắc) quá sặc sỡ, loè loẹt, trông không nhã, không đẹp: Màu hơi rợ.

roi

- đgt Chuyển từ trên xuống một cách tự nhiên: Quả mít tụt nõ roi từ trên cây xuống; Cán cân tạo hóa roi đầu mắt (HXHương); Biết bao đầu roi để báo thù nước (HCM).

roi lệ

- đgt Khóc: Cảm động đến roi lệ.

roi rớt

- Còn sót lại : Tàn dư phong kiến còn roi rớt.

rời

- I đg. 1 Di chuyển khỏi chỗ. Tàu rời khỏi ga. Rời ghế nhà trường. Tên lửa rời bệ phóng. Mắt không rời mục tiêu. 2 Tách lìa khỏi. Lá rời cành. Sống chết không rời nhau.

- II t. Ở trạng thái từng bộ phận, từng đơn vị được tách riêng ra, độc lập với nhau. Viết trên những tờ giấy . Tháo rời cái máy. Cơm rời (hạt rời, không dính vào nhau). Mỏi rời chân tay (chân tay có cảm giác như muốn rời ra).

rời rã

- Nh. Rã rời.

rời rạc

- tt Không gắn bó nữa: Nội bộ rời rạc; Lời văn rời rạc.

rom

- d. Phần trên của thân cây lúa đã gặt và đập hết hạt : Chát rom thành đồng. Lửa gần rom. Nói trai gái năng gần gũi nhau. Quyền rom vạ đá. Quyền hành ít nhưng trách nhiệm nặng nề.

rom rác

- d. Rom và rác (nói khái quát); dùng để ví cái không có giá trị, đáng bỏ đi. Rom rác độn chuồng. Bỏ ngoài tai những chuyện rom rác.

rót

- 1 dt. Nước dãi chảy dài: Thằng bé ăn kẹo, rót đầy mép.

- 2 đgt. 1. Rơi ra thành giọt: thương rót nước mắt. 2. Rơi lại sau, sót lại sau: bị rót lại, không theo kịp đơn vị. 3. đphg Rơi, rơi xuống: làm rót cái bát. 4. đphg Hồng thi, không đỗ: thi rót.

ru

- 1 đgt 1. Hát nhỏ và khẽ vỗ vào người trẻ em để nó ngủ: Tiếng thương như tiếng mẹ ru hàng ngày (Tổ-hữu); Ru con con ngủ cho lành, để mẹ gánh nước rửa bành con voi (cd). 2. Ca hát nhẹ nhàng: Là thi sĩ nghĩa là ru với gió (XDiệu).

- Êm như Một cách nhẹ nhàng êm thấm: Việc đó đã thu xếp được êm như ru.

- 2 trt Trợ từ đặt cuối câu để tỏ ý nghi vấn: Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru (K).

ru ngủ

- Ngb. Làm mê hoặc, làm tê liệt tinh thần : Đế quốc ru ngủ thanh niên.

rủ rê

- đg. Rủ làm việc xấu (nói khái quát). Nghe lời rủ rê.

rũ

- 1 đgt. 1. Khô héo, buông cành lá xuống: Cây chết rũ Trời nắng cây rũ hết. 2. Lả người vì kiệt sức: mệt rũ người.

- 2 đgt. Trút khỏi mình những gì vương vãi: rũ hết trách nhiệm rũ sạch xiềng xích.

rũ rượi

- tt, trgt 1. Nói tóc xõa xuống và rất rối: Đầu tóc chị xõ ra rũ rượi (NgCgHoan). 2. Nói khóc hay cười với đầu lắc lư: Chị khóc rũ rượi (NgĐThi); Tan học về, giỡn nhau, cười rũ rượi (X-thuỷ).

rú

- d. Nh. Rùng : Lên rú chặt củi.

- đg. Kêu to và dài : Còi rú. Mừng rú. Mừng quá reo lên.

rùa

- d. Động vật thuộc lớp bò sát, có mai bảo vệ cơ thể, di chuyển chậm chạp.

Chậm như rửa.

rũa

- đgt. Nói lời độc địa với ý mong muốn người khác gặp nhiều tai vạ, rủi ro: Chớ rửa nhau độc địa như thế Rửa người ta như thế nào thì vận vào mình như thế ấy.

rũa

- đgt (đph) Như Rũa: Xác con quạ đã rũa.

rúc

- đgt. 1. Chui vào chỗ hẹp : Rệp rúc khe giường. 2. Cg. Rúc rĩa. Mò bằng mỏ : Vịt rúc ốc.

- đgt. Kêu từng hồi dài : Còi rúc.

rục

- t. 1 Chín toi ra, nhừ ra. Thịt kho rục. (Quả) chín rục*. 2 (kết hợp hạn chế). Rũ. Tù rục xương. Chết rục.

rục rịch

- đgt, trgt Chuẩn bị làm việc gì trong thời gian sắp tới: Rục rịch đi công tác ở nước ngoài.

rủi

- Cg. Rủi ro. 1. d. Điều không lành ngẫu nhiên xảy đến : Gặp rủi. 2. t. Không may : Phận rủi ; Rủi gặp tai nạn.

run

- đgt. 1 Bị rung động nhẹ chân tay hoặc cơ thể do hàng loạt những co giật khẽ của các cơ, gây ra bởi một nguyên nhân sinh lí (như lạnh, sốt rét) hay tâm lí (cảm xúc). Rét run cầm cập. Già run tay không cầm được kim. Sướng run người. 2 (Giọng nói, nét chữ) có trạng thái không bình thường do khi nói, khi viết bị run. Nét chữ hơi run. Giọng nói run lên vì xúc động.

run sợ

- đgt. Run lên với vẻ sợ sệt: không run sợ trước kẻ thù không biết run sợ là gì.

rung

- đgt 1. Lay động: Đổ ai quét sạch lá rừng, để anh khuyển gió gió đừng rung cây (cd); Sóng sông ai vỗ, cây đồi ai rung (Tản-đà) 2. Cử động; Sẽ chuyển đi chuyển lại: Đắc chí, ngồi rung đùi.

rung động

- 1. đgt. Lay chuyển nhẹ : Cánh cửa rung động. 2. t. Cg. Rung cảm. Hồi hộp vì cảm động : Lòng rung động.

rùng mình

- đgt. Rung nhanh, mạnh toàn thân một cách bất ngờ, do sợ hãi hoặc bị lạnh

đột ngột. Lạnh rùng mình. Rùng mình sợ hãi. Chuyện khủng khiếp quá, nghĩ lại vẫn còn rùng mình.

rùng rợn

- tt. Ghê sợ đến mức rợn cả người: Câu chuyện rùng rợn quá Tiếng hú trong đêm nghe thật rùng rợn.

rụng

- đgt Rơi ra; Lìa ra: Lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống, trời hay chẳng trời (cd); Tóc rụng; Rụng răng.

rụng rời

- Khiếp sợ quá như rã rời chân tay : Thất kinh rụng rời.

ruốc

- 1 d. Tép nhỏ ở biển, mình tròn và trắng, thường dùng làm mắm. Mắm ruốc.

- 2 d. Món ăn làm bằng thịt nạc, cá hoặc tôm luộc, rím với nước mắm rồi giã nhỏ và rang khô. Ruốc thịt.

ruồi

- dt. Động vật nhỏ, có cánh, có vòi hút, thường mang nhiều vi trùng: diệt rồi Thớt có tanh tào ruồi mới đậu.

ruồng bỏ

- đgt Như Ruồng: Ruồng bỏ vợ.

ruồng rẫy

- Cg. Ruồng bỏ. Bỏ đi, không đoái hoài tới : Ruồng rẫy vợ.

ruộng

- d. Đất trồng trọt ở ngoài đồng, xung quanh thường có bờ. Ruộng lúa.

ruộng đất

- dt. Đất trồng trọt nói chung: vấn đề ruộng đất chia ruộng đất cho nông dân.

ruộng muối

- dt Khoảng đất ở bờ biển, có ngăn thành ô, để đưa nước ở biển vào, cho bốc hơi lấy muối: Đó là miền chuyên làm ruộng muối.

ruộng nương

- Ruộng nói chung : Chăm sóc ruộng nương.

ruột

- I d. 1 Phần của ống tiêu hoá từ cuối dạ dày đến hậu môn. 2 Bộ phận bên trong của một số vật. Ruột phích. Ruột bút bi. Ruột bánh mì. 3 (kết hợp hạn chế). Ruột của con người, được coi là biểu tượng của sự chịu đựng về tình cảm. Xót ruột*. Ruột đau như cắt. Tức lộn ruột. Ruột rối như tơ vò. Nóng ruột*.

- II t. (dùng phụ sau d. chỉ quan hệ gia đình thân thuộc). Thuộc về mối quan

hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa những người cùng cha mẹ hoặc giữa những người có cùng cha mẹ với con cái của họ. Bố . Anh em ruột. Cháu gọi bằng bác ruột.

ruột gà

- dt. Lò xo có hình dây xoắn thành nhiều vòng đều nhau.

ruột già

- dt Khúc ruột từ ruột non bên phải, bắt ngang qua bụng rồi xuống hậu môn: Đoạn cuối của ruột già được gọi là trực tràng.

ruột non

- Khúc ruột bé và dài từ dạ dày đến đầu ruột già.

ruột thừa

- d. Mẩu ruột nhỏ hình giun chìa ra ở đầu trên ruột già, không có tác dụng gì trong việc tiêu hoá. Viêm ruột thừa. Mổ cắt ruột thừa.

rút

- 1 đgt. 1. Lấy từ trong ra: rút tay ra khỏi túi rút quân bài. 2. Thu về, trở lại chỗ cũ: rút tiền gửi tiết kiệm. 3. Chọn lọc, đúc kết những điều cần thiết: rút kinh nghiệm rút ra bài học bổ ích. 4. Kéo về phía mình: rút dây rút rơm. 5. Chuyên vào sâu, về phía sau: rút quân vào rừng rút vào hoạt động bí mật. 6. Giảm bớt: rút ngắn thời hạn rút bớt chỉ tiêu, kế hoạch.

- 2 Nh. Rau rút.

rút lui

- đgt Bỏ một vị trí cũ trở về phía sau: Bị đánh mạnh, quân địch phải rút lui. 2. Không tiếp tục nữa: Trước lí lẽ sắc bén của ông ấy anh ta phải rút lui ý kiến.

rút ngắn

- đgt Bớt đi: Rút ngắn thời gian; Rút ngắn bài phát biểu; Rút ngắn nhiệm kì.

rút

- đg. Co ngắn lại : Rút lưới ; Rút chân. Rút đầu rút cổ. Nói hình thù người béo quá.

rút rè

- t. Tỏ ra e dè không mạnh dạn làm điều muốn làm. Tính rút rè, nhút nhát. Rút rè không dám nói.

rửa

- đgt. 1. Làm cho sạch bụi bẩn bằng cách nhúng tẩy qua nước hoặc các loại chất lỏng: rửa rau rửa mặt. 2. Tẩy sạch nỗi sỉ nhục, oán thù bằng cách trừng trị kẻ đã gây ra: rửa hận thù quyết rửa nhục.

rửa ảnh

- đgt Dùng một dung dịch chất hóa học để làm hiện hình ảnh đã chụp lên

phim, lên giấy: Ban ngày, anh ấy đi chụp phong cảnh, tối về liền rửa ảnh.
rửa tội

- Làm phép cho một người, theo thiên chúa giáo.

rữa

- t. Nát nhũn ra đến mức dễ rời, dễ rã ra khi đụng đến, do quá chín hoặc quá thối. Quả chín rửa. Thịt thối rửa ra. Nát rửa.

rựa

- dt. Dao to bản, sóng dày, mũi bằng.

rực rỡ

- tt, trgt Lộng lẫy; Xán lạn: Ai về thành phố Hồ Chí Minh rực rỡ tên vàng (Tố-hữu); Mừng miền Nam rực rỡ chiến công (HCM).

rung rung

- Có nước mắt, sắp khóc : Mắt rung rung vì xúc động.

rừng

- d. 1 Vùng đất rộng có nhiều cây cối mọc lâu năm. Vào rừng hái củi. Trồng cây gây rừng. Rừng già*. 2 Tập hợp rất nhiều vật san sát nhau, dày đặc. Rừng cò, hoa, biểu ngữ. Cả một rừng người. 3 (hay t.). (dùng trong một số tổ hợp, sau d.). (Thú vật, cây cối) sống hoặc mọc hoang, thường là trong rừng. Gà rừng. Lợn rừng*. Hoa chuối rừng.

rước

- đgt. 1. Đón về một cách trang trọng, theo lễ nghi: rước ông nghè về làng rước dâu rước đuốc. 2. đphg Mời: rước cụ xơi nước. 3. đphg Đón: xe đưa rước công nhân.

rươi

- tt Từ đặt sau một đơn vị chỉ số để nói một nửa của đơn vị ấy: Một đồng rươi; Một tháng rươi; Một trăm rươi; Hàng đạo này tăng gấp rươi.

rươi

- đg. Tươi nhè nhẹ lên trên cho thấm vào : Rươi nước mắt.

rườn rà

- t. 1 Có nhiều cành lá xoè toả ra xung quanh (nói khái quát). Cây cối rườn rà. 2 Có nhiều phần thừa, nhiều chi tiết vô ích. Những tình tiết rườn rà.

rướm

- đgt. Rớm: rướm máu.

rương

- dt Hòm đựng đồ: Củi mục bà để trong rương, hễ ai hỏi đến: trầm hương của bà (cd).

rường cột

- Được coi là chỗ dựa chủ yếu của xã hội thời xưa.

rượt

- đg. (ph.). Đuổi theo. Rượt kẻ trộm.

rượu

- dt. Chất lỏng cay, nồng, được cất lên từ chất bột hoặc trái cây sau khi đã ủ men: Không nên uống rượu rượu vào lời ra say rượu.

rượu bia

- dt (Pháp: bière) Thứ rượu nhẹ chế bằng mộng lúa đại mạch: Ông cụ nhất định không uống rượu, kể cả rượu bia.

rượu chát

- Nh. Rượu vang.

rượu đế

- d. (ph.). Rượu lậu.

rượu vang

- dt. 1. Rượu chế bằng nước nho ép. 2. Rượu chế bằng hoa quả nói chung: rượu vang dâu.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
S (1)

sa

- 1 dt Thứ lụa rất mỏng dùng may áo dài: Sa hoa; Sa trơn; áo sa.
- 2 đgt 1. Rơi xuống: Gió xuân hiu hắt, sương sa lạnh lùng (cd); Đạo đức cách mạng không phải từ trên trời sa xuống (HCM); Chim sa cá nhảy chớ chơi (tng); Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài (K). 2. Rơi vào; Mắc vào: Sa đầu âm đầy (tng); Sa vào tay địch; Sa vào bẫy; Chuột sa chĩnh gạo; Sa vào tham ô hủ hoá, lãng phí, xa hoa (HCM). 3. Đặt xuống: Bút sa, gà chết (tng).
- 3 đgt Nói trẻ con chết non: Một con sa bằng ba con đẻ (tng).

sa bàn

- Hình một vị trí, một công trình xây dựng... đắp nhỏ lại để nghiên cứu hoặc làm mẫu.

sa chân

- đg. Bước lỡ chân vào chỗ thấp, bị hẫng và ngã; thường dùng để ví trường hợp bị rơi vào cảnh không hay. Sa chân xuống hố. Sa chân vào cảnh sống đời truy.

sa cơ

- dt. Lâm vào cảnh rủi ro: giúp đỡ kẻ bị sa cơ phòng lúc sa cơ.

sa đà

- tt, trgt (H. sa: sai lầm; đà: lần lữa) ăn chơi quá độ: Sa đà rượu chè; Chơi bời sa đà.

sa đoạ

- Truy lạc hay ăn chơi đến mức đồi bại nhất.

sa lây

- đg. Sa vào chỗ lây; thường dùng để ví cảnh rơi vào tình thế khó khăn, khó gỡ, khó thoát. Xe bị sa lây. Hội nghị bị sa lây trong những cuộc tranh cãi vô vị.

sa mạc

- 1 dt. Một điệu dân ca theo thể thơ lục bát.
- 2 dt. Vùng đất cát rộng lớn, không có nước, hầu như không có cây cỏ và động vật.

sa ngã

- đgt Trở nên hư hỏng, truy lạc: Bà cụ buồn rầu vì người con sa ngã vào những cuộc ăn chơi bừa bãi.

sa sầm

- Nói về mặt bỗng nhiên xịu xuống vì buồn hay bức tức.

sa sảy

- đg. 1 Mất mát, rơi rụng đi. Thóc lúa bị sa sảy trong khi vận chuyển. 2 (id.). Mắc phải sai sót, lầm lỡ.

sa sút

- đgt. Trở nên nghèo túng, kém dần đi: cảnh nhà sa sút Kết quả học tập bị sa sút nhiều.

sa thải

- đgt (H. sa: cát; thải: gạt bỏ) Gạt bỏ đi, không dùng trong cơ quan xí nghiệp nữa: Thoái bộ và lạc hậu thì sẽ bị xã hội tiến bộ sa thải (HCM).

sà

- đg. 1. Ngã vào, lăn vào : Con sà vào lòng mẹ. 2. Liệng xuống thấp : Chim sà xuống mặt hồ ; Tàu bay sà xuống biển. 3. Dẫn mình vào một nơi xấu xa : Sà vào đám bạc.

sà lan

- d. Phương tiện vận chuyển hàng hoá trên sông và trong các vùng tàu, có đáy bằng, thành thấp.

sà lúp

- (F. chaloupe) dt. Xuồng máy.

sả

- 1 dt (động) Một loại bói cá: Một con sả bay lướt trên mặt nước để rình bắt cá.

- 2 dt (thực) Loài hoà thảo, lá dài và hẹp có chất dầu thơm thường dùng để gói đầu: Nước lá sả ở cái thùng tôn to sôi sục (Ng-hồng).

- 3 đgt Chém mạnh: Lưỡi gươm chém phập, sả vào vai người tướng giặc (NgHTướng).

sá

- ph. Từ tỏ ý phủ định : Hương trời sá động trần ai (CgO) .

sá bao

- pht., vchg Không kể đến nhiều hay ít: sá bao công sức tiền của.

sá chi

- trgt Kể gì: Sá chi vất vả; Sá chi thân phận tôi đòi (K); Đố kị sá chi con tạo (NgCgTrứ).

sá gì

- Cg. Sá chi. Sá nào. ph. Không kể gì : Sá gì việc ấy mà lo.

sá kể

- pht., vchg Không kể đến: sá kể hèn sang.

sạ

- đgt Gieo thẳng hạt giống lúa xuống nước, không cần cấy: ở ruộng sâu, nông dân sạ lúa.

sách

- d. Một loại quân bài bát hay tổ tôm, dưới hàng vạ, trên hàng vắn.

- d. Mưu kế (cũ) : Nguyễn Trãi dâng sách Bình Ngô.

- d. Phần dạ dày trâu bò có từng lá như tờ giấy.

- d. Tập giấy có chữ in đóng lại với nhau thành quyển để đọc hay học : Sách giáo khoa .

sách giáo khoa

- d. Sách soạn theo chương trình giảng dạy ở trường học.

sách lược

- dt. Hình thức tổ chức, đấu tranh trong cuộc vận động chính trị: sách lược mềm dẻo.

sách nhiễu

- đgt (H. sách: bức hiếp; nhiễu: lấn cướp) Sinh chuyện lời thôi để đòi của đút lót: Bịa ra những việc không có nghĩa lí gì để sách nhiễu dân (NgCgHoan).

sách trắng

- Quyền sách do bộ ngoại giao một nước công bố để tố cáo âm mưu của đối phương và trình bày chủ trương chính sách của nước mình.

sách vở

- I d. Sách và vở; tài liệu học tập, nghiên cứu (nói khái quát). Chuẩn bị sách vở cho ngày khai trường. Vui đầu trong sách vở.

- II t. Lệ thuộc vào , thoát li thực tế. Kiến thức sách vở. Con người sách vở.

sạch

- tt. 1. Không có bụi, bẩn, không bị hoen ố: áo sạch nước sạch Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm (tng.). 2. Hết tất cả, không còn gì: mất sạch tiền trả sạch nợ.

sạch bong

- tt Rất sạch, không có một chút bụi, một vết bẩn: Bàn ghế sạch bong.

sạch mắt

- Dễ coi : Dọn dẹp nhà cho sạch mắt.

sạch sẽ

- t. Sạch (nói khái quát). Nhà cửa sạch sẽ. Ăn ở sạch sẽ.

sạch trơn

- tt, trgt Hết không còn tí gì: Bọn cướp đã vơ vét sạch trơn.

sạch trụi

- Hết cả, không còn một tí nào : Cửa cải sạch trụi.

sai

- 1 đg. Bảo người dưới làm việc gì đó cho mình. Sai con pha chè mời khách. Sai vật (sai làm việc lặt vặt).

- 2 t. (Cây cối) có hoa quả hoặc củ nhiều và sát vào nhau. Vườn cam sai quả. Sắn sai củ. Quả sai chỉ chít.

- 3 t. 1 Không phù hợp với cái hoặc điều có thật, mà có khác đi. Nói sai sự thật. Đánh máy sai (so với bản gốc). Tin đồn sai. Đoán không sai. 2 Chệch đi so với nhau, không khớp với nhau. Sai khớp xương. Hai con số sai với nhau. 3 Không phù hợp với yêu cầu khách quan, lẽ ra phải khác. Đồng hồ chạy sai. Đáp số sai. Chủ trương sai. 4 Không phù hợp với phép tắc, với những điều quy định. Viết sai chính tả. Phát âm sai. Việc làm sai nguyên tắc.

sai bảo

- đgt. Sai1 nói chung: sai bảo con cái.

sai biệt

- tt (H. sai: lầm; biệt: riêng rẽ) Khác hẳn nhau: Những ý kiến sai biệt về một sự kiện.

sai lạc

- Không đúng đường lối : Phương hướng sai lạc.

sai lầm

- t. (hoặc d.). Trái với yêu cầu khách quan hoặc với lẽ phải, dẫn đến hậu quả không hay. Việc làm sai lầm. Một nhận định sai lầm. Phạm sai lầm nghiêm trọng (d.).

sai ngoa

- tt. Không thật, dối trá: ăn nói sai ngoa.

sai sót

- dt Khuyết điểm không lớn trong công tác: Viên thanh tra đã vạch ra những sai sót của cơ quan.

sai số

- d. Hiệu số giữa trị số đúng và trị số gần đúng. Sai số trong điều tra, thống kê. Sai số cho phép.

sai trái

- tt. Không đúng với lẽ phải: thái độ sai trái một việc làm rất sai trái.

sài lang

- dt (H. sài: chó sói; lang: chó sói - Nghĩa đen: loài chó sói) Kẻ độc ác: Còn chưa hết thói dã man, người còn là giống sài lang với người (Tú-Mỡ).

sải

- d. Độ dài hai cánh tay dang ngang, từ đầu bàn tay nọ đến đầu bàn tay kia (sải tay) hoặc hai cánh chim, cánh máy bay mở rộng (sải cánh) : Một sải dây gai.

- Đồ đan bằng tre hay nứa, mặt ngoài ken sơn dùng để đựng nước, dầu, mật.

sái

- 1 t. (kng.). (Bộ phận cơ thể) bị sai, trệch khớp. Ngã sái tay. Sái gân. Ngáp sái quai hàm.

- 2 t. Gở, có thể đưa đến điều chẳng lành, theo một quan niệm cũ. Sợ sái, không dám nói.

sam

- 1 dt. Động vật chân đốt ở biển, con đực và con cái không bao giờ rời nhau: quần quýt như đôi sam.

- 2 dt. Rau sam, nói tắt.

- 3 dt. Cây thuộc họ thông, lá có mùi thơm, dùng để nấu dầu: gỗ sam.

sàm báng

- đgt (H. sàm: gièm pha; báng: chê cười) Gièm pha, chế giễu (thường nói về tôn giáo): Không có tín ngưỡng nhưng không nên sàm báng các tôn giáo.

sàm nịnh

- Gièm người khác để tăng công với người trên.

sám hối

- đg. Ăn năn, hối hận về tội lỗi của mình. Một lời nói dối, sám hối bảy ngày (tng.). Đọc kinh sám hối.

sạm

- tt. (Da) đen lại vì nắng: khuôn mặt sạm nắng.

san bằng

- đgt 1. Làm cho phẳng: San bằng mặt đường. 2. Làm cho đều nhau: San bằng sự đái ngộ. 3. Phá trụ: San bằng đồn địch.

san định

- Sửa sang lại cho đúng : Không Tử san định Ngũ kinh.

san hô

- d. Động vật ruột khoang sống ở biển nhiệt đới, có bộ xương đá vôi dạng cánh hoa, nhiều màu sắc.

san sát

- 1 tt. Rất nhiều và liên nhau như không còn có khe hở: Nhà cửa san sát hai bên đường Thuyền đậu san sát. 2. (Tiếng nói) liên tục, nghe chối tai: giọng san sát.

san sẻ

- đgt Chia bớt cho người khác: San sẻ cơm áo cho nhau; Khuyến khích bọn thanh niên và san sẻ những kinh nghiệm của chúng ta cho họ (HCM).

sàn

- d. 1. Cg. Sàn gác. Toàn thể những ván ghép với nhau để ngăn hai tầng nhà.
2. Cg. Sàn nhà. Mặt nền nhà lát bằng gạch hay ván.

sàn sàn

- t. Gàn ngang bằng nhau, suýt soát nhau. Hai người sàn sàn tuổi nhau. Trình độ sàn sàn nhau. Sàn sàn một lứa.

sản

- I. đgt. (kết hợp hạn chế), id. 1. Đẻ: khoa sản. 2. Sinh ra: Dạ dày sản ra dịch.
II. dt. 1. khng. Thuế nông nghiệp bằng sản phẩm, nói tắt: thu sản nộp sản. 2. Sản phẩm, nói tắt: khoán sản.

sản hậu

- tt (H. hậu: sau) Sau khi đẻ: Bệnh sản hậu.

sản khoa

- Khoa đỡ đẻ.

sản lượng

- d. Số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một thời gian nhất định. Sản lượng của ngành công nghiệp. Tăng sản lượng.

sản nghiệp

- dt., cũ Tài sản để sinh sống, kinh doanh nói chung: sản nghiệp của ông cha để lại bảo vệ sản nghiệp của mình.

sản phẩm

- dt (H. phẩm: vật làm ra) Vật làm ra do sức lao động của con người hoặc bằng máy móc: Cần phát triển sản xuất các loại sản phẩm xuất khẩu (Tổ-hữu).

sản sinh

- đgt. Sinh ra, tạo ra. Sản sinh ra năng lượng.

sản vật

- dt. Vật được làm ra, lấy được từ trong thiên nhiên (như lúa, ngô, trái cây, tôm cá,...): sản vật thiên nhiên.

sản xuất

- đgt (H. xuất: ra) Bằng sức lao động của con người hoặc bằng máy móc, chế biến các nguyên liệu thành ra của cải vật chất cần thiết: Để sống còn, loài người lại phải sản xuất mới có ăn, có mặc (HCM).

sán

- ph. Gắn sát và làm phiền : Đứng sát bên cạnh.
- d. Từ chung chỉ giun giếp ký sinh trong ruột non, gây thành bệnh mất máu và làm yếu sức.

sán dây

- d. (id.). x. sán xơ mít.

sán lá

- dt. Sán hình lá đẹp, sống kí sinh trong cơ thể người và động vật.

sán xơ mít

- dt. Sán có nhiều đốt giống xơ mít: Sán xơ mít thường truyền từ lợn sang người.

sạn

- d. 1. Đá nhỏ hay cát lẫn với cơm, gạo : Gạo lẫn sạn. 2. Bụi, cát hay đất trên đồ đạc : Giường chiếu đầy sạn.

sang

- 1 đg. 1 Di chuyển đến một nơi khác nào đó được coi là đơn vị khu vực cùng loại, ngang cấp với nơi mình đang ở và thường là ở bên cạnh (có ranh giới trực tiếp và rõ ràng). Sang nhà hàng xóm. Sang làng bên. Sang sông (sang bên kia sông). Đi từ Pháp sang Nga. 2 Chuyển qua một giai đoạn, một trạng thái khác nào đó trong quá trình vận động, phát triển. Tiết trời đã sang xuân. Từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa tư bản. Lịch sử đã sang trang (b.). 3 (kết hợp hạn chế). Chuyển cho người khác quyền sở hữu. Sang nhà cho em. Sang tên*. 4 Tạo ra những băng, đĩa mới giống hệt băng, đĩa gốc. Kỹ thuật sang băng. Sang băng video. 5 (thường dùng sau một đg. khác). Từ biểu thị hướng của hoạt động nhằm một phía khác, một đối tượng khác. Nhìn sang bên cạnh. Chuyển sang vấn đề khác. Gọi với sang. 6 (dùng trước d. chỉ đơn vị thời gian). Đến khoảng thời gian tiếp liền theo sau thời gian hiện tại hoặc đang nói đến. Sang tuần sau. Sang tháng mới xong. Sang thế kỉ thứ XXI.

- 2 t. 1 (cũ). Có tiền tài và danh vọng, được nhiều người trong xã hội kính trọng; trái với hèn. Người sang kẻ hèn. Thấy người sang bắt quàng làm họ (tng.). 2 Có giá trị cao và đắt tiền, trông lịch sự. Đồ dùng sang. Ăn diện rất sang. Khách sạn vào loại sang.

sang ngang

- đgt, tt 1. Từ bờ sông bên này qua bờ sông bên kia: Đò sang ngang. 2. Nói người con gái bắt đắc dĩ phải lấy chồng: Lỡ bước sang ngang (NgBính).

sang sảng

- Nói tiếng người mạnh mẽ mà giòn : ông cụ còn khỏe, tiếng nói sang sảng.

sang tay

- Nh. Sang tên.

sang tên

- đgt Thay tên một người bằng tên người khác để chuyển quyền sở hữu trong giấy tờ, sổ sách: Ông cụ đã đề nghị sang tên cho người con thứ hai ở ngôi nhà thờ.

sang trọng

- Giàu có lịch sự

sàng

- I d. 1 Đồ đan bằng tre, hình tròn, lòng nông có lỗ nhỏ và thưa, thường dùng để làm cho gạo sạch thóc, trấu và tấm. Lọt sàng xuống nia* (tng.). 2 Bộ phận hình tấm đột lỗ hoặc hình lưới trong những máy (gọi là máy sàng) dùng để tách các hạt ngũ cốc hay hạt, cục vật liệu rời thành từng loại theo kích thước to nhỏ.

- II đg. Dùng hoặc máy sàng làm cho gạo sạch thóc và trấu, hay phân loại các hạt ngũ cốc hoặc hạt, cục vật liệu rời theo kích thước to nhỏ. Sàng gạo. Sàng than. Sàng đá dăm.

sàng lọc

- đgt. Lựa chọn kĩ để loại bỏ cái không đạt yêu cầu: sàng lọc các giống lúa Học sinh được sàng lọc qua kì thi.

sảng

- trgt Mê man: Sốt nặng nên nói sảng.

sảng khoái

- Nói tinh thần tỉnh táo, vui vẻ.

sáng

- I t. 1 Có ánh sáng toả ra trong không gian khiến cho có thể nhìn thấy mọi vật. Đèn bật sáng. Chỗ tối chỗ sáng. Sáng trắng. Sáng rõ như ban ngày. Trời đã sáng (hết đêm, bắt đầu ngày). 2 Có khả năng phản chiếu ánh sáng, do có bề mặt nhẵn, bóng. Váy cá sáng như bạc. Đôi mắt sáng. Nụ cười làm sáng cả khuôn mặt. 3 (Màu) tươi nhạt, không sẫm, không tối. Chiếc khăn màu sáng. Màu xanh sáng. Nước da sáng. 4 (Lời diễn đạt) rõ ràng, dễ hiểu. Câu văn gọn và sáng. Lời diễn đạt không được sáng. 5 Có khả năng cảm biết, nhận thức nhanh, rõ. Mắt cụ vẫn còn sáng. Càng bàn càng thấy sáng ra. Việc người thì sáng, việc mình thì quáng (tng.).

- II d. 1 Khoảng thời gian từ lúc mặt trời mọc cho đến gần trưa. Buổi . Gà gáy sáng. Từ sáng đến chiều. Sáng sớm. Thâu đêm suốt sáng (cho đến tận sáng). Tảng sáng*. 2 (thường dùng sau những tổ hợp chỉ đơn vị giờ). Khoảng thời gian từ lúc coi như bắt đầu một ngày cho đến gần trưa (từ sau 12 giờ đêm cho

đến trước 11 giờ trưa). Dậy từ 1 giờ sáng. Lúc 4 giờ sáng trời hãy còn tối.
sáng bóng

- Nói đồ đạc đánh nhẵn, phản chiếu ánh sáng.

sáng chế

- đg. (hoặc d.). Nghĩ và chế tạo ra cái trước đó chưa từng có. Sáng chế ra loại máy mới. Bằng sáng chế*. Một sáng chế có giá trị.

sáng choang

- tt. Rất sáng, sáng toả khắp: Đèn bật sáng choang.

sáng chói

- tt Nhiều ánh sáng quá khiến mắt khó chịu: Ngọn đèn pha sáng chói.

sáng dạ

- Nói trẻ em thông minh, mau hiểu biết.

sáng kiến

- d. Ý kiến mới, có tác dụng làm cho công việc tiến hành tốt hơn. Sáng kiến cải tiến kĩ thuật. Phát huy sáng kiến. Một sáng kiến có hiệu quả kinh tế cao.

sáng lập

- đgt. Lập ra, xây dựng nên đầu tiên: sáng lập ra một tờ báo mới.

sáng loáng

- tt Phát ra ánh sáng lấp lánh: Thanh niên xách chiếc mũ tầu sáng loáng (Tô-hoài).

sáng mắt

- t. 1. Nhìn được rõ : Ông cụ còn sáng mắt. 2. tinh khôn hơn lên : Nghe lời nói phải mới sáng mắt ra .

sáng ngời

- t. 1 Sáng trong và ánh lên vẻ đẹp. Đôi mắt sáng ngời. 2 Đẹp rực rỡ, tựa như có cái gì toả sáng ra. Chân lí sáng ngời. Tấm gương sáng ngời khí tiết.

sáng rực

- tt. Có ánh sáng toả mạnh ra vùng chung quanh: Lửa cháy sáng rực một góc trời.

sáng sớm

- dt Thời gian đầu của buổi sáng: Sáng sớm 19-8-1945, tôi đi nhanh về Hà-nội (X-thuỷ).

sáng sửa

- t. 1. Có nhiều ánh sáng : Nhà cửa sáng sửa. 2. Có vẻ thông minh : Mặt mũi sáng sửa. 3. Dễ hiểu, rõ ràng : Câu văn sáng sửa. 4. Có nhiều triển vọng tốt : Tương lai sáng sửa.

sáng suốt

- t. Có khả năng nhận thức rõ ràng và giải quyết vấn đề đúng đắn, không sai lầm. Đầu óc sáng suốt. Sáng suốt lựa chọn người để bầu. Sự lãnh đạo sáng suốt.

sáng tác

- đgt. Tạo dựng nên tác phẩm văn học, nghệ thuật: sáng tác thơ, nhạc, kịch bản phim.

sáng tai

- tt Còn nghe được rõ: Năm nay ông cụ đã hơn chín mươi tuổi mà vẫn sáng tai.

sáng tạo

- Tìm thấy và làm nên cái mới : Nhân dân lao động đã sáng tạo ra mọi vật.

sáng trưng

- t. Sáng đến mức có thể thấy rõ mồn một mọi vật tựa như ban ngày, nhờ có ánh đèn, ánh lửa. Đèn măngsông sáng trưng. Đường phố sáng trưng dưới ánh điện.

sáng ý

- tt. Thông minh, chóng hiểu: Chú bé rất sáng ý, mới nghe qua đã làm được ngay.

sanh

- 1 dt Loài cây thuộc loại si, lá nhỏ: Trồng một cây sanh trước chùa.

- 2 dt (Từ Sênh đọc chạnh đi) Nhạc cụ cổ dùng để gõ nhịp (cũ): Gõ sanh ngọc mấy hồi không tiếng (Chp).

- 3 đgt (đph) Như Sinh (sinh đẻ) Đẻ ra: Chị tôi sanh cháu trai.

sành

- t. Thông thạo, có nhiều kinh nghiệm về một mặt nào : Sành về nhạc cổ.

- d. Đất nung có tráng men : Liễn sành ; Bát sành.

sành sỏi

- t. Thành thạo, nhiều kinh nghiệm, biết nhiều mảnh khoé (thường hàm ý chê). Sành sỏi trong nghề buôn bán. Ra mặt sành sỏi.

sánh

- 1 đgt. 1. So: sánh với họ thời còn thua xa. 2. Đạt bằng cái làm chuẩn khi đem ra so sánh: không thể sánh với họ được đâu.

- 2 đgt. Tràn ra ngoài vì bị chao động: Thùng nước đầy sánh cả ra ngoài.

- 3 tt. Đắc đến mức như dính lại với nhau: cháo sánh Mật nấu đã sánh.

sánh bước

- đgt 1. Nói hai người đi ngang nhau: Hai anh em sánh bước trong công viên.

2. Theo kịp; Có giá trị như nhau: Về khoa học kĩ thuật ta phải cố sánh bước

với các nước tiên tiến.

sánh duyên

- Cg. Sánh đôi. Nói trai gái lấy nhau (cũ).

sánh vai

- đg. Kề vai đi ngang nhau. Sánh vai nhau dạo chơi.

sao

- 1 dt. 1. Thiên thể nhìn thấy như chấm sáng lấp lánh trên bầu trời ban đêm: Bầu trời đầy sao 2. Hình tượng trung cho ngôi sao, thường có nhiều cánh nhọn: cờ đỏ sao vàng năm cánh học thuộc những câu có dấu sao(*). 3. Váng dầu, mỡ trên mặt nước: Bát canh béo nổi đầy sao. 4. Chấm trắng nổi trên lông của một số động vật: hươu sao.

- 2 dt. Cây thân gỗ cùng họ với chò, vỏ cây màu vàng, lá hình trứng, quả có hai cánh dài, gỗ thường dùng để đóng thuyền.

- 3 đgt. Chép, chụp lại thành bản khác theo đúng bản gốc: sao giấy khai sinh bản sao sao y bản chính.

- 4 đgt. Đảo trong chảo đun nóng để làm cho thật khô: sao chè sao thuốc bắc.

- 5 I. đgt. 1. Từ dùng hỏi nguyên nhân: Sao lâu thế? 2. Từ dùng hỏi cái không biết cụ thể: có sao không? II. trt. Từ biểu thị hoặc nhấn mạnh ý ngạc nhiên: Cảnh sao buồn thế! Thật đáng yêu sao!

sao bản

- dt (H. sao: chép lại; bản: gốc) Bản chép lại: Sao bản bằng tốt nghiệp.

sao băng

- Cg. Sao đôi ngôi. Thiên thể chuyển động trong không gian giữa các hành tinh, rơi vào khí quyển của quả đất, sáng lên vì cọ xát với không khí và thường tắt đi trước khi rơi xuống đất thành vân thạch. Đẹp như sao băng. Nói người con gái đẹp tuyệt vời.

sao chép

- đg. Chép lại đúng y như bản gốc. Văn bản sao chép. Sao chép kinh nghiệm nước ngoài (b.).

sao cho

- It Như thế nào, nhằm mục đích gì: Nàng rằng non nước xa khơi, sao cho trong ấm thì ngoài mới êm (K).

sao chổi

- Cg. Sao tua. Thiên thể chuyển động chung quanh Mặt trời theo một quỹ đạo hình hy-pe-bôn, pa-ra-bôn hoặc e-líp, kéo theo một dải chất khí sáng và dài.

sao đành

- Sao nữ tâm như vậy: ăn ở với bố mẹ như vậy sao đành.

sao hôm

- dt Tên gọi thường của sao kim nhìn thấy vào buổi chiều tối: Sao hôm và sao mai chỉ là một.

sao mai

- Tên gọi thường của Kim tinh nhìn thấy vào buổi sáng.

sao tằm

- đg. Tằm rượu hoặc một chất nào đó rồi sao khô (một cách chế biến chè, thuốc đông y). Sao tằm chè.

sao tua

- Nh. Sao chổi.

sào

- 1 Gậy dài bằng tre thường dùng để chống thuyền: Sông sâu sào ngắn khôn dò (cd); Ruộng sâu đến một con sào (NgCgHoan).

- 2 dt Đơn vị diện tích đo ruộng, bằng một phần mười của một mẫu ta, tức là 360 mét vuông: Có con mà gả chồng xa, ba sào ruộng chéo chẳng ma nào cày (cd).

sào huyết

- d. Nh. Hang ổ : Sào huyết của bọn lưu manh.

sào sạo

- tt. Có âm thanh như tiếng của những vật nhỏ và cứng cọ xát vào nhau: chân bước sào sạo trên xỉ than.

sáo

- 1 dt Loài chim nhảy thuộc bộ sẻ, lông đen, có điểm trắng ở cánh: Ai đem con sáo sang sông, để cho con sáo sổ lồng sáo bay (cd).

- 2 dt Nhạc cụ bằng ống trúc hay kim loại có nhiều lỗ, thổi thành tiếng: Tiếng sáo nghe giữa một chiều chợ vắng (Huy Cận).

- 3 dt Thứ mảnh mảnh nhỏ, nan to: Trời nắng to, phải buông cánh sáo xuống.

- 4 tt Theo khuôn mẫu đã có: Câu văn sáo.

sáo sậu

- Loài chim sáo đầu trắng, cổ đen, mình xám, cánh trắng và đen, chung quanh mắt có da màu vàng, thường sống từng đôi.

sạo

- tt., đphg Dối, không thật: nói sạo.

sáp

- dt 1. Chất mềm và dẻo do đàn ong tiết ra trong tổ: Làm nền bằng sáp. 2. Chất dẻo màu hồng dùng để bôi môi: Đi ra đường soi gương đánh sáp (cd).

sáp nhập

- Gộp lại với nhau : Sáp nhập ba xã làm một.

sát

- 1 đg. (kết hợp hạn chế). 1 (Có tướng số) làm chết sớm vợ, hay chồng. Có tướng sát chồng. Số anh ta sát vợ. 2 Có khả năng, tựa như trời phú, đánh bắt được chim, thú, cá, v.v. dễ dàng. Đi câu sát cá. Một người thợ săn sát thú.

- 2 t. 1 Gần đến mức như tiếp giáp, không còn khoảng cách ở giữa. Tủ kê sát tường. Ngồi sát vào nhau. Nỗ sát bên tai. Sát Tết. 2 Có sự tiếp xúc, theo dõi thường xuyên, nên có những hiểu biết kĩ càng, cặn kẽ về những người nào đó, việc gì đó. Đi sát quần chúng. Chỉ đạo sát. Theo dõi rất sát phong trào. 3 (kết hợp hạn chế). Ở trạng thái bị dính chặt một cách tự nhiên, khó bóc ra. Trứng bị sát vỏ, khó bóc. Sản phụ bị sát nhau. 4 (kết hợp hạn chế). (Làm việc gì) theo đúng những yêu cầu của một thực tế khách quan nào đó, không sai chút nào. Tính toán rất sát. Dịch sát nguyên bản. 5 (ph.). (Nước) rất cạn, khi thủy triều xuống. Đi bắt cá khi nước sát.

sát cánh

- đgt. Góp sức cùng làm công việc chung: sát cánh bên nhau kẻ vai sát cánh.

sát hạch

- đgt (H. sát: xem xét; hạch: xét hỏi) 1. Cho học sinh dự một kì thi để xét trình độ học thức: Ngày xưa trước khi được đi dự kì thi hương, các thí sinh phải dự kì sát hạch ở tỉnh. 2. Nhận xét về tư tưởng, khả năng: Sự sát hạch của thực tế (TrBĐăng).

sát hại

- Giết một số đông người : Địch sát hại lương dân.

sát khí

- d. Vẽ dữ tợn, như muốn đánh giết người. Mặt đầy sát khí. Sát khí đằng đằng.

sát nhân

- dt. Giết người do cố ý: kẻ sát nhân.

sát sạt

- trgt 1. Rất gần nhau: Đứng sát sạt bên nhau. 2. Vừa vặn: Tính sát sạt không thừa đồng nào.

sát sinh

- Giết giống vật để ăn : Phật giáo cấm sát sinh. Lò sát sinh. Nơi chuyên làm thịt trâu, bò, lợn để cung cấp cho một thành phố.

sát trùng

- đg. Diệt vi trùng. Sát trùng vết thương. Thuốc sát trùng.

sát nghiệp

- đgt. Mất hết tất cả tiền của, tài sản để làm ăn: buôn bán thua lỗ bị sạt nghiệp.

sau

- tt Trái với trước: Đuổi hùm cửa trước, rước sói cửa sau (Trg-chinh); Đạo tường chột thấy mái sau có nhà (K); Mặt sau tấm vải; Hai chân sau của con chó.

- trgt ở một thời gian muộn hơn: Trước lạ quen (tng); Rào sau đón trước (tng); Tôi đến họp sau anh.

- trgt ở phía ngược với trước; ở thời gian ngược với trước: chân theo một vài thằng con con (K); Sau nhà có vườn.

sau đó

- Sau thời gian ấy.

sau hết

- dt. Cuối cùng: thảo luận từng vấn đề, sau hết biểu quyết.

sau này

- trgt Về tương lai: Sau này phú quý, phụ vinh vẹn toàn (NĐM); Thôi thì việc ấy, sau này đã em (K).

sau rốt

- Cg. Sau chót. Sau tất cả : Đi sau rốt.

sáu

- d. Số tiếp theo số năm trong dãy số tự nhiên. Sáu trang. Hai trăm lẻ sáu. Sáu chín (kng.; sáu mươi chín). Trăm sáu (kng.; sáu mươi chẵn). Một cân sáu (kng.; sáu lạng). Tầng sáu.

sáu mươi

- st Sáu lần mười: Bà ấy sáu mươi tuổi rồi.

say

- t. 1. Váng vất mê man vì thuốc hay rượu : Say rượu. Say tít cung thang. Nói uống rượu say quá. 2. Cg. Say mê. Ham thích quá xa mức bình thường : Má hồng không thuốc mà say. Say như điều đồ. Nói trai gái yêu nhau vô cùng tha thiết.

say đắm

- đg. Say mê đến mức như đã mất lí trí và không còn biết gì đến xung quanh nữa. Tình yêu say đắm. Đôi mắt nhìn say đắm.

say mê

- đgt. Ham thích đến mức không rời ra được, không còn thiết gì khác: say mê công việc yêu say mê.

say sưa

- đgt Ham thích quá: Sang đâu đến kẻ say sưa rượu chè (cd); Suốt ngày ông ta say sưa đọc sách.

sắc

- d. 1. Màu : Sắc đỏ. 2. Nước da : ồm mãi, sắc mặt mỗi ngày một kém. 3. Nh. Sắc đẹp : Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân (K).

- d. Dầu thanh từ phải xiên sang trái, ở trên một nguyên âm ().

- đg. Đun thuốc Bắc hay thuốc Nam cho thực nhừ để lấy cho hết nước cốt : Sắc mỗi thang lấy ba nước.

- 1. t. Có cạnh mỏng và cắt được dễ dàng : Dao sắc. Mắt sắc. Nói con mắt nhanh và tinh. 2. t, ph. Tinh nhanh và giỏi : Sắc nước cờ ; Nhận định sắc.

sắc bén

- t. 1 Rất tinh, nhanh, nhạy (nói khái quát). Cái nhìn sắc bén. Sự chỉ đạo sắc bén. 2 Có hiệu lực, có tác dụng tư tưởng mạnh mẽ. Lí lẽ sắc bén.

sắc cạnh

- tt. Sắc sảo, khó bắt bẻ: lập luận sắc cạnh.

sắc chỉ

- dt (H. sắc: lệnh của vua; chỉ: lệnh vua) Văn bản ghi mệnh lệnh của vua (cũ): Năm mây bỗng thấy chiếu trời, khâm ban sắc chỉ đến nơi rành rành (K).

sắc chiếu

- Nh. Sắc chỉ.

sắc đẹp

- d. Vẻ đẹp của phụ nữ.

sắc lệnh

- dt. Văn bản do chủ tịch hay tổng thống một nước ban hành, quy định những điều quan trọng, tất cả mọi người phải tuân theo.

sắc mặt

- dt Vẻ mặt: Anh trung đội trưởng đôi sắc mặt (NgĐThi).

sắc sảo

- Thông minh lanh lợi : Kiêu căng sắc sảo mẫn mà (K) .

sắc thái

- d. Nét tinh tế làm phân biệt những sự vật về cơ bản giống nhau. Sắc thái nghĩa của từ đồng nghĩa.

sặc

- 1 đgt. Bị ho mạnh, liên tục do vật gì đột ngột làm tắc khí quản: ăn vội nên bị sặc sặc khó thở. 2 tt. (Mùi) đậm đặc và xông lên mạnh: sặc mùi rượu sặc mùi thuốc lã.

- 2 tt. (Mùi) đậm đặc và xông lên mạnh: sặc mùi rượu sặc mùi thuốc lã.

sắc sỡ

- tt Có nhiều màu loè loẹt, trông không đẹp mắt: ít ai mặc áo gấm vóc sắc sỡ (NgĐThi).

sắc sụa

- Có mùi xông lên mạnh : Sắc sụa mùi rượu.

săm

- 1 d. Ống caosu tròn khép kín, dùng để chứa khí nén, đặt trong lớp bánh xe ô tô, mô tô, xe đạp.

- 2 d. (cũ; id.). 1 Phòng ngủ ở khách sạn. 2 Nhà sấm (nói tắt).

săm lớp

- dt (Pháp: chambre et enveloppe) Ruột và vỏ ngoài bánh xe: Xe đã cũ, phải mua sấm lớp mới.

sấm

- đg. Mua để dùng trong một dịp nào : Sấm quần áo cưới ; Sấm tết.

sấm sửa

- đg. Mua sấm để cho có đủ các thứ cần thiết đối với một việc nào đó. Sấm sửa sách vở đến trường. Sấm sửa cho cô dâu.

sấm vai

- đgt., cũ Đóng vai (trong phim, kịch): sấm vai lí trưởng trong vở chèo sấm vai phụ.

sấm màu

- tt Có màu thắm quá: Cái áo sấm màu.

săn

- đg. Đuổi bắt hay bắn chim hoặc thú vật : Săn hươu. 2. Đuổi theo, đi lùng để bắt : Săn kẻ cướp.

- t. Nói sợi xe chặt : Chỉ săn. 2. Nói da thịt co chắc lại : Da săn.

- ph. Nói nước chảy mạnh, chảy mau : Nước chảy săn.

săn bắn

- đg. Săn muông thú (nói khái quát). Nghề săn bắn.

săn bắt

- đgt. Tìm bắt, lùng bắt: săn bắt thủ phạm.

săn sóc

- đgt Chăm nom chu đáo: Chúng ta cần phải đặc biệt chú ý săn sóc những cán bộ đó (HCM); Năm canh thì ngủ có ba, hai canh săn sóc việc nhà làm ăn (cd).

sẵn

- I t. 1 Ở trạng thái có thể sử dụng hoặc hành động được ngay, do đã được chuẩn bị. Bán quần áo may sẵn. Cơm đã có sẵn. Đứng sẵn, chờ lệnh. Cú sẵn

nếp cũ mà làm. 2 Có nhiều đến mức cần bao nhiêu cũng có thể có ngay bấy nhiêu. Đạo này hàng hoá sẵn lắm. Mùa hè sẵn hoa quả. Sẵn tiền trong tay, muốn mua gì chẳng được.

- II k. (kng.). Nhân tiện có. có anh ở đây, ta bàn một số việc. Sẵn có xe, mời anh cùng đi.

sẵn dịp

- lt. Nhân tiện.

sẵn lòng

- đgt Vui vẻ làm việc gì: Sẵn lòng giúp bạn.

sẵn sàng

- t. Ở trạng thái có thể sử dụng hoặc hành động được ngay do đã được chuẩn bị đầy đủ. Xe cô đã sẵn sàng. Sẵn sàng ứng phó với mọi tình hình. Tư thế sẵn sàng.

sắn

- dt. 1. Cây có thân thẳng mang nhiều sẹo lá, lá có cuống dài, rễ củ chứa nhiều bột dùng để ăn: trồng sắn trên đồi. 2. Củ sắn và các sản phẩm chế từ củ sắn: ăn sắn.

sắn dây

- dt (thực) Loài cây leo thuộc họ đậu, củ hơi xơ chứa nhiều bột: Bột sắn dây có tính chất chống nhiệt.

săng

- d. Thứ hòm đựng xác người. Hàng săng chết bó chiếu. Người sản xuất ra để cung cấp cho mọi người những cái mà bản thân mình lúc cần lại không có.

- d. Loài cỏ cao thuộc họ lúa, dùng để đánh tranh lợp nhà.

săng sặc

- x. cười săng sặc.

sắp

- 1 dt., đphg 1. Bọn: sắp trẻ sắp lâu la sắp côn đồ. 2. Lốp, đợt: ăn từng sắp đánh một sắp.

- 2 đgt. 1. Đặt, xếp vào đúng chỗ, theo thứ tự, hàng lối: sắp chữ. 2. Bày ra theo một trật tự, chuẩn bị sẵn để làm gì: sắp bát đĩa, thức ăn ra mâm sắp sách vở đi học.

- 3 pht. Chuẩn bị xảy ra trong thời gian tới đây: Trời sắp sáng Cháu sắp đến tuổi đi học.

sắp chữ

- đgt Xếp những chữ rời lại để in: Thợ đã sắp chữ, lại được lệnh không đăng bài báo ấy.

sắp đặt

- Để đâu ra đấy, có quy củ : Sắp đặt công việc.

sắp hàng

- đgt (cn. Xếp hàng) Đứng người nọ sau người kia có trật tự: Học sinh sắp hàng để vào lớp.

sắp xếp

- Đặt theo thứ tự : Sắp xếp công việc.

sắt

- 1 d. 1 Kim loại màu xám xanh, dễ dát mỏng và kéo sợi, dễ bị gỉ trong không khí ẩm, là thành phần chính của gang và thép. Có công mài sắt, có ngày nên kim (tng.). 2 (dùng phụ sau d.). Sắt, dùng để ví cái cứng rắn về tinh thần. Kỉ luật sắt. Dạ sắt, gan vàng.

- 2 t. 1 Ở trạng thái trở nên khô cứng và rắn chắc. Rim cho thịt sắt lại. Da thịt sắt lại vì mưa nắng. 2 Trở nên có vẻ cứng rắn và tựa như đanh lại. Nét mặt sắt lại. Giọng sắt lại.

sắt son

- Nh. Sơn sắt.

sắt tây

- dt Sắt dát mỏng có tráng thiếc cho khỏi gỉ: Thùng bằng sắt tây.

sâm

- d. Từ chung chỉ một số rễ và củ dùng làm thuốc bổ : Sâm Triều Tiên ; Sâm nhị hồng.

sâm banh

- x. sâmbanh.

sâm cầm

- dt. Chim lông đen, mỏ trắng, sống ở vùng sông hồ thuộc phương Bắc, trú đông ở phương Nam, thịt ngon và thơm.

sầm

- 1 trgt Nói tiếng đồ hay va đập mạnh: Nhà đồ sầm; Cánh cửa đóng sầm.

- 2 trgt Nói tới một cách đột ngột: Mây kéo tới sầm.

- đgt Nói mặt bỗng nhiên trở nên nặng nề: Nghe người con dâu nói vô lễ, bà cụ nét mặt.

sầm uất

- t. 1. Nói chỗ núi có cây cối um tùm rậm rạp. 2. Đông đúc và nhộn nhịp : Hà Nội là một thành phố sầm uất.

sầm tối

- Lúc vừa mới tối : Đến sầm tối hãy lên đèn.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
S (2)

sẫm

- t. (Màu sắc) đậm và hơi tối. Sẫm màu. Đỏ sẫm. Tím sẫm.

sấm

- 1 dt. Tiếng nổ rền trên bầu trời khi có dông: Tiếng sấm rền vang vỗ tay như sấm dậy.

- 2 dt. Lời dự đoán những sự kiện lớn sẽ xảy ra: sấm trạch Trình.

sấm ngôn

- dt (H. sấm: lời đoán tương lai; ngôn: lời) Những câu sấm: Người ta truyền nhau những sấm ngôn của Trạng Trình.

sấm sét

- 1. d. Sấm và sét. 2. t. Có sức mạnh và tác động khủng khiếp : Đòn sấm sét.

sậm sứt

- tt. Có âm thanh như tiếng phát ra khi nhai vật giòn.

sân

- dt 1. Khoảng đất trống ở trước hay sau nhà để phơi phóng hoặc để trẻ con chơi: Bà cụ già lại bế cháu ra sân (Ng-hồng). 2. Khoảng đất rộng để chơi thể thao: Sân vận động.

sân bay

- Khoảng đất phẳng có đường băng và các thiết bị cần cho máy bay cất cánh và hạ cánh.

sân bóng

- dt. Sân để chơi bóng.

sân cỏ

- dt Nơi tổ chức bóng đá: Hôm đó sân cỏ còn ẩm nước mưa, thế mà các vận động viên vẫn chơi hăng hái.

sân khấu

- d. 1. Nơi biểu diễn văn nghệ trong một nhà hát hay trong một câu lạc bộ. 2. Nghệ thuật kịch, tuồng, chèo... biểu diễn tại đó : Sân khấu Việt Nam ; Nghệ sĩ sân khấu.

sân si

- đg. (cũ). Nổi giận.

sân vận động

- dt. Sân rộng để làm nơi tập luyện và thi đấu thể dục, thể thao: sân vận động

Hà Nội.

sân

- 1 tt 1. Có những mụn nhỏ nổi lên: Mặt sân trứng cá. 2. Xù xì: Vải sân mặt.
- 2 tt 1. Nói quả không có nước: Cam sân. 2. Nói khoai sượng: Khoai sân thì mua làm gì.

sân sùi

- Có những mụn nhỏ nổi lên : Mặt sân sùi những đầu đinh.

sân

- t. (hoặc d.). (id.). Mẫn. Sân ngứa.

sấn

- 1 dt. Phần thịt có nạc nằm trên mỡ ở phần lưng, mông và vai lợn: thịt sấn.
- 2 I. đgt. Xô bừa vào: sấn vào đánh nhau. II. tt. Bừa phứa, bắt chấp tất cả: làm sấn tới.

sấn sở

- đgt, trgt Hung hăng xông vào: Tên mật thám sấn sở vào nhà đồng chí ấy; Trẻ con cứ sấn sở cướp lấy cái dùi (Ng-hồng).

sấp

- 1. ph. úp mặt xuống : Nằm sấp. 2. t. Nói mặt trái của đồng tiền trái với ngựa là mặt phải.

sấp mặt

- t. Có thái độ trở mặt, bội bạc với người đã làm điều tốt cho mình (dùng làm tiếng chửi). Quân sấp mặt!

sấp ngựa

- 1 dt. Lối đánh bạc, đoán đồng tiền gieo trong bát hay gieo xuống đất có mặt sấp hay ngựa theo thoả thuận mà xác định được thua.
- 2 tt. Tất tả, vội vàng: sấp ngựa đi tìm thầy thuốc.

sập

- 1 dt Thứ giường không có chân riêng, nhưng các mặt chung quanh đều có diềm thường được chạm trổ: Gieo mình xuống sập còn lo nổi gì (Hát xẩm); Cái sập đá hoa bỏ vắng chẳng ai ngồi (cd).
- 2 đgt 1. Đóng mạnh xuống: Hàm sập hết (NgKhải) 2. Đóng mạnh: Có gió to, cửa sập.
- trgt Nói đóng mạnh cửa: Nó ra đóng cửa.

sâu

- d. 1. Trạng thái của giai đoạn phát triển của loài sâu bọ nở từ trứng ra, thường ăn hại lá, quả, và đục khoét gỗ : Sâu cắn lúa. 2. tTên chỉ thứ bệnh ở những bộ phận bị đục khoét phía trong : Sâu răng. 3. Từ đặt trước những từ

chỉ các loài sâu : Sâu keo ; Sâu róm.

sâu cay

- t. Đau đớn hoặc làm cho đau đớn thấm thía. Thất bại sâu cay. Lời châm biếm sâu cay.

sâu độc

- tt. 1. Nham hiểm và độc ác: mưu mô sâu độc. 2. Đau đớn và độc địa: lời châm biếm sâu độc.

sâu kín

- tt Sâu sắc và không để lộ ra: Từ những góc sâu kín nhất của tấm lòng mình (NgXSanh).

sâu mọt

- Kẻ ăn hại xã hội : Bọn cường hào sâu mọt.

sâu róm

- d. Sâu có lông rậm, tiết chất làm ngứa.

sâu sắc

- tt. 1. Có tính chất đi vào chiều sâu, những vấn đề thuộc bản chất: sự phân tích sâu sắc ý kiến sâu sắc con người sâu sắc 2. (Tình cảm) ghi sâu trong lòng, không thể nào mất đi: tình yêu sâu sắc kỉ niệm sâu sắc không bao giờ quên.

sầu

- tt Buồn rầu: Thà rằng chẳng biết cho cam, biết ra kẻ Bắc, người Nam thêm sầu (cd); Mọi sầu này ai gỡ cho xong (Lê Ngọc Hân).

sầu khổ

- tt (H. khổ: đắng cay, khổ sở) Buồn rầu và khổ sở: Phá thành sầu khổ cho bằng mới cam (BCKN).

sầu muộn

- Buồn rầu trong lòng, không muốn nói ra.

sầu thảm

- t. Buồn rầu thảm thương. Vẻ mặt sầu thảm. Những lời khóc than sầu thảm.

sấu

- 1 dt. 1. Cây trồng ở đường phố lấy bóng mát và quả ăn, cao tới 30m, lá mọc cách, mép nguyên, có cuống rõ, quả hạch vị chua (lúc xanh để nấu canh) và ngọt (lúc chín). 2. Quả sấu: canh thịt nấu với sấu.

- 2 dt. Cá sấu, nói tắt.

- 3 dt. Con vật người ta tưởng tượng ra, thường đắp ở trên cột trụ, hoặc trước cửa đình, cửa đền.

sây sát

- tt 1. Xước ngoài da: Tôi chỉ đau mà không sây sát tí gì (Tô-hoài). 2. Lở ra ít nhiều: Tường bị sây sát.

sây

- t. Bị rách nhẹ ở ngoài đũa : Sây đầu gối.

sây

- 1 (ph.). x. sây1.

- 2 đg. 1 (dùng trong một số tổ hợp, trước d.). Sợ ý, làm một động tác (tay, chân, miệng...) biết ngay là không cẩn thận mà không kịp giữ lại được, để xảy ra điều đáng tiếc. Sây tay đánh vỡ cái chén. Sây chân ngã xuống ao. Sây chân còn hơn sây miệng (tng.). 2 Để sống mất đi, do sợ ý. Để sây mối. Sây tù. 3 (id.; kết hợp hạn chế). Mất đi người thân. Sây cha còn chú, sây mẹ bú dì (tng.). 4 (Thai) ra ngoài tử cung khi đang còn ít tháng. Thai bị sây lúc mới ba tháng. Sây thai*. Chị ấy bị sây (kng.; sây thai).

- 3 (ph.). x. sây2.

sây chân

- đgt. Bước lỡ chân bị hẫng không kịp giữ lại: sây chân ngã xuống ao sây chân bước xuống hố.

sây tay

- đgt Lỡ đánh rơi: Sây tay làm vỡ cả bộ ấm chén.

sây thai

- Nh. Tiểu sản.

sấy

- đg. Làm cho khô bằng khí nóng. Sấy cau trên bếp. Thịt sấy.

sây

- dt. Cây mọc chủ yếu ở bờ nước, nơi ẩm ở Bắc Bộ, sống lâu năm, rễ bò dài, rất khỏe, thân cao 1,8-4m, thẳng đứng, rỗng ở giữa, lá hình dải hay hình mũi mác có mỏ nhọn kéo dài, xếp xa nhau, thường khô vào mùa rét, cụm hoa là chùy, thường có màu tím hay nâu nhạt, hơi rủ cong, thân lá dùng lợp nhà, làm chiếu, làm nệm, rễ làm thuốc.

se

- tt 1. Gàn khô: Kẻ hái rau tần, nước bọt se (Hồng-đức quốc âm thi tập); Quần áo phơi đã se. 2. Cảm thấy đau xót trong lòng: Lòng tôi chột se lại (VNhGiáp).

sẻ

- d. Loài chim nhảy nhỏ, lông màu hạt dẻ, có vằn, mỏ hình nón, hay làm tổ ở nóc nhà.

- đg. Lấy ra, đồ ra một phần ; chia ra, nhường cho một phần : Sẻ mực; , Sẻ

bát nước đầy làm hai ; Sẻ thức ăn cho người khác.

- Sẻ ph. 1. Từ chỉ việc sắp có trong tương lai : Ngày mai sẽ đi 2. Từ chỉ sự sắp có trong hiện tại : Tôi sẽ đi ngay.

sẽ

- 1 t. Như khẽ. Nói sẽ. Đi sẽ.

- 2 p. (dùng phụ trước đg., t.). Từ biểu thị sự việc, hiện tượng nói đến xảy ra trong tương lai, sau thời điểm nói, hoặc xảy ra trong thời gian sau thời điểm nào đó trong quá khứ được lấy làm mốc. Mai sẽ bàn tiếp. Tình hình sẽ tốt đẹp. Anh ấy có hẹn là sẽ về trước chủ nhật vừa rồi.

sẽ hay

- trgt Rồi sau này mới biết: Chờ anh ấy về sẽ hay.

séc

- d. 1. Giấy của người có tiền gửi ngân hàng yêu cầu cho rút một phần tiền hoặc tất cả cho mình hoặc cho người có tên ghi trên đó. 2. Tấm phiếu ghi tổng số tiền mà khách hàng phải trả cho người bán hàng thông qua dịch vụ ngân hàng.

sém

- đg. Bị cháy phốt qua ở mặt ngoài. Cúi gần lửa, bị sém tóc. Chiếc áo là bị sém một chỗ. Nắng sém da.

sen

- 1 dt. 1. Cây trồng ở hồ, ao, đầm nước, lá gần hình tròn, một số trái trên mặt nước, một số mọc vươn cao lên, hoa to trắng hoặc hồng kiểu xoắn - vòng, gương sen hình nón ngược, quả thường quen gọi là hạt sen, ăn bỏ và dùng làm thuốc. 2. Hương hoa sen: chè sen. 3. Hạt sen: mứt sen tâm sen.

- 2 dt. Đầy tớ gái trong gia đình khá giả thời trước Cách mạng Tháng Tám: thằng ở con sen.

sẹo

- 1 dt Vết còn lại trên da sau khi mụn, nhọt hay vết thương đã khỏi: Chị ấy có sẹo ở má.

- 2 dt Miếng gỗ nhỏ buộc ở đầu thùng xỏ vào mũi trâu bò, để thùng không tuột được: Con trâu văng tuột sẹo rồi chạy giữa đồng.

sét

- d. Hiện tượng phóng điện trong không khí giữa không gian và một vật ở mặt đất, gây ra một tiếng nổ to. Sét đánh mngang tai. Tin dữ dội đến một cách bất ngờ.

- d. Chất gỉ của sắt : Dao đã có sét.

- d. Lượng của những chất đông được vừa đến miệng đồ đông : Sét đầu gạo ;

Sét bán com.

sề

- 1 d. Đồ đan mắt thưa, nan thô, rộng, to hơn rỗ, dùng đựng bèo, khoai, v.v. Gánh đôi sề khoai. Rỗ sề (rỗ to và chắc).

- 2 t. 1 (Lợn cái) đã đẻ nhiều lứa. Lợn sề*. Nái sề*. 2 (thgt.). (Đàn bà) đã sinh đẻ nhiều lần, thân thể không còn gọn gàng. Mẹ sề. Gái sề.

sệ

- đgt. Xệ.

sệ nệ

- tt, trgt Có vẻ nặng nề: Con lợn bụng sệ nệ; Mang sệ nệ một bao gạo.

sên

- d. 1.Cg. ốc sên. Loài ốc nhỏ ở cạn, hay bám vào cây cối và những chỗ có rêu ẩm. Chậm như sên. Chậm quá. Yếu như sên. Yếu lắm. 2.(đph). Con vất.

sễnh

- đg. 1 Để thoát khỏi, để mất đi cái mình đã nắm được hoặc coi như đã nắm được. Sễnh một tên cướp. Con thú bị sễnh môi. Để sễnh món lợi lớn (kng.). 2 Lợi ra, không chú ý, không trông nom đến. Mới sễnh ra một tí đã hỏng việc. Sễnh mất là tai nạn xảy ra như chơi.

sễnh tay

- đgt. Lơi tay ra, không để tâm chú ý: mới sễnh tay một chút là hỏng cả nồi xào.

sệt

- 1 tt, trgt Đặc quánh lại: Hồ đặc sệt.

- 2 tt, trgt Sát dưới đất: Quả bóng sệt; Đá sệt quả bóng.

sếu

- d. Loài chim lớn, cẳng cao mỏ dài .

si

- 1 d. Cây nhỡ cùng họ với cây đa, lá nhỏ, thân phân nhiều cành và có nhiều rễ phụ thông xuống đất, thường trồng để lấy bóng mát hay làm cây cảnh.

- 2 d. Lối hát giao duyên, trữ tình của dân tộc Nùng.

- 3 [xi] d. Tên nốt nhạc thứ bảy, sau la, trong gam do bảy âm.

- 4 t. Mê mẩn, ngây dại, thường vì say đắm. Si về tình.

- Kí hiệu hoá học của nguyên tố silicium (silic).

si tình

- tt. Mê mẩn, ngây dại vì tình yêu: kẻ si tình.

sì

- trgt Quá mức: Đen sì; ảm sì; Hôi sì.

sỉ

- ph. Lẻ, từng một hoặc vài đơn vị hàng : Mua sỉ ; Bán sỉ. 2.(đph). Nói bán cất, bán buôn : Bán sỉ; Buôn sỉ.

sỉ nhục

- I t. Xấu xa, nhục nhã, đáng hổ thẹn. Làm những điều sỉ nhục. Không biết sỉ nhục.

- II đg. Làm cho phải thấy nhục nhã. Bị trước đám đông. Những lời sỉ nhục.

sĩ diện

- I. dt. Những cái bên ngoài làm cho người ta coi trọng mình khi ở trước mặt người khác: giữ sĩ diện. II. đgt. Muốn làm ra vẻ không thua kém ai hoặc che giấu sự kém cỏi của mình để mong được người khác coi trọng: vì sĩ diện mà giấu dốt.

sĩ phu

- dt (H. sĩ: người có học; phu: người đàn ông) Người có học văn và có tiết tháo: Lóp lóp sĩ phu và đồng bào yêu nước đã đứng lên chiến đấu (VNhGiáp); Tiếng họ Nguyễn Tiên-điền vẫn thúc giục sĩ phu trong xứ đua nhau học tập (HgXHãn).

sĩ quan

- Quân nhân từ cấp bậc chuẩn úy trở lên.

sĩ số

- d. Số học sinh của một trường hay một lớp.

sĩ tốt

- dt. Quân lính trong thời phong kiến: huấn luyện sĩ tốt.

sĩ tử

- dt (H. sĩ: học trò; tử: con, người) Người đi thi trong thời phong kiến: Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ, ậm ọe quan trường miệng thét loa (TrTXương).

sịch

- 1.đg. Động một cách bất ngờ : Gió đâu sịch bức màn màn (K). 2.ph. Bất ngờ : Sịch đến .

siểm nịnh

- đg. cn. xiểm nịnh. Ton hót, nịnh nọt người có chức quyền để làm hại người khác, mưu lợi cho mình. Nghe lời siểm nịnh. Kẻ siểm nịnh.

siêng

- tt., đphg Chăm: siêng học siêng làm.

siêng năng

- tt Chăm chỉ đều đặn: Siêng năng, chín chắn, trời dành phúc cho (cd).

siết

- đg. Cắt ngang : Siết chùm cau.

siêu

- 1 d. Ấm bằng đất nung, dùng để đun nước hoặc sắc thuốc. Siêu sắc thuốc. Đun siêu nước.

- 2 d. cn. siêu đao. Binh khí thời xưa, có cán dài, lưỡi to, sắc, mũi hơi quặp lại, dùng để chém.

- 3 Yếu tố ghép trước để cấu tạo danh từ, tính từ, động từ, có nghĩa "cao vượt lên trên". Siêu cường*. (Sóng) siêu cao. (Công ti) siêu quốc gia. Siêu người mẫu. Siêu thoát*.

siêu âm

- I. dt. Dao động âm với tần số cao hơn tần số người nghe thấy được (lớn hơn 20.000 Hz); còn gọi là sóng siêu âm. II. tt. Có tốc độ lớn hơn tốc độ âm thanh: máy bay phản lực siêu âm.

siêu cường

- tt (H. cường: mạnh) Mạnh hơn hẳn: Những nước siêu cường.

siêu đẳng

- Vượt ra ngoài bậc thường : Hạng siêu đẳng.

siêu nhân

- d. Người được coi là siêu đẳng, là vượt lên hẳn so với giới hạn khả năng của con người. Anh hùng không phải là siêu nhân.

siêu nhiên

- tt. Vượt ra khỏi phạm vi tự nhiên, không thể giải thích bằng quy luật tự nhiên: lực lượng siêu nhiên trong các huyền thoại.

siêu phàm

- tt (H. phàm: trần tục) Vượt lên trên những người thường hoặc những điều thường thấy: Chống lại quan niệm cho rằng văn hoá là vật siêu phàm, càng cao càng quý, càng khó càng hay (Trg-chinh).

siêu thanh

- t. Như siêu âm. Máy bay phản lực siêu thanh.

siêu tự nhiên

- Nh. Siêu nhiên.

sinh

- 1 dt Người học trò; Người thanh niên (cũ): Sinh rằng: Phác họa vừa rồi, phẩm đề xin một vài lời thêm hoa (K).

- 2 đgt 1. Đẻ ra: Sinh con ai nữ sinh lòng (tng). 2. Tạo ra: Trời sinh voi, trời sinh cỏ (tng); Nguyên nhân sinh bệnh; Đồng tiền vốn đã sinh lãi. 3. Trở thành: Nuông con, nó sinh hư.

sinh dục

- Chức năng của sinh vật làm cho chúng duy trì được nòi giống bằng cách sinh sôi nảy nở. Cơ quan sinh dục. Bộ phận của cơ thể có chức năng sinh đẻ.

sinh dưỡng

- đg. (cũ; id.). Sinh đẻ và nuôi dưỡng. Công sinh dưỡng. Cha sinh mẹ dưỡng.

sinh đôi

- đg. (hoặc t.). (thường dùng phụ sau d.). Sinh ra trong cùng một lần, thành một đôi. Anh em sinh đôi. Sản phụ đẻ sinh đôi (để con sinh đôi).

sinh động

- dt. Gọi ra được hình ảnh cuộc sống như đang hiện ra trước mắt: một tác phẩm văn nghệ sinh động Cách kể chuyện rất sinh động câu văn sinh động.

sinh hạ

- đgt (H. sinh: đẻ; hạ: dưới) Đẻ được: Bà ấy sinh hạ được ba con.

sinh hóa học

- Ngành hóa học nghiên cứu những phản ứng xảy ra trong cơ thể của sinh vật.

sinh hoạt

- I d. 1 Những hoạt động thuộc về đời sống hằng ngày của một người hay một cộng đồng người (nói tổng quát). Sinh hoạt vật chất và tinh thần. Tư liệu sinh hoạt. Sinh hoạt gia đình. Giá sinh hoạt*. 2 Những hoạt động tập thể của một tổ chức (nói tổng quát). Sinh hoạt câu lạc bộ. Sinh hoạt của đoàn thanh niên.

- II đg. 1 Sống cuộc sống riêng hằng ngày (nói khái quát). giản dị. Tác phong sinh hoạt. 2 (kng.). Hộp để tiến hành những hoạt động tập thể. Lốp đang sinh hoạt văn nghệ.

sinh học

- dt. Khoa học nghiên cứu cơ thể sống từ thực vật, động vật đến con người và điều kiện sống của cơ thể sống đó.

sinh kế

- dt (H. sinh: sống; kế: tính toán) Cách làm ăn để mưu sự sống: Vì sinh kế, anh ấy ngoài công việc ban ngày, phải làm thuê mấy giờ ban đêm.

sinh khí

- Hơi sức hay dấu hiệu chứng tỏ sự sống của mọi vật.

sinh lực

- d. 1 Sức sống, sức hoạt động. Tuổi trẻ có nhiều sinh lực. 2 Lực lượng người trực tiếp chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Tiêu hao sinh lực.

sinh lý

- x. sinh lí.

sinh lý học

- Ngành khoa học nghiên cứu các hiện tượng sống và những chức năng biểu hiện sự sống.

sinh mệnh

- Nh. Sinh mạng.

sinh nhật

- dt (H. sinh: đẻ; nhật: ngày) Lễ kỉ niệm ngày sinh: Ngày vừa sinh nhật ngoại gia (K); Ngày sinh nhật của họ đều được xí nghiệp tặng quà mừng (NgKhải).

sinh quán

- Nơi mình sinh đẻ.

sinh ra

- đgt. Hoá ra, trở nên (có xu hướng xấu): nó sinh ra biếng lười.

sinh sản

- đgt (H. sinh: đẻ ra; sản: đẻ) Đẻ ra; Nảy nở ra: Loài ruồi sinh sản rất nhanh.

sinh sắc

- Tươi đẹp hơn trước : Thủ đô càng thêm sinh sắc.

sinh sống

- đg. Sống, về mặt tồn tại trên đời (nói khái quát). Làm đủ mọi nghề để sinh sống. Hoàn cảnh sinh sống.

sinh sự

- đgt. Gây ra việc lôi thôi, rắc rối với ai đó: sinh sự cãi nhau với mọi người hay sinh sự đánh nhau.

sinh thái học

- dt (H. học: môn học) Khoa học nghiên cứu quan hệ giữa sinh vật và môi trường sống: Muốn phát triển nông nghiệp phải đi sâu vào sinh thái học.

sinh thời

- Lúc còn sống : Sinh thời của một nhà văn.

sinh tố

- d. 1 Vitamin. 2 (dùng hạn chế trong một vài tổ hợp). Chất chứa nhiều vitamin. Nước sinh tố (nước hoa quả, dùng làm nước giải khát). Cối xay sinh tố (xay nước sinh tố).

sinh tồn

- đgt. Sống còn: sự sinh tồn của một dân tộc Động vật cạnh tranh với nhau để sinh tồn.

sinh trưởng

- đgt (H. sinh: sống; trưởng: lớn lên) Đẻ ra và lớn lên: Nguyễn Đình Chiểu vốn là một nhà nho nhưng sinh trưởng ở đất Đồng-nai hào phóng (PhVĐồng).

sinh tử

- 1. d. Sự sống và sự chết. 2. t. Hết sức quan trọng : Vấn đề sinh tử. Sinh tử bất kỳ. Sự sống sự chết không thể hẹn trước được. Sinh tử giá thú. Bộ phận của cơ quan hành chính xưa phụ trách việc ghi và chứng nhận trẻ mới đẻ, người chết và việc hôn nhân.

sinh vật

- d. Tên gọi chung các vật sống, bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật, có trao đổi chất với môi trường ngoài, có sinh đẻ, lớn lên và chết.

sinh vật học

- Nh. Sinh học.

sinh viên

- dt (H. sinh: người học; viên: người làm việc) Học sinh các trường cao đẳng và đại học: Phải làm cho sinh viên, học sinh nắm được những kiến thức hiện đại nhất (PhVĐông).

sinh

- t. Lầy lội : Đất sinh.

- t. Trướng to lên : Bụng sinh.

sinh lầy

- d. (ph.). Bùn lầy.

sính

- đgt. Thích đến mức lạm dụng quá đáng, để tỏ ra hơn người khác: bệnh sính nói chữ một con người sính thành tích sính dùng từ nước ngoài.

sít

- 1 dt Loài chim lông xanh, mỏ đỏ hay ăn lúa: Gần đến ngày mùa, phải trừ chim sít.

- 2 đgt, trgt Sát ngay cạnh: Nhà tôi sít nhà anh ấy; Hai anh em ngồi sít nhau trong lớp.

sít sao

- Chặt chẽ : Lý lẽ sít sao.

so

- 1 đg. 1 Đặt kề nhau, song song với nhau để xem hơn kém nhau bao nhiêu. So với bạn thì nó cao hơn. So đũa*. Sản lượng tăng so với năm trước. Chưa đủ so với yêu cầu. 2 (kết hợp hạn chế). So sánh điều chỉnh cho có được sự phù hợp nhất định. So lại dây đàn. So mái chèo. 3 Làm cho (đôi vai) nhô cao lên, tựa như so với nhau. Ngồi so vai. So vai rụt cổ.

- 2 t. (kết hợp hạn chế). Được thai nghén hoặc được đẻ ra lần đầu tiên. Chửa con so. Trứng gà so.

so bì

- đgt. So sánh hơn thiệt, không muốn mình thua thiệt: so bì nhau từng đồng Anh em trong gia đình chớ có so bì nhau so bì việc nọ việc kia.

so le

- tt Cao thấp không đều: Đôi đũa so le thế này khó gấp lắm.

so sánh

- Xem xét để tìm ra những điểm giống, tương tự hoặc khác biệt về mặt số lượng, kích thước, phẩm chất... : Để gần mà so sánh, ta thấy đồng 5 xu không to hơn đồng 2 xu là mấy.

sò

- d. Tên gọi chung các loài trai biển nhỏ và tròn, vỏ dày có khía xù xì, thịt ăn được.

sọ

- dt. Hộp xương đựng bộ não: hộp sọ bị đánh vỡ sọ.

sọ dừa

- dt 1. Vỏ cứng của quả dừa: Dùng sọ dừa làm gáo. 2. Từ dùng để chê một kẻ ngu dốt: Giảng thế mà không hiểu, đầu mày là cái sọ dừa ư?.

soán đoạt

- N h. Thoán đoạt.

soạn

- đg. 1 Đem ra, chọn lấy những thứ cần thiết và sắp xếp cho việc gì đó. Soạn hàng. Soạn giấy tờ. Soạn hành lí để chuẩn bị đi xa. 2 Chọn tài liệu và sắp xếp để viết thành bài, sách, bản nhạc, vở kịch. Soạn bài. Soạn sách. Nhà soạn nhạc. Soạn một vở kịch. Soạn tuồng.

soạn giả

- dt., cũ Người viết sách: các soạn giả của cuốn sách "Lịch sử văn học Việt Nam".

soạn thảo

- đgt (H. soạn: sắp đặt; thảo: viết sơ lược) Viết ra một văn kiện: Soạn thảo một bộ luật để trình Quốc hội.

soát

- đg. Tra xét lại xem có đúng hay không : Soát bản đánh máy.

sóc

- 1 d. Thú gặm nhấm lớn hơn chuột, sống trên cây, mõm tròn, đuôi xù, chuyên càn nhai rất nhanh, ăn quả hạt và búp cây. Nhanh như sóc.

- 2 d. Đơn vị dân cư nhỏ nhất ở vùng dân tộc thiểu số Khmer tại Nam Bộ, tương đương với làng.

sọc

- dt. Vệt màu chạy ngang hoặc dọc trên mặt vải hoặc bề mặt một số vật: vải kẻ sọc quả dưa sọc đen trắng.

soi

- 1 dt Bãi phù sa ở giữa sông: Soi dâu.

- 2 đgt 1. Rọi ánh sáng vào: Soi đèn pin ra sân. 2. Nhìn vào gương để ngắm
nghĩa: Cô thương nhớ ai ngơ ngẩn đầu cầu, lược thưa biếng chải, gương tàu
biếng soi (cd). 3. Nhìn cho rõ hơn bằng dụng cụ quang học: Soi kính hiển vi.
4. Thấp đuốc để bắt cá: Bọn trai ồn ào đi soi cá về (Ng-hồng).

- 3 tt Giỏi (cũ): Đủ ngần ấy nét mới là người soi (K).

soi xét

- Chú ý tìm hiểu để biết những điều uẩn khúc : Soi xét nỗi oan.

sỏi

- d. 1 Đá vụn nhỏ, tròn và nhẵn, thường ở lòng sông, lòng suối, có kích thước
từ 2 đến 10 millimet. 2 Khối rắn như đá, sinh ra trong một vài cơ quan phủ
tạng có bệnh. Sỏi mật. Sỏi thận.

sõi

- tt. 1. (Trẻ nhỏ nói) rành rõ, đúng từng tiếng, từng lời: Cháu bé nói rất sõi
Con bé nói chưa sõi. 2. (Nói) đúng, giỏi một thứ tiếng: người Kinh nhưng nói
sõi tiếng Thái nói tiếng Anh rất sõi.

sói

- 1 dt Chó sói nói tắt: Đuôi hùm cửa trước rước sói cửa sau (Trg-chinh).

- 2 dt (thực) Loài cây nhỏ có hoa gồm những nhánh nhỏ trên có những hạt
khi chín thì trắng như hạt gạo nếp, mùi thơm ngát: Hoa hòe hoa sói (tng).

sóm sém

- Già và móm : Mới có năm mươi tuổi mà đã sớm sém.

sòm

- t. Gầy tóp; hom hem. Già sòm. Lo đến sòm người. Thức đêm nhiều, người
sòm đi trông thấy.

son

- 1 I. dt. 1. Thứ đá đỏ mài ra làm mực viết hoặc vẽ bằng bút lông: mài son nét
son. 2. Sáp màu đỏ dùng để tô môi: má phấn môi son bôi son tô son điểm
phấn. II. tt. 1. Có màu đỏ như son: đũa son son son. 2. khng. May mắn: Số nó
son lắm.

- 2 (F. sol) dt. Tên nốt nhạc thứ năm, sau la trong gam đô bảy âm.

- 3 tt. Còn trẻ và chưa có con: đôi vợ chồng son thân son mình rồi.

son sắt

- tt Có lòng trung trinh bền vững: Dấn thân cho nước, son sắt một lòng (Văn tế TVTS); Tầm lòng son sắt đỉnh ninh lời thề (Tổ-hữu).

son trẻ

- Trẻ trung mạnh khỏe : Vợ chồng còn son trẻ.

song

- 1 d. Cây thân leo dài, cùng họ với mây, lá kép lông chim, có bẹ, thân dùng làm bàn ghế, gậy chống, v.v. Gậy song.

- 2 d. 1 (cũ; vch.). Cửa sổ. Tựa án bên song. 2 Chấn song (nói tắt). Song sắt. Gió lùa qua song cửa.

- 3 k. (vch.). Như nhưng (nghĩa mạnh hơn). Tuổi nhỏ, song chí lớn.

song hành

- đgt. Đi sóng đôi với nhau: Hai người cùng song hành trên đường phố Hai dãy núi song hành.

song hỉ

- dt (H. song: hai; hỉ: vui mừng) Nói hai chữ Hỉ ghép liền nhau, tượng trưng cuộc hôn nhân: Trên ô-tô đi đón dâu đều có dán giấy Song hỉ.

song le

- 1. Từ dùng để nói hai ý khác nhau hoặc chống nhau : Trong nhà đã có hoàng cầm, Song le còn muốn nhân sâm nước ngoài (cd).

song mã

- d. (kng.; id.). Xe song mã (nói tắt).

song phương

- tt. Có tính chất cả hai bên, có sự thoả thuận hoặc sự tham gia của hai bên; phân biệt với đơn phương: thực hiện lệnh ngừng bắn song phương.

- (xã) h. Hoài Đức, t. Hà Tây.

song song

- tt, trgt 1. Nói hai đường thẳng nằm trong cùng một mặt phẳng mà không có điểm chung nào, hoặc một mặt phẳng và một đường thẳng không có điểm chung nào, cũng như hai mặt phẳng không có một điểm chung: Kẻ hai đường thẳng song song. 2. Nói hai cái sóng đôi với nhau: Hai hàng chân ngọc đuổi song song (HXHương). 3. Nói hai cái đối nhau: Song song đôi mặt còn ngờ chiêm bao (HT). 4. Sóng đôi: Bầy hàng cổ xúy xôn xao, song song đưa tới trướng đào sóng đôi (K).

song thân

- Cha mẹ : Truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân (K).

song toàn

- t. 1 (cũ; kc.). (Cha mẹ hoặc vợ chồng) còn sống đủ cả hai. Các cụ còn song

toàn cả. 2 (cũ; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Vẹn toàn cả hai. Vãn võ song toàn. Trí dũng song toàn.

sòng

- 1 dt. Nơi mở ra chuyên đề đánh bạc: mở sòng bạc sòng xóc đĩa.
- 2 tt. Gàu sòng, nói tắt.

sòng bạc

- dt Như sòng: Sòng bạc ấy mở vòng nửa tháng còn gây nhiều cảnh tượng xấu xa (Tú-mỡ).

sòng phẳng

- t, ph. 1. Nói trả nợ đầy đủ và đúng hẹn. 2. Thẳng thắn và không thiên vị : Phê bình phải hết sức sòng phẳng.

sóng

- 1 I d. 1 Hiện tượng mặt nước dao động, dâng lên hạ xuống trông tựa như đang di chuyển, chủ yếu do gió gây nên. Mặt hồ gợn sóng. 2 Hiện tượng cả một khối lớn vận động, di chuyển trên một phạm vi rộng theo kiểu làn sóng. Sóng người trùng điệp. Sóng lúa nhấp nhô. Làn sóng đấu tranh (b.). 3 (chm.). Dao động truyền đi trong một môi trường. Sóng âm*. Sóng vô tuyến điện.
- II đg. (id.). Sánh ra. Bưng bát nước đầy mà không để ra một giọt.
- 2 đg. (id.). Sánh cho ngang, cho bằng với nhau. Sóng hàng cùng đi. Sóng hai vạt áo cho cân.
- 3 t. (id.). (Vật hình sợi) trơn, óng, không rối. Chỉ sóng. Tóc sóng mượt.

sóng gió

- tt. Sóng và gió; dùng để ví những khó khăn rất lớn phải vượt qua trong công việc, trong cuộc đời: Cuộc đời đầy sóng gió Công việc có biết bao sóng gió cần phải vượt qua.

sóng sánh

- đgt Nói nước đựng trong vật gì chao đi, chao lại: Cầm bát canh sao để nó sóng sánh thế.

sóng sụt

- Nói nằm dài không động đậy được : Bị vật
- ngã, nằm sóng soài.

soóc

- d. Quần kiểu Âu ngắn trên đầu gối, có hai túi dọc hai bên sườn và túi sau. Mặc soóc. Quần soóc.

sốt

- đgt. Còn lại hoặc thiếu một số, một phần nào đó, do sơ ý hoặc quên: chẳng để sót một ai trong danh sách còn sót lại mấy đồng trong túi viết sót mấy chữ.

sọt

- dt Đồ đan thưa để đựng: Mụ vẫn ngồi đan sọt bên đường cái quan (NgĐThi); Một sọt cam.

sô cô la

- x. sôcôla.

sô vanh

- (F. Chauvin

sồ

- tt, trgt To béo một cách không cân đối: Dạo này chị ta lại sồ ra.

sổ

- d. 1. Nét chữ Hán vạch thẳng từ trên xuống. 2. Gạch thẳng để biểu thị ý chê là hỏng khi chấm Hán văn : Câu văn bị sổ. 3. Xóa bỏ đi : Sổ tên.

- d. Quyển vở nhỏ để ghi chép.

- t. 1. Thoát ra khỏi chỗ giam cầm : Chim sổ lồng. 2. Vừa lọt lòng mẹ ra : Đứa trẻ mới sổ. 3. Lớn bông lên : Thằng bé sổ người.

- 1. đg. Tháo cái đã tết, đã buộc : Sổ khăn ra. 2.t. Nói vật gì đã tết, đã buộc tự tuột ra : Tóc sổ phải tết lại.

sổ lồng

- đgt. 1. (Chim) thoát ra khỏi lồng. 2. Thoát ra khỏi sự giam cầm nói chung.

sổ sách

- dt Sổ để ghi chép của nhà buôn: Bán hàng gì cũng vào sổ sách ngay.

sổ tay

- d. 1. Vở nhỏ, bỏ túi, dùng cho việc ghi chép. 2. Sách tóm tắt những điều cần nhớ (công thức, bảng số, số liệu...) thuộc một ngành khoa học và dùng làm công cụ tra cứu : Sổ tay toán học sơ cấp ; Sổ tay của kỹ sư xây dựng.

sổ sàng

- t. Tỏ ra thiếu lịch sự một cách trắng trợn đến mức thô lỗ. Ăn nói sổ sàng. Cái nhìn sổ sàng. Đôi trai gái đùa nhau sổ sàng.

số

- dt. 1. Từ dùng để đếm: đếm từ số một đến số mười số âm. 2. Chữ số: nói tắt: số 4 cộng sai một số. 3. Toàn bộ những vật cùng loại gộp thành một lượng chung: số tiền thu được số vé đã bán được. 4. Vận mệnh được định đoạt sẵn của một người nào đó: số vất vả đứng số xấu số.

số bị chia

- dt (toán) Số đem chia cho những số khác: Trong 63: 9 = 7 thì 63 là số bị chia.

số chia

- (toán) Số mà người ta lấy một số khác (gọi là số bị chia) để chia cho.

số đông

- tt Phần lớn: Số đông người lao động làm lụng vất vả (Trg-chinh).

số hạng

- (toán) Một trong các lượng tạo thành một tổng số, một phân số hay một tỉ số.

số học

- d. Ngành toán học chuyên nghiên cứu tính chất của các số và các phép tính về các số.

số liệu

- dt. Tài liệu bằng những con số: số liệu thống kê.

số lượng

- dt (H. lượng: số đo được) Số sự vật ít hay nhiều: Quân ta phát triển nhanh về số lượng (VNgGiáp).

số một

- Đứng đầu, đứng trên hết : Kẻ thù số một.

sôi

- đg. 1 Chuyển nhanh từ trạng thái lỏng sang trạng thái khí ở một nhiệt độ nhất định, dưới một áp suất nhất định, biểu hiện bằng hiện tượng có bọt sủi và hơi bốc mạnh. Nước sôi ở 100OC. Uống nước đun sôi. 2 (Bụng) có hiện tượng chất hơi chuyển động bên trong nghe thành tiếng, do đói hoặc rối loạn tiêu hoá. Ăn vào sôi bụng. 3 Chuyển trạng thái đột ngột, trở thành có những biểu hiện rõ rệt, mạnh mẽ, tựa như có cái gì đang bùng lên, đang nổi lên. Không khí hội nghị sôi hân lên. Giận sôi lên.

sôi gan

- đgt. Giận dữ đến tột độ: nghĩ tới câu nói của nó mà sôi gan.

sôi nổi

- tt Bốc lên mạnh mẽ, nhộn nhịp: Phong trào giải phóng sôi nổi (HCM).

sôi sục

- Cg. Sôi sùng sục. 1. đg. Nói nước sôi mạnh. 2.t. Bốc lên rất mạnh : Sôi sục căm thù .

sồi

- 1 d. Tên gọi chung một số cây to cùng họ với dẻ, cành non có lông, lá hình trái xoan dài nhọn đầu, gỗ rắn, dùng trong xây dựng. Cửa gỗ sồi.

- 2 d. Hàng dệt bằng tơ ươm không đều, sợi có đoạn to đoạn nhỏ nên mặt xù xì. Áo sồi.

sồn sồn

- tt. (Hoạt động, nói năng) ồn ào, vội vã, biểu lộ thái độ nóng nảy: Làm gì mà sồn sồn lên thế Tính sồn sồn, làm gì hồng nảy.

sồn sột

- ph. Nói gặm, cạo, hay gãi thành tiếng giòn : Lợn gặm khoai lang sồn sồn sột ; Gãi sồn sột.

sông

- d. Dòng nước tự nhiên tương đối lớn, chảy thường xuyên trên mặt đất, thuyền bè thường đi lại được. Sông có khúc, người có lúc (tng.). (Cảnh) gạo chợ nước sông*.

sông ngòi

- dt. Sông nói chung: sông ngòi chỉ chít Nước ta có nhiều sông ngòi.

sông núi

- dt (cn. Non sông) Nói đất nước: Làm trai không thẹn cùng sông núi.

sống

- t. Thoát ra ngoài chỗ bị nhốt, bị giam cầm : Gà sống; Tù sống.

sống

- 1 d. 1 Cạnh dày của vật, ở phía đối lập với lưỡi, răng. Sống dao. Sống cưa. Trờ sống cuộc đập toi đất. 2 (dùng trước d., trong một số tổ hợp). Phần nổi gồ lên theo chiều dọc ở giữa một số vật. Sống lá. Sống lưng*. Sống mũi*.

- 2 I đg. 1 Tồn tại ở hình thái có trao đổi chất với môi trường ngoài, có sinh đẻ, lớn lên và chết. Cây cỏ thụ sống hàng trăm năm. Người sống hơn đồng vàng (tng.). Sự sống của muôn loài. Cứu sống (cứu cho được sống). 2 Ở thường xuyên tại nơi nào đó, trong môi trường nào đó, trải qua ở đây cuộc đời hoặc một phần cuộc đời của mình. Sống ở nông thôn. Cá sống dưới nước. Sống lâu năm trong nghề. 3 Duy trì sự sống của mình bằng những phương tiện vật chất nào đó. Sống bằng nghề nông. Kiếm sống. 4 Sống kiểu nào đó hoặc trong hoàn cảnh, tình trạng nào đó. Sống độc thân. Sống những ngày hạnh phúc. Sống thừa. Lẽ sống. 5 Cư xử, ăn ở ở đời. Sống thủy chung. Sống tử tế với mọi người. 6 Tồn tại với con người, không mất đi. Một sự nghiệp sống mãi với non sông, đất nước.

- II t. 1 Ở trạng thái còn , chưa chết. Bắt sống đem về. Té sống. 2 Sinh động, như là thực trong đời sống. Vai kịch rất sống. Bức tranh trông rất sống.

- 3 (ph.). x. trổng2.

- 4 t. 1 Chưa được nấu chín. Thịt sống chưa luộc. Khoai sống. (Ăn) rau sống*. Cơm sống. 2 (Nguyên liệu) còn nguyên, chưa được chế biến. Vôi sống. Caosu sống. Da sống chưa thuộc. 3 (kng.). Chưa thuần thục, chưa đủ độ chín. Câu văn còn sống. 4 Chưa tróc hết vỏ hoặc chưa vỡ hết hạt khi xay. Mẻ

gạo còn sống, lẫn nhiều thóc. Cối tốt, gạo không sống, không nát. 5 (kng.; dùng phụ sau đg., trong một số tổ hợp). (Chiếm đoạt) trắng trợn. Cướp sống. sống chết

- tt. 1. Sống hay chết, dù ở trong hoàn cảnh nào: sống chết bên nhau sống chết cũng không bỏ bạn ở lại. 2. Đấu tranh một mất, một còn: quyết sống chết với quân thù liều sống chết một phen.

sống còn

- tt Quan trọng nhất đối với mình: Đó là một vấn đề sống còn đối với tôi.

sống sót

- Nói quả hay thức ăn chưa chín.

sống sót

- đg. Còn sống sau một biến cố, một tai nạn lớn, trong khi những người cùng hoàn cảnh đã chết cả. Một ít người sống sót sau vụ đắm tàu.

sống sượng

- tt. 1. Thiếu tự nhiên, thiếu nhuần nhuyễn: Văn viết còn sống sượng 2. (Cử chỉ, nói năng) thiếu tế nhị, nhã nhặn: ăn nói sống sượng.

sống thừa

- đgt Sống mà không làm được gì cho xã hội: Kéo dài cái kiếp sống thừa thì có ích gì.

sống trâu

- Chỗ gồ ghề trên đường cái : Đường có nhiều sống trâu.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
S (3)

sộp

- t. (kng.). Sang, tỏ ra nhiều tiền và hào phóng. Khách sộp. Vớ được món sộp.

sốt

- 1 I. đgt. Tăng nhiệt độ cơ thể lên quá mức bình thường, do bị bệnh: bị sốt cao chưa dứt cơn sốt Người hâm hấp sốt Cháu bé sốt tới bốn mươi độ uống thuốc giảm sốt. II. tt. (Com, canh) còn nóng, vừa mới bắc ở bếp xuống: canh nóng com sốt (tng.).

- 2 trt. Từ biểu thị ý nhấn mạnh sự phủ định hoàn toàn; sắt: Chẳng có gì sốt. sốt dẻo

- dt 1. Nói thức ăn vừa mới nấu: Món ăn sốt dẻo. 2. Nói tin tức mới nhận được hoặc mới xảy ra: Báo một tin sốt dẻo.

sốt rét

- Cg. Sốt cơn. Bệnh do vi trùng La-vơ-răng gây ra, và do muỗi a-nô-phen truyền vi trùng từ máu người ốm sang máu người lành, biểu hiện bằng những cơn rét run, nóng, rồi toát mồ hôi, nhức đầu, đau xương sống, phá hủy rất nhiều hồng huyết cầu trong máu. Sốt rét cách nhật. Bệnh sốt rét cứ cách một ngày hay hai ngày lại lên cơn.

sốt ruột

- đg. Ở trạng thái nôn nóng, không yên lòng. Sốt ruột chờ tin. Phải bình tĩnh, đừng sốt ruột.

sốt sắng

- tt. Nhiệt tình, năng nổ muốn được làm ngay công việc nào đó: sốt sắng giúp đỡ bạn sốt sắng với công việc chung sốt sắng hưởng ứng ngay.

sốt vó

- trgt Cuồng cuồng: Non nửa tháng trời lo sốt vó (Tú-mỡ).

sột soạt

- Tiếng lá khô chạm vào nhau hay tiếng vò giấy hoặc vải mới còn hồ.

- Sơ. ph. Qua loa : Trình bày sơ thôi.

sơ

- 1 đg. (kng.). Dùng đũa khuấy qua cho đều nồi com đang sôi. Sơ com.

- 2 t. 1 (Làm việc gì) lướt qua một lượt, không kĩ càng, đầy đủ. Nắm sơ tình hình. Nói sơ qua. Làm sơ. 2 (id.; thường dùng đi đôi với thân). Không thân, thường là mới quen biết. Trước sơ sau thân. Kẻ thân người sơ.

- 3 t. (cũ; kết hợp hạn chế). Ở vào giai đoạn đầu, mới hình thành. Thời Lê sơ.
sơ bộ

- tt. Bước đầu, chưa kĩ, sau đó còn phải tiếp tục: tính toán sơ bộ trao đổi sơ bộ
tình hình sơ bộ rút ra mấy kinh nghiệm.

sơ cấp

- tt (H. sơ: bắt đầu; cấp: bậc) ở bậc thấp nhất: Trình độ sơ cấp về kĩ thuật.

sơ đồ

- Bản vẽ đơn giản chỉ ghi những nét chính.

sơ giao

- t. (cũ). Mới quen nhau. Bạn sơ giao.

sơ hở

- đgt. Sơ ý, để lộ ra cái cần giữ kín hoặc cần bảo vệ: Lợi dụng lúc chủ nhà sơ
hở, tên gian lận vào nhà lấy đồ đạc.

sơ khai

- tt (H. khai: mở) Mới bắt đầu mở mang: Lịch sử nước ta trong thời kì sơ
khai.

sơ khảo

- Chấm bài thi lần thứ nhất.

sơ lược

- t. 1 Chỉ trên những nét lớn, nét chính, bỏ qua các chi tiết. Dàn ý sơ lược.
Tiểu sử sơ lược. Giới thiệu sơ lược nội dung tác phẩm. 2 Rất chung chung,
thiếu chi tiết cụ thể, không kĩ, không sâu. Còn sơ lược về nội dung, nghèo
nàn về hình thức.

sơ mi

- sơ-mi1 (F. chemise) dt. áo kiểu âu, cổ đứng hoặc cổ bẻ: may chiếc sơ-mi.

- sơ-mi2 (F. chemise) dt. Bao làm bằng bìa cứng để đựng giấy tờ, hồ sơ.

- sơ-mi3 (F. chemise) dt. Nòng máy.

sơ qua

- trgt Mới lần đầu, chưa kĩ: Ngân sách đã được duyệt sơ qua.

sơ sinh

- Mới đẻ ra : Trẻ sơ sinh.

sơ suất

- đg. (hoặc d.). Không cẩn thận, không chú ý đúng mức để có sai sót. Sơ suất
trong cư xử. Do sơ suất mà hỏng việc.

sơ tán

- đgt. Tạm di chuyển người và của ra khỏi nơi không an toàn để tránh tai nạn:
sơ tán người già và trẻ em Các gia đình ở thành phố sơ tán về nông thôn tránh

máy bay địch ném bom Các nhà sống ven đê tạm sơ tán khi nước sông lên to.
sơ thẩm

- đgt, tt (H. sơ: mới; thẩm: xét) Xét xử một vụ án lần thứ nhất: Sau khi nghe toà án sơ thẩm tuyên án, bị cáo đã kí giấy chống án.

sơ ý

- Thiếu để tâm suy nghĩ đến : Sơ ý nói lơ lờ.

sờ

- đg. 1 Đặt và di động nhẹ bàn tay trên bề mặt của vật để nhận biết bằng xúc giác. Sờ xem nóng hay lạnh. 2 (kng.). Động đến, bắt tay làm. Không bao giờ sờ đến việc nhà.

sờ mó

- đgt. Sờ nói chung: Chớ sờ mó lung tung mà điện giật đấy!

sờ sờ

- tt Rành rành; rõ ràng: Làm chi để tiếng sờ sờ về sau (BCKN); Bao diêm sờ sờ trước mắt mà cứ đi tìm.

sở

- d. Loài cây thuộc họ chè, quả dùng để lấy hạt ép dầu : Dầu sở.

- - d. 1. Cơ quan chính quyền để cán bộ công nhân viên đến làm việc : Sở nông lâm. 2. Cơ quan chuyên môn cấp khu hay của thành phố lớn : Sở giáo dục Hà Nội.

sở cầu

- d. (hoặc đg.). (cũ). Điều hằng mong muốn cho mình. Toại sở cầu. Như ý sở cầu*.

sở đoán

- dt. Chỗ yếu, chỗ kém vốn có của một người: bộc lộ sở đoán.

sở hữu

- tt (H. hữu: có) Thuộc về mình: Những tư liệu sản xuất đều thuộc quyền sở hữu chung của nhân dân (Trg-chính).

sở Khanh

- Kẻ phụ bạc lật lọng trong tình duyên.

sở nguyện

- d. Điều hằng mong muốn, nguyện vọng riêng. Đạt được sở nguyện.

sở tại

- tt. Thuộc nơi đang ở hoặc nơi xảy ra sự việc đang nói tới: là dân sở tại chứ không phải từ nơi khác đến.

sở thích

- dt (H. thích: hợp với) Cái mà mình ưa thích: Nếu đem sở thích riêng của

mình mà ép người khác phải theo thì không được (PhVĐồng).

sở thú

- (đph) Vườn bách thú ở Nam Bộ.

sở trường

- d. (hoặc t.). Chỗ mạnh, chỗ giỏi, sự thành thạo vốn có. Có sở trường về âm nhạc. Công việc hợp với sở trường. Miếng võ sở trường.

sớ

- dt. 1. Tờ trình dâng lên vua để báo cáo, cầu xin điều gì: dâng sớ tâu vua sớ biểu sớ tấu tấu sớ. 2. Tờ giấy viết lời cầu xin thần thánh phù hộ, đọc khi cúng tế: đọc sớ đốt sớ.

sợ

- đgt 1. Coi là nguy hiểm và cảm thấy lo lắng: Nhân dân Việt-nam quyết không sợ (HCM). 2. Không dám chống lại: Sợ mẹ bằng biển, sợ cha bằng trời (cd). 3. Ngại ngùng: Không sợ hẹp nhà, sợ hẹp bụng (tng). 4. Không yên tâm trước một khả năng nguy hiểm hoặc có hại: Không muốn cho con tắm biển sợ nó chết đuối; Không muốn ra đi, sợ trời mưa.

sợ hãi

- t. Lo gặp nguy hiểm : Trời sấm sét, trẻ con sợ hãi.

sởi

- d. Bệnh lây do virus, gây sốt phát ban. Lên sởi.

sợi

- dt. 1. Vật dài và mảnh được kéo từ bông, lông thú... để dệt vải: sợi bông sợi ni-lon nhà máy sợi cuộn sợi. 2. Những vật dài, nhỏ và mảnh nói chung: sợi gai sợi dây sợi tóc sợi thuốc Lào.

sớm

- dt Lúc mặt trời mới mọc: Nhà tôi đi làm từ sớm.

- tt, trgt 1. Trước thời gian qui định: Xuân đến năm nay lạ thường (Tổ-hữu); Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng (cd). 2. Xảy ra trước thời gian thông thường: Lúa sớm; Rét sớm.

sớm hôm

- Lúc buổi sáng và lúc buổi tối, luôn luôn : Sớm hôm săn sóc cha mẹ.

sớm mai

- trgt 1. Buổi sáng sớm: Một ngày có một giờ dần sớm mai (tng). 2. Sáng ngày mai: Sớm mai tôi sẽ ra sân bay đi Mỹ.

sớm tối

- Suốt ngày : Sớm tối chăm chỉ việc nhà.

sơn

- I d. 1 Cây cùng họ với xoài, lá kép lông chim, thân có nhựa dùng để chế một chất cũng gọi là sơn. 2 Tên gọi chung nhựa lấy từ cây sơn hoặc hoá chất dạng lỏng, dùng để chế biến chất liệu hội hoạ, hoặc để quét lên đồ vật cho bền, đẹp. Quét một lớp sơn. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn (tng.).

- II đg. Quét lên bề ngoài của đồ vật. Sơn cửa. Xe đạp sơn màu xanh. Thợ sơn.

sơn ca

- dt. Chiều chệch; thường dùng để ví giọng hát hay: giọng sơn ca.

sơn cốc

- dt (H. sơn: núi; cốc: dòng nước ở giữa hai quả núi; hang) Nơi hiểm trở: ẩn mình ở nơi sơn cốc.

sơn dầu

- Nói bức họa vẽ lên vải bằng sơn trộn với dầu.

sơn dương

- d. Dê rừng, sừng và đuôi ngắn, lông màu đen, sống trên núi đá, chạy rất nhanh.

sơn hào

- (H. hào: món ăn bằng thịt) Món ăn quý bằng thịt thú rừng: Sơn hào, hải vị dị kì, long diên trăm lạng, yến thì trăm cân (Hoàng Trừu).

sơn khô

- d. 1. Núi và khe núi. 2. Miền rừng núi.

sơn mài

- d. 1 Chất liệu hội hoạ, trong và bóng, chế từ nhựa sơn, thường dùng vẽ tranh. Vẽ sơn mài. 2 (kng.). Tranh vẽ bằng sơn mài; tranh sơn mài (nói tắt). Bức sơn mài.

sơn thần

- dt. Thần núi: miếu sơn thần.

sơn thủy

- sơn thủy dt (H. thủy: nước) Núi sông, chỉ phong cảnh thiên nhiên nói chung: Thú hữu tình sơn thủy thực là vui (Dường Khuê).

sờn

- t. 1. Xơ và sắp rách : Cổ áo sờn. 2. Nao núng, nản lòng : Khó khăn chẳng sờn.

sờn lòng

- đg. (thường dùng trong câu có ý phủ định). Lung lay, dao động trước khó khăn, thử thách. Thất bại không sờn lòng.

sởn

- đgt. Có cảm giác ớn lạnh hoặc ghê sợ: lạnh sờn gai ốc sợ sờn tóc gáy.

sờn mơn

- tt Nở nang; Tươi thắm: Dạo này da thịt sờn mơn.

sốt

- đg. San sẻ : Sốt cơm ; Sốt canh.

su hào

- d. Cây trồng cùng họ với cải, thân phình to thành hình củ tròn, dùng làm thức ăn.

su su

- dt. 1. Cây trồng lấy quả, thân leo sống dai, lá to có năm thuỳ, tua cuốn phân nhiều nhánh, hoa vàng kem, quả trông giống quả lê có cạnh lồi dọc và sần sùi, dùng xào nấu: giàn su su. 2. Quả su su và các món ăn làm bằng loại quả này: su su xào thịt bò.

sú

- 1 dt (thực) Loài cây ở vùng bùn lầy ven biển, hạt mọc rễ khi quả còn ở trên cây: Bãi sú ở vùng Cà-mau.

- 2 đgt (đph) Nhào với nước: Sú bột làm bánh.

sụ

- Ph. Lắm, nhiều : To sụ ; Giàu sụ.

sũa

- đg. (Chó) kêu to, thường khi đánh hơi thấy có người hay vật lạ.

suất

- dt. Phần chia cho từng người theo mức đã định: ăn hết hai suất cơm suất súp.

súc

- 1 dt 1. Khối gỗ to đã đẽo vỏ ngoài: Mua một súc gỗ về đóng bàn ghế. 2. Cuộn vải lớn: Một súc trúc bầu.

- 2 đgt Cho nước vào lắc đi lắc lại cho sạch: Súc chai, súc lọ.

súc sặc

- d. cn. xúc xắc. 1 Khối vuông nhỏ có sáu mặt, chấm số từ một đến sáu, dùng trong một số loại trò chơi, cờ bạc. Con súc sặc. Gieo súc sặc. 2 Đồ chơi của trẻ em gồm một cán cầm gắn với một bầu kín có chứa hạt cứng ở trong, lắc nghe thành tiếng.

súc sinh

- dt. Súc vật (dùng làm tiếng chửi): Đồ súc sinh! Bọn súc sinh!

súc tích

- đgt (H. súc: chứa, cất; tích: dồn lại) Chứa chất lại: Súc tích của cải.

- tt Cô đọng: Tập hợp một cách những điểm chính của học thuyết Mác (PhVDồng); Bài văn này súc tích.

súc vật

- Giống vật nuôi trong nhà.

- Sục - đg. Tìm một cách xông xáo : Vào rừng sục biệt kích.

- Sục - đg. Thọc sâu vào bùn : Sục gậy xuống đáy ao.

sục

- đg. 1 Thọc sâu vào nơi nào đó, làm khuấy lộn lên. Lưỡi cày sục sâu vào lòng đất. Lợn sục mõm vào máng. 2 Xông vào bất cứ đâu, kể cả những chỗ kín đáo, bất cứ chỗ nào cảm thấy khả nghi để tìm kiếm. Cảnh sát sục khắp các ngả. Sục vào tận nhà.

sục sạo

- đgt. Sục hết chỗ này đến chỗ khác để tìm kiếm: Quân địch sục sạo khắp làng Lính mật thám sục sạo từng nhà Con chó sục sạo khắp khu rừng.

sui

- 1 dt Loài cây to cùng họ với dâu tằm, vỏ cây có thể đập rập và trải rộng ra làm chần đắp: Bát com sể nửa, chần sui đắp cùng (Tổ-hữu).

- 2 dt (cn. Thông gia) Người có con lấy con người khác: Làm sui một nhà, làm gia cả họ (tng).

sùi

- đg. 1 Nổi bọt lên thành từng đám. Sóng biển sùi bọt trắng xoá. Cốc bia sùi bọt. Nói sùi bọt mép*. 2 Nổi lên thành những nốt nhỏ trên bề mặt. Mặt sùi trứng cá. Thanh sắt sùi gỉ.

sùi sụt

- trgt 1. Nói khóc sụt sụt: Nghĩ tủi thân, chị ấy sùi sụt khóc; Khác gì ả Chúc, chị Hằng, bên Ngân sùi sụt cung trăng chốc mòng (Chp). 2. Nói mưa rả rích kéo dài: Mưa sùi sụt cả đêm.

sủi bọt

- Liên tiếp sinh ra những bong bóng khí nhỏ : Khuấy nước sủi bọt lên.

sum họp

- đg. Tụ họp tại một chỗ một cách vui vẻ, sau một thời gian phải sống xa nhau. Hết chiến tranh, gia đình sum họp đông vui.

sum sê

- Nh. Sum suê.

sum vầy

- đgt Họp lại vui vẻ, thân mật: Chắc rằng ta sẽ tết sau sum vầy (HCM).

sụm

- t. Sụt xuống : Mái nhà đã sụn.

sún

- 1 đg. (ph.). Móm. Chim mẹ sún mồi cho con.

- 2 t. (Răng ở trẻ em) bị gãy, rụng mà chưa thay răng mới, để trống một chỗ. Răng sún. Em bé bị sún răng.

sụn

- 1 dt. Xương mềm và giòn, thường làm nên các đầu khớp xương: xương sụn.

- 2 đgt. Đau mỗi trong xương như muốn khuy xuống: gánh nặng đến sụn vai bê hòn đá quá nặng nên bị sụn lưng đi nhiều sụn cả đầu gối.

sung

- 1 dt (thực) Loài cây cùng họ với đa, quả mọc từng chùm trên thân và các cành to, khi chín ăn được: Khế với sung, khế chua, sung chát (cd); Có vả mà phụ lòng sung, có chùa bên bắc, bỏ miếu bên đông tòi tàn (cd).

- 2 đgt 1. Nhận làm: Sung làm cán bộ; Sung vào đội bóng đá 2. Đưa một số tiền vào: Số tiền đó sung vào quỹ công.

sung công

- Thu của tư làm của công : Sung công tài sản của việt gian.

sung huyết

- đg. Ứ máu một cách bất thường do mạch máu bị dẫn ở một vùng nào đó của cơ thể. Sung huyết não.

sung mãn

- tt. ở trạng thái phát triển đầy đủ nhất: sức lực còn sung mãn.

sung sức

- tt Dồi dào sức khỏe: Về phía bộ đội ta, các đơn vị đều sung sức (VNgGiáp); Ai cũng muốn sung sức để làm việc (HgĐThúy).

sung sướng

- Thỏa mãn và vui thích trong lòng, có hạnh phúc : Sung sướng gặp người bạn cũ.

sung túc

- t. Đầy đủ về vật chất. Đời sống sung túc.

sùng

- 1 dt., đphg Con hà, một thứ sâu ăn khoai lang: khoai sùng.

- 2 đgt. Kính trọng và tin theo: sùng cổ sùng đạo.

sùng bái

- đgt (H. sùng: tôn trọng; bái: lạy) Tôn trọng lắm: Đừng sùng bái những cái không đáng sùng bái một chút nào (PhVĐồng); Sự sùng bái anh hùng vẫn có một căn bản ở thực tế của xã hội (ĐgThMai).

sùng đạo

- Mê theo một tôn giáo.

sùng kính

- đg. (vch.). Hết sức tôn kính. Sùng kính người anh hùng.

sủng ái

- đgt. Hết sức yêu (nói về quan hệ giữa vua và cung phi, cung tần mỹ nữ): được vua sủng ái.

súng

- 1 dt (thực) Loài cây sống dưới nước, cùng họ với sen, hoa thường màu tím củ ăn được: Đen như củ súng (tng).

- 2 dt Tên gọi chung các loại vũ khí bắn đạn đi xa: Ai có súng dùng súng (HCM); Súng Tây, ông lại bắn vào đầu Tây (X-thuỷ).

súng cao su

- súng cao-su dt Đồ chơi làm bằng hai dải nhỏ cao-su buộc vào hai đầu một gạc gỗ còn hai đầu thì thắt vào một miếng da để giữ hòn sỏi bắn đi: Trẻ con dùng súng cao-su bắn chim sẻ.

súng cối

- Súng lớn, nhẹ, dễ chuyển, nòng có thành trong nhẵn, bắn theo đường vòng.

súng lục

- d. Súng ngắn cầm tay nửa tự động, có ổ quay hoặc hộp đạn để nạp sẵn sáu viên đạn hoặc nhiều hơn.

súng ngắn

- dt. Súng cá nhân, kích thước nhỏ, nhẹ, có hộp đạn nằm trong báng súng, chứa 6-12 viên, dùng để sát thương ở cự li ngắn (50-70m); còn gọi là súng lục.

súng trường

- dt Súng có nòng dài trang bị cho từng bộ đội: Có nhiều phát súng trường lớp đóp (Phan Tứ).

suối

- d. Dòng nước tự nhiên ở miền đồi núi, chảy thường xuyên hoặc theo mùa, do nước mưa hoặc nước ngầm chảy ra ngoài mặt đất tạo nên.

suối vàng

- dt., vchg âm phủ.

suôn

- tt Thẳng và cao: Cây thông xuôi.

- trgt Không vấp vấp: Trả lời .

suôn sẻ

- Trôi chảy.

suông

- t. 1 (Làm việc gì) thiếu hẳn đi cái thật ra là nội dung quan trọng, nên gây cảm giác nhạt nhẽo, vô vị. Uống rượu suông (không có thức nhắm). Nấu canh suông. Nghèo quá, ăn Tết suông. 2 (Ánh trăng) sáng mà không tỏ, không trông thấy mặt trăng, gây cảm giác lạnh lẽo, buồn tẻ. Bầu trời bằng bạc ánh trăng suông. 3 Chỉ nói mà không làm. Hứa suông. Lí thuyết suông. Chỉ được cái tài nói suông.

suông sã

- tt. (Lời nói, cử chỉ, thái độ) thân mật quá trớn đến mức thiếu đứng đắn: bông đùa suông sã ăn nói suông sã thái độ suông sã với phụ nữ.

suốt

- 1 dt ông nhỏ bằng tre để quán chi rồi cho vào thoi mà dệt: Hai chân đạp xuống năng năng nhấc, một suốt đâm ngang thích thích mau (HXHương).

- 2 tt, trgt 1. Cả thời gian: Lo ăn, lo mặc suốt ngày tháng (Tản-đà). 2. Thông từ đầu nọ đến đầu kia: Suốt dọc đường. 3. Tất cả: Đi vắng suốt nhà. 4. Từ trên xuống dưới: Vại nước trong suốt.

suốt đời

- trgt Cả đời: Suốt đời tôi hết lòng, hết sức phục vụ Tổ quốc (HCM).

súp de

- SÚP-De Nồi lớn để đun nước dưới áp suất cao và phát hơi để chạy các động cơ hơi nước.

sụp

- đg. 1 Tự hạ thấp thân mình xuống một cách đột ngột. Sụp lạy. Quỳ sụp. Ngồi sụp xuống khóc. 2 Bước hụt và sa chân xuống. Sụp hầm. Sụp ổ gà. 3 (Đội mũ) hạ thấp xuống. Mũ sụp tận trán. Kéo sụp bê rê xuống. 4 (Mi mắt) sụp hẳn xuống. Đôi mắt buồn rầu sụp xuống. 5 (ph.). Sập. Đánh sụp cầu. Trờì sụp tối.

sụp đổ

- đgt. Đổ sụp xuống: Nhà bị sụp đổ.

sút

- 1 đgt (Pháp: shooter, do tiếng Anh shoot) Đá mạnh quả bóng vào khung thành trong trận bóng đá: Anh sút quả bóng vào gôn, người thủ thành không đỡ được.

- 2 đgt Tuột ra: Con dao sút cán; áo sút đường may.

- 3 đgt 1. Gầy yếu đi: Sau trận ốm, người sút hẳn. 2. Kém đi; Giảm đi: Mức thu của cửa hàng sút hẳn; Lực lượng địch đã sút.

sút

- đg. 1. Sa xuống : Chống hãm cho chắc kéo sút. 2. Giảm xuống : Giá hàng sút.

suy

- 1 đg. 1 (kết hợp hạn chế). Nghĩ. Con người vụng suy. 2 Vận dụng trí tuệ để từ cái đã biết đi đến cái chưa biết hoặc đoán cái chưa xảy ra. Từ đó suy ra. Suy đến cùng. Suy bụng ta ra bụng người (tng.).

- 2 đg. 1 Ở trạng thái đang ngày một sút kém đi; trái với thịnh. Vận suy. Cơ nghiệp đã đến lúc suy. 2 (Cơ thể hay bộ phận cơ thể) ở trạng thái đang ngày một yếu đi, thực hiện chức năng ngày một kém. Thận suy. Suy tim. Suy dinh dưỡng*.

suy biến

- đgt (H. suy: yếu; biến: thay đổi) Hao hụt đi trong quá trình chuyển hoá: Năng lượng suy biến theo nguyên lí Carnot.

suy di

- Thay đổi theo chiều hướng kém trước (cũ) : Vận nhà suy di.

suy diễn

- đg. 1 (Suy lí, suy luận) đi từ những nguyên lí chung đến những kết luận riêng; trái với quy nạp. Phương pháp suy diễn. Trình bày theo lối suy diễn. 2 (kng.). Suy ra điều này điều nọ một cách chủ quan. Hay suy diễn lung tung. Suy diễn ra đủ chuyện.

suy đồi

- tt. Sút kém và hư hỏng đến mức tồi tệ về đạo đức và tinh thần: Nền văn hoá suy đồi Chế độ phong kiến suy đồi.

suy luận

- đgt (H. suy: nghĩ; luận: bàn bạc) Căn cứ vào điều gì mà bàn rộng ra: Giáo dục cho học sinh cách suy luận.

suy lý

- Dựa vào cái đã biết để tìm cái chưa biết : Từ chủ nghĩa Mác người ta suy lý ra sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản.

suy nghĩ

- đg. Vận dụng sự hoạt động của trí óc để tìm hiểu và giải quyết vấn đề, từ một số phán đoán và ý nghĩ này đi đến những phán đoán và ý nghĩ khác có chứa tri thức mới. Suy nghĩ kĩ. Ăn nói thiếu suy nghĩ. Một vấn đề đáng phải suy nghĩ. Suy đi nghĩ lại.

suy nhược

- tt. Sút kém và yếu đi nhiều về sức lực, tinh thần: suy nhược cơ thể Thần

kinh bị suy nhược.

suy suyễn

- tt Sai khác đi theo hướng xấu đi; Mất đi ít nhiều: Sau trận bom, đồ đạc không suy suyễn; Không cây nào suy suyễn quả nào (NgCgHoan).

suy tàn

- đgt. Ở trạng thái suy yếu và tàn lụi, không còn sức sống. Chế độ phong kiến suy tàn. Những thế lực suy tàn.

suy thoái

- đgt. Suy yếu và sút kém dần, có tính chất kéo dài: một nền kinh tế suy thoái.

suy tôn

- đgt (H. suy: xét, lựa chọn; tôn: kính trọng) Đưa lên một địa vị đáng kính trọng: Nhân dân suy tôn Người là lãnh tụ.

suy xét

- Vận dụng trí tuệ để nghĩ ngợi cân nhắc : Suy xét xem nên đi hay ở.

suy yếu

- đgt. (hoặc t.). Yếu dần đi. Cơ thể suy yếu. Làm suy yếu lực lượng.

suyễn

- đgt. Hen: lên cơn suyễn suyễn đàm suyễn hen.

suýt

- trgt Chỉ còn một thời gian rất ngắn nữa sẽ xảy ra: Ngọn đèn dầu tây suýt tắt (Ng-hồng).

suýt nữa

- Nh. Suýt : Suýt nữa vỡ cái bát.

suýt soát

- t. Gần bằng, chỉ hơn kém một ít; xấp xỉ. Suýt soát tuổi nhau. Mấy đứa trẻ suýt soát bằng đầu nhau. Suýt soát bảy mươi tuổi.

sư

- dt. 1. Người đi tu theo đạo Phật ở chùa: nhà sư sư cụ sư bà. 2. Sư đoàn, nói tắt: chỉ huy một sư sư 308.

sư cụ

- dt Nhà tu hành đạo Phật đã có tuổi và ở bậc cao: Chùa ấy có một sư cụ ngoài bảy mươi tuổi.

sư đệ

- Thầy trò : Tình sư đệ.

sư huynh

- d. Từ dùng giữa tăng ni để gọi thân mật người có tuổi đạo cao hơn mình.

sư phạm

- dt. Khoa học về giáo dục và giảng dạy trong trường học.

sư phó

- dt (H. phó: thầy dạy giúp cho) Thầy học của vua hoặc của thái tử (cũ): Chu Văn An đã có lần làm sư phó giảng kinh sách cho thái tử.

sư phụ

- Từ người đi học tôn xưng thầy học của mình (cũ).

sư trưởng

- d. (kng.). Sư đoàn trưởng, nói tắt.

sư tử

- dt. Thú dữ lớn, lông màu vàng hung, con đực có bờm: xiếc sư tử bày sư tử Sư tử vồ mồi.

sử

- dt Lịch sử nói tắt: Dân ta phải biết sử ta, cho tường gốc tích nước nhà Việt-nam (HCM).

sử dụng

- Dùng trong một công việc : Sử dụng tài liệu để viết sách.

sử gia

- d. Nhà nghiên cứu và biên soạn lịch sử; nhà sử học.

sử học

- dt. Khoa học nghiên cứu về lịch sử.

sử ký

- Sử nói chung (cũ).

sử lược

- dt. Sách chép sơ lược về lịch sử.

sử sách

- dt Sách lịch sử và sách ghi chép những chuyện cũ: Trong sử sách thiếu gì những chuyện hay tích lạ (DgQgHàm).

sứ

- d. Đồ gốm làm bằng đất thó trắng nung chín và tráng men : Bát sứ.

- d. 1. Chức quan vâng mệnh vua đi giao thiệp với nước ngoài. Đi sứ. a. Vâng mệnh vua đi giao thiệp với nước ngoài. b. Nhận làm một việc khó khăn nguy hiểm. 2. Chức "công sứ" nói tắt (cũ) : Quan sứ. Tòa sứ. Phòng giấy của viên công sứ thời Pháp thuộc.

sứ đoàn

- dt. Phái đoàn ngoại giao.

sứ giả

- dt (H. giả: người) 1. Chức quan được nhà vua sai đi công cán ở nước ngoài

trong thời phong kiến: Sứ giả nhà Nguyên sang ta cưỡi ngựa đi thẳng vào cung điện. 2. Người có chức vụ thực hiện một nhiệm vụ lớn lao: Đoàn sứ giả hoà bình sang nước ta.

sứ mệnh

- Nhiệm vụ quan trọng và thiêng liêng phải thực hiện : Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

sứ quán

- d. Tên gọi chung các cơ quan ngoại giao ở nước ngoài, như đại sứ quán, công sứ quán.

sự

- dt. 1. Việc, chuyện: sự đời quên hết mọi sự tạ sự. 2. Từ đặt trước động từ để biến cả cụm đó thành một danh từ: sự sống sự ủng hộ sự ra đi.

sự cố

- dt (H. cố: nguyên nhân) Nguyên nhân một tai nạn hay một sự hư hỏng: Máy đang chạy thì có sự cố.

sự kiện

- Việc quan trọng xảy ra : Cách mạng tháng Tám là một sự kiện lịch sử lớn.

sự nghiệp

- d. 1 Những công việc to lớn, có ích lợi chung và lâu dài cho xã hội (nói tổng quát). Sự nghiệp xây dựng đất nước. Thân thể và sự nghiệp của Nguyễn Trãi. 2 Các hoạt động có tính chất nghiệp vụ riêng biệt, phục vụ cho sản xuất kinh doanh và cho sinh hoạt (nói tổng quát). Cơ quan hành chính sự nghiệp. Cơ quan văn hoá sự nghiệp.

sự thể

- dt. Tình hình cụ thể của sự việc đã xảy ra: đến tận nơi xem sự thể thế nào.

sự thế

- dt (H. thế: trạng thái) Tình trạng của sự việc: Đã ba thứ tóc trên đầu, gẫm trong sự thế thêm âu cho đời (LVT).

sự thực

- Việc có xảy ra.

sự tích

- d. Câu chuyện của một thời xa xưa còn được truyền lại, kể lại. Sự tích trầu cau. Sự tích Mai An Tiêm. Những sự tích anh hùng.

sự vật

- dt. Các vật tồn tại xung quanh con người nói chung: tìm hiểu sự vật chung quanh những sự vật mới Sự vật biến đổi không ngừng.

sự việc

- dt Cái xảy ra trong đời sống được nhận thức rõ ràng: Chứng kiến những sự việc liên quan đến vận mệnh dân tộc (X-thủy).

sửa

- đg. 1. Làm cho hết chỗ hỏng, làm cho tốt lại, lại dùng được : Sửa bài ; Sửa đường. 2. Làm sẵn : Sửa bữa cỗ.

sửa chữa

- đg. Sửa những chỗ hư hỏng, sai sót (nói khái quát). Sửa chữa nhà cửa. Sửa chữa lỗi lầm.

sửa đổi

- đgt. Sửa chữa, thêm bớt cho phù hợp với yêu cầu mới: sửa đổi bản thiết kế sửa đổi hiến pháp.

sửa sang

- đgt Xếp dọn cho đẹp đẽ hơn, thuận tiện hơn: Sửa sang nhà cửa.

sửa soạn

- Sắp sẵn, chuẩn bị : Sửa soạn quần áo chần màn để lên đường.

sữa

- 1 d. Cây to, lá mọc vòng, hoa nở vào chiều tối, mùi thơm hắc, quả dài như chiếc đu, thường trồng lấy bóng mát.

- 2 d. 1 Chất lỏng màu trắng đục do tuyến vú của phụ nữ hoặc động vật có vú giống cái tiết ra để nuôi con. Bú sữa mẹ. Vắt sữa bò. Sữa hộp (sữa bò đã được chế biến và đóng hộp). 2 Chất đặc có màu trắng đục trong hạt ngũ cốc non. Lúa đang kì ngâm sữa.

sứa

- 1 dt. Loại động vật không xương, sống ở biển, mình như cái tán, có nhiều tua, thịt búng nhùng như keo, trong suốt, ăn được.

- 2 dt. Nhạc khí gồm hai miếng gỗ hơi cong dùng để gõ nhịp: gõ sứa nhịp sứa.

- 3 đgt., đphg (Trẻ con) trớ: Em bé bú nhiều nên sứa.

sức

- 1 dt Khả năng hoạt động của người ta hoặc do tác động của vật chất: Sức ta đã mạnh, người ta đã đông (HCM); Sức này nào quân búa rìu lay (Lê Thánh-tông); Thuyền vượt lên nhờ sức gió.

- 2 đgt Nói cấp trên truyền lệnh cho cấp dưới: Vương bèn sức cho các tù trưởng chặn các ngã đường (NgHTướng).

sức ép

- d. Sức dồn ép rất mạnh; thường dùng để ví sự cưỡng ép bằng sức mạnh. Bị sức ép của bom. Gây sức ép chính trị.

sức khỏe

- dt Sức mạnh của thân thể do không có bệnh tật gì: Tuy sức khỏe có kém so với vài năm trước đây (HCM).

sức lực

- Khả năng hoạt động mạnh của cơ thể : Người có sức lực.

sức mạnh

- d. Khả năng tác động mạnh mẽ đến những người khác, đến sự vật, gây tác dụng ở mức cao. Đoàn kết là sức mạnh. Sức mạnh của tình yêu. Bị sức mạnh của đồng tiền cám dỗ.

sức nặng

- dt Khả năng tác động đến: Sức nặng của dư luận; Lời nói đó có sức nặng.

sức sống

- Khả năng tồn tại và phát triển của sinh vật.

- SÚC VÓC - Sức mạnh của thân thể (thường dùng với ý xấu) : Sức vóc là bao mà định bơi qua sông.

sức vóc

- d. Sức lực biểu hiện ra ở dáng vóc. Sức vóc có là bao!

sức nức

- tt. (Mùi thơm) xông lên rất mạnh và toả khắp nơi: sức nức mùi nước hoa Mùi hương sức nức cả nhà.

sung

- tt Nói một bộ phận trong cơ thể phồng lên: Bà già Tụng khóc sung cả mắt (NgTuân).

sung húp

- Nói mắt sung to : Khóc mãi mắt sung húp.

sùng

- d. Phần cứng mọc nhô ra ở đầu một số loài thú có guốc. Sùng bò. Lược sùng.

sùng sỏ

- tt. Ghê gớm, lì lợm và không chịu nhường, chịu thua ai: tên tướng cướp sùng sỏ.

sùng sững

- tt, trgt Nói đứng ngang nhiên trước mặt người ta: Mụ chủ nhà sùng sững trước mặt nó (Ng-hông); Một ngọn núi đá sùng sững phía xa (ĐgThMai); Ngọn núi Mác cỏ cây chen đá đứng sùng sững với thời gian (VNgGiáp).

sững

- t. Điếng đi, ngẩn ra : Sững người khi nghe tin bạn mất.

sửng cồ

- đg. (kng.). Phản ứng mạnh, hung hăng khi gặp điều trái ý. Vừa nói chạm đến là sửng cồ lên ngay.

sửng sốt

- tt. Hết sức ngạc nhiên vì quá bất ngờ: giật mình sửng sốt nghe tin ai cũng sửng sốt.

sững

- trgt Nói đứng ngậy ra nhìn vì gặp điều bất ngờ: Toa Đô đứng sững trên mũi thuyền (NgHTướng).

sững sờ

- Ngần ngơ, yên lặng vì ngạc nhiên quá : Nghe tin nhà cháy, đứng sững sờ.

sưởi

- đg. Tiếp xúc với hơi nóng cho ấm. Sưởi bên bếp lửa. Sưởi nắng. Lò sưởi*.

sưởi nắng

- đgt. Phơi mình dưới nắng về mùa đông.

sườn

- 1 dt Phần hai bên thân, cạnh ngực: Xương sườn; Cạnh sườn; Đụng vào sườn.

- 2 dt Bề cạnh một khoảng đất cao: Trèo lên rùng xanh, chung quanh sườn núi (cd); Gió giật sườn non khua lắc cắc (HXHương); Chuối đạn 12 li bầy xóc vào sườn đồi bên trái (Phan Tứ).

- 3 dt 1. Khung của một vật: Sườn nhà. 2. Dàn bài của một văn kiện: Sườn của một luận văn.

sương

- 1 . d. Hơi nước ở trong không khí, ban đêm hoặc buổi sớm mùa lạnh thường đọng lại trên cây cỏ. 2. t. Trắng như sương mù : Da môi tóc sương.

sương giá

- d. Sương rất giá lạnh nhưng chưa đông thành những hạt băng.

sương mù

- Nh. Sương (ng. 1.).

sướng

- 1 dt Ruộng gieo mạ: Mạ mùa, sướng cao, mạ chiêm ao thấp (tng).

- 2 tt Thỏa thích và vui vẻ trong lòng: Biết tin đã đỗ, anh ấy sướng lắm.

sướng mắt

- Cảm thấy thích thú khi nhìn cái gì đẹp, tốt, nhiều.

sượng

- t. 1 Ở trạng thái nấu, nung chưa được thật chín, hoặc do bị kém phẩm chất,

không thể nào nấu cho chín mềm được. Bánh luộc còn sượng. Gạch sượng. Khoai sượng. Đậu sượng. 2 Thiếu sự nhuần nhuyễn, sự mềm mại. Câu văn còn sượng. Đoạn múa rất sượng. 3 (kng.). Như ngưng. Nghe nín đến phát sượng.

sượng mặt

- tt. Xấu hổ đến mức cảm thấy trơ trẽn, biểu lộ rõ trên nét mặt: bị phê bình trước đám đông, thật là sượng mặt.

sướt

- 1 đgt (cn. Sướt) Lướt qua rất gần: Viên đạn sướt qua mũ.

- 2 tt Bị sảy nhẹ: Da tay bị sướt; Ngã bị sướt khuỷu tay.

sứt

- t.1. Vỡ một tí, khuyết một tí ở cạnh, ở miệng : Bát sứt ; Răng sứt. 2. Nói người sứt răng cửa : Anh sứt.

- Suu - d. 1. Công việc mà nhân dân phải làm cho Nhà nước phong kiến hay thực dân : Đi suu. 2. Món tiền mà người đàn ông từ mười tám tuổi trở lên phải nộp cho Nhà nước phong kiến hay thực dân để lấy thẻ thuế thân.

sứt môi

- tt Nói môi có tật để hở răng: Sự phẫu thuật để khâu cho trẻ sứt môi.

suu tầm

- Tìm kiếm : Suu tầm tài liệu lịch sử.

suu tập

- I đg. Tìm kiếm và tập hợp lại. Văn thơ Nguyễn Trãi đã được suu tập. Suu tập tài liệu.

- II d. Tập hợp những cái đã được. Một suu tập có giá trị. Bộ suu tập trống đồng.

suu thuế

- dt. Tiền suu và các khoản thuế dưới thời phong kiến thực dân nói chung: suu thuế nặng nề.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (1)

ta

- I. 1. Đại từ ngôi thứ nhất, số ít, nghĩa như mình : Được lòng ta xót xa lòng người. 2. Đại từ ngôi thứ nhất, số nhiều, nghĩa như chúng ta : Bọn ta cùng đi. 3. Đại từ ngôi thứ nhất, dùng để xưng với người dưới, hoặc có ý kiêu căng (cũ) : Ta truyền cho các người... ; Ta đây chẳng phải kẻ hèn. II. t. 1. Thuộc về mình, của mình : Nước ta ; Quân ta ; Nhà ta. 2. ấy, đó, đã được nói đến : Anh ta ; Bà ta.

ta thán

- đg. Than thở và oán trách. Nhân dân ta thán về nạn tham nhũng.

tà

- 1 dt. Phần nếp nhỏ dọc hai bên vạt áo bà ba hoặc áo dài: áo anh sút chỉ đường tà, Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu (cd.).
- 2 dt. Ma quỷ làm hại người: đuổi như đuổi tà tà ma.
- 3 tt. (Mặt Trăng, Mặt Trời) xiên chéo về một phía, sắp lặn: trăng tà ánh nắng chiều tà.

tà dâm

- Thú vui bất chính của xác thịt : Mặc điều tình ái, khỏi điều tà dâm (K).

tà dương

- d. (cũ; vch.). Mặt trời lúc sắp lặn. Bóng tà dương.

tà khí

- dt.1. Nguyên nhân, nhân tố sinh ra bệnh tật, theo đông y: chống tà khí xâm nhập vào cơ thể. 2. id. Không khí không lành mạnh, gây hại về mặt tư tưởng.

tà ma

- Nh. Tà : Yểm bùa trừ tà ma.

tà tâm

- d. (id.). Lòng không ngay thẳng.

tà thuật

- dt. Thủ đoạn lừa bịp bằng những mảnh khoé tinh xảo, nhờ dựa vào sự mê tín của người khác.

tà thuyết

- Từ mà những người theo một tôn giáo dùng để chỉ một tôn giáo khác bị họ coi là không chính truyền.

tà vệt

- d. Thanh gỗ, sắt hoặc bê tông dùng để kê ngang dưới đường ray. Bắt đường ray vào tà vẹt.

tả

- 1 dt. Bệnh ỉa chảy, đi nhiều và liên tục, thường lây lan thành dịch: thuốc phòng tả bị đi tả.

- 2 I. dt. 1. Bên trái, đối lại với hữu (bên phải): cửa phía tả hai bên tả hữu. 2. Bộ phận thiên về tiến bộ, cách mạng, trái với hữu (bảo thủ): đảng cánh tả phái tả. II. tt. Có chủ trương hành động quá mạnh, quá sớm so với điều kiện thực tế: chống khuynh hướng tả Làm như thế là quá tả đấy!

- 3 đgt. Nói, viết bằng những hình ảnh cụ thể, sinh động để người khác như được trông tận mắt: tả cảnh nông thôn ngày mùa gặt tả.

- 4 tt. Nát vụn, rã rời ra: Vôi tả thành bột áo quần rách tả.

tả chân

- Tả đúng sự thực. Chủ nghĩa tả chân. X. Chủ nghĩa hiện thực.

tả đạo

- d. (cũ). Tà đạo.

tả khuynh

- tt. (Tư tưởng chính trị) thiên về hướng tả: tư tưởng tả khuynh đường lối tả khuynh.

tả ngạn

- Bờ bên trái một con sông tính từ đầu nguồn trở xuống.

tả thực

- đg. Như tả chân.

tả tơi

- tt. 1. Bị rách nhiều chỗ và rời ra từng mảnh nhỏ, thảm hại: quần áo tả tơi. 2. Bị tan rã, mỗi người một nơi, không còn đội ngũ gì nữa: Quân địch bị đánh tả tơi.

tã

- 1. d. Miếng vải dùng để quấn lót đít, bụng hoặc chân cho trẻ mới sinh. 2. t. Rách rưới, cũ kỹ : áo này đã tả rồi.

tá

- 1 d. Cấp quân hàm của sĩ quan trên cấp úy, dưới cấp tướng.

- 2 d. Số gộp chung mười hai đơn vị làm một. Một tá kim băng. Nửa tá bút chì.

- 3 đg. (ph.). Tạo ra cái có để vin vào. Tá chuyện để đòi tiền (hồi lộ).

- 4 tr. (cũ; vch.; dùng ở cuối câu nghi vấn). Từ biểu thị ý thương cảm khi hỏi. Người xưa đâu tá?

tá được

- dt. Những chất phụ vào để chế được phẩm nói chung (không có tác dụng chữa bệnh, như sáp ong, than, bột...).

tá điền

- Nông dân làm ruộng thuê của địa chủ.

tá lý

- Chức quan nhỏ ở các bộ trong triều đình xưa.

tá tràng

- d. Đoạn đầu của ruột non, tiếp theo dạ dày.

tạ

- 1 dt. 1. Vật nặng, thường có hình thanh ngắn có lắp hai khối kim loại hai đầu, dùng để tập nâng nhắc luyện cơ bắp: cử tạ. 2. Vật nặng hình tròn bằng kim loại, dùng để đẩy hoặc ném đi xa: đẩy tạ ném tạ.

- 2 dt., id. Nhà làm ở trong vườn hay bên bờ nước, dùng làm nơi giải trí: xây đình xây tạ nhà thủy tạ.

- 3 dt. Đơn vị đo khối lượng, bằng 100 kilôgam: một tạ thóc tạ lợn hơi.

- 4 đgt. Tỏ lòng biết ơn hay xin lỗi một cách trân trọng: tạ ơn đưa lễ vật đến tạ.

tạ thê

- Chết (nói một cách lịch sự hoặc dùng đối với những người đáng kính).

tác dụng

- I d. Kết quả của tác động. Một sáng kiến có tác dụng thúc đẩy sản xuất. Tác dụng giáo dục của văn học. Mất tác dụng. Phát huy tác dụng.

- II đg. Tác động đến, làm cho có những biến đổi nhất định (thường nói về tác động giữa các hiện tượng tự nhiên). Base với acid sinh ra muối và nước. Tác dụng vào vật một lực làm cho nó chuyển động.

tác động

- I. đgt. Gây ra sự biến đổi nào đó cho sự vật được hành động hướng tới: Bài thơ tác động đến tình cảm của mọi người. II. dt. Sự tác động: tác động của khí hậu đối với con người.

tác giả

- Người đã làm ra, sáng tác ra một công trình nghệ thuật : Tác giả truyện Kiều là Nguyễn Du.

tác hại

- I đg. Gây ra điều hại đáng kể. Một sai lầm tác hại đến toàn bộ công việc.

- II d. Điều hại đáng kể gây ra. của thuốc lá.

tác loạn

- Gây loạn, làm rối trật tự trong nước.

tác nhân

- d. Nhân tố gây ra một tác động nào đó. Các tác nhân gây bệnh. Tác nhân kích thích.

tác phẩm

- dt. Công trình do các nghệ sĩ, các nhà văn hoá, khoa học tạo nên: tác phẩm khoa học nổi tiếng tác phẩm mới xuất bản.

tác phong

- Lễ lối làm việc, đối xử với người khác : Tác phong khẩn trương.

tác phúc

- Làm phúc, làm oai với người khác.

tác quái

- đgt., x. Tác oai tác quái.

tác thành

- Làm cho nên việc.

tạc

- đg. 1 Tạo ra một hình dạng mỹ thuật theo mẫu đã dự định bằng cách đục, gọt, chạm trên vật liệu rắn. Tạc tượng. Tạc bia. Con giống mẹ như tạc. 2 (vch.). Ghi sâu trong tâm trí, không bao giờ quên. Ghi lòng tạc dạ. Trăm năm ghi tạc chữ đồng... (cd.).

tạc dạ

- Nh. Tạc, nghĩa bóng.

tạc đạn

- d. (cũ.). Lựu đạn.

tách

- 1 (F. tasse) dt. Đồ dùng để uống nước, bằng sứ, miệng rộng, có quai cầm: tách trà mua bộ tách ấm.

- 2 đgt. Làm cho rời hẳn ra khỏi một khối, một chỉnh thể: tách quả bưởi ra từng múi tách riêng từng vấn đề để xem xét.

- 3 tt. Có âm thanh nhỏ như vật giòn nứt ra: Quả đỗ phơi nổ tách một cái.

tách bạch

- Rõ ràng, rành mạch : Tính tách bạch từng món chi tiêu.

tạch

- tt. Có âm thanh như tiếng pháo tếp nổ: Pháo nổ tạch một cái.

tai

- I. d. 1. Cơ quan của thính giác ở hai bên mặt, dùng để nghe. 2. Từ chỉ cái gì bám vào một vật khác : Tai nấm. II. đg. Tát. (thực) : Tai cho mấy cái.

- d. Việc không may xảy ra bất thành lĩnh : Tai bay vạ gió.

- t. Toi, vô ích : Cơm tai.

tai ác

- t. Có tác dụng gây nhiều tai hại, đáng nguyên rủa. Trận mưa đá tai ác làm dập nát hoa màu.

tai ách

- dt. Tai hoạ nặng nề ở đâu đâu bất ngờ xảy ra: thoát khỏi tai ách khó qua nổi tai ách.

tai biến

- Sự việc gây vạ bất ngờ.

tai hại

- t. (hoặc d.). Có tác dụng gây ra nhiều mất mát, thiệt hại. Hậu quả tai hại của việc làm ẩu. Những tai hại do trận bão gây ra.

tai hoạ

- tai hoạ dt. Điều không may, gây ra sự đau khổ, mất mát lớn: khắc phục những tai hoạ của bão lụt gây nên gặp nhiều tai hoạ tai hoạ bất kì.

tai nạn

- d. Sự việc không may, xảy ra bất ngờ, gây thiệt hại cho người và tài sản : Tai nạn ô-tô đâm vào tàu điện.

tai quái

- t. Tinh ranh một cách độc ác, làm cho người khác phải khôn khổ. Trò chơi tai quái.

tai tiếng

- dt. Tiếng xấu, dư luận xấu: bị tai tiếng vì mấy cậu học trò nghịch ngợm Bạ bè ở với nhau chưa bao giờ có tai tiếng gì.

tai ương

- Vạ lớn.

tài

- 1 d. (kng.). Tài xế (gọi tắt). Bác tài.

- 2 I d. Khả năng đặc biệt làm một việc nào đó. Một nhà văn có tài. Tài ngoại giao. Cây tài. Hội thi tài của thợ trẻ.

- II t. Có . Người tài. Bắn súng rất tài. Tài nhớ thật! (kng.).

tài cán

- dt. Tài, khả năng giải quyết, thực hiện tốt việc gì: một cán bộ quản lí tài cán vị chỉ huy tài cán Nó chẳng có tài cán gì cả.

tài chính

- d. 1. Công việc quản lý tiền tài của một nước, một đoàn thể... Bộ tài chính.

Một bộ của chính phủ quản lý toàn thể tiền tài trong nước. 2. Việc chi thu trong gia đình : Tài chính eo hẹp, chẳng sắm được gì.

tài công

- (đph) Người cầm lái ghe chài chở lúa.

tài đức

- d. Tài năng và đức độ (nói khái quát). Những bậc tài đức.

tài giảm

- đgt. (khhc) Giảm bớt, cắt giảm: tài giảm quân số chính quy.

tài giỏi

- t. Có tài (nói khái quát). Người chỉ huy tài giỏi.

tài hoa

- tt. Tài giỏi, phong nhã, thường thiên về nghệ thuật, văn chương: một nhạc sĩ tài hoa nét vẽ tài hoa.

tài khóa

- Cái khoản chi thu của ngân sách trong một năm : Tài khóa năm 1977.

tài khoản

- d. Số kế toán dùng để phản ánh tình hình biến động của các loại vốn và nguồn vốn. Tài khoản tiền gửi ngân hàng.

tài liệu

- dt. 1. Sách báo, các văn bản giúp người ta tìm hiểu vấn đề gì: tài liệu học tập tài liệu tham khảo đọc tài liệu tại thư viện. 2. Nh. Tư liệu (ng. 2.): đi thực tế thu thập tài liệu viết luận văn tốt nghiệp.

tài lực

- Khả năng làm việc gì : Không đủ tài lực để đảm đương việc ấy.

tài mạo

- Tài hoa và dung mạo : Phong tư tài mạo tuyệt vời (K).

tài năng

- d. 1 Năng lực xuất sắc, khả năng làm giỏi và có sáng tạo một công việc gì. Phát triển tài năng. Tài năng nghệ thuật. Một kỹ sư có tài năng. 2 Người có tài năng. Phát hiện và bồi dưỡng những tài năng trẻ.

tài nghệ

- dt. Tài năng đạt đến độ điêu luyện, tinh xảo trong nghề nghiệp: tài nghệ của diễn viên trở hết mọi tài nghệ.

tài nguyên

- d. Những phương tiện thiên nhiên biến thành hoặc tạo nên của cải khi được sử dụng : Quặng, rừng, các nguồn năng lượng... là những tài nguyên.

tài phiệt

- d. Tư bản tài chính có thể lực, nắm quyền chi phối kinh tế - chính trị ở các nước tư bản. Giới tài phiệt.

tài sản

- dt. Của cải vật chất dùng để sản xuất hoặc tiêu dùng: bảo vệ tài sản của nhân dân tịch thu tài sản.

tài sắc

- Tài năng và sắc đẹp : Nổi danh tài sắc một thì (K).

tài tình

- t. Giỏi giang và khéo léo đến mức đáng khâm phục. Nét vẽ tài tình. Đường bóng tài tình.

tài trí

- dt. Tài năng và trí tuệ: đem hết tài trí phục vụ Tổ quốc Dầu cho tài trí bậc nào, Gặp cơn nguy hiểm biết sao mà nhờ (Lục Vân Tiên).

tài tử

- d. 1. Người diễn kịch làm thơ, vẽ, chụp ảnh, chơi thể thao... mà không phải nhà nghề (cũ). 2. Lối làm việc thiếu cố gắng : Đi học lối tài tử.

tài vụ

- d. Công việc thu tiền, chi tiền, sử dụng vốn để thực hiện nhiệm vụ ở một cơ quan, một xí nghiệp, v.v. Công tác tài vụ. Quản lí tài vụ.

tài xế

- dt. Người làm nghề lái xe, lái tàu hoả: nghề tài xế đề nghị tài xế dừng xe, xuất trình giấy tờ.

tài xỉu

- Lối đánh bạc bằng ba quân xúc xắc.

tải

- 1 d. (kng.). Bao tải (nói tắt). Một tải gạo.

- 2 I đg. Vận chuyển đi xa. Tải quân nhu. Tải hàng về kho. Xe tải*.

- II d. trọng (nói tắt). Xe chở vượt tải. Quá tải*.

tãi

- đgt. Dàn mỏng ra trên bề mặt: tãi thóc ra cho mau khô.

tái

- t. 1. Dở sống dở chín : Thịt bò tái. 2. Xanh xao, mất sắc : Mặt tái.

tái bản

- đg. (Sách) in lại lần nữa theo bản cũ. Sách tái bản lần thứ hai. Tái bản có bổ sung.

tái bút

- đgt. Viết thêm cuối bức thư, sau chữ kí: phần tái bút của bức thư.

tái cử

- Bầu lại một lần nữa : Được tái cử vào Hội đồng nhân dân.

tái diễn

- đg. 1 (id.). Diễn lại lần nữa vào dịp khác. Vợ kịch được tái diễn nhiều lần. 2 Lại xảy ra lần nữa (thường nói về việc không hay). Ngăn ngừa tai nạn tái diễn. Tái diễn hành động phạm pháp.

tái giá

- đgt. 1. (Người đàn bà goá) lấy chồng lần nữa. 2. (Lúa) cấy lại sau khi lúa cấy lần trước bị hỏng: lúa tái giá.

tái hồi

- Lại trở về chốn cũ.

tái hợp

- đg. Sum họp, đoàn tụ trở lại sau thời gian xa cách. Cảnh vợ chồng tái hợp.

tái ngũ

- đgt. (Quân nhân đã xuất ngũ) trở lại phục vụ tại ngũ trong quân đội khi có lệnh động viên.

tái phạm

- Lại phạm tội cũ một lần nữa.

tái phát

- đg. (Bệnh cũ) lại phát ra sau một thời gian đã khỏi. Bệnh sốt rét tái phát.

tái sản xuất

- đgt. Sản xuất lập lại và tiếp tục tăng trưởng, mở rộng: tái sản xuất mở rộng.

tái sinh

- 1. đg. Lại sinh ra đời một lần nữa sau khi đã chết, theo thuyết của nhà Phật : Tái sinh chưa dứt hương thê, Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai (K). 2. t. Chế tạo lại từ những vật đã hỏng : Cao su tái sinh.

tái tạo

- đg. 1 Tạo ra lại, làm ra lại. Ôn tái tạo (ơn cứu sống). Tái tạo cuộc đời cho một kẻ hư hỏng. 2 Phản ánh hiện thực có hư cấu, tưởng tượng, nhưng chân thật và sinh động đến mức như làm sống lại hiện thực. Tác phẩm nghệ thuật tái tạo cuộc sống. Sự tái tạo nghệ thuật.

tái thể

- đgt. Được sống lại ở cõi đời: ông ta như Bao Công tái thể.

tại

- g. ở nơi : Sinh tại Hà Nội.

- g. Vì lý do là : Thi trượt tại lười.

tại chỗ

- t. Ở ngay nơi sự việc đang diễn ra, nơi đang nói đến. Mang hàng đến bán tại chỗ. Mở cuộc điều tra tại chỗ. Nghỉ tại chỗ.

tại chức

- tt. 1. Hiện đang giữ chức vụ gì: Khi tại chức thì kẻ đón người đưa, chẳng bù cho bây giờ. 2. (Hình thức học tập) không phải tập trung theo lớp học mà vừa công tác bình thường vừa tham gia học tập: tốt nghiệp đại học hệ tại chức.

tại đào

- Đang trốn trong khi bị coi là có tội (cũ).

tại gia

- t. (Tu hành) ở nhà mình, không ở chùa. Tu tại gia.

tại ngũ

- tt. Còn đang ở trong quân đội: quân nhân tại ngũ.

tại sao

- 1. ph. Vì lẽ gì : Tại sao lại nghỉ 2. 1. Vì lẽ gì, do nguyên nhân nào : Anh cho biết tại sao anh nghỉ.

tại tâm

- Từ trong lòng : Hiếu tại tâm.

tam

- d. (kết hợp hạn chế). Ba. Lúc tam canh (cũ; canh ba). Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống (tng.).

tam bản

- dt. Loại thuyền gỗ nhỏ: bơi tam bản qua sông mới đóng chiếc tam bản.

tam cấp

- Có ba bậc : Xây mộ tam cấp. Nhảy tam cấp. Môn điền kinh nhảy ba bước liền.

tam đại

- I d. Ba đời (đời cha, đời ông và đời cụ). Lôi đến tam đại ra mà chửi.

- II t. (kng.; kết hợp hạn chế). Đã xưa lắm, cũ lắm. Mối thù .

tam đoạn luận

- dt. Phép suy lí lô gích gồm ba vế, trong đó mệnh đề kết luận được rút ra từ hai mệnh đề tiền đề, ví dụ: Mọi người đều sẽ chết. Tôi là con người. Vậy, tôi sẽ chết.

tam giác

- (toán) Phần của mặt phẳng giới hạn bởi một đường gấp khúc kín có ba cạnh. Tam giác cân. Tam giác có hai cạnh bằng nhau. Tam giác đều. Tam giác có ba cạnh bằng nhau. Tam giác vuông. Tam giác có một góc vuông.

tam giáo

- d. (id.). Ba thứ đạo ở Trung Quốc thời trước: đạo Khổng, đạo Phật, đạo Lão (nói tổng quát).

tam suất

- Nh. Quy tắc tam suất.

tam thất

- Loài cây cùng họ với ngũ gia bì, trồng lấy củ làm thuốc bổ.

tam thể

- d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Ba màu. Mèo tam thể (lông đen, trắng, vàng).

tam tông

- dt. Ba nguyên tắc của giáo lý phong kiến bắt người đàn bà phải tuân thủ là khi ở nhà phải theo cha, khi lấy chồng phải theo chồng, khi chồng chết phải theo con trai: trọn đạo tam tông.

tam tộc

- Ba họ là họ cha, họ mẹ và họ vợ : Tru di tam tộc.

tám

- 1 d. Tên gọi chung một số thứ lúa tẻ, gạo hạt nhỏ và dài, cơm có mùi thơm, ngon. Cơm gạo tám.

- 2 d. Số tiếp theo số bảy trong dãy số tự nhiên. Tám chiếc. Một trăm lẻ tám. Tám bảy (kng.; tám mươi bảy). Một nghìn tám (kng.; tám trăm chẵn). Một thước tám (kng.; tám tấc). Tầng tám.

tám mươi

- Tám lần mười.

tạm

- t. 1 (dùng phụ cho đg.). (Làm việc gì) chỉ trong một thời gian nào đó, khi có điều kiện thì sẽ có thay đổi. Tạm thay làm giám đốc. Tạm lánh đi nơi khác. Hội nghị tạm hoãn. 2 Thật ra chưa đạt yêu cầu như mong muốn, nhưng chấp nhận, coi là được. Làm tạm đủ ăn. Bài thơ nghe tạm được. Công việc tạm gọi là ổn. Ăn tạm cho đỡ đói. // Láy: tạm tạm (ng. 2; ý mức độ thấp).

tạm biệt

- đgt. Chia tay nhau với hi vọng sẽ gặp lại: tạm biệt quê hương lên đường đi chiến đấu tạm biệt bạn bè.

tạm bợ

- Nói cảnh sống không ổn định.

tạm thời

- t. Chỉ có tính chất trong một thời gian ngắn trước mắt, không có tính chất lâu dài. Biện pháp tạm thời. Chỗ ở tạm thời. Tạm thời chưa nói đến.

tạm trú

- đgt. ở tạm một thời gian: đăng kí tạm trú hộ khẩu tạm trú.

tạm ứng

- đgt. Ứng trước, sẽ thanh toán sau. Tạm ứng tiền công.

tạm ước

- Bản giao ước ký kết giữa hai bên để tạm thời hòa hoãn các cuộc xung đột.

tan

- đgt. 1 (Chất rắn) hoà lẫn vào trong một chất lỏng làm thành một chất lỏng đồng tính. Muối tan trong nước. Quấy cho đường tan hết. 2 Chuyển từ trạng thái rắn sang trạng thái lỏng. Tuyết tan. 3 Vỡ vụn ra thành mảnh nhỏ, không còn nguyên vẹn như trước. Vỡ tan. Tan như xác pháo. Đập tan âm mưu (b.). 4 Tán dần ra xung quanh để như biến mất dần đi và cuối cùng không còn tồn tại nữa. Sương tan. Con bão tan. 5 (kết hợp hạn chế). (Hoạt động tập hợp đông người) kết thúc, số đông tán ra các ngả. Tan học. Tan cuộc họp. Tan tầm*. Cảnh chợ tan.

tan hoang

- tt. Tan nát, đổ vỡ hoàn toàn, gây cảm giác hoang vắng: nhà cửa tan hoang
Làng bản tan hoang sau cơn bão.

tan nát

- Biến thành những mảnh vụn, không dùng được nữa ; tiêu tán : Thành phố tan nát sau cơn động đất ; Tiêu tan nát cả quỹ.

tan rã

- đgt. Bị rời ra từng mảnh, không còn là một khối có tổ chức, có lực lượng nữa. Hàng ngũ tan rã. Hệ thống thuộc địa tan rã ra từng mảnh.

tan tác

- tt. Tan rời ra mỗi nơi một mảnh, mỗi nơi một phần một cách hỗn loạn: Đàn gà chạy tan tác mỗi con một nơi Giặc bị truy kích chạy tan tác vào rừng.

tan tành

- Vỡ nát tung ra : Đập phá tan tành.

tan vỡ

- đgt. Ở trạng thái như bị vỡ tan ra, hoàn toàn chẳng còn gì (thường nói về cái trừu tượng). Hi vọng áp ủ bấy lâu bị tan vỡ. Hạnh phúc tan vỡ. Tan vỡ như bột xà phòng.

tàn

- 1 dt. 1. Đồ dùng để che trong đám rước, có cán và khung bọc tấm nhiều hình tròn, xung quanh rủ xuống: tàn che lọng rước. 2. Cành lá của cây xoè ra như cái tàn ở trên cao: tàn cây bàng ngời dưới tàn cây.

- 2 I. tt. 1. (Hoa) héo dần, sắp rụng: cánh hoa tàn. 2. (Lửa) yếu dần, sắp tắt: bếp lửa tàn Lửa tàn dần. 3. ở vào giai đoạn cuối của sự tồn tại: Hội sắp tàn Cuộc vui nào rồi cũng tàn. II. dt. Phần còn sót lại sau khi cháy: tàn hương tàn thuốc lá theo đóm ăn tàn (tng.) tro tàn.

tàn ác

- Độc ác, không biết thương xót : Thục dân tàn ác.

tàn bạo

- t. Độc ác và hung bạo. Hành động khủng bố tàn bạo.

tàn binh

- Nh. Tàn quân.

tàn dư

- Những cái còn sót lại : Tàn dư của công xã nguyên thủy tại nông thôn.

tàn hại

- đg. Gây nên những thiệt hại nặng nề, giết hại hàng loạt một cách dã man.

tàn hương

- Nh. Tàn nhang.

tàn khốc

- Độc ác, gây thiệt hại lớn : Chiến tranh tàn khốc.

tàn lụi

- đg. Ở trạng thái tàn dần, lụi dần (nói khái quát). Cỏ cây tàn lụi vì giá rét. Hi vọng cứ tàn lụi dần.

tàn nhang

- dt. Bệnh ngoài da biểu hiện bằng những dát nhỏ tròn màu hung, màu nâu, xám, hồng, bằng phẳng, nhẵn, không có vảy, không thâm nhiễm, chủ yếu ở mặt, có thể ở cổ, vai, cánh tay, mu bàn tay, diễn biến theo mùa, giảm về mùa hè nhất là khi ra nắng, đôi khi tự khỏi.

tàn nhẫn

- Không một chút lòng thương : Cư xử tàn nhẫn.

tàn phá

- đg. Phá hoại nặng nề trên phạm vi rộng. Trận bão tàn phá mùa màng. Nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá.

tàn phế

- tt. Bị thương tật nặng, mất khả năng vận động, lao động bình thường: bị tàn phế do tai nạn lao động một tấm thân tàn phế.

tàn sát

- đg. Giết một cách dã man, cùng một lúc, hàng loạt người không có sức và phương tiện tự vệ : Phát xít Đức tàn sát toàn thể dân làng Ô-ra-đua tại Pháp

năm 1944.

tàn tạ

- đg. Ở giai đoạn cuối của quá trình suy tàn. Nhan sắc đã tàn tạ. Thời kì tàn tạ của chế độ phong kiến.

tàn tật

- tt. Bị tật khiến cho mất khả năng hoạt động, lao động bình thường: người tàn tật bị tàn tật bẩm sinh.

tàn tệ

- Nhấn tâm và tệ bạc : Cư xử tàn tệ.

tàn tích

- d. Dấu vết, vết tích của cái cũ còn sót lại. Xoá bỏ tàn tích cũ.

tản bộ

- đgt. Đi bộ thong thả để dạo chơi: đi tản bộ dọc theo lũy tre.

tản cư

- Rời nơi mình ở để tránh nạn chiến tranh, trong thời kháng chiến chống Pháp.

tản mạn

- t. 1 Ở tình trạng rời rạc, không có sự liên hệ với nhau, không tập trung. Trình bày tản mạn, thiếu tập trung. Những ý nghĩ tản mạn, không đâu vào đâu. 2 (id.). Như tản mát. Sách vở để tản mạn nhiều nơi.

tản mát

- tt. Rải rác mỗi nơi một ít: Sách vở để tản mát nhiều chỗ thu nhặt sắt vụn tản mát nhiều nơi.

tản văn

- Văn xuôi (cũ).

tán

- 1 d. 1 Tàn lón. Tán che kiệu. 2 Vật có hình dáng như cái tán. Tán đèn. 3 Vòng sáng mờ nhạt nhiều màu sắc bao quanh mặt trời hay mặt trăng do sự khúc xạ và phản chiếu ánh sáng qua màn mây. Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa (tng.). 4 Bộ lá của cây, tạo thành vòm lớn, có hình giống cái tán. Cây thông có tán hình tháp. Tán lá. Tán rừng. Hàng chè rộng tán. 5 Kiểu cụm hoa có các nhánh cùng xuất phát từ một điểm chung trên trục chính, trông như cái tán. Cây mùi có hoa tán. Cuống tán.

- 2 d. Thề văn cổ, nội dung ca ngợi công đức, sự nghiệp một cá nhân nào đó.

- 3 đg. (kng.). 1 Nói với nhau những chuyện linh tinh, không đâu vào đâu, cốt để cho vui. Ngồi tán chuyện. Tán hết chuyện này đến chuyện khác. Tán láo. 2 Nói thêm thắt vào. Có một tán thành năm. Tán rộng ra, viết thành một bài

báo. 3 Nói khéo, nói hay cho người ta thích, chứ không thật lòng, cốt để tranh thủ, lợi dụng. Tán gái. Tán mãi mới vay được tiền.

- 4 đg. Đập bẹt đầu đinh ra để cho bám giữ chặt. Tán rivê. Đinh tán*.

- 5 I đg. Nghiền cho nhỏ vụn ra. Tán thuốc.

- II d. (id.). Thuốc đông y ở dạng bột; thuốc bột. Cao đơn hoàn *.

tán loạn

- tt. (Số đông) chạy lung tung, hỗn loạn ra các phía, do quá hoảng sợ: Quân địch chạy tán loạn Lũ chuột vỡ tổ chạy tán loạn.

tán thành

- Đồng ý để làm một việc gì : Tán thành một chủ trương.

tán thưởng

- đg. Tỏ thái độ đồng tình, khen ngợi. Vỗ tay tán thưởng. Ý kiến được nhiều người tán thưởng.

tán tỉnh

- đgt., khng. Làm cho người khác xiêu lòng, nghe theo mình bằng những lời nói ngon ngọt, nhằm mục đích riêng: bám theo các cô gái để tán tỉnh ve vãn Nó tán tỉnh mãi mà vẫn không ăn nhằm gì.

tán tụng

- Khen và ca ngợi : Tán tụng công đức.

tang

- 1 d. Thân hoặc thành bầu cộng hưởng của trống. Trống thùng còn tang (tng.).

- 2 d. (kết hợp hạn chế). Vật làm chứng cho việc làm sai trái, phi pháp. Đốt đi cho mất tang.

- 3 d. 1 Sự đau buồn có người thân mới chết. Nhà đang có tang. 2 (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Lễ chôn cất người chết. Đám tang*. Lễ tang. 3 (kết hợp hạn chế). Dấu hiệu (thường ở áo, mũ, đầu, theo phong tục) để tỏ lòng thương tiếc người mới chết. Đeo băng tang. Đội khăn tang. Để tang*. 4 Thời gian để tang. Chưa hết tang mẹ. Mãn tang.

- 4 d. (kng.). Loại, hạng người hoặc vật (hàm ý không coi trọng). Cái tang thuốc này hút nặng lắm. Tang ấy thì biết làm ăn gì.

- 5 d. Tỉ số của sin của một góc với cosin của góc ấy.

tang chế

- dt. Phép tắc, quy tắc để tang: Tang chế còn nhiều điều phiền phức.

tang chứng

- Vật hoặc người làm chứng.

tang lễ

- d. (trtr.). Các nghi lễ chôn cất người chết (nói tổng quát); lễ tang. Tang lễ được cử hành trọng thể.

tang phục

- dt. Quần áo tang: Bây giờ kịp rước thợ may, Sắm đồ tang phục nội ngày cho xong (Lục Vân Tiên).

tang thương

- 1. d. Cuộc đời biến đổi (cũ). 2. t. Khổ sở tiêu tụy : Quần áo rách rưới trông tang thương quá !

tang tích

- d. (id.). Dấu vết còn để lại của hành động phạm pháp. Lau sạch những vết máu để mất tang tích.

tang tóc

- tt. Đau buồn thương xót vì có người chết: những ngày tang tóc cảnh đau thương tang tóc do chiến tranh gây nên.

tang vật

- Vật làm chứng.

tàng hình

- đg. Dùng phép lạ tự làm cho mình như biến mất đi, không ai có thể nhìn thấy được.

tàng tàng

- 1 tt. 1. Ngà ngà say: Tàng tàng chén cúc dở say (Truyện Kiều). 2. Hơi gàn, ngang ngang.

- 2 tt., khng. (Đồ dùng) quá cũ vì đã sử dụng một thời gian khá lâu: chiếc xe đạp tàng tàng.

- 3 tt. (Tính người) hơi gàn dở: tính tàng tàng, ăn nói dờ dẩn.

tàng trữ

- Cất giấu cẩn thận : Tàng trữ sách quý.

tảng

- 1 d. 1 Khối chất rắn tương đối lớn. Tảng đá. Băng trôi cả tảng. 2 (thường nói đá tảng). Hòn đá to đẽo thành hình khối đều, dùng kê chân cột nhà.

- 2 đg. (kng.). Giả tảng (nói tắt). Tảng như không biết.

tảng lờ

- đgt. Vờ như không biết gì, không để tâm chú ý đến: tảng lờ như không nghe thấy.

tảng sáng

- Bắt đầu buổi sáng, lúc đã sáng rõ.

tạng

- d. 1 (id.). x. lục phủ ngũ tạng. 2 Tính chất cơ thể của mỗi người. Tạng người khoẻ. Người tạng gầy. 3 (kng.). Sở trường, sở thích riêng của mỗi người (nói tổng quát). Mỗi người viết văn đều có cái tạng riêng của mình.

tạng phủ

- Nh. Lục phủ ngũ tạng.

tanh

- d. Vòng dây sắt trong mép lốp xe : Lốp đứt tanh.

- t. Có mùi như mùi cá sống.

tanh bành

- t. Ở tình trạng các thứ bị mở tung, xáo tung cả ra, trông ngổn ngang, bừa bãi. Gà bới tanh bành bấp núc. Mở tanh bành. Phá tanh bành. Nhà cửa tanh bành.

tanh hôi

- Nh. Hôi tanh.

tánh

- d. Nh. Tính.

tạnh

- đg. (Mưa, gió) ngừng hoặc dứt hẳn. Đã tạnh mưa. Trời quang mây tạnh. Tạnh gió.

tạnh ráo

- tt. Khô ráo, không còn mưa gió, lầy lội nữa: trời tạnh ráo những ngày tạnh ráo.

tao

- đ. Từ dùng để tự xưng với người dưới hoặc người ngang hàng thân với mình : Thằng kia lại đây tao bảo !

- d. Lướt, lần : Đã mấy tao xơ xác vì cờ bạc.

tao đàn

- d. (cũ). Nhóm, hội các nhà thơ.

tao ngộ

- đgt. Gặp gỡ tình cờ: duyên tao ngộ.

tao nhã

- Thanh cao lịch sự : Cử chỉ tao nhã.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (2)

tào lao

- t. (Lời nói, câu chuyện) không có nội dung gì đứng đắn, chỉ nói ra cho có chuyện, cho vui. Chuyện tào lao. Tán tào lao dăm ba câu. Chỉ hứa tào lao.

tảo

- 1 dt. Thực vật đơn bào hoặc đa bào sống hầu hết ở nước, tế bào có nhân điển hình và có chất diệp lục: rong tảo.

- 2 đgt., khng. Kiếm ra được bằng cách chạy vạy xoay xở: tảo cái ăn.

tảo thanh

- Đuổi hết giặc cướp .

táo

- 1 d. 1 Tên gọi chung một số cây có quả tròn, da nhẵn, thịt mềm, ăn được, như táo tây, táo ta, táo tàu. 2 Táo ta.

- 2 t. (kng.). Táo bón (nói tắt). Đi ngoài bị táo.

táo bạo

- tt. Mạnh bạo, cả gan, bất chấp mọi nguy hiểm: hành động táo bạo ý nghĩ táo bạo.

táo gan

- Bạo dạn lắm, không sợ nguy hiểm.

táo tác

- t. Nhón nhác và hỗn loạn. Đàn gà chạy táo tác.

tạo

- 1 dt. Chức đứng đầu và cai quản một bản ở vùng dân tộc Thái, trước Cách mạng tháng Tám.

- 2 I. đgt. Làm ra: Con người tạo ra mọi thứ của cải vật chất. II. dt., x. Con tạo.

tạo hình

- Nói nghệ thuật biểu hiện bằng cách ghi lại, tạo nên những hình thể với những bức họa, pho tượng... : Nghệ thuật tạo hình.

tạo hóa

- tạo hoá d. Đấng tạo ra muôn vật với mọi sự biến hoá, đổi thay, theo quan niệm duy tâm. Bàn tay của tạo hoá.

tạo lập

- đgt. Tạo ra, gây dựng nên: tạo lập cơ nghiệp.

tạo thành

- Làm nên, gây nên.

táp

- 1 d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị lần đánh máy chữ, từ lúc đưa giấy vào máy đến lúc đánh xong lấy giấy ra. Mỗi táp năm bản. Mỗi ngày đánh hai chục táp.

- 2 đg. 1 Ngoạm, đóp mạnh, nhanh bằng miệng há rộng. Cá táp môi. Bị chó táp. Lợn táp cám. 2 (kết hợp hạn chế). Vỗ mạnh, đập mạnh vào. Lửa táp vào mặt. Bị mưa táp ướt hết người. Gió táp mưa sa*.

- 3 đg. Ốp thêm, đắp thêm vào bên ngoài cho vững chắc hơn. Táp mấy đoạn tre vào thân cây. Buộc táp.

- 4 đg. (Cây lá) héo úa vì điều kiện sinh trưởng bất thường. Cà chua bị táp vì sương muối. Rét quá, mạ táp hết.

tạp

- tt. Có nhiều thứ, nhiều loại lẫn lộn trong đó: mua một mớ cá tạp ăn tạp pha tạp.

tạp chất

- Chất phụ kết vào chất chính : Quặng sắt này có nhiều tạp chất.

tạp chí

- d. Xuất bản phẩm định kì, có tính chất chuyên ngành, đăng nhiều bài do nhiều người viết, đóng thành tập, thường có khổ nhỏ hơn báo.

tạp nhập

- tt. Linh tinh, vụn vặt và ít có giá trị: một thùng đồ gồm toàn những thứ tạp nhập bán đủ thứ tạp nhập.

tạp vụ

- Việc vặt.

tát

- 1 đg. (hoặc d.). Đánh vào mặt bằng bàn tay mở. Tát đánh bóp vào mặt. Cho mấy cái tát. Tát tai*.

- 2 đg. Đưa chuyển bớt nước từ nơi nọ sang nơi kia, thường bằng gàu. Tát nước chống hạn. Tát ao bắt cá. Măng như tát nước (vào mặt).

tạt

- đgt. 1. Hất mạnh lệch theo hướng khác khi đang dịch chuyển thẳng: Mưa tạt vào nhà Lửa tạt vào mặt Song song đôi cửa then gài, Dẫu mưa có tạt tạt ngoài mái hiên (cd.). 2. Ghé vào, rẽ ngang vào trên đường đi: tạt về thăm nhà cho xe tạt vào ngõ.

tạt tai

- Nh. Tát tai.

tàu

- 1 d. Lá to và có cuống dài của một số loài cây. Tàu chuối. Tàu dừa. Xanh như tàu lá.
- 2 d. Tên gọi chung các phương tiện vận tải lớn và hoạt động bằng máy móc phức tạp. Tàu thủy*. Bến tàu*. Đường tàu. Tàu vũ trụ*.
- 3 d. Máng đựng thức ăn trong chuồng ngựa; cũng dùng để gọi chuồng ngựa. Ngựa vục mõm ăn thóc trong tàu. Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ (tng.).
- 4 t. Có nguồn gốc Trung Quốc; theo kiểu Trung Quốc. Chè tàu*. Mực tàu*. (Thịt) kho tàu*.

tàu chiến

- dt. Tàu chiến đấu và tàu chuyên dùng của hải quân nói chung: bắn cháy tàu chiến của địch.

tàu chợ

- d. (kng.). Xe lửa chở khách và hàng hoá, đỗ ở hầu hết các ga dọc đường.

tàu cuốn

- dt. Tàu chuyên dùng vào việc nạo vét lòng sông, cửa biển.

tàu hỏa

- Phương tiện vận tải gồm nhiều toa chạy trên đường ray, đầu máy kéo chạy bằng sức hơi nước, dầu ma-dút hoặc điện năng.

tàu ngầm

- d. Tàu biển có thể chạy dưới mặt nước.

tàu sân bay

- dt. Tàu chiến nổi dùng làm căn cứ không quân, được trang bị phương tiện cho máy bay cất, hạ cánh, nhà chứa máy bay..., tốc độ 35 hải lí/giờ, chở được 90-100 máy bay.

tàu thủy

- Tàu chạy trên mặt nước.

tay

- d. 1 Bộ phận phía trên của cơ thể người, từ vai đến các ngón, dùng để cầm, nắm; thường được coi là biểu tượng của lao động cụ thể của con người. Cánh tay*. Túi xách tay. Tay làm hàm nhai* (tng.). Nhanh tay lên! Nghỉ tay ăn cơm. 2 Chi trước hay xúc tu của một số động vật, thường có khả năng cầm, nắm đơn giản. Tay vượn. Tay gấu. Tay bạch tuộc. 3 (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Tay của con người, coi là biểu tượng của hoạt động tham gia vào một việc gì. Giúp một tay. Nhúng tay* (vào việc người khác). (Tác phẩm) đầu tay*. 4 (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Tay của con người, coi là

biểu tượng của khả năng, trình độ nghề nghiệp, hay khả năng hành động nói chung. Tay nghề*. Non tay*. (Cho) biết tay*. 5 Tay của con người, coi là biểu tượng của quyền sử dụng, định đoạt. Chính quyền về tay nhân dân. Sa vào tay bọn cướp. Có đủ phương tiện trong tay. 6 (kng.). Từ dùng để chỉ con người, về mặt có khả năng hoạt động nào đó (thường hàm ý chê). Tay anh chị. Một tay không vừa. Tay ấy khá đầy. 7 (kng.; dùng trước một số d. chỉ công cụ). Người giỏi về một môn, một nghề nào đó. Tay búa thạo. Tiểu đội có ba tay súng giỏi. 8 (dùng trước một số d. số lượng). Bên tham gia vào một việc nào đó, trong quan hệ giữ các bên với nhau. Hội nghị tay tư. Tay đôi*. 9 Bộ phận của vật, tương ứng với tay hay có hình dáng, chức năng như cái tay. Vịn vào tay ghế. Tay đòn.

tay áo

- dt. Phần của áo che cánh tay: xắn tay áo cài khuy tay áo.

tay lái

- Bộ phận điều khiển hướng đi của thuyền, tàu, xe.

tay nải

- d. Túi vải có quai đeo, dùng đựng đồ mang đi đường. Buộc lại tay nải. Đeo tay nải.

tay ngang

- tt. Không phải chuyên nghề, chỉ có tính nghiệp dư: Thợ tay ngang mà khá ra phết.

tay quay

- Bộ phận của một cái máy chịu tác dụng của lực làm quay máy.

tay sai

- d. Kẻ chịu cho kẻ khác sai khiến làm những việc phi nghĩa. Làm tay sai cho giặc.

tay thợ

- Người giỏi về một nghề lao động chân tay.

tay trắng

- d. Tình trạng không có chút vốn liếng, của cải gì. Từ tay trắng mà làm nên. Tay trắng vẫn hoàn tay trắng.

tay trên

- Trước người khác để tranh lấy : Phỗng tay trên.

tay trong

- d. (kng.). Người ở bên trong một tổ chức nào đó mà giúp đỡ cho người bên ngoài, trong quan hệ với người bên ngoài ấy. Nhờ có tay trong cho biết tình hình.

tay vịn

- dt. Bộ phận để vịn khi lên xuống, qua lại: tay vịn cầu thang tay vịn bao lon.

tày

- t. Không nhọn : Gậy tày.

- t. Bằng : Yêu thì yêu vậy chẳng tày trưởng nam (cd) ; Tội tày đình.

tày đình

- t. (kng.). Lớn lắm, có thể có hậu quả rất nghiêm trọng. Chuyện tày đình. Tội tày đình.

tày trời

- tt. Hết sức lớn, gây nên những hậu quả nặng nề, không sao lường được: tội ác tày trời.

táy máy

- 1. Cg. Mó máy. đg. Sờ mó luôn tay để nghịch ngợm hay vì tò mò. 2. Cg. Tháy máy. t. Có tính ăn cắp vặt.

tắc

- đg. Ở tình trạng có cái gì đó làm mắc lại, làm cho không lưu thông được. Rác rưởi làm tắc cống. Đường tắc nghẽn. Công việc tắc ở khâu nào phải gỡ khâu ấy.

tắc kè

- dt. Con vật giống như rắn lằn nhưng to hơn, thường sống trên cây to, có tiếng kêu "tắc kè", thường được ngâm rượu dùng làm thuốc: rượu tắc kè.

tắc nghẽn

- Bị mắc, không qua được : Đường tắc nghẽn.

tắc trách

- t. (Làm việc gì) chỉ cốt cho xong, không chú ý đến kết quả, do thiếu tinh thần trách nhiệm. Làm ăn tắc trách. Thái độ tắc trách.

tắc xi

- tắc-xi (F. taxi) dt. Xe ô tô con chở khách: đi tắc-xi lái tắc-xi thuê tắc-xi.

tắm

- d. 1. Bọt nhỏ từ trong nước nổi lên. 2. Cg. Tắm hơi. Tin tức về một người : Đi biệt tắm.

- d. Que nhỏ bằng tre, gỗ dùng để xỉa răng.

tắm hơi

- d. (thường dùng có kèm ý phủ định). Dấu hiệu nhờ đó có thể biết về sự có mặt của một người nào hoặc một cái gì đó đang tìm kiếm, mong đợi (nói khái quát). Hẹn đến, mà chờ mãi chẳng thấy tắm hơi. Bật tắm hơi.

tắm tích

- dt. Tin tức hay dấu vết để lại của một đối tượng nào đó: đi biệt tăm tích tìm mãi chẳng thấy tăm tích đâu.

tắm

- d. Sâu của một loài bướm, ăn lá dâu, nhả ra tơ.

tắm

- đg. 1 Giội nước lên người hoặc ngâm mình trong nước cho sạch sẽ, mát mẻ hoặc để chữa bệnh. Ăn no tắm mát. Tắm biển. Tắm suối nước nóng. Tắm cho em bé. Làng quê tắm trong ánh trăng (b.). 2 Phơi mình dưới ánh nắng hoặc làm cho toàn thân chịu tác động của một loại tia sáng (theo phương pháp vật lí) để chữa bệnh. Tắm nắng. Tắm điện. 3 Làm cho đồ vàng bạc sáng bóng lại bằng cách nhúng trong một loại nước chua. Tắm vàng. Tắm đôi hoa tai.

tắm giặt

- đgt. Tắm và giặt giũ cho sạch nói chung: nghỉ ngơi một chút rồi tắm giặt cho sạch sẽ.

tắm nắng

- Phơi mình ngoài nắng cho khỏe người : Tắm nắng ở bãi biển.

tắm rửa

- đg. Tắm cho sạch (nói khái quát).

tần tiện

- tt. Rất dè sẻn, hạn chế việc chi dùng đến mức thấp nhất: Đồng lương ít ỏi, tần tiện lắm mới đủ ăn ăn tiêu tần tiện sống tần tiện.

tăng

- đg. Thêm lên hơn trước : Dân số tăng; Tăng năng suất.

tăng cường

- đg. Làm cho mạnh thêm, nhiều thêm. Tăng cường lực lượng. Đê đập được tăng cường để chống bão.

tăng lữ

- dt. Những người tu hành theo một tôn giáo nói chung: tăng lớp tăng lữ.

tăng ni

- d. Các nhà sư, nam và nữ (nói tổng quát). Các tăng ni, phật tử.

tăng tịu

- đgt. Có quan hệ nam nữ không chính đáng: tăng tịu với vợ người khác.

tăng tổ

- Cụ, người đẻ ra ông nội.

tăng tôn

- dt., cũ Cháu bốn đời.

tặng

- đg. Cho để tỏ lòng quý mến.

tặng phẩm

- d. Vật dùng để tặng. Mua tặng phẩm mừng đám cưới. Một tặng phẩm quý giá.

tặng thưởng

- đgt. Tặng để khen ngợi về thành tích, công lao của cá nhân hay tập thể: được nhà nước tặng thưởng huân chương lao động tặng thưởng giấy khen cho các em học sinh giỏi.

tắt

- I. đg. 1. Thôi cháy : Lửa tắt. 2. Làm cho thoi cháy : Tắt đèn. II.t. Ngừng hẳn lại : Tắt gió ; Tắt thở : Tắt máy.

- ph. Theo đường ngắn hơn, lối nhanh hơn : Đi tắt; Viết tắt.

tắt hơi

- đg. (id.). Như tắt thở.

tắt kinh

- đgt. Ngừng kinh nguyệt trong giai đoạn bình thường vẫn có.

tắt thở

- Nh. Tắt hơi.

tắc

- d. 1 Đơn vị cũ đo độ dài, bằng một phần mười thước mộc (0,0425 mét) hoặc bằng một phần mười thước đo vải (0,0645 mét). 2 Đơn vị cũ đo diện tích ruộng đất, bằng một phần mười thước, tức bằng 2,4 mét vuông (tắc Bắc Bộ), hoặc 3,3 mét vuông (tắc Trung Bộ). Tắc đất, tắc vàng (tng.). 3 Tên gọi thông thường của decimet. 4 (cũ; vch.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Tắc lòng (thường dùng với ý khiêm nhường). Tắc lòng. Tắc riêng (tắc lòng riêng). Tắc thành (tắc lòng thành).

tâm

- dt. Điểm ở giữa: tâm đường tròn.

tâm can

- Lòng dạ, đáy lòng.

tâm đắc

- đg. 1 Hiểu được sâu sắc, nên đã thu nhận được. Đọc quyển sách, tâm đắc nhiều điều. Điều tâm đắc nhất. 2 Hiểu lòng nhau, thích thú, thấy rất hợp với nhau. Một già một trẻ, mà rất tâm đắc. Chuyện trò với nhau rất tâm đắc. Bạn tâm đắc.

tâm địa

- dt. Lòng dạ hiểm sâu: không có tâm địa gì tâm địa độc ác.

tâm giao

- Thân mật : Bạn tâm giao.

tâm hồn

- d. Ý nghĩ và tình cảm, làm thành đời sống nội tâm, thế giới bên trong của con người (nói tổng quát). Tâm hồn trong trắng của trẻ thơ. Có tâm hồn nghệ sĩ. Một tâm hồn nồng cháy. Để hết tâm hồn vào.

tâm linh

- dt. 1. Khả năng cảm nhận, đoán định trước các biến cố xảy ra với mình, theo duy tâm: tâm linh nhạy cảm. 2. Tâm hồn, tinh thần: tâm linh trong sáng.

tâm lý

- d. 1. Hoạt động tình cảm, lý trí, nghị lực. 2. Tình hình lòng người : Nói đúng tâm lý.

tâm lý học

- Khoa học nghiên cứu tâm lý.

tâm não

- d. Như tâm trí. Khắc sâu vào tâm não.

tâm nhĩ

- dt. Mỗi buồng trên của quả tim.

tâm phúc

- Rất thân, có thể tin cậy được : Người tâm phúc.

tâm sự

- I d. Nỗi niềm riêng tư, sâu kín (nói khái quát). Thỏ lộ tâm sự. Niềm tâm sự. Bài thơ phản ánh tâm sự của tác giả.

- II đg. Nói chuyện với nhau. Tâm sự về chuyện gia đình.

tâm thành

- dt. Lòng thành thực: Tâm thành đã thấu đến trời (Truyện Kiều).

tâm thần

- d. 1. Tâm trí và tinh thần : Tâm thần bất định. 2. X. Bệnh tâm thần.

tâm thất

- d. Phần ngăn dưới của quả tim, có chức năng co bóp, chuyển máu từ tim tới các cơ quan trong cơ thể.

tâm tình

- I. dt. Tình cảm riêng tư, thầm kín của mỗi một con người: thỏ lộ tâm tình câu chuyện tâm tình. II. tt. Thân thiết đến mức có thể thỏ lộ cho nhau biết những tình cảm riêng tư, thầm kín: người bạn tâm tình.

tâm tính

- Tính nết riêng của người ta.

tâm trạng

- d. Trạng thái tâm lí, tình cảm. Tâm trạng vui vẻ, phấn chấn. Tâm trạng sáng khoái lúc ban mai. Có tâm trạng hoài nghi, chán nản của kẻ liên tiếp bị thất bại.

tâm trí

- dt. Lòng dạ và đầu óc, tình cảm và suy nghĩ của con người: dồn hết tâm trí vào công việc tâm trí rối bời.

tâm tư

- Điều suy nghĩ ở trong lòng.

tầm

- 1 d. 1 Khoảng cách giới hạn phạm vi có hiệu lực của một hoạt động nào đó. Cao quá tầm tay, với không tới. Tầm nhìn xa*. 2 Độ, cỡ, thường ở mức coi là chuẩn hoặc mức tương đối cao. Cao như thế là vừa tầm. Tầm quan trọng của vấn đề. Một tác phẩm ngang tầm thời đại.

- 2 d. Thời gian làm việc hằng ngày theo quy định, ở công sở, nhà máy. Nghỉ giữa tầm. Kíp công nhân đổi tầm (đổi ca). Thông tầm*. Tan tầm*.

- 3 (cũ). x. tìm.

tầm bậy

- tt., khng. Bậy bạ, càn rỡ và vớ vẩn: ăn nói tầm bậy tầm bậy tầm bạ.

tầm gửi

- Loài cây có điệp lục, lá màu lục sẫm, sống bám ký sinh trên cành các cây khác.

tầm nã

- đg. Tìm bắt khắp nơi người đang trốn tránh nào đó. Tầm nã tên tội phạm.

tầm phào

- tt., khng. Vu vơ, không thực chất hoặc không có mục đích gì: chuyện tầm phào ăn nói tầm phào.

tầm tã

- Nói mưa lâu và nặng hạt. Ngb. Đằm đìa : Giọt châu tầm tã tuôn mưa (K).

tầm thường

- t. 1 Hết sức thường, không có gì đặc sắc (hàm ý chê). Thị hiếu tầm thường. Một người bình thường, nhưng không tầm thường. 2 (cũ). Bình thường, không có gì đặc sắc. Việc tầm thường hằng ngày.

tầm vóc

- dt. 1. Vóc dáng hình thể: tầm vóc bình thường tầm vóc cao lớn. 2. Tầm cỡ, quy mô: một công trình có tầm vóc quốc gia.

tâm vòng

- Loài tre nhỏ không có gai, giống dài, ruột đặc, thường dùng làm gậy.

tầm xích

- d. Gậy của nhà sư dùng làm lễ, đầu có vòng bằng đồng, treo lá phướn nhỏ.

tầm xuân

- dt. Cây mọc hoang, cùng họ với hoa hồng: Nụ tầm xuân nở hoa xanh biếc, Em có chồng rồi, anh tiếc lắm sao (cd.).

tắm

- đg. Làm cho một chất lỏng thấm vào : Tắm rượu.

tắm bổ

- đg. Làm tăng thêm sức khỏe cho cơ thể bằng các thức ăn có nhiều chất dinh dưỡng hoặc thuốc bổ. Tắm bổ cho người chóng lại sức. Ăn uống tắm bổ.

tắm quất

- đgt. Đấm bóp, xoa bóp các cơ bắp, chống mỏi nhức (người làm các động tác này thường là nam giới).

tấm

- d. Mảnh gạo vỡ nhỏ ra vì giã.

- 1. Từ đặt trước tên các vật mỏng và dài : Tấm ván ; Tấm lụa. 2. Từ đặt trước một số danh từ để chỉ đơn vị hoặc một số danh từ trừu tượng : Tấm áo ; Tấm lòng.

tấm bé

- d. (kết hợp hạn chế, không dùng làm chủ ngữ). Tuổi thơ, tuổi nhỏ. Mồ côi từ tấm bé.

tân binh

- dt. Lính mới nhập ngũ: huấn luyện tân binh.

tân hôn

- Nói đôi vợ chồng mới cưới.

tân khách

- d. (cũ; trtr.). Khách đến dự lễ (nói khái quát). Tân khách đã đến đủ.

tân kỳ

- 1 (huyện) Huyện thuộc tỉnh Nghệ An. Diện tích 708,5km². Số dân 123.900 (1997), gồm các dân tộc: Kinh, Thổ. Địa hình đồi thấp, xen kẽ núi thấp Phu Loi (829m), đất laterit đỏ vàng đồi núi. Sông Con chảy qua. Đường 15 chạy qua. Huyện trước đây thuộc tỉnh Nghệ An, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh (1975-1991), từ 20-6-1991 trở lại tỉnh Nghệ An, gồm 1 thị trấn (Tân Kỳ) huyện lỵ, 20 xã.

- 2 (thị trấn) h. Tân Kỳ, t. Nghệ An.

- 3 (xã) h. Tứ Kỳ, t. Hải Dương.

tân lang

- Người mới cưới vợ (cũ).

tân ngữ

- d. (cũ). Bỏ ngữ.

tân thời

- tt., cũ Theo kiểu mới, mới mới, đang được nhiều người ưa chuộng (thường nói về cách ăn mặc, quần áo): ăn mặc rất tân thời.

tân tiến

- Tiến bộ và theo những cái mới.

tân trào

- dt., cũ, vchg Phong trào mới.

- 1 (ttnn) h. Sơn Dương, t. Tuyên Quang.

- 2 (xã) tên gọi các xã thuộc h. Thanh Miện (Hải Dương), h. Kiến Thụy (Hải Phòng), h. Sơn Dương (Tuyên Quang).

tân xuân

- Đầu mùa xuân.

tân ngần

- đg. Tổ ra còn đang mãi nghĩ ngợi chưa biết nên làm gì hoặc nên quyết định như thế nào. Hai người nhìn nhau tân ngần trong giây lát. Đứng tân ngần hồi lâu mới bỏ đi. Về mặt tân ngần.

tân số

- dt. Số chu kì trong một giây của một chuyển động tuần hoàn (đơn vị đo là héc - Hz).

tân tảo

- Cg. Tảo tần. Nói người đàn bà chăm chỉ làm lụng, thu vén việc nhà : Tần tảo nuôi con.

tân mẫn

- t. (Làm việc gì) quá tỉ mỉ, vụn vặt, như không còn có ý thức về thời gian. Tân mẫn xếp lại các tờ báo cũ. Dặn dò tân mẫn. Ngồi tân mẫn gọt bút chì.

tân

- 1 dt. 1. Đơn vị đo khối lượng bằng 1000 ki-lô-gam: năng suất 10 tấn lúa một héc-ta. 2. Đơn vị đo dung tích của tàu bè bằng 2,8317 mét khối. 3. Đơn vị đo lượng có thể chở được của tàu bè bằng 1,1327 mét khối.

- 2 dt. Lốp có tính cao trào ở mỗi vở diễn sân khấu: tấn tuồng Sơn Hậu tấn bi kịch.

- 3 dt. Thế võ, đứng chùng và dồn lực xuống hai chân cho vững: thế xuống tấn.

tấn công

- đg. 1 . Đánh trước vào quân địch. 2. Tác động trước để dồn đối phương vào thế ít nhiều bị động : Tấn công ngoại giao.

tấn phong

- đg. (trtr.). Phong (chức vị vào loại cao nhất). Lễ tấn phong hoàng hậu.

tận

- lt. ở giới hạn cuối cùng: ra đón tận cửa.

tận cùng

- Chỗ cuối. Tận cùng bằng. Có phần cuối là.

tận dụng

- đg. Sử dụng đến hết mọi khả năng có được, không bỏ phí. Tận dụng thời gian để làm việc. Tận dụng thức ăn thừa cho chăn nuôi.

tận hưởng

- đgt. Hưởng cho bằng hết, thường là cảm giác sung sướng có được: tận hưởng những giây phút sung sướng, hạnh phúc tận hưởng cảnh đẹp sơn thủy.

tận lực

- Hết sức : Làm việc tận lực.

tận tâm

- t. Bằng tất cả tấm lòng; hết lòng. Tận tâm cứu chữa người bệnh.

tận thể

- tt. (Ngày) tận cùng của thế giới, theo quan niệm của một số tôn giáo.

tận tình

- ph. 1. Với tất cả tình nghĩa : Ăn ở tận tình. 2. Với tất cả sức lực : Đội ta thi đấu tận tình với đội bạn.

tận tụy

- tận tụy t. Tỏ ra hết lòng hết sức với trách nhiệm, không nề gian khổ, không ngại hi sinh. Làm việc tận tụy. Tinh thần tận tụy với công việc. Cúc cung tận tụy*.

tâng bốc

- tt. Nói tốt, nói hay quá mức để đề cao một người ngay trước mặt người đó: tâng bốc thủ trưởng quá lời tâng bốc lên tận mây xanh.

tầng

- d. Cg. Tầng. 1. Loại buồng có chung một sân : Tầng gác ; Tầng dưới ; Nhà ba tầng. 2. Các lớp trên dưới khác nhau của một vật : Tầng mây. 3. Lớp lộ thiên của một mỏ than. 4. Độ cao so với mặt đất : Máy bay địch bay ở tầng nào cũng bị bắn rơi.

tầng lớp

- d. Tập hợp người thuộc một hoặc nhiều giai cấp trong xã hội, có địa vị kinh tế, xã hội và những lợi ích như nhau. Tầng lớp lao động. Tầng lớp trí thức.

tập nập

- tt. Có nhiều người qua lại, hoạt động không ngớt: Phố xá tập nập Tàu xe qua lại tập nập.

tập

- d. 1. Chồng giấy cùng loại : Tập báo ; Tập ảnh. 2. Một trong những xếp giấy đóng lại thành sách. 3. (đph). Nh. Vở. 4. Sách mỏng : Chuyện thiếu nhi đóng thành tập. 5. Phần của một tác phẩm, thường xuất bản thành một quyển sách : Lời Hồ Chủ Tịch, Tập 1.

- đg. 1. Làm một việc nhiều lần cho quen, cho giỏi : Tập viết. 2. Rèn luyện : Tập cho trẻ em những thói quen tốt.

tập đoàn

- I d. 1 Tập hợp những người có chung những quyền lợi kinh tế, xã hội hoặc có cùng một xu hướng chính trị, đối lập với những tập hợp người khác. Tập đoàn thống trị. Tập đoàn tư bản tài chính. 2 Tập hợp những người có cùng một nghề làm ăn chung với nhau, với quy mô nhỏ. Tập đoàn đánh cá. Tập đoàn sản xuất. 3 Tập hợp nhiều sinh vật cùng loại sống quây quần bên nhau. Tập đoàn san hô. Tập đoàn châu chấu.

- II t. (id.). Tập thể. Làm ăn . Tát nước tập đoàn.

tập hậu

- đgt. Đánh bất ngờ phía sau: đánh tập hậu.

tập hợp

- I. đg. Tụ hợp nhiều người lại một nơi : Tập hợp quần chúng đi đấu tranh chống nguy quyền bất lính ; Tập hợp học sinh để chào cờ. II. d. 1. Tổng số những thành phần của một toàn thể : Dân nhạc là một tập hợp nhiều người chơi những nhạc cụ khác nhau để biểu diễn một hòa âm. 2. (toán). Bộ gồm nhiều thành phần mà số lượng có giới hạn hoặc không, có một số tính chất chung và có với nhau hoặc với những thành phần của nhiều bộ khác những mối quan hệ nào đó : Lý thuyết tập hợp.

tập huấn

- đg. Hướng dẫn luyện tập. Lớp tập huấn xạ kích. Tập huấn cho cán bộ phụ trách.

tập kết

- đgt. 1. Tập trung, tụ họp từ nhiều chỗ, nhiều nơi đến nơi quy định để cùng làm một nhiệm vụ: tập kết xung quanh đồn địch kéo pháo đến địa điểm tập kết. 2. (kết hợp hạn chế) (Nói về cán bộ cách mạng hoạt động ở phía nam vĩ

tuyển 17, sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954) chuyển ra miền Bắc sống và tiếp tục hoạt động: cán bộ miền Nam tập kết.

tập kích

- Đánh nhanh và bất ngờ trong đất địch.

tập luyện

- đg. Như luyện tập. Tập luyện quân sự. Tập luyện nâng cao tay nghề.

tập quán

- dt. Thói quen hình thành từ lâu trong đời sống, được mọi người làm theo: tôn trọng tập quán của mỗi địa phương.

tập san

- Loại tạp chí lưu hành trong nội bộ một ngành chuyên môn.

tập sự

- đg. 1 Làm với tính chất học nghề. Tập sự nghề viết văn. Tập sự làm thầy thuốc. 2 (thường dùng phụ cho d.). Tập làm một thời gian cho quen việc trước khi được chính thức tuyển dụng. Kỹ sư tập sự. Thời kì tập sự. Lương tập sự.

tập tành

- đgt. Tập luyện cho thành thục nói chung: tập tành suốt cả ngày Tập tành như thế thì chẳng ăn thua.

tập thể

- 1. ph. t. Nói nhiều người cùng sinh hoạt, cùng hoạt động với nhau : Làm việc tập thể. 2. d. Toàn bộ những người nói trên : Sống trong tình thương của tập thể.

tập trung

- đg. 1 Dồn vào một chỗ, một điểm. Nơi tập trung đông người. Tập trung hoá lực. Một biểu hiện tập trung của tình đoàn kết. 2 Dồn sức hoạt động, hướng các hoạt động vào một việc gì. Tập trung sản xuất lương thực. Tập trung suy nghĩ. Hội nghị tập trung thảo luận một vấn đề. Tư tưởng thiếu tập trung.

tập tục

- dt. Phong tục, tập quán nói chung: tôn trọng tập tục của các địa phương Mỗi dân tộc có những tập tục riêng.

tất

- d. X. Bít tất.

- d. Toàn lượng, toàn số, hết cả : Còn bao nhiêu mua tất.

- t. Hết, chấm dứt : Ngồi đến lúc lễ tất.

- ph. ắt hẳn : Có làm thì tất được tiền.

tất cả

- đ. Từ dùng để chỉ số lượng toàn bộ, không trừ một cái gì hoặc không trừ một ai. Mua tất cả. Tất cả đều đồng ý. Tất cả chúng ta.

tất nhiên

- tt. Chắc chắn, nhất định phải như vậy, không thể khác được: muốn tiến bộ tất nhiên phải cố gắng nhiều.

tất tả

- Lật đặt vội vã : Tất tả đi tìm nguyên liệu sản xuất.

tất yếu

- t. 1 Tất phải như thế, không thể khác được (nói về những cái có tính quy luật); trái với ngẫu nhiên. Có áp bức thì tất yếu có đấu tranh. 2 Nhất thiết phải có, không thể thiếu để có được một kết quả, một tác dụng nào đó. Điều kiện tất yếu.

tật

- dt. 1. Trạng thái không bình thường ở bộ phận cơ thể, do bẩm sinh hoặc hậu quả của tai nạn, bệnh trạng gây nên: tật nói ngọng bị đánh thành tật. 2. Bệnh: Thuốc đắng dã tật (tng.). 3. Trạng thái không bình thường, không tốt ở các đồ vật, máy móc, dụng cụ: Chiếc xe này có tật hay trật xích. 4. Thói quen xấu, khó sửa: có tật nói tục.

tật bệnh

- Bệnh nói chung.

tẩu

- 1 d. Đồ dùng gồm một ống nhỏ và dài, đầu gắn thông với bộ phận giống như cái phễu nhỏ để bỏ thuốc phiện, thuốc lá sợi vào mà hút. Miệng ngậm tẩu. Dọc tẩu.

- 2 đg. (kng.). 1 Chạy trốn. Thấy động, tẩu mất. 2 (id.). Đem giấu nhanh đi nơi khác. Kẻ gian chưa kịp tẩu tang vật.

tẩu mã

- dt. 1. Điệu hát linh hoạt, kết thúc bản ca Huế. 2. Lối hát tuồng như thể vừa đi ngựa vừa hát: hát bài tẩu mã. 3. Chúng cam ăn hàm răng trẻ con rất nhanh: cam tẩu mã. 4. Kiểu gác có đường thông từ gác này ra gác ngoài: Nhà có gác tẩu mã.

tẩu tán

- Đem giấu đi mỗi thứ một nơi : Tẩu tán đồ vật ăn cắp.

tẩu thoát

- đg. (kng.). Chạy trốn thoát, không để bị bắt. Tìm đường tẩu thoát.

tấu

- I. đgt. 1. Biểu diễn một bản nhạc trước đông đảo người xem: tấu sáo tấu đàn

bầu. 2. Biểu diễn một bài văn có nội dung hài hước, châm biếm những thói hư tật xấu trong đời sống, kết hợp giữa trình bày lời và các động tác, cử chỉ: tàu vui tiết mục tàu. 3. Tàu với vua: quỳ tàu trước ngai vàng. II. dt. 1. Tò tàu với vua (nghĩa 3 của I.): dâng tàu. 2. Bài tàu (nghĩa 2 của I.): đọc tàu.

tậu

- đg. Mua một vật bằng nhiều tiền và có giấy tờ: Tậu nhà.

tây

- 1 I d. 1 Một trong bốn phương chính, ở về phía mặt trời lặn, đối diện với phương đông. Mặt trời đã ngả về tây. Gió tây. 2 (thường viết hoa). Phần đất của thế giới, nằm về phía tây châu Âu. Văn minh phương Tây.

- II t. Theo kiểu phương, hoặc có nguồn gốc từ phương Tây; đối lập với ta. Giường tây. Ăn mặc kiểu tây. Thuốc tây. Táo tây.

- 2 t. (cũ; vch.). (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Riêng. Niềm tây.

tây bắc

- ở giữa phương Tây và phương Bắc.

tây cung

- dt. Cung về phía tây, nơi hoàng hậu ở.

tây học

- Thuộc về những kiến thức từ phương Tây lại.

- TÂY LỊCH- X. Dương lịch.

tây nam

- Tây-NAM ở giữa phương Tây và phương Nam.

tây phương

- dt., cũ, id. Phương Tây: du học ở Tây phương.

- (xã) h. Tiền Hải, t. Thái Bình.

tẩy

- 1. đg. Xóa, làm mất những vết bẩn, những chữ viết sai : Tẩy quần áo ; Tẩy cả dòng ấy đi. 2. d. Đồ dùng bằng cao su để xóa những chữ, hình, vết ... trên giấy.

- I. t. Làm cho dễ đi đại tiện : Thuốc tẩy. II. đg. 1. Tổng chất độc, vật độc ra khỏi cơ thể : Tẩy giun. 2. Gạt ra, không thêm giao thiệp với (thực) : Nếu hấn cứ gièm pha mãi thì phải tẩy trắng cánh.

tẩy chay

- đg. Coi như không biết gì đến, không mua, không dùng, không tham gia, không có quan hệ, để tỏ thái độ phản đối. Tẩy chay bộ phim tuyên truyền chiến tranh. Chơi xấu, bị bạn bè tẩy chay.

tẩy não

- đgt. Tác động một cách thô bạo đến tâm lí, làm cho người ta phải từ bỏ quan niệm, ý đồ riêng của mình.

tây trừ

- đg. Xoá bỏ, làm cho hết sạch đi cái xấu, cái có hại nào đó. Tây trừ văn hoá đồi trụy. Tây trừ tệ nạn mê tín.

tẩy

- 1 dt., đphg Con rái cá.

- 2 đgt. 1. Sưng lên, cương lên, có nhiều máu mủ tụ lại, làm cho đau nhức: Nhọt tẩy lên Vết thương tẩy mủ. 2. khng. Phát đạt, gặp vận may trong làm ăn, cờ bạc, buôn bán: đánh bạc tẩy buôn bán tẩy.

te

- (đph) d. Cách đánh cá bằng xuống nhỏ có cắm những que rung để xua cá vào xuống.

- ph. Nhanh : Chạy te.

tè

- 1 đg. (kng.). Đái (thường nói về trẻ em). Bé tè ra quần.

- 2 t. (dùng phụ sau t.). (Thấp, lùn) quá mức, trông thiếu cân đối. Bàn ghế thấp tè. Lùn tè như cái nấm. Thấp tè tè.

tẻ

- 1 I. dt. Gạo hạt nhỏ, ít nhựa, dùng để thổi cơm; phân biệt với nếp: gạoẻ có nếp cóẻ (tng.). II. tt. Thuộc loại hoa quả ít thơm ngon hơn loại khác, trong sự so sánh cùng loài với nhau: gấcẻ Dưaẻ rẻ hơn dưa nếp nhiều.

- 2 tt. 1. Buồn, chán do vắng vẻ: Chợ chiềuẻ quá. 2. Nhạt nhẽo, không có sức hấp dẫn, lôi cuốn: Vở kịch diễnẻ quá Câu chuyệnẻ quáẻ.

tẽ

- đg. 1 Làm cho rời ra, tách ra. Tẽ ngô. Tẽ đôi ra. Tẽ đám đông chạy đến. 2 (ph.). Rẽ (theo đường khác). Tẽ ngang. Đườngẻ.

té

- 1 đgt. Hắt từng ít một lên bề mặt, lên chỗ nào đó: té nước tưới rau té nhau ướt hết quần áo té nước ra đường cho đỡ bụi.

- 2 đgt., đphg Ngã: vấpẻ téẻ ngã.

té ra

- Hóa ra là : Tưởng tốtẻ ra xấu.

tem

- d. 1 cn. tem thư. Miếng giấy nhỏ, thường hình chữ nhật, có in tranh ảnh và giá tiền, do bưu điện phát hành, dùng để dán lên các bưu phẩm làm chứng từ cước phí. 2 Miếng giấy nhỏ hình chữ nhật giống như tem thư, do nhà nước

phát hành, dùng để dán vào một số giấy tờ chính thức hoặc hàng hoá, chứng nhận đã nộp thuế hoặc lệ phí. 3 Nhãn hiệu dán trên các mặt hàng để chứng nhận phẩm chất. Hàng chưa bóc tem (kng.; còn mới nguyên, chưa sử dụng bao giờ). 4 Miếng giấy nhỏ hình chữ nhật giống như tem thư, do nhà nước phát hành, có giá trị mua hàng hoá chỉ bán cung cấp theo định lượng. Tem lương thực.

tem tép

- Tiếng nhai ngon lành.

tém

- đg. 1 Thu dọn lại một chỗ cho gọn. Tém rác vào một góc. Tém gọn đồng thóc. Mái tóc chải tém ra phía sau. 2 Nhét các mép chăn, màn, v.v. xuống để cho phủ kín hoặc gọn gàng hơn. Tém màn. Tém các múi chăn, góc tã cho cháu.

ten

- dt. Chất gì có màu xanh ở đồng: Ten đồng độc lắm.

teng beng

- Nói rách toạc ra : áo rách teng beng.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (3)

teo

- đg. Thu nhỏ lại, bé dần lại. Ông chân teo lại như ông sậy. Quả dừa khô, đã teo đi.

tạo

- dt., khng. Lượng quá nhỏ, quá ít, coi như không đáng kể: chia cho mỗi người một tạo gọi là đơi cho một tạo.

tép

- d. 1. Thứ tôm nhỏ. 2. Thứ cá nhỏ.

- t. Nhỏ : Nửa tép ; Pháo tép.

- d. Tế bào lớn, hình thoi, mỏng nước, trong quả cam, quýt, bưởi.

tét

- đg. (ph.). 1 Cắt bánh bằng sợi dây vòng qua rồi kéo thẳng ra. Tét từng khoanh bánh tét. Tét bánh chưng. 2 Rách một đường dài hoặc đứt dọc ra. Gai cào tét da.

tẹt

- tt. Bẹt xuống, bị ép sát xuống, không nhô cao lên được: mũi tẹt Cái nhọt đã tẹt xuống.

tê

- t. Mất hết mọi cảm giác : Tê tay.

- (đph) t. Kia : Bên tê.

- d. Cg. Tê giác, tê ngư. Loài thú có guốc lẻ, da dày, trên mũi có một hoặc hai sừng.

- Bại Nh. tê liệt : Chân tay tê bại, không cử động được.

tê bại

- Nh. tê liệt : Chân tay tê bại, không cử động được.

tê giác

- d. Thú có guốc ngón lẻ, chân có ba ngón, da dày, có một hay hai sừng mọc trên mũi, sống ở rừng.

tê mê

- tt. ở trạng thái gần như mất hết cảm giác, đến mức mê mẫn, không hay biết gì, do bị tác động nào đó: sung sướng tê mê Nàng đà tán hoán tê mê (Truyện Kiều).

tê tê

- Loài động vật có vú, không có răng, thân dài, đuôi rộng, có nhiều vẩy xếp như ngói ở toàn phía trên của thân.

tê thấp

- d. x. thấp khớp.

tê tựu

- đgt. Đến từ nhiều nơi và tập trung đông đủ: Học sinh tề tựu ở sân trường dự lễ khai giảng Các đại biểu đã tề tựu đông đủ.

tễ

- d. Thuốc đông y ở dạng những viên tròn, nhỏ. Thuốc tễ. Uống một tễ thuốc (kng.; một liều thuốc tễ).

tế

- 1 đgt. 1. Cúng dâng trọng thể, thường đọc văn cúng và có trống chiêng kèm theo: Ngày rằm tháng bảy các họ đều tế áo tế văn tế. 2. khng., mĩa Chửi mắng âm ỉ, tới tấp: bị tế một trận vuốt mặt không kịp.

- 2 đgt. (Ngựa) chạy nước đại: ngựa tế.

tế bào

- Đơn vị cơ sở cấu tạo nên cơ thể sinh vật.

tế độ

- đg. Cứu vớt chúng sinh ra khỏi bể khổ, theo đạo Phật. Ra tay tế độ.

tế nhị

- dt.. Khéo léo, tinh tế, nhã nhặn trong đối xử: một con người rất tế nhị ăn nói tế nhị.. Có những tình tiết rất nhỏ, sâu kín, khó nói hoặc không thể nói ra được: Vấn đề này rất tế nhị, cần phải lựa thời cơ mà nói.

tế thể

- Giúp đời : Tài tế thể.

tệ

- I d. Thói quen tương đối phổ biến trong xã hội, xấu xa và có hại. Tệ nghiện rượu. Tệ quan liêu.

- II t. tỏ ra không tốt, không có tình nghĩa trong quan hệ đối xử. Xử với nhau. Một người chồng rất tệ.

- III p. (kng.; dùng phụ sau t.). Lắm, quá. Cô bé hôm nay đẹp . Vui tệ. Học hành dốt tệ.

tệ bạc

- tt. Vô ơn, bội nghĩa, sống thiếu tình nghĩa trước sau: ăn ở tệ bạc con người tệ bạc đối xử rất tệ bạc.

tệ đoan

- Môi tệ hại : Trừ cho hết tệ đoan.

tệ hại

- I d. Cái có tác dụng gây hại lớn cho con người, cho xã hội. Trộm cướp, mại dâm là những tệ hại xã hội.

- II t. Có tác dụng gây những tổn thất lớn lao. Chính sách diệt chủng . Tình hình rất tệ hại.

- III p. (kng.; dùng phụ sau t.). Quá đáng lắm. Bẩn . Xấu tệ hại.

tệ tục

- Phong tục xấu.

tệ xá

- d. (cũ; kc.). Từ dùng để chỉ nơi ở của mình với ý khiêm tốn khi nói với người khác. Xin mời bác quá bộ đến thăm tệ xá.

tếch

- 1 (F. teck) dt. Cây to, cành và mặt dưới của lá có lông hình sao, hoa màu trắng, gỗ màu vàng ngả nâu, rắn và bền: gỗ tếch.

- 2 dt. Miếng thịt đỏ ở hai bên tai con gà: mào tếch.

- 3 dt. Phần dưới cái thuyền: nặng bong nhẹ tếch (tng.).

- 4 đgt., khng. Bỏ đi, chuồn khỏi nơi nào, do đã quá chán ngán: chẳng thích thì tếch ngay mới làm được mấy hôm đã tếch rồi.

têm

- đg. "Têm trâu" nói tắt.

tên

- 1 d. Đoạn tre hoặc gỗ dài, mảnh, có một đầu mũi nhọn, có thể có ngạnh, được phóng đi bằng cung, nỏ để sát thương. Tên rơi đạn lạc*. Trúng tên.

- 2 d. 1 Từ hoặc nhóm từ dùng để chỉ một cá nhân, cá thể, phân biệt với những cá nhân, cá thể khác cùng loại. Đặt tên. Ghi rõ họ và tên. Kí tên*. Tên nước. Tên cuốn sách. 2 Từ dùng để chỉ từng cá nhân người thuộc hạng bị coi thường, coi khinh. Tên cướp.

tên gọi

- Nh. Tên. ngh. 1.

tên hiệu

- d. Tên của trí thức thời phong kiến tự đặt thêm cho mình bên cạnh tên vốn có, thường là một từ ngữ Hán-Việt có nghĩa đẹp đẽ. Úc Trai là tên hiệu của Nguyễn Trãi.

tên lửa

- dt. Vật chứa chất cháy dùng để đẩy đi rất xa một viên đạn hoặc một vật chở nào đó: phóng tên lửa bắn cháy máy bay địch tên lửa vũ trụ.

tên thánh

- d. Tên lấy theo tên của một vị Thánh, đặt thêm cho người theo Công giáo khi làm lễ rửa tội.

tên tục

- dt. Tên do cha mẹ đặt ra lúc mới sinh, chỉ gọi lúc còn bé, thường dùng từ nôm và xấu để tránh sự chú ý, đe dọa của ma quỷ, theo mê tín: Cứ gọi tên tục ra mà chửi, ai mà chẳng tức Đồ Chiểu là tên tục của Nguyễn Đình Chiểu.

tênh

- p. (kết hợp hạn chế). Đến mức như cảm giác thấy hoàn toàn trống không, trống trải. Nhà cửa trống tênh. Nhẹ tênh*. Buồn tênh*.

tết

- 1 I. dt. 1. Ngày lễ trong năm, có cúng lễ, vui chơi: Tết Trung thu Tết Nguyên đán Tết Đoan ngọ. 2. Lễ đón năm mới, có cúng tế, vui chơi, chúc mừng nhau: ăn Tết nghỉ Tết vui Tết. II. đgt. Biếu quà nhân dịp Tết: đi tết bố mẹ vợ đôi ngỗng.

- 2 đgt. Đan, thắt các sợi với nhau thành dây dài hoặc thành khuôn, hình vật gì: tết tóc tết túi lưới.

- 3 (F. tète) đgt., cũ Đánh đầu vào quả bóng: nhảy lên tết quả bóng vào gôn.

tều

- ph. Theo ý riêng của mình và không nghiêm túc: Nói tều: Lạc quan tều. Lạc quan viên vông, theo ý riêng của mình và không có cơ sở.

tha

- 1 đg. 1 (Loài vật) giữ chặt bằng miệng, bằng mỏ mà mang đi. Hổ tha mồi. Chim tha rác về làm tổ. 2 (kng.). Mang theo, mang đi một cách lười thoi. Chị công em tha nhau đi chơi. Tha về nhà đủ thứ linh kinh.

- 2 đg. 1 Tha người bị bắt giữ. Ở tù mới được tha. 2 Bỏ qua, không trách cứ hoặc trừng phạt. Tha lỗi. Tha tội chết. Tội ác trời không dung, đất không tha.

tha hóa

- tha hoá tt. 1. Trở nên khác đi, biến thành cái khác: Nhiều chất bị tha hoá do tác động của môi trường. 2. Trở thành người mất phẩm chất đạo đức: một cán bộ bị tha hoá.

tha hồ

- Được hoàn toàn như ý muốn, như sở thích : Sông rộng tha hồ bơi.

tha ma

- d. Đất hoang dành để chôn người chết. Bãi tha ma.

tha thứ

- đgt. Tha cho, không trách cứ, trừng phạt: xin được tha thứ tha thứ cho mọi lỗi lầm trong quá khứ.

thà

- ph. Đành như thế còn hơn : Thà chết chứ không làm nô lệ.

thả

- đgt. 1 Để cho được tự do hoạt động, không giữ lại một chỗ nữa. Thả gà. Thả trâu. Thả tù binh. Thả thuyền xuống nước. Thả mình theo sở thích riêng (b.).
2 Cho vào môi trường thích hợp để có thể tự do hoạt động hoặc phát triển. Thả diều. Thả bèo hoa dâu. Tận dụng hồ ao để thả cá. 3 Để cho rơi thẳng xuống nhằm mục đích nhất định. Thả màn hình cửa. Thả dù. Thả bom. Thả lưới.

thả cửa

- tt., khng. Hoàn toàn tự do thoải mái, không bị hạn chế, ngăn trở: chi tiêu thả cửa ăn chơi thả cửa.

thả dù

- Nói máy bay cho người hay vật dụng rơi xuống bằng dù.

thả lỏng

- đgt. 1 Để cho các cơ bắp hoàn toàn tự nhiên, thoải mái, không có một biểu hiện dùng sức nào cả, dù rất nhỏ. Thả lỏng gân cốt cho đỡ mỏi. 2 Để cho được tự do làm gì thì làm, hoàn toàn không có sự bó buộc hay ngăn cản. Trẻ em được nuôi chiều, thả lỏng dễ sinh hư. 3 (id.). Không giam giữ nữa, để cho được tự do, nhưng vẫn dưới một sự giám sát nhất định. Thả lỏng một tù chính trị.

thả rong

- đgt. Thả cho muốn đi đâu thì đi: trâu bò thả rong.

thác

- d. Chỗ dòng suối, dòng sông có nước chảy từ trên cao trút xuống thấp : Thác là một nguồn năng lượng.

- t. Chết (cũ) : Đến điều sống đục sao bằng thác trong (K).

- đgt. Viện cớ : Thác bệnh để xin nghỉ.

thạc sĩ

- d. 1 Học vị cấp cho người tốt nghiệp cao học. 2 Học vị cấp cho người thi đỗ làm cán bộ giảng dạy trung học hay đại học ở một số nước.

thách

- đgt. 1. Đánh đố, đánh cuộc người khác dám làm một việc thường là quá sức, quá khả năng: thách nhảy qua bức tường cao. 2. Nêu giá cao hơn giá bán để khách hàng trả xuống là vừa: không nói thách, nói sao bán vậy thách cả trả nửa (tng.).

thách thức

- Đố dám làm việc gì : Họ thách thức nhau đi bộ hai mươi ki-lô-mét.

thạch

- 1 d. Chất keo lấy từ rau câu dùng làm đồ giải khát hoặc dùng trong công nghiệp.

- 2 d. Đơn vị đo dung tích của Trung Quốc thời xưa, bằng khoảng 10 lít.

thạch anh

- dt. Khoáng chất kết tinh theo hình lăng trụ sáu mặt, có chóp nhọn, rắn, trong suốt, màu trắng, tím hoặc vàng, dùng trong kỹ thuật vô tuyến điện.

thạch bản

- Tấm đá viết chữ vào để in.

thạch cao

- d. Khoáng vật gồm chủ yếu sulfat calcium, mềm, màu trắng, dùng để chế xi măng, nặn tượng, bó xương gãy, v.v.

thạch lựu

- Nh. Lựu1.

thạch nhũ

- (địa) Cột tự nhiên tạo thành trong các hang động, do hàng ngàn triệu giọt nước rơi từ trên xuống và đọng lại hoặc rĩ và rơi xuống nền, để lại sau khi bay hơi một tượng đá vôi khiến phần chất rắn từ trên dài dần xuống (thạch nhũ trên) từ dưới cao dần lên (thạch nhũ dưới) và gặp nhau.

thạch sùng

- d. Bò sát cùng họ với tắc kè, nhỏ bằng ngón tay, thân nhẵn, thường bò trên tường nhà, bắt muỗi, sâu bọ nhỏ.

thạch tùng

- Nh. Thông đá.

thai

- d. Cơ thể con đang hình thành nằm trong bụng mẹ, đã có tính chất của loài.

thai nghén

- đg. 1 Mang thai (nói khái quát). Thời kì thai nghén. 2 (vch.). Nuôi dưỡng trong lòng, chuẩn bị cho sự ra đời. Nhà văn thai nghén tác phẩm mới.

thải

- đgt. Loại bỏ, tổng khứ cái không cần thiết, cái không có ích: Chủ thải thợ nước thải của nhà máy.

thải hồi

- Cách chức quan lại hay công chức (cũ).

thái

- 1 đg. Cắt thành miếng mỏng hoặc nhỏ bằng dao. Thái thịt. Băm bèo, thái khoai.

- 2 t. (id.). (Thời vận, hoàn cảnh) thuận lợi, may mắn. Vận thái. Hết dĩ đến thái.

thái ấp

- dt. Phần ruộng đất của quan lại, công thần hay quý tộc phong kiến được vua ban cấp.

thái bình

- Nói cảnh yên ổn thịnh vượng của xã hội.

thái cực

- d. 1 Trạng thái trời đất khi chưa phân, nguyên khí còn hỗn độn, theo quan niệm triết học xưa của phương Đông. 2 Điểm cùng cực, trong quan hệ đối lập tuyệt đối với một điểm cùng cực khác. Quan điểm đối lập nhau như hai thái cực. Từ thái cực này chuyển sang thái cực kia.

thái dương

- 1 dt. Phần dương đến cùng cực; phân biệt với thái âm.

- 2 dt. Phần của mặt nằm ở giữa đuôi mắt và vành tai phía trên: bị đánh vào thái dương ngất xỉu ngay.

- 3 dt., vchg Mặt trời: ánh thái dương.

- (xã) tên gọi các xã thuộc h. Bình Giang (Hải Dương), h. Thái Thụy (Thái Bình).

thái độ

- d. 1. Cách đề lộ ý nghĩ và tình cảm trước một sự việc, trong một hoàn cảnh, bằng nét mặt, cử chỉ, lời nói, hành động : Có thái độ lạnh nhạt trước những thành công của đồng chí ; Thái độ hoài nghi ; Thái độ hung hăng. 2. ý thức (ngh. 2) đối với việc làm thường xuyên : Thái độ nghiên cứu khoa học nghiêm chỉnh.

thái giám

- d. Chức hoạn quan hầu hạ trong cung cấm.

thái hậu

- dt. Mẹ vua, thường gọi là hoàng thái hậu: Thái hậu đã kịp can gián.

thái quá

- Quá chừng, quá đáng, vượt xa mức bình thường : Ăn uống thái quá thì hay sinh bệnh.

thái thượng hoàng

- d. Vua đã nhường ngôi cho con và đang còn sống.

thái tử

- dt. Hoàng tử đã được chọn sẵn để sau này kế vị vua cha: lập thái tử cho một trong các hoàng tử.

thái y

- Thầy thuốc trong cung vua.

tham

- 1 d. (kng.). Tham biện hoặc tham tri (gọi tắt). Quan tham. Ông tham.
- 2 đg. 1 Ham muốn một cách thái quá, không biết chán. Tham ăn. Tham của. Lòng tham không đáy. Tham thì thâm (tng.). 2 (dùng phụ sau đg.). (Làm việc gì) cố cho được nhiều mà không biết tự kiềm chế, do đó làm quá nhiều, quá mức. Ăn tham. Bài viết tham quá.

tham chiến

- đgt. Tham gia vào cuộc chiến tranh: các nước tham chiến.

tham chính

- Dự vào chính trị hay dự vào chính quyền : Phụ nữ tham chính.

tham gia

- đg. Góp phần hoạt động của mình vào một hoạt động, một tổ chức chung nào đó. Tham gia kháng chiến. Tham gia đoàn chủ tịch. Báo cáo gửi đến để tham gia hội nghị. Tham gia ý kiến.

tham khảo

- đgt. Tìm hiểu thêm để học hỏi, nghiên cứu, xử lý công việc cho tốt hơn: tham khảo sách báo tham khảo ý kiến của bạn bè tài liệu tham khảo.

tham luận

- Trình bày ý kiến phát biểu ở một hội nghị.

tham mưu

- đg. 1 Giúp người chỉ huy trong việc đặt và tổ chức thực hiện các kế hoạch quân sự và chỉ huy quân đội. Công tác tham mưu. Sĩ quan tham mưu. 2 (kng.). Giúp góp ý kiến có tính chất chỉ đạo. Tham mưu cho lãnh đạo.

tham nhũng

- đgt. Lợi dụng quyền hành để tham ô và hạch sách, nhũng nhiễu dân: quan lại tham nhũng chống tham nhũng.

tham quan

- Xem xét một nơi nào: Đi tham quan khu gang thép.

tham sinh

- Ham sống một cách không chính đáng.

tham tài

- Hám của.

tham tàn

- t. Tham lam và tàn ác.

tham thiên

- đgt. Học theo, luyện theo phép thiền định: ngồi tham thiền hàng mấy tiếng đồng hồ.

tham vọng

- d. Lòng ham muốn, mong ước quá lớn, vượt quá xa khả năng thực tế, khó có thể đạt được. Tham vọng làm bá chủ hoàn cầu. Bài viết không có tham vọng giải quyết mọi vấn đề. Có tham vọng lớn.

thăm

- 1 dt. 1. Hàng dẹt bằng sợi thô, dùng trải sàn nhà hoặc trên lối đi: Nền nhà trải thảm trải thảm đỏ đón đoàn khách quý đến thăm. 2. Lốp phủ trên mặt đất: thảm cỏ thảm thực vật.

- 2 đgt. Đau thương đến mức làm cho ai cũng động lòng thương cảm: khóc nghe thảm quá câu chuyện nghe thảm quá.

thảm cảnh

- Tình trạng đáng thương.

thảm hại

- t. 1 Có vẻ khổ sở, đáng thương. Mặt mũi trông thảm hại. 2 Nặng nề và nhục nhã. Sự thất bại thảm hại.

thảm họa

- thảm họa dt. Tai họa lớn, gây nhiều đau thương, tang tóc: thảm họa chiến tranh thảm họa động đất.

thảm khốc

- Gây tai hại lớn.

thảm sát

- đg. Giết hại hàng loạt người một cách tàn ác. Vụ thảm sát cả một làng.

thảm thiết

- tt. Hết sức thương tâm, đau xót: khóc thảm thiết van xin thảm thiết.

thảm thương

- Làm cho buồn rầu thương xót.

thăm

- đg. Dò xét.

thăm hiểm

- đg. Đi vào vùng xa lạ ít ai đặt chân tới, để khảo sát. Thăm hiểm Bắc Cực. Nhà thăm hiểm.

thăm thính

- đgt. Dò xét, nghe ngóng để biết tình hình: cử người đi thăm thính tình hình.

thăm tử

- Người làm việc dò xét trong xã hội cũ.

than

- 1 d. Tên gọi chung các chất rắn, thường màu đen, dùng làm chất đốt, do gỗ hoặc xương cháy không hoàn toàn tạo nên, hoặc do cây cối chôn vùi ở dưới đất phân huỷ dần qua nhiều thế kỉ biến thành. Đốt than trên rừng. Mỏ than.

- 2 đg. Thốt ra lời cảm thương cho nỗi đau khổ, bất hạnh của mình. Than thân trách phận.

than bùn

- dt. Than màu nâu sẫm, có ít chất các-bon, nhiều nước, thường dùng làm chất đốt, phân bón.

than cám

- d. Than vụn, hạt nhỏ.

than chì

- dt. Các-bon ở dạng gần nguyên chất, mềm, có thể dùng để vẽ, quệt trên giấy.

than củi

- Nh. Than tàu.

than ôi

- c. (vch.). Từ biểu lộ sự đau buồn, thương tiếc.

than phiền

- đgt. Kêu ca, phàn nàn về điều buồn phiền, khổ tâm nào đó: than phiền về đời sống không nên than phiền nhiều.

thản nhiên

- Ung dung như không có gì xảy ra cả : Có còi báo động mà vẫn ngồi thản nhiên.

thán phục

- đg. Khen ngợi và cảm phục. Thái độ thán phục. Nhìn bằng con mắt thán phục.

thán từ

- dt. Từ dùng để chỉ các trạng thái cảm xúc như mừng rỡ, ngạc nhiên, thương tiếc...

thang

- d. X. Đồ dùng bắc để trèo lên cao, làm bằng hai thanh gỗ, tre... song song hoặc hơi choãi ở chân và nối với nhau bằng nhiều thanh ngang dùng làm bậc.
2. Thứ tự sắp xếp theo độ mạnh, cấp bậc : Thang chia độ trong nhiệt kế ; Thang lương.

- d. X. Bún thang.

- d. 1. Gói thuốc Đông y, gồm nhiều vị, vừa đủ sắc một lần : Sốt uống hai

thang mới khỏi. 2. Vị thuốc phụ của các vị thuốc Đông y : Chén thuốc này phải lấy kinh giới làm thang.

thang máy

- d. Máy đưa người lên xuống các tầng gác trong nhà nhiều tầng.

thăng hoặc

- pht. Thỉnh thoảng, hoạ hoằn (mới xảy ra điều gì): Thăng hoặc anh ta mới đến chơi.

tháng

- d. 1. Khoảng thời gian bằng một phần mười hai của một năm theo dương lịch, hoặc theo âm lịch, có khi là một phần mười ba của một năm nhuận. 2. Thời gian ba mươi ngày, không nhất thiết bắt đầu từ ngày mùng một : Nghỉ ốm một tháng. 3. Thời kỳ phụ nữ có kinh nguyệt : Thấy tháng. 4. Thời kỳ phụ nữ có mang sắp đẻ : Đến tháng rồi.

tháng ngày

- d. Như ngày tháng.

thanh

- 1 dt. Từng vật riêng lẻ có hình dài mỏng, nhỏ bản: thanh tre thanh gươm thanh gỗ.

- 2 dt. Thanh điệu, nói tắt: Tiếng Việt có sáu thanh.

- 3 tt. 1. Trong, sạch, thuần khiết, không gợn chút pha tạp nào: giọng nói thanh. 2. Có dáng mảnh mai, dễ coi: dáng người thanh nét thanh. 3. Lặng lẽ: đêm thanh trắng thanh.

- (xã) h. Hướng Hoá, t. Quảng Trị.

thanh bạch

- Trong sạch và giữ được tiết tháo : Nhà trí thức thanh bạch.

thanh bình

- t. Yên vui trong cảnh hoà bình. Đất nước thanh bình. Cuộc sống thanh bình. Khúc nhạc thanh bình.

thanh cảnh

- tt. (ăn uống) nhỏ nhẹ, chút đỉnh, không ham nhiều, không thô tục: ăn uống thanh cảnh.

thanh danh

- Tiếng tăm : Thanh danh lừng lẫy.

thanh đạm

- t. 1 (Ăn uống) giản dị, không có những món cầu kì hoặc đắt tiền. Bữa ăn thanh đạm. 2 (id.). (Cuộc sống) giản dị và trong sạch; thanh bạch.

thanh giáo

- Ngành tôn giáo ở Anh, từ cơ đốc giáo thoát ra, chủ trương sống khắc khổ theo đúng kinh thánh.

thanh la

- d. x. phèng la.

thanh lịch

- tt. Thanh nhã và lịch thiệp: người Hà Nội thanh lịch một con người thanh lịch.

thanh liêm

- Trong sạch, không tham ô (cũ) : Quan lại thanh liêm.

thanh minh

- 1 d. Tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, ứng với ngày 4, 5 hoặc 6 tháng tư dương lịch, thường vào khoảng tháng hai, tháng ba âm lịch, có tục đi thăm viếng sửa sang mồ mả.

- 2 đg. Giải thích cho người ta hiểu để không còn quy lỗi hoặc nói chung nghĩ xấu cho mình hay cho ai đó, trong sự việc nào đó. Thanh minh để tránh mọi sự hiểu lầm. Khuyết điểm rành rành, còn cố thanh minh. Thanh minh cho bạn.

thanh nhàn

- tt. Nhàn nhã, thảnh thơi: cuộc sống thanh nhàn chẳng lúc nào được thanh nhàn.

- (phường) q. Hai Bà Trưng, tp. Hà Nội.

thanh nữ

- Người con gái trẻ tuổi.

thanh quản

- d. Phần trên của khí quản, có thể phát ra tiếng khi không khí đi qua từ phổi.

thanh tao

- tt. Thanh lịch và tao nhã: vẻ đẹp thanh tao phong độ thanh tao lời thơ thanh tao.

thanh tâm

- Lòng trong sạch.

thanh thản

- t. Ở trạng thái nhẹ nhàng, thoải mái, vì trong lòng không có điều gì phải áy náy, lo nghĩ. Đầu óc thanh thản.

thanh thiên

- Trời xanh. Màu thanh thiên. Màu xanh da trời. Thanh thiên bạch nhật. Giữa ban ngày và dưới trời xanh, ý nói công nhiên, không giấu giếm ai.

thanh thoát

- t. 1 (Dáng điệu, đường nét) mềm mại, không gò bó, gây cảm giác nhẹ nhàng, dễ ưa. Dáng người thanh thoát. Đường nét chạm trổ thanh thoát. 2 (Lời văn) lưu loát, nhẹ nhàng, không gò bó, không khúc mắc. Lời thơ thanh thoát. Văn dịch thanh thoát. 3 Thanh thản, nhẹ nhõm, không có gì vướng mắc. Tâm hồn thanh thoát. Nói hết ra cho lòng được thanh thoát.

thanh tịnh

- tt. Yên ắng, không chút xao động nào: cảnh thanh tịnh ở chùa.

thanh toán

- đg. 1. Hoàn thành việc tính sổ sách khi đình chỉ buôn bán. 2. Trình bày có chứng từ những món tiêu bằng tiền của công quỹ để hoàn thành trách nhiệm của mình trong việc đó : Y tá cơ quan thanh toán năm hóa đơn mua thuốc. 3. Trang trải, từ bỏ đến hết : Thanh toán món nợ ; Thanh toán nạn mù chữ ; Thanh toán những tư tưởng phi vô sản .

thanh tra

- I đg. Kiểm tra, xem xét tại chỗ việc làm của địa phương, cơ quan, xí nghiệp.

- II d. (kng.). Người làm nhiệm vụ . Đoàn thanh tra của bộ.

thanh trừng

- đgt. Loại bỏ, trừ khử khỏi hàng ngũ: Các phe phái thanh trừng nhau thanh trừng nội bộ.

thanh vắng

- Yên lặng, không có bóng người : Đêm hôm thanh vắng.

thanh vân

- (xã) tên gọi các xã thuộc h. Hiệp Hoà (Bắc Giang), h. Quản Bạ (Hà Giang), h. Thanh Oai (Hà Tây), h. Thanh Ba (Phú Thọ), h. Tam Dương (Vĩnh Phúc).

thành

- d. 1. Tường cao xây quanh một nơi để bảo vệ : Thành cao hào sâu. 2. Mặt trong của một vật chứa, từ miệng xuống, không kể đáy : Thành giếng; Thành bể; Thành vại.

- d. " Thành phố" hoặc "Thành thị" nói tắt : Mít-tinh toàn thành ; Tự vệ thành.

- 1. t. Đạt mục đích, đến kết quả : Công thành danh toại 2. g. Hóa ra, trở nên : Nước sôi bốc thành hơi, Hai cộng với hai thành bốn.

- t. Thực có : Lòng thành.

- d. Một phần mười (cũ) : Vàng mười thành.

thành công

- đg. (hoặc d.). Đạt được kết quả, mục đích như dự định; trái với thất bại. Thí nghiệm thành công. Chúc mừng thành công của hội nghị.

thành danh

- đgt. Nên danh tiếng: học đã thành danh.

thành đạt

- Cg. Thịnh đạt. Đi tới mục đích, kết quả về danh phận : Học trò thành đạt.

thành hình

- đg. Được tạo thành ở mức chỉ mới có những nét chính. Ngôi nhà đã thành hình, nhưng chưa có cửa.

thành hôn

- đgt. Chính thức thành vợ chồng: tổ chức lễ thành hôn.

thành kiến

- ý nghĩ cố định về người hay vật, xuất phát từ cách nhìn sai lệch hoặc dựa trên cảm tính và thường xuyên có chiều hướng đánh giá thấp.

thành kính

- t. Thành tâm, kính cẩn. Tấm lòng thành kính. Thành kính tưởng nhớ các liệt sĩ.

thành lũy

- thành lũy dt. 1. Công trình xây dựng kiên cố để bảo vệ, phòng thủ một vị trí quan trọng: xây dựng thành lũy vững chắc. 2. Cơ cấu vững chắc của một tổ chức hay một hệ thống xã hội nào: tiến công vào thành lũy của chủ nghĩa thực dân.

thành ngữ

- Nhóm từ cố định đi với nhau để nói lên một ý gì : "Đứng mũi chịu sào" là một thành ngữ.

thành niên

- t. Đến tuổi được pháp luật công nhận là công dân với đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ. Đến tuổi thành niên.

thành phẩm

- dt. Sản phẩm đã làm xong hoàn toàn: nâng cao chất lượng thành phẩm.

thành phần

- d. 1. Một trong những yếu tố tạo nên một vật, một tổ chức : Thành phần hóa học của nước là ô-xy và hy-đrô ; Thành phần của hội nghị là các giám đốc sở giáo dục và các trưởng ty giáo dục. 2. Mỗi khối người xác định trên cơ sở gốc dân tộc (thành phần dân tộc) hoặc gốc giai cấp (thành phần giai cấp), thường có ghi trong lý lịch của từng người : Thành phần dân tộc Kinh ; Thành phần nông dân.

thành phố

- d. Khu vực tập trung đông dân cư quy mô lớn, thường có công nghiệp và thương nghiệp phát triển.

thành quả

- dt. Kết quả quý giá thu được từ quá trình hoạt động, đấu tranh: thành quả lao động bảo vệ thành quả của cuộc cách mạng.

thành sự

- Nên việc : Thành sự tại nhân.

thành tâm

- t. Có tình cảm chân thật, xuất phát từ đáy lòng. Thành tâm giúp bạn.

thành thạo

- tt. Rất thạo, rất thành thực, do đã quen làm, quen dùng: có tay nghề thành thạo thành thạo hai ngoại ngữ.

thành thân

- Kết hôn : Thành thân mới mới rước xuống thuyền (K).

- Nên người : Học hành lười biếng nên không thành thân.

thành thị

- d. Thành phố, thị xã, nơi tập trung đông dân cư, công nghiệp và thương nghiệp phát triển (nói khái quát); phân biệt với nông thôn. Cuộc sống ở thành thị. Người thành thị.

thành thử

- lt. Do vậy, cho nên: bị ốm thành thử không đi được Trời mưa, thành thử chợ vắng teo.

thành tích

- Công lao ghi được, đạt được : Thành tích cách mạng.

thành tựu

- I đg. (Quá trình hoạt động) thành công một cách tốt đẹp. Công việc trong bao nhiêu năm đã thành tựu.

- II d. Cái đạt được, có ý nghĩa lớn, sau một quá trình hoạt động thành công. Những của khoa học.

thành văn

- tt. Được ghi lại bằng chữ viết, bằng văn bản: văn học thành văn lịch sử thành văn.

- (xã) h. Thạch Thành, t. Thanh Hoá.

thành viên

- Phần hợp thành một đoàn thể, một tổ chức : Đảng xã hội là một thành viên của Mặt trận Tổ quốc.

thành ý

- t. (id.). Có ý định tốt, chân thành. Thành tâm thành ý giúp đỡ nhau.

thảnh thơi

- tt. Nhàn nhã, thoải mái, hoàn toàn không vướng bận, lo nghĩ gì: sống thanh thoi đầu óc thanh thoi Buồng đào khuya sớm thanh thoi (Truyện Kiều).

thánh

- d. 1. Nhân vật siêu phàm có tài năng đặc biệt : Thánh Khổng. 2. Nhân vật được coi là có phép mầu nhiệm, theo truyền thuyết : Thánh Tản Viên.

thánh ca

- d. Bài hát ca ngợi, cầu nguyện thần thánh trong các buổi lễ.

thánh chỉ

- dt. Lệnh của vua chúa, theo cách gọi tôn kính: vâng thánh chỉ.

thánh cung

- Nơi thờ thánh.

thánh đàn

- Ngày Giê-xu hay một ông thánh khác ra đời.

thánh địa

- d. (id.). Đất thánh.

thánh đường

- dt. Nhà thờ của đạo Cơ Đốc (hoặc Hồi giáo): làm lễ ở thánh đường.

thánh giá

- 1 d. (trtr.; id.). Xe vua đi thời phong kiến; xa giá.

- 2 d. Giá hình chữ thập, tượng trưng cho sự hi sinh vì đạo của Jesus. Cây

thánh giá.

thánh nhân

- dt. Bậc thánh: Thánh nhân còn có khi nhầm (tng.).

thánh sư

- Ông tổ dựng nên một môn học hay một nghề gì : Khổng Tử là thánh sư của Nho giáo.

thánh thượng

- d. Từ thời phong kiến dùng để gọi vua với ý tôn kính. Tâu lên thánh thượng.

thạnh

- (đph) Nh. Thịnh : Đời thịnh.

thao

- d. 1 Tơ thô, to sợi, không sạch gút. Sợi thao. 2 Hàng dệt bằng thao. Thắt lưng thao. 3 Tua kết bằng tơ, chỉ. Nón quai thao.

thao diễn

- đgt. Trình diễn các động tác kỹ thuật trong hội thi hoặc để rút kinh nghiệm: thao diễn kỹ thuật, nâng cao tay nghề.

thao láo

- Nói mắt mở to : Mắt thao láo chứ có buồn ngủ đâu.

thao luyện

- đg. Luyện tập để nâng cao kỹ năng. Thao luyện võ nghệ.

thao lược

- I. dt. Tài dùng binh: tài thao lược. II. tt. Có tài dùng binh: một vị tướng thao lược.

thao tác

- Sự cử động của chân tay để làm một công việc nào đó.

thao trường

- d. Bãi tập quân sự hoặc thể thao. Diễn tập trên thao trường.

thao túng

- đgt. Nắm giữ và chi phối, bắt phải hành động theo chủ ý: không để ai thao túng được Các tổ chức độc quyền thao túng thị trường.

thảo

- t. 1. Rộng rãi với người : Lòng thảo. 2. Nói người con, người em biết đạo cư xử : Người em thảo.

- (cây) d. Từ gọi chung các loài cây có thân thấp và mềm, thuộc loại cỏ.

- 1. đg. Viết ra : Thảo mộ

thảo luận

- đg. Trao đổi ý kiến về một vấn đề, có phân tích lí lẽ. Thảo luận kế hoạch công tác. Thảo luận rất sôi nổi.

thảo mộc

- dt. Cây cỏ, thực vật nói chung: các loài thảo mộc dầu thảo mộc.

thảo nguyên

- Cánh đồng cỏ rất rộng.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (4)

tháo

- đg. 1 Làm cho các chi tiết, bộ phận được lắp ghép rời ra khỏi chỉnh thể. Tháo sãm xe đạp ra vá. Tháo tung máy. Tháo rời từng mảnh. 2 Lấy ra, bỏ ra khỏi người cái đang mang. Tháo cặp kính để lên bàn. Tháo nhẫn. Vết thương mới tháo băng. 3 (kết hợp hạn chế). Làm cho thoát ra khỏi tình trạng bị ngăn giữ. Tháo nước sông vào ruộng. Nước chảy như tháo cống. Đánh tháo*. 4 (Chất bài tiết) thoát ra ngoài cơ thể nhiều và mạnh. Mồ hôi tháo ra như tắm. Mệt tháo mồ hôi hột. Mưa tháo ra.

tháo dạ

- đgt. ỉa chảy: ăn phải thức ăn ôi thiu bị tháo dạ suốt đêm.

tháo lui

- Rời khỏi một đám đông để khỏi phiền nhiễu, ngưng ngừng : Dơ tuồng nghĩ mới tìm đường tháo lui (K).

tháo vát

- t. Có khả năng tìm cách này cách khác giải quyết nhanh, tốt những công việc khó khăn. Một con người tháo vát. Cử chỉ nhanh nhẹn, tháo vát.

thạo

- tt. Thành thực, hiểu biết rất rành rõ, sử dụng một cách bình thường, không có gì là khó khăn: thạo nghề sông nước thạo tiếng Anh đọc thông viết thạo buôn bán rất thạo.

tháp

- d. Công trình xây dựng cao, tròn hay vuông, thường ở đền, chùa... : Tháp Bình Sơn ; Tháp Rùa.

- đg. 1. Đấu lại cho khớp vào nhau. 2. Nh. Ghép : Tháp càn.

tháp canh

- d. Chòi xây cao để quan sát, canh gác, chiến đấu. Tháp canh ở ven đường quốc lộ.

tháp ngà

- dt. Thế giới riêng, tách biệt với xã hội của giới trí thức.

thạp

- d. Đồ đựng bằng sành, thường dùng để chứa chè, cau khô...

thau

- 1 d. 1 Hợp kim đồng với kẽm, màu vàng, dễ dát mỏng, thường dùng để làm

mâm, làm chậu rửa mặt. Chiếc mâm thau. 2 (ph.). Chậu thau; chậu. Một thau nước.

- 2 đg. Cọ rửa sạch đồ chứa đựng nước, như chum, vại, bể, v.v. trước khi chứa đựng nước mới. Thau bể để hứng nước mưa.

- 3 đg. (id.). Tan ra dễ dàng (thường nói về thức ăn cho vào miệng). Chiếc kẹo ngậm trong miệng thau dần.

tháu

- tt. (Lối viết chữ) nhanh, không đầy đủ và rõ ràng từng nét chữ: viết tháu quá, đọc không ra.

thay

- đg. Cg. Thay thế. Dùng người hay vật vào việc của người hay vật khác : Thay bút chì bằng bút bi ; Không có mật ong thì lấy đường mà thay ; Lấy cán bộ khác về thay những đồng chí thiếu khả năng. 2. Nhận nhiệm vụ của người thôi việc hay tạm vắng : Phó viện trưởng thay viện trưởng đang ốm.

- Từ đặt sau một tính từ hay sau một câu để tỏ sự thương tiếc, thán phục hoặc vui thích : Thương thay cũng một kiếp người, Hại thay mang lấy sắc tài làm chi (K) ; Vẻ vang thay !

thay chân

- đgt. Thế vào chỗ người nào đó: thay chân thư kí giám đốc.

thay đổi

- đg. 1. Đưa người hay vật vào chỗ người hay vật bị bỏ : Thay đổi chương trình. 2. Trở nên khác trước : Cơ thể người thay đổi rất nhanh lúc dậy thì.

thay mặt

- đg. (Làm việc gì) lấy tư cách của (những) người khác hoặc của một tổ chức nào đó. Kí thay mặt giám đốc. Thay mặt gia đình cảm ơn. Thay mặt chính phủ.

thay vì

- đgt. Thay cho, thay cái gì đó bằng một cái khác: Thay vì tiền nhuận bút, mỗi tác giả được nhận năm cuốn sách.

thầy

- ph. Tất cả : Hết thầy mọi người đều phấn khởi ; Thầy đều kinh ngạc.

thắc mắc

- đg. (hoặc d.). Có điều cảm thấy không thông, cần được giải đáp. Thắc mắc về chính sách. Thắc mắc không được lên lương. Nêu thắc mắc để thảo luận. Những thắc mắc cá nhân.

thắc thỏm

- đgt. 1. Nh. Thấp thỏm. 2. Thèm muốn đến mức khó kìm lòng được: thắc

thỏm muốn ăn ăn rồi mà vẫn cứ thắc thỏm thỏm thềm.

thăm

- đg. 1. Đến xem cho biết tình hình : Thăm đồng; Thăm người ốm. 2. Đến chơi để tỏ cảm tình.

- d. Thẻ để lấy ra xem ai được một quyền lợi không có đủ để chia cho mọi người: Rút thăm. 2. Phiếu bầu : Bỏ thăm.

thăm dò

- đg. 1 Tìm hiểu để biết ý kiến thái độ, sự phản ứng của người khác bằng cách dò hỏi, dò xét kín đáo. Thăm dò dư luận. Đưa mắt nhìn thăm dò. Đưa đường bóng thăm dò. 2 Tìm hiểu để đánh giá trữ lượng và chất lượng khoáng sản bằng phương pháp khảo sát cấu trúc địa chất của vỏ Trái Đất. Thăm dò địa chất. Công tác thăm dò sơ bộ.

thăm viếng

- đgt. Thăm để hỏi nhằm tìm hiểu hay tỏ rõ sự quan tâm nói chung: thăm viếng bạn bè thăm viếng khu di tích lịch sử.

thăm

- t. Sâu hay xa đến mức hút tầm mắt, nhìn như không thấy đâu là cùng, là tận. Núi cao vực thăm. Đường xa dặm thăm. Sâu thăm. Xa thăm*. Đôi mắt buồn thăm. (b.). // Láy: thăm thăm (ý mức độ nhiều).

thăm

- tt. 1. Đỏ đậm: má hồng môi thắm lá thắm chỉ hồng. 2. Đậm và tươi sắc: đỏ thắm Hoa tươi thắm Cánh đồng thắm một màu xanh. 3. Có tình cảm đậm đà: thắm tình quê hương thắm tình bè bạn thắm tình hữu nghị.

thần lẩn

- Loài bò sát có bốn chân, dài độ 30cm, da có vảy ánh kim, thường ở bờ bụi.

thăng

- I đg. 1 (cũ, hoặc kng.). Đưa lên một chức vụ, cấp bậc cao hơn. Được thăng chức. Thăng vượt cấp. 2 Thôi không còn lên đồng nữa, thần linh xuất ra khỏi người ngồi đồng và trở về trời, theo tín ngưỡng dân gian. Thánh phán mây câu rồi thăng. Thăng đồng.

- II d. Dấu " Dấu . Fa thăng.

thăng bằng

- I. dt. 1. Thế của vật hay thân thể giữ được không bị đổ: giữ cho người thăng bằng trên dây. 2. Trạng thái tâm lí giữ được bình thường, không bị nghiêng ngả, dao động bất bình thường: Tâm trạng mất thăng bằng. II. đgt. Làm cho trở thành thăng bằng: thăng bằng thu chi. III. tt. Cân bằng, không nghiêng lệch về một phía nào: thế thăng bằng cán cân thăng bằng.

thăng hoa

- (lý) d. Sự chuyển biến trực tiếp từ trạng thái rắn sang thể khí và sự chuyển biến ngược lại, không qua trạng thái lỏng : Sự thăng hoa của băng phiến.

thăng thiên

- đg. (Nhân vật thần thoại) lên trời, bay lên trời. Ngày ông táo thăng thiên.

thăng tiến

- đg. (thăng quan tiến chức, nói tắt). Được thăng chức, nói chung. Thăng tiến nhanh qua nhiều chức vụ. Có cơ hội thăng tiến.

thăng trầm

- tt. Không bình ổn, bằng phẳng mà thường biến đổi nhiều, lúc thịnh lúc suy, lúc thành lúc bại trong đường đời, trong việc đời: thể sự thăng trầm Đường đời thăng trầm, biết đâu mà nói trước.

thăng bờm

- Người ngốc nghếch nhưng có óc thực tế.

thăng cha

- d. (thgt.). Tổ hợp dùng để chỉ người đàn ông nào đó với ý coi thường. Thăng cha ấy chả làm nên trò trống gì.

thăng

- tt. 1. Theo một hướng, không có chỗ nào chệch lệch, cong vẹo, gãy gập: Đoạn đường rất thẳng xếp thẳng hàng. 2. Không kiêng nể, che giấu, dám nói lên sự thật hoặc nói đúng điều mình nghĩ: lời nói thẳng. 3. Liên tục, liền một mạch: đi thẳng về nhà ngủ thẳng đến sáng. 4. Trực tiếp, không qua trung gian: nói thẳng với bạn gặp thẳng giám đốc mà nói. 5. Liền ngay, không chần chừ: nói xong bỏ đi thẳng.

thăng cánh

- t. (kng.; dùng phụ cho đg.). Tỏ ra không chút nương nhẹ. Trừng trị thẳng cánh. Măng thẳng cánh.

thăng đứng

- tt. Thăng theo chiều vuông góc với mặt đất, ngược đứng từ dưới lên: vách núi thẳng đứng.

thăng góc

- Hợp với nhau thành một góc vuông : Ê-ke có hai cạnh thẳng góc.

thăng tay

- t. (dùng phụ cho đg.). Mạnh mẽ, không chút nương nhẹ hoặc thương hại. Thăng tay đàn áp. Trị thẳng tay.

thăng thần

- tt. 1. Rất thẳng, không xiên lệch, cong vẹo: xếp hàng thẳng thần. 2. Ngay

thẳng, không quanh co, né tránh: lời nói thẳng thắn tính thẳng thắn.

thẳng thừng

- Không kiêng nể (thực) : Phê bình thẳng thừng ; Trị thẳng thừng.

thắng

- 1 d. (hoặc đg.). (ph.). Phanh. Bóp thắng. Thắng xe lại.

- 2 đg. 1 Nấu cho đường tan vào nước. Thắng đường làm mứt. Thắng nước hàng. 2 (ph.). Rán (mỡ).

- 3 đg. 1 Đóng yên cương vào ngựa hoặc buộc ngựa vào xe. Thắng yên cho ngựa. Thắng xe. 2 (kng.). Mặc, diện quần áo đẹp. Thắng bộ cánh đi phố.

- 4 đg. 1 Giành được phần hơn trong cuộc đọ sức giữa hai bên đối địch; trái với bại, thua. Chuyển bại thành thắng. Thắng đối thủ. Thắng điểm. Ghi bàn thắng. 2 Vượt qua, khắc phục được khó khăn thử thách. Thắng nghèo nàn lạc hậu. Thắng cơn bệnh hiểm nghèo.

thắng cảnh

- dt. Phong cảnh đẹp nổi tiếng: Nước ta có nhiều thắng cảnh Vịnh Hạ Long là một thắng cảnh của Việt Nam và thế giới.

thắng lợi

- Thu được phần thắng, được kết quả tốt : Công tác ngoại giao liên tiếp thắng lợi.

thắng thế

- đg. Giành được thế trội hơn đối phương. Thắng thế trong cuộc tranh cử. Lực lượng hoà bình đang thắng thế.

thắng trận

- Đạt được kết quả làm cho địch không thể chiến đấu chống lại mình nữa.

thặng dư

- t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). (Phần) ở trên mức cần thiết. Sản phẩm thặng dư. Lao động thặng dư*. Giá trị thặng dư*.

thấp

- đgt. Châm lửa vào cho cháy lên: thấp đèn thấp máy nén hương thấp nến.

thắt

- I. đg. 1. Buộc cho chặt : Thắt một dây. 2. Tét : Thắt rế. II. Eo lại, thót lại : Quả bầu thắt ở quãng giữa. Thắt cổ bông. Thót ở giữa, hai đầu phình ra : Cái bầu rượu thắt cổ bông.

thắt cổ

- đg. Thắt chặt cổ bằng sợi dây cho chết nghẹt. Thắt cổ tự tử.

thắt lưng

- dt. 1. Vùng giữa lưng và mông của thân người: đau thắt lưng. 2. Dải vải hay

nhựa dùng thắt ngang lưng để giữ quần: mua chiếc thắt lưng.

thâm

- t . 1 . Có màu xám thẫm, gần đen : Bị đánh thâm bả vai ; Thâm đông thì mưa, thâm dưa thì khú (cd). 2. Nói đồ dẹt, quần áo có màu đen : Vải thâm ; Quần thâm ; áo the thâm. 3. Sâu sắc, ghi tạc sâu trong lòng hay xuất phát từ đáy lòng ; Lấy tình thâm trả nghĩa thâm (K). 4. Có tính hay giấu kỹ những ý nghĩ mưu toan, nói năng kín đáo, có khi mỉa mai, để lộ ác ý : Con người thâm khó hiểu.

thâm ảo

- Sâu kín : Giáo lý thâm ảo.

thâm cung

- d. Cung của vua chúa, về mặt là nơi ít người được lui tới.

thâm độc

- tt. Nham hiểm, độc ác ngầm: thủ đoạn thâm độc một con người thâm độc.

thâm giao

- Bạn thân.

thâm hiểm

- t. Ác một cách sâu độc, lòng dạ khó lường. Con người thâm hiểm, chuyên ném đá giấu tay.

thâm nhập

- đgt. 1. Đi sâu, hoà mình vào để hiểu kỹ càng cặn kẽ: thâm nhập thực tế thâm nhập đời sống nông dân. 2. Đi sâu vào, ăn sâu vào: Vi trùng thâm nhập cơ thể. Tư tưởng tiến bộ thâm nhập quần chúng.

thâm niên

- Thời kỳ phục vụ thường là lâu năm, trong một ngành hoạt động : Tính lương theo thâm niên.

thâm tâm

- d. Nội tâm tư sâu kín trong lòng (không bộc lộ ra ngoài). Trong thâm tâm không muốn.

thâm tình

- dt. Tình thân thiết, sâu sắc: Anh em là chỗ thâm tình.

thâm trầm

- Sâu sắc, kín đáo : ý nghĩ thâm trầm.

thâm ý

- d. Ý kín đáo, không nói ra. Không hiểu hết thâm ý của người nói.

thầm

- tt. 1. Rất khẽ, chỉ đủ cho mình nghe thấy: nói thầm hát thầm. 2. Kín đáo,

không để lộ ra ngoài: thâm yêu trộm nhớ mừng thâm. 3. (Làm việc gì) ở trong tình trạng không có ánh sáng, không nhìn thấy gì cả: Xe chạy thâm.

thâm lặng

- t. Âm thâm, lặng lẽ, ít ai biết đến. Cuộc chiến đấu thâm lặng. Sự hi sinh thâm lặng.

thăm

- đg. Xét kỹ những việc thuộc về tòa án : Thăm lại vụ án.

- Nh. Thăm, ngh. 3: Thăm cho ráo mực.

thăm định

- đg. Xem xét để xác định, quyết định. Thăm định giá trị tác phẩm.

thăm mỹ

- Cảm biết cái đẹp.

thăm mỹ học

- Môn học nghiên cứu cái đẹp và ảnh hưởng của cái đẹp đến con người.

thăm phán

- d. Người chuyên làm công tác xét xử các vụ án. Thăm phán tòa án nhân dân huyện. Ngồi ghế thăm phán.

thăm quyền

- dt. 1. Quyền xem xét, quyết định: thăm quyền xét xử của tòa án nhân dân tỉnh cơ quan có thăm quyền. 2. Tư cách về chuyên môn để xem xét, quyết định: người có thăm quyền khoa học.

thăm vấn

- Nói thăm phán hỏi bên nguyên và bên bị.

thăm

- t. Như sẫm. Đỏ thăm. Áo thăm màu.

thấm

- đgt. 1. (Chất lỏng) bị hút vào một chất xốp, khô: Mực thấm vào viên phấn. Mồ hôi thấm áo Mưa lâu thấm dần (tng.). 2. Làm cho thấm vào: lấy bông thấm máu trên vết thương. 3. Đủ để gây tác dụng nào đó: Sức ấy đã thấm gì khó khăn chưa thấm vào đâu. 4. Đủ để nhận cảm, hiểu ra: uống đã thấm say. Thấm tình đồng đội.

thấm nhuần

- Hiểu một cách kỹ càng sâu sắc : Thấm nhuần chính sách.

thấm thía

- đg. 1 Thấm sâu vào tư tưởng, tình cảm. Thấm thía lời dạy bảo. Nỗi buồn thấm thía. Lời phê bình thấm thía. 2 (kng.; id.). Như thấm tháp. Thế cũng chưa thấm thía vào đâu.

thấm thoát

- Nh. Thấm thoát.

thậm chí

- Đến nỗi là : Thậm chí đến bạn thân cũng ghét.

thân

- 1 I d. 1 Phần chính về mặt thể tích, khối lượng, chứa đựng cơ quan bên trong của cơ thể động vật, hoặc mang hoa lá của cơ thể thực vật. Thân người. Thân cây tre. Thân lúa. 2 Cơ thể con người, về mặt thể xác, thể lực, nói chung. Quần áo che thân. Toàn thân mỗi nhũ. Thân già sức yếu. 3 Phần giữa và lớn hơn cả, thường là nơi để chứa đựng hoặc mang nội dung chính. Thân tàu. Thân lò. Phần thân bài bố cục chặt. 4 Bộ phận chính của áo, quần, được thiết kế theo kích thước nhất định. Thân áo. Thân quần. 5 (kết hợp hạn chế). Cái cá nhân, cái riêng tư của mỗi người. Chỉ biết lo cho thân mình. Thiệt thân*. Tui thân*. Hư thân*. (Cho) biết thân*.

- II đ. (id.). Đích (nói tắt). Tổng tư lệnh thân chỉ huy trận đánh.

- 2 d. Kí hiệu thứ chín (lấy khi làm tượng trưng) trong mười hai chi dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc. Giờ thân (từ 3 giờ đến 5 giờ chiều). Năm Thân (thí dụ, năm Canh Thân, nói tắt). Tuổi Thân (sinh vào một năm Thân).

- 3 t. (hoặc đg.). 1 Có quan hệ gần gũi, gần bó mật thiết. Đôi bạn thân. Tình thân. Thân nhau từ nhỏ. Phái thân Nhật làm đảo chính. 2 (Người) có quan hệ họ hàng, ruột thịt; trái với (người) dưng. Người thân trong gia đình. Sống giữa người thân.

thân ái

- tt. Có tình cảm quý mến và gần gũi, gần bó: lời chào thân ái sống thân ái với mọi người.

thân cận

- Gần gũi và có cảm tình : Bà con thân cận.

thân danh

- d. (cũ). Cái danh mà mình đang mang (hàm ý mỉa mai). Thân danh là một nhà giáo mà không biết tự trọng.

thân hành

- tt. Trực tiếp đứng ra làm, không để người cấp dưới làm: Giám đốc thân hành đi kiểm tra Giáo sư bệnh viện trưởng thân hành chỉ đạo ca phẫu thuật.

thân hình

- Hình dáng con người (thường dùng theo nghĩa xấu) : Thân hình bệ rạc.

thân hữu

- d. Bạn bè thân thuộc (thân bằng cố hữu, nói tắt). Các thân hữu. Tình thân hữu.

thân mật

- tt. Chân thành, nồng hậu và gần gũi, thân thiết với nhau: tình cảm thân mật nói chuyện trò thân mật.

thân mến

- t. Có quan hệ tình cảm quý mến. Các bạn thân mến!

thân phận

- dt. Địa vị xã hội thấp hèn và cảnh ngộ không may của bản thân mỗi người như đã bị định trước: thân phận nghèo hèn thân phận tôi đòi.

thân thể

- Phần vật chất của một động vật : Thân thể người ta có đầu mình và chân tay.

thân thế

- d. Cuộc đời riêng của một người (thường là người có danh tiếng). Thân thế và sự nghiệp nhà thơ.

thân thiện

- tt. Có tình cảm tốt, đối xử tử tế và thân thiết với nhau: thái độ thân thiện quan hệ thân thiện giữa các nước trong khu vực.

thân thiết

- Gần gũi và có tình cảm đậm thắm : Bạn bè thân thiết.

thân thuộc

- I d. Những người có quan hệ họ hàng (nói khái quát). Giúp đỡ thân thuộc.

- II t. Có quan hệ thân thiết, gần gũi. Người cán bộ của bản làng. Những xóm làng thân thuộc. Giọng nói thân thuộc.

thần

- 1 dt. Lối xưng hô tự xưng (tôi) của quan lại trong triều đình khi nói với vua chúa: Thần xin tuân chỉ.

- 2 I. dt. 1. Lực lượng siêu tự nhiên, được tôn thờ: miếu thờ thần đất thần chiến tranh sấm thần. 2. Phần linh hồn, yếu tố vô hình tạo nên sức sống của cái gì: Nét vẽ có thần. II. tt. Có phép lạ: thuốc thần.

- 3 tt. Đờ đẫn, không còn sức sống: mặt thần ra.

thần bí

- Mâu nhiệm bí mật : Đạo lý thần bí. Chủ nghĩa thần bí. Quan niệm duy tâm cho rằng vạn vật trong vũ trụ đều do thần sinh ra, nhằm che đậy những thói nát của xã hội đương thời đang có mâu thuẫn gay gắt.

thần chú

- d. Lời bí ẩn dùng để sai khiến quỷ thần, theo mê tín. Niệm thần chú.
thần diệu

- tt. Có khả năng đem lại kết quả tốt đẹp một cách kì lạ, như có phép màu
nhiệm: loại thuốc thần diệu kể thần diệu.

thần đồng

- Trẻ thông minh đặc biệt.

thần học

- d. Môn học về thần linh, làm cơ sở triết học cho tôn giáo.

thần hồn

- dt. Phần hồn, tinh thần: liệu thần hồn thần hồn nát thần tính (tng.).

thần kinh

- Bộ phận trong cơ thể gồm có não, tủy và các dây tảo khắp cơ thể, chuyên việc liên hệ giữa cơ thể và môi trường sinh sống, và giữa các cơ quan bộ phận trong cơ thể với nhau. Bệnh thần kinh. Bệnh do sự rối loạn của hệ thần kinh gây ra như bệnh điên, bệnh động kinh, bệnh mê sảng. Hệ thần kinh (giải). Bộ máy thích ứng của cơ thể đối với hoàn cảnh và điều khiển toàn bộ cơ thể, gồm có não, tủy và các dây thần kinh đi từ các phần cảm giác của ngũ quan đến tủy, não, và ngược lại, chuyên phân tích và tổng hợp những kích thích bên ngoài và bên trong cơ thể, tạo thành những phản xạ cần thiết cho đời sống.

- Kinh đô của vua (cũ).

thần kỳ

- x. thần kì.

thần linh

- dt. Thần, lực lượng siêu nhân nói chung: cầu thần linh phù hộ độ trì.

thần lực

- Sức mạnh ghê gớm.

thần phục

- đg. Chịu phục tùng và tự nhận làm bề tôi (của vua) hoặc chư hầu (của nước lớn).

thần quyền

- dt. Uy quyền của thần thánh, theo mê tín.

thần sắc

- Vẻ mặt do tinh thần hiện ra.

thần thánh

- I d. Lực lượng siêu tự nhiên như thần, thánh (nói khái quát).

- II t. Có tính chất thiêng liêng, vĩ đại. Cuộc kháng chiến .

thần thoại

- dt. Truyện tưởng tượng về các vị thần, biểu hiện ước mơ chinh phục tự nhiên của con người xưa kia: truyện thần thoại nhân vật thần thoại.

thần thông

- Mẫu nhiệm, có phép biến hoá.

thần tình

- t. Tài tình tới mức không thể giải thích nổi. Nét vẽ thần tình. Thật là thần tình.

thần tốc

- tt. Hết sức nhanh chóng, nhanh chóng đến mức phi thường (thường nói về việc binh): cuộc hành quân thần tốc lối đánh thần tốc.

thần tượng

- d. 1. Hình hoặc ảnh của người đã chết. 2. Hình một đấng coi là thiêng liêng, được tôn sùng và chiêm ngưỡng : Con bò bằng vàng là thần tượng của người Do Thái. 3. Người hay vật được quý trọng hay tôn sùng một cách say mê : Những nhà độc tài phát xít cho rằng mình là thần tượng của nhân dân.

thần thơ

- t. Như thơ thần.

thận

- dt. Bộ phận trong cơ thể động vật, hình hạt đậu, màu nâu đỏ, nằm hai bên cột sống, làm nhiệm vụ lọc nước tiểu: quả thận thuốc chữa thận bổ thận.

thận trọng

- Cẩn thận, đắn đo: Thận trọng trong lời tuyên bố.

thấp

- 1 d. (kng.). Thấp khớp (nói tắt). Bệnh thấp.

- 2 t. 1 Có chiều cao dưới mức bình thường hoặc nhỏ hơn so với những vật khác; có khoảng cách gần đối với mặt đất, so với những cái khác. Cây thấp lè tè. Quần ống cao ống thấp. Cúi thấp người xuống. Chuồn chuồn bay thấp thì mưa (tng.). 2 Ở dưới mức trung bình về số lượng, chất lượng, trình độ, giá cả, v.v. Sản lượng thấp. Lương thấp. Nhiệt độ thấp. Trình độ văn hoá còn rất thấp. Nước cờ thấp. 3 (Âm thanh) có tần số rung động nhỏ. Nốt nhạc thấp. Hạ thấp giọng. // Láy: thâm thấp (ng. 1; ý mức độ ít).

thấp hèn

- tt. Quá tầm thường, hèn kém, đáng khinh: những ham muốn thấp hèn sống thấp hèn những kẻ thấp hèn.

thấp thoáng

- Khi ẩn, khi hiện một cách nhanh chóng : Bóng nga thấp thoáng dưới màn

(K).

thập ác

- 1 d. (kng.). Thánh giá.

- 2 d. Mười tội nặng nhất theo đạo Phật hoặc theo pháp luật phong kiến (nói tổng quát). Theo đạo Phật, sát sinh là tội lớn nhất trong thập ác.

thập cảm

- tt. Có nhiều thứ khác nhau, thường với nhiều sắc màu: chè thập cẩm mứt thập cẩm.

thập kỷ

- d. Khoảng thời gian mười năm.

thập phân

- đg. (kết hợp hạn chế). Lấy cách chia cho 10 làm cơ sở. Hệ đếm thập phân*.

thập phương

- 1. d. Mười hướng. 2. t. Khắp mọi nơi : Khách thập phương.

thập toàn

- t. (cũ; id.). Trọn vẹn, đầy đủ.

thập tự

- Chữ thập.

thất bại

- đg. (hoặc d.). 1 Không đạt được kết quả, mục đích như dự định; trái với thành công. Âm mưu thất bại. Công việc thí nghiệm bị thất bại. Thất bại là mẹ thành công (tng.). 2 Không giành được phần thắng, phải chịu thua đối phương; trái với thắng lợi. Trận đánh bị thất bại. Những thất bại trên chiến trường.

thất bát

- đgt. Mất mùa, thu hoạch được ít: Vụ chiêm thất bát Được mùa chó phụ ngô khoai, Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng (cd.).

thất cách

- Không đúng phép : Nhà làm thất cách, cửa quay hết về hướng Tây-bắc.

thất chí

- t. (cũ). Không được thoả chí; trái với đắc chí.

thất đức

- đgt. Làm những điều mất đạo đức, không để lại phúc cho đời sau: việc làm thất đức ăn ở thất đức.

thất hiếu

- Không giữ đúng bổn phận đối với cha mẹ, theo lễ giáo xưa.

thất học

- t. Ở hoàn cảnh không có điều kiện được học. Vì nghèo mà thất học. Một thanh niên thất học.

thất kinh

- tt. Quá sợ hãi, mất hết cả hồn vía: bị một trận đòn thất kinh thất kinh rụng rời.

thất lạc

- đg. Lạc mất, không tìm thấy. Tài liệu để thất lạc. Tìm trẻ em bị thất lạc trong chiến tranh.

thất lễ

- đgt. Không giữ đúng khuôn phép khi cư xử với người khác: thất lễ với khách thất lễ với thầy giáo.

thất nghiệp

- Không có việc làm để sinh sống : Nạn thất nghiệp.

thất nhân tâm

- Trái lòng quần chúng : Chính sách phát-xít thất nhân tâm ; Ăn ở thất nhân tâm .

thất phu

- d. (cũ). Người đàn ông là dân thường; người (đàn ông) dốt nát, tầm thường (hàm ý coi khinh, theo quan niệm cũ). Hạng thất phu. Đồ thất phu! (tiếng mắng).

thất sách

- tt. Sai lầm trong mưu tính: một việc làm thất sách vì thất sách nên mới đến nông nỗi này.

thất sắc

- Tái mặt đi vì sợ hãi đột ngột.

thất sủng

- đg. (cũ). Không còn được người bề trên yêu mến, tin dùng nữa. Viên quan thất sủng. Bị thất sủng.

thất thân

- đgt., cũ, vchg Mất tiết, không giữ trọn đạo với chồng.

thất thế

- Mất thế lực, mất chỗ tựa. : Anh hùng thất thế.

thất thố

- t. Có sự sơ suất, sai phạm, thiếu giữ gìn ý tứ trong hành vi hoặc nói năng. Ăn nói thất thố. Có điều gì thất thố, xin lượng thứ.

thất thủ

- đgt. Không giữ được, để rơi vào tay đối phương: Đồn bắt bị thất thủ Kinh

thành đã thất thủ.

thất thường

- Không đều, lúc thế này, lúc thế khác : Ăn uống thất thường.

thất tiết

- đg. (cũ). Không giữ được trọn tiết với chồng, theo quan niệm phong kiến.

thất tín

- đgt. Làm mất lòng tin của người khác đối với mình, vì không giữ đúng lời hứa: thất tín với bạn Một lần thất tín vạn sự mất tin (tng.).

thất tình

- Bảy thứ tình cảm theo quan niệm cũ đó là : Mong, giận, thương sợ, yêu, ghét, muốn.

- Thất vọng vì tình yêu.

thất trận

- đg. (cũ; id.). Thua trận.

thất truyền

- đgt. Bị mất đi, không truyền lại được cho đời sau: bài thuốc quý ấy đã bị thất truyền.

thất ước

- Sai lời hẹn.

thất vận

- Không có vận đúng luật đúng luật thơ : Thơ thất vận.

thất vọng

- đg. Mất hi vọng. Thất vọng về đứa con hư.

thất ý

- đgt. Không được như ý, không vừa ý.

thật

- t. X . Thực : Chuyện thật.

thật thà

- t. 1 (Tính người) tự bộc lộ mình một cách tự nhiên, không giả dối, không giả tạo. Nó rất thật thà, nghĩ sao nói vậy. Giọng thật thà. Tính nết thật thà như đếm (rất thật thà). 2 (Tính người) không tham của người khác. Con người thật thà, không tắt mắt của ai bao giờ.

thầu

- 1 đgt. Nhận trọn gói công việc xây dựng hoặc dịch vụ gì cho người khác theo giá cả và các điều kiện đã thỏa thuận: thầu xây dựng đầu thầu.

- 2 đgt., khng., lóng Lầy trộm đi: bị kẻ cắp thầu mất cái ví tiền.

thầu đầu

- Loài cây cùng họ với sắn, trầu, lá có cuống dài, quả có gai, chứa hạt có chất dầu dùng làm dầu xỏ, dầu thắp...

thầu khoán

- d. Người chuyên làm nghề nhận thầu (thường là các công việc xây dựng) thời trước.

thấu

- tt. 1. Suốt qua hết một khoảng cách đến điểm tận cùng nào đó: nước nhìn thấu đáy lạnh thấu xương thấu kính thăm thấu. 2. Rõ hết, hoàn toàn tường tận: hiểu thấu lòng nhau thấu đáo thấu đạt thấu tình thấu triệt. 3. Nổi: chịu không thấu.

thấu đáo

- Đến nơi đến chốn : Hiểu thấu đáo bài học.

thấu kính

- d. Khối đồng tính của một chất trong suốt (thủy tinh, thạch anh, v.v.) giới hạn bởi hai mặt cong đều đặn hoặc một mặt cong và một mặt phẳng, có tác dụng làm cho các tia sáng song song đi qua nó thay đổi phương và gặp nhau tại một điểm hoặc có phần kéo dài gặp nhau tại một điểm.

thây

- 1 dt. Xác người: chết phơi thây vùi thây quân thù.

- 2 đgt., khng. (kết hợp hạn chế, thường đi sau kệ) Để mặc, muốn ra sao thì ra: khuyên mãi không nghe thì (kệ) thây nó.

thây ma

- d. 1. Xác chết của người đáng ái ngại : Thây ma còn đó chưa có áo quan. 2. Thân hình của kẻ đáng coi thường : Nghiện ma túy từ năm sáu năm, thằng này chỉ còn là cái thây ma.

thầy

- d. 1 Người đàn ông dạy học hoặc nói chung người dạy học, trong quan hệ với học sinh (có thể dùng để xưng gọi). Thầy chủ nhiệm. Tình thầy trò. Chào thầy ạ! 2 Người có trình độ hướng dẫn, dạy bảo (hàm ý coi trọng). Bậc thầy. 3 Từ dùng để gọi tôn người làm một số nghề đòi hỏi có học, hoặc viên chức cấp thấp thời phong kiến, thực dân. Thầy lang*. Thầy đề. Thầy cai. Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng (tng.). 4 (kết hợp hạn chế). Từ cấp trên dùng để gọi cấp dưới một cách lịch sự trong giới quan lại thời phong kiến, thực dân. Thầy phủ. Thầy thừa. 5 (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Chủ, trong quan hệ với tớ trong xã hội cũ. Đạo thầy nghĩa tớ. Thay thầy đổi chủ*. 6 Cha (dùng để xưng gọi trong gia đình nhà nho hoặc gia đình trung lưu, thượng lưu lớp cũ ở một số địa phương).

thầy bói

- dt. Người chuyên nghề bói toán, xem số phận cho từng người: thầy bói xem voi.

thầy chùa

- d. 1. Người ở chùa giữ việc cúng Phật nhưng không tu hành. 2. (đph). Sư.

thầy dòng

- d. Thầy tu Công giáo mà không phải là linh mục.

thầy giáo

- dt. Người đàn ông làm nghề dạy học: thầy giáo chủ nhiệm thầy giáo cũ.

thầy ký

- x. thầy kí.

thầy phán

- Nhân viên hạng trung, làm việc bàn giấy trong các công sở thời pháp thuộc.

thầy pháp

- d. Người có pháp thuật trừ được ma quỷ; phù thủy.

thầy thuốc

- dt. Người làm nghề chữa bệnh: một thầy thuốc giỏi thầy thuốc đông y.

thầy tu

- Người bỏ đời sống bình thường để sống theo qui chế của một tôn giáo.

thầy tướng

- d. Người làm nghề xem tướng để đoán số mệnh.

thấy

- đgt. 1. Nhận biết được bằng mắt nhìn: Trời tối chẳng thấy gì mắt thấy tai nghe. 2. Nhận biết bằng các giác quan nói chung: sờ thấy hơi nóng ngửi thấy thơm thơm. 3. Nhận biết bằng nhận thức: thấy được thế mạnh của đối phương không thấy hết khuyết điểm của mình. 4. Cảm thấy, nhận cảm được: thấy vui vui, kể hết mọi chuyện.

thè

- Đồ dệt bằng sợi thưa, thường dùng để may áo dài.

- - d. Mùi hăng hăng và thơm ở vỏ cam, vỏ quýt, vỏ bưởi.

thè thè

- t. x. thè (láy).

thè

- đgt. Đưa lưỡi ra ngoài miệng: thè lưỡi liếm lắc đầu thè lưỡi.

thè lè

- Nói vật gì chìa ra ngoài : Đè lưỡi dao thè lè ở cửa chạn.

thẻ

- d. 1 Mảnh tre, gỗ... đẹp và mỏng, dùng để ghi nhận hay đánh dấu điều gì. Người xưa chưa biết dùng giấy, viết trên thẻ tre. Cắm thẻ nhận ruộng. Vào đền xin thẻ (quẻ thẻ để bói điều lành dữ). 2 Giấy chứng nhận một tư cách nào đó, thường có dạng nhỏ, gọn. Thẻ nhà báo. Thẻ đọc sách ở thư viện. Thẻ cử tri. 3 (kết hợp hạn chế). Vật nhỏ có hình đẹp và mỏng như cái thẻ tre. Thẻ hương. Thẻ mạ. Thẻ xương sườn. Đường thẻ.

thẻ bài

- dt. Thẻ bằng gỗ, sơn, dùng để viết trát của quan: Lính mang thẻ bài của tri huyện đi đòi các lí trưởng.

thèm

- Muốn một cách khao: Thèm ngủ. 2. t. Thiếu một ít : Gạo còn thèm đấu.

thèm khát

- đg. Muốn có đến mức thiết tha, thôi thúc vì đang cảm thấy rất thiếu (thường nói về nhu cầu tình cảm, tinh thần). Thèm khát hạnh phúc. Sự thèm khát tự do.

thèm muốn

- đgt. Muốn được đáp ứng thoả mãn nhu cầu nào đó, thường là nhu cầu vật chất tâm thường: thèm muốn tiền tài địa vị thèm muốn nhục dục.

then

- d. Thanh gỗ dùng để cài ngang cánh cửa.

- d. Người làm nghề ngồi đồng của dân tộc Tày ở miền núi.

- d. Tấm gỗ dài bắc ngang từ hông thuyền bên này sang hông thuyền bên kia.

then chốt

- d. (thường dùng phụ sau d.). Cái quan trọng nhất, có tác dụng quyết định đối với toàn bộ. Vị trí then chốt. Vấn đề then chốt.

then

- đgt. 1. Cảm thấy mình bối rối, mất tự nhiên khi tiếp xúc với đông người, người khác giới hay xa lạ: tính hay then, không dám hát trước đông người. 2. Cảm thấy xấu hổ vì làm điều không nên hoặc không xứng đáng: then với lương tâm quyết xứng đáng, không then với tổ tiên.

then mặt

- Cảm thấy mình xấu xa .

then thùng

- đg. (hay t.). Then, thường lộ qua dáng vẻ bề ngoài (nói khái quát). Vẻ then thùng. Then thùng nép sau cánh cửa.

theo

- đgt. 1. Đi ở phía sau, cùng lối, cùng hướng với người khác đang đi, không

rời bước: lẻo đẻo theo sau đuổi theo. 2. Đi cùng với ai đến nơi nào đó, do người đó dẫn đường: theo mẹ về quê theo cha đi nghỉ mát. 3. Làm đúng như ai đã làm, đã nói: theo gương bạn làm theo lời dạy của thầy giáo. 4. Tin vào và tuân thủ với các tôn chỉ mục đích của tôn giáo nào: theo đạo. 5. Hoạt động liên tục trong một thời hạn nhất định: theo lớp chính trị theo hết lớp học ngoại ngữ. 6. Hướng hoạt động men dọc vị trí nào hoặc về phía nào, đích nào: chạy theo đường quốc lộ đi theo hướng Mặt Trời mọc. 7. Căn cứ vào, dựa vào: hát theo đàn uống theo đơn của bác sĩ theo nguồn tin nước ngoài.

theo dõi

- Xem xét những hành động hay những chuyển biến: Công an theo dõi tên lưu manh; Thầy thuốc theo dõi bệnh.

theo đuổi

- đg. Kiên trì, gắng sức trong những hoạt động nhằm vào một đối tượng, một công việc nào đó, mong đạt cho được mục đích (thường là tốt đẹp). Theo đuổi chính sách hoà bình. Theo đuổi cô gái đã nhiều năm (kng.). Mỗi người theo đuổi một ý nghĩ riêng.

theo gương

- đgt. Noi gương mà hành động theo: theo gương các bậc anh hùng.

thẹo

- 1. d. Số lượng rất nhỏ : Một thẹo thuốc. 2. t. Có ba góc và méo: Miếng đất thẹo.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (5)

thép

- d. Hợp kim bền, cứng, dẻo của sắt với một lượng nhỏ carbon. Luyện thép. Cứng như thép. Con người thép (b.).

thếp

- d. Vành, mép.
- d. Miếng nhỏ còn thừa ra ở một vật sau khi đã cắt vật đó thành nhiều phần bằng nhau : Thếp cau.

thét

- 1 đg. Cất lên tiếng nói, tiếng kêu rất to và cao thét giọng, thường để biểu thị sự tức tối, căm giận hay hăm dọa. Thét lên, ra lệnh. Thét mắng để ra oai. Tiếng thét căm hờn. Khóc thét lên.
- 2 đg. Nung (vàng, bạc) cho mềm ra.
- 3 p. (ph.). Mãi. Làm thét rồi cũng quen.

thê

- d. Vợ (cũ) : Năm thiếp bảy thê.

thê lương

- t. (vch.). Có tác dụng gợi lên cảm giác buồn thương, lạnh lẽo. Cảnh thê lương tang tóc. Bản nhạc thê lương.

thê thảm

- tt. Đau thương và buồn thảm đến tột cùng: cái chết thê thảm tiếng kêu khóc thê thảm.

thề

- đg. Cg. Thề bồi, thề thốt. 1. Cam đoan làm trọn việc gì bằng lời lẽ nghiêm chỉnh. 2. Quyết tâm : Thề không đội trời chung với giặc.

thề bồi

- đg. (cũ). Thề (nói khái quát).

thề nguyện

- đgt. Thề để nói lời nguyện ước với nhau: thề nguyện thủy chung.

thể

- d. Trạng thái : Thể đặc ; Thể lỏng.
- d. Hình thức văn, thơ : Thể lục bát.
- đg. "Thể tất" nói tắt : Tôi có việc bận đến chậm xin hội nghị thể cho.

thể cách

- d. (cũ; id.). Cách thức.

thể chất

- dt. Mặt thể xác của con người; phân biệt với tâm hồn: thể chất cường tráng đẹp cả thể chất lẫn tâm hồn.

thể chế

- Cg. Thiết chế. Toàn bộ cơ cấu xã hội do luật pháp tạo nên.

thể diện

- d. Những cái làm cho người ta coi trọng mình khi tiếp xúc (nói tổng quát). Vì dối trá mà mất thể diện trước bạn bè. Giữ thể diện cho gia đình.

thể dục

- dt. Các động tác tập luyện thường được sắp xếp thành bài, nhằm tăng cường sức khoẻ: bài thể dục buổi sáng tập thể dục.

- (xã) h. Nguyên Bình, t. Cao Bằng.

thể hiện

- Biểu lộ ra ngoài : Thể hiện lòng yêu nước trong văn thơ.

thể lệ

- d. Những điều quy định chung về cách thức làm một việc nào đó (nói tổng quát). Thể lệ bầu cử.

thể lực

- dt. Sức khoẻ của cơ thể con người: thể lực dồi dào tập thể dục để tăng cường thể lực.

thể nghiệm

- đg. Qua kinh nghiệm, qua thực tiễn mà xét thấy điều gì đó là đúng hay không đúng. Sự thể nghiệm của bản thân. Một đường lối đã được thể nghiệm là đúng. Cần thể nghiệm thêm một thời gian mới có thể kết luận.

thể tất

- đgt. Thông cảm mà bỏ qua, lượng thứ: Có gì sơ suất mong các bác thể tất cho.

thể thao

- Sự tập dượt thân thể cho mềm dẻo khoẻ mạnh, theo một cách thức nhất định, và thường biểu diễn trước công chúng.

thể theo

- đg. (Cấp trên có thẩm quyền) có sự chú ý quan tâm để y theo yêu cầu, nguyện vọng của (những) người nào đó (mà làm việc gì). Thể theo nguyện vọng của nhiều người. Thể theo lời yêu cầu.

thể thống

- dt. Khuôn phép, nền nếp phải tôn trọng tuân thủ: giữ thể thống gia phong

chẳng còn thể thống gì nữa.

thể tích

- Đại lượng thể hiện tính chất của một vật chiếm một khoảng không gian lớn hay nhỏ.

thể

- 1 d. (vch.; kết hợp hạn chế). Đời, thế gian. Cuộc thế. Miệng thế mĩa mai.

- 2 d. Tổng thể nói chung các quan hệ về vị trí tạo thành điều kiện chung có lợi hay không có lợi cho một hoạt động nào đó của con người. Thế núi hiểm trở, tiện cho phòng thủ. Cờ đang thế bí. Thế mạnh. Cậy thế làm càn. Thế không thể ở được, phải ra đi.

- 3 đg. 1 Đưa cái khác vào chỗ của cái hiện đang thiếu để có thể coi như không còn thiếu nữa; thay. Thiếu phân đạm thì tạm thế phân xanh vào. Bố bạn, con đi thế. 2 Giao cho làm tin để vay tiền. Thế ruộng. Thế vợ đợ con.

- 4 I đ. Từ dùng để chỉ điều như hoặc coi như đã biết, vì vừa được nói đến, hay đang là thực tế ở ngay trước mắt. Cứ thế mà làm. Nghĩ như thế cũng phải. Bao giờ chả thế. Thế này thì ai chịu được. Giỏi đến thế là cùng.

- II tr. 1 (thường dùng ở đầu hoặc cuối câu hay đầu phân câu, và thường là trong câu nghi vấn). Từ dùng để nhấn mạnh tính chất cụ thể gắn liền với hiện thực đã biết hoặc hiện thực trước mắt, của điều muốn nói, muốn hỏi. bao giờ thì xong? Thế tôi đi nhé! Ai bảo cho nó biết thế? Nó đồng ý rồi, thế còn anh? 2 (thường dùng ở cuối câu biểu cảm). Từ biểu thị ý ngạc nhiên khi nhận thức ra mức độ cao của một thuộc tính trực tiếp tác động đến mình hoặc của một trạng thái tình cảm của bản thân mình. Ở đây nóng thế! Sao mà vui thế! Giỏi thế! Ghét thế không biết! (kng.). Yêu sao yêu thế! (kng.).

thể cục

- dt., cũ, vchg Cuộc đời: am hiểu thế cục Kìa thế cục như in giấc mộng (Cung oán ngâm khúc).

thế gian

- d. 1. Cõi đời : Việc thế gian. 2. Người sống ở cõi đời : Thế gian còn đại chưa khôn, Sống mặc áo rách chết chôn áo lành (cd).

thế giới

- d. 1 Tổng thể nói chung những gì tồn tại; thường dùng để chỉ tổng quát những sự vật vật chất và hiện tượng tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức, nói trong mối quan hệ với nhận thức của con người. Thế giới vật chất. Nhận thức và cải tạo thế giới. 2 Trái Đất, về mặt là nơi con người sinh sống; thường dùng để chỉ toàn thể loài người nói chung đang sinh sống trên Trái Đất. Bản đồ thế giới. Đi vòng quanh thế giới. Một hành động bị cả thế giới lên án. 3

Xã hội, cộng đồng người có những đặc trưng chung nào đó, phân biệt với những xã hội, cộng đồng người khác. Thế giới tư bản. Thế giới phương Tây. 4 Khu vực, lĩnh vực của đời sống, của các sự vật, hiện tượng có những đặc trưng chung nào đó, phân biệt với các khu vực, lĩnh vực khác. Tìm hiểu thế giới động vật. Thế giới âm thanh. Đi sâu vào thế giới nội tâm.

thế giới quan

- dt. Cách thức nhìn nhận và giải thích các hiện tượng tự nhiên, xã hội thành hệ thống quan điểm thống nhất.

thế hệ

- d. 1 . Lớp người cùng một lứa tuổi. 2. Lớp sinh vật sinh cùng một lứa.

thế kỷ

- Khoảng thời gian 100 năm.

thế lực

- d. 1 Sức mạnh, ảnh hưởng dựa vào địa vị xã hội, cương vị mà có. Tuy không có quyền hành, nhưng rất có thế lực. Gây thế lực. 2 Lực lượng xã hội ít nhiều mạnh mẽ. Thế lực phong kiến đã sụp đổ. Các thế lực phản cách mạng.

thế nào

- 1. Tổ hợp dùng để hỏi về một điều không biết cụ thể: Sức khỏe nó thế nào? Tình hình kinh tế thế nào? 2. Tổ hợp dùng để hỏi người ngang hàng hay bậc dưới để biết điều gì đó có được chấp nhận, khẳng định hay bị bác bỏ, phủ định: Thế nào, có đồng ý không? Thế nào, mày không chịu nhận lỗi à? 3. Tổ hợp dùng để chỉ một tình trạng, sự tình không hay, nhưng khó nói rõ ra: Đạo này cậu ta thế nào ấy. 4. Tổ hợp dùng để chỉ tình trạng, sự tình, sự việc ở mức độ bất kì: Nói thế nào nó cũng không nghe phức tạp thế nào cũng giải quyết được.

thế phẩm

- Vật dùng để thay vật khác tốt đã trở nên hiếm : Dùng nguyên liệu trong nước làm thế phẩm để sản xuất.

thế sự

- d. Việc đời (nói khái quát). Bàn chuyện thế sự.

thế thái

- dt. Thái đời: nhân tình thế thái.

thế thì

- 1. Cho nên : Bị khinh miệt, thế thì ai không tức.

thế tộc

- Nhà làm quan nhiều đời.

thế tục

- d. 1 (cũ; id.). Tập tục ở đời (nói khái quát). Ăn ở theo thế tục. 2 (hoặc t.). Đời sống trần tục, đối lập với đời sống tu hành, theo quan niệm tôn giáo. Ngoài thế tục. Những nỗi vui buồn thế tục.

thế vận hội

- Nh. ô-lim-pích.

thêm

- đg, ph. Tăng lên, làm cho nhiều hơn : Chi thêm tiền chợ.

thêm bớt

- đg. Thêm hoặc bớt (nói khái quát). Nói đúng sự thật, không thêm bớt.

thềm

- dt. Phần nền trước cửa nhà, có mái che: bước lên thềm ngồi ngoài thềm cho mát.

thênh thang

- Nói không gian rộng rãi quá mức : Nhà rộng thênh thang.

thếp

- 1 d. Từ dùng để chỉ từng đơn vị tập giấy học sinh chưa sử dụng hoặc tập giấy vàng bạc dùng đốt để cúng, có một số lượng tờ nhất định (với giấy học sinh, thường là hai mươi tờ). Thếp giấy kẻ. Thếp vàng lá.

- 2 d. Đĩa bằng đất đựng dầu hoặc mỡ, làm đèn để thắp. Thếp đèn mỡ cá. Thắp hết một thếp dầu đầy.

- 3 đg. Làm cho vàng, bạc dát thành lớp rất mỏng bám chặt vào mặt gỗ, đá nhờ một chất kết dính, để trang trí. Đôi câu đối sơn son thếp vàng.

thết

- đgt. Mời ăn uống thịnh soạn để tỏ lòng quý trọng: làm cơm thết khách.

thêu

- d. Dụng cụ để xấn đất giống cái mai.

- đg. Khâu chỉ vào để dệt thành chữ và hình.

thêu thùa

- đg. Thêu (nói khái quát). Khéo may vá, thêu thùa.

thều thào

- đgt. Nói rất nhỏ và yếu ớt như hụt hơi, nghe không rõ: nói thều thào Nó thều thào điều gì, nghe không rõ.

thi

- đg. 1. Đua sức đua tài để xem ai hơn ai kém : Thi xe đạp. 2. Cg. Thi cử. Nói học sinh dự kỳ xét sức học : Thi tốt nghiệp.

- d. Loài cỏ, dùng để bói dịch.

thi công

- đgt. Tiến hành xây dựng một công trình theo thiết kế. Thi công khu nhà ở cao tầng. Bảo đảm kỹ thuật thi công. Tiến độ thi công.

thi cử

- đgt. Thi để đạt trình độ, tiêu chuẩn nào nói chung: mùa thi cử Thi cử bao giờ chẳng có may rủi.

thi đua

- Ganh nhau đến hết năng lực của mình ra làm việc, nhằm nâng cao năng suất lao động và phát triển sản xuất.

thi hành

- đgt. Làm cho thành có hiệu lực điều đã được chính thức quyết định. Thi hành nghị quyết. Thi hành nhiệm vụ. Bị thi hành kỉ luật. Hiệp định được thi hành nghiêm chỉnh.

thi hào

- dt. Nhà thơ lớn: thi hào Nguyễn Du các thi hào dân tộc.

thi hứng

- Sự xúc động mạnh mẽ khiến người ta cảm thấy có thú làm thơ.

thi nhân

- d. (cũ; trtr.). Nhà thơ.

thi pháp

- dt. Phương pháp, quy tắc làm thơ nói chung: thi pháp ca dao.

thi sĩ

- Nhà thơ.

thi thể

- d. Xác người chết. Khám nghiệm thi thể.

thi thổ

- đgt. Đem hết sức lực và khả năng ra để dùng vào một việc gì: thi thổ tài năng với thiên hạ.

thi tứ

- ý thơ.

thi vị

- d. (id.). 1 Cái có tính chất gợi cảm và gây hứng thú trong thơ. 2 (hoặc t.). Cái hay, đẹp, nên thơ của sự vật. Phong cảnh đầy thi vị.

thì

- 1 dt. Thời kì phát triển nhất của động thực vật hoặc thuận lợi nhất cho công việc gì; thời: quá lứa lỡ thì mưa nắng phải thì dậy thì.

- 2 lt. 1. Từ biểu thị kết quả của một điều kiện, một giả thiết: nếu lụt thì đói

Nếu mưa thì ở nhà. 2. Từ biểu thị quan hệ nối tiếp giữa hai sự việc, hành động: Tôi về đến nhà thì anh cũng tới. 3. Từ biểu thị điều sắp nói có tính thuyết minh cho điều vừa nêu ra: Công việc thì nhiều, người thì ít. 4. Từ biểu thị điều sắp nói tới là sự bác bỏ, phủ định một cách mỉa mai và tỏ ý không đồng tình với điều người đối thoại đã nhận định: Tôi kém, vâng, chị thì giỏi.

thì giờ

- Thời gian nói về mặt giá trị đối với con người : Dùng thì giờ cho hợp lý ; Bỏ phí thì giờ ; Giết thì giờ.

thì phải

- (kng.; dùng ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị ý khẳng định dè dặt, như còn muốn kiểm tra lại trí nhớ hoặc nhận định của mình, hoặc muốn có được sự xác nhận của người đối thoại đối với điều mình vừa nói. Chuyện xảy ra đầu hôm chủ nhật thì phải. Hình như anh là người Hà Nội thì phải. Vào khoảng cuối năm ngoái thì phải. Chị mệt lắm thì phải.

thì thảo

- đgt. Nói nhỏ, không rõ thành tiếng, nghe lẫn vào trong hơi gió: nghe tiếng thì thảo ở cuối lớp Hai người thì thảo với nhau điều gì.

thì thầm

- Nh. Thì thảo.

thì thọt

- đg. (kng.). Như thì thọt.

thí

- 1 đgt. 1. Cho cái gì với thái độ khinh bỉ: thí cho mấy đồng thí cho bát com. 2. Cho để làm phúc: bát cháo thí bố thí.

- 2 đgt. Chịu để mất quân cờ nào đó để cứu gỡ thế cờ: thí xe thí mã. 2. Làm chết nhiều quân sĩ dưới quyền chỉ huy của mình trong chiến đấu, đáng ra có thể chết ít hơn: thí quân.

thí dụ

- 1. d. Cg. Tỷ dụ, ví dụ. Điều nêu ra để minh họa : Định nghĩa kèm theo thí dụ thì mới rõ. 2. ph. Giả sử, nếu như : Thí dụ trời mưa thì phải ở nhà.

thí điểm

- đg. (hoặc d.). Thử thực hiện trong phạm vi hẹp để rút kinh nghiệm. Dạy thí điểm. Xã thí điểm cấy giống lúa mới. Xây dựng một số thí điểm.

thí mạng

- đgt. 1. Thí bỏ không thương tiếc một người hay một lực lượng để giữ hoặc để cứu lấy cái được xem là quý hơn: thí mạng bọn tay chân để giữ uy tín cho mình. 2. Bỏ hết sức lực, không tính đến hậu quả việc làm của mình: chạy thí

mạng làm thí mạng.

thí nghiệm

- đg.1. Dùng thực hành mà thử một việc gì cho rõ : Thí nghiệm chương trình học mới. 2. Gây ra một hiện tượng theo qui mô nhỏ để quan sát nhằm củng cố lý thuyết đã học hoặc kiểm nghiệm một điều mà giả thuyết đã dự đoán một cách có hệ thống và trên cơ sở lý luận.

thí sinh

- d. Người dự kì thi để kiểm tra sức học. Danh sách thí sinh thi tuyển vào đại học.

thị

- 1 dt. 1. Cây trồng ở làng xóm miền bắc Việt Nam để lấy quả, thân cao, lá mọc cách có hai mặt như nhau, hình trái xoan ngược - thuôn có mũi lõm tù ở đầu, hoa trắng, quả hình cầu dẹt vàng, thơm hắc, ăn được, có tác dụng trấn an và trị giun sán ở trẻ em, gỗ trắng nhẹ mịn dùng để khắc dấu. 2. Quả thị: mua thị cho cháu bé mùi thị thơm phức.

- 2 dt. 1. Chữ lót giữa họ và tên để chỉ người đó là nữ: nhà thơ Đoàn Thị Điểm. 2. Từ đi trước tên người phụ nữ lớp dưới, trong xã hội cũ: Thị Kính, Thị Mầu. 3. Từ dùng để gọi người phụ nữ, ở ngôi thứ ba với ý coi khinh: Thị đã tâu thoát Thị nhìn trâng trố khắp một lượt.

thị chính

- Việc hành chính của một thành phố, thị xã.

thị dân

- d. Người dân thành thị thời phong kiến, chuyên sống bằng nghề thủ công hoặc buôn bán. Tầng lớp thị dân. Lối sống thị dân.

thị giác

- dt. Sự nhận cảm bằng mắt nhìn: cơ quan thị giác.

thị hiếu

- Khuynh hướng của đông đảo quần chúng ưa thích một thứ gì thuộc sinh hoạt vật chất, có khi cả văn hóa, nhất là các đồ mặc và trang sức, thường chỉ trong một thời gian không dài : Kiểu áo đó đúng thị hiếu của phụ nữ hiện nay.

thị lực

- d. Độ nhìn rõ của mắt; sức nhìn. Thị lực giảm sút. Kiểm tra thị lực.

thị sảnh

- dt., cũ Trụ sở cơ quan hành chính của thị xã hoặc thành phố.

thị thực

- Nhận là có thực : Đơn có chủ tịch xã thị thực.

thị tộc

- d. Tổ chức cơ sở của xã hội nguyên thủy bao gồm nhiều gia đình lớn cùng một tổ tiên và có kinh tế chung. Thị tộc mẫu quyền. Totem thị tộc.

thị trấn

- dt. Nơi tập trung đông dân, sinh sống chủ yếu bằng nghề buôn bán, thủ công, thường là trung tâm của huyện: thành lập các thị trấn bán hàng ở thị trấn của huyện.

thị trường

- d. 1. Nơi tiêu thụ hàng hóa : Xưa thực dân Pháp định biến Đông Dương thành thị trường độc chiếm của chúng. 2. Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa các thương nhân, các tập đoàn, trong điều kiện hàng hóa phải bán cùng một giá trong cùng một thời gian : Giá dầu mỏ tăng trên thị trường thế giới. Thị trường dân tộc. Nền kinh tế của một nước đã đi đến chỗ thống nhất, không có thế lực phong kiến cát cứ các địa phương.

- (lý) Khoảng không gian mà mắt trông thấy được khi nhìn qua một dụng cụ quang học.

thị trường

- d. Người đứng đầu cơ quan hành chính thành phố ở một số nước.

thị xã

- dt. Khu vực tập trung đông dân cư, là trung tâm của tỉnh, nhỏ hơn thành phố, lớn hơn thị trấn, chủ yếu là sản xuất thủ công nghiệp và buôn bán: ủy ban nhân dân thị xã dạy học ở ngoài thị xã.

thìa

- d. Dụng cụ có một cái cán nối liền với một phần trứng, dùng để múc thức ăn lỏng.

thích

- 1 đg. 1 (id.). Dùng vũ khí có mũi nhọn mà đâm. Thích lưỡi lê vào bụng. 2 Thúc vào người. Đưa khuỷu tay thích vào sườn bạn để ra hiệu. Thích đầu gối vào bụng. 3 Dùng mũi nhọn mà châm vào da thành dấu hiệu, chữ viết, rồi bôi chất mực cho nổi hình lên. Thích chữ vào cánh tay.

- 2 đg. Có cảm giác bằng lòng, dễ chịu mỗi khi tiếp xúc với cái gì hoặc làm việc gì, khiến muốn tiếp xúc với cái đó hoặc làm việc đó mỗi khi có dịp. Thích cái mới lạ. Thích nhạc cổ điển. Thích sống tự lập. Rất thích được khen. Nhìn thích mắt (thấy muốn nhìn).

thích đáng

- tt. Phù hợp và thoả đáng yêu cầu nào đó: có sự quan tâm, chú ý thích đáng. Câu trả lời chưa thích đáng.

thích hợp

- Đúng với yêu cầu : Giải pháp thích hợp với đời sống tập thể.

thích khách

- d. Người mang vũ khí tới gần để ám sát nhân vật quan trọng thời xưa.

thích nghi

- đgt. Quen dần, phù hợp với điều kiện mới, nhờ sự biến đổi, điều chỉnh nhất định: Sinh vật thích nghi với điều kiện sống thích nghi với nề nếp sinh hoạt mới.

thích thú

- Cảm thấy vui vì được như ý muốn : Thích thú tìm được đủ sách tham khảo.

thích ứng

- đg. 1 Có những thay đổi cho phù hợp với điều kiện mới, yêu cầu mới. Lối làm việc thích ứng với tình hình mới. Phương pháp thích ứng để giáo dục trẻ em. 2 (id.). Như thích nghi.

thích ý

- Thỏa mãn trong lòng.

thiếc

- d. Kim loại trắng dễ nóng chảy, dễ dát mỏng, không gỉ, dùng để mạ, làm giấy gói chống ẩm mốc, chế hợp kim. Giấy thiếc.

thiên

- 1 dt. 1. Từng phần của một quyển sách lớn, thường gồm nhiều chương: Luận ngữ gồm có 20 thiên. 2. Bài, tác phẩm có giá trị: Ngụ tình tay thảo một thiên luật Đường (Truyện Kiều) thiên phóng sự.

- 2 dt. Một trăm gia: một thiên lúa.

- 3 đgt. Nghiêng lệch về một mặt, một phía nào đó: báo cáo thiên về thành tích lỗi đã thiên về tấn công.

- 4 đgt. Dời đi: thiên đi nơi khác thiên đô về Thăng Long.

thiên can

- Nh. Thập can.

thiên chúa

- d. (id.). Chúa Trời. Đạo Thiên Chúa*.

thiên chúa giáo

- dt. Đạo Thiên Chúa.

thiên cổ

- Lâu đời : Lưu danh thiên cổ. Người thiên cổ. Người đã chết.

thiên đình

- d. Điểm gặp nhau tưởng tượng giữa đường thẳng đứng đi qua vị trí người

quan sát và vòm trời. Mặt Trời đi qua thiên đỉnh.

thiên định

- Tự trời định ra.

thiên đô

- Dời kinh đô đi nơi khác : Lý Thái Tổ thiên đô về Thăng Long.

thiên đường

- d. Nơi linh hồn những người gọi là rửa sạch tội lỗi được hưởng sự cực lạc vĩnh viễn sau khi chết, theo một số tôn giáo; cũng dùng để chỉ thế giới tưởng tượng đầy hạnh phúc. Lên thiên đường. Xây dựng thiên đường trên Trái Đất (b.).

thiên hạ

- dt. 1. Mọi nơi mọi vùng: đi khắp thiên hạ thiên hạ thái bình. 2. Người đời: Thiên hạ lắm kẻ anh tài không che nổi tai mắt thiên hạ.

thiên hướng

- Khuynh hướng lệch về một bên.

thiên kiến

- d. Ý kiến thiên lệch, không đúng, thiếu khách quan.

thiên lôi

- dt. Thần làm ra sấm sét, theo trí tưởng tượng của người xưa: thiên lôi chỉ đâu đánh đấy.

thiên mệnh

- Mệnh trời.

thiên nga

- d. Chim ở nước, cỡ lớn, cùng họ với ngỗng, lông trắng hoặc đen, sống ở phương Bắc, thường nuôi làm cảnh.

thiên nhiên

- dt. Toàn bộ những gì đang có chung quanh con người mà không phải do con người tạo nên: cảnh thiên nhiên tươi đẹp cải tạo thiên nhiên.

thiên sứ

- Người của trời sai xuống trần gian để làm một việc gì, theo mê tín.

thiên tai

- d. Hiện tượng thiên nhiên tác hại lớn đến sản xuất và đời sống, như bão, lụt, hạn hán, giá rét, động đất, v.v. Khắc phục thiên tai. Đề phòng thiên tai.

thiên tài

- dt. 1. Tài năng nổi bật hơn hẳn mọi người, dường như được trời phú cho: thiên tài quân sự thiên tài xuất chúng. 2. Người có tài năng nổi bật, hơn hẳn mọi người: Nguyễn Huệ là một thiên tài quân sự.

thiên tạo

- Có một cách tự nhiên, không phải do người làm ra.

thiên thần

- d. Thần ở trên trời. Đẹp như thiên thần. Sức mạnh thiên thần.

thiên thể

- dt. Tên gọi chung cho các ngôi sao, các hành tinh: phát hiện ra một thiên thể mới.

thiên thời

- Thời cơ thuận lợi : Thiên thời, địa lợi, nhân hòa là ba điều kiện để thắng địch. Bệnh thiên thời. Bệnh dịch xảy ra theo thời tiết.

thiên tính

- d. Tính vốn có, do trời phú cho. Thiên tính thông minh.

thiên tuế

- dt. Cây cảnh, cao 1-3m, lá dài, cuống lá dài 30cm mang mỗi bên một dãy gai, sống lá hơi hình lòng thuyền mang mỗi bên 80-100 lá chét, hình đường chỉ - ngọn giáo, đôi khi hình lưỡi hái.

thiên tử

- Từ dùng để tôn xưng vua ở Trung Quốc và ở Việt Nam trong thời phong kiến.

thiên văn học

- d. Khoa học nghiên cứu về các thiên thể.

thiên vị

- đgt. Không công bằng, không vô tư, chỉ coi trọng, nâng đỡ một phía: đối xử thiên vị Trọng tài thiên vị cho đội chủ nhà.

thiền

- d. Nh. Phật : Cửa thiền ; Đạo thiền.

thiền gia

- dt. Người tu hành đạo Phật.

thiền môn

- Cửa chùa, nhà chùa.

thiền ý

- d. (kc.). Ý nghĩ, ý kiến nông cạn (dùng để tự nói về mình với ý khiêm nhường). Theo thiền ý của tôi.

thiến

- đgt. 1. Cắt bỏ tinh hoàn hoặc buồng trứng của súc vật để dễ nuôi béo: thiến trâu gà trống thiến. 2. Cắt bỏ một phần nào trên thân cây hoặc thân thể con vật: thiến cành cây tung hứng như chó thiến đuôi.

thiện

- t. Tốt, lành, hợp với đạo đức : Điều thiện ; Việc thiện.

thiện cảm

- d. Tình cảm tốt, ưa thích đối với ai. Gây được thiện cảm. Cái nhìn đầy thiện cảm. Thái độ có thiện cảm.

thiện chí

- dt. ý định tốt khi làm gì: thái độ thiếu thiện chí một việc làm đầy thiện chí.

thiện chiến

- Chiến đấu giỏi : Quân thiện chiến.

thiện nghệ

- t. (kng.). Giỏi nghề, lành nghề. Một tay lái thiện nghệ. Làm có vẻ rất thiện nghệ.

thiện tâm

- dt. Lòng từ thiện, lòng lành.

thiện xạ

- Người bắn giỏi.

thiện ý

- d. Ý định tốt lành trong quan hệ với người khác. Tỏ rõ thiện ý. Câu nói đầy thiện ý.

thiên liêng

- tt. 1. Thiên nói chung: Ngôi đền rất thiên liêng. 2. Cao quý nhất, rất đáng tôn thờ, kính trọng, cần được giữ gìn: tình cảm thiên liêng lời thề thiên liêng.

thiếp

- đg. Nh. Thiếp : Thiếp vàng

- t. Mê hẩn, mất tri giác : Nằm thiếp đi vì mệt quá.

- d. 1. Tấm thiếp nhỏ, có ghi tên và chức vụ mình. 2. Giấy mời của tư nhân trong một dịp đặc biệt : Đưa thiếp mời ăn cưới.

- d. Tập giấy có chữ Hán của người chữ tốt để lại.

- 1. d. Vợ lẽ : Năm thiếp bảy thê. 2. Từ mà người phụ nữ thời xưa dùng để tự xưng với nam giới.

thiếp

- 1 d. (ph.). Thiếp. Thiếp mời.

- 2 t. (kng.). Tỏ ra từng trải, lịch sự trong cách giao thiệp. Người rất thiệp. Tay thiệp đời.

thiết

- đgt. Tỏ ra rất cần, rất muốn có: chẳng thiết gì nữa không thiết ăn uống gì cả.

thiết bì

- Nói nước da đen sạm như sắt.

thiết giáp

- d. 1 Vỏ bọc bằng thép dày; thường dùng để gọi xe bọc thép. Xe thiết giáp. Một đoàn xe tăng và thiết giáp. 2 Tên gọi chung xe tăng và xe bọc thép. Bình chủng thiết giáp. Đơn vị thiết giáp.

thiết kế

- I. đgt. Làm đồ án, xây dựng một bản vẽ với tất cả những tính toán cần thiết để theo đó mà xây dựng công trình, sản xuất sản phẩm: thiết kế công trình nhà văn hoá thiết kế và thi công. II. dt. Bản thiết kế: xây dựng theo thiết kế mới.

- (xã) h. Bá Thước, t. Thanh Hoá.

thiết lập

- Dựng nên : Thiết lập một ủy ban bảo vệ nhi đồng.

thiết mộc

- d. Tên gọi chung các loại gỗ quý rất cứng (ví như sắt). Đinh, lim, sến, táu là hạng thiết mộc. Dùng toàn thiết mộc để làm cột, kèo.

thiết tha

- Nh. Tha thiết.

thiết thân

- Có quan hệ mật thiết đến chính mình : Lợi ích thiết thân.

thiết thực

- t. 1 Sát hợp với yêu cầu, với những vấn đề của thực tế trước mắt. Việc làm thiết thực. Thiết thực giúp đỡ. Những quyền lợi thiết thực. 2 Có óc thực tế, thường có những hành động thiết thực. Con người thiết thực.

thiết yếu

- tt. Rất quan trọng và cần thiết, không thể thiếu được: các hàng hoá thiết yếu một nhu cầu thiết yếu.

thiệt

- (đph) ph. X. Thiệt : Thiệt là hay ; Đẹp thiệt.

- t, cg. Thiệt thời. Kém phần lợi, hại đến, mất : Thiệt đây mà có ích gì đến ai (K); Cướp công cha mẹ thiệt đời xuân xanh (K).

thiệt hại

- t. (hoặc d.). Bị mất mát về người, về của cải vật chất hoặc tinh thần. Mùa màng bị thiệt hại vì trận bão. Hạn chế thiệt hại ở mức thấp nhất. Bồi thường thiệt hại.

thiệt mạng

- đgt. Chết một cách oan uổng, phí hoại: Vụ tai nạn làm nhiều người thiệt mạng Cuộc chiến tranh làm thiệt mạng hàng nghìn dân lành.

thieu

- đg. Đốt cháy : Thiêu thi hài sư cụ ; Lửa thiêu mất cả xóm.

thieu hủy

- thiêu huỷ đg. Đốt cháy, làm cho không còn tồn tại (nói khái quát). Thiêu huỷ giấy tờ. Nhà cửa bị đám cháy thiêu huỷ.

thieu thân

- dt. 1. Tên gọi chung các loại bọ cánh nửa và bọ nhỏ có cánh, ban đêm thường bay vào đèn: lao vào chỗ chết như con thiêu thân. 2. Tên gọi thông thường của phù du.

thieu quang

- Từ dùng trong văn học cũ chỉ ngày mùa xuân : Thiêu quang chín chục đã ngoài sáu mươi (K) .

thieu não

- t. 1 (cũ). Buồn rầu, đau khổ. 2 Có dáng vẻ khổ sở, trông đáng thương. Trông ủ rũ, thiếu não. Vẻ mặt thiếu não.

thieu số

- dt. Số ít; trái với đa số (số nhiều): thiếu số phục tùng đa số.

thieu

- t. Dưới mức cần phải có, không đủ, hụt : Thiếu tiền ; Tháng thiếu.

- BẢO Chức quan to trong triều đình phong kiến.

- GÌ Có đầy đủ : Hàng xếp đầy tủ kính, thiếu gì

thieu hụt

- t. Bị thiếu mất đi một phần, không đủ (nói khái quát). Chi tiêu thiếu hụt. Quân số bị thiếu hụt. Bổ sung những chỗ thiếu hụt của ngân sách.

thieu máu

- Bệnh giảm số lượng hồng cầu trong máu.

thieu nhi

- d. Trẻ em thuộc các lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Giáo dục thiếu nhi. Câu lạc bộ thiếu nhi.

thieu phụ

- dt. Người phụ nữ trẻ đã có chồng: một thiếu phụ tốt bụng.

thieu sinh quân

- Người thiếu niên học tại một trường quân sự.

thieu sót

- d. Điều còn thiếu, còn sai sót. Những thiếu sót trong bản báo cáo. Thấy

được thiếu sót của bản thân. Bỏ khuyết kịp thời những thiếu sót.

thiếu tá

- dt. Bậc quân hàm thấp nhất trong cấp tá, dưới trung tá: được phong thiếu tá.

thiếu tướng

- Võ quan cao cấp, ở dưới cấp trung tướng.

thiếu úy

- thiếu úy d. Bậc quân hàm thấp nhất của cấp úy, dưới trung úy.

thím

- dt. Vợ của chú: đến chơi nhưng chỉ có thím ở nhà, còn chú thì đi vắng Thím rất quý cháu.

thinh

- ph. Yên lặng không nói gì, như thể không biết : Làm thinh ; Lặng thinh.

thình

- t. Từ mô phỏng tiếng to và rền như tiếng của vật nặng rơi xuống hay tiếng va đập mạnh vào cửa. Rơi đánh thình một cái. Tiếng đập cửa thình thình.

thình lình

- pht. Bỗng nhiên, bất ngờ, không hề biết trước, lường trước: thình lình bị tấn công trời đang nắng thình lình đổ mưa.

thỉnh

- đg. Đánh chuông.

- đg. Mời một cách trân trọng : Thỉnh khách.

thỉnh cầu

- đg. (trtr.). Xin điều gì với người bề trên có quyền thế.

thỉnh giáo

- đgt. Xin dạy bảo cho: đến thỉnh giáo ở các bậc đại sư.

thỉnh nguyện

- Bày tỏ nguyện vọng với người trên (cũ)

thỉnh thị

- đg. Xin ý kiến, chỉ thị của cấp trên để giải quyết việc gì. Việc này quan trọng, cần thỉnh thị cấp trên.

thỉnh thoảng

- pht. Đôi khi, ít khi, không thường xuyên: Thỉnh thoảng mới có người qua lại Thỉnh thoảng ghé đến nhà bạn chơi.

thính

- d. Bột làm bằng gạo rang vàng giã nhỏ, có mùi thơm : Trộn thính vào nem.

- t. 1. Nhạy cảm đối với mùi hoặc tiếng : Thính mũi ; Thính tai. 2. Có khả năng nhận biết nhanh về tình thế : Thính về chính trị.

thính giả

- d. Người nghe biểu diễn ca nhạc hoặc diễn thuyết, v.v. Thính giả của đài phát thanh. Diễn thuyết trước hàng trăm thính giả.

thính giác

- dt. Sự nhận cảm âm thanh: Tai là cơ quan thính giác có thính giác tốt.

thịnh

- . Phát đạt, yên vui : Nước thịnh dân giàu.

thịnh đạt

- đg. (hoặc t.). (id.). Ở trạng thái đang phát triển mạnh mẽ và tốt đẹp. Công việc làm ăn thịnh đạt.

thịnh hành

- tt. Rất phổ biến, rất thông dụng, được nhiều người biết đến và ưa chuộng: kiểu quần áo đang thịnh hành Đạo Phật thịnh hành ở nhiều nước.

thịnh nộ

- Cơn giận lớn.

thịnh soạn

- t. (Bữa ăn) có nhiều món ngon và được chuẩn bị chu đáo, lịch sự. Làm cơm rượu thịnh soạn đãi khách.

thịnh thế

- Thời thịnh vượng.

thịnh tình

- d. (cũ; kc.). Tình cảm tốt đẹp dành riêng trong đối xử, tiếp đón (thường là với khách lạ). Cảm tạ tấm thịnh tình của chủ nhà.

thịnh trị

- tt. (Xã hội) thịnh vượng và yên ổn: một thời đại thịnh trị của chế độ phong kiến.

thịnh vượng

- Phát đạt giàu có lên : Làm ăn thịnh vượng.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (6)

thíp

- t. Thấm chất lỏng : Giấy thíp nước.

thịt

- I d. 1 Phần mềm có thớ, bọc quanh xương trong cơ thể người và động vật. Thịt lợn. Thịt nửa nạc nửa mỡ. Có da có thịt*. 2 Phần chắc ở bên trong lớp vỏ quả, vỏ cây. Quả xoài dày thịt. Loại gỗ thịt mịn.

- II đg. (kng.). Làm (nói tắt). Bắt gà để thịt.

thiu

- 1 đgt. Mơ màng, sắp ngủ: mới thiu ngủ thì có người gọi dậy.

- 2 tt. (Thức ăn uống đã nấu chín) bị hỏng có mùi khó chịu: cơm thiu nước chè thiu Nồi thịt bị thiu.

thiu thối

- Nói thức ăn đã nặng mùi.

thò

- đg. 1 Đưa một bộ phận nào đó ra hẳn phía ngoài vật che chắn, qua một chỗ hở, để cho lộ hẳn ra. Thò đầu ra cửa sổ. Thò tay ra. Áo trong để thò ra ngoài. Suốt ngày không dám thò mặt đi đâu (kng.). 2 (kng.; kết hợp hạn chế). Đưa vào sâu bên trong của một vật đựng qua miệng của nó, thường để lấy cái gì. Thò tay vào túi định lấy cắp. Thò đũa vào nồi.

thò lò

- 1 dt. Lối đánh bạc thời trước, bằng con quay có sáu mặt số: đánh thò lò.

- 2 đgt. (Nước mũi) chảy ra thành vệt dài lòng thông: thò lò mũi xanh.

thỏ

- d. 1. Loài động vật gặm nhấm, tai to, nuôi để ăn thịt và lấy lông (làm bút nho...). 2. "Ngọc thỏ" nói tắt, từ dùng trong văn học cũ chỉ Mặt trăng : Ngoài hiên thỏ đã non đoài ngậm gương (K).

thỏ thẻ

- t. Từ gọi tả tiếng nói nhỏ nhẹ, thông thả, dễ thương. Thỏ thẻ như trẻ lên ba. Giọng oanh thỏ thẻ (giọng con gái).

thọ

- I. đgt. Sống lâu, cao tuổi: Cụ ông thọ hơn cụ bà chúc thọ. II. dt. Tuổi thọ, nói tắt: giảm thọ hưởng thọ.

thoa

- đg. Nh. Xoa : Thoa chỗ sưng cho đỡ đau.

- d. Trâm cài đầu của phụ nữ xưa : Chiếc thoa với bức tờ mây, Duyên này thì giữ vật này của chung (K).

thỏa

- thỏa đg. Ở trạng thái hoàn toàn hài lòng khi được đúng như đã mong muốn, ước ao. Vui chơi vài ngày cho thỏa. Hỏi cho thỏa trí tò mò. Thỏa lòng mong đợi. Được vậy thì có chết cũng thỏa.

thỏa chí

- Nh. Thỏa : Được nghỉ, đi chơi cho thỏa chí.

thỏa đáng

- thỏa đáng t. Đúng đắn và hợp lí. Giải quyết thỏa đáng nguyện vọng. Tìm được giải pháp thỏa đáng. Hình thức kỉ luật thỏa đáng.

thỏa hiệp

- thỏa hiệp đgt. Nhượng bộ để cùng dàn xếp, chấm dứt chiến tranh, xung đột: đấu tranh không thỏa hiệp với kẻ thù.

thỏa lòng

- Nh. Thỏa chí : Nghỉ ngơi ăn uống cho thỏa lòng.

thỏa mãn

- thỏa mãn đg. 1 Hoàn toàn bằng lòng với những cái đạt được, coi là đầy đủ rồi, không mong muốn gì hơn. Tự thỏa mãn với mình. Không thỏa mãn với những thành tích đạt được. 2 Đáp ứng đầy đủ yêu cầu, điều kiện đặt ra. Thỏa mãn nhu cầu về nhà ở. Chủ buộc phải thỏa mãn yêu sách của thợ. Thỏa mãn các điều kiện.

thỏa thích

- thỏa thích tt. Thoải mái, hoàn toàn như ý thích, không hề bị hạn chế: ăn uống thỏa thích vui chơi thỏa thích.

thỏa thuận

- Đi tới sự đồng ý sau khi cân nhắc, thảo luận : Kẻ mua người bán đã thỏa thuận về giá cả.

thoá mạ

- thoá mạ đg. Thốt ra những lời xúc phạm nặng nề để sỉ nhục. Phạm tội thoá mạ nhà chức trách.

thoai thoải

- tt. Thoải (mức độ giảm nhẹ): Sườn đồi thoai thoải.

thoải mái

- Dễ chịu, khoan khoái : Việc làm thoải mái.

thoái hóa

- thoái hoá đg. 1 (Bộ phận của cơ thể động vật) biến đổi theo hướng teo đi do kết quả của một quá trình lâu đời không hoạt động, không có chức năng gì trong cơ thể. Ruột thừa ở người là cơ quan thoái hoá. 2 Biến đổi theo hướng mất dần đi những phẩm chất tốt. Giống lợn bị thoái hoá. Đất trồng đã thoái hoá. Chế độ phong kiến thoái hoá và suy vong. Sự thoái hoá về tư tưởng. Một cán bộ thoái hoá.

thoái thác

- đgt. Kiểm soát từ chối, không làm điều người khác yêu cầu: thoái thác nhiệm vụ được giao.

thoảng

- t. Đưa nhẹ qua : Gió thoảng; Thoảng mùi hương.

thoát nợ

- t. 1. Hết nợ. 2. Không còn vướng víu vào những việc gây ra sự bức mình : Gà quấy lắm, bán đi cho thoát nợ.

thoát thân

- đg. Thoát khỏi tình trạng nguy hại đến tính mạng. Tìm kế thoát thân. Mong được thoát thân.

thoạt tiên

- Cg. Thoạt đầu, thoạt kỳ thủy. Lúc đầu, trước hết : Thoạt tiên bắn trọng pháo rồi mới xung phong.

thoăn thoắt

- t. Từ gọi tả dáng cử động tay chân rất nhanh nhẹn, nhịp nhàng trong một động tác liên tục. Bước đi thoăn thoắt. Lên xuống thoăn thoắt. Đôi tay cô thợ dệt thoăn thoắt.

thóc gạo

- dt. Thóc và gạo, lương thực nói chung: cần nhiều thóc gạo nuôi quân.

thọc

- đg. 1 Đưa mạnh vào sâu bên trong một vật khác. Thọc tay vào túi. Thọc gậy xuống nước xem nông sâu. Thọc sâu*. 2 (kng.). Xen ngang vào, can thiệp vào một cách thô bạo. Đừng thọc vào chuyện của người khác.

thoi

- 1 dt. 1. Bộ phận của khung cửi hay máy dệt, ở giữa phình to, hai đầu thon dần và nhọn, có lắp suốt để luồn sợi: chạy như con thoi Tiếng thoi đưa lách cách. 2. Thuyền dài, hai đầu nhọn, có hình giống chiếc thoi: thuyền thoi.

- 2 dt. Thỏi nhỏ: thoi vàng thoi mực tàu.

- 3 đgt., khng. Thúc mạnh, đánh mạnh bằng nắm đấm hoặc cùi tay vào thân thể người khác: thoi cho nó mấy cái.

thỏi

- d. Từ đứng trước các danh từ chỉ những vật nhỏ và dài : Thỏi vàng; Thỏi sắt.

thói

- d. Lối, cách sống hay hoạt động, thường không tốt, được lặp lại lâu ngày thành quen. Thói hư tật xấu. Giở thói du côn. Mãi mới bỏ được thói nghiện ngập. Đất có lề, quê có thói (tng.).

thói quen

- dt. Lối, cách sống hay hành động do lặp lại lâu ngày trở thành nếp rất khó thay đổi: thói quen ngủ sớm dậy muộn tập cho thành thói quen thói quen nghề nghiệp.

thói tục

- Thói quen trở thành tục lệ : Bỏ thói tục mà chạy linh đình.

thon

- t. 1 Có hình dài, tròn và nhỏ dần về phía đầu. Ngón tay thon hình búp măng. Chiếc thuyền hình thon dài như con thoi. 2 Có hình dáng nhỏ gọn, tròn trặn (thường nói về cơ thể người phụ nữ). Dáng người thon. Khuôn mặt thon.

thong dong

- tt. Thung dung: Trong quân có lúc vui vầy, Thong dong mới kể những ngày hàn vi (Truyện Kiều).

thòng

- d. Dòng một cái dây, thả bằng dây : Thòng cái thùng để kéo bàn lên gác ; Thòng gầu xuống giếng.

thọt

- 1 t. Có một chân teo lại và ngắn hơn chân kia do bị tật. Người thọt. Chân trái bị thọt.

- 2 p. Chạy thẳng một mạch vào bên trong; tọt. Chạy thọt vào nhà.

thô

- tt. 1. Có hình dáng to bè ra, đường nét thiếu mềm mại, trông không thích mắt: dáng người thô đôi bàn tay thô thô kệch. 2. Thiếu tế nhị, thanh nhã: Câu văn còn thô Lời nói thô quá thô bạo thô bỉ thô lậu thô lỗ thô thiển thô tục. 3. ở trạng thái mộc, chưa được tinh tế: dầu thô tơ thô thô sơ.

thô bỉ

- Cự cằn và vô lễ : Cử chỉ thô bỉ.

thô sơ

- t. Đơn giản, sơ sài, chưa được nâng cao về mặt kỹ thuật. Vũ khí thô sơ. Phương tiện vận tải thô sơ.

thô tục

- tt. Thô lỗ và tục tằn: chửi rửa thô tục ăn nói thô tục ăn uống thô tục.

thỗ

- đg. Mửa ra, hộc ra : Thỗ huyết.
- t. Nói âm thanh nặng và thấp : Tiếng thỗ.
- d. Một trong ngũ hành là kim, mộc , thủy, thỗ, hỏa.

thổ dân

- d. Người dân sinh sống từ lâu đời ở một địa phương nào đó, thường ở tình trạng lạc hậu, trong quan hệ với người dân văn minh hơn từ nơi khác đến. Thổ dân da đỏ. Nhờ một thổ dân dẫn đường.

thổ lộ

- đgt. Nói ra điều thầm kín trong lòng: thổ lộ tâm tình thổ lộ tình yêu giữ kín mọi chuyện, không thổ lộ cho ai biết.

thổ nhưỡng

- Chất đất, xét về mặt trồng trọt.

thổ phỉ

- d. Giặc phỉ chuyên quấy phá ở ngay địa phương mình. Tiêu trừ thổ phỉ.

thổ tinh

- dt. Sao Thổ.

thôi

- I. đg. Ngừng hẳn lại, đình chỉ : Thôi việc ; Nghịch đại, bảo mãi không thôi.
- II. th. Từ hô bảo ngừng lại : Thôi ! im ngay ! .III. ph. 1. Không quá thể, không có gì hơn nữa : Hai người thôi cũng đủ ; Chỉ cần sức học lớp năm thôi ; Mới đến hôm qua thôi. 2. Từ diễn ý thất vọng, có nghĩa "thế là hết" : Thôi còn chi nữa mà mong (K) . 3. Rồi sau, sau đó : Tôi đã biết tính chồng tôi, Cơm no thì nước, nước thôi lại trầu (cd).

- d. 1. Quãng đường dài : Chạy một thôi mới đuổi kịp. 2. Hơi lâu: Mãng một thôi.

- đg. Nói màu lan ra khi bị ẩm hay ướt : Cái khăn thôi đen cả chậu nước.

- t. Nói the lụa dài ra vì đã dùng lâu : áo the thôi đến một gấu.

thôi miên

- I đg. Tác động vào tâm lí đến người nào đó, gây ra trạng thái tựa như ngủ, làm cho dễ dàng chịu sự ám thị của mình. Thuật thôi miên. Ngồi ngáy người nghe từng lời như bị thôi miên.

- II d. Những thủ thuật để (nói khái quát). Chữa bệnh bằng thôi miên.

thôi thúc

- đgt. Giục giã, khiến cảm thấy muốn được làm ngay, không trễ nải được:

tiếng trống thổi thúc nhiệm vụ thổi thúc Tiếng gọi quê hương thổi thúc trong lòng.

thổi

- đg. 1. Sinh ra gió bằng hơi phát từ mồm : Thổi cho bếp cháy to. 2. Làm cho đầy không khí bằng hơi phát từ mồm : Thổi cái bong bóng lợn. 3. Sinh ra âm thanh bằng hơi mồm thổi vào một số nhạc cụ : Thổi sáo. 4. Nói không khí chuyển động thành gió : Bão thổi đổ nhà. 5. Tang bốc, nịnh nọt (thực) : Bôi bút thổi quan thầy.

- đg. 1. Nấu gạo thành cơm hoặc xôi. 2. Làm cho chảy mềm các kim loại : Thổi vàng.

thổi phồng

- đg. (kng.). Thêm thắt, nói quá sự thật. Thổi phồng khuyết điểm. Thổi phồng thành tích.

thối

- 1 đgt., đphg Thoái: lúc tiến lúc thối thối chí thối lui.

- 2 đgt., đphg Trả lại tiền thừa: thối tiền cho khách không có tiền lẻ để thối lại.

- 3 I. tt. Có mùi khó ngửi, lợm tợm như mùi phân tươi hoặc mùi xác chết lâu ngày: thối như cóc chết. II. đgt. 1. Bị rữa nát, trở nên có mùi thối: trứng thối Cây cối ngập nước thối hết. 2. (Bom đạn) bị hỏng, không thể nổ được: đạn thối bom thối.

thối nát

- Hư hỏng từ nền tảng, cơ sở : Chế độ phong kiến thối nát.

thôn

- d. Khu vực dân cư ở nông thôn, gồm nhiều xóm và là một phần của làng hoặc xã.

thôn dã

- dt. Thôn quê, nông thôn: thích xuống ở thôn dã sống ẩn dật ở thôn dã.

thôn nữ

- Con gái nông thôn (cũ).

thôn quê

- d. (cũ). Nông thôn. Từ thành thị đến thôn quê.

thôn tính

- đgt. Xâm chiếm để sáp nhập vào nước mình: Các nước nhỏ bị thôn tính âm mưu thôn tính các nước lân cận.

thồn

- đg. Luôn nhét vào : Thồn gạo vào bao.

thôn thức

- đg. 1 Khóc thành những tiếng ngắt quãng như cổ nén mà không được, do quá đau đớn, xúc động. Gục đầu thôn thức. Cổ nén những tiếng thôn thức. 2 (id.). Ở trạng thái có những tình cảm làm xao xuyến không yên. Thôn thức trong lòng. Trái tim đập rộn rã, thôn thức.

thông

- 1 dt. Cây hạt trần, thân thẳng, lá hình kim, tán lá hình tháp, cây có nhựa thơm: rừng thông nhựa thông.

- 2 dt. Thông phán, nói tắt: thầy đề thầy thông.

- 3 đgt. 1. Nối liền nhau, xuyên suốt, không tắc, không bị ngăn cách, cản trở: Con đường thông hai làng Hầm có lối thông ra bên ngoài. 2. Làm cho không bị tắc nghẽn, dồn ứ: thông ống dẫn nước chữa cầu để thông đường. 3. Hiểu rõ và chấp thuận, không còn gì thắc mắc: bàn kĩ cho thông trước khi bắt tay vào làm thông chính sách.

thông báo

- đg. 1. Nói cho mọi người biết, công bố cùng một lúc. 2. Công bố những kết quả về nghiên cứu khoa học : Thông báo khảo cổ học ; Thông báo triết học.

thông cảm

- đg. Hiểu thấu khó khăn riêng và chia sẻ tâm tư, tình cảm. Thông cảm với hoàn cảnh khó khăn của nhau. Người cùng cảnh ngộ nên dễ thông cảm. Vì ốm nên tôi đã thất hứa, mong anh thông cảm.

thông cáo

- dt. Văn bản do các tổ chức, cơ quan nhà nước ban bố để cho mọi người biết tình hình, sự việc có tầm quan trọng nào.

thông dụng

- Thường dùng cho nhiều người : Chữ quốc ngữ rất thông dụng.

thông điệp

- d. 1 Công văn ngoại giao quan trọng do nước này gửi cho một hay nhiều nước khác. 2 Báo cáo do tổng thống gửi cho quốc hội để trình bày tình hình và chính sách. 3 Bức thư công khai gửi cho mọi người hoặc cho một nhóm người nhất định (thường dùng với nghĩa bóng). Thông báo của Hội nghị Hoà bình là một thông điệp "Đoàn kết vì một thế giới không có chiến tranh".

thông đồng

- đgt. Thoả thuận ngầm với nhau để làm việc xấu: Kế toán trưởng thông đồng với thủ quỹ tham ô công quỹ.

thông lệ

- Tục lệ chung : Xưa kia ma chay cỗ bàn là thông lệ ở nông thôn.

thông minh

- t. 1 Có trí lực tốt, hiểu nhanh, tiếp thu nhanh. Một cậu bé thông minh. Cặp mắt ánh lên vẻ thông minh. 2 Nhanh trí và khôn khéo, tài tình trong cách ứng đáp, đối phó. Câu trả lời thông minh. Một việc làm thông minh.

thông qua

- đgt. 1. Đồng ý chấp thuận cho thực hiện, sau khi đã xem xét, thoả thuận: Quốc hội thông qua hiến pháp Dự án đã được cuộc họp thông qua. 2. Không trực tiếp mà dựa vào khâu trung gian: thông qua thực tế để kiểm nghiệm tính đúng đắn của lí thuyết.

thông số

- (toán) Cg. Tham số. Chữ được coi như một số đã biết và có thể có nhiều giá trị.

thông tấn xã

- d. Cơ quan chuyên làm nhiệm vụ thông tấn; hãng thông tấn.

thông thạo

- đgt. Hiểu biết rất rõ và có thể làm, sử dụng một cách thuần thục: thông thạo nhiều ngoại ngữ rất thông thạo địa hình ở vùng núi này.

thông thường

- Thường có, thường thấy ở nhiều nơi : Cách ăn mặc thông thường.

thông tin

- I đg. Truyền tin cho nhau để biết. Thông tin bằng điện thoại. Buổi thông tin khoa học. Chiến sĩ thông tin (làm công tác thông tin).

- II d. 1 Điều được truyền đi cho biết, tin truyền đi (nói khái quát). Bài viết có lượng cao. 2 Tin (khái niệm cơ bản của điều khiển học).

thông tục

- I. dt. Tục lệ phổ biến ở nhiều nơi: Nạn tảo hôn, thực ra là hệ quả còn sót lại của thông tục ở nông thôn ngày xưa. II. tt. 1. Phù hợp với trình độ của quần chúng đông đảo: lời văn thông tục. 2. Dùng trong tiếng nói thông thường, ít dùng trong văn học: từ ngữ thông tục.

thống chế

- d. 1. Võ quan cao cấp thời phong kiến. 2. Võ quan cao cấp đứng trên hàng tướng, ở các nước tư bản.

thống đốc

- d. 1 Viên chức người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị ở Nam Kỳ thời thực dân Pháp. 2 Người đứng đầu một bang trong bộ máy chính quyền một số nước liên bang. 3 (kết hợp hạn chế). Người đứng đầu ngân hàng nhà nước trung ương, quản lí (về mặt chủ trương, chính sách) ngành ngân hàng cả nước.

thống khổ

- tt. Đau khổ đến cực độ: nỗi thống khổ của nhân dân dưới ách áp bức của thực dân phong kiến.

thống lĩnh

- 1. d. Chức võ quan xưa chỉ huy toàn thể quân sĩ. 2. đg. Chỉ huy toàn thể quân sĩ : Đạo quân chủ lực do vua Quang Trung thống lĩnh.

thống nhất

- I đg. 1 Hợp lại thành một khối, có chung một cơ cấu tổ chức, có sự điều hành chung. Thống nhất đất nước. Thống nhất các lực lượng đấu tranh cho hoà bình. 2 Làm cho phù hợp với nhau, không mâu thuẫn nhau. Cần thống nhất ý kiến trước đã. Thống nhất đồng hồ trước trận đấu.

- II t. Có sự phù hợp, nhất trí với nhau, không mâu thuẫn nhau. Ý kiến không

thống trị

- đgt. 1. Nắm giữ chính quyền, cai quản mọi công việc của một nhà nước: giai cấp thống trị ách thống trị. 2. Giữ vai trò chủ đạo, hoàn toàn chi phối những cái khác: Quan điểm nghệ thuật này thống trị nhiều năm ở một số nước.

thộp

- đg. Cg. Thộp ngực. Nắm được, bắt được bất thành linh một người (thực) : Thộp được kẻ cắp.

thốt

- 1 đg. 1 (cũ). Nói. 2 Bật ra thành tiếng, thành lời một cách tự nhiên, thành linh. Hốt hoảng thốt lên. Tiếng nói thốt tự đáy lòng.

- 2 p. (dùng trước đg.). (Xảy ra) thành linh và rất nhanh, chỉ trong thời gian rất ngắn (nói về hoạt động, trạng thái tâm lí - tình cảm). Nghe nói thốt động lòng. Thốt giật mình. Thốt kêu lên.

thốt nốt

- 1 dt. Cây mọc ở miền nam Việt Nam, thân gỗ hình trụ thẳng đứng, cao đến 25m, nhẵn, lá mọc tập trung ở đầu thân, hình quạt, rộng 2-3m, xẻ chân vịt, lá chét dài 0,6-1,2m, hình dải, mép có gai nhỏ, cụm hoa rất lớn, quả hạch gần hình cầu, có thể khai thác để chế đường.

- 2 (huyện) Huyện ở phía bắc tỉnh Cần Thơ. Diện tích 585km². Số dân 375.000 (1997), gồm các dân tộc: Khơme, Hoa, Kinh. Địa hình đồng bằng đất phù sa, ít bị nhiễm mặn. Sông Hậu, rạch Cái Bé, rạch Sỏi chạy qua. Quốc lộ 80, đường 91 chảy qua, giao thông đường thủy trên sông Hậu và trên kênh rạch. Trước 1976 huyện thuộc tỉnh Long Xuyên, thuộc tỉnh Hậu Giang

(1976-1991), từ 26-12-1991 thuộc tỉnh Cần Thơ, gồm 1 thị trấn (Thốt Nốt) huyện lỵ, 12 xã.

- 3 (thị trấn) h. Thốt Nốt, t. Cần Thơ.

thơ

- d. 1. Nghệ thuật sáng tác văn có vần theo những qui tắc nhất định để biểu thị hoặc gợi mở tình cảm bằng nhịp điệu âm thanh, hình tượng. 2. Loại văn gồm những câu ngắn, có vần, có âm điệu, và thường theo những qui tắc nhất định. Nên thơ. Đáng ca ngợi : Phong cảnh nên thơ.

- t. Nhỏ tuổi, bé dại : Trẻ thơ ; Dạy con từ thuở còn thơ.

thơ ấu

- t. (thường dùng phụ sau d.). (Thời) rất ít tuổi, còn bé dại. Thời thơ ấu. Những ngày thơ ấu.

thờ

- đgt. 1. Tổ chức lễ nghi, cúng bái theo phong tục tín ngưỡng để tỏ lòng tôn kính thần thánh, vật thiêng liêng hoặc linh hồn người chết: thờ tổ tiên thờ Phật đền thờ. 2. Tôn kính, coi là thiêng liêng: thờ cha kính mẹ chỉ thờ một chủ.

thờ ơ

- Nhạt nhẽo, không thiết tha : Thờ ơ với bạn cũ.

thở

- đg. 1 Hít không khí vào lồng ngực, vào cơ thể rồi đưa trở ra, qua mũi, miệng (điều kiện và biểu hiện của sự sống). Thở không khí trong lành. Người bị nạn vẫn còn thở. Tắt thở*. 2 (chm.). (Cơ thể sinh vật) thực hiện chức năng hấp thụ oxygen và thải khí carbonic (điều kiện của sự sống). Cây thở chủ yếu bằng lá. 3 (thgt.). Nói ra những điều không hay. Thở ra những lời bất mãn.

thở dài

- đgt. Thở ra một hơi dài khi có điều buồn phiền: thất vọng ngời thở dài tiếng thở dài não ruột.

thớ

- d. Đường dọc có sẵn theo đó có thể xé được thịt, chẻ được gỗ... : Thớ thịt ; Thớ gỗ.

thợ

- d. Người lao động chân tay làm một nghề nào đó để lấy tiền công. Quan hệ giữa chủ và thợ. Thợ hàn. Thợ cắt tóc. Thợ cấy.

thợ bạc

- dt. Thợ làm đồ trang sức, những đồ quý giá bằng vàng bạc.

thợ cạo

- Cg. Thợ ngôi. Người làm nghề cắt tóc.

thợ cưa

- Nh. Thợ xẻ.

thợ điện

- d. Thợ lắp ráp, sửa chữa các thiết bị và dụng cụ điện.

thợ máy

- dt. Thợ lắp ráp, sửa chữa, bảo dưỡng các máy móc.

thợ mộc

- d. Thợ đóng đồ gỗ hoặc làm các bộ phận bằng gỗ trong các công trình xây dựng, chế tạo.

thợ rèn

- dt. Thợ làm nghề rèn sắt thành dụng cụ.

thợ sơn

- Thợ làm nghề sơn vẽ.

thời bình

- Thể văn bình luận việc thời thế (cũ).

- Thời gian hòa bình, không có chiến tranh.

thời cơ

- d. Hoàn cảnh thuận lợi đến trong một thời gian ngắn, đảm bảo một việc nào đó có thể tiến hành có kết quả. Nắm vững thời cơ để hành động. Tranh thủ thời cơ. Bỏ lỡ thời cơ.

thời đại

- I. dt. Khoảng thời gian lịch sử dài, được phân chia ra theo những sự kiện có đặc trưng giống nhau: thời đại đồ đá thời đại văn minh. II. tt. Tiêu biểu cho thời đại: có ý nghĩa cho thời đại mang tầm vóc thời đại.

thời gian

- d. 1. Hình thái tồn tại của vật chất diễn biến một chiều theo ba trạng thái là hiện tại, quá khứ và tương lai. 2. Hình thái đó nói về mặt độ dài mà không tính đến giới hạn : Phải có thời gian sinh vật mới thích nghi được với môi trường mới. 3. Cg. Thì giờ : Công tác này đòi hỏi nhiều thời gian chuẩn bị ; Trước mặt chúng ta thời gian không còn được là bao ; Thời gian là một đại lượng đo được căn cứ vào tốc độ quay của Trái đất. 4. Cg. Thời hạn. Phần có giới hạn của độ dài nói trên : Thời gian ba tháng sẽ hết vào ngày mai. 5. Cg. Thời kỳ. Hình thái đó nói về mặt quá trình có giới hạn thể hiện ở quá khứ, hiện tại, tương lai : Suốt thời gian kháng chiến chống Pháp ; Thời gian đó tôi còn ở nước ngoài.

thời khóa biểu

- thời khoá biểu d. Bản kê thời gian lên lớp các môn học khác nhau của từng ngày trong tuần. Chép thời khoá biểu năm học mới.

thời kỳ

- Khoảng thời gian nhất định xảy ra việc gì, làm việc gì : Thời kỳ dưỡng bệnh; Thời kỳ lúa ra đồng.

thời sự

- I d. Tổng thể nói chung những sự việc ít nhiều quan trọng trong một lĩnh vực nào đó, thường là xã hội - chính trị, xảy ra trong thời gian gần nhất và đang được nhiều người quan tâm. Theo dõi thời sự. Bình luận thời sự. Thời sự bóng đá. Phim thời sự*.

- II t. (kng.). Có tính chất , đang được nhiều người quan tâm. Những vấn đề nóng hổi, thời sự nhất.

thời tiết

- dt. Trạng thái của khí quyển (như nhiệt độ, độ ẩm, mưa, gió...) ở trong một lúc nào: thời tiết ẩm áp thay đổi thời tiết dự báo thời tiết.

thời trang

- Cách ăn mặc phổ biến trong từng thời kỳ : Ăn mặc hợp thời trang.

thời vụ

- d. Thời gian thích hợp nhất trong năm để tiến hành một hoạt động sản xuất trong nông, lâm, ngư nghiệp. Thời vụ gieo trồng. Cây đúng thời vụ. Thời vụ đánh bắt cá.

thơm

- 1 dt., đphg Dứa: cây thơm quả thơm.

- 2 đgt., khng. Hôn (đối với trẻ con): thơm vào má bé Con thơm mẹ nào.

- 3 đgt. 1. Có mùi như hương của hoa: hoa thơm Trà có hương sen thơm. 2. (Tiếng tăm) tốt, được người đời nhắc tới, ca ngợi: tiếng thơm muôn thuở.

thơm tho

- Thơm nói chung : Hương vị thơm tho; Danh tiếng thơm tho.

thu

- 1 d. (kng.; id.). Cá thu (nói tắt).

- 2 d. 1 Mùa chuyển tiếp từ hạ sang đông, thời tiết dịu mát dần. Thu qua đông tới. Gió mùa thu. Vụ thu (gieo trồng vào mùa thu). 2 (vch.). Năm, dùng để tính thời gian đã trôi qua. Đã mấy thu qua. ...Một ngày đằng đằng xem bằng ba thu (cd.).

- 3 đg. 1 Nhận lấy, nhận về từ nhiều nguồn, nhiều nơi. Thu thuế. Thu lợi nhuận. Tăng thu, giảm chi. 2 Tập trung vào một chỗ từ nhiều nơi. Rơm được thu lại thành đồng. Thu dụng cụ bỏ vào hộp. Non sông thu vào một mối (b.).

Người bệnh thu hết hơi tàn, trối lại mấy câu (b.). 3 Đạt được, có được kết quả nào đó sau một quá trình hoạt động. Hội nghị thu được kết quả tốt đẹp. Thu được một bài học lớn. 4 Ghi lại âm thanh, hình ảnh nào đó bằng máy. Bài hát được thu vào băng. Thu vào ống kính những hình ảnh đẹp. 5 Làm cho nhỏ lại hoặc gọn lại. Diện tích đất hoang thu hẹp dần. Năm chương thu lại còn ba. 6 Làm cho thân mình gọn lại, choán ít chỗ hơn và thường khó nhận thấy hơn. Ngồi thu ở một góc. Thu hai tay vào lòng.

thu dọn

- đgt. Sắp xếp lại cho gọn gàng, khỏi bừa bãi: thu dọn nhà cửa thu dọn dụng cụ lao động.

thu gom

- đg. Lấy từ nhiều nơi, nhiều nguồn rải rác để tập trung lại. Thu gom phế liệu. Thu gom rác thải để xử lí.

thu hoạch

- I. đgt. 1. Gặt hái, thu lượm mùa màng: thu hoạch mùa màng mùa thu hoạch ngô. 2. Thu nhận được kiến thức do kết quả học tập, tìm hiểu mang lại: thu hoạch được nhiều qua chuyến đi thực tế thu hoạch qua sách báo. II. dt. Tổng thể nói chung những sản phẩm do sản xuất nông nghiệp đưa lại: thu hoạch của trồng trọt khá cao. 2. Kết quả thu được sau quá trình học tập tìm hiểu: viết thu hoạch của đợt thực tập báo cáo thu hoạch.

thu hồi

- Lấy lại cái đã nhường, phát , cho người khác : Thu hồi tiền tệ ; Thu hồi đất đai.

thu hút

- đg. Lôi cuốn, làm dồn mọi sự chú ý vào. Một vấn đề có sức thu hút mạnh mẽ. Phong trào thu hút được đông đảo quần chúng tham gia. Thu hút hỏa lực về phía mình (để đánh lạc hướng).

thu lượm

- đgt. 1. Thu nhặt, gom góp lại: thu lượm sắt vụn. 2. Thu nhặt, tìm kiếm những cái có sẵn trong thiên nhiên để ăn uống (lối sống của nhiều nguyên thủy): sống bằng săn bắn, thu lượm.

thu nhập

- Nhận tiền hoặc sản phẩm để chi dùng trong đời sống hàng ngày : Thu nhập có hơn trước vì chăn nuôi thêm. Thu nhập quốc dân. Toàn bộ những của cải và lợi nhuận do nền kinh tế của một nước tạo ra trong một thời gian nhất định, thường là một năm.

thu thanh

- đg. 1 (id.). Thu âm thanh vào để khi cần thì có thể phát ra; ghi âm. Bài hát đã được thu thanh vào đĩa. 2 x. máy thu thanh.

thu xếp

- đgt. Sắp đặt cho gọn, cho ổn thỏa: thu xếp đồ đạc thu xếp chỗ nghỉ cho khách Mọi công việc đã thu xếp xong.

thù địch

- Kẻ thù.

thù lao

- I đg. Trả công để bù đắp vào lao động đã bỏ ra. Có chế độ thù lao thích đáng.

- II d. Khoản tiền trả . Thanh toán thù lao. Hưởng thù lao.

thù oán

- đgt. Căm thù và oán giận: chẳng thù oán ai gây thù oán.

thủ bút

- Chữ tự tay tác giả viết ra : Thủ bút của Lê-nin.

thủ công

- I đg. (thường dùng phụ cho d.). Lao động sản xuất bằng tay với công cụ giản đơn, thô sơ. Thợ thủ công*. Làm việc theo lối thủ công.

- II d. Môn học dạy làm những vật đơn giản bằng tay để rèn luyện kỹ năng lao động. Giờ .

thủ đô

- dt. Trung tâm chính trị của một nước, nơi làm việc của chính phủ và các cơ quan trung ương: thủ đô Hà Nội xây dựng thủ đô văn minh, giàu đẹp.

thủ lĩnh

- Người đứng đầu một đoàn thể : Thủ lĩnh người da đen ở Mỹ.

thủ phạm

- d. Kẻ trực tiếp gây ra vụ phạm pháp.

thủ quân

- dt. Người đứng đầu một đội bóng: thủ quân của đội tuyển bóng đá quốc gia.

thủ quỹ

- Người giữ quỹ một cơ quan đoàn thể.

thủ thuật

- d. 1 Phép dùng tay khéo léo và có kỹ thuật hoặc kinh nghiệm để tiến hành một chi tiết công việc nào đó có hiệu quả. Thủ thuật nhà nghề. 2 (kng.). Thủ thuật mổ xẻ để chữa bệnh. Giải quyết bằng thủ thuật.

thủ thư

- 1 dt., cũ, id. Bức thư do chính tay người nào đó viết ra.

- 2 dt. Người coi giữ, quản lí sách báo ở thư viện: viết phiếu yêu cầu thủ thư cho mượn sách.

thủ tiêu

- đg. 1 Làm cho mất hẳn đi, không còn tồn tại. Thủ tiêu tang vật. Thủ tiêu giấy tờ. 2 Giết chết đi một cách lén lút. Thủ tiêu một nhân chứng để bịt đầu mối. 3 (kết hợp hạn chế). Từ bỏ hoàn toàn những hoạt động nào đó. Thủ tiêu đấu tranh. Thủ tiêu phê bình.

thủ trưởng

- dt. Người đứng đầu một cơ quan, một đơn vị công tác: thủ trưởng đơn vị thủ trưởng cơ quan.

thủ tục

- Thứ tự và cách thức làm việc theo một lệ thói đã được qui định : Thủ tục tuyển dụng cán bộ.

thủ tướng

- d. Người đứng đầu chính phủ ở một số nước.

thú

- 1 dt. Loài động vật có xương sống, thường sống ở rừng, có bốn chân, lông mao, nuôi con bằng sữa: thú rừng đi săn thú mặt người dạ thú.

- 2 I. dt. Điều cảm thấy vui thích: thú đọc sách thú vui. II. đgt. Cảm thấy thích: đọc rất thú thích thú.

- 3 đgt., Tự ra nhận tội: thú tội thú nhận.

- 4 đgt., cũ Đóng đồn phòng thủ biên thủy: đi thú đồn thú lính thú.

thú nhận

- Tự nhận tội lỗi của mình : Bị cáo đã thú nhận trước toà.

thú vị

- t. (hoặc đg.). Có tác dụng làm cho người ta hào hứng, vui thích. Một trò chơi thú vị. Câu chuyện nghe thật thú vị. Không có gì thú vị bằng.

thú vui

- dt. Điều lôi cuốn, tạo nên hứng thú, vui thích: tìm thú vui trong công việc ở đây chẳng có thú vui gì.

thụ động

- Tiêu cực, không phản ứng lại trước tình thế. Phòng thủ thụ động. Việc phòng ngừa nạn máy bay oanh tạc bằng cách đào hầm hố để ẩn nấp (cũ).

thụ phấn

- đg. (Hiện tượng đầu nhụy hoa) tiếp nhận hạt phấn. Hoa thụ phấn. Thụ phấn cho ngô (làm cho ngô thụ phấn).

thụ thai

- đgt. Bắt đầu có thai.

thụ tinh

- d. 1. Sự phối hợp của tế bào sinh dục cái với tế bào sinh dục đực thành tế bào trứng. 2. Việc cơ quan sinh dục của giống cái nhận được tinh trùng của giống đực. Thụ tinh nhân tạo. Đưa tinh trùng của giống đực vào cơ quan sinh dục của giống cái bằng phương pháp nhân tạo.

thua

- đg. Không giành được, mà phải chịu để cho đối phương giành phần hơn, phần thắng trong cuộc tranh chấp hoặc độ sức giữa hai bên; trái với được và thắng. Thua kiện. Thua trận. Thua hai bàn trắng.

thua thiệt

- đgt. Bị thiệt thòi mất mát nhiều, do hoàn cảnh nào đó: phải chịu thua thiệt với mọi người chẳng ai muốn thua thiệt cả.

thuần

- t. 1. Dễ bảo, chịu nghe theo : Con ngựa đã thuần. 2. Nói tính nết dịu dàng bình tĩnh : Thuần tính. 3. Thạo việc, quen việc : Viết nhiều tay đã thuần. 4. Đều một loạt : Quần áo thuần màu tím than.

thuần hóa

- thuần hoá đg. 1 Làm cho thực vật đem từ nơi khác đến trở nên thích nghi với điều kiện khí hậu và đất đai ở nơi trồng mới. Thuần hoá giống cây trồng. 2 Như thuần dưỡng. Thuần hoá voi rừng thành voi nhà.

thuần khiết

- tt. Hoàn toàn trong sạch: nước thuần khiết.

thuần lý

- t.1. Nói lý lẽ chỉ dựa vào lý tính mà không xuất phát từ thực tế. 2. Suy diễn từ toán học ra : Cơ học thuần lý.

thuần nhất

- t. Chỉ toàn một loại, không pha tạp. Nông dân không phải là một giai cấp thuần nhất.

thuần thực

- tt. Thành thạo đến mức nhuần nhuyễn, do tập luyện nhiều: điều khiển thuần thực nhiều loại máy Các động tác biểu diễn đã thuần thực.

thuần túy

- Thuần túy t. 1. Không pha trộn : Lý tính thuần túy. 2. Chính thực, không pha tạp : Công nhân thuần túy.

thuận

- t. 1 Theo đúng chiều chuyển động, vận động bình thường của sự vật. Thuận

chiều kim đồng hồ. Buồm thuận gió. Thời tiết không thuận. Tình hình phát triển theo chiều thuận. 2 (dùng trước d. chỉ bộ phận hoạt động hoặc cảm nhận của cơ thể). Hợp với, tiện cho hoạt động, hoặc sự cảm nhận tự nhiên. Thuận tay lấy giúp quyển sách trên kệ. Thuận miệng nói cho vui. Nghe không thuận tai. Thuận tay trái (quen sử dụng tay trái). 3 Bằng lòng, đồng tình. Thuận lấy nhau. Bỏ phiếu thuận.

thuận tiện

- t. Nh. Thuận lợi : Hoàn cảnh thuận tiện. 2. Có công dụng tốt : Đường giao thông thuận tiện.

thuật

- 1 d. Cách thức, phương pháp khéo léo cần phải theo để đạt kết quả trong một lĩnh vực hoạt động nào đó. Thuật đánh võ. Thuật thôi miên. Thuật dùng người.

- 2 đg. Kể lại những gì đã nghe thấy, trông thấy một cách tỉ mỉ, tường tận theo đúng như trình tự xảy ra. Thuật lại trận đấu bóng đá. Thuật lại những ý kiến tại hội nghị.

thuật ngữ

- dt. Từ ngữ biểu thị một khái niệm xác định thuộc hệ thống những khái niệm của một ngành khoa học nhất định; còn gọi là danh từ khoa học, chuyên ngữ, chuyên danh: thuật ngữ toán học thuật ngữ văn học.

thúc bách

- Giục giã ráo riết, gắt gao : Lý trưởng thúc bách dân nghèo đi phu.

thúc ép

- đg. Ép buộc và thúc giục, bắt phải làm, phải chấp nhận. Bị thúc ép phải nghe theo.

thúc thủ

- đgt. Bó tay, chịu bất lực, không làm được: Đến mức này thì đành thúc thủ mà thôi.

thuê

- đg. 1. Cg. Thuê mướn. Mướn người ta làm gì theo một giá thoả thuận : Thuê thợ làm nhà. 2. Dùng cái gì của người khác mà phải trả theo một giá thoả thuận : Thuê nhà. II. ph. Nói làm để lấy tiền : Gánh gạo thuê; Lính đánh thuê.

thuế

- d. Khoản tiền hay hiện vật mà người dân hoặc các tổ chức kinh doanh, tùy theo tài sản, thu nhập, nghề nghiệp, v.v. buộc phải nộp cho nhà nước theo mức quy định. Nộp thuế. Thuế nông nghiệp. Thuế sát sinh. Đánh thuế hàng

nhập khẩu.

thuế thân

- dt. Thuế đình thời Pháp thuộc.

thui thui

- t. Cô đơn, một mình lặng lẽ, không có ai bầu bạn. Bà mẹ già một mình thui thui ở nhà. Sống thui thui như chiếc bóng.

thui

- I. tt., đphg Huych: đâm vào lưng cái thui. II. đgt., khng. Đắm: thui vào lưng mấy cái.

thum

- t. Có mùi hôi thối : Nước mắt thum.

thun

- I d. Hàng dệt mềm mại, dệt bằng loại sợi có khả năng co giãn. Chiếc áo thun bó sát người. Vải thun.

- II (ph.). x. chun1.

thung lũng

- dt. Dải đất trũng xuống và kéo dài, nằm giữa hai sườn núi: thung lũng Điện Biên.

thùng

- d. 1. Đồ đan bằng tre hay gỗ ghép sát hoặc bằng sắt tây, sâu lòng dùng để đựng các chất lỏng : Thùng nước ; Thùng xăng. 2. Đồ đựng, dùng để đựng hạt hay các sản vật lỏng : Thùng thóc. 3. Lượng chứa trong một thùng cho đến miệng : Mỗi tháng ăn hết ba thùng gạo. 4. Đồ đựng để chứa phân trong chuồng tiêu : Đổ thùng.

- t. Có màu nâu : Quần áo thùng.

thùng thư

- Hòm treo ở những nơi có nhiều người qua lại để bỏ thư, cho nhân viên bưu điện chuyển đi.

thủng

- t. 1 Có chỗ bị rách, bị chọc thành lỗ xuyên qua vật. Nồi thủng. Ánh nắng xuyên qua lỗ thủng trên vách. Chọc thủng phòng tuyến (b.). 2 (kng.). Ở trạng thái đã hiểu được thông suốt một chuyện hay một vấn đề gì. Chưa nghe thủng chuyện. Bàn cho thủng mới thực hiện được.

thúng

- tt. 1. Đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng sâu, dùng để đựng: đan thúng cạp thúng. 2. Lượng hạt rời đựng đầy một cái thúng: mua mấy thúng gạo. 3. Thuyền thúng, nói tắt: đi thúng theo kinh rạch.

thúng mùng

- Thúng và các đồ đựng tương tự nói chung.

thuốc

- 1 I d. 1 Chất được chế biến dùng để phòng hoặc chữa bệnh. Viên thuốc cảm. Thuốc ho. Thuốc ngủ*. Đơn thuốc. Đứt tay hay thuốc (tng.). Một phương thuốc hiệu nghiệm. 2 (cũ; kng.). Y khoa hoặc dược khoa. Sinh viên trường thuốc. 3 (dùng trong một số tổ hợp, thường trước đg.). Chất được chế biến có dạng như một loại thuốc, dùng để gây một tác dụng nhất định (do từ đứng sau trong tổ hợp biểu thị). Thuốc trừ sâu*. Thuốc nhuộm*. Thuốc đánh răng. Thuốc vẽ.

- II đg. 1 (kng.). Giết bằng độc. Dùng bả thuốc chuột. Kẻ gian thuốc chết chó. 2 (kng.; id.). Phỉnh nịnh, làm mê hoặc.

- 2 d. Lá hay nhựa một số cây đã được chế biến, dùng để hút. Hút một điều thuốc. Say thuốc.

thuốc bắc

- tt. Thuốc chữa bệnh, bồi bổ cơ thể, chế biến từ cây cỏ, thảo mộc, được nhập hoặc có nguồn gốc từ Trung Quốc: cắt mấy thang thuốc bắc uống thuốc bắc.

thuốc bổ

- Thuốc có tác dụng làm tăng sức khỏe.

thuốc cao

- dt. Thuốc đúc đặc lại như cao, dùng để dán vào chỗ đau: thuốc cao hút mủ.

thuốc độc

- Chất gây nạn chết người hay làm hại cơ thể.

thuốc lá

- d. Cây họ cà, hoa màu hồng nhạt, lá to, mềm và có lông, dùng làm thuốc để hút. Trồng thuốc lá. Hút thuốc lá.

thuốc Lào

- dt. 1. Cây độc được trồng để lấy lá làm thuốc hút, cây hàng năm, cao chừng 1m, toàn cây có dính lông, lá to, mọc so le, hình trứng đầu nhọn, to và dày hơn lá cây thuốc lá; dân gian còn dùng lá phơi khô thái nhỏ đắp vào chỗ đứt tay chân để cầm máu, chữa rắn rết và côn trùng cắn, trong nông nghiệp dùng vụn lá ngâm nước phun lên cây trừ sâu bọ. 2. Sợi khô lấy từ lá của cây thuốc Lào, dùng để hút, thường ở dạng bánh hoặc bao: Nhớ ai như nhớ thuốc Lào, Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên (cd.).

thuốc mê

- (y) d. Thuốc tiêm hay cho hít để làm mất cảm giác đau trong toàn thân của bệnh nhân cần phải chữa bằng phẫu thuật.

thuốc muối

- d. Thuốc chế từ một thứ muối kim loại kết tinh thành hạt nhỏ, dùng để làm cho thức ăn ở dạ dày dễ tiêu hoá.

thuốc nam

- dt. Thuốc chữa bệnh, chế từ cây cỏ, thảo mộc ở Việt Nam: chữa bệnh bằng thuốc nam.

thuốc ngủ

- d. Thuốc dùng để gây trạng thái ngủ.

thuốc nhuộm

- dt. Chất có màu, dùng để nhuộm: mua một gói thuốc nhuộm.

thuốc phiện

- X. A phiện.

thuốc tẩy

- d. 1 Thuốc dùng để uống làm sạch đường ruột. 2 Chất có tác dụng làm sạch các vết ố bẩn trên vải vóc.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (7)

thuộc

- 1 đgt. Chế biến da của súc vật thành nguyên liệu dai và bền để dùng làm đồ dùng: Tấm da bò đã thuộc thuộc da.
- 2 đgt. Đã nhớ kĩ trong trí óc, có thể nhắc lại hoặc nhận ra dễ dàng và đầy đủ: thuộc nhiều bài hát chưa thuộc bài thuộc đường trong thành phố.
- 3 đgt. ở trong một phạm vi sở hữu, chi phối nào đó: Ngôi nhà này thuộc chủ mới rồi một học sinh thuộc loại giỏi thuộc chất thuộc địa thuộc hạ thuộc ngữ thuộc quan thuộc quốc thuộc tính thuộc viên kim thuộc lệ thuộc liên thuộc liên thuộc nội thuộc phối thuộc phụ thuộc sở thuộc trực thuộc tùy thuộc.
- 4 tt. Thực: đất thuộc.

thuộc địa

- Cg. Thực dân địa. Nước bị một nước đế quốc chiếm để khai thác nguyên liệu và tiêu thụ hàng hóa.

thuộc tính

- d. Đặc tính vốn có của một sự vật, nhờ đó sự vật tồn tại và qua đó con người nhận thức được sự vật, phân biệt được sự vật này với sự vật khác. Màu sắc là một thuộc tính của mọi vật thể. Thuộc tính vật lí.

thuổng

- dt. Dụng cụ đào đất, gồm một lưỡi sắt nặng, hơi uốn lòng máng, lắp vào cán dài: mang thuổng đi trồng cây.

thuở

- d. Khoảng thời gian không xác định đã lùi xa vào quá khứ, hoặc đôi khi thuộc về tương lai xa. Thuở xưa. Từ thuở mới lên chín lên mười. Cá cắn câu biết đâu mà gỡ, Chim vào lồng biết thuở nào ra? (cd.).

thút thít

- tt. (Tiếng khóc) sụt sịt, nho nhỏ, như cố giấu, không để ai nghe thấy: khóc thút thít thút thít trong chăn.

thụt

- đg. Rụt vào : Con ba ba thụt đầu.
- đg. 1. Phun bằng ống : Thụt nước ra để chữa cháy. 2. Dẫn nước vào ruột già bằng ống cắm vào hậu môn để rửa ruột : Táo quá, phải thụt mới đi ngoài được. 3. Cg. Thụt két. Ăn cắp tiền của quỹ công : Thụt ba trăm đồng dự tính mua vật liệu.

thụt lùi

- đg. 1 (thường dùng phụ sau đg.). Chuyển động lùi dần về phía sau. Đi thụt lùi. Bò thụt lùi. 2 Sút kém so với trước, về mặt cố gắng và thành tích đạt được. Ham chơi, học càng ngày càng thụt lùi. Một bước thụt lùi về tư tưởng.

thùy mị

- thùy mị tt. Dịu dàng, hiền hậu, dễ thương (nói về người con gái): một cô gái thùy mị nét na tính nét thùy mị đoan trang.

thủy chung

- Trước và sau không thay đổi thái độ : Ăn ở thủy chung. Thủy chung như nhất. Trước sau như một.

thủy điện

- thủy điện d. Điện do thủy năng sinh ra. Trạm thủy điện. Nhà máy thủy điện.

thủy động lực học

- thủy động lực học Bộ phận cơ học chất lỏng nghiên cứu các quy luật chuyển động của chất lỏng không nén được và tác động của nó với vật rắn.

thủy ngân

- Kim loại nặng, lỏng ở nhiệt độ thường.

thủy sư đô đốc

- thủy sư đô đốc d. Cấp quân hàm cao nhất trong hải quân ở một số nước.

thủy thủ

- thủy thủ dt. Người chuyên làm việc trên tàu thủy: ước mơ trở thành thủy thủ Đoàn thủy thủ xuống tàu.

thủy tinh

- Chất đặc trong suốt và giòn, chế từ cát.

- Cg. Sao Thủy. Hành tinh trong Thái dương hệ, gần Mặt trời nhất, mắt nhìn thấy được.

thủy tổ

- thủy tổ d. Ông tổ đầu tiên; thường để gọi người sáng lập ra cái gì trong lịch sử. Aristophanês được coi là thủy tổ của hài kịch.

thủy triều

- thủy triều dt. Hiện tượng nước biển lên xuống trong ngày, chủ yếu do sức hút của Mặt Trời, Mặt Trăng; theo dõi thủy triều.

thuyền chèo

- Cg. Thuyền. Đồi người làm việc từ nơi này đi nơi khác : Thuyền chèo cán bộ.

thuyền

- d. Phương tiện giao thông nhỏ trên mặt nước, hoạt động bằng sức người,

sức gió. Chèo thuyền. Thuyền buồm*.

thuyền chài

- dt. 1. Thuyền nhỏ dùng để đánh cá bằng chài lưới: dùng thuyền chài qua sông. 2. Người làm nghề chài lưới nói chung: hai vợ chồng thuyền chài.

thuyền thúng

- X. Thúng, ngh. 3.

thuyền trưởng

- d. Người chỉ huy cao nhất của một chiếc thuyền lớn hay một chiếc tàu thủy.

thuyết

- I. dt. Hệ thống những tư tưởng, giải thích về mặt lí luận trong một lĩnh vực, một khoa học: đề xướng một thuyết mới. II. đgt. 1. Giảng giải, làm cho người ta tin và nghe theo: thuyết giảng đầu hàng. 2. Giảng giải, nói nhiều lí lẽ suông dài: lên mặt thuyết đạo đức nghe nó thuyết chối tai lắm.

thuyết giáo

- Giảng giải về lý lẽ tôn giáo : Nhà sư đi thuyết giáo.

thuyết phục

- đg. Làm cho người ta thấy đúng, hay mà tin theo, làm theo. Lấy lẽ phải thuyết phục. Hành động gương mẫu có sức thuyết phục.

thuyết trình

- đgt. Trình bày một cách hệ thống và sáng rõ một vấn đề trước đông người: thuyết trình đề tài khoa học thuyết trình trước hội nghị.

thư

- d. Tờ giấy truyền tin tức, ý kiến, tình cảm... riêng của một người đến người khác : Thư gia đình. Thư chuyển tiền. Thư viết liền vào một ngân phiếu chuyển tiền qua bưu điện.

- t, ph. 1. Rảnh rỗi : Công việc đã thư. 2. Cg. Thư thư. Thông thả, không bức bách : Xin thư cho món nợ.

thư ký

- ,... x. thư kí,...

thư lại

- dt. Viên chức trông coi việc giấy tờ ở công đường thời phong kiến, thực dân: được bổ làm thư lại.

thư phòng

- Cg. Thư trai. Phòng đọc sách trong một gia đình (cũ).

thư sinh

- I d. Người học trò trẻ tuổi thời trước.

- II t. (kng.). (Thanh niên) có dáng mảnh khảnh, yếu ớt của người ít lao động

chân tay, như một thời trước.

thư thả

- khng., Nh. Thong thả.

thư thái

- Thong thả và dễ chịu : Nghỉ mát mấy hôm thấy người thư thái.

thư tín

- d. Thư từ gửi qua bưu điện. Giữ bí mật thư tín. Trao đổi thư tín.

thư từ

- I. dt. Thư gửi cho nhau nói chung: Lâu nay không nhận được thư từ của ai cả. II. đgt. Gửi thư cho nhau: Hai đứa vẫn thư từ qua lại.

thư viện

- Nơi công cộng chứa sách xếp theo một thứ tự nhất định để tiện cho người ta đến đọc và tra cứu.

thử

- đg. 1 (thường dùng sau đg.). Làm như thật, hoặc chỉ dùng một ít hay trong thời gian ngắn, để qua đó xác định tính chất, chất lượng, đối chiếu với yêu cầu. Sản xuất thử. Tổ chức thi thử. Ném thử xem vừa chưa. Hỏi thử anh ta, xem trả lời thế nào. Thử máy. Thử áo. 2 Dùng những biện pháp kỹ thuật, tâm lý để phân tích, xem xét đặc tính, thực chất của sự vật hoặc con người cần tìm hiểu. Thử vàng. Thử máu. Đấu một trận thử sức. Hỏi để thử lòng. 3 (thường dùng trước đg.). Làm một việc nào đó (mà nội dung cụ thể do đg. đứng sau biểu thị) để xem kết quả ra sao, may ra có thể được (thường dùng trong lời khuyên nhẹ nhàng). Thử vận bằng kim, nhưng không được. Thử hỏi anh ta xem, may ra anh ta biết. Thử nhớ lại, xem có đúng không. Cứ thử xem, biết đâu được.

thử thách

- I. đgt. Cho trải qua những tình huống, việc làm khó khăn, gian khổ để thấy rõ tinh thần, nghị lực, khả năng như thế nào: thử thách lòng dũng cảm được thử thách qua chiến đấu. II. dt. Những tình huống, việc làm khó khăn, gian khổ, đòi hỏi con người có nghị lực, khả năng mới có thể vượt qua: vượt qua nhiều thử thách nặng nề.

thứ

- d. Chỗ trong trật tự sắp xếp : Ngồi ghế hàng thứ nhất. 2. Loại vật (hoặc người, với ý coi thường) ít nhiều giống nhau về nhiều mặt : Có hai thứ đài thu thanh điện tử và bán dẫn ; Cần giáo dục thứ thanh niên hư ấy 3. Bậc hai, bậc dưới trong gia đình : Con thứ ; Vợ thứ.

- đg. Bỏ qua cho, không để bụng, dung cho : Thứ lỗi.

thứ bậc

- d. Trật tự sắp xếp cao thấp, trên dưới (trong quan hệ xã hội). Xét theo thứ bậc, thuộc loại đàn anh.

thứ trưởng

- dt. Cấp phó của bộ trưởng: thứ trưởng Bộ Giáo dục.

thứ tự

- Sự sắp xếp người theo giá trị, cấp bậc, hay vật vào chỗ thích hợp : Để sách vở cho có thứ tự.

thứ yếu

- t. Ở bậc dưới, theo tầm quan trọng. Vấn đề thứ yếu. Địa vị thứ yếu.

thừa

- 1 đgt. 1. Đáp lời gọi: gọi mãi không có ai thừa. 2. Nói với người trên điều gì một cách lễ phép: thừa với bố mẹ thừa với thầy giáo. 3. Từ mở đầu câu đề xưng gọi khi nói với người trên hoặc trước đám đông, tỏ thái độ trân trọng, lễ phép: Thừa bác, cháu xin nhớ ạ thừa các đồng chí.

- 2 tt. 1. Có số lượng người, vật ít và cách nhau xa hơn bình thường trên một phạm vi: Chợ họp thừa người rừng thừa rào thừa. 2. Không nhiều lần, mỗi lần diễn ra cách nhau một thời gian khá lâu: thừa đến chơi Tiếng súng thừa dần.

thừa kiện

- Đưa ra trước tòa án hay một cơ quan có quyền để xét xử một việc tranh chấp giữa mình và người khác.

thừa thớt

- t. Ít và phân bố không đều ra nhiều nơi, nhiều lúc, gây cảm giác rời rạc. Dân cư thừa thớt. Cây cối thừa thớt. Chợ chiều thừa thớt người. Tiếng súng thừa thớt dần.

thừa

- 1 dt. Thừa phái, nói tắt: thầy thừa.

- 2 đgt. Lợi dụng dịp tốt, thuận lợi nào để thực hiện ý đồ gì, việc làm nào, thường là không chính đáng: Thừa lúc đông người kẻ xấu lên vào ăn cắp thừa gió bẻ măng thừa cơ thừa dịp thừa thế.

- 3 tt. 1. Có số lượng nhiều hơn mức cần dùng: thừa ăn thừa tiêu Mảnh vải này may áo thì thừa. 2. Còn lại sau khi đã dùng đủ rồi: rẻo vải thừa trả tiền thừa cho khách. 3. Có thêm vào trở nên vô ích, không cần thiết: Bài viết có nhiều câu thừa động tác thừa. 4. Vượt hẳn mức cần thiết, trở nên hiển nhiên: Tôi thừa biết chuyện ấy Người ta thừa hiểu điều đó, làm hay không hẳn có lí do riêng.

thừa hành

- Làm theo lệnh trên : Thừa hành công vụ.

thừa hưởng

- đg. Hưởng của người khác (thường là người trước) để lại. Thừa hưởng gia tài. Thừa hưởng kinh nghiệm của ông cha.

thừa kế

- đgt. 1. Được hưởng tài sản, của cải do người chết để lại cho: thừa kế tài sản. 2. Kế thừa: thừa kế truyền thống. 3. Nối dõi: thừa kế nghiệp nhà.

thừa nhận

- Bằng lòng coi là hợp lẽ phải hay hợp pháp : Thừa nhận chính phủ mới thành lập.

thừa số

- d. Một trong các thành phần của một tích. a và b là hai thừa số của tích ab.

thừa thãi

- tt. Thừa quá nhiều, quá dồi dào, chỉ dùng thoải mái: thóc gạo thừa thãi Quân áo thừa thãi mặc không hết.

thức

- d. ở tình trạng không ngủ : Thức lâu mới biết đêm dài (tng) .

- Từ đặt trước các danh từ chỉ các đồ ăn uống, các đồ mặc : Ra phố mua thức ăn, thức mặc.

- d. Vẻ (cũ) : Khói Cam Toàn mờ mịt thức mây (Chp).

thức dậy

- Tỉnh giấc, không ngủ nữa : Thằng bé hề thức dậy là khóc.

thức tỉnh

- đg. 1 (id.). Tỉnh ra, nhận ra lẽ phải và thoát khỏi tình trạng mê muội sai lầm. 2 Gọi ra, làm trỗi dậy cái vốn tiềm tàng trong con người. Thức tỉnh lương tri con người. Bài thơ thức tỉnh lòng yêu nước.

thực

- 1 I. tt. 1. Thật, có thật; trái với hư: không biết thực hay mơ số thực sự thực tả thực. 2. Thật, đúng như đã có, đã xảy ra; trái với giả: Câu chuyện rất thực nói thực lòng. II. trt. Thật là, rất: Câu chuyện thực hay Câu nói thực chí lí.

- 2 đgt. (kết hợp hạn chế) ăn: có thực mới vực được đạo.

thực chất

- Cái cốt yếu, cái căn bản thật sự có : Thực chất của chuyên chính nhân dân là chuyên chính vô sản.

thực dân

- d. 1 Chủ nghĩa thực dân (nói tắt). Ách thực dân. Chính sách thực dân. 2 (kng.). Người ở nước tư bản, thuộc tầng lớp bóc lột, thống trị ở nước thuộc

địa, trong quan hệ với nhân dân nước thuộc địa (nói khái quát). Một tên thực dân cáo già.

thực dụng

- tt. Coi trọng, đề cao lợi ích, hiệu quả trước mắt: chú ý tới tính thực dụng. Phương pháp này rất thực dụng.

thực đơn

- Bản kê các món ăn trong một bữa tiệc hay bữa cơm ở tiệm ăn.

thực hành

- đgt. 1 Làm để áp dụng lí thuyết vào thực tế (nói khái quát). Lí thuyết đi đôi với thực hành. Giờ thực hành về thực vật học. 2 (id.). Như thực hiện. Thực hành tiết kiệm.

thực hiện

- đgt. 1. Làm cho trở thành cái có thật bằng hoạt động cụ thể: thực hiện chủ trương của cấp trên. 2. Làm theo trình tự, thao tác nhất định: thực hiện phép tính thực hiện ca phẫu thuật phức tạp.

thực nghiệm

- 1 .đg. Thí nghiệm thực sự xem có đúng hay không. 2.t.X. Khoa học thực nghiệm. Chủ nghĩa thực nghiệm. Quan niệm triết lý sai lầm, cho rằng nhiệm vụ của triết học không phải là nghiên cứu mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và vật chất, mà là chỉ nghiên cứu những cái có thể quan sát và thực nghiệm được. Phương pháp thực nghiệm. Phương pháp khoa học dựa trên quan sát, phân loại, nêu giả thuyết và kiểm nghiệm giả thuyết bằng thí nghiệm.

thực quyền

- d. Quyền hành có thật, không phải trên danh nghĩa. Nắm thực quyền trong tay.

thực ra

- Nh. Thật ra.

thực sự

- 1.t. Có thực : Bằng chứng thực sự. 2. ph. Nh. Thực ra : Thực sự nó rất tích cực. Thực sự cầu thị. Dốc lòng tìm hiểu sự thật.

thực tại

- d. Tổng thể nói chung những gì hiện đang tồn tại xung quanh chúng ta. Mãi nghĩ, quên hết thực tại. Sống trong mộng ảo, quay lưng lại thực tại. Thực tại của cuộc sống.

thực tập

- đgt. Tập làm trong thực tế để áp dụng điều đã học, nâng cao nghiệp vụ

chuyên môn: Sinh viên đi thực tập ở nhà máy Sau đợt thực tập phải nộp tổng kết, báo cáo cho nhà trường.

thực tế

- I.t. 1. Có một cách cụ thể, có quan hệ hoặc giá trị rõ rệt đối với con người : Tiền lương thực tế. 2. Có khả năng chuyển biến mọi mối liên quan với mình thành lợi ích : Tôi là một người thực tế, không hề có những hoài bão viễn vông. 3. Được thích ứng đúng vào mục đích, nhằm đúng vào lợi ích gần : Bài học thực tế . II .Cg. Thực Tiễn, ngh. 2. Tình hình hoặc đời sống trước mắt : áp dụng tri thức khoa học vào thực tế Việt Nam.

thực thể

- d. Cái có sự tồn tại độc lập. Con người là một thực thể xã hội.

thực trạng

- dt. Tình trạng có thật: Báo cáo chưa phản ánh đúng thực trạng của cơ quan.

thực từ

- Từ thuộc các loại động từ, danh từ, tính từ : "Quyển sách", "đi", "đẹp" là những thực từ.

thực vật học

- d. Môn khoa học nghiên cứu về thực vật.

thừng

- dt. Dây to, chắc, thường bện bằng đay, gai: bện thừng Con trâu chẳng tiếc lại tiếc dây thừng (tng.).

thước

- d. 1. Đồ dùng để đo độ dài hoặc để kẻ đường thẳng. 2. "Thước ta" nói tắt. 3. Từ cũ có nghĩa là mét : Mua năm thước vải.

thước dây

- d. Thước đo độ dài bằng vật liệu mềm, thường dùng để đo người khi cắt may.

thước kẻ

- dt. Thước dài, thẳng, dùng để kẻ đường thẳng trên giấy: mượn chiếc thước kẻ.

thược dược

- Loài cây nhỏ thuộc họ cúc, hoa nở về mùa hạ, màu hồng, trắng hay tím, thường trồng làm cảnh.

thương

- 1 d. Bình khí cổ, cán dài, mũi nhọn, giống như ngọn giáo.

- 2 d. Kết quả của phép chia.

- 3 d. (kng.; id.). Thương binh ở chiến trường (nói tắt). Cánh thương về tuyến

sau.

- 4 đg. 1 Có tình cảm gắn bó và thường tỏ ra quan tâm săn sóc. Mẹ thương con. Tình thương. 2 (ph.). Yêu. Người thương*. 3 Cảm thấy đau đớn, xót xa trong lòng trước cảnh ngộ không may nào đó. Thương người bị nạn. Động lòng thương. Tình cảnh thật đáng thương.

thương cảm

- đgt. Động lòng thương xót sâu xa trước tình cảnh nào: thương cảm trước cảnh mẹ goá con cô.

thương gia

- d. (cũ). Người làm nghề buôn bán lớn; nhà buôn.

thương hại

- đgt. Rủ lòng thương xót: không cần ai thương hại đến tôi.

thương lượng

- Nói bai bên bàn bạc nhằm đi đến đồng ý.

thương mại

- d. (kết hợp hạn chế). Thương nghiệp. Hiệp ước thương mại.

thương nhớ

- đgt. Nhớ đến, nghĩ đến với tình cảm tha thiết xen lẫn nỗi buồn da diết, không nguôi ngoai: thương nhớ người anh đi xa Lúc nào anh cũng thương nhớ bạn bè, người thân ở quê nhà.

thương số

- Cg. Thương. Kết quả của một phép chia.

thương tâm

- t. Đau lòng; làm cho đau lòng. Cảnh thương tâm. Câu chuyện thương tâm.

thương tích

- dt. Dấu vết để lại trên cơ thể, do bị tổn thương vì đánh đập, tai nạn, bom đạn: mang trên mình nhiều thương tích bị đánh gây thương tích trầm trọng.

thương tổn

- Thiệt hại tới : Làm thương tổn danh dự.

thương vụ

- d. Công việc liên lạc về kinh tế với nước sở tại. Đặt cơ quan thương vụ ở nước ngoài.

thường

- 1 đgt., đphg Đền, bù: thường tiền.

- 2 I. tt. Không có gì đặc biệt so với những cái khác: chuyện thường tài năng hơn hẳn người thường. II. pht. 1. Có sự lặp lại nhiều lần, giữa các lần không lâu mấy: chuyện thường gặp. 2. Theo như nhận xét đã thành quy luật, thói

quen: Thường thì giờ này anh ấy đã đến.

thường khi

- Có nhiều dịp, nhiều lúc xảy ra : Anh em thường khi giúp đỡ nhau.

thường ngày

- t. (hoặc p.). Hằng ngày. Đồ dùng thường ngày. Thường ngày vẫn đi làm đúng giờ.

thường nhật

- tt. Thường ngày: công việc thường nhật.

thường niên

- Hằng năm : Hội nghị thường niên.

thường thường

- I. tt. ở mức trung bình, không có gì đáng chú ý: sức học thường thường Mức sống cán bộ cũng chỉ thường thường. II. pht. Thường² (ng. 2.): Thường thường mỗi tháng bố về thăm nhà một lần Thường thường giờ này anh ấy đã đến.

thường trực

- Có mặt luôn luôn, làm việc luôn luôn : Phòng thường trực ; Ban thường trực.

thường xuyên

- t. (thường dùng phụ cho đg.). Luôn luôn đều đặn, không gián đoạn. Thường xuyên có thư về. Giúp đỡ thường xuyên.

thưởng

- đgt. Tặng tiền, hiện vật để khen ngợi khuyến khích vì đã có thành tích, công lao: thưởng tiền thưởng phạt.

thưởng thức

- Xem để hưởng cái hay, cái đẹp : Thưởng thức thơ nôm cổ.

-

thượng cấp

- d. (cũ). Cấp trên. Lệnh của thượng cấp.

thượng đẳng

- tt. Thuộc bậc cao, hạng cao: động vật thượng đẳng.

thượng đế

- Đấng thiêng liêng sáng tạo ra tạo giới và loài người và làm chủ vạn vật, theo tôn giáo.

thượng đỉnh

- d. Đỉnh cao nhất, tột đỉnh. Leo lên đến thượng đỉnh. Hội nghị thượng đỉnh (hội nghị cấp cao nhất).

thượng hạng

- tt. Thuộc loại tốt nhất: bánh kẹo thượng hạng.

thượng khách

- Khách quý.

thượng nghị viện

- d. Một trong hai viện của quốc hội hay nghị viện ở một số nước, được bầu ra theo nguyên tắc hạn chế hoặc được chỉ định; phân biệt với hạ nghị viện.

thượng phẩm

- tt. Thuộc hạng tốt, thứ tốt: chè thượng phẩm.

thượng sách

- Phương kế hay nhất : Hòa là thượng sách hay chiến là thượng sách ?

thượng sĩ

- d. Bậc quân hàm cao nhất của hạ sĩ quan.

thượng tầng

- dt. 1. Tầng trên, lớp trên: thượng tầng khí quyển. 2. Kiến trúc thượng tầng, nói tắt.

thượng tầng kiến trúc

- x. kiến trúc thượng tầng.

thượng tọa

- thượng tọa dt. Chức sư cao cấp, sau hoà thượng.

thượng tướng

- Sĩ quan cấp tướng, dưới đại tướng trên trung tướng.

thượng uyển

- d. Vườn hoa của nhà vua.

thượng võ

- đgt. Ham chuộng võ nghệ: truyền thống thượng võ của dân tộc.

ti hí

- Nói mắt nhỏ không mở rộng được : Ti hí mắt lươn (tng) .

ti tiện

- t. Nhỏ nhen, hèn hạ. Hành động ti tiện. Kẻ ti tiện.

ti toe

- đgt. Làm ra vẻ có nhiều khả năng, định làm những việc quá sức mình một cách đáng ghét: mới tí tuổi đầu đã ti toe rượn chè ti toe dăm ba câu tiếng nước ngoài.

tì

- đg. Đặt tay hoặc áp ngực lên để tựa vào : Không tì ngực vào bàn.

- d. Một điểm hoặc một vết xấu trong một vật : Cái cốc này có tì.

tì vết

- d. Vết bẩn, vết xấu đáng tiếc, làm mất sự hoàn mỹ của vật (nói khái quát). Viên ngọc có tí vết.

tỉ mỉ

- tt. (Làm gì) hết sức cẩn thận, chú ý đầy đủ đến từng chi tiết nhỏ: làm việc tỉ mỉ chu đáo thảo luận tỉ mỉ từng vấn đề một.

tỉ tê

- Thủ thi, nói chuyện nhỏ và thân mật : Tỉ tê với nhau đến gần sáng.

tí chút

- d. (kng.). Như chút ít. Có tí chút của cải.

tí hon

- tt. Rất bé, rất nhỏ về hình thể: chú bé tí hon con ngựa tí hon.

tí nữa

- ph. Trong một thời gian rất ngắn nữa : Tí nữa tôi sẽ đến.
- ph. Suýt : Tí nữa bị xe chệt.

tí tách

- t. Từ mô phỏng tiếng động nhỏ, gọn, liên tiếp, không đều nhau. Mưa rơi tí tách ngoài hiên. Tiếng củi khô cháy tí tách.

tí teo

- Nh. Tí teo.

tí ti

- Rất bé : Quyền sổ tí ti.

tí tì

- d. (kng.). Như tí ti.

tí xiu

- I. dt., Nh. Chút xiu. II. tt. Bé nhỏ mà xinh xắn: viên ngọc tí xiu con chim tí xiu chiếc đồng hồ tí xiu.

tị nạn

- Đi nơi khác để tránh những nguy hiểm do chiến tranh hoặc loạn lạc gây nên.

tia

- I d. 1 Khối chất lỏng có dạng những sợi chỉ, như khi được phun mạnh ra qua một lỗ rất nhỏ. Tia nước. Mất hẳn lên những tia máu. 2 Luồng ánh sáng nhỏ, bức xạ truyền theo một hướng nào đó. Tia sáng. Tia nắng. Tia hi vọng (b.).
- II đg. (kng.; id.). Phun ra, chiếu ra thành . Ôtô cứu hoả tia nước vào đám cháy.

tia

- 1 đgt. 1. Nhổ bớt, cắt bớt cho thưa, cho đỡ dày rậm: tia cành cây tia tóc tia lông mày. 2. Loại trừ, bắt đi từng cái một: bắn tia. 3. Sửa chữa lại từng chi tiết chưa đạt trên các hình khối của tác phẩm mỹ thuật.

- 2 đgt. Trĩa: tia bắn tia đậu.

tía

- t. Có màu tím đỏ. Đỏ mặt tía tai. a. Tức giận quá. b. Xấu hổ quá.

tía tô

- d. Cây thân cỏ cùng họ với bạc hà, lá mọc đối, màu tía, dùng làm gia vị và làm thuốc.

tích

- 1 dt. âm tích, nói tắt: cho một tích trà.

- 2 I. dt. Tích số, nói tắt: Tích của hai nhân hai là bốn. II. đgt. Dồn góp lại từng ít một cho nhiều thêm: tích thóc trong kho tích góp.

- 3 dt. Truyện hoặc cốt truyện đời xưa, thường làm đề tài sáng tác kịch bản tuồng, chèo hoặc dẫn trong tác phẩm: Vở chèo diễn tích Lưu Bình Dương Lễ.

- (sông) (Tích Giang) Phụ lưu cấp I của sông Đáy. Dài 91km, diện tích lưu vực 1330km². Bắt nguồn từ vùng núi Ba Vì cao 1200m, chảy theo hướng tây bắc-đông nam, nhập vào sông Đáy ở Phúc Lâm.

tích cực

- t. 1. Dùng hết sức mình để làm : Công tác tích cực 2. Có tác dụng xây dựng, trái với tiêu cực : Mặt tích cực của vấn đề.

tích phân

- d. 1 Phép toán để tìm một hàm khi đã biết vi phân của nó; phép giải một phương trình vi phân. 2 Kết quả của một phép tích phân.

tích trữ

- đgt. Góp giữ dần lại với số lượng dễ dàng về sau: tích trữ lương thực phòng khi mất mùa tích trữ hàng hoá đầu cơ.

tịch liêu

- t. (cũ; vch.). Tịch mịch và hoang vắng. Cảnh tịch liêu.

tịch thu

- đgt. Thu tài sản của người phạm tội nhập vào tài sản của nhà nước: tịch thu tài sản tịch thu hàng lậu.

tiếc

- đgt. 1. Ân hận vì đã để mất, để lỡ : Tiếc cái bút máy đánh mất ; Tiếc tuổi xuân. 2. Do dự trong việc tiêu dùng : Muốn mua lại tiếc tiền ; Tiếc cái áo đẹp, không dám mặc nhiều

tiếc rẻ

- đg. (kng.). Tiếc vì cảm thấy phí, uổng (thường là cái không cần, không đáng). Định vứt đi, nhưng tiếc rẻ, lại thôi.

tiệc

- dt. Bữa ăn có nhiều món ngon, đông người dự, nhân một dịp vui mừng: mở tiệc chiêu đãi khách dự tiệc cưới Nhà hàng nhận đặt tiệc cho các cá nhân và tập thể.

tiệc rượu

- Bữa tiệc chủ yếu là uống rượu với món nhắm.

tiệc trà

- d. Tiệc nhỏ chỉ có nước chè và bánh kẹo, hoa quả, món ăn nhẹ. Bữa tiệc trà thân mật.

tiêm

- đgt. Dùng vật có đầu nhọn để đưa chất gì vào người hay vào vật gì: tiêm thuốc.

- 2 dt. Tắm, bọt nước sulf: nước sôi tiêm.

- (sông) Phụ lưu sông Ngàn Sâu. Dài 29km, diện tích lưu vực 115km². Bắt nguồn từ dãy núi Giăng Màn thuộc huyện Hương Khê (Hà Tĩnh) chảy theo hướng tây nam-đông bắc, nhập vào bờ trái sông Ngàn Sâu ở xóm Đông.

tiềm lực

- Khả năng chưa được động viên, sẵn sàng trở thành sức mạnh chiến đấu, sản xuất nếu được khai thác : Tiềm lực quân sự ; Tiềm lực kinh tế.

tiềm tàng

- t. Ở trạng thái ẩn giấu bên trong dưới dạng khả năng, chưa bộc lộ ra, chưa phải là hiện thực. Nguồn sức mạnh tiềm tàng. Khai thác những khả năng tiềm tàng.

tiềm thức

- dt. Hoạt động tâm lí của con người mà bản thân người ấy không có ý thức: Tư tưởng trọng nam khinh nữ ăn sâu trong tiềm thức của một số người.

tiêm

- đg. Nh. Tiêm quyền.

tiệm

- d. (cũ). Cửa hàng. Tiệm ăn. Tiệm may. Tiệm buôn. Ăn cơm tiệm.

tiên

- I. dt. Nhân vật thần thoại (có thể là nam hoặc nữ) đẹp và có phép màu nhiệm: đẹp như tiên tiên cá nàng tiên ông tiên. II. tt. Thuộc về tiên, có phép màu nhiệm như phép của tiên: quả đào tiên thuốc tiên.

tiên cảnh

- Cg. Tiên giới d.1. Chỗ tiên ở. 2. Nơi sung sướng lắm.

tiên đề

- d. 1 Mệnh đề được thừa nhận mà không chứng minh, xem như là xuất phát điểm để xây dựng một lý thuyết toán học nào đó. Các tiên đề hình học. 2 Điều chân lý không thể chứng minh, nhưng là đơn giản, hiển nhiên, dùng làm xuất phát điểm trong một hệ thống lý luận nào đó.

tiên đoán

- đgt. Đoán trước điều sau này sẽ xảy ra: Lời tiên đoán đã thành sự thật Tất cả chỉ là lời tiên đoán mà thôi.

tiên nga

- Cô tiên : Đẹp như tiên nga.

tiên nữ

- d. (vch.). Nàng tiên.

tiên phong

- tt. 1. (Đạo quân) đi đầu ra mặt trận: quân tiên phong lính tiên phong. 2. Đi đầu, dẫn đầu trong phong trào: Thanh niên là lực lượng tiên phong trong mọi phong trào.

- (xã) tên gọi các xã thuộc h. Ba Vì (Hà Tây), h. Tiên Phước (Quảng Nam), h. Phổ Yên (Thái Nguyên).

tiên quyết

- Cần phải giải quyết trước, cần phải có trước thì mới làm cái khác được : Điều kiện tiên quyết.

tiên tiến

- t. 1 Ở vị trí hàng đầu, vượt hẳn trình độ phát triển chung. Nền sản xuất tiên tiến. Tư tưởng tiên tiến. Đấu tranh giữa cái tiên tiến và cái lạc hậu. 2 (dùng trong một số danh hiệu). (Người, đơn vị) đạt thành tích cao, có tác dụng lôi cuốn, thúc đẩy. Lao động tiên tiến*.

tiên tri

- đgt. Biết trước những việc mãi về sau mới xảy ra: bậc tiên tri lời tiên tri.

tiền

- d. 1. Tín vật bằng giấy hoặc bằng kim loại do Nhà nước hoặc ngân hàng phát hành, dùng làm môi giới cho việc giao dịch buôn bán. Tiền lưng gạo bị. Sự chuẩn bị đầy đủ phương tiện trước khi tiến hành một việc. 2. Số tiền phải trả cho một việc gì : Tiền công ; Tiền nhà. 3. Đơn vị tiền tệ bằng một phần mười của quan, gồm 60 đồng kẽm (cũ).

- t. Trước, ở phía trước : Cửa tiền ; Mặt tiền.

tiền bạc

- d. Tiền để sử dụng, chi tiêu (nói khái quát). Tiền bạc eo hẹp.

tiền của

- dt. Tiền bạc và của cải nói chung: tốn kém nhiều tiền của nhà có nhiều tiền của.

tiền đề

- d. 1. Về thứ nhất trong tam đoạn luận, dùng để nêu lên một nguyên tắc hay một lý luận chung. 2. Điều cần chú ý đến trước.

tiền định

- t. Đã được tạo hoá định sẵn từ trước, theo quan niệm duy tâm. Số phận tiền định.

tiền đồ

- dt. Con đường phía trước; dùng để chỉ tương lai, triển vọng: tiền đồ tươi sáng nhận thấy tiền đồ của mình.

tiền lẻ

- Tiền nhỏ và là ước số của đơn vị tiền tệ.

tiền mặt

- d. Tiền kim khí hoặc tiền giấy dùng trực tiếp làm phương tiện mua bán, chi trả trong lưu thông. Trả tiền mặt. Thương bằng tiền mặt và hiện vật.

tiền nhân

- dt. Người đời trước có liên quan tới mình: Các bậc tiền nhân đã dạy cháu con.

tiền phong

- Đi trước dẫn đường : Giai cấp tiền phong.

tiền sử

- d. 1 Thời kì xa xưa trong lịch sử, trước khi có sử chép. 2 Toàn bộ nói chung tình hình sức khoẻ và bệnh tật đã qua của một người bệnh. Bệnh nhân có tiền sử ho lao.

tiền tệ

- dt. Tiền bằng kim loại hoặc bằng giấy, dùng để trao đổi, mua bán nói chung: giá trị tiền tệ.

tiền tiêu

- Nh. Tiền đồn. Vị trí tiền tiêu.

tiền trạm

- d. Bộ phận nhỏ được phái đến trước để chuẩn bị điều kiện sinh hoạt, làm việc cho bộ phận lớn đến sau. Đội tiền trạm. Làm nhiệm vụ tiền trạm. Đi tiền trạm (đi trước, làm tiền trạm).

tiền tuyến

- dt. Tuyến trước, khu vực trực tiếp tác chiến với địch: ra tiền tuyến đánh giặc phục vụ tiền tuyến.

tiễn

- đg. Đưa, từ già người ra đi : Tiễn bạn ra về ; Tiễn em đi nước ngoài.

tiễn biệt

- đg. (id.). Tiễn đưa người đi xa.

tiến

- đgt. 1. Di chuyển về phía trước, trái với thoái (lùi); phát triển theo hướng đi lên: tiến lên hai bước Miền núi tiến kịp miền xuôi bước tiến. 2. Dâng lễ vật lên vua hoặc thần thánh: đem sản vật quý tiến vua.

tiến bộ

- t. 1. Trở nên giỏi hơn, hay hơn trước : Học tập tiến bộ. 2. Có tư tưởng nhằm về hướng đi lên, có tính chất dân chủ, khoa học, quần chúng : Văn học tiến bộ.

tiến độ

- d. Nhịp độ tiến hành công việc. Đẩy nhanh tiến độ thi công.

tiến hành

- đgt. Làm, được thực hiện: tiến hành thảo luận Công việc tiến hành thuận lợi.

tiến sĩ

- d. 1. Người đậu kỳ thi đình (cũ). 2. Đồ bằng giấy làm theo hình người mặc áo tiến sĩ, để cho trẻ con chơi trong dịp Tết Trung thu (cũ). 3. Người có học vị cao nhất ở Việt Nam và một số nước.

tiến thoái

- đg. Tiến và lui (nói khái quát). Bao vây, chặn hết các đường tiến thoái.

tiến tới

- (xã) h. Quảng Hà, t. Quảng Ninh.

tiến trình

- d. 1. Đường đi tới. 2. Quá trình tiến hành một công việc.

tiện

- 1 đg. Cắt bao quanh cho đứt hoặc tạo thành mặt xoay, mặt trụ, mặt xoắn ốc. Tiện tám mía thành từng khẩu. Tiện một chi tiết máy. Máy tiện*. Thợ tiện.

- 2 t. 1 Dễ dàng, thuận lợi cho công việc, không hoặc ít gặp phiền phức, khó khăn, trở ngại. Đun than tiện hơn đun củi. Nhà ở cách sông, đi về không tiện. Tiện cho việc học tập, nghiên cứu. Tiện dùng. 2 (thường dùng có kèm ý phủ định). Phải lẽ, hợp lẽ thông thường, dễ được chấp nhận. Bắt anh ấy phải chờ, e không tiện. Làm thế, coi sao tiện? Nói ở đây không tiện. 3 Có điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi để kết hợp làm luôn việc gì đó. Tiện có ô tô, về luôn. Tiện

đây xin góp một vài ý kiến. Tiện tay, lấy hộ cuốn sách! Tiện đường, rẽ vào chơi.

tiện nghi

- I. dt. Các thứ trang bị trong nhà phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày: nhà đầy đủ tiện nghi. II. tt. Thích hợp và tiện lợi cho việc sinh hoạt vật chất hàng ngày: Các thứ đồ dùng vừa đẹp vừa tiện nghi.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (8)

tiếng

- d. 1. Toàn bộ những từ phối hợp theo cách riêng của một hay nhiều nước, một hay nhiều dân tộc, biểu thị ý nghĩ khi nói hay khi viết : Tiếng Việt , Tiếng Tày-Nùng ; Người Đức, người áo một số lớn người Thuy-Sĩ nói tiếng Đức. 2. Toàn bộ những âm phát từ miệng người nói, kêu, hát... có bản sắc riêng ở mỗi người : Có tiếng ai đọc báo ; Tiếng ca cải lương ; Tiếng hò hò ; Nhận ra tiếng người quen. Tiếng bắc tiếng chì. Lời đay nghiêng. 3. Cg. Tiếng động. Âm hoặc hỗn hợp âm, thường không có đặc tính đáng kể, do đó không có ý nghĩa đáng kể đối với người nghe : Tiếng gõ cửa ; Tiếng ô-tô chạy ngoài đường. 4. Sự hưởng ứng hay phản ứng của quần chúng đối với một người, một vật, một hành động, một sự việc : Thuốc cao hay có tiếng. Tiếng cả nhà không. Bề ngoài có vẻ phong lưu nhưng thực ra là túng thiếu.

tiếng động

- d. Tiếng phát ra do sự va chạm, nói chung. Giật mình vì nghe có tiếng động.

tiếng lóng

- dt. Cách nói một ngôn ngữ riêng trong một tầng lớp hoặc một nhóm người nào đó, cốt chỉ để cho trong nội bộ hiểu với nhau mà thôi: Bọn phe phẩy dùng tiếng lóng giao dịch với nhau tiếng lóng của bọn kẻ cắp.

tiếng nói

- Tiếng của loài người phát ra thành lời, diễn đạt tư tưởng, tình cảm... : Tiếng nói của dân tộc.

tiếng tăm

- d. Lời nhận định, đánh giá, thường là hay, là tốt, đã được lan truyền rộng trong xã hội. Tiếng tăm lừng lẫy. Nhà văn có tiếng tăm.

tiếng vang

- dt. 1. âm nghe được do sóng âm phản xạ từ một vật chắn: Tiếng vang từ núi đá vọng lại. 2. Giá trị, tác động tốt được dư luận rộng rãi tiếp nhận và hoan nghênh: Tác phẩm có tiếng vang lớn.

tiếp

- I.t . Nối liền : Nhà nọ tiếp nhà kia. II. đg. 1. Nhận được : Tiếp thư. 2. Đón rước và chuyện trò : Tiếp khách. 3. Thêm vào : Tiếp sức ; Tiếp một tay.

- đg, Nh. Ghép, ngh. 2. 3 : Tiếp cây ; Tiếp tinh hoàn.

tiếp cận

- đg. 1 (id.). Ở gần, ở liền kề. Vùng tiếp cận thành phố. 2 Tiến sát gần. Bí mật tiếp cận trận địa địch. 3 Đến gần để tiếp xúc. Tìm cách tiếp cận với bộ trưởng. Thanh niên ra đời, tiếp cận với thực tế. 4 Từng bước, bằng những phương pháp nhất định, tìm hiểu một đối tượng nghiên cứu nào đó. Cách tiếp cận vấn đề.

tiếp chuyện

- đgt. Nói chuyện để tiếp người nào: tiếp chuyện với khách không tiếp chuyện với ai.

tiếp đãi

- Đón rước và chiêu đãi : Tiếp đãi bạn bè.

tiếp đón

- đg. (id.). Như đón tiếp. Tiếp đón niềm nở.

tiếp giáp

- đgt. Liền kề, giáp nhau: Hai nhà tiếp giáp nhau.

tiếp kiến

- Nói một nhân vật quan trọng đón rước người đến thăm chính thức.

tiếp nhận

- đg. Đón nhận cái từ người khác, nơi khác chuyển giao cho. Tiếp nhận tặng phẩm. Tiếp nhận một bệnh nhân từ bệnh viện khác gửi đến.

tiếp nối

- Nh. Nối tiếp.

tiếp quản

- Nhận lấy và quản lý : Bộ đội và cán bộ ta và tiếp quản Thủ đô.

tiếp tân

- đg. (trtr.). Đón tiếp khách (nói khái quát). Buổi tiếp tân. Ban tiếp tân của hội nghị.

tiếp theo

- đgt. Liền ngay sau: việc làm tiếp theo những chương trình tiếp theo Điều gì sẽ xảy ra tiếp theo?

tiếp thu

- Thu nhận lấy : Tiếp thu phê bình.

tiếp tục

- đg. Không ngừng mà giữ sự nối tiếp, sự liên tục trong hoạt động. Nghỉ một lát lại tiếp tục làm. Tiếp tục chương trình. Trận đấu tiếp tục. Lửa vẫn tiếp tục cháy.

tiếp viện

- đgt. Tăng thêm lực lượng để giúp sức cho đội quân đang chiến đấu: xin

quân tiếp viện tiếp viện cho chiến trường.

tiết

- d. Máu một số động vật làm đông lại, dùng làm món ăn : Tiết gà ; Tiết lợn.

Ngb. Cảm xúc mạnh vì tức giận : Nóng tiết ; điên tiết.

- d. Khoảng thời gian một năm, tính theo khí hậu : Một năm có bốn mùa tám tiết ; Mấy hôm nay trời đã chuyển sang tiết thu.

- d. Một đoạn có đầu đuôi mạch lạc trong một chương sách : Phần đầu có năm tiết.

- d. Khoảng thời gian lên lớp, giữa hai lúc nghỉ : Tiết 45 phút.

- d. Chỉ khí trong sạch, cương trực : Tiết trăm năm nở bỏ đi một ngày (K).

- đg. 1. Rỉ ra, thoát ra. 2. Nói một bộ phận trong cơ thể sản ra một chất dịch : Tiết nước bọt.

tiết diện

- d. Hình phẳng có được do cắt một hình khối bằng một mặt phẳng; mặt cắt (thường nói về mặt có một hình hay một độ lớn nào đó). Tiết diện của mặt cầu bao giờ cũng là một đường tròn. Loại dây dẫn có tiết diện lớn. Tiết diện 1 millimet vuông.

tiết kiệm

- đgt. 1. Giảm bớt hao phí không cần thiết, tránh lãng phí trong sản xuất, sinh hoạt: ăn tiêu tiết kiệm tiết kiệm nguyên liệu trong sản xuất. 2. Dành dụm được sau khi đã chi dùng hợp lý những thứ cần thiết: Mỗi tháng tiết kiệm được một ít tiền tiền tiết kiệm.

tiết lộ

- Cg. Tiết lậu. Để cho người khác biết một việc phải giữ kín : Tiết lộ bí mật quân sự.

tiết mục

- d. Từng trò, từng mục được đem ra trình diễn trong một chương trình. Biểu diễn các tiết mục. Tiết mục đơn ca. Tiết mục thể thao.

tiệt trùng

- đgt. Diệt hết vi trùng gây bệnh ở dụng cụ, thuốc men: tiệt trùng đồ mổ, kim tiêm.

tiêu

- d. Cây chuối : Thánh thót tàu tiêu mấy hạt mưa (Hồ Xuân Hương).

- d. Loài cây cùng họ với trà, hạt có vị cay dùng làm gia vị.

- d. ống sáo : Tiếng tiêu.

- d. Vật cắm làm mốc để đánh dấu địa giới : Cắm tiêu.

- đg. 1. Nói thức ăn biến hóa để một phần thành chất nuôi cơ thể : Thịt mỡ là

món ăn khó tiêu. 2. Dùng tiền : Tiêu có tính toán. 3. Cho thấm hay chảy xuống dưới mặt đất : Cổng khá lớn, tiêu nhanh được nước. 4. Mất hẳn, tan đi : Xác chôn đã lâu, tiêu hết thịt ; Đi lang thang để tiêu sầu. Tiêu sự nghiệp. Mất hết uy tín (thực).

- Bản Mẫu vật để nghiên cứu : Tiêu bản thực vật.

- Biểu Có đủ những đặc tính để thay mặt cho một số đông : Hai bà Trưng tiêu biểu

- đg. (hoặc t.). Là hình ảnh cụ thể qua đó có thể thấy được đặc trưng rõ nét nhất của một cái gì có tính chất trừu tượng hơn, bao quát hơn, chung hơn (thường nói về cái tốt đẹp). Một thanh niên tiêu biểu cho lớp người mới. Chọn tuyển những bài thơ tiêu biểu của thế kỉ XIX.

tiêu chuẩn

- dt. 1. Điều được quy định dùng làm chuẩn để phân loại đánh giá: tiêu chuẩn để xét khen thưởng các tiêu chuẩn đạo đức. 2. Mức được hưởng, cấp theo chế độ: tiêu chuẩn ăn hàng ngày tiêu chuẩn nghỉ phép hàng năm.

tiêu cực

- t. 1. Nói thái độ thụ động, tránh đấu tranh : Khi về nghỉ ở Côn Sơn Nguyễn Trãi giữ thái độ tiêu cực. 2. Không có tác dụng xây dựng, trái với tích cực : Mặt tiêu cực của vấn đề.

tiêu diệt

- đg. Làm cho chết hoặc mất hẳn khả năng hoạt động (thường trên phạm vi rộng hoặc với số lượng lớn). Tiêu diệt sinh lực địch. Tiêu diệt nạn nghèo đói (b.).

tiêu dùng

- đgt. Dùng của cải, vật chất để phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất: nhu cầu tiêu dùng tiêu dùng cho sản xuất hàng tiêu dùng.

tiêu đề

- d. 1. Đề mục nêu lên để người ta chú ý. 2. X.

- Tiêu ngữ.

tiêu điểm

- d. 1 Điểm hội tụ chòm tia hình nón hình thành sau khi khúc xạ hoặc phản xạ các tia song song. Tiêu điểm của gương cầu. 2 Nơi tập trung cao độ các hoạt động khác nhau và từ đó toả ảnh hưởng lớn ra các nơi khác. Vùng này là một tiêu điểm của phong trào cách mạng.

tiêu điều

- tt. 1. Xơ xác, hoang vắng và buồn tẻ: Thôn xóm tiêu điều sau trận lụt Quê hương bị giặc phá tiêu điều, xơ xác. 2. ở trạng thái suy tàn; trái với phồn

vinh: nền kinh tế tiêu điều sau giai đoạn khủng hoảng.

tiêu độc

- Trừ chất độc trong cơ thể : Thuốc tiêu độc.

tiêu hao

- 1 d. (cũ; vch.). Tin tức.

- 2 đg. Làm cho hao mòn dần, mất dần. Tiêu hao năng lượng.

tiêu hóa

- tiêu hoá đgt. (Quá trình) chuyển hoá thức ăn thành chất nuôi dưỡng trong cơ thể người và động vật: tiêu hoá thức ăn bộ máy tiêu hoá bị rối loạn tiêu hoá.

tiêu tan

- Làm tan đi mất ; tan đi mất : Hi vọng tiêu tan.

tiêu thụ

- đg. 1 Bán ra được, bán đi được (nói về hàng hoá). Hàng tiêu thụ rất nhanh. Thị trường tiêu thụ. 2 Dùng dần dần hết đi vào việc gì. Xe tiêu thụ nhiều xăng. Tiêu thụ năng lượng.

tiêu vong

- đgt. Bị mất hẳn, tiêu tan đi sau một quá trình suy tàn dần: Chế độ phong kiến đã tiêu vong.

tiêu xài

- Tiêu tiền nói chung : Tiêu xài hoang phí.

tiêu tụy

- tiêu tụy t. Có dáng vẻ tàn tạ, xơ xác đến thảm hại. Thân hình tiêu tụy. Mái lều cũ nát, tiêu tụy.

tiểu ban

- dt. Tập thể gồm một số người, được cử ra để chuyên nghiên cứu, theo dõi một vấn đề: Hội thảo chia làm các tiểu ban khác nhau tiểu ban dự thảo nghị quyết.

tiểu bang

- Nước nhỏ, trong một liên bang.

tiểu đoàn

- d. Đơn vị tổ chức của lực lượng vũ trang, thường gồm ba hoặc bốn đại đội, nằm trong biên chế của trung đoàn hay được tổ chức độc lập.

tiểu đội

- dt. Đơn vị tổ chức nhỏ nhất trong quân đội, thường gồm sáu đến mười hai người, nằm trong biên chế trung đội: tập trung các tiểu đội để hành quân dã ngoại.

tiểu học

- d. Bạc đầu tiên trong giáo dục phổ thông, từ lớp một đến lớp năm.

tiểu luận

- dt. 1. Bài báo nhỏ, bàn về những vấn đề văn hoá, chính trị-xã hội. 2. Công trình tập sự nghiên cứu: trình bày tiểu luận tập sự nghiên cứu.

tiểu nhân

- Người bụng dạ nhỏ nhen, hay thù vặt.

tiểu quy mô

- t. Có quy mô nhỏ. Công trình thuỷ lợi tiểu quy mô.

tiểu sử

- dt. Lịch sử tóm tắt về thân thế và sự nghiệp của một người: tiểu sử của nhà văn tiểu sử của các ứng cử viên.

tiểu thuyết

- Tác phẩm văn xuôi kể chuyện một cách mạch lạc và có nghệ thuật qua hư cấu của tác giả.

tiểu thừa

- d. Tên những người theo phái đại thừa trong đạo Phật gọi phái chủ yếu của Phật giáo thời kì đầu, cho là giáo lí rắc rối, không siêu độ được cho số đông người.

tiểu tiện

- đgt. Đái (nói về người, theo lối lịch sự).

tiểu tư sản

- Giai cấp trung gian giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, có chút ít tư liệu sản xuất hoặc tài sản, như tiểu thương, trung nông.

tiểu xảo

- t. (hoặc d.). Khéo vặt (trong một công việc đòi hỏi phải có tài năng, có sáng tạo). Chỉ được cái tài tiểu xảo. Ngón tiểu xảo.

tiểu lâm

- dt. Chuyện cười dân gian: kể chuyện tiểu lâm thu thập chuyện tiểu lâm.

tim

- d. Cơ quan nằm trong lồng ngực, bơm máu đi khắp cơ thể.

- (đph) d. Bắc đền : Dầu hao tim lụn.

tìm

- đg. 1 Cố làm sao cho thấy ra được, cho có được (cái biết là có ở đâu đó). Tìm trẻ lạc. Khán giả tìm chỗ ngồi. Tìm người cộng tác. Tìm ra manh mối. Vạch lá tìm sâu*. 2 Cố làm sao nghĩ cho ra. Tìm đáp số bài toán. Tìm cách giải quyết. Tìm lời khuyên nhủ.

tìm hiểu

- đgt. 1. Điều tra, xem xét để hiểu rõ: tìm hiểu tình hình thực tế cần tìm hiểu mọi khía cạnh, vấn đề. 2. Trao đổi tâm tình giữa đôi nam nữ trước khi yêu đương, kết hôn: Hai anh chị đã có quá trình tìm hiểu phải tìm hiểu kỹ trước khi kết hôn.

tím

- t. 1. Có màu ít nhiều giống màu của hoa cà hoặc thẫm hơn, màu của quả cà dái dê. 2. Nói màu đỏ tía hoặc tương tự màu nói trên ở chỗ da bị chạm mạnh, đánh mạnh : Ngã tím đầu gối.

tin

- 1 I d. 1 Điều được truyền đi, báo cho biết về sự việc, tình hình xảy ra. Báo tin. Mong tin nhà. Tin thế giới. Tin vui. Tin đồn nhảm. 2 Sự truyền đạt, sự phản ánh dưới các hình thức khác nhau, cho biết về thế giới xung quanh và những quá trình xảy ra trong nó (một khái niệm cơ bản của điều khiển học). Thu nhận tin. Xử lý tin.

- II đg. (kng.). Báo (nói tắt). Đã tin về nhà. Có gì sẽ tin ngay cho biết.

- 2 đg. 1 Có ý nghĩ cho là đúng sự thật, là có thật. Có nhìn thấy tận mắt mới tin. Nửa tin nửa ngờ. Không đủ chứng cứ, nên không tin. Chuyện khó tin. 2 Cho là thành thật. Đừng tin nó mà nhầm. Tin ở lời hứa. 3 Đặt hoàn toàn hi vọng vào người nào hay cái gì đó. Tin ở bạn. Tin ở sức mình. Tin ở tương lai. Lòng tin. Vật để lại làm tin (để cho tin). 4 (thường nói tin rằng, tin là). Nghĩ là rất có thể sẽ như vậy. Tôi tin rằng anh ấy sẽ đến. Không ai tin rằng nó sẽ thành công. Tôi tin là không ai biết việc đó.

- 3 t. (kết hợp hạn chế). Đạt đến độ chính xác cao; đúng, trúng. Bắn rất tin. Cái cân tin (lúc nào cũng chính xác).

tin cậy

- đgt. Đáng tin, có thể dựa hãn vào, trông cậy vào: được cấp trên tin cậy số liệu đáng tin cậy.

tin đồn

- Tin truyền miệng, chưa chính xác.

tin vịt

- d. (kng.). Điều bịa đặt tung ra thành tin. Tung tin vịt.

tín dụng

- I. đgt. Tin dùng: Người cần vè được tín dụng. II. dt. Việc cho vay và mượn tiền ở ngân hàng: quỹ tín dụng công tác tín dụng.

tín hiệu

- Dấu hiệu dùng thay cho lời nói để truyền tin cho nhau : Tín hiệu bằng pháo. Hệ thống tin hiệu thứ nhất. Những kích thích của ngoại cảnh gây cảm giác

trong cơ thể, theo học thuyết Páp-lốp. Hệ thống tín hiệu thứ hai. Lời nói và chữ viết mà loài người dùng để truyền tin cho nhau, theo học thuyết Páp-lốp.
tín nhiệm

- đg. Tin cậy ở một nhiệm vụ cụ thể nào đó. Được cử tri tín nhiệm bầu vào quốc hội. Mất tín nhiệm.

tín phiếu

- dt. Giấy nợ có thời hạn do các cơ quan tín dụng phát ra.

tinh bột

- Bột trắng chế từ ngũ cốc.

tinh cầu

- d. Ngôi sao.

tinh chất

- dt. Nguyên chất, không có tạp chất: lọc lấy tinh chất.

tinh chế

- Loại bỏ những tạp chất để được một thuần chất.

tinh dầu

- d. Chất lỏng có mùi thơm, dễ bay hơi, lấy từ thực vật hay động vật, thường dùng chế nước hoa hoặc làm thuốc. Tinh dầu bạc hà. Cất tinh dầu.

tinh dịch

- dt. Chất lỏng chứa tinh trùng tiết ra từ tuyến sinh dục của đàn ông hay động vật giống đực.

tinh giản

- Làm cho giản đơn và tốt hơn : Tinh giản chương trình học.

tinh hoa

- d. Phần tinh túy, tốt đẹp nhất. Kế thừa tinh hoa của dân tộc. Tiếp thu tinh hoa của văn hoá thế giới.

tinh hoàn

- dt. Cơ quan sinh ra tế bào sinh dục đực.

tinh khiết

- Trong sạch : Thức ăn tinh khiết.

tinh nhuệ

- t. (Quân đội) được huấn luyện kỹ, trang bị đầy đủ và có sức chiến đấu cao. Lực lượng tinh nhuệ. Đội quân tinh nhuệ.

tinh tế

- tt. Rất nhạy cảm, tế nhị, có khả năng đi sâu vào những chi tiết rất nhỏ, rất sâu sắc: nhận xét tinh tế cảm nhận tinh tế.

tinh thần

- I. d. 1. Thái độ hình thành trong ý nghĩ để định phương hướng cho hành động : Giải quyết vấn đề đời sống theo tinh thần tự lực cánh sinh. 2. Thái độ hình thành trong ý nghĩ, tâm tư, về mức độ chịu đựng một nỗi khó khăn hoặc đương đầu với một nguy cơ, trong một thời gian nhất định : Giữ vững tinh thần chiến đấu ; Tinh thần bạc nhược ; Tinh thần quân đội địch suy sụp. 3. Nghĩa sâu xa, thực chất của nội dung : Hiểu tinh thần lời phát biểu của lãnh tụ ; Tinh thần và lời văn. II. t. Thuộc trí tuệ, phương diện trừu tượng của đời sống con người : Sách báo là những món ăn tinh thần.

tinh tú

- d. Sao trên trời (nói khái quát).

tinh vi

- tt. 1. Có nhiều chi tiết cấu tạo rất nhỏ và chính xác cao: máy móc tinh vi Nét vẽ rất tinh vi. 2. Có khả năng phân tích, xem xét sâu sắc đến từng chi tiết nhỏ: thủ đoạn bóc lột tinh vi xử lí tinh vi nhận xét hết sức tinh vi.

tình

- I. d. 1. Sự yêu mến : Tình cha con. 2. Sự yêu đương giữa trai và gái : Quân chi lên thác xuống ghềnh, Cũng toan sống thác với tình cho xong (K). 3. Tình cảm nói chung : Ăn ở có tình. II. t. 1. Thuộc về sự yêu đương giữa nam và nữ : Người tình. 2. Có duyên dáng (thục) : Trông cô ấy tình lắm.

- d. 1. Trạng thái hoàn cảnh : Lượng trên quyết chẳng thương tình (K). 2. Nh. Tình tình.

tình cảm

- I d. 1 Sự rung động trong lòng trước một đối tượng nào đó. Tình cảm đi đôi với lí trí. Hiểu thấu tâm tư tình cảm. Một người giàu tình cảm. 2 Sự yêu mến gắn bó giữa người với người. Tình cảm mẹ con.

- II t. Tỏ ra giàu và dễ thiên về tình cảm. Sống rất tình cảm.

tình cờ

- tt. Không có chủ tâm, do ngẫu nhiên, vô tình gặp hoặc nhận biết được: cuộc gặp gỡ tình cờ tình cờ nghe được câu chuyện Tình cờ anh gặp em đây, Như sông gặp nước như mây gặp rồng (cd.).

tình hình

- Toàn thể những sự việc có liên quan với nhau qua đó thể hiện một sự tồn tại, một quá trình diễn biến, trong một thời gian hoặc một thời điểm : Tình hình chính trị ; Tình hình nông thôn sáng sửa ra từ khi gười cày có ruộng ; Tình hình thương lượng xấu đi từ phiên họp hôm qua.

tình nguyện

- đg. Tự mình có ý muốn nhận lấy trách nhiệm để làm (thường là việc khó

khăn, đòi hỏi hi sinh), không phải do bắt buộc. Tình nguyện đi nhận công tác ở miền núi.

tình nhân

- dt., cũ 1. Người yêu: một đôi tình nhân Tình nhân lại gặp tình nhân. 2. Người có quan hệ yêu đương không chính đáng với người khác, thường là người đã có vợ hoặc chồng: Anh ta đi đâu đều có tình nhân ở đó, vợ ở nhà yên tâm sao được.

tình thật

- Cg. Tình thực 1. ph. Thực ra, nói cho đúng : Tình thật tôi không biết việc đó. 2. d. Tình cảm thành thực.

tình thế

- I d. Tình hình xã hội cụ thể, về mặt có lợi hay không có lợi cho những hoạt động nào đó của con người. Tình thế đã thay đổi. Tình thế thuận lợi. Lắm vào tình thế hiểm nghèo. Cứu vãn tình thế.

- II t. (Giải pháp) có tính chất tạm thời, nhằm đối phó với một tình hình cụ thể trước mắt. Giải pháp .

tình tiết

- dt. Sự việc nhỏ có quan hệ chặt chẽ trong diễn biến của sự việc, câu chuyện: Câu chuyện có nhiều tình tiết hấp dẫn những tình tiết của vụ án.

tình trạng

- Sự tồn tại và diễn biến của các sự việc xét về mặt ảnh hưởng đối với cuộc sống, thường ở khía cạnh bất lợi : Tình trạng đáng thương của những người bị nạn cháy nhà.

tình ý

- d. 1 Tình cảm và ý định ấp ủ trong lòng, người khác chưa biết. Dò tình ý. Xem tình ý anh ấy vẫn không thay đổi. 2 Tình cảm yêu đương đang được giữ kín, chưa bộc lộ ra. Hai người có tình ý với nhau từ lâu. 3 (id.). Tư tưởng, tình cảm (trong văn nghệ). Cái tình ý của bài thơ.

tình yêu

- dt. 1. Tình cảm nồng thắm, gắn bó thân thiết với nhau: tình yêu đất nước tình yêu quê hương. 2 Tình cảm yêu đương giữa nam và nữ: tình yêu lứa đôi tình yêu chung thủy.

tỉnh

- d. 1. Đơn vị hành chính của một nước, gồm có nhiều huyện : Tỉnh Vĩnh Phú ; Tỉnh Sông Bé. 2. "Tỉnh lý" nói tắt : Lên tỉnh mua hàng. 3. Cơ quan hành chính của tỉnh : Lệnh của tỉnh đưa về xã.

- t. 1. Sáng suốt, không mê : Sốt nhiều nhưng vẫn tỉnh. 2. Thức dậy : Tỉnh ra

mới biết là mình chiêm bao (K). 3. Hết say : Tỉnh rượu.

tỉnh dậy

- đgt. Chuyển từ trạng thái ngủ sang trạng thái thức: tỉnh dậy từ lúc ba giờ sáng.

tỉnh lý

- Nơi tập trung các cơ quan hành chính của tỉnh (cũ) : Phủ Lý xưa là tỉnh lý của Hà Nam.

tỉnh táo

- t. 1 Ở trạng thái tỉnh, không buồn ngủ (nói khái quát). Thức khuya mà vẫn tỉnh táo. Uống cốc cà phê cho tỉnh táo. 2 Ở trạng thái vẫn minh mẫn, không để cho tình hình rắc rối, phức tạp tác động đến tư tưởng, tình cảm. Tỉnh táo trước mọi âm mưu. Đầu óc thiếu tỉnh táo. Người ngoài cuộc thường tỉnh táo hơn.

tĩnh dưỡng

- đgt. ở tại chỗ, thường là nơi yên tĩnh để nghỉ ngơi và dưỡng sức: tĩnh dưỡng tuổi già xin nghỉ việc vừa tĩnh dưỡng vừa làm vườn cho khuây khoả.

tĩnh học

- (lý). Môn học về sự cân bằng của các lực, không gây chuyển động.

tĩnh tại

- t. Ở cố định một nơi, không hoặc rất ít đi lại, chuyển dịch. Làm công tác tĩnh tại.

tĩnh tọa

- tĩnh tọa đgt. Ngồi yên lặng để định tâm thần mà tìm hiểu, ngẫm nghĩ giáo lý của Phật giáo: nhà sư tĩnh tọa.

tính

- d. 1. Đặc trưng tâm lý của từng người trong việc đối xử với xã hội và sự vật bên ngoài : Tính nóng. 2. Thói quen do tập nhiễm lâu ngày mà có : Tính hay ăn vặt. 3. Nh. Tính chất : Tính bay hơi của rượu. 4. Phẩm chất riêng : Tính đàng ; Tính tư tưởng ; Tính nghệ thuật.

- X. Giới tính.

- đg. 1. Tìm một số, một kết quả bằng các phép cộng trừ, nhân, chia : Học tính. 2. Kiểm tra lại tiền bạc : Thử tính xem mua hết bao nhiêu. 3. Nghĩ tới, lo liệu : Việc khó đẩy, phải tính cho kỹ. 4. Có ý định : Tôi đã tính không chơi với hắn.

tính cách

- d. 1 Tổng thể nói chung những đặc điểm tâm lý ổn định trong cách xử sự của một người, biểu hiện thái độ điển hình của người đó trong những hoàn cảnh

diễn hình. Mỗi người một tính cách. Tính cách của nhân vật. 2 (thường dùng sau có). Như tính chất. Vấn đề có tính cách bao quát.

tính chất

- dt. Đặc điểm riêng, phân biệt sự vật này với sự vật khác: Tính chất của nước là không màu, không mùi, không vị mang nhiều tính chất độc đáo.

tính khí

- Tính nết vốn có của từng người : Tính khí nhỏ nhen.

tính nết

- d. Tính và nết (nói khái quát). Tính nết hiền lành. Tính nết dễ thương.

tính toán

- đgt. 1. Thực hiện các phép tính để biết kết quả cụ thể: tính toán sổ sách tính toán các khoản đã chi tiêu. 2. Suy tính, cân nhắc sao cho hợp lý trước khi làm việc gì: làm việc có tính toán tính toán kỹ trước khi làm. 3. Suy bì hơn thiệt: một tình yêu có tính toán không tính toán gì trong quan hệ bạn bè.

tính từ

- Một loại từ dùng để chỉ tính chất, hình thái, số lượng.... như "trắng" trong "tờ giấy trắng", "thơm" trong "đóa hoa thơm", "đẹp" trong "người đẹp"...

tít

- 1 d. Đầu đề bài báo, thường in chữ lớn. Tít lớn chạy dài suốt bốn cột. Chỉ đọc lướt qua các tít.

- 2 t. (kết hợp hạn chế). (Mắt) ở trạng thái khép gần như kín lại. Nhắm tít cả hai mắt. Tít mắt*. Nằm xuống là ngủ tít đi.

- 3 p. (thường dùng phụ sau đg., t.). 1 (Ở cách xa) đến mức như mắt không còn nhìn thấy rõ được nữa. Bay tít lên cao. Tít tận phía chân trời. Rơi tít xuống dưới đáy. 2 (Chuyển động quay nhanh) đến mức không còn nhìn thấy rõ hình thể của vật chuyển động nữa, mà trông nhòa h lẫn đi. Quay tít*. Múa tít cái gậy trong tay. 3 (Quẩn, xoắn) đến mức khó có thể nhận ra hình dáng, đường nét của vật nữa. Tóc xoắn tít. Giấy vờ quẩn tít. Chỉ rối tít.

tít mù

- tt. Tít (ng. 1., 2.) (mức độ nhấn mạnh hơn): xa tít mù quay tít mù.

tịt

- d. Nốt đỏ ngứa nổi trên da : Muỗi đốt nổi tịt cả người.

- t. 1. Không nổ, không kêu : Pháo tịt. 2. Cg. Tịt mít. Không nói được gì (thực) : Hỏi câu nào cũng tịt.

to

- t. 1 Có kích thước, số lượng đáng kể hoặc hơn hẳn so với bình thường hay so với số lớn những cái cùng loại; trái với nhỏ, bé. Nhà to. Quả to. Mở to

mắt. Bé xé ra to*. To tiền. 2 (Âm thanh) có cường độ mạnh, nghe rõ hơn bình thường. Nói to. Đọc to lên cho mọi người cùng nghe. 3 Có mức đáng kể về sức mạnh, sức tác động, phạm vi, quy mô hay tầm quan trọng. Gió to. Nước sông lên to. Lập công to. Thua to. 4 (kng.). (Người) có địa vị, quyền hạn cao. Làm quan to. To chức.

to lớn

- tt. To, lớn nói chung: thân hình to lớn có ý nghĩa to lớn với đời sống xã hội.

to tát

- To nói chung (dùng với nghĩa trừu tượng) : Có gì to tát đâu mà khoe.

to tướng

- t. (kng.). Rất to, hơn hẳn mức bình thường. Quả dưa to tướng. Một dấu hỏi to tướng.

tò mò

- tt. Có tính hay dò hỏi, tìm cách biết bất cứ chuyện gì, dù có hay không quan hệ tới mình: tính tò mò người hay tò mò.

tò vò

- Loài sâu bọ hình tựa con ong, lưng nhỏ, hay làm tổ bằng đất.

tỏ

- I t. 1 Sáng rõ, soi rõ (thường nói về ánh trăng, ánh đèn). Trăng tỏ. Khêu tỏ ngọn đèn. Sáng chưa tỏ mặt người. 2 (id.). (Mắt, tai người già cả) vẫn còn tỉnh, còn nhìn, nghe được rõ. Mắt ông cụ còn tỏ lắm. Còn tỏ tai nên cứ nghe rõ mồn một.

- II đg. 1 Hiểu rõ, biết rõ. Chưa tường mặt tên. Trong nhà chưa tỏ ngoài ngõ đã tường (tng.). 2 Bộc lộ, giải bày cho người khác biết rõ. Tỏ nỗi niềm tâm sự. Tỏ tình. 3 Biểu hiện ra bằng cử chỉ, nét mặt, v.v., cho người khác thấy rõ. Tỏ thái độ đồng tình.

tỏ ra

- đgt. Cho thấy rõ ra: Càng thi đấu, đội bạn càng tỏ ra có ưu thế vượt trội.

tỏ tường

- Hiểu kỹ càng : Tỏ tường lý lẽ.

tỏ vẻ

- đg. Biểu hiện ra bề ngoài một thái độ hay một trạng thái tình cảm nào đó cho người khác thấy rõ. Gật đầu tỏ vẻ bằng lòng. Tỏ vẻ hăng hái.

tòa án

- toà án dt. Cơ quan nhà nước chuyên việc xét xử các vụ án: toà án dân sự toà án quân sự toà án tối cao.

tòa soạn

- Nhóm người chuyên biên soạn và sửa chữa bài vở của một tòa báo, một tạp chí.

tỏa

- tỏa đg. 1 (Từ một điểm) lan truyền ra khắp xung quanh. Hoa cau tỏa hương thơm ngát. Khói tỏa ngút trời. Đèn tỏa sáng. Hơi nóng tỏa ra khắp phòng. 2 (Từ một điểm) phân tán ra về các phía, các hướng khác nhau. Tan học, các em tỏa về các ngõ xóm. Tin vui tỏa đi khắp nơi (b.). 3 (kết hợp hạn chế). Buông trôi xuống trên một diện tích tương đối rộng. Cây đa tỏa bóng mát xuống đường làng.

toạ đàm

- toạ đàm đgt. Họp mặt trao đổi, nói chuyện thân mật với nhau về một vấn đề nào đó: toạ đàm về công tác giáo dục thiếu niên nhi đồng.

toạ độ

- d. Hệ thống những yếu tố xác định vị trí của một điểm trong một mặt phẳng hay trong không gian. Tọa độ địa lý. Tọa độ xác định vị trí của một điểm trên mặt Quả đất bằng vĩ tuyến và kinh tuyến. Tọa độ thiên văn. Tọa độ xác định vị trí của một thiên thể trên thiên cầu.

toạ hưởng

- toạ hưởng đg. (cũ). Ngồi không mà hưởng.

toạ lạc

- toạ lạc đgt., vchg, kcách (Nhà cửa, đất đai) ở tại nơi nào đó: Khu đất toạ lạc ở đầu đình.

toạ thiền

- toạ thiền đg. Ngồi im lặng theo kiểu riêng, giữ cho thân và tâm không động, theo đạo Phật; ngồi thiền. Nơi toạ thiền thật yên tĩnh. Sư ông đang toạ thiền. Luyện tập dưỡng sinh theo kiểu toạ thiền.

toạc

- đgt. Rách, xước ra, thường theo chiều dài: áo toạc vai Gai cào toạc da.

toan

- đg. Có ý định và sắp thực hiện : Toan làm hại người khác.

toan tính

- đg. Suy nghĩ, tính toán nhằm thực hiện việc gì. Toan tính việc làm ăn lâu dài nơi đây.

toàn

- tt. Hoàn chỉnh, tất cả, nguyên vẹn, không sút mẻ: mặc toàn màu trắng toàn thân vẹn toàn.

toàn bộ

- Tất cả : Thu toàn bộ vũ khí của địch.

toàn diện

- t. Đầy đủ các mặt, không thiếu mặt nào. Sự phát triển toàn diện. Nghiên cứu vấn đề một cách toàn diện. Nền giáo dục toàn diện.

toàn lực

- dt. Tất cả sức lực: dốc toàn lực cho công việc toàn tâm toàn lực phục vụ Tổ quốc.

toàn phần

- t. (id.). Đủ cả các phần. Nguyệt thực toàn phần.

toàn quốc

- dt. Cả nước: toàn quốc kháng chiến tổng tuyển cử toàn quốc.

toàn quyền

- d. 1. Mọi quyền lực : Toàn quyền hành động. 2. Viên quan cai trị Pháp đứng đầu xứ Đông Dương dưới thời Pháp thuộc.

toàn thể

- d. 1 Tất cả mọi thành viên. Toàn thể đồng bào. Hội nghị toàn thể. 2 Cái chung, bao gồm tất cả các bộ phận có liên quan chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể. Chỉ thấy bộ phận mà không thấy toàn thể.

toán

- 1 dt. Nhóm người cùng làm một việc: toán lính giặc toán thợ một toán cướp.

- 2 dt. 1. Phép tính: làm toán giải toán. 2. Toán học, nói tắt: khoa toán ngành toán.

toán học

- Khoa học nghiên cứu những tương quan số lượng và những hình dạng không gian của thế giới khách quan.

toang hoác

- t. (kng.; thường dùng phụ sau một số đg., t.). Có độ mở, độ hở quá mức cần thiết, để lộ cả ra ngoài, trông chướng mắt. Cửa mở toang hoác. Thùng toang hoác.

tóc

- dt. 1. Lông mọc từ trán đến gáy của đầu người: Tóc chấm ngang vai Hàm răng mái tóc là góc con người (tng.) tóc bạc da mồi. 2. Dây tóc, nói tắt: Bóng đèn đứt tóc.

tóc mai

- Tóc mọc ở hai thái dương.

tóc tơ

- I d. (cũ; vch.). Sợi tóc và sợi tơ (nói khái quát), dùng để ví những phần,

những điểm rất nhỏ trong nội dung sự việc hoặc hiện tượng. Kể hết tóc tơ.

- II d. (cũ; vch.). Việc kết tóc xe tơ; tình duyên vợ chồng. Trao lời .

- III d. Tóc của trẻ nhỏ, rất mềm và sợi mảnh như tơ.

toé

- toé đgt. 1. Bắn vung ra khắp các phía: Nước toé ra Bùn toé khắp người. 2. Tản nhanh ra các phía, do hốt hoảng: Nghe súng nổ, đàn chim bay toé lên.

toét

- t. Nói mắt đau, mí đỏ, luôn luôn ướt.

- t. Nát bét : Giã quả chuối toét ra.

toi

- đg. 1 (Gia súc, gia cầm) chết nhiều một lúc vì bệnh dịch lan nhanh. Bệnh toi gà. Thịt lợn toi. 2 (thgt.). Chết (hàm ý coi khinh). Lại toi một thằng nữa. 3 (thgt.). Mất một cách uổng phí. Công toi*. Toi tiền. Mất toi*.

toi mạng

- đgt., khng. Chết một cách vô ích (hàm ý coi khinh): Đừng có dính dáng vào việc ấy mà toi mạng.

tỏi

- d. Loài cây thuộc họ hành tỏi, củ có nhiều múi (khía), có mùi hăng, dùng làm gia vị.

- t. Chết (thực) : Mấy thằng lưu manh tỏi cả rồi.

tỏi tây

- d. Cây thuộc loại tỏi, lá và củ lớn, dùng làm gia vị.

tom góp

- đgt., khng. Gom góp: tom góp được một ít tiền.

tôm

- Tiếng một vật gì nặng rơi nhanh xuống nước : Quả sung rơi tôm xuống ao.

tóm

- đg. 1 Nắm nhanh và giữ chặt lấy. Tóm được con gà sống. Tóm lấy thời cơ (kng.). 2 (kng.). Bắt giữ, bắt lấy. Tóm gọn toán phỉ. Kẻ gian bị tóm. 3 Rút gọn, thu gọn lại cho dễ nắm điểm chính, ý chính. Tóm lại bằng một câu cho dễ nhớ. Nói tóm lại.

tóm lại

- đg. 1. Thu gọn lại những điểm quan trọng : Tóm lại nội dung quyển sách. 2. Nói vắn tắt để kết luận : Tóm lại, chúng ta đã dùng mọi biện pháp để giải quyết khó khăn....

tóm tắt

- đg. Rút ngắn, thu gọn, chỉ nêu những điểm chính. Tóm tắt nội dung tác

phẩm. Tóm tắt ý kiến. Trình bày tóm tắt.

tòng phạm

- dt. Kẻ phạm tội theo kẻ chủ mưu: Kẻ chủ mưu phải trừng trị nặng hơn kẻ tòng phạm. Nó chỉ là tòng phạm mà thôi.

tòng quân

- Vào quân đội.

tọng

- đg. 1 (kng.). Cho vào một nơi nào đó và dồn xuống cho thật đầy, thật chặt. Tọng gạo vào bao. 2 (thgt.). Ăn một cách thô tục, tham lam, chỉ cốt cho được nhiều. Tọng đầy dạ dày.

tóp tép

- tt. Có âm thanh kêu nho nhỏ, đều đặn tựa như tiếng nhai thông thả một vật mềm: nhai kẹo tóp tép. Bà cụ nhai trầu tóp tép.

tọt

- ph. Nhanh, gọn : Chạy tọt ra cửa ; Bỏ tọt vào miệng.

tô

- 1 d. Địa tô (nói tắt). Nộp tô. Đấu tranh đòi giảm tô.

- 2 d. (ph.). Bát ô tô. Tô phở. Tô canh.

- 3 đg. 1 Dùng mực hoặc màu làm cho nổi thêm các đường nét, mảng màu đã có sẵn. Tô đậm mấy chữ hoa. Tô bản đồ. Tranh tô màu. Tô môi son. 2 (cũ; id.). Nặn. Tượng mới tô.

tô điểm

- đgt. Điểm thêm màu sắc, làm cho đẹp hơn: Mùa xuân về, hoa đào, hoa mai tô điểm cho cảnh sắc của đất nước.

tô vẽ

- Bịa đặt thêm chi tiết cho một câu chuyện.

tổ

- 1 d. Nơi được che chắn của một số loài vật làm để ở, đẻ, nuôi con, v.v. Tổ chim. Ong vỡ tổ. Kiến tha lâu cũng đầy tổ (tng.).

- 2 d. Tập hợp có tổ chức của một số người cùng làm một công việc. Tổ kĩ thuật. Tổ sản xuất.

- 3 d. 1 Người được coi như là người đầu tiên, lập ra một dòng họ. Giỗ tổ. Nhà thờ tổ. Ngôi mộ tổ. 2 Người sáng lập, gây dựng ra một nghề (thường là nghề thủ công). Ông tổ nghề rèn.

- 4 tr. (kng.; thường dùng sau chỉ, càng). Từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ của một hậu quả tất yếu không tránh được. Chiều lắm chỉ tổ hư. Khôn cho người dãi, dại cho người thương, dở dở ương ương, tổ người ta ghét (tng.).

tổ chức

- I. đgt. 1. Sắp xếp, bố trí thành các bộ phận để cùng thực hiện một nhiệm vụ hoặc cùng một chức năng chung: tổ chức lại các phòng trong cơ quan tổ chức lại đội ngũ cán bộ. 2. Sắp xếp, bố trí để làm cho có trật tự, nề nếp: tổ chức đời sống gia đình tổ chức lại nề nếp sinh hoạt. 3. Tiến hành một công việc theo cách thức, trình tự nào: tổ chức hội nghị tổ chức hôn lễ. 4. Kết nạp vào tổ chức, đoàn thể: được tổ chức vào Đoàn thanh niên. 5. Tổ chức hôn lễ, nói tắt: Anh chị ấy cuối tháng sẽ tổ chức. II. dt. 1. Tập hợp người được tổ chức theo cơ cấu nhất định để hoạt động vì lợi ích chung: tổ chức thanh niên tổ chức công đoàn. 2. Tổ chức chính trị xã hội với cơ cấu và kỉ luật chặt chẽ: có ý thức tổ chức theo sự phân công của tổ chức được tổ chức tín nhiệm.

tổ hợp

- Tổng số của nhiều thành phần hợp lại.

tổ quốc

- d. Đất nước, được bao đời trước xây dựng và để lại, trong quan hệ với những người dân có tình cảm gắn bó với nó. Xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

tổ tiên

- dt. ông cha từ đời này qua đời khác: nhớ ơn tổ tiên thờ cúng tổ tiên.

tổ cáo

- đg. 1. Thừa kiện ở tòa án. 2. Nói cho mọi người biết tội ác của kẻ khác : Tổ cáo âm mưu gây chiến của đế quốc Mỹ.

tổ giác

- đg. Báo cho cơ quan chính quyền biết người hoặc hành động phạm pháp nào đó. Thưa tổ giác. Tổ giác một vụ tham nhũng.

tổ khổ

- đgt. Vạch nỗi khổ của mình nhằm kết tội, lên án kẻ đã gây tội: tổ khổ bọn địa chủ cường hào.

tổ tụng

- Việc thưa kiện tại tòa án.

tốc

- 1 đg. Lật tung lên, lật ngược lên cái đang che phủ. Gió bão làm tốc mái nhà. Tốc chân chồm dậy.

- 2 I đg. (kng.; id.). Đi hoặc chạy rất nhanh đến nơi nào đó để cho kịp. Nghe tin dữ, tốc thẳng về nhà. Chạy tốc đến chỗ đám cháy.

- II d. (kng.; kết hợp hạn chế). độ (nói tắt). Máy bay tăng tốc.

tốc độ

- dt. 1. Độ nhanh, nhịp độ của quá trình vận động, phát triển: Xe chạy hết tốc

độ tốc độ phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế. 2. Nh. Vận tốc.

tốc hành

- Đi nhanh : Xe lửa tốc hành.

tốc ký

- Phép dùng những dấu hiệu đơn giản để ghi chép nhanh, kịp những lời nói.

tộc

- d. (thường nói tộc người). Cộng đồng người có tên gọi, địa vực cư trú, ngôn ngữ, đặc điểm sinh hoạt và văn hoá riêng (có thể là một bộ lạc, một bộ tộc hay một dân tộc).

tôi

- 1 dt. 1. Dân trong nước dưới quyền cai trị của vua: phân làm tôi quan hệ vua, tôi Đem thân bách chiến làm tôi triều đình (Truyện Kiều). 2. cũ Đây tớ cho chủ trong xã hội cũ: làm tôi cho nhà giàu.

- 2 đgt. 1. Nung thép đến nhiệt độ nhất định rồi làm nguội thật nhanh để tăng độ rắn và độ bền: tôi dao thép đã tôi. 2. Cho vôi sống vào nước để cho hoà tan ra: tôi vôi.

- 3 dt. Từ cá nhân tự xưng với người khác với sắc thái bình thường, trung tính: theo ý kiến của tôi Tôi không biết.

tôi tớ

- Người ở dưới quyền sai bảo của người khác.

tôi

- t. 1 Kém nhiều so với yêu cầu, về năng lực, chất lượng hoặc kết quả. Tay thợ tôi. Tại bắn kém, chứ súng không phải tôi. Cuốn truyện có nội dung tốt, nhưng viết tôi quá. 2 Xấu, tệ về tư cách, trong quan hệ đối xử. Con người tôi. Đối xử tôi với bạn. Đồ tôi! (tiếng mắng).

tôi tệ

- tt. 1. Hết sức kém so với yêu cầu: Tình hình sinh hoạt quá tôi tệ Kết quả học hành rất tôi tệ sức khoẻ ngày một tôi tệ. 2. Xấu xa, tệ hại về nhân cách: đối xử với nhau tôi tệ con người tôi tệ.

tối

- I. d. Lúc mặt trời đã lặn : Chưa đến tối đã chực đi ngủ. II.t 1. Thiếu hay không có ánh sáng : Phòng này tối. Tối lửa tắt đèn. Đêm hôm, lúc có thể xảy ra việc bất ngờ và đáng tiếc. Tối nhò mặt người. Bắt đầu tối, không nhìn rõ mặt nữa. Tối như bung. Tối đen, không nhìn thấy gì nữa như thể bị bung mắt. Tối như hũ nút. Hoàn toàn thiếu ánh sáng : Nhà không có cửa sổ mới bốn giờ chiều đã tối như hũ nút. 2. Kém thông minh : Nó học tối lắm.

tối cao

- t. Cao nhất, cao hơn hết về ý nghĩa, tầm quan trọng. Lợi ích tối cao của dân tộc. Mục đích tối cao. Toà án nhân dân tối cao.

tối đa

- tt. Nhiều nhất, không thể nhiều hơn được nữa; trái với tối thiểu: đạt điểm thi tối đa Số người ủng hộ tối đa chỉ được 50%.

tối hậu thư

- d. Bức thư nêu ra những điều kiện buộc đối phương phải chấp nhận, nếu không sẽ dùng biện pháp quyết liệt. Gửi tối hậu thư, đòi phải đầu hàng không điều kiện.

tối mịt

- tt. Tối đen, không còn nhìn thấy gì: Trời tối mịt như đêm ba mươi.

tối nghĩa

- t. Khó hiểu, có thể hiểu theo nhiều cách : Câu văn tối nghĩa.

tối tân

- t. Mới nhất, hiện đại nhất. Vũ khí tối tân. Những thiết bị tối tân nhất.

tối thiểu

- tt. ít nhất, không thể ít hơn được nữa; trái với tối đa: lương tối thiểu giảm chi tiêu đến mức tối thiểu tối thiểu cũng phải đến hơn 50% số cử tri ủng hộ.

tội

- d. 1. Điều làm trái với pháp luật : Tội tham ô. 2. Lỗi lầm : Có tội với bạn. 3. Điều trái với lời răn của tôn giáo : Xung tội.

- t. Đáng thương : Sắp đi thi mà ốm, tội quá !

tội ác

- d. Tội rất nghiêm trọng, cả về mặt pháp luật và đạo đức. Tội ác giết người cướp của. Diệt chủng là tội ác tày trời.

tội phạm

- dt. 1. Vụ phạm pháp coi là một tội: một tội phạm nghiêm trọng. 2. Kẻ phạm tội; tội nhân: giam giữ các tội phạm.

tội vạ

- Tội lỗi nói chung.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (9)

tôm

- 1 d. Động vật thân giáp, không có mai cứng, bụng dài, có nhiều chân bơi, sống dưới nước. Đắt như tôm tươi*.
- 2 đg. (thgt.). Bắt gọn (kẻ chống đối, phạm pháp). Tôm được cả lũ. Tên gian đã bị tôm cổ.

tôm he

- dt. Tôm cỡ trung bình, sống ở nước ven biển và vùng nước lợ, thân rộng bản và dẹp, râu ngắn.

tôm hùm

- Cg. Tôm rồng. Loài tôm biển rất to đầu có gai.

tôn

- 1 d. Thép tấm, ít carbon, có tráng mạ kẽm ở bề mặt. Chậu tôn. Nhà lợp tôn.
- 2 đg. 1 Đắp thêm vào để cho cao hơn, vững hơn. Tôn nền. Tôn cao các đoạn kê xung yếu. 2 Nổi bật về đẹp, ưu thế, nhờ sự tương phản với những cái khác làm nền. Hình thức đẹp làm tôn nội dung lên. Màu áo đen càng tôn thêm nước da trắng. 3 Coi là xứng đáng và đưa lên một địa vị cao quý. Tôn làm thầy. Được nghĩa quân tôn làm chủ tướng.

tôn chỉ

- dt. Nguyên tắc chính để một tổ chức, đoàn thể theo đó mà hoạt động: tôn chỉ của một tờ báo.

tôn giáo

- Sự công nhận một sức mạnh coi là thiêng liêng quyết định một hệ thống ý nghĩ tư tưởng của con người về số phận của mình trong và sau cuộc đời hiện tại, do đó quyết định phần nào hệ thống đạo đức, đồng thời thể hiện bằng những tập quán lễ nghi tỏ thái độ tin tưởng và tôn sùng sức mạnh đó.

tôn nghiêm

- t. (Nơi) uy nghi, trang nghiêm, được mọi người hết sức coi trọng. Nơi thờ cúng tôn nghiêm.

tôn sùng

- đgt. Tôn kính và đề cao hết mức: tôn sùng đạo Phật tôn sùng cá nhân tôn sùng lãnh tụ.

tôn ti

- d. (kết hợp hạn chế, không dùng làm chủ ngữ). Trật tự có trên có dưới (nói

về thứ bậc, trật tự, trong xã hội). Xoá bỏ mọi tôn ti đẳng cấp phong kiến. Một xã hội có tôn ti trật tự.

tôn trọng

- đgt. 1. Coi trọng và quý mến: tôn trọng thầy cô giáo tôn trọng phụ nữ. 2. Tuân thủ, không coi thường và vi phạm: tôn trọng luật lệ giao thông tôn trọng nội quy kỉ luật.

tồn kho

- Còn lại trong kho : Hàng tồn kho.

tồn tại

- I đg. 1 Ở trạng thái có thật, con người có thể nhận biết bằng giác quan, không phải do tưởng tượng ra. Sự tồn tại và phát triển của xã hội. Không cái gì có thể tồn tại vĩnh viễn. 2 (kết hợp hạn chế). Còn lại, chưa mất đi, chưa được giải quyết. Đang tồn tại nhiều khuyết điểm. Những vấn đề tồn tại chưa được giải quyết.

- II d. 1 Thế giới bên ngoài có được một cách khách quan, độc lập với ý thức của con người. Tư duy và . 2 (kng.). Vấn đề tồn tại (nói tắt). Khắc phục các tồn tại.

tổn hại

- đgt. Làm hư hại, tổn thất lớn: hút thuốc làm tổn hại sức khoẻ tổn hại đến thanh danh.

tổn thất

- Thiệt hại : Quân địch tổn thất nặng nề.

tổn thương

- đg. (hoặc d.). Hư hại, mất mát một phần, không còn được hoàn toàn nguyên vẹn như trước (thường nói về bộ phận của cơ thể hoặc về tình cảm con người). Nào bị tổn thương. Làm tổn thương lòng tự trọng. Các tổn thương do bóng gây ra.

tổn

- 1 dt. Quẻ tổn, một trong tám quẻ bát quái.

- 2 đgt. 1. Hết một số lượng nhất định cho việc gì: tổn một số nguyên vật liệu cho việc sửa chữa ngôi nhà. 2. Mất nhiều, có phần lãng phí: tổn tiền vô ích tiêu tổn tiền quá tổn công hại của.

tổn kém

- Tổn lắm : Ăn tiêu tổn kém.

tông tích

- d. 1 Nguồn gốc, lai lịch của một người. Hỏi cho rõ tông tích, quê quán. Không ai biết tên tuổi, tông tích của ông ta. 2 (id.). Như tung tích (ng. 1). Bị

lộ tông tích.

tổng bí thư

- dt. Người đứng đầu ban bí thư hoặc ban chấp hành trung ương của một số chính đảng: Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam.

tổng cộng

- Cộng tất cả lại.

tổng đài

- d. Máy nối với một cụm máy điện thoại để dùng chung một đường dây. Gọi điện thoại qua tổng đài.

tổng hành dinh

- dt. Nơi tướng chỉ huy và cơ quan tổng tham mưu đóng.

tổng hội

- Tổ chức gồm nhiều hội thuộc cùng một ngành hoạt động : Tổng hội sinh viên.

tổng hợp

- I đg. 1 Tổng hợp các yếu tố riêng rẽ nào đó làm thành một chỉnh thể; trái với phân tích. Tổng hợp các ý kiến thảo luận. Tổng hợp tình hình. 2 (chm.). Điều chế hợp chất phức tạp từ các chất đơn giản hơn.

- II t. 1 Được chế tạo ra từ những chất đơn giản bằng phản ứng hoá học. Sợi . 2 Bao gồm nhiều thành phần có quan hệ chặt chẽ với nhau, làm thành một chỉnh thể. Môn kĩ thuật tổng hợp. Sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân. Nghệ thuật sân khấu là một nghệ thuật tổng hợp, gồm văn học, hội hoạ, âm nhạc, v.v. 3 Bao gồm nhiều loại, nhiều thứ khác nhau. Cửa hàng bách hoá tổng hợp. Thư viện khoa học tổng hợp.

tổng kết

- đgt. Nhìn nhận, đánh giá chung và rút ra những kết luận về những việc đã làm: tổng kết năm học hội nghị tổng kết công tác hàng năm.

tổng quát

- Nhìn chung toàn bộ vấn đề.

tổng số

- d. Số cộng chung tất cả lại. Tổng số học sinh của trường.

tổng tham mưu

- dt. Cơ quan tham mưu của lực lượng vũ trang cả nước.

tổng tuyển cử

- Cuộc bầu phiếu của toàn dân trong nước để bầu ra Quốc hội.

tổng biệt

- đg. (cũ; id.). Tiền đưa người đi xa. Mây lời tổng biệt.

tổng cổ

- đgt., khng. Đuổi đi bằng hành động thô bạo, dứt khoát: tổng cổ ra khỏi nhà.

tổng giam

- Cg. Tổng lao, tổng ngục. Nhốt vào nhà giam.

tổng ngục

- Nh. Tổng giam.

tốp

- d. Nhóm ít người : Đi từng tốp.

tốt

- 1 d. Quân có giá trị thấp nhất trong bàn cờ tướng hoặc bộ tam cúc. Thí con tốt.

- 2 I t. 1 Có phẩm chất, chất lượng cao hơn mức bình thường. Giấy tốt. Vải tốt. Làm việc tốt. 2 Có những biểu hiện đáng quý về tư cách, đạo đức, hành vi, quan hệ, được mọi người đánh giá cao. Tính tốt. Người bạn tốt. Đối xử tốt với mọi người. Gương người tốt, việc tốt. 3 Vừa ý, không có gì làm cho phải phàn nàn. Kết quả tốt. Máy chạy tốt. Đoàn kết tốt với nhau. 4 Thuận lợi, có khả năng mang lại nhiều điều hay. Thời tiết tốt. Không khí trong lành tốt cho sức khỏe. Triệu chứng tốt. 5 (kết hợp hạn chế). Ở tình trạng phát triển mạnh, biểu hiện có nhiều sức sống (thường nói về cây cỏ). Lúa tốt ngập bờ. Cỏ mọc tốt. Tóc chóng tốt. 6 (kết hợp hạn chế). Đẹp. Văn hay chữ tốt.

- II p. (kng.). Từ biểu thị điều vừa nêu ra, theo người nói nghĩ, là hoàn toàn có khả năng (dùng để trả lời ý hoài nghi, không tin của người đối thoại), nghĩa như "được lắm chứ". Chua thì có chua, nhưng ăn .

tốt bụng

- tt. Có lòng tốt, hay thương người và giúp đỡ người khác: một bà lão tốt bụng rất tốt bụng với bà con hàng xóm.

tốt lành

- Thuận lợi, may mắn : Chúc anh mọi sự tốt lành.

tốt mã

- t. Có cái vẻ bên ngoài đẹp đẽ (thường hàm ý chê). Con gà trông tốt mã. Giẻ cùi tốt mã*.

tốt nghiệp

- đgt. Học xong một chương trình của một cấp học, một khoá học và thi đỗ: thi tốt nghiệp phổ thông trung học luận văn tốt nghiệp đại học.

tốt số

- May mắn : Tốt số lấy được người tháo vát.

tốt tiếng

- Có tiếng tốt, được nhiều người mến chuộng.

tột đỉnh

- d. (không dùng làm chủ ngữ). Đỉnh cao nhất, mức độ cao nhất. Phong trào phát triển đến tột đỉnh.

tột độ

- dt. Mức độ cao nhất của một trạng thái (thường là trạng thái tình cảm): vui sướng đến tột độ căm thù tột độ lòng ham muốn tột độ.

tơ

- I.d. 1. Sợi do con tằm hay một số sâu bọ nhả ra : Nhện chăng tơ. 2. Dây đàn làm bằng tơ tằm : Trúc tơ nổi trước kiệu vàng kéo sau (K). 3. Những sợi nhỏ như tơ : Tơ chuối ; Tơ dứa.

- II. t. 1. Nhỏ và mềm : Lông ; Tóc tơ. 2. Non : Vịt tơ. 3. Nói người mới lớn lên : Trai tơ ; Gái tơ.

tơ hồng

- 1 d. Cây kí sinh có thân hình sợi nhỏ, màu vàng hay trắng lục, không có lá, quấn vào cây chủ.

- 2 d. (cũ; vch.). 1 Sợi chỉ đỏ, dùng để biểu trưng cho tình duyên do trời định theo một truyền thuyết Trung Quốc. Lễ tơ hồng (lễ kết hôn). 2 (id.). Ông tơ hồng (nói tắt); Nguyệt Lão. Tể tơ hồng.

tơ tưởng

- đgt. Luôn nghĩ tới, luôn mong mỏi và ao ước thầm lặng: cứ tơ tưởng về chàng trai ấy Đừng tơ tưởng chuyện làm giàu nữa.

tờ

- d. 1. Tấm giấy phẳng mỏng : Tờ báo. 2. Bản giấy có nội dung về công việc : Tờ khai; Tờ trình. 3. Một đồng bạc (thực) : Mua cái bút máy mất ba tờ.

- Bằng phẳng lặng lẽ như tờ giấy trải ra : Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ (Bà Huyện Thanh Quan).

tớ

- I d. (kết hợp hạn chế). Đây tớ (nói tắt). Thầy nào tớ ấy (tng.).

- II đ. Từ dùng để tự xưng một cách thân mật giữa bạn bè còn ít tuổi. mang giúp cậu.

toi bời

- tt. Tan tành, không còn ra hình thù gì nữa (do bị tàn phá quá mức): Vườn cây toi bời sau cơn bão đánh cho toi bời Đàng tay vùi liễu dập hoa toi bời (Truyện Kiều).

tới

- I.đg. 1. Đạt được nơi nhằm làm mục đích cho một chuyến đi, cuộc đi : Tàu

tới ga lúc tám giờ. II. g. Giới từ biểu thị : 1. Một giới hạn trong thời gian hay trong không gian : Ô-tô chạy tới bến mới đỗ khách. 2. Một điểm xác định dùng làm mốc trong thời gian hay trong không gian : Tôi cũng học cho tới nghỉ hè như các bạn; Đi tới ngã tư kia thì lại hỏi thăm đường ; Đọc báo tới khuya mà vẫn chưa buồn ngủ ; Đạp tới ba mươi cây số vẫn chưa phải nghỉ. III. t. Sắp đến : Tuần tới; Tôi sẽ xuống tàu ở ga tới.

tới lui

- đg. 1 (id.). Như lui tới. 2 Tiến tới, tiến lên hay lùi lại (nói khái quát). Tới lui đều khó. Biết lẽ tới lui, biết đường tiến thoái.

tợn

- tt., khng. 1. Dữ: Con chó trông tợn quá. 2. Bao dạn, đến mức liều lĩnh, không biết sợ: Mới tí tuổi mà nó tợn lắm, dám một mình đi vào rừng. 3. ở mức độ cao một cách khác thường: Năm nay rét tợn trông có vẻ sang trọng tợn.

tộp

- đg. Uống nhanh : Tộp một hớp nước.

- Tra. đg. 1. Lấp vào cho đúng khớp : Tra cán búa. 2. Đổ vào, nhỏ vào, thêm vào : Tra mắm muối ; Tra thuốc đau mắt.

- TRa. đg. 1. Tìm để hiểu biết : Tra từ điển. 2. Dùng võ lực để bắt cung khai : Tra cửa ; Tra khẩu cung.

tra

- 1 đg. 1 Cho từng hạt giống vào chỗ đất đã cuốc xới để cho mọc mầm, lên cây. Tra ngô. Tra hạt vừng. 2 Cho một chất nào đó vào trong một vật để tạo ra tác dụng mong muốn. Tra muối vào canh. Tra thuốc đau mắt. Tra dầu mỡ cho máy. Tra gạo vào nồi thổi cơm. 3 Cho một vật nào đó vào cái được làm ra rất khớp để giữ chặt, ôm chặt lấy nó. Tra gươm vào vỏ. Tra mộng tủ. Tra cán dao. Tra chân vào cùm. 4 Lấp, đính một bộ phận phụ nhưng quan trọng nào đó để một vật trở thành hoàn chỉnh. Tra kíp nổ. Áo chưa tra cổ.

- 2 đg. Truy hỏi gắt gao hoặc dọa dẫm, đánh đập nhằm buộc phải khai ra sự thật. Phải tra cho ra. Tra bắt phải khai.

- 3 đg. Tìm một số liệu, một điều cần biết nào đó trong sách chuyên dùng hoặc trong tài liệu được ghi chép, sắp xếp có hệ thống. Tra nghĩa từ trong từ điển. Tra thư mục. Tra sổ. Bảng tra theo vần.

- 4 t. (ph.). Già. Ông tra bà lão.

tra cứu

- đgt. Tìm tòi qua tài liệu, sách báo để có được những thông tin cần thiết: tra cứu sách báo tra cứu hồ sơ tra cứu các tài liệu để xác minh.

tra khảo

- Nh. Tra cứu : Tra khảo điển tích.
- Đánh đập để bắt cung khai : Bị tra khảo mấy cũng không để lộ bí mật.

trà

- 1 d. Búp hoặc lá cây chè đã sao, đã chế biến, để pha nước uống. Pha trà. Ấm trà ngon. Hết tuần trà.
- 2 d. Cây cảnh cùng loại với chè, hoa đẹp màu trắng, hồng hay đỏ.
- 3 d. 1 Tập hợp những cây cùng loại cùng gieo trồng và thu hoạch trong một thời gian, một đợt. Trà lúa sớm. Trà lúa cấy cuối vụ. Trà khoai muộn. 2 (ph.). Lúa tuổi. Hai đứa cùng trà, cùng trật với nhau. Lỡ trà con gái.

trả

- 1 dt. Chim cỡ nhỏ, lông xanh biếc, mỏ lớn và thẳng, nhọn, chuyên bắt cá.
- 2 đgt. 1. Đưa lại cho người khác cái đã vay, mượn của người ấy: trả nợ trả sách cho thư viện. 2. Đưa cho người khác tiền để lấy một vật mua hoặc đổi lấy cái ngang giá: trả tiền mua hàng trả tiền nhà trả lương. 3. Đáp lại tương xứng với điều người khác đã làm đối với mình: trả ơn trả lễ trả thù. 4. Trả giá, nói tắt: thách cả trả nửa.

trả đũa

- (đph) Nh. Trả miếng.

trả lời

- đg. 1 Nói cho người nào đó biết điều người ấy hỏi hoặc yêu cầu. Hỏi câu nào, trả lời câu ấy. Viết thư trả lời. Đúng sai thế nào, thời gian sẽ trả lời (b.). 2 Đáp lại bằng thái độ nào đó. Trả lời sự khiêu khích bằng sự im lặng khinh bỉ.

trả thù

- đgt. Trị lại kẻ thù, bắt phải chịu tai họa tương xứng với điều đã gây ra cho mình hoặc người thân của mình: trả thù nhà đền nợ nước trả thù cho đồng đội.

trác táng

- Ham mê sắc dục và chơi bời quá đáng.

trác tuyệt

- t. Cao vượt hẳn lên, không có gì sánh kịp. Lời thơ trác tuyệt. Những thiên tài trác tuyệt.

trạc

- 1 dt. Sọt đan bằng tre hay mây dùng để đựng: lấy trạc đựng đất khiêng đi đổ.
- 2 dt. Khoảng, độ (tuổi nào đó): ông cụ trạc bảy mươi trạc ngoài tứ tuần.

trách

- d. Thứ nồi đất nhỏ, nông và rộng miệng, thường dùng để kho cá.
- đg. Nói lên những điều mình không vừa ý về một người nào : Trách bạn sai hẹn.

trách mắng

- đg. Trách người dưới bằng những lời nói nặng.

trách nhiệm

- dt. Điều phải làm, phải gánh vác hoặc phải nhận lấy về mình: trách nhiệm nặng nề có trách nhiệm đào tạo các cán bộ khoa học trẻ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

trai

- 1. d. Người đàn ông trẻ tuổi : Các trai làng bảo vệ thôn xóm. 2. t. Nói người thuộc nam giới : Bác trai ; Con trai.

trai trẻ

- d. (hoặc t.). Người con trai trẻ tuổi (nói khái quát). Súc trai trẻ.

trải

- 1 dt. Thuyền nhỏ và dài, dùng trong các cuộc đua thuyền: bơi trải.
- 2 đgt. Mở rộng ra trên bề mặt: trải chiếu trải ga.
- 3 đgt. Đã từng biết, từng sống qua hoàn cảnh nào đó trong cuộc đời: Cuộc đời trải nhiều đắng cay đã trải qua bao nhiêu khó khăn.

trải qua

- Đã từng qua : Trải qua một thời gian nghiên cứu.

trái

- 1 d. (ph.). 1 Quả. Trái chôm chôm. Trái lựu đạn. Trái núi. 2 (kng.). Mìn. Gà trái.
- 2 d. (ph.). Đậu mùa. Lên trái.
- 3 t. 1 Ở cùng một bên với quả tim; đối lập với phải. Bên trái. Rẽ trái. Việc tay trái (việc làm phụ, không phải việc chính). 2 (Mặt) không được coi là chính, thường trông thô, xấu và không được bày ra ngoài (thường nói về hàng dệt); đối lập với phải. Mặt trái của tấm vải. Lộn trái quần áo để phơi. Mặt trái của xã hội (b.).
- 4 t. 1 Không thuận theo, mà ngược lại. Trái lời mẹ dặn. Làm trái ý. Trái ngành trái nghề. Hành động trái với pháp luật. 2 (id.; thường dùng đi đôi với phải). Ngược với lẽ phải. Phân rõ phải trái, đúng sai. 3 (kết hợp hạn chế). Không bình thường, ngược lại với thói thường, với quy luật. Nặng trái tiết. Luồng gió trái.

trái khoáy

- tt. Ngược với lẽ thường, gây nên những hệ quả không tốt: làm ăn trái khoáy
Thời tiết năm nay trái khoáy thật.

trái mùa

- t. 1. Sinh ra không đúng mùa : ổi trái mùa. 2.

- Không hợp thời : Ăn mặc .

trái nghĩa

- t. Có nghĩa trái ngược nhau. "Sống - chết", "tốt - xấu", "nam - nữ" là những cặp từ trái nghĩa.

trái phép

- tt. Trái với điều được luật pháp cho phép làm: hành động trái phép buôn bán trái phép xây dựng trái phép.

trái xoan

- Nói mặt hình bầu dục như quả xoan.

trại

- 1 d. 1 Lều dựng để ở tạm tại một nơi chỉ đến một thời gian rồi đi. Cắm trại bên bờ suối. Bộ đội nhỏ trại, tiếp tục hành quân. 2 Khu dân cư mới lập ra hoặc khu nhà xây cất riêng, có tính chất biệt lập, để khẩn hoang, chăn nuôi, v.v. Dựng trại, lập ấp để khai hoang. Xóm trại. Trại chăn nuôi. Trại nhân bò giống. 3 Nơi tổ chức để nhiều người đến ở tập trung trong một thời gian theo một yêu cầu nhất định. Nghỉ ở trại an dưỡng. Trại giam.

- 2 t. (Nói) chệch âm đi một chút một cách có ý thức. Nói trại tiếng Huế. "Bình" được nói trại thành "bường" do kiêng húy.

tràm

- dt. Cây mọc thành rừng trên đất phèn Nam Bộ và Trung Bộ, thân gỗ, vỏ trắng xốp, bong mảng, cành trắng nhạt, lá mọc cách hình dải thuôn, dày, cứng, lá non hai mặt màu khác nhau, hoa trắng vàng, dùng làm củi và đóng đồ thường (gỗ), xảm thuyền (vỏ), cất dầu (lá).

trảm

- đg. Chém đầu : Xử trảm. Tiền trảm hậu tấu. Nói quan lại phong kiến được quyền chém trước rồi mới tâu lên vua sau.

trám

- 1 d. Tên gọi chung nhiều cây to cùng họ, có nhựa thường dùng để làm hương, một số loài có quả ăn được. Rừng trám.

- 2 đg. 1 Miết nhựa hoặc nói chung chất kết dính để làm cho kín, cho gắn chặt lại với nhau. Trám thuyền. Trám khe hở bằng ximăng. Đút lót tiền để trám miệng lại (kng.; b.). 2 (ph.). Chặn bít lại các ngã đường. Công an trám hai đầu đường lòng bắt tội phạm.

trạm

- dt. 1. Nhà, nơi bố trí dọc đường để làm nhiệm vụ nào đó: trạm giao liên trạm gác trạm kiểm soát phụ trạm. 2. Cơ sở của một số cơ quan chuyên môn đặt ở địa phương: trạm bưu điện trạm máy kéo trạm kiểm lâm.

trần

- d. Đồ đan thưa bằng nan tre để đặt bánh tráng lên phơi cho khô.

- d. Nơi chứa hàng : Trần than.

- đg. 1. Chảy ra ngoài miệng hoặc bờ vì đầy quá : Nước trần qua mặt đê. 2. Tiến vào ào ạt : Giặc trần vào cướp phá.

- Cg. Trần cung mây. Ph. Bừa bãi, không mức độ, không điều độ : Chơi trần : Uống trần. Trần cung mây. Nh. Trần : Chơi trần cung mây ; Uống trần cung mây.

trần trề

- t. Có nhiều đến mức thấy như không sao chứa hết được mà phải để trần bót ra ngoài. Nước mương chảy trần trề khắp cánh đồng. Cây cỏ mùa xuân trần trề nhựa sống (b.). Khuôn mặt trần trề hạnh phúc (b.).

trán

- dt. Phần trên của mặt từ chân tóc đến lông mày: vầng trán rộng trán nhiều nếp nhăn.

trang

- d. 1. Một mặt của tờ giấy trong sách, vở, báo... : Vở một trăm trang. 2. Những điều ghi trong một trang : Chép một trang sách.

- d. Loài cây nhỡ, cùng họ với cà phê, hoa hình ống dài mọc thành cụm ở ngọn cành, màu trắng, đỏ, hoặc vàng.

- Từ đặt trước những danh từ chỉ người có tài, đức... : Trang nam nhi ; Trang hào kiệt.

- 1. đg. Trộn lại, đảo lại thứ tự : Trang thóc khi phơi cho khô đều ; Trang bài.

2. d. Dụng cụ gồm một mảnh ván lắp vào một cái cán, dùng để trang thóc.

- đg. Nh. Trang trái : Đã trang xong món nợ.

trang bị

- I đg. Cung cấp cho mọi thứ cần thiết để có thể hoạt động. Trang bị vũ khí. Trang bị máy móc. Những kiến thức được trang bị ở nhà trường.

- II d. Những thứ được (nói tổng quát). Kiểm tra lại trang bị trước khi hành quân. Các trang bị hiện đại.

trang điểm

- đgt. Dùng son phấn, quần áo, đồ trang sức để làm cho vẻ người đẹp hẳn lên: trang điểm cho cô dâu biết cách trang điểm Lấy chồng cho đáng tầm chồng,

Bồ công trang điểm má hồng răng đen (cd.).

trang hoàng

- Bày biện tô điểm cho đẹp mắt : Trang hoàng nhà cửa.

trang nghiêm

- t. Có những hình thức biểu thị thái độ hết sức coi trọng, tôn kính. Lễ truy điệu trang nghiêm. Không khí trang nghiêm. Lời thề trang nghiêm.

trang sức

- đgt. Làm đẹp và sang trọng hơn vẻ bên ngoài của con người bằng cách đeo, gắn thêm những vật quý, hiếm: đồ trang sức bằng vàng bạc.

trang trí

- Xếp đặt, bày biện cho đẹp : Trang trí phòng họp.

trang trọng

- t. Tỏ ra hết sức trân trọng. Sự đón tiếp trang trọng. Những lời trang trọng. Bài đăng ở vị trí trang trọng trên trang đầu tờ báo.

tràng giang đại hải

- Dài dòng, lồi thối, thiếu tính rành mạch, gọn gàng: Diễn giả phát biểu tràng giang đại hải, nhiều người chán bỏ ra về.

tráng

- d. Người con trai khỏe mạnh, không có chức vị trong xã hội cũ.

- đg. 1. Dúng hoặc gội nước lần cuối cùng cho sạch : Tráng bát. 2. Đồ thành một lớp mỏng : Tráng bánh cuốn ; Tráng trứng. 3. Phủ một lớp mỏng khắp bề mặt : Tráng gương ; Tráng men.

tráng lệ

- t. Đẹp lộng lẫy (thường nói về công trình kiến trúc). Những cung điện tráng lệ. Một thành phố tráng lệ.

tráng miệng

- đgt. ăn một ít hoa quả hay đồ ngọt ngay sau bữa cơm: ăn quả chuối tráng miệng.

trạng thái

- d. 1. Cách tồn tại của một vật xét về những mặt ít nhiều đã ổn định, không đổi : Các thiên thể ở trạng thái không ngừng chuyển động. 2. Cg. Thể. Cách tồn tại của một vật tùy theo độ liên kết chặt chẽ hay lỏng lẻo giữa các phân tử của nó : Ba trạng thái của vật chất là các trạng thái rắn, lỏng và khí.

tranh

- 1 d. 1 (thường nói cở tranh). x. cở tranh. 2 Tấm kết bằng cở tranh, rạ, v.v. để lợp nhà. Cắt rạ đánh tranh. Túp lều tranh (lợp bằng tranh). Nhà tranh, vách đất.

- 2 d. Tác phẩm hội họa phản ánh hiện thực bằng đường nét và màu sắc. Tranh phong cảnh. Tranh Tết*. Tranh cổ động. Đẹp như tranh (rất đẹp).

- 3 đg. 1 Tìm cách giành lấy, làm thành của mình. Tranh mồi. Tranh công. Tranh giải vô địch. 2 Tìm cách làm nhanh việc gì đó trước người khác, không để cho người khác kịp làm. Mua tranh hàng. Tranh nhau hỏi.

tranh cãi

- đgt. Bàn cãi để phân rõ phải trái, đúng sai: một vấn đề đang được tranh cãi sôi nổi tranh cãi để đi đến thống nhất ý kiến.

tranh cử

- ứng cử để giành đa số phiếu về mình và hòng đánh bại người khác.

tranh đua

- đg. (id.). Đua tranh.

tranh luận

- dt. Bàn cãi có phân tích lí lẽ để tìm ra lẽ phải: Các ý kiến được đưa ra tranh luận tranh luận sôi nổi.

tranh thủ

- đg. 1. Cố gắng lôi cuốn về phía mình : Tranh thủ các nước trung lập. 2. Sử dụng một khoảng thời gian để làm một việc đáng lẽ phải làm vào lúc khác : Tranh thủ giờ nghỉ đi mua vé đá bóng.

tránh

- đg. 1 Tự dời chỗ sang một bên để khỏi làm vướng nhau, khỏi va vào nhau. Đứng tránh sang bên đường cho xe đi. Ngồi tránh sang bên phải. Hai xe tránh nhau. 2 Chủ động làm cho mình khỏi phải tiếp xúc hoặc khỏi phải chịu tác động trực tiếp của cái gì đó không hay, không thích. Ông ta tránh hấn, không cho gặp. Vào quán tránh mưa. Tránh đòn. Quay đi để tránh cái nhìn. 3 Chủ động làm cho điều không hay nào đó không xảy ra với mình. Tránh lãng phí. Tránh những hi sinh không cần thiết. Thất bại không tránh khỏi. 4 (dùng trước một đg. khác). Tự giữ không làm điều gì đó. Phê bình, tránh đả kích. Tránh không nói đến vấn đề đó. Tránh làm cho người bệnh xúc động mạnh.

tránh tiếng

- đgt. Tránh cho mình khỏi bị mang tiếng: nhờ người khác giúp để tránh tiếng thiên vị người nhà không đến ăn uống để tránh tiếng.

trao

- đg. 1. Đưa tay, chuyển đến : Trao tiền ; Trao thư. 2. Giao phó : Trao quyền ; Trao nhiệm vụ.

trao đổi

- đg. 1 Chuyển qua lại cho nhau những vật tương đương nào đó (nói khái

quát). Trao đổi thư từ. Trao đổi hàng hoá. Trao đổi tù binh. Trao đổi ý kiến. 2 (kng.). Trao đổi ý kiến (nói tắt). Có vấn đề cần trao đổi.

trao tay

- Đưa tận tay : Trao tay lá thư.

trào

- 1 (ph.; cũ). x. triều2.

- 2 đg. 1 Chảy tràn ra, do dâng lên quá miệng của vật đựng. Nước sôi trào. Nồi cháo sắp trào. Nước mắt trào ra. 2 Cuộn dâng lên một cách mạnh mẽ. Sóng biển trào lên. Uất ức trào lên tận cổ (b.).

trào lưu

- dt. Xu hướng, luồng tư tưởng lôi cuốn đông đảo người tham gia, ủng hộ: trào lưu tư tưởng mới trào lưu văn học lãng mạn.

trào phúng

- Dùng lời hay câu văn mỉa mai, chua chát để chế giễu những thói rởm : Văn trào phúng.

tráo trở

- t. (hay đg.). Dễ dàng thay đổi, làm trái lại điều đã nói, đã hứa, đã cam kết. Lòng dạ tráo trở khôn lường. Đề phòng sự tráo trở.

tráp

- dt. Đồ dùng hình hộp nhỏ bằng gỗ, thời trước thường dùng để đựng giấy tờ, các vật quý, trầu cau: tráp bạc tráp cau cặp tráp theo hầu.

trát

- d. Giấy truyền lệnh của quan (cũ) : Lính lệ cầm trát về làng bắt phu.

trau chuốt

- đg. Sửa sang, tô điểm cẩn thận từng chi tiết cho hình thức đẹp hơn. Ăn mặc trau chuốt. Trau chuốt câu văn.

trau dồi

- đgt. Rèn luyện, bồi dưỡng, làm cho ngày càng tốt hơn: trau dồi kiến thức trau dồi đạo đức trau dồi tư tưởng.

trắc

- d. Loài cây thuộc họ đậu gỗ mịn thớ, màu sẫm, có vân đen, dùng làm đồ đạc.

- d. Từ chỉ thanh của những từ ký âm bằng những chữ có dấu sắc, hỏi, ngã, nặng : "tính", "tĩnh", "tĩnh" "tĩnh" là những từ trắc.

trắc địa học

- d. Khoa học nghiên cứu hình thể, kích thước Trái Đất và cách vẽ hình thể mặt đất lên bản đồ.

trắc nghiệm

- đgt. Khảo sát và đo lường khi làm các thí nghiệm trong phòng.

trắc

- (đph) t. Sai xương : Trắc tay trắc chân.

trăm

- d. 1 Số đếm, bằng mười chục. Năm trăm đồng. Trăm hai (kng.; một trăm hai mươi, nói tắt). Bạc trăm (có số lượng nhiều trăm). 2 Số lượng lớn không xác định, nói chung. Bận trăm việc. Trăm mối bên lòng. Khổ trăm đường. Trăm nghe không bằng một thấy (tng.). 3 (kết hợp hạn chế). Số lượng nhiều, không xác định, nhưng đại khái là tất cả. Trăm sự nhờ anh.

trăn

- dt. Rắn lớn sống ở rừng, không có nọc độc, còn di tích chân sau, có thể bắt cả những con thú khá lớn: Trong vườn bách thú có cả trăn, cá sấu nữa.

trăn trở

- (đph). 1. đg. Lật đi lật lại : Trăn trở quần áo cho chóng khô. 2. Nh. Trăn trọc : Trăn trở suốt đêm không chợp mắt.

trăn trọc

- đg. Trở mình luôn, cố ngủ mà không ngủ được vì có điều phải lo nghĩ. Nằm trăn trọc chờ trời sáng. Trăn trọc mãi mới chợp mắt được một lúc.

trăng

- dt. 1. Mặt Trăng, vật phát sáng lớn nhất, nhìn thấy về ban đêm, nhất là vào dịp ngày rằm: Trăng sáng vàng vạc Trăng tròn lại khuyết. 2. Tháng: lúa ba trăng rượu ba trăng. 3. Tháng âm lịch: Ngày hẹn về cuối trăng.

trăng gió

- Tình yêu hời hợt của người lẳng lơ : Trước còn trăng gió sau ra đá vàng (K)

.

trắng

- t. 1 Có màu như màu của vôi, của bông. Vải rất trắng. Đẻ trắng, không nhuộm. Nước da trắng. Trời đã sáng trắng. 2 Có màu sáng, phân biệt với những cái cùng loại mà sẫm màu hoặc có màu khác. Đường cát trắng. Rượu trắng. Kính trắng. Người da trắng. 3 (kết hợp hạn chế). Hoàn toàn không có hoặc không còn gì cả. Chỉ có hai bàn tay trắng. (Mùa màng bị) mất trắng*. Không làm được bài, bỏ trắng. Bị thua hai bàn trắng (không gỡ được bàn nào cả). Thức trắng hai đêm liền (hoàn toàn không ngủ). 4 (Nói) rõ hết sự thật, không che giấu gì cả. Tuyên bố trắng với mọi người. Nói trắng ra*. 5 (chm.). (Nốt nhạc) có độ dài bằng hai nốt đen hoặc một nửa nốt tròn. La trắng. // Láy: trắng trắng (ng. 1; ý mức độ ít).

trắng bạch

- tt. Trắng thuần một màu: trắng bạch như vôi.

trắng dã

- Nói mất nhiều lòng trắng quá : Mất trắng dã, môi thâm sì.

trắng đục

- Trắng lơ lơ như sữa : Mặt kính cửa sổ trắng đục.

trắng ngà

- t. Trắng màu ngà voi, hơi vàng, trông đẹp. Tắm lụa trắng ngà.

trắng ngần

- tt. Trắng trong và bóng đẹp: hạt gạo trắng ngần nước da trắng ngần.

trắng tay

- Hết cả, không còn gì : Trắng tay sau canh bạc.

trắng toát

- t. Trắng lăm, đập mạnh vào mắt mọi người. Đầu quần băng trắng toát.

trắng trơn

- tt. Ngang ngược, thô bạo và quá sỗ sàng: cướp giết trắng trơn giữa ban ngày vu cáo trắng trơn.

trâm

- d. 1. Đồ trang sức dùng để cài chặt mái tóc phụ nữ. 2. Thứ kim dùng để cài mũ vào mái tóc (cũ).

trầm

- 1 d. Trầm hương (nói tắt). Đốt trầm. Hương trầm. Gõ trầm.

- 2 I đg. (ph.). Chìm, hoặc làm cho chìm ngập dưới nước. Thuyền bị trầm. Trầm người dưới nước đến ngang ngực.

- II t. (ph.). (Ruộng) trũng, ngập nước. Cánh đồng .

- 3 t. 1 (Giọng, tiếng) thấp và âm. Giọng trầm. Tiếng nhạc khi trầm khi bổng. Hát ở bè trầm. 2 Có biểu hiện kém sôi nổi, kém hoạt động. Phong trào của đơn vị còn trầm. Người trầm tính.

trầm hương

- dt. 1. Cây to, lá dài, gỗ màu vàng nhạt, có thớ đen, dùng làm hương và làm thuốc. 2. Gỗ trầm hương dùng để làm hương, làm thuốc: đốt trầm hương cho thơm cửa thơm nhà.

trầm mặc

- Lặng lẽ, ít nói, có vẻ luôn luôn suy nghĩ : Tính người trầm mặc.

trầm trọng

- t. Ở tình trạng có thể dẫn tới hậu quả hết sức tai hại. Bệnh tình trầm trọng, có thể tử vong. Cuộc khủng hoảng trầm trọng. Mắc khuyết điểm trầm trọng.

trân

- tt. 1. Trơ trơ, không biết hổ thẹn: đã làm sai rồi còn trân cái mặt đứng đó. 2. Ngây ra, không có cử động, phản ứng gì: đứng chết trân, lặng người.

trân châu

- Ngọc trai quý.

trân trọng

- đg. Tò ý quý, coi trọng. Trân trọng tiếng nói dân tộc. Tấm ảnh được giữ gìn trân trọng như một báu vật. Xin gửi lời chào trân trọng.

trần

- 1 dt. Trần gian, cõi đời: sống ở trên trần từ già cõi trần.
- 2 I. tt. 1. Để lộ nửa phần trên của cơ thể do không mặc áo: cởi trần mình trần. 2. Để lộ cả ra, không che, bọc: đi đầu trần giữa nắng cánh tay trần. 3. Lộ nguyên hình, chân tướng, không còn bị che đậy, giấu giếm: vạch trần sự dối trá lộ trần bộ mặt của chúng. 4. ở trạng thái không có cái che chắn, bảo hiểm: đi ngựa trần (không có yên) nằm trần, không chiếu chăn, mùng màn. II. pht., khng. Chỉ có như thế, không có gì khác nữa: Trên người chỉ trần một chiếc áo lót.

trần gian

- Cg. Trần thế. Cõi đời, đối với cõi tiên.

trần tình

- đg. (cũ). Trình bày với bề trên nỗi lòng hoặc ý kiến riêng của mình. Trần tình nỗi oan ức. Dâng biểu trần tình.

trần trụi

- tt. Phơi bày hết tất cả ra, hoàn toàn không có gì che phủ: thân mình trần trụi. ngọn đời trọc trần trụi.

trần truồng

- Lộ toàn thân thể không mặc quần áo.

trần an

- đg. Làm cho yên lòng, hết hoang mang lo sợ. Trần an tinh thần.

trấn áp

- đgt. 1. Dùng bạo lực, uy quyền dẹp sự chống đối: trấn áp cuộc bạo loạn trấn áp các lực lượng phản động. 2. Kìm nén, dẹp những xúc cảm nội tâm bằng sự tự chủ của bản thân: trấn áp những tư tưởng vị kỉ.

trấn giữ

- đg. Bảo vệ nơi xung yếu chống mọi sự xâm chiếm, xâm nhập. Đóng quân trấn giữ ở cửa ngõ biên thủy.

trần tĩnh

- đgt. Giữ cho bình tĩnh, cho khỏi bối rối: cố trấn tĩnh cho khỏi lúng túng.
trận

- d. 1. Cuộc đánh trong quá trình chiến tranh : Được trận. 2. Cái bất thành linh nổi lên mạnh : Trận bão ; Trận cười ; ồm một trận. 3. Cuộc xử trí ráo riết : Măng cho một trận ; Trận đòn.

trận địa

- d. Khu vực địa hình dùng để bố trí lực lượng chiến đấu. Trận địa pháo. Lọt vào trận địa.

trận tuyến

- dt. 1. Đường ranh giới bố trí lực lượng giữa hai bên giao chiến: giữ vững trận tuyến chọc thủng trận tuyến. 2. Tổ chức tập hợp rộng rãi các lực lượng cùng đấu tranh vì mục đích chung: thành lập trận tuyến chống phát xít.

trâng tráo

- Trái với lịch sự thông thường, trắng trợn : Vào nhà lạ mà trâng tráo, không chào hỏi ai ; Can thiệp một cách trâng tráo vào công việc nội bộ của nước khác.

trập trùng

- t. Có hình thể lớp lớp nối tiếp nhau thành dãy dài và cao thấp không đều. Đồi núi trập trùng.

trật

- 1 dt. Bậc, cấp bậc, phẩm hàm thời phong kiến: giáng một trật thăng trật.

- 2 I. đgt. Bị ra khỏi vị trí vốn khớp chặt với vật khác: Xe lửa trật bánh. II. tt. Không đúng, không trúng: đoán trật bắn trật mục tiêu.

trật tự

- 1. Hàng lối trước sau, trên dưới : Giữ trật tự trong khi tập hợp. Rút lui có trật tự. Rút lui theo kế hoạch định trước (thường dùng với ý mỉa mai). 2. Chế độ do chính quyền qui định để gìn giữ sự an ninh : Bảo vệ trật tự trị an.

trâu

- d. Động vật nhai lại, sừng rỗng và cong, lông thưa và thường đen, ưa đầm nước, nuôi để lấy sức kéo, ăn thịt hay lấy sữa. Khoẻ như trâu.

trâu nước

- dt. Hà mã.

trầu

- d. Miếng cau, lá trầu không, vỏ và vôi nhai với nhau : Miếng trầu làm đầu câu chuyện (tng) .

trấu

- d. Lớp vỏ cứng đã tách ra của hạt thóc. Bếp đun trấu. Muỗi như trấu (nhiều

vô kể).

trây

- tt. Sây: trây da.

tre

- d. Loài cây cao thuộc họ lúa, thân rỗng, mình dày, cành có gai, thường dùng để làm nhà, rào giậu, đan phên, làm lạt...

trẻ

- I t. 1 Ở vào thời kì còn ít tuổi đời, đang phát triển mạnh, đang sung sức. Thời trẻ. Thế hệ trẻ. Một người trẻ lâu. Sức còn trẻ. 2 Còn mới, tồn tại, hoạt động chưa lâu như những cái, những người cùng loại. Nền công nghiệp trẻ. Những cây bút trẻ. Trẻ tuổi nghề.

- II d. Đứa bé, đứa nhỏ (nói khái quát). Có tiếng khóc. Lũ trẻ. Yêu trẻ. Nuôi dạy trẻ.

trẻ con

- I. dt. Bọn trẻ nhỏ nói chung: Trẻ con ở đây ngoan lắm. II. tt. Có tính chất như trẻ con: Nó vẫn còn trẻ con lắm chuyện trẻ con.

trẻ trung

- Có tính thanh niên : Tính nết trẻ trung.

treo

- đg. 1 Làm cho được giữ chặt vào một điểm ở trên cao, và để cho buông thông xuống. Móc áo treo vào tủ. Các nhà đều treo cờ. Chó treo mèo đập (tng.). 2 Làm cho được cố định hoàn toàn ở một vị trí trên cao, dựa vào một vật khác. Treo bảng. Treo biển. Tường treo nhiều tranh ảnh. 3 Nêu giải thưởng. Treo giải. Treo tiền thưởng lớn cho ai bắt được hung thủ. 4 (kng.; kết hợp hạn chế). Tạm gác, tạm đình lại trong một thời gian. Treo bằng (tạm thời chưa cấp hoặc tạm thời thu lại). Vấn đề treo lại, chưa giải quyết (kng.).

treo giải

- đgt. Đặt giải thưởng cho người khác dự thi tài hoặc làm việc gì vốn rất khó khăn giúp mình: treo giải cờ treo giải vật treo giải cho ai bắt tội phạm.

trèo

- đg. 1. Leo lên bằng cách bám bằng tay chân : Trèo cây. 2. Bước lên cao : Trèo núi ; Trèo thang.

trèo trẹo

- t. Từ mô phỏng tiếng cọ, xiết mạnh của hai vật cứng nghiền vào nhau. Nghiến răng trèo trẹo. Xích sắt xe tăng nghiền trèo trẹo trên mặt đường.

tréo ngoe

- tt., khng. đphg. 1. Tréo khoeo, không thẳng: nằm tréo ngoe. 2. Tréo căng

ngõng, ngược lại hết: làm treo ngoe.

treo

- ph. 1. Lệnh về một bên : ảnh treo treo. 2 .Nh. Trếch, ngh .2 : Không treo bữa cổ nào.

trét

- đg. Làm cho kín bằng cách nhét một chất dính vào chỗ hở, rồi miết kĩ. Trét kín các kẽ hở. Trét thuyền.

trễ

- 1 đgt. Bị sa xuống, tụt xuống hơn bình thường: Môi trễ xuống Quần trễ rón.

- 2 tt. Chậm, muộn: bị trễ tàu đến họp trễ giờ.

trễ nải

- Biếng nhác và để công việc kéo dài không chịu làm : Học hành trễ nải.

trên

- I d. Từ trái với dưới. 1 Phía những vị trí cao hơn trong không gian so với một vị trí xác định nào đó, hay so với các vị trí khác nói chung. Máy bay lượn trên thành phố. Trên bến dưới thuyền. Đứng trên nhìn xuống. Nhà anh ấy ở trên tầng năm. 2 Vùng địa lí cao hơn so với một vùng xác định nào đó, hay so với các vùng khác nói chung. Trên miền núi. Từ trên Lạng Sơn về (Hà Nội). Mạn trên. 3 Phía những vị trí ở trước một vị trí xác định nào đó, hay so với các vị trí khác nói chung, trong một trật tự sắp xếp nhất định. Hàng ghế trên. Đọc lại mấy trang trên. Như đã nói ở trên. Trên phố. Làng trên xóm dưới. 4 Phía những vị trí cao hơn so với một vị trí xác định nào đó, hay so với các vị trí khác nói chung, trong một hệ thống cấp bậc, thứ bậc. Học sinh các lớp trên. Các tầng lớp trên trong xã hội. Thừa lệnh trên. Công tác trên tỉnh. 5 Mức cao hơn hay số lượng nhiều hơn một mức, một số lượng xác định nào đó. Sức khoẻ trên trung bình. Một người trên bốn mươi tuổi. Sản lượng trên mười tấn.

- II k. 1 (dùng sau lên). Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đích nhằm tới của một hoạt động theo hướng từ thấp đến cao; trái với dưới. Trèo lên ngọn cây. Nhìn lên trên trần nhà. Bay vút lên trên trời cao. 2 Từ biểu thị điều sắp nêu ra là vị trí của vật được nói đến ở sát bề mặt của một vật nào đó đỡ từ bên dưới, hay sát bề mặt ở phía có thể nhìn thấy rõ. Sách để trên bàn. Ảnh treo trên tường. Thạch sùng bò trên trần nhà. Vết sẹo trên trán. In trên trang đầu của báo. 3 Từ biểu thị điều sắp nêu ra là nơi diễn ra của hoạt động, sự việc được nói đến. Gặp nhau trên đường về. Nghe giảng trên lớp. Tranh luận trên báo. Phát biểu trên tivi. 4 Từ biểu thị điều sắp nêu ra là cơ sở quy định phạm vi, nội dung, tính chất của hoạt động, nhận thức, ý kiến được nói đến. Phê bình trên tình

bạn. Nhận thấy trên thực tế. Đồng ý trên nguyên tắc. Đứng trên quan điểm.
Dựa trên cơ sở. Điểm 3 trên 10.

trệt

- (Nói về nhà ở) ở dưới cùng, sát đất: nhà trệt tầng trệt.

trêu

- đg. Cg. Trêu ghẹo. Làm cho người khác bức mình bằng những trò tình nghịch hoặc bằng những lời châm chọc : Trêu trẻ con.

- CHoC Làm cho tức giận, khiêu khích : Trêu chọc bạn.

trêu người

- đg. Trêu tức và làm bức mình một cách cố ý. Càng bảo thôi càng làm già như muốn trêu người. Con tạo khéo trêu người!

tri ân

- Biết ơn : Huông chi việc cũng việc nhà, Lừa là thâm tạ mới là tri ân (K).

tri giác

- d. (hoặc đg.). Hình thức của nhận thức cao hơn cảm giác, phản ánh trực tiếp và trọn vẹn sự vật, hiện tượng bên ngoài với đầy đủ các đặc tính của nó.

tri kỷ

- 1. d. Người bạn rất thân, hiểu biết mình : Đôi bạn tri kỷ 2. đg. Nói chuyện tâm tình : Hai người tri kỷ với nhau hàng giờ.

tri thức

- d. Những điều hiểu biết có hệ thống về sự vật, hiện tượng tự nhiên hoặc xã hội (nói khái quát). Tri thức khoa học. Nắm vững tri thức nghề nghiệp.

trì hoãn

- đgt. Để chậm lại, chưa làm ngay: Việc rất gấp, không thể trì hoãn được.

trí

- d. 1. Mỗi mặt của trí tuệ : Trí phê phán ; Trí tưởng tượng ; Trí nhớ. 2. Sự suy nghĩ : Để trí vào việc làm cho chóng xong. 3. Khả năng suy xét nhận thức : Người mất trí không hiểu biết gì.

- DụC Bộ phận của giáo dục nhằm bồi dưỡng tri thức và tư t?

trí khôn

- d. Khả năng suy nghĩ và hiểu biết.

trí lực

- dt. Năng lực trí tuệ: tập trung trí lực vào công việc phát triển trí lực cho công việc.

trí nhớ

- Khả năng ghi lại trong óc những điều đã biết . Bồi dưỡng trí nhớ.

trí óc

- d. Óc của con người, coi là biểu trưng của khả năng nhận thức, tư duy. Mở mang trí óc. Trí óc minh mẫn. Lao động trí óc.

trí thức

- dt. 1. Người chuyên làm việc, lao động trí óc: tầng lớp trí thức một trí thức yêu nước. 2. Tri thức.

trí tuệ

- Phần suy nghĩ, tư duy của con người, bao gồm những khả năng tưởng tượng, ghi nhớ, phê phán, lý luận, thu nhận tri thức... có thể tiến lên tới phát minh khoa học, sáng tạo nghệ thuật.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (10)

trị

- I đg. 1 Chữa, làm cho lành bệnh. Thuốc trị sốt rét. Trị bệnh. 2 Làm cho mất khả năng gây hại bằng cách diệt trừ, cải tạo. Trị sâu cắn lúa. Trị lụt (bằng cải tạo sông ngòi...). 3 (kng.). Trừng phạt, đưa vào khuôn khổ. Trị bọn lưu manh, côn đồ. Cái thói ấy mà không trị thì hỏng. Trị tội*. 4 Cai trị (nói tắt). Trị dân. (Chính sách) chia để trị*.

- II t. (cũ; kết hợp hạn chế). Yên ổn, thái bình. Nước nhà yên. Loạn rồi lại trị.
trị giá

- đgt. Được định giá, được coi là đáng giá như thế nào đó: Ngôi nhà đó trị giá đến hàng trăm triệu.

trị sự

- Nói bộ phận của một tòa báo phụ trách công việc phát báo, gửi báo, thu tiền, v.v...

trị tội

- đg. Trừng trị kẻ có tội.

trị vì

- đgt. Giữ ngôi vua cai trị đất nước: trị vì thiên hạ trị vì trăm họ.

trích

- d. Loài cá biển mình nhỏ, thịt mềm, vảy trắng.

- d. Loài chim lông xanh biếc, mỏ đỏ và dài.

- đg. Rút ra một phần : Trích những đoạn văn hay ; Trích tiền quỹ.

- t. Nói quan phạm tội bị đầy đi xa (cũ).

trích dẫn

- đg. Dẫn nguyên văn một câu hay một đoạn văn nào đó. Trích dẫn tác phẩm kinh điển. Trích dẫn thơ.

trích thượng

- tt. Tự cho mình là hơn mà ăn nói, xử sự có vẻ bề trên và bất nhã: giọng trích thượng nhìn với con mắt trích thượng.

triền miên

- Kéo dài một cách nặng nề, có hại : Bệnh hoạn triền miên; Nạn lạm phát triền miên.

triển lãm

- đg. (hoặc d.). Trưng bày vật phẩm, tranh ảnh cho mọi người đến xem. Triển

lãm thành tựu kinh tế quốc dân. Phòng triển lãm. Xem triển lãm tranh sơn mài.

triển vọng

- dt. Khả năng phát triển trong tương lai (thường là tốt đẹp): Tình hình có nhiều triển vọng triển vọng phát triển của đất nước chẳng có triển vọng gì đâu.

triện

- d. Lối viết chữ Trung Quốc thường dùng để khắc dấu.

- d. Con dấu của chánh tổng, lý trưởng thời xưa.

triết gia

- d. Nhà triết học.

triết học

- dt. Khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất của thế giới và sự nhận thức thế giới.

triệt để

- Đến cùng, đến nơi đến chốn : Triệt để ủng hộ đường lối của Đảng.

triệt hạ

- đg. Phá huỷ hoàn toàn trên cả một vùng. Bị giặc triệt hạ cả làng.

triệt tiêu

- đgt. 1. Làm cho hoàn toàn không còn nữa. 2. Làm cho trở thành số không: dao động triệt tiêu Hai số đối xứng triệt tiêu nhau.

triều đại

- Thời trị vì của một ông vua hay một vị vua : Triều đại nhà Hậu - Lê ; Triều đại Quang Trung.

triều đình

- d. Nơi các quan vào chầu vua và bàn việc nước; thường dùng để chỉ cơ quan trung ương, do vua trực tiếp đứng đầu, của nhà nước quân chủ. Triều đình nhà Nguyễn.

triều nghi

- dt., cũ, id. Nghi lễ của triều đình.

triều thần

- Quan lại trong triều.

triệu

- 1 d. Số đếm, bằng một trăm vạn. Một triệu đồng. Bạc triệu (có số lượng nhiều triệu). Triệu người như một.

- 2 d. (cũ; id.). Dấu hiệu báo trước việc gì sẽ xảy ra, thường theo mê tín; điềm. Triệu lành. Triệu dữ.

- 3 đg. (trtr.). Ra lệnh gọi. Vua triệu quần thần đến bàn kế chống giặc. Triệu sứ thần về nước.

triệu phú

- dt. Người rất giàu, có tiền triệu: nhà triệu phú.

triệu tập

- Mời đến một nơi để họp : Triệu tập hội nghị.

trinh bạch

- t. Trong trắng, không một chút nhơ bẩn, xấu xa. Tấm lòng trinh bạch.

trinh nữ

- 1 dt. Người con gái còn trinh.

- 2 dt. Cây mọc dại thành bụi lớn, có nhiều gai nhỏ bé, lá xếp lại khi bị đụng đến, cụm hoa màu tím, quả thắt lại có nhiều tơ cứng; còn gọi là cây xấu hổ, mi-mô-da.

trinh tiết

- t. Nói người con gái chưa bao giờ tiếp xúc với đàn ông về sinh dục hoặc người đàn bà có tiết với chồng.

trình

- đg. (trtr.). 1 (cũ). Báo cáo cho người cấp trên biết để xem xét. Lí trưởng đi trình quan. 2 Đưa lên cho cấp trên hoặc cấp có thẩm quyền thấy, biết để xem xét, thông qua, giải quyết, v.v. Trình dự án lên quốc hội. Trình bộ trưởng kí. Lễ trình quốc thư. Trình giấy tờ. 3 (cũ; dùng trước một từ xưng hô). Từ dùng để mở đầu lời nói với cấp trên, tỏ ý tôn kính, lễ phép; bẩm. Trình cụ lớn, có khách.

trình báo

- đgt. Báo cho người hoặc cấp có thẩm quyền về việc gì: trình báo vụ mất cắp trình báo hộ khẩu.

trình diễn

- đg. (trtr.). Đưa ra diễn trước công chúng. Trình diễn vở kịch.

trình diện

- đgt. 1. Đến để cho cơ quan hoặc người có trách nhiệm biết là mình có mặt: trình diện với nhà chức trách. 2. Ra mắt mọi người: Chú rể trình diện hai họ.

trình độ

- Mức, khả năng... hiểu biết cao hay thấp, sâu hay nông về người, sự việc... : Trình độ văn hóa.

trình tự

- d. Sự sắp xếp lần lượt, thứ tự trước sau. Kể lại trình tự diễn biến trận đấu. Theo trình tự thời gian.

trình trọng

- tt. Có vẻ oai nghiêm, trang trọng: trình trọng tuyên bố trình trọng giới thiệu các vị khách quý.

triu mến

- Âu yếm quần quýt : Triu mến trẻ em.

tro

- d. Chất còn lại của một số vật sau khi cháy hết, nát vụn như bột và thường có màu xám. Tro bếp. Cháy ra tro. Màu tro.

trò

- 1 dt. 1. Hoạt động diễn ra trước mắt người khác để mua vui: trò ảo thuật diễn trò. 2. Việc làm bị coi là có tính chất mách khoé, đánh lừa hoặc thiếu đứng đắn: giở trò lừa bịp làm những trò tồi tệ.

- 2 dt. Học trò, học sinh: con ngoan trò giỏi tình thầy trò
trò chơi

- Cuộc vui để giải trí : Ngày hội bày ra nhiều trò chơi.

trò chuyện

- đg. Như chuyện trò.

trò đùa

- dt. Trò bày ra để đùa vui: Chuyện thi cử đâu phải là trò đùa Bom đạn không phải là trò đùa đâu.

trò hề

- Việc giả dối bày ra để lừa bịp : Trò hề trung cầu ý dân của bọn Việt gian.

trò vui

- Cuộc diễn ra để giải trí : Ngày hội có nhiều trò vui.

trở

- đg. (ph.). Chỉ. Trở đường.

tróc

- 1 đgt. 1. Bong ra từng mảnh của lớp phủ bên ngoài: Vỏ cây tróc từng mảnh Xe tróc sơn Cá tróc vảy. 2. Rời ra, không còn kết dính trên bề mặt vật khác: Tờ giấy thông báo bị tróc ra.

- 2 đgt. Bắt hoặc lấy, nắm lấy cho kì được bằng sức mạnh: bị tróc phu tróc đầu suu thuế.

- 3 đgt. Đánh lưỡi hoặc bật mạnh hai đầu ngón tay cho phát thành tiếng kêu: tróc lưỡi gọi chó tróc tay làm nhịp.

trọc

- t. 1. Nói đầu cạo hết tóc : Đầu trọc 2. Nói đồi núi không có cây : Đồi trọc.

trói

- đg. Buộc chặt để cho không thể cử động, vận động tự do được nữa. Tên cướp bị trói. Trói chặt vào cọc. Bị trói tay, không làm được việc gì (b.).

trói buộc

- đgt. Kìm giữ, gò bó, làm cho mất tự do, không được làm theo ý mình: Lễ giáo phong kiến trói buộc con người.

tròn trề

- Xấp xỉ : Tròn trề ba mươi tuổi.

tròn

- t. 1 Có hình dáng, đường nét giống như hình tròn, đường tròn. Khuôn mặt tròn. Trăng rằm tròn vành vạnh. Mắt mở tròn. Ngồi quây tròn quanh bếp lửa. Chạy vòng tròn. 2 Có hình khối giống như hình cầu hoặc hình trụ. Trái Đất tròn. Tròn như hòn bi. Vo tròn. Khai thác gỗ tròn. Người béo tròn (béo đến mức trông như tròn ra). 3 (Âm thanh) có âm sắc tự nhiên nghe rõ từng tiếng, dễ nghe. Giọng tròn, âm. 4 Có vừa đúng đến số lượng nào đó, không thiếu, không thừa hoặc không có những đơn vị lẻ. Tròn mười tám tuổi. Đi mất một ngày tròn. Tính ra vừa tròn một trăm. 8.357, lấy tròn đến nghìn là 8 nghìn. 5 (Làm việc gì) đầy đủ, trọn vẹn, không có gì phải chê trách. Làm tròn nhiệm vụ. Lo tròn bốn phận. 6 (kng.). (Cách sống) tự thu mình lại để không va chạm, không làm mất lòng ai. Tính tròn, vào đâu cũng lọt. Sống tròn. 7 (chm.). (Nốt nhạc) có độ dài bằng bốn nốt đen hoặc hai nốt trắng.

tròn trịa

- tt. 1. Tròn đều, vẻ gọn và đẹp: cổ tay tròn trịa búi tóc tròn trịa. 2. (âm thanh) rõ ràng, tròn tiếng và dễ nghe: Tiếng hát tròn trịa ngân vang.

tròn vo

- t. (kng.). Rất tròn. Em bé gương đôi mắt tròn vo say sưa nhìn. Người tròn vo như hạt mít.

trộn

- tt. 1. Đủ cả một giới hạn, phạm vi nào đó: thức trộn một đêm đi trộn một ngày. 2. Đầy đủ tất cả, không thiếu khuyết gì: giữ trọn lời thề sống trọn tình trọn nghĩa.

trong

- t. 1. Cho ánh sáng đi qua và mắt có thể nhìn suốt qua : Nước suối trong như lọc ; Ta có thể nhìn thấy đỉnh núi những lúc trời trong. 2. Không có gọn : Gương trong. 3. Nói giọng hay tiếng cao, thoát khỏi cổ họng một cách nhẹ nhàng và không rè : Tiếng hát trong.

- g. 1. Tại một nơi coi là tương đối kín hay hẹp : Trời mưa trẻ con chơi trong nhà; Thuyền nhỏ chỉ đi được trong sông, ra biển sợ nguy hiểm. 2. Không quá

một số lượng, giới hạn đã được qui định (của không gian, thời gian), một phạm vi trừu tượng : Cơ quan chỉ tiếp khách trong giờ chính quyền ; Đi bộ trong năm cây số, đã mệt lắm đâu ; Ngày giỗ chỉ mời người trong họ. 4. Tại một nơi ở miền Nam Việt Nam (khi nói đến quan hệ địa lý với miền Bắc) : Lúc đó trong Sài Gòn chưa có trường đại học như ngoài Hà Nội này.

trong khi

- g. Từ chỉ thời gian đương diễn ra, xảy ra một việc gì : Trong khi ăn, không nói chuyện.

trong sạch

- t. 1 Trong và không có chất bẩn lẫn vào (nói khái quát). Giữ cho nước giếng trong sạch. Bầu không khí trong sạch. 2 Có phẩm chất đạo đức tốt đẹp, không bị một vết nhơ bẩn nào. Sống cuộc đời trong sạch. Một tâm hồn trong sạch. Làm trong sạch đội ngũ.

trong sáng

- tt. 1. Trong và sáng, không một chút vẩn đục, không một vết mờ: trời trong sáng cặp mắt trong sáng. 2. ở trạng thái lưu giữ bản sắc tốt đẹp vốn có, không bị pha tạp: giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. 3. Lành mạnh, vô tư, không chút mờ ám: tình cảm trong sáng.

trong suốt

- Nói một chất có thể để cho ánh sáng truyền qua hoàn toàn như thủy tinh, không khí... và cho thấy rõ được hình dạng của các vật nhìn qua.

tròng trành

- t. Ở trạng thái nghiêng qua nghiêng lại, không giữ được thăng bằng. Thuyền tròng trành trên sóng dữ. Qua cầu treo tròng trành.

trọng

- I. đgt. Coi trọng, chú ý, đánh giá cao: trọng chất lượng hơn số lượng. II. tt., id. ở mức độ cao, rất nặng, đáng quan tâm: bệnh trọng tội trọng.

trọng âm

- Âm phải đọc mạnh trong một từ của một tiếng đa âm.

trọng đại

- t. Có tầm quan trọng lớn lao. Sự kiện trọng đại. Nhiệm vụ trọng đại trước lịch sử.

trọng điểm

- dt. Điểm, chỗ quan trọng, điểm chủ yếu: vùng trọng điểm nắm chắc các trọng điểm của chương trình.

trọng lượng

- d. 1. (lý). Lực do sức hút của Quả đất tác dụng vào một vật ở một nơi và tỷ

lệ với sức hút nói trên tại đó. Trọng lượng chết. Vật hay người vừa vô ích vừa cản trở mọi hoạt động. Phi trọng lượng. Trạng thái của một vật vượt ra khỏi sức hút của Quả đất. 2. Tác dụng hoặc ảnh hưởng : Lời nói có trọng lượng ; ý kiến có trọng lượng ; Muốn thuyết phục, phải nêu lên một luận điểm thực sự có trọng lượng.

trọng tài

- d. 1 Người điều khiển và xác định thành tích của cuộc thi đấu trong một số môn thể thao. Trọng tài bóng đá. 2 Người được cử ra để phân xử, giải quyết những vụ tranh chấp. Đóng vai trọng tài trong cuộc tranh luận. Hội đồng trọng tài kinh tế.

trọng tải

- dt. Khối lượng có thể chở hoặc chịu đựng được của xe cộ, tàu thuyền, cầu cống: Trọng tải của xe là năm tấn cấm các loại xe có trọng tải 10 tấn qua cầu.

trọng thưởng

- Thưởng rất hậu : Chiến sĩ thi đua được trọng thưởng.

trọng yếu

- t. Hết sức quan trọng. Vị trí trọng yếu. Nhiệm vụ trọng yếu của kế hoạch.

trót lọt

- tt. (Làm việc gì) suôn sẻ, trơn vện, vượt qua được tất cả khó khăn, trở ngại: mang hàng lậu đi trót lọt trả lời trót lọt tất cả các câu hỏi thi.

trở

- d. Lỡ hồng ở hàng rào : Chó chui qua trở.

- đg. 1 . Đào, khoét : Trở mương. 2. Chạm gọt tinh vi : Trở thủy tiên.

- đg. 1. Nảy nở, đâm chồi : Cây hồng trở hoa. 2. Tổ rõ ra : Trở tài.

trôi

- I đg. 1 Di chuyển tự nhiên theo dòng chảy. Khúc gỗ bập bênh trôi trên sông. Buông chèo cho thuyền trôi xuôi. Bị nước cuốn trôi. 2 Di chuyển tự nhiên theo một hướng nhất định. Dòng sông lững lờ trôi. Mây trôi. 3 (Thời gian) qua đi tự nhiên, ngoài sự để ý của con người. Ngày tháng trôi đi nhanh chóng.

- II t. (kng.). Xong xuôi một cách thuận lợi, không bị trắc trở. Giao việc gì, nó cũng làm hết. Nuốt không trôi được khoản tiền đó.

trôi chảy

- tt. 1. (Công việc) được tiến hành thuận lợi, suôn sẻ: Mọi việc đều trôi chảy. 2. (Nói năng, diễn đạt) lưu loát, suôn sẻ, không bị vấp vấp: trả lời trôi chảy mọi câu hỏi đọc trôi chảy lời văn trôi chảy.

trôi giạt

- Ngb. Lênh đênh lưu lạc : Trôi giạt nơi đất khách.

trời

- đg. Từ bên trong hoặc từ dưới nhô ra và nổi hẳn lên trên bề mặt. Người thợ lặn trời lên mặt nước. Mầm cây trời lên. Xương trời ra.

trời dậy

- Vùng dậy, dậy lên : Phong trào mới trời dậy. Các nước mới trời dậy. Những nước mới giành được độc lập hay đang đấu tranh cho độc lập ở các nước châu á, Phi và Mỹ la-tinh.

trội

- t. 1 Cao hơn, tốt hơn rõ rệt so với những cái khác cùng loại. Năng suất lúa trội nhất xóm. Học trội hơn các bạn cùng lớp. Ưu điểm trội nhất của anh ta. 2 Nhiều hơn lên, tăng thêm lên. Tính trội mấy trăm đồng. Khai trội tuổi.

trộm

- I. đgt. 1. Lấy của người khác một cách lén lút, nhân lúc không ai để ý: lấy trộm đồ đạc hái trộm quả. 2. Làm việc gì lén lút, thâm vụng: đọc trộm thư nhìn trộm nghe trộm điện thoại. II. dt. Kẻ trộm: bắt được trộm.

trộm nghĩ

- Bày tỏ ý kiến riêng một cách khiêm tốn (cũ) : Tôi trộm nghĩ là không nên làm thế.

trốn

- đg. 1 Giấu mình vào chỗ kín đáo để khỏi bị trông thấy. Chơi đi trốn, đi tìm. Trốn trong rừng. 2 Bỏ đi, tránh đi nơi khác một cách bí mật để khỏi bị giữ lại, khỏi bị bắt. Trốn mẹ đi chơi. Chạy trốn. Bị lòng bắt, phải trốn đi. 3 Tìm cách lảng tránh một nhiệm vụ nào đó. Trốn việc nặng. Trốn trách nhiệm. Trốn học. Trốn thuế. 4 (kết hợp hạn chế). (Trẻ em) bỏ qua một giai đoạn tập vận động ban đầu nào đó. Trẻ trốn lầy. Trốn bò.

trộn

- đgt. 1. Đảo cho thứ nọ lẫn vào thứ kia: trộn vữa xây nhà. 2. Cho thứ khác vào và làm cho lẫn đều vào nhau: cơm trộn ngô.

trông

- đg. 1. Nhận thấy bằng mắt : Trông qua cửa sổ. 2. Chăm sóc, giữ gìn : Trông trẻ ; Trông nhà.

trông cậy

- đg. Hi vọng dựa được vào, hi vọng được giúp đỡ. Trông cậy vào bạn. Trông cậy vào con lúc tuổi già.

trông chờ

- đgt. Chờ đợi, mong ngóng với nhiều hi vọng: trông chờ ngày gặp nhau

trông chờ thư nhà trông chờ cấp trên giải quyết.

trông coi

- Xem xét, gìn giữ : Trông coi nhà cửa.

trông ngóng

- đg. Mong đợi thiết tha được thấy, được gặp. Trông ngóng mẹ về. Trông ngóng tin tức. Trông ngóng từng giây phút.

trồng

- đgt. 1. Vùi hay cắm cành, gốc cây xuống đất cho mọc thành cây: trồng cây trồng khoai trồng sắn. 2. Chôn phần chân (cột hay vật tương tự) xuống đất cho đứng thẳng: trồng cột nhà trồng cây nêu.

trống

- d. Thùng rỗng hai đầu căng da, đánh kêu thành tiếng : Trống báo động. Đánh trống bỏ dùi. Khởi xướng lên một việc mà không làm cho xong, do thiếu tinh thần trách nhiệm.

- t. Cg. Sóng. Thuộc giống đực của loài cầm : Gà trống.

- t. Rỗng ở bên trong, không có gì : Vườn không nhà trống.

trống canh

- d. Trống đánh để cầm canh; thường dùng để chỉ khoảng thời gian một canh, ngày trước. Lúc trống canh vừa điểm. Vài trống canh.

trống không

- tt. 1. Hoàn toàn trống, không có gì ở trong: nhà cửa trống không vườn tược trống không. 2. Có cách ăn nói thiếu những từ xưng hô, thưa gửi: Trẻ con mà nói trống không với người lớn là vô lễ.

trống trải

- t. 1. Không có gì che chở : Nhà ở nơi trống trải. 2. Nói tình cảm bị tổn thương khi mới mất một người cột trụ trong gia đình : Từ ngày thầy cháu mất đi, nhà trở nên trống trải.

trơ

- t. 1 Có khả năng không biến đổi hình dạng, trạng thái, tính chất trước mọi tác động mạnh từ bên ngoài. Bỏ mấy nhát toé lửa mà mặt đá vẫn trơ ra. Trơ như đá. Cây cỏ thụ đứng trơ trơ trong bão táp. Ngồi trơ như pho tượng. 2 (chm.). Không hoặc rất khó tác dụng hoá học với chất khác. Khí trơ*. Độ trơ hoá học của một nguyên tố. 3 Tỏ ra không biết hổ thẹn, không biết ngượng trước sự chê bai, phê phán của người khác. Người trơ không biết thẹn. Mặt trơ ra như mặt thót (thgt.). Nói thế nào nó cũng cứ trơ trơ ra. 4 Ở vào trạng thái phơi bày ra, lộ trần ra do không còn hoặc không có được sự che phủ, bao bọc thường thấy. Những cành cây trơ ra, không còn một chiếc lá. Cánh đồng

mới gặt chỉ còn trơ gốc rạ. Ngôi nhà nằm trơ giữa đồi trọc. 5 Ở vào tình trạng chỉ còn lẻ loi một mình. Mọi người bỏ về cả, chỉ còn trơ lại một mình anh ta. Đồ đạc dọn đi hết, chỉ còn trơ mấy chiếc ghế. Nằm trơ một mình ở nhà. 6 (kng.). Sượng mặt vì ở vào tình trạng lẻ loi khác biệt quá so với chung quanh, không có sự gần gũi hoà hợp. Một mình giữa toàn người lạ, cảm thấy trơ lẫm. Người không biết trơ. Ăn mặc thế này trông trơ lẫm. 7 (kết hợp hạn chế). (Quả) có hạt to, cùi mỏng và dính vào hạt. Nhãn trơ. 8 (kết hợp hạn chế). Cùn, mòn đến mức không còn tác dụng nữa. Dao trơ. Líp trơ.

trơ tráo

- tt. Trơ lì, vẻ ngang ngược, không hề biết hổ thẹn: đã phạm lỗi còn trơ tráo cãi lại thái độ trơ tráo.

trơ trọi

- Lẻ loi, chơ vơ : Sau trận bão, giữa vườn chỉ còn trơ trọi một cây nhãn.

trơ trụi

- t. (kng.). Trơ ra, hoàn toàn không còn gì. Cảnh cây trơ trụi, không còn một chiếc lá. Chỉ còn trơ trụi một thân một mình.

trở

- 1 dt. Tang: nhà có trở.

- 2 đgt. 1. Đảo ngược vị trí đầu thành đuôi, trên thành dưới, trái thành phải: trở mặt vãi trở đầu đuôi. 2. Quay ngược lại, đi về hướng hay vị trí ban đầu: trở về nhà trở gót ra sân lại trở vào nhà. 3. Quay, hướng về, phía nào đó: trở cửa về hướng đông. 4. Chuyển đổi sang chiều hướng nào, thường là xấu: trở bệnh Trời trở gió. 5. Hướng đến phạm vi nào từ một giới hạn cụ thể: từ Nam Định trở ra từ mười tám tuổi trở xuống.

trở giọng

- X. Giở giọng.

trở gót

- Quay lại hướng cũ : Trở gót ra về.

trở lại

- đg. 1 Quay về, quay lại nơi bắt đầu, nơi xuất phát. Trở lại nơi cũ. Tác động trở lại. 2 Chuyển về trạng thái, tính chất (thường là tốt đẹp) ban đầu. Không gian trở lại yên tĩnh. Vui trở lại. Trở lại làm người lương thiện. 3 Lấy đó làm mốc tối đa, không thể hơn. Chừng hai mươi tuổi trở lại. Trăm cân trở lại.

trở mặt

- đgt. Lật lọng, đang tử tế bỗng quay ngay ra có thái độ chống lại: trở mặt nói xấu bạn trở mặt viết đơn tố cáo ban lãnh đạo.

trở nên

- Cg. Trở thành. Hóa ra, thành ra : Trở nên hùng mạnh.

trở ngại

- d. Cái gây khó khăn, làm cản trở. Công việc gặp nhiều trở ngại. Gây trở ngại cho việc thực hiện kế hoạch.

trở về

- đgt. Quay lại chỗ cũ, nơi ở cũ: trở về quê hương.

trở xuống

- Tính từ đó xuống : Từ cấp tỉnh trở xuống.

trớ trêu

- t. Có vẻ như trêu cợt, làm phiền muộn, rắc rối một cách oái oăm. Cảnh ngộ trớ trêu. Số phận trớ trêu.

trợ cấp

- đgt. Cấp tiền để giúp đỡ khi khó khăn: tiền trợ cấp hàng tháng trợ cấp khó khăn đột xuất.

trợ động từ

- d. Động từ chuyên dùng phụ thêm cho một động từ khác. "Cần", "phải", "muốn", v.v. là những trợ động từ trong tiếng Việt.

trợ lý

- Người giúp đỡ trong một công tác chuyên môn : Trợ lý giảng dạy ; Trợ lý ngoại trưởng Hoa Kỳ.

trợ thủ

- d. Người giúp sức trong công việc. Một trợ thủ đắc lực.

trời

- I. dt. 1. Khoảng không gian nhìn thấy như hình vòm úp trên mặt đất: trời đầy sao trời xanh ngắt. 2. Thiên nhiên: trời hạn mong trời mưa nắng thuận hoà. 3. Lực lượng siêu nhân trên trời cao, có vai trò sáng tạo và quyết định mọi sự ở trần gian, theo mê tín: cầu trời bị trời đánh. II. tt. Hoang đại, không do con người nuôi, trồng: vịt trời cải trời. III. tt. Từ nhân mạnh một khoảng thời gian đã qua được coi là rất dài, lâu: mười ngày trời gần ba năm trời. IV. tht. Tiếng thốt lên để than thở hoặc ngạc nhiên: Trời, sao lại làm như thế?

trời ơi

- I. th. Nh. Trời. II. t. 1. Vu vơ, không căn cứ : Câu chuyện trời ơi. 2. (đph). Xấu xí, kém cỏi : Tính nết nó trời ơi lắm.

trơn

- t. 1 Có bề mặt rất nhẵn, làm cho vật khác khi chạm lên thì dễ bị trượt, bị tuột đi. Đường trơn. Sàn đánh xi rất trơn. 2 (kng.). Lưu loát, trôi chảy, không vấp vấp. Đọc không trơn. Nói trơn như cháo chảy. 3 (kết hợp hạn chế). Có bề

mặt được giữ nguyên ở trạng thái đơn giản, không có trang trí. Vải trơn. 4 (kng.). Chỉ làm nhiệm vụ bình thường, không có cấp bậc, chức vụ gì. Lính trơn. Nhân viên trơn. 5 (ph.; kng.). Nhẫn, hết nhẫn. Củi cháy trơn cả. Hết trơn. Sạch trơn*.

trơn tru

- tt. 1. Nhẫn bóng, không sờn sùi, thô ráp: bảo cho thật trơn tru. 2. Trôi chảy, suôn sẻ, không bị vấp vấp (khi đọc, nói năng): đọc trơn tru cả bài tập đọc trả lời trơn tru nói trơn tru.

trón

- d. Đà của một vật đang chuyển : Trón tàu đang chạy; Vui quá trón.

- ph. Nói mắt giương to : Trón mắt lên nhìn.

trợn

- 1 đg. (Mắt) mở căng ra hết cỡ. Mắt trợn ngược lên. Trợn tròn mắt. Phồng má trợn mắt.

- 2 x. chọn.

trót

- đgt. 1. Trề ra: trót môi. 2. Xước phía ngoài: Gai cào trót da.

trọt

- (ph.). x. trượt.

tru tréo

- đgt. Kêu la, làm âm ỉ lên: Có gì đâu mà tru tréo dữ vậy tru tréo lên cho làng xóm nghe.

trù bị

- Chuẩn bị trước : Trù bị tài liệu để khai hội. Hội nghị trù bị. Hội nghị chuẩn bị cho hội nghị chính thức.

trù tính

- đg. Tính toán trước một cách cụ thể. Trù tính sản lượng thu hoạch.

trù trừ

- đgt. Còn e ngại, do dự, chưa quyết định được ngay: trù trừ mãi rồi mới quyết định Cứ trù trừ mãi thì hỏng việc mất Đừng trù trừ nữa.

trú ẩn

- Lánh vào một nơi để tránh tai nạn.

trú ngụ

- đg. Ở, sinh sống tạm tại một nơi nào đó không phải quê hương mình. Tìm nơi trú ngụ. Trú ngụ ở nước ngoài.

trụ

- I. dt. Cột vững chắc để đỡ vật nặng; cột cái: Cầu có ba trụ. II. đgt. Bám chắc

tại một vị trí: cho một trung đội trụ lại để đánh địch.

truân chuyên

- Nh. Truân chiến.

truất phế

- đg. (id.). Như phế truất.

trúc đào

- dt. Cây độc được trồng làm cảnh, cây nhỡ thường cao 2-3m, cành mảnh, có 3 cạnh, lá mọc vòng, mỗi mẫu thường có 3 lá, hình mũi mác hẹp, cứng, mặt trên màu lục thẫm, mặt dưới nhạt hơn, hoa hồng, đỏ hay trắng, không thơm, toàn cây có nhựa mủ trắng; còn gọi giáp trúc đào, đào lê.

trục

- d. 1. Bộ phận thẳng và dài quanh đó một vật quay : Trục bánh xe ; Trục đĩa xe đạp. 2. (thiên). Đường tưởng tượng quanh đó một thiên thể quay : Trục Quả đất. 3. (toán). Đường thẳng quanh đó một hình phẳng quay và sinh ra một khối tròn xoay trong không gian. 4. Đường thẳng trên đó một chiều đã được xác định : Hai trục của một đồ thị là trục tung và trục hoành. 5. Đường thẳng ở giữa nhiều vật hoặc kéo dài thành nhiều nhánh sang hai bên : Trục đối xứng ; Trục giao thông. 6. Đường lối chính trị liên kết hai hay nhiều nước : Trục Bá Linh - La Mã - Đông-Kinh .

- đg. Bấy một vật gì nặng từ dưới lên trên : Trục một cái tàu đắm. Máy trục. X. Cần trục.

- đg. Đuối đi bằng sức mạnh : Trục tên phá hoại.

trục trặc

- t. (hoặc d.). 1 (Máy móc) ở trạng thái hoạt động không bình thường do có bộ phận bị sai, hỏng. Máy bay trục trặc trước lúc cất cánh. Xe mới chạy vài hôm đã thấy trục trặc. Những trục trặc về kỹ thuật. 2 (kng.). Ở tình trạng gặp khó khăn, vướng mắc, không được trôi chảy. Công việc trục trặc. Trục trặc về mặt thủ tục, giấy tờ.

trục xuất

- đgt. Đuối ra khỏi một nước: trục xuất một người nước ngoài hoạt động tình báo Một vài nhà ngoại giao bị trục xuất do dính đến vụ hoạt động gián điệp tại tiếng đó.

trùm

- d. Người đứng đầu một nhóm, một bọn người xấu gian ác : Trùm kẻ cắp ; Trùm đế quốc.

- d. Người đứng đầu một họ đạo.

- đg. Phủ lên trên, che lấp hết cả : Trùm khăn lên đầu.

trung

- 1 t. 1 (kết hợp hạn chế). Ở vào khoảng giữa của hai cực, không to mà cũng không nhỏ, không cao mà cũng không thấp. Thường thường bậc trung. Hạng trung. 2 (viết hoa). (Miền) ở khoảng giữa của nước Việt Nam, trong quan hệ với miền ở phía bắc (miền Bắc) và miền ở phía nam (miền Nam). Miền Trung. Bắc, Trung, Nam liền một dải.

- 2 t. Một lòng một dạ với vua, theo đạo đức nho giáo. Bề tôi trung. Chữ trung, chữ hiếu.

trung bình

- 1. t. Vừa phải : Hạng trung bình. 2. ph. Đồ đồng : Mỗi người trung bình được hai trăm đồng tiền thưởng.

trung cấp

- t. Thuộc cấp giữa, dưới cao cấp, trên sơ cấp. Trường kĩ thuật trung cấp. Cán bộ trung cấp.

trung du

- Miền đất ở khoảng giữa lưu vực một con sông, đối với thượng du và hạ du.

trung đoàn

- d. Đơn vị tổ chức của lực lượng vũ trang, thường gồm một số tiểu đoàn nằm trong biên chế của sư đoàn hay được tổ chức độc lập.

trung đội

- Đơn vị quân đội trên tiểu đội, dưới đại đội.

trung gian

- t. 1 Ở khoảng giữa, có tính chất chuyển tiếp hoặc nối liền giữa hai cái gì. Lực lượng trung gian ngả về phe cách mạng. Cấp trung gian. 2 (hoặc d.). Ở giữa, giữ vai trò môi giới trong quan hệ giữa hai bên. Làm trung gian hoà giải. Liên lạc qua một trung gian.

trung hòa

- TRuNG Hoà (hóa) Cho a-xit và ba-dơ tác dụng với nhau.

trung khu

- d. Vùng của bộ não, có cấu tạo gồm các nhân tế bào thường phụ trách một chức năng điều khiển các hoạt động của cơ thể.

trung lập

- I. tt. Đứng giữa, không ngả về một bên nào trong hai phe đối lập: nước trung lập chính sách hoà bình trung lập ngọn cờ dân chủ và trung lập. II. đgt. Trung lập hoá, nói tắt.

- (xã) h. Vĩnh Bảo, tp. Hải Phòng.

trung niên

- Người trạc tuổi trên dưới bốn mươi.

trung sĩ

- d. Bậc quân hàm trên hạ sĩ, dưới thượng sĩ.

trung tá

- dt. Bậc quân hàm trên thiếu tá dưới đại tá (hoặc thượng tá, trong tổ chức quân đội một số nước).

trung tâm

- I.d. 1. Phần giữa của một khoảng không gian : Trung tâm thành phố. 2. Nơi tập hợp hay phối hợp nhiều hoạt động : Trung tâm nghiên cứu khoa học. 3. Nơi tập hợp nhiều hoạt động có những ảnh hưởng và tác dụng tỏa ra từ đó : Thủ đô là trung tâm chính trị văn hóa... của cả nước. II. t. Vượt về tầm quan trọng những cái có liên quan phụ thuộc với mình và do đó quy tụ vào mình : Công tác trung tâm ; Nhiệm vụ trung tâm.

trung thành

- t. 1 Trước sau một lòng một dạ, giữ trọn niềm tin, giữ trọn những tình cảm gắn bó, những điều đã cam kết đối với ai hay cái gì. Trung thành với tổ quốc. Trung thành với lời hứa. Người bạn trung thành. 2 (kng.). Đúng với sự thật vốn có, không thêm bớt, thay đổi. Dịch trung thành với nguyên bản. Phản ánh trung thành ý kiến của hội nghị.

trung thu

- dt. Ngày rằm tháng tám âm lịch, ngày Tết của trẻ em, theo phong tục cổ truyền: phá cỗ Trung Thu.

- (xã) h. Tòa Chùa, t. Lai Châu.

trung thực

- Thăng thần và thành thực : Cán bộ trung thực.

trung tuần

- d. Khoảng thời gian mười ngày giữa tháng. Vào trung tuần tháng sau.

trung ương

- I. tt. 1. Thuộc bộ phận quan trọng nhất, có tác dụng chi phối các bộ phận liên quan: thần kinh trung ương. 2. Thuộc cấp lãnh đạo cao nhất, chung cho cả nước: cơ quan trung ương uỷ ban trung ương ban chấp hành trung ương. 3. Thuộc quyền quản lí của cơ quan trung ương: công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương. II. dt. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của cả nước: xin ý kiến Trung ương.

trung văn

- Ngôn ngữ Trung Quốc : Học trung văn.

trùng dương

- d. (vch.). Biển cả liên tiếp nhau. Con tàu vượt trùng dương.

trùng hợp

- 1 đgt. Hợp nhiều phân tử của cùng một chất thành một phân tử khối lớn hơn nhiều.

- 2 tt. 1. (Xảy ra) cùng một thời gian: Hai sự kiện trùng hợp xảy ra cùng một ngày. 2. Có những điểm giống nhau: Quan điểm hai bên trùng hợp nhau.

trùng tu

- Sửa chữa lại một công trình kiến trúc : Trùng tu Chùa Một Cột.

trũng

- I t. Lõm sâu so với xung quanh. Đất trũng. Cánh đồng chiêm trũng. Mất trũng sâu. Nước chảy chỗ trũng* (tng.).

- II d. (id.). Chỗ đất . Một trũng sâu đầy nước.

trúng

- I. tt. 1. Đúng vào mục tiêu: bắn trúng đích. 2. Đúng với cái có thực đang được nói đến: đoán trúng ý bạn nói trúng tim đen. 3. Đúng vào dịp, thời gian nào một cách ngẫu nhiên: về nhà trúng ngày giỗ tổ ra đi trúng lúc trời mưa.

II. đgt. 1. Mắc phải điều không hay, gây tổn hại, tổn thương cho bản thân: trúng mìn trúng gió độc trúng kẻ trúng phong. 2. Đạt được điều tốt lành trong sự tuyển chọn hay do may mắn: trúng giải nhất trúng số độc đắc. 3. Gặp may mắn trong làm ăn, buôn bán: Vụ mùa trúng lớn Dạo này bác ấy buôn bán trúng lắm.

trúng cử

- Được bầu : Trúng cử vào ban chấp hành.

trúng số

- đgt. Được giải trong cuộc quay xổ số: trúng số độc đắc.

trúng tử

- Đúng với điều mình đoán trước (thực) : Đầu bài ra trúng tử.

trúng tuyển

- đg. 1 Thi đỗ. Trúng tuyển kì thi hết cấp. 2 Được tuyển. Trúng tuyển (làm) diễn viên điện ảnh.

truông

- dt. Vùng đất hoang, có nhiều cây cỏ: Thương anh, em cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang (cd.).

trút

- d. Con tê tê.

- đg. 1 . Đổ nhiều từ trên xuống dưới : Mưa như trút nước. 2. Đổ cho người khác : Trút gánh nặng. 3. Dồn hết vào : Trút cảm hờn vào bọn cướp nước.

truy đuổi

- đgt. Đuổi theo ráo riết. Truy đuổi tên cướp có vũ khí. Bị truy đuổi gắt phải ra đầu thú.

truy kích

- đgt. Đuổi đánh quân địch đang rút chạy: truy kích giặc truy kích đến cùng.

truy nã

- Cg. Truy lùng. Dò theo để bắt : Truy nã phạm nhân.

truy nguyên

- đgt. Tìm đến tận nguồn gốc, nguyên nhân của sự việc. Truy nguyên ra thì anh ấy không có lỗi.

truy tố

- đgt. Đưa người bị coi là phạm tội ra toà để xét xử theo pháp luật: bị truy tố vì tội lừa đảo truy tố giám đốc nhà máy về tội thiếu trách nhiệm, gây thiệt hại lớn.

trụy lạc

- Sa ngã hư hỏng : Cuộc đời trụy lạc.

truyền

- đgt. 1 Để lại cái mình đang nắm giữ cho người khác, thường thuộc thế hệ sau. Truyền kiến thức cho học sinh. Truyền nghề. Vua truyền ngôi cho con. Cha truyền con nối*. 2 (Hiện tượng vật lí) đưa dẫn từ nơi này đến nơi khác. Nhiệt truyền từ vật nóng sang vật lạnh. Thiết bị truyền động. 3 Lan rộng ra hoặc làm lan rộng ra cho nhiều người, nhiều nơi biết. Câu chuyện truyền đi khắp nơi. Truyền mệnh lệnh. Truyền tin. 4 Đưa vào trong cơ thể người khác. Truyền máu cho bệnh nhân. Muối truyền vi trùng sốt rét. 5 (cũ). Ra lệnh. Lệnh vua truyền xuống. Quan truyền lính gọi lí trưởng vào hầu.

truyền bá

- đgt. Phổ biến rộng ra cho nhiều người, nhiều nơi: truyền bá kiến thức khoa học truyền bá tư tưởng cách mạng truyền bá đạo Phật.

truyền cảm

- Làm cho tâm hồn người khác rung động bằng nghệ thuật của mình : Văn chương truyền cảm.

truyền hình

- đgt. Truyền hình ảnh, thường đồng thời có cả âm thanh, đi xa bằng radio hoặc bằng đường dây. Truyền hình tại chỗ trận bóng đá. Vô tuyến truyền hình*. Đài truyền hình*.

truyền thanh

- đgt. Truyền âm thanh đi xa bằng sóng điện từ hoặc bằng đường dây: loa

truyền thanh đài truyền thanh.

truyền thống

- Đức tính, tập quán, tư tưởng, lối sống...được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác : Truyền thống cách mạng.

truyền thụ

- đg. Truyền lại tri thức, kinh nghiệm cho người nào đó. Truyền thụ kiến thức cho học sinh. Truyền thụ nghề nghiệp cho thợ trẻ.

truyền thuyết

- dt. Truyện dân gian truyền miệng về các nhân vật, kì tích lịch sử, thường mang nhiều yếu tố thần kì: truyền thuyết về Thánh Gióng.

truyện

- d. 1. Tác phẩm văn học kể chuyện ít nhiều hư cấu một cách có mạch lạc và nghệ thuật : Truyện Lục Vân Tiên. 2. Việc cũ chép lại : Kinh truyện.

truyện ký

- Truyện ghi công việc làm và đời sống của một người : Truyện ký Nguyễn Trãi.

trừ

- đg. 1 Bớt đi một phần khỏi tổng số. 5 trừ 3 còn 2. Cho tạm ứng rồi trừ dần vào lương. 2 Để riêng ra, không kể, không tính đến trong đó. Tất cả phải có mặt, trừ người ốm. Cửa hàng mở cửa cả chủ nhật, chỉ trừ ngày lễ. 3 Làm cho mất đi, không còn tồn tại để gây hại được nữa. Thuốc trừ sâu*. Trừ hậu hoạ. 4 (kng.; kết hợp hạn chế). (Lấy cái khác nào đó) thay cho. Ăn khoai trừ cơm. Lấy đồ đạc trừ nợ.

trừ diệt

- Nh. Diệt trừ.

trừ khử

- Bỏ đi cho hết : Trừ khử hủ tục.

trừ phi

- k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một giả thiết mà chỉ trong trường hợp đó điều được nói đến mới không còn là đúng nữa. Tuần sau sẽ lên đường, trừ phi trời mưa bão. Trừ phi có thiên tai, năm nay chắc chắn được mùa. Bệnh không qua khỏi được, trừ phi có thuốc tiên.

trữ

- đgt. Cát, chứa sẵn một lượng tương đối nhiều, vào một chỗ để dành cho lúc cần: bể trữ nước trữ lương thực trữ thóc trong kho.

trữ tình

- Nói nghệ thuật nặng về tả tình cảm của con người : Tính chất trữ tình của

thơ Nguyễn Du.

trứ danh

- t. 1 Rất nổi tiếng, ai cũng biết. Nhà điêu khắc trứ danh. Một tác phẩm trứ danh. Câu nói trứ danh. 2 (kng.). Tuyệt, tuyệt vời. Trông trứ danh đấy chứ. Trứ danh hết chỗ nói.

trưa

- I. dt. Khoảng thời gian giữa ban ngày, khoảng trước sau 12 giờ, lúc Mặt Trời cao nhất: nghỉ trưa 2 tiếng đồng hồ 12 giờ trưa. II. tt. Muộn so với giờ giấc buổi sáng: ngủ dậy trưa quá.

trực

- t. Thẳng thắn : Người tính trực.
- đg. "Trực nhật" nói tắt : Đi trực.

trực giác

- d. (hoặc đg.). Nhận thức trực tiếp, không phải bằng suy luận của lí trí. Hiểu bằng trực giác.

trực giao

- tt., cũ, id. Vuông góc với nhau: Hai đường thẳng trực giao.

trực khuẩn

- Loài vi khuẩn hình đũa : Vi trùng bệnh nhiệt thán là trực khuẩn.

trực quan

- đg. 1 (cũ). Như trực giác. Giai đoạn trực quan của nhận thức. 2 (Phương pháp giảng dạy) dùng những vật cụ thể hay ngôn ngữ cử chỉ làm cho học sinh có được hình ảnh cụ thể về những điều được học. Phương pháp giáo dục trực quan.

trực thăng

- Nh. Máy bay lên thẳng.

trực tiếp

- Tiếp xúc thẳng, không cần người hay vật làm trung gian : Trực tiếp đề nghị với chính quyền. Tuyển cử trực tiếp. Chế độ bầu cử để cho cử tri bầu thẳng đại biểu, chứ không phải bầu qua nhiều lần, nhiều bậc, như tuyển cử gián tiếp.

trực tràng

- d. Đoạn cuối ruột già, gần như thẳng, ngay trước hậu môn.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (11)

trưng bày

- đgt. Bày ở nơi trang trọng cho mọi người xem để tuyên truyền, giới thiệu: phòng trưng bày hiện vật trưng bày hàng hoá, sản phẩm mới.

trưng dụng

- Nói cơ quan chính quyền sử dụng nhà máy, vật dụng của tư nhân vào việc chung : Trưng dụng ô-tô.

trưng thu

- đg. (Cơ quan nhà nước) buộc tư nhân hoặc tập thể phải giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho nhà nước.

trùng

- đgt. Mở to mắt và nhìn xoáy vào để biểu lộ sự tức giận, sự hăm dọa: trùng mắt ra hiệu con không được ăn nói buông tuồng với người lớn.

trùng phạt

- Trị người có tội : Trùng phạt bọn lưu manh.

trùng trị

- đg. Dùng hình phạt đích đáng trị kẻ có tội lớn. Trùng trị kẻ chủ mưu. Hành động kẻ cướp bị trùng trị đích đáng.

trứng

- dt. Khối tròn hay hình bầu dục do động vật cái đẻ ra, sau có thể nở thành con: trứng gà trứng chim trứng cá Mưa xuống, ếch ra đẻ trứng.

trứng cá

- Mụn nhỏ lấm tấm thường mọc trên da mặt người.

trứng nước

- (vch.). (Trẻ con) ở thời kì mới sinh ra chưa được bao lâu, đang còn non nớt, thơ dại, cần được chăm chút, giữ gìn. Dạy bảo con từ khi còn trứng nước.

trước

- I. dt. 1. Phía thẳng theo tầm mắt: trước mặt. 2. Phía chính diện, mặt chính của sự vật: trước nhà đi cổng trước. 3. Phía gần sát vị trí, giới hạn nào đó: ngồi hàng ghế trước đứng ở hàng trước. 4. Khoảng thời gian chưa đến một thời điểm làm mốc hay diễn ra hoạt động nào đó: báo cho biết trước về nhà trước khi trời sáng từ trước đến nay. II. lt. Từ biểu thị hoàn cảnh, tình hình thực tế, trong đó xảy ra hoạt động, phản ứng nào đó: trước tình thế nguy ngập trước cảnh thương tâm.

trước đây

- Thời gian đã qua so với bây giờ : Trước đây, nông dân làm ăn cá thể.

trước khi

- Khi sắp hoặc chưa làm một việc gì : Trước khi ăn cơm phải rửa tay.

trước nhất

- d. (id.). Như trước hết.

trước tiên

- dt. Trước mọi cái khác; đầu tiên: về đích trước tiên Trước tiên anh phải nhìn lại mình đã.

trườn

- đg. Nhoai về phía trước : Em bé trườn lên lấy quả bóng.

trương

- 1 (ph.). x. trang3.

- 2 đg. cn. chương. Ở trạng thái căng phình lên vì hút nhiều nước. Cơm trương. Chết trương. Trương phình phình.

- 3 đg. 1 (cũ). Giương. Trương buồm ra khơi. Trương cung. Trương mắt nhìn. 2 Giương cao, căng rộng ra để cho mọi người nhìn thấy. Đoàn tuần hành trương cờ và biểu ngữ.

trường

- dt.. Bãi, khoảng đất rộng dùng vào một mục đích nào đó: trường bắn trường bay trường quay (phim). 2. Nơi, phạm vi diễn ra các hoạt động chính trị xã hội sôi nổi: có uy tín trên trường quốc tế. 3. Nơi học tập: đi đến trường trường học. 4. Dạng vật chất tồn tại trong một khoảng không gian mà vật nào trong đó cũng bị tác động của một lực.

trường ca

- Bài ca dài.

trường đua

- d. Nơi luyện tập và đua ngựa, xe đạp, mô tô, v.v. Trường đua ngựa.

trường học

- dt. 1. Nơi tiến hành việc giảng dạy, đào tạo toàn diện hay một lĩnh vực chuyên môn nào đó cho các loại học sinh: Các trường học chuẩn bị khai giảng trường học các cấp các đồ dùng dành cho trường học. 2. Nơi rèn luyện, bồi dưỡng con người về mặt nào đó: Thực tế là trường học của thanh niên Quân đội là một trường học lớn của tuổi trẻ.

trường hợp

- d. 1. Cái xảy ra hoặc có thể xảy ra : Học vừa lười vừa kém mà đỗ, quả là một trường hợp đặc biệt ; Xét trợ cấp phải tính cả đến những trường hợp

lượng không thấp nhưng nhà lại quá đông con. 2. Hoàn cảnh : Trời có thể rét sớm và trong trường hợp như vậy phải chuẩn bị áo rét. Trường hợp cá biệt. Trường hợp vượt ra ngoài mọi qui tắc, và cần được nghiên cứu riêng.

trường kỷ

- x. trường kỉ.

trường phái

- dt. Phái, dòng khoa học, nghệ thuật có khuynh hướng, tư tưởng riêng: trường phái hội hoạ lập thể.

trường thọ

- Sống lâu.

trưởng

- I d. Người đứng đầu một đơn vị, tổ chức. Cấp trưởng. Trưởng tiểu ban văn nghệ.

- II t. (Con trai hoặc anh) được coi là đứng đầu trong gia đình (theo quan niệm cũ, thường là người con trai cả của vợ cả). Để lại phần lớn gia tài cho con . Anh trưởng. Chị dâu trưởng (vợ của người anh trưởng).

- III Yếu tố ghép trước hoặc ghép sau để cấu tạo danh từ, có nghĩa "người cấp". Trưởng phòng*. Trưởng ban. Hội trưởng*. Đại đội trưởng*. Kế toán trưởng*.

trưởng ga

- Người phụ trách chính trong một ga xe lửa.

trưởng phòng

- d. Người đứng đầu điều khiển công việc một phòng.

trưởng thành

- đgt. 1. Đã lớn khôn, tự lập được: Con cái đã trưởng thành cả mong cho chúng nó trưởng thành. 2. Lớn mạnh, vững vàng về mọi mặt: Quân đội ta đã trưởng thành trong chiến đấu.

trượt

- 1. đg. Bước vào chỗ trơn và bị trượt đi. 2. t. Hổng thi : Trượt ván đáp. 3. ph. Không trúng đích : Bắn trượt.

trượt tuyết

- đg. Trượt trên tuyết bằng hai thanh gỗ và hai cây gậy chống (một môn thể thao).

trừu tượng

- tt. 1. Khái quát hoá ra trong tư duy từ các thuộc tính, quan hệ của sự vật: khái niệm trừu tượng. 2. Không cụ thể, làm cho khó hiểu, khó hình dung: Lối giải thích quá trừu tượng chẳng có gì trừu tượng cả.

tu

- đg. Ngậm môi vào vòi ăm, vào miệng chai mà hút : Tu một hơi hết chai bia.
- đg. Tách mình ra khỏi đời sống bình thường để sống theo những quy giới nhất định của một tôn giáo : Tu đạo Phật.

tu dưỡng

- đg. Rèn luyện, trau dồi để nâng cao phẩm chất. Tu dưỡng đạo đức.

tu hú

- dt. Chim lớn hơn sáo, lông đen hoặc đen nhạt, có điểm chấm trắng, thường đẻ vào tổ sáo sậu hay ác là: Tu hú sẵn tổ mà đẻ (tng.).

tu huyết

- Cái còi.

tu mi

- d. (cũ; vch.). Mây râu. Tu mi nam tử.

tu sửa

- đgt. Sửa chữa những chỗ hư hỏng: tu sửa máy móc tu sửa nhà cửa.

tu thân

- Sửa mình để tiến bộ (cũ) : Làm trai quyết chí tu thân (cd).

tu từ

- t. Thuộc về tu từ học, có tính chất của tu từ học. Những biện pháp tu từ. Giá trị tu từ của một lời diễn đạt.

tu viện

- dt. Nhà tu của đạo Cơ Đốc.

tù

- 1. t. Bị giam cầm ở một nơi vì phạm tội : án một năm tù. 2. d. Người có tội bị giam cầm : Giải tù đi làm. 3. Nói nước không lưu thông được ra ngoài : Ao tù , Nước tù.

- (toán) t. Nói một góc lớn hơn một góc vuông và nhỏ hơn một góc bẹt.

tù binh

- d. Người của lực lượng vũ trang đối phương bị bắt trong chiến tranh. Trao đổi tù binh.

tù hãm

- tt. Tù túng, bị kìm kẹp, không lối thoát: cuộc sống tù hãm cảnh tù hãm, khổ nhục.

tù túng

- Gò bó, không được thoải mái : Sống trong cảnh tù túng.

tù và

- 1 d. (kng.). Dạ dày ếch dùng làm món ăn.

- 2 d. Dụng cụ để báo hiệu ở nông thôn thời trước, làm bằng sừng trâu, bò hoặc vỏ ốc, dùng hơi để thổi, tiếng vang xa. Thổi tù và. Hối tù và rúc lên.

tủ chè

- dt. Tủ dài và thấp, dùng để bày ẩm chén và các đồ quý giá.

tủ kính

- Thứ tủ có mặt trên và mặt bên bằng kính để bày hàng.

tủ lạnh

- d. Tủ có thiết bị làm lạnh để giữ cho các thứ đựng bên trong (thường là thực phẩm) lâu bị hư hỏng.

tủ sách

- dt. 1. Tập hợp sách báo dùng cho gia đình: tủ sách gia đình. 2. Những loại sách báo cùng loại, thường là của cùng một nhà xuất bản, giới thiệu theo những chủ đề nhất định và nhằm phục vụ cho những đối tượng nhất định: tủ sách văn học tủ sách thiếu nhi.

tụ điện

- (lý) Dụng cụ gồm hai mặt dẫn điện bằng kim loại, giữa có một lớp cách điện, dùng để tích điện.

tụ họp

- đg. Cùng nhau tập hợp lại một nơi với mục đích nhất định. Mọi người tụ họp quanh bếp lửa trò chuyện.

tua

- 1 dt. 1. Những sợi nhỏ, mềm, có màu sắc, viền chung quanh hoặc để rủ xuống cho đẹp: tua cờ tua đèn lồng. 2. Vật nhỏ, mềm, có hình giống như cái tua: tua cá mực tua cua.

- 2 (F. tour) dt. 1. Lướt, vòng: đi dạo một tua ngoài phố tua du lịch. 2. Hồi, trận: đánh cho một tua nên thân.

- 3 (F. tour) dt. Chòi canh gác: Xa cô du kích mở cày, Còn mê câu chuyện ban ngày đánh tua (Giang Nam).

- 4 pht., cổ Hầy, nên: tua gắng sức tua giữ gìn Tôi xin dám gởi lời này, Hầy tua chậm chậm sẽ vầy nhân duyên (Lục Vân Tiên).

túa

- đg. 1 Chảy ra, tuôn tràn ra. Chiếc thùng bị thùng nước tủa ra ngoài. Mồ hôi tủa ra ướt đầm vai áo. 2 (kng.). Kéo nhau ra đến nơi nào đó cùng một lúc rất đông, không có trật tự. Người tủa ra đường đông nghịt.

tuân lệnh

- Vâng theo lệnh trên : Tuân lệnh chính phủ.

tuân thủ

- đg. Giữ và làm đúng theo điều đã quy định. Tuân thủ nguyên tắc. Pháp luật được tuân thủ một cách nghiêm ngặt.

tuần báo

- dt. Báo hàng tuần.

tuần dương hạm

- Thứ chiến hạm chuyên đi tuần trên mặt biển.

tuần hành

- đg. Diễu hành trên các đường phố để biểu dương lực lượng và biểu thị thái độ chính trị đối với những vấn đề quan trọng. Cuộc tuần hành lớn bảo vệ hoà bình. Tuần hành thị uy.

tuần lễ

- dt. 1. Khoảng thời gian bảy ngày từ thứ hai đến chủ nhật: ngày đầu của tuần lễ. 2. Khoảng thời gian bảy ngày: phải hoàn thành công việc trong hai tuần lễ.

tuần tra

- Nói bộ đội đi xem xét tình hình ở mặt trận.

tuần kiệt

- d. (vch.). Người có tài trí hơn hẳn người thường. Một trang tuần kiệt.

tuần tú

- tt. (Người con trai) có vẻ mặt đẹp, sáng sủa và thông minh: chàng trai tuần tú cậu bé tuần tú khôi ngô.

túc cầu

- Bóng đá (cũ).

túc hạ

- d. (cũ). Từ dùng, thường là khi viết thư, để gọi tên người đàn ông hàng bạn bè, khi nói với người ấy.

túc trực

- đgt. Có mặt thường xuyên ở bên cạnh để trông nom hoặc sẵn sàng làm việc gì: túc trực ngày đêm bên giường bệnh túc trực bên linh cửu.

tục

- I. d. 1. Thói quen lâu đời : Tục ăn trâu. 2. Cõi đời, trái với "cõi tiên" : Ni-cô hoàn tục. II. ph. Thô bỉ, trái với những gì mà xã hội coi là lịch sự, thanh nhã : Nói tục ; Ăn tục.

tục huyền

- đg. (cũ; vch.). Lấy vợ khác, sau khi vợ trước chết.

tục lệ

- dt. Những điều quy định, nếp sống từ lâu đời đã thành thói quen: tục lệ cổ truyền của dân tộc tôn trọng tục lệ của đồng bào.

tục ngữ

- Câu nói tóm tắt kinh nghiệm của người đời và thường được kể ra trong cuộc giao tế của xã hội.

tục tằn

- t. Tục, thô lỗ (nói khái quát). Ăn nói tục tằn. Chửi rửa tục tằn.

tục tĩu

- tt. Tục và lộ liễu đến mức trắng trợn, thô lỗ: chửi bới tục tĩu ăn nói tục tĩu.

tủi thân

- Buồn vì thương thân mình kém người : Thằng bé tủi thân vì không có áo mới mặc tết.

túi

- d. 1 Bộ phận may liền vào áo hay quần, dùng để đựng vật nhỏ đem theo người. Túi áo. Thọc tay vào túi. Cháy túi*. 2 Đồ đựng bằng vải hoặc da, thường có quai xách. Túi thuốc. Xách túi đi làm. Túi gạo. Túi tham không đáy (b.).

túi tham

- dt. Lòng tham lam: Đồ té nhuyển, của riêng tây, Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham (Truyện Kiều).

tum húp

- ph. Nói sung phòng to : Mặt bị ong đốt sung tum húp.

tùm

- 1 d. (id.). Đám cành lá hay cây nhỏ liền sát vào nhau thành một khối. Con chim đậu giữa tầm lá.

- 2 t. Từ mô phỏng tiếng vật to và nặng rơi xuống nước. Nhảy tầm xuống sông.

tũm

- tt. Có âm thanh như tiếng vật nặng rơi gọn xuống nước: rơi tầm xuống ao.

túm

- I. d. Một mớ những vật dài nằm trong bàn tay : Túm lúa. II. đg. 1. Nắm chặt : Minh về ta chẳng cho về, Ta túm vạt áo ta đề bài thơ (cd). 2. Bắt giữ (thực) : Túm được tên ăn cắp 3. Hẹp đông : Túm nhau lại nói chuyện. Túm năm tụm ba. Tụ họp thành nhiều đám để làm điều xấu : Túm năm tụm ba đánh tam cúc ăn tiền. III. ph. Chụm lại : Buộc túm gói muối.

tụm

- đg. Tụ lại, họp lại vào một chỗ với nhau. Đứng tụm cả lại một chỗ.

tun hút

- tt. Sâu mồi vào trong thành một đường hẹp và dài: đường hầm tun hút Nhà

ở tun hút trong hẻm núi.

tun mủn

- t. 1. Vụn nhỏ : Những mảnh giấy tun mủn không viết thư được. 2. Nhỏ nhất
chỉ ly : Tính nết tun mủn.

tung

- đg. 1 Làm cho di chuyển mạnh và đột ngột lên cao. Tung quả bóng. Gió tung bụi mù mịt. 2 Làm cho đột ngột mở rộng mạnh ra, gần như ở mọi hướng. Tung chần vùng dậy. Cờ tung bay trước gió. Mở tung cửa sổ. 3 Đưa ra cùng một lúc, nhằm mọi hướng. Tung truyền đơn. Bọn đầu cơ tung tiền ra mua hàng. Tung tin đồn nhảm. 4 (thường dùng phụ sau đg.). Làm cho rời ra thành nhiều mảnh và bật đi theo mọi hướng. Mìn nổ tung. Gió bật tung cánh cửa. 5 (thường dùng phụ sau đg.). Làm cho các bộ phận tách rời ra một cách lộn xộn, không còn trật tự nào cả. Lục tung đồng sách. Tháo tung đài ra chữa. Làm rời tung lên.

tung tích

- dt. 1. Dấu vết để lại, có thể theo đó tìm ra người nào đó: tìm cho ra tung tích kẻ gian không để lại tung tích gì. 2. Góc gác, lai lịch một người: không để lộ tung tích biết rõ tung tích của nhau.

tung tóe

- TuNG Toé Theo mọi phía : Nước đổ ; Thóc rơi tung tóe.

tùng bách

- d. (cũ; vch.). Các cây thuộc loài thông (nói khái quát); thường dùng để ví lòng kiên trinh.

tùng tiệm

- đgt. Dè sẻn và biết chi tiêu ở mức cần thiết nhất: ăn tiêu tùng tiệm Số tiền ít nhưng tùng tiệm cũng đủ.

túng quẫn

- Túng thiếu và khó giải quyết.

túng thế

- t. Ở vào tình thế rất khó khăn, không có cách nào khác. Những kẻ túng thế làm càn.

tụng niệm

- đgt. Tụng kinh và niệm Phật nói chung.

tuổi

- d. 1. Thời gian đã qua kể từ khi sinh tính bằng năm đến một thời điểm nào đó : Cháu bé đã bốn tuổi. 2. Thời kỳ trong đời mang một đặc tính sinh lý, xã hội..., đánh dấu một bước chuyển biến của con người : Tuổi dậy thì ; Tuổi

trưởng thành ; Đến tuổi làm nghĩa vụ quân sự. 3. Thời gian hoạt động trong một tổ chức, đoàn thể, nghề nghiệp : Tuổi Đảng ; Tuổi quân ; Tuổi đoàn ; Tuổi nghề đã được mười lăm năm.

tuổi thọ

- d. 1 Thời gian sống được của một người, một sinh vật. Tuổi thọ trung bình của con người ngày càng nâng cao. 2 Thời gian sử dụng được của một sản phẩm, thường được tính từ lúc bắt đầu sử dụng cho đến lúc hư hỏng không thể dùng được nữa. Kéo dài tuổi thọ của máy. Tuổi thọ của một công trình xây dựng.

tuổi thơ

- dt. Tuổi còn nhỏ, còn non dại: kỉ niệm tuổi thơ đã qua tuổi thơ.

tuổi trẻ

- Thời kỳ thanh thiếu niên.

tuôn

- đg. 1 Di chuyển từ trong ra thành dòng, thành luồng, nhiều và liên tục. Nước suối tuôn ra. Mồ hôi tuôn ròng ròng. Nước mắt tuôn như mưa. Khói tuôn nghi ngút. 2 (kng.). Đưa ra, cho ra nhiều và liên tục. Tuôn ra những lời thô bỉ.

tuồng như

- Có vẻ như, dường như: Cậu ấy nhấp nhứ giơ tay, tuồng như muốn phát biểu điều gì đó.

tuốt

- đg. 1. Nắm chặt đầu một vật rồi đưa tay đi đến đầu kia để lấy một cái gì, gỡ một cái gì ra : Tuốt bông lúa; Tuốt lươn. 2. Rút mạnh một vật dài : Tuốt gươm .

- ph. Tất cả : Hơn tuốt ; Tuốt cả mọi người.

tuột

- I đg. 1 Không còn giữ lại được nữa, cứ tự nhiên rời ra khỏi. Tuột tay nên bị ngã. Xe đạp tuột xích. Buộc không chặt, tuột dây. 2 (Da) bong ra một mảng. Bỏng tuột da. 3 (ph.). Tháo, cởi ra khỏi người. Tuột đôi giày ra. 4 (ph.). Tụt từ trên cao xuống. Tuột từ trên ngọn cây xuống.

- II t. (dùng phụ sau đg.). Dứt khoát và mau lẹ làm cho rời bỏ, rời khỏi đi. Lôi đi. Đổ tuột cả xuống đất. Vỡ tuột nợ. // Láy: tuồn tuột (x. mục riêng).

tuy

- lt. Từ biểu thị điều kiện xảy ra thật sự, đáng lẽ làm cho sự việc được nói đến không xảy ra: Tuy ốm nhưng bạn ấy vẫn đến lớp Tuy lụt lội nhưng mùa màng vẫn thu hoạch khá.

tuy nhiên

- l. Dẫu thế, nhưng mà : Người nóng tính, tuy nhiên cũng biết điều.

tuy rằng

- k. Như tuy (nhưng nghĩa mạnh hơn). Nó không nói gì, tuy rằng nó biết rất rõ.

tuy thế

- Nh. Tuy vậy.

tùy

- Tùy ph. Theo, căn cứ vào, phụ thuộc vào : mặt gửi vàng ; Tùy cơm gạo mắm (tng). Tùy cơ ứng biến. Theo tình hình mà đối phó, hành động.

tùy bút

- tùy bút d. Thể kí ghi lại một cách tương đối tự do những cảm nghĩ của người viết, kết hợp với việc phản ánh thực tế khách quan.

tùy thân

- tùy thân tt. Thường được mang theo bên mình: giấy tờ tùy thân.

tùy theo

- Nh. Tùy : Tùy theo hoàn cảnh mà hành động.

tùy thích

- tùy thích đg. Theo ý thích riêng của bản thân, không bị gò ép, hạn chế. Muốn đi đâu thì tùy thích.

tùy tùng

- tùy tùng I. đgt. Đi theo để giúp việc: sĩ quan tùy tùng. II. dt. Người đi theo để giúp việc: một đoàn tùy tùng.

tùy viên

- Nhân viên ngoại giao chuyên trách một ngành công tác ở một đại sứ quán : Tùy viên văn hóa ; Tùy viên quân sự.

tủy

- tủy d. 1 Phần giữa, mềm của xương. 2 Phần giữa, mềm của răng.

tụy

- tụy dt. Tuyến tiêu hoá nằm dưới dạ dày.

tuyên bố

- đg. 1. Nói cho mọi người đều biết : Tuyên bố kết quả kỳ thi. 2. Nói lên ý kiến, chủ trương... về một vấn đề quan trọng : Chính phủ mới đã tuyên bố chính sách đối ngoại.

tuyên dương

- đg. Trịnh trọng và chính thức biểu dương, khen ngợi. Tuyên dương công trạng. Được tuyên dương là anh hùng.

tuyên ngôn

- dt. Bản tuyên bố có tính chất cương lĩnh bày tỏ chủ kiến của một chính đảng, một tổ chức: bản Tuyên ngôn độc lập Tuyên ngôn nhân quyền.

tuyên truyền

- đg. Phổ biến một chủ trương, một học thuyết, để làm chuyển biến thái độ của quần chúng và thúc đẩy quần chúng hoạt động theo một đường lối và nhằm một mục đích nhất định.

tuyên đài

- d. (cũ; vch.). Âm phủ.

tuyển

- đgt. Chọn trong số nhiều cùng loại để lấy với số lượng nào đó theo yêu cầu, tiêu chuẩn đề ra: tuyển diễn viên điện ảnh thi tuyển công chức.

tuyển dụng

- Nói cơ quan chính quyền hay đoàn thể lựa chọn người vào biên chế để làm việc.

tuyển mộ

- đg. Tuyển chọn người một cách rộng rãi để tổ chức thành lực lượng làm gì. Tuyển mộ công nhân mỏ. Tuyển mộ lính đánh thuê.

tuyến

- 1 dt. Bộ phận chuyên tiết chất giúp cho hoạt động sinh lí của các cơ quan trong cơ thể: tuyến nước bọt tuyến giáp tuyến sữa tuyến thượng thận.

- 2 dt. 1. Đường phân giới: vạch tuyến cấm tuyến. 2. Đường nằm trong mạng lưới giao thông, thuỷ lợi nào đó: tuyến đường sắt Bắc-Nam tuyến đê xung yếu. 3. Phần đường dành riêng cho từng loại xe cộ: đường phân tuyến tuyến ô tô tuyến xe đạp. 4. Hệ thống bố trí lực lượng trên từng khu vực của mặt trận, sát từ hậu phương đến nơi trực tiếp đánh địch: tuyến phòng ngự đưa thương binh về tuyến sau. 5. Hệ thống bố trí mạng lưới y tế từ thấp lên cao: đưa bệnh nhân lên tuyến trên. 6. Tập hợp các cá thể liên kết theo đặc trưng nào đó, đối lập với các tập hợp khác: hai tuyến nhân vật trong phim.

tuyết

- d. Hơi nước bị lạnh, đóng băng lại ở trên không thành những đám tinh thể nhỏ và rất trắng, rơi xuống như bông.

- d. Lông rất nhỏ và mịn ở mặt đờ dẹt bằng lông : Tuyết nhung; Cái mũi đã hết tuyết.

tuyệt

- 1 I đg. (kết hợp hạn chế). Bị mất đi hoàn toàn mọi khả năng có được sự tiếp nối, sự tiếp tục (thường nói về sự phát triển của nòi giống). Một loài thú rừng

đã bị tuyệt giống. Tuyệt đường con cái. Tuyệt đường tiếp tế.

- II p. (kng.; dùng trước một p. phủ định). Từ biểu thị mức độ hoàn toàn, triệt để của sự phủ định; như nhiên. Tuyệt không để lại dấu vết gì. Tuyệt chẳng có ai.

- 2 I t. (kng.). Đẹp, hay, tốt đến mức làm cho thích thú tột bậc, coi như không còn có thể đòi hỏi gì hơn. Khí hậu vùng biển thật tuyệt. Văn như thế thì tuyệt thật.

- II p. (dùng phụ cho t.). (Đẹp, hay, tốt) đến mức coi như không còn có thể hơn. Món ăn ngon. Hát hay tuyệt. Phong cảnh tuyệt đẹp.

tuyệt chủng

- đgt. Bị mất hẳn nòi giống: Nhiều loài sinh vật đã tuyệt chủng.

tuyệt diệu

- Tốt, tài khéo đến cực độ : Mưu kế tuyệt diệu; Nền câu tuyệt diệu ngụ trong tính tình (K).

tuyệt đối

- t. 1 Hoàn toàn, không có một sự hạn chế hay một trường hợp ngoại lệ nào cả. Tuyệt đối giữ bí mật. Phục tùng tuyệt đối. Tuyệt đối cấm không cho người ngoài vào. 2 Không phụ thuộc vào hoàn cảnh, vào quan hệ với cái khác nào cả; trái với tương đối. Đa số tuyệt đối*. Chân lí tuyệt đối*.

tuyệt luân

- Vượt lên trên các loại thường (cũ).

tuyệt tác

- d. (thường dùng phụ sau d.). Tác phẩm văn học, nghệ thuật hay, đẹp đến mức không còn có thể có cái hơn. Bài thơ đó là một tuyệt tác. Một bức tranh tuyệt tác.

tuyệt tích

- đgt. Mất hẳn tung tích, không có thể tìm thấy được nữa: bỏ nhà đi tuyệt tích.

tuyệt vọng

- Mất hết hi vọng : Quân đội Pháp chiến đấu tuyệt vọng ở Điện Biên Phủ nên phải ra hàng.

tuyệt vời

- t. Đạt đến mức coi như lí tưởng, không gì có thể sánh được. Anh dũng tuyệt vời. Đẹp tuyệt vời.

tư

- 1 dt. Bốn: xếp thứ tư một phần tư.

- 2 đgt., cũ, id. Gửi công văn: tư giấy về địa phương thông tư.

- 3 tt. Riêng, của cá nhân; trái với công (chung): xe tư đòi tư học tư riêng tư.

- (xã) h. Hiên, t. Quảng Nam.

tư bản

- Vốn để kinh doanh kiếm lời. (Theo Các Mác thì tư bản không phải là tiền, không phải là máy móc, công cụ, nguyên liệu, hàng hóa, mà là quan hệ sản xuất của xã hội hay một giá trị để tạo ra giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Những máy móc công cụ, nguyên liệu, hàng hóa, khi là tư liệu bóc lột mới là tư bản vì lúc đó những thứ nói trên mới tạo ra giá trị thặng dư). Chủ nghĩa tư bản. Chế độ xã hội thay thế chế độ phong kiến, dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê. Giai cấp tư sản. X. Tư sản.

tư cách

- d. 1 Cách ăn ở, cư xử, biểu hiện phẩm chất đạo đức của một người. Người đứng đắn, có tư cách. Tư cách hèn hạ. 2 Toàn bộ nói chung những điều yêu cầu đối với một cá nhân để có thể được công nhận ở một vị trí, thực hiện một chức năng xã hội nào đó. Có giấy uỷ nhiệm, nên có đủ tư cách thay mặt cho giám đốc xí nghiệp. Kiểm tra tư cách đại biểu. 3 Một mặt nào đó trong các mặt chức năng, cương vị, vị trí của một người, một sự vật. Phát biểu ý kiến với tư cách cá nhân. Nghiên cứu từ với tư cách là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ.

tư chất

- tt. Tính chất có sẵn của con người, thường là về mặt trí tuệ: một học sinh có tư chất thông minh.

tư duy

- Từ triết học dùng để chỉ những hoạt động của tinh thần, đem những cảm giác của người ta sửa đổi và cải tạo, làm cho người ta có nhận thức đúng đắn về sự vật : Tư duy bao giờ cũng là sự giải quyết vấn đề thông qua những tri thức đã nắm được từ trước.

tư hữu

- t. Thuộc quyền sở hữu của cá nhân; phân biệt với công hữu. Chế độ tư hữu. Quyền tư hữu tài sản.

tư lệnh

- dt. Người chỉ huy quân sự cao nhất của một đơn vị từ lữ đoàn trở lên: tư lệnh lữ đoàn pháo binh tư lệnh mặt trận.

tư liệu

- Vật liệu để làm một việc gì, tài liệu nghiên cứu : Tư liệu kiến trúc; Tư liệu lịch sử.

tư lợi

- d. Lợi ích riêng của cá nhân, về mặt đem đối lập với lợi ích chung. Chạy theo tư lợi. Làm việc vì tư lợi.

tư pháp

- dt. Việc xét xử theo pháp luật: cơ quan tư pháp.

tư sản

- Tài sản riêng của cá nhân (cũ) : Đem tư sản ra làm việc công ích. Giai cấp tư sản. Giai cấp những nhà tư bản, chiếm hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, sống và làm giàu bằng cách bóc lột lao động làm thuê.

tư thế

- d. 1 Cách đặt toàn thân thể và các bộ phận của thân thể như thế nào đó ở yên tại một vị trí nhất định. Tư thế đứng nghiêm. Ngồi với tư thế thoải mái. Tập bắn ở các tư thế nằm, quỳ, đứng. 2 Cách đi đứng, ăn mặc, nói năng, v.v. của một người, phù hợp với cương vị của người đó (nói tổng quát). Tư thế của người chỉ huy. Ăn mặc chỉnh tề cho có tư thế.

tư thù

- dt. Mối thù riêng: xoá bỏ tư thù.

tư thực

- Trường học do tư nhân mở ra.

tư tưởng

- d. 1 Sự suy nghĩ hoặc ý nghĩ. Tập trung tư tưởng. Có tư tưởng sốt ruột. 2 Quan điểm và ý nghĩ chung của con người đối với hiện thực khách quan và đối với xã hội (nói tổng quát). Tư tưởng tiến bộ. Tư tưởng phong kiến. Đấu tranh tư tưởng.

tư vấn

- đgt. Có chức năng góp ý cho người hay cấp có thẩm quyền: hội đồng tư vấn ban tư vấn.

từ

- g. Giới từ (có khi đối lập với đến) chỉ một gốc : 1. Trong thời gian : Đi từ năm giờ sáng; Học từ trưa đến tối. 2. Trong không gian : Khởi hành từ Hải Phòng; Có ô-tô khách từ Hà Nội đi Nam Định. 3. Trong số lượng : Nhiều loại giẻ, giá mỗi đôi từ ba đồng trở lên. 4. Trong thứ bậc : Từ trẻ đến già, ai cũng tập thể dục. 5. Có tính chất trừu tượng : Phóng viên lấy tin đó từ nguồn nào? Những lời nói như vậy xuất phát từ ý chí đấu tranh.

- d. Âm, hoặc toàn thể những âm không thể tách khỏi nhau, ứng với một khái niệm hoặc thực hiện một chức năng ngữ pháp: Ăn, tư duy, đường chim bay, và, sở dĩ... là những từ.

- d. Người giữ đình, giữ đền : Lừ đừ như ông từ vào đền (tng).

- đg. Ruồng bỏ : Từ đưa con hư. 2. Chừa, bỏ, cai : Từ thuốc phiện.
từ bi

- 1 d. (ph.). Đại bi.

- 2 t. Có lòng yêu và thương người theo quan niệm của đạo Phật. Đức Phật từ bi. Nương nhờ cửa từ bi (cửa Phật).

từ biệt

- đgt. Chia tay để đi xa: từ biệt bạn bè từ biệt mọi người để đi học ở nước ngoài.

từ bỏ

- đg. 1. Ruồng bỏ, không nhìn nhận đến nữa : Từ bỏ đưa con hư. 2. Chừa, cai, không giữ nữa: Từ bỏ thuốc phiện; Từ bỏ những âm mưu thâm độc.

từ chối

- đg. Không chịu nhận cái được dành cho hoặc được yêu cầu. Từ chối sự giúp đỡ. Từ chối nhiệm vụ.

từ điển

- dt. Sách tra cứu các từ ngữ xếp theo thứ tự nhất định: từ điển tiếng Việt từ điển thành ngữ Việt Nam từ điển Anh-Việt biên soạn từ điển.

từ điển học

- Khoa học sưu tầm, tập trung phân tích về các mặt hình và nghĩa các từ của một ngôn ngữ.

từ nguyên

- d. Nguồn gốc của từ ngữ. Giải thích từ nguyên. Nghĩa từ nguyên.

từ pháp

- dt. Hình thái học (trong ngôn ngữ học) môn học nghiên cứu về sự biến đổi hình thái và trật tự của từ.

từ thiện

- Có lòng thích làm điều thiện.

từ thông

- d. Đại lượng có trị số bằng tích của cảm ứng từ với diện tích của mặt phẳng vuông góc với phương của cảm ứng từ.

từ tính

- dt. Đặc tính hút được sắt hay một số kim loại khác và hút hay đẩy dây dẫn có dòng điện chạy qua.

từ tốn

- t. 1. Hay nhường nhịn và hòa nhã : Thái độ từ tốn. 2. ph. Chậm một cách bình tĩnh, lịch sự hoặc có lễ độ : Ăn nói từ tốn.

từ vựng

- d. Toàn bộ nói chung các từ vị, hoặc các từ, của một ngôn ngữ. Từ vựng tiếng Việt.

từ vựng học

- dt. Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu về từ vựng.

tử cung

- X. Dạ con.

tử lộ

- Đường dẫn tới chỗ chết.

tử ngữ

- d. Ngôn ngữ xưa, ngày nay không ai dùng để nói nữa; phân biệt với sinh ngữ. Tiếng Latin, tiếng Sanskrit là những tử ngữ.

tử sĩ

- dt. 1. Người chết trận: Hồn tử sĩ gió ù ù thổi (Chinh phụ ngâm). 2. Quân nhân chết khi đang tại ngũ: được công nhận là tử sĩ.

tử tế

- t, ph. 1. Tốt bụng : Ăn ở tử tế với nhau. 2. Kỹ càng, cẩn thận, đúng đắn : Ăn mặc tử tế.

tử thần

- d. Thần chết, theo thần thoại.

tử trận

- đgt. Chết trong lúc đánh nhau ngoài mặt trận: Các chiến sĩ tử trận được chôn cất tại nghĩa trang liệt sĩ.

tử vi

- Loài cây có hoa nhỏ màu hồng mọc thành chùm.

- Phép lấy số, tính theo các ngôi sao và đoán vận mệnh, theo mê tín.

tứ chi

- d. Hai tay và hai chân của cơ thể người, hoặc bốn chân của cơ thể động vật (nói tổng quát). Liệt tứ chi.

tứ đức

- dt. Bốn đức của con người theo đạo đức phong kiến là hiếu, đễ, trung, tín đối với người đàn ông hoặc công, dung, ngôn, hạnh đối với người đàn bà.

tứ giác

- (toán) Hình có bốn cạnh.

tứ khoái

- dt., khng. Bốn cái khoái lạc về vật chất (theo quan niệm dân gian là: ăn, ngủ, làm tình, đại tiện).

tứ phía

- d. (kng.). Bốn phía, xung quanh. Bị bao vây tứ phía.

tứ quý

- dt. 1. Bốn mùa trong năm. 2. Bốn loại cây tiêu biểu cho bốn mùa trong năm (mai, lan, cúc, trúc).

tứ tuần

- Bốn mươi tuổi : Quá niên trạc ngoại tứ tuần (K).

tứ tung

- t. (kng.). 1 Ở bất cứ chỗ nào, khắp mọi nơi. Nhà dột tứ tung. Vải tứ tung. 2 Lộn xộn, bừa bãi, chỗ nào cũng thấy có, không theo trật tự nào cả (thường nói về đồ đạc). Làm xong, dụng cụ vứt tứ tung, mỗi nơi một chiếc. Vali bị lục tứ tung.

tự cao

- tt. Tự cho mình là nhất, là hơn người mà coi thường người khác: tính tự cao thái độ tự cao tự đại.

tự cấp

- đg. Cg. Tự cung. Tự mình cung cấp cho mình : Sản xuất để tự cấp. Tự cấp tự túc. Nói nền kinh tế của một nước tự mình cung cấp cho mình những vật cần thiết, không mua của nước ngoài.

tự chủ

- đg. 1 (hay t.). Tự điều hành, quản lý mọi công việc của mình, không bị ai chi phối. Đường lối độc lập, tự chủ. 2 Tự làm chủ tình cảm, hành động của mình, không để bị hoàn cảnh chi phối. Giận quá, không tự chủ nổi. Không tự chủ được nên sa ngã.

tự do

- I. dt. 1. Phạm trù triết học chỉ khả năng biểu hiện ý chí, hành động theo ý muốn của mình trên cơ sở nhận thức quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội: Tự do là cái tất yếu của nhận thức. 2. Quyền được sống và hoạt động xã hội theo ý nguyện của mình, không bị cấm đoán, ràng buộc xâm phạm: đấu tranh cho tự do của dân tộc người tù được trả tự do. II. tt. Có quyền được sống và hoạt động xã hội theo ý nguyện của mình, không bị ngăn cấm, xâm phạm; có tự do: một dân tộc độc lập, tự do thị trường tự do.

- (xã) tên gọi các xã thuộc h. Quảng Hoà (Cao Bằng), h. Lạc Sơn (Hoà Bình).

tự đắc

- Tự cho mình là giỏi, là hay.

tự động

- t. 1 (Làm việc gì) tự mình làm, không chờ có người bảo. Hàng xóm tự động kéo nhau đến giúp. 2 (Máy móc) có khả năng, sau khi đã được khởi động, tự

hoạt động mà không cần có người tham gia trực tiếp. Máy tự động. Điện thoại tự động. Trạm tự động nghiên cứu vũ trụ.

tự động hóa

- tự động hoá đgt. Dùng máy móc tự động rộng rãi trong các hoạt động để làm nhiều chức năng điều khiển, kiểm tra mà trước đây con người thực hiện: tự động hoá sản xuất.

tự giác

- t. 1. Do bản thân mình biết rõ là thế nào, là phải làm ra sao : Kỷ luật tự giác.
2. Nói giai cấp xã hội đã hiểu rõ lực lượng và nhiệm vụ của mình trước lịch sử : Giai cấp tự giác.

tự hào

- t. (hoặc đg.). Lấy làm hài lòng, hãnh diện về cái tốt đẹp mà mình có. Tự hào về thành tích. Lòng tự hào dân tộc. Giọng nói tự hào.

tự học

- Tự mình học lấy, không cần ai dạy : Tự học tiếng Nga.

tự lập

- đg. Tự xây dựng lấy cuộc sống cho mình, không ỷ lại, nhờ vả người khác. Mồ côi từ nhỏ, phải sống tự lập. Tinh thần tự lập.

tự lực

- đgt. Tự sức mình làm lấy, không dựa dẫm nhờ vả người khác: tự lực làm mọi việc tinh thần tự lực tự cường.

tự nguyện

- ph. Tự mình muốn làm, tự mình muốn như thế, không ai bắt buộc : Tự nguyện tham gia lao động. Tự nguyện tự giác. Tự mình muốn như thế và hiểu biết như thế : Tự nguyện tự giác bộc lộ khuyết điểm của mình.

tự nhiên

- I d. Tất cả nói chung những gì tồn tại mà không phải do có con người mới có. Quy luật của tự nhiên. Cải tạo tự nhiên. Khoa học tự nhiên*.

- II t. 1 Thuộc về hoặc có tính chất của tự nhiên, không phải do có con người mới có, không phải do con người tác động hoặc can thiệp vào. Con sông này là ranh giới tự nhiên giữa hai miền. Caosu tự nhiên. Quy luật đào thải tự nhiên. 2 (Cử chỉ, nói năng, v.v.) bình thường như vốn có của bản thân, không có gì là gượng gạo, kiểu cách hoặc gò bó, giả tạo. Tác phong tự nhiên. Trước người lạ mà cười nói rất tự nhiên. Xin anh cứ tự nhiên như ở nhà. Mặt nó vẫn tự nhiên như không. 3 (thường dùng làm phần phụ trong câu). (Sự việc xảy ra) không có hoặc không rõ lí do, tựa như là một hiện tượng thuần túy trong tự nhiên vậy. Tự nhiên anh ta bỏ đi. Quyển sách vừa ở đây, tự nhiên không

thấy nữa. Không phải tự nhiên mà có. Hôm nay tự nhiên thấy buồn. 4 Theo lẽ thường ở đời, phù hợp với lẽ thường của tự nhiên. Ăn ở như thế, tự nhiên ai cũng ghét. Lẽ tự nhiên ở đời.

tự phát

- tt. Tự phát sinh, không có tổ chức lãnh đạo, thiếu cân nhắc; phân biệt với tự giác: hành động tự phát cuộc đấu tranh tự phát của nông dân chống sưu thuế.

tự phong

- Tự cho mình một chức vị : Tự phong làm vua.

tự quyết

- đg. 1 (kng.). Tự mình định đoạt lấy. Phải đưa ra bàn, không dám tự quyết. 2 (Dân tộc) tự mình định đoạt những công việc thuộc về vận mệnh của mình (như lập thành một nước riêng, hay là cùng với dân tộc khác lập thành một nước trên cơ sở bình đẳng). Quyền dân tộc tự quyết.

tự sát

- đgt. Tự giết chết mình một cách chủ định (thường bằng khí giới): rút súng tự sát.

tự thú

- Nói người phạm lỗi tự mình nói ra những lầm lỗi của mình.

tự tiện

- t. (Làm việc gì) theo ý thích của mình, không xin phép, không hỏi ai cả. Tự tiện lục sách của bạn.

tự tin

- đgt. Tin vào bản thân mình: một người tự tin nói một cách tự tin.

tự trị

- t. Nói một nước, một khu hay một tổ chức tự mình quản lý lấy công việc nội bộ của mình : Khu tự trị Việt Bắc cũ. Nước tự trị. Nước bị đế quốc xâm chiếm và vì phong trào đấu tranh cao, được đế quốc thừa nhận cho quyền quản lý lấy công việc nội bộ, còn công việc ngoại giao do đế quốc nắm giữ.

tự trọng

- đg. Coi trọng và giữ gìn phẩm cách, danh dự của mình. Một người biết tự trọng. Chạm lòng tự trọng.

tự túc

- đgt. Tự đảm bảo, đáp ứng đầy đủ nhu cầu vật chất nào đó, không dựa vào bên ngoài: tự túc lương thực kinh tế tự túc Nhà tự túc được rau xanh.

tự xưng

- đg. 1. Tự gán cho mình một danh nghĩa không phải của mình : Tên lưu manh tự xưng là nhân viên hải quan. 2. Tự phong cho mình một chức vị : Lê

Lợi tự xưng là Bình định vương.

tự ý

- t. (thường dùng phụ cho đg.). (Làm việc gì) theo ý riêng của mình, không kể gì những điều ràng buộc đối với mình. Tự ý bỏ việc. Tự ý thay đổi kế hoạch. Việc làm tự ý.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
T (12)

tựa

- 1 dt. Bài viết ở đầu sách để nói rõ đôi điều cần thiết về cuốn sách đó: bài viết tựa cho tác phẩm Đề tựa cho cuốn sách này là một nhà văn nổi tiếng.
- 2 I. đgt. áp sát vào vật gì để giữ nguyên một tư thế nhất định: ngồi tựa cột tựa lưng vào tường. II. dt. Bộ phận của ghế, dùng để tựa lưng khi ngồi: ghế có tựa.
- 3 tt. Giống như (cái gì đó): sáng tựa ánh trăng rằm.

tựa hồ

- đg. Giống như là, có vẻ như là. Hai chân mỏi rồi, tựa hồ muốn khuỵu xuống.

tức cười

- đgt. Buồn cười, nực cười: chuyện tức cười Nghe nó nói, mình tức cười không chịu được.

tức giận

- Nh. Tức, ngh. 2.

tức là

- đg. Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là nhằm giải thích làm sáng tỏ điều vừa được nói đến; có nghĩa là, cũng chính là. Im lặng tức là đồng ý.

tức thì

- pht. Liên ngay trước hay sau đó: nó vừa đến tức thì thấy động nó bỏ đi tức thì.

tức tốc

- Mau, gấp lắm : Tức tốc chữa cháy.

tung bừng

- t. 1 (cũ). Ôn ào, làm náo động cả xung quanh. Cười nói tung bừng. 2 (Quang cảnh, không khí) nhộn nhịp, vui vẻ. Khai giảng trong không khí tung bừng phấn khởi. Tung bừng như ngày hội. 3 (id.). (Ánh sáng, màu sắc) có những biểu hiện rõ rệt, mạnh mẽ như bừng lên. Ánh nắng ban mai tung bừng. Mặt đỏ tung bừng.

tùng

- 1 dt., cũ Tầng: nhà năm tầng.
- 2 I. dt. Một lượng, một chừng mực cụ thể nhất định nào đó: Tầng ấy tiền là đủ chỉ có tầng ấy thôi. II. dt. Mỗi một cái riêng lẻ, hết cái này đến cái khác:

ghi tên từng người đọc từng câu từng chữ.

- 3 pht. Vôn đã diễn ra trong thời gian trước đây: Anh ấy đã từng đến đây chơi một lâu đài đẹp chưa từng thấy.

từng trải

- Có nhiều kinh nghiệm vì hiểu biết qua nhiều việc : Từng trải việc đời.

tước

- 1 d. Danh vị nhà vua phong cho các quan to hoặc cho những người có công lớn. Phong tước hầu.

- 2 đg. Tách nhỏ ra dọc theo thớ của vật. Tước bẹ ngô bện thùng. Tước đay. Sợi dây tước đôi.

- 3 đg. Dùng sức mạnh hay quyền lực lấy đi, không cho sử dụng. Tước khí giới. Bị tước quyền công dân.

tước đoạt

- đgt. Tước và chiếm lấy: Ruộng đất, phần lớn bị cường hào tước đoạt tước đoạt vũ khí giặc.

tươi

- t, ph. 1. Xanh tốt, chưa héo chưa khô : Rau còn tươi ; Cau tươi. 2. Nói cá thịt... chưa biến chất, không ươn : Thịt bò tươi. 3. Sống, chưa nấu chín : Ăn sống nuốt tươi. 4. Vui vẻ : Mặt tươi ; Đời tươi. 5. Đẹp và sáng : Màu tươi ; Đỏ tươi. 6. Nói bữa ăn có thịt, cá, ngon lành hơn bữa ngày thường : Bữa cơm hôm nay tươi hơn hôm qua.

- t. Dôi một chút so với một trọng lượng ghi trên cân : Miếng thịt hai lạng rưỡi tươi, phải bớt đi một mẩu bằng quả cau cho đúng.

tươi cười

- t. (Vẻ mặt) vui vẻ, hồ hởi. Lúc nào cũng tươi cười, niềm nở.

tươi tắn

- tt. Tươi, ánh lên niềm vui, trông thích mắt: màu sắc tươi tắn nụ cười tươi tắn.

tưới

- đg. Đồ nước, phun nước ra cho ướt đều : Tưới cây ; Tưới đường.

tươi tắn

- t. Có đủ những gì để tương đối đáp ứng được yêu cầu, thường về sinh hoạt vật chất, gây cảm giác hài lòng. Bữa cơm tươi tắn. Ăn mặc tươi tắn.

tương đắc

- tt. Hợp ý nhau: bạn bè tương đắc.

tương đối

- Có so sánh với cái khác ; có điều kiện, không tự có một mình : Sức mạnh

tương đối ; Tự do tương đối.

- (thuyết) Thuyết do Anh-xtanh nêu lên, cho rằng muốn xác định một sự kiện trong không gian và trong thời gian đối với người quan sát cần phải xác định bốn tọa độ, ba trong không gian và một trong thời gian.

tương đương

- t. 1 Có giá trị ngang nhau. Trình độ tương đương đại học. Từ và những đơn vị tương đương. Cấp tương đương bộ. 2 (chm.). (Hai biểu thức đại số) có trị số bằng nhau với mọi hệ thống giá trị gán cho các số. 3 (chm.). (Hai phương trình hoặc hệ phương trình) có nghiệm hoàn toàn như nhau. 4 (chm.). (Hai mệnh đề) có quan hệ cái này là hệ quả của cái kia và ngược lại.

tương lai

- dt. 1. Thời gian tới, thời gian về sau này: trong tương lai Các em sẽ là chủ nhân tương lai đất nước. 2. Đời sống, cuộc sống sau này: lo cho tương lai của các con xây dựng tương lai.

tương quan

- Dính líu với nhau, có liên hệ với nhau : Quyền lợi tương quan giữa người này và người khác. Tương quan lực lượng. Lực lượng so sánh hơn kém giữa hai bên.

tương trợ

- đg. Giúp đỡ lẫn nhau. Tinh thần đoàn kết, tương trợ. Quỹ tương trợ.

tương tư

- tt. Nhớ da diết không lúc nào nguôi (thường là với người yêu): ồm tương tư Một ngày nặng gánh tương tư một ngày (Truyện Kiều).

tương ứng

- t. 1. Đáp lại đúng, có quan hệ phù hợp (với một vật, một bộ phận thuộc cùng toàn thể với mình) : Cạnh huyền tương ứng với góc vuông ; Dùng một từ tương ứng với ý cần biểu đạt ; Tương ứng với năm dương lịch 1918 là năm Mậu ngọc. 2.(toán). Nói hai cạnh nằm giữa hai góc bằng nhau từng đôi một trong hai hình đồng dạng.

tường

- 1 d. Bộ phận xây bằng gạch, đá, vữa để chống đỡ sàn gác và mái, hoặc để ngăn cách.

- 2 đg. (vch.; id.). Biết rõ, hiểu rõ. Chưa tường thực hư. Hỏi cho tường gốc ngọn.

tường tận

- tt. Rõ ràng, thấu đáo đến từng chi tiết: biết tường tận sự việc trả lời tường tận từng câu hỏi.

tường thuật

- Kể lại rõ ràng : Tường thuật việc đã qua.

tưởng

- đg. 1 (thường dùng có kèm ý phủ định). Nghĩ đến nhiều một cách cụ thể và với tình cảm ít nhiều thiết tha. Chẳng tưởng gì đến công việc. Lúc nào cũng chỉ tưởng đến đá bóng. 2 Nghĩ và tin chắc (điều thật ra không phải). Tôi tưởng anh đi vắng nên sáng nay tôi không đến. Nó cứ tưởng là nó giỏi. Việc khó khăn hơn chúng ta tưởng. Việc ấy tưởng không ai biết. 3 (kng.; dùng với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất hoặc không có chủ ngữ). Từ dùng chêm vào trong câu để làm nhẹ bớt ý khẳng định và cho có sắc thái khiêm nhường. Việc đó tưởng cũng dễ thôi. Muốn biết rõ, tôi tưởng không gì bằng hỏi ngay ông ta.

tưởng nhớ

- đgt. Nhớ đến, nghĩ đến với tình cảm thiết tha, thương cảm: tưởng nhớ những người đã hi sinh tưởng nhớ các anh hùng liệt sĩ.

tưởng tượng

- 1.đg. Tạo ra trong trí hình ảnh của những sự vật đã tác động vào các giác quan hoặc, trên cơ sở những sự vật này, hình ảnh của những sự vật xa lạ. 2. d. Khả năng sáng tạo trong văn học, nghệ thuật bằng những hình ảnh nói trên : Nhà thơ, nhà tiểu thuyết giàu tưởng tượng. 3. Bịa đặt, thêu dệt : Những chiến thắng tưởng tượng của quân đội Mỹ.

tướng

- 1 I d. 1 Quan võ cầm đầu một đạo quân thời trước. Binh hùng tướng mạnh. 2 Cấp quân hàm trên cấp tá. 3 Tên gọi quân cờ hay quân bài cao nhất trong cờ tướng hay trong bài tam cúc, bài tứ sắc. Chiếu tướng. Đi con tướng. 4 (kng.). Từ dùng để gọi những người ngang hàng hoặc người dưới còn ít tuổi (hàm ý vui đùa, suồng sã). Nhanh lên các tướng ơi! Mấy tướng này là chúa nghịch.

- II t. (kng.). Rất to. Gánh một gánh .

- III p. (kng.). Từ biểu thị mức độ cao của tính chất, trạng thái. Cái bát to . Lớn tướng. Mặt sưng tướng lên. Chưa chi đã kêu tướng lên.

- 2 d. Vẽ mặt và dáng người (nói tổng quát), thường được coi là sự biểu hiện của tâm tính, khả năng hay số mệnh của một người. Cô ta có tướng đàn ông. Trông tướng có vẻ phúc hậu. Tướng nó vất vả. Xem tướng*.

tướng mạo

- dt. Vẽ mặt và dáng người: tướng mạo oai nghiêm.

tượng

- d. 1. Tên một quân cờ trong cờ tướng. 2. Tên một quân bài tam cúc có vẽ

hình con voi.

- d. Tác phẩm nghệ thuật tạo hình bằng đất, đá, gỗ, đồng... tạc hình một người hay một vật.

tượng hình

- đg. 1 (id.). Hình thành một cách cụ thể. 2 (Tù) có tác dụng gợi lên những hình ảnh, dáng điệu, dáng vẻ cụ thể. "Lung linh", "nguyên nguyền", "nem nép" là những từ tượng hình trong tiếng Việt. 3 Có những nét mô phỏng theo hình dáng sự vật (một kiểu cấu tạo chữ viết). Chữ Ai Cập cổ là một thứ chữ tượng hình. Phép tượng hình trong chữ Hán.

tượng trưng

- I. đgt. Lấy một sự vật cụ thể để chỉ một cái gì đó thường có tính trừu tượng: Chim bồ câu tượng trưng cho hoà bình. II. dt. Cái làm tượng trưng: Xiềng xích là tượng trưng của sự nô lệ. III. tt. Có tính chất ước lệ, không phải thực tế: mô hình tượng trưng trao tặng phẩm tượng trưng.

tửu điểm

- Quán bán rượu và món ăn (cũ).

tửu sắc

- d. (cũ). Rượu và gái đẹp, về mặt là những thú ham mê có hại. Ham mê tửu sắc.

ty

- d. Cơ quan cấp tỉnh coi việc hành chính và chuyên môn của một ngành : Ty giáo dục Hà Bắc.

tỳ

- ,... x. tì1, tì bà, tì thiếp, tì tướng, tì vị.

tỷ

- t. Nghìn lần triệu.

tỷ giá

- Giá trị so sánh của đồng tiền nước này với đồng tiền nước khác.

tỷ lệ

- (toán) Nói nhiều đại lượng biến thiên sao cho khi đại lượng này tăng (hay giảm) bao nhiêu lần thì đại lượng kia cũng tăng hay giảm bấy nhiêu lần (tỷ lệ thuận), hoặc đại lượng này tăng (hay giảm) bao nhiêu lần thì đại lượng kia giảm (hay tăng) bấy nhiêu lần (tỷ lệ nghịch).

tỷ số

- Số biểu thị độ lớn của một đại lượng so với một đại lượng khác đồng loại lấy làm đơn vị.

tỷ trọng

- d. 1. Tỷ số trọng lượng của một khối vật chất chia cho trọng lượng của một khối nước cùng thể tích : Tỷ trọng của sắt là 7,8. 2. Tỷ lệ của từng phần so với toàn bộ : Tỷ trọng của ngành cơ khí trong công nghiệp nặng.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
U

u

- ,U Con chữ thứ hai mươi lăm của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "u" (và "u" ngắn trong ung, uc); 2) viết bán nguyên âm cuối "u" trong iu, êu, au, âu, v.v.; 3) viết bán nguyên âm - âm đệm "u" trong uy, uê, qua, que, v.v.

- 1 I d. 1 Khối thịt nổi hẳn lên trên cơ thể, do tự nhiên hoặc do bị va chạm mạnh mà có. Có cái u trên trán. Gánh nhiều, vai nổi u. Giống bò u cao, yếm to. 2 Khối u (nói tắt). U ác tính.

- II đg. Sưng thành do bị va chạm mạnh. Va vào cửa u đầu.

- 2 d. (ph.). Mẹ (chỉ dùng để xưng gọi, ở một số vùng nông thôn).

- Kí hiệu hoá học của nguyên tố uranium (urani).

u ám

- tt. 1. Tối tăm, không nhìn thấy gì cả: trời u ám đất trời u ám. 2. Mờ mịt, không có hi vọng gì: cuộc sống u ám dưới chế độ thực dân phong kiến.

u ẩn

- tt (H. u: sâu kín; ẩn: kín, giấu đi) Thâm kín trong lòng : Một mối tình u ẩn.

u hồn

- dt. Hồn người chết: cúng u hồn.

u ơ

- tht Tiếng trẻ thơ : Còn trẻ con thơ ấu u ơ (GHC).

u ran

- u-ran dt (Pháp: uranium) Kim loại màu trắng, có tính phóng xạ : U-ran được dùng để sản xuất năng lượng hạt nhân.

u sầu

- t. (vch.). Như u buồn. Nỗi u sầu.

u tịch

- tt. Vắng vẻ và tĩnh mịch: chốn thâm cung u tịch.

u uất

- tt (H. uất: dồn chứa lại) Buồn rầu dồn chứa trong lòng : Người chồng tệ bạc, bà ta u uất từ lâu; Bấy nhiêu tâm tình u uất (ĐgThMai).

ù

- 1 đg. Thăng ván bài khi gặp được đúng quân mình đang chờ trong bài tổ tôm, tài bàn, v.v. Ù hai ván liền.

- 2 t. (Tai) ở trạng thái nghe như có tiếng vang đều đều liên tục đập vào màng nhĩ, làm cho không phân biệt được rõ các âm thanh. Tiếng nổ làm ù cả tai. Õm dậy, tai cứ ù đặc, ai nói gì cũng không nghe rõ.

- 3 t. (kng.; thường dùng phụ cho đg.). Nhanh, liền một mạch. ù chạy về nhà. Làm ù đi cho xong.

ủ

- 1 đgt. 1. Phủ, trùm để giữ nhiệt, giữ lửa: ủ lò ủ bếp than ủ trấu. 2. Trùm phủ kín để giữ nhiệt độ thích hợp cho sự lên men, phân huỷ chất: ủ rượu ủ phân xanh. 3. Dầm: ủ chuối ủ hồng xiêm. 4. Nung nóng kim loại hay hợp kim rồi làm nguội dần để tăng độ dẻo: ủ thép.

- 2 đgt. (Còi) rúc lên thành hồi dài: Còi tầm đã ủ rồi.

- 3 đgt. 1. (Cây cỏ, hoa lá) héo rũ, không tươi: liễu ủ đào phai. 2. (Nét mặt) buồn bã, rầu rĩ: mặt ủ mày chau.

ủ dột

- tt Buồn rầu ủ rũ : Lại càng ủ dột nét hoa, sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài (K).

ủ ê

- t. Buồn rầu âm thầm và kéo dài. Bộ mặt ủ ê. Đau buồn ủ ê hàng tháng trời.

ủ rũ

- tt. 1. (Cây cối) héo rũ xuống, không còn tươi xanh: Vườn cây ủ rũ dưới nắng hè. 2. Buồn đến mức như lả người, như rũ xuống, trông thiếu sinh khí, sức sống: vẻ mặt ủ rũ đáng đi ủ rũ ngồi ủ rũ một góc.

ú ớ

- đgt, trgt Phát ra những tiếng không rõ rệt : Anh ấy ngủ mê ú ớ mấy tiếng, chẳng hiểu định nói gì.

ú ụ

- tt. Đầy quá tới mức nổi cao hẳn lên như không thể chùng chất thêm được nữa: Bát cơm đầy ú ụ.

ùa

- 1 đgt 1. Tràn vào mạnh : Nước sông ùa vào đồng .2. Kéo vào hay kéo ra mạnh mẽ : Nhân dân ùa ra đường reo hò (NgĐThi).

- 2 trgt Nhanh; Không đắn đo : Làm ùa đi; Nhảy ùa xuống ao.

úa

- c. (ph.). Tiếng thốt ra biểu lộ sự sửng sốt, ngạc nhiên. Ủa, có chuyện gì vậy?

úa

- đgt. 1.(Lá cây) héo vàng, không còn tươi xanh nữa: Rau mới để từ hôm qua mà đã úa hết màu cỏ úa. 2. Trở nên vàng xỉn, không sáng, không trong nữa:

Tường úa màu Trắng úa.

uẩn khúc

- đgt (H. uẩn: sâu kín; khúc: cong; không thẳng) Điều sâu kín và ngoắt ngoéo : Vấn đề ấy chưa thể giải quyết ngay được vì có nhiều uẩn khúc.

uất hận

- d. Nỗi căm giận sâu sắc chất chứa trong lòng. Lòng đầy uất hận.

uất ức

- đgt. Uất đến mức không chịu đựng được, cảm thấy bức tức cao độ vì chưa được hành động: Uất ức quá, người như điên như khùng Không thể uất ức mãi, phải ra tay hành động ngay.

ục ịch

- tt, trgt Béo quá, không thể nhanh nhẹn : Béo ục ịch, chạy làm sao được.

uể oải

- t. (Hoạt động) chậm chạp, gượng gạo, thiếu nhanh nhẹn, hăng hái (do mệt mỏi hoặc không có hứng thú). Làm việc uể oải. Uể oải bước từng bước một. Nói giọng uể oải.

uế khí

- dt (H. uế: bẩn thỉu; khí: hơi) Hơi bốc lên hôi hám : Bỗng có uế khí đưa thoang thoảng lên mũi (NgCgHoan).

ủi

- 1 đg. Đảo xới đất đá lên và đẩy đi nơi khác (thường là để san lấp cho phẳng). Máy ủi. Xe ủi đất.

- 2 đg. (ph.). Là (quần áo).

úi

- 1 đgt. 1.(Cá) nổi lơ dờ trên mặt nước do mệt hoặc lí do nào đó: đi bắt cá úi. 2. đphg ốm, thường là bị sốt rét: đi rừng về bị úi, nằm liệt giường mấy tháng liền.

- 2 tht. ối: úi, đau quá!

úi chà

- tht Thán từ tỏ vẻ ngạc nhiên : áo điều, khăn đỏ, ủi chà! Oai to! (Tú-mỡ).

um tùm

- t. (Cây cối) rậm rạp, sum sê. Cây cối um tùm. Cỏ mọc um tùm.

ùm

- trgt Nói tiếng roi mạnh xuống nước : Nhảy ùm xuống ao.

ung

- 1 d. Nhọt lớn, thường gây đau nhiều hoặc nguy hiểm cho tính mạng. Nặn ung. Cái sảy nẩy cái ung* (tng.).

- 2 t. (Trứng) bị hỏng, bị thối. Trứng gà ung.

ung dung

- tt. 1. Có cử chỉ, dáng điệu thư thái, nhàn nhã, không vội vàng, không lo lắng, bận tâm gì: đi đứng ung dung phong thái ung dung. 2. Thoải mái, không phải vất vả, bận tâm đến đời sống: Đời sống của họ lúc nào cũng ung dung sống ung dung bằng số lãi suất tiền tiết kiệm hàng tháng.

ung nhọt

- dt Nhọt lớn; Tác hại lớn : Nạn ma túy là một ung nhọt nguy hiểm đối với thanh niên.

ung thư

- d. U ác tính, thường có di căn, dễ gây tử vong. Ung thư phổi.

ủng

- 1 dt. Giày cao su, cổ cao đến đầu gối, dùng để đi những nơi lầy lội, bẩn thỉu: mua đôi ủng đường nhóp nhép, lầy lội thế này nên đi ủng.

- 2 tt. (Quả) chín nâu, có mùi khó ngửi: khế ủng cam ủng.

ủng hộ

- đgt (H. ủng: giúp; hộ: che chở) Tán thành và giúp đỡ : Dân chúng không ủng hộ, việc gì làm cũng không nên (HCM); Hết sức, hết lòng ủng hộ đồng bào miền Nam ruột thịt (HCM); Sự ủng hộ và giám sát của Quốc hội (PhVKhai).

úng

- đg. Ưng thủy (nói tắt). Chiêm khô, mùa úng. Chống úng cho các ruộng trũng.

uốn

- đgt. 1. Làm cho một vật dài trở nên cong đều hoặc theo hình dạng nào đó: uốn lưỡi câu uốn tóc. 2. Dạy bảo, khéo dần vào khuôn phép, lẽ phải: uốn vào nề nếp chuẩn mực phải biết uốn trẻ dần dần mới được. 3. (Trẻ con) làm nũng hay khóc nhè để được chiều chuộng: Thằng bé dạo này hay uốn quá càng nuông chiều càng hay uốn.

uốn nắn

- đgt Dạy dỗ, sửa chữa cho hợp lí, cho đúng với đạo đức : Uốn nắn những sai sót của thanh thiếu niên.

uốn quanh

- đgt Lượn thành vòng : Nao nao dòng nước uốn quanh (K).

uống

- đg. Đưa chất lỏng vào miệng rồi nuốt. Uống bia. Uống nước nhớ nguồn (tng.). Nghe như uống từng lời (b.).

úp

- đgt. 1. Lật trở bề mặt xuống dưới: úp bát vào chạn Thuyền bị úp dưới dòng sông. 2. Che đậy bằng một vật trũng lòng: úp vung không kín úp lồng bàn lấy thúng úp voi. 3. Vây bắt, chụp bắt một cách bất ngờ: nôm úp cá đánh úp.

úp mở

- đgt Nói mập mờ, nửa kín nửa hở : Chỗ anh em, cứ nói thẳng ra, việc gì phải úp mở.

út

- t. Sau cùng hoặc nhỏ tuổi nhất trong hàng các con hoặc em trong nhà. Con út. Em út. Nó là út trong nhà.

út ịt

- đgt. (Lợn) kêu nhỏ và liên tiếp: Lợn kêu ụt ịt trong chuồng.

uy danh

- dt (H. uy: oai; tôn nghiêm; danh: tên) Tên tuổi và quyền oai : Uy danh của Nguyễn Huệ khiến vua nhà Thanh phải nể; Cuộc khởi nghĩa oanh liệt của Hai Bà Trưng lòng lấy uy danh (LKPhiêu).

uy hiếp

- đg. Dùng uy lực đe dọa, ép buộc làm cho phải khiếp sợ và khuất phục. Khủng bố để uy hiếp tinh thần.

uy lực

- dt. Sức mạnh to lớn khiến cho người ta phải nể sợ, khuất phục: uy lực của đồng tiền dùng uy lực của không quân để đe dọa đối phương không khuất phục trước mọi uy lực.

uy nghi

- dt (H. nghi: hình thức bề ngoài) Bề ngoài oai vệ : Uy nghi sáu bộ sòn mây sấm, xe ngựa ba cầu dạn gió mưa (PhBChâu).

- tt Có vẻ nghiêm trang : Sẵn sàng tề chỉnh , bác đồng chặt đất, tinh kì rợp sân (K).

uy phong

- x. oai phong.

uy quyền

- dt. Quyền lực lớn khiến người ta phải nể sợ, tôn kính: uy quyền của nhà vua không khuất phục trước mọi uy quyền.

uy thế

- dt (H. thế: quyền lực) Quyền lực làm cho người khác phải e sợ : Uy thế của quân đội ta ở Điện-biên-phủ.

uy tín

- d. Sự tín nhiệm và mền phục của mọi người. Một nhà khoa học có uy tín.
Gây uy tín. Làm mất uy tín.

ủy ban

- uỷ ban dt. 1. Tổ chức được bầu ra để làm nhiệm vụ nào đó: uỷ ban khởi nghĩa uỷ ban dự thảo hiến pháp. 2. Cơ quan chuyên ngành của nhà nước, tương đương cấp bộ hoặc cấp sở của tỉnh: uỷ ban kế hoạch nhà nước uỷ ban khoa học kĩ thuật tỉnh uỷ ban dân số quốc gia. 3. uỷ ban hành chính, uỷ ban nhân dân, nói tắt: họp uỷ ban lên trụ sở uỷ ban.

ủy mị

- uỷ mị tt (H. uỷ: cong queo; mị: suy sút) Yếu hèn : Chông cách sinh hoạt uỷ mị (HCM).

ủy quyền

- uỷ quyền đg. Giao cho người khác sử dụng một số quyền mà pháp luật đã giao cho mình. Bộ trưởng uỷ quyền cho thứ trưởng.

ủy thác

- uỷ thác đgt. Giao phó một cách chính thức cho người được tin cậy: Giám đốc uỷ thác cho phó giám đốc giải quyết việc này.

ủy viên

- uỷ viên dt (H. uỷ: giao việc; viên: người làm công tác) Người có chân trong một uỷ ban : Ông ấy là thường trực của uỷ ban nhân dân thành phố Hà-nội.

úy lạo

- úy lạo đg. Thăm hỏi để an ủi, động viên những người làm việc vất vả, khó nhọc hoặc bị tai nạn vì sự nghiệp chung. Úy lạo thương binh.

uych

- I. tt. Có âm thanh như tiếng ngã hay tiếng đám mạnh: ngã uych đám uych.
II. đgt., khng. Đám, đánh: uych cho một trận.

uyên bác

- tt (H. uyên: sâu rộng; bác: rộng) Sâu rộng : Học thức uyên bác của một học giả.

uyên thâm

- t. (Kiến thức) rất sâu về một lĩnh vực chuyên môn nào đó. Nhà nghiên cứu triết học uyên thâm.

uyễn chuyển

- tt. Mềm mại, nhịp nhàng và hợp lí trong dáng điệu, đường nét, lời diễn đạt, gây cảm giác dễ chịu, ưa thích: Dáng đi uyễn chuyển Văn viết uyễn chuyển.

ứ

- l đgt Động lại nhiều: Nước mưa ứ trong rãnh; Hàng ứ trong kho.

- 2 tht Từ tỏ ý không bằng lòng: Mai anh về quê thay em nhé! - ứ, mai anh bận việc rồi.

ứ đọng

- đg. Dồn tắc lại một chỗ (nói khái quát). Công tắc, nước mưa ứ đọng trên mặt đường. Hàng ứ đọng trong kho. Ứ đọng vốn. Công việc bị ứ đọng.

ưa

- đgt. 1. Thích thú và hợp với, được ham chuộng hơn cả: ưa khen ưa nịnh không ai ưa cái tính đó. 2. Phù hợp, thích hợp trong điều kiện nào: Loại dưa này rất ưa đất cát Giống cây này ưa khí hậu nhiệt đới.

ưa nhìn

- tt Nói thứ gì càng nhìn càng thấy đẹp: Bức họa đó thực ưa nhìn.

ứa

- đg. 1 Tiết ra nhiều và chảy thành giọt. Sung sướng ứa nước mắt. Vết thương ứa máu. Thân cây gãy ứa nhựa. 2 (hoặc t.). (kng.). Có nhiều đến mức như thừa ra, không dùng hết, chứa hết được. Vụ này tốt, đến mùa ứa thóc. Của cải thừa ứa.

ức

- 1 dt. 1. Phần ngực, ngay ở xương mỏ ác của người. 2. Ngực của chim thú nói chung: bắn trúng ức con chim.

- 2 dt., cũ, id. Số đếm bằng mười vạn.

- 3 đgt. Tức tối lắm mà đành phải nén chịu, không làm gì được: ức tận cổ mà đành chịu bó tay oan ức uất ức.

ức chế

- đgt (H. ức: đè nén; chế: bó buộc) Đè nén, kìm hãm: Có kẻ sợ người ngoài ức chế; hỏi rằng sao dừng trí để đâu (PhBChâu).

- dt (tâm) Quá trình thần kinh giúp hệ thần kinh kìm hãm hoặc làm mất đi phản xạ: Hưng phấn và là hai mặt thống nhất của hoạt động thần kinh.

ực

- t. Từ mô phỏng tiếng nuốt mạnh chất lỏng. Nuốt đánh ực một cái. // Láy: ừng ực (ý liên tiếp). Uống ừng ực.

ung

- 1 dt. Chim lớn, ăn thịt, chân cao, cánh dài, nuôi để làm chim săn: như cánh chim ung, chim bằng.

- 2 đgt. Bằng lòng, cảm thấy thích vì phù hợp với mình: chẳng ung chiếc áo nào chưa ung ai cả.

ung thuận

- đgt (H. ung: bằng lòng; thuận: theo) Bằng lòng nghe theo: ung thuận các

điều kiện đã nêu ra.

ứng hồng

- tt Trở thành đỏ đẹp: Ngượng ngịu, chị ấy đứng dậy, má ứng hồng.

ứng biến

- đg. Ứng phó linh hoạt với những điều bất ngờ. Tài ứng biến của một chỉ huy quân sự.

ứng dụng

- đgt. Đưa lí thuyết áp dụng và thực tiễn: ứng dụng các thành tựu khoa học ứng dụng kĩ thuật vào sản xuất.

ứng đáp

- đgt (H. đáp: trả lời) Trả lời: Trước những đòi hỏi của tình hình, nhiều nước phương Tây đã có kế hoạch ứng đáp tỉ mỉ (HgTùng).

ứng khẩu

- đg. Nói ngay thành văn, không có chuẩn bị trước. Bài diễn văn ứng khẩu. Ứng khẩu mấy câu thơ.

ứng phó

- đgt. Đối phó nhanh nhạy, kịp thời với những tình huống mới, bất ngờ: ứng phó với mọi âm mưu của địch ứng phó với tình hình mới.

ứng thí

- đgt (H. thi: thi) Dự kì thi: Hồi đó các sĩ tử đem lều chõng vào trường ứng thí.

ước

- 1 d. Đại lượng chia hết một đại lượng khác. $a - 1$ là ước của $a^2 - 2a + 1$.

- 2 đg. Cầu mong điều biết là rất khó hoặc không hiện thực. Ước được đi du lịch vòng quanh thế giới. Ước gì anh lấy được nàng... (cd.). Cầu được ước thấy*.

- 3 đg. (kết hợp hạn chế). Cùng thoả thuận với nhau sẽ thực hiện, tuân giữ điều quan trọng gì đó trong quan hệ với nhau. Phụ lời ước.

- 4 đg. (thường dùng không có chủ ngữ). Đoán định một cách đại khái. Thừa ruộng ước khoảng hai sào. Ước cự li bằng mắt. Một người ước bốn mươi tuổi.

ước chừng

- 1. ước vào khoảng: ước chừng vài tạ ước chừng ngoài ba mươi. 2. Đại khái, không hoàn toàn chính xác: vẽ ước chừng nhớ ước chừng tính toán ước chừng.

ước định

- đgt (H. ước: hẹn trước; định: quyết làm) Hẹn trước việc sẽ làm: ước định

cùng nhau đi tham quan.

ước hẹn

- đg. (vch.). Như hẹn ước.

ước lượng

- đgt. Đoán định số lượng một cách đại khái không dựa trên sự tính toán cụ thể chính xác: ước lượng của người đến xem theo kết quả ước lượng ban đầu ước lượng thế mà chính xác.

ước mong

- đgt Mong mỗi thiết tha: Chỉ ước mong được luôn luôn khỏe mạnh.

ước mơ

- đg. (và d.). Như mơ ước.

ước muốn

- I. đgt. Mong muốn thiết tha: ước muốn mọi điều tốt đẹp ước muốn sống trong hoà bình dài lâu. II. dt. Điều mong muốn thiết tha: thực hiện được mọi ước muốn.

ước vọng

- đgt (H. ước: mong mỗi; vọng: trông mong) Điều mong mỗi: Những ước vọng của tuổi thanh niên.

ướm

- đg. 1 Đặt thử vào để xem có vừa, có hợp không. Ướm giày. Mặcướm thử. Ưướm cánh cửa vào khung. 2 Nói thử để thăm dò ý kiến xem có thuận không. Chưa dám nói thẳng ra, mớiướm ý. Chỉ mớiướm mà đã chối đây đây. Câu hỏiướm.

ươn

- tt. 1. (Cá, tôm, thịt) không còn tươi, đã chớm có mùi hôi: đem cá về nấu đi kéo ươn hết Cá không ăn muối cá ươn (tng.). 2. ốm yếu dai dẳng: Thằng bé nhà mình dạo này ươn quá ăn uống ra sao mà trông ươn người đến thế.

ươn hèn

- tt Hèn kém lắm, không dám làm việc gì khó đến mình: Thanh niên mà ươn hèn như anh ta thì thực đáng buồn.

ưỡn ẹo

- t. Từ gọi tả dáng điệu uốn mình qua lại, cố làm ra vẻ mềm mại duyên dáng, nhưng thiếu tự nhiên, thiếu đứng đắn. Dáng đi ưỡn ẹo.

ương ngành

- tt. Bướng, ngang ngành, không chịu nghe lời ai: một học sinh ương ngành con cái ương ngành khó bảo.

ướp

- 1 đgt Để một vật có hương thơm lẫn với một vật khác rồi đậy kín để vật sau cũng được thơm: Chè ướp sen.

- 2 đgt Làm cho muối hay nước mắm ngấm vào thịt hay cá để giữ cho khỏi thiu, khỏi ươn: Thịt chưa ăn ngay cần phải ướp nước mắm.

ướp lạnh

- đg. Cho vào tủ nước đá hoặc môi trường nước đá để giữ cho khỏi hỏng hoặc để cho thêm ngon. Dứa ướp lạnh. Thịt ướp lạnh.

ướt

- tt. Có nước thấm vào: ngã ướt hết quần áo ướt như chuột lột (tng.).

ướt át

- tt ướt nhiều, gây cảm giác khó chịu: Trời mưa, nhà dột, đồ đạc ướt át cả.

ướt đầm

- tt. ướt nhiều, thấm đầm đều khắp: Quần áo ướt đầm ướt đầm từ đầu đến chân.

ưu ái

- đgt (H. ưu: lo lắng; ái: yêu) Lo lắng việc nước và yêu dân: Bui một tác lòng ưu ái cũ (NgTrãi).

ưu điểm

- d. Chỗ tốt, chỗ hay. Máy cải tiến có nhiều ưu điểm. Phát huy ưu điểm.

ưu phiền

- đgt. Lo buồn: lắm nỗi ưu phiền.

ưu sầu

- tt (H. ưu: buồn; sầu: rầu rĩ) Lo buồn rầu rĩ: Gạt bỏ những nỗi ưu sầu để lo vào công việc.

ưu tiên

- I t. (thường dùng phụ trước đg.). Đặc biệt trước những đối tượng khác, vì được coi trọng hơn. Ưu tiên nhận công nhân lành nghề vào làm. Được hưởng quyền ưu tiên.

- II đg. (kng.). Cho được hưởng quyền trong một việc cụ thể nào đó. Ưu tiên cho gia đình liệt sĩ.

ưu việt

- tt. Tốt hơn hẳn, vượt trội hơn cả: tính ưu việt của xã hội ta một loại máy ưu việt nhất trên thị trường.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
V (1)

va

- 1 đgt Đại từ ngôi thứ ba, chỉ đàn ông dùng với ý coi thường: Suốt một đời va sẽ khổ sở (ĐgThMai).

- 2 đgt Chạm mạnh: Em bé ngã va vào ghế.

va li

- x. vali.

va ni

- va-ni (vanille) dt. Chất chế từ quả cây va-ni ở dạng nước hoặc bột, có mùi thơm, dùng để gia giảm trong các thức ăn ngọt hay chế bánh kẹo: Bỏ chút va-ni vào cốc chè, cảm thấy ngon hơn hẳn.

và

- 1 đgt Đưa thức ăn vào mồm bằng đôi đũa: Cháu đã biết và com lấy rồi.

- 2 st Một ít; Như vài: Giá vua bắt lính đàn bà, để em đi đỡ anh và bốn năm (cd); Cúc mười lăm khóm, mai và bốn cây (CBNha).

- 3 tt Từ dùng để nối hai từ, hai mệnh đề để thêm ý: Anh và tôi cùng đi; Cháu rất ngoan và học rất giỏi.

vả

- 1 d. Cây cùng họ với sung, lá to, quả lớn hơn quả sung, ăn được. Lòng vả cũng như lòng sung*.

- 2 đg. Tát mạnh (thường vào miệng). Vả cho mấy cái.

- 3 đ. (ph.; kng.). Anh ta, ông ta (nói về người cùng lứa hoặc lớn tuổi hơn không nhiều, với ý không khinh, không trọng). Tôi vừa gặp vả hôm qua.

- 4 k. (id.). Như vả lại. Tôi không thích, vả cũng không có thì giờ, nên không đi xem. Không ai nói gì nữa, vả cũng chẳng còn có chuyện gì để nói.

vả lại

- lt. Thêm vào đó, hơn nữa: Tôi muốn đi công tác đợt này cùng các anh, vả lại nhân chuyến đi tôi ghé thăm nhà luôn thể Đã muộn rồi, vả lại lại mưa nữa, anh về làm gì cho vất vả.

vá

- 1 dt Đồ dùng bằng sắt, hình cái xẻng: Dùng vá xúc than.

- 2 đgt 1. Khâu một miếng vải vào chỗ rách, để cho lành lặn: áo rách khéo vá hơn lành vụng may (tng). 2. Bịt kín một chỗ thủng: Vá săm xe đạp. 3. Lấp một chỗ trống: Vá đường.

- 3 tt Nói giống vật có bộ lông nhiều màu: Chó vá.

vá vúi

- I đg. Vá nhiều chỗ và không cần thận (nói khái quát). Vá vúi chiếc áo rách.

- II t. Gồm nhiều phần không khớp với nhau, không đồng bộ, có tính chất chấp vá để đối phó tạm thời. Nhà cửa cũ nát, . Những kiến thức vá vúi.

vạ

- dt. 1. Tai hoạ ở đâu bỗng dưng đến với người nào: mang vạ vào thân cháy thành vạ lây tai bay vạ gió (tng.). 2. Tội lỗi phạm phải: tội tạ vạ lạy vạ mồm vạ miệng. 3. Hình phạt đối với những người phạm tội ở làng xã thời phong kiến, thường nộp bằng tiền: nộp vạ phạt vạ.

vác

- đgt Mang một vật nặng đặt trên vai: Ăn no vác nặng (tng); Một anh dân quân vai vác nổ (NgĐThi).

- dt Vật mang trên vai: ở rừng về, mang theo một củi.

vạc

- 1 d. Chim có chân cao, cùng họ với diệc, cò, thường đi ăn đêm, kêu rất to.

- 2 d. 1 Đồ dùng để nấu, giống cái chảo lớn và sâu. Vạc dầu*. 2 Đỉnh lớn. Đúc vạc đồng. (Thế) chân vạc*.

- 3 d. (ph.). Giát (giường); cũng dùng để chỉ giường có giát tre, gỗ. Vạc giường. Bộ vạc tre.

- 4 đg. (Than, củi) ở trạng thái cháy đã gần tàn, không còn ánh lửa. Than trong lò đã vạc dần. Bếp đã vạc lửa.

- 5 đg. Làm cho đứt, lìa ra bằng cách đưa nhanh lưỡi sắc theo chiều nghiêng trên bề mặt. Vạc cỏ. Thân cây bị vạc nham nhở. Hết nạc vạc đến xương*.

vạc dầu

- dt. Vạc đựng dầu đang đun sôi, dùng để thả người có tội vào, theo một hình phạt thời phong kiến.

vách

- dt 1. Tấm dùng bằng tre hay nứa trát đất trộn rơm, để che chắn nhà tranh: Nhà rách vách nứa (tng); Dùng mạch, vách tai (tng) 2. Vật ngăn cách: Vách núi; Vách hầm; Vách ngăn mũi.

vạch

- I đg. 1 Tạo thành đường, thành nét (thường là khi vẽ, viết). Vạch một đường thẳng. Vạch phấn đánh dấu. 2 Gạt sang một bên để có được một khoảng trống, để làm lộ ra phần bị che khuất. Vạch rào chui ra. Vạch vú cho con bú. Vạch một lối đi qua rừng rậm. 3 Làm lộ ra, làm cho thấy được (thường là cái không hay, muốn giấu kín). Vạch tội. Vạch ra sai lầm. 4 Nêu ra, làm cho thấy

rõ để theo đó mà thực hiện. Vạch kế hoạch. Vạch chủ trương.

- II d. 1 Đường nét (thường là thẳng) được ra trên bề mặt. Những vạch chỉ xanh đỏ. Vượt qua vạch cấm. 2 Dụng cụ của thợ may, thường bằng xương, dùng để kẻ đường cắt trên vải.

vạch trần

- đgt. Làm lộ rõ bộ mặt thật xấu xa đang được che giấu: vạch trần âm mưu thâm độc vạch trần tội ác của kẻ thù Kẻ ném đá giấu tay bị vạch trần với đầy đủ chứng cứ.

vai

- 1 dt 1. Phần cơ thể ở hai bên cổ nối thân với cánh tay: Đầu đội nón dẫu vai mang súng dài (cd); Bá vai bá cổ (tng). 2. Phần của áo che vai: áo vá vai; áo rách thay vai, quần rách đôi ống (tng). 3. Bậc; Hàng: Bằng vai, phải lứa (tng).

- 2 dt Nhân vật trong vở kịch, vở tuồng, vở chèo mà một người đóng: Đóng vai Diêu Thuyền; Đóng vai anh chồng sợ vợ.

vai trò

- d. Tác dụng, chức năng trong sự hoạt động, sự phát triển của cái gì đó. Vai trò của người quản lí. Giữ một vai trò quyết định.

vài

- dt. Số lượng ít, ước chừng hai ba: phát biểu vài câu chỉ có vài người phản đối thôi mua vài quyển sách.

vải

- 1 dt Loài cây to quả có vỏ sần sùi màu đỏ nâu khi chín, hạt có cùi màu trắng, nhiều nước, ăn được: Trong các loại vải, vải thiều là ngon nhất.

- 2 dt Đồ dệt bằng sợi bông, thường dùng để may quần áo: Quần nâu áo vải (tng).

vại

- d. 1 Đồ đựng bằng sành, gốm, hình trụ, lòng sâu. Vại nước. Vại cà. 2 (kng.). Cốc vại (nói tắt). Uống một vại bia.

vàm

- dt. Cửa sông: vàm sông đánh cá ngoài vàm.

van

- 1 dt (Pháp: valse) Điệu khiêu vũ nhảy quay tròn: Chị ấy rất thích nhảy van.

- 2 dt (Pháp: valve) Nắp điều khiển hơi hoặc nước thoát ra theo một chiều: Van sấm xe đạp.

- 3 dt (Pháp: vanne) Bộ phận điều chỉnh dòng chảy trong một ống nước: Công nhân đến thay một cái van ống nước cho chảy vào nhà.

- 4 dt (Pháp: valvule) Màng đàn hồi ở phía trong trái tim: Van chỉ cho máu

chảy ra một chiều.

- 5 đgt Kêu xin; cầu xin: Van mãi, mẹ mới cho một số tiền.

van nài

- đg. Cầu xin một cách tha thiết, dai dẳng.

van xin

- đgt. Cầu xin khẩn khoản: chả nhẽ phải van xin người ta mà có van xin cũng chẳng được gì đâu.

văn

- 1 dt Điệu hát tuồng cổ có giọng buồn: Đêm khuya, ông cụ nhớ bà cụ ngân nga một câu hát văn.

- 2 đgt Sắp hết người; Sắp tàn: Chợ đã văn người; Cửa hàng đã văn khách; Công việc đến nay đã văn.

văn hồi

- đg. Làm cho trở lại tình trạng bình thường như trước. Văn hồi trật tự. Văn hồi hoà bình.

ván

- 1 dt. 1. Tấm gỗ mỏng và phẳng: Kê ván để đóng tủ Ván đã đóng thuyền (tng.). 2. Đồ gỗ làm thành tấm, kê cao, dùng để nằm: kê ván mà ngủ Bộ ván này khá đắt tiền đấy.

- 2 dt. Từng hiệp, từng đợt trong một số trò chơi: đánh vài ván cờ tướng chơi cho hết ván đã.

vạn

- 1 dt Làng của những người thuyền chài, thường ở trên mặt sông: Bà con ở vạn chài lên bộ để bầu cử.

- 2 st Mười lần nghìn: Một trăm người bán, một vạn người mua (tng); Đảng ta gồm có hàng triệu người, hàng vạn cán bộ (HCM); Nhất bản vạn lợi (tng).

- 3 tt Thuộc một trong ba loại bài tổ tôm hay bài bát, tức vạn, sách, văn: Tam vạn, tam sách và thất văn là một phu tôm.

vạn năng

- t. Có nhiều công dụng, có thể dùng vào nhiều việc khác nhau. Dụng cụ vạn năng. Một con người vạn năng (kng.).

vạn sự

- dt. Mọi điều, mọi sự: vạn sự như ý Chúc anh vạn sự tốt lành vạn sự khởi đầu nan (mọi việc bắt đầu đều khó khăn [nhưng rồi sẽ vượt qua được tất cả]).

vạn thọ

- 1 dt Loài cúc, hoa có nhiều cánh màu vàng, trồng làm cảnh: Hoa vạn thọ rẻ tiền.

- 2 tt (H. thọ: sống lâu) Lời chúc mừng vua sống lâu (cũ): Các quan trong triều dâng biểu chúc vua vạn thọ.

vạn vật

- d. Mọi vật trong tự nhiên (nói khái quát). Vạn vật biến chuyển không ngừng.

vang

- 1 dt. Cây mọc hoang dại và được trồng ở nhiều nơi ở miền Bắc Việt Nam, cao 7-10m, thân to có gai, lá rộng, hoa mọc thành chùy rộng ở ngọn gồm nhiều chùm có lông màu gỉ sắt, gỗ vang dùng để nhuộm và làm thuốc sấm da, cầm máu và thuốc trị bệnh ỉa chảy gọi là tô mộc.

- 2 (F. vin) dt. Rượu vang, nói tắt: vang trắng vang đỏ.

- 3 dt. Loại dây leo, lá có vị chua ăn được, dùng nấu canh chua: canh chua lá vang.

- 4 đgt. (âm thanh) ngân lên, toả rộng chung quanh: Pháo nổ vang khắp phố Tiếng cười vang nhà.

vang lừng

- đgt Nói tiếng tăm truyền đi khắp xa gần: Tài sắc đã vang lừng trong nước (CgO).

vàng

- 1 d. 1 Kim loại quý, màu vàng óng ánh, không gỉ, dễ dát mỏng và kéo sợi hơn các kim loại khác, thường dùng làm đồ trang sức. Nhẫn vàng. Quý như vàng. 2 (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Cái rất đáng quý, ví như vàng. Tấm lòng vàng. Ông bạn vàng. 3 Đồ làm bằng giấy giả hình vàng thoi, vàng lá để đốt cúng cho người chết theo tập tục dân gian (nói khái quát). Đốt vàng. Hoá vàng.

- 2 t. 1 Có màu như màu của hoa mướp, của nghệ. Lá vàng. Lúa chín vàng. 2 (kết hợp hạn chế). x. công đoàn vàng, nhạc vàng.

vàng anh

- dt (cn. Hoàng anh, hoàng oanh) Loài chim nháy, to bằng con sáo, lông vàng, hay hót: Ông cụ treo lông vàng anh trước cửa sổ.

vàng khè

- t. Có màu vàng sẫm, tối, không đẹp mắt. Tờ giấy cũ vàng khè.

vàng mười

- dt. Vàng nguyên chất: hai chỉ vàng mười.

vàng son

- dt Những thứ rực rỡ, lộng lẫy: Tốt vàng son, ngon mật mỡ (tng); Trong chốn đình trung vàng son chói lọi (Tú-mỡ).

vàng tây

- d. Hợp kim của vàng với một ít đồng.

vàng y

- Nh. Vàng ròng.

vãng lai

- đgt (H. lai: lại) Đi lại: Non xanh, nước biếc bao lần vãng lai (Tản-đà); Kẻ sang, người trọng vãng lai, song le cũng chữa được ai bằng lòng (Hoàng Trừu); Tiền của là chúa muôn đời, người ta là khách vãng lai một thì (cd).

váng

- 1 d. 1 Lớp mỏng kết đọng trên bề mặt của một chất lỏng. Váng dầu. Mỡ đóng váng. Mặt ao nổi váng. 2 (ph.). Mạng (nhện). Quét váng nhện.

- 2 t. Ở trạng thái hơi chóng mặt, khó chịu trong người. Bị váng đầu, sổ mũi. Đầu váng mắt hoa. Váng mình khó ở.

- 3 t. 1 (thường dùng phụ cho đg.). Vang to lên đến mức làm chói tai, khó chịu. Hét váng lên. Tiếng chó sủa váng lên. 2 Có cảm giác như không còn nghe được gì, do bị tác động của âm thanh có cường độ quá mạnh. Tiếng gào thét nghe váng cả tai.

vành

- 1 I. dt. 1. Vòng tròn bao quanh miệng hoặc phía ngoài một số vật: vành thúng vành nón vành mũ tai bèo. 2. Bộ phận vòng tròn bằng sắt thép, bằng gỗ của bánh xe: Xe gãy vành thay đôi vành xe. 3. Phần bao quanh vị trí nào: những lô cốt vành ngoài của sở chỉ huy. II. đgt. Căng tròn, mở tròn ra: vành mắt ra mà nhìn vành tai ra mà nghe.

- 2 dt. Cách, mảnh khoé: đủ mọi vành.

vành đai

- dt Vùng đất bao quanh một khu vực: Vành đai thành phố; Vành đai dịch vụ; Vành đai phòng thủ.

vành tai

- dt Bộ phận có hình khum khum ở phía ngoài của tai: Một đặc điểm của ông cụ là có một vành tai rất to.

vào

- I đg. 1 Di chuyển đến một vị trí ở phía trong, ở nơi hẹp hơn, hoặc ở phía nam trong phạm vi nước Việt Nam. Vào nhà. Rời đảo vào đất liền. Xe đi vào trung tâm thành phố. Từ Hà Nội vào Huế. 2 Bắt đầu trở thành người ở trong một tổ chức nào đó. Vào hội. Vào biên chế nhà nước. Vào tù. 3 Bắt đầu tiến hành, tham gia một loại hoạt động nào đó, hoặc (kết hợp hạn chế) bước sang một đơn vị thời gian mới. Vào tiệc. Vào đám. Vào việc mới thấy lúng túng.

Vào năm học mới. Vào hè. 4 Tỏ ra đã theo đúng, không ra ngoài các quy định. Vào quy củ. Vào khuôn phép. Công việc đã vào nề nếp. 5 (dùng trước d., trong một vài tổ hợp làm phần phụ của câu). Ở trong khoảng thời gian xác định đại khái nào đó. Vào dịp Tết. Vào lúc đang gặp khó khăn. 6 Thuộc một loại nào đó trong một hệ thống phân loại, đánh giá đại khái. Một người thợ vào loại giỏi. Học vào loại trung bình. Vào loại biết điều. 7 (kng.; dùng sau đg.). (Học tập) thu nhận được, tiếp thu được. Có tập trung tư tưởng thì học mới vào. Đầu óc rối bời, đọc mãi mà không vào.

- II k. Từ biểu thị sự vật hoặc điều sắp nêu ra là cái hướng tới, cái làm căn cứ cho hoạt động, cho điều vừa nói đến. Nhìn trong nhà. Quay mặt vào tường. Trông vào sự giúp đỡ của bạn. Nô lệ vào sách vở. Dựa vào. Hướng vào.

- III tr. 1 (kng.; dùng ở cuối câu hoặc cuối phân câu). Từ biểu thị ý yêu cầu người đối thoại hãy làm việc gì đó với mức độ cao hơn, nhiều hơn. Làm nhanh ! Mặc thật ấm vào kéo lạnh. 2 (kng.; thường dùng sau lắm hay nhiều, ở cuối câu hoặc cuối phân câu). Từ biểu thị ý phê phán, chê trách về một việc làm thái quá, với hàm ý dẫn đến hậu quả không hay là dĩ nhiên. Chơi lắm vào, bây giờ thi trượt. Ăn kẹo cho lắm vào để bị đau bụng.

vào hùa

- đgt. A dua, cùng theo hùa nhau làm việc gì không tốt: vào hùa nhau để bắt nạt người qua đường.

vào khoảng

- trgt ước chừng: Cuộc mít-tinh có vào khoảng năm vạn người.

vật

- 1 d. 1 Thân áo. Sửa lại vật áo. Vật trước. Vật sau. 2 Mảnh đất trồng trọt hình dài dài. Vật ruộng. Mạ gieo thành từng vật. Vật đất trồng rau. Vật rừng non.

- 2 (ph.). x. vạc3.

- 3 đg. Đẽo xiên. Vật nhọn chiếc đòn xóc. Dùng dao vật dũa.

vay

- 1 đgt. 1. Nhận tiền hay vật gì của người khác để chi dùng trước với điều kiện sẽ trả tương đương hoặc có thêm phần lãi: vay thóc gạo cho vay lãi suất cao. 2. Lo lắng, thương xót thay cho người khác, chẳng liên quan gì đến mình: lo vay thương vay khóc mướn.

- 2 trt., cũ, vchg, id. Từ biểu thị ý than tiếc, có hàm ý nghi vấn: Đáng thương vay.

vảy

- 1 dt 1. Mảnh nhỏ và cứng xếp úp lên nhau ở ngoài da một số động vật như

cá, tê tê: Đánh vảy cá; Vảy tê tê . 2. Vật trông giống vảy cá: Nốt đậu đã tróc vảy; Mụn đã đóng vảy.

- 2 đgt 1. Té nước thành những hạt nhỏ: Vảy nước ra sân rồi mới quét để khỏi bốc bụi. 2. Giơ cao rửa rau mới rửa, rồi hắt mạnh xuống để nước bắn ra: Vảy rửa rau sống.

váy

- 1 d. Đồ mặc che nửa thân dưới của phụ nữ, không chia làm hai ống như quần.

- 2 đg. (ph.). Ngoáy (tai).

vằm

- đgt. Chặt, bở xuống đều tay, liên tục, làm cho nhỏ, toí ra: vằm xương để làm thức ăn vằm đất thật nhỏ.

văn bằng

- dt (H. bằng: dựa vào, bằng cấp) Giấy chứng nhận là đã thi đỗ: Nộp một bản sao văn bằng.

văn cảnh

- d. Như ngữ cảnh.

văn chương

- dt. 1. Lời văn, câu văn, tác phẩm văn học nói chung: học văn chương cái hay cái đẹp của văn chương. 2. Lối viết văn: văn chương của Nguyễn Du.

- (phường) q. Đống Đa, tp. Hà Nội.

văn đàn

- dt (H. đàn: nơi diễn giảng) Lĩnh vực của các nhà văn trong nước: Đã lâu nhà văn ấy vắng tiếng trên văn đàn; những tác phẩm vĩ đại đã nổi tiếng trên văn đàn thế giới (ĐgThMai).

văn hóa

- văn hoá d. 1 Tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử. Kho tàng văn hoá dân tộc. Văn hoá phương Đông. Nền văn hoá cổ. 2 Những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần (nói tổng quát). Phát triển văn hoá. Công tác văn hoá. 3 Tri thức, kiến thức khoa học (nói khái quát). Học văn hoá. Trình độ văn hoá. 4 Trình độ cao trong sinh hoạt xã hội, biểu hiện của văn minh. Sống có văn hoá. Ăn nói thiếu văn hoá. 5 (chm.). Nền văn hoá của một thời kì lịch sử cổ xưa, được xác định trên cơ sở một tổng thể những di vật tìm thấy được có những đặc điểm giống nhau. Văn hoá rừ hai vai. Văn hoá gồm màu. Văn hoá Đông Sơn.

văn học

- dt. Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, xây dựng hình tượng để phản ánh hiện thực: văn học dân gian tác phẩm văn học nghiên cứu văn học.

- (xã) h. Na Rì, t. Bắc Kạn.

văn kiện

- dt (H. kiện: sự, vật) Giấy tờ quan trọng về một việc lớn: Việc nghiên cứu các văn kiện của Đảng và của Nhà nước về tổng tuyển cử bầu Quốc hội đã được tổ chức trong Đảng và trong quân - chúng (Trg-chính).

văn minh

- I d. Trình độ phát triển đạt đến một mức nhất định của xã hội loài người, có nền văn hoá vật chất và tinh thần với những đặc trưng riêng. Văn minh Ai Cập. Ánh sáng của văn minh. Nền văn minh của loài người.

- II t. 1 Có những đặc trưng của , của nền văn hoá phát triển cao. Một xã hội văn minh. Nếp sống văn minh. 2 (chm.). Thuộc về giai đoạn phát triển thứ ba, sau thời đại dã man, trong lịch sử xã hội loài người kể từ khi có thuật luyện kim và chữ viết (theo phân kì lịch sử xã hội của L. H. Morgan). Lịch sử thời đại văn minh.

văn phong

- dt. Phong cách, lối viết riêng của mỗi người: Văn phong của mỗi nhà văn có một số đặc trưng riêng trau dồi văn phong.

- (xã) h. Nho Quan, t. Ninh Bình.

văn phòng

- dt (H. phòng: buồng riêng) Bộ phận phụ trách công việc giấy tờ sổ sách của một cơ quan: Anh ấy là thư kí đánh máy ở văn phòng một trường đại học.

văn phòng phẩm

- d. Đồ dùng cho công tác văn phòng, như giấy, bút, v.v. (nói khái quát).

văn thơ

- 1 dt. Văn xuôi và thơ nói chung: nghiên cứu văn thơ Việt Nam.

- 2 dt., đphg, cũ 1. Văn thư: công tác văn thơ. 2. Công văn: Đã gửi văn thơ cho cơ quan X chưa?

văn vật

- tt (H. vật: đồ vật - Nghĩa đen: sản vật của văn) Nói nơi nào có một nền văn hoá cao: Hà-nội đã giữ được cái tiếng thủ đô văn vật cho cả nước (HĐThụy).

văn vẻ

- t. (Cách nói, cách viết) chải chuốt, bóng bẩy. Nói một cách văn vẻ.

vấn

- tt. Ngắn: than vắn thở dài giấy vắn tình dài.

vấn

- đgt 1. Xoắn mãi theo một chiều cho các sợi bện vào nhau: Vặn thùng. 2. Khiến chuyển động theo một chiều để cho chặt: Vặn kim đồng hồ; Vặn khoá. 3. Xoay bắc đèn dầu để cho ngọn lửa nhỏ đi hay lớn hơn: Ngọn đèn hoa kì vặn nhỏ bằng hạt đỗ (Ng- Hồng).

- trgt Nói hỏi dồn xem có nắm vững tri thức hay không: Giám khảo hỏi thí sinh.

văng

- 1 d. 1 Thanh tre có gắn đinh ghim ở hai đầu, dùng để căng mặt vải, mặt hàng trên khung dệt thủ công. Cắm văng. 2 Thanh chêm giữa hai vì chống trong hầm mỏ để giữ cho khỏi bị xô đổ.

- 2 I đgt. 1 Thành lĩnh lia khỏi chỗ và di chuyển nhanh một đoạn trong khoảng không để rơi xuống một chỗ khác nào đó, do bị tác động đột ngột của một lực mạnh. Trượt ngã, văng kính. Chiếc lò xo bật ra, văng đầu mắt. 2 (kng.). Bật nói, như ném ra (những tiếng thô tục, chửi rủa, v.v.). Văng ra một câu chửi.

- II p. (ph.; kng.). Phất. Làm đi.

văng

- đgt. Có tiếng từ xa đưa lại: văng nghe tin đồn văng nghe trống đã sang canh Tiếng gọi từ xa văng lại.

vắng

- tt 1. Yên lặng, không có tiếng động: Buồn trông quăng vắng đêm dài (BCKN). 2. ít người: Hôm nay chợ vắng nhỉ. 3. Không có mặt ở nơi nào: Vắng đàn ông quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp (cd).

vắng vẻ

- t. Vắng, không có người (nói khái quát). Quãng đường vắng vẻ. Cảnh nhà vắng vẻ.

vắt

- 1 dt. Giống đĩa rừng: đi rừng bị vắt cắn vắt chui vào giày mà tôi không biết.

- 2 I. đgt. 1. Bóp nặn để cho nước ra: vắt chanh vắt khăn mặt vắt sữa vắt đất ra nước thay trời làm mưa. 2. Rút cho kiệt cho hết những gì có thể: vắt kiệt sức vắt óc suy nghĩ. 3. Bóp mạnh cho cơm trong lòng bàn tay nhuyễn chặt thành nắm: cơm vắt vắt cơm. II. dt. Phần cơm hoặc xôi đã được vắt thành nắm: mang mấy vắt cơm đi ăn đường Mỗi đùm hai vắt xôi.

- 3 đgt. Quàng ngang qua bỏ thông xuống: vắt áo lên vai ngồi vắt chân chữ ngũ vắt tay lên trán suy nghĩ.

- 4 Tiếng hô khi cày bừa để trâu bò đi ngoặt sang trái, trái với diệt.

vắt óc

- đgt Đào sâu suy nghĩ đến cao độ: Trước là tuôn dòng máu thấm, nay là vắt

óc đồ mồ hôi (BĐGiang).

vặt

- 1 đg. Làm cho lông, lá đứt rời ra bằng cách nắm giật mạnh. Vặt lông gà. Cành cây bị vặt trụi lá. Vặt từng nhúm cỏ.

- 2 t. (dùng phụ sau d., đg., t.). Nhỏ, bé, không quan trọng, nhưng thường có, thường xảy ra. Chuyện vặt. Tiền tiêu vặt. Ăn cắp vặt. Khôn vặt. Hay ốm vặt.

- 3 x. vặt4.

vặt vĩnh

- tt. Nhỏ nhặt, linh tinh, không đáng kể: chuyện vặt vĩnh mua mấy thứ vặt vĩnh.

vân

- 1 dt Một thứ lụa có hoa: Bà cụ bao giờ cũng kén lụa vân Hà đông để may áo.

- 2 dt Đường cong hình thành tự nhiên trên mặt nhiều loại gỗ hoặc trên mặt một số đá: Gỗ lát có vân đẹp; Rải rác đây đó là mấy hòn đá vân xanh (NgKhải).

vân vân

- 1 d. (cũ). Như vân vi. Kể hết vân vân sự tình.

- 2 (thường chỉ viết tắt là v.v., hoặc v.v...). x. v.v.

vân vê

- đgt. Vê đi vê lại nhiều lần một cách nhẹ nhàng trên các đầu ngón tay: Tay vân vê tà áo mỏng vừa nói tay vừa vân vê mấy sợi râu Miến đứng yên, hai tay vân ve tròn cây nứa (Tô Hoài).

vân

- 1 dt 1. Âm tiết không kể phụ âm đầu, dù là bằng hay trắc đọc giống nhau trong những câu đặt gần nhau của một bài thơ hay một quyển thơ: Trong hai câu đầu Truyện Kiều: "Trăm năm trong cõi người ta, chữ tài, chữ phận khéo là ghét nhau" ta và là cùng một vân; ở bài thơ Đêm mùa hạ của Nguyễn Khuyến, trong hai câu đầu "tháng tư đầu mùa hạ, tiết trời thực oi ả" hạ và ả cùng một vân. 2. Câu thơ: Gọi là có mấy vân mừng bạn. 3. Sự phân tích các âm tiết trong một câu: Đánh vân. 4. Chữ cái đứng đầu các từ trong một quyển từ điển hay trong một danh sách: Xếp các từ theo vân A, B, C; Đọc danh sách theo thứ tự vân A, B, C. 5. Cung điệu của nhạc: Bốn dây to nhỏ theo vân cung thương (K).

- 2 đgt 1. Chuyển một vật nặng bằng cách lăn đi: Vân cái cối đá. 2. Xoay nôi com trên bếp để cho chín đều: Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, đã vo nước đục lại vân than rơm (cd). 3. Gây gian nan, đau khổ cho ai: Hồng quân với khách

hồng quần, đã xoay đến thế còn vắn chưa tha (K). 4. Chuyển động: Đùng đùng gió giật mây vắn (K).

vần thơ

- dt Câu thơ: Xin tặng anh mấy vần thơ chân tình.

vần đục

- t. Ở trạng thái có nhiều gợn bản nổi lên, không trong lắng. Nước bị vắn đục. Mây đen làm vắn đục bầu trời. Lòng không hề vắn đục (b.).

vắn

- pht. 1. Không thay đổi, tiếp tục tiếp diễn của hành động, trạng thái hay tính chất nào đó ở thời điểm đang nói đến: đã bảo thôi, nó vẫn cứ làm Nó đi đã lâu tôi vẫn cứ nghĩ đến nó Cô ấy vẫn chờ anh ở văn phòng. 2. Khẳng định điều gì đó diễn ra bình thường trong điều kiện bất thường: đất thì đất tôi vẫn mua Mẹ cô cấm cô nhưng cô vẫn yêu anh ta Thất bại nhiều nhưng anh vẫn kiên trì thí nghiệm. 3. Từ dùng để khẳng định về sự đánh giá so sánh: Có nhiều tiền vẫn hơn Cô bé ấy cũng xinh nhưng vẫn không bằng cái Hiền.

vắn

- 1 đgt Quán thành vòng: Cái vành khăn em vắn đã tròn (cd); Người giòn chẳng lọ vắn khăn mới giòn (cũ).

- 2 đgt Hỏi: Vắn tội; Tự vắn lương tâm.

vắn đáp

- đg. 1 (kết hợp hạn chế). Hỏi và trả lời (nói khái quát). Bài viết trình bày dưới hình thức vắn đáp. Thi vắn đáp (giám khảo hỏi, thí sinh trả lời bằng miệng). 2 (kng.). Thi vắn đáp (nói tắt). Vào vắn đáp.

vấn đề

- dt. Điều cần phải được nghiên cứu giải quyết: giải quyết mấy vấn đề đặt vấn đề vấn đề việc làm cho thanh niên không thành vấn đề Như vậy là có vấn đề.

vắn vít

- đgt Xoắn lại với nhau: Nàng còn đứng tựa hiên tây, chín hồi vắn vít như vậy mới tơ (K).

vận

- 1 d. Sự may rủi lớn gặp phải, vốn đã được định sẵn đâu từ trước một cách thần bí theo quan niệm duy tâm. Vận may. Vận rủi. Gặp vận (kng.; gặp vận may) thì chẳng mấy chốc mà làm nên.

- 2 I d. (id.; kết hợp hạn chế). Vắn (trong thơ ca). Câu thơ ép vận.

- II đg. (kng.; id.). Đặt thành câu có vận. ra câu ca dao.

- 3 đg. (id.). 1 Mang đi, chở đi, chuyển đến nơi khác. Vận khí giới và lương thực. 2 Đưa hết sức lực ra làm việc gì. Vận hết gân sức ra kéo mà không nổi.

Vận hết lí lẽ để biện bác.

- 4 đg. Gán vào, cho như là có quan hệ đến. Chuyện đầu đầu cũng cứ vận vào mình. Dem chuyện nặng mưa vận vào chuyện đời.

- 5 đg. (ph.). Mặc (quần áo). Vận bộ bà ba đen.

vận chuyển

- đgt. Làm chuyển dời nhiều vật nặng đi xa bằng phương tiện hoặc bằng sức vật: vận chuyển hàng hoá phương tiện vận chuyển dùng ngựa vận chuyển hàng cho các bản.

vận hành

- đgt (H. hành: đi) Hoạt động khiến mỗi bộ phận thực hiện chức năng của mình và phối hợp với mọi bộ phận khác: Kỹ năng vận hành và thao tác đúng qui cách.

vận tải

- đg. Chuyên chở người hoặc đồ vật trên quãng đường tương đối dài. Vận tải hàng hoá. Vận tải đường thuỷ. Máy bay vận tải. Công ti vận tải.

vận tốc

- dt. Đại lượng đặc trưng cho sự nhanh hay chậm của một chuyển động, đo bằng quãng đường đi được trong một đơn vị thời gian.

vâng

- đgt Tuân theo: Vâng lời khuyên giải thấp cao (K); Vâng lệnh cấp trên.

- th Từ dùng để trả lời một cách lễ độ, tỏ ý ưng thuận hay nhận là đúng: Mai con phải dậy sớm để đi học nhé. - ; Cháu có hiểu làm thế là sai không?- Vâng, cháu cũng hiểu thế.

vâng lời

- đgt. Vâng theo lời của người trên: Đứa trẻ biết vâng lời vâng theo lời cha mẹ Vâng lời khuyên giải thấp cao, Chưa xong điều nghĩ đã dào mạch Tương (Truyện Kiều).

vấp

- đgt 1. Đụng chân vào một vật rắn: Đi đâu mà vội mà vấp, mà vấp phải đá mà quàng phải dây (cd). 2. Ngắc ngư: Đọc bài còn vấp nhiều chỗ. 3. Gặp khó khăn: Mới bắt đầu công tác, còn vấp nhiều lần.

vất vả

- t. Ở vào tình trạng phải bỏ ra nhiều sức lực hoặc tâm trí vào một việc gì. Làm ăn vất vả. Công việc vất vả. Phải vất vả lắm mới tìm ra được nhà anh ta. Vất vả về đường chồng con.

vật

- 1 dt. 1. Cái có hình khối có thể nhận biết được: vật báu vật tùy thân vật

chương ngại đồ vật. 2. Động vật, nói tắt: giống vật chó là con vật được nhiều người chiều chuộng.

- 2 đgt. 1. Làm cho đối phương ngã xuống theo luật với tư cách là một môn thể thao: xem đấu vật đồ vật xối vật. 2. Quật cho ngã xuống: vật nó ra đánh cho mấy roi. 3. Ngã mạnh như đổ cả thân xuống: Nghe tin đó nó ngã vật ra nằm vật xuống giường. 4. Làm nghiêng mạnh: xe xóc vật bên này lắc bên kia gió vật vườn chuối đổ nghiêng cả. 5. Giết thịt súc vật: vật bò khao quân. 6. (Cá) quẫy mạnh khi đẻ trứng: mùa cá vật. 7. Làm cho đau ốm hoặc chết đột ngột, theo duy tâm: kẻ giời đánh thánh vật không chết.

vật chất

- dt (H. chất: tính vốn có của sự vật) Phạm trù triết học chỉ hiện thực khách quan tồn tại ngoài ý thức độc lập với ý thức ở trong trạng thái luôn luôn vận động và biến đổi: Vật chất quyết định tinh thần.

- tt 1. Thuộc về những vật cụ thể cần thiết cho sản xuất và cho đời sống: Đẩy nhanh nhịp độ xây dựng cơ sở , kĩ thuật cho nông nghiệp (Tổ-hữu). 2. Thuộc về đời sống sinh lí, trái với tinh thần: Phải chăm lo đời sống tinh thần và vật chất của bộ đội (Văn Tiến Dũng).

vật liệu

- d. Vật dùng để làm cái gì (nói khái quát). Vật liệu xây dựng. Vật liệu đan lát.

vật thể

- dt. Vật có những thuộc tính vật lí nhất định.

vầu

- tt Nói rằng cửa của hàm trên nhô ra phía trước: Anh ấy vầu răng; Răng vầu.

vây

- 1 d. 1 Bộ phận dùng để bơi của cá, có dạng lá. 2 Món ăn làm bằng sợi lấy ở vây một số loài cá biển.

- 2 đgt. 1 Tạo thành một lớp bao lấy xung quanh. Vây màn. Những ngọn núi vây quanh thung lũng. Tường vây. 2 Xúm lại thành vòng xung quanh. Ngồi vây quanh đồng lửa. Lũ trẻ vây lấy cô giáo. 3 Bố trí lực lượng thành một vòng chắn xung quanh, không cho thoát ra ngoài, làm cho cô lập. Vây bắt. Vây đồn. Thoát khỏi vòng vây.

- 3 đgt. (thgt.). Làm ra vẻ hơn người cho có vẻ oai.

vây cánh

- dt. Người cùng phe cánh, bè đảng: có nhiều vây cánh muốn có cánh để dễ bề hoành hành trong cơ quan.

vây

- 1 đgt Sum họp: Vây duyên cá nước (tng); Nơi vui bạn ngọc, nơi vây cuộc tiên (NĐM).

- 2 đgt 1. Vò, làm mất cái vẻ cũ: Hay gì vây cánh hoa tàn mà chơi (K). 2. Quây lên: Thăng bé chỉ vây nước.

- 3 trgt Như thế: Quán rằng: Ta cũng băng khuâng, thấy vây nên mới tị trần đến đây (LVT).

vây

- đg. Đưa lên đưa xuống hay đưa qua đưa lại bằng một động tác đều và liên tiếp, thường để ra hiệu hay biểu lộ tình cảm. Vây tay chào tạm biệt. Vây hoa hoan hô đoàn đại biểu. Chó vây đuôi mừng rỡ.

vây

- 1. đgt. Dính vào: bết vào, làm cho nhơ cho bẩn: Quần áo bị vây máu vây bùn. 2. Đồ bừa tội lỗi cho người khác: đồ vây trách nhiệm.

vây vá

- trgt Qua loa; Không chu đáo: Nó chỉ làm vây vá rồi đi chơi.

vây

- I đ. 1 Từ dùng để chỉ điều như (hoặc coi như) đã biết, vì vừa được (hoặc đang) nói đến, hoặc đang là thực tế ở ngay trước mắt; như thế, nhưng nghĩa cụ thể hơn. Anh nói vậy, nó không nghe đâu. Gặp sao hay vậy. Năm nào cũng vậy, nghỉ hè là tôi về thăm quê. Bởi vậy*. Đúng như vậy. 2 (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Từ dùng để chỉ điều vừa được nói đến để làm xuất phát điểm cho điều sắp nêu ra. Vậy anh tính sao. Muộn rồi, vậy tôi không đi nữa.

- II tr. 1 (dùng ở câu hỏi, và đi đôi với một đ. phiếm chỉ ai, gì, sao, nào, đâu). Từ dùng để nhấn mạnh tính chất cụ thể, gắn liền với hiện thực đã biết, của điều muốn hỏi. Nó nói ai ? Anh đang nghĩ gì vậy? Sao có chuyện lạ vậy! 2 (cũ; dùng ở cuối câu). Từ dùng để nhấn mạnh ý khẳng định về điều có tính chất một kết luận rút ra từ những gì đã nói đến. Thật xứng đáng là bậc anh hùng vậy. 3 (dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý khẳng định về điều kết luận là phải thế, không còn cách nào khác. Hàng xấu, nhưng cũng đành phải mua vậy. Việc này nhờ anh vậy. Thôi vậy.

vây mà

- Nh. Thế mà.

vây thì

- lt Thế thì: Đất thế vậy thì chẳng nên mua.

ve

- 1 d. cn. ve sầu. Bộ có cánh trong suốt, con đực kêu "ve ve" về mùa hè. Mình

gầy xác ve (rất gầy, tựa như xác con ve).

- 2 d. Bọ có chân đốt, sống kí sinh ngoài da, hút máu của động vật có xương sống như trâu, bò, v.v.

- 3 d. Sẹo nhỏ ở mí mắt. Mắt có ve.

- 4 d. (kng.). Ve áo (nói tắt).

- 5 d. (ph.). Lọ nhỏ, chai nhỏ. Ve thuốc đỏ. Ve rượu.

- 6 đg. (cũ, hoặc ph.). Tán tỉnh, tán (trong quan hệ trai gái). Ve gái.

- 7 t. (kết hợp hạn chế). Có màu tựa như màu xanh lá mạ. Xanh ve. Quét vôi ve.

ve sâu

- Nh. Ve3.

ve vẩy

- đgt Đưa đi đưa lại liên tiếp: Ve vẩy cái quạt.

về

- 1 d. (id.). Nhánh cây. Ngày đi lúa chưa chia về, Ngày về lúa đã đỏ hoe ngoài đồng (cd.).

- 2 d. Que cắm để làm mốc ở nơi ngập nước. Cắm về.

- 3 d. Bài văn vắn dắn gian kể lại chuyện người thật, việc thật để ca ngợi hay chê bai, châm biếm. Đặt về. Kể về.

- 4 d. (ph.). Chấn bùn. Về xe đạp.

- 5 đg. (id.). Liếc nhìn. Về ngang nhìn trộm. Đôi mắt cứ về về nhìn.

vẻ

- dt. 1. Diện mạo được đánh giá trên đại thể là xinh đẹp: Cảnh vật ở đây có vẻ đẹp riêng Mỗi cô đẹp một vẻ muôn màu muôn vẻ càng nhìn vẻ ngọc càng say khúc vàng (Truyện Kiều). 2. Biểu hiện của tình cảm, tinh thần trên nét mặt, cử chỉ, ngôn ngữ: Đôi mắt cô đượm một vẻ buồn.

vẻ vang

- tt Rõ ràng, lừng lẫy: Họ làm rạng rỡ dân tộc, vẻ vang giống nòi (HCM); Có đại đoàn kết thì tương lai chắc chắn sẽ vẻ vang (HCM).

vẽ

- 1 đg. 1 Tạo hoặc gợi ra hình ảnh sự vật trên một mặt phẳng bằng các đường nét, màu sắc. Hoạ sĩ vẽ tranh. Vẽ bản đồ. Vẽ truyền thần. Hình vẽ. Nét vẽ. 2 (ph.). Chỉ, bày cho. Vẽ cho làm. Vẽ đường chỉ lối. 3 (kng.). Bày đặt thêm cái không cần thiết. Vẽ, quạ với cá làm gì! Chỉ hay vẽ!

- 2 đg. (ph.). 1 Gỡ phần nạc ra khỏi xương (cá). Dùng đũa vẽ khúc cá. 2 Tẽ. Vẽ ngô.

vé

- dt. Miếng giấy nhỏ ghi số tiền, thời gian... để đi tàu xe hay xem giải trí: vé xe lửa mua vé tàu vé xem ca nhạc vé chợ.

vén

- 1 đgt 1. Kéo lên: Anh vén áo bên tay cụt (NgĐThi). 2. Mở cửa màn: Hiền vén màn nhìn thấy bố nằm nghiêng (NgKhải).

- 2 đgt Thu lại cho gọn: Vén thóc phơi ở sân thành đồng; Vén mây mù mới thấy trời xanh.

vẹn toàn

- t. Ở trạng thái có được đầy đủ các mặt, không bị thiếu đi một mặt nào. Tình nghĩa vẹn toàn.

vện vẽ

- tt Hoàn toàn tốt đẹp: Sao cho vện vẽ mọi bề.

vèo

- I đg. (kng.). Lướt qua rất nhanh rồi biến mất, không nhìn thấy kịp. Đạn vèo qua bên tai.

- II p. (kng.). (Di chuyển hoặc biến đổi trạng thái) một cách rất nhanh, chỉ trong khoảnh khắc, đến mức như có muốn làm gì cũng không thể kịp. Lá khô vừa cho vào lửa đã cháy. Vèo một cái, đã thấy biến đi đâu mất.

véo

- 1 dt. Miếng ván ghép ở đầu mũi hay sau lái thuyền: véo thuyền.

- 2 đgt. Lấy đầu ngón tay cái và ngón tay trỏ kẹp vật gì mà rút ra: véo xôi véo đùi véo má.

véo von

- tt, trgt Nói âm thanh lên xuống du dương: Lúa thành thoi thóp bên cồn, nghe thoi địch ngọc véo von bên lầu (Chp); Giọng hát véo von của cô thôn nữ; Cuộc kêu sầu, vượn hót véo von (TBH).

vét

- 1 d. Áo ngắn kiểu Âu, tay dài, cổ bẻ, dùng để mặc ngoài. Áo vét nữ.

- 2 đg. 1 Lấy cho kì hết những gì còn chút ít ở sát đáy. Vét sạch niêu cơm. Tàu vét bùn ở cảng. 2 Thu nhặt cho kì hết không chừa lại chút nào. Vét túi chỉ còn mấy đồng. Mua vét để bán đầu cơ. Tổ chức đợt thi vét (kng.).

vẹt

- 1 dt. Chim lông xanh, mỏ đỏ, có thể bắt chước được tiếng người nói: nói như vẹt học vẹt.

- 2 dt. Cây mọc trong rừng nước mặn, thân nhỏ, phân cành nhiều, vỏ xám thẫm hoặc nâu thẫm, lá hình mũi mác thuôn, dày, cuống đỏ nhạt, gỗ dùng trong xây dựng, than tốt nhiệt lượng cao, vỏ dùng thuộc da và nhuộm, quả

dùng ăn trâu và nhuộm lưới; còn gọi là vệt dù.

- 3 tt. Khuyết một bên: Giày vệt gót mòn vệt.

vê

- đgt 1. Viên cho tròn: Vê thuốc tể. 2. Gây được đầy đủ: ấy là quả phúc nên vê cho tròn (Tú-mỡ). 3. Vo cho sẵn: Vê sợi chỉ.

về

- I đg. 1 Di chuyển trở lại chỗ của mình, nơi ở, nơi quê hương của mình. Thầy giáo cho học sinh về chỗ. Tan học về nhà. Về thăm quê. Kiêu bào về nước. 2 Di chuyển đến nơi mình có quan hệ gắn bó coi như nhà mình, quê hương mình, hoặc nơi mình được mọi người đối xử thân mật, coi như người nhà, người cùng quê. Lâu lắm tôi mới có dịp về thăm cụ. Về nhà bạn ăn Tết. Ông ta về công tác ở huyện này đã ba năm. Đại biểu các tỉnh về Hà Nội dự hội nghị. 3 (dùng phụ sau một đg. khác). Từ biểu thị hướng của hoạt động nhằm trở lại chỗ cũ hoặc nhằm đưa đến phía, nơi của bản thân mình. Bỏ chạy về. Quay trở về. Mua về lắm thứ. Lấy về. Rút tay về. 4 Di chuyển hoặc được vận chuyển đến đích cuối cùng. Xe ca đã về đến bến. Tàu này chạy về Vinh. Hàng chưa về, không có để bán cho khách. 5 Chết (lời nói kiêng tránh). Cụ đã về tối hôm qua. 6 (id.). Trở thành thuộc quyền sở hữu của người nào đó. Chính quyền về tay nhân dân. 7 (kết hợp hạn chế). Ở vào trong khoảng thời gian nào đó. Trời đã về chiều. Bệnh nhân hay sốt về sáng. Về mùa hè hay có đông. Từ nay về sau. Ba năm về trước. Về cuối. Về già.

- II k. 1 Từ biểu thị điều sắp nêu ra là phạm vi hay phương hướng của hoạt động, phạm vi của tính chất được nói đến. Bàn vấn đề nông nghiệp. Nhìn về bên phải. Giới về toán. Về chuyện đó, còn có nhiều ý kiến. 2 (cũ, hoặc ph.). Vì. Người đẹp về lựa, lúa tốt về phân (tng.). Chết về bệnh lao.

về hưu

- đgt Đến lúc hưu trí: Từ ngày ông cụ về hưu, ông cụ đã làm được nhiều việc có ích cho xã hội.

về

- d. 1 (kng.). Bắp đùi. 2 Một trong những phần (thường là hai) có cấu trúc giống nhau, có quan hệ đối với nhau từng cặp, cấu tạo nên một thể hoàn chỉnh. Ra một vế câu đối. Câu ghép song song có nhiều vế. Chú ý đầy đủ cả hai vế: coi trọng chất lượng và bảo đảm số lượng. 3 (chm.). Toàn bộ biểu thức viết ở một bên dấu bằng (trong một phương trình hoặc đẳng thức) hoặc dấu lớn hơn, dấu nhỏ hơn (trong một bất phương trình hoặc một bất đẳng thức). 4 (kết hợp hạn chế). Thế đứng, thế lực của một người trong xã hội. Một người ngang vế. Lép vế*.

vệ

- 1 dt. 1. khng. Vệ quốc quân, nói tắt: anh vệ. 2. Một loại đơn vị quân đội quân từ 300 người đến 5000 người tùy theo thời: Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi (Truyện Kiều).

- 2 dt. Rìa, cạnh: vệ đường vệ hè vệ sông.

- (sông) ở tỉnh Quảng Ngãi. Dài 91km, diện tích lưu vực 1257km². Bắt nguồn từ vùng núi Ba Tư cao 800m chảy theo hướng tây nam-đông bắc đổ ra Biển Đông tại Long Khê.

vệ binh

- dt (H. vệ: giữ gìn, che chở, đi theo; binh: lính) Người lính đi theo một nhân vật để bảo vệ (cũ): Chung quanh vua Quang-trung có một số vệ binh.

vệ sinh

- I d. Những biện pháp phòng bệnh, giữ gìn và tăng cường sức khỏe (nói khái quát). Phép vệ sinh. Ăn ở hợp vệ sinh. Vệ sinh ăn uống. Vệ sinh lao động. Giữ vệ sinh chung.

- II t. (kng.; thường dùng có kèm ý phủ định, kết hợp hạn chế). Hợp (thường nói về mặt sạch sẽ). Nhà cửa chật chội, bẩn thỉu, thiếu vệ sinh. Bát đĩa không được vệ sinh lắm. Làm vệ sinh nhà cửa (quét dọn cho sạch sẽ).

- III đg. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Đại tiện (lời nói kiêng tránh). Đi . Nhà vệ sinh*. Giấy vệ sinh*.

vệ tinh

- dt. 1. Thiên thể nhỏ quay quanh một hành tinh: Mặt Trăng là vệ tinh của Trái Đất. 2. Cái cùng loại nhưng nhỏ hơn và có chức năng phụ trợ: thành phố vệ tinh xí nghiệp vệ tinh.

vênh

- tt, trgt Không được thẳng: Vợ đại không hại bằng đũa vênh (tng); Trái duyên, trái kiếp như kèo đục vênh (tng).

vênh vào

- t. (kng.). 1 Bị vênh nhiều chỗ (nói khái quát). Mấy tấm ván phơi ngoài trời vênh vào cả. 2 Có vẻ mặt kiêu ngạo, hợm hĩnh, tỏ ra không coi ai ra gì. Chưa gì đã vênh vào, hách dịch. Bộ mặt vênh vào.

vễn

- đgt. Chia ra và cong lên: vễn tai vễn râu.

vết

- dt 1. Vết nhỏ trên mặt một số đồ đạc: Ngọc lành có vết (tng); Vạch lông tìm vết (tng). 2. Hình còn sót lại: Vết chân trên cát; Vết máu trên áo.

vết thương

- d. Chỗ bị thương trên cơ thể. Băng vết thương. Vết thương lòng (b.). Hàn gắn vết thương chiến tranh (b.).

vết

- dt. Vết dài: vết vôi vết máu thấm những vết mồ hôi trên má những vết ánh đèn pha.

vi khuẩn

- dt (H. vi: nhỏ; khuẩn: nắm) Loài thực vật rất nhỏ, đơn bào, có thể gây bệnh, nhưng cũng có loài có ích: Vi khuẩn lên men giấm lá một thứ vi khuẩn có ích.

vi ô lông

- "vi-ô-lông" x. violon.

vi phạm

- đgt. Làm trái quy định: vi phạm luật lệ giao thông vi phạm quy chế thi cử vi phạm công ước quốc tế.

vi ta min

- vi-ta-min dt (Pháp: vitamine) chất có lượng rất nhỏ trong thức ăn nhưng lại rất cần cho sức khỏe vì thiếu thì cơ thể sẽ sinh rối loạn: Gấc có vi-ta-min A; Cam có vi-ta-min C.

vi vút

- t. Từ mô phỏng tiếng như tiếng gió rít. Gió thổi vi vút như roi quất. Đạn réo vi vút.

vì

- 1 lt. 1. Từ biểu thị ý nghĩa nguyên nhân: Vì vội nên hỏng việc Vì bão lụt tàu không chạy được Vì sông nên phải lụy thuyền, Ví như đường liền ai phải lụy ai? (cd.) Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa (Truyện Kiều). 2. Từ biểu thị ý nghĩa mục đích: vì dân vì nước Nặng lòng xót liễu vì hoa, Trẻ thơ đã biết đau mà dám thưa (Truyện Kiều).

- 2 dt., vchg 1. Từ chỉ từng ngôi sao: những vì sao lấp lánh. 2. cũ, id. Từ chỉ từng ông vua (thường dùng với sắc thái trang trọng): những vì vua anh minh.

- 3 dt. Gọi chung những đoạn tre gỗ được ghép để chống, đỡ (thường là mái) trong nhà cửa, hầm lò...: vì kèo vì cột dựng vì gỗ chống mái hầm.

vì sao

- lt Bởi lí do gì: Do đấu tranh mà quần chúng nhận rõ vì sao mình khổ (Trg-chinh).

vì thế

- k. Từ biểu thị điều sắp nêu ra có lí do hoặc nguyên nhân là điều vừa được nói đến. Nó cho biết chậm quá, vì thế tôi không giúp gì được.

vỉ

- dt. 1. Miếng giấy (hoặc vật liệu tương tự) cứng có gắn những vật nhỏ cùng loại, cùng số lượng (cúc áo, kim khâu, thuốc viên...): mua 2 vỉ cúc bấm mỗi vỉ 10 viên kháng sinh. 2. Vật đan bằng tre dùng để lót hoặc giữ trong nồi, vại: lót vỉ đồ xôi gài vỉ trong vại cà muối.

vĩ đại

- tt (H. vĩ: lớn lắm; đại: lớn) Rất lớn lao: Lịch sử ta có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân tộc (HCM); Góp phần vào chiến công vĩ đại của dân tộc (NgVLinh); Sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta là vĩ đại (PhVĐồng).

vĩ độ

- d. Khoảng cách tính bằng độ cung kể từ xích đạo đến một vĩ tuyến nào đó theo hai chiều, lên Bắc Cực hoặc xuống Nam Cực. Vĩ độ của Hà Nội là 20O01 Bắc.

vĩ tuyến

- dt. Đường ngang với đường xích đạo của Trái Đất: Địa cầu chia ra kinh tuyến và vĩ tuyến.

ví

- 1 dt Bao nhỏ thường bằng da dùng để đựng tiền và giấy má cần đem theo mình: Bố mở ví lấy tiền cho con trả tiền học.

- 2 dt Lối hát ở nông thôn giữa trai và gái đối đáp nhau: Ngày xưa trong dịp tết trung thu, thanh niên thường hát ví rất vui.

- 3 đgt So sánh với nhau: Kết quả học tập của con tôi ví sao được với thành tích học tập của con anh; Chửi rằng: Sinh ngã cù lao, bể sâu khôn ví, trời cao khôn bì (GHC).

- 4 lt Nếu như: Ví đem vào tập đoạn trường, thì treo giải nhất chỉ nhường cho ai (K); Thân này ví biết đường này nhỉ, thà trước thôi đành ở vậy xong (HXHương).

ví như

- (id.). 1 Nếu như. 2 (kng.). Ví dụ như.

ví thử

- lt. Từ biểu thị giả thiết về điều trái với thực tế để làm căn cứ lập luận: Ví thử cô ta khéo hơn một chút thì vợ chồng đâu đến như vậy.

vị

- 1 dt 1. Đặc tính của thức ăn, thức uống gây một cảm giác nào đó vào lưỡi: Vị ngọt, Vị cay; ăn lấy vị, chứ ai lấy bì mà mang (tng). 2. Vật dùng làm thuốc đông y: Cay đắng chàng ôi, vị quế chi (HXHương).

- 2 dt Từ dùng trong đông y để chỉ dạ dày: Thuốc bổ vị.
 - 3 đgt 1. Phụ thuộc vào: Thần cũng vị tiền (tng). 2. Nễ nang: Người trên vị, kẻ dưới nễ (tng).
 - gt Dựa vào: cây dây leo (tng).
- vị chi
- đg. (kng.). Từ dùng để mở đầu một lời tính gộp tất cả các khoản vừa nói; tất cả là. Năm cân, một cân, ba cân, vị chi chín cân tất cả.
- vị giác
- dt. Sự cảm giác về các vị.
- vị lai
- tt (H. vị: chưa; lai: lại, đến) chưa đến; Thuộc về tương lai: Tưởng tượng ra cuộc sống trong xã hội vị lai.
- vị ngữ
- d. 1 Thành phần chính yếu của một câu đơn, nói rõ hoạt động, tính chất, trạng thái của đối tượng được nêu ở chủ ngữ. 2 cn. vị từ. Điều khẳng định hay phủ định về chủ ngữ trong phán đoán.
- vị tha
- tt. Lấy lòng bác ái mà chuyên chú làm lợi cho kẻ khác; trái với vị kỉ: chủ nghĩa vị tha lòng vị tha.
- vị trí
- dt (H. vị: chỗ; ta: đặt, bày) 1. Chỗ ngồi; chỗ đứng: Nói lên vị trí của người phụ nữ (PhVĐông). 2. Địa vị: Vị trí của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. 3. Chỗ một đội quân đóng: Đánh vào vị trí của địch.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
V (2)

vĩa

- 1 d. Lớp khoáng sản hay đất đá thường nằm chạy dài và có độ dày tương đối không đổi, do quá trình trầm tích ổn định tạo nên. Vĩa than.
- 2 d. Phần chạy dọc theo rìa hoặc xung quanh một bề mặt, thường được xây lát để giữ cho chắc. Mặt nền được bó vĩa bằng đá ong.
- 3 d. Câu mở trước khi vào điệu chính trong chèo. Hát vĩa.

vĩa hè

- dt. Hè chạy dọc theo hai bên đường phố, thường được xây lát: đi bộ trên vĩa hè lát lại đoạn vĩa hè cuối phố.

việc

- dt 1. Cái phải làm hằng ngày để sinh sống và được trả công: Đi kiếm việc, bị mất việc; Phải nghỉ việc. 2. Cái phải coi như bổn phận của mình: Việc học hành; Việc nhà cửa; Việc nước, Việc tông quân; Việc cai trị. 3. Chuyện xảy ra: Mới về có việc chi mà động dung (K); Lại mang những việc tầy trời đến sau (K); Trót lòng gây việc chông gai (K); 4. Chuyện lôi thôi, rắc rối: Việc ganh đua; Việc tranh chấp; Việc cãi cọ. 5. Sự thiệt hại: Bao to, nhà anh có việc gì không. 6. Sự danh từ hoá một động từ: Việc ăn; Việc ở, Việc chữa bệnh; Việc chăm nom vườn tược; Việc dạy dỗ con cái.

việc làm

- d. 1 Hành động cụ thể. Lời nói đi đôi với việc làm. Một việc làm vô ý thức. 2 Công việc được giao cho làm và được trả công. Đã ra trường, nhưng chưa có việc làm.

viêm

- dt. Hiện tượng bị tổn thương (sưng đỏ, nóng và đau): bị viêm họng.

viên chức

- dt (H. viên: người giữ một chức vụ; chức: việc về phần mình) Người làm công tác chính quyền: ý thức và trình độ làm chủ tập thể của công nhân, nông dân, cán bộ, viên chức phải được nâng cao hơn nữa (PhVDồng).

viền

- đg. Khâu thêm vào một miếng vải cho kín và làm nổi rõ lên một đường mép. Cổ áo viền đăngten. Đường viền.

viễn cảnh

- dt. 1. Nh. Viễn ảnh: vẽ ra một viễn cảnh đẹp. 2. Cảnh xa; trái với cận cảnh.

viễn thông

- tt (H. thông: liên lạc với nhau) Nói sự liên lạc với những nơi rất xa: Tổng công ti bưu chính viễn thông.

viện

- 1 d. 1 Cơ quan nghiên cứu khoa học. Viện sử học. 2 Tên gọi một số cơ quan đặc biệt. Viện kiểm sát nhân dân. Viện bảo tàng*. 3 (kng.; kết hợp hạn chế). Bệnh viện (nói tắt). Nằm viện. Ra viện.

- 2 I đg. 1 (kng.; id.). Nhờ đến sự giúp sức để giải quyết khó khăn. Phải viện đến người ngoài mới xong. 2 Đưa ra làm cái lẽ dựa vào để làm một việc khó hoặc không thể nói rõ lí do. Viện hết lí do này đến lí do khác để từ chối. Viện có ốm.

- II d. (kết hợp hạn chế). binh (nói tắt). Xin viện. Diệt viện.

viện trợ

- I. đgt. (Nước này) giúp đỡ nước khác về của cải tiền bạc: viện trợ không hoàn lại hàng viện trợ viện trợ kinh tế viện trợ quân sự. II. dt. Vật chất viện trợ: trao viện trợ tượng trưng.

viếng thăm

- đgt 1. Đến thăm hỏi: Ngày chủ nhật mới có thì giờ đi viếng thăm bà con. 2. Thăm mộ: ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm (K).

viết

- I đg. 1 Vạch những đường nét tạo thành chữ. Tập viết. Viết lên bảng. 2 Viết chữ ghi ra nội dung muốn nói đã được sắp xếp. Viết thư. Viết bài báo. Viết sách.

- II d. (ph.). Bút. Cây . Viết chì.

việt kiều

- dt (H. kiều: ở nước ngoài) Người Việt-nam sống ở nước ngoài: Các cháu thanh niên Việt kiều ở nước ngoài luôn luôn hướng về Tổ quốc (HCM).

việt vị

- d. Lỗi của cầu thủ bóng đá khi nhận bóng để tiến công ở sân đối phương mà phía trước không có hai cầu thủ của phía đối phương. Cầu thủ bị việt vị. Phạt việt vị.

vịn

- đgt. Đặt bàn tay tựa vào chỗ nào đó để đi đứng cho vững: vịn vai Đứa trẻ vừa đi vừa vịn vào thành giường.

vinh dự

- dt (H. dự: tiếng thơm) Danh tiếng vẻ vang: Nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to (HCM).

vinh hạnh

- I d. Điều mang lại vinh dự. Có vinh hạnh được nhận giải thưởng.
- II t. Sung sướng có được vinh dự. Chúng tôi rất lấy làm được đón tiếp ngài (kc.).

vinh quang

- tt. Vẻ vang rạng rỡ, có giá trị tinh thần cao: Lao động là vinh quang sự nghiệp vinh quang trách nhiệm vinh quang.
- (xã) tên gọi các xã thuộc h. Tiên Lãng, h. Vĩnh Bảo (Hải Phòng), tx. Kon Tum (Kon Tum), h. Chiêm Hoá (Tuyên Quang).

vĩnh cửu

- tt (H. cửu: lâu dài) Lâu dài, mãi mãi: Biển cái thất bại tạm thì ra cái thành công vĩnh cửu (TrVGiàu).

vĩnh viễn

- t. 1 Có sự tồn tại ngoài thời gian hoặc trong mọi thời gian, không có bắt đầu cũng không có kết thúc. Người Kitô giáo cho rằng Chúa Trời là vĩnh viễn. Vật chất vĩnh viễn tồn tại. 2 (thường dùng phụ cho đg.). Từ đây cho đến mãi mãi về sau. Cái thời đó đã vĩnh viễn qua rồi.

vịnh

- 1 đgt. Làm thơ về phong cảnh hoặc sự vật nào đó: vịnh cảnh vịnh nguyệt.
- 2 dt. Vũng biển ăn hõm vào đất liền: Vịnh Bắc Bộ.

vít

- 1 dt (Pháp: vias) Đanh ốc: Vít đầu bẹt; Bắt vít.
- 2 đgt Lắp lại: Vít lỗ hở; Vít lồi đi.
- 3 đgt Kéo mạnh xuống: Đôi tay vít cả đôi cãnh (cd).

vịt

- d. 1 Gia cầm mỏ dẹp và rộng, chân thấp có màng da giữa các ngón, bơi giỏi, bay kém. Chạy như vịt. 2 Đồ đựng có hình dáng giống con vịt hoặc có bộ phận giống như mỏ con vịt. Vịt đựng cá. Vịt dầu. Vịt nước mắt.

vò

- 1 dt. Thứ hũ lớn: Một con lợn béo, một vò rượu tăm (cd.) Vò đựng muối khô thì trời còn nắng (tng.).
- 2 đgt. Lấy tay hoặc chân mà làm cho nhàu cho nát, cho rối: vò đầu vò lúa vò giấy vò quần áo rối như tơ vò (tng.).
- 3 tt., đphg Hà: Khoai bị vò.

vò võ

- tt, trgt Chơ vợ, lẻ loi: Song sa vò võ phương trời, nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng (K).

vỏ

- d. 1 Lớp mỏng bọc bên ngoài của cây, quả. Vỏ cây. Vỏ quả chuối. Tước vỏ. Quả cam đã bóc vỏ. Vỏ quýt dày có móng tay nhọn (tng.). 2 Phần cứng bọc bên ngoài cơ thể một số động vật nhỏ. Vỏ ốc. Vỏ hến. 3 Cái bọc bên ngoài hoặc làm thành bao đựng của một số đồ vật. Vỏ chăn. Vỏ đạn. Tra kiềm vào vỏ. Nấp dưới cái vỏ (b.; nấp sau cái chiêu bài). 4 Vỏ hoặc rễ của một số cây, dùng để ăn trà. Vỏ chay. Vỏ quạch. 5 (ph.). Lớp xe. Thay vỏ xe.

võ

- 1 1. Lối đánh nhau bằng tay không hoặc có côn, kiếm....: đấu võ Anh ta có võ. 2. Quân sự; trái với văn: Đông quan mở hội vui thay, Thi văn thi võ lại bày cờ tiên (cd.) Tiếc thay một bậc anh tài, Nghề văn nghiệp võ nào ai dám bì (Nguyễn Đình Chiểu).

- 2 tt. (kết hợp hạn chế) Gầy ốm: mặt võ, mình gầy.

võ nghệ

- dt (H. nghệ: nghệ) Thuật đánh võ: Mười tám ban võ nghệ nào đợi tập rèn, chín chục trận binh thư, không chờ ban bố (NgĐChiểu).

vó

- 1 d. Bàn chân của một số thú có guốc, như trâu, bò, ngựa. Vó ngựa. Vó trâu. Ngựa cất vó.

- 2 d. Dụng cụ bắt cá, tôm gồm có một lưới, bốn góc mắc vào bốn đầu gọng để kéo. Kéo vó. Vó tôm.

vó câu

- dt. Vó ngựa, bước chân ngựa: Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh (Truyện Kiều).

vóc dáng

- dt Dáng dấp con người: Ông ấy có vóc dáng một lực sĩ.

voi

- d. Thú rất lớn sống ở vùng nhiệt đới, mũi dài thành vòi, răng nanh dài thành ngà, tai to, da rất dày, có thể nuôi để tải hàng, kéo gỗ, v.v. Khỏe như voi. Cưỡi voi ra trận.

vòi

- 1 dt. 1. Bộ phận của voi, hình ống rất dài, nối từ mũi, có thể cuộn tròn để giữ vật. 2. Bộ phận ở một số sâu bọ, dùng hút thức ăn: vòi muỗi. 3. Bộ phận của nhụy hoa, có hình ống. 4. Bộ phận của một số đồ vật, có hình giống cái vòi: vòi bơm âm sứt vòi.

- 2 đgt. ép đòi bằng được người khác phải cho cái gì đó: suốt ngày vòi ăn chắc hẳn muốn vòi cái gì ở ông.

vòi voi

- dt (thực) Loài cây mọc hoang, lá có lông, có cụm hoa dài trông giống với con voi: Đông y dùng cây vòi voi làm thuốc.

vòm

- d. 1 Vật có hình cong, khum và úp xuống như hình mu rùa. Vòm nhà. Vòm trời*. Vòm cây. Vòm miệng*. 2 Bộ phận hình cong xây dựng vượt qua không gian giữa hai tường, cột hoặc móng. Vòm nhà thờ. Vòm cuốn.

vòm canh

- dt Lầu canh ở cổng thành xưa, có cửa cuốn khum khum (cũ): Trong vòm canh, có trống để điểm canh.

vong ân

- đg. (thường đi đôi với bội nghĩa). Quên ơn. Kẻ vong ân bội nghĩa. Đồ vong ân.

vong linh

- dt. Linh hồn người đã chết: nghiêng mình trước vong linh người đã khuất.

vòng

- dt 1. Vật có hình cong khép kín: Trẻ em đánh vòng; Vòng vàng đeo cổ. 2. Chu vi của một vật được coi như có hình tròn: Đo vòng ngực; Đo vòng bụng. 3. Sự di chuyển từ một điểm nào đó ở quanh một nơi nào trở về chính điểm ấy: Đi một vòng quanh Hồ Gươm. 4. Một thời hạn nhất định: Trong vòng một giờ đồng hồ. 5. Một đường dài nhất định: Trong vòng hai cây số. 6. Đợt: Vòng thi đấu bóng đá; Vòng bầu cử quốc hội. 7. Phạm vi hoạt động: Ngoài vòng cương toả, chân cao thấp (NgCgTrứ); Vòng danh lợi.

- đgt 1. Đi về phía khác ở quanh đó: ra đằng sau. 2. Giơ hai cánh tay ra ôm lấy: Vòng tay ôm bạn.

- trgt Theo đường cong chung quanh: Đi ra phía sau.

- tt Quanh co: Đi đường .

- bi dt ô bi: Vòng bi xe đạp.

- cổ dt Vật đeo quanh cổ: Vòng cổ chó; Vòng cổ ngựa.

vòng hoa

- d. Hoa được kết thành vòng. Viếng một vòng hoa.

vòng kiềng

- dt. Dáng đi hai chân cong, bàn chân vòng vào trong: chân đi vòng kiềng.

vòng quanh

- trgt 1. Nói đi một vòng tròn chung quanh: Đi vòng quanh hồ. 2. Không thẳng, không trực tiếp: Nói vòng quanh vấn đề.

vòng vèo

- t. (kng.). Có nhiều chỗ, nhiều đoạn vòng qua vòng lại theo nhiều hướng khác nhau. Đường lên núi vòng vèo. Có gì thì nói thẳng ra, đừng vòng vèo nữa.

võng

- I. dt. Đồ dùng đan bằng sợi hay làm bằng vải dày, dai, mắc hai đầu lên cao, giữa chùng xuống, để nằm, ngồi: mắc võng nằm võng ru con võng đưa kéo kẹt trưa hè. II. đgt. Khiêng người đi bằng võng: võng người ốm đi viện. III. đt. Trùng xuống, chùng xuống như hình cái võng: rằm nhà võng xuống.

võng mạc

- dt (H. võng: lưới; mạc: màng) Màng mỏng ở nửa sau của nhãn cầu, nơi hiện ra hình ảnh của vật thể bên ngoài: Võng mạc có chức năng làm cho mắt cảm thụ được ánh sáng và màu sắc.

vọng

- 1 d. (id.). Chỗ bố trí để quan sát và canh gác. Vọng quan sát phòng không. Vọng gác*.

- 2 đg. (vch.). Nhìn, hướng về nơi mà tâm trí đang tưởng nhớ, trông chờ. Vọng về thủ đô. Vọng cố hương. Vọng nhìn.

- 3 đg. Nộp tiền hay lễ vật theo lệ cho làng để được ngôi thứ thời phong kiến. Vọng quan viên.

- 4 đg. (Âm thanh) từ xa đưa lại. Tiếng hát từ xa vọng lại. Đứng ngoài cổng nói vọng vào.

vọng gác

- dt. Nơi bố trí làm nhiệm vụ canh gác, thường là chòi nhỏ.

vọng tưởng

- dt (H. vọng: xa vời; tưởng: suy nghĩ) ý nghĩ viễn vông: Anh không tin rằng những ý nghĩ của anh lại là vọng tưởng.

vót

- I đg. Làm cho nhẵn, tròn hoặc nhọn bằng cách đưa nhẹ lưỡi dao nhiều lần trên bề mặt. Vót dưa. Vót chông. Một đầu được vót nhọn.

- II t. (dùng phụ sau t.). Nhọn và cao vượt hẳn lên. Đỉnh núi cao. Cây mọc thẳng vót. Cong vót. // Láy: von vót (ý nhấn mạnh).

vọt

- 1 dt. Roi: Yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi (tng.).

- 2 I. đgt. 1. Bật ra theo một dòng mạnh: vọt máu ra Nước mạch vọt lên. 2. Chuyển động nhanh chóng: chạy vọt lên nhảy vọt ra ngoài. II. pht. Tăng lên nhanh, đột ngột: Giá cả tăng vọt.

vô biên

- tt (H. biên: bờ, giới hạn) Không có giới hạn: Hạnh phúc vô biên.
- dt Chỗ không có giới hạn; khoảng không: Đem ánh sáng Lê-nin đến cùng trời cuối đất, vượt , chiếu rọi các tinh cầu (Sóng-hồng).
- vô bổ
- t. Không mang lại ích lợi gì. Làm một việc vô bổ.
- vô chủ
- tt. Không có chủ: vật vô chủ nhà vô chủ.
- vô cơ
- tt (H. cơ: cơ năng) Trái với hữu cơ: Hoá học vô cơ.
- vô cực
- t. Có giá trị tuyệt đối lớn hơn bất kì số nào cho trước. Vô cực âm. Vô cực dương.
- vô danh
- tt. Không có tên; không biết tên: liệt sĩ vô danh.
- vô định
- 1 tt (H. định: yên, không chuyển) Không biết rõ là ai: Nắm xương vô định đã cao bằng đầu (K); Không yên một chỗ: Mây vô định bay quanh ngoài mái (Tự tình khúc).
- 2 tt (toán) Nói một phương trình hoặc một bài toán có vô số lời giải: Trong phương trình vô định có x là ẩn số, bất cứ giá trị nào của x cũng là nghiệm số của phương trình.
- vô độ
- t. Không có chừng mực, mức độ. Ăn chơi vô độ. Lòng tham vô độ.
- vô giá
- tt. Không định được giá nào cho đáng; rất quý: của quý vô giá.
- vô hại
- tt (H. hại: làm cho thiệt thòi) Không có hại gì: Một trò chơi vô hại; Một thứ thuốc vô hại.
- vô hiệu
- t. Không có hiệu lực, không mang lại kết quả; trái với hữu hiệu. Bệnh quá nguy kịch, mọi cố gắng của thầy thuốc đều vô hiệu.
- vô hình
- tt. Không có hình thức: vật vô hình sức mạnh vô hình.
- vô ích
- tt (H. ích: lợi cho mình) Không có ích lợi gì: Bao đảm an toàn còn tốt hơn là mạo hiểm để tổn thất vô ích (PhVDòng).
- vô loại

- t. (id.). Như vô loài.

vô lương tâm

- tt Tàn ác; Tàn nhẫn: Một hành động vô lương tâm.

vô lý

- x. vô lí.

vô nghĩa

- tt. 1. Không có nghĩa lí: câu văn vô nghĩa. 2. ăn ở không có đạo nghĩa: tuồng vô nghĩa đồ bất nhân vô nghĩa.

vô phép

- tt Không giữ được đúng lễ độ của xã hội: Đứa trẻ vô phép.

- đgt Lời khiêm tốn khi muốn nói hay muốn làm một việc gì mà mình cho là quá mạnh dạn: Tôi xin thưa với các cụ một điều.

vô sản

- I d. 1 Người thuộc giai cấp công nhân dưới chế độ tư bản (nói khái quát). 2 Người lao động không có tư liệu sản xuất, phải làm thuê và bị bóc lột, nói chung. Cố nông là những người vô sản ở nông thôn.

- II t. 1 Thuộc giai cấp công nhân, có tính chất của giai cấp công nhân. Cách mạng *. Tinh thần quốc tế vô sản. 2 (kng.). Hoàn toàn không có tài sản gì cả. Anh ta nghèo lắm, là một người vô sản hoàn toàn.

vô sinh

- tt. Không thể sinh đẻ: Chị ta bị bệnh vô sinh.

vô số

- tt (H. số: số đếm) Nhiều lắm: Ngựa xe vô số hằng hà, văn năm mươi vị, vũ và mười viên (Hoàng Trừu).

vô sự

- t. Không gặp rủi ro, tai nạn (như đã lo ngại). Đường nguy hiểm, nhưng chuyển đi bình yên vô sự.

vô tận

- tt. Không bao giờ hết: Không gian vô tận niềm vui vô tận.

vô thần

- tt (H. thần: thần thánh) Không công nhận tôn giáo, phủ nhận sự tin tưởng vào phép lạ, vào đời sống bên kia thế giới sau khi chết: Người mác-xít.

- tt Mặc nhiên là: Người .

vô thừa nhận

- t. Không có ai nhận là của mình. Của vô thừa nhận. Đứa trẻ vô thừa nhận.

vô tình

- tt. 1. Không có tình nghĩa: ăn ở vô tình. 2. Không chú ý: vô tình nói lỡ lời

vô tình làm hỏng việc người khác vô tình xô phải đứa bé.

vô tội

- tt (H. tội: tội) Không có tội: Bọn ác ôn tàn sát những đồng bào vô tội.

vô tư

- 1 t. Không hoặc ít lo nghĩ. Sống hồn nhiên và vô tư.

- 2 t. 1 Không nghĩ đến lợi ích riêng tư. Sự giúp đỡ hào hiệp, vô tư. 2 Không thiên vị ai cả. Một trọng tài vô tư. Nhận xét một cách vô tư, khách quan.

vô tư lự

- tt. Không phải lo nghĩ gì.

vô vị

- tt (H. vị: nếm) 1. Không có vị ngon: Món ăn vô vị. 2. Nhạt nhẽo, không hay ho gì: Vở kịch vô vị.

vô ý thức

- t. Không có chủ định, không nhận biết rõ ý nghĩa của việc (sai trái) mình đang làm. Một hành động vô ý thức.

vồ vập

- tt. Tỏ ra rất niềm nở, ân cần một cách quá mức khi gặp: vồ vập hỏi han bạn mới đi xa về.

vỗ

- 1 đgt 1. Đập bàn tay vào vật gì: Vỗ bụng. 2. Đập vào: Sóng vỗ bờ; Sóng dòn mặt nước, vỗ long bong (HXHương).

- 2 đgt Nuôi cho béo bằng lượng thức ăn trên mức thường: Gàn đến tết phải vỗ con lợn; Vỗ con gà thiên.

- 3 đgt Không trả lại cái đáng lẽ mình phải trả: Vỗ nợ; Vỗ ơn.

vỗ béo

- đg. Vỗ cho chóng béo. Vỗ béo đàn lợn.

vỗ tay

- đgt. Đập hai lòng bàn tay vào với nhau, tỏ ý hoan nghênh: vỗ tay khen Tiếng vỗ tay ran cả hội trường

vỗ về

- đgt An ủi: Thấy chàng đau nỗi biệt li, ngập ngừng ông mới vỗ về giải khuyên (K); Thương yêu không phải là vỗ về, nuông chiều (HCM).

vốc

- I đg. Lấy vật rời vụn hoặc chất lỏng lên bằng bàn tay khum lại, để ngửa và chụm khít các ngón, hoặc bằng hai bàn tay như vậy ghép lại. Vốc gạo cho gà. Vốc nước rửa mặt.

- II d. Lượng chứa trong lòng bàn tay khi . Vốc một vốc gạo. Con gà vừa

bằng vốc tay.

vôi

- dt. Chất màu trắng (oxit canxi) nung ra từ đá, thường dùng làm vật liệu xây dựng: nung vôi vôi ăn trầu vôi xây tường núi đá vôi tôi vôi quét vôi vạch vôi bạc như vôi (tng.).

- (thị trấn) h. Lạng Giang, t. Bắc Giang.

vội

- tt, trgt Cố gắng rút để khỏi muộn, khỏi lỡ: Quan có cần, nhưng dân chưa vội (cd); Đi đâu mà vội mà vàng, mà vấp phải đá, mà quàng phải dây (cd); Ăn vội bát cơm để ra ga kịp tàu; Khi ba mươi tuổi, em đừng vội lo (cd); Nhớ nơi kì ngộ, vội dời chân đi (K).

vội vã

- t. 1 Tỏ ra rất vội, hết sức muốn tranh thủ thời gian cho kịp. Bước chân vội vã. Vội vã lên đường. 2 Tỏ ra vội, không kịp có sự suy nghĩ, cân nhắc. Quyết định vội vã. Cân nhắc cho kĩ, không nên vội vã.

vồn vã

- tt. Niềm nở, nhiệt tình với vẻ thân mật, ân cần trong tiếp đón, chuyện trò: vốn vã chào hỏi chuyện trò vốn vã vốn vã mời chào khách hàng.

vốn

- 1 dt 1. Tiền gốc bỏ vào một cuộc kinh doanh: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (PVKhải); Chị ta đi buôn mà mất cả vốn lẫn lãi. 2. Cái do trí tuệ tích lũy: Phải phục hồi, khai hoá, phát huy vốn cổ (PhVĐồng); Vốn văn chương dân gian; Vốn ngoại ngữ của anh ấy cũng khá.

- 2 trgt Nguyên là: Nguyên người quanh quất đâu xa, họ Kim, tên Trọng, vốn nhà trâm anh (K); Vấn đề giải quyết việc làm vốn đã bức xúc càng thêm gay gắt (PhVKhải).

vóng

- t. (id.). Vóng. Cải vóng. Cao vóng lên.

vơ

- đgt. 1. Gom những thứ lung tung vào một chỗ: vợ cõ vợ nắm lá vụn. 2. Lấy nhanh cái gì, không cần chọn: vợ vội cái áo trên mắc mắc rồi chạy ngay. 3. Nhận cả về mình: vợ quàng vợ xiên cái gì cũng vợ vào.

vờ

- 1 dt Loài sâu sinh ở mặt nước, vừa thành hình đã chết: Thân anh đã xác như vờ (Tản-đà).

- 2 đgt, trgt Làm ra vẻ như là thật: Vờ ngủ để nghe chuyện của hai người; Chị ta chỉ khóc vờ mà thôi; Hỏi vờ một câu; Vờ như không biết gì.

vờ vịt

- đg. (kng.). Giả vờ để che giấu điều gì đó, thường là không tốt (nói khái quát). Biết rõ rồi còn hỏi, rõ khéo vờ vịt!

vỡ

- đgt. 1. Rời ra thành nhiều mảnh: vỡ bát gạch vỡ gương vỡ lại lành đánh nhau vỡ đầu vỡ đê tức nước vỡ bờ (tng.). 2. (Tổ chức) tan rã: vỡ cơ sở bí mật. 3. Bị lộ ra: vỡ chuyện thì phiền. 4. Bắt đầu khai phá: vỡ hoang. 5. Bắt đầu hiểu ra: tập làm rồi vỡ dần ra thôi.

vỡ lòng

- trgt 1. Nói trẻ con bắt đầu học chữ: Cháu mới năm tuổi đã học vỡ lòng. 2. Bắt đầu học một nghề: Xót mình cửa gác buồng khuê, vỡ lòng học lấy những nghề nghiệp hay (K).

vỡ mủ

- tt Nói mụn nhọt mưng một thời gian rồi có mủ chảy ra: Mụn vỡ mủ rồi, phải giữ cho sạch.

vỡ nợ

- đg. Lâm vào tình trạng bị thua lỗ, thất bại liên tiếp trong kinh doanh, phải bán hết tài sản mà vẫn không đủ để trả nợ. Bị vỡ nợ chỉ còn hai bàn tay trắng.

vớ

- 1 dt., đphg Bít tất: mang giày mang vớ.
- 2 đgt. Níu lấy, tóm được: vớ lấy hòn gạch cầm ném ngay vớ phải cộc chèo vớ được tờ báo đọc cho đỡ buồn vớ được ông khách sộp.

vớ vẩn

- tt, trgt Làm những việc không hợp lí, không thiết thực: Anh ấy hay làm những việc vớ vẩn; Chị ấy vớ vẩn ra đi.

vợ

- d. Người phụ nữ đã kết hôn, trong quan hệ với chồng. Cưới vợ. Thuận vợ thuận chồng.

vợ bé

- Nh. Vợ lẽ.

với

- 1 dt Độ cao bằng một người bình thường đứng giơ thẳng cánh tay lên: Cây chuối cao một với.

- đgt Giơ cao tay định nắm lấy: Ngắt tay chẳng đến trời (tng); Hộ với lấy một cặp bánh gai (Ng-hồng).

- trgt Từ độ xa: Anh ấy đi được một quãng thì vợ anh ấy gọi lại.

- 2 gt 1. Giới từ biểu thị quan hệ liên kết: Tôi đi với anh; Đối xử tốt với bạn;

Họ đã đính hôn với nhau. 2. Bằng cách gì, phương tiện gì: Với số tiền đó, anh có thể mua được căn nhà ấy; Với thời gian năm năm, tôi đã viết xong từ điển này.

- trt Như cùng: Anh cho nó đi ; Cứu chị ta với.

vòn

- đg. Lượn qua lại trước mặt một đối tượng nào đó với những động tác tựa như đùa giỡn, lúc thì áp vào, chụp lấy, lúc thì buông ra ngay. Mèo vòn chuột. Bướm vòn hoa. Hai đô vật đang vòn nhau.

vót

- 1 dt. Vật có hình hơi cong và lõm ở giữa để chịu lực ở gót chân khi xỏ chân vào giày.

- 2 1. đgt. Lấy, đem từ dưới nước lên: vót bèo vót người chết chìm. 2. Cho đổ, đặt mặc dù có thiếu điểm một chút, tùy theo yêu cầu của từng kì thi: đổ vót vót mấy thí sinh. 3. Cố thêm điều gì đó: nói vót làm vót.

vợt

- dt 1. Đồ dùng làm bằng vải thưa khâu vào một cái vòng có cán để hót tôm, hót cá nhỏ hoặc để bắt bướm, bắt châu chấu: Dùng vợt kiếm ít tôm cá về làm bữa. 2. Dụng cụ thể thao hình bầu dục có cán cầm: Vợt bóng bàn; Vợt cầu lông; Vợt ten-nít.

vu không

- đg. Bịa đặt chuyện xấu vu cho người nào đó để làm mất danh dự, mất uy tín. Thủ đoạn xuyên tạc và vu không.

vu oan

- đgt. Vu cho người điều gì khiến người ta bị oan: vu oan giá họa.

vu qui

- đgt (H. vu: đi; qui: về) Nói người phụ nữ về nhà chồng: Vu qui núi chỉ non thề, tác lòng đá tạc vàng ghi dăm rời (Trinh thử); Tuy rằng vui chữ vu qui, vui này đã cất sâu kia được nào (K).

vu vơ

- t. Không có căn cứ hoặc không nhằm cái gì rõ ràng cả. Toàn chuyện vu vơ. Bắn vu vơ mấy phát.

vù

- tt. 1. Tiếng do vật gì đập vào không khí mà phát ra: Gió thổi vù Chim bay vù. 2. Rất nhanh, nhanh tựa như tiếng gió: chạy vù đi.

vũ

- 1 dt Lông chim: Xiêm nghề nọ tả toi trước gió, áo vũ kia lấp ló trong trăng (CgO).

- 2 dt (cn. Võ) Sự dùng uy lực về quân sự: Văn dốt vũ rất (tng).
- 3 dt Nghệ thuật múa: Vũ quốc tế; Chương trình ca, vũ, nhạc.
- 4 dt Một trong năm cung của nhạc Trung-hoa: Năm cung nhạc Trung-hoa là: cung, thương, đốc, chuyển, vũ.

vũ bão

- d. Mưa và bão; dùng để ví sự việc diễn ra với khí thế mạnh mẽ và dồn dập trên quy mô lớn. Cuộc tiến công vũ bão. Thế như vũ bão.

vũ đài

- dt. Nơi đua chen, tranh đấu công khai trong lãnh vực nào đó: vũ đài chính trị.

vũ khúc

- dt (H. vũ: múa; khúc: bài hát) Điệu nhạc dùng trong điệu nhảy: Một vũ khúc trầm bổng.

vũ nữ

- d. Người phụ nữ chuyên làm nghề nhảy múa trong vũ trường, sàn nhảy.

vũ trụ

- dt. Khoảng không gian vô cùng vô tận, chứa các thiên hà: vũ trụ vô cùng nhà du hành vũ trụ bay vào vũ trụ.

vú

- dt 1. Bộ phận cơ thể của người và động vật có đẻ con, nếu là phụ nữ hay động vật cái thì có thể tiết ra sữa: Con áp vú mẹ (tng); Đàn bà không vú lấy gì nuôi con (cd). 2. Đồ bằng cao-su có hình đầu vú người, lắp vào miệng bầu sữa cho trẻ bú: Cháu bú xong, nên thả cái vú vào cốc nước sạch. 3. Người đàn bà nuôi con người khác bằng sữa của mình: Đứa con của bà ta mất sớm, nên bà mới đi ở vú. 4. Bộ phận có hình vú ở tâm một nhạc cụ bằng đồng: Vú chiêng; Vú chũm chọe.

vú em

- d. Người đàn bà đi ở dùng sữa mình để nuôi con chủ, trong xã hội cũ.

vụ

- 1 I. dt. 1. Mùa, thời kì của một công việc sản xuất hoặc gắn với sản xuất: vụ gặt. 2. Sự việc: vụ tham nhũng vụ kiện. II. đgt. Ham chuộng, mưu cầu: vụ danh lợi vụ thành tích. III. dt. Cơ quan chuyên môn ngành dọc trong một bộ: vụ kế hoạch vụ phó vụ trưởng.

- 2 dt., đphg Con quay: con vụ bông vụ đánh vụ.

- 3 Nh. Vú.

vụ lợi

- đg. Chỉ mưu cầu lợi ích riêng cho mình. Làm việc không vụ lợi. Mục đích

vụ lợi.

vua

- dt. 1. Người cai trị nhà nước quân chủ: lên ngôi vua Con vua thì lại làm vua, Con sãi ở chùa lại quét lá đa (cd.) vua biết mặt chúa biết tên. 2. Người độc quyền trong ngành kinh doanh nào đó: vua xe hơi. 3. Người đạt thành tích hơn tất cả trong thi đấu: vua cờ vua làm bàn.

vui

- tt 1. Cảm thấy thích thú: Khi vui non nước cũng vui (cd); Trẻ vui nhà, già vui chùa (tng); Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ . (K) 2. Biểu lộ sự thích thú: Nét mặt vui, câu chuyện vui. 3. Đưa đến một tin đáng mừng: Tin vui.

vùi

- I đg. Cho vào trong đất cát, tro than hoặc một chất hạt rời nào đó, rồi phủ cho kín. Vùi củ sắn vào bếp. Lấm như vùi. Vùi sâu trong lòng nỗi đau thương (b.).

- II t. (id.; thường dùng phụ sau đg.). Ở trạng thái mê mệt kéo dài. Ngủ . Mệt quá cứ nằm vùi.

vun

- đgt. Gom vật rời cao lên cho gọn: vun gốc cây vun rác vào cho dễ hót vun luống.

vun trồng

- đgt 1. Chăm nom việc trồng trọt: Như người làm vườn vun trồng những cây cối quý báu (HCM). 2. Chăm nom cho nảy nở: Vun trồng tình bạn.

vụn

- I t. 1 Ở trạng thái là những mảnh, mẫu nhỏ, hình dạng, kích thước khác nhau, do bị cắt xé hoặc gãy vỡ ra. Đổng gạch vụn. Mảnh vãi vụn. Xé vụn tờ giấy. Nát vụn ra như bột. 2 Ở trạng thái là những đơn vị nhỏ bé, những cái nhỏ nhất không có giá trị đáng kể. Mớ cá vụn. Món tiền vụn. Tán chuyện vụn (kng.).

- II d. (kết hợp hạn chế). Những mảnh, mẫu (nói khái quát). Vụn bánh. Vụn thủy tinh.

vụn vặt

- tt. Nhỏ nhặt, không đáng kể: để ý làm gì những chuyện vụn vặt ấy Xưa nay, tôi chỉ quen với những cái gì vụn vặt, nhem nhọ (Tô Hoài) lược bớt những tình tiết vụn vặt của câu chuyện.

vung

- 1 dt Nắp để đựng đồ đun nấu hoặc đồ chứa đựng: Nồi nào vung ấy (tng); coi trời bằng vung (tng); Chồng thấp mà lấy vợ cao, nồi tròn vung méo úp sao

cho vừa (cd).

- 2 đgt 1. Giơ lên cao và đưa đi đưa lại thật nhanh: Vung gươm chém giặc; Vung gậy trúc đánh bọn hung ác. 2. Cầm thứ gì ở tay, đưa lên cao rồi ném xuống: Vung thóc cho đàn gà. 3. Tiêu dùng phung phí: Vung tiền vào những cuộc đổ đên.

- trgt Bừa bãi: Nói ; Chơi vung; Đi vung.

vùng

- 1 d. 1 Phần đất đai hoặc không gian tương đối rộng, có những đặc điểm nhất định về tự nhiên hoặc xã hội, phân biệt với các phần khác ở xung quanh. Vùng đồng bằng. Vùng mỏ. Vùng chuyên canh lúa. Vùng đất hiếu học. 2 (kết hợp hạn chế). Cánh đồng lớn gồm nhiều thửa ruộng cùng một độ cao. Bờ vùng*. Ruộng liền vùng liền thửa. 3 Phần nhất định của cơ thể phân biệt với các phần xung quanh. Đau ở vùng thắt lưng.

- 2 đg. 1 Dùng sức vận động mạnh và đột ngột toàn thân hoặc một bộ phận cơ thể nào đó cho thoát khỏi tình trạng bị níu giữ, buộc trói. Bị ôm chặt, nó vãn vùng ra và chạy thoát. Vùng đứt dây trói. 2 Chuyển mạnh và đột ngột từ một trạng thái tĩnh sang một trạng thái rất động. Vùng tỉnh dậy. Thấy bóng cảnh sát, nó vùng bỏ chạy. Vùng lên lật đổ ách áp bức (b.).

vùng vằng

- đgt. Có những điệu bộ như lúc lắc thân mình, vung tay vung chân hoặc có lời nói, cử chỉ để tỏ không bằng lòng, giận dỗi: động một tí là vùng vằng chẳng nói chẳng rằng, vùng vằng bỏ đi.

vùng vẫy

- đgt Có thái độ tự do hoạt động: Hỡi con vịt nước kia ơi, sao mày vùng vẫy ở nơi Ngân-hà (cd); Vùng vẫy mười phương, bụi cát bay (Lê Thánh-tông); Vùng vẫy ngoại mười năm, quét sạch non sông (Tú-mỡ).

vũng

- d. 1 Chỗ trũng nhỏ có chất lỏng đọng lại. Vũng nước trên mặt đường. Sa vũng lầy. Vũng máu. 2 Khoảng biển ăn sâu vào đất liền, ít sóng gió, tàu thuyền có thể trú ẩn được. Vũng Cam Ranh.

vụng

- 1 tt. Dở, kém, không khéo: làm vụng lúng ta lúng túng như thợ vụng mất kim (tng.) áo rách khéo vá hơn lành vụng may (tng.) nấu nướng vụng vụng múa chề đất lếch (tng.).

- 2 tt. Lén lút hành động: ăn vụng nói vụng yêu thầm nhớ vụng.

vuông

- tt 1. (toán) Nói một góc đúng 90o Một góc vuông bằng nửa góc bẹt. 2. Có

bốn cạnh và bốn góc bằng nhau: Cái bàn vuông; Khăn vuông. 3. Chỉ đơn vị diện tích: Một mét vuông; Một nghìn ki-lô-mét vuông.

- dt Miếng đồ vật có hai chiều bằng nhau: lụa; Mua năm vuông vóc may chăn cho chồng (cd).

vuốt

- 1 d. Móng nhọn, sắc và cong của một số loài vật như hổ, báo.

- 2 đg. 1 Áp lòng bàn tay lên vật gì và đưa nhẹ xuôi theo một chiều. Vuốt má em bé. Vuốt nước mưa trên mặt. Vuốt râu. 2 (id.; dùng sau một số đg.). Như vuốt đuôi. Nói vuốt một câu lấy lòng.

vuốt ve

- đgt. 1. Vuốt nhẹ nhiều lần để tỏ tình cảm thương yêu, trù mến: Bà mẹ vuốt ve đứa con bé bỏng của mình vuốt ve mái tóc óng mượt. 2. Nói hay làm việc gì đó tỏ vẻ quan tâm, thông cảm nhằm xoa dịu, mua chuộc: dọa nạt mãi không được, quay sang vuốt ve mon trớn.

vụt

- 1 đgt 1. Đánh bằng roi; bằng gậy: Ông bố vụt cho đứa con mấy roi. 2. Đập mạnh: Vụt quả cầu lông.

- 2 trgt Rất nhanh: Chạy vụt về nhà; Xe phóng vụt qua.

vừa

- 1 t. Thuộc cỡ không lớn, nhưng không phải cỡ nhỏ, hoặc ở mức độ không cao, không nhiều, nhưng không phải mức độ thấp, ít. Xí nghiệp loại vừa, không lớn lắm. Bài thơ hay vừa thôi. Nó chẳng phải tay vừa (vào loại sừng sỏ, vào loại không chịu thua kém ai). Nói vừa thôi, không cần nói nhiều. Nghịch vừa vừa chứ!

- 2 t. 1 Khớp, đúng, hợp với, về mặt kích thước, khả năng, thời gian, v.v. Đôi giày đi rất vừa, không rộng cũng không chật. Việc làm vừa sức. Vừa với túi tiền. Ăn cơm xong, đi là vừa. Vừa đúng một năm. 2 Ở mức đủ để thỏa mãn được yêu cầu. Vừa rồi, không cần nữa. Nó tham lắm, mấy cũng không vừa!

- 3 p. 1 (dùng phụ trước đg.). Từ biểu thị sự việc xảy ra liền ngay trước thời điểm nói hoặc trước một thời điểm nào đó trong quá khứ được xem là mốc, hay là chỉ trước một thời gian ngắn, coi như không đáng kể. Nó vừa đi thì anh đến. Tin vừa nhận được sáng nay. 2 x. vừa... vừa...

- ăn cướp vừa la làng Ví hành động của kẻ làm điều xằng bậy, nhưng lại kêu la ầm ĩ như chính mình là nạn nhân để hòng lấp liếm tội lỗi.

- đánh trống vừa ăn cướp Như vừa ăn cướp vừa la làng.

- đâm vừa xoa Ví thủ đoạn quỷ

vừa lòng

- tt. Cảm thấy bằng lòng vì hợp với ý mình: vui lòng khách đến vừa lòng khách đi Cô làm thế tôi không vừa lòng.

vừa mới

- trgt Gần đây: Tôi vừa mới gặp anh ấy hôm qua.

vừa tầm

- tt, trgt Đúng với mức, không xa quá: Vừa tầm mắt nhìn; Con chim đậu trên cành vừa tầm súng.

vữa

- 1 d. Hỗn hợp chất kết dính (vôi, xi măng, thạch cao, v.v.) với cát và nước để xây, trát. Thợ hồ trộn vữa. Vữa xi măng.

- 2 t. Ở trạng thái không còn là chất dẻo quánh nữa, mà bị phân rã ra và chảy nước, trong quá trình bị biến chất, bị phân huỷ. Cháo vữa. Trứng vữa lòng. Hồ dán bị vữa.

vừa

- dt. Kho chứa, nơi trữ hàng: vừa lúa vừa cá vừa củi.

vực

- 1 dt Lượng đựng vừa đến miệng: Vực bát cơm ăn mãi chưa xong.

- 2 dt Chỗ nước sâu: ở trên đỉnh núi, trượt chân một cái là nhào xuống vực sâu (HCM); Trời thăm vực sâu (tng); Một vực một, Như rồng chuyển mình bay lên khỏi vực (TrVGiàu).

- 3 đgt 1. Tập cho trâu bò bắt đầu cày: Thở như trâu bò mới vực (tng). 2. Khiêng người ốm, người yếu đi chỗ khác: Vực nạng vào chôn hiên tây, cắt người coi sóc, rước thầy thuốc men (K).

vùng

- 1 d. Cây nhỏ, hoa màu trắng, quả dài có khía, khi chín tự nứt ra, hạt nhỏ có nhiều dầu, dùng để ăn. Kẹo vùng. Muối vùng.

- 2 (ph.). x. vàng.

vững

- tt. 1. Chắc chắn, không lay chuyển được: Cái bàn đóng vững đứng vững. 2. Bền chắc, yên: vững lòng vững dạ vững chân giữ vững trận địa. 3. Có khả năng khá tốt trong lãnh vực nào đó: có kiến thức vững tay nghề vững vững tay lái.

vững bền

- tt Không thể lay chuyển: Muốn cho đoàn thể vững bền, mười hai điều đó, chớ quên điều nào (HCM).

vững chắc

- t. Có khả năng chịu tác động mạnh từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng

thái, tính chất, không bị phá huỷ, đổ vỡ. Tường xây vững chắc. Căn cứ địa vững chắc. Khối liên minh vững chắc.

vươn

- đgt. 1. Dẫn thẳng gân cốt ra: vươn vai vươn cổ lên mà cãi vươn tay với. 2. Phát triển theo hướng nào đó đường như dài mãi ra: ông khối vươn cao Ngọn muống vươn mãi ra giữa ao. 3. Cố đạt tới cái tốt đẹp hơn: vươn lên hàng đầu vươn tới đỉnh cao.

vườn

- dt Khu đất dùng để trồng cây cối, rau cỏ: Vườn hoa; Vườn vải; Vườn rau.
- tt Kém cỏi; Không có khả năng: Lang ; Thợ vườn.

vườn bách thú

- d. Vườn công cộng tập hợp nhiều loài động vật khác nhau để làm nơi tham quan và nghiên cứu.

vượn

- dt. Loài linh chường không đuôi, hai chi trước dài, hình dạng giống người, hót hay: chim kêu vượn hót.

vương

- 1 dt Tước cao nhất sau vua trong chế độ phong kiến: Lúc đó ông ta được phong tước quận vương.

- 2 đgt 1. Nói tầm và nhện nhả tơ ra để kết thành kén, thành mạng: Con tầm đến thác hãy còn vương tơ (K); Buồn trông con nhện vương tơ, nhện ơi, nhện hỡi, mày chờ đợi ai (cd). 2. Mắc vào: Tiếc thay chút nghĩa cũ càng, dầu lìa ngó ý còn vương tơ lòng (K). Vì mang má phần nên vương tơ đào (BCKN); Vương nợ; Vương mối sầu.

- 3 đgt Roi vải: Gạo vương ra đất.

vương vãi

- đg. Roi rải rác mỗi nơi một ít. Gạo rơi vương vãi.

vương vẩn

- đgt. Cứ phải nghĩ đến, nhớ đến mà không thể dứt ra được: vương vẩn chuyện gia đình Xa nhau rồi mà lòng còn vương vẩn.

vương víu

- đgt Dính dáng đến: Không còn vương víu nợ nần.

vướng

- đg. Bị cái gì đó cản lại, giữ lại, khiến cho không hoạt động dễ dàng, tự do được như bình thường. Vướng phải dây bị ngã. Xắn tay áo cho đỡ vướng. Tầm mắt bị vướng. Vướng công việc, chưa đi được. // Láy: vương vướng (ý mức độ ít).

vượng

- tt Được phát triển tốt; có hướng tiến lên: Buôn bán đương thời kì vượng.

vượt

- 1 đg. 1 Di chuyển qua nơi có khó khăn, trở ngại để đến một nơi khác. Vượt đèo. Vượt biển. Vượt hàng rào dây thép gai. Vượt qua thử thách (b.). 2 Tiến nhanh hơn và bỏ lại phía sau. Xe sau đã vượt lên trước. Đi vượt lên. Vượt các tổ bạn về năng suất. 3 Ra khỏi giới hạn nào đó. Hoàn thành vượt mức kế hoạch. Công việc vượt quá phạm vi quyền hạn. Vượt quyền. Thành công vượt xa sự mơ ước.

- 2 đg. (id.). Đắp cho cao lên so với xung quanh. Vượt nền nhà.

vứt

- đgt. 1. Ném đi, bỏ đi: vứt vào sọt rác đồ vứt đi mua phải hộp bánh mốc phải vứt đi. 2. Để cái gì đó không theo trật tự: Đồ dùng trong nhà vứt lung tung Quần áo vứt bừa bãi trên giường.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
X (1)

xa

- 1 dt Đồ dùng để kéo sợi, đánh suốt: Lật đặt như xa vật ống vải (tng).
- 2 tt, trgt 1. Cách một khoảng lớn trong không gian hay thời gian: Yêu nhau xa cũng nên gần (cd); Xa người xa tiếng nhưng lòng không xa (cd); Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi (K); Ngày ấy đã xa rồi 2. Cách một khoảng dài về số lượng, về chất lượng: Con số đó còn xa sự thật; Cháu nó học còn kém xa chị nó 3. Cách biệt về mặt tình cảm: Bán anh em xa mua láng giềng gần (tng); Khó khăn nên nổi ruột rà xa nhau (cd); Xa người xa tiếng, nhưng lòng không xa.

xa cách

- đg. 1 Ở cách xa nhau hoàn toàn. Gặp lại sau bao năm xa cách. 2 Tách biệt, không có sự gần gũi, hoà nhập. Sống xa cách với những người xung quanh.

xa hoa

- tt. Sang trọng một cách hoang phí, cốt để phô trương: sống xa hoa truy lạc ăn chơi quá xa hoa Nhà Đường là triều đại sống xa hoa cực độ.

xa lạ

- tt 1. ở xa và chưa từng quen biết: Đến một nơi xa lạ 2. Chưa quen; Chưa từng suy nghĩ đến: Nếp sống xa lạ; Một nếp suy luận xa lạ.

xa lánh

- đg. Tránh xa, tránh mọi sự tiếp xúc, mọi quan hệ. Bị bạn bè xa lánh. Sống cô độc, xa lánh mọi người.

xa lộ

- dt. Đường lớn, rộng, thường phân đôi mỗi bên một chiều, dành cho xe ô tô: xa lộ Biên Hoà.

xa xăm

- tt 1. Nói đường rất xa: Nàng thì cỡi khách xa xăm (K) 2. Đã lâu lắm rồi: Một kỉ niệm xa xăm.

xa xỉ

- t. Tốn nhiều tiền mà không thật cần thiết hoặc chưa thật cần thiết. Nhà nghèo mà sắm nhiều thứ xa xỉ. Ăn tiêu xa xỉ.

xà

- dt 1. Cây gỗ vuông vắn hoặc thanh sắt bắt ngang qua nhà để nối liền hai đầu cột hoặc hai bức tường: Con thì bắt chuột, con leo xà nhà (cd) 2. Thanh sắt

đóng giữa hai cột vững dùng để tập thể dục: Sáng nào ông cụ cũng tập xà.
xà beng

- d. Thanh sắt dài có một đầu nhọn hay bẹt, dùng để đào lỗ hoặc nạy, bẩy vật nặng.

xà bông

- dt., cũ, đphg Xà phòng: xà bông bột xà bông cây.

xà cừ

- dt Cây to cùng họ với xoan, lá kép, quả tròn, hạt có cánh, gỗ dùng vào nhiều việc: Mua gỗ xà cừ đóng thuyền.

- dt Lốp trong của vỏ một thứ trai, có nhiều màu sắc và bóng: Một cái tủ chè khảm xà cừ.

xà lách

- d. Cây cùng họ với rau diếp, nhưng lá nhỏ và quăn hơn, dùng để ăn sống.

xà lan

- xà-lan Nh. Sà-lan.

xà lim

- xà-lim dt (Pháp: cellule) Phòng hẹp và tối trong nhà tù thời thuộc Pháp, để giam những nhà cách mạng mà thực dân cho là nguy hiểm đối với chúng: Từ đây xà-lim vang sấm nổ (Huy Cận).

xả

- 1 đg. 1 Thải hơi hoặc nước ra ngoài. Xả bớt hơi trong nồi áp suất. Xả nước để thau bể. Ống xả của mô-tô. 2 Làm cho tuôn mạnh ra với khối lượng lớn. Xả đạn như mưa. Xả súng bắn. Măng như xả vào mặt (kng.). Xả hết tốc lực (kng.; mở hết tốc lực).

- 2 đg. Chặt, chém cho đứt ra thành mảnh lớn. Xả thịt lợn. Chém xả cánh tay.

- 3 đg. (kng.). Làm cho sạch bằng cách giữ trong nước hoặc cho dòng nước mạnh chảy qua. Xả quần áo. Xả sạch dưới vòi nước.

xả thân

- đgt. Hi sinh thân mình, quên mình vì nghĩa lớn: xả thân vì Tổ quốc sẵn sàng xả thân.

xã

- dt 1. Đơn vị hành chính cơ sở ở nông thôn, có thể gồm nhiều thôn: Giảm bớt diện xã đói nghèo (PhVKhai); Ngày xưa nhiều xã hợp thành một tổng 2. Người đàn ông trong làng có chút chức vị cao hơn người dân thường (cũ): Lúc thì chẳng có một ai, lúc thì ông xã, ông cai đầy nhà (cd).

xã giao

- I d. (hoặc đg.). Sự giao tiếp bình thường trong xã hội. Phép xã giao. Có

quan hệ xã giao rộng rãi. Kém xã giao (kng.).

- II t. Chỉ có tính chất lịch sự theo phép . Nụ cười xã giao. Khen mấy câu xã giao. Đến thăm xã giao.

xã hội

- dt. 1. Hệ thống trong đó con người sống chung với nhau thành những cộng đồng, tổ chức: ma túy là một mối nguy hại cho xã hội. 2. Các tập đoàn người cụ thể nào đó, có cùng chung phong tục, luật pháp, v.v.: xã hội công nghiệp xã hội Việt Nam.

xã hội chủ nghĩa

- tt (H. chủ: cốt yếu; nghĩa: điều phải làm) Thuộc giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản; Có tinh thần của chủ nghĩa xã hội: Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có con người xã hội chủ nghĩa (HCM).

xã hội học

- d. Khoa học nghiên cứu về quá trình và quy luật phát triển của các hiện tượng trong đời sống xã hội.

xã luận

- dt. Bài báo thuộc thể loại chính luận, nói về một vấn đề thời sự quan trọng, nóng hổi, thường dùng ở trang nhất: bài xã luận.

xã tắc

- dt (H. tắc: thân đất và thân lúa) Đất nước: Lịch sử Việt-nam là lịch sử xây dựng giang sơn từ hạ lưu sông Hồng đến hạ lưu sông Cửu-long..., là lịch sử xây dựng xã tắc trải ngót nghìn năm Bắc-thuộc (PhVĐông).

xá

- 1 x. xá1.

- 2 đg. (hoặc d.). (ph.). Vái. Xá ba xá.

- 3 đg. (kết hợp hạn chế). Tha cho, miễn cho, không bắt phải chịu. Xá tội. Xá thuế.

xá tội

- đgt (H. tội: tội) Tha tội: Làm đơn xin xá tội cho chồng.

xạ hương

- d. Chất có mùi thơm của hươu xạ và một số loài cây tiết ra, dùng làm nước hoa, làm thuốc.

xạ kích

- đgt. Bắn súng: huấn luyện xạ kích khoa xạ kích.

xạ thủ

- dt (H. xạ: bắn; thủ: tay) Tay súng: Một xạ thủ có tài bắn trăm phát trăm trúng.

xác

- I d. 1 Phần thân thể của con người, đối lập với phần hồn; thân hình. Hồn lìa khỏi xác (chết đi). Từ ngày mất con, chị ấy chỉ còn như cái xác không hồn. Một người to xác (kng.). 2 (kng.; dùng sau đg.; kết hợp hạn chế). Cái bản thân của mỗi con người (hàm ý coi khinh). Nó lù lù dần xác đến. Làm quá sức thể này thì đến ốm xác. Mặc xác*. 3 Thân người hay động vật đã chết. Tìm thấy xác. Nhà xác*. Mổ xác. Xác chuột. Xác máy bay bị rơi (b.). 4 Lớp da, lớp vỏ đã trút bỏ của một số loài vật sau khi lột vỏ. Xác ve. Xác rắn lột. Lột xác. 5 Phần vỏ hay bã của vật còn lại sau khi đã được dùng. Xác mía. Xác chè. Tan như xác pháo.

- II t. Ở trạng thái như chỉ còn trơ trụi cái vỏ, cái hình thức bên ngoài. Mình gầy. Lúa xác như cỏ may. Manh áo xác. Nghèo xác.

xác đáng

- tt. Đúng đắn và rất hợp lẽ: đề nghị xác đáng nhận xét xác đáng ý kiến xác đáng.

xác định

- đgt (H. định: phán quyết) ấn định một cách chắc chắn: Xác định công lao to lớn của Hồ Chủ tịch (Trg-chính).

- tt (toán) Định được một cách chính xác: Trị số.

xác nhận

- đg. Thừa nhận là đúng sự thật. Xác nhận chữ kí. Xác nhận lời khai. Tin tức đã được xác nhận.

xác thực

- tt. Đúng với sự thật: có chứng cứ xác thực lời nói xác thực.

xác xơ

- tt Không còn tí gì: Đạo này thật là xác xơ quá thể (Ng-hồng).

xách

- đg. 1 Cầm nhắc lên hay mang đi bằng một tay để buông thẳng xuống. Xách vali. Xách túi gạo lên cân. Hành lí xách tay. 2 Cầm mà kéo lên. Xách tai. Xách quần lội qua quãng lầy. 3 (kng.). Mang đi. Xách súng đi bắn chim. Xách xe đạp đi chơi.

xài

- 1 đgt., đphg 1. Tiêu: xài tiền ăn xài. 2. Dùng: Loại máy này xài rất bền xài hàng trong nước.

- 2 đgt., khng. Mắng nhiếc, nói nặng lời: bị xài một trận.

xám

- tt Có màu trắng trộn với đen, như màu tro: Bộ quần áo len xám; Nền trời

xám; Chất xám của não.

xám mặt

- tt Bị xấu hổ: Cậu làm cho tớ xám mặt.

xám xịt

- t. Xám đen lại, trông tối và xấu. Bầu trời xám xịt. Nước da xám xịt.

xán lạn

- tt. Sáng sủa, rực rỡ: Tương lai xán lạn.

xanh

- 1 dt Dụng cụ dùng trong bếp để xào nấu, bằng đồng, thành đứng, có hai quai: Vành đồ mỡ vào xanh (Ng-hồng).

- 2 tt 1. Có màu lá cây hoặc màu nước biển; Có màu như da trời không vân mây: Cây xanh thì lá cũng xanh, cha mẹ hiền lành để đức cho con (cd) 2. Nói quả chưa chín: Không nên ăn ổi xanh 3. Nói nước da người ốm lâu: Mới ốm dậy, da còn xanh 4. Còn trẻ: Tuổi xanh.

- dt Ông trời: kia thăm thăm từng trên, vì ai gây dựng cho nên nỗi này (Chp).

xanh biếc

- t. Xanh lam đậm và tươi ánh lên. Con cánh cam màu xanh biếc. Hàng cây xanh biếc bên sông.

xanh lá cây

- tt Có màu lục thẫm như màu lá: Ông ấy pha bột xanh lá cây để vẽ.

xanh lơ

- t. Xanh nhạt như màu của nước lơ. Tường quét vôi màu xanh lơ.

xanh xao

- tt. (Da) có màu xanh tái, nhợt nhạt vẻ ốm yếu: Mặt xanh xao hốc hác Da dẻ xanh xao Trông anh dạo này đã bớt xanh xao hơn dạo mới ốm dậy bàn tay xanh xao gầy guộc.

xao động

- tt Không yên lặng: Thu tối, ngoài kia biển trời xao động (Huy Cận).

xao lãng

- x. sao nhãng.

xao xuyên

- đgt. 1. Có những tình cảm rung động mạnh và kéo dài không dứt trong lòng: Càng gần lúc chia tay, lòng dạ càng xao xuyên Câu chuyện làm xao xuyên lòng người nhớ nhung xao xuyên. 2. Có sự xao động, náo náo, không yên trong lòng: không xao xuyên tinh thần trước khi khó khăn Nhân tâm xao xuyên Tiếng hát làm xao xuyên lòng người.

xào

- đgt Nấu thức ăn với dầu hay mỡ và cho mắm muối vào, trộn đều: Ai từng mặc áo không bầu, ăn cơm không đũa, ăn rau không xào (cd); Mùi đồ xào theo chiều gió đưa vào (NgCgHoan).

xào xạc

- t. 1 cn. xạc xào. Từ mô phỏng tiếng như tiếng lá cây lay động va chạm nhẹ vào nhau. Gió thổi ngọn tre xào xạc. Lá rừng xào xạc. 2 (id.). Như xào xạc (nhưng nghe ồn hơn). Đàn chim sợ hãi vỗ cánh tung bay xào xạc.

xảo

- tt. Xảo quyết: Con người rất xảo Mắc mưu xảo.

xảo quyết

- tt (H. quyết: dối trá) Khéo léo để lừa đảo: Âm mưu xảo quyết của bọn đế quốc.

xáo trộn

- đg. Đảo lộn lung tung. Xáo trộn các quân bài.

xạo

- tt. Nói không đúng sự thật, nói bậy bạ, hay xen vào nhiều chuyện: xạo hoài làm người ta ghét.. 2. Không ngay thẳng đàng hoàng: chơi xạo.

xát

- đgt 1. Chà mạnh, cọ đi cọ lại: Xát muối; Xát vỏ đậu 2. áp vào và xoa: Xát xà-phòng.

xay

- đg. Làm cho tróc vỏ, vỡ ra hay nhỏ mịn bằng cối quay. Xay thóc. Xay cà phê.

xăm

- 1 dt. Quê thẻ xin thần thánh ứng cho để biết việc tương lai: làm lễ xin xăm.

- 2 dt. Tắm vải chăng thẳng, ở giữa có vẽ vòng để làm bia mà bắn: tắm xăm bắn vào xăm.

- 3 dt. Thử lưới mau mắt, để đánh tôm tép: thả xăm để bắt tôm.

- 4 Nh. Săm2.

- 5 đgt. 1. Dùng kim, dùng mũi nhọn mà xuyên: xăm gừng xăm mút xăm nát quả cam. 2. Dùng kim châm vào da người cho thành hình rồi bôi thuốc hoặc mực: Người Chàm có tục xăm mình Ngực hấn xăm đầy những hình quái gở. 3. Thăm dò, tìm kiếm chỗ ngầm, ẩn giấu: xăm đúng hằm bí mật.

xấn

- 1 đgt (cn. xắn) Vén cao lên cho gọn: Xấn quần đến đầu gối.

- 2 đgt Dùng vật cứng ấn mạnh xuống một vật mềm: Dùng mai xắn đất; Xấn bánh chưng.

xăng

- d. Dầu nhẹ, dễ bay hơi, dễ bốc cháy, cắt từ dầu mỏ, than đá, dùng để làm chất đốt cho các loại động cơ. Xe chạy xăng.

xăng

- tt. 1. (Thực phẩm) mặn gắt hay có mùi gắt, khó ăn: Nước mắm xăng quá. 2. (Giọng nói, cách nói) gay gắt, tỏ vẻ không bằng lòng: nói xăng quá Hấn xăng giọng trả lời.

xắt

- đgt Cắt ra thành từng phần, từng miếng: Xắt bánh ga-tô; Xắt chè kho.

xấc

- t. Tỏ ra không khiêm nhường, thiếu lễ độ, khinh thường người khác. Nó vừa ngạo vừa xấc, chẳng coi ai ra gì.

xác xược

- tt. (Thái độ, cử chỉ) tỏ ra khinh thường, xúc phạm đến người trên một cách rất vô lễ: không ai ưa lối ăn nói xác xược hành động xác xược những trò tình nghịch xác xược của tuổi trẻ.

xâm chiếm

- đgt (H. chiếm: đoạt lấy) Chiếm dần đất đai bằng sức mạnh: Thực dân Pháp xâm chiếm nước ta (Trg-chinh).

xâm lược

- đg. Xâm chiếm lãnh thổ, cướp đoạt chủ quyền của nước khác bằng vũ lực hoặc bằng các thủ đoạn chính trị, kinh tế. Chiến tranh xâm lược. Dã tâm xâm lược. Quét hết quân xâm lược.

xâm nhập

- đgt. 1. (Từ bên ngoài) lọt vào một cách trái phép: xâm nhập biên giới Biệt kích tìm cách xâm nhập bằng đường biển. 2. Nhập vào gây hại: bị vi trùng xâm nhập vào cơ thể.

xâm phạm

- đgt (H. phạm: lấn đến) Lấn quyền lợi của người khác: Giặc Minh ngang ngược xâm phạm bờ cõi (HCM).

xấp xỉ

- t. Gần như ngang bằng, chỉ hơn kém nhau chút ít. Tuổi hai người xấp xỉ nhau. Sản lượng xấp xỉ năm ngoái.

xâu

- 1 dt. Tiền hồ: Nhà chứa bạc để lấy xâu.

- 2 dt. Suru: đi xâu bắt xâu

- 3 I. đgt. Xuyên qua bằng dây hoặc que để kết nối các vật nhỏ lại với nhau:

xâu kim cho bà xâu cá rô bằng lạt tre Trẻ xâu hạt bưởi thành vòng rồi đốt. II. dt. Chuối vật đã được xâu lại: treo xâu cá vào ghi đông xe.

xâu xé

- đgt 1. Làm tình làm tội: Kẻ cho vay xâu xé con nợ 2. Tranh giành lẫn nhau: Bọn đế quốc xâu xé nhau 3. Chia năm xẻ bảy: Có thời bọn đế quốc xâu xé các thuộc địa.

xấu

- t. 1 Có hình thức, vẻ ngoài khó coi, gây cảm giác khó chịu, làm cho không muốn nhìn ngắm; trái với đẹp. Chỗ xấu. Xấu như ma. Xấu người nhưng đẹp nét. 2 Có giá trị, phẩm chất kém, đáng chê; trái với tốt. Hàng xấu. Đất xấu. 3 Thuộc loại có thể gây hại, mang lại điều không hay, đáng phàn nàn; trái với tốt. Bạn xấu. Thời tiết xấu. Tình hình xấu. Triệu chứng xấu. 4 Trái với đạo đức, đáng chê trách; trái với tốt. Hành vi xấu. Có nhiều tính xấu. Ăn ở xấu. Thái độ xấu. 5 Có giá trị đạo đức kém, đáng khinh, đáng xấu hổ. Nêu gương xấu. Xấu mặt vì con. Xấu chàng hổ ai (tng.).

xấu hổ

- I. đgt. 1. Hổ thẹn do nhận ra lỗi hoặc thấy kém hơn người khác: trót quay cóp khi thi nên xấu hổ cảm thấy xấu hổ với bạn bè. 2. Ngượng ngùng, xấu hổ: hơi tí là xấu hổ đỏ mặt. II. dt. Cây nhỏ, thân có gai, lá kép lông chim, khi bị đụng đến thì khép lá lại.

xấu nét

- tt Nói trẻ con không ngoan, thường hay đánh nhau, tranh giành, cãi cọ: Biết đưa con xấu nét, phải nghĩ cách dạy dỗ.

xấu số

- t. (kng.). 1 Có số phận không may; trái với tốt số. Xấu số lấy phải anh chồng không ra gì. 2 Bị chết một cách oan uổng. An ủi gia đình người xấu số.

xấu xa

- tt. Xấu đến mức tồi tệ đáng hổ thẹn, đáng khinh bỉ: hạng người xấu xa tính nét xấu xa Ông qua bướm lại đã thừa xấu xa (Truyện Kiều).

xấu xí

- tt Không đẹp: Xấu xí như mẹ con tao, đêm nằm ngổ cửa, mát sao mát này (cd).

xây

- 1 đg. Gắn các loại vật liệu (thường là gạch, đá) vào nhau bằng vữa, chất kết dính để làm thành một công trình hay bộ phận công trình. Xây nhà. Xây thành, đắp lũy. Thợ xây. Xây đời hạnh phúc (b.).

- 2 đg. (ph.). Quay về phía nào đó. Ngồi xây lưng lại. Nhà xây về hướng nam.

xây dựng

- đgt. 1. Làm nên, gây dựng nên: xây dựng nhà máy công trường xây dựng công nhân xây dựng bộ xây dựng xây dựng chính quyền xây dựng hợp tác xã xây dựng gia đình. 2. Tạo ra cái có giá trị tinh thần, có nội dung nào đó: xây dựng cốt truyện xây dựng đề cương. 3. (Thái độ, ý kiến) có tinh thần đóng góp, làm tốt hơn: ý kiến xây dựng thái độ xây dựng.

xây xắm

- đgt Cảm thấy choáng váng: Không quen đi xe ô-tô nên xe vừa mới đi được một quãng bà cụ đã xây xắm đòi xuống xe.

xe bò

- d. Xe thô sơ có hai bánh, thường do trâu bò kéo, dùng để chuyên chở vật nặng. Đánh xe bò.

xe buýt

- (F. autobus) dt. ô tô buýt chở khách trong thành phố: đi làm bằng xe buýt tuyển xe buýt mua vé tháng đi xe buýt.

xe cam nhông

- xe cam-nhông dt (Pháp: camion) Xe ô-tô lớn để chở đồ: Thuê xe cam-nhông chở hàng.

xe cộ

- d. Xe (nói khái quát). Xe cộ qua lại. Tai nạn xe cộ.

xe cứu thương

- dt (H. cứu: cứu; thương: tổn thương) Xe ô-tô có dấu hồng thập tự của cơ quan y tế dùng để chở bệnh nhân đi cấp cứu: Ông cụ ngã cầu thang, con cái phải gọi ngay xe cứu thương đến.

xe du lịch

- d. (kng.). Ôtô du lịch.

xe đạp

- dt. Xe hai bánh, tay nắm gắn với bánh trước, dùng sức người đạp cho chuyển động: đi học bằng xe đạp xăm lớp xe đạp đua xe đạp.

xe điện

- dt Xe chạy bằng động cơ điện trên đường ray: Trước kia, ngày ngày bà ta đi chợ bằng xe điện.

xe đồ

- d. (ph.; kng.). Ôtôca.

xe gắn máy

- dt. 1. Xe có gắn động cơ nhưng cũng có thể dùng sức người đạp đi được. 2. cũ, Nh. Xe máy.

xe hoả

- xe hoả dt Như Xe lửa (cũ): Ngày nay người ta không dùng từ xe hoả nữa mà thay bằng từ xe lửa.

xe tang

- dt Xe chở quan tài người chết để đưa đến nghĩa địa: Đưa bà cụ đến nghĩa trang có hàng trăm người đi sau xe tang.

xe tắc xi

- xe tắc-xi dt (Pháp: taxi-auto) Xe hơi chở người trong thành phố, trả tiền theo số ki-lô-mét: Hà-nội ngày nay có rất nhiều công ti xe tắc-xi.

xẻ

- đgt. 1 Cưa ra thành những tấm mỏng theo chiều dọc. Xẻ ván. Thợ xẻ. 2 Chia, cắt cho rời ra theo chiều dọc, không để liền. Áo xẻ tà. 3 (ph.). Bỏ. Xẻ trái mít. 4 Đào thành đường dài, thường cho thông, thoát. Xẻ núi mở đường. Xẻ rãnh thoát nước.

xé

- đgt. Làm cho đứt, rách từng mảnh: xé tờ giấy xé vải đau như xé ruột.

xem

- đgt 1. Nhìn để biết, để hiểu ý nghĩa: Xem chợ; Xem cảnh; Xem sách; Xem báo 2. Xét kĩ: Cần phải xem sổ sách kế toán 3. Đối đãi: Khi thầy, khi tớ, xem thường, xem khinh (K) 4. Dựa vào thứ gì mà đoán việc tương lai: Xem số tử vi.

xem xét

- đgt. Tìm hiểu, quan sát kĩ để đánh giá, rút ra những nhận xét, kết luận cần thiết. Xem xét tình hình. Xem xét nguyên nhân. Vấn đề cần xem xét.

xen

- 1 (F. scène) dt. Lốp của màn kịch: Về đường tâm lí, xen này là một xen rất hay, rất có duyên, vì tác giả đã tả cặp tình nhân say mê nhau, nhưng lại tức tối nhau, lúc thì cay chua, lúc thì độc địa, để rồi rút cục lại yêu nhau hơn trước (Vũ Ngọc Phan).

- 2 đgt. 1. ở vào giữa những cái khác: đứng xen vào đám đông trông xen các loại cây. 2. Can dự vào việc của người khác vốn không dính líu liên can đến mình: không xen vào việc riêng của người ta.

xén

- đgt Cắt bớt chỗ không cần thiết: Xén giấy; Xén hàng rào cho bằng phẳng.

xéo

- 1 đgt. (kng.). Giẫm mạnh, giẫm bừa lên. Xéo phải gai. Xéo nát thảm cỏ. Sợ quá, xéo lên nhau mà chạy.

- 2 đg. (thgt.). Rời nhanh khỏi nơi nào đó (hàm ý coi khinh). Ăn xong xéo mắt tằm. Tìm đường mà xéo.

- 3 t. (ph.). Chéo. Nhìn xéo về một bên. Cắt xéo.

xẹo

- tt. Lệnh hăn sang một bên: đi xẹo sang phần đường bên phải.

xẹp

- đgt 1. Giảm hẳn đi: Phong trào ấy xẹp rồi; Sức khỏe xẹp dần 2. Nói quá bóng đã hết hơi: Bóng xẹp mắt rồi.

xét đoán

- đg. Xem xét để nhận định, đánh giá. Xét đoán con người qua việc làm. Xét đoán sáng suốt.

xét hỏi

- đgt. Hỏi trực tiếp để phát hiện, xác minh hành vi phạm pháp của đối tượng nào: xét hỏi bị can xét hỏi giấy tờ điều tra xét hỏi.

xét xử

- đgt Nghiên cứu tội lỗi của phạm nhân để xử án: Nhiệm vụ của toà án là phải xét xử công minh; Mở rộng thẩm quyền xét xử và kiện toàn tổ chức của toà án (PhVKhải).

xê dịch

- đg. 1 Chuyển vị trí trong quãng ngắn (nói khái quát). Xê dịch bàn ghế trong phòng. Giữ chắc, không để bị xê dịch. Bóng nắng xê dịch dần trên thềm. 2 (id.). Thay đổi, biến đổi ít nhiều. Nhiệt độ xê dịch từ 20O đến 25OC. Thời gian có xê dịch.

xê xích

- I. đgt. Xê dịch ít nhiều: Các thông số hai lần thí nghiệm xê xích không đáng kể. II. tt. Chênh lệch nhau ít nhiều, nhưng không đáng kể: Thu nhập của từng cán bộ có thể xê xích theo từng tháng.

xế

- đgt Nghiêng về một bên: Bóng dầu đã xế ngang đầu (K); Vàng trắng bóng xế, khuyết chưa tròn (HXHương).

xéch

- t. Không ngay ngắn, mà có một bên như bị kéo ngược lên. Mắt xếch. Lông mày xếch ngược. Kéo xếch quần lên.

xếp

- 1 đgt. 1. Đặt vào vị trí nào, theo một trật tự nhất định: xếp danh sách thí sinh theo thứ tự A-B-C xếp sách lên giá. 2. Đặt vào vị trí nào, theo hệ thống phân loại nhất định: được xếp vào loại giỏi. 3. Cho hưởng quyền lợi nào, theo sự

đánh giá, phân loại nhất định: được xếp lương vào ngạch chuyên viên cao cấp. 4. Để lại, gác lại, chưa giải quyết: xếp việc đó lại đã.

- 2 đgt. Gấp: xếp quần áo xếp chăn màn gọn gàng.

xếp đặt

- đgt Để vào chỗ theo thứ tự nhất định: Xếp đặt đồ đạc cho gọn gàng; Xếp đặt công việc cho mọi người.

xếp hàng

- đg. Đứng thành hàng theo thứ tự. Học sinh xếp hàng vào lớp. Xếp hàng mua vé xem kịch. Xếp thành hàng dọc.

xi

- 1 dt. Hợp chất giữa cánh kiến và tinh dầu dùng để gắn nút chai lọ, niêm phong bao, túi: xi gắn nút chai.

- 2 (F. cire) dt. Chất dùng để đánh bóng da thuộc, đồ gỗ: xi đánh giày.

- 3 đgt. Phát ra tiếng "xi" kéo dài để kích thích trẻ con đá, ỉa: xi cho con đá.

xi lanh

- xi-lanh dt (Pháp: cylindre) Bộ phận hình trụ rỗng của động cơ máy hơi nước: Trong xi-lanh có pít-tông chuyển động.

xi líp

- x. xilip.

xi măng

- xi-măng (F. ciment) dt. Hỗn hợp đá vôi và đất sét được nung, có tác dụng rắn kết lại khi hoà vào nước rồi để khô: nhà máy sản xuất xi măng cốt sắt mua một tấn xi măng.

xi rô

- xi-rô dt (Pháp: sirop) Nước đường có pha thuốc hoặc nước hoa quả: Đi nắng về, uống một cốc xi-rô cam.

xì

- đg. 1 (Hơi bị nén) bật hoặc làm cho bật thoát mạnh ra qua chỗ hở hẹp. Bóng xì hơi. Quả đạn xì khói. Xe xì lốp (hơi trong săm lốp bị xì ra). 2 (kng.). Phì mạnh hơi qua kẽ răng, làm bật lên tiếng "xì", để tỏ thái độ không bằng lòng hoặc coi thường, khinh bỉ. Không trả lời, chỉ xì một tiếng. 3 (kng.). Hỉ. Xì mũi. 4 (thgt.). Đưa ra hoặc nói lộ ra, do bắt buộc (hàm ý chê). Nói mãi mới chịu xì ra mấy đồng bạc. Mới doạ một câu đã xì ra hết.

xì gà

- xì-gà (F. cigare) dt. Điều thuốc cuộn nguyên lá: hút .

xì xào

- đgt Nói một số người chuyện trò với nhau, thường là để chê bai: Người ta xì

xào về chuyện hai vợ chồng nhà ấy bỏ nhau.

xỉ

- 1 d. Chất thải rắn và xộp còn lại trong quá trình luyện kim, đốt lò. Xỉ lò cao. Xỉ sắt. Xỉ than.

- 2 đg. (ph.). Hỉ. Xỉ mũi.

- 3 đg. (ph.). Xỉa. Xỉ vào mặt mà mắng.

xí nghiệp

- dt. Cơ sở sản xuất kinh doanh tương đối lớn: xí nghiệp chế biến thực phẩm
xí nghiệp đóng giày da xí nghiệp dược phẩm.

xỉa

- 1 đgt Đưa ra liên tiếp từng cái một: Xỉa tiền trước mặt; Mấy đồng bạc mà người chủ xỉa ra cho tôi (ĐgThMai).

- 2 đgt Lấy tăm làm sạch cả kẽ răng sau khi ăn: Ăn cơm xong, chưa kịp xỉa răng đã bị gọi đi.

- 3 đgt Đưa ngón tay trở vào mặt người ta: Bà ta vừa hét lên vừa xỉa tay vào trán người đầy tớ.

- 4 đgt Xen vào việc không dính dáng đến mình: Việc đó tự tôi quyết định, không nhờ ai xỉa vào.

xích

- 1 I d. Dây kim loại gồm nhiều vòng, nhiều khúc giống nhau, móc nối liên tiếp với nhau. Buộc bằng dây xích. Xích sắt. Xích xe đạp. Xích xe tăng.

- II đg. Buộc, giữ bằng dây. Xích con chó lại. Bị xích chân tay.

- 2 đg. Chuyển dịch vị trí trong khoảng rất ngắn. Ngồi xích vào. Xích lại cho gần. Xích chiếc ghế ra xa một chút.

xích đạo

- dt. Đường tròn tưởng tượng vuông góc với trục Trái Đất và chia Trái Đất thành hai phần bằng nhau là bán cầu bắc và bán cầu nam: vùng xích đạo nằm xa đường xích đạo.

xích đu

- dt Ghế chao: Xích đu bằng mây.

xích mích

- đg. (hoặc d.). Có va chạm lật vật trong quan hệ với nhau. Xích mích nhau vì một chuyện không đâu. Gây xích mích.

xiếc

- (F. cirque) dt. Nghệ thuật biểu diễn các động tác khéo léo tài tình, độc đáo của người hoặc thú vật: biểu diễn xiếc xem xiếc xiếc thú.

xiêm y

- d. Như áo xiêm.

xiên

- 1 I. đgt. Đâm xuyên qua bằng vật dài, nhọn: xiên thịt nướng chả. II. dt. Vật dài, nhỏ, có một hay vài ba mũi nhọn: một xiên thịt cầm xiên xiên cá.

- 2 tt. Chéch, chéo góc, không thẳng đứng và không nằm ngang: đường xiên kẻ xiên Nắng chiếu xiên vào nhà.

xiềng

- dt Xích lớn có vòng sắt ở hai đầu để khoá chân tay người tù: Còn nghe tiếng gót nặng dây xiềng (Tố-hữu).

xiết

- 1 đg. 1 Làm cho vừa chuyển động mạnh vừa áp thật sát trên bề mặt một vật khác. Xiết que diêm lên vỏ diêm. Xe phanh đột ngột, bánh xe xiết trên mặt đường. Mũi khoan xiết vào lớp đất đá. Xiết đậu xanh (cho tróc vỏ). Mảnh đạn xiết qua vai (bay sát ngang qua). 2 (Dòng nước) chảy rất mạnh và nhanh. Dòng nước xiết như thác. Nước lũ chảy xiết.

- 2 x. siết.

- 3 đg. cn. xiết nợ. Lấy của người khác, bất kể đồng ý hay không, để trừ vào nợ.

- 4 p. (hay đg.). (thường dùng phụ sau đg., có kèm ý phủ định). 1 (vch.). Cho đến hết, đến cùng. Nhiều không đếm xiết. Mừng không kể xiết. Nói sao cho xiết. Khôn xiết*. 2 (ph.). Đặng. Khổ quá, chịu không xiết.

xiêu

- tt. 1. Nghiêng, chéch một bên, không còn thẳng đứng nữa: Gió làm cho cột điện xiêu, sắp đổ nhà xiêu vách đổ. 2. Có chiều ung thuận, nghe theo: nghe nói mãi cũng hơi xiêu tán mãi mà không xiêu.

xiêu lòng

- đgt Ngả theo ý người khác: Bố mẹ tưởng con đã xiêu lòng (Ng-hồng).

xiêu vẹo

- t. Không đứng được thẳng, được vững nữa, mà nghiêng lệch theo những hướng khác nhau. Nhà cửa xiêu vẹo. Bước đi xiêu vẹo, chực ngã.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
X (2)

xin

- đgt. 1. Tỏ ý muốn người khác cho cái gì hoặc cho phép làm điều gì: xin tiền xin nghỉ học xin phát biểu. 2. Từ dùng đầu lời yêu cầu, lời mời mọc, tỏ ý lịch sự, khiêm nhường: xin đến đúng giờ xin tự giới thiệu xin trân trọng cảm tạ.

xin lỗi

- đgt 1. Nhận khuyết điểm của mình và đề nghị được miễn thứ: Xin lỗi anh vì tôi bận quá không đến dự lễ sinh nhật của anh được 2. Từ đặt ở đầu một câu hỏi để tỏ lễ độ: Xin lỗi bà, bà có phải là chủ tịch phường này không ạ?

xinê

- d. (cũ, hoặc kng.). Điện ảnh. Đào xinê. Rạp xinê. Xem xinê (xem chiếu phim).

xinh

- tt. Có đường nét, vẻ dáng trông đẹp mắt, dễ ưa: Cô bé xinh thật Ngôi nhà khá xinh.

xinh đẹp

- tt Đẹp một cách nhã nhặn: Tổ quốc ta xinh đẹp, dân tộc ta anh hùng (PhVDông).

xịt

- 1 đg. Phun mạnh thành tia, thành luồng. Xịt thuốc trừ sâu. Xịt nước.

- 2 t. 1 Bị xì hết hơi ra, không còn căng phồng như trước. Quả bóng xịt. Xe xịt lốp không đi được. 2 Bị hỏng, không nổ được. Pháo xịt. Lựu đạn xịt, không nổ.

- 3 t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). (Màu sắc) đã mất hết vẻ tươi, chuyển sang đục, tối, trông xấu. Cà thâm xịt. Xám xịt*.

xìu

- đgt. 1. Đồi sặc, sa sầm lại: chưa nói đến đã xìu mặt. 2. (Bánh xe) xẹp xuống, do hết hơi: Xe đạp xìu. 3. Dịu bớt, giảm bớt: Trời nắng đã xìu. 4. Xuống nước, chịu thua: Nó xìu rồi, không dám làm phách.

xỉu

- đgt, trgt 1. Mệt quá, không đứng lên được: Đói quá xỉu đi; Ngã xỉu 2. Nói cây cối không tươi nữa: Nắng quá, nhiều cây đã xỉu đi.

xíu

- t. (ph.). Nhỏ, ít ở mức hoàn toàn không đáng kể. Chút xíu*. Nhỏ xíu*. Đi

một xịu, về ngay.

xo

- I. đgt. So: xo vai. II. tt. Có vẻ ử rũ, teo tóp lại: ốm xo đói xo.

xỏ

- 1 đgt 1. Xâu vào; Luồn vào: Bà già mà vẫn xỏ kim được; Mập mờ phải trái, bà lão xỏ kim (tng) 2. Cho chân vào tất, vào giày: Xỏ chân vào đôi bốt 3. Cho tay vào ống tay áo: Mớm cơm, mớm cháo, mặc áo xỏ tay (tng).

- 2 đgt Lợi dụng tính hiền lành hoặc lòng tin người của người ta mà làm hại người ta hoặc để mọi người chê cười người ta (thực): Vì anh hiền lành, nên nó mới xỏ được anh như thế.

xó

- d. Góc nhỏ hẹp, tối tăm, ít được chú ý tới. Xó bếp. Xó vườn. Đầu đường xó chợ*. Ở xó nhà quê (b.).

xoa

- 1 (F. soie) dt. Hàng dệt bằng tơ mỏng và mềm; lụa: mua tấm vải xoa.

- 2 đgt. 1. áp lòng bàn tay đưa đi đưa lại một cách nhẹ nhàng trên bề mặt nào đó: xoa đầu vuốt tóc. 2. Bôi, trát đều trên bề mặt một lớp mỏng chất gì: xoa dầu gió xoa phấn rôm.

xoã

- xoa đgt Để tóc rủ dài xuống: Bà ẩy tóc trước khi gội đầu.

xoá

- đg. 1 Làm cho mất dấu vết trên bề mặt. Xoá bảng. Xoá vết chân trên bãi cát. 2 Gạch bỏ đi. Xoá bỏ một câu. Xoá tên trong danh sách. 3 Làm cho mất hẳn đi, không còn tồn tại hoặc không còn tác dụng nữa. Xoá nợ. Xoá nạn mù chữ. Xoá bỏ tàn tích phong kiến.

xoài

- 1 dt. 1. Cây trồng chủ yếu ở miền nam Việt Nam để lấy quả ăn, cao 10-25m, lá mọc cách hình thuôn mũi mác, hoa hợp thành chùm kép ở ngọn cành, quả hạch hơi hình thận, vỏ ngoài dai, khi chín màu vàng xanh, thịt mọng nước thơm ngọt chứa nhiều vi-ta-min, vỏ quả dùng chữa bệnh kiết lỵ, bệnh hoại huyết: Vườn xoài đang mùa hoa. 2. Quả xoài và những sản phẩm làm từ loại quả này: ăn xoài mua mấy cân xoài nước xoài.

- 2 đgt. Duỗi chân thẳng ra: nằm xoài ra giữa sàn nhà.

xoàn

- dt Tứ Kim cương: Nhẫn hạt xoàn.

xoay

- đg. 1 (id.). Quay tròn. 2 Làm cho chuyển động chút ít theo chiều của vòng

quay. Xoay mạnh cái ốc. 3 Đổi hướng hoặc làm cho đổi hướng. Ngồi xoay người lại cho đỡ mỏi. Xoay cái bàn ngang ra. Gió đã xoay chiều. Xoay ngược tình thế (b.). 4 (kng.). Chuyển hướng hoạt động sau khi đã thất bại, để mong đạt được kết quả (thường hàm ý chê). Doạ dẫm không được, xoay ra dụ dỗ. Xoay đủ mọi nghề. 5 (kng.). Tìm cách này cách khác để cho có được. Xoay tiền. Xoay vé đi xem đá bóng.

xoay quanh

- đgt 1. Tìm chỗ này chỗ khác: Phải xoay quanh mới có đủ tiền trả nợ 2. Tập trung vào một điểm: Thảo luận xoay quanh vấn đề chống ma túy.

xoay xở

- đg. Làm hết cách này đến cách khác để giải quyết cho được khó khăn, hoặc để có cho được cái cần có. Xoay xở đủ nghề. Giỏi xoay xở. Xoay xở tiền mua xe. Hết đường xoay xở.

xoáy

- 1 I. đgt. 1. Làm cho xoay tròn để ăn sâu vào: xoáy mũi khoan vào tường xi măng. 2. Xoay để lắp đặt hay tháo mở: xoáy đinh vít xoáy nắp lọ. 3. Tập trung xoay tròn và di chuyển mạnh: gió xoáy nước xoáy. 4. Tập trung vào nội dung và vấn đề được xem là trọng tâm, quan trọng: thảo luận xoáy vào một số công tác chính. II. dt. Chỗ nước cuộn tròn hút xuống đáy sâu: Nước chảy thành nhiều xoáy.

- 2 đgt., khng. ăn cắp: bị kẻ cắp xoáy mất ví tiền.

xoăn

- tt Cuộn lại thành những vòng nhỏ: Tóc xoăn chải lược đòi mồi, chải đứng chải ngò, xoăn vẫn hoàn xoăn (cd).

xoăn xít

- x. xoăn xuyết.

xóc

- 1 I. đgt. 1. Lắc cho nảy lên: xóc rá gạo. 2. (Xe cộ) bị nảy lên, do đường gồ ghề: Đoạn đường này xe xóc lắm. II. tt. (Đường sá) gồ ghề, làm cho xe chạy xóc: Đoạn đường lắm ổ gà, rất xóc.

- 2 I. đgt. Dùng vật nhọn đâm vào hoặc bị vật nhọn đâm thủng, chọc thủng: xóc lúa gánh về bị chông xóc vào chân. II. dt. Tập hợp những con vật cùng loại được xâu hoặc nẹp vào một chuỗi: mua vài xóc cua.

xoè

- 1 dt Điệu múa của đồng bào Mường và Thái: Một điệu xoè uyển chuyển.

- 2 đgt Làm cho diêm bật lửa: Quyên lấy nón che gió xoè diêm châm thè hương (NgĐThi).

- 3 đgt Mở rộng ra: Xoè bàn tay; Xoè quạt.

xoi

- đgt. 1 Làm cho hết tắc bằng cách dùng vật hình que nhỏ chọc vào cho thông. Xoi cống. Xoi thông ống điều. 2 Làm cho thủng, cho có lỗ bằng cách dùng vật nhọn chọc vào. Xoi vỏ sò, xâu làm dây chuyền. Xoi thủng. 3 (kết hợp hạn chế). Mở thông đường xuyên qua những trở ngại. Xoi đường trong rừng. Hai khúc địa đạo được xoi thông với nhau. 4 Tạo thành đường rãnh trên mặt gỗ bằng lưỡi bào nhỏ. Xoi cạnh bàn. Những đường xoi, nét chạm tinh vi.

xoi mới

- đgt. Đề ý, moi móc từng li từng tí hành vi, chuyện riêng của người khác để làm hại: tính hay xoi mới Bỏ thói xoi mới chuyện riêng của người khác.

xóm

- dt 1. Khu gồm nhiều nhà gần nhau trong một thôn: Bác đã thấy mùa xuân ở một xóm lao động (VNgGiáp) 2. Nơi xưa kia có nhiều nhà hát ả đào (cũ): Lão ta quen thói ăn chơi dưới xóm.

xóm giềng

- d. Những người hàng xóm (nói khái quát). Bà con xóm giềng. Có xóm giềng giúp đỡ. Tình xóm giềng.

xong

- đgt. 1. Kết thúc, hoàn thành: Công việc đã xong sau khi ăn xong xong việc. 2. Yên ổn, không xảy ra điều gì tai hại: Chồng lại lão ta thì không xong đâu Tiến không được mà lùi lại cũng không xong.

xong xuôi

- tt Được hoàn thành một cách thuận lợi: Việc thương lượng với nước ngoài như thế là đã xong xuôi.

xót

- đgt. (hoặc t.). 1 Có cảm giác đau rất như khi vết thương bị xát muối. Mắt tra thuốc rất xót. 2 (kết hợp hạn chế). Thương thâm thía. Xót người đi xa. Của đau con xót*. 3 (kng.). Tiếc lắm. Mất của thế, ai chẳng xót. Xót công tiếc của.

xô

- 1 (F. ???) dt. Đồ dùng đựng nước, đáy tròn nhỏ, miệng loe, có quai: mua chiếc xô nhựa cầm xô đi xách nước.

- 2 đgt. 1. Đẩy cho ngã: xô nhau ngã xô bờ tường đổ. 2. Bị dồn về một phía: Gió làm bèo xô vào một chỗ. 3. ủa đến đồng loạt: xô đến hỏi chuyện.

- 3 tt. Gộp nhập làm một, không có sự phân loại, lựa chọn: mua xô cả mớ bán xô không cho chọn.

xô bồ

- trgt Đề lẫn lộn, không phân biệt tốt xấu: Ăn uống xô bồ; Tính xô bồ cả món hàng.

xô đẩy

- đg. 1 Xô nhau, đẩy nhau (nói khái quát). Đám người nhốn nháo chen lấn, xô đẩy. Xô đẩy nhau chạy. 2 Dồn vào, đẩy vào một cảnh ngộ không hay. Xô đẩy vào con đường truy lạc. Bị xô đẩy đến chỗ bế tắc.

xô viết

- xô-viết dt (Pháp: soviet) Hình thức chính quyền của chuyên chính vô sản: Hồi đó, ở nước ta có thành lập xô-viết Nghệ-tĩnh.

- tt Thuộc về Liên-xô: Khoa học xô-viết.

xổ

- đg. 1 Mở tung ra, tháo tung ra (cái đang được xếp lại, buộc lại). Xổ chăn ra. Xổ tóc ra tết lại. Xổ khăn. 2 (ph.). Tẩy. Xổ giun. Thuộc xổ. Tháo nước để xổ phèn cho đất. 3 (thgt.). Phát ra, phóng ra hàng loạt, bất kể như thế nào. Xổ một băng đạn. Xổ một tràng tiếng tây. 4 Xổ tới một cách mạnh, đột ngột. Đàn chó xổ ra. Nhảy xổ tới. Chạy xổ ra đường.

xổ số

- dt. Trò chơi quay số để biết những vé trúng giải: mua xổ số trúng xổ số.

xốc

- 1 dt Bè lũ kẻ xấu: Công an đã bắt được một xốc kẻ buôn ma túy.

- 2 dt Lượng vừa một ôm: Chị ấy đem về một xốc rạ.

- 3 đgt 1. Nhắc bỗng lên: Láng không đáp bước nhanh, xốc quang gánh lên vai (Ng-hồng) 2. Kéo lên và sắp cho đều: Xốc quần lên cho ngay ngắn.

- trgt Đưa cao lên: Chị ấy bế con bé lên.

- 4 đgt Tiến thẳng: Xách gươm xốc tới; Thừa thắng xốc lên.

xốc vác

- đg. (hoặc t.). Có khả năng làm được nhiều việc, đặc biệt là những việc nặng nhọc, vất vả. Không xốc vác được như hồi trẻ. Một người xốc vác.

xốc xếch

- tt. (Cách ăn mặc) không gọn gàng, ngay ngắn: quần áo xốc xếch.

xối

- 1 dt Máng nước ở chỗ hai mái nhà giao nhau: Nước mưa chảy ào ào từ xối rơi xuống.

- 2 đgt Giội nước từ trên xuống: Những hạt mưa to xối mạnh thêm vào mặt hồ (Ng-hồng); Mưa như xối nước (tng).

xối xả

- t. Rất nhiều và với cường độ mạnh. Mưa xối xả như trút nước. Bắn xối xả như vãi đạn. Chửi xối xả vào mặt.

xôn xao

- I. tt. Có nhiều âm thanh xen lẫn vào nhau và rộn lên êm nhẹ, vọng lại từ nhiều phía: Tiếng cười nói rộn xao Gió lộng rộn xao. II. đgt. 1. Bàn tán rộn lên nhiều nơi: rộn xao dư luận Cả trường rộn xao về thành tích học tập của đội tuyển học sinh giỏi toàn của trường. 2. Trào dâng những rung động, những xúc cảm trong lòng: Chị nhìn đứa con gái, lòng rộn xao một niềm vui khó tả.

xông

- 1 đgt 1. Tiến mạnh: Xông vào đồn địch 2. Đề cập mạnh đến: Chúng ta phải xông vào những vấn đề gì (TrVGiàu).

- 2 đgt 1. Nói hơi bốc lên: Cũng nào nùng trâm rẽ, hương xông (BNT) 2. Để cho hơi bốc lên người, từ một nồi nước lá đun sôi: Mỗi khi cảm thấy ngúng nguẩy, bà cụ chỉ xông là khỏi.

- 3 đgt Nói mỗi đực làm cho hồng nát đồ đặc: Sách vở bị mỗi xông.

- 4 đgt Nói người nào đến thăm nhà mình trước tiên trong ngày mừng một tết: Tết năm nay bà cụ bảo tôi đến xông nhà.

xốp

- t. 1 Không chắc và nhẹ, có nhiều lỗ hổng bên trong. Đất xốp. Gỗ xốp. Bánh xốp. 2 (Quả) xơ và ít nước. Quả chanh xốp. // Láy: xôm xốp (ý mức độ ít).

xơ

- 1 dt. 1. Sợi dai xen trong phần nạc một số rau, củ: sắn nhiều xơ xơ mướp. 2. Bản dệt từng đám bọc các múi mít: Mít ngon ăn cả xơ. II. tt. Trơ ra nhiều xơ, tộp tủa vì bị phá huỷ hoặc quá cũ, rách: Mũ đã xơ vành áo bị xơ, sắp rách nát.

- 2 (F. s*ur) dt. Nữ tu sĩ đạo Thiên chúa.

xơ xác

- tt 1. Trơ trụi không còn lá: Cây cối xơ xác 2. Không còn của cải gì: Gia đình xơ xác.

xờ

- dt (Pháp: soeur) Như Xơ 1: Cô ta coi bà xờ như mẹ mình.

xới

- 1 d. (kng.; kết hợp hạn chế). Quê hương, xứ sở. Phải bỏ xới ra đi.

- 2 đgt. 1 Lật và đảo từng mảng một, từng lớp một, từ dưới lên trên. Xới đất vun gốc cho cây. Cày xới. Sách báo bị xới tung lên. Cuộc họp xới lên mấy vấn đề (b.). 2 Dùng đũa lấy cơm từ trong nồi ra. Xới cơm ra bát. Ăn mỗi bữa hai lượt xới.

xu

- 1 (F. sou) dt. Đồng tiền lẻ có giá trị bằng một phần trăm đồng tiền đơn vị (trước 1945, 1 đồng = 10 hào = 100 xu): không có một xu dính túi.

- 2 dt. Xu-ba-dăng, nói tắt: Có đi mới biết Mê công, Có đi mới biết thân ông thế này, Mê công chôn xác thường ngày, Có đi mới biết bởi tay "xu" Bào (cd.).

xu hướng

- dt (H. xu: hòa vào, mau tới; hướng: phía) Sự ngã theo về phía nào: Nông nghiệp có xu hướng phát triển thật mạnh.

xu nịnh

- đg. Nịnh nọt để lấy lòng và cầu lợi. Xun xoe xu nịnh. Giọng xu nịnh.

xu thế

- dt. Chiều hướng chủ đạo trong thời gian nào đó: xu thế hoà hoãn xu thế phát triển.

xu thời

- đgt (H. thời: thời thế) Hòa theo những người đương ở thế mạnh để mong cầu lợi: Những kẻ xu thời nhiều khi phải thất vọng.

xù

- 1 I đg. Tự làm cho bộ lông dựng đứng lên. Con gà mái xù lông ra. Con nhím xù lông.

- II t. (Tóc, lông) ở trạng thái dựng lên và rối. Tóc đẽ . Chó (lông) xù. Mặt vải xù lông.

- 2 t. cn. sù. (kng.; kết hợp hạn chế). (To, lớn) quá cỡ, trông khó coi. Chiếc áo bông to xù. Một anh chàng béo xù.

xú uế

- tt. Hôi thối: mùi xú uế.

xua đuổi

- đgt Đuổi đi một cách khinh bỉ: Xua đuổi bọn lưu manh.

xuân

- I d. 1 Mùa chuyển tiếp từ đông sang hạ, thời tiết ấm dần lên, thường được coi là mở đầu của năm. Mùa xuân, trăm hoa đua nở. Vui Tết đón xuân. 2 (vch.). Năm, dùng để tính thời gian đã trôi qua, hay tuổi con người. Đã mấy xuân qua. Mới hai mươi xuân.

- II t. 1 (vch.). Thuộc về tuổi trẻ, coi là tươi đẹp, tràn đầy sức sống. Đang . Tuổi xuân. Trông còn xuân lắm (kng.). 2 (cũ, hoặc vch.). Thuộc về tình yêu trai gái, coi là đẹp đẽ. Lòng xuân phơi phới.

xuân phân

- dt. Ngày Mặt Trời qua xích đạo, có ngày và đêm bằng nhau trên toàn Trái Đất; cũng dùng để gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền Trung Quốc.

xuân thu

- dt (H. thu: mùa thu) 1. Cả năm: Xuân thu để giận quanh ở dạ, hợp li đành buồn bã khi vui (Chp) 2. Tuổi (cũ): Năm năm lần lửa vui cười, mãi trắng hoa chẳng đoái hoài xuân thu (TBH) 3. Tên một thời kì lịch sử của Trung-quốc: Đời Xuân thu, văn nghệ phát triển 4. Tên một bộ sách của Khổng-tử: Xuân thu là sách sử kí về nước Lỗ.

xuất

- đg. 1 Đưa ra để dùng; trái với nhập. Xuất tiền mặt. Xuất vốn. (Hàng) xuất xưởng*. Phiếu xuất kho. 2 (kng.). Đưa hàng hoá ra nước ngoài. Hàng xuất sang Nhật. 3 (kết hợp hạn chế). Đưa ra. Xuất xe (trong cờ tướng). Lời nói xuất tự đáy lòng. 4 (kng.). (Người đi tu) rời bỏ cuộc đời tu hành, trở về cuộc sống bình thường; hoàn tục. Đi tu ít lâu rồi xuất.

xuất bản

- đgt. Chuẩn bị bản thảo rồi in ra thành sách báo, tranh ảnh và phát hành: nhà xuất bản công tác xuất bản.

xuất cảng

- đgt (H. cảng: bến tàu thủy) Đưa hàng hoá ra nước ngoài: Hiện ta xuất cảng nhiều gạo.

xuất chinh

- đg. (cũ). Ra trận.

xuất chúng

- tt. Vượt hẳn, hơn hẳn mọi người về tài năng và trí tuệ: tài năng xuất chúng một con người xuất chúng.

xuất dương

- đgt (H. dương: biển lớn) Đi ra khỏi nước mình bằng đường biển: Hồ Chủ tịch xuất dương được một năm thì đại chiến thứ nhất bắt đầu.

xuất giá

- đg. (cũ). Đi lấy chồng.

xuất hành

- đgt. Bắt đầu lên đường hoặc bắt đầu ra khỏi nhà đầu năm mới cho được giờ, được ngày tốt, theo mê tín: đã đến giờ xuất hành Năm nay nên xuất hành vào sáng mùng hai, theo hướng tây-nam.

xuất hiện

- đgt (H. hiện: lộ mặt ra) Hiện ra: Ca ngợi xã hội mới đang lớn lên và con

người mới đang xuất hiện (VNgGiáp); Sự xuất hiện một thời đại mới ở nước ta (PhVĐồng).

xuất phát

- đg. 1 Bắt đầu ra đi. Đoàn diễu hành xuất phát từ quảng trường. 2 Lấy đó làm gốc, làm căn cứ để hành động. Xuất phát từ tình hình thực tế. Xuất phát từ lợi ích chung.

xuất sắc

- tt. Tốt, giỏi, vượt trội hẳn so với bình thường: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ học sinh xuất sắc cầu thủ xuất sắc nhất Châu âu.

xuất thân

- đgt (H. thân: mình) Nói một người sinh ra từ gia đình nào, giai cấp nào, địa phương nào: Dối đòi khoa bảng xuất thân, trăm năm lấy chữ thanh cần làm bia (Tự tình khúc).

xuất trình

- đg. Đưa giấy tờ chứng thực ra trình với cơ quan hay người có trách nhiệm kiểm tra. Ra vào cơ quan phải xuất trình giấy tờ.

xuất xứ

- dt. Nguồn gốc của một văn bản hoặc một tác phẩm: giới thiệu xuất xứ của bài thơ.

xúc

- đgt 1. Múc những vật rời lên: Xúc cát; Xúc thóc 2. Hót tôm, cá, tép ở ao: Công anh xúc tép nuôi cò, đến khi cò lớn, cò dò cò bay (cd).

xúc cảm

- đg. (hoặc d.). Như cảm xúc.

xúc động

- đgt. Cảm động sâu sắc và tức thời trước một sự việc cụ thể: xúc động nói không nên lời người dễ xúc động. II. dt. Sự xúc động: cố nén xúc động.

xúc giác

- dt (H. xúc: chạm đến; giác: cảm thấy) Cảm giác do sự đụng chạm, sờ mó mà có: Da là cơ quan xúc giác của người ta.

xúc phạm

- đg. Động chạm đến, làm tổn thương đến những gì mà người ta thấy là cao quý, thiêng liêng phải giữ gìn cho bản thân mình hoặc cho những người thân của mình. Xúc phạm đến danh dự. Nhân phẩm bị xúc phạm.

xúc tiến

- đgt. Triển khai và đẩy nhanh công việc: Công việc đang được xúc tiến chưa xúc tiến được bao nhiêu.

xúc xích

- 1 dt Dây sắt có nhiều vòng móc vào với nhau: Lấy dây xúc xích khoá cửa.
- 2 dt (Pháp: saucisse) Thức ăn làm bằng ruột lợn nhồi thịt băm và ướp muối: Ăn bánh mì với xúc-xích.

xúc xiêm

- đg. Đặt điều xúi giục người này để làm hại người khác hoặc để gây mâu thuẫn, xích mích với nhau. Xúc xiêm người chồng ruồng bỏ vợ. Nghe lời xúc xiêm.

xuề xoa

- xuề xoa tt. Dễ dãi, không câu nệ: ăn mặc xuề xoa sống xuề xoa với bạn bè tính xuề xoa.

xui

- đgt 1. Thúc đẩy người khác làm một việc gì mà chính mình không dám làm hoặc không thể làm: Xui em xin tiền mẹ; Thầy dúi mà xui con trẻ (tng) 2. Khiến cho: Oán chi những khách tiêu phòng mà xui phận bạc nằm trong má đào (CgO).

xúm

- đg. Tụ tập nhau lại quanh một điểm. Các cháu xúm quanh bà. Xúm vào giúp, mỗi người một tay.

xung đột

- đgt. 1. Đánh nhau, tranh chấp, chống đối nhau một cách dữ dội: Hai nước đang xung đột gay gắt xung đột về sắc tộc và tôn giáo. 2. Chống đối nhau do có sự trái ngược hoặc mâu thuẫn gay gắt về điều gì đó: xung đột về quyền lợi Các ý nghĩ khác nhau xung đột trong tâm hồn anh.

xung khắc

- tt (H. xung: đụng chạm; khắc: chống đối, nghiệt ngã) Không hợp nhau: Anh em xung khắc nhau, nên gia đình không được êm ấm.

xung phong

- đg. 1 Xông thẳng vào đánh (trong chiến đấu). Xung phong vào đội hình địch. Lệnh xung phong. 2 Tự nguyện nhận làm nhiệm vụ khó khăn. Xung phong đi khai hoang. Tinh thần xung phong trong công tác. Vai trò xung phong gương mẫu.

xung yếu

- tt. Có vị trí đặc biệt quan trọng: quãng đê xung yếu.

xuôi

- dt Miền dưới đối với miền trên: Ông cụ mới ở xuôi lên.
- đgt Đi từ miền trên xuống miền dưới: Hôm nay nhà tôi Nam-định; Chờ cho

sóng lặng, buồm xuôi, ta xuôi cùng (cd).

- tt 1. ở phía dưới: ở miền mới lên 2. Nói công việc đã hoàn thành trót lọt: Chuyện ấy thu xếp đã xuôi; Răng xưa trót đã nặng nguyên, phải đem vàng đá mà đền mới xuôi (BCKN).

- trgt Thuận dòng, thuận chiều xuôi phía dưới: Nước chảy .
xuôi chiều

- đg. Thuận theo một chiều, không có ý kiến gì ngược lại. Thái độ xuôi chiều. Câu chuyện có vẻ xuôi chiều.

xuôi dòng

- tt. Theo chiều dòng nước chảy: Thuyền đi xuôi dòng.

xuông

- dt Thuyền nhỏ không có mái che, thường buộc theo thuyền lớn hoặc tàu thủy: Tàu thủy lớn neo ở ngoài khơi, ông thuyền trưởng phải dùng xuông vào hải cảng.

xuông

- (ph.). x. thuổng.

xuống

- đgt. 1. Chuyển động từ chỗ cao đến chỗ thấp: xuống núi xuống xe. 2. Giảm, hạ thấp hơn bình thường: Hàng xuống giá Xe xuống hơi bị xuống chức. 3. (Hướng của chuyển động, hoạt động) từ vị trí cao chuyển tới vị trí thấp: nhìn xuống đất rơi xuống suối.

xuyên

- đgt 1. Đâm thủng từ bên này sang bên kia: Viên đạn xuyên qua tường 2. Vượt qua đường dài: Đường sắt xuyên đất nước từ Bắc vào Nam.

xuyên tạc

- đg. Trình bày sai sự thật với dụng ý xấu. Xuyên tạc sự thật. Luận điệu xuyên tạc.

xuyến

- 1 dt. Vòng trang sức bằng vàng (phụ nữ đeo ở cổ tay).

- 2 dt. Hàng dệt bằng tơ, theo dạng vân điểm, sợi dọc sợi ngang đều nhỏ và săn: áo xuyến.

- 3 dt. ấm chuyên: xuyến trà.

xuyết

- xuýt1 tt Nói thứ nước luộc thịt: Nước xuýt gà; Chan cơm với nước xuýt.

- xuýt2 đgt Nói đòi nợ người không nợ mình: Hắn đòi nợ xuýt thì tội gì mà trả.

- xuýt3 đgt Tăng lên: Có ít xuýt ra nhiều.

- xuýt4 đgt Huýt sáo bằng mồm để ra lệnh cho chó: Xuýt chó đuổi chuột.

xuýt xoát

- xuýt xoát (cũ). x. suýt soát.

xử

- đgt. 1. ăn ở, đối đãi, thể hiện thái độ như thế nào trong hoàn cảnh nhất định: xử tệ với người thân không biết xử thế nào cho phải đạo. 2. Xét và giải quyết các vụ tranh chấp, khiếu nại: xử án. 3. Thi hành án: xử bắn xử trảm.

xử hòa

- xử hoà đgt (H. hoà: không chống nhau nữa) Khiến hai bên không chống đối nhau nữa: Toà án đã xử hoà vụ tranh chấp ấy.

xử lý

- ,... x. xử lí,...

xử sự

- đgt. Thể hiện thái độ, cách thức giải quyết, đối xử với việc và người trong xã hội: biết cách xử sự xử sự có lí có tình không biết xử sự thế nào cho hợp.

xử thế

- đgt (H. thế: đời) Giao thiệp với mọi người trong đời: Công việc lúc bấy giờ của tôi cố nhiên là phải giao thiệp đúng với cách xử thế (NgCgHoan).

xử trảm

- đg. Chém đầu để hành hình (một hình phạt thời phong kiến).

xử trí

- đgt. 1. Giải quyết theo tình hình, hoàn cảnh cụ thể: xử trí theo tình hình cụ thể chưa biết xử trí ra sao. 2. Thi hành kỉ luật hay biện pháp về tổ chức nào đó đối với trường hợp phạm tội lỗi: xử trí kỉ luật một cán bộ Tuỳ theo mức độ phạm tội mà xử trí cho hợp.

xử tử

- đgt (H. tử: chết) Thi hành án tử hình đối với kẻ phạm tội nặng: Tên cướp giết người đã bị xử tử.

xứ

- d. 1 Khu vực địa lí có chung một số đặc điểm tự nhiên hoặc xã hội nào đó. Người xứ Nghệ. Xứ nóng. 2 Giáo xứ (nói tắt). Nhà thờ xứ.

xứ sở

- dt. Đất nước, quê hương: yêu quê hương xứ sở Lào là xứ sở chăm pa.

xưa

- dt Thời đã qua từ lâu: Xưa nhân dân ta còn chưa đông đúc lắm.

- tt Thuộc về thời trước xa: Ngày ; Thời xưa; Người xưa.

xưa kia

- dt. Thời gian trước đây: Xưa kia ai biết ai đây, Bởi chung điều thuốc miếng trầu nên quen (cd).

xức dầu

- đgt. Giải tội cho người theo đạo Thiên chúa lúc sắp chết.

xung danh

- đgt (H. danh: tên) Nói tên nhân vật mình đóng: Vai tuồng đã xung danh.

xung hô

- đg. Tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau. Lễ phép khi xưng hô với người trên. Xưng hô với nhau thân mật như anh em.

xưng tội

- đgt. (Con chiên) tự kể tội lỗi của mình trước linh mục: đến nhà thờ xưng tội.

xứng đáng

- tt (H. xứng: thích đáng; đáng: đúng đắn) Rất đáng được hưởng: Ông cụ xứng đáng với sự quý trọng của khu phố.

xước

- 1 đg. (ph.). Tước. Xước vỏ mía.

- 2 đg. (ph.). Lật hai đầu mỗi khăn cho vênh ngược lên (một lối quấn khăn trên đầu). Xước khăn đầu riu. Cái khăn buộc xước trên đầu.

- 3 t. Có vết nhỏ trên bề mặt, do bị vật nhỏ, sắc quệt vào (thường nói về da). Gai cào xước da. Cốc thủy tinh bị xước nhiều chỗ.

xương

- I. dt. 1. Phần khung cứng nằm trong da thịt của cơ thể; bộ xương: gãy giò xương bị gãy xương. 2. Phần cứng làm khung, làm nòng cốt của một số vật: Quạt rách giò xương xương lá. II. tt. 1. Gãy guộc, dường như chỉ nhìn thấy xương: mặt xương. 2. Hóc búa, khó giải quyết, khó kiếm chác lợi lộc: Bài toán này xương lắm Việc này xương quá, không ai chịu nhận làm.

xương cốt

- dt Xương nói chung: Tập tành cho dân xương cốt.

xương rồng

- d. 1 Cây cùng họ với thầu dầu, thân mềm ba cạnh, có chứa mủ trắng, lá thoái hoá thành gai, trồng làm hàng rào. 2 Cây cảnh mọc nước, có gai nhỏ và nhọn như đinh ghim.

xương sống

- dt. Cột sống ở giữa lưng người và động vật, gồm nhiều đốt nối lại, làm cột trụ cho bộ xương.

xương sườn

- dt Các xương bao quanh lồng ngực từ xương sống đến xương mỏ ác: Con lên ba, mẹ sa xương sườn (tng); Nhà giàu giẫm phải cái gai cũng bằng nhà khó gãy hai xương sườn (cd).

xương xẩu

- I d. Xương của thú vật (hàm ý chê), hoặc phần xương còn lại sau khi đã ăn hết thịt (nói khái quát); thường dùng để ví cái người khác đã vứt bỏ, chẳng mang lại lợi lộc bao nhiêu. Trâu gầy, xương xẩu nhô cả ra. Ăn xong, xương xẩu vứt vào sọt. Ruộng tốt đã chia hết, chỉ còn toàn những mảnh xương xẩu.

- II t. Gầy đến nhô xương, nổi xương lên. Bàn tay nhăn nheo . Người xương xẩu gầy gò.

xưởng

- dt. Cơ sở sản xuất, nhỏ hơn xí nghiệp: xưởng cưa xưởng in.

xướng

- đgt Đề ra đầu tiên: Kẻ xướng có người họa.

xướng danh

- đgt., cũ, id. Đọc, gọi to tên những người thi đỗ trước đám đông: Sĩ tử tập trung nghe quan trường xướng danh.

Nhóm biên soạn
Từ điển tiếng Việt
Y

y

- 1 dt Chữ cái thứ hai mươi ba và là nguyên âm thứ mười hai của vần quốc ngữ: Cần phân biệt chữ i và chữ y.
- 2 dt Y học nói tắt: Trường Y; Ngành y.
- 3 dt Đại từ ngôi thứ ba số ít dùng cho đàn ông với ý coi thường: Anh bảo y ngày mai phải đến cơ quan.
- 4 trgt Đúng như thế; Sao y bản chính: Tôi sẽ đến y hẹn; Làm y như cũ.
- 5 đgt Chuẩn y nói tắt: Việc chi tiêu đó đã được cấp trên y rồi.
- -a dt (Anh: yard) Đơn vị đo độ dài của Anh và Mĩ bằng gần một mét: Một chiều dài 190 y-a.
- án đgt Nói tòa án cấp trên giữ nguyên mức án của tòa án cấp dưới sau khi xử phúc thẩm: Tên ăn cướp giết người đã bị tòa sơ thẩm kết tội tử hình, tòa thượng thẩm đã y án.

y học

- d. Khoa học nghiên cứu bệnh lí, cách phòng và chữa bệnh.

y khoa

- dt. Ngành khoa học y học: Trường đại học y khoa.

y nguyên

- trgt (H. y: như cũ; nguyên: cội gốc) Hoàn toàn như cũ: Sắp xếp y nguyên như trước.

y phục

- d. (trtr.). Quần áo, đồ mặc (nói khái quát). Y phục dân tộc. Trịnh trọng trong bộ y phục ngày lễ.

y sĩ

- dt. 1. Chức quan trông coi việc chữa bệnh trong thái y viện thời xưa. 2. Thầy thuốc có trình độ trung cấp: được các bác sĩ, y sĩ tận tình cứu chữa.

y tá

- dt (H. tá: giúp việc) Người chuyên săn sóc bệnh nhân trong bệnh viện, dưới sự chỉ đạo của bác sĩ, y sĩ: Nếu bệnh viện chỉ có thầy thuốc giỏi mà không có y tá giỏi thì làm gì được (PhVDồng).

y tế

- d. Ngành y học ứng dụng, chuyên việc phòng, chữa bệnh và bảo vệ sức khỏe. Cán bộ y tế.

y viện

- dt., cũ 1. Nơi nghiên cứu về y học. 2. Bệnh viện.

ỷ

- 1 dt Ngai đề thờ: Đặt cái ỷ ở phía trong cùng và ở giữa bàn thờ.

- 2 tt Nói loại lợn to béo, mặt ngắn, mắt híp: Gia đình ấy nuôi một con lợn ỷ nặng gần một tạ.

- 3 đgt Dựa vào; Cậy thế: Nó ỷ là con ông chủ tịch xã bắt nạt một em bé.

ý

- d. 1 Điều suy nghĩ, ý nghĩ (nói khái quát). Nói chưa hết ý. Bạn tâm tình, rất hiểu ý nhau. 2 Nội dung những gì đã được nói ra bằng lời. Ghi đủ ý thầy giảng. Bài chia làm ba ý lớn. 3 Ý kiến về việc gì (nói khái quát). Theo ý tôi. Ý chị thế nào? 4 Ý muốn hoặc ý định, thường không nói ra. Làm trái ý anh ta. Nó không có ý làm hại anh. Biết ý chị ấy, tôi không nói gì. 5 (kết hợp hạn chế). Ý tứ (nói tắt). Đến chỗ lạ, nói năng cần giữ ý. 6 (kng.; kết hợp hạn chế). Tình ý (nói tắt). Hai người có ý với nhau. 7 Những biểu hiện ra bên ngoài cho thấy được ý nghĩ, ý định, tình cảm không nói ra. Có ý không vui. Im lặng, ra ý không bằng lòng (kng.). Liếc mắt, ý như bảo đừng (kng.).

ý chí

- dt. ý thức, tình cảm tự giác, mạnh mẽ, quyết tâm dồn sức lực, trí tuệ đạt cho bằng được mục đích: một người có ý chí ý chí sắt đá rèn luyện ý chí.

ý định

- dt (H. định: sắp tâm làm) Sự sắp tâm làm việc gì: ý định soạn quyển từ điển tiếng Việt.

ý kiến

- d. 1 Cách nhìn, cách nghĩ, cách đánh giá riêng của mỗi người về sự vật, sự việc, về một vấn đề nào đó. Mỗi người một ý kiến. Trao đổi ý kiến. Xin ý kiến của cấp trên. Có ý kiến nhưng không phát biểu. 2 (kng.). (kết hợp hạn chế). Lời phát biểu có tính chất nhận xét, phê bình. Phải có ý kiến với anh ta.

ý muốn

- dt. Điều mong muốn: đạt kết quả như ý muốn của mình phù hợp với ý muốn mọi người.

ý nghĩ

- dt Điều tự mình nghĩ ra: Tôi có ý nghĩ là ta không nên làm việc đó.

ý nghĩa

- d. 1 Nội dung chứa đựng trong một hình thức biểu hiện bằng ngôn ngữ, văn tự hoặc bằng một kí hiệu nào đó. Câu nói mang nhiều ý nghĩa. Tìm hiểu ý nghĩa của bài thơ. Cái nhìn đầy ý nghĩa. 2 (thường dùng sau có). Giá trị, tác

dụng. Rừng có ý nghĩa lớn đối với khí hậu. Một việc làm tốt có ý nghĩa giáo dục sâu sắc. Thắng lợi có ý nghĩa thời đại.

ý niệm

- dt. Sự hiểu biết, nhận thức bước đầu về sự vật, sự việc, quan hệ, quá trình nào đó: những ý niệm ban đầu về sự vật.

ý thức

- dt (H. thức: biết) 1. Sự nhận thức về thực chất của sự vật: Nhân dân ta rất có ý thức đối với việc học (PhVĐồng). 2. Sự nhận thức về trách nhiệm của mình đối với sự việc: ở trong hợp tác xã, văn hóa phải tuyên truyền, giáo dục ý thức cần kiệm xây dựng hợp tác xã (HCM); Đội ngũ cán bộ, công chức chưa thấm nhuần ý thức và trách nhiệm phục vụ nhân dân (PhVKhải).

ý tưởng

- d. Điều nghĩ trong đầu óc. Ý tưởng cao xa.

ý vị

- tt. Có ý nghĩa hay, gợi được cảm xúc sâu sắc và hứng thú: Câu văn ý vị Lối thơ trào phúng đầy ý vị.

yểm

- đgt Chôn lá bùa: Hồi đó, người thầy cúng đã yểm bùa, nói là để chống tà ma.

yểm hộ

- đg. Bảo vệ và hỗ trợ bằng hỏa lực cho người khác hành động. Pháo binh yểm hộ cho bộ binh tiến. Bắn yểm hộ.

yểm trợ

- Nh. Yểm hộ.

yếm

- dt 1. Đồ mặc trong của phụ nữ che ngực: Chị ấy vạch yếm cho con bú. 2. Phần vỏ cứng ở phía bụng, dưới lớp mai của một số động vật nhỏ: Yếm cua; Yếm rùa. 3. Phần da bồng nhùng ở ngực bò: Con bò ở vững lên, yếm đầy bùn.

yếm dãi

- d. Mảnh vải giống cái yếm, đeo ở ngực trẻ nhỏ để thấm nước dãi.

yếm thế

- tt. Có tư tưởng chán đời: nhà nho yếm thế.

yên

- 1 dt Đồ đặt trên lưng ngựa hoặc trên xe đạp, xe máy để ngồi: Đêm ngày lòng những dấn lòng, Sinh đà về đến lâu hồng xuống yên (K); Cái yên xe máy thật êm.

- 2 dt Bàn nhỏ và thấp dùng để viết: Trên yên, bút giá, thi đồng, đạm thanh một bức tranh tùng treo trên (K).

- 3 tt, trgt 1. Không thay đổi vị trí: Ngồi yên một chỗ. 2. Không có biến động: Tình hình vẫn yên; Giữ giàng họ Thúc một nhà cho yên (K); Biển yên, sóng lặng (tng).

- ttht Lời yêu cầu không nói nữa, không ồn ào: ! Để tôi giải thích đã.

yên lặng

- t. Yên và không có tiếng động. Ngồi yên lặng lắng nghe. Không khí yên lặng.

yên ổn

- tt. Bình yên, ổn định, không có gì đe dọa: yên ổn làm ăn.

yên trí

- (H. trí: hiểu biết) Cảm thấy không phải lo nghĩ gì: Giao việc cho một người đáng tin cậy, thì có thể yên trí.

yến

- 1 d. 1 Chim biển cỡ nhỏ, cùng họ với én, cánh dài và nhọn, làm tổ bằng nước bọt ở vách đá cao. 2 (id.). Yến sào (nói tắt).

- 2 d. Chim cùng họ với sẻ, cỡ nhỏ, màu vàng, trắng hay xanh, hót hay, nuôi làm cảnh.

- 3 d. Tiệc lớn (thường chỉ tiệc do vua thiết đãi thời xưa). Ăn yến. Dự yến trong cung.

- 4 d. (kng.). Đơn vị đo khối lượng, bằng 10 kilogram. Một yến gạo.

yến tiệc

- dt. Tiệc chiêu đãi lớn: tổ chức yến tiệc được mời dự yến tiệc.

yêng hùng

- dt. Biến âm của Anh hùng, thường dùng với ý mỉa mai: Hấn làm ra vẻ một yêng hùng ở địa phương.

yết

- 1 đg. Nêu nội dung cần công bố, thông báo ở nơi công cộng cho mọi người biết. Yết danh sách thí sinh. Yết bảng.

- 2 đg. (cũ). Yết kiến. Vào triều yết vua.

yết hầu

- dt. 1. Đoạn ống tiêu hoá ở cổ họng người: bị bóp vào yết hầu. 2. Điểm hiểm yếu, có tính chất quyết định sự sống còn: vị trí yết hầu.

yết kiến

- đgt (H. yết: xin được gặp; kiến: thấy) Đến gặp một người có cương vị cao: Xin vào yết kiến ông thủ tướng.

yết thị

- I đg. (cũ). Yết cho mọi người biết; niêm yết. Yết thị thể lệ thi cử.
- II d. (cũ). Bản , bản thông báo được niêm yết. Tờ yết thị. Xem yết thị.

yêu

- 1 dt. Bát chiết yêu, nói tắt.
- 2 dt. Vật tượng tượng, có hình thù kì dị, chuyên hại người, theo mê tín: Phù thủy làm phép trừ yêu yêu ma.
- 3 đgt. 1. Có tình cảm quý mến, đằm thắm với đối tượng nào: Mẹ yêu con yêu nghề yêu cuộc sống. 2. Có tình cảm thương mến thắm thiết với người khác giới, muốn chung sống, gắn bó với nhau trọn đời: Hai người yêu nhau từ thời sinh viên yêu vụng nhớ thắm.

yêu cầu

- đgt (H. yêu: cầu xin; cầu: nài) Đòi người ta phải làm gì: Thực dân Pháp yêu cầu Mỹ giúp, nhưng lại sợ Mỹ gạt chúng đi (HCM).
- dt Sự đòi hỏi: đối với tác phẩm phải là yêu cầu cao về tư tưởng, yêu cầu về nghệ thuật (PhVĐồng); Đáp ứng yêu cầu của tình hình mới (PhVKhai).

yêu chuộng

- đg. Yêu và tỏ ra quý hơn những cái khác nói chung. Yêu chuộng hoà bình.

yêu dấu

- đgt. Yêu thiết tha và sâu sắc: quê hương yêu dấu đứa con yêu dấu người bạn đời yêu dấu.

yêu kiều

- tt (H.yêu: sắc đẹp; kiều: mềm mỏng) Nói người phụ nữ xinh xắn, mềm mại: Người yêu kiều như thế, ai mà chẳng quý.

yêu ma

- d. (id.). Ma quỷ, yêu quái; thường dùng để ví kẻ độc ác, ranh mãnh. Một lũ yêu ma, chuyên nghề bịp bợm.

yêu sách

- I. đgt. Đòi hỏi, bắt buộc phải đáp ứng điều gì, vì nghĩ là mình có quyền được hưởng: yêu sách chủ phải tăng lương, giảm giờ làm. II. dt. Điều yêu sách: đáp ứng mọi yêu sách của công nhân bác bỏ các yêu sách vô lí.

yêu thuật

- d. (id.). Phép lạ khó tin; ma thuật.

yêu tinh

- dt. Vật tượng tượng, có hình thù kì dị và ác độc, hay làm hại người, theo mê tín: độc ác như yêu tinh.

yêu

- trgt Khi còn trẻ: Cậu ta đã chết yếu.

yếu điệu

- t. (Phụ nữ) có dáng người mềm mại, thướt tha. Đi đứng yếu điệu. Yếu điệu như con gái.

yếu

- tt. 1. Có sức lực kém dưới mức bình thường; trái với khoẻ: Dạo này bác ấy yếu lắm chân yếu tay mềm Người rất yếu. 2. Có năng lực, mức độ, tác dụng kém so với bình thường: học yếu trình độ yếu ăn yếu quá.

yếu điểm

- dt (H. yếu: quan trọng; điểm: nơi) Chỗ quan trọng: Chí Linh là một yếu điểm về quân sự (Chớ làm yếu điểm với điểm yếu tức là nhược điểm).

yếu đuối

- t. Ở trạng thái thiếu hẳn sức mạnh thể chất hoặc tinh thần, khó có thể chịu đựng được khó khăn, thử thách. Người gầy gò, yếu đuối. Tình cảm yếu đuối.

yếu lược

- dt. Sơ học yếu lược, nói tắt: đồ yếu lược cấp bằng yếu lược.

yếu nhân

- dt (H. yếu: quan trọng; nhân: người) Người có vai trò quan trọng: Những yếu nhân trong chính giới các nước.

yếu tố

- d. 1 Bộ phận cấu thành một sự vật, sự việc, hiện tượng. Yếu tố cấu tạo từ. Yếu tố tinh thần. 2 Như nhân tố. Con người là yếu tố quyết định.

Nguồn: <http://vnthuquan.net>

Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.

Nguồn: Htb

Được bạn: Thành Viên VNthuquan đưa lên
vào ngày: 27 tháng 12 năm 2003